



KINH PHÁP HOA GIẢNG GIẢI
LÊ SỸ MINH TÙNG
The Explanation of the Saddharmapundarika Sutra
(Lotus Sutra)

MỤC LỤC

Phần Giới Thiệu

Chương Thứ Nhất
Phẩm TỰA 36

Chương Thứ Hai
Phẩm PHƯƠNG TIỆN 72

Chương Thứ Ba
Phẩm THÍ DỤ 112

Chương Thứ Tư
Phẩm TÍN GIẢI 142

Chương Thứ Năm
Phẩm DƯỢC THẢO DỤ 165

Chương Thứ Sáu
Phẩm THỌ KÝ 178

Chương Thứ Bảy
Phẩm HÓA THÀNH DỤ 204

Chương Thứ Tám
Phẩm NGŨ BÁ ĐỆ TỬ THỌ KÝ 244

Chương Thứ Chín
Phẩm THỌ HỌC VÔ HỌC NHÂN KÝ 256

Chương Thứ Mười

Phẩm PHÁP SƯ 275

Chương Thứ Mười Một
Phẩm HIỆN BŨU THÁP 288

Chương Thứ Mười Hai
Phẩm ĐỀ BÀ ĐẠT ĐA 305

Chương Thứ Mười Ba
Phẩm TRÌ 334

Chương Thứ Mười Bốn
Phẩm AN LẠC HẠNH 343

Chương Thứ Mười Lăm
Phẩm TÙNG ĐỊA DŨNG XUẤT 362

Chương Thứ Mười Sáu
Phẩm NHƯ LAI THỌ LƯỢNG 375

Chương Thứ Mười Bảy
Phẩm PHÂN BIỆT CÔNG ĐỨC 395

Chương Thứ Mười Tám
Phẩm TÙY HỖ CÔNG ĐỨC 406

Chương Thứ Mười Chín
Phẩm PHÁP SƯ CÔNG ĐỨC 415

Chương Thứ Hai Mươi
Phẩm THƯỜNG BẤT KHINH BỒ TÁT 456

Chương Thứ Hai Mươi Một

Phẩm NHƯ LAI THẦN LỰC 468

Chương Thứ Hai Mười Hai

Phẩm CHÚC LUY 479

Chương Thứ Hai Mười Ba

Phẩm DUỘC VƯƠNG BỒ TÁT BỒN SỰ 484

Chương Thứ Hai Mười Bốn

Phẩm ĐIỀU ÂM BỒ TÁT 544

Chương Thứ Hai Mười Lăm

Phẩm QUÁN THẾ ÂM BỒ TÁT PHỔ MÔN 572

Chương Thứ Hai Mười Sáu

Phẩm ĐÀ-LA-NI 647

Chương Thứ Hai Mười Bảy

Phẩm ĐIỀU TRANG NGHIÊM VƯƠNG BỒN SỰ 659

Chương Thứ Hai Mười Tám

Phẩm PHỔ HIỀN BỒ TÁT KHUYẾN PHÁT 690

PHẦN TỔNG LUẬN 715

PHẦN PHỤ LỤC 730

Lời Mở Đầu

Diệu Pháp Liên Hoa có thể nói là bộ kinh nổi tiếng nhất trong khu vườn kinh điển Phật giáo Đại thừa. Kinh đạt đến địa vị tột cùng của nó là vua của tất cả các kinh vì kinh ẩn chứa rất nhiều ý nghĩa sâu sắc có lẽ vượt ra ngoài tầm tư duy, suy luận của con người bình thường và có công năng đưa người tu thẳng đến cứu cánh tối thượng là thành Phật. Trong kho tàng kinh điển Đại thừa, kinh Pháp Hoa được truyền bá rất sớm và rất rộng rãi vào khoảng 700 năm sau ngày đức Phật nhập diệt. Nếu dựa theo Hán tạng, kinh Pháp Hoa có tất cả bảy quyển bao gồm hai mươi tám phẩm và có trên sáu vạn chữ với nghĩa lý thâm sâu huyền diệu và được diễn tả như là một tác phẩm nghệ thuật dưới dạng một vở kịch kết hợp tư tưởng rất chặt chẽ trải suốt chiều dài của kinh. Tuy kinh có dài, ý nghĩa sâu xa, nhưng nội dung vẫn không ra ngoài bảy chữ “**Khai, thị, ngộ, nhập** Tri Kiến Phật”. Thật vậy, bản hoài của chư Phật xuất hiện trên thế gian này là khai mở, chỉ bày khiến cho chúng sinh mở toang tri kiến Phật của mình và giúp cho họ thanh tịnh hóa tri

kiến Phật đó. Khai có nghĩa là mở ra cho nên “**Khai**” Phật tri kiến là mở kho tàng tri kiến của Phật ra. Thị tức là chỉ cho thấy cho nên “**Thị**” Phật tri kiến tức là chỉ cho chúng sinh thấy cái kho tri kiến của Phật. Ngộ tức là bừng tỉnh mà thấy được sự thật (chân lý). Sau cùng Nhập là đi vào, là chúng nghiệm chớ không phải chỉ đứng bên ngoài mà nhìn vào mà phải chính mình nghiệm chứng sự thật đó. Do đó câu “Khai thị chúng sinh ngộ nhập Phật tri kiến” có nghĩa là Phật muốn đem cái thấy biết của mình mà chỉ cho tất cả chúng sinh thấy để họ cũng có thể tỏ ngộ được như Phật.

Kinh Pháp Hoa nói về hoa sen, nhưng hoa sen ở đây phải chăng là hoa sen nơi chính mình để có thể khai, thị, ngộ, nhập cái hoa sen Phật tánh ấy nơi mình. Hoa sen sẽ vươn lên và nở rộ cũng như Phật tánh hiển bày cho nên đạo Phật có mặt trên thế gian này để nhắc nhở với nhân loại rằng tất cả mọi người đã có đủ tri kiến Phật, giống y như Phật. Vì thế nếu con người biết sử dụng tri kiến Phật thích đáng và hữu dụng vào trong cuộc sống để hóa giải hết vô minh phiền não thì chính họ sẽ trở thành Phật chớ không phải quả vị Phật là do bất cứ vị Phật nào ban thưởng cho ta được. Trong Phật giáo không hề có con đường tắt, hay sự chứng đắc là do ai ban cho ta mà phải bằng sự tinh tấn nỗ lực tu tập nghĩa là con người phải tự mình cất bước bằng chính đôi chân của chính mình. Có đi sâu vào thiền định, có tư duy quán chiếu, có gạn lọc ô nhiễm trong tâm thức, có sống trong chánh niệm tỉnh thức để làm chủ được thân, khẩu, ý thì hoa sen từ búp sẽ dần dần vươn lên khỏi mặt nước và nở rộ mà tỏa ra hương thơm khắp cùng. Do đó đức Phật là đóa sen đã nở trước, nở toàn diện mà hiển bày nhụy, gương, cánh, hột một cách viên mãn. Còn tất cả chúng sinh là những búp sen, tuy chưa nở rộ, vẫn còn nằm dưới nước, nhưng nếu cố gắng vươn lên thì một ngày nào đó sẽ vượt thoát khỏi chôn bùn nhơ mà thấy được ánh sáng chân lý nhiệm mầu và nở rộ giữa ánh nắng bình minh trong lành thanh thoát. Vì thế, đức Phật mới dạy rằng: “*Ta là Phật đã thành, chúng sinh là Phật sẽ thành nếu họ tinh tấn nỗ lực tu hành thì họ cũng sẽ thành Phật như ta vậy*”.

Tuy cấu trúc của kinh Pháp Hoa bao gồm bảy chữ “**Khai, thị, ngộ, nhập** Tri Kiến Phật”, nhưng quan trọng nhất vẫn là bốn chữ “**Nhập** Tri Kiến Phật”. Đó là phần thâm nhập tức là phần thực hành để hành giả có thể tỏ ngộ

và thực chứng được cái Phật tánh nhiệm màu của mình và đây được xem là phần quan trọng nhất của Diệu Pháp Liên Hoa kinh, bao gồm sáu phẩm chót. Đến đây hành giả có thể sống trọn vẹn với trí tuệ Phật hằng sáng thanh tịnh của chính mình.

Nhưng thế nào là Tri Kiến Phật, chơn tâm hay Phật tánh?

Tri Kiến Phật là bản thể chân như, là vô nhất vật nên không thể dùng ngôn ngữ văn tự của con người diễn giải được, nhưng ở đây kinh Pháp Hoa lần đầu tiên trong kho tàng kinh điển Đại thừa đã hé mở bức màn bí mật để hành giả Pháp Hoa có cái nhìn rõ ràng rớt ráo hơn về ý nghĩa của trí tuệ Phật. Vì thế mục đích của người thọ trì kinh Pháp Hoa là phải đạt đến cứu cánh tối thượng đó để mang lại cho mình sự thanh tịnh, an lạc, tự tại, giải thoát và giác ngộ trong cái cõi đời có tan có hợp này.

Cấu trúc của kinh Pháp Hoa rất rõ ràng mạch lạc, Bồ Tát Văn Thù tượng trưng cho đại trí tuệ nên xuất hiện ở phẩm đầu để khai thị, chỉ bày khiến cho chúng sinh tỏ ngộ và sống với tri kiến Phật của mình để chuyển khổ đặc lạc và liễu sinh thoát tử. Nếu con người không chạy theo vô minh bất giác làm nô lệ cho vật chất giả tạm mà sống theo chơn tánh hằng sáng thanh tịnh của mình thì đời này làm gì còn khổ, thế gian này sẽ trở thành cực lạc thanh tịnh Niết bàn. Con người có trở về với bản tánh, chơn tâm hay Phật tánh chỉ khi nào họ đạt được cái trí tuệ này và lúc đó họ sẽ an trú trong sự thấy biết tánh bình đẳng của tất cả mọi sự vật hiện tượng và tất cả khái niệm hay ý niệm về những cặp phạm trù đối đãi phân biệt sẽ biến mất. Sau cùng Bồ Tát Phổ Hiền xuất hiện ở phần cuối để khuyến khích, yểm trợ cho sự hành trì kinh Pháp Hoa trong hiện tại và trong tương lai. Đó là “Tri Hành” hợp nhất vậy. Sự huyền diệu là ở cách thực hành, sự hiểu biết rớt ráo để ứng dụng nó vào trong cuộc đời mà lìa khổ đặc lạc. Cái lạc tối thiểu là có hạnh phúc cho chính bản thân và cho gia đình mình và cái lạc tối đa là sống đúng với “Tri Kiến Phật” để có được Vô thượng Bồ Đề Niết bàn giống như chư Phật vậy.

Vì vậy muốn có kết quả viên mãn, chúng tôi tha thiết kêu gọi quý Phật tử đọc và tư duy từng phẩm một nhiều lần cho đến phẩm cuối cùng thì quý vị sẽ tự mình tỏ ngộ được thâm nghĩa huyền diệu của kinh và sau đó tinh tấn nỗ

lực thực hành để trở về sống với trí tuệ Phật vĩnh hằng ở trong ta nghĩa là hành giả Pháp Hoa phải Tri Hành hợp nhất thì mới đem lại kết quả lớn lao cho mình được.

Kinh thì thậm thâm vi diệu còn tri thức của chúng tôi thì nông cạn, thô thiển cho nên trong bộ kinh giải này sẽ có nhiều chỗ thiếu sót, sai lầm. Kính mong chư vị Thiện tri thức bỏ tặc cho. Chân thành cảm tạ.

Nam Mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật

Viết tại Washington

Mùa Phật Đản 2556, năm Nhâm Thìn 2012

Lê Sỹ Minh Tùng

KINH PHÁP HOA GIẢNG GIẢI

LÊ SỸ MINH TÙNG

The Explanation of the Saddharmapundarika Sutra (Lotus Sutra)

PHẦN GIỚI THIỆU

Diệu Pháp Liên Hoa là bộ kinh vô cùng quan trọng đối với Phật giáo Đại thừa vì kinh ẩn chứa rất nhiều ý nghĩa sâu sắc có lẽ vượt ra ngoài tầm tư duy và suy luận của con người bình thường. Vì thế có rất nhiều luận giải, trước tác rất công phu và giá trị đã ra đời. Hãy xoay ngược dòng lịch sử thì sau khi đức Phật nhập diệt, các Trưởng lão giảng giải giáo lý Phật Đà tùy theo khuynh hướng và sự hiểu biết Phật pháp của họ nên Phật giáo bắt đầu có sự khác biệt vì lúc bấy giờ chưa có văn tự mà chỉ dùng khẩu thuyết truyền lại từ đời này sang đến đời khác. Từ đó Phật giáo bắt đầu rạn nứt và phân chia thành ra Phật giáo bộ phái. Một số Tỳ kheo theo khuynh hướng bảo thủ thì tuân giữ giáo luật và những lời dạy của Phật rất nghiêm minh. Trong khi đó cũng có những nhóm Tỳ kheo khác có khuynh hướng biến giáo lý đức Phật thành ra một nền triết học rất phức tạp vì lúc bấy giờ đạo Bà la môn đang chuyển từ thời kỳ Vệ Đà sang Áo Nghĩa Thư nghĩa là chuyển từ hệ thống cúng tế thờ phượng rườm rà phức tạp sang lãnh vực triết học, luận giải. Nhóm Tỳ kheo thuộc phái bảo thủ quan niệm rằng con đường giải thoát duy nhất là phải xuất gia và khẳng định rằng cho dù đức Phật có nói gì đi chăng nữa thì không ai có thể thành đạt mức độ chứng ngộ như đức Phật tức là thành Phật được. Vì thế mọi người chỉ cần tự giải thoát khỏi những trói buộc của hư vọng và khổ đau trong cuộc đời này là tốt lắm rồi. Thêm nữa, các Tỳ kheo thuộc nhóm bảo thủ lại xa lánh cuộc đời, lên tận núi cao rừng thẳm để tu cầu giải thoát cho riêng mình trong khi đại đa số Phật tử tại gia thì vẫn chìm trong đau khổ. Vì nhận thấy Phật giáo đang đi lệch và mất hẳn tinh thần hoạt động tích cực như thời đức Phật còn tại thế, những Tỳ kheo thuộc nhóm cải cách và tín đồ tại gia đã nô nức dựng lại cái tinh thần “Phật pháp tại thế gian, không lìa thế gian giác” bằng cách thành lập Phật giáo Đại thừa. Những ai không thuộc Đại thừa thì gọi là Tiểu thừa và từ đó có sự va chạm rất lớn giữa Phật giáo mới và Phật giáo cũ. Tiểu thừa cho rằng “Phật giáo Đại thừa là một sai lầm” vì họ diễn giải kinh điển theo đường lối vay mượn tư tưởng của Ấn Độ giáo nghiêng về triết học trừu tượng siêu hình rất khó hiểu, sai đường lối của Phật bởi vì đạo Phật là đạo diệt khổ cho nên đức Phật chỉ dạy Tứ Thánh Đế và Bát Thánh Đạo để giúp chúng sinh thực hành mà có an lạc Niết bàn. Ngược lại, Đại thừa chê Tiểu thừa là giáo lý chỉ thích hợp cho những

người căn cơ “thấp” và lý tưởng giải thoát A la hán là ích kỷ không phản ảnh tâm đại từ bi như lý tưởng Bồ Tát.

Kinh Pháp Hoa xuất hiện trong thời điểm và hoàn cảnh đó như là một nỗ lực để kết hợp Phật giáo trở thành Phật thừa. Những thừa như Thanh Văn, Duyên Giác, Bồ Tát bây giờ dưới cái nhìn của Pháp Hoa chỉ là phương tiện lúc ban sơ, nhưng cuối cùng muốn hoàn thành Phật đạo thì tất cả đều phải quy về nhất thừa Phật đạo. Kinh Pháp Hoa nói lên một triết lý rất thâm sâu và được diễn bày như là một tác phẩm nghệ thuật tuyệt vời dưới dạng của một vở kịch kết hợp tư tưởng rất chặt chẽ trải suốt chiều dài của kinh. Kinh được viết theo thể loại Vị Tăng Hữu để diễn tả những hiện tượng, cảnh giới siêu hình, không có thật đối với thế giới con người bình thường nhưng ẩn chứa một triết lý rất thâm sâu huyền diệu mà có lẽ vượt ra ngoài ngôn ngữ của con người. Ở đây, giáo lý Nguyên thủy được xem như là những bài tình ca quê hương mộc mạc với tiếng đàn tranh, đàn bầu nhẹ nhàng thanh thoát. Bây giờ các triết gia nổi tiếng xuất chúng của Phật giáo Đại thừa đem những bài tình ca đó hòa âm lại với tiếng đàn Piano, tiếng vĩ cầm, với dàn nhạc thính phòng vì thế nếu thấu hiểu rõ ráo thì tuy nghe nhạc theo lối Tây phương, nhưng âm hưởng vẫn thoanh thoát quyện theo nét nhạc quê hương vậy. Người tu dựa theo tinh thần Pháp Hoa là thành Phật chứ không phải thành A la hán hay Bồ Tát. Ai cũng có thể thành Phật vì ai cũng đều có sẵn Trí Tuệ Phật giống y như Phật. Vì thế tư tưởng Pháp Hoa ra đời như là cuộc cách mạng giải phóng những ràng buộc mà các bộ phái Nguyên thủy đè ép lên con người vì dựa theo tinh thần Pháp Hoa thì thành Phật không chỉ dành riêng ưu đãi cho thành phần xuất gia mà bất cứ ai cũng có thể thành Phật. Trong phẩm Đề Bà Đạt Đa có nàng Long nữ mới vừa tám tuổi con gái của Long Vương đã thành Phật là một thí dụ cụ thể. Hãy lắng nghe lời Bồ Tát Văn Thù nói với Bồ Tát Trí Tích rằng *“Có con gái của Long Vương mới lên tám tuổi mà đầy đủ trí-đức, trong khoảnh khắc pháp Bồ đề tâm là được bất thối chuyển, biện-tài vô-ngại, từ bi rộng lớn, công đức đầy đủ, có khả năng đến quả Bồ Đề”*. Sự thành Phật nhanh chóng đó của nàng Long nữ chẳng những làm cho Bồ Tát Trí Tích sửng sờ mà còn làm cho Tôn giả Xá Lợi Phất kinh ngạc.

Trước hết khi nói về lịch sử của kinh thì ngày nay hầu hết các học giả Đông Tây trên thế giới đều đồng ý rằng kinh Pháp Hoa, một bộ kinh quan trọng nhất của Phật giáo Đại thừa được biên soạn vào khoảng thế kỷ thứ nhất sau công nguyên và kinh đã trải qua một tiến trình rất dài để đi đến hoàn tất. Hầu hết các học giả sau khi nghiên cứu kỹ về nội dung của kinh Pháp Hoa đều có chung một quan điểm rằng kinh này có hai phần là phần nguyên bản và phần bổ sung.

Theo lập luận của Sir Charles Eliot (*Hinduism and Buddhism: An Historical Sketch* (1921)) và học giả Maurice Winternitz (1863-1937) thì phần thứ nhì của kinh Pháp Hoa đã được thêm vào các phẩm thứ 25 (Bồ Tát Quán Thế Âm) và 26 (Đà-la-ni). Lý do là vì toàn bộ kinh Pháp Hoa xiển dương Tri Kiến Phật tức là khai mở, chỉ bày khiến cho chúng sinh mở toang tri kiến Phật của họ và giúp cho chúng sinh thanh tịnh hóa tri kiến Phật đó. Đây là tinh thần tự giác, tự độ trong khi phẩm Quán Thế Âm và Đà-la-ni nghiêng về tha lực nên không dung hòa được với tư tưởng Pháp Hoa.

Trong khi đó, học giả Nhật Bản Hajime Nakamura (1912-1999) xác định rằng bản kinh Pháp Hoa mà được sang dịch ra nhiều thứ tiếng hiện nay là được tạo ra trong khoảng thời gian cuối của thế kỷ thứ nhất sau công nguyên và bản gốc bao gồm 27 phẩm rõ ràng đã xuất hiện vào năm 150 sau công nguyên. Xa hơn nữa, học giả Nakamura còn nói thêm rằng 22 phẩm đầu của kinh Pháp Hoa đã có trước năm 100 sau công nguyên. Bằng những chứng cứ sử liệu đó đã minh họa toàn bộ bức tranh về nền tảng lịch sử của kinh Diệu Pháp Liên Hoa khiến các **học giả** đưa đến kết luận rằng kinh Pháp Hoa **không phải do chính đức Phật thuyết** mà thật ra kinh được biên soạn rất trễ về sau khoảng 700 năm sau ngày đức Phật nhập diệt.

Dựa trên cơ sở nào mà các học giả lý luận như thế?

1) Lý luận thứ nhất là họ cho rằng các triết gia, luận sư xuất chúng của Phật giáo lúc bấy giờ đã sáng tạo ra kinh Pháp Hoa để đáp ứng nhu cầu đòi hỏi của giới tín đồ nhằm duy trì sức sống của Phật giáo trong khi phải đương đầu với sự đàn áp của các tôn giáo hữu thần, đặc biệt là đạo Bà la môn tức là Hindu (Ấn độ giáo) ngày nay trong khoảng cuối thế kỷ thứ hai sau dương lịch. Với những danh tự mới, bối cảnh mới và lối giải thích mới, kinh Diệu

Pháp Liên Hoa đã thổi một luồng sinh khí tươi mát và sống động vào trong thế giới Phật giáo lúc bấy giờ. Tuy vậy, nội dung của kinh được mô phỏng và phát triển không ngoài những tư tưởng và lời dạy của đức Phật. Do đó giới biên tác ẩn danh không dám đề tên của họ như là tác giả của kinh mà cho đó là do Phật nói ở núi Linh Thứu.

2)Đứng về phương diện tâm lý, tuy các triết gia thời đó có lỗi lạc đến đâu thì vẫn không sánh danh bằng đức Phật, người đã khai sáng ra đạo Phật. Do đó tuy kinh Pháp Hoa được biên soạn bởi những triết gia, luận sư nổi tiếng nhất của Phật giáo lúc bấy giờ, nhưng họ vẫn nói kinh này là do Phật thuyết nếu không thì kinh thuộc về ngoại đạo rồi. Vì thế khi kinh xuất hiện đã được đại chúng đón chào nồng nhiệt, kính trọng và tin tưởng. Kết quả, kinh Pháp Hoa đã được Phật giáo đề khắp mọi nơi, mọi thời gian tôn sùng và tu tập triệt để.

Có rất nhiều dự kiện chứng minh rằng các bản dịch kinh Pháp Hoa từ Phạn ngữ sang tiếng Hán được thực hiện rất sớm trong những năm 234-235 sau dương lịch, nhưng những dịch phẩm ấy đã mất tích, không còn hiện hữu. Dựa theo bộ Khai Nguyên Thích Giáo Lục (K'ai-yuan-shih-chao-lu) do ngài Trí Thắng (Chih-sheng) biên soạn năm 730 sau dương lịch có ghi chép khá chi tiết là có tất cả sáu bản dịch toàn vẹn của kinh Pháp Hoa từ tiếng Phạn (Sanskrit) sang tiếng Hán mà hiện tại ba bản vẫn còn lưu hành. Đó là:

1)Chánh Pháp Hoa Kinh (Cheng-fa-hua-ching) do ngài Trúc Pháp Hộ (Dharmaraksa) dịch vào năm 286 sau dương lịch gồm 7 hoặc 10 tập với 27 phẩm.

2)Diệu Pháp Liên Hoa Kinh (Mio-fa-lien-hua-ching) do ngài Cưu Ma La Thập (Kumàràjiva) dịch vào thời Diêu Tần năm 383 hoặc 406 sau dương lịch gồm có 7 tập và 27 phẩm, hoặc 8 tập và 27 phẩm vì không có phẩm Đề-Bà-Đạt-Đa.

3)Thiên Phẩm Diệu Pháp Liên Hoa Kinh (T'ien-pen-miao-lien-hua-ching) do ngài Xà La Quật Đa (Jnanagupta) và Đạt Ma Cấp Đa (Dharmagupta) dịch vào năm 601 sau dương lịch, gồm có 7 tập và 27 phẩm.

Trong phần lời tựa của bản dịch Anh ngữ "Scripture of The Lotus Bolssom of The Fine Dharma" của học giả Leon Hurvitz có đề cập đến nhiều

thời điểm mà kinh Diệu Pháp Liên Hoa được dịch sang tiếng Hán. Đó là các năm 255, 286, 290, 335, 406 và 601 sau công nguyên. Nhưng trong sáu bản dịch đó thì chỉ còn có ba bản tồn tại là Chánh Pháp Hoa Kinh (286 AD), Diệu Pháp Liên Hoa Kinh 406 AD) và Thiên Phẩm Diệu Pháp Liên Hoa Kinh (601 AD).

Tuy ba bản dịch ở trên rất khả tín, nhưng kinh Pháp Hoa bằng Phạn ngữ chỉ có 27 phẩm mà sau đó bản dịch sang tiếng Hán lại có đến 28 phẩm. Các học giả cho rằng bắt đầu từ phẩm thứ 23 trở về sau, có những phẩm mới đã được người đời sau thêm vào. Thí dụ Đề-Bà-Đạt-Đa là người phạm giới, phá hoại tăng đoàn, làm Phật chảy máu, xuối vua A Xà Thế giết cha hại mẹ vì thế theo nguyên tắc ông phải bị đọa. Nhưng dựa theo tinh thần Pháp Hoa thì **”Nhất thiết chúng sinh giai hữu Phật tánh, giai kham tác Phật”** nghĩa là trong tất cả chúng sinh, ai ai cũng đều có Phật tánh, đều có thể thành Phật. Vì thế phẩm thứ 12 này mới được thêm vào mà trong đó Đề-Bà-Đạt-Đa được Phật thọ ký và về sau cũng sẽ thành Phật.

Để giải thích sự khác biệt, thêm bớt trong Hán kinh, sư Đạo Tuệ viết trong quyển Tông Đa Lục rằng có vị sư tên là Thích Pháp Hiển của chùa Thượng Định Lâm tìm thấy được bản kinh Pháp Hoa bằng tiếng Phạn có phẩm này. Sau đó, sư Pháp Ý ở chùa Ngõa Quan dịch phẩm này ra tiếng Hán, nhưng mãi đến khi sư Trúc Pháp Hộ ở Đôn Hoàng, dịch kinh Chính Pháp Hoa vào đời Vũ Đế triều Tấn thì mới đặt phẩm Đề-Bà-Đạt-Đa vào sau phẩm Kiến Bảo Tháp.

Khai Nguyên Thích Giáo Lục là Mục Lục gồm có 20 quyển do ngài Trí Thặng biên soạn vào năm 730 đời Tống. Đây là loại sách chuyên liệt kê tên, số quyển và niên đại phiên dịch của tác phẩm kinh điển Phật giáo. Toàn bộ Mục lục được chia làm hai phần:

1)**Tổng quát Quần Kinh Lục**: từ quyển 1 đến quyển 10, tương đương với Đại Lục. Phần này theo thứ tự thời gian phiên dịch để nêu lên 176 tên người dịch cho 2278 bộ kinh, luật, luận từ Tiểu thừa đến Đại thừa. Tổng cộng 7046 quyển trong thời gian 664 năm từ năm 67 đời Đông Hán đến năm 730 đời Đường. Trong đó, những tư liệu liên quan đến những bộ kinh điển đã được sưu tập rất đầy đủ nói về số lượng quyển, tên người dịch, nơi phiên dịch

và những người có quan hệ đến việc phiên dịch của những bộ kinh đó. Đặc biệt còn phân biệt các kinh có bản dịch và mất bản dịch, dịch một lần hay dịch nhiều lần.

2) **Biệt phần Thừa Tạng Lục**: từ quyển 10 đến 20, phần này phỏng theo cách phân loại mục lục của Pháp Kinh Lục. Trong phần này có Hữu dịch hữu bản lục (có tên người dịch, có bản dịch), Hữu dịch vô bản lục (có tên người dịch, nhưng không có bản dịch) cho đến Nhập Tạng Mục Lục.

Trong phần Nhập Tạng Mục Lục của 1076 bộ kinh điển được dịch từ nguyên bản tiếng Phạn sang chữ Hán gồm 5048 quyển. Trong đó, kinh Đại thừa được chia làm 5 bộ lớn là Bát Nhã, Bảo Tích, Đại Tập, Hoa Nghiêm và Niết Bàn. Trong số 1076 bộ kinh đó có đến 392 là kinh giả và 14 kinh khác có nguồn gốc đáng nghi ngờ. Như thế số kinh giả và không đáng tin cậy đã chiếm đến một phần ba. Nếu con số nêu trên là đúng thì kinh điển Đại thừa thật sự có vấn đề.

Ngoài ra, để phòng ngừa sự nhầm lẫn, ngài Trí Thắng còn dùng Thiên tự văn để ghi số hiệu mục lục được nhập Tạng của sách này và soạn thành Khai Nguyên Thích Giáo Lục Lược Xuất gồm 4 quyển. Từ đời Bắc Tống về sau, bộ Lược Xuất này được làm chỗ y cứ cho việc in khắc số hiệu của Đại Tạng Kinh.

Trong ba bản dịch kinh Diệu Pháp Liên Hoa thì bản dịch của ngài Cưu Ma La Thập là phổ thông nhất tại các quốc gia ở Á Châu như Trung Hoa, Đại Hàn, Nhật Bản và ngay cả ở Việt Nam. Các học giả Đông Tây ngày nay đều cho rằng kinh Diệu Pháp Liên Hoa có lẽ đã trải qua một tiến trình tương đối hơi dài để đi đến hoàn tất mỹ mãn. Vì tầm quan trọng cũng như giá trị của kinh khiến cho kinh được tôn xưng như là vua của tất cả các kinh trong khu vườn kinh điển Đại thừa, nhưng chính nó cũng phản ánh một ngộ nhận căn bản là coi thường các kinh khác.

Tinh thần Pháp Hoa ở đây là nhân duyên vốn từ chúng sinh mà đến bởi vì nếu không có chúng sinh thì không có Phật, mà không có Phật thì cũng không có giáo pháp. Vì thế Phật có thuyết pháp cũng vì chúng sinh và nhân duyên là để khiến cho chúng sinh được liễu sinh thoát tử. Do đó trong kinh Pháp Hoa dạy rằng: **”Phật vì nhất đại sự nhân duyên, xuất hiện u thế”**

nghĩa là Phật là một đại sự nhân duyên mà xuất hiện ở đời. Đại sự mà Phật muốn nói ở đây là gì? Phải chăng đó là sự sinh tử của mỗi chúng sinh. Chính trong phẩm Phương Tiện của kinh Pháp Hoa xác định rằng “Chư Phật chỉ do một đại sự nhân duyên mà xuất hiện ở thế gian”. Đó là muốn cho chúng sinh **“khai, thị, ngộ, nhập Phật tri kiến”** nghĩa là đức Phật muốn **khai mở, chỉ bày, làm tỏ ngộ và thâm nhập** cái *thấy biết* của Phật và cũng chính là cái thấy biết của Pháp Hoa vốn đã có sẵn trong tất cả mọi chúng sinh. Đó là trong tất cả mọi chúng sinh, ai ai cũng có đầy đủ tri kiến Phật, là trí tuệ bản lai đều giống như Phật. Vậy Phật tri kiến mà đức Phật muốn nói ở đây chính là chơn tâm, là Phật tánh thường có vĩnh hằng, nhưng vì bị vô minh che lấp nên con người không thấy biết chơn tánh hằng giác của mình. Cái bản tánh này ví như mỏ vàng đang đợi khai phá, chưa được hiển lộ. Vì thế đức Phật muốn chúng sinh khai mở tri kiến Phật của mình để có sự thanh tịnh, an lạc ngay trong cõi đời có tan có hợp này cũng giống y như Phật vậy. Cũng ví như vàng ròng còn trộn lẫn với đất cát sỏi đá, Phật tánh và phiền não cũng vậy. Phiền não còn, Phật tánh biến mất cho nên nếu chúng sinh hóa giải được một phần phiền não thì có được một phần Bồ-đề. Mà có Bồ-đề là có giác ngộ. Dựa theo tinh thần Pháp Hoa, nhân duyên lớn nhất để đức Phật xuất hiện trên thế gian này là khai mở, chỉ bày khiến cho chúng sinh mở toang tri kiến Phật của họ và giúp cho chúng sinh thanh tịnh hóa tri kiến Phật đó. Thế thì cái tri kiến Phật mà kinh nói ở đây chính là trí tuệ tức là cái biết như thật về tánh Vô Ngã và lý Duyên Khởi của các pháp. Con người có trở về với bản tánh, chơn tâm hay Phật tánh chỉ khi nào họ đạt được cái trí tuệ này thì lúc đó họ sẽ an trú trong sự thấy biết tánh bình đẳng của tất cả mọi sự vật hiện tượng và tất cả khái niệm hay ý niệm về những cặp phạm trù đối đãi phân biệt sẽ biến mất. Vì lẽ đó mà kinh Pháp Hoa còn được biết đến như là kinh Trí Tuệ.

Trong lịch sử kinh điển Phật giáo Đại thừa, kinh Bát Nhã xuất hiện trước nhất, rồi mới tới kinh Bảo Tích, kinh Hoa Nghiêm, kinh Duy Ma Cật... và sau cùng kinh Pháp Hoa. Kinh Duy Ma Cật có rất nhiều tư tưởng rất uyên thâm, ngoài tư tưởng Bất Nhị, lý tưởng bất khả tư nghì được diễn bày rất khéo léo và thiện xảo hòa nhịp cùng với tư tưởng Bát Nhã khiến cho kinh có một chỗ đứng rất vững chắc trong kho tàng kinh điển Đại thừa.

HOA SEN TRONG ĐẠO PHẬT

Đức Phật sinh ra trong cung vàng điện ngọc nhưng Ngài thấy rằng những nỗi khổ lúc nào cũng tiềm ẩn phía sau tuổi trẻ, sức khỏe và đời sống của tất cả mọi chúng sinh. Nỗi khổ là hiện tượng vô hình, nhưng nó lại tác động không kém gì những nhát dao, những thanh kiếm xuyên suốt vào tâm của con người. Cái đau đớn trong tâm hồn nhất thiết không thương sót một ai. Người giàu sang phú quý cuu mang nỗi khổ của người giàu, kẻ nghèo khó cũng phải gánh chịu những nỗi bất hạnh đau đớn dành riêng cho họ. Ông hoàng bà chúa có những nỗi khổ niềm đau theo lối vua chúa, ngược lại kẻ bần cùng cũng có cái đau cái đớn chẳng khác gì. Nhưng tại sao chúng sinh lại phải khổ?

Trong bộ Trường A Hàm (Dīgha Nikāya) Phật dạy rằng:

-Ái dục bắt nguồn từ đâu và phát sanh ở đâu? Nơi nào có thỏa thích và dục lạc, nơi đó có ái dục bắt nguồn và phát sanh. Sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp có thỏa thích và dục lạc. Vậy ái dục bắt nguồn từ đó và phát sanh ở đó.

Con người vì bị vô minh che lấp nên không nhìn thấy biết đúng và từ đó ái dục có cơ hội phát sinh rồi chấp thủ, khư khư bám chặt lấy “Cái Ta” và những cái gì gọi là “Cái Của Ta”. Thí dụ bất cứ ai cũng có thể xây dựng một ngôi nhà, bằng gỗ, bằng gạch hay bằng xi măng cốt sắt, nhưng đức Phật dạy rằng loại nhà ấy không phải thật sự là “Cái Của Ta” mà chỉ là của ta trên danh nghĩa, theo quy ước, trong khái niệm. Nó là một hiện tượng mà chúng ta gọi cái nhà trong thế gian vậy thôi. Còn ngôi nhà thật sự của chúng ta là trạng thái an tĩnh trong tâm thức. Một cái nhà vật chất ở ngoại cảnh có thể thật đẹp, nguy nga tráng lệ, nhưng nó chính là nguyên nhân tạo đến lo âu này đến lo âu khác, băn khoăn tự lo nọ đến áy náy buồn phiền kia. Vì nó ở ngoài ta tức là vật ngoại thân nên sớm muộn gì rồi ta cũng phải bỏ lại cho nên càng bám víu vào nó thì càng khó dứt bỏ tức là càng khổ đau thêm. Nó không phải là nơi chôn mà ta có thể sống vĩnh viễn trong đó, bởi vì nó không thật sự thuộc về ta mà là một phần của thế gian. Do đó ái dục làm động cơ thúc đẩy con người đưa đến hành động tạo nghiệp bất thiện bằng

chính thân, khẩu hay ý của ta. Chính ái dục, nằm trong phạm vi ảnh hưởng của vô minh, sai khiến con người luyến ái, đeo níu, bám chặt vào đời sống và lòng ham muốn khát khao ấy lôi cuốn con người lặn hụp triền miên trôi nổi từ kiếp sống này đến kiếp khác. Do đó có sống là có khổ.

Nhà sản xuất điện ảnh nổi tiếng nhất ở Hollywood **Aaron Spelling** khi còn sống đã xây một căn biệt thự lớn nhất vùng Los Angeles có trên năm mươi mấy phòng ngủ, rộng trên 56 ngàn bộ vuông và được thiết kế, trang trí bằng những thứ đắt tiền, quý hiếm nhất trên thế giới. Sau khi ông Spelling qua đời năm 2006, bà quả phụ Candice không thể một mình quản trị được tòa biệt thự quá lớn đó mặc dầu chính bà đã tự tay phát họa chi tiết để vẽ tòa biệt thự này từng phòng một. Đến năm 2008 bà quyết định bán lại với giá 150 triệu đô la. Có lẽ đây là căn nhà đắt tiền nhất trong lịch sử địa ốc ở Hoa Kỳ trong thời cận đại. Trước khi đóng cửa giao chìa khóa nhà lại cho chủ mới, bà thốt rằng *“Cái đau đớn nhất của tôi là khi bước những bước sau cùng trước khi ra khỏi căn nhà mà nó đã gắn liền với biết bao kỷ niệm đầm ấm êm đềm khiến tim tôi se thắt và mặc dầu cố gắng tôi vẫn không cảm được nước mắt”*. Thế thì có thật nhiều tiền, có nhà đắt tiền nhất thế giới thì sự ràng buộc càng to lớn không dễ gì buông xuống. Tệ hại hơn nữa là từ đây tuy sống trong những căn nhà sang trọng khác, nhưng trong lòng bà sẽ không bao giờ có được những cái hạnh phúc mà bà đã có vì bà tùy thuộc quá nhiều vào những thứ vật chất này. Chưa đủ, sau cái chết của ông Spelling, cũng vì tranh chấp tài sản, bà và người con gái duy nhất là Tori không còn nói chuyện với nhau. Có phải ái dục, tiền tài, danh vọng giết chết đạo đức là sức sống thanh cao của con người?

Nói chung khổ là trạng thái không thỏa mãn, bất toại nguyện làm cho con người khó chịu. Hạnh phúc mà con người đeo đuổi cũng không thể tồn tại vì những điều kiện tạo duyên cho nó phát sinh luôn biến đổi vì thế không có hạnh phúc nào thật sự vững bền cả. Những điều mà chúng sinh mong muốn chỉ tồn tại nhất thời và những đối tượng mà con người khao khát mong mỗi chẳng qua chỉ là phù du tạm bợ, có đó rồi rồi mất đó chẳng khác nào như ôm giữ một cái bóng, như nắm bắt một làn hương.

Vào thời đức Phật, một hôm các Tỳ kheo thấy những tội nhân bị trói bằng dây thừng, dây gai, xích lại và trông họ đang chịu đau khổ vô cùng mà không cách nào phá vỡ gông cùm để thoát thân được nên các Tỳ kheo đem chuyện ấy bạch với Phật. Nghe thế đức Phật dạy rằng:

-Này chư Tỳ kheo! Các dây trói buộc ấy thật không chặt chẽ đâu, nếu so sánh với những trói buộc của đam mê xấu xa đê tiện, trói buộc của ái dục, trói buộc của lòng luyến ái, bám níu vào tài sản, sự nghiệp, con cái, vợ chồng. Đó là trói buộc cả trăm lần, hơn nữa, cả ngàn lần chặt chẽ và vững chắc hơn các loại dây mà các ông thấy. Tuy nhiên, đâu các trói buộc ấy có chặt chẽ đến đâu, bậc thiện tri thức vẫn phá vỡ được."

-Dây làm bằng sắt, gỗ hay gai, ràng buộc không bền chặt. Bậc thiện tri thức nên biết như thế. Ngược lại, dây luyến ái bám níu vào kim cương, đồ trang trí vợ, con, là trói buộc bền chặt hơn nhiều.

-Trói buộc ấy thật bền chặt, bậc thiện tri thức nên biết như vậy. Nó kéo trĩ xuống, mềm mỏng dịu dàng, nhưng rất khó tháo gỡ. Chính dây ấy, người thiện tri thức cũng cắt lìa và từ bỏ thế gian, không luyến ái và từ khước mọi dục lạc. (Kinh Pháp Cú, câu 345 và 346)

Bởi sự vô thường giả tạm đó, đức Phật dạy rằng:

*"Aniccà vata sankhàrà - Uppàdavayadhammino
Uppajjitvà nirujjhanti - Tesam vupasamo sukho."*

Nghĩa là: "Các pháp hữu vi (sankhàrà, các vật được cấu tạo) là vô thường, có sanh rồi hoại, đã có sanh tức có hoại diệt - ngưng nó được là hạnh phúc."

Vì nhận thức như thế Ngài từ bỏ cung vàng điện ngọc cốt là để đi tìm chân lý cứu khổ, một con đường giải thoát trước tiên là cho chính Ngài chớ không phải mang một tâm tư hoài bão vĩ đại muốn cứu rỗi cho tất cả mọi chúng sinh. Ngài đã ra đi, bỏ lại tất cả, viễn ly mọi ràng buộc thế tình, trở thành một nhà tu khổ hạnh và phải tranh đấu với những hoàn cảnh khắc nghiệt để mong tìm thấy được ánh sáng chân lý. Sau 49 ngày đêm thiền định dưới cội Bồ-đề, Ngài đã tìm ra con đường giải thoát, có được thanh tịnh Niết bàn và giác ngộ viên mãn. Ban đầu Ngài có khuynh hướng giữ im lặng, không muốn đem giáo pháp Ngài vừa thực chứng dưới cội Bồ-đề giảng giải

lại cho thế gian: “*Nếu Ta đem con đường Đạo Pháp ra để thuyết giảng mà chẳng có ai hiểu được thì [việc ấy] chỉ mang lại thất vọng và nhọc nhằn cho Ta...*” (Trung A Hàm). Thật vậy, “*những ai chỉ biết tìm lạc thú trong dục vọng, nắp mình sau tấm màn của u mê thì sẽ không thể nào quán thấy được Sự thực*” (Trung A Hàm).

Có lẽ lúc đó Ngài muốn theo đuổi con đường của một vị Độc giác Phật. Sau khi vị Phạm thiên Sahampati năn nỉ rằng: “*Xin Vị Thầy Tối thượng chớ nên phiền muộn, hãy nhìn vào chúng sinh đang phải gánh chịu đau buồn và khổ ải [vì vương mắc] trong sự hình thành và già nua. Hỡi Vị Thầy thắng trong cuộc chiến, hãy đứng lên! Hỡi Vị Thầy Tối thượng, hãy hy sinh tất cả để bước vào cái thế giới này. Cứ đem Giáo lý ra thuyết giảng, rồi đây cũng sẽ có người hiểu được*” (Trung A Hàm), thì đức Phật mới nhận lời sẽ truyền dạy lại những gì Ngài thật chứng cho chúng sinh để cùng có giải thoát Niết bàn và đạt đến cứu cánh tột đỉnh là giải thoát ra khỏi biển sinh tử trầm luân. Vì thế đạo Phật mới gọi là đạo giải thoát. Giải là cởi mở nghĩa là cởi mở những trói buộc để thoát ra khỏi mọi hình thức đau khổ của cuộc đời. Đức Phật khai thị cho chúng sinh biết đời là bể khổ, nhưng không vì thế mà con người nhìn đời bằng thái độ yếm thế bi quan tiêu cực. Cũng ví như ra chiến trận, nếu không biết địch là ai và ở đâu thì làm sao tiêu diệt chúng được. Phật dạy Khổ Đế để chúng sinh biết đời là bể trầm luân và Tập Đế là những nguyên nhân, cội nguồn phát sinh ra những nỗi khổ này. Nhưng đức Phật cũng từ trong cái khổ mà tìm ra chân lý. Cứu cánh của giáo lý Phật Đà là đức Phật dạy chúng sinh **diệt khổ** để có an lạc, hạnh phúc ngay trong cái thế giới có sinh có diệt này chớ đức Phật không bao giờ dạy con người **trốn khổ** nghĩa là cầu nguyện chạy sang một thế giới nào đó để có an lạc mà tự mình không lo hóa giải hết những thứ ô trược đó ở thế giới Ta Bà.

Đức Phật dạy rằng:

- *Này các tỳ kheo, đây là Sự thực Cao quý gọi là **khổ đau** (dukkha): Sinh là khổ đau, già là khổ đau, bệnh tật là khổ đau, chết là khổ đau, phải kết hợp với những gì mình không thích là khổ đau, phải xa lìa những gì mình yêu quý là khổ đau, không đạt được những gì mình thêm muốn là khổ đau. Tóm lại, năm thứ cấu hợp (ngũ uẩn) của sự bám víu là khổ đau.*

-Này các tỳ kheo, đây là Sự thực Cao quý gọi là **nguyên nhân của khổ đau** : Đây là sự "thèm khát" mang lại sự tái-hiện-hữu và sự tái-hình-thành, sự thèm khát ấy phát sinh từ sự ham muốn quá độ và sự thèm khát thì sẽ luôn chạy theo những thụ hưởng mới, lúc thì nơi này lúc thì nơi khác, đây là sự thèm khát các lạc thú của giác cảm, đây là sự thèm khát [được] hiện hữu và hình thành, đây là sự thèm khát không [muốn được] hình thành (trái với sự mong muốn của mình).

-Này các tỳ kheo, đây là Sự thực Cao quý gọi là **chấm dứt khổ đau** : Đây là sự chấm dứt hoàn toàn của sự "thèm khát", dứt bỏ được nó, từ bỏ được nó, tự giải thoát ra khỏi nó, cõi bỏ được nó.

-Này các tỳ kheo, đây là **con đường đưa đến sự chấm dứt khổ đau** : Đây là Con Đường Cao quý của Tám sự Đúng đắn, đây là : quán thấy đúng, tư duy đúng, ngôn từ đúng, hành động đúng, phương tiện sinh sống đúng, cố gắng đúng, chú tâm đúng và tập trung [tâm thức] đúng.

Thế thì ngay trên cái khổ đó mà con người làm chủ được nó thì gọi là diệt khổ. Nếu chúng sinh không có khả năng diệt khổ thì cái khổ sẽ theo họ như bóng theo hình cho nên bất cứ họ ở đâu cho dù là cõi cực lạc thì họ vẫn phải sống trong cảnh khổ như thường. Vì vậy khi tâm thanh tịnh, không còn phiền não quấy phá thì nơi ấy chính là cõi Phật thanh tịnh. Đó là "Tâm tịnh thì thế giới tịnh và Tâm an thì thế giới an bình" cho nên kinh Duy Ma Cật có câu "Tùy kỳ tâm tịnh tác Phật độ tịnh. Dục tịnh Phật độ tiên tịnh kỳ tâm". Đức Phật dạy con người phát triển trí tuệ và sống đúng với Chánh pháp và thuận với Chân lý là "Tuệ Tri" chớ Ngài không dạy chúng sinh sống trong ảo tưởng, hướng về những cảnh giới không bao giờ có trong càn khôn vũ trụ tức là "Tuông Tri".

Khi ấy đức Phật dùng tuệ nhãn quan sát khắp cùng xem có ai có thể lãnh hội được Giáo Pháp của Ngài chăng. Trong Bộ Trung A Hàm (Majjhima Nikāya), có bài kinh Ariyapariyesana nói về hoa sen như sau:

-Nhu trong đầm có những loại sen trắng, sen hồng, sen xanh lẫn lộn. Có những ngó sen chớm nở khỏi bùn, mọc lên trong nước, có những cây khác vừa lém đém ngang mặt nước và cũng có những búp sen đã vượt hẳn lên cao, không còn vương chút bùn như nước đục. Chúng sanh trong thế gian cũng

dường thể ấy dưới tầm mắt của bậc Chánh Biến Tri. Như Lai nhìn thấy chúng sanh đủ hạng, hạng đầy bợn nhơ và hạng tương đối trong sạch, hạng thông minh sáng suốt và hạng tối tăm mờ mịt, hạng tốt hạng xấu, hạng thiện tri thức và hạng cuồng si. Như Lai cũng thấy hạng chúng sanh đang gieo mầm xấu xa và hạng chúng sanh đang gặt quả dữ của nhân đã gieo từ những kiếp quá khứ.

Để giải thích rõ ràng hơn, trong Bộ Tăng Nhất A Hàm (Anguttara Nikāya) có ghi rõ có bốn hạng người trong số những người có duyên dành được gặp Phật Pháp ví cũng như bốn loại sen ở trên:

1)Ugghātītanu: sau khi có duyên lành gặp được đức Phật và chỉ nghe qua một vài lời dạy vắn tắt, ngắn gọn và rành mạch của Ngài thì người này tức thì khai tâm mở tánh và có đủ khả năng thành Đạo và Quả ngay. Có thể nói đó là những búp sen trong trắng chỉ chờ tia nắng đầu tiên của buổi ban mai để nở tung ra một cách huy hoàng rực rỡ. Hoa sen tuy từ bùn nhơ nước đục ngoi lên, nhưng không vì thế mà khiến cho hoa sen phải nhạt sắc hương thanh thoát của nó.

2)Vipancītanu: Khác với hạng thượng căn thượng trí ở trên, loại người thứ hai này cần phải được nghe giải thích tường tận và cặn kẽ thì họ mới chứng được đạo quả Bồ-đề.

3)Neyya: Hạng thứ ba này không thể thành đạo mặc dù được giảng giải Giáo Pháp tường tận và tỉ mỉ, nhưng họ đòi hỏi phải chăm chú nghiên cứu, siêng năng học hỏi và tinh tấn thực hành Giáo Pháp trong nhiều ngày, nhiều tháng, nhiều năm mới tìm thấy được ánh sáng chân lý nhiệm mầu. Thời gian dài hay ngắn tùy thuộc vào khả năng phá màn vô minh và tận diệt những tầng ô nhiễm trong tâm thức.

4)Padapāma: tuy đã có duyên lành gặp Phật Pháp và nỗ lực học hỏi và thực hành Giáo Pháp, nhưng sau cùng vị này không thể nào thành đạt Thánh Đạo và Thánh Quả trong kiếp sống hiện tiền được. Do đó tất cả những công phu tạo dựng là để vun bồi cho mình một đức tánh cao thượng và dĩ nhiên kết tạo những chủng tử Phật Pháp hữu dụng sẵn sàng chuyển đến cho những đời kế tiếp. Đây là những búp sen chưa sẵn sàng để nở trong ngày mai khi mặt trời lộ dạng. Họ là những ngó sen còn dưới sâu trong bùn non của

vòng luân hồi, chưa lên khỏi mặt nước. Cho dù đóa sen còn nằm trong bùn, sắp vọt ra khỏi bùn, vươn lên khỏi mặt nước hay đã nở rộ thì tất cả đều mang theo bên trong mình một tiềm năng để trở thành những đóa sen tươi đẹp, màu sắc rực rỡ và hương thơm dịu dàng.

Thêm nữa, hoa sen là một loại hoa có thể được gọi là “**nhân quả đồng thời**”. Bởi vì ngay trong búp sen đã có sẵn gương, hột và cánh nhụy rồi. Một đặc tính cao thượng của hoa sen là tuy mọc từ sinh lầy tanh hôi, vẫn vươn lên mà không hề bị bùn lầy nước đục làm oen ố sắc hương. Tại sao đạo Phật lại dùng hoa sen làm biểu tượng cho nhân quả đồng thời? Đó là tuy mang thân phàm phu ngũ uẩn, nhưng trong tất cả mọi chúng sinh đều cùng có tri kiến Phật giống y như Phật. Nói cách khác Phật tánh của Phật và chúng sinh bình đẳng không sai khác ví cũng như hoa sen tuy còn búp mà vẫn có cánh sen, gương sen, hột sen, nhụy sen giống y như hoa sen đã nở rộ. Kinh điển Đại thừa hướng dẫn người tu đi từ nhân đến quả, từ các ba-la-mật trải qua nhiều đời mới thành Phật quả, thì lối tu này gọi là Thừa Nhân. Trong khi đó, tu Pháp Hoa là tu trên Quả chứ không phải tu từ Nhân để đi đến Quả nghĩa là hành giả triển khai sự tu hành ngay trên Quả của Phật đã thành vì thế kinh mới được tôn vinh là “vua của các kinh”. Quả mà kinh Pháp Hoa diễn bày ở đây chính là Phật tánh vốn có sẵn trong tất cả mọi chúng sinh.

Chủ điểm của kinh Pháp Hoa là xác định rằng trong tất cả mọi chúng sinh, ai ai cũng đều có tri kiến Phật, trí tuệ Phật, Phật tánh bình đẳng như nhau, giống y như Phật. Vì thế nếu con người biết sử dụng tri kiến Phật thích đáng và hữu dụng vào trong cuộc sống để hóa giải hết vô minh phiền não thì chính họ sẽ trở thành Phật chứ không phải quả vị Phật là do bất cứ vị Phật nào ban thưởng cho mình được. Trong Phật giáo không có con đường tắt, hay sự chứng đắc là do ai ban cho mình mà phải bằng sự tinh tấn nỗ lực tu tập của chính mình. Có đi vào thiền định, có tư duy quán chiếu, có gạn lọc ô nhiễm trong tâm thức, có kiểm soát được thân khẩu ý thì hoa sen từ búp sẽ dần dần vươn lên khỏi mặt nước và nở rộ mà tỏa ra hương thơm khắp cùng. Do đó đức Phật là đóa sen đã nở trước, nở toàn diện mà hiển bày nhụy, gương, cánh, hột một cách viên mãn. Còn tất cả chúng sinh là những búp sen, tuy chưa nở rộ, vẫn còn nằm dưới nước, nhưng nếu cố gắng vươn lên thì một ngày nào đó

sẽ vượt thoát khỏi chốn bùn nhơ mà thấy được ánh sáng chân lý nhiệm màu và nở rộ giữa ánh nắng bình minh trong lành thanh thoát.

Hoa sen tuy từ bùn nhơ nước đục ngoi lên, nhưng không vì thế mà khiến cho hoa sen phải nhạt sắc hương thanh thoát của nó cũng như chúng sinh tuy sống trong thế giới đầy đầy ô nhiễm, nhưng nếu biết vươn lên thì cũng vượt thoát ra khỏi cảnh bùn lầy tanh hôi tăm tối mà nở hoa tươi thắm, sống trong thanh tịnh an lạc Niết bàn. Hoa sen nói lên đặc tính là sự vật luôn luôn diễn biến và tồn tại vĩnh cửu chứ không có cái gì mất cả. Cũng như hoa sen khi tàn thì còn lại gương sen. Và khi gương sen khô, hạt sen rơi xuống bùn rồi mọc ra bông sen khác. Cứ như thế mà sinh sinh diệt diệt, luân hồi mãi mãi trong thế gian.

Kinh Pháp Hoa nói về hoa sen, nhưng hoa sen ở đây phải chăng là hoa sen nơi chính mình để có thể khai, thị, ngộ, nhập cái hoa sen Phật tánh ấy nơi mình. Hoa sen sẽ vươn lên và nở rộ cũng như Phật tánh hiển bày cho nên đạo Phật có mặt trên thế gian này để nhắc nhở với nhân loại rằng tất cả mọi người đã có đủ tri kiến Phật, giống y như Phật. Phải chăng tinh thần khách quan bình đẳng tôn trọng giá trị nhân bản chỉ có duy nhất trong Phật giáo?

NHẤT THỪA PHẬT ĐẠO

Nguyên nhân Phật nói kinh Pháp Hoa là Ngài muốn khai thị cho mọi chúng sinh rằng ai ai cũng đều có tri kiến Phật giống y như Phật. Và sau đó Phật muốn quy tất cả các thừa trở thành Nhất thừa Phật đạo. Nhất thừa Phật muốn nói ở đây là đồng nhất Thanh Văn thừa (xe dê), Duyên Giác thừa (xe hươu) và Đại thừa (xe trâu) trở thành Phật thừa (cỗ xe trâu trắng lớn). Nhất thừa không có nghĩa là giai đoạn cuối cùng của con đường Phật đạo sau khi hành giả đã trải qua ba thừa trước mà nhất thừa là một con đường duy nhất để thành Phật. Do đó tôn chỉ của Pháp Hoa là tu để thành Phật, cứu cánh tối thượng là Phật quả, là Bảo sở chứ không không có con đường nào khác. Vì vậy nhất thừa Phật nghĩa là một là tất cả và tất cả chính là một tức là Bất nhị. Như thế muốn hòa nhập vào trong hội Pháp Hoa, chúng sinh phải thấy mình sống trong cái nhất thừa đó, phải biết mình cũng có đủ tri kiến Phật để giúp

mình sáng suốt hóa giải những phiền não đau khổ của thế gian. Nhất thừa đưa hành giả đến chỗ vô phân biệt, không còn thấy mình tu theo Thanh Văn, Duyên Giác hay Bồ Tát mà tất cả quy về thành Phật đạo tức là con đường duy nhất để thành Phật. Nếu con người sống trong tinh thần Nhất thừa thì sẽ không còn tranh chấp giữa các tông phái cũng như trăm sông cùng đổ về biển lớn. Xa hơn nữa, nhất thừa giúp chúng sinh nhìn thế gian rộng rãi rõ ràng hơn. Đó là xóa sạch những dị biệt tư tưởng cho nên tranh chấp, xung đột đưa đến tranh đấu sẽ không còn. Bởi vì nhất thừa là cứu cánh tối thượng của trí tuệ và từ bi và cũng là hòa bình của thế giới.

CẤU TRÚC CỦA KINH PHÁP HOA

Kinh Pháp Hoa là một tuyệt tác của Phật giáo Đại thừa. Kinh được diễn tả dưới hình thức một vở kịch nhằm phát huy một chân lý tối thượng bằng cách trình bày những ý niệm trừu tượng dưới dạng cụ thể, dễ hiểu giúp người đọc dễ nắm được ý kinh. Tên kinh dựa theo Phạm ngữ lúc ban đầu là *Saddharma Puṇḍarīka Sūtra* (Lotus Sutra). Khi dịch qua Hán tự thì nó có tên là “Diệu Pháp Liên Hoa Giáo Bồ Tát Pháp Phật Sở Hộ Niệm”, gọi gọn lại là Diệu Pháp Liên Hoa Kinh hay gọn nữa là Kinh Pháp Hoa. Diệu Pháp là Pháp, Liên Hoa là dụ. Diệu Pháp là pháp môn huyền diệu tức là pháp mâu. Nói về sự, Pháp là tất cả các sự vật hiện hữu và xảy ra trong thế gian vũ trụ. Nói về lý, Pháp là một chân lý, một sự thật vĩnh hằng ảnh hưởng vào tất cả các sự vật trong thế giới này. Pháp là lời dạy của Phật mà nó chính là nền tảng, là khuôn mẫu cho con người noi theo vì nó tiềm ẩn những năng lực giúp chúng sinh có thể tiêu trừ những dục vọng tham-sân-si là căn nguyên của phiền não khổ đau nên gọi là pháp mâu. Pháp này có thể giúp con người phá trừ được ngã chấp hẹp hòi, ích kỷ nên gọi là pháp mâu. Pháp này giúp con người thấu hiểu tánh duyên khởi vô tánh vì tất cả sự vật trong thế gian này là do nhân duyên hòa hợp giả tạo nên không có gì là bền chắc cả, có đó rồi mất đó nên gọi là pháp mâu. Pháp này giúp chúng sinh thấy biết và sống thật bản tâm của chính mình vì mỗi chúng sinh là một vị Phật sắp thành nên gọi là pháp mâu.

Vì sự huyền diệu nhiệm màu đó cho nên Diệu Pháp gồm những ý nghĩa như sau:

1)**Thật tướng bình đẳng**: Tuy thế giới vũ trụ có tướng trạng khác nhau, màu sắc khác nhau, kích thước nặng nhẹ khác nhau, nhưng thật tướng của vạn pháp là vô tướng (không tướng) nên tất cả đều bình đẳng như nhau. Vì thế nếu con người biết quán tưởng thật tướng là không tướng thì những phạm trù đối đãi nhị nguyên trong tâm thức dần dần sẽ biến mất.

2)**Đại huệ bình đẳng**: Khi con người ngộ nhập được bản thể chân như của vạn pháp tức là thật tướng là vô tướng thì họ sẽ trở về sống với chơn tâm, Phật tánh hay Tri kiến Phật (thấy biết của Phật) tức là cái linh tri, linh giác có sẵn trong tất cả mọi người.

3)**Khai quyền hiển thật, hội tam quy nhất**: Trong hội Pháp Hoa, đức Phật khai thị chúng sinh để đưa tam thừa về nhất thừa Phật đạo. Bây giờ sẽ không còn Thanh Văn, Duyên Giác, Bồ Tát mà chỉ còn Phật thừa tức là con đường duy nhất giải thoát giác ngộ viên mãn trở thành Phật. Nếu chúng sinh ngộ được Phật tri kiến thì họ thẳng tiến về Phật địa và sẽ thành Phật. Vì thế giáo pháp này mới gọi là huyền diệu nhiệm màu tức là Diệu Pháp vậy. Đã là Diệu Pháp thì không những toàn bộ kinh là Diệu Pháp mà mỗi câu mỗi chữ cũng là Diệu Pháp bởi vì mỗi thành phần cấu tạo, xây dựng tạo thành toàn bộ một chân lý rằng: "Tất cả chúng sinh đều thành Phật".

Phật giáo Đại thừa lấy Bồ Tát Hạnh làm cao điểm, là lý tưởng phục vụ để cảm nhận mà phát triển tâm từ vì thế kinh Pháp Hoa diễn tả một chân lý sinh động qua các hạnh của các vị Bồ Tát. Dưới tuệ nhãn của bậc giác ngộ, đức Phật nhìn tất cả chúng sinh đều có Phật tánh cho nên tất cả việc làm thiện của họ cho dù là một việc thiện rất nhỏ cũng là yếu nhân đưa đến sự giải thoát thành Phật.

Kinh Pháp Hoa là sự hợp nhất của chân lý tương đối và chân lý tuyệt đối, của căn bản trí (vô sư trí) và hậu đắc trí (sai biệt trí). Nhưng cốt tủy của kinh không ngoài mục đích xiển dương giáo lý "Chân Không Diệu Hữu". Chân Không là biểu tượng cho thể tánh thanh tịnh tức là trí tuệ, còn Diệu Hữu là biểu tượng cho sự diệu dụng bất khả tư nghì trong thế giới hiện tượng này tức là từ bi. Nếu đứng về mặt chơn đế mà quan sát, xuyên suốt bản thể

của mọi hiện tượng vạn hữu thì hiện tượng nào cũng là hiện tượng của bản thể và không có bản thể nào ngoài hiện tượng cả nghĩa là sóng biển nhấp nhô lên xuống là nước và thể tánh yên lặng êm đềm ở dưới lòng đại dương cũng là nước, bất tức bất ly. Vì thế an vui thanh tịnh tự tại Niết bàn cũng phát xuất từ tâm và phiền não khổ đau cũng không ra ngoài cái tâm ấy nghĩa là mê là là phiền não còn giác là Bồ Đề.

Kinh Pháp Hoa đánh đổ tất cả những tư tưởng có khuynh hướng thiếu chánh đáng để phê phán đạo Phật. Tại sao? Bởi vì không có nhân bản nào hơn nhân bản kinh Pháp Hoa, không có nhân vị nào hơn nhân vị kinh Pháp Hoa, không có dân chủ nào hơn dân chủ kinh Pháp Hoa và không có bình đẳng nào hơn tinh thần bình đẳng của kinh Pháp Hoa. Đó là trong tất cả mọi người cho dù là bậc địa phương, tội lỗi tràn ngập cũng đều có sẵn Tri Kiến Phật giống y như Phật và tất cả mọi người là Phật, tất cả mọi người đã thành Phật và tất cả mọi người sẽ thành Phật.

TÍCH MÔN VÀ BỒN MÔN

Dựa theo sự phân tích của Trí Giả Đại sư của Thiên Thai tông thì kinh Pháp Hoa được chia làm hai phần: Phần đầu gồm 14 phẩm, gọi là Tích môn. Phần còn lại là Bồn môn. Nhưng trên thực tế kinh không sắp xếp đúng theo thứ tự mà có rất nhiều phẩm của Tích môn chạy vào phần Bồn môn và ngược lại. Điều này chứng minh là có rất nhiều phẩm đã được người đời sau thêm vào làm mất đi tính chất liên tục của kinh.

Tích môn là giáo lý của đức Phật Thích Ca, là đức Phật lịch sử cũng bắt đầu bằng thân phận bình thường của một con người, cũng chia sẻ tất cả mọi hệ lụy của kiếp người. Ngài cũng phải đương đầu với sanh, lão, bệnh, tử như tất cả mọi chúng sinh khác. Sau cùng, Ngài tìm kiếm một con đường giải thoát và đạt đến hạnh phúc Niết bàn, chứng đắc trí tuệ viên mãn và thoát ly sinh tử luân hồi. Do đó tinh yếu của Tích môn là trí tuệ của đức Phật.

Bồn môn là giáo lý thường có vĩnh hằng vượt khỏi thời gian và không gian, là cội nguồn của tất cả giáo pháp. Vì đức Phật bây giờ không là đức Phật lịch sử, mà đức Phật chân chính là một thực thể siêu việt, vượt hiện thế,

vĩnh hằng và vô hạn tức là “**Pháp thân**”. Cho nên đức Phật lịch sử chỉ là nhân vật được “**đức Phật chân chính**” gọi đến với thế gian để tạo thành một nhân vật có hình thể là một con người, có một đời sống sinh hoạt giống hệt như một con người thường tục để thuyết giảng Chánh Pháp cho nhân thế. Do đó đức Phật đã thành Phật từ vô lượng kiếp trước chớ không phải mới thành Phật tại thế giới này nhờ công phu tu thiền định. Trong phẩm 16, Như Lai Thọ Lượng, xác định rằng Như Lai vẫn tiếp tục giảng pháp trong khắp cả vũ trụ kể từ thời vô thủy. Nói cách khác, đức Phật dựa theo tinh thần bản môn là chân lý của vũ trụ, hiện hữu khắp mọi nơi trong vũ trụ và sẵn sàng cứu độ tất cả chúng sinh trong thế gian vũ trụ này. Đây mới chính là Bản Phật và vị Bản Phật này xuất hiện bằng nhiều hình tướng khác nhau tương ứng với từng thời gian và nơi chốn đặc biệt nào đó trong vũ trụ để cứu độ tất cả chúng sinh bằng những phương tiện thích ứng với khả năng thấu hiểu của họ về giáo lý của Ngài. Vì thế đức Bản Phật xuất hiện trong suốt chiều dài của sự hình thành vũ trụ nghĩa là không có đâu là điểm bắt đầu và dĩ nhiên không biết bao giờ là ngày cùng tận.

Để có cái nhìn sâu xa hơn, Bản môn là đứng về mặt bản thể, còn Tích môn là mặt hiện tượng. Vì thế trong tất cả mọi chúng sinh, Bản môn là ai ai cũng đều có Phật tánh bình đẳng như Phật, còn Tích môn là con đường thực hành của chúng sinh để đi vào Phật tánh đó. Đứng về phương diện Bản Môn thì đức Phật Thích Ca là đức Bản Phật, đã thành Phật từ vô thủy đến vô chung cho nên mỗi chúng sinh vốn có cái Phật tánh thiêng liêng này. Còn về mặt Tích môn là đức Phật lịch sử đản sanh ở Ấn Độ cách đây hơn 2500 năm tức là nhân tu hành của mỗi chúng sinh.

Một điểm đặc thù khác giúp người đọc kinh có thể biết đoạn kinh nào nói về Tích môn và đoạn kinh nào thuộc về Bản môn. Đó là đoạn nào trong kinh mà đại chúng nhìn xuống đất, nhìn vào núi đồi hùng vĩ, cây cối...thì lúc đó kinh đang diễn tả về thế giới sinh diệt Tích môn. Ngược lại, khi mắt mọi người nhìn lên không trung, nhìn lên tháp Đa Bảo ở trên không hay các Bồ Tát vọt lên từ mặt đất rồi lơ lửng trên hư không thì lúc đó kinh đang đưa chúng sinh vào thế giới vô sinh vô diệt, vào thế giới của thời gian vô tận và không gian vô cùng của pháp giới Bản môn.

ẢNH HƯỞNG KINH PHÁP HOA Ở Á CHÂU

1) **Trung Hoa:** Kinh Pháp Hoa du nhập vào Trung quốc rất sớm và được các nhà dịch thuật nổi tiếng như Trúc Pháp Hộ bắt đầu dịch kinh vào năm 286 và một thế kỷ sau đó có ngài Cưu Ma La Thập lại dịch sang tiếng Hán một bản nữa, nhưng mãi đến khi Trí Khải Đại Sư của phái Thiên Thai, kinh Pháp hoa mới đạt đến địa vị tột đỉnh của nó trong tàng kinh điển Đại thừa ở Trung Hoa.

Tông Thiên Thai được khởi xướng từ Bắc Tề do ngài Huệ Văn Thiên sư dựa vào bộ Trí Độ Luận của ngài Long Thọ mà lập ra pháp “Nhất tâm tam quán”. Pháp này được truyền lại cho ngài Nam Nhạc Huệ Tư Thiên sư và sau đó Huệ Tư truyền lại cho Trí Khải. Nhất tâm tam quán bao gồm: Không quán, Giả quán và Trung quán do Ngài Huệ Văn rút từ bài kệ trong bộ Trung luận của ngài Long Thọ rằng:

Nhân duyên sở sanh pháp

Ngã thuyết tức thị không

Diệc danh vi giả danh

Diệc thị Trung đạo nghĩa.

Dịch là:

Các pháp do nhân duyên sanh

Nên ta bảo là không

Mà cũng là giả danh

Đó cũng là nghĩa của Trung đạo.

Đối với tông Thiên Thai, ba pháp quán này là thành phần nồng cốt trong sự thực hành cho nên nếu hành giả không đạt đến chỗ rốt ráo tận cùng của ba pháp quán này thì không thành tựu được.

1) **Không quán:** Đây là đứng về mặt chân đế mà quan sát. Nếu từ góc độ chân đế mà quan sát thì vạn pháp vốn là không, nhưng con người vì mê lầm chấp trước nên cho là có thật. Từ đó mà kiến hoặc, tư hoặc phát sinh nên phải trôi nổi trong sinh tử luân hồi. Do đó phải dùng “Không quán” để thấu biết rõ ràng rằng vạn pháp là không.

2)**Giả quán**: Bây giờ đứng về mặt tục đế mà quan sát. Tuy vạn pháp là không và vô sở đắc, nhưng nếu đứng về thế tục mà nhìn thì thấy bản tánh vốn đủ các pháp, muôn hình vạn trạng, không thiếu một pháp nào. Pháp quán này giúp hành giả dứt trừ được trần sa hoặc bởi vì hành giả biết rằng tuy vạn pháp trong thế gian nhiều như cát bụi, nhưng tất cả đều không thật, có đó rồi mất đó nên vững tâm tu tập.

3)**Trung quán**: Đây là đứng về phương diện trung đế để quan sát các pháp. Trung đế hay còn gọi là Đệ nhất nghĩa đế là sự thật trung chánh, không gì hơn, bao gồm tất cả các sự thật khác. Khi đứng về hai mặt tục đế hay chân đế mà quán sát sự vật thì không phải là không đạt đến chân lý, nhưng chân lý đó chỉ đúng ở một khía cạnh này hay khía cạnh kia mà thôi. Do đó đứng trên phương diện tổng thể, hai chân lý “tục, chân” đôi khi mâu thuẫn, đối chọi nhau. Bây giờ dựa theo trung quán mà quan sát thì nhận thức được cả hai khía cạnh Có và Không nghĩa là hành giả nhận chân rất rõ ràng các pháp không phải Chơn mà cũng không phải Tục tức là Chơn tức Tục, Sắc tức là Không, dung thông cả hai, bất tức bất ly. Pháp quán này sẽ diệt trừ được vô minh lậu.

Khi đã nhận rõ Chân như nằm trong hiện tượng (vạn pháp) nghĩa là phàm, thánh không “Hai”, uế độ tức tịnh độ thì hành giả không cần cầu sanh về cảnh giới thanh tịnh nào khác, phát tâm tinh tấn tu hành, trải qua nhiều đời nhiều kiếp sẽ thành Phật.

Phật giáo Đại thừa quan niệm về chữ “thành Phật” tương đối khá rộng rãi đôi khi dễ bị hiểu lầm. Thí dụ như Tổ Bồ Đề Đạt Ma nói rằng “thấy tánh thì thành Phật”, nhưng Phật mà Tổ nói ở đây không phải là “Cứu cánh tức Phật” tức là thực sự thành Phật mà chỉ là Phật nhân tức là “Lý tức Phật”. Còn muốn đạt đến “Cứu cánh tức Phật” thì hành giả phải dụng công tu tập trải qua bao nhiêu đời bao nhiêu kiếp để tiêu diệt cho hết cái mầm gốc tham sân si thì lúc đó mới thành Phật quả được. Ở đây tông Thiên Thai đề xướng tư tưởng “Lục tức Phật” để giúp người đệ Phật thấu hiểu rõ ràng hơn ý nghĩa của chữ “tức Phật” :

1)**Lý tức Phật**: Trong kinh Pháp Hoa, Phật dạy rằng:”**Nhất thiết chúng sinh giai hữu Phật tánh, giai kham tác Phật**” nghĩa là trong tất cả chúng

sinh, ai ai cũng đều có Phật tánh, đều có thể thành Phật. Hiểu rõ được lý ấy tức là Phật.

2)**Danh tự tức Phật:** Danh tự là lời Phật dạy trong kinh điển vì tất cả các pháp đều là Phật pháp. Do đó nếu lãnh hội được lý tánh của vũ trụ, vạn hữu qua kinh điển, văn tự tức là Phật.

3)**Quán hạnh tức Phật:** Quán là quán tưởng, hạnh là tu hành nghĩa là thực hành đúng theo lời Phật dạy tức là Phật.

4)**Tương tự tức Phật:** Trong khi tu hành, tuy chưa thực chứng được lý tánh, nhưng tâm thể được yên lặng gần như đã thực chứng nên gọi là tương tự tức Phật.

5)**Phần chứng tức Phật:** Theo phái Thiên Thai thì vô minh như là một tấm màn dày đặc gồm có 41 lớp. Nhờ công phu tu tập, nếu hành giả phá được một lớp là chứng được một phần trung đạo tức là phần chứng tức Phật. Hành giả đến đây là đã vượt qua các bậc Thập Trụ, Thập Hạnh, Thập Hồi Hướng, Thập Địa và Đẳng giác.

6)**Cửu cánh tức Phật:** Đây là chứng được chỗ mâu nhiệm tột cùng của đạo Phật. Đó là bậc Diệu giác, Chứng trí đều viên mãn tức là thành Phật.

Khi Trí Khải vừa được hai mươi ba tuổi, ngài vào núi Đại Tô ở Quảng Châu lễ bái Tôn giả Tuệ Tư làm thầy. Trong thời gian thọ giáo 7 năm, Trí Khải được dạy pháp môn Tứ An Lạc Hạnh tức là phẩm thứ 14 của kinh Pháp Hoa. Đây là pháp quán chiếu an lạc mà chính sư phụ Tuệ Tư đã viết ra giúp hành giả thể nghiệm được lý kinh Pháp Hoa. Nhờ tu tập quán chiếu, Tuệ Tư đã thực chứng pháp đẳng trí. Vì thế Trí Khải tinh tấn nỗ lực tu hành cho nên khi tụng đến phẩm Dược Vương Bồ Tát bản sự, ngài hốt nhiên thấy thân tâm thanh tịnh và nhập định. Trong định, Trí Khải thấy chính mình ở tại núi Linh Thứu và đang nghe đức Thế Tôn thuyết pháp. Đây là một thực nghiệm sâu xa huyền bí chuyển biến quan trọng trong đời Trí Khải. Từ đó, Trí Khải phát triển năng khiếu vượt bậc trong thiền quán và giáo thuyết. Trí Khải đạt đến trí tuệ và tài năng xuất chúng là do sự tận tâm dạy dỗ và truyền cả sở học của thầy Tuệ Tư. Lúc ấy Trí Khải vừa ba mươi tuổi. Đến năm 587, Trí Khải lần đầu tiên giảng toàn bộ kinh Pháp Hoa và được người đệ tử ghi lại dưới tên là Pháp Hoa Văn Cú (Fa Hue Wen chu). Nhưng mãi đến năm 593, lúc ấy, Trí

Khải vừa được 56 tuổi, ngài soạn ra bộ Pháp Hoa Huyền Nghĩa và năm sau ngài cho ra đời cuốn Ma Ha Chi Quán tại Tu Thiền Tự (Yu Chuan Ssu) ở Kinh Châu. Ma Ha Chi Quán là tác phẩm thâm viển và có hệ thống nhất về con đường thực hành giáo và hành của Trí Khải. Đặc biệt với bài tựa của Quán Đánh phản ảnh lại con đường đến với pháp mà Trí Khải đã hành trì với chính tâm mình và cũng là nền tảng để lập nên truyền thống Thiên Thai.

Một đặc điểm khác là Trí Khải đã dung hòa các học thuyết Không giáo, Lão giáo và Phật giáo vào nguồn minh triết viên dung muôn âm diệu của Đại Sư.

Qua tác phẩm Huyền Nghĩa, trước hết Trí Khải nhấn mạnh rằng Nhất thừa là biểu trưng cho vị trí tối thượng mà nơi đó con người có thể thấy được Pháp thân của chính mình. Pháp thân là năng lực dung hợp bao trùm tất cả những học thuyết Phật giáo khác nhau và đưa ba thừa Thanh Văn, Duyên Giác và Bồ Tát trở thành một.

Kế đến, Trí Khải cho rằng chân lý của Thể, Tướng và Dụng là bất khả tư nghì vì nó không phải một, không phải khác nhưng thật sự chỉ là một. Vì thế chân lý này mới được gọi là vi diệu.

Thứ ba, Trí Khải cho rằng sự nhận thực chân lý đồng nghĩa với Phật tánh. Trí Khải khẳng định điều vi diệu này là tịch và chiếu. Để giải thích Trí Khải nói rằng Phật luôn là tịch nhưng có thể chiếu soi vào chúng sinh hữu tình bằng cảm ứng để khơi dậy trí tuệ vốn có sẵn trong mỗi chúng sinh.

Sau cùng, chân lý theo Trí Khải là Phật tánh, là cái có sẵn trong tất cả mọi chúng sinh. Trí Khải giải thích rằng Phật tánh là chân lý tối hậu mà chúng sinh có thể đạt đến và Phật tánh cũng là “**mục tiêu cứu rỗi**” sau cùng cho nên bất cứ nơi đâu cũng không bỏ chúng sinh.

Trí Khải chú giải kinh Pháp Hoa dựa theo năm ý nghĩa mà ngài gọi là Ngũ Huyền hay Ngũ Trùng Huyền Nghĩa. Đó là phương cách khảo sát nghiêm túc trong việc chú giải kinh Phật và được áp dụng như là một phương tiện thiện xảo để sắp xếp tư tưởng của Trí Khải Đại Sư.

Trí Khải sống trong thời kỳ vua Văn Đế. Mặc dầu nhà vua đã lập Thái tử Yang Yun, nhưng hoàng tử thứ nhì Yang Kuang nhờ sự hỗ trợ của Trí Khải mà trở thành Thái tử. Năm 591 Trí Khải cử hành nghi thức thọ Bồ Tát

giới và cho Kuang pháp danh Tổng Trì. Để đáp lại, Kuang tôn Trí Khải là Trí Giả (Chih-che) Đại Sư. Sau này Kuang lên ngôi tức là vua Tùy Dạng Đế.

2)**Nhật Bản:** Bản kinh Pháp Hoa do ngài Cưu Ma La Thập dịch vào đầu thế kỷ thứ 4 sau công nguyên được du nhập vào Nhật Bản vào những năm 577. Sau đó, bộ Pháp Hoa Nghĩa Sớ bằng tiếng Nhật ra đời lần đầu tiên và được viết bởi Thái tử Shotoku (574-622). Có lẽ đây là bộ sách cổ xưa nhất do một người Nhật viết hiện vẫn còn lưu giữ. Sau đó có ngài Saicho (Tối Trường: 767-822) lập ra tông phái giống hệt như là Phật giáo Trung Hoa và căn cứ vào giáo nghĩa Pháp Hoa. Năm 804 ngài được lệnh hoàng gia Nhật Bản phái sang Trung Hoa, nhờ nhân duyên đó, ngài nghiên cứu giáo lý tông Thiên Thai. Sau khi về lại Nhật Bản, ngài giảng giải lại cho hoàng gia và thỉnh cầu cho thành lập tông Thiên Thai ở Nhật Bản. Năm 806, ngài được hoàng đế tấn phong danh hiệu Truyền Giáo Đại Sư (Dengyò-Daishi). Đây là lần đầu tiên trong lịch sử Phật giáo Nhật Bản danh hiệu Đại sư được sử dụng. Nhưng đặc biệt nhất là tông phái Nhật Liên do ngài Nhật Liên (Nichiren)(1222-1282) thành lập không chỉ xưng tán kinh Pháp Hoa như thánh điển trên tất cả thánh điển mà còn ngâm vịnh tựa đề kinh như là những lời thánh biểu hiện nhân và quả của Phật giới. Tông phái này lấy kinh Pháp Hoa làm nền tảng chính cho việc tu học và thực hành, nhưng đặc biệt nhất là họ chú trọng về thực hành mà phương pháp chính của họ là niệm Pháp thay vì niệm Phật như các tông phái Tịnh độ. Kinh Pháp Hoa đã đạt đến một địa vị tối quan trọng trong kho tàng kinh điển Đại thừa và được xem là vua của các kinh cho nên niệm kinh này là niệm tất cả các kinh. Tuy nhiên kinh là do Phật nói vì thế niệm Pháp tức là niệm Phật và đồng thời cũng là niệm Tăng. Hành giả chí thành niệm như thế thì niềm tin trong tâm sẽ gia tăng. Tông phái Nhật Liên cho rằng nội dung và tinh thần của kinh Pháp Hoa rất thánh diệu ngay cả việc thực hành giáo lý kinh cũng thánh diệu. Điều này cho thấy Phật giáo Nhật Bản chịu ảnh hưởng tư tưởng của Trí Khải khi giải thích về tựa đề kinh Pháp Hoa trong tác phẩm nổi tiếng Huyền Nghĩa Pháp Hoa của ngài. Từ khi Nichiren thị tịch vào năm 1282, tông phái này cũng giảm đi năng lực rất nhiều và có lẽ tinh thần Pháp Hoa dần theo thời gian cũng bị quên lãng. Ngày nay một số tín đồ ở Nhật Bản vẫn còn tin rằng họ có thể được cứu độ chỉ

bằng cách gõ trống tay và lập đi lập lại câu: 'Nam Mô Diệu Pháp Liên Hoa Kinh – Tôi quy y kinh Diệu Pháp Liên Hoa'. Họ tuyệt đối tin rằng những cầu xin của họ sẽ được đáp ứng nếu họ chỉ cần thờ kính bài chú tụng mà Nichiren đã viết ở trên.

3)**Việt Nam:** Ở miền Bắc Việt Nam vào đời Hậu Lê cũng có tông phái gọi là Liên Tông do Lâm Giác Đại Sĩ thành lập. Tục truyền rằng khi đào đất để xây nhà, ngài tìm thấy một cọng sen ở trong đất nên nghĩ rằng đây là ý của Phật muốn ngài xây dựng một thiên phái để tu học. Vì thế ngài đã khởi công xây cất một tòng lâm và thành lập một tông phái gọi là Liên tông.

Chương Thứ Nhất PHẨM TỰA

Tôi nghe như thế này, một lúc nọ đức Phật trụ ở núi Kỳ-xà-quật, nơi thành Vương Xá, cùng với số chúng tụ họp xung quanh Phật rất đông, gồm đủ các thành phần:

Tỳ-kheo đắc quả A-la-hán 12.000 người. các vị đó đều là A la hán, các lậu đã hết, không còn phiền não, việc lợi mình đã xong, dứt hết mọi sự ràng buộc, tâm hằng tự tại. Đó là các vị: A Nhã Kiều Trần Như, Ma Ha Ca Diếp, Ưu Lô Tần Loa Ca Diếp, Đà Gia Ca Diếp, Nan Đề Ca Diếp, Xá Lợi Phất, Đại Mục Kiền Liên, Ma Ha Ca Chiên Diên, Kiếp Tân Na, Kiều Phạm Ba Đề...Bậc hữu-học và vô-học 2.000 người. Bà Tỳ kheo ni Ma Ha Ba Xà Ba Đề cùng với quyến thuộc sáu nghìn người câu hội. Mẹ của La Hầu La là bà Tỳ Kheo ni Gia Du Đà La cũng cùng quyến thuộc câu hội. Tỳ-kheo-ni 6.000 người. Bồ-tát 80.000 người. Các vị Bồ Tát là Văn Thù Sư Lợi, Quán Thế Âm, Đại Thế Chí, Thường Tinh Tấn, Dược Vương... Trì Đê-thích và quyến thuộc 20.000 người. Tỳ Đại-Thiên-Vương và quyến thuộc 10.000 người. Trì Tự-Tại và Đại-tự-tại cùng quyến thuộc 30.000 người. Phạm-Thiên-Vương và quyến thuộc 12.000 người. Tám vị Long-Vương và quyến thuộc; A-tu-la-

vuơng và quyền thuộc; Ca-lâu-la-vuơng và quyền thuộc nhiều trăm ngàn người. Có vua A-xà-thế, con bà Di-đề-hi cùng quyền thuộc tùy tùng câu hội...

Trong hội Pháp Hoa, kinh dùng con số 12.000 vị A la hán là ẩn dụ. Tại sao? 12.000 là kinh muốn ám chỉ con số 12 bởi vì 12 là biểu trưng cho sáu căn và sáu trần, không có sáu thức. Bình thường thập bát giới là sáu căn, sáu trần và sáu thức là thế giới của chúng sinh còn sống trong điên đảo khổ đau bởi vì căn tiếp xúc với trần liền sinh thức để phân biệt rồi bám chặt vào thức nên vọng tưởng phát sinh. Nhưng ở đây các vị A la hán đã dứt hết lậu hoặc nên tuy căn có tiếp xúc với cảnh vì trần đồng nghĩa với nhiễm ô, mà vẫn như như bất động tức là thức không sanh. Đó là mắt thấy sắc mà không bị sắc mê hoặc, tai nghe âm thanh mà không bị tiếng thị phi phải quấy chi phối...nghĩa là kiến sắc phi can sắc, văn thanh bất nhiễm thanh...nên các ngài luôn tự tại, liễu liễu thường minh, như như bất động.

Đối với kinh điển Phật giáo Đại thừa, một bộ kinh phải hội đủ sáu điều kiện để được xem là chánh kinh, do Phật thuyết chứ không phải là ngụy kinh. Đó là “Lục chủng thành tựu” hay “Lục Trùng Chứng tín”. Đầu kinh có câu “Tôi nghe” ám chỉ tôn giả A Nan, người đã nghe những lời Phật thuyết, là văn thành tựu. Câu: “như thế này” chỉ pháp thoại mà A Nan nghe Phật nói, là tín thành tựu. Một thưở nọ...là thời thành tựu. Kinh được Phật nói tại núi Kỳ Xà Quật là xứ thành tựu. Đức Phật, vị chủ tọa trong pháp hội là chủ thành tựu. Và sau cùng đại chúng gồm có những ai...là chúng thành tựu. Thật tình mà nói, nếu có người muốn chế ra ngụy kinh thì họ có thể bắt chước phương pháp “**Lục chủng thành tựu**” này đâu có khó khăn gì. Ngày nay thế giới kinh điển không còn khó khăn để truy cập nguồn gốc xuất xứ như ngày xưa, vì thế người tu Phật cần phải dùng trí tuệ để nghiên cứu thời điểm, nội dung, tư tưởng và dĩ nhiên sẽ tìm ra xuất xứ của kinh. Thử nghĩ lại, nếu con người biết sống thật, sống đúng với chân lý thì Phật ra đời để làm gì? Vì thế Phật có Phật giả, kinh Phật cũng có kinh giả là chuyện thường. Hãy suy nghiệm lời Phật dạy trong kinh Kalama rằng: *"Không được tin bất cứ gì Ta nói là đúng, chỉ vì đấy là do Ta nói. Trái lại phải mang ra thử nghiệm những lời giáo huấn của Ta giống như một người thợ kim hoàn thử vàng. Nếu sau khi quán xét các lời dạy của Ta mà nghiệm thấy là đúng, thì lúc ấy mới nên mang ra*

thực hành. Dầu sao thì nhất định cũng không phải là vì kính trọng ta mà mang ra thực hành". Giác là thức tỉnh, là sáng suốt, là có chánh niệm. Mê là ai nói gì cũng nghe, cũng tin, không dám bắt bẻ, sợ tội. Do đó khi nghe bộ kinh nào không phù hợp với chân lý, không đem lại sự lợi ích gì cho mình và cho người, cho dù kinh có đề tên ông Phật hay Bồ Tát nào thì cũng cần phải xét lại mà không hề có tội lỗi gì hết. Tại sao? Bởi vì chính đức Phật không viết kinh nào cả mà mãi đến gần 500 năm sau khi Ngài nhập diệt kinh điển mới bắt đầu được ghi chép lại. Vì thế kinh điển Phật giáo được truyền miệng gần 500 năm và hoàn toàn dựa vào trí nhớ của người đọc kinh. Đó là chưa kể từ khi Phật giáo chuyển sang Phật giáo bộ phái thì tinh thần Nguyên thủy biến đổi cho nên trong quá trình truyền miệng qua nhiều thế hệ như vậy thì thế nào cũng có chuyện sai lạc ít nhiều, tam sao thất bản là chuyện thường. Tôn chỉ của đạo Phật là “Duy tuệ thị nghiệp” nghĩa là lấy trí tuệ làm sự nghiệp, làm nền tảng cho cuộc sống để sống theo chân lý, sống đúng với chân lý và sống phù hợp với chân lý. Đây là tinh thần khách quan bình đẳng, dân chủ nhân bản của nhà Phật, khác hẳn với giáo điều chủ nghĩa của những tôn giáo khác nghĩa là thấy sai mà không được phép cải lại.

Trước khi đức Phật sắp nhập diệt, ngài A Nan thỉnh đức Phật bốn điều như sau:

1) Khi kết tập kinh điển thì đầu kinh phải dùng câu gì để tín chúng tin rằng đây là lời Phật nói chứ không phải A Nan tự ý nói ra. Phật dạy rằng: “Đầu kinh bắt đầu bằng câu “Tôi nghe như thế này (như thị ngã văn) và sau đó trong thánh chúng gồm có những ai...”

2) Khi Phật còn tại thế, Phật là thầy. Sau khi Phật nhập diệt rồi thì đại chúng sẽ tôn ai lên làm thầy? Phải chăng ý của A Nan là sau khi Phật nhập diệt thì ai sẽ thay thế đức Phật giữ vai trò lãnh đạo tăng đoàn? Phật trả lời rất giản dị và thẳng thắn là phải lấy Giới (Ba La Đề Mộc Xoa) làm thầy. Do đó, Giới chính là thầy của tất cả Tỳ kheo, Tỳ kheo ni và Phật tử tại gia. Đây là điểm đặc thù của Phật giáo vì giáo lý của đức Phật luôn chống sự bất công và bất bình đẳng trong xã hội Ấn Độ lúc bấy giờ vì thế đạo Phật là đạo giải thoát cho nên thành lập tăng đoàn thì được mà giáo hội thì không bởi vì giáo hội là biểu tượng của đẳng cấp, bất bình đẳng đưa tới sự tranh chấp giữa những

giáo hội với nhau. Giới luật trong Phật giáo có một giá trị tuyệt đối cho người hành đạo. Bởi vì người giữ giới trong sạch, y theo giới luật tu hành thì tâm mới định và từ đó trí tuệ sẽ phát sinh. Vì vậy có giữ Giới nghiêm minh mới giữ được Phật tâm. Đối với Phật giáo, giới và hạnh không phải chỉ để giữ mà để tu bởi vì giới là pháp môn tu học chứ không phải là tín điều bắt buộc tín đồ phải giữ. Vì vậy tu giới là thực hành ly dục, ly ác pháp để tâm dần đến chỗ thanh tịnh trong khi giữ giới chỉ có tác dụng tiêu cực cho nên ái dục không giảm, không diệt mất. Thí dụ một người có thể giữ giới trường chay, nhưng lòng vẫn còn tham ăn, tham mặc...thì ái dục khó dứt nên không có an tịnh. Ngược lại, một người tu giới là họ luôn kiểm soát thân, khẩu, ý và luôn sống trong tinh thức chánh niệm thì cái nguyên nhân gây ra phiền não khổ đau không có cho nên họ sống trong an lạc, tự tại.

Ngày nay đạo Phật chao đảo chông chênh là vì con người chạy theo hình tướng sinh diệt, xao lãng giới luật hay biến chế giới luật mà lạc mất đường về, đánh mất Phật tâm của chính mình.

3)Đối với những Tỳ kheo ác tính thì phải đối xử với họ như thế nào?

Đối với những Tỳ kheo ác tính, Phật dạy nên dùng Phạm đàn mà trị bởi vì Phạm đàn lẳng lặng, không cần đánh chửi, cứ lẳng lặng đuổi cổ đi. Nói cách khác nên tránh xa họ và lấy sự yên lặng đối đãi với họ. Từ sự lạnh nhạt đó khiến lòng họ hồ thẹn, hồi tâm trở về với chánh đạo.

4)Sau khi Phật nhập diệt, đệ tử đời sau nương theo pháp nào tu hành?

Phật dạy muốn giải thoát thì nương theo pháp Tứ Niệm Xứ. Kinh Niệm Xứ (Satipatthana Sutta) dạy rằng:

-*Quán niệm thân* (Kayanupassana) trong thân, nhiệt tâm (atapi), hiểu biết rõ ràng (sampajano), giữ chánh niệm(satima), dứt bỏ tham ái (abhijjha) và sầu khổ (domanassa) trong thế gian (loke) này.

-*Quán niệm thọ* (vedananupassana);

-*Quán niệm tâm* (cittanupassana);

-*Quán niệm pháp* (dhammanupassana).

Vì lẽ ấy Như Lai tuyên ngôn:

“Có con đường duy nhất để chúng sanh tự thanh lọc, để diệt trừ đau khổ, để thành đạt trí tuệ, và để chứng ngộ Niết Bàn”.

Kinh viết rằng một lúc nọ Phật đang ở tại núi Kỳ Xà Quật, tại thành Vương Xá... Ở đây, tuy kinh không xác định chính xác thời gian nào Phật nói kinh Pháp Hoa, nhưng dựa theo truyền thuyết thì đức Phật bắt đầu thuyết giảng kinh Pháp Hoa chín năm cuối cùng trước khi Ngài nhập diệt. Núi Kỳ Xà Quật là một tên gọi khác của núi Linh Thứu nằm phía Đông Bắc thành Vương Xá, kinh đô nước Ma Kiệt Đà có vua là A Xà Thế mà kinh điển thường nhắc đến.

Đức Phật là bậc toàn giác, hoàn toàn trong sạch. Vì thế chữ “Giác” có những ý nghĩa như sau:

1) **Bổn giác**: là sự giác ngộ Phật tánh vốn sẵn có trong mỗi chúng sinh mà không cần trải qua sự tu hành. Bổn giác trong kinh Pháp Hoa chính là tri kiến Phật. Sự giác ngộ Phật tánh không có nghĩa là thành Phật mà hành giả chỉ trực nhận được Phật nhân của mình còn đến Phật quả thì dĩ nhiên cần phải trải qua bao nhiêu đời, bao nhiêu kiếp tu nữa mới thành chớ không phải ngộ nhập Phật tri kiến thì tức thì thành Phật được. Tại sao? Bởi vì trong ta, tập khí ngã mạn, tham sân si kết nhóm sâu dày nên không dễ gì một sớm một chiều mà nhổ tận gốc được.

2) **Thỉ giác**: Một khi chúng sinh phát tâm tu học Phật Pháp, nghiên cứu kinh điển giáo lý thì tâm chuyển dần từ mê đến ngộ.

3) **Cứu cánh giác**: Tiến trình tu học Phật pháp là Văn, Tư, Tu. Văn là nghe, tư là suy nghĩ, nghe ở tai rồi suy nghĩ ở tâm và tu trong sự làm thì trí tuệ vô lậu phát sinh, thấy được chân lý. Nghe ở đây là nghe chánh pháp, nghe Phật pháp và suy nghĩ đúng với chân lý thì sự thực hành mới có lợi lạc, mới phát sinh trí tuệ sáng suốt.

Đức Phật mô tả sự thành đạo của Ngài sau 49 ngày đêm thiền định dưới cội Bồ Đề như sau: Trước hết Ngài đắc Tứ thiền và sau đó trong canh ba của đêm ấy Ngài chứng Tam minh: Túc mạng minh giúp Ngài nhớ lại được các đời sống trong quá khứ. Thiên nhãn minh cho Ngài thấy rõ được sự sống chết của chúng sinh tùy theo nghiệp của họ. Sau cùng Lậu tận minh soi sáng cho Ngài thấu biết được sự đoạn diệt các lậu hoặc. Vậy minh là gì?

Dựa theo Phật giáo Nguyên thủy, **Minh (vijjā)** là sáng suốt, thấu đạt thực chất của đời sống, là tuệ Minh Sát, có Tri Kiến của bậc Giác Ngộ, hay

chứng ngộ Tứ Diệu Đế. Minh cũng có nghĩa là thông suốt Thập Nhị Nhân Duyên, tức những yếu tố phát sanh do những yếu tố trước đó tạo duyên và trở lại làm duyên cho những yếu tố khác phát sanh. Và cứ thế mười hai yếu tố ảnh hưởng lẫn nhau trong một vòng lẫn quẩn của những kiếp sống, sanh tử, tử sanh triền miên diễn tiến, gọi là vòng luân hồi. Do sự phá tan những bí ẩn của kiếp nhân sinh bằng cách thấu hiểu trọn vẹn và đầy đủ mối liên quan giữa mười hai yếu tố trên, bậc Thánh Nhân cũng đập vỡ tung cái kính ảo kiến mà từ vô lượng kiếp xuyên qua đó ta thấy giả ngỡ là thật, thấy vô thường là vĩnh cửu trường tồn, xem đau khổ là hạnh phúc và cái vô ngã là linh hồn trường cửu và tin có một Thần Linh Tạo Hóa trong khi chỉ có sự phát sanh của những yếu tố tùy thuộc và những yếu tố trước đó.

Phật giáo Nguyên thủy nhìn đức Phật bằng một góc độ rất thực tế, dựa trên con người lịch sử. Vì thế đức Phật đối với họ là vị A la hán đầu tiên của tất cả các vị A la hán. Trong ngũ bộ kinh Nikayas, đức Phật đã nhiều lần xác nhận rằng hằng trăm nếu không muốn nói hằng ngàn đệ tử thuộc hàng Thánh giả của Ngài cũng chứng đắc các cấp độ tâm linh ngang bằng với đức Phật. Trong kinh Bộ Tương Ứng, đức Phật tuyên bố chính Tôn giả Xá Lợi Phất (Sariputa) đã chứng ngộ và thâm hiểu giáo lý Duyên Khởi (Pratīyasamutpada) rất sâu thẳm như chính Thế Tôn vậy. Ngoài ra, còn có những bậc Thánh giả khác như các Tôn giả Đại Ca Diếp (Mahkassapa), Mục Kiền Liên (Maggallana), Phú Lâu Na... cũng chứng đắc một số khả năng về những lãnh vực như giảng giải thuyết pháp, xuất nhập các cấp độ thiền, thi thố thần thông ngang bằng đức Phật. Vì thế chứng quả A la Hán là dứt hết các lậu, chẳng còn phiền não, thân tâm hằng tự tại thanh tịnh Niết bàn.

Đại chúng đều đánh lễ cúng dường tán thán Phật, rồi lui ngôi qua một phía.

Bấy giờ đức Thế-Tôn vì chư đại Bồ-tát nói kinh Đại-Thừa tên là:

Vô Lượng Nghĩa Giáo Bồ Tát Pháp Phật Sở Hộ Niệm

Trước khi nói kinh Pháp Hoa, Phật vì các hàng Bồ Tát nói kinh Vô Lượng Nghĩa Giáo Bồ Tát Pháp Phật Sở Hộ Niệm. Kinh này được xem như là phần dẫn nhập cho kinh Diệu Pháp Liên Hoa để khai thị cho chúng sinh thấu hiểu thật tướng của vạn pháp là vô tướng. Kinh Vô Lượng Nghĩa không

có nghĩa là kinh này có rất nhiều nghĩa, vô số vô lượng không thể đếm hết được. Vô Lượng Nghĩa ở đây được hiểu là không giải thích, cắt nghĩa được. Cho dù ngôn từ, văn tự của con người có khéo léo thiện xảo đến đâu thì cũng không bao giờ có thể diễn giải thấu đáo được cái chân lý của ý kinh Phật dạy trừ phi người ấy tự mình thể nhập được chân lý nhiệm mầu đó. Vì thế kinh điển không có mục đích giải thích chân lý mà chỉ có thể giúp hành giả trực nhận được chân lý. Cũng như “Nhu nhưn ẩm thủy lãnh noãn tự tri” nghĩa là mình uống nước thì chỉ có mình mới biết được vị nóng, lạnh, ngon, dở của nước mà thôi. Giáo Bồ Tát Pháp là phương pháp giáo hóa các vị trong hàng Bồ Tát tu để thành Phật chớ kinh này không nhắm vào hàng phàm phu hay Thanh Văn, Duyên Giác. Thậm chí kinh này hàng phàm phu không thể tiếp thu nổi. Phật Sở Hộ Niệm nghĩa là kinh này cũng chính chư Phật hằng hộ niệm.

Cùng với nhiều Bồ-tát Ma-ha-tát, Bồ-tát Đại Trang Nghiêm bạch Phật rằng: *“Chúng con mong được hỏi Ngài về giáo pháp của đức Phật. Chúng con thiết tha hy vọng Ngài nghe chúng con”*.

Đức Phật dạy: **“Hay lắm ! Hay lắm ! Các Ông hỏi Ta câu hỏi này thật đúng lúc. Chẳng bao lâu nữa Ta sẽ nhập Niết-bàn. Ta e rằng sau khi Ta nhập diệt, mọi câu hỏi sẽ bị bỏ lửng. Hãy cứ hỏi Ta những gì các ông muốn. Ta sẽ trả lời mọi câu hỏi mà các Ông muốn hỏi”**.

Ngay sau đó, Bồ-tát Đại Trang Nghiêm cùng với nhiều Bồ-tát khác cùng nói: *“Nếu chư Bồ-tát Ma-ha-tát đã tu tập giáo lý Đại thừa mà muốn thành tựu Vô thượng Chánh Đẳng Giác một cách nhanh chóng thì chư vị phải tu tập theo pháp môn nào ?”*

Đức Phật dạy: **“Nay có một pháp môn thánh diệu gọi là Vô Lượng Nghĩa. Nếu một vị Bồ-tát học pháp môn này thì vị ấy sẽ thành tựu Vô thượng Chánh Đẳng Giác. Một vị Bồ-tát muốn học pháp môn Vô Lượng Nghĩa thì phải nên quán sát rằng tất cả các pháp, hay hiện tượng, có vẻ khác nhau và thay đổi không ngừng, nhưng thực ra cái căn bản của chúng là một năng lực lớn lao không thay đổi thể hiện theo nhiều cách khác nhau. Các Ông nên hiểu rằng tại căn gốc của tất cả các pháp có một chân lý vượt khỏi sự phân biệt và vĩnh viễn bất biến. Chúng sinh vì**

không biết chân lý này nên phân biệt một cách ích kỷ “đấy có lợi” hay “đấy không có lợi”. Do đó, họ nuôi dưỡng những tư tưởng xấu, khiến khởi sinh nhiều nghiệp xấu và luân hồi trong sáu cõi”.

Sáu cảnh giới địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ, người, A tu la, và chư thiên này cứ liên tục biến hiện trong tâm thức con người và chuyển từ cảnh giới này sang cảnh giới khác. Trạng thái này của tâm gọi là “luân hồi trong sáu cõi” . Vì thế con người không đợi đến lúc chết mới thực sự chuyển vào cảnh giới tương xứng với nghiệp quả của mình mà thật ra một khi tâm thức chuyển thì cảnh giới cũng chuyển theo. Do đó thiên đàng do ta mà địa ngục thì cũng do ta. Biết làm chủ bản tâm, không chạy theo phiền não khách trần, tâm hằng tự tại thì không bao giờ sa vào tam ác đạo được.

Đức Phật dạy tiếp rằng:

-Này Đại Trang Nghiêm! Bồ-tát muốn tu học pháp môn Vô Lượng Nghĩa thì phải nên quan sát: Hết thấy các pháp, từ trước đến nay, tánh tướng thường rỗng rang vắng lặng, thanh tịnh bản nhiên, không sanh, không diệt, không nhớ, không sạch, không thêm, không bớt, không đến, không đi, không một, không khác, không thường, không đoạn, không ra, không vào, không lùi, không tiến... Ví như hư không, không có cái hai. Chỉ vì tâm chúng sanh cố chấp. Chấp lấy cái giả dối rồi cho là cái này, cái kia, là được, là mất... khởi ra tâm niệm không lành, tạo mọi điều ác nghiệp; do vậy mà loanh quanh trong sáu nẻo chịu mọi sự khổ đau vô lượng ức kiếp mà không tự biết để tìm lấy cái lỗi ra!

Vạn pháp trong thế gian tuy có sinh, nhưng không thật sự sinh và diệt, nhưng không thật sự mất hẳn chỉ là huyễn diệt. Khi nhân duyên hòa hợp thì gọi là sinh và khi nhân duyên tan rã thì gọi là diệt vậy thôi cho nên không có cái gì vĩnh viễn tồn tại hay mất hẳn cả vì thế mọi được gọi là bất sinh bất diệt. Đây chẳng qua bản thể duyên sanh ra hiện tượng thì gọi là sinh và khi nhân duyên ly tán, hiện tượng quy về với bản thể thì gọi là diệt chứ không có cái gì thật sinh hay thật diệt cả. Vì thế các pháp từ xưa nay thường vắng lặng là như thế đó. Cũng như vì có gió tạo ra những đợt sóng lên xuống nhấp nhô. Hết gió, sóng lặng, nước yên vậy thôi. Vấn đề sinh tử con người cũng thế, nhân duyên kết tụ, bản thể duyên sinh ra hiện tượng thì sinh ra con người. Đến lúc

hết duyên, hiện tượng quy về bản thể thì chúng ta gọi là chết vậy thôi. Đây chỉ là một chu kỳ trong vô vàn chu kỳ trong kiếp sống của con người vì thế sống chết là chuyện bình thường, tử sanh là trò dâu bể nên chẳng có gì tham luyến hay sợ hãi cả. Chân lý bất sinh, bất diệt tức là sanh mà không thật sanh, sanh để rồi diệt và diệt mà không phải thật diệt, diệt để rồi lại sanh, sanh sanh diệt diệt vô cùng vô tận. Nói cách trong thế gian nhân duyên trùng trùng nương gá tác động hình thành thì gọi là sanh và khi nhân duyên trùng trùng tan rã thì gọi là diệt. Vì thế sanh không thật sanh và diệt cũng không thật diệt. Vì ngộ được chân lý bất sinh, bất diệt nên chúng sinh xem tâm thân thất đại này cũng như mây tụ tán hợp tan vậy thôi. Mà đã là “*Ngũ uẩn phù hư không khứ lai*” thì con người chẳng có gì phải sợ khi tâm thân này còn và chẳng có gì đau khổ khi nó mất.

Đức Phật dạy các Bồ-tát như sau:

-Này các Bồ-tát Ma-ha-tát, khi các vị quán sát tất cả các chúng sanh đang luân hồi trong sáu cõi, các vị sẽ khởi lên lòng thương xót và thể hiện lòng đại từ bi để cứu vớt họ khỏi các cõi ấy. Trước tiên các vị phải thâm nhập tất cả các pháp. Nếu các vị thâm hiểu các pháp này rồi thì các vị tự nhiên có thể hiểu được trong tương lai những gì sẽ khởi sinh từ các pháp. Các vị cũng có thể hiểu rằng các pháp ổn định (trụ) không biến đổi trong một thời gian. Các vị cũng có thể hiểu rằng các pháp biến đổi (dị). Lại nữa, các vị có thể hiểu rằng các pháp cuối cùng sẽ tiêu diệt (diệt). Do đó các vị có thể quán sát và biết được lý do sinh khởi của các pháp thiện và các pháp bất thiện. Sau khi đã quán sát và biết tất cả bốn tướng của các pháp từ lúc khởi đầu cho đến lúc chấm dứt, kể đến, các vị cần phải quán sát rằng không có pháp nào được ổn định dù là trong chốc lát mà sinh và diệt trở lại trong mọi lúc. Sau khi đã quán sát như thế, các vị có thể biết khả năng, bản chất và những tham dục mà mọi chúng sanh sở hữu giống như các vị đã đi vào trong từng tâm thức của họ.

-Vì các chúng sanh có vô lượng bản chất và tham dục, việc thuyết giảng của các vị cho họ cũng vô lượng và vì việc thuyết giảng như thế là vô lượng nên ý nghĩa của nó cũng vô lượng. Sở dĩ như thế là vì giáo pháp vô lượng nghĩa sinh khởi từ một Pháp. Một Pháp này là gì ? Đó là một

chân lý. Chân lý đó là gì ? Nó vô tướng, vượt khỏi sự phân biệt về tất cả các sự vật. Các sự vật thì giống nhau trong việc sở hữu Phật tính. Sự việc này là chân lý và là thực tướng của tất cả các sự vật (các pháp). Nay các Bồ-tát Ma-ha-tát, lòng từ bi mà các vị biểu hiện một cách tự nhiên sau khi đã hiểu cái thực tướng này thì có công đức chứ không phải vô ích. Với lòng từ bi này, các vị diêu độ các chúng sanh khỏi khổ đau và hơn nữa, còn khiến hết thảy chúng sanh đạt đến hỷ lạc. Do đó nếu tu tập toàn hảo pháp môn Vô Lượng Nghĩa, chắc chắn một vị Bồ-tát chẳng bao lâu sẽ thành tựu Vô thượng Chánh giác.

Thế rồi Bồ-tát Đại Trang Nghiêm hỏi đức Phật một câu hỏi khác: “Dù chúng con không nghi ngờ về các pháp do đức Phật giảng dạy, chúng con vẫn cứ xin hỏi Ngài lại vì sợ rằng tất cả các chúng sanh sẽ bối rối và không thể hiểu pháp. Ngài đã liên tục giảng cho các chúng sanh tất cả các pháp, nhất là bốn pháp, suốt trong hơn bốn mươi năm kể từ khi đức Như Lai chứng ngộ. Bốn pháp này là khổ, không, vô thường và vô ngã. Khổ nghĩa là đời người thì đầy cả mọi thứ khổ đau. Không là bảo rằng tất cả các sự vật có vẻ khác nhau nhưng chúng ta phải phân định cái khía cạnh bình đẳng vượt ngoài những dị biệt. Vô thường diễn tả sự việc trong thế giới này không có cái gì hiện hữu trong một hình tướng luôn luôn cố định, mà tất cả các sự vật đang luôn luôn biến đổi. Vô ngã là biểu lộ rằng không có cái gì trong vũ trụ này hiện hữu riêng biệt mà không liên hệ với các sự vật khác và chúng ta không được để bị chấp trước vào cái tự ngã của chúng ta. Lại nữa, bằng nhiều cách, Ngài đã dạy chúng con các thực tướng của tất cả các sự vật. Những ai đã nghe các pháp này đều đã đạt được nhiều công đức khác nhau, đã mong mỏi chứng ngộ và cuối cùng đã đạt đến cấp độ cao nhất của Bồ-tát đạo.

“Như thế, hình như đức Như Lai đã giảng cùng các pháp như thế trong suốt bốn mươi năm ấy, nhưng chúng con biết rằng trong thời kỳ này, Ngài đã giảng các pháp ấy càng lúc càng sâu xa. Tuy nhiên, chúng con sợ rằng tất cả các chúng sanh có thể không phân biệt được những khác biệt giữa các giáo pháp của Ngài trước kia và hiện giờ. Bạch Thế Tôn, xin Ngài giảng rõ cho tất cả các chúng sinh”.

Bấy giờ đức Phật nói với Bồ-tát Đại Trang Nghiêm: “**Hay lắm ! Hay lắm !** Nay các Đại thiện nam tử; các vị đã khéo hỏi Như Lai về điều này. Quả thực là do lòng đại từ bi mà các vị đã hỏi Ta về diệu nghĩa của Đại thừa sâu xa và tối thượng do đức Phật thuyết giảng, không phải vì sự chứng ngộ riêng của các vị mà vì tất cả chúng sanh. Nay các Thiện nam tử ! Ta đã có thể thành tựu Vô thượng Chánh giác sau khi đoạn tọạ dưới cội Bồ-đề. Bằng Phật nhãn, Ta thấy hết thấy các pháp có nhiều tướng trạng không thể diễn tả hết được. Ta biết rằng các bản tính và tham dục của hết thấy chúng sanh không đồng đều nhau. Vì thế, Ta đã giảng Pháp bằng năng lực phương tiện trong hơn bốn mươi năm. Nhưng suốt trong thời gian ấy, Ta chưa khai mở sự thật. Do năng lực hiểu pháp của chúng sanh quá kém, thật quá khó khiến cho họ thành tựu được Phật quả tối thượng một cách nhanh chóng.

-Này các Thiện nam tử ! Pháp giống như nước rửa sạch bụi. Nhưng bản chất của một dòng nước, một con sông, một cái giếng, một cái ao, một con lạch, một con mương và một biển lớn thì khác nhau. Bản chất của Pháp cũng giống như thế. Dù mỗi thứ đều rửa sạch được như nhau vì đều là nước, nhưng một cái giếng không phải là một cái ao, một cái ao không phải là một dòng nước hay một con sông, cũng không phải là một con lạch, một đường mương hay biển. Pháp do Như Lai thuyết giảng cũng như thế. Dù sự thuyết giảng lúc ban đầu, lúc giữa và lúc cuối đều rửa sạch mê lầm của chúng sanh như nhau, nhưng lúc đầu không phải là lúc giữa và lúc giữa không phải là lúc cuối. Sự thuyết giảng lúc đầu, lúc giữa và lúc cuối là giống nhau trong lời diễn nhưng khác nhau trong ý nghĩa.

-Này các Thiện nam tử ! Lúc mới đầu Ta chuyển Pháp luân về Tứ Thánh đế cho năm Tỳ-kheo tại Vườn Nai ở Ba-la-nại, Ta giảng rằng các pháp thì bản nhiên rộng lặng, không ngừng biến đổi và liên tiếp sinh diệt. Ta cũng giảng như thế khi Ta thuyết giải về Mười hai nhân duyên và Sáu Ba-la-mật cho tất cả các Tỳ-kheo và Bồ-tát ở nhiều nơi trong giai đoạn giữa. Giờ đây khi giảng kinh Vô Lượng Nghĩa, Đại thừa này, vào lúc này, Ta cũng thuyết giải như thế.

-Này các Thiện nam tử, do đó, việc thuyết giảng lúc đầu, lúc giữa và lúc cuối thì giống nhau về ngôn từ diễn tả nhưng khác nhau về ý nghĩa. Vì ý nghĩa khác nhau nên sự hiểu biết của các chúng sinh cũng khác nhau. Vì sự hiểu biết khác nhau nên việc chứng Pháp, công đức và con đường cũng khác nhau. Điều này được chứng tỏ rõ ràng bằng kết quả của sự việc ta giác ngộ những người nghe Ta thuyết giảng trong mỗi thời kỳ - khi lúc đầu Ta thuyết giảng Tứ Thánh đế ở Vườn Nai; khi lúc giữa Ta giảng giáo lý sâu xa về Mười hai nhân duyên ở nhiều nơi; và kế đến, khi Ta thuyết giảng về mười hai loại kinh của bộ Phương Đẳng và các kinh khác.

-Này các Thiện nam tử ! Nói một cách khác, Ta đã thuyết giảng chỉ một chân lý ngay từ lúc khởi đầu. Điều này không phải chỉ riêng phần Ta, hết thấy chư Phật đều làm như thế. Vì chân lý căn bản chỉ là một, chư Phật đáp ứng rộng khắp mọi âm thanh bằng chỉ một lời; dù chỉ có một thân, chư Phật thị hiện vô lượng vô vàn thân, trong mỗi thân phô bày vô hạn vô số hình tướng, và trong mỗi hình tướng lại thể hiện vô số vẻ dáng.

-Này các Thiện nam tử ! Đây là cõi Phật không thể nghĩ bàn và thâm áo. Hàng Nhị thừa không thể hiểu được, và ngay cả chư Bồ-tát đã đạt cấp độ cao nhất (thập trụ) cũng không thể lĩnh hội được.

-Chỉ có Phật với Phật mới có thể thâm hiểu được. Do đó, các vị phải nỗ lực đạt đến cấp độ như của đức Phật nhờ kinh Vô Lượng Nghĩa mà ta đang thuyết giảng đây. Kinh mầu nhiệm, sâu xa, cao siêu này là hợp lẽ về mặt luận lý, là vô thượng về mặt giá trị và được hết thấy chư Phật trong ba đời hộ trì. Không có loại ma quỷ hay ngoại đạo nào thâm nhập vào được, cũng không bị tà kiến hay sinh tử làm hư hoại.

-Do đó, chư Bồ-tát Ma-ha-tát muốn thành tựu Phật quả tối thượng một cách nhanh chóng thì cần phải học và quán triệt kinh Đại thừa Vô Lượng Nghĩa thâm sâu tối thượng này.

Khi đức Phật thuyết giảng xong, trời và đất lay động theo mọi cách và hiển bày nhiều cảnh tượng đẹp đẽ phi thường; hoa, hương, áo, vòng hoa và

báu vật vô giá của trời từ trên trời mưa rải xuống và thiên nhạc được tấu lên để ca ngợi đức Phật, tất cả chư Bồ-tát, Thanh văn và đại chúng.

Ngay sau đó, nhiều Bồ-tát Ma-ha-tát trong hội chúng đăc định Vô Lượng Nghĩa và nhiều Bồ-tát Ma-ha-tát khác đăc vô số vô hạn cảnh giới Đà-la-ni. Tất cả Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di và các vị khác trong hội chúng nghe đức Như Lai thuyết giảng kinh này đều đăt ngộ tương ưng với cấp độ tâm thức của từng vị. Hơn nữa, hết thảy đều mong ước đăt Phật quả như đức Phật bằng cách theo đúng giáo lý của Ngài và nỗ lực phổ biến giáo lý ấy.

Như thế kinh Vô Lượng Nghĩa dạy chúng sinh cách tu học quán chiếu Thật Tướng các pháp để nhận thức rõ ráo về cái tự tánh “Như Thị” thanh tịnh bản nhiên của tất cả hiện tượng vạn pháp cho đến khi chính mình thể nhập đăc cái chân lý “thật tướng vô tướng” đó. Vì thật tướng của vạn pháp là “Không” nên ngay cả ý niệm về không cũng phải xóa bỏ thì mới hoàn toàn nghiệm đăc “Vô Tướng Bất Tướng”. Hành giả tập nhìn vạn pháp bằng “Như Thị” mà không cần phải giải thích, cắt nghĩa hay nói gì cả. Đă là Vô Lượng Nghĩa thì con người không thể dùng bất cứ văn từ nào, bất cứ thí dụ nào để diễn tả tánh “Như Thị” của vạn pháp cho đến chỗ cùng cực đăc. Hễ nói là sai Như Thị. Bởi vì thật tướng là vô tướng cho nên vạn pháp “Tánh Tướng” đều là “Như Thị”. Tóm lại, Vô Lượng Nghĩa không có nghĩa là nhiều nghĩa, nhiều vô số vô lượng mà Vô Lượng Nghĩa là đăt đến chỗ thể nhập nên không còn văn tự, ngữ ngôn nào có thể diễn tả đăc thật tánh, đăc chân lý cả.

Trong kinh Duy Ma Cật, Bồ-tát Văn Thù hỏi ông Duy Ma Cật rằng:

- Thưa cư sĩ! Chư Bồ-tát đă trình bày xong. Giờ đây, xin nhơn giả cho biết cao kiến của ngài về phương pháp thể nhập Pháp môn không hai của một Bồ-tát?

Ông Duy Ma Cật lúc bấy giờ điềm nhiên an tọa. Đại chúng cả hội trường như nín thở trông chờ...

Ông Duy Ma Cật vẫn im lặng và im lặng..

Tại sao lại phải im lặng? Vì cái mà ông thật biết thì không thể nói, không thể diễn tả đăc. Làm sao có thể diễn tả đăc Thể Tánh Chân Như?

Làm sao có thể dùng ngôn ngữ hạn hẹp của thế giới hữu vi mà diễn tả cái vô vi thanh tịnh vô cùng vô tận của thế giới vô vi? Vì chân lý vượt ra ngoài ngôn ngữ thì làm sao dùng ngôn ngữ, văn tự để diễn tả chân lý cho được. Do đó không nói tức là ông Duy Ma Cật đã đạt tới trình độ Vô Lượng Nghĩa của Đại thừa vậy. Vì thế cổ nhân cũng có câu: ”tri giả bất ngôn” nghĩa là người biết thì không nói vì nói không được.

Nói cho cùng, giáo lý vô thượng thậm thâm vi diệu đó là thứ chân lý mà chỉ có Phật với Phật mới hiểu rõ cội nguồn căn nguyên gốc rễ của nó được.

Nói kinh xong, đức Phật ngồi xếp bằng nhập chánh định Vô Lượng Nghĩa Xứ, thân tâm không lay động.

Thật ra Như Lai lúc nào cũng thường trụ trong chánh định, chớ không phải Ngài nói xong kinh Vô Lượng Nghĩa rồi mới nhập định tức là Ngài phải trụ vào định Vô Lượng Nghĩa xứ để chuẩn bị nói kinh Pháp Hoa. Nhưng thâm ý của đoạn kinh này là đức Phật nói kinh mà còn phải trụ vào trong định thì chúng sinh phải chú tâm thiền định để nghe. Tại sao Như Lai lúc nào cũng thường trụ chánh định? Bởi vì đức Phật có 18 pháp bất cộng (thập bát bất cộng pháp) nghĩa là Như Lai lúc nào cũng có thân vô thất (lỗi lầm), khẩu vô thất và ý vô thất. Lúc nào Như Lai cũng ở trong chánh định nên Ngài có vô nhị tâm và trong tâm tướng Như Lai không có một ý niệm nào sai chân lý nên gọi là vô nhị tướng.

Chư Thiên vui mừng rải thiên hoa cúng dường Phật, hàng Nhân-Thiên tán thán chấp tay một lòng chiêm ngưỡng đức Như Lai.

Lúc bấy giờ, từ tướng lông trắng chặng giữa đôi mày Phật, phóng ra ánh hào quang chiếu khắp mười vạn tám ngàn thế giới ở phương Đông. Trên từ cõi sắc cứu cánh dưới suốt ngục A-tỳ. Chúng sanh trong sáu đường đều thấy rõ lẫn nhau.

Tướng lông trắng giữa đôi mày là một trong 32 tướng tốt của đức Phật. Còn Phật phóng ra hào quang soi chiếu khắp mười tám ngàn thế giới ở phương Đông là một cách diễn bày của kinh điển Đại thừa có tên là “mỹ từ pháp”. Nó là một ám dụ để diễn bày cái trí tuệ của đức Phật. Thành Phật tức là đã thành tựu Nhất Thiết Chúng Trí cho nên lời dạy của Phật phát xuất từ

ánh sáng trí tuệ mà vẫn tự dùng chữ “hào quang” để ám chỉ cho cái trí tuệ huyền diệu này. Thí dụ trong số bạn bè của chúng ta có một người rất hiền lành, sống đúng với đạo đức nhân bản. Từ cái hiền lành đạo đức đó có thể cảm hóa làm cho những người xung quanh cũng trở thành những con người hiền lành đạo đức. Do đó có thể nói những người được cảm hóa những đức hạnh tốt được xem như sống trong hào quang từ bi phát ra từ vị đó. Vì thế danh từ hào quang thật ra là những gương mẫu đạo đức đến chỗ tuyệt đỉnh tận cùng khiến cho người khác cảm mến noi theo. Ở đây cũng thế, dưới ánh hào quang của chư Phật là lời dạy của Phật phát xuất từ trí tuệ sáng suốt mà tất cả chúng sinh nghe theo, học theo và tu theo đều có lợi lạc. Ngược lại nếu ở gần người hung ác, hiểm độc thì con người cảm nhận những nỗi lo sợ, hung dữ, sát khí. Người đệ tử Phật nếu thấu hiểu đạo lý này thì chính họ sẽ không sống trong ảo tưởng cho rằng đức Phật lúc nào cũng chiếu hào quang sáng chói như những tia Laser. Trong kinh Thủ Lăng Nghiêm tức là kinh **Đại Phật Đảnh Như Lai Mật Nhân Tu Chứng Liễu Nghĩa Chư Bồ-Tát Vạn Hạnh** thì “Đảnh” là điểm cao nhất trên đầu và “Đảnh đầu Phật” có một u thịt màu hồng nhô lên, có thể phóng hào quang mà không ai thấy được nên gọi là “vô kiến đảnh tướng”. Đó là một trong ba mươi hai tướng tốt của Phật. Do đó Đại Phật Đảnh là điểm nổi lên cao nhất trên đỉnh đầu của đức Phật. Trên thế gian thì nói một cục thịt lồi lên, bộ não tăng trưởng nhưng trong kinh Pháp Hoa thì đó là một ẩn dụ. Trên đầu cao nhất là tư duy đều nằm ở cái cục thịt, qua thân tướng bình thường. Vậy nghĩa là sao? Đó là Hoa Sen ra khỏi sinh lầy, rồi dưới ánh nắng tỏa hương và sắc. Cái nhục kế cũng thế, nó ở trên cùng tức nó ra khỏi nhục thân, tức là sinh lầy, những cái ngu si, những cái phiền não, nó ra khỏi những cái này. Thế thì nhục kế đó chính là Hoa Sen.

Trước khi đức Phật Thích Ca thuyết giảng kinh Lăng Nghiêm hay bất cứ bộ kinh Đại thừa nào thì từ đỉnh đầu Ngài phóng ra hào quang soi chiếu khắp mười phương thế giới tức là Ngài dùng trí tuệ siêu việt để xem xét khế cơ và khế lý của tất cả chúng sinh có khế hợp với giáo lý của kinh không? Nói cách khác đức Phật dùng trí tuệ siêu việt của mình để soi chiếu mà thấy rằng nếu chúng sinh có đầy đủ tri kiến để lãnh hội giáo lý thì Ngài mới giảng

kinh. Vì thế Đại Phật Đảnh chính là trí tuệ, từ bi và giải thoát siêu việt của tất cả chư Phật để soi chiếu mà cứu độ chúng sinh đưa họ từ bờ mê sinh tử đến bến bờ giác ngộ thanh tịnh Niết Bàn. Thêm nữa, lông là tượng trưng cho sự mềm mại nhu nhuyễn, tức là không có cứng nhắc, trắng là thanh tịnh, không có bị ô nhiễm, giữa chạng mày tức là giữa hai con mắt, tức là không có đối đãi, không có cặp phạm trù đối đãi nhị nguyên. Do đó nếu chúng sinh có được tâm thanh tịnh, hào quang của đức Phật sẽ chiếu đến và tỏa sáng trong tâm của họ cũng như ánh trăng soi chiếu trên mặt nước hồ thu yên tĩnh. Ngược lại, nếu tâm của chúng sinh còn ô nhiễm cũng ví như một vũng nước bùn đục ngầu, không có thứ ánh sáng nào chiếu soi qua được.

Thêm nữa, cái hào quang này có thể soi trên từ cõi sắc cứu cánh dưới suốt ngục A-tỳ. Đoạn kinh này được chia làm hai phần:

1) Chúng sanh trong sáu đường đều thấy rõ lẫn nhau. Hiện tượng thông đồng, không gì ngăn cách nói lên giáo lý pháp giới là bất nhị tức là nhất chơn. Nhất chơn pháp giới nghĩa là một là tất cả và tất cả là một cho nên tuy thế giới có rộng nhưng kỳ thật chẳng có gì khác nhau, nói xa nhưng chẳng có gì lạ lùng cả. Thí dụ chúng ta hiện đang ở tại Sài Gòn hay Hà Nội thì cảm nhận những nỗi ui bi khổ ách cũng giống như những người khác đang ở tại New York, Paris hay ở Los Angeles vậy, thậm chí nếu có người ở những thế giới nào đó trong vũ trụ này cũng cảm nhận y như vậy. Vì thế nếu tâm chúng sinh không thanh tịnh thì trong thập phương thế giới không có chỗ nào là cõi Phật thanh tịnh cả vì thế giới là nhất chân, bất nhị, không sai không khác. Do đó trong kinh Duy Ma Cật, Phật dạy rằng: "Tùy kỳ tâm tịnh, tắc Phật độ tịnh" nghĩa là ở đâu mà có tâm tịnh, tâm trong sáng, tâm không còn phiền não vô minh thì ngay nơi đó là cõi Phật thanh tịnh rồi. Cho nên cũng trong cái thế giới Ta Bà này, nếu chúng sinh huân tu để có tâm thanh tịnh, có khinh an giải thoát thì cõi Phật thanh tịnh sẽ dờn đến trước mặt họ.

2) Cái hào quang này có thể soi trên từ cõi sắc cứu cánh dưới suốt ngục A-tỳ nghĩa là ánh sáng trí tuệ chỉ có thể soi vào cảnh thực chứ không soi vào những cõi vô sắc, cõi ảo tưởng hoang đường được. Ở đây kinh nói đến "tam giới" tức là dục giới, sắc giới và vô sắc giới.

-Dục giới: nếu chúng sinh không cải tạo được thân, khẩu, ý của mình để chạy theo sắc, tài, danh, lợi thì họ đang sống trong dục giới tức là thế giới về tham dục. Tại sao? Bởi vì chúng sinh còn tham tài, tham sắc, tham danh, tham lợi, tham thực, tham ăn, tham ngủ, tham dâm...nhân, ngã, bỉ, thử...tranh chấp trong ngoài.

-Sắc giới: Đối với những ai đã biết được chân lý của cuộc đời cho nên phú quý như bọt nước, tiền tài như phấn thổ, công danh như hạt sương đậu trên đầu ngọn cỏ có đó rồi tan biến đó. Do đó nếu ai không còn đeo đuổi, ôm ấp hay lưu luyến những thứ phù du gia tạm đó để khỏi phải gieo những thứ tội lỗi cho thân, khẩu, ý thì tuy họ vẫn sống bình thường trong thế gian này, nhưng chính họ có sự khinh an tự tại, bình yên thanh thản như những vị trời thì họ đang sống trong sắc giới vậy.

-Vô sắc giới: Nếu có những người tu thiền định để xuất hồn đi vào những cảnh giới huyền ảo như gặp chư Phật, thánh thần...là họ đi lạc vào cõi vô sắc giới tức là thế giới vô hình ảo tưởng. Những cảnh giới ảo tưởng đó thật ra do tâm hóa hiện chớ không thật có trong thế gian này. Ngay cả trong giấc chiêm bao cũng là ảo tưởng không thật. Dựa theo duy thức luận thì khi ngủ không phải là đưa tâm thức vào chỗ vô niệm. Bởi vì lúc chúng ta ngủ thì ngũ căn mắt, tai, mũi, lưỡi, thân gần như không hoạt động, nhưng ý căn vẫn tác động với pháp trần khiến tâm thức dấy động ngầm mà đôi khi con người gọi là mộng. Sự hoạt động của ý thức trong trường hợp này gọi là độc đầu ý thức tác động. Ngược lại khi thức giấc, nếu mắt nhìn thấy vật gì thì tâm biết là vật mà không biết đó là vật gì cho nên nhãn thức phải có ý thức phân biệt cộng vào thì con người mới thấy biết hiện tượng vật thể rõ ràng được.

Do đó con người có giải thoát giác ngộ hay không do nơi cõi sắc, có sống an vui tự tại do ở nơi cõi sắc và có cru mang ưu bi phiền não cũng tại nơi cõi sắc. Vì thế ngày xưa đức Phật sau khi chứng tứ thiền, Ngài qua ngã diệt tận định mà chứng quả A la hán mà không qua ngã tứ không định tức là cảnh vô sắc giới của ngoại đạo.

Lại thấy chư Phật ở các quốc-độ đang nói pháp và được nghe pháp của các Phật rõ ràng. Cũng thấy các Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Cận-sự-nam, Cận-sự-nữ tu hành đắc đạo. Thấy các Bồ-tát thực hành lục độ trong việc tự-lợi

lợi-tha tinh-tấn trên đường Bồ-đề. Lại thấy có đức Phật nhập Niết-bàn, có nơi xây dựng tháp tôn thờ xá lợi...

Đại chúng trong Pháp Hội thấy rõ việc làm của chư Phật trong sứ mạng giáo hóa, thuyết pháp độ sanh. Họ thấy rõ hàng Thanh Văn tinh tấn thực hành giáo lý Tứ Đế. Thấy rõ các vị Bồ Tát áp dụng rốt ráo lục độ ba la mật đúng theo tư tưởng lợi, lợi tha của Bồ Tát. Thấy rõ chư Phật đang chuyển pháp luân. Cũng thấy rõ có Phật đang nhập Niết bàn, có nơi đang trà tỳ và đang xây tháp tôn thờ xá lợi Phật. Nói một cách tổng quát đoạn kinh này mục đích giới thiệu việc làm của chư Phật cho đại chúng trong hội Pháp Hoa biết rằng chư Phật trong quá khứ và Phật trong pháp hội này cũng đều diễn biến như nhau. Đó là việc làm của chư Phật là việc làm phù hợp với ba đời chư Phật, thích hợp với khế cơ, khế lý của chúng sinh cho nên lời nói của một vị Phật tức là lời nói của hằng sa chư Phật trong mười phương thế giới. Đoạn kinh trên khai thị thêm rằng cho dù là chư Phật hể thị sanh thì phải có thị diệt tức là có đản sinh thì phải có nhập Niết bàn. Đó là chân lý vận hành của nhân sinh vũ trụ tức là “thành, trụ, hoại, không” mà đức Phật Thích Ca đã nghiệm chứng khi Ngài vừa thành đạo. Vì vậy giáo lý Phật đà luôn khuyến khích chúng sinh nên sống tùy thuận theo chân lý thì chắc chắn cuộc sống sẽ có nhiều an vui tự tại cũng như có người xuôi theo dòng nước thì nhẹ nhàng thanh thoát, ngược lại lội ngược dòng thì phải gánh chịu bao nỗi nhọc nhằn.

Bồ-tát Di-lặc và đại chúng đều lấy làm lạ trước điềm lành này. Thay mặt cho tất cả Bồ-tát, Ngài Di Lặc cầu xin Đại Trí Văn Thù là bậc xuất chúng, giải thích cho đại chúng về những sự kiện trên.

Bồ-tát Di Lặc tên là A Dật Đa (Ajita) và họ là Từ Thị. Trong vô lượng kiếp quá khứ, có đức Phật hiệu là Đại Thông Trí Như Lai ra đời thì cả Đức Thích Ca (tiền kiếp) và Bồ-tát Di Lặc (tiền kiếp) cùng phát tâm cầu Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Nhưng mãi đến khi đức Phật Nhật Nguyệt Đăng Minh ra đời thì Ngài Di Lặc mới phát tâm xuất gia. Tuy xuất gia nhưng ngài Di Lặc không chú tâm tu hành mà muốn kết thân, cầu danh với những hàng danh gia vọng tộc, quan quyền, giàu có nên Ngài sẽ thành Phật sau đức Phật Thích Ca gần mười tiểu kiếp.

Về sau nhờ đức Phật Nhật Nguyệt Đăng Minh dạy cho pháp tu Duy Tâm Thức nên Ngài mới chứng được ”*Tam giới duy tâm, Vạn pháp duy thức*”, nhưng mãi đến thời Phật Nhiên Đăng xuất thế thì Ngài mới chứng được tam muội “thức tâm diệu viên” và được Phật Thích Ca thọ ký đời sau sẽ thành Phật ở hội Long Hoa tại thế giới Ta bà này. Hiện nay Bồ-tát Di Lặc đang tu ở cung trời Đâu Xuất, chuyên giảng môn Duy Thức Học (Du Già Hành tông).

Tuy tất cả các pháp có rất nhiều, nhưng tóm lại có 100 pháp và được chia làm 5 loại :

1) Tâm pháp hay còn gọi là Tâm Vương gồm có 8 món: Nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức, ý thức, mạng-na-thức và A lại da thức. Tiếng gọi thông thường là bát thức tâm vương.

2) Tâm sở hữu pháp gồm có 51 món và được chia làm 6 loại: Biến hành (5 món), biệt cảnh (5 món), thiện (11 món), căn bản phiền não (11 món), tùy phiền não (20 món), bất định (4 món). Trong 51 món thì chỉ có 11 món là thiện.

3) Sắc pháp có 11 món gồm có năm căn và sáu trần.

4) Tâm bất tương ưng hành pháp có 24 món.

5) Vô vi pháp có 6 món.

Phái Du Già của ngài Vô Trước, Thế Thân giới thiệu A lại da thức hay Tàng thức tức là đệ bát thức tâm vương. Thức là sự phân biệt. Do đó tâm là bản thể và thức là diệu dụng. Dựa theo duy thức thì tất cả sự vật trên thế gian như trời trăng, mây nước, chim bay, cá lặn, cỏ cây, hoa lá thì gọi là sở tàng nghĩa là những vật mà do thức tâm con người biến hiện. Và năng tàng là khả năng chứa đựng những sở tàng bên ngoài ở trong tâm của con người. Vì thế con người có khái niệm tới đâu nghĩa là sở tàng biến đổi thế nào thì năng tàng cũng bao trùm tới đó. Nói cách khác cảnh thay đổi thế nào thì tâm cũng biến hiện tùy thuộc theo. Bồ-tát Di Lặc tu tập theo pháp Duy Tâm Thức nên quan sát tất cả cảnh giới là giả, tướng là giả, chỉ do thức tâm biến hiện mới thành có tánh cách phân biệt sai khác. Bây giờ nếu tu được định duy thức thì ngoài tâm không có cảnh, ngoài cảnh không có tâm cho đến khi chứng được “*Vô thượng diệu viên thức tâm tam muội*” thì nhận thấy tất cả nhân sinh vũ

trụ cho dù là loài vô tình, hữu tình, là tâm, là cảnh, là phàm, là thánh đều do “tánh duy thức” biến hiện nên không có sai khác. Nói cách khác khi Ngài Di Lặc chứng được “**chơn duy thức tánh**” thì không còn thấy thật có tướng duy thức vì tất cả mười phương Như Lai, quốc độ, sắc không đều không có món nào ra ngoài “thức tánh” ấy mà tự có. Tại sao? Bởi vì thức tánh chính là Như Lai Tạng bản thể mà duyên khởi phát sinh ra nhân sinh vũ trụ tức là bất biến tùy duyên. Các pháp đã là thức tánh thì tất cả đều là tự tánh viên mãn, thành tựu chân thật, không còn có thật ngã và ngã sở, xa lìa biến kế sai lầm, chứng pháp vô sanh nhẫn.

Bồ-tát Di Lặc chuyên tu theo Duy thức nên còn tâm phân biệt có pháp môn để tu, có Niết bàn để chứng và có đạo quả Bồ-đề để thành. Vì thức là cái biết do sự phân biệt nên cần phải chuyển thức thành trí thì mới có đầy đủ trí tuệ sáng suốt. Do đó Bồ Tát Di Lặc tượng trưng cho Thức phân biệt.

Dựa theo Duy Thức Luận thì khi chúng sinh có được giải thoát giác ngộ thì họ chuyển tám thức thành bốn trí. Đó là :

1) Ý thức hay thức thứ sáu có tác dụng phân biệt sẽ biến thành “**Diệu Quan Sát Trí**” tức là trí có năng lực quan sát thâm diệu có thể thấy được hằng sa thế giới và thấy được tất cả tâm niệm sở cầu trong mỗi chúng sinh. Nhờ sự quan sát huyền diệu rất ráo như thế mà tùy theo nguyện vọng, tâm lý, sở cầu mà Bồ-tát làm lợi lạc cho chúng sinh.

2) Còn nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức và thân thức sẽ biến thành “**Thành Sở Tác Trí**” tức là cái trí này có những công năng vô cùng rộng lớn như thị hiện thần thông, biến hóa, hiện ra ba món hóa thân để tùy theo căn cơ của chúng sinh mà hóa độ.

3) Mạt na thức tức là thức chấp ngã sẽ biến thành “**Bình đẳng tánh trí**” là trí có năng lực nhận thức tính bình đẳng và vô ngã của vạn pháp.

4) A lại da thức là thức thứ tám sẽ biến thành “**Đại viên cảnh trí**” tức là trí sáng như tấm gương lớn và tròn đầy cũng như biển cả chơn như.

Bồ-tát Di Lặc tượng trưng cho Sai Biệt Trí, nhưng Pháp Tánh, Tri Kiến Phật, Căn Bản Trí thì không còn có sự phân biệt mà phải lìa tất cả văn tự, ngôn ngữ nghĩa là không Hai tức là Bất Nhị. Vì thế Bồ Tát Di Lặc không thể hiểu được những hình ảnh biểu trưng Phật tánh, Tri kiến Phật. Trong khi đó

Bồ Tát Văn Thù tượng trưng cho Căn Bản Trí tức là Bản Giác vốn có sẵn trong mỗi chúng sinh.

Bồ-tát Văn Thù Sư Lợi giải đáp rằng: theo chỗ tôi biết thì Thế-Tôn nói pháp lớn. Bồ-tát Văn Thù nói tiếp: Tôi từng ở trong vô lượng Phật quá-khứ đã thấy điềm lành này. Chư Phật phóng hào quang như thế, sau đó liền nói “pháp lớn”. Cho nên tôi biết chắc rằng, hôm nay Phật vì muốn cho chúng sanh được nghe biết “pháp nhiệm mầu” mà tất cả người đời khó tin cho nên hiện ra điềm lành ấy...

Bồ-tát Văn Thù kể tiếp: Cách vô lượng A-tăng-kỳ-kiếp về trước có đức Phật hiệu Nhật Nguyệt Đăng Minh đủ mười đức hiệu diễn nói chánh pháp, ban đầu, chặng giữa và rốt sau đều lành, nghĩa lý sâu xa, trước sau không mâu thuẫn, thuần nhất không tạp. Phật vì người Thanh-Văn thừa nói “Tứ-Đế” cứu ra khỏi sanh, già, bệnh, chết được cứu cánh Niết-bàn. Vì hạng câu quả Duyên-giác nói pháp “Thập nhị nhân duyên”, vì hàng bồ-tát nói pháp “Lục-ba-la-mật” khiến cho chúng quả Vô thượng Bồ-đề thành tựu Nhất-thiết chủng-trí. Kế tiếp có 20.000 đức Phật cùng một hiệu Nhật Nguyệt Đăng Minh và cùng một họ Phả-loa-đọa. Pháp của tất cả chư Phật nói ra ban đầu, chặng giữa và rốt sau đều lành.

Giáo lý của kinh Pháp Hoa là giáo lý Đại thừa cho nên người có chủng tánh Đại thừa mới dễ hội nhập. Vì là giáo lý tối thượng thừa nên giáo pháp Phật thuyết trong kinh Pháp Hoa là thứ giáo pháp mà người đời khó nghe, khó hiểu, khó tin và khó hành. Mà người nào nghe được, hiểu được, tin được và hành được mới là người cúng dường chư Phật đệ nhất. Để xác định mức độ khả tín của kinh, ở phẩm tựa này, đức Phật đã khai thị cho Pháp Hoa Hải Hội biết về nguyên tắc hoằng pháp của ba đời chư Phật. Đó là Phật Nhật Nguyệt đăng Minh cách hằng hà sa số kiếp đã làm thế nào thì đức Phật Thích Ca hiện nay cũng làm như thế ấy và dĩ nhiên Phật tương lai cũng thế. Vì thế lời nói của Phật là lời chân chính, chắc thật, trước sau như một, tất cả đều lành, không hề có ý lừa dối phỉnh gạt người nghe.

Vào thời Phật Nhật Nguyệt Đăng Minh, Văn Thù Bồ Tát là Bồ Tát Diệu Quang nghĩa là ánh sáng nhiệm mầu cũng có nghĩa là Căn Bản Trí có sẵn trong tất cả mọi chúng sinh. Văn Thù thâm nhập rốt ráo kinh điển và từng

đem kinh Pháp Hoa ra dạy cho 800 đệ tử. Tám trăm đệ tử là kinh muốn ám chỉ con số 8 tức là bát thức tâm vương. Đó là lục thức, Mạt na thức và A lại da thức. Vì ngài Di Lặc tượng trưng cho “Thức” cho nên cần Bồ Tát Văn Thù là đại biểu cho Căn Bản Trí chuyển “Thức” thành “Trí” nghĩa là chuyển tám thức thành ra bốn trí và A lại da thức thành ra Như Lai Tạng tức là Đại Viên Cảnh Trí thì sẽ có giải thoát. Trong số 800 đệ tử đó thì Di Lặc thường biến trở trên đường tu học nên có biệt hiệu là Cầu Danh. Vì Di Lặc tu theo kiểu cầu danh nên tuy ngài thấy hào quang hiện ra của Phật mà không hiểu, không thể cắt nghĩa được. Ngược lại Đại trí Văn Thù đã gieo trồng chủng tử Pháp Hoa từ muôn đời cho nên vừa thấy điềm lành này thì biết ngay là Phật sắp nói kinh Đại thừa Diệu Pháp Liên Hoa giống như chư Phật xưa kia đã làm. Đoạn kinh này muốn nhấn nhủ cho người đệ tử Phật rằng nếu chúng sinh gieo hạt giống trí tuệ càng sâu thì sẽ thành quả đại trí như Bồ tát Văn Thù. Ngược lại nếu chúng sinh gieo những hạt giống biến trở thì chỉ gặt hái kết quả “Tù thị” như Di Lặc. Di Lặc dịch là Tù thị nghĩa là gieo căn lành, thiện mà thôi.

Tại sao trong kinh điển Đại thừa phẩm đầu thường là Bồ tát Văn Thù thưa hỏi và kết thúc bằng hạnh nguyện của Phổ Hiền Bồ tát? Bồ tát Văn Thù là tượng trưng cho đại trí tuệ cho nên tuy đức Phật theo lời thưa thỉnh của Văn Thù nói kinh, xiển dương trí tuệ cho chúng sinh, nhưng đây chỉ là phần lý thuyết. Sau khi Phật nói xong, kinh liền giới thiệu Bồ tát Phổ Hiền với mục đích nhấn nhủ mọi người nên tinh tấn tu tập dựa theo tiến trình “Văn Tư Tu” để tự mình thể nghiệm mà phát sinh ra trí tuệ. Văn Tư Tu là nghe rồi suy nghĩ (trong tâm) mà đem nó ra thực hành, ứng dụng trong cuộc sống. Vì hạnh nguyện Phổ Hiền là thực hành rộng lớn những điều lành, điều tốt để mang đến lợi ích thích thực cho chính mình.

Giáo pháp không hề có sai khác, nhưng căn cơ chúng sinh có sai khác nên Phật vì chúng sinh nói pháp khác nhau. Đối với hàng Thanh Văn, Phật thuyết giáo lý Tứ Đế giúp họ chứng đắc Niết bàn và lìa sinh tử. Hàng Duyên Giác, Phật dạy cho họ về thuyết “Thập Nhị Nhân Duyên”. Sau cùng hàng Bồ tát, Phật dạy họ tu “Lục độ Ba la mật” để thành tựu Nhất Thiết Chủng Trí, Tự Nhiên Trí, Vô Sư Trí của chính mình mà tiến thẳng đến quả vị Vô Thượng Bồ Đề tức là thành Phật.

Đối với hàng Thanh Văn, họ dùng “**Tích không quán**” để quán rằng thế gian vô thường, tứ đại khổ, không và ngũ uẩn vô ngã (ngũ uẩn là sắc, thọ, tưởng, hành, thức của đại thừa và cũng chính là thân, thọ, tâm, pháp của tiểu thừa) nên thế gian vạn pháp dưới ánh mắt của họ không có gì đáng quý, không có gì đáng tham luyến, say mê, không có gì đáng giữ gìn, bảo thủ ngay cả tâm thân tứ đại của họ. Do đó cái “không” của hàng Thanh văn là vạn pháp không tồn tại, trường cửu, không bền không chắc của sự vô thường nên họ chứng được ngã không. Nói cách khác đối với sự vật hiện tượng của thế giới hữu vi như trời trăng mây nước, chim bay cá lặn thì không có vật gì thoát khỏi luật vô thường nên tất cả vạn pháp trong thế gian dưới ánh mắt của họ thì tất cả đều là không. Vì vậy “**ngã không**” ở đây chính là nhất thiết pháp vô ngã. Vô ngã nghĩa là vạn pháp ngay cả tâm thân của họ không có tự thể cố định, trường tồn, vĩnh cửu bởi vì chữ “ngã” trong đạo Phật là tự tại, thường nhất, bất biến mà vạn pháp trong thế gian này không có cái gì là bất biến, thường nhất, cố định cả. Khi đạt được chân lý ngã không và “Nhất thiết trí” thì các vị trở thành bậc A la hán. Dưới cái nhìn của Bồ tát thì thế giới vạn pháp là huyền hóa, không thật, tuy có mà như không. Đó chính là “**đương thể tức không**” nghĩa là vạn pháp tuy sờ sờ ra đó, nhưng tâm Bồ tát không chấp cái có của nó nên tuy có mà vẫn như không. Vì thế cái trí của Bồ tát là “Đạo chủng trí” cao hơn Nhất thiết trí và có thể thấy một phần của vạn pháp giai không. Sau cùng trí tuệ của Phật là trở về với Tự nhiên trí, Vô sư trí, Nhất thiết chủng trí. Thí dụ trong thế gian, chúng ta học hỏi bất cứ vấn đề gì từ vị thầy thì cái trí đó là Sư trí tức là cái trí có được là do thầy dạy (hữu sư). Nhưng cho dù người học trò đó có thông minh cách mấy, có giỏi cách mấy thì sự hiểu biết từ vị thầy dạy đó cũng nằm trong một giới hạn nào chớ không bao giờ đến chỗ cùng tận được. Thí dụ ngày nay có rất nhiều trung tâm nghiên cứu từ y học đến khoa học và ngay cả các ngành tâm lý học. Các khoa học gia đó phải tự mình nghiên cứu, tìm tòi và sau cùng phát minh ra những điều mới lạ cho nhân loại. Cái hiểu biết này là vô sư trí vì chỉ có họ tự mình khám phá ra chớ không có thầy chỉ bảo. Giáo lý Phật đà cũng thế, những gì Phật dạy cho chúng sinh chỉ là phương tiện, là ngón tay để tự họ chứng ngộ chân lý mà tự mình thấy được ánh sáng huyền diệu của mặt trăng. Khi hành

giả trực ngộ chân lý thì chính họ nghiệm chứng sự nhiệm màu mà ngay cả đức Phật không thể giải thích cho họ được. Tóm lại hữu sư trí là cái trí hữu hạn, chưa phải đến chỗ cùng tận. Còn muốn nghiệm chứng được chân lý của vũ trụ thì phải dựa vào trí hữu sư mà phát triển lấy vô sư trí. Do đó kinh Pháp Hoa khẳng định rằng mọi chúng sinh đều có thể phát triển vô sư trí của chính mình để trở thành Phật vì trong mọi chúng sinh đã có sẵn cái trí kiến Phật đó rồi. Đạo Phật lấy lý trí làm nền tảng nên không có vấn đề van xin cầu nguyện để được cái này, có cái kia vì cầu xin là phỉ báng Phật đó. Mà đạo Phật là đạo thực hành để có thực chứng mà thấy được chân lý. Đức Phật là người đầu tiên và duy nhất trong lịch sử nhân loại chẳng những dạy mà còn khuyến khích học trò chứng ngộ chân lý ngang hàng với Ngài.

Tại sao lại có đến 20,000 vị Phật cùng hiệu Nhật Nguyệt Đăng Minh và cùng một họ Phả-loa-đọa? Nhật là mặt trời, Nguyệt là mặt trăng, Đăng là đèn, Minh là sáng. Phật Nhật Nguyệt Đăng Minh là vị Phật có trí tuệ sáng suốt như mặt trời, mặt trăng và đèn. Cái trí tuệ này không bao giờ tắt cũng ví như ánh sáng của mặt trời, mặt trăng và của ánh đèn. Đó là cái trí tuệ viên mãn, không khiếm khuyết. Vì vậy khi thành Phật thì bất cứ vị Phật nào cũng có đầy đủ trí tuệ sáng suốt viên mãn như nhau cho nên một vị Phật, trăm vị Phật, 20,000 vị Phật hay ngay cả 2 triệu vị Phật thì cũng thế, cũng đồng một danh hiệu Nhật Nguyệt Đăng Minh. Cho nên Phật là hiện thân chân lý muôn đời trong sáng cũng như sự soi sáng của vàng nhật nguyệt vàng vạc muôn đời. Họ Phả-loa-đọa có nghĩa là rất chóng thành Phật, có đại trí tuệ và người đó nói pháp đều viên mãn vô ngại.

Đức Phật rớt sau vốn là một nhà vua, lúc chưa xuất gia có tám vị vương-tử tên là Hữu Ý, Thiện Ý, Vô Lượng Ý, Bảo Ý, Tăng Ý, Trừ Nghi Ý, Hương Ý và Pháp Ý. Nghe vua cha xuất gia tu hành thành đạo Vô-thượng Chánh-đẳng Chánh-giác đều bỏ ngôi xuất gia theo.

Thừa đó, đức Phật Nhật Nguyệt Đăng Minh cũng như đức Phật Thích-Ca hiện nay, nói kinh Đại thừa Vô Lượng Nghĩa Giáo Bồ-tát Pháp Phật Sở Hộ Niệm. Nói xong bèn nhập chánh định Vô Lượng Nghĩa Xứ thân tâm không động.

Hàng Chư-Thiên hân hoan rải hoa cúng dường. Đại chúng vui mừng chấp tay nhìn Phật với tất cả lòng kính mộ. Lúc bấy giờ từ tướng lông trắng, chạng giữa đôi mày Như-Lai phóng ra ánh hào quang soi suốt 18.000 thế giới ở phương Đông, y như điềm lành hiện nay mà đại chúng cùng đang thấy.

Đức Phật Nhật Nguyệt Đăng Minh thứ 20,000 xuất thân từ một nhà vua cũng có Hoàng hậu và tám người con. Chưa xuất gia muốn ám chỉ cho chúng sinh khi chưa tu. Còn tám người con tượng trưng cho bát thức tâm vương (lục thức, mặt na thức và A lại da thức). Phật Nhật Nguyệt Đăng Minh là chỉ cho Phật tánh hay Như Lai Tạng. Như Lai Tạng (Tathagata garbha) còn gọi là Như Lai chủng tánh tức là pháp tánh, là chơn như, là Phật tánh...Tạng là cái kho để chứa tất cả những chủng tử (hạt giống) của vạn pháp và từ những chủng tử này mới sinh khởi ra bốn khoa (ngũ uẩn, lục nhập, mười hai xứ và mười tám giới). Tạng cũng là cái bọc chứa để giấu kín, che phủ phiền não mê lầm. và cũng giấu kín, che phủ Phật tánh là cái mầm giác ngộ vốn có sẵn trong tất cả mọi chúng sinh. Vì Tạng là chất chứa cho nên Như Lai Tạng là chất chứa mọi công đức quyền năng của Như Lai và cũng là thức thứ tám tức là A lại da thức. Đứng về mặt ô nhiễm, Như Lai Tạng là tượng trưng cho thế giới sinh diệt luân hồi. Còn dựa theo phía thanh tịnh, Như Lai Tạng là biểu hiện cho Niết bàn giải thoát. Tuy chúng sinh có Phật tánh, nhưng vì sống trong mê lầm nên Như Lai Tạng biến thành thức. Mà thức là sự phân biệt nên tám vị vương tử đều có tên là “Ý”.

Khi nghe tin vua cha xuất gia, tám vị vương tử liền xuất gia theo. Ý nghĩa đoạn kinh này là Tạng thức chuyển thành Như Lai Tạng thì lúc đó tám thức sẽ chuyển thành bốn trí. Dựa theo Duy Thức Luận thì khi chúng sinh có được giải thoát giác ngộ thì họ chuyển tám thức thành bốn trí. Đó là :

1)Ý thức hay thức thứ sáu có tác dụng phân biệt sẽ biến thành “**Diệu Quan Sát Trí**” tức là trí có năng lực quan sát thâm diệu có thể thấy được hằng sa thế giới và thấy được tất cả tâm niệm sở cầu trong mỗi chúng sinh. Nhờ sự quan sát huyền diệu rốt ráo như thế mà tùy theo nguyện vọng, tâm lý, sở cầu mà Bồ-tát làm lợi lạc cho chúng sinh.

2)Còn nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức và thân thức sẽ biến thành “**Thành Sở Tác Trí**” tức là cái trí này có những công năng vô cùng rộng lớn

như thị hiện thần thông, biến hóa, hiện ra ba món hóa thân để tùy theo căn cơ của chúng sinh mà hóa độ.

3) Mặt na thức tức là thức chấp ngã sẽ biến thành “**Bình đẳng tánh trí**” là trí có năng lực nhận thức tính bình đẳng và vô ngã của vạn pháp.

4) A lại da thức là thức thứ tám sẽ biến thành “**Đại viên cảnh trí**” tức là trí sáng như tấm gương lớn và tròn đầy cũng như biển cả chơn như.

Tóm lại, khi mê (chưa xuất gia) thì có tám thức phân biệt rồi tạo nghiệp và dĩ nhiên trôi nổi trong sinh tử luân hồi. Đến khi giác ngộ (xuất gia) thì tám thức quy về với tánh giác, phân biệt chấm dứt mà vẫn biết rõ ràng (liễu liễu thường tri). Đó chính là Trí.

Ngày xưa đức Phật Nhật Nguyệt Đăng Minh sau khi nói xong kinh Vô Lượng Nghĩa liền nhập chánh định Vô Lượng Xứ thân tâm bất động. Tuy thời gian khác nhau, nhưng ngày nay đức Phật Thích Ca cũng hành trì giống như chư Phật trong quá khứ. Đoạn kinh này nói rằng Phật quá khứ hành trì thế nào thì Phật hiện tại cũng làm giống như vậy và Phật tương lai cũng không sai khác. Cái khác nhau là hội Pháp Hoa thừa xưa có ngài Bồ tát Diệu Quang, ngày nay Diệu Quang trở thành Bồ tát Văn Thù, là biểu tượng của Căn Bản Trí có sẵn trong mọi chúng sinh.

Câu “*chặng giữa đôi mày Như-Lai phóng ra ánh hào quang soi suốt 18.000 thế giới ở phương Đông...*”

Ở giữa chặng mày, giữa hai con mắt tức là không có đối đãi, không có phải trái, không có đúng sai. Tại vì những cái đối đãi, những cái vọng, phóng ra một luồng hào quang, hào quang ấy là Trí Tuệ. Cái Trí Tuệ ở trong Tâm của chúng sanh, mà trong Tâm ấy phóng ra một luồng hào quang, tức là Trí Tuệ mà Trí Tuệ ấy lại nhu nhuyễn, thanh tịnh và không có đối đãi, nó không có phân biệt. Còn con số 18.000 kinh nói ở đây là ám chỉ cho con số 18 tức là thập bát giới nghĩa là sáu căn tiếp xúc với sáu trần phát sinh ra sáu thức. Thập bát giới là thế giới của phiền não, khổ đau vì tâm con người còn phân biệt, chấp trước. Đến khi tu chứng thành A la hán thì thập bát giới chỉ còn lại 12. Mười hai nghĩa là sáu căn tuy có tiếp xúc với thế giới bên ngoài, nhưng sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp bây giờ không còn là ô nhiễm, không còn là nguyên nhân đưa đến phiền não khổ đau cho nên nó không còn là sáu trần mà

là sáu cảnh giới. Vì thế người tu chứng, tâm thanh tịnh thì mắt vẫn nhìn sắc, tai vẫn nghe âm thanh, lưỡi vẫn nếm mùi vị, mũi vẫn ngửi đầy chú, nhưng họ không bị sắc, âm thanh, mùi vị nhận chìm, say đắm cho nên thấy thì mắt vẫn thấy, nghe thì tai vẫn nghe nhưng tâm như như bất động, liễu liễu thường minh tức là kiến sắc bất nhiễm sắc, văn thanh bất nhiễm thanh vậy. Tại sao thế giới lại ở phương Đông? Hướng Đông là phía mặt trời mọc nghĩa là biểu trưng cho sự phát hiện vì thế hào quang của Phật chiếu soi suốt vào 18.000 thế giới ở phương Đông là muốn nói rằng chỉ có trí tuệ không có phân biệt, đối đãi đó thì mới có thể soi chiếu để thấy biết rõ sự dính mắc, chấp thủ và phát triển của thập bát giới đã nhận chìm con người vào biển khổ sông mê.

Đức Nhật Nguyệt Đăng Minh Như-Lai từ chánh định dậy, vì Bồ-tát Diệu Quang và tám trăm đệ tử mà nói kinh Đại Thừa tên là Diệu Pháp Liên Hoa Giáo Bồ Tát Pháp Phật Sở Hộ Niệm, trải 60 tiểu kiếp, chẳng rời chỗ ngồi.

Người nghe pháp cũng ngồi một chỗ đến 60 tiểu kiếp thân-tâm không động, không mỏi mệt và xem thời gian ấy mau chùng như trong một bữa ăn.

Nếu nhìn từ góc độ của “Sự Tương” mà nói dựa thời gian hữu hạn của con người thì một tiểu kiếp dài khoảng 16.8 triệu năm. Do đó 60 tiểu kiếp dài trên một tỷ năm. Thuyết “Vụ Nổ Lớn” tức là “The Big Bang” cho rằng thế giới vũ trụ chỉ được tạo thành khoảng 13.7 tỷ năm và cái trái đất chúng ta đang sống ra đời khoảng 4.5 tỷ năm và sau cùng con người có mặt trên quả địa cầu này không quá một triệu năm. Thế mà Phật Nhật Nguyệt Đăng Minh nói kinh Pháp Hoa suốt trong một tỷ năm thì lời kinh có lẽ phản khoa học quá? Đó là chưa kể không một ai sống đến một tỷ năm. Tại sao thời gian dài trên một tỷ năm mà tưởng chừng như một bữa ăn?

Thời gian, không gian là dựa trên khái niệm của hiện tượng vật chất hữu hình trong thế giới hữu vi mà đặt để. Tuy nhiên, khái niệm thời gian và không gian trong thế giới tương đối không đồng nhất. Một ngày trên những hành tinh khác rất dài hơn so với thời gian ở quả địa cầu. Không gian cũng thế, cùng một thời điểm mà tại Úc Đại Lợi chịu cảnh nóng bức của mùa hè trong khi ở Hoa Kỳ lại ôm cái lạnh giá của mùa đông. Vì thế nếu con người tùy thuộc vào khái niệm tương đối của không gian và thời gian thì tâm sẽ

thay đổi, chuyển biến và bất tịnh. Ở đây Phật Nhật Nguyệt Đăng Minh nói kinh Diệu Pháp Liên Hoa là để khai thị cho mọi người thức tỉnh cái Tri Kiến Phật vốn có sẵn trong họ. Mà Tri Kiến Phật là không hình, không sắc, không tướng, không sanh, không diệt vượt ngoài không gian và thời gian đối đãi. Do đó ngộ nhập Tri Kiến Phật thì thời gian, không gian là vô nghĩa cho nên tâm bất động, thân không ăn uống, ngồi lâu mà chẳng mỏi mệt là vậy. Vì Tri Kiến Phật là chân không, vốn không có hình tướng, không sanh diệt thì dựa vào đâu để phân biệt thời gian mau chậm hay không gian rộng hẹp? Đó là lý do tại sao kinh nói sáu mươi tiểu kiếp tương chừng như một bữa ăn.

Nhưng nếu nhìn theo “Lý tánh” thì con số tám trăm đệ tử mà kinh nói ở đây là ám chỉ cho con số tám tức là bát thức tâm vương: lục thức, Mạt na thức và A lại da thức. Và còn số 60 tiểu kiếp là đại diện cho những căn bản phiền não, tùy phiền não... Vì thế có diệt hết những căn bản phiền não đó thì bát thức tâm vương mới thanh tịnh được. Từ đó chuyển A lại da thức thành ra Như Lai Tạng hay Bạch Tịnh Thức tức là có giải thoát.

Sau 60 tiểu kiếp nói kinh, trước chúng hội; Sa-môn, Bà-la-môn, Thiên-long, Ma Phạm, Nhơn phi-nhơn, đức Nhật Nguyệt Đăng Minh tuyên bố: hôm nay vào nửa đêm, Như-Lai sẽ nhập Vô Dư Niết Bàn. Trước khi vào Niết-bàn, Phật thọ ký cho Bồ-tát Đức Tạng, trước đại chúng rằng: Đức-Tạng Bồ-tát này sẽ thành Phật hiệu là Tịnh Thân Như-Lai đủ mười đức hiệu thọ ký xong, đúng như lời tuyên bố đức Phật nhập Vô Dư Niết Bàn vào lúc nửa đêm.

Tại sao Phật Nhật Nguyệt Đăng Minh sau khi nói kinh Pháp Hoa xong liền tuyên bố sẽ nhập Niết bàn vào nửa đêm?

Lý do chư Phật trong quá khứ và đức Phật Thích Ca thị hiện ở thế gian này là ”**Phật vi nhất đại sự nhân duyên, xuất hiện ư thế**” nghĩa là Phật là một đại sự nhân duyên mà xuất hiện ở đời. Đại sự mà Phật muốn nói ở đây là gì? Phải chăng đó là sự sinh tử của mỗi chúng sinh. Chính trong phẩm Phương Tiện của kinh Pháp Hoa có dạy rằng : Chư Phật chỉ do một đại sự nhân duyên mà xuất hiện ở thế gian. Đó là muốn cho chúng sinh “**khai thị ngộ nhập Phật tri kiến**”. Khi chúng sinh đã ngộ nhập Tri Kiến Phật thì bản hoài của chư Phật đã thành tựu. Biết Tri Kiến Phật là Phật nhân, chúng sinh cần phải tu hành để dẹp sạch vô minh vọng tưởng thì mới đạt đến Phật quả

tức là sống với Tri Kiến Phật thường trụ của mình. Tuy Phật pháp chỉ có một con đường, nhưng căn tánh chúng sinh bất đồng nên Phật mới nói tam thừa. Hàng Thanh Văn Phật nói Tứ Đế, Hàng Duyên Giác Phật nói Thập Nhị Nhân Duyên, Hàng Bồ tát Phật nói Lục độ Ba la mật. Cuối cùng Phật quy ba thừa trở thành nhất thừa Phật đạo. Đến đây bản nguyện của Phật đã viên mãn nên Ngài nhập Niết bàn.

Tại sao Phật Nhật Nguyệt Đăng Minh nói kinh Pháp Hoa với Diệu Quang Bồ tát mà lại thọ ký cho Bồ tát Đức Tạng?

Bồ tát Diệu Quang là đại diện cho Căn Bản Trí của mọi chúng sinh. Mà Căn Bản Trí là Phật tánh, là chơn tâm sáng suốt thì đâu cần phải thọ ký. Trong khi đó Bồ tát Đức Tạng là chỉ cho cái kho công đức, là biểu tượng cho Sai Biệt Trí. Do đó Phật thọ ký cho Bồ tát Đức Tạng là sau khi hoằng hóa làm lợi ích chúng sinh, vun bồi kho công đức và sau cùng chuyển Sai Biệt Trí thành Căn Bản Trí thì ngài sẽ thành Phật. Trong vườn kinh điển Đại thừa, chỉ có kinh Pháp Hoa mới có phần thọ ký. Phật Nhật Nguyệt Đăng Minh thọ ký cho Bồ tát Đức Tạng trong đoạn này là để bắt đầu cho những phần thọ ký ở những chương sau.

Sau Phật diệt độ, Bồ-tát Diệu Quang thọ-trì kinh Diệu Pháp Liên Hoa trải tám mươi tiểu kiếp vì người diễn nói và dạy bảo cho tám vị vương tử ở vững trong đường Vô thượng Chánh Đẳng Chánh Giác. Tất cả tám vị lần lượt đều thành Phật và vị Phật chót hiệu là Nhiên Đăng.

Sau khi Phật Nhật Nguyệt Đăng Minh nhập diệt, Bồ tát Diệu Quang vì chúng sinh mà diễn nói kinh Pháp Hoa trong suốt tám mươi tiểu kiếp. Nhắc lại đoạn kinh trước 60 tiểu kiếp chừng như một bữa ăn bởi vì Tri Kiến Phật vượt thời gian và không gian nên người ngộ được Tri Kiến Phật thì thời gian như dừng lại, vạn kiếp không lìa một niệm tâm. Trong số những người được Bồ tát Diệu Quang giáo hóa, còn có 8 vị vương tử, con của Phật Nhật Nguyệt Đăng Minh. Các vị đó vững tin đối với đạo Vô Thượng Bồ đề nên tất cả đều thành Phật và vị Phật sau cùng đó là Phật Nhiên Đăng. Nhiên là đốt, Đăng là đèn. Phật hiệu Nhiên Đăng là thấp đèn tỏa ra ánh sáng. Đây là ánh sáng trí tuệ phát ra từ Căn Bản Trí để giúp chúng sinh giải trừ mọi vọng tưởng chấp trước, phát triển trí tuệ trong sáng viên mãn tròn đầy tức là thành Phật.

Trong tám trăm đệ tử của Bồ-tát Diệu Quang có một người tên là Cầu Danh. Sở dĩ người này có cái tên ấy là vì còn tham ưa danh lợi, tuy có đọc tụng kinh điển nhiều mà không thuộc rành. Dù vậy, đó cũng là một “căn lành” đã từng “gieo giống Phật” trong vô lượng ngàn muôn ức kiếp.

Sau khi kể lại câu chuyện trên, Bồ-tát Văn Thù kết luận: Bồ-tát Diệu Quang lúc đó đâu phải người nào lạ, chính là ta đây, còn Cầu Danh Bồ-tát lúc đó, nay chính là Di Lặc ngài đấy.

Hôm nay đức Phật Thích Ca phóng quang hiện điềm giống hệt xưa kia, tôi nghĩ là đức Phật cũng sẽ nói kinh Đại thừa Diệu Pháp Liên Hoa Giáo Bồ Tát Pháp Phật Sở Hộ Niệm.

Đọc đoạn kinh này khiến chúng ta có những nghi vấn như thế này:

1) Bồ tát Diệu Quang từ thời Phật Nhật Nguyệt Đăng Minh đã giáo hóa cho biết bao Bồ tát thành Phật thế mà cho đến thời Phật Thích Ca, ngài vẫn là Bồ tát Văn Thù, chưa thành Phật?

2) Trong Hải Hội Pháp Hoa, Phật Nhật Nguyệt Đăng Minh thọ ký cho Bồ tát Đức Tạng, thậm chí Bồ tát Cầu Danh là người cầu thân với những hàng danh gia vọng tộc, quan quyền, giàu có, không tinh tấn tu hành nếu không muốn nói là thuộc hạng bê bối mà vẫn được Phật thọ ký cho đời sau thành Phật hiệu là Di Lặc. Trong khi đó Phật không hề thọ ký cho Bồ tát Văn Thù?

Trong tất cả mọi chúng sinh đều có sẵn chơn tâm, Phật tánh sáng suốt tràn đầy mà nhà Phật gọi là Căn Bản Trí, là biểu tượng của Bồ tát Văn Thù. Tuy ai ai cũng đều có Căn Bản Trí, nhưng chúng sinh bị vô minh che lấp nên sống trong điên đảo, là biểu tượng của Bồ tát Cầu Danh. Vì thế khi Phật thọ ký chẳng qua là lời khuyến khích, thôi thúc chúng sinh nỗ lực tinh tấn tu hành để phá vô minh, dẹp vọng tưởng mà quay về với Căn Bản Trí vốn thường sáng tỏ trong ta. Thọ ký không có nghĩa là Phật cho ta quả vị Phật mà Phật muốn khẳng định trong ta đã có sẵn Phật tánh (chất Phật) rồi cho nên nếu chúng sinh biết rửa sạch bợn nhơ của phiền não vô minh thì Phật tánh sẽ hiện bày tức là thành Phật. Di Lặc chạy theo danh tướng nên bị vọng tưởng chấp trước sai sử. Nay duyên lành gặp được Phật, biết rằng thức là phân biệt, đối đãi và vọng tưởng không thật nên quyết tâm tu hành biến vọng thức thành

chân như, chuyển tám thức thành bốn trí rồi thành Phật. Do đó Di Lặc mới cần Phật thọ ký. Còn Văn Thù tượng trưng cho Căn Bản Trí mà Căn bản Trí là Phật tánh. Đã là Phật tánh thì còn thọ ký thành Phật chi nữa. Bồ tát Diệu Quang là thầy của biết bao chư Phật, dạy các Bồ tát tu thành Phật và trải qua biết bao đời đến nay trở thành Bồ tát Văn Thù cho nên Căn Bản Trí tức là Phật (tánh) rồi chớ không cần phải tu hành để trở về với Phật (tánh) nữa.

PHẦN TÓM LƯỢC

Thâm ý của phẩm Tựa này là chuẩn bị tinh thần cho đại chúng trong hải hội Pháp Hoa biết rằng mọi người sắp được nghe một diệu pháp rất thâm sâu huyền diệu mà xưa nay chưa từng được nghe tới. Những người có duyên lớn như Bồ tát Diệu Quang tức là Bồ Tát Văn Thù đã từng nghe và thuyết giảng lại kinh Pháp Hoa. Tuy thế Bồ tát Di Lặc đã từng thực tập, học hỏi từ rất nhiều vị Phật mà có lẽ vẫn chưa được nghe pháp vi diệu này lần nào.

Nét đặc thù của phẩm này là giới thiệu tư tưởng Bốn Môn và Tích Môn để chúng ta quen thuộc về sự liên hệ giữa những vị Phật quá khứ và Phật Thích Ca. Phật Nhật Nguyệt Đăng Minh đã từng nói kinh Pháp Hoa vì thế chuyện Phật Thích Ca nói kinh Pháp Hoa ngày nay chỉ là sự lặp lại chứ không có gì mới lạ. Cái mới lạ ở đây là dựa vào góc độ thời gian trong giai đoạn nào đó trong lịch sử đối với con người hôm nay. Nhưng đứng trên phương diện bản thể tức là thế giới của chân không thì vượt thời gian và không gian là chuyện bình thường không có gì mới lạ cả. Phải chăng Phật Nhật Nguyệt Đăng Minh đã thuyết kinh Pháp Hoa ngày xưa có phải là Phật Thích Ca ngày nay chăng? Sự thật là như vậy, hai vị Phật này tuy hai nhưng mà một. Chẳng những thế, chương sau có vị Phật Đa Bảo ngày xưa cũng thuyết kinh Pháp Hoa cho nên Phật Đa Bảo ngày xưa cũng chính là Phật Thích Ca ngày nay. Do đó nếu đứng trên phương diện Tích môn mà nói thì Phật Thích Ca hiện giờ đang thuyết giảng kinh Pháp Hoa ở thế giới Ta Bà này. Nhưng bây giờ nếu dựa theo Bốn Môn mà lý luận thì Phật Thích Ca chính là Phật Nhật Nguyệt Đăng Minh, Phật Đa Bảo đã từng thuyết pháp ngày xưa và chưa bao giờ ngừng thuyết pháp. Tóm lại, đứng về mặt Bốn Môn thì Phật Thích Ca là Phật Nhật Nguyệt Đăng Minh, cũng là Phật Đa Bảo

và Phật Thích Ca không có giây phút nào ngừng nói kinh Pháp Hoa. Nhưng đứng về mặt Tích Môn thì Phật Thích Ca đã thuyết pháp ròng trong suốt 49 năm. Nói cách khác, kinh giới thiệu cho chúng ta hai cái nhìn: Một là con người lịch sử và cái khác là chân lý, vượt ra ngoài những phạm trù đối đãi của thời gian và không gian.

Chương Thứ Hai Phẩm **PHƯƠNG TIỆN**

Phương là phương pháp và tiện là tiện dụng. Theo tiếng Phạn, phương tiện là Upaya, có nghĩa là những phương pháp đem ra ứng dụng tùy theo căn cơ, hoàn cảnh xã hội và trình độ của mọi chúng sinh để thiết lập và giải quyết tạm thời mà đưa chúng sinh vào con đường giải thoát giác ngộ tức là nghiệm

chứng Chân lý. Mà Chân lý chỉ có thể thực chứng chứ không thể diễn bày bằng ngôn ngữ hay kinh điển vì thế giáo lý nhà Phật không có mục đích trình bày Chân lý mà chỉ muốn dùng phương tiện để hướng dẫn người tu hành sáng suốt để tự mình đạt đến cứu cánh tối thượng là chứng được Chân lý. Một phương tiện cho dù thiện xảo tới đâu cũng không thể nào áp dụng cho tất cả mọi trường hợp và cho tất cả mọi người vì thế mà Đức Thế Tôn mới chế ra 84 ngàn pháp môn tức là 84 ngàn phương tiện và cũng là 84 ngàn cánh cửa để đi vào căn nhà giác ngộ. Chúng ta tham thiền, niệm Phật, trì chú, tu theo Tứ Diệu đế, Thập nhị Nhân Duyên hay Lục độ ba-la-mật, tu nhà, tu chợ, tu chùa ... tất cả đều là phương tiện. Vì thế tất cả những phương pháp tu trên thế gian này chỉ là phương tiện, những liều thuốc nhiệm màu giúp chúng sinh phá tan màng vô minh hắc ám mà thấy được ánh sáng Chân Lý. Nhưng phương tiện không phải là cứu cánh. Phương tiện là nhân mà cứu cánh mới là quả. Phương tiện là giả mà cứu cánh là thật. Cái vô minh lớn nhất của con người là chấp phương tiện với cứu cánh. Vì thế người tu Phật chỉ nương theo phương tiện để đạt cứu cánh, nương theo ngón tay để thấy mặt trăng. Nhưng đừng lầm phương tiện là cứu cánh, đừng nhìn ngón tay mà quên đi mặt trăng và đừng chấp kinh điển là Chân lý. Đừng nhìn vào ngón tay chỉ mặt trăng mà quên đi luồng ánh sáng tuyệt vời phát xuất từ mặt trăng. Do đó khi đạt được cứu cánh thì phải bỏ phương tiện, hết bệnh thì bỏ thuốc, tới bờ thì phải bỏ chiếc bè để lên bờ giác ngộ chứ đừng vác bè lên vai mà thêm nặng nhọc khổ đau.

Phẩm Tựa đã trình bày nhân duyên của bộ kinh này. Sau phần nhân duyên, kinh giới thiệu phẩm Phương tiện, là phẩm cương lĩnh nói lên điều quan trọng, thiết yếu của kinh. Và sau đó, từ phẩm thứ hai đến phẩm thứ chín sẽ bổ túc làm cho phẩm Phương tiện được thấu hiểu nhiều hơn.

Bấy giờ đức Thế Tôn xuất định bảo Xá-Lợi-Phát:

-Trí tuệ của chư Phật sâu sa vô lượng, hàng Thanh Văn, Duyên Giác, Bích-Chi-Phật không thể biết được. Bởi vì trí tuệ đó là kết quả của quá trình gần gũi vô số chư Phật, tu hành vô lượng đạo pháp viên mãn, dũng mãnh tinh tấn. Trí tuệ và sự hiểu biết sâu xa chưa từng có của Phật, giáo hóa theo thời, tuy cơ nói pháp ý nghĩa khó lường.

Trong phẩm Tựa, đức Phật phóng hào quang, hiện điềm lành rồi nhập chánh định Vô Lượng Nghĩa Xứ. Đến phẩm này, đức Phật nhận biết căn cơ của thính chúng đã thuần thục nên Ngài mới xuất định để nói thời pháp tối quan trọng mà Ngài đã ấp ủ suốt 40 năm. Vậy nỗi niềm của Phật là gì? Sau khi Ngài thành đạo, Phật bắt đầu nói tam tạng kinh điển theo thứ lớp nào là Thanh Văn, Duyên Giác, Bồ tát thừa. Nhưng đây chỉ là quyền, là phương tiện chớ chưa phải là cứu cánh. Thế mà hàng Thanh Văn sau khi công phu khổ hạnh, chứng đắc thánh quả A la hán thì cho rằng đã đạt đến cứu cánh viên mãn nên trên chẳng cần cầu Phật đạo và dưới cũng chẳng quan tâm đến độ chúng sinh nghĩa là lối tu hành như vậy chỉ lợi mình mà chẳng lợi người. Cao hơn nữa, hàng Duyên Giác tu theo giáo lý Thập Nhị Nhân Duyên trở thành Bích Chi Phật cũng thế. Các ngài cho rằng mục đích tối hậu để có giải thoát Niết bàn đã thành tựu nên không có gì để học nữa. Đến thời điểm này, Phật bắt đầu khai thị một tư tưởng hoàn toàn mới lạ đối với họ chẳng khác nào như một tiếng sét đánh ngang tai làm mọi người choáng váng. Sở dĩ đức Phật có trí tuệ siêu việt là vì Ngài gần gũi với vô số chư Phật trong khắp mười phương thế giới nên có cơ hội tu vô lượng pháp. Do đó đức Phật giáo hóa chúng sinh tùy thời, tùy cơ nên không có chúng sinh nào mà không được độ.

Xá-Lợi-Phất ! Sau khi thành Phật Như Lai vận dụng nói nhiều thí dụ, phân tích các thứ nhân duyên, diễn bày nhiều ngôn giáo, linh hoạt trong vô số phương tiện dẫn dắt chúng sanh khiến cho xa lìa lòng chấp. Như Lai là bậc đầy đủ tri kiến và các Ba-la-mật. Tri kiến của Như Lai rộng lớn sâu xa. Tứ vô-ngại trí, thập trí-lực, tứ vô sở úy, thiên định, giải thoát tam-muội sâu thẳm và minh mông không ngăn mé.

Như Lai tùy thời phân biệt khéo nói pháp, lời lẽ đẹp, đáp ứng sở thích của nhiều hạng căn cơ.

Tri kiến của Như Lai rộng có nghĩa là vô biên, lớn có nghĩa là vô thượng, sâu có nghĩa là khôn lường và xa có nghĩa là thời gian dài vô cùng vô tận trong đời tương lai.

Tứ Vô Ngại Trí: Dựa theo kinh Tăng Nhất A Hàm 21, kinh Đại Bát Niết bàn 15, Luận Đại Trí Độ 25, Luận Thành Thật 16, Luận Du Già Sư Địa

45 và kinh Pháp Hoa Huyền Tán 3 thì Như Lai có tứ vô ngại trí nghĩa là có pháp vô ngại, nghĩa vô ngại, từ vô ngại và lạc thuyết vô ngại.

1)**Pháp vô ngại** : Khi đã thành tựu trí tuệ thì nhìn vạn pháp thấy cái gì cũng đúng với chân lý nên khi thuyết pháp biến tất cả các pháp trở thành Phật pháp. Thí dụ như khi thấy lá rụng, tuyết rơi thì nghĩ ngay đến sự tạm bợ, vô thường. Vì thế Lục Tổ nói rằng:”Phật pháp tại thế gian bất ly thế gian giác” là như vậy.

2)**Nghĩa vô ngại** : là biết đúng nên nói đúng, nói chánh ngữ, đúng nghĩa, không sai chân lý.

3)**Từ vô ngại** : là lời nói trôi chảy, không ngăn ngại.

4)**Lạc thuyết vô ngại** là càng nói càng thêm phần khởi, dồi dào phong phú chớ không bao giờ bị bế tắc.

Đúng về phương diện ý thức, tư tưởng thì tứ vô ngại được gọi là tứ vô ngại trí tức là do trí tuệ mà phát sinh ra bốn thứ vô ngại. Còn dựa trên ngôn từ diễn đạt mà nói thì gọi là tứ vô ngại biện tức là tứ vô ngại biện tài. Ngày xưa Lục Tổ Huệ Năng không biết chữ mà bất cứ kinh điển nào cũng có thể giảng giải được vì Ngài có tứ vô ngại giải, nghĩa là đọc kinh, nghe kinh thì biết ngay ý nghĩa mà khỏi cần nghiên cứu.

Thập Trí Lực: Dựa theo kinh Tạp A Hàm 26, kinh Hoa Nghiêm 17 phẩm Kiến Lập, kinh Bồ tát Địa trì 10, Luận Câu Xá 27 và Luận Đại Tì-bà-xa 30 thì **Thập Trí Lực** là đại uy lực, có công năng diệt trừ oán địch, làm lợi ích cho loài hữu tình và rốt ráo chiến thắng hàng phục được mọi ma oán. Mười trí lực của Như Lai, đó là:

1)**Xứ phi xứ trí lực**: Xứ nghĩa là đạo lý. Trí lực này giúp Như Lai biết một cách chắc thật đối với tất cả nhân duyên quả báo do đó nếu tạo thiện nghiệp thì biết nhất định sẽ được quả báo lành, thọ lãnh cái vui. Đó là tri thị xứ.

2)**Tự nghiệp trí lực** hay còn gọi là **Nghiệp dị thực trí lực**. Như Lai biết rõ nghiệp duyên, quả báo sinh xứ trong ba đời quá khứ, hiện tại và vị lai của tất cả chúng sinh.

3)**Tĩnh lực giải thoát đẳng trì đẳng chí trí lực**: Như Lai tự tại, vô ngại đối với các thiên định, biết khắp và đúng như thật theo thứ tự từ cạn đến sâu.

4)**Căn thẳng liệt trí lực**: Như Lai biết đúng như thật các căn tánh thẳng liệt. Đối với bậc Trung thì gọi là Thẳng còn đối với bậc Thượng thì gọi là Liệt. Ngay cả những quả vị từ thấp đến cao, Như Lai cũng biết rõ.

5)**Chủng chủng thắng giải trí lực**: Như Lai biết đúng như thật các thứ dục lạc, thiện ác khác nhau của chúng sinh.

6)**Chủng chủng giới trí lực**: Như Lai biết khắp và đúng như thật về các giới phần khác nhau của chúng sinh ở thế gian.

7)**Biển thú hành trí lực**: Như lai biết khắp và đúng như thật về nơi đến của hạnh hữu lậu là lục đạo, nơi đến của hạnh vô lậu là Niết bàn.

8)**Túc trụ tùy niệm trí lực**: Như Lai biết khắp và đúng như thật đối với các túc mạng, một đời cho đến trăm nghìn muôn kiếp, chết đây sinh kia, chết kia sinh đây, khổ vui thọ mạng.

9)**Sinh tử trí lực**: Như Lai dùng thiên nhãn biết đúng như thật về thời gian sinh tử của chúng sinh và cõi thiện cõi ác ở đời vị lai, cho đến các nghiệp duyên thiện ác như đẹp xấu, giàu nghèo.

10)**Lậu tận trí lực**: Như Lai đã đoạn hẳn các tập khí tàn dư vĩnh viễn chẳng còn sinh khởi. Như Lai biết khắp và đúng như thật.

Tứ Vô Sở Úy: Dựa theo Luận Đại Trí Độ, Luận Thành Thật. Tập A thì đàm Tâm luận, Luận Du-Già Sư Địa, Đại Thừa Nghĩa Chương 19 và Thuyết Vô Cấu Xứng Kinh Sớ thì **Tứ vô sở úy** là bốn sự tự tin , không sợ hãi, dũng mãnh và an ổn của Phật khi thuyết pháp. Dựa theo kinh Tăng Nhất A hàm 19, 42 thì **Tứ Vô Úy** của Phật gồm có:

1)**Chư pháp hiện đẳng giác vô úy**: Đối với các pháp đều giác biết, trụ trong chánh kiến, không khát phục điều gì và có sự tự tin không sợ hãi.

2)**Nhất thiết lậu tận trí vô úy**: Đoạn hết tất cả phiền não nên không có sự sợ hãi từ các chướng nạn bên ngoài.

3)**Chượng pháp bất hư quyết định thọ ký vô úy**: Nói rộng về pháp tu hành chượng ngại, đồng thời không sợ hãi đối với bất cứ một sự bất bề nào.

4)**Vị chứng nhất thiết cụ túc xuất đạo như tánh vô úy**: Giảng nói đạo xuất thế không hề sợ hãi điều gì.

Thí dụ kinh dạy rằng: ”Thế tôn tự xưng là đáng Chánh đẳng chánh giác”. Thế mà khi có vị Tỷ kheo từ phương xa đến thì Phật thường hỏi thăm

rằng: ”Trụ có an lạc không? Hay là Khất thực có được không?”. Trong đám Tỳ kheo có người liền đặt câu vấn nạn rằng: ” Nếu Phật là bậc Chánh đẳng Chánh giác thì việc gì chẳng biết, thế mà nay lại hỏi người khác, sao lại có chuyện trái ngược như vậy?”. Phật mới trả lời rằng: ”Sở dĩ ta hỏi là vì để chinh phục kẻ đến khiến họ phát tâm thẳng trội, nghe Phật thăm hỏi sẽ phát Bồ-đề tâm. Làm thế để mọi người thấy rằng Phật biết mà còn hỏi, huống hồ những người khác chẳng biết”. Do đó đối với Phật thấy người đến phát tâm thì dẫn nhiếp, thăm hỏi chớ chẳng phải là Phật chẳng biết. Vì thế Như Lai đối với những lời vấn nạn này vì có chánh kiến nên không nao núng, được an lạc trụ. Dù gặp vấn nạn, đối phó với những kẻ dị tâm mà Như Lai vẫn thanh thản, tự tại và không hề hoảng sợ, thật xứng đáng với vô sở úy.

Một thí dụ khác là Tỳ kheo Thiên Thụ thường làm các việc ác nên bị Phật mắng mỏ. Ngược lại Chấp Nhật thường làm những điều tốt nên được Phật tán thán ngợi khen, nói lời yêm dịu. Thấy thế có kẻ vấn nạn rằng Phật tự xưng phiền não đã dứt, các lậu đã tận thế mà lại mắng mỏ nặng lời với Thiên Thụ và dịu dàng với Chấp Nhật tức là tham sân chưa dứt thì làm sao các lậu tận được? Đối với Phật, Thiên Thụ ví như con ngựa ác, phải đánh đau mới điều phục được. Nếu chẳng quát mắng thì y lại nói là “sợ ta”. Còn Chấp Nhật cũng như con voi tinh khôn biết chiều theo lòng người nên chỉ nói ngọt là thuần phục được ngay. Thế thì Phật chẳng phải là còn có tham sân và lậu chẳng hết.

Thiền định trong Phật giáo là tĩnh lự, là suy tư, là Xam-ma-tha để chặn đứng tất cả vọng niệm không cần thiết. Còn những chân lý trong cuộc đời đòi hỏi sự tư duy thâm chiếu để thấu biết tận cùng rốt ráo vì thế Phật giáo mới dạy tư duy tu để giúp hành giả tư duy tĩnh lự mà tự mình tìm ra ánh sáng chân lý của sự vật hiện tượng. Ngày xưa Đức Phật thiền định dưới cội Bồ-đề liên tiếp trong suốt 49 ngày đêm thì Ngài mới hoát nhiên đại ngộ. Có suy tư, thâm lự mới thấy được ánh sáng nhiệm mầu. Từ nhận thức được chân lý đó giúp con người sống theo chân lý, sống đúng với chân lý và sống phù hợp với chân lý.

Thiền có tứ thiền là:

1)**Sơ thiền** tức là ly sanh hỷ lạc. Nếu chúng sinh biết lìa xa những tham vọng, những đòi hỏi quá đáng trong cuộc đời thì tâm họ bắt đầu thư giãn, nhẹ nhàng mà thiền gia gọi là có niềm vui. Vì thế hành giả tu theo sơ thiền sẽ làm cho tâm dần dần biết viễn ly, xa lìa những trói buộc của ngã và ngã sở khiến cho những căn bản phiền não tham sân si cũng dần dần tan biến. Càng viễn ly thì cường độ tham sân si càng giảm khiến cho thân tâm nhẹ nhàng thanh thoát khinh an tự tại. Do đó nếu muốn có sự an lạc thì phải chấp nhận viễn ly. Viễn ly càng nhiều sự trói buộc thì tâm càng nhẹ nhàng thanh thoát đến khi viễn ly tất cả, tâm không còn dính mắc, không còn gì trói buộc thì chúng được sơ thiền và thời điểm đó hành giả có được sự hỷ lạc.

2)**Nhị thiền** tức là định sinh hỷ lạc.

Hành giả sau khi vượt qua viễn ly tức là đến đây thì họ đã bỏ hết tất cả những ngoại duyên, nên họ có thể chú tâm để quán về một đối tượng sở quán nào đó. Thí dụ hành giả bây giờ xoay về quán vô thường để thấy biết rằng thân là vô thường, cảnh cũng vô thường và tất cả vật thể hữu vi đều là vô thường. Từ quán vô thường rốt ráo đó đưa hành giả trở về viễn ly, xa lìa không dính mắc tức là trở về lại với sơ thiền. Đến đây hành giả thấy thấu suốt được chân lý vô thường, khổ, vô ngã, bất tịnh của thế gian. Nói cách hành giả dùng những đối tượng vô thường, khổ, vô ngã, bất tịnh để quán và sau cùng thấy biết được bằng chính tri kiến của mình do sức công phu thiền định, quán chiếu thì thời điểm này hành giả chứng nhập những chân lý đó mà không phải cần qua sách vở nữa. Do đó nhị thiền là do sức công phu tu tập định tâm mà sinh ra hỷ lạc.

3)**Tam thiền**: tức là ly hỷ diệu lạc. Tại sao? Mặc dù hành giả vượt qua sơ thiền tức là đã viễn ly thập triền, thập sử và nhờ vào định quán chiếu của nhị thiền để thấu biết chân lý rốt ráo mà có hỷ lạc. Nhưng nếu hành giả còn dính mắc vào sự hỷ lạc tức là tâm vẫn còn đắm mê thì có thể bị sai lầm. Do đó sau khi rời sơ thiền, nhị thiền để có hỷ lạc, nhưng cũng đừng đắm mê cái hỷ lạc đó mà tâm tham phát khởi trở lại làm xóa sạch những viễn ly, tu định mà hành giả đã trì công tu tập lúc ban đầu. Hành giả phải sáng suốt thức tỉnh để biết rằng Hỷ lạc là kết quả của những viễn ly tham đắm dục tình mà có chứ không có gì đặc biệt. Thí dụ như có ly nước đục, nếu để yên thì ly nước

sẽ trong tức là những vẫn đục lắng xuống, đó là bình thường chớ không có chi mừng cả.

Do đó nếu hiểu rằng hỷ lạc là kết quả của những viển ly tham đắm dục tình và khả năng vào định mà có, tuy có hỷ lạc nhưng đừng đắm mê vào nó vì nó đến rồi tự nó lại đi thì đạt được tam thiên. Khi bỏ được cái vui mừng này thì hành giả chợt cảm nhận một nỗi vui mâu nhiệm khác. Đó là sự diệu lạc thanh thoát khó diễn tả được vì thế tam thiên mới được gọi là “ly hỷ diệu lạc” là vậy. Hành giả thường có cảm giác tam thiên là vui hơn hết (diệu lạc) vì ở các cõi dưới thì chỉ biết những cái vui thô động, còn ở các cõi trên thì chỉ còn là tịch tịnh, không còn vui nữa.

4)**Tứ thiên:** tức là xả niệm thanh tịnh địa: Ở ba cấp thiên ở dưới, hành giả có hỷ lạc nhưng đừng tâm đừng chấp thủ để bắt đầu thực hành xả bỏ. Hành giả vào được tầng thiên này thì tâm hồn nhẹ nhàng thanh thoát vì đã xả bỏ hết tất cả những ý niệm làm khởi tâm bất tịnh. Đây chính là lúc thực hành chánh niệm rốt ráo vì chỉ còn giữ lại trong tâm niệm thanh tịnh trong sáng hoàn toàn còn tất cả những ý niệm khác xả bỏ hết. Đến đây hành giả không còn chấp thị phi phải quấy, không còn quan trọng giàu nghèo, địa vị quan tước, không tranh giành đồ kỵ vì chẳng có gì để chấp thủ, để quan tâm, để lụy phiền cho nên không buồn, không giận, không say đắm và dĩ nhiên không còn lo lắng. Tóm lại, khi còn ở tam thiên hành giả tuy đã dứt hết cái vui thô động của sơ thiên và Nhị thiên, nhưng vẫn còn cái vui mâu nhiệm (diệu lạc). Nhưng hễ còn niệm vui thì tâm chưa hoàn toàn thanh tịnh. Bây giờ hành giả phải xả hết cái niệm vui thì thời điểm đó tâm trở thành hoàn toàn thanh tịnh.

Ngày xưa trước khi thành đạo, đức Phật có thọ giáo với hai vị thầy là Alara Kalama và Uddaka Ramaputta. Ngài đã thực tập rất thành công pháp tu định gọi là Tứ Vô Sắc Định gồm có Không vô biên xứ, Thức vô biên xứ, Vô sở hữu xứ và Phi tưởng phi phi tưởng xứ. Mặc dù chứng đạt đến chỗ tột cùng của bốn tầng định trên, nhưng đức Phật xác định rằng những định này không đưa đến sự giải thoát và giác ngộ cho nên đức Phật từ bỏ và tự tìm cho mình con đường giải thoát khác. Điều này đã được xác định rất rõ ràng trong nhiều kinh điển. Sau khi chứng được tứ thiên, hành giả có thể (nếu muốn vì không

cần thiết) đi vào Tứ không định, có nghĩa là khi vào bốn cái yên tịnh này thì hành giả sẽ không còn thấy có cảnh hay tâm thức nữa.

Tứ không định gồm có:

-**Không vô biên xứ**: Hành giả quán tưởng trống không, tức là từ trống không nhỏ tới trống không lớn và dần dần đến vô cùng vô tận.

-**Thức vô biên xứ**: Bây giờ hành giả bỏ cái không đó mà quay lại quán thức phân biệt của mình. Biết thức phân biệt không có tướng mạo, từ phân biệt thân đến phân biệt tâm và dần dần ra khắp hết vô cùng vô tận.

-**Vô sở hữu xứ**: sau đó tưởng thân tâm không có gì hết, rỗng téch không chỗ nơi thì chứng được.

-**Phi tướng phi phi tướng**: Dù hành giả tưởng thân tâm là rỗng téch, nhưng đây vẫn là tướng. Sau cùng tiến lên đến chỗ không có tướng mà không phải không tướng.

Đến đây không còn tướng thô, tướng không, tướng thức mà chỉ có tướng vi tế, tức là tướng rỗng téch. Còn cái tướng đó cũng phải bỏ mới qua Diệt Tận Định. Diệt Tận Định là ở trong định mà hành giả không có cảm thọ và không có tri giác nữa tức là không có sự hiện diện của thọ và tướng.

Khi hành giả dùng Chỉ (xam-ma-tha) (định) và Quán (trí tuệ) để chứng được tứ thiên thì họ có thể đi thẳng vào Diệt Tận Định (Diệt Thọ Tướng Định) mà chứng được thanh tịnh Niết bàn và trở thành bậc A la hán. Ở trong Diệt Tận Định, hành giả bắt đầu tịnh khẩu, tịnh thân, tịnh ý và sau cùng là tịnh hơi thở. Người vào trong định này thì hơi thở không còn, nhưng sức nóng trong người vẫn còn và dĩ nhiên tất cả các căn vẫn trong sáng. Khi xuất Diệt Tận Định thì ý hành phát khởi trước nhất, rồi đến thân hành và sau cùng khẩu hành mới tác động. Cái khác nhau giữa người đi vào Diệt Tận Định và người chết là người đi vào định này cũng chấm dứt hơi thở, thân thể bất động, miệng không còn nói, nhưng hơi ấm vẫn còn nên không chết.

Trong Đại Trí Độ Luận có nói năm loại âm thanh từ miệng Phật nói ra là:

-Một là rất sâu như tiếng sấm.

-Hai là trong trẻo vang xa, ai nghe cũng ưa thích.

-Ba là nhập tâm, kính ái.

-Bốn là rạch ròi dễ hiểu.

Năm là người nghe không chán, phân biệt được các nghĩa hữu lậu, vô lậu...

Đức Phật dùng đủ thứ trí, đủ thứ phương tiện, nói rộng nói hẹp, nói quyền nói thật, nói lời lẽ êm dịu không ngoài mục đích đem đến sự lợi ích cho quần sanh khắp cả. Nhắc lại một lần nọ, Lục Tổ thấy hai vị tăng đang tranh chấp về gió thổi là phương động. Một ông cho là gió động. Ông kia lại cho là là phương động. Lúc đó Huệ Năng mới giải thích rằng chẳng phải gió động, cũng chẳng phải là phương động mà chính là tâm của hai ông động. Khi tâm mình định thì thế giới bên ngoài an định. Ngược lại tâm mình không định thì nhìn thế giới bên ngoài chao đảo chông chênh. Tại sao? Bởi vì tâm định thì mình làm chủ tâm mình, không chạy theo vọng trần sinh diệt bên ngoài. Ngược lại, tâm không định thì mình mời khách trần phiền não bên ngoài vào cho nên thế giới thay đổi, biến chuyển thì tâm mình cũng thay đổi theo tức thì.

Tất cả giáo lý Như Lai giảng dạy bao nhiêu năm đưa hàng Thanh Văn vào vòng Thánh giả, chứng đắc quả vị A la hán, hàng Duyên Giác trở thành Bích Chi Phật có giải thoát Niết bàn thế mà trong hải hội Pháp Hoa, đức Phật phủ nhận, phủi bỏ hết. Ở đây, đức Phật chỉ phủi bỏ danh ngôn, cái chấp có chứng đắc, nhưng Ngài không phủ nhận cái chứng đắc từng phần của các vị Thanh Văn, Duyên Giác. Vì thế, để phá những chấp trước mê lầm này, đức Phật khẳng định rằng không có cái gì gọi là chứng đắc; không có Khổ, Tập, Diệt, Đạo; không có Vô minh cũng không có cái hết Vô minh; không có trí tuệ cũng không có chứng đắc... Tóm lại, những gì Như lai dạy từ trước đến giờ chỉ là giáo lý phương tiện chớ không phải là chân lý. Vậy chân lý mà Phật muốn nói ở đây là gì? Đó là cứu cánh tối thượng của người tu là thành Phật chớ không phải thành Thanh Văn, Duyên Giác hay thành Bồ tát. Vì thế Phật nói kinh Pháp Hoa này là do một đại sự nhân duyên lớn mà Như Lai thị hiện ở thế gian để khai thị cho chúng sinh biết rằng ai ai cũng có thể trở thành Phật vì trong họ đã có sẵn Phật tánh rồi. Có thể nói kinh Pháp Hoa nâng cao nhân phẩm của con người lên tới chỗ tột đỉnh vì tất cả mọi người cùng chung bản thể, cùng có Phật tánh như nhau. Đây là tư tưởng đặc thù của Pháp Hoa.

Bởi vì hàng Thanh Văn chấp mình chứng đắc A la hán, hàng Duyên Giác chấp mình chứng đắc Bích Chi Phật, nhưng dựa theo tinh thần Pháp Hoa thì sự chứng đắc chẳng qua là giả danh để chỉ cho hành giả đang đi trên con đường Vô Thượng Bồ đề biết là con đường đến Phật quả còn bao xa. Thí dụ A la hán là Hóa thành tức là họ đi được 50%, Bích Chi Phật thì xa hơn một chút khoảng 60-70% cho đến khi thành Phật thì được 100% tức là Bảo sở vậy. Mới nghe qua, tư tưởng Pháp Hoa xóa bỏ hết những ước mơ chứng đắc của tất cả mọi người, nhưng kỳ thật không có xóa bỏ gì hết. Chẳng những không xóa bỏ mà còn giúp hành giả phá cái cố chấp cho rằng chứng đắc là thật có. Ở đây, không có gì là chứng đắc cả. Ngay cả khi thành Phật là trở về với Căn Bản Trí đã có sẵn trong ta chớ không phải khi thành Phật mới có. Cái thành tựu duy nhất là hành giả phá tan màn vô minh thì lúc ấy Nhất Thiết Trí, Vô Sư Trí, Căn Bản Trí hiện bày thể thôi.

Phật lại dạy tiếp:

Nhưng, thôi đi! Xá-Lợi-Phất! Không cần nói nữa!

Bởi vì pháp ít có và khó hiểu bậc nhất mà Phật có, pháp đó chỉ có Phật với Phật mới hiểu biết thấu tột “Thật tướng”. Rằng:

“ Các pháp có Tướng của nó như vậy.

“ Tánh của nó như vậy.

“ Thể của nó như vậy.

“ Lực của nó như vậy.

“ Tác của nó như vậy.

“ Nhơn của nó như vậy.

“ Duyên của nó như vậy.

“ Quả của nó như vậy.

“ Báo của nó như vậy.

Và từ đầu chí cuối của nó như vậy. ”

Đệ tử Phật có hai hàng Pháp khí: Chân là các Tôn giả Xá Lợi Phất... và Giả là ám chỉ hạng Tăng tượng mạn. Đối với hạng Chân Pháp khí, tâm thánh đã đầy đủ, thích nghe diệu pháp nên tuy nghe Phật nói “**Thôi đi! Không cần nói nữa**” khiến họ nài xin vì họ nghĩ rằng Phật không cần nói nữa là Phật không muốn nói những pháp nào? Ngược lại, đối với hạng Giả pháp khí thì

họ tự cho mình là tâm thánh đã đầy đủ, nhưng vẫn ngồi đó chưa đi đến khi nghe Phật bảo “**Thôi đi! Không cần nói nữa**” khiến họ đứng lên bỏ đi. Tại sao họ lại bỏ đi? Bởi vì họ nghĩ rằng tất cả các pháp giải thoát họ đều chứng được cả rồi cho nên chẳng còn pháp gì quan trọng để nghe Phật nói cả.

Tại sao Phật chẳng muốn nói nữa? Bởi vì kinh Pháp Hoa rất thâm sâu huyền diệu, không phải ai nghe cũng tin, cũng hiểu được. Chẳng những không hiểu, chúng sinh còn sinh tâm nghi ngờ phỉ báng mà tạo nghiệp. Cho nên đức Phật im lặng, chẳng nói pháp ít có khó tin vì chỉ có Phật với Phật mới thấu triệt thật tướng của các pháp là vô tướng. Trước hết, đức Phật giới thiệu một giáo lý hoàn toàn mới lạ để đưa các vị Thanh Văn, Duyên Giác có một cái nhìn, một nhận định chính xác về tánh “Nhu Thị” tức là “Nhu Vậ” của vạn pháp. Thập Như Thị là tinh hoa, là giáo lý rất thâm sâu của kinh Pháp Hoa bởi vì chỉ có Phật với Phật mới có khả năng thấy biết cùng tận thật tướng của các pháp. Đó là các pháp đều có như thị tướng, như thị tánh, như thị thể, như thị lực, như thị tác, như thị nhân, như thị duyên, như thị quả, như thị báo, như thị bản mặt cứu cánh đẳng nghĩa là thật tướng của tất cả các pháp có đầy đủ 10 như thị. Thí dụ Như thị tướng (Tướng như vậ) nghĩa là hình tướng của vạn pháp như thế nào chúng ta chỉ nên thấy biết như thế ấy, đừng thêm, đừng bớt, đừng cộng ngã kiến vào thì chúng ta nhìn đúng “Nhu Thị Tướng”. Do đó khi nhìn đóa hoa thì biết là đóa hoa, đừng cho là hoa đẹp, hoa xấu, hoa tươi hay hoa héo...

Tóm lại, trong Thập Như Thị là:

1)Như thị tướng: Tất cả các vật thể trên thế gian này đều phải có sắc tướng.

2)Như thị tánh: Đã có sắc tướng thì phải có bản tánh.

3)Như thị thể: Có bản tánh thì phải có chất thể.

4)Như thị lực: Một khi vật chất có chất thể thì chắc chắn nó sẽ có năng lực.

5)Như thị tác: Có năng lực rồi thì nó sẽ tạo ra nhiều chức năng khác nhau.

6)Nhu thị nhân: Không có một hiện tượng vật chất hay tinh thần nào trên thế gian này có thể hiện hữu trên thế gian này một cách tự nhiên được. Vì thế cái gì cũng phải có nguyên nhân để phát sinh ra.

7)Nhu thị duyên: Một hạt cải nếu không có những trợ duyên như nước, phân bón, ánh sáng mặt trời...thì vĩnh viễn nó không bao giờ thành cây cải được.

8)Nhu thị quả: Nhân gặp duyên thì sẽ thành quả.

9)Nhu thị báo: Một kết quả không những chỉ tạo ra một hiện tượng mà nó còn lưu lại một tồn dư nào đó. Thấy một bà già qua đường (duyên), chúng ta đến để dìu bà ta (nhân). Nhờ đó mà bà già đi qua được an toàn (quả). Nhưng sau đó chúng ta cảm thấy lòng được hân hoan vì vừa làm một việc thiện thế thì cái cảm giác tốt chính là báo từ quả mà có.

10)Nhu thị bản mặt cứu cánh đẳng: Tất cả vạn pháp trong thế gian này lúc nào liên hệ, tương tục với nhau, làm nhân làm duyên làm quả cho nhau nên rất khó mà khẳng định cái nào là nhân, cái nào là quả. Tuy thế, chúng luôn vận hành dựa theo quy luật “Thập như thị” đó là từ đầu cho đến cuối đều hướng về một thật tướng và cứu cánh bình đẳng.

Con người vì không nhìn vạn pháp bằng “Nhu Thị” mà nhìn bằng những phạm trù đối đãi phân biệt cho nên mới sinh ra phải quấy, thương ghét, tốt xấu, thân sơ, vui mừng buồn giận...Nếu nhìn vạn pháp bằng tánh “Nhu Thị” thì đó là lối nhìn theo Tri Kiến Vô Kiến. Ngược lại nếu con người dựa theo thiên kiến chủ quan của mình mà nhìn vạn pháp thì chắc chắn họ sẽ đánh mất tánh “Nhu Thị” cho nên lối nhìn này chính là Tri Kiến Lập Tri có thể đưa con người đến những nhận định không chính xác, sai lầm, thiếu hoàn hảo.

Vì thế kinh Lăng Nghiêm có dạy rằng:

Tri kiến lập tri tức vô minh bản,

Tri kiến vô kiến tư tức Niết bàn.

Nghĩa là nếu con người lấy sự thấy biết bên ngoài đem vào tâm làm tâm phát khởi sự phân biệt khiến tham-sân-si dấy khởi thì đây là căn nguyên của vô minh. Còn thấy biết thì cái gì cũng thấy biết, nhưng không đem vào

tâm thì thấy biết mà cũng như không thấy biết gì hết nên tâm hằng thanh tịnh thì đây chính là Niết bàn vậy.

Bấy giờ có một số Thanh Văn, Duyên Giác, Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni, Cận Sự Nam, Cận Sự Nữ, những người phát tâm tiểu thừa đều có cùng ý nghĩa rằng: Lạ thật! Có chi hôm nay đức Phật tán thán pháp của Phật chứng đắc cao sâu, khó nghe, khó hiểu...nào là Như Lai phương tiện nói pháp khéo léo, hàng Thanh Văn, Duyên Giác không thể hiểu được...!

Tại sao Như Lai nói thế! Từ lâu đức Phật dạy chúng ta pháp tu giải thoát, chúng ta đã chứng đắc Niết Bàn rồi. Có chi hôm nay đức Phật như có ý chê trách những điều tu học và chứng đắc của hàng Thanh Văn, Duyên Giác bấy lâu nay!

Từ khi đức Phật thành đạo đến nay, Phật dạy giáo lý Tứ Diệu Đế cho hàng Thanh Văn, thuyết 12 Nhân Duyên cho hàng Duyên Giác tinh tấn tu hành có được giải thoát chứng đắc Niết bàn trở thành thánh giả A la hán và Bích Chi Phật. Thế mà hôm nay Phật lại tán thán pháp của Phật mới cao siêu, tuyệt diệu, không thể dùng trí tuệ của hàng Thanh Văn hay Duyên Giác suy lường mà hiểu được. Tại sao Phật lại nói các pháp đó chẳng phải là cứu cánh, chẳng triệt để, tột cùng chẳng qua là quyền pháp chớ chẳng phải là thật pháp, chỉ là quyền trí chớ chẳng phải là thật trí? Lẽ nào pháp của Phật nói trước kia là sai hay sao? Pháp mà Phật nói bây giờ mới đúng chẳng? Nếu là sai thì tại sao đại chúng lại tu chứng và đắc quả? Nếu pháp Phật nói nước kia không đúng như thế thì quả vị tu chứng lẽ nào cũng đều là giả chẳng?

Ông Xá-Lợi-Phất cảm thông ý của đại chúng cũng như nổi lòng hoang mang của chính mình, bèn thưa hỏi Phật:

-Bạch Thế Tôn! Nhân duyên gì hôm nay Thế Tôn ngợi khen pháp phương tiện nhiệm mầu sâu xa khó hiểu của chư Phật? Hiện giờ bốn chúng có lòng nghi, xin Như Lai dạy rõ cho về duyên có ấy!

Tất cả đại chúng đều hoang mang vì câu nói của Phật. Bởi vì hàng Thanh Văn và Duyên Giác đã thực hành rất ráo những gì cần thiết để có giải thoát và chứng đắc Thánh quả cho nên đối với họ đây là những giáo lý tối thượng mà đức Phật đã giảng dạy và chính họ đã thành tựu viên mãn. Vì thế, Tôn giả Xá Lợi Phất là bậc trí tuệ bậc nhất biết đại chúng nghi ngờ nên thưa

hỏi Phật lý do gì Phật lại tán thán những phương tiện sâu xa nhiệm màu khó hiểu như vậy. Việc đó như thế nào? Xin Phật hãy giải bày.

Phật bảo:

-Xá-Lợi-Phất! Thôi! Thôi đi! Đừng hỏi việc đó. Nói việc đó ra thì tất cả người, trời, A-tu-la ở trong đời đều sẽ kinh sợ và nghi ngờ, không tốt.

Bạch Thế Tôn! Ông Xá-Lợi-Phất thưa, xin Thế Tôn nói cho. Trong hải hội này có người lãnh hội được lời dạy của Phật và có thể đủ sức kính tin.

Ở đây, pháp mà Phật muốn nói thì không thể nói, rất khó nói. Tại sao pháp Phật nói ra sẽ làm cho người, trời, A tu la khắp đều kinh sợ, nghi ngờ? Giáo lý Phật Đà thì gọi là Khế kinh nghĩa là trên thì khế (phù hợp) với lý của chư Phật và dưới thì hợp với căn cơ của chúng sinh. Thí dụ Phật dạy chư ác mạng tác, chứng thiện phụng hành là khế cơ nghĩa là nên làm lành lánh ác thì sẽ có phước thiện. Nhưng trong kinh Pháp Hoa này ở chương sau có phẩm Đề Bà Đạt Đa là người phạm tội ngũ nghịch mà vẫn được Phật thọ ký và sẽ thành Phật. Nghe qua thì không phù hợp với đạo lý làm người (không hợp với khế cơ), nhưng đứng về mặt chân lý thì bất cứ ai cũng đều có Phật tánh cho dù kẻ đó là người đại ác. Vì có Phật tánh nên trước sau có ngày họ cũng sẽ thành Phật. Đây là khế lý vậy. Do đó khế lý thường đối nghịch với khế cơ vì thế Phật không muốn nói là ở chỗ này.

Tuy Phật không muốn nói, nhưng ngài Xá lợi Phất nài nỉ khẩn cầu đức Phật nhất định phải nói. Đây là thỉnh pháp vì có thỉnh Phật mới diễn nói diệu pháp. Hy vọng đức Thế Tôn hãy vì chúng sinh nói pháp huyền diệu này chớ đừng do dự.

Đức Phật lại khuyên ngăn:

-Rằng nếu nói việc đó thì người, trời, a-tu-la đều kinh nghi, Tỳ kheo, tăng-thượng-mạn sẽ sa vào hầm tội lỗi.

Tỳ kheo tăng thượng mạn là những người cho rằng pháp gì họ cũng đều hiểu biết hết nên dễ sinh tâm kiêu mạn. Tăng thượng mạn cũng có nghĩa là chưa thực chứng quả vị Vô thượng Bồ đề mà nghĩ rằng mình đã chứng rồi. Dựa theo tư tưởng Đại thừa thì quả A la hán chưa phải là cứu cánh, chỉ là hóa thành chứ chưa phải là đã thành tựu bảo sở tức là đạt đến Phật quả viên mãn.

Vì là những người tăng thượng mạn như thế cho dù là pháp thâm sâu vi diệu khó lường của Phật thì họ cũng chẳng cung kính tin nhận.

Ông Xá-Lợi-Phất lại ân cần cầu thỉnh xin Phật rủ lòng thương...

Sau ba lần cầu thỉnh thiết tha của ông Xá-lợi-phất, đức Phật vừa hứa khả, tức thì trong hải hội có các tỳ-kheo, tỳ-kheo-ni, cận-sự-nam, cận-sự-nữ, cả thảy năm ngàn người đứng dậy bái Phật xin được rút lui.

Sau ba lần tha thiết thỉnh cầu Phật thuyết giảng pháp vi diệu thậm thâm của Tôn giả Xá Lợi Phất, đức Phật chấp nhận nói kinh Pháp Hoa. Khi nghe Phật đồng ý nói kinh thì trong pháp hội có năm ngàn Tỳ kheo, Tỳ kheo ni, cư sĩ nam, cư sĩ nữ bèn từ chỗ ngồi đứng dậy, lễ Phật mà lui đi. Cả đời đức Phật ôm ấp một hoài bão là muốn đem một giáo lý cao siêu vi diệu để truyền lại cho đệ tử mình, nhưng không vì thế mà ai ai cũng nhiệt tình đón nhận. Đây là một bài học rất đáng giá vì cho dù đạo Phật đưa con người đến chỗ giải thoát giác ngộ, nhưng không phải ai cũng nghe, cũng tin, cũng thực hành được. Vì thế người học Phật là người phải có chủng tử Phật pháp đã gieo trồng nhiều đời nhiều kiếp vậy. Không biết chúng ta ngày nay có phải là những người trong số năm ngàn người ngày xưa đã rời bỏ pháp hội hay không mà mãi trên 2500 năm sau mới được nghe kinh Pháp Hoa?

Tóm lại, khi Phật nói kinh Pháp Hoa có năm ngàn trong số 12.000 đệ tử bỏ đi.

Đây là nhìn từ góc độ “Sự Tướng” mà nói rằng trong hàng đệ tử Phật có hai hàng Pháp khí: Một là Chân gồm các vị tướng lão như Xá Lợi Phất, Mục Kiền Liên, Phú Lô Na... Hai là hàng Tăng thượng mạn nghĩa là hạng người tự cho rằng đã chứng ngộ đầy đủ nên không cần học hỏi thêm. Nhưng bây giờ nếu nhìn theo “Lý Tánh” thì không có năm ngàn, bốn ngàn hay bất cứ vị Tỳ kheo nào bỏ đi hết. Mà thâm ý của kinh khi đưa ra con số 5.000 là kinh muốn dùng con số năm để ám chỉ cho ngũ uẩn. Tại sao? Bởi vì một người khi đã chứng đắc quả A la hán thì tất cả các chủng tử hữu lậu đã tan biến và trong họ chỉ còn chủng tử vô lậu nghĩa là tất cả phiền não khổ đau và những nguyên nhân đưa đến phiền não khổ đau cũng không còn. Đó là các ngài đã chứng chân lý Vô Ngã nghĩa là trong họ không hề có “**Cái Ta**” hay “**Cái của Ta**”. Trong thì Ngã không, ngoài thì Pháp không, trong ngoài tự tại

thì làm gì còn chấp? Con người vì tin chắc rằng thân mình là thật, là Ta, là của Ta và là sở hữu của Ta, sống giữ chết mang theo cho nên có sống chết, tranh đấu để bảo vệ Ta và cái của Ta vì thế mới có phiền não, khổ đau. Do vậy hạng tăng thượng mạn là những người còn chấp Ngã, ngũ uẩn che lấp chấp ngã nên thấy mình là thật và thế gian vũ trụ là thật nên bám víu, chấp thủ và dĩ nhiên làm nô lệ cho phiền não vô minh. Vì vậy hạng tăng thượng mạn là những người còn chấp Ngã tức là còn sống trong vô minh bất giác, chơn tánh bị che mờ nên không thấy được Phật. Phật mà kinh nói ở đây không phải là Phật Thích Ca Mâu Ni mà chính là chơn tâm, Phật tánh, là Tri Kiến Phật hằng sáng của mình.

Nhưng Tâm Kinh dạy rằng “ngũ uẩn giai không” nghĩa là trong ngũ uẩn chỉ là sự vay mượn, kết hợp bởi “Duyên Khởi” cho nên mỗi uẩn là vô ngã và dĩ nhiên ngũ uẩn phải là vô ngã. Mà đã là vô ngã, tạm bợ, nay có mai không thì cái gì là Ta hay của Ta?

Trong phần phẩm Tựa có câu “*Tỳ-kheo đắc quả A-la-hán 12.000 người, các vị đó đều là A la hán, các lậu đã hết, không còn phiền não*”. Như vậy kinh đã xác định các vị A la hán đều diệt hết các lậu hoặc và phiền não nên làm gì còn chấp Ngã hay tăng thượng mạn. Thêm nữa kinh dùng con số 12.000 vị A la hán cũng là ẩn dụ. Tại sao? 12.000 là kinh muốn ám chỉ con số 12 bởi vì 12 là biểu trưng cho sáu căn và sáu trần, không có sáu thức. Bình thường thập bát giới là sáu căn, sáu trần và sáu thức là thế giới của chúng sinh còn sống trong điên đảo khổ đau bởi vì căn tiếp xúc với trần liền sinh thức để phân biệt rồi bám chặt vào thức nên vọng tưởng phát sinh. Nhưng ở đây các vị A la hán đã dứt hết lậu hoặc nên tuy căn có tiếp xúc với cảnh (trần) mà vẫn như như bất động tức là thức không sanh. Đó là mắt thấy sắc mà không bị sắc mê hoặc, tai nghe âm thanh mà không bị tiếng thị phi phải quấy chi phối...nghĩa là kiến sắc phi can sắc, văn thanh bất nhiễm thanh...

Đức Thế Tôn an nhiên, không ngăn cản và bảo ông Xá-Lợi-Phất:

-Rằng trong đại chúng giờ đây không còn những trái đào hạt lép mà chỉ còn toàn trái tốt và hạt chắc.

-Xá-Lợi-Phất! Những hạng người tăng thượng mạn như vậy, lui đi vẫn tốt. Vậy ông lắng ý mà nghe, Như Lai sẽ nói về sự nhiệm mầu khó

nghe, khó hiểu. Và Như Lai cũng nói cho ông biết lý do của sự có mặt của Như Lai trong cõi đời này.

-Này! Xá-Lợi-Phất! Pháp mầu sâu thẳm của chư Phật, đúng thời mới đem ra nói. Như hoa Linh Thoại đến thời tiết mới nở một lần.

-Xá-Lợi-Phất! Chư Phật thuyết pháp phải đúng thời, tùy đối tượng, hợp căn cơ cho nên mỗi người, mỗi lúc khác nhau. Vì vậy, pháp của chư Phật nói khó nghe, khó hiểu, vì ý thú rất nhiệm mầu, Chư Như Lai vận dụng vô số phương tiện, giảng nhiều cách, dẫn nhiều tỉ dụ, thay đổi ngôn từ, lời lẽ khéo đẹp, đáp ứng cho mọi hạng người. Vì vậy mà pháp Phật nói không thể suy lường phân biệt hời hợt thông thường mà có thể hiểu được. Chỉ có Phật và Phật mới thấu hiểu hết ý của nhau.

Tuy năm ngàn người rời pháp hội, nhưng đức Phật không hề khuyên họ ở lại mà Ngài im lặng để họ ra đi. Đạo Phật là đạo tùy duyên cho nên năm ngàn người rời pháp hội là những người không có duyên được nghe kinh Pháp Hoa. Còn những người còn lại đều là những hạt giống tốt, những chủng tử lành sẵn sàng đón nhận những giọt mưa thậm thâm vi diệu từ đức Phật để sinh chồi nảy nhánh và sau cùng kết hoa tươi thắm. Mặc dù giáo pháp Phật sắp nói ra mầu nhiệm vô cùng, nhưng chính đức Phật cũng phải đợi đến đúng thời, đúng lúc thì Ngài mới đem ra chia sẻ với chúng sinh được. Cũng như hoa Linh Thoại đến lúc nở thì nó mới nở chứ không thể nở sớm hơn được và nó chỉ nở trong thời gian rất ngắn thì tàn cho nên loại hoa này rất trân quý hiếm có. Giáo pháp quá vi diệu Phật phải đợi gần 40 năm từ khi thành đạo mới có cơ hội đem ra thuyết giảng cho đại chúng. Pháp này không thể dùng tâm thức để phân biệt suy lường mà thấu hiểu được mà chỉ có Phật với Phật mới biết được pháp này.

-Xá-Lợi-Phất ơi! Ông làm sao hiểu được cái lý do cực kỳ quan trọng mà các đức Phật xuất hiện ở đời!

-Này! Xá-Lợi-Phất! Như Lai xuất hiện ở đời nhằm:

Mở bài và giới thiệu “ Tri Kiến Phật ” của chúng sanh

Vận dụng ngôn từ, tỉ dụ, khéo léo để “chỉ” Tri Kiến Phật của chúng sanh cho chúng sanh biết.

Hướng dẫn cho chúng sanh “Hiểu Kỹ ” về Tri Kiến Phật của mình.

Khuyến cáo, khích lệ cho chúng sanh sống bằng Tri Kiến Phật mà mình vốn có.

Đó là cái lý do cực kỳ quan trọng mà chư Phật Như Lai xuất hiện ở cõi đời. Mục đích của chư Phật ra đời chỉ vì một việc: Đem Tri Kiến Phật chỉ dạy cho chúng sanh tỏ ngộ đầy mà thôi!

“Tri” là chỉ có ý thức, còn chữ “kiến” là chỉ cho nhãn thức. Tuy Phật nói Tri Kiến tức là thấy biết, nhưng thật ra nó đã bao gồm toàn bộ: Nhãn thức, Nhĩ thức, Tỷ thức, Thiệt thức, Thân thức và Ý thức. Tuy chúng sinh có tướng trạng khác nhau, tánh nét khác nhau, nghiệp báo nặng nhẹ khác nhau, nhưng tất cả đều có cái thấy, cái nghe, cái nếm, cái ngửi, cái xúc, cái biết giống y như Phật. Cái tri kiến của chúng sinh và của Phật Thích Ca hay của mười phương chư Phật vốn thanh tịnh đều giống hệt như nhau nên mới gọi là tri kiến Phật. Thế mà từ vô thủy đến nay chúng sinh không hề hay biết chính mình cũng có tri kiến Phật nên không sống đúng với cái tri kiến thanh tịnh này mà sống bằng tri kiến điên đảo của phàm nhân. Cái tri kiến của chúng sinh cũng sử dụng cái thấy, cái nghe, cái ngửi, cái nếm, cái xúc, cái biết nhưng lại nương vào mừng, giận, thương, sợ, yêu, ghét, muôn, tham, sân, si, mạn, nghi, phần, hận, phú, nã, tật, san...nên cuộc sống thiếu thăng bằng, làm nô lệ cho phiền não vô minh. Do đó hằng ngày thay vì sử dụng tri kiến Phật thanh tịnh của mình thì con người sử dụng tri kiến lập tri. Mà tri kiến lập tri tức vô minh bôn nghĩa là nếu con người lấy sự thấy biết bên ngoài đem vào tâm làm tâm phát khởi sự phân biệt khiến tham-sân-si dấy khởi thì đây là căn nguyên của vô minh. Còn sống với tri kiến Phật tức là tri kiến vô kiến mà tri kiến vô kiến tư tức Niết bàn nghĩa là thấy biết thì cái gì cũng thấy biết, nhưng không đem vào tâm thì tuy thấy biết tất cả mà cũng như không thấy biết gì hết nên tâm hằng thanh tịnh thì đây chính là Niết bàn vậy.

Nói cách khác tất cả những căn bản và tùy phiền não cũng phát xuất từ tri kiến lập tri. Trong khi đó chư Phật cũng có tri kiến như tất cả chúng sinh, nhưng tri kiến của Phật là tri kiến vô kiến tư tức Niết bàn nghĩa là tri kiến mà không cộng thêm phân biệt, chấp ngã tướng, chấp nhơn tướng, chấp chúng

sinh tướng, chấp thọ giả tướng. Nói tóm lại, những quan niệm về chấp ngã, chấp pháp đã được đức Phật dẹp bỏ hết.

Thế thì đại sự nhân duyên lớn mà đức Phật xuất hiện ở đời là muốn chỉ cho chúng sinh biết chính họ cũng có cái tri kiến Phật giống y như Ngài vậy. Đến đây, đức Phật chính thức công bố cho đại chúng biết lý do tại sao Ngài thị hiện trên thế gian này. Đó là: **”Phật vì nhất đại sự nhân duyên, xuất hiện ở thế”** nghĩa là Phật chỉ vì một đại sự nhân duyên mà xuất hiện ở đời. Nhưng Phật muốn nói nhân duyên gì? Đó là **“Khai thị chúng sinh ngộ nhập Phật Tri Kiến”**. Khai có nghĩa là mở ra cho nên Khai Phật tri kiến là mở kho tàng tri kiến của Phật ra. Thị tức là chỉ cho thấy cho nên Thị Phật tri kiến tức là chỉ cho chúng sinh thấy cái kho tri kiến của Phật. Ngộ tức là bừng tỉnh mà thấy được một sự thật (chân lý) nào đó. Sau cùng Nhập là đi vào, là chứng nghiệm chớ không phải chỉ đứng bên ngoài mà nhìn vào mà phải chính mình nghiệm chứng sự thật đó. Do đó câu **“Khai thị chúng sinh ngộ nhập Phật tri kiến”** có nghĩa là Phật muốn đem cái thấy biết của mình mà chỉ cho tất cả chúng sinh thấy để họ cũng có thể tỏ ngộ được như Phật.

Đức Phật thị hiện giáo hóa chúng sinh, chuyển bánh xe pháp cũng không ngoài mục đích muốn chúng sinh ngộ nhập Phật Tri Kiến tức là thể nghiệm và sống được với chơn tâm của mình. Vì thế Phật mới dạy rằng: **”Nhất thiết chúng sinh giai hữu Phật tánh, giai kham tác Phật”** nghĩa là trong tất cả chúng sinh, ai ai cũng đều có Phật tánh, đều có thể thành Phật. Nhưng nếu chúng sinh đều có Phật tánh thì tại sao đến nay chúng ta vẫn chưa thành Phật? Cũng chỉ vì tâm của chúng sinh chất đầy vọng tưởng, chấp trước. Vậy chúng ta chấp cái gì? Chấp **“cái ta”** tức là bản ngã và cái **“của ta”** tức là ngã sở hữu cho nên không buông bỏ được những hưởng thụ vật chất trong thế gian. Con người luôn níu kéo, nắm bắt mãi, càng có thì càng chấp trước thêm và ham thích hưởng thụ nên chưa thể thành Phật. Cho nên đức Phật mới dạy rằng: **“Do vọng tưởng và chấp trước mà tất cả chúng sinh không thể chứng đắc, không thể thành Phật”** là vậy.

Thế nào là sống bằng tri kiến Phật vốn sẵn có của mình?

Tri kiến Phật trong kinh Pháp Hoa này tức là chơn tâm thường trú của kinh Lăng Nghiêm. Hằng ngày chúng sinh không sử dụng cái chơn tâm

thường trú của mình mà họ chỉ sử dụng vọng tâm sinh diệt chẳng khác nào mình chỉ biết “khách” mà không biết “chủ”. Khách thì có đến rồi đi, chỉ có chủ mới ở lại. Chơn tâm, Phật tánh hay tri kiến Phật lúc nào cũng ở với chúng ta tức là chủ mà con người lại bỏ quên nó. Trong khi vọng tâm sinh diệt là khách trần mà con người lại chú ý đến nên biến cuộc sống thanh tịnh thành điên đảo khổ đau. Khi những hiện tượng như mừng, giận, yêu, ghét, thân, sơ, muốn, bỏ, hơn, thua, phải, quấy, tốt, xấu...xuất hiện thì cái tâm ấy không phải là chơn tâm mà chỉ là những khách trần phiền não. Khi không còn sự phân biệt đối đãi trong tâm thức tức là những phạm trù đối đãi nhị nguyên biến mất thì con người sẽ sống với thực tại, với tánh giác hằng sáng của mình thì đây mới chính là bản tâm của ta tức là sống với ông chủ vậy.

Tâm thanh tịnh không có nghĩa là tâm đứng lặng, không nghĩ ngợi, không làm gì hết. Tâm thanh tịnh là trạng thái tự tại được biểu hiện qua thân, khẩu, ý đúng như Chánh pháp.

1) Thân: Chánh niệm cho ta biết những việc làm nào đi ngược với chơn tánh, trái với đạo lý thì không làm. Ngược lại nên làm việc gì có lợi cho mình, lợi cho người.

2) Khẩu: Chánh niệm cho ta biết lời nói nào là nói dối, nói lừa hai chiều, nói lời độc ác...thì đừng nên nói. Ngược lại nên nói đúng, nói ái ngữ, nói điều thiện, nói lời lợi mình lợi người.

3) Ý: Tâm thanh tịnh không có nghĩa là vô niệm, không có nghĩ gì hết. Mà vô niệm ở đây là Chánh niệm tức là con người còn sống là còn tư duy nhưng chỉ nghĩ về thiện, suy tư về việc lợi mình, lợi người, lợi cho tất cả.

Tóm lại, nghĩ thiện, nói thiện và làm thiện tức là thân khẩu ý đều làm thiện cho nên tuy thân khẩu ý vẫn hoạt động, vẫn nói năng, vẫn tư duy mà vẫn là thanh tịnh. Ngày xưa đức Phật Thích Ca vẫn đi, đứng, nằm, ngồi vẫn nói năng bình thường, nhưng thân khẩu ý là biểu hiện từ trí tuệ trong sáng của Ngài nên tất cả đều là thiện, là tốt đấy chứ.

Đức Phật vì có nhất thiết trí, công đức vô lượng, đại bi, trí tuệ được tự tại, trong định được tự tại, biến hóa tự tại. Nói chung đức Phật có mười tám pháp gọi là Thập Bát Bất Cộng Pháp nên thân, khẩu, ý của Ngài lúc nào cũng tự tại, Ngài làm tất cả nhưng không có lỗi lầm.

Dựa theo kinh Đại Phẩm Bát Nhã 5, phẩm Quảng Thừa thì **Thập Bát Bất Cộng Pháp** của đức Phật gồm có:

1)**Thân vô thất**: Đức Phật từ vô lượng kiếp đến nay luôn giữ giới thanh tịnh, công đức đầy đủ, tất cả phiền não đều dứt cho nên thân không lỗi (làm điều sai quấy).

2)**Khẩu vô thất**: Phật có vô lượng trí tuệ biện tài cho nên pháp do Ngài nói ra tùy theo căn cơ của chúng sinh khiến cho họ đều được chứng ngộ.

3)**Niệm vô thất**: Phật tu các thiền định sâu xa, tâm không tán loạn, tâm không đắm nhiễm các pháp, được sự an ổn đệ nhất nghĩa.

4)**Vô dị tướng**: Phật bình đẳng hóa độ tất cả chúng sinh, tâm không chọn lựa.

5)**Vô bất định tâm**: Mọi hành động đi, đứng, nằm, ngồi của Phật thường không lìa thẳng định sâu xa, nhiếp trụ trong thiện pháp, không thoái thất thật tướng các pháp.

6)**Vô bất tri dĩ xả tâm**: Đối với các thọ như khổ, vui... trí tuệ Phật biết rằng tướng sinh, trụ, dị, diệt trong từng niệm và trụ trong sự vắng lặng bình đẳng.

7)**Dục vô giảm**: Phật có đầy đủ thiện hạnh nên luôn muốn hóa độ tất cả chúng sinh không bao giờ chán bỏ.

8)**Tinh tấn vô giảm**: Thân tâm của Phật đều tinh tấn, vô độ chúng sinh nên thường làm các phương tiện, không dừng nghỉ.

9)**Niệm vô giảm**: Pháp và tất cả trí tuệ của chư Phật ba đời đều tương ưng, không thoái chuyển.

10)**Huệ vô giảm**: Phật có tất cả trí tuệ và trí tuệ này vô ngại đối với ba đời cho nên không bao giờ khuyết giảm.

11)**Giải thoát vô giảm**: Phật xa lìa tất cả chấp trước, có đủ hữu vi giải thoát và vô vi giải thoát. Tất cả tập khí phiền não thấy đều dứt sạch cho nên đối với giải thoát không khuyết giảm.

12)**Giải thoát tri kiến vô giảm**: Phật thấy biết rõ ràng các tướng giải thoát, không bị che chướng.

13)Tất cả **thân nghiệp** tùy trí tuệ mà thực hành.

14)Tất cả **khẩu nghiệp** tùy trí tuệ mà nói năng.

15) Tất cả **ý nghiệp** tùy trí tuệ mà tư duy.

Ba pháp này là ứng dụng khi Phật khởi 3 nghiệp thân, khẩu, ý. Trước hết Phật suy nghĩ đúng, rồi nói và hành động theo trí tuệ cho nên Phật không có lỗi lầm bởi vì tất cả việc làm của Phật đều làm lợi ích cho chúng sinh.

16) Trí tuệ **thấy biết quá khứ** vô ngại, vô chướng.

17) Trí tuệ **thấy biết vị lai** vô ngại vô chướng.

18) Trí tuệ **thấy biết hiện tại** vô ngại vô chướng.

Thế thì đức Phật Thích Ca vẫn cứ đi, đứng, nằm, ngồi vẫn nói vẫn tư duy bình thường chỉ có điều là thân vô thất, khẩu vô thất và ý vô thất nghĩa là thân không hề có lỗi, ý không hề có lỗi và khẩu không hề có lỗi và dĩ nhiên thân nghiệp tùy theo trí tuệ mà thực hành, khẩu nghiệp tùy theo trí tuệ mà nói năng và ý nghiệp cũng tùy theo trí tuệ mà tư duy. Nói cách khác thân khẩu ý đều là động cơ phát xuất từ trí tuệ cho nên đức Phật thân vẫn hoạt động, miệng cứ nói và ý cứ tư duy mà lúc nào Ngài cũng an nhiên tự tại đấy chứ. Vậy thập bát bất cộng pháp là tiêu chuẩn của đấng Vô Thượng Bồ đề cho nên hàng ngày đức Phật vẫn nói vẫn làm vẫn suy nghĩ chớ không phải là khi thành Phật thì không làm, không nói năng, không suy nghĩ tức là biến thành vô niệm vô sanh tức là trở thành gỗ đá hay sao?

Con người có mặt trên thế gian này được xem là một sinh vật tối linh với đầy đủ lục căn mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý để tiếp nhận và giao cảm với thế giới bên ngoài là sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp để phát hiện tất cả những ý tưởng của cuộc đời. Bây giờ nếu chúng ta ngồi thiền, niệm Phật để biến con người thành vô tri, vô giác không còn ý niệm (vô niệm) thì con người bây giờ có khác gì những người máy, tượng gỗ hay cục đá. Nhưng người máy, cục đá thì bao giờ thành Phật?

Thiền định trong Phật giáo là tĩnh lự, là suy tư, là Xam-ma-tha để chặn đứng tất cả vọng niệm không cần thiết. Còn những chân lý trong cuộc đời đòi hỏi sự tư duy thâm chiếu để thấu biết tận cùng rốt ráo vì thế Phật giáo mới dạy tư duy tu để giúp hành giả tư duy tĩnh lự mà tự mình tìm ra ánh sáng chân lý của sự vật hiện tượng. Ngày xưa đức Phật thiền định dưới cội Bồ-đề liên tiếp trong suốt 49 ngày thì Ngài mới hoát nhiên đại ngộ. Có suy tư, thâm lự mới thấy được ánh sáng nhiệm mầu. Từ nhận thức được chân lý đó giúp

con người sống theo chân lý, sống đúng với chân lý và sống phù hợp với chân lý. Thật vậy, từ đức Thế Tôn đến các vị A la hán, các Ngài hằng ngày vẫn có niệm, có sinh hoạt chớ đâu có vô niệm, vô sanh. Các Ngài vẫn đi, đứng, nằm, ngồi mà vẫn là Như Lai vô thượng Bồ-đề, vẫn là A la hán đó chứ. Nếu đức Phật tịnh khẩu thì làm sao chúng sinh có được giáo pháp như ngày nay và nếu Ngài tịnh thân thì làm sao Phật giáo được xiển dương khắp nơi ở Ấn Độ?

Trong kinh Niệm Xứ (Satipatthnasutta) Đức Phật dạy rằng:

-Này các Tỳ kheo! Đây là con đường độc nhất đưa đến thanh tịnh cho chúng sinh, vượt khỏi sầu não, diệt trừ khổ ưu, thành tựu chánh tri, chứng ngộ Niết bàn. Đó là Tứ Niệm Xứ.

Nhưng thế nào là Tứ Niệm Xứ? Đức Phật dạy tiếp rằng:

-Này các Tỳ kheo! Ở đây Tỳ kheo sống “quán thân” trên thân, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời; sống “quán thọ” trên các thọ, nhiệt tâm tỉnh giác; chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời; sống “quán tâm” trên tâm, nhiệt tâm tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời; sống “quán pháp” trên các pháp, nhiệt tâm tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời.

Nói chung trong phần này Phật dạy chánh niệm để đối trị với những tâm hành sinh diệt, nhưng cốt tủy vẫn đưa chúng sinh đến một cứu cánh tốt đỉnh là thức tỉnh tức là “**BIẾT**”. Vậy biết cái gì? Khi tâm tham phát khởi là biết có tham, không tham thì cũng biết trong tâm không có tham. Sân và si cũng vậy. Nói cách khác khi lục căn tiếp xúc với sắc thanh hương vị xúc pháp thì vọng tâm dấy khởi. Ở đây đức Phật dạy chúng sinh thực hành chánh niệm để biết rõ ràng tận cùng những biến đổi của tâm mà không cần phải tiêu diệt chúng. Thí dụ thấy tiền nhiều tâm tham liền nổi dậy, nhưng nếu có chánh niệm thì biết ngay sự hiện hữu hình thành trạng thái tham của tâm cho nên tâm tham bây giờ không còn tác động hoành hành được nữa. Nói cách khác, bất cứ một ý niệm vừa khởi lên, chánh niệm cho ta “biết” đó là vọng tưởng. Khi đã biết bộ mặt thật của ý thức thì con người chỉ cần không theo vọng thì vọng tự mất mà không cần phải tiêu diệt chúng. Nói cách khác, không theo vọng, vọng tự tiêu tan tức là mê biến thì thời điểm đó giác tự hiện bày.

Tóm lại, Phật ra đời dạy chúng sinh sống với tri kiến Phật của mình để chuyển khổ đặc lạc và liễu sinh thoát tử. Nếu con người không chạy theo vô minh bất giác làm nô lệ cho vật chất giả tạm mà sống theo chơn tánh hằng sáng thanh tịnh của mình thì đời này làm gì còn khổ, thế gian này sẽ trở thành cực lạc thanh tịnh Niết bàn. Giáo lý đức Phật rất thực tế và sự nhiệm mầu ở đây không phải là cầu nguyện van xin để Phật cho cái này thưởng cái kia vì có van xin cầu nguyện cách mấy Phật cũng chẳng có cái gì để cho. Sự huyền diệu là ở cách thực hành, sự hiểu biết rõ ràng để ứng dụng nó vào trong cuộc đời mà lia khổ đặc lạc. Cái lạc tối thiểu là có hạnh phúc cho chính bản thân và cho gia đình mình và cái lạc tối đa là sống đúng với “Tri Kiến Phật” để có được Vô thượng Bồ đề Niết bàn giống như chư Phật vậy.

Phật dạy tiếp rằng:

-Chư Phật Như Lai nói pháp cho chúng sanh chỉ vì dạy cho họ một “Phật thừa” chớ không có hai thừa, ba thừa nào khác.

Pháp của chư Phật trong mười phương cũng đều như vậy. Chư Phật trong quá khứ, chư Phật hiện tại cũng như chư Phật vị lai vận dụng vô số phương tiện, triển khai nhiều cách, ngôn từ khéo léo, thí dụ dồi dào, nhưng tất cả nhằm dạy cho chúng sanh “một Phật thừa” khiến cho những chúng sanh tu hành đều đạt thành “Nhất thiết chủng trí”.

Dựa theo tinh thần Pháp Hoa, tu là để thành Phật cho đến mười phương chư Phật chỉ có một thừa duy nhất là Phật thừa chớ không còn Thanh văn thừa, Duyên Giác thừa hay Bồ tát thừa nữa. Thanh Văn thừa, Duyên Giác thừa hay Bồ tát thừa chỉ là phương tiện, là những bước trên con đường hướng về giải thoát giác ngộ. Nhưng sau cùng cứu cánh đức Phật muốn nói ở đây vẫn là Phật thừa để hướng dẫn chúng sinh sớm viên thành Phật đạo tức là thành Phật.

Trong Phật giáo sự phát triển của trí tuệ tùy theo khả năng nhận biết chân tướng của nhân sinh vũ trụ. Do đó:

1) Đối với phàm nhân thì họ nhìn cuộc đời, thế gian vũ trụ bằng nhục nhãn tức là bằng đôi mắt thịt nghĩa là cái gì có hình sắc, kích thước, âm thanh, mùi vị... thì họ cho là thật. Họ tin thân mình là thật nên còn chấp ngã, tin thế gian vũ trụ là thật nên còn chấp pháp. Vì còn chấp ngã, chấp pháp nên

tham-sân-si, mạn nghi, tà kiến phát tác mà tạo ra nghiệp để phải chịu quả khổ đời đời.

2)Nhất Thiết Trí: Các vị Thanh văn không nhìn đời bằng nhục nhãn như phàm nhân mà họ nhìn thế gian bằng Pháp nhãn. Họ thấy thân mình là không thật, là tạm bợ, là dơ dáy, là cội nguồn của những nỗi khổ nên họ cố tu để chứng đắc sự an lạc của Niết bàn và tìm sự giải thoát quả vị Bồ-đề. Chẳng những nhìn thân mình không thật mà họ còn nhìn cả thế gian vũ trụ cũng không thật nên chán ngán cuộc đời và tránh xa bụi trần ô nhiễm. Vì thế đối với hàng Thanh văn thì chấp ngã không còn tức là họ đã đạt được Ngã Không, nhưng vì còn thấy có pháp môn để tu, có Niết bàn để chứng, có đạo quả Bồ-đề để đắc nên họ vẫn còn chấp Pháp tức là Pháp có. Cho nên cái trí tuệ của họ không phải là trí tuệ giải thoát tự tại mà vẫn còn dính mắc của Pháp nên trí tuệ này là Nhất Thiết Trí.

3)Đạo Chung Trí: Đối với các vị Bồ-tát thì họ nhìn thế gian vũ trụ bằng Tuệ nhãn tức là họ hành thâm bát nhã ba-la-mật để thấy rằng ngũ uẩn giai không. Dưới mắt của họ thì thế gian vũ trụ là do duyên khởi tạo thành nên tất cả đều là giả huyễn, là không thật, là Không. Vì ta là giả, là không thật nên họ có ngã không. Ta không thật thì người và thế gian vạn vật cũng không thật nên họ có pháp không. Nói một cách tổng quát dưới mắt của Bồ-tát thì thế gian vũ trụ là Không. Mặc dù biết thế gian là Không, nhưng Bồ-tát vẫn còn chấp cái Không nên tâm không được hoàn toàn tự tại và trí tuệ chưa hoàn toàn sáng suốt triệt để nên cái trí tuệ này gọi là Đạo Chung Trí.

4)Nhất Thiết Chung Trí: Hàng Thanh văn thì chấp Pháp có và các vị Bồ-tát thì vẫn còn chấp Không. Nếu bây giờ bỏ đợc chấp Pháp có và chấp Không tức là không còn chấp có pháp môn để tu, có Niết bàn để chứng, có quả vị Bồ-đề để thành và không còn chấp thế gian vũ trụ là Không thì có được trí tuệ viên mãn, dung thông tự tại mà nhà Phật gọi là Nhất Thiết Chung Trí. Nhất Thiết Chung Trí thì thấy vạn pháp là Có nhưng không phải là Có thật, còn Không nhưng không phải là không của cái trống không. Vì vạn pháp do nhân duyên hòa hợp nên vạn pháp sanh và khi nhân duyên tan rã chia ly thì vạn pháp diệt. Thế thì vạn pháp do nhân duyên hòa hợp nên sanh diệt diệt, diệt diệt sanh sanh mà người được Nhất Thiết Chung Trí thì

luôn luôn tự tại trước sự sanh diệt, diệt sanh của hiện tượng vạn pháp nên không cần phải tiêu cực như hàng Thanh văn và cũng không cần phủ nhận tất cả như các vị Bồ-tát mà phải thấy vạn pháp này có mà không phải có thật. Mặc dầu không phải có thật mà hiện giờ nó vẫn có vì thế nên người có Nhất Thiết Chúng Trí làm bất cứ cái gì cần làm để giúp đỡ cho tất cả chúng sinh mặc dù chúng sinh là không có thật. Đây chính con đường trung đạo dung thông giữa cái Có và cái Không và chỉ có Phật mới đạt được cái trí tuệ này.

-Xá-Lợi-Phất! Chư Phật giáo hóa Bồ tát vì muốn đem Tri Kiến Phật “chỉ” cho chúng sanh, muốn cho chúng sanh tỏ ngộ, hiểu kỹ về Tri Kiến Phật và thể nhập, sống trong Tri Kiến Phật của chính mình. Tất cả cõi nước trong mười phương không có hai thừa làm gì có đến ba! Tại vì chúng sanh sống trong đời đầy năm trước ác mà chư Phật dùng sức phương tiện ở một Phật thừa phân biệt tạm nói có ba.

-Xá-Lợi-Phất! Các ông nên một lòng tin hiểu, thọ trì lời dạy của Phật. Lời của chư Phật không hề có hư vọng. Rằng không có thừa nào khác, mà chỉ có một “ Phật thừa” thôi!

Con người trong thế gian này không phải là nguyên do của tội lỗi xấu xa bởi vì trong tất cả mọi chúng sinh ai ai cũng đều có tri kiến Phật (kinh Pháp Hoa), Phật tánh (kinh Đại Niết bàn), Như Lai viên giác diệu tâm (kinh Viên Giác), chơn tâm thường trú và thể tánh tịnh minh (kinh Lăng Nghiêm). Vì thế Phật mới dạy rằng : ”**Nhất thiết chúng sinh giai hữu Phật tánh, giai kham tác Phật**” nghĩa là trong tất cả chúng sinh, ai ai cũng đều có Phật tánh, đều có khả năng thành Phật. Cũng ví như ly nước vốn tinh khiết trong sạch, nhưng vì bị bụi bặm làm nước vẫn đục. Ngũ trước nơi tự tâm cũng vậy. Tánh giác diệu minh vốn thanh tịnh, thường trụ, không thay đổi. Ngược lại, vọng tưởng bản chất là giả dối, sanh diệt, thay đổi. Nhưng chúng sinh vì không giác ngộ được bản tâm của chính mình mà chạy theo vọng tưởng để cho vọng tưởng chiếm mất tâm mình nên mới sinh ra ngũ trước mà làm như, vẫn đục tâm tánh của con người.

Vậy năm thứ vẫn đục đó ảnh hưởng con người như thế nào?

1) Kiếp trước:

Kiếp tức là thời gian. Bỏn lai của thời gian chẳng tồn tại, nhưng do tâm con người phân biệt nên mới có quá khứ, hiện tại và vị lai cho nên gọi là kiếp. Trước là do bản, là bất tịnh. Vì con người chạy theo vọng niệm điên đảo nên phải xoay vần trong sinh tử. Nói cách khác tâm thể của chúng sinh tức là tánh giác diệu minh vốn trong sáng và hòa nhập vào hư không mười phương thế giới. Nhưng trong cái diệu minh đó lại phát sinh ra sự phân biệt để nhận biết tất cả các tướng ở bên ngoài hư không tức là năng minh. Sự thâm nhập các cảnh giới bên ngoài thì gọi là sở minh. Nói cách khác, khi con người lầm lẫn chạy theo những vọng niệm bên ngoài tức là sở minh để chuyển năng minh bên trong của mình mà có sự phân biệt để tạo nghiệp và tự trói mình trong sinh tử khổ đau. Một khi tâm thể khởi sự phân biệt thì nó không còn thanh tịnh, diệu minh như lúc ban đầu vì thế vọng khởi tâm phân biệt chính là kiếp trước.

2) Kiến trước:

Kiến trước tức là năm lợi sử: Thân kiến, Biên kiến, Kiến thủ kiến, Giới cấm thủ kiến và tà kiến. Kiến đại thì bao la trùm khắp pháp giới, nơi nào cũng có thể thấy được. Nếu kiến đại tác động vào mắt thì có tánh thấy, vào tai thì có tánh nghe, vào mũi thì có tánh ngửi, vào lưỡi thì có tánh nếm, vào thân thì có tánh cảm xúc. Xét cho cùng kiến đại là bao la vô cùng vô tận, nhưng khi nó tác động vào thân tứ đại của con người liền bị hạn chế, không còn thấy vô cùng vô tận được nữa. Vì thế tánh thấy lẽ ra phải thanh tịnh bản nhiên trùm khắp mười phương thế giới, nhưng khi nó tác động vào thân tứ đại liền bị chia sẻ làm giới hạn tánh thấy thì đây gọi là “kiến trước”. Do đó tánh thấy của con người rất bị hạn chế trong kiến, tri tức là thấy, biết mà cảm thấy hiểu biết. Vì thế khi chúng sinh đạt được tâm thanh tịnh để quay trở về sống với tự tánh thanh tịnh bản nhiên thì tánh thấy bây giờ sẽ trở thành vô cùng vô tận, không còn bị tướng ngũ uẩn ngăn ngại.

3) Phiền não trước:

Phiền não trước tức là năm thứ độn sử: Tham, sân, si, mạn, nghi. Đây là gốc rễ của mọi phiền não.

Tri kiến của chúng sinh là tánh thấy, tánh nghe, tánh ngửi, tánh nếm, tánh xúc và tánh biết được biểu hiện qua lục trần tức là sắc, thanh, hương, vị,

xúc, pháp. Thí dụ tự thể của con mắt đâu có tội lỗi xấu xa gì, nhưng khi mắt thấy nhà đẹp, xe sang, tiền nhiều thì tâm phát sinh lòng tham dục muốn chiếm lấy. Năm căn còn lại thì cũng thế. Tai nghe lời ngọt dịu thì mê, nghe ai chửi thì buồn, thì giận. Mũi ngửi hương thơm thì thích, say đắm còn ngửi mùi hôi thúi thì buồn phiền, chửi rửa. Lưỡi nếm mùi vị ngon thì tham đắm muốn ăn thêm còn nếm mùi cay đắng thì đâm ra chán ghét. Nói chung con người khi tiếp xúc với lục trần thì hễ cái gì bằng lòng thì an vui, tham đắm. Còn cái không bằng lòng, bất toại ý thì đâm ra bất mãn. Do đó tri giác (sáu căn) và lục trần tác dụng vào nhau mà phát sinh ra “phiền não trước”. Đây là nói trên phương diện tục đế sinh diệt của thế gian, nhưng đối với các bậc thánh như các vị A la hán và Đức Phật thì mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý của các Ngài vẫn còn đó như tất cả chúng sinh. Nhưng tri giác của các Ngài không còn tác động vào sáu trần nên phiền não không còn khuấy phá được vì thế các Ngài mới có thanh tịnh Niết bàn, thần thông tự tại là vậy. Nói cách khác khi chúng sinh đã trở về sống với chơn tâm thường trú, thể tánh tịnh minh, tri kiến Phật hay Như Lai viên giác diệu tâm của chính mình rồi thì sáu căn, sáu trần không còn là nguyên nhân để gây ra phiền não khổ đau.

4) Chúng sinh trước:

Chúng sinh có đủ thứ nhân duyên thiện ác xen tạp cho nên mỗi chúng sinh đều có nghiệp ác đặc biệt riêng của họ. Vì phải mang theo ác nghiệp nên chúng sinh cũng ô trước. Con người vì phải chịu theo sự tiến hóa của thế gian nên thân tâm lúc nào cũng thay đổi. Thân thì ảnh hưởng bởi luật vô thường: sinh, trụ, di, diệt tức là sinh, lão, bệnh, tử. Còn tâm thì chuyển biến theo lý vô ngã. Vì thế mà thân tâm con người luôn sinh diệt từng giây từng phút. Nhưng con người lại không đồng ý như vậy mà tri kiến của họ lúc nào cũng muốn sống lâu, sống thọ. Tuy con người gắn bó với cái thân tứ đại sinh diệt, với cái ý thức hay biết của mình và trong mong sống mãi như thế, nhưng con người hễ có sinh tất phải có diệt nên họ phải nương theo quả báo mà thọ sinh vào những đời sau. Sống thì phải chết, nhưng con người chết mà vẫn luyện tiệp mãi cái sống nên hết thân này lại tái sinh thân khác theo nghiệp báo mà xoay vần mãi mãi trong lục đạo luân hồi. Nói cách khác khi tâm chúng sinh đã khởi sự phân biệt thì nó liền đắm say cảnh sắc bên ngoài nên tâm muốn gồm

thâu cả thế giới này về cho nó. Từ đó lòng tham-sân-si phát khởi và dĩ nhiên những hạnh nghiệp cũng vì thế mà tác tạo. Lòng tham càng to thì tội nghiệp càng lớn và càng bị ràng buộc trong sinh tử triền miên.

5) Mạng trước :

Mạng là mạng sống tức là một đoạn thời gian của báo thân chúng sinh. Trước cũng giống như bùn ở dưới nước, ô nhiễm, bất tịnh.

Một khi tâm phân biệt đã xuất hiện thì nó sẽ bị những trần cấu bên ngoài chi phối. Thấy đẹp thì yêu, thấy xấu thì ghét nên muốn cái đẹp, ghét cái xấu, cứ như thế mà yêu ghét nổi dậy cả ngày. Trong một thoáng, một chớp mắt đã sinh ra những mê lầm nên cái thấy không còn đúng nữa. Vì thế mà con người thích nghe lời nói hay, âm thanh ngọt dịu và chán ghét khi nghe tiếng chỉ trích, chửi mắng. Mắt thích nhà cao, xe tốt, áo lụa, quần là. Mũi thích ngửi hương vị thơm tho và buồn phiền khi ngửi mùi hôi tanh, ô uế. Lưỡi thích nếm đồ ăn ngon, miệng thích ăn cao lương mỹ vị và khổ đau khi ăn cơm hẩm cá thiu. Nói chung sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp đã chi phối tâm tánh của con người làm cho họ quên đi bản tánh thanh tịnh diệu minh đã có sẵn trong họ. Một khi mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý vốn thanh tịnh nhưng bị sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp quyến rũ làm hạn chế sự thấy, nghe, hay, biết của nó mà bỏ đi tâm tánh Bồ-đề vốn thường thanh tịnh và trong sáng. Những vấn đề làm lu mờ tâm tánh con người này Đức Phật gọi là Mạng trước.

Thế giới mà con người đang sống mà kinh điển Phật giáo thường gọi là thời kỳ ngũ trước ác thế nghĩa là đời có năm thứ ác làm cho tâm hồn không còn trong sáng, bị vấn đề do phiền não vô minh làm cho kiếp sống chúng sinh không được an vui, hạnh phúc. Bây giờ nếu chúng sinh biết hồi đầu thị ngạn, quay về với bản lai diện mục, với chơn tâm thường trú và thể tánh tịnh minh của chính mình bằng cách tư duy, thiền định thì những vấn đề kia sẽ được lắng xuống làm cho cuộc sống trở thành thanh tịnh, an lạc và tự tại. Và sau cùng Niết bàn, Bồ-đề sẽ hiển hiện. Cũng ví như tất cả những cặn bã trong ly nước lắng xuống thì nước bây giờ trở thành tinh khiết, thơm ngon. Ly nước mặc dầu đã được lắng trong, nhưng những hạt bụi cực nhỏ vẫn còn mà mắt thường không thấy biết được. Các vị A la hán và Bồ-tát thì cũng thế. Tuy

các Ngài đã loại hết kiến hoặc, tư hoặc, nhưng những vi tế vô minh vẫn còn cho đến khi đạt đến Vô thượng Bồ-đề như Phật thì tất cả vô minh, phiền não tan biến hết ngay cả những vi tế cũng không còn. Vì thế Đức Phật Thích Ca cho dù có ở đâu, ngồi đâu thì tâm Ngài vẫn an trụ Niết bàn. Cái Niết bàn này chính là vô trụ xứ Niết bàn vậy.

Vậy cứu cách của người tu Phật không phải là để thành A la hán, Bích Chi Phật hay thành Bồ Tát mà phải thẳng đến Phật quả tức là thành Phật. Mà muốn thành Phật thì chỉ có một con đường đó là Phật thừa vậy.

Thừa là con đường cho nên Phật thừa là con đường để thành Phật. Không riêng gì kinh Pháp Hoa của Phật giáo Đại thừa đưa chúng sinh đến cứu cánh tối thượng là thành Phật. Kinh Niệm Xứ của Phật giáo Nguyên Thủy cũng nói rằng có một con đường duy nhất để thành tựu đạo nghiệp, đưa tới giải thoát, đó là nương theo pháp Tứ Niệm Xứ. Kinh Niệm Xứ (Satipatthana Sutta) dạy rằng:

-*Quán niệm thân* (Kayanupassana) trong thân, nhiệt tâm (atapi), hiểu biết rõ ràng (sampajano), giữ chánh niệm (satima), dứt bỏ tham ái (abhijja) và sầu khổ (domanassa) trong thế gian (loke) này.

-*Quán niệm thọ* (vedananupassana);

-*Quán niệm tâm* (cittanupassana);

-*Quán niệm pháp* (dhammanupassana).

(Xem chi tiết ở phần đầu của chương thứ nhất trong phần Phẩm Tựa).

Kinh Niệm Xứ của Nguyên Thủy khi chuyển sang Đại Chúng Bộ thì được gọi là kinh Nhất Nhập Đạo nghĩa là kinh nói về một con đường duy nhất để đi vào đạo. Như thế thì ý niệm về Nhất thừa đã có mặt ngay từ lúc ban đầu rồi trong đạo Phật Nguyên Thủy cho nên danh từ Nhất thừa trong kinh Pháp Hoa này không có gì mới lạ cả.

Dựa theo Phật giáo Đại thừa thì Phật bắt đầu nói kinh Pháp Hoa sau 40 năm từ khi Ngài thành đạo. Lúc ấy Phật giáo đã có ba thừa: một con đường cho Thanh Văn, một con đường cho Duyên Giác và một con đường cho Bồ tát. Đến khi kinh Pháp Hoa ra đời đã xóa tan ý niệm ba thừa vì ba con đường kia chẳng qua chỉ là phương tiện tạm dùng thừa ban đầu để đưa hành giả đến từng phần trên con đường Phật quả. Nhưng cứu cánh tối thượng để thành tựu

quả vị Bồ đề là chỉ có một con đường chung cho mọi người, gọi là Nhất thừa hay Phật thừa. Ở đây Nhất thừa không có nghĩa là Thanh Văn thừa, Duyên Giác thừa hay Bồ tát thừa mà là Phật thừa. Nói cách khác bây giờ Phật quy tam thừa trở thành Nhất thừa Phật đạo để đưa người tu đạt đến quả vị tối thượng là thành Phật. Ý Phật trong đoạn kinh này là tất cả chúng sinh đều là vàng cả tức là mọi người đều có “Tri Kiến Phật” hay “Phật tánh” giống y như Phật. Nhưng vàng của chúng sinh hiện nay còn trộn chung với sỏi cát tức là vô minh phiền não nên chính họ không thấy biết chất vàng đó. Nếu không có chất vàng cho dù có rửa sạch hết cả ngọn núi kia thì cũng không bao giờ tìm đâu ra một tí vàng được nghĩa là nếu không có sẵn Phật tánh trong ta thì không bao giờ thành Phật cho dù chúng ta tu đến bao nhiêu đời bao nhiêu kiếp.

Bấy giờ đức Thế Tôn tuyên lại nghĩa trên rằng một bài kệ:

... Xá-lợi-phất ! Nên biết

Ta vốn lập thế nguyện

Muốn tất cả chúng sanh

Bằng như ta không khác

Như ta xưa đã nguyện

Nay đã viên mãn rồi

Độ tất cả chúng sanh

Đều khiến vào Phật đạo

... Xá-lợi-phất ! Nên nhớ

Ta vì bày phương tiện

Nói các đạo diệt khổ

Chỉ cho họ Niết Bàn

Ta dù nói Niết Bàn

Mà không thật diệt độ

Các pháp từ xưa nay

Tướng nó thường vắng lặng

Phật tử hành đạo rồi

Sau đó được thành Phật

... Nếu có hạng chúng sanh

*Nghe pháp Phật tu hành
Những người như thế đó
Đều đã thành Phật đạo*

*... Các Phật diệt độ rồi
Người cúng dường Xá lợi
Nhóm đất làm tháp Phật
Những hạng người như thế
Đều đã thành Phật đạo*

*... Các đồng tử vui chơi
Nhóm cát thành miếu Phật
Những trẻ con như thế
Đều đã thành Phật đạo*

*... Nếu có người mến Phật
Chạm trổ các hình tượng
Nắn vẽ hình tượng Phật
Những người như thế đó
Đều đã thành Phật đạo*

*... Có người trước tháp miếu
Dùng hoa, hương, phan lọng
Thành kính mà cúng dường
Ca ngâm khen ngợi Phật
Nhấn đến tiếng thì thâm
Đều đã thành Phật đạo*

*... Hoặc người tâm tán loạn
Vào trong tháp miếu Phật
Một xưng nam mô Phật
Đều đã thành Phật đạo*

*... Với chư Phật quá khứ
Tại thế hoặc diệt độ
Nghe tin chư Phật ấy
Đều đã thành Phật đạo*

... Nếu có người nghe pháp

***Không ai chẳng thành Phật
Các Phật vốn thế nguyện
Tu hành thành Phật đạo***

***... Phật là thầy trong đời
Thường phương tiện tùy nghi
Diệt bỏ tâm nghi hối
Tự biết sẽ thành Phật.***

Từ khi thành Phật, Ngài đã đem giáo lý Tứ Diệu Đế tức là giáo lý nói về khổ để dạy cho hàng Thanh Văn để họ thoát khổ có được giải thoát và chứng đắc Niết bàn. Nhưng Niết bàn này chưa phải là vô Thượng Niết bàn của chư Phật vì thế Phật mới nói thời Pháp Hoa trước khi Ngài nhập diệt để hoàn thành Phật đạo. Nên nhớ “***Chư pháp tùng bản lai, Thường tự tịch diệt tướng***” nghĩa là các pháp từ xưa nay tướng nó thường vắng lặng nghĩa là cái tự tánh, cái bản chất của các pháp đã là Niết bàn rồi thành ra không thể đi tìm Niết bàn ở ngoài các pháp được. Nhưng thế nào là các pháp?

Pháp tánh là tánh thanh tịnh bản nhiên của vạn pháp. Nếu nói về loài vô tình chúng sinh như núi sông, đất liền, trời trăng, mây nước, cây cỏ thì gọi là Pháp tánh. Còn đối với loài hữu tình chúng sinh như con người thì tánh thanh tịnh vốn có đó bây giờ gọi là Phật tánh. Vậy Phật tánh hay Pháp tánh cũng được gọi chung ở đây là “Chư Pháp”. Vì thế câu “***Chư pháp tùng bản lai, Thường tự tịch diệt tướng***” nghĩa là cái tướng của Phật tánh hay Pháp tánh từ xưa nay đều là thanh tịnh bản nhiên, không hề có nào sinh ra tội lỗi xấu xa hết. Do đó “Tri Kiến Phật” ở đây là vận dụng và sống với cái tánh vốn thanh tịnh bản nhiên sẵn có đó trong mọi chúng sinh. Sự sinh hoạt của con người phản ảnh qua lục căn (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý) tiếp xúc với lục trần (sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp). Nói thế không có nghĩa thấy là tội lỗi, nghe là tội lỗi hay ăn món nào cũng là tội lỗi...Lục căn tự nó là thanh tịnh bản nhiên không có chi là tội lỗi và dĩ nhiên lục trần cũng thế tự nó là thanh tịnh bản nhiên không có gì là tội lỗi xấu xa cả. Đó là ý nghĩa câu “***Chư pháp tùng bản lai, Thường tự tịch diệt tướng***” tức là các pháp xưa nay cái tướng thường tự tịch diệt. Vì thế nếu chúng sinh thực hành Tri Kiến Phật rốt ráo nghĩa là tri kiến này là tri kiến vô kiến thì chúng sinh sẽ thành Phật. Ngược lại nếu chúng

sinh sống với tri kiến lập tri tức là sống với chấp trước mê lầm thì vĩnh viễn vẫn là chúng sinh. Nói cách khác thấy mà tâm không mê đắm chạy theo hình sắc, tai nghe mà không dính mắc theo âm thanh, lưỡi có nếm mà không chạy theo mùi vị...tức là không mời khách trần phiến não vào tâm thì chắc chắn cuộc sống sẽ vô cùng nhẹ nhàng thanh thoát, tự tại. Ngược lại mắt thấy tâm liền si mê đắm nhiễm, tai nghe liền chấp trước chạy theo vọng tưởng phân biệt, lưỡi nếm liền tham đắm món ngon vật lạ... thì chắc chắn cuộc sống sẽ trở thành điên đảo khổ đau.

Chúng sinh biết hành trì thì chính họ đã thành Phật rồi, nhưng Phật ở đây phải được hiểu là từng giai đoạn để cuối cùng đến được quả vị tối thượng là thực sự thành Phật.

1)**Lý tức Phật**: Trong kinh Pháp Hoa, Phật dạy rằng:”**Nhất thiết chúng sinh giai hữu Phật tánh, giai kham tác Phật**” nghĩa là trong tất cả chúng sinh, ai ai cũng đều có Phật tánh, đều có thể thành Phật. Hiểu rõ được lý ấy tức là Phật.

2)**Danh tự tức Phật**: Danh tự là lời Phật dạy trong kinh điển vì tất cả các pháp đều là Phật pháp. Do đó nếu lãnh hội được lý tánh của vũ trụ, vạn hữu qua kinh điển, văn tự tức là Phật.

3)**Quán hạnh tức Phật**: Quán là quán tưởng, hạnh là tu hành nghĩa là thực hành đúng theo lời Phật dạy tức là Phật.

4)**Tương tự tức Phật**: Trong khi tu hành, tuy chưa thực chứng được lý tánh, nhưng tâm thể được yên lặng gần như đã thực chứng nên gọi là tương tự tức Phật.

5)**Phần chứng tức Phật**: Theo phái Thiên Thai thì vô minh như là một tấm màn dày đặc gồm có 41 lớp. Nhờ công phu tu tập, nếu hành giả phá được một lớp là chứng được một phần trung đạo tức là phần chứng tức Phật. Hành giả đến đây là đã vượt qua các bậc Thập Trụ, Thập Hạnh, Thập Hồi Hướng, Thập Địa và Đẳng giác.

6)**Cứu cánh tức Phật**: Đây là chứng được chỗ mâu nhiệm tột cùng của đạo Phật. Đó là bậc Diệu giác, Chứng trí đều viên mãn tức là thành Phật.

Tóm lại, trong mỗi chúng sinh vốn đã có sẵn “Tri Kiến Phật” tức là Phật tánh nhiệm mầu vì thế Như Lai trong kinh Pháp Hoa mới vén màn bí

mật để chỉ thẳng cho họ biết và tự tin vào tự tánh thanh tịnh bản nhiên của mình mà hành trì đúng theo chánh đạo để tiến thẳng về nhất thừa Phật đạo mà thành Phật. Trước khi Phật nhập Niết bàn, Ngài muốn chia sẻ một hoài bảo to lớn mà chính Ngài đã luôn ôm ấp từ ngày thành đạo. Một lý tưởng vĩ đại xiển dương tinh thần khách quan bình đẳng của Phật giáo vì tất cả mọi chúng sinh cũng đều có Phật tánh như nhau, giống y như Phật. Mà muốn phát huy cái Phật tánh thiêng liêng huyền diệu này để trở thành Phật thì chỉ có một con đường duy nhất là Phật thừa chứ không phải Thanh Văn thừa, Duyên giác thừa hay Bồ tát thừa. Phương tiện Phật chỉ bày ngày xưa là tạm thời mà bây giờ Phật mới đưa ra cứu cánh tối thượng, là con đường duy nhất để viên mãn đạo quả Bồ đề, đó là Nhất thừa Phật đạo để thành Phật. Căn nghiệp của chúng sinh khác nhau cho nên đức Phật nhận thấy chúng sinh là những hoa sen trong đầm với đầy đủ màu xanh, đỏ, trắng lẫn lộn. Có hoa sen còn nằm trong bùn, có hoa sen đã vươn lên trong nước, có hoa đã vươn gần mặt nước và có hoa đã vượt khỏi mặt nước. Vì thế tinh thần Pháp Hoa là thấy tất cả mọi người là hoa sen, dù còn nằm trong bùn hay đã nở rộ, nhưng tất cả đều cùng chung Phật tánh như nhau. Huyền nghĩa Pháp Hoa là khai, thị, ngộ, nhập cái hoa sen Phật tánh ấy nơi mình. Nhưng quan trọng nhất là sống với cái hoa sen ấy nơi mình khiến cho nó càng ngày càng nở lớn hơn, tỏa hương cùng khắp và hỗ trợ làm nở hoa sen nơi người khác.

Chương Thứ Ba Phẩm **THÍ DỤ**

Phẩm Phương tiện đã diễn giải rõ ràng bản hoài của chư Phật xuất hiện ở thế gian này với một mục đích cao cả là khai thị cho tất cả chúng sinh ngộ nhập Phật tri kiến của chính mình tức là mỗi người tự nhận ra và sống với

tánh giác của chính mình. Tuy chư Phật ôm ấp hoài bảo to lớn như thế, nhưng căn cơ chúng sinh còn thấp chưa kham thọ nhận cho nên đức Phật tạm thời trên hội A Hàm chỉ nói về giáo nghĩa thập thiện giúp cho họ thấy con đường sáng mà khỏi bị đọa vào tam ác đạo. Ngài nói các pháp Vô thường, Khổ, Không, Vô Ngã, chân lý Tứ Diệu Đế và thuyết Thập Nhị Nhân duyên để giúp chúng sinh tạm thời ra khỏi tam giới, xa lìa sinh tử và chứng đắc Niết bàn. Nhưng Niết bàn mà họ chứng được chỉ là hóa thành tức là tạm nghỉ chớ chưa phải là bảo sở tức là hoàn toàn, chân thật và an định mãi mãi. Giáo pháp của Phật thì vô biên vô lượng, nhưng tựu trung có thể chia làm hai phần: bình đẳng là pháp “**thật**” và pháp môn phương tiện là pháp “**quyền**”. Pháp “**thật**” là chân thật và không bao giờ biến đổi. Còn pháp “**quyền**” thì không thật, chỉ là phương tiện tạm thời, là những thí dụ cụ thể dùng để xiển dương chân lý. Đức Phật dạy rằng : “**Như Lai có một kho báu, hãy đến đây, Như Lai sẽ cho quý vị một viên ngọc minh châu vô giá và các thứ trân châu khác...**”. Vì chúng sinh còn nhiều tâm tham nên họ liền đến với Như Lai để được món lợi, vì thế Như Lai mới có cơ hội giáo hóa họ được. Khi đã thấu hiểu huyền nghĩa của giáo pháp Như Lai, chúng sinh sẽ không còn quan trọng hay quan tâm đến viên ngọc minh châu vô giá đó nữa vì chúng sinh vốn đã có viên ngọc đó trong họ rồi. Đó là quyền, là phương tiện thiện xảo để cứu độ chúng sinh.

Vì Phật khéo léo dùng những thí dụ, những phương tiện để phô bày những gì ẩn dụ bên trong mà ngôn ngữ con người không thể nào diễn tả được. Trong phẩm này, đức Phật đã dùng những thí dụ để làm sáng tỏ thêm chỗ cứu cánh và đặc biệt để hiển bày những phương tiện mà Ngài đã dạy chỉ là pháp quyền. Nhờ vậy mà chúng sinh có thể nhận thấy được cứu cánh tối thượng tức là mục tiêu chính mà đức Phật muốn chỉ bày.

Lúc bấy giờ ông Xá-lợi-phất hớn hở vui mừng, đứng dậy cung kính chấp tay chiêm ngưỡng dung nhan Phật và bạch rằng: “ Hôm nay con được nghe những điều Phật dạy, lòng con hân hoan chưa từng có. Bao nhiêu nghi ngờ của con đã hết. Trước kia con thường nghĩ ngợi và tự hỏi: Phật cũng ở trong Pháp tánh như mình, có sao Phật được là Phật, còn mình thì lại không? Có sao Như Lai lại đem pháp “Tiểu Thừa” mà dạy cho? Có sao các

Bồ tát được thọ ký thành Phật, còn mình chẳng được dự vào việc đó? Con tự cảm thương mình! Chẳng lẽ mình mất hết vô lượng Tri Kiến Phật, mất hết khả năng thành Phật hay sao?” Nay nghe Phật dạy, con mới hiểu rằng, lỗi tại chúng con, vì mê mờ thiển cận, vừa được nghe pháp phương tiện là đã vội ham, tư duy tu tập để cầu chứng đắc. Nay con đã hiểu rõ, rằng giáo lý Tiểu thừa là “pháp phương tiện” tùy nghi dẫn dụ của Như Lai. Dù “chứng đắc Niết Bàn” nhưng chưa hoàn toàn diệt độ. Giờ đây con rất sung sướng tự biết mình là con thật của Phật. Từ kim khẩu Phật sanh ra, từ pháp hóa của Phật sanh ra, con được dự phần trong “Phật tánh và Pháp tánh” vô thượng.

Ông Xá-lợi-phất thừa tiếp: “Lúc mới nghe Phật “thọ ký” con sẽ thành Phật, con nghi ngờ tự hỏi có phải ma giả Phật để nã loạn lòng con. Nhưng sau nhờ những tỷ dụ của Phật, con mới hết nghi và tin quả quyết rằng con sẽ thành Phật”.

Tôn giả Xá Lợi Phật chẳng những là đệ nhất trí tuệ trong số đệ tử của Phật Đà, mà ngài còn là vị tuệ tánh Thanh Văn. Trong khi đó các vị định tánh Thanh Văn đã rời pháp hội vì nghĩ rằng họ chẳng có gì để lãnh hội từ đức Phật. Sau khi nghe Phật nói về Tri Kiến Phật, ngài Xá Lợi Phật liền ngộ được Trí Huệ Phật tức là tin vào khả năng thành Phật chính mình, nên vui mừng hơn hờ trình lại sở ngộ của mình. Trong Phật pháp có pháp phương tiện và pháp cứu cánh. Trong bốn mươi mấy năm, đức Phật chỉ dùng pháp phương tiện để dạy thính chúng. Ngài dạy giáo lý Tứ Đế cho hàng Thanh Văn, thuyết Thập Nhị Nhân Duyên cho hàng Duyên Giác để họ chứng đắc Niết bàn, giải thoát sinh tử. Nhưng cứu cánh của đạo Phật không phải là trở thành A la hán, Bích Chi Phật hay Bồ tát mà phải thành Phật. Tại sao? Bởi vì tất cả chúng sinh ai ai cũng đều có Tri Kiến Phật giống y như Phật. Do đó nếu các vị A la hán, Bích Chi Phật say mê ở những quả vị của mình thì tuy các vị đó có chứng đắc Niết bàn, nhưng cái Niết bàn đó chưa phải là Vô thượng Niết bàn, là Bảo sở Chân Như hoàn toàn thanh tịnh. Trong kinh này hàng định tánh Thanh Văn gọi là hạng Tăng thượng mạng nghĩa là những người chưa chứng được quả Vô thượng Bồ đề mà tưởng rằng mình đã chứng được quả tột đỉnh rồi nên chẳng cần học hỏi tu luyện thêm. Khi đã hiểu lời Phật dạy về Nhất thừa Phật đạo và Tri Kiến Phật thì Tôn giả Xá Lợi Phật mới thức tỉnh biết

con đường đã đi là chưa hoàn mãn, say mê vào chứng đắc, chấp phương tiện mà quên đi cứu cánh. Sở dĩ Phật nói pháp sai biệt giữa các môn đồ là vì căn cơ mỗi người sai khác, với người trình độ thấp thì Ngài dùng phương tiện hướng dẫn lên từ từ đến khi họ kham lãnh được pháp lớn, thì Ngài bây giờ bình đẳng nói pháp Nhất thừa.

Đến đây, Tôn giả Xá lợi Phất tự xét lấy lỗi mình vì đã đánh mất vô lượng Tri Kiến Phật nghĩa là tuy có sẵn Trí Tuệ Phật, nhưng vì căn cơ thấp kém nên Phật bấy lâu nay chỉ nói pháp Nhị thừa mà không nói pháp cứu cánh Nhất thừa. Tuy nhiên, Ngài chỉ tự cảm thương mình chớ không hề trách cứ Phật bởi vì Tôn giả thấu hiểu hoài bảo của Phật là giáo hóa chúng sinh để ngộ, nhập, tri, kiến Phật chớ không phải các Ngài thị hiện để chỉ dạy Thanh Văn hay Duyên Giác thừa. Mà muốn đạt được Trí Tuệ Phật này thì chỉ có một con đường duy nhất là Phật thừa chớ không còn con đường nào khác. Tôn giả bây giờ tự xác nhận mình là con Phật tức là “**Tòng Phật khẩu sinh, tòng Pháp hóa sinh, đắc Phật Pháp phần, cố danh Phật tử**” nghĩa là theo miệng Phật mà sinh ra, theo Chánh Pháp mà hóa ra, được vài phần Phật Pháp nên được gọi là Phật tử tức là con Phật. Nói rộng ra, từ kim khẩu của đức Phật mà truyền bá, giáo hóa giúp chúng sinh học Chánh Pháp, hành Chánh Pháp và sống trong Chánh Pháp để vun bồi đầy đủ phước đức và trí tuệ. Ngay cả Vô thượng Bồ đề hay Vô thượng Niết bàn, người đệ tử Phật cũng có thể đạt được.

Trong tam huệ học, trí tuệ phát sinh như thế nào?

1) Văn huệ: là do tai nghe âm thanh, mắt đọc kinh điển của Phật để nhận hiểu mà phát sinh trí tuệ.

Trong suốt 49 năm hoằng dương giáo pháp của đức Phật, có rất nhiều người đắc quả Thánh hay ngộ được chân lý khi nghe Ngài thuyết Pháp. Không những thế, ngay cả hàng Thanh Văn tức là A la hán cũng độ được rất nhiều người vào cõi Thánh

2) Tư huệ (*Cinta maya panna*): là huệ do trí suy nghĩ, tìm tòi hay quán xét về những điều đã được thu nhập được bằng văn huệ.

Những gì mà chúng ta nghe, thấy và học hỏi được chỉ là kiến thức vay mượn. Muốn chuyển hóa chúng để trở thành kiến thức của chính mình thì

phải tư duy, suy nghĩ tường tận qua nhiều giai đoạn suy tư và phán đoán có nghĩa là chúng ta phải phân tích, tổng hợp để tìm ra thật tướng của chân lý. Ngày nọ có vị Tỳ kheo ni tên là Patacara đến rửa chân nơi một dòng suối. Đang khi bước lên bờ thì bà thấy những giọt nước từ bàn chân của bà nhỏ xuống theo dòng nước trôi đi và biến mất. Cứ như thế mà bà suy tư sự biến đổi không ngừng của hiện tượng và bỗng trực nhận được lý vô thường của vũ trụ. Trong kinh điển cũng có ghi chép rất nhiều trường hợp như có một hành giả có thể nghe một tiếng chim hót, hoặc thấy một chiếc lá rơi, một ngọn đèn phụt tắt, hay nhìn những bong bóng nước vỡ tan trên mặt hồ mà chứng ngộ được chân lý. Có người cho rằng nếu nghe nhiều mà không suy luận để phân biệt chân, hư và không thực hành theo chân lý thì trí tuệ không bao giờ phát sinh! Đây là trường hợp của Tôn giả A Nan. Chính Tôn giả A Nan đã làm thị giả cho đức Phật 27 năm và nhờ nhân duyên này mà Ngài là người nghe nhiều học rộng nhất trong số đại đệ tử của Phật. *Thế thì tại sao Ngài không đắc đạo trong lúc Đức Phật còn sinh tiền?* Sở dĩ Tôn giả A Nan không đắc đạo quả khi Phật còn tại thế là vì chưa thực hành đúng theo những gì Ngài đã học hỏi được. Đó là phải quay về với nội tâm của mình để thấy được tánh giác thanh tịnh mà đã bị vọng trần và vô minh che lấp. Nhưng chính nhờ kiến thức uyên bác đó, về sau giúp ngài chứng ngộ con đường giải thoát và ngày nay hầu hết các kinh tạng mà chúng ta có được đều do chính tôn giả tụng thuật lại. Như thế ngài đã đem đa văn của mình đóng góp vào việc duy trì và phát huy nền văn học Phật giáo từ mấy ngàn năm nay và còn cho bao ngàn năm nữa.

Nhưng không phải mọi tư duy đều đem lại trí tuệ cho con người. Vì thế đức Phật có dạy rằng:

-Có hai loại tư duy. Trước hết là Chánh tư duy giúp tâm thanh tịnh và sáng suốt và ngược lại Tà tư duy làm cho tâm ô nhiễm và lu mờ”.

Vậy muốn phát triển trí tuệ trước hết chúng ta phải tránh những tà tư duy như suy nghĩ về dục lạc, suy nghĩ về oán thù và suy nghĩ về lợi mình hại người. Trái lại chúng ta thường nên suy tư quán chiếu về ý nghĩa sâu xa của vô ngã, vô thường, khổ não và bất tịnh của tất cả các pháp hữu vi.

Trường hợp của tôn giả Cùlapanthaka là một người ít học. Tuy Ngài cố gắng nhưng cho đến một bài kệ ngắn chỉ có bốn câu mà trong bốn tháng vẫn chưa thuộc. Vị sư huynh của Ngài thấy vậy khuyên Ngài nên hoàn tục nhưng Ngài quá quuyến luyến đời sống đạo hạnh nên không nỡ từ bỏ. Đức Phật thấy đạo tâm của Ngài quá dũng mãnh nên đến đưa cho Ngài một chiếc khăn tay màu trắng và dạy mỗi sáng phải cầm khăn tay đưa ra trước mặt trời. Ngài làm y như lời dạy của đức Phật nên chẳng bao lâu chiếc khăn bị bụi và mồ hôi bám vào trở nên dơ bẩn và ố màu. Thấy sự kiện đó, ngài suy gẫm về tánh vô thường của đời sống, trực nhận được chân lý và chứng quả A la hán.

Vậy trí tuệ phát sinh do suy xét chân tướng của vạn hữu thì được gọi là Tư Huệ.

3) **Tu huệ** (*Bhavana maya panna*): là do tu hành thể nghiệm và thể nhập chân lý để chứng được chân lý mà giác ngộ. Tham thiền là phương pháp rèn luyện trí tuệ được đức Phật khen ngợi và khích lệ hàng đệ tử ứng dụng để thấu triệt chân lý và chứng ngộ Niết bàn.

Phương pháp tu thiền định giúp con người dập tắt vô minh và ái dục. Vì thế nó còn được gọi là Định năng sinh tuệ. Ví như một ly nước đục được giữ yên, khi bao nhiêu cặn bã đã lắng đọng thì nước sẽ trở nên trong suốt. Con người thì cũng thế, nếu chúng ta giữ được an trú trong thiền định thì tâm sẽ trở nên trong sạch, sáng suốt và nhờ đó trí tuệ phát sinh.

Trong kinh Pháp Cú, đức Phật có dạy rằng:

-Dầu thơm suốt kinh luật mà không hành trì cũng chỉ như kẻ mục đồng đem bò cho kẻ khác. Người đó không hưởng được hương vị giải thoát. Trái lại dù thuộc ít kinh luật nhưng cố gắng hành trì, từ bỏ Tham-Sân-Si, hiểu biết chân chính, tâm tự tại, không vọng chấp. Người ấy ắt hưởng được hương vị giải thoát.

Ngày xưa có hai vị Tỳ kheo cùng xuất gia theo Phật. Một vị tuy học rộng hiểu nhiều, lâu thông kinh Pháp nhưng chưa đắc đạo. Còn vị kia tuy học ít nhưng chuyên cần tu niệm nên không bao lâu chứng quả A La Hán. Khi bàn luận Phật Pháp với Đức Phật, vị phàm tăng nêu lên nhiều vấn nạn khúc mắc để phô trương tài bác học của mình. Nhưng khi Đức Phật hỏi về sự thực chứng đạo giải thoát thì vị A la hán trả lời thông suốt vì do kinh nghiệm bản

thân của mình. Trái lại vị phàm tăng không cách nào trả lời được vì tự mình chưa chứng ngộ.

Cũng như chúng ta thích một loại trà rất nổi tiếng và học cách pha trà này. Nhưng chừng nào chúng ta chưa tự mình pha lấy và uống qua một lần thì cũng không thưởng thức được hương vị của món trà quý này. Vì thế người xưa có câu “Nhu nhân ẩm thủy lãnh noãn tự tri” nghĩa là hương vị nóng lạnh, thơm ngon chỉ có người uống mới biết được.

Nói tóm lại **Văn, Tư, Tu** rất tương quan mật thiết với nhau, không thể bỏ qua một thứ nào mà thành tựu được cho nên đức Phật dạy rằng:

-Văn huệ, Tư huệ, Tu huệ ba môn khuyết một không được. Nếu nghe mà không suy nghĩ thì như làm ruộng mà không gieo mạ. Nếu suy nghĩ mà không tu thì như làm ruộng mà không tát nước, làm cỏ thì không có lúa. Ba huệ được đầy đủ thì chứng quả Tam thừa.

Tóm lại, trong tam huệ học, văn huệ tức là nghe lời Phật dạy mà khai thông trí tuệ tức là từ miệng Phật sanh, tư huệ là do tư duy pháp Phật dạy mà trí tuệ phát sinh tức là từ pháp hóa sinh và sau cùng tu huệ là do tu thiền định, thực hành lời dạy của Phật mà phát sanh trí tuệ tức là pháp phần của Phật. Do đó người đệ tử Phật ít nhất phải có được một trong ba phần trí tuệ ở trên thì mới không hổ thẹn với danh xưng Phật tử tức là con Phật.

Trong Phật giáo có tất cả mười hai thể loại kinh được phân biệt theo hình thức trình bày và nội dung giáo pháp:

1)**Khế kinh**: Còn được gọi là Trường hàng tức là thể loại văn xuôi, trực tiếp ghi chép giáo thuyết của Phật.

2)**Trùng tụng**: Tức phần kệ tụng giải thích lại giáo thuyết mà khế kinh đã nói.

3)**Thọ ký**: Vốn là các đoạn văn giải thích về giáo nghĩa, đời sau đặc biệt chỉ cho lời ấn chứng trước của Phật đối với việc làm ở vị lai của các đệ tử.

4)**Phúng tụng hay Cô khởi**: Tức là phần kệ tụng độc lập, trực tiếp ghi chép giáo thuyết của đức Phật mà không lập lại ý của văn trường hàng trước đó.

5)**Tự thuyết hay Vô vấn**: Đức Phật không đợi có người hỏi pháp mà tự khai thị giáo thuyết.

6)**Nhân duyên**: Ghi chép nhân duyên thuyết pháp giáo hóa của Phật, như phẩm Tựa của kinh này.

7)**Thí dụ**: Dùng thí dụ để giảng nói pháp nghĩa như phẩm này.

8)**Bổn sự**: Các bản kinh nói về hành nghi ở đời quá khứ của Phật và đệ tử. Những kinh mở đầu bằng câu: "Phật như thị thuyết" cũng thuộc loại Bổn sự.

9)**Bổn sanh**: Thể loại kinh nói về các hạnh đại bi mà đức Phật tu hành vào thời quá khứ.

10)**Phương quảng**: Các kinh giảng nói giáo nghĩa rộng lớn sâu xa.

11)**Vị tăng hữu**: Nói về những việc ít có của Phật và các đệ tử.

12)**Luận nghị**: Đức Phật luận nghị phân biệt thể tính các pháp, làm sáng tỏ các pháp.

Trong 12 thể loại kinh được phân biệt ở trên thì chỉ có Đại thừa là có đủ 12 loại. Còn Tiểu thừa chỉ có 9 loại nghĩa là kinh điển Tiểu thừa không có thể loại Thọ ký, Tự thuyết và Phương quảng.

-Thọ ký chỉ có trong kinh Pháp Hoa bởi vì Phật dựa vào tư tưởng "mọi chúng sinh đều có Phật tánh, tri kiến Phật nên Phật mới thọ ký vào vô lượng kiếp về sau sẽ thành Phật.

-Tự thuyết là Phật tự ý nói chớ không phải do đệ tử hỏi. Đó là những kinh A Di Đà, kinh Vô Lượng Thọ...

-Phương quảng hay còn gọi là phương đẳng là các kinh nói về nghĩa bình đẳng, rộng lớn sâu xa. Đó là các bộ Bảo Tích và Đại Tập. Phương đẳng chia làm hai phần là Phương đẳng Hiện thuyết và Phương đẳng Mật chú. Hiện thuyết gồm có các kinh như Bảo Tích và Mật chú kinh thì có kinh Đại Phật Đảnh Như Lai Mật Nhân Tu Chứng Liễu Nghĩa Chư Bồ tát Vạn Hạnh Thủ Lăng Nghiêm và Mật chú Nghi quỹ gồm các kinh Kim Cương Đảnh Nhất Thiết Như Lai Chân Thật Nhiếp Đại Thừa Hiện Chứng Đại Giáo Vương. Hiện và Mật hợp chung được 735 bộ, 1749 quyển.

Ngay sau khi đức Phật nhập diệt, vua A Xà Thế tổ chức lần kết tập kinh điển lần thứ nhất tại thành Vương Xá, nước Ma-Kiệt-Đà. Trong hội Nghị này

có 500 vị Tỳ Kheo tham dự, trong đó có ngài trưởng lão Đại Ca Diếp, người được trọng vọng nhất và hai nhân vật quan trọng chuyên về hai lãnh vực khác nhau là Pháp và Luật là ngài A Nan và Ưu Ba Ly đều có mặt. Chỉ hai phần Pháp và Luật là được trùng tụng lại tại Đại Hội lần thứ nhất. Trong Hội Nghị này, Pháp được chia làm hai phần và mỗi phần được trao cho một vị trưởng lão cùng với đệ tử của vị ấy ghi nhớ. Pháp được truyền khẩu từ thầy đến trò và được tụng niệm hằng ngày bởi một nhóm Tỳ Kheo và thường được phối kiểm lẫn nhau để bảo đảm không có sự thiếu sót cũng như không có gì thêm vào. Mãi gần 500 năm sau ngày đức Phật nhập diệt, kinh điển mới được thực hiện bằng chữ viết lần đầu tiên sau lần kết tập kinh điển lần thứ tư khoảng năm 70 trước công nguyên. Như thế vào thời đức Phật, những bài pháp do đức Thế Tôn thuyết giảng được nhớ lại bằng thể văn xuôi gọi là Trường hàng và sau đó gom lại thành những bài kệ gọi là Phúng tụng (Cô khởi) để cho đệ tử dễ truyền cho nhau và cũng là cách duy nhất họ giữ gìn và duy trì cho đến khi kinh điển được thật sự thực hiện bằng chữ viết.

Khi Tôn giả Xá Lợi Phất mới nghe Phật nói những vị A la hán, Duyên Giác tuy chứng Niết bàn, nhưng không phải thật, pháp Tứ Đế chỉ là phương tiện không phải là pháp cứu cánh thì ngài tưởng như ma Ba Tuần hóa ra Phật để nói cái tư tưởng tất cả chúng sinh đều có thể thành Phật và chỉ có một thừa là Phật thừa. Nhưng sau khi chiêm nghiệm kỹ càng thì ngài mới xác định đây chính thật là lời Phật dạy bởi vì chư Phật quá khứ, hiện tại và vị lai khi ra đời giáo hóa đều dùng phương tiện như nhau, đó là trước nói Thanh Văn thừa, Duyên Giác thừa, Bồ tát thừa rồi cuối cùng nói Phật thừa. Đức Thế Tôn nói về đạo chân thật, đạo đó ma Ba Tuần không làm sao nói được nên ngài tin chắc đó là lời Phật nói. Đoạn kinh này phải chăng Tôn giả Xá Lợi Phất nói thay cho những người thuộc truyền thống Phật giáo Nguyên thủy? Họ cho rằng Đại thừa không phải là do Phật thuyết mà là do ma thuyết. Ngài Xá Lợi Phất chiêm nghiệm thấy rằng ma làm sao nói được giọng êm dịu, sâu xa nhiệm mầu thanh tịnh và ngài kết luận rằng những tư tưởng cao siêu đó không phải là do ma nói mà đích thật là lời nói của Thế Tôn. Khi kinh Pháp Hoa xuất hiện vào thế kỷ thứ hai sau công nguyên thì Phật giáo nằm trong sự phân chia trầm trọng giữa các bộ phái. Dĩ nhiên những người ở trong truyền

thống Đại thừa không có tâm trạng hoài nghi, nhưng những bộ phái khác không dễ gì tin vào tư tưởng mới này. Thật vậy, cho đến ngày nay Phật giáo Nguyên thủy vẫn tẩy chay kinh điển Đại thừa và họ cho rằng đây là những tác phẩm tưởng tượng của triết gia Long Thọ, Vô Trước, Thế Thân. Để xác tín, kinh Pháp Hoa giới thiệu ngài Xá Lợi Phất, là bậc đệ nhất trí tuệ, khảo nghiệm kỹ càng và sau cùng tin đây là lời Phật nói. Ngài có lòng tin bất thoái chuyển, quyết sẽ tiến tới Phật quả vì thế sau này Phật thọ ký cho ngài sẽ thành Phật. Đối với Phật giáo Đại thừa, niềm tin vào những lời dạy của Phật để tiến thẳng về Phật quả là điều quan trọng, nhưng giáo lý Nguyên thủy thì niềm tin không đóng vai trò quan trọng mà trí tuệ mới là điều thiết yếu. Vì thế trong kinh Kalama (Tăng Chi III.65) đức Phật dạy rằng:

-Này quý vị Kalama, đương nhiên quý vị có những nghi ngờ, phân vân! Khi có điều đáng nghi ngờ, đương nhiên phân vân khởi lên.

-Này quý vị Kalama, đừng tin vì nghe truyền khẩu, đừng tin vì đó là truyền thống, đừng tin vì nghe đồn đại, đừng tin vì được ghi trong kinh điển, đừng tin vì lý luận, đừng tin vì suy diễn, đừng tin vì đã tư duy trên mọi lý lẽ, đừng tin vì dựa theo ý kiến đã được cân nhắc, đừng tin vì vị ấy có vẻ có uy quyền, đừng tin vì nghĩ rằng vị ấy là thầy của mình.

-Nhưng này quý vị Kalama, khi nào quý vị tự mình biết rõ: “Các pháp này là bất thiện; các pháp này là đáng chê; các pháp này bị người trí chỉ trích; các pháp này nếu được thực hiện và chấp nhận, sẽ đưa đến bất hạnh khổ đau”, quý vị hãy từ bỏ chúng.

-Nhưng này quý vị Kalama, khi nào quý vị tự mình biết rõ: “Các pháp này là thiện; các pháp này là đáng khen; các pháp này được người trí ca ngợi; các pháp này nếu được thực hiện và chấp nhận, sẽ đưa đến lợi lạc hạnh phúc”, quý vị hãy đạt đến và an trú.

Ban đầu, ngài Xá Lợi Phất sa vào lưới nghi nên nghĩ rằng Phật nói pháp là ma Ba Tuần nói. Bây giờ, nghe được diệu âm êm diệu của Phật, xiển nói diệu pháp thanh tịnh nên ngài rất vui mừng, không còn nghi hoặc trong tâm và an trú vào thật trí tuệ. Vời tấm lòng vững tin trong đời vị lai ngài nhất định sẽ thành Phật, được trời người thần rồng tôn kính, thay thế Thế Tôn chuyển đại pháp luân vô thượng và giáo hóa tất cả muôn loài.

Đức Phật lại bảo:

-Xá-Lợi-Phất! Ta xưa đã từng giáo hóa ông, từng dẫn dắt ông trong thời gian dài ở hai muôn đức Phật. Ta hướng dẫn ông đi trên con đường thành Phật, nhưng ông lại quên mà tưởng là diệt độ trong khi chưa đến đích. Nay ta muốn cho ông nhớ lại chí nguyện thành Phật xưa kia mà vì hàng Thanh Văn nói kinh Đại Thừa Diệu Pháp Liên Hoa Giáo Bồ Tát Pháp Phật Sở Hộ Niệm này. Như Lai cũng nói trước cho ông biết, trong vị lai vô số kiếp, ông cúng dường vô số Phật, phụng trì chánh pháp làm đủ đạo Bồ tát rồi ông sẽ thành Phật hiệu Hoa Quang Như Lai đủ mười đức hiệu, nước tên Ly-Cầu, kiếp tên Đại Bảo Trang Nghiêm. Số Bồ tát được ông giáo hóa nhiều vô lượng.

-Xá-Lợi-Phất! Đức Hoa Quang Như Lai sau đó “thọ ký” cho Bồ tát Kiên Mãn sẽ thành Phật hiệu là Hoa Túc An Hành Như Lai đủ mười đức hiệu và cõi nước cũng trang nghiêm như vậy.

Đức Phật nhắc cho Tôn giả Xá Lợi Phất biết rằng trong những kiếp quá khứ chính đức Phật Thích Ca đã từng giáo hóa cho tôn giả, đã từng dạy cho ngài Xá Lợi Phất đạo Bồ tát, nhưng vì tôn giả quên nên cứ tưởng mình hiện giờ đã đạt được cứu cánh tối thượng của sự tu học là chứng đắc Niết bàn. Bây giờ, Phật Thích Ca mới nhắc lại cho tôn giả biết rằng ngài đã có cơ hội học đạo Bồ tát và nhờ đó chính tôn giả có khả năng trở thành một vị Phật toàn giác nhờ vào nghe kinh Diệu Pháp Liên Hoa nhiệm màu này. Đến đây, đức Phật thọ ký cho ngài Xá Lợi Phất ở trong vô lượng kiếp vị lai, cúng dường vô số chư Phật, phụng trì Chánh pháp, có đầy đủ lục độ vạn hạnh sẽ được thành Phật hiệu là Hoa Quang Như Lai và ngài sẽ tạo nên một cõi tịnh độ gọi là thế giới Ly Cầu (Ly Cầu nghĩa là không còn ô nhiễm nữa). Phải chăng đây là những điều kiện để thành Phật? Bồ tát phải tu lục độ vạn hạnh, phải cúng dường vô số chư Phật, phải phụng trì Chánh pháp vì đây là nhân để giúp Bồ tát thành tựu cứu cánh sau cùng là thành Phật. Ở đây đức Phật không chỉ thọ ký suông, nhưng Ngài còn thêm những điều kiện tối yếu để một Bồ tát thực hành viên mãn trước khi vị đó thành Phật. Đó là:

1)Bồ tát phải có đầy đủ lục độ vạn hạnh: Hành giả phải thực hành rất ráo Bồ thí, Trì giới, Nhẫn nhục, Tinh tấn, Thiên định, Trí tuệ theo đúng tinh

thần Ba-la-mật để đối trị lại với Tham lam, ác độc, sân hận, lười biếng, tạp loạn và ngu si. Bồ tát xả bỏ vật chất của thế gian, gọi là Đản ba-la-mật; thọ giới Bồ tát gọi là Thi-la ba-la-mật; hộ trì giới pháp mà nhẫn chịu sự đánh đập chửi mắng không báo thù, gọi là Sằn-đề ba-la-mật; giới đã được thanh tịnh mà siêng năng tu hành các thiện đạo, gọi là Tì-lê-da ba-la-mật, nhờ siêng năng tinh tấn mà điều phục được 5 căn, gọi là Thiên-na ba-la-mật; 5 căn đã được điều phục, giác ngộ chân như pháp giới gọi là Bát Nhã ba-la-mật.

2) Cúng dường vô số chư Phật: Hằng ngày chúng sinh phải quay về để xem lại cái tâm của mình có được bao nhiêu sự trong sáng thanh tịnh, có bao nhiêu ý niệm hại nhận lợi kỷ tức là lợi mình hại người. Nếu trong tâm không còn ý niệm bất thiện hại người lợi mình thì nghiêm nhiên chúng ta đã phụng sự cúng dường vô số Phật rồi đó. Nói cách khác cúng dường, bồi dưỡng một tâm niệm lành là cúng dường một vị Phật, bồi dưỡng nhiều tâm niệm lành là cúng dường cho vô số chư Phật. Đừng hiểu rằng cúng dường vô số chư Phật là mua hương hoa quả đến cúng dường rất nhiều chùa. Đây chỉ là tác động tiêu cực, nhưng muốn đạt đến trạng thái tích cực viên mãn là sự tác động để thay đổi từ chính bản tâm của mình bằng những việc làm thiện, có hữu ích cho nhân quần xã hội theo tiêu chuẩn vô ngã vị tha thì đây mới là sự cúng dường cho chư Phật hữu hiệu nhất. Phụng sự chư Phật cho đến lúc trong tâm không còn bất cứ ý niệm vô minh phiền não tham sân si mạn nghi thì lúc đó chính ta giữ được địa vị Phật của chúng ta.

3) Phụng trì Chánh pháp: Giữ gìn và đem Chánh Pháp ra hoằng hóa cứu độ chúng sinh.

Tôn giả Xá Lợi Phật là người đầu tiên được Phật thọ ký sẽ thành Phật hiệu là Hoa Quang Như Lai, Ứng Cúng, Chánh Biến Tri, Minh Hạnh Túc, Thiện Thế, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhơn Sư, Phật, Thế Tôn của nước Ly Cấu. Vậy thế nào là thọ ký? Thọ ký có nghĩa là báo trước cho người đó biết trước rằng người đó sẽ thành Phật bằng cách nhìn vào căn tánh, nơi khả năng của người đó mà biết được trong thời điểm nào trong tương lai căn tánh đó sẽ được hiển lộ hoàn toàn như hoa sen nở rộ vậy. Chẳng những Phật thọ ký cho tôn giả Xá Lợi Phật ở chương này mà ở những chương sau Phật thọ ký cho ngài Đại Ca Diếp rồi đến các đệ tử

vô học và hữu học. Cuối cùng Phật thọ ký cho tất cả mọi người. Vậy Phật thọ ký không có nghĩa là Ngài ban bất cứ một ân sủng đặc biệt nào cho ai cả mà tất cả chúng sinh đều có thể thành Phật bởi vì ai ai cũng đều có sẵn Phật tánh thanh tịnh bản nguyên hằng giác như Phật, nhưng muốn hiển lộ được cái Phật tánh này, chúng sinh phải tu lục độ vạn hạnh, viên tròn Bồ tát đạo, phải cúng dường vô số chư Phật, phải phụng trì Chánh pháp vì đây là nhân còn thành Phật là quả. Nói cách khác, chúng sinh phải tin rằng mình là một Diệu Pháp Liên Hoa, một thực thể vốn đã là hoa sen Phật tánh và sau cùng phải có niềm tin rằng hoa sen Phật tánh đó sẽ nở rộ cho nên cuộc đời này chúng sinh bắt đầu phát triển Diệu Pháp Liên Hoa của mình bằng cách sống với đức hạnh Phật tánh đó tức là biểu hiện tính từ, bi, hỷ, xả, lục độ ba-la-mật viên thông, sống với lòng khoan dung lượng vô ngã vị tha tức là cúng dường vô lượng chư Phật rồi vậy. Cái huyền diệu ở đây là kinh khuyến khích mọi người sống đời Diệu Pháp Liên Hoa để phối hợp cuộc đời thế phàm của mình với Phật tánh và muôn hạnh công đức của nó. Chúng sinh nên tự mình khai, thị để ngộ, nhập vào cái Phật tánh thiêng liêng huyền diệu này.

Thí dụ khi thấy một đứa bé tương mạo khôi ngô thì chúng ta có thể thọ ký cho đứa bé sau này sẽ thành bác sĩ, kỹ sư. Nhưng muốn thành bác sĩ, kỹ sư thì chính đứa bé phải cố gắng nỗ lực tinh tấn học hành chớ tự nhiên không thể thành bác sĩ được. Vậy lời thọ ký chẳng qua là lời khuyên khích lệ để người đó đạt đến mục đích họ muốn đến thế thôi. Tuyệt đối trong Phật giáo, không có vấn đề cầu nguyện van xin Phật ban bố cho bất cứ vấn đề gì cả vì nó trái với luật nhân quả thiên nhiên của nhân sinh vũ trụ. Nói cách khác tôn giả muốn thành Phật thì chính ngài phải tự tu lấy, diệt hết vô minh phiền não, tâm Bồ đề mở rộng tức thì thành Phật.

Sau khi thành Phật, Hoa Quang Như Lai dùng Thanh Văn, Duyên Giác, Bồ tát giáo hóa chúng sinh, nhưng sau cùng cũng như Phật Thích Ca, đức Hoa Quang cũng quy ba thừa trở thành Nhất thừa Phật đạo, giáo hóa Bồ tát nhiều vô lượng như cát sông Hằng.

Đến khi đức Hoa Quang Như Lai thành đạo thì kiếp đó có tên là Đại Bảo Trang Nghiêm bởi vì trong cõi nước đó, số Bồ tát nhiều vô kể, không thể nghĩ bàn, cũng chẳng thể đếm được và đặc biệt trong cõi Phật Ly Cấu này

dùng Bồ tát làm đại bảo. Tuy số Bồ tát nhiều vô hạn, nhưng tất cả đều đã trồng căn lành sâu thẳm, từng tu phạm hạnh thanh tịnh và được chư Phật tán thán. Các đại Bồ tát này không phải là những người mới tu hành mà các ngài đã hành trì trí tuệ chân thật của Phật, tâm kiến cố bất thoái chuyển quyết hoàn thành Phật đạo.

Dựa theo kinh điển Đại thừa, thọ mạng của con người bắt đầu từ 84,000 tuổi và mỗi một trăm năm (một thế kỷ) thì giảm xuống một tuổi. Giảm cho đến khi thọ mạng con người chỉ còn 10 tuổi, đây gọi là kiếp giảm, thì bắt đầu tăng trở lại cho đến 84,000 tuổi. Một tăng một giảm như thế thì gọi là một tiểu kiếp, hai mươi tiểu kiếp thành một trung kiếp và bốn trung kiếp trở thành một đại kiếp. Đức Hoa Quang Như Lai trải qua 12 tiểu kiếp thì lúc đó thọ ký cho Bồ tát Kiên Mãn sẽ thành Phật hiệu là Hoa Túc An Hành Như Lai. Do đó một tiểu kiếp là tăng 8 triệu năm rồi giảm 8 triệu năm, tổng cộng thành 16 triệu năm cho nên đức Hoa Quang Như Lai trải qua 12 tiểu kiếp có nghĩa là trải qua gần 192 triệu năm mới thọ ký cho Bồ tát Kiên Mãn. Nói theo tinh thần Tích môn thì không có vị Phật nào sống đến 192 triệu năm được, nhưng dựa theo tinh thần Bốn Môn của Diệu Pháp Liên Hoa thì Phật Hoa Quang thường trụ vĩnh hằng trong khoảng thời gian dài gần như vô tận đó. Thâm ý của đoạn kinh này là Phật hiện tại (Phật Thích Ca) thọ ký cho Phật tương lai (Phật Hoa Quang) rồi Phật tương lai cũng làm một việc y như Phật hiện tại đang làm là thọ ký cho Phật tương lai cho nên Hoa Đăng Như Lai được Phật Thích Ca tiên đoán sẽ thọ ký cho Phật tương lai là Hoa Túc An Hành Như Lai. Tóm lại, bộ môn thọ ký đức Phật Thích Ca cho biết rằng Phật quá khứ đã dạy, đã làm như vậy, ngay cả Phật Thích Ca hiện tại cũng đã dạy và đã làm như vậy và tương lai chư Phật cũng sẽ dạy và sẽ làm như vậy, không sai khác. Nói cách thọ ký không phải do Phật Thích Ca bày vẽ ra mà ba đời chư Phật đều theo truyền thống mà thực hành như vậy.

Đại chúng thấy Phật “thọ ký” ông Xá-Lợi-Phất được thành Phật, vui mừng hơn hở, mỗi người cõi thượng y của mình dâng lên cúng Phật.

Xá-Lợi-Phất thưa: Bạch Thế Tôn! “ Trước kia Phật thường dạy: “ Giáo pháp của Như Lai có công năng xa lìa sanh, già, bệnh, chết và được cứu cánh Niết Bàn”. Các hàng Thanh Văn đã nghe và hành theo, ai cũng

tưởng là mình được Niết Bàn rồi. Nay Phật lại đưa ra thứ giáo pháp chưa ai từng nghe: Rằng “ Niết Bàn ấy chưa phải rốt ráo tịch diệt, mà rốt ráo phải thành Phật”. Con e sợ hàng Thanh Văn còn chỗ nghi ngờ. Cúi xin Thế Tôn, vì bỗn chúng giải thích rõ ý thú của lời Phật.”

Tôn giả Xá Lợi Phất bạch với Phật sự thắc mắc của hàng Thanh Văn về cứu cánh tối thượng của sự tu hành. Đây chính là khúc quanh đưa đến sự khác biệt giữa Phật giáo Nguyên thủy và Phật giáo Đại thừa. Phật giáo Nguyên thủy cho rằng đức Phật chỉ là một người bình thường như trăm vạn người khác trên quả địa cầu này, nhưng nhờ dũng mãnh tu tập thiền định đoạn trừ tận gốc tham-sân-si, lậu hoặc, tâm trí bừng sáng chứng được tam minh khiến Ngài đắc thành chánh quả, có được giải thoát Niết bàn. Vì thế bất cứ ai cũng có thể noi theo con đường đức Phật đã đi và đạt được những thành quả như Phật. Bằng chứng là vào thời đức Phật đã có hàng vạn vị A la hán chớ đâu chỉ có mình đức Phật chứng Thánh quả. Do đó trong Phật giáo Nguyên thủy không hề có vấn đề thọ ký vì hiện tại tất cả các vị A la hán là những vị Thánh giả, có đầy đủ giải thoát giác ngộ như Phật rồi. Phật giáo Nguyên thủy nhìn đức Phật bằng một góc độ rất thực tế, dựa trên con người lịch sử. Vì thế đức Phật đối với họ là vị A la hán đầu tiên của tất cả các vị A la hán. Trong ngũ bộ kinh Nikayas, đức Phật đã nhiều lần xác nhận rằng hằng trăm nếu không muốn nói hằng ngàn đệ tử thuộc hàng Thánh giả của Ngài cũng chứng đắc các cấp độ tâm linh ngang bằng với đức Phật. Trong kinh Bộ Tương Ưng, đức Phật tuyên bố chính Tôn giả Xá Lợi Phất (Sariputa) đã chứng ngộ và thâm hiểu giáo lý Duyên Khởi (Pratīyasamutpāda) rất sâu thẳm như chính Thế Tôn vậy. Ngoài ra, còn có những bậc Thánh giả khác như các Tôn giả Đại Ca Diếp (Mahākassapa), Mục Kiền Liên (Moggallāna), Phú Lô Na... cũng chứng đắc một số khả năng về những lãnh vực như giảng giải thuyết pháp, xuất nhập các cấp độ thiền, thi thố thần thông ngang bằng đức Phật. Đức Phật trong ngũ bộ kinh Nikayas không hề phát biểu lời tuyên bố nào để phân biệt sự khác nhau giữa Ngài và các vị A la hán ngoại trừ lời nói sau đây trong kinh Tương Ưng:

-Này các Tỷ kheo! Như Lai là vị A la hán, bậc chứng ngộ hoàn toàn. Như Lai là người đã khiến cho con đường trước kia chưa sinh khởi nay sinh

khởi, đưa ra con đường trước kia chưa được đưa ra, làm hiển lộ con đường trước kia chưa từng hiển lộ, là vị nhận biết con đường, hiểu rõ con đường và là vị thiện xảo trong con đường. Và giờ đây, này các Tỳ kheo, hàng đệ tử là người đi theo con đường của Như Lai. Này các Tỳ kheo! Đó là nét đặc biệt, sự đặc thù để phân biệt Như Lai, bậc A la hán, vị chứng ngộ hoàn toàn với các Tỳ kheo đã giải thoát.

Vì vậy, đức Phật không chỉ là vị A la hán với vài điểm đặc biệt, mà chính những nét đặc biệt đó đã nâng Ngài lên tầm mức phi thường, trở thành đáng vô thượng đạo sư của cả thế giới và dĩ nhiên đứng trên tất cả các vị A la hán khác.

Như thế, dựa theo Phật giáo Nguyên thủy thì A la hán là quả vị tối thượng của người đi trên con đường giải thoát giác ngộ. Ngược lại, Đại thừa chủ trương A la hán chỉ là sự chứng đắc nửa đường tức là hóa thành mà cứu cánh tối thượng phải là đạt đến bảo sở tức là chỗ trân quý mới thành Phật được. Mặc dù giáo lý Thập Địa xuất hiện đầu tiên trong kinh Thập Địa Giải Thuyết Luận (Dasabhaùmivibhàsà Sàstra) của Long Thọ vào khoảng thế kỷ thứ hai sau công nguyên, nhưng ý nghĩa của nó chưa rõ ràng, chỉ có một vài yếu tố về Thập Địa được đưa ra. Khi kinh Hoa Nghiêm được thành lập thì kinh mới có một phẩm riêng nói về Thập Địa của một vị Bồ tát. Đó là phẩm Thập Địa. Nhưng mãi đến thời đại của Vô Trước, Thế Thân vào thế kỷ thứ tư sau công nguyên thì giáo lý Thập địa mới đạt đến trình độ cao nhất. Thập địa là mười giai vị trong quá trình tu hành của người đệ tử Phật trên con đường tiến đến quả vị Phật. Địa nghĩa là trụ xứ, sinh thành.

Thập địa (bhùmi) hiểu theo nghĩa đen là trái đất, vị trí hay nền tảng...nhưng theo nghĩa bóng là trình độ, cấp độ, giai vị, tiến trình.

Theo học giả Har Dayal và N. Dutt, ở giai đoạn mới hình thành số lượng của địa (blùmi) được xác định một cách chắc chắn trong các kinh Lăng Già (Lankavatara) và bộ Bồ Tát địa (Bodhisattva- blùmi) chỉ có bảy. Về sau, số lượng này phát triển thành mười bắt đầu từ kinh Thập Địa (Dasablùmika-sùtra) rồi đến tập Mahàvastu. Tuy nhiên các kinh trên không đưa ra bất cứ lời giải thích về sự thêm ba địa mới. Học giả Har Dayal nói rằng nguyên nhân của sự ra đời của bảy địa trong kinh điển Phật giáo Đại thừa có thể như là

một bước phát triển từ giáo lý Thượng tọa bộ (Nguyên Thủy) về tứ thiên (four stages) và tam minh (Three viharas). Nhưng tại sao lại chuyển thành Thập địa? Vì tiến trình để đạt đến thánh quả dựa theo Phật giáo Nguyên thủy là tứ thiên rồi qua tứ không định. Sau đó đi vào Diệt Thọ Tướng định rồi mới trở thành A la hán (Phật) tức là giai đoạn thứ mười. Cũng vậy, Thập địa là mười giai đoạn của Bồ Tát phải trải qua trước khi thành Phật. Tuy nhiên có nhiều học giả cho rằng khái niệm về Thập địa có thể là kết quả của sự đơn giản hóa, phổ thông hóa và cụ thể hóa từ giáo lý chín cảnh giới thiên định như được giải thích trong kinh tạng Nikaya. Vì từ chín cảnh giới thiên định này mà chính đức Phật thành đạo và nhập Niết bàn, và hàng vạn vị A la hán khác cũng chứng đắc và nhập Niết bàn y như vậy. Nói cách khác, sau khi chứng đắc hoàn toàn chín cấp độ thiên định trên, Phật quả hay A la hán như là địa vị thứ mười tức là cấp độ cuối cùng đạt đến một cách tự nhiên mà không cần bất cứ nỗ lực tương ứng nào như trong chín trường hợp trước.

Tư tưởng Đại thừa lý luận rằng đức Phật lịch sử chỉ là ứng thân của chư Phật trong thế giới này vì Ngài đã thành Phật từ vô thủy. Nói cách khác Pháp thân mới đúng là thân Phật, còn nhục thân thì chưa đích thật là Phật thân. Khi Đại thừa biến đức Phật từ một người bình thường thành một siêu nhân, một Superman của thế giới, của vũ trụ thì tự nhiên giữa chúng sinh và Phật có sự xa cách. Tại sao lại có sự xa cách? Bởi vì Ngài không phải là người bình thường như muôn vạn chúng sinh trong thế giới này cho nên những điều Phật làm, chỉ có Phật mới thực hiện được, còn phàm nhân thì đành bó tay, đừng nên mơ ước viễn vông. Việc thần thánh hóa đức Phật đã khiến cho người đệ tử Phật trở thành tiêu cực, thay vì tinh tấn nỗ lực tu hành giống như các vị A la hán ngày xưa để trở thành Thánh giả, đa số Phật giáo đồ trở thành người cầu xin, van vái, lệ thuộc vào tha lực.

Trong kinh Hoa Nghiêm, phẩm Thập Địa nói lên mười giai vị của Bồ tát là:

1) **Hoan hỷ địa** (Sơ địa) (Pramuditā): Khác với lý tưởng của Nguyên thủy là tìm sự giải thoát Niết bàn cho riêng mình thì ở đây Đại thừa giới thiệu một lý tưởng cao đẹp hơn nhằm giúp cho tất cả mọi chúng sinh giải thoát mọi phiền não vô minh. Khi diệt được các pháp tướng mê lầm, chỗ giác ngộ đã

đến cùng tột, diệt trừ được phân biệt ngã chấp, pháp chấp nên tâm bắt đầu có được pháp lạc nên mới gọi là hoan hỷ địa tức là sơ địa.

2)**Ly cấu địa** (Uimada): là giác vị lìa bỏ tâm sai lầm, phá giới, phiền não cấu.

3)**Phát quang địa** (Prabhākari): đến đây Bồ-tát thấu biết tánh vô thường của tất cả vạn vật trong thế gian vũ trụ nên nội tâm càng thanh tịnh thì trí tuệ càng sáng suốt.

4)**Diệm huệ địa** (Arcismati): trong giai đoạn này, Bồ-tát bắt đầu thực hành sự an nhiên tự tại và cắt đứt những thứ ô nhiễm, vô minh. Đến giai vị này hành giả đã lìa bỏ kiến giải phân biệt, dùng lửa trí tuệ thiêu đốt củi phiền não nhờ đó mà ngộ được bản thể trí tuệ. Lúc ấy trí tuệ được sáng suốt tỏ tường và dĩ nhiên sự giác ngộ được viên mãn.

5)**Nan thắng địa** (Sudurjayà): Đến đây, Bồ-tát bắt đầu phát huy tinh thần bình đẳng đồng nhất và giác ngộ nhờ vào thiền định giúp Bồ-tát biết thấu suốt tục đế và chân đế viên dung bất nhị. Giác vị này đã thành tựu trí xuất thế gian, nương vào năng lực phương tiện tự tại mà cứu độ các chúng sinh khó cứu độ.

6)**Hiện tiền địa** (Abhimukhi): Khi vào được giai đoạn này, Bồ-tát sẽ trực diện với thực tại và sẽ ý thức được sự đồng nhất của tất cả mọi hiện tượng. Và bấy giờ Bồ-tát sẽ nhận biết rằng vô vi chân như hoàn toàn không nhiễm, không tịnh, thường hằng hiện tiền tức là tự tánh của chân như hiện rõ có được đại trí.

7)**Viễn hành địa** (Dùrangamà): Đến đây Bồ-tát có đủ dữ kiện để tiến vào giải thoát Niết bàn, nhưng họ dừng lại vì còn trách nhiệm cứu giúp tất cả chúng sinh cùng được giải thoát như mình. Họ biết rằng đến đây tất cả đều là chân như, không có gì không phải là chân như, vô cùng vô tận.

8)**Bất động địa** (Acalà): Đến đây Bồ-tát thấu biết rõ ràng sự bất sinh của tất cả hiện tượng vạn hữu trong thế gian. Khi đã trải qua “vô sanh pháp nhẫn” Bồ-tát thấu biết sự tiến hóa và thoái hóa của nhân sinh vũ trụ. Vì vậy, tâm Bồ-tát thường trụ không thay đổi, tuyệt đối không bị phiền não làm lay động.

9) **Thiện huệ địa** (Sàdhumti): Đến đây Bồ-tát có thể phát hiện ra vô số thân để hóa độ chúng sinh với đầy đủ bốn trí vô ngại. Đó là Ý thức thành ra Diệu Quan Sát Trí, tiền ngũ thức thành ra Thành Sở Tác Trí, Mạt na thức trở thành Bình Đẳng Tánh Trí và A Lại da thức sẽ thành Đại Viên Cảnh Trí. Bồ tát dùng năng lực vô ngại để thuyết pháp, hoàn thành hạnh lợi tha và trí tuệ được tự tại.

10) **Pháp vân địa** (Dharmameghà): Khi Bồ-tát công phu đầy đủ, công đức trí tuệ và từ bi viên mãn có thể che chở cho vô lượng chúng sinh thì gọi là nhập vào Pháp vân địa tức là Thập địa Bồ-tát vậy. Lúc ấy Bồ tát được đại pháp thân, có năng lực tự tại.

Đến đây Bồ-tát đã có đồng một giác tánh bình đẳng với Như Lai nên gọi là Đẳng giác Bồ-tát. Sau cùng Bồ-tát chỉ cần giác ngộ sinh tướng vô minh thì tức thì chứng được Nhân địa Như Lai tức là đạt được Diệu giác. Bồ-tát chuyển Dị Thục thức thành ra Bạch Tịnh thức rồi vào Kim Cương địa mà phát sinh Nhất thiết chủng trí, Nhất thiết trí trí, tùy duyên hóa hiện, độ thoát chúng sinh mà không rời tự tánh thanh tịnh Niết bàn cho đến tột đỉnh nhân quả đồng thời là hoàn thành Phật đạo tức là thành Phật.

Đây là lối biện chứng dựa theo tinh thần Mật tông của Vô Trước, Thế Thân và Dược sư Long Thọ dựa theo hai bộ kinh Kim Cương và Đại Nhật. Thế Thân là tác giả của Duy thức Nhị thập tụng và Duy thức Tam thập tụng (Vimsatikà và Trimsikà-vijnapti-kàrikà), cùng một quyển nhỏ khác, nói về ba tánh của hiện hữu, tức tam tự tánh (Trisvabhàva-nirdesa), hay còn gọi là Tam vô tự tánh luận (Trinisvabhàva-sàstra). Trong khi đó Vô Trước là tác giả của Bồ tát địa (Bodhisattvabhùmi), A-tì-đạt-ma Tạp tập luận (Abhidharmasamuccàya), và Du-già sư địa luận (Yogàcàrya-bhùmi-sàstra), viết theo quan niệm Duy thức.

Đại diện trường phái Duy thức tại Ấn Độ có Sthiramàti (An Huệ, sống khoảng thế kỷ VI), vốn là đại đệ tử của Gunamàti, Đức Huệ, người sáng lập trung tâm Valabhì, trong khi Dharmapàla, Pháp Hộ (530-591), người có công xác lập vị trí của trung tâm Đại học Nàlandà với khuynh hướng xiển dương Duy thức, là hai trung tâm học thuật Phật giáo nổi tiếng đương thời. Pháp Hộ chủ trương Duy thức tuyệt đối, trong khi An Huệ có ý muốn dung hòa quan

điểm "thực tướng" của Nagarjuna (Long Thọ) với quan niệm "nhất thiết duy tâm tạo" của Duy thức. Ngoài ra còn có đệ tử Thế Thân là Dignaga (Trần Na), và đệ tử Trần Na là Dharmakirti (Pháp Xứng); cả hai dựa trên quan điểm nội hàm luận lý học của Thế Thân về tương liên giữa nhận thức về đối tượng để xiển dương Nhân minh học (Hetuvidyà), một phương pháp tranh luận bằng lý luận, logic. Khi ngài Huyền Trang qua Ấn Độ ở tại Nàlandà tu học với cao tăng Giới Hiền gần sáu năm, đến khi về lại Trung Quốc liền soạn ra Thành Duy Thức Luận (Vijñapti-màtrata-siddhi), làm căn bản triết thuyết cho Pháp Tướng tông Trung Hoa.

Bây giờ Phật bảo:

-Trước đây Như Lai há chẳng nói rằng, tất cả giáo pháp của Phật dạy đều là phương tiện đưa đến Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác đó sao? Nhưng thôi, để cho người trí hiểu được Như Lai có cái thí dụ này:

Trong một xứ nọ, có ông trưởng giả giàu to của cải vô lượng, nhưng tuổi đã già suy. Nhà của ông rộng lớn chứa rất nhiều người, trong số có các con của ông, nhưng phải cái nguy là ngôi nhà mục nát, cột kèo ngả đổ, vách phen xiêu xập, rần rít rất nhiều thêm nỗi lửa cháy bốn bề mà lối ra thì chỉ có một cửa.

Ông Trưởng Giả đứng ngoài lo sợ cho các con, nghĩ bụng rằng: Ta có thể xông vào cứu chúng, nhưng nhớ đến cửa nhỏ hẹp, sợ các con dùng dằng không đem ra được hết. Trong lúc nguy hại trước mắt các con của ông cứ đùa giỡn vui chơi, không biết sợ sệt gì hết và cũng không có ý muốn ra, vì không biết nhà cháy là gì, chết cháy là gì, lửa là gì !

Ông Trưởng Giả bèn lập kế, ông hô to: “ Các con! Cha có những đồ chơi đẹp lắm đây. Xe dê, xe hươu, xe trâu trắng, xe nào cũng đẹp để trang sức lộng lẫy, các con mau ra tự chọn lấy xe theo ý thích”.

Các con ganh đua xô đẩy lẫn nhau kéo nhau chạy ra khỏi nhà cháy. Ông Trưởng Giả rất mừng khi thấy các con được an ổn. Ở nơi ngã tư đường không còn nguy hại.

Bây giờ các con xúm lại đòi đồ chơi, với ước muốn riêng, xe dê, xe hươu theo ý thích, nhưng ông Trưởng Giả chỉ ban cho các con đồng một thứ xe lớn tốt đẹp vô cùng, đầy đủ tiện nghi trang hoàng lộng lẫy. Vì

sao, ông Trưởng Giả không cho ba thứ xe lớn nhỏ, tốt đẹp khác nhau mà lại cho đồng một thứ xe tuyệt đẹp. Vì ông Trưởng Giả quá giàu, kho tàng đầy ngập, của cải vô lượng!

Trong quá trình hoằng pháp độ sanh suốt cả đời đức Phật, Như Lai sử dụng vô số phương tiện, vô số pháp môn, nhưng cứu cánh vẫn là Vô thượng Bồ đề và chỉ có một con đường là nhất thừa Phật đạo. Sở dĩ trong quá khứ đức Phật chỉ nói tam thừa chỉ vì chúng sinh còn say mê cuộc sống dục vọng, làm nô lệ cho vật chất, chìm đắm trong tam giới cho nên Phật không thể đem chân lý liễu nghĩa tối thượng thừa ra dạy được. Vì có dạy chưa chắc chúng sinh đã hiểu, đã tiếp thu. Do vậy, đức Phật mới dùng phương tiện, dùng pháp tiệm tu, tiệm ngộ và tiệm chứng để đưa từng chúng sinh đến chỗ chứng đắc tạm thời, từng phần. Bây giờ khi căn cơ họ đã thuần thực, Như Lai mới đem thứ giáo pháp “đệ nhất nghĩa đế” ra mà dạy. Ở đây để làm sáng tỏ thâm ý của Phật, Ngài dùng thí dụ để giải thích đạo lý này khiến người có trí tuệ nhờ đó mà lãnh hội được. Lúc trước đức Phật từng thuyết giảng rằng mọi người hãy tự thấp đuốc lên mà đi, hãy lấy Pháp của Ta làm đuốc, hãy theo pháp của Ta mà tu giải thoát đó sao? (kinh Pháp Cú). Thâm ý của Phật ở câu kinh trên là mỗi chúng sinh phải tự mình bồi dưỡng và phát triển lấy Phật tánh của chính mình cho đến khi thành Phật. Nói thế có nghĩa là trong quá khứ đức Phật đã từng ngụ ý kinh Pháp Hoa rồi chớ đâu phải đến bây giờ Phật mới khai thị kinh này, nhưng các vị A la hán không để ý đến mà thôi. Diệu Pháp Liên Hoa là phải thấy tất cả mọi người là hoa sen, ai cũng có đầy đủ tất cả giới, định, tuệ, đầy đủ lục độ vạn hạnh, đầy đủ trí tuệ ba-la-mật. Vì ta là hoa sen, mọi người cũng là hoa sen nên từ cái tri kiến về hoa sen đó sẽ chuyển hóa toàn diện những mối tương quan giữa mình với người và với thế giới để cùng nhau trân trọng, thương yêu và kính mến lẫn nhau bởi vì đạo Phật có mặt trên thế gian này không ngoài mục đích nhắn nhủ cho đời rằng ai cũng là những đóa hoa sen, là những vị Phật sẽ thành.

Bây giờ đức Phật đưa ra một thí dụ. Có ông Trưởng giả, chỉ cho Phật, thấy các con mình, chỉ cho chúng sinh, đang vui chơi trong căn nhà đang cháy, chỉ cho những cảnh thống khổ của sanh lão bệnh tử, ưu bi khổ não trong tam giới. Vì thế có câu “Tam giới bất an do như hỏa trạch” nghĩa là ba

cõi không an ổn cũng giống như căn nhà đang cháy. Ba cõi là dục giới, sắc giới và vô sắc giới có đầy đầy những chạm bẫy của tham sân si, những quyền rũ của dục vọng và những khát vọng của ái dục lúc nào cũng sẵn sàng thiêu đốt tâm gan của chúng sinh nên không bao giờ có an ổn được chẳng khác nào như một căn nhà đang bùng cháy. Nếu chúng sinh có sự vui chơi tức là có hạnh phúc thì những hạnh phúc tạm bợ này đến rất nhanh khi duyên kết mà cũng biến mất khi nhân duyên tan rã đó là chưa kể những hạnh phúc tạm bợ đó lại là nguyên nhân của những lo âu phiền muộn sau này. Nói chung chúng sinh còn ở trong dục giới tức là còn tùy thuộc vào dâm dục, thực dục và tham dục hay chúng sinh còn đam mê vào vật chất, tiện nghi của thế giới sắc giới hoặc chúng sinh còn gởi gắm tâm hồn vào những thế giới ảo tưởng hoang đường của cõi vô sắc giới thì họ không bao giờ được an ổn tự tại.

Nhà, chỉ cho tam giới và rộng là chỉ cho luân hồi không dứt. Một cửa là ám chỉ nhất thừa Phật đạo. Ngôi nhà mục nát chỉ cho tam giới vô thường, chúng sinh luân hồi trong tam giới không ngừng. Cột kèo ngả đổ là chỉ cho mạng người chẳng lâu dài. Vách phen xiêu xập là chỉ cho tứ đại (đất, nước, gió, lửa) không có chi là bền chắc nên phải chịu sanh, lão, bệnh, tử, ưu bi sầu não đến cả cuộc đời. Lửa cháy bốn bề là chỉ cho tam khổ (khổ khổ là cái khổ này chồng lên cái khổ nọ; hoại khổ là có sinh tất có hoại, vô thường bất định; hạnh khổ là nỗi khổ phát sinh khi lục căn tiếp xúc với lục trần làm dục vọng phát khởi), bát khổ (sanh khổ, lão khổ, bệnh khổ, tử khổ, ái biệt ly khổ, cầu bất đắc khổ, oán tắng hội khổ, ngũ uẩn thiêu đốt) của chúng sinh. Vì có lửa phiền não tùy thời tùy lúc nổi lên thiêu đốt mà sinh ra vô vàn thống khổ. Tuy chúng sinh sống trong phiền não vô minh, nhưng họ không biết tự mình mang lấy bao nỗi khổ nhọc nhằn nên cứ lấy khổ làm vui ví như người chẳng biết chết cháy là gì cho nên thay vì chạy vào trong nhà để cứu các con, ông Trưởng giả bây giờ chỉ đứng ở ngoài mà dùng phương tiện, thí dụ để gọi các con của ông. Ông Trưởng giả đem xe dê, xe hưu, xe trâu trắng với trang sức đẹp để lộng lẫy ra dụ các con của ông. Xe dê là chỉ cho Thanh Văn, xe hưu là cho Duyên Giác, trung thừa, sức hưu mạnh hơn sức dê và xe trâu trắng là cho Đại thừa, cũng như sức trâu mạnh có thể chở được nhiều người. Các con ông tranh nhau ra khỏi nhà lửa là chỉ cho chúng sinh đoạn khỏi tư hoặc, kiến

hoặc, vô minh hoặc, chứng thánh quả A la hán, Bích Chi Phật hay Bồ tát. Tuy các con của ông đã ra khỏi nhà lửa nghĩa là nhờ tu theo Thanh Văn, Duyên Giác và Đại thừa chúng sinh thoát khỏi phiền não vô minh chứng đắc Niết bàn. Ở nơi ngã tư đường là ám chỉ cho Tứ Đế (Khổ, Tập, Diệt, Đạo) và ngôi nơi đất trống là tuy chứng quả vị Niết bàn, nhưng các vị A la hán không tiếp tục tu đạo cầu chứng quả vị Vô thượng Bồ đề mà chỉ muốn an hưởng nơi hóa thành. Đây là muốn ám chỉ hàng định tánh A la hán. Sau cùng ông Trưởng giả thay vì đem những cỗ xe dê, xe hươu, hay xe trâu để cho con mình thì bây giờ ông mới đem một cỗ xe lớn trang hoàng lộng lẫy uy nghi tặng chúng. Cỗ xe lớn này chính là nhất thừa Phật đạo. Và những gì Phật nói trong kinh Pháp Hoa là thật trí diệu pháp chớ chẳng phải là quyền pháp nữa. Vì thế Trí Khải Đại sư mới nói kinh Pháp Hoa là “Thuần viên độc diệu” nghĩa là chỉ có kinh Pháp Hoa mới là viên mãn diệu nhất.

Mới nghe chúng ta có cảm tưởng câu chuyện giống như câu chuyện của trẻ con, không thật, nhưng xét kỹ lại thì câu chuyện này nói đúng với tâm trạng và hoàn cảnh của chúng ta. Sống trong tam giới, con người đang say mê với những cuộc vui tạm bợ, chúng ta cố gắng tranh công đoạt chức, kiến tạo vun bồi cho ngày được giàu hơn. Vì sự tranh chấp con người đưa đến bao cuộc chiến tranh thảm khốc, giết hại vô số dân lành vô tội. Ngày nay tranh chấp kinh tế còn tệ hại hơn chiến tranh vũ khí. Con người bày ra biết bao bẫy rập để mưu cầu danh lợi về cho phe mình bất chấp sự đau thương của kẻ khác. Những nhà độc tài chuyên vơ vét tài sản cho mình càng thêm giàu sự mặc tình người dân sống dở chết dở. Đây, chúng ta đang sống trong căn nhà lửa mà có ai tin, ai biết đâu. Vì thế Phật muốn nói cũng chẳng ai tin nên ban đầu Ngài chỉ dùng phương tiện để đưa chúng sinh ra khỏi căn nhà lửa rồi sau đó mới chỉ cho con đường để đạt đến cứu cánh tối thượng Bồ đề tức là thành Phật. Tóm lại, Phật ra đời không phải dạy chúng sinh tu thành A la hán, Bích chi Phật hay thành Bồ tát mà phải tu thành Phật giống y như Phật vậy. Chính phẩm Phương Tiện xác định rằng “Chư Phật chỉ do một đại sự nhân duyên mà xuất hiện ở thế gian”. Đó là muốn cho chúng sinh “**khai, thị, ngộ, nhập Phật tri kiến**” nghĩa là đức Phật muốn **khai mở, chỉ bày, làm tỏ ngộ và thâm nhập** cái thấy biết của Phật và cũng chính là cái thấy biết của Pháp

Hoa vốn đã có sẵn trong tất cả mọi chúng sinh. Đó là trong tất cả mọi chúng sinh, ai ai cũng có đầy đủ tri kiến Phật, là trí tuệ bản lai đều giống như Phật. Từ chỗ khai mở, chỉ bày, làm tỏ ngộ và thâm nhập cái tri kiến Phật này là nhận được Phật nhân của mình và sau đó tu hành viên mãn để thành Phật là thành Phật quả.

Đến đây, đức Phật hỏi ông Xá-lợi-phất:

-Ông Trưởng Giả trước hứa cho ba thứ xe, nay lại cho có một thứ, mà là thứ lớn, đẹp nhất. Vậy ông Trưởng Giả có lỗi nói dối không?

Ông Xá-lợi-phất đáp: “Dạ không. Giả như cho chiếc xe nhỏ và xấu nhất, ông Trưởng Giả cũng không có lỗi nói dối, huống gì cho thứ xe lớn và đẹp nhất. Vì sao? Vì việc hứa cho xe chỉ là một sách lược, một cách phương tiện, nhằm cứu các con ra khỏi nhà lửa đang ngùn ngụt cháy.”

Phật pháp nhiệm màu sâu thẳm cho nên trong suốt 49 năm hoằng pháp độ sanh, có lúc Phật nói thật, có lúc Ngài nói quyền. Cũng như trong kinh Duy Ma Cát, ông Trưởng giả Duy Ma Cát giả bệnh tạo phương tiện để thỉnh chúng đến thăm mà giảng pháp. Vì thế Phật dùng phương tiện để giúp chúng sinh tỏ ngộ chân lý vì chân lý không thể diễn bày bằng ngôn ngữ văn tự của con người. Ông Trưởng giả biết các con ham chơi và ưa thích đồ chơi quý đẹp nên thay vì nói thật, ông dùng phương tiện để dụ các ông chạy ra khỏi căn nhà đang cháy. Nhưng cái mà đem ra dụ thì không phải là thật tức là nói quyền. Phật nói thẳng chúng sinh không tin, không nghe nên Ngài phải dẫn dụ bằng cách này hay cách khác. Ở đây cứu cánh vẫn là thành Phật cho nên đức Phật tạm thời dùng phương tiện thiện xảo để đưa chúng sinh có được giải thoát từng phần, nhưng sau cùng Ngài vẫn không quên đưa chúng sinh đạt đến cứu cánh tối thượng là viên thành Phật đạo tức là thành Phật.

Phật khen:

-Đúng vậy, Xá-Lợi-Phất! Như Lai là cha của tất cả thế gian. Tuy đã ra khỏi thế gian vẫn vì sự lợi ích của thế gian mà trở vào nhà lửa tam giới cũ mục nguy hiểm này để độ chúng sanh ra khỏi nạn lửa sanh già, bệnh, chết, lo buồn, khổ não, tham lam, hung bạo, si mê, đắm mình trong biển độc hại khổ đau. Sống trong cảnh khổ nhà cháy như thế mà

chúng sanh vẫn cứ vui chơi hỉ hả, chẳng hay mình đang bị lửa đốt, không sợ, không nhàm, không có ý cầu ra khỏi.

Trong việc cứu độ chúng sanh, Như Lai đã từng suy nghĩ: Dem trí tuệ thần thông, giảng nói các tri kiến, trí lực, vô sở úy... của Như Lai không thể được. Vì chúng sanh đang dong duỗi nô đùa trong rừng vô minh tam độc, bị thù đốt trong nhà lửa sanh, già, bệnh, chết, khổ não, ưu bi thì làm gì nghe hiểu mà tiếp thu. Do vậy, Như Lai phải dùng phương tiện, quyền lập pháp tu: Một là Thanh Văn thừa (xe dê). Hai là Duyên Giác thừa (xe hươu). Ba là Bồ Tát thừa (xe trâu trắng). Đó là Như Lai vận dụng phương tiện đáp ứng căn cơ của mỗi hạng chúng sanh.

Ông Trưởng Giả cho đều các con mỗi đứa một cỗ xe to đẹp, khi chúng ra khỏi nhà lửa. Như Lai cũng vậy, khi chúng sanh ra khỏi sự khổ não, ưu bi, sanh, già, bệnh, chết, bất luận là Thanh Văn, Duyên Giác, hay Bồ Tát, Như Lai bèn cho cái vui tuyệt đỉnh là: Thiền Định, Trí Tuệ và Tri Kiến Phật... là những cỗ xe đưa đến Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác. Cũng như ông Trưởng Giả kia, đức Phật không phạm tội nói dối.

Xá-Lợi-Phất! Vì nhân duyên đó, các Như Lai dùng sức phương tiện: chỉ có một Phật thừa, phân biệt nói thành ba.

Đức Phật là bậc trí tuệ viên mãn, có đủ trí lực, vô sở úy, thần thông, nhưng vì thương tất cả chúng sinh còn đang say mê chìm đắm ngũ dục trong nhà lửa tam giới nên Ngài vì chúng sinh mà vào căn nhà lửa để độ cho tất cả thoát khỏi ngọn lửa sanh, già, bệnh, chết, ưu bi sầu não đang âm ỉ thiêu đốt con người. Con người càng đuổi theo dục lạc thì càng bị lửa tham dục, lửa sân hận, lửa si mê đốt cháy đau đớn vô cùng. Cũng như ông Trưởng giả thấy đàn con đang say mê đùa giỡn trong nhà lửa nên ông phải dùng phương tiện dụ dỗ cho các đồ chơi quý báu như xe dê, xe hươu, xe trâu trắng trang hoàng rực rỡ đẹp tuyệt vời. Những người con nghe nói thế mới chạy ra và xin ông cho đồ chơi tuyệt đẹp đó. Cái đạo lý ở đây là tuy các con ông ra khỏi nhà lửa là đã thoát nạn mà không biết mình đã thoát nạn, vẫn còn mang lòng tham, mong cầu đồ chơi quý đẹp. Con người chúng ta cũng thế, tu hành mà cứ mong chứng đắc quả vị này, quả vị khác hay phải vãng sanh vào thế giới cực

lạc này hay cảnh thanh tịnh khác tức là tu mà lòng tham càng tăng, không giảm. Họ đâu có biết rằng khi con người xả ly mọi cố chấp, mọi loạn tưởng thì tâm sẽ được an vui tự tại ngay tức là có Niết bàn rồi cần gì phải cầu ở đâu nữa. Đó là “tùy kỳ tâm tịnh tức Phật độ tịnh” rồi.

Cốt yếu của phẩm Thí dụ là đức Phật chỉ cho tất cả hàng đệ tử tùy tu theo Thanh Văn thừa, Duyên Giác thừa hay Bồ tát thừa biết rằng đây chỉ là phương tiện lúc ban sơ để giúp họ ra khỏi căn nhà lửa tức là tạm thời giải thoát ra khỏi sinh tử trầm luân. Nhưng cứu cánh mà Phật muốn chỉ ở đây vẫn là nhất thừa Phật đạo để đưa người tu thẳng đến Phật quả tức là thành Phật.

Các vị A la hán, các vị Bích chi Phật hay các vị Bồ tát tu đến chỗ không còn bị lửa vô thường, lửa tham sân si đốt cháy, nhưng đây chưa phải là chỗ cứu cánh tốt cùng. Bởi vì họ còn phải tiếp tục tu đến chỗ thấy biết cái chân thật không hình tướng, không sanh diệt, luôn thanh tịnh nhiệm mầu và nó vượt ra khỏi tầm hiểu biết suy lường của con người. Đó chính là sự hiển lộ của chơn tánh thanh tịnh hay Phật tánh của chính mình. Nhắc lại Phật dạy trong kinh Pháp Hoa là mọi người đều có “Tri Kiến Phật tức là Phật tánh giống y như Phật tức là nhận ra Phật nhân của mình, nhưng tu đến chỗ Phật tánh hiển bày thì lúc đó mới thành Phật quả được.

Giáo lý Đại thừa nói rằng tu hành đến chỗ viên mãn thì không còn chấp ngã, chấp pháp nghĩa là không còn thấy thân tâm này là ngã và dĩ nhiên không còn có pháp để tu chứng tức là pháp không. Đến lúc không còn có ngã, có pháp là được an trụ Niết bàn tịch diệt. Đến đây có người thắc mắc rằng nếu không còn ngã nghĩa là không còn mình, vậy ai an trụ Niết bàn? Không còn pháp tức là không có Niết bàn, vậy tu đến chỗ tịch diệt thì chỗ tịch diệt đó có phải là hư không chẳng bởi vì vô ngã, vô pháp tức là không người, không vật? Vô ngã, vô pháp không có nghĩa là không có mình, không có thế gian vạn hữu. Nếu tu để trở thành hư không, vô tri thì tu để làm gì, phí cả cuộc đời. Đạo Phật dạy chúng sinh giáo lý vô ngã, vô pháp là để chúng sinh “đừng chấp thật” mà dính mắc lao đầu vào căn nhà lửa. Do đó, vô ngã, vô pháp là tuy mình có đó, vạn pháp vẫn sờ sờ ra đó, nhưng vẫn xem nó là không nên lòng thênh thang nhẹ nhàng thanh thoát, không làm nô lệ cho cái ta giả tạm, không sống chết cho tài sản vô thường, không bị lửa tham sân si

đốt cháy. Vì không còn lửa tham sân si đốt cháy nên tâm trở thành thanh tịnh, nhẹ nhàng tự tại tức là có Niết bàn. Một khi diệt được tất cả ý niệm sinh diệt thì Tịch Diệt hiện tiền nghĩa là tự tánh Bồ đề hiển hiện tức là có được Thường Chân Thật vậy. Thể tánh, chơn như là vô hình, vô tướng nên làm sao đặt tên cho nó được vì thế mà trong kinh Lăng Nghiêm, đức Phật tạm gọi nó là chơn tâm. Kinh Pháp Hoa thì gọi là tri kiến Phật, Phật tánh trong kinh Đại Niết Bàn, Trí huệ Phật trong kinh Hoa Nghiêm...thiền tông gọi nó là “Bản lai diện mục”, Lục Tổ gọi nó là “Vô nhất vật”. Vì “không một vật” nên cái Phật tánh này không hề bị khách trần phiền não làm ô nhiễm. Con người vội chạy theo trần cảnh, sáu căn luôn dính mắc sáu trần nên quên đi cái tánh giác, Phật tánh sáng suốt của mình. Nhưng tuy bị lãng quên tánh giác vẫn luôn sáng soi chiếu rọi qua sáu căn mà con người không bao giờ để ý đến. Vì thế nếu chúng sinh quay về hồi quang phản chiếu, soi sáng tự tánh để sống với chơn tánh hằng sáng của mình thì vô minh tan biến, phiền não tiêu trừ.

Giáo lý Đức Phật là đơn giản, không phức tạp, dễ áp dụng, nhưng thực hành để thành tựu trí tuệ Bồ-đề thì không dễ đòi hỏi hành giả phải có một ý chí sắc đá để viễn ly. Viễn ly những thói hư tật xấu, viễn ly những tham đắm dục tình, viễn ly những tham vọng đê hèn, viễn ly những ý nghĩ bất thiện...Càng viễn ly thì con người càng gần với an lạc thanh tịnh Niết bàn. Do đó toàn bộ giáo lý Đức Phật chỉ là phương tiện mà thực chứng chân lý mới là cứu cánh. Đức Phật dạy chúng sinh đời là bể khổ vì Ngài thấy biết như thế, nếu Đức Phật là đấng thần linh thì Ngài chỉ cần niệm “Úm ba di bát nị hồng” rồi phẩy cái phát trần thì thế gian làm gì còn đau khổ. Biết đời là bể khổ, con người lặn hụp trong biển trầm luân, nhưng chính Ngài không thể hóa giải nỗi khổ của chúng sinh mà mỗi người phải tự mình giải thoát ra khỏi mọi gông cùm của phiền não khổ đau mà giáo lý Đức Phật chính là tấm hải đồ giúp chúng sinh đến được bờ an lạc.

Chương Thứ Tư Phẩm TÍN GIẢI

Tín là tin, giải là hiểu rõ ràng cho nên tín giải là do giải ngộ mà thấu hiểu rốt ráo giáo lý Phật Đà nên có niềm tin sâu xa không thoái chuyển. Đạo lý ở đây là đức Phật muốn chỉ rõ nơi mỗi chúng sinh đều có Phật tri kiến tức là mỗi người đã có sẵn Phật nhân cho nên nếu tinh tấn tu hành thì sẽ thành Phật quả. Đây là điểm khác biệt giữa hai hệ phái Đại thừa và Nguyên thủy. Đối với Phật giáo Đại thừa, niềm tin vào những lời dạy của Phật để tiến thẳng về Phật quả là điều quan trọng, nhưng giáo lý Nguyên thủy thì niềm tin không đóng vai trò quan trọng mà trí tuệ mới là điều thiết yếu. Vì thế trong kinh Kalama (Tăng Chi III.65) đức Phật dạy rằng:” *Không được tin bất cứ gì Ta nói là đúng, chỉ vì đây là do Ta nói. Trái lại phải mang ra thử nghiệm những lời giáo huấn của Ta giống như một người thợ kim hoàn thử vàng. Nếu sau khi quán xét các lời dạy của Ta mà nghiệm thấy là đúng, thì lúc ấy mới nên mang ra thực hành. Dầu sao thì nhất định cũng không phải là vì kính trọng ta mà mang ra thực hành*”.

Thông thường niềm tin là biểu tượng của tình cảm, nhưng ở đây niềm tin phải gắn liền với giải tức là sự nhận thức của lý trí nên tín giải là có niềm tin dựa trên căn bản suy xét tận tường chớ không thể tin một cách mù quáng. Đức Phật khai mở một tôn giáo không thờ hình tượng mê tín mà là một tôn giáo lấy lý trí làm nền tảng, một tôn giáo khoa học, một tôn giáo hòa bình vô ngã vị tha vì thế niềm tin ở đây phải là niềm tin bằng sự nhận thức của lý trí. Nếu con người mù quáng tin vào sự thiêng liêng của bất cứ một tôn giáo nào đến khi cần đến sự thiêng liêng đó mà không thấy hiệu nghiệm thì họ sẽ bắt đầu nghi ngờ và sau cùng từ bỏ tôn giáo đó. Thí dụ trên YouTube có câu chuyện của một người đàn bà Việt Nam sống tại Florida theo truyền thống đạo Phật. Dựa theo lời bà thì trong nhà có đến mấy bàn thờ Phật, thờ Quán Thế Âm...Khi làm ăn phát đạt thì bà cúng vái và tin rằng Phật trời phù hộ theo lời cầu nguyện của bà. Đến khi làm ăn thất bại, bà càng cúng lạy thì càng lụn bại. Bà ngày đêm đi chùa cầu khẩn đức Quán Thế Âm mà làm ăn vẫn sa sút như thường. Sau cùng bà bỏ đạo. Đây là một bài học rất thích đáng

cho những ai tin vào thần linh vì đạo Phật là đạo tự giác chớ đâu phải là đạo cứu rỗi. Bằng chứng là kinh Pháp Hoa, đức Phật khai thị cho mỗi chúng sinh biết rằng trong họ đã có sẵn Trí Tuệ Phật tức là có Phật tánh y nhý Phật, nhýng muốn đạt thành Phật quả thì phải tự mình tu chớ đức Phật không cho ai cái gì hết.

Con người không cần phải có túc mạng thông để biết tiền kiếp của mình đã tác tạo những gì hay lo lắng tương lai mình sẽ đi về đâu mà chỉ cần nhìn cái kết quả mình đang thọ báo và cái nhân mình đang gieo thì biết rất rõ. Chúng ta tạo cái nhân bao nhiêu thì chỉ gặt hái chừng ấy kết quả chớ đừng mơ ước ảo huyền bỏ ra một đồng mà đòi trúng lô độc đắc nghĩa là tham-sân-si không bỏ, tập khí không chừa mà cứ muốn thành Phật. Vì vậy, nếu chúng ta hiện đang sống khỏe mạnh, làm ăn phát đạt, gia đình hạnh phúc ấm no, con cái nên người, trên thuận dưới hòa là mình đang thọ hưởng “**KẾT QUẢ**” của phước báo từ nhiều đời nhiều kiếp trước do chính mình tạo tác chớ không phải do Phật trời ban phát và chắc chắn cũng phải do cầu nguyện mà được.

Ngược lại, nếu chúng ta hiện đang gặp nghịch cảnh, luôn đối diện với phiền não khổ đau trái ý nghịch lòng thì mình đang gánh chịu “**HẬU QUẢ**” của nghiệp báo do chính mình tạo tác từ nhiều đời nhiều kiếp chớ không do Phật trời giáng họa cho và dĩ nhiên cũng không do cầu nguyện mà tránh khỏi được.

Một khi đã hiểu thấu đáo sự công bình của luật nhân quả, con người sẽ mạnh dạn hơn, can đảm hơn, dám nhận lãnh “*hậu quả*” do chính mình tạo tác hay an nhiên thọ hưởng “*kết quả*” tốt lành cũng do chính mình tác tạo mà không còn than trời oán Phật nữa.

Sau khi nghe Phật diễn giải và cho thí dụ về con đường Nhất thừa Phật đạo, chẳng những Tôn giả Xá Lợi Phất đã giải bài niềm tin của mình ở Phật mà bây giờ các Tôn giả Tu Bồ Đề, Ca Chiên Diên, Mục Kiền Liên liền đại diện cho đại chúng bạch lên với Phật về đức tin của mình về sự thấu hiểu thâm ý và bản hoài của Phật. Bây giờ tất cả đều tin rằng chỉ có Phật thừa chớ không có Thanh Văn, Duyên Giác hay thừa nào khác nghĩa là người tu sẽ thành Phật. Chúng sinh chỉ vì bị vô minh phiền não che lấp nên không tin rằng mình có tri kiến Phật, không tin rằng mình có khả năng thành Phật,

không tin rằng mình có Phật tánh cho nên không tin rằng mình có thể chứng đạo Vô thượng Bồ đề.

Ông Tu-bồ-đề, Ca-chiên-diên, Đại-ca-diếp, Mục-kiền-liên thấy Phật thọ ký cho Xá-lợi-phất sẽ được thành Phật vui mừng hơn hở và phát khởi lòng tin kiên cố, rằng rồi đây mình sẽ được thành Phật. Ở trước Phật, các ông cùng nói lên lời tự trách rằng chúng con từ lâu đã tự cho rằng mình đã được Niết Bàn và tự thấy đã thỏa mãn với pháp thiền: Không, Vô Tướng, Vô Tác của Tiểu Thừa, không có ý chí tiến lên cầu quả Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác.

Chư Phật mười phương hay đức Phật Thích Ca thị hiện trong thế gian này chỉ vì các Ngài mang một hoài bảo to lớn. Đó là muốn cho chúng sinh **“khai, thị, ngộ, nhập Phật tri kiến”** nghĩa là đức Phật muốn **khai mở, chỉ bày, làm tỏ ngộ và thâm nhập** cái thấy biết của Phật và cũng chính là cái thấy biết của Pháp Hoa vốn đã có sẵn trong tất cả mọi chúng sinh. Đó là trong tất cả mọi chúng sinh, ai ai cũng có đầy đủ tri kiến Phật, là trí tuệ bản lai đều giống như Phật. Vậy Phật tri kiến mà đức Phật muốn nói ở đây chính là chơn tâm, là Phật tánh thường có vĩnh hằng, nhưng vì bị vô minh che lấp nên con người không thấy biết chơn tánh hằng giác của mình. Cái bản tánh này ví như mỏ vàng đang đợi khai phá, chưa được hiển lộ. Vì thế đức Phật muốn chúng sinh khai mở tri kiến Phật của mình để có sự thanh tịnh, an lạc ngay trong cõi đời có tan có hợp này cũng giống y như Phật vậy. Mà muốn đạt đến cứu cánh tối thượng này thì chỉ có một con đường là Nhất thừa Phật đạo chớ không còn con đường nào khác. Con đường đó không phải là Thanh Văn thừa, Duyên Giác thừa hay Bồ tát thừa vì các thừa đó là phương tiện ban sơ để giúp họ ra khỏi căn nhà lửa tức là thoát ly được sinh tử luân hồi, có được Niết bàn. Nhưng dựa theo Pháp Hoa thì Niết bàn này chỉ là hóa thành tức là nơi dừng nghỉ để tiếp tục con đường còn lại tức là đến được Bảo sở thì đây mới chính là Vô thượng Niết bàn.

Vì thế các vị Thanh Văn dựa theo giáo lý Tứ Đế mà tu thành A la hán, các vị Duyên Giác dựa theo giáo lý 12 Nhân Duyên mà tu thành Bích Chi Phật. Từ trước đến giờ các vị thánh giả đó nghĩ rằng mình đã thành tựu cứu cánh tột cùng trên con đường giải thoát giác ngộ. Nhưng trước khi nhập Niết

bàn, đức Phật mới cho biết rằng hai quả chứng của Thanh Văn, Duyên Giác chỉ là phương tiện của Như Lai trong lúc ban sơ chớ cứu cánh phải là thành Phật. Đến đây các Tôn giả mới nói lên những tâm đắc cũng như những lời ăn năn và những lỗi lầm của mình đã không hiểu thâm ý của Phật. Các Tôn giả tin rằng đức Phật đã thọ ký cho ngài Xá Lợi Phất thì rồi đây họ sẽ được Phật thọ ký cho thành Phật. Các vị tự trách mình đã thỏa mãn với các cấp thiền: Không, Vô Tướng, Vô Tác.

1) Vậy thế nào là Không? Cái Không của Tiểu thừa và Đại thừa có khác nhau không?

Trong Phật giáo thiền được xem là pháp môn phổ biến của đạo Phật cho bất cứ ai muốn đi trên con đường giải thoát giác ngộ đầu Tiểu thừa, Trung thừa hay Đại thừa, nhưng trên thực tế thiền được áp dụng trong tất cả mọi sinh hoạt của cuộc sống mà con người không hề để ý đến. Thí dụ trong các lãnh vực khoa học hiện đại thì danh từ thiền được hiểu là sự nghiên cứu để vận dụng tất cả mọi tư duy từng giai đoạn với mục đích tìm ra phương thức ứng dụng để phục vụ cho đời sống con người. Nếu sự nghiên cứu này có kết quả rất ráo, thành tựu mỹ mãn có thể đem ra ứng dụng làm lợi ích cho cuộc đời thì sự nghiên cứu đó được gọi là “phát minh”. Nhưng tất cả những sự phát minh của khoa học, kỹ thuật là để phục vụ con người đối với thế giới vật chất để có cuộc sống dễ dàng, tiện nghi và đưa con người gần gũi với nhau hơn. Thí dụ khi các khoa học gia khám phá và phóng những vệ tinh vào quỹ đạo của địa cầu nên ngày nay ai ai cũng có điện thoại di động, có thể xem trực tiếp truyền hình trận đá banh vô địch thế giới trên TV ở bất cứ nơi nào. Chẳng hạn có một vị bác sĩ trước khi cho thuốc thì phải suy tư, thẩm xét để suy tìm ra căn bệnh của thân chủ mình do vậy chính vị bác sĩ này hằng ngày đã vô tình vào thiền định rất nhiều lần mà không hề hay biết. Một học sinh đang suy nghĩ để tìm cách giải một phương trình toán học, một bà nội trợ đang suy nghĩ phải nấu món ăn gì cho bữa cơm gia đình tối nay. Tóm lại thiền là sự tư duy, quán chiếu để thấu biết rất ráo một đối tượng nào.

Tu thiền trong Phật giáo cũng vậy, nhưng thay vì tư duy, quán chiếu để tìm những phát minh cho thế giới vật chất thì hành giả xoay ngược vào tâm để nghiên cứu, phát minh về mặt tâm linh và trí tuệ để thấy biết rất ráo con

người thật của mình. Thiền trong Phật giáo gọi là Thiền na nghĩa là tĩnh lặng, là suy tư, là Xam-ma-tha để chặn đứng tất cả vọng niệm không cần thiết. Còn những chân lý trong cuộc đời đòi hỏi sự tư duy thâm chiếu để thấu biết tận cùng rốt ráo vì thế Phật giáo mới dạy tư duy tu để giúp hành giả tư duy tĩnh lặng mà tự mình tìm ra ánh sáng chân lý của sự vật hiện tượng. Ngày xưa đức Phật thiền định dưới cội Bồ-đề liên tiếp trong suốt 49 ngày thì Ngài mới hoát nhiên đại ngộ, chứng được tam minh. Có suy tư, thâm lặng thì mới thấy được ánh sáng nhiệm mầu. Từ nhận thức được chân lý đó giúp con người sống theo chân lý, sống đúng với chân lý và sống phù hợp với chân lý. Có vào trong thiền định hành giả mới có thể thật sự sống trong tinh thức của tánh giác của mình để biết thấu suốt thế gian là vô thường, khổ, không và bất tịnh. Cho dù hành giả tu theo thiền Tứ Niệm Xứ (Như Lai thiền), Tổ sư thiền thì cứu cánh tối hậu vẫn là phát minh về mặt trí tuệ. Cũng như nếu một khoa học gia cả đời tận tụy nghiên cứu mà cuối cùng không tìm ra được một phát minh nào thì sự nghiên cứu kia cũng không đến đâu cả, không có lợi ích gì cho mình và cho đời. Do đó dựa theo tinh thần đạo Phật thì thiền định phải phát sinh trí tuệ để nhận biết thấu suốt thật tướng của nhân sinh vũ trụ. Cứu cánh của đạo Phật không phải dừng lại ở Định mà phải từ Định phát sinh ra trí tuệ. Tâm của chúng sinh ví như ngọn đèn vốn sáng tỏ, nhưng vì gió vọng trần lay động làm ánh sáng lý trí bị lu mờ. Bây giờ nếu đi vào thiền định ví cũng như chụp cái bóng che gió vào thì ngọn đèn tâm bây giờ sẽ bùng sáng tức là có định thì trí tuệ sẽ phát sinh.

Bây giờ dưới cái nhìn của Phật giáo nguyên thủy thì tam pháp ấn “Vô thường, khổ, vô ngã” là những chất liệu chính để giúp họ vượt thoát ra khỏi sinh tử mà đạt đến cứu cánh tột đỉnh là thanh tịnh Niết bàn. Họ dùng “**Tích không quán**” tức là chẻ vật chất đến chỗ cực nhỏ gọi là vi trần rồi sau đó chẻ đến độ cực cực nhỏ gọi là lân hư trần nghĩa là nhỏ gần như hư không và cuối cùng chẻ lân hư trần một lần nữa thì trở thành hư không. Khi vật chất trở thành hư không thì người tu theo Tiểu thừa quán rằng thế gian vô thường, tứ đại khổ, không và ngũ uẩn vô ngã (ngũ uẩn là sắc, thọ, tưởng, hành, thức của đại thừa và cũng chính là thân, thọ, tâm, pháp của tiểu thừa) nên thế gian vạn pháp dưới ánh mắt của họ không có gì đáng quý, không có gì đáng tham

luyến, say mê, không có gì đáng giữ gìn, bảo thủ ngay cả tấm thân tứ đại của họ. Do đó cái “Không” của hàng Thanh văn là vạn pháp không tồn tại, trường cửu, không bền không chắc của sự vô thường nên họ chứng được “Ngã không”. Nói cách khác đối với sự vật hiện tượng của thế giới hữu vi như trời trăng mây nước, chim bay cá lặn thì không có vật gì thoát khỏi luật vô thường nên tất cả vạn pháp trong thế gian dưới ánh mắt của họ thì tất cả đều là không. Vì vậy “**ngã không**” ở đây chính là nhất thiết pháp vô ngã. Vô ngã nghĩa là vạn pháp ngay cả tấm thân của họ không có tự thể cố định, trường tồn, vĩnh cửu bởi vì chữ “ngã” trong đạo Phật là tự tại, thường nhất, bất biến mà vạn pháp trong thế gian này không có cái gì là bất biến, thường nhất, cố định cả. Khi đạt được chân lý ngã không thì các vị trở thành bậc A la hán.

Vậy tư tưởng đại thừa về chữ “không” như thế nào?

Đối với Bồ tát thì thực tướng của vạn pháp là vô tướng. Thế nào là vô tướng? Vô tướng dưới cái nhìn của Bồ tát là thế giới vạn pháp là huyền hóa, không thật, tuy có mà như không. Đó chính là “**đương thể tức không**” nghĩa là vạn pháp tuy sờ sờ ra đó, nhưng tâm Bồ tát không chấp cái có của nó nên tuy có mà vẫn như không. Vì thế tư tưởng đại thừa là “**vạn pháp giai không, duyên sanh như huyền**” nên không chấp vào sự hiện hữu của thế gian vũ trụ nghĩa là tuy vạn pháp có đó mà trong tâm vẫn cứ như không. Vì không chấp nên Bồ tát không cần xa lánh thế gian mà vẫn không hề bị thế gian đăm nhiễm, tâm hằng tự tại, thanh tịnh niết bàn. Thí dụ các vị Thanh văn thấy con người sinh ra rồi già yếu, bệnh tật và sau cùng là chết nên các vị ấy sợ sinh tử, chán ngán cuộc đời. Ngược lại đối với Bồ tát quán pháp vô sanh nghĩa là khi tư duy quán chiếu để nhìn vạn pháp vô sanh thì cũng có nghĩa là nhìn vạn pháp vô diệt. Thí dụ khi nhìn một nụ hoa thì làm sao biết được tánh vô sanh của nó? Khi nhìn đóa hoa mới nở thì chắc chắn là nụ hoa sanh và vài tuần sau, hoa tàn thì nói rằng nụ hoa diệt. Nhưng đây chỉ là cái nhìn thiên cận của phàm nhân, còn cái nhìn của Bồ-tát ngộ được vô sanh là ngay trong lúc nụ hoa mới nở thì cái sinh đã có diệt trong đó rồi. Ngược lại trong lúc nó tàn úa thì các vị Bồ-tát lại nhìn cái diệt là bắt nguồn cho cái sinh khác. Đó là hiện tượng quy về bản thể và bản thể duyên khởi thành ra hiện tượng cho nên có cái gì là thật sinh hay cái gì là thật diệt đâu. Nói cách khác sinh để rồi diệt,

diệt rồi lại sinh, sinh sinh diệt diệt vô cùng vô tận nên sinh diệt, sống chết là chuyện thường, chẳng có gì quan trọng nên không còn lo sợ, khổ đau. Chúng sinh khi thấy mình già yếu, bệnh tật thì đau khổ buồn phiền. Ngược lại, đối với Bồ-tát sống chết là chuyện bình thường, tử sanh là trò dâu biển nằm trong chu kỳ bất biến tùy duyên rồi tùy duyên bất biến thế thôi. Vì vậy với tuệ nhãn của Bồ-tát hay Phật nhãn của chư Phật thì nhìn vạn pháp sanh mà không thật sanh và diệt nhưng không phải là mất hẳn nghĩa là sinh để rồi diệt và diệt rồi để lại sanh, sinh sinh diệt diệt vô cùng vô tận.

2)Vô Tướng: Không tức là Vô tướng nghĩa là nó không có một cái tướng chân thật nào. Thí dụ khi nhìn thế giới hữu vi như trời trăng, mây nước, chim bay cá lặn, nhà cao cửa rộng cho tới con người thì tuy có tướng trạng, hình dáng, nhưng tất cả đều không có tướng chân thật. Tại sao? Bởi vì là vật chất của thế giới hữu vi tức là cái có là do duyên sanh nên không có vật nào có tự tánh nên tất cả đều là vô ngã cho nên chúng bị tiêu hoại theo luật biến hóa vô thường. Vì thế cái hình dáng ta thấy thì nó đang tự hủy diệt chớ đâu có trường tồn mãi được cho nên chúng không có thật tướng chẳng khác nào bong bóng nổi lên khi trời mưa, có đó rồi mất đó.

3)Vô Tác: có nghĩa là vạn pháp là vô tác giả hay vô tạo tác. Đối với những tôn giáo tin vào Thượng đế hay Phạm thiên thì họ nghĩ rằng từ con người đến thế gian nhân sinh vũ trụ này là do bàn tay mầu nhiệm của đấng toàn năng tạo ra. Tin như vậy thì gọi là có tác giả. Nhưng ở đây Phật giáo hoàn toàn phủ nhận giáo lý có tác giả ở trên. Tại sao? Nếu lý luận rằng có một đấng Thượng đế nào đó có đủ quyền năng kiến tạo nên con người và vũ trụ thì ai là người tạo nên vị Thượng đế đó? Nghĩa là Thượng đế đó từ đâu mà ra? Trong thế kỷ thứ 21 này, ai cũng tin rằng cái gì cũng phải có nguyên nhân để phát sinh ra chớ không thể tự trên trời rơi xuống được. Phật giáo tin rằng mọi sự vật hiện tượng trên thế gian này đều phải có nhân và duyên thì mới sinh khởi được. Nhân là nhân chánh còn duyên là nhân phụ. Biết bao nhân duyên tác dụng hòa hợp với nhau mà hình thành chớ không có ai là tác giả cả. Vì thế đạo Phật mới xiển dương giáo lý Duyên sanh và vạn pháp là do trùng trùng duyên khởi cho nên ngày nay thuyết này là nền móng cho những khám phá của khoa học. Thí dụ một cành hoa trồng phía sau nhà là do biết

bao nhân duyên kết hợp. Trước hết phải có hạt giống, cộng với đất, phân bón, nước, ánh sáng mặt trời và bàn tay vun sên của người trồng rồi sau đó các phản ứng tác tạo nảy sinh ra cây, nhánh và cuối cùng mới trở hoa. Do đó nếu nói từ nhân là hạt giống thì sẽ sinh ra hoa tức là quả là không đúng vì thiếu biết bao duyên phụ thuộc để hạt giống nảy mầm và phát triển. Như thế, vô tác là không có ai là tác giả cả mà là nhân duyên trùng trùng vô tận.

Tóm lại, người tu theo Tiểu thừa dựa vào ba pháp: Không, Vô Tướng, Vô Tác để làm đối tượng cho thiền định mà chứng đắc Niết bàn trở thành A la hán. Vì chứng đắc Niết bàn nên họ tự mãn mà không chịu tiến lên quả vị Vô thượng Bồ đề tức là thành Phật.

Thế thì dưới nhãn thức của Tiểu thừa thì cuộc đời vô thường, hoại diệt, nay có mai không nên họ cố tu để chứng đắc Niết bàn, giải thoát sinh tử luân hồi. Ngược lại dưới tuệ nhãn của Bồ tát thì vạn pháp giai không nghĩa là thế gian vũ trụ tuy có mà vẫn như không, sinh rồi lại diệt, diệt để rồi sinh vô cùng vô tận. Không sợ sinh tử nên họ sống an vui tự tại, không chấp có chấp không nên lòng họ không tham luyến. Khi biết hóa giải hết tham đắm dục tình (tập đế hay thập thiện thập sử) nghĩa là không còn dính mắc thì tâm hằng thanh tịnh, Phật tánh hiển bày mà không cầu chứng đắc gì hết. Do đó người tu theo đại thừa thì không có vấn đề chứng đắc là ở chỗ này.

Có người tu thiền cố ngồi suy tư quán chiếu để biến tất cả thế gian thành ra không thì đây không phải là thiền của Phật giáo, càng tu càng khổ càng mê muội. Thế gian, nhà cửa, xe cộ, nam thanh nữ tú sờ sờ ở đó mà quán thành không, chẳng còn gì hết thì thế gian còn cái gì để sống, để tu. Cái không của nhà Phật là “không chẳng khác sắc” nghĩa là “không là sắc và sắc là không”. Nói cách khác tất cả mọi vật thể trong thế gian này dù to lớn như mặt trời, mặt trăng hay nhỏ như hạt cát như vi trần đều do duyên khởi tác tạo mà thành chứ không vật nào tự nó sinh khởi hay tồn tại được cho nên vật thể là vô ngã, không có tự thể nên tuy là có, là thấy sờ sờ ở đó nhưng một ngày nào đó nó sẽ bị biến hóa, tiêu hoại nên gọi là không. Vì thế cái không của Phật giáo là không tham đắm, si mê, không chấp thủ chạy theo hình sắc sinh diệt chứ không phải dùng thần thông hay quán làm biến đi tất cả. Ngày xưa Đức Phật cũng sống trong cái thế giới có đầy đủ vật chất như chúng ta hiện

nay, nhưng dưới mắt của người giải thoát giác ngộ là tuy có nhưng tất cả đều là không nên Ngài không dính mắc vào bất cứ cái gì ngay cả Bồ Đề, Niết Bàn. Vì vậy chán cái khổ vì có nên cố tìm cầu cái không thì kết quả cũng khổ như nhau tức là vẫn còn chấp bên này bên kia, chưa tự tại.

Trí tuệ của chúng sinh là thật tánh để có khả năng trực nhận chân lý mà Tự tánh thanh tịnh hay Phật Tánh là có sẵn trong tất cả mọi người. Tự tánh luôn vắng lặng thanh tịnh thì cần gì phải chứng đắc Niết bàn. Bồ-đề, Phật Tánh là có sẵn chớ đâu phải tu hành đắc đạo mới có. Khi mê vọng điên đảo thì không biết mình có Phật Tánh thanh tịnh. Lúc thức tỉnh thì nó hiện ra cũng như trong túi luôn có viên ngọc quý Ma ni mà không biết, chỉ cần thò tay vô lấy thì sẽ hết nghèo đói, điên đảo khổ đau ngay. Trong tánh Không tức là Tự Tánh thanh tịnh bản nhiên thì không có trí tuệ hay chứng đắc gì cả. Vì thế Tâm Kinh mới có câu : **”Vô trí diệt vô đắc”** và **“Dĩ vô sở đắc cố”** là vậy. Trong Chân Không Diệu Tánh, Phật Tánh thì luôn sẵn có cho nên chứng đắc chỉ là cách nói, là giả danh để tìm thấy được con người thật tức là Bản Lai Diện Mục tức là Chơn Tánh của mình mà thôi.

Để chứng minh sự “tin hiểu” của mình, các đại đệ tử này xin nói một thí dụ:

Có một người, lúc nhỏ bé đã bỏ nhà bỏ cha đi hoang sau mấy mươi năm rày đây mai đó phiêu bạt, lại thêm nghèo khổ rách rưới lang thang, phải đi xin mà độ nhật. Tình cờ chàng ta trở về đến xứ sở mà không hay biết.

Thời gian ấy cha của chàng tìm con khắp nơi mà không gặp. Ông là Trưởng Giả một nhà giàu lớn, châu báu đầy kho, tàn sản vô lượng, trai trai tớ gái đầy nhà. Ông chẳng những là một nhà giàu trong nước mà còn là người giao dịch thương mại lớn của cải vô số ở khắp nhiều nước khác.

Không nói với ai về việc cha con ly biệt, ông thường suy nghĩ: Ta nay giàu có thế này mà con không có, một mai chết đi thì sự nghiệp này giao phó cho ai, chắc phải mất hết. Ước gì ta gặp được con giao phó gia tài cho nó thì lúc chết được an lòng.

Sau khi được đức Phật khai thị, các tôn giả bây giờ mới bừng tỉnh nhận biết rằng chính họ cũng có những năng lực vô lượng vô biên của một vị Bồ tát mà không biết. Nay thức tỉnh biết rằng nếu họ biết dùng những năng lực

này thì sẽ tiến thẳng để trở thành một vị toàn giác tức là thành Phật chứ không phải chỉ dậm chân tại chỗ ở địa vị A la hán. Để đền ơn sự khai thị của Phật giúp họ thấy được con đường vi diệu, các tôn giả xin nói ra cho đại chúng nghe một thí dụ gọi là Cùng tử. Cùng tử là đứa con nghèo khổ cùng cực. Đứa con đó, từ thừa bé đã bỏ nhà đi hoang trên hai ba mươi năm. Lớn lên trong hoàn cảnh rất nghèo khổ phải đi tha phương cầu thực để nuôi thân. Rồi tình cờ một hôm về lại quê hương của mình mà không biết bởi vì người đó không biết gốc tích của mình từ đâu và cũng không biết gì về gia thế của mình ngày xưa cả.

Ý của đoạn kinh trên là chúng sinh đi trên con đường mê lầm giống y như anh chàng Cùng tử bỏ gia đình đi lang thang đến xứ người. Tuy sống trong bất giác mê lầm, nhưng trong mỗi chúng sinh đều có sẵn Tánh Giác, đầy đủ công đức mà không biết, nên vẫn trôi dạt trong sinh tử trầm luân.

Vị Trưởng giả đại phú ấy chính là đức Phật và những vị A la hán là những nam tử của Ngài. Trong khi đó người cha bây giờ rất giàu có, cố ý tìm con suốt ba mươi năm và trong lòng lúc nào cũng thương nhớ đứa con đã bỏ đi từ lúc ấu thơ. Ngạc nổi, tuy rất giàu, nhưng không có con nối dõi nên trong lòng luôn thương tiếc vì mai sau cái tài sản khổng lồ này sẽ đi vào kho tàng của nhà nước nếu ông không tìm được con mình để trao lại. Cái tài sản khổng lồ nói ở đây chính là Trí Tuệ Phật chưa có người truyền trao chứ không phải của cải vật chất thế gian. Con tuy bỏ cha đi hoang, nhưng cha lúc nào cũng nhớ đến con nghĩa là chúng sinh mê lầm, sống trong vô minh bất giác nên trôi nổi trong sinh tử luân hồi. Mặc dầu thế, chúng sinh lúc nào cũng có cái Tánh Giác hằng sáng nơi mình, chỉ là họ không biết chứ không phải không có.

Một hôm đứa con lạc loài tình cờ đến trước nhà cha mà không biết. Đứng ngoài cổng ngó vào, thấy Trưởng Giả sang trọng uy nghiêm, đang ngồi trên ghế cao, xung quanh có đông người hầu hạ, trong nhà thì ngọc ngà châu báu không biết bao nhiêu. Chàng ta dậm hốt hoảng thầm nghĩ là mình bị lạc đến chỗ vua chúa. Nghĩ vậy, chàng sợ bị bắt, lén bỏ đi tìm một xóm nghèo hợp với tình cảnh chàng đề kiếm việc làm lấy tiền độ nhật.

Các vị Thanh Văn khi được Phật khai thị Nhất thừa Phật đạo thì thấy trước mặt có một con đường rộng lớn thênh thang để tiến về Phật quả làm họ chói với. Họ thấy những gì chưa bao giờ thấy, những giáo pháp nhiệm mầu chưa bao giờ biết. Vì thế trong số những vị Thanh Văn đó, có rất nhiều vị rời bỏ Pháp Hội mà kinh này gọi là Định Tánh A la hán. Nhưng một số lớn vẫn còn ở lại tiếp tục nghe Phật thuyết giảng thì nhóm này gọi là Tuệ Tánh A la hán.

Nhưng Trưởng Giả đã thấy và nhận biết chàng cùng tử ấy là con mình. Ông liền sai hai gia nhân theo bắt chàng lại.

Bị bắt, chàng ta sợ quá, van xin mà không được tha, chàng ngã xuống đất chết ngất.

Ông Trưởng Giả thấy vậy ra lệnh: Thôi ta không cần con người ấy nữa đâu, hãy lấy nước lạnh rưới lên mặt cho nó tỉnh rồi cho đi, đừng nói gì với nó nữa.

Biết con mình quen sống với cảnh nghèo hèn, ty tiện nay nếu đột nhiên nhận nó làm con mình và mình lại giàu sang tột bậc, chắc chắn nó không tin mà còn đem lòng sợ sệt. Chi bằng thả nó đi rồi lập kế mà dẫn dụ nó.

Ông Trưởng Giả mật sai hai người giả dạng bần khổ, tìm đến anh chàng cùng tử, rủ đi làm thuê với công việc hót phân. Khi nghe biết được trả công gấp đôi, chàng cùng tử nhận lời và cả ba vào làm việc hót phân, ở nhà sau vườn ông Trưởng Giả.

Thấy con tiêu tụy phân đất bần thiu khắp người, Trưởng Giả thương xót quá, ông thay bỏ áo quần tốt đẹp sang trọng, mặc đồ thô rách lấm nhơ để lân la với ba người hót phân. Một hôm Trưởng Giả bảo chàng cùng tử: Anh này, nên tiếp tục làm việc ở đây đừng đi đâu nữa. Ta sẽ thêm tiền công cho. Nhà ta giàu có của cải vô số muốn cần dùng gì tùy ý ta sẽ thuận cho hết. Từ nay về sau cứ xem như con đẻ của ta và hãy gọi ta là cha nhé! Nói xong ông Trưởng Giả gọi chàng cùng tử bằng con. Chàng ta rất mừng, nhưng chàng vẫn tự đặt mình là kẻ hạ tiện làm thuê.

Ông Trưởng giả biết người Cùng tử là con mình nghĩa là đức Phật biết rằng trong tất cả mỗi chúng sinh đều có “Tri Kiến Phật” giống y như Phật. Nghề hót phân ngầm chỉ cho công phu tu hành để tẩy trừ phiền não vô minh

tức là tẩy sạch cái gốc tham sân si. Nhưng các vị A la hán sau khi chuyển sang Phật thừa, tiếp tục tinh tấn tu hành thì sẽ thành Phật tức là sẽ được vô số của cải từ ông nhà giàu.

Sau khi thành đạo dưới cội Bồ đề, đức Phật suy gẫm nếu đem chỗ chứng ngộ của mình ra giảng nói ngại rằng chúng sinh không tin nổi nên Ngài dùng phương tiện nói giáo lý Tứ Đế, là thời pháp đầu tiên để chuyển bánh xe pháp. Ngài dạy chúng sinh tam khổ, bát khổ và cái gốc của khổ là tham sân si. Sau cùng Ngài dạy cho họ con đường diệt khổ và đạt được cứu cánh Niết bàn. Đây là hình ảnh của ông Trưởng giả thay bỏ áo quần tốt đẹp, mặc y phục thô xấu, cởi hết ngọc ngà châu báu, cầm đồ hốt phân. Nhưng bản hoài của Phật là giúp người tu viên thành Phật đạo chớ đâu phải chỉ tới hóa thánh. Vì thế trước khi nhập Niết bàn, đức Phật mới đem những hoài bảo của Ngài tức là Trí Tuệ Phật trao lại hết cho chúng sinh cũng như ông nhà giàu đem hết của cải khổng lồ trao lại cho anh chàng Cùng tử. Các vị Thanh Văn đắc thành A la hán, nhưng chưa dám tin rằng mình có thể tu thành Phật cũng như gã Cùng tử được ông Trưởng giả coi như con mà chưa dám nhận mình là con. Tuy hàng Thanh Văn được lãnh thọ giáo lý Đại thừa và trí tuệ vô lượng của Phật, nhưng họ vẫn còn ở tại cảnh giới nhị thừa tức là chưa bỏ được tâm hạ liệt.

Ít lâu sau, ông Trưởng Giả có bệnh cho kêu anh chàng đến, giao cho anh việc quản lý gia tài và cho anh được quyền xuất nhập bất cấm trong nhà. Anh làm tròn bốn phận, nhưng không bao giờ dám tiêu xài quá số tiền công nhật của anh. Ở thì cũng ở nhà sau, chỗ cũ không dám tự tại lui tới nhà trên.

Thời gian lâu sau, Trưởng Giả biết mình sắp lìa trần, và đưa con nay đã thông minh có chí lớn. Ông bèn gọi hết thân tộc, trước mặt vua quan, ông chỉ chàng cùng tử mà tuyên bố: Anh này là con ruột của tôi. Bấy lâu xa cách, vì nó bỏ nhà ra đi từ lúc bé. Nay cha con chúng tôi được trùng phùng, tôi giao cho nó tất cả gia tài của tôi mà trước đây nó đã quản lý và biết rõ.

Người con nghe nói mừng quá, cho là việc chưa từng có và tự nghĩ: “Ta vốn không có lòng mong cầu, nay kho tàng châu báu này tự nhiên mà đến”.

Anh chàng Cùng tử nhận quản lý một gia tài đồ sộ như thế, nhưng vẫn ở chỗ cũ, không dám xài phí vì nghĩ rằng tiền bạc tài sản đó không phải là của mình. Con người chúng ta cũng thế, tuy Phật đã khẳng định rằng trong mỗi chúng ta ai cũng có Phật tánh, có khả năng thành Phật, nhưng có mấy ai nghĩ rằng một ngày nào đó mình sẽ thành Phật? Có chăng là đến được Tu Đà Hoàn hay Tư Đà Hàm là thỏa mãn lắm rồi.

Trước khi lìa trần, ông Trưởng giả chính thức công bố gã Cùng tử là con ruột của mình cho nên sự nghiệp của ông chính là sự nghiệp của con ông. Gã Cùng tử vui mừng khôn xiết, tuy không có lòng mong cầu mà nay bất ngờ được kho báu. Đây chính là bản hoài của đức Phật trước khi Ngài nhập diệt là muốn đem giáo lý tối thượng giao lại hết cho hàng đệ tử. Kinh đã khéo dùng thí dụ để diễn giải tâm trạng vui mừng quá đỗi ngạc nhiên của các vị Thanh Văn khi nhận ra Tri Kiến Phật.

Nói câu chuyện “thí dụ” xong, ông Tu-bồ-đề, Ca-chiên-diên... bạch Phật:

Ông Trưởng Giả ví như đức Như Lai, còn chúng con thì như chàng cùng tử, thất lạc bỏ cha bỏ nhà... Như Lai là cha, chúng con là con Phật mà không biết.

Chúng con vì ba món khổ mà trong cảnh sanh, già, bệnh, chết, khổ não, sầu lo, chịu các sự mê lầm, ngu dốt cho nên ưa thích giáo pháp Tiểu Thừa làm cái việc hốt phân tâm thường mà tự cho là thỏa mãn với cái giá trả công: Niết Bàn.

Như Lai không “bắt”, không cưỡng bức chúng con đi theo con đường: Tất cả đều có phần hưởng thọ kho tàng tri kiến Như Lai mà tha cho chúng con theo ý chí thấp hèn, rồi phương tiện thuận theo chúng con mà lần lần dạy bảo.

Chúng con là con của Phật mà không biết. Vì không biết nên không dám mong hưởng thọ cái sự nghiệp, cái gia tài vĩ đại của cha là Phật mà chỉ cam phận với số tiền làm thuê Nhị Thừa. Ấy tại vì chúng con không dám nhận mình là con Phật nên Phật cũng không thể tự nhận là cha (không thể dạy pháp Đại Thừa)

Nay thì kho tàng pháp bảo vô giá của pháp vương lại tự nhiên mà đến, không mong cầu mà được.!

Để kết thúc câu chuyện gã Cùng tử, Tôn giả Đại Ca Diếp bây giờ lên tiếng xác định rằng ông Trưởng giả trong câu chuyện này chính là đức Phật và anh chàng Cùng tử không ai khác là hàng Thanh văn, là con của Phật. Đức Phật đã mở rộng cửa kho tàng giáo lý và trao lại hết cho hàng đệ tử và bảo rằng họ là những nam tử thật sự của Ngài.

Tôn giả nói lên tam khổ mà các ngài đã lấy đó làm cơ bản tu hành:

1)**Khổ khổ**: Thân tâm con người tự nó đã khổ. Khổ vì bị lửa vô thường, lửa tham-sân-si thiêu đốt. Con người phải gánh chịu biết bao khổ đau vì sự sống chết bất ngờ mà ngay chính mình cũng không làm chủ được. Đó là chưa kể những nỗi khổ do ngoại cảnh như thiên tai, đói nghèo, bệnh tật, chiến tranh... Cái khổ này chồng lên nỗi khổ khác.

2)**Hoại khổ**: Luật vô thường không thương xót một ai nghĩa là có sinh tất có diệt. Con người già đi từng giây từng phút, những tế bào trong người chết dần chết mòn chớ đâu phải đến lúc xuôi tay nhắm mắt mới gọi là chết. Mới ngày nào tinh tấn tráng kiện mà bây giờ mắt mờ, tai lãng, da nhăn, má hóp, lưng mỏi, chân run, ăn chẳng biết ngon, ngủ không thẳng giấc, trí nhớ lu mờ, nhớ trước quên sau.

3)**Hành khổ**: Sự biến đổi nơi con người đưa đến sự già chết. Hành khổ cũng còn chỉ cho hành nghiệp dẫn dắt thân thức con người thọ báo tái sinh, trôi nổi trong sinh tử trầm luân.

Đối với hàng Thanh Văn, tam khổ bát khổ là những chất liệu, những thành tố thiết yếu nằm trong phần Khổ Đế giúp họ tu quán để tháo bỏ cho hết tham-sân-si mạn nghi trong phần Tập Đế mà có giải thoát thanh tịnh Niết bàn. Nói chung Tứ Đế là cứu cánh cho hàng Thanh Văn để chứng đắc Thánh quả A la hán. Nhưng bây giờ Thế Tôn vì họ nói pháp Đại thừa, khiến cho buông bỏ tu tập pháp nhỏ mà có được trí tuệ công đức bảo tàng tri kiến của Như Lai. Đức Phật từ bi dùng pháp quyền xảo phương tiện, thuyết giảng pháp thâm sâu vi diệu khiến cho họ thức tỉnh biết lỗi lầm của mình tức là chứng tiểu Niết bàn mà cho rằng đã đạt được Vô thượng Niết bàn.

Trước khi nhập diệt, đức Phật tuyên bố trong kinh Pháp Hoa là “Mối liên hệ giữa đức Phật và tất cả chúng sinh là mối liên hệ cha con bởi vì tất cả đều có thể thành Phật”. Lời tuyên bố này đã làm các đệ tử rất ngạc nhiên lúc ban đầu, nhưng dần dần họ thấy được cứu cánh tu hành là thành Phật chứ không phải là A la hán hay Bích Chi Phật nghĩa là đức Phật dùng phương tiện đưa họ đi từ thấp đến chỗ tốt cùng.

Kinh điển Đại thừa và Nguyên thủy có sự khác biệt về định nghĩa của Niết bàn. Đó là:

1)Niết bàn dựa theo Phật giáo Nguyên thủy:

Vào thời Đức Phật còn tại thế có một ẩn sĩ Bà-la-môn khi gặp ngài Xá Lợi Phất liền hỏi :

- Niết bàn, Niết bàn, này ông bạn Xá Lợi Phất xin cho biết đó là cái gì vậy?

Tôn giả Xá Lợi Phất bèn trả lời :

- Sự tiêu diệt lòng tham muốn, sự tiêu diệt lòng nóng giận hận thù, sự tiêu diệt lòng si mê sai lạc là cái mà con người gọi là Niết bàn.

Khi nói về Niết bàn, chính đức Phật cũng dạy thêm rằng :

- Nếu chúng sinh nào đã từ bỏ thú vui và tham muốn, đã đầy đủ trí tuệ thì họ đã đạt đến sự giải thoát sinh tử, sự tịch tĩnh, đã đạt đến Niết bàn tức là nơi an dưỡng thường tồn, vĩnh cửu ngay ở trong cõi đời này.

Trong kinh Niệm Xứ (Satipatthnasutta) đức Phật dạy rằng:

-Này các Tỳ kheo! Đây là con đường độc nhất đưa đến thanh tịnh cho chúng sinh, vượt khỏi sầu não, diệt trừ khổ ưu, thành tựu chánh tri, chứng ngộ Niết bàn. Đó là Tứ Niệm Xứ.

Nhưng thế nào là Tứ Niệm Xứ? Đức Phật dạy tiếp rằng:

-Này các Tỳ kheo! Ở đây Tỳ kheo sống “quán thân” trên thân, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời; sống “quán thọ” trên các thọ, nhiệt tâm tỉnh giác; chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời; sống “quán tâm” trên tâm, nhiệt tâm tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời; sống “quán pháp” trên các pháp, nhiệt tâm tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời.

Nói chung trong phần này Phật dạy chánh niệm để đối trị với những tâm hành sinh diệt, nhưng cốt tủy vẫn đưa chúng sinh đến một cứu cánh tột đỉnh là thức tỉnh tức là “BIẾT”. Vậy biết cái gì? Khi tâm tham phát khởi là biết có tham, không tham thì cũng biết trong tâm không có tham. Sân và si cũng vậy. Do đó khi lục căn tiếp xúc với sắc thanh hương vị xúc pháp thì vọng tâm dậy khởi. Ở đây đức Phật dạy chúng sinh thực hành chánh niệm để biết rõ ràng tận cùng những biến đổi của tâm mà không cần phải tiêu diệt chúng. Thí dụ thấy tiền nhiều tâm tham liền nổi dậy, nhưng nếu có chánh niệm thì biết ngay sự hiện hữu hình thành trạng thái tham của tâm cho nên tâm tham bây giờ không còn tác động hoành hành được nữa. Vì thế bất cứ một ý niệm vừa khởi lên, chánh niệm cho ta “biết” đó là vọng tưởng. Khi đã biết bộ mặt thật của ý thức thì con người chỉ cần không theo vọng thì vọng tự mất mà không cần phải tiêu diệt chúng nghĩa là không theo vọng, vọng tự tiêu tan tức là mê biến thì thời điểm đó giác tự hiển bày.

Kinh Pháp Hoa nói rằng “Mối liên hệ giữa đức Phật và tất cả chúng sinh là mối liên hệ cha con bởi vì tất cả đều có thể thành Phật”. Nhưng đối với Phật giáo nói chung, đặc biệt là Phật giáo Nguyên thủy thì mối quan hệ giữa đức Phật và chúng sinh thường được hiểu là thầy và đệ tử chứ không phải là cha con. Tại sao? Bởi vì đức Phật là người đi trước, là bậc thầy còn chúng sinh là những kẻ đi sau, là đệ tử. Vì thế giáo lý của Phật Đà chỉ là phương tiện mà chúng sinh có áp dụng, có thực hành thì mới có thực chứng như đức Phật. Ngay cả ở đây, tuy Phật nói là trong mỗi chúng sinh đã có sẵn cái Phật tánh hằng sáng (Tri Kiến Phật), nhưng nếu không tu tập để loại bỏ tham sân si, tập khí ngã mạn thì muôn đời vẫn là tục tử phàm phu tức chỉ là “Lý Tức Phật” dựa theo tư tưởng “Lục Tức Phật” của tông Thiên Thai. Chúng ta thường thấy mối quan hệ cha con xảy ra cho những tôn giáo thần quyền như Thiên chúa giáo, vị Linh mục xưng là cha còn con chiên là con. Ngày nay một số tín đồ ở Nhật Bản vẫn còn tin rằng họ có thể được cứu độ chỉ bằng cách gõ trống tay và lập đi lập lại câu: ‘Nam Mô Diệu Pháp Liên Hoa Kinh – Tôi quy y kinh Diệu Pháp Liên Hoa’. Họ tuyệt đối tin rằng những cầu xin của họ sẽ được đáp ứng nếu họ chỉ cần thờ kính bài chú tụng mà Nichiren đã viết ở trên. Người tu Phật tuyệt đại đa số cầu Phật ở bên

ngoài chẳng khác nào anh chàng Cùngthử đi làm thuê làm mướn, lang thang khắp mọi nơi mà vẫn nghèo khó. Do đó tu hành là phải xoay vào tâm để nhận biết Phật tâm, Phật tánh của chính mình tức là chính mình đã nhận được gia tài vô giá từ đức Phật.

Con đường trở về với Phật tánh của mình là phải kiểm soát tức là làm chủ vọng tâm của mình. Chúng sinh phải thực hành quán viển ly, trong đó hai ưu niệm về ngã chấp và pháp chấp luôn phải đề cao cảnh giác. Nhưng điều thiết yếu nhất là phải xả bỏ ngã và ngã sở hữu. Xả được bao nhiêu thì chúng ta có được an lạc bấy nhiêu. Ngược lại tuy biết mình có chơn tâm, Phật tánh, Tri Kiến Phật mà không viển ly được ngã và ngã sở hữu thì cho dù có tu kiểu gì, tông gì, môn phái gì hay bao nhiêu đời cũng không có kết quả gì hết.

Dựa theo Đại thừa Khởi Tín Luận, trong chúng ta có ba tướng vi tế và sáu tướng thô do căn bản vô minh phát khởi khiến con người sống trái với chơn tánh của mình. Đó là Tam tế lục thô:

Tam tế gồm có:

1. **Vô minh nghiệp tướng**: Tướng phát động đầu tiên từ Chân khởi Vọng, là trạng thái đầu tiên do Căn bản vô minh khởi động Chân như. Khi chúng sinh khởi ý niệm về năng và sở thì vô minh nghiệp tướng xuất hiện liền. Năng là mình, là ngã tướng, sở là người, là nhơn tướng. Mà hề có ngã, có nhơn thì chúng sinh tướng và thọ giả tướng phát sinh triền miên, không dừng tận tâm chất đầy phân biệt phiền não mê làm làm đánh mất tâm thanh tịnh bản nhiên. Từ đó chấp ngã, chấp pháp thiên biến vạn hóa khôn lường.

Thí dụ ra sau vườn thấy một cành hoa thì cái thấy này là hiện lượng tức là cái thấy còn nằm trong đê nhất sát na, cái thấy của trực giác chưa có phân biệt. Nhưng nhìn kỹ thì mới biết là hoa lý rất thơm. Cái biết bây giờ là do ý thức khởi niệm phân biệt là hoa thơm, hoa đẹp, hoa lý... Năng là mình, là mắt mình để thấy hoa đẹp, lỗ mũi để ngửi hoa thơm. Còn sở là cành hoa. Vì thế có ý niệm năng sở là thành tướng vô minh.

Kinh Kim Cang khuyên con người nên lìa bốn chấp tướng. Đó là:

-**Ngã tướng**: là ý mình có danh vị, quyền thế, giàu có và tài năng nên thích cầu thân cùng bậc cao sang mà khinh bỉ những người hèn dốt. Nói một

cách khác là làm việc vì lợi ích riêng cho mình tức là chỉ nhìn vào bên trong làm tăng trưởng tánh **tham** mà tạo nghiệp.

-*Nhơn tướng*: là chấp lòng năng sở và tri giải tức là chưa chứng ngộ mà nói chứng ngộ, ý mình giữ giới mà khinh kẻ phá giới. Hiểu như thế là chấp theo bề ngoài vì còn tâm phân biệt có người và ta nên tâm **sân** phát khởi để tạo ra nghiệp.

-*Chúng sinh tướng*: là có cái lòng hy vọng hoặc nói chánh làm tà, miệng lành lòng dữ và đây chính là tâm **si** đang bùng cháy trong ta vì thế mà nghiệp dữ được tác tạo.

-*Thọ giả tướng*: là trông mong cho được sống lâu và mong cầu sự phước lợi. Đây chính là **ái** và cũng là cội nguồn để tạo nghiệp.

Muốn giải trừ lòng tham đắm thì nên tu bố thí ba-la-mật.

Khi đã thấu hiểu vạn pháp giai không tức là của cải vật chất thế gian chỉ là giả tạm, phù du, không thật nên lòng không tham đắm mà chia sẻ lại với đời. Không ôm giữ, thâu góp cả thế giới vào tay mình rồi cuối cùng cũng buông tay trả lại hết cho thế gian. Ngay cả chánh pháp cũng không tham. Đối với người học Phật một khi đã thấu hiểu Phật pháp, biết sống với chánh pháp và hòa nhập với thiên nhiên vũ trụ để tâm được thanh tịnh thì cũng nên đem chánh pháp huyền diệu này chia sẻ với tất cả mọi người. Đây gọi là pháp thí vậy. Một khi chúng ta sống hoàn toàn tự tại, lòng không tham đắm, tánh không si mê nghĩa là thấy tiền của không tham, thấy nhà cao cửa rộng không màng, không cầu danh vọng, không buồn không giận... thì cho dù không bố thí nhưng thật ra đây mới chính là bố thí chân thật nhất. Do đó nếu chúng sinh đạt được tâm thanh tịnh, loại bỏ tâm tham tật đó thì cuộc sống an vui tự tại của mình chính là sự bố thí cúng dường cao thượng nhất.

2. *Năng kiến tướng*: Tướng phát động dựa vào nghiệp tướng mà chuyển thành tướng năng kiến. Đó là tâm nhận thức đối tượng dựa vào Vô minh nghiệp tướng mà khởi lên ý niệm chủ quan tức là mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý.

3. *Cảnh giới tướng*: Năng kiến tướng đã khởi ra thì đồng thời vọng kiến đối tượng nhận thức khách quan. Đó là sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp.

Lục thô gồm:

1. **Trí tướng**: Tướng nương vào cảnh giới tướng mà vọng khởi phân biệt nhiễm tịnh, đối với tịnh cảnh thì yêu thích, đối với nhiễm cảnh thì chán ghét. Phân biệt tốt xấu, yêu ghét. Tốt thì bám lấy, xấu thì bỏ đi...

2. **Tương tục tướng**: Tướng nương vào trí tướng mà phân biệt, đối với cảnh yêu thích thì sinh vui, đối với cảnh không yêu thích thì sinh khổ, giác tâm khởi niệm, tương tục không ngừng. Xem sự vật hiện tượng là thật, là bền vững tương tục trong khi bản chất của sự vật hiện tượng là không có trường tồn vĩnh cửu, vô thường hoại diệt từng sát na.

3. **Chấp thủ tướng**: Dựa vào tương tục tướng duyên niệm với các cảnh khổ, vui...khiến tâm khởi chấp trước. Đó là cái này của ta, cái kia của người tạo ra phân biệt, chấp trước.

4. **Kế danh tự tướng**: Dựa vào Chấp thủ tướng mà phân biệt ngôn thuyết giả danh. Trong Duy Thức gọi là Biến Kế Sở Chấp. Thí dụ hoa này là hoa hồng, đây là chiếc xe, đó là cái nhà...Con người thì đây là ông Trần, kia là bà Smith...Nói chúng họ đặt tên cho tất cả sự vật hiện tượng tức là tên là giả mà cứ tin là thật nên sinh ra chấp thủ. Thí dụ một đóa hoa có người gọi là hoa hồng, người khác gọi là hoa hường thế thì tên hoa nào là thật? Một cô chưa lấy chồng có tên là Nguyễn, khi lấy chồng đổi thành bà Trần thế thì cô Nguyễn hay bà Trần cái tên nào là thật?

5. **Khởi nghiệp tướng**: Dựa vào Kế danh tự tướng sinh đắm chấp lấy mà tạo ra các thứ nghiệp. Từ các tướng ở trên cho rằng sự vật hiện tượng trên thế gian là có, là thật nên mới tranh chấp mà tạo nghiệp. Con người cũng vì chấp ngã và ngã sở hữu tức là chấp mình là thật và của cải tài sản thuộc về mình là chắc thật nên mới có tranh chấp, đấu tranh để bảo vệ và tạo thêm những cái có giả tạo này cho nên mới có chiến tranh, giết chóc, sát hại lẫn nhau.

6. **Nghiệp hệ khổ tướng**: Bị các nghiệp thiện, ác ràng buộc, chịu khổ sinh tử bức não, không được tự tại.

Dựa vào tam tế lục thô, chúng sinh có hai con đường:

-Nếu đi từ tam tế đến lục thô nghĩa là bắt đầu từ vi tế tướng đến thô tướng thì trong A lại da thức vị của tâm bất tương ưng tiến vào Lục thức vị của tâm tương ưng khiến cho thế giới phân biệt chấp trước mê lầm liền tùy theo đó triển khai.

-Bây giờ nếu muốn đến ngộ cảnh thì phải đi từ thô tướng đến vi tế tướng. Cảnh giới của phàm phu là thô trong thô (4 tướng sau của Lục thô); cảnh giới của Bồ tát là tế trong thô (2 tướng trước của Lục thô) và thô trong tế (2 tướng sau trong tam tế); còn cảnh giới của Phật là tế trong tế (Vô minh nghiệp tướng).

2)Niết bàn dựa theo tư tưởng Đại thừa:

Khi con người nhận ra Tri Kiến Phật có sẵn nơi mình, mà Tri Kiến Phật là hằng hữu, bất động cho nên hành giả có đi, đứng, nằm, ngồi, đi chợ, lái xe thì không lúc nào thiếu vắng. Nếu hành giả hằng sống với Tri Kiến Phật đó thì sẽ không có loạn tướng tức là có Định. Định này không có xuất, không nhập nên gọi là Đại Định tức là có Niết bàn viên mãn.

Đức Phật tùy thuận theo tâm nguyện của các đệ tử dùng phương tiện khéo léo dẫn dụ cho họ tu hành từ thấp đến cao. Đến khi biết rằng công hạnh của họ gần đến chỗ viên mãn thì bây giờ Ngài mới truyền trao gia bảo kết sù (Tri Kiến Phật) cũng như ông Trương giả trước khi qua đời đã yên lòng trao hết gia tài lại cho người con duy nhất của mình.

Chương Thứ Năm **PHẨM DƯỢC THẢO DỤ**

Dược là thuốc trị bệnh, thảo là thảo mộc (cỏ khô) cũng ví như chúng sinh thế tục. Ở đây, đức Phật lại đưa ra một thí dụ nữa lấy dược thảo là những cây thuốc làm ví dụ để chữa bệnh thân và tâm của chúng sinh. Ngày xưa không có thuốc chế bằng chắt hóa học như thuốc Tây ngày nay, mà bằng những rễ cây khô đủ loại thường được hiểu là thuốc Nam hay thuốc Bắc.

Trong phẩm Tín Giải, các Tôn giả Đại Ca Diếp, Mục Kiền Liên, Tu Bồ Đề và Ca Chiên Diên trình bày sự kính mộ về lòng đại từ bi và năng lực thiện xảo của đức Phật qua ẩn dụ về anh chàng Cùng khổ. Các ngài thấu hiểu đức Phật dùng phương tiện để dẫn dắt chúng sinh tùy theo khả năng và trình độ thể chứng của họ, nhưng cứu cánh vẫn là Nhất thừa Phật đạo.

Bấy giờ đức Thế Tôn bảo ông Ca-diếp và các đại đệ tử:

-Tốt lắm, Ca-diếp ! Ông khéo nói được công đức chơn thật của Như Lai. Đúng như lời các ông, Như Lai còn có vô lượng vô số công đức khác, dù các ông có nói suốt ức kiếp đi nữa cũng không hết được.

-Ca-diếp, nên biết ! Như Lai là vua của các pháp, nói ra lời gì đều không sai không dối. Đối với tất cả các pháp Phật dùng sức trí tuệ và phương tiện mà diễn nói. Pháp Phật nói phát xuất từ “Nhất thiết chủng trí”. Như Lai biết chỗ quy thú của tất cả pháp; rõ biết tâm hành của chúng sanh và thường đem trí tuệ mà chỉ bày cho.

Trong mười đại đệ tử Phật, Tôn giả Phú Lô Na là vị giảng sư rất nổi tiếng. Mỗi khi đức Phật thuyết ngắn gọn hoặc khó hiểu thì tôn giả giảng giải rộng nghĩa cho tất cả mọi người. Vì thế ngài rất nổi tiếng là người nói pháp rất giỏi và rất dài nên được đức Phật công nhận là đệ nhất thuyết pháp. Tôn giả thuyết pháp siêu tuyệt như thế không phải là do ngài có khoa ăn nói, cũng không phải là ngài phải có kiến thức thâm sâu về Phật pháp mà Tôn giả có khả năng quán căn cơ của mình. Quán căn cơ ở đây là thấy biết được căn cơ, chủng tánh của đối tượng nghĩa là khả năng và kiến thức của đối tượng tới mức nào thì ngài chỉ thuyết đến mức đó, không thiếu không thừa. Đối tượng có kiến thức thấp thì không nói cao làm họ chới với, đối tượng cao thì không nói thấp khiến họ chán nản.

Sự phát triển trí tuệ dựa theo Phật giáo Đại thừa là tùy theo khả năng nhận biết chân tướng của nhân sinh vũ trụ.

1)Đối với phàm nhân thì họ nhìn cuộc đời, thế gian vũ trụ bằng nhục nhãn tức là bằng đôi mắt thịt nghĩa là cái gì có hình sắc, kích thước, âm thanh, mùi vị...thì họ cho là thật. Họ tin thân mình là thật nên còn chấp ngã, tin thế gian vũ trụ là thật nên còn chấp pháp. Vì còn chấp ngã, chấp pháp nên tham-sân-si, mạn nghi, tà kiến phát tác mà tạo ra nghiệp để phải chịu quả khổ đời đời.

2)Nhất Thiết Trí: Các vị Thanh văn không nhìn đời bằng nhục nhãn như phàm nhân mà họ nhìn thế gian bằng Pháp nhãn. Họ thấy thân mình là không thật, là tạm bợ, là dơ dáy, là cội nguồn của những nỗi khổ nên họ cố tu để chứng đắc giải thoát Niết bàn. Chẳng những nhìn thân mình không thật mà

họ còn nhìn cả thế gian vũ trụ cũng không thật nên chán ngán cuộc đời và tránh xa bụi trần ô nhiễm. Vì thế hàng Thanh văn không còn chấp Ngã tức là có Ngã Không, nhưng vì còn thấy có pháp môn để tu, có Niết bàn để chứng, có đạo quả Bồ-đề để đắc nên họ vẫn còn chấp Pháp tức là Pháp có. Cho nên cái trí tuệ của họ không phải là trí tuệ giải thoát tự tại mà vẫn còn dính mắc của Pháp nên trí tuệ này là Nhất Thiết Trí.

3)Đạo Chung Trí: Đối với các vị Bồ-tát thì họ nhìn thế gian vũ trụ bằng Tuệ nhãn tức là họ hành thâm bát nhã ba-la-mật để thấy rằng ngũ uẩn là không. Dưới mắt của họ thì thế gian vũ trụ là do duyên khởi tạo thành nên tất cả đều là giả huyễn, là không thật, là Không. Vì ta là giả, là không thật nên họ có ngã không. Ta không thật thì người và thế gian vạn vật cũng không thật nên họ có pháp không. Vì thế dưới mắt của Bồ-tát thì thế gian vũ trụ là Không. Mặc dù biết thế gian là Không, nhưng Bồ-tát vẫn còn chấp cái Không nên tâm không được hoàn toàn tự tại và trí tuệ chưa hoàn toàn sáng suốt triệt để nên cái trí tuệ này gọi là Đạo Chung Trí.

4)Nhất Thiết Chung Trí: Hàng Thanh văn thì chấp “Pháp Có” và các vị Bồ-tát thì vẫn còn chấp “Không”. Nếu bây giờ bỏ được chấp Pháp có và chấp Không tức là không còn chấp có pháp môn để tu, có Niết bàn để chứng, có quả vị Bồ-đề để thành và không còn chấp thế gian vũ trụ là Không thì có được trí tuệ viên mãn, dung thông tự tại mà nhà Phật gọi là Nhất Thiết Chung Trí. Nhất Thiết Chung Trí thì thấy vạn pháp là Có nhưng không phải là Có thật, còn Không nhưng không phải là không của cái trống không. Vì vạn pháp do nhân duyên hòa hợp nên vạn pháp sanh và khi nhân duyên tan rã chia ly thì vạn pháp diệt. Thế thì vạn pháp do nhân duyên hòa hợp nên sanh sanh diệt diệt, diệt diệt sanh sanh mà người được Nhất Thiết Chung Trí thì luôn luôn tự tại trước sự sanh diệt, diệt sanh của hiện tượng vạn pháp nên không cần phải tiêu cực như hàng Thanh văn và cũng không cần phủ nhận tất cả như các vị Bồ-tát mà phải thấy vạn pháp này có mà không phải có thật. Mặc dầu không phải có thật mà hiện giờ nó vẫn có vì thế nên người có Nhất Thiết Chung Trí làm bất cứ cái gì cần làm để giúp đỡ cho tất cả chúng sinh mặc dù chúng sinh là không có thật. Đây chính con đường trung đạo dung thông giữa cái Có và cái Không và chỉ có Phật mới đạt được cái trí tuệ này.

Đức Phật xác định với Tôn giả Đại Ca Diếp rằng Ngài là vua của các Pháp. Lời nói của Như Lai là chân thật, không bao giờ hư dối nghĩa là nói có là thật, nói không cũng là thật, nói Tiểu thừa là thật mà nói Đại thừa cũng là thật. Đối với tất cả các pháp, đức Phật luôn dùng trí tuệ, dùng phương tiện thiện xảo mà diễn bày chánh pháp, nhưng tựu trung vẫn nhắm thẳng vào một mục đích tối hậu là đưa người tu đạt được nhất thiết trí. Đức Phật là bậc toàn giác nên Ngài biết nguyên nhân nào dẫn dắt chúng sinh đi trong vòng sinh tử luân hồi, nhân nào đưa chúng sinh đến chỗ giải thoát Niết bàn. Ngài quán thấy tận cùng cội nguồn của các pháp hữu vi sinh diệt và pháp vô vi thanh tịnh bất sanh bất diệt xuất thế gian. Từ đó Ngài thấy biết rất rõ ràng tâm sở hành của chúng sinh tức là nguyện vọng sở cầu của chúng sinh cho nên việc độ sinh không bị chướng ngại. Vì thế Ngài mới là vua của các pháp, là bậc y Vương, là bậc đáng được thế gian tôn kính.

-Ca-diếp! Ví như trong cõi tam thiên đại thiên đất đai sông núi sanh ra cây cối lùm rừng và các thứ cỏ thuốc, chủng loại, tên gọi, màu sắc đều khác. Một vàng mây đen, bữa giăng trùm khắp và mưa xuống khắp nơi nhuần thấm. Cây cối, lùm rừng, các thứ cỏ thuốc, cây lớn, cây vừa, cây nhỏ, thứ nên thuốc, thứ không nên thuốc, tùy hạng thượng, trung, hạ mà hấp thụ nước khác nhau. Một vàng mây tuôn mưa, tùy giống loại mà sanh trưởng, đơm bông kết trái. Dù một cõi đất sanh, một trận mưa thấm mà cây cỏ đều sai khác.

Thế giới chúng ta đang sống nằm trong Thái Dương Hệ chỉ có một mặt trời, một mặt trăng, một núi Tu Di, bốn châu thiên hạ. Một ngàn thế giới như thế là một tiểu thiên thế giới. Một ngàn tiểu thiên thế giới trở thành trung thiên thế giới và sau cùng một ngàn trung thiên thế giới mới thành một đại thiên thế giới. Thế mà kinh nói trong cõi tam thiên đại thiên thế giới nghĩa là có đến ba ngàn tỷ thế giới chúng ta đang sống.

Ở trong sơn, hà, đại địa, mặt đất sinh ra đủ loại cây cối, hoa, cỏ màu sắc, tên gọi khác nhau. Tinh thần Pháp Hoa là tinh thần bình đẳng cho nên Phật ví dụ ở đây cũng thế. Cho dù thế giới có rộng biết bao, bầu trời che phủ khắp ba ngàn tỷ thế giới vẫn như nhau, mưa xuống cũng đều như nhau. Tất cả cây cối từ nhỏ đến lớn, bé nhất là những loài cỏ và to lớn như những cây

đại thụ cũng từ đất sinh ra và cũng nhận nước của trận mưa rưới đều. Cây lớn có thân lớn rễ lớn thì hấp thụ nước nhiều hơn, cây nhỏ có thân nhỏ rễ nhỏ thì dĩ nhiên hấp thụ nước ít hơn. Tuy hấp thụ lượng nước ít nhiều khác nhau, nhưng tất cả cây cỏ đều phát triển hay đơm hoa kết quả như nhau. Ở đây, kinh ví dụ ba loại cây cỏ dược thảo khác nhau. Loại cây cỏ lớn ví như tâm hồn, tư tưởng của các bậc Bồ tát, những cây cỏ bậc trung ví cho tư tưởng của hàng Duyên Giác và sau cùng những cây cỏ, loại dược thảo nhỏ bé ám chỉ cho tư tưởng của hàng Thanh Văn. Cho dù có ba loại cây cỏ, loại dược thảo khác nhau từ lớn đến bé, nhưng tất cả cũng đều hưởng những giọt nước mưa như nhau mặc dầu ba loại cây cỏ đó hấp thụ nước mưa trưởng dưỡng khác nhau bởi vì căn tánh khác nhau, chủng tánh khác nhau. Thậm chí ngoài ba loại cây cỏ từ bé xiu đến to lớn ở trên còn có những loài cỏ cây không phải là dược thảo mà là những loài cỏ dại, lùm rùng ví như hạng bậc địa phàm phu cũng vẫn tiếp nhận được những giọt mưa như những loài cây khác mà không mang lại sự lợi ích gì cho thế gian nghĩa là họ cũng nghe chân lý từ đức Phật, nhưng suốt đời vẫn chìm đắm trong lục dục thất tình, lấy khổ làm vui nên lăn lộn trong sinh tử luân hồi.

Đức Phật ví dụ căn cơ của chúng sinh có cao có thấp cũng như cây cỏ có giống nhỏ giống lớn. Nhưng tất cả cây cỏ cũng từ đất sinh ra cũng như chúng sinh tuy có căn tánh bất đồng, nhưng ai ai cũng đều có Tri Kiến Phật giống y như Phật. Mưa là ám chỉ cho giáo pháp đức Phật dạy chung cho tất cả chúng sinh. Chúng sinh vì căn cơ không đồng, kẻ cao người thấp nên sự nhận biết sâu hay cạn chớ Phật pháp bình đẳng không cao không thấp. Do đó, căn cơ chúng sinh sai biệt nên pháp trở thành sai biệt. Thí dụ trong một pháp hội, vị pháp sư thuyết giảng nhưng có người nghe rất thích thú say mê còn có người buồn chán buồn ngủ. Vị pháp sư chỉ giảng một âm thanh, một đề tài tức là Phật pháp bình đẳng, nhưng sự lãnh thọ khác nhau nên kết quả không giống nhau, kẻ thích người không.

Đến đây chúng ta thấy rằng Phật quả rầy Thanh Văn, Duyên Giác mà tại sao trước đây Phật lại dạy thành Thanh Văn, Duyên Giác? Tại sao chính Phật lại tự mâu thuẫn chính mình? Đoạn kinh này giải thích rõ ràng rằng trước đây vì căn cơ chủng tánh của họ còn thấp, chưa thể hấp thụ tư tưởng

Đại thừa nên Phật dùng phương tiện chỉ dạy họ thành Thanh Văn, Duyên Giác. Lý do Phật quả là vì khi các vị thành Thanh Văn, Duyên Giác thì tướng mình đã thành tựu quả vị cứu cánh tối thượng nên không muốn tiến tu nữa. Nhưng đối với đức Phật, bản hoài và nhân duyên Ngài xuất hiện trên thế gian này là đưa chúng sinh tiến thẳng về Đại thừa để hoàn thành Phật đạo chớ không dừng lại ở Thanh Văn, Duyên Giác.

Lịch sử truyền pháp của đức Phật cũng thế, Phật pháp vốn bình đẳng không sai khác, nhưng căn tánh chúng sinh không giống nhau nên Phật mới nói pháp Thanh Văn, Duyên Giác. Nhưng cho dù là ở cung vua phủ chúa hay mái tranh nghèo của người nông phu cũng cây đại thụ trong rừng già hay cộng cỏ bé xíu bên lề đường thì cũng hấp thụ cơn mưa giống nhau. Cây lớn, cộng cỏ cũng từ đất cũng như chúng sinh vốn đã có sẵn tri kiến Phật cho nên cây lớn hấp thụ nhiều nước mưa hơn cộng cỏ, nhưng cả hai đều nhờ nước mưa mới phát triển được nghĩa là nếu không có tri kiến Phật thì không bao giờ có thể tu thành Phật. Cho dù hấp thụ nhiều nước hay ít nước vì cây lớn hay cộng cỏ cũng như Tiểu thừa hay Đại thừa, nhưng cứu cánh vẫn như nhau là tiến thẳng về Nhất thừa Phật đạo để thành Phật. Trong đạo Phật, chỉ có một vị là vị giải thoát cũng như nước mưa có một công năng là nuôi dưỡng các loài thảo mộc, làm cho mọi loài được sinh trưởng. Pháp Phật cũng thế, tuy Phật có nói tướng giải thoát, tướng xa lìa, tướng sinh diệt, nhưng cứu cánh rốt ráo vẫn là đưa chúng sinh thành tựu nhất thiết chủng trí tức là thành Phật.

Dựa theo tinh thần Phật giáo Đại thừa, chúng sinh phải tin vào Phật tánh, vào Tri Kiến Phật, vào Chơn tâm thường trú của chính mình cho nên nếu tu hành theo lời Phật dạy là trở về với Chơn tâm, Phật tánh của mình toàn vẹn chớ Phật không cho ai cái gì hết. Vì thế đạo Phật mới gọi là đạo tự giác cho nên chúng sinh không cần phải cầu nguyện, van xin, cầu lạy ai hết bởi vì bớt được một phần phiền não có được một phần an lạc Niết bàn, hóa giải được một phần vô minh thì có được một phần trí tuệ thể thôi. Bằng chứng là trong kinh Lăng Nghiêm, khi Phật thọ trai mà các tỳ kheo không no nghĩa là Phật ăn chỉ có Phật no, còn tỳ kheo nếu muốn no thì phải tự mình đi khát thực chớ Phật không làm phép cho họ được. Cũng như cả đời Tôn giả A Nan tuy làm thị giả cho đức Phật mà không chịu tu Thiên na mà chỉ lo học rộng

hiều nhiều cho đến lúc đức Phật nhập diệt vẫn chưa chứng được Thánh quả A la hán. Do đó học Phật không thành Phật được mà học Phật để rồi thực hành mới tu chứng thành Phật được.

-Ca-diếp, nên biết ! Như Lai hiện ra đời ví như vàng mây lớn nổi lên ấy. Giữa trời, người, A-tu-la... trong ba ngàn thế giới, Phật đường hoàng tuyên bố:

-Ta là đấng Như Lai, Ứng Cúng, Chánh Biến Tri, Minh Hành Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhơn Sư, Phật, Thế Tôn. Người chưa được độ thì làm cho được độ. Người chưa tỏ ngộ thì làm cho ngộ. Người chưa an thì làm cho an. Người chưa có Niết Bàn thì làm cho chứng. Đời này và đời sau Phật đều biết đúng như thật. Ta là bậc nhất thiết trí, bậc nhất thiết kiến, là bậc tri đạo, bậc khai đạo, bậc thuyết đạo. Hàng trời, người, A-tu-la đều nên đến để nghe và học pháp.

Bấy giờ có vô số chúng sanh đến với Phật để nghe pháp. Như Lai xét căn tánh thông minh hay ám độn, tinh tấn hay giải đãi, tùy cơ, vừa sức mà nói pháp, khiến các chủng loại đều được sự lợi lành. Hiện đời được an ổn, lần lần tiến lên đường đạo, đời sau được sanh vào quốc độ thánh thiện an vui.

Đến đây chúng ta thấy hình như đức Phật vẫn còn cái “Ta” tức là tự khen mình, nhưng kỳ thật không phải như vậy chỉ vì đức Phật muốn chỉ cho chúng sinh những công đức rộng lớn của đấng Như Lai. Ngài đã làm lợi ích cho chúng sinh trong vô số kiếp mới thành Phật. Đức Phật Thích Ca cũng phải tu hành trải qua ba A tăng kỳ kiếp nghĩa là chính Ngài cũng phải thực hành Bồ-tát Vạn hạnh rất ráo để cứu độ chúng sinh trải qua hằng hà vô số kiếp thì mới thành Phật. Vì thế Phật dạy rằng : **”Trong cõi tam thiên đại thiên thế giới này, không có nơi nào mà không có dấu chân ta và cũng không có chỗ nào mà không có xương ta để lại”**. Đây mới chính thật là cuộc hành trình vô cùng vô tận với tâm nguyện cứu độ tất cả chúng sinh còn lặn hụp trong biển đời sinh tử trầm luân của chư Bồ-tát từ lúc mới phát tâm đến khi đạt được đạo quả viên tròn. Do đó muốn thành tựu đạo quả Bồ-đề,

chư Bồ-tát phải trải thân ra cứu độ chúng sinh trong hằng hà vô lượng kiếp thì mới thực hành Lục độ Vạn hạnh được viên mãn.

Thế nào là Như Lai? Tiếng Phạn là Thatāgata có thể chia làm hai phần: Thứ nhất nghĩa là nương theo đạo Chân như để đến Phật quả Niết bàn. Nghĩa thứ hai là từ Chân lý mà đến (như thật mà đến) và thành Chánh giác. Vì đức Phật theo Chân lý mà đến và từ Chân như mà hiện thân nên tôn xưng đức Phật là Như Lai.

-Ứng Cúng: Đáng được hưởng sự cúng dường của trời và người.

-Chánh Biến Tri: Biết vạn pháp duy tâm là chánh tri, biết tâm sinh vạn pháp là biến tri.

-Minh Hạnh Túc: Có trí tuệ quang minh, tu hành công hạnh trọn vẹn tròn đầy.

-Thiện Thệ: Đã đi đến nơi tốt lành.

-Thế Gian Giải: Thông hiểu mọi kiến giải của thế gian một cách tự tại.

-Vô Thượng Sĩ: Bậc không ai sánh bằng.

-Điều Ngự Trượng Phu: Bậc đại trượng phu điều phục và chế ngự được tất cả chúng sinh.

-Thiên Nhân Sư: Thầy của chư thiên và loài người.

-Phật: Đấng hoàn toàn giác ngộ.

-Thế Tôn: Là bậc tôn kính ở thế gian và xuất thế gian.

Đức Phật có những đức hạnh và năng lực toàn hảo như thế khiến cho chúng sinh chưa đạt được trạng thái tâm thức tự tại khi phải đối đầu với những đổi thay của cuộc sống đạt được trạng thái tâm thức tự tại. Khiến cho người chưa được Niết bàn có được Thường, Lạc, Ngã, Tịnh tức là có được cái vui “Tịch diệt”. Đức Phật biết hiện tại, quá khứ và cảnh giới vị lai đúng như sự thật. Ngài biết mọi sự vật một cách hoàn hảo, hiểu rõ thực trạng của mọi sự vật, thấy được con đường tu đạo để khai ngộ, giảng kinh thuyết pháp, khai diễn mọi pháp môn tu hành. Những ai chưa đạt được chứng ngộ sẽ đạt được chứng ngộ ấy. Đừng nên hiểu câu kinh **“Người chưa được độ thì làm cho được độ. Người chưa tỏ ngộ thì làm cho ngộ. Người chưa an thì làm cho an. Người chưa có Niết Bàn thì làm cho chứng”** theo tinh thần tiêu cực là “Phật độ, Phật cho, Phật thưởng” mà nên thấu hiểu trên phương diện tích

cực nghĩa là Phật giúp chúng sinh phương tiện, Phật nói giáo pháp, Phật chỉ cách tu hành để chúng sinh đạt thành cứu cánh còn thực hành hay không là tùy ở chúng sinh. Do đó, nếu chúng sinh không y giáo phụng hành, không có ngộ, không có chứng, không có Niết bàn thì họ phải chịu khổ thế thôi chớ Như Lai không hề đau khổ. Đó là có đi mới có đến, có ăn mới no chớ người khác không ăn cho mình no được. Vì thế Như Lai thương tất cả chúng sinh mà như không thương ai hết, coi như không thương ai hết mà thương tất cả. Có như thế thì tâm Ngài mới thường trụ Vô thượng Niết bàn được chứ. Bằng không, thấy người khổ mình cũng khổ theo thì làm gì còn Niết bàn. Cũng như ánh sáng mặt trời chiếu xuống thế gian, ánh sáng chiếu rọi cùng khắp mà như không chiếu cho riêng ai, không hề chiếu rọi cho ai mà chiếu soi cho tất cả.

Sau khi đức Phật nhập diệt, các đại đệ tử của Ngài ghi nhớ và 500 năm sau đó ghi chép lại thành tam tạng kinh điển truyền lại cho đời sau. Nhờ đó tuy ngày nay, chúng ta không có duyên đối diện với đức Thế Tôn, nhưng chúng sinh cũng được gặp Phật pháp. Tuy chúng ta không tỏ ngộ như người xưa, không được Niết bàn an vui vĩnh viễn như người xưa, nhưng người đệ tử Phật ngày nay cũng có những giờ phút an lạc, cũng biết buông xả vật chất giả tạm phù du mà không luống tiếc, cũng biết mở rộng tâm Bồ đề để cứu giúp chúng sinh, cũng biết hướng dẫn mọi người cùng tới chỗ an lạc tự tại. Khi tâm được tự tại thì chắc chắn thể chất cuộc sống của con người tự nhiên sẽ thay đổi tốt hơn.

Phật nói Ngài là bậc Nhất Thiết Trí tức là trí tuệ Phật biết cùng khắp tất cả. Ngài là bậc Nhất Thiết Kiến là thấy được tất cả. Ngài là bậc Tri Đạo nghĩa là người hướng đạo để dẫn chúng sinh đến nơi an lạc Niết bàn. Ngài là bậc Khai Đạo nghĩa là người mở đường cho chúng sinh nương theo đó mà đi. Ngài là bậc Thuyết Đạo tức là người nói con đường cho chúng sinh biết để đi. Vì thế chúng sinh hãy đến để nghe, nghe rồi để biết, biết rồi để tu hành mà thành tựu trí tuệ Bồ đề. Đức Thế Tôn thấu biết ai là người độn căn, giải đãi, ai là bậc thượng trí lợi căn nên Ngài tùy theo căn cơ chủng tánh của họ mà giảng nói để mọi người cùng có lợi ích. Ngài không bỏ sót một ai, người thông minh Phật độ, kẻ đại khờ Phật cũng độ, người siêng năng Phật độ, kẻ lười biếng Phật cũng độ. Cho nên bất ai đến với Phật đều có lợi lành, thân

tâm được an ổn, cuộc sống thanh thoát nhẹ nhàng và dĩ nhiên tương lai sẽ vô cùng tươi sáng ví cũng như đám mưa rưới khắp tất cả cỏ cây, không phân biệt lớn nhỏ, tùy theo giống của mỗi loại mà hấp thụ và từ đó phát triển đơm hoa kết quả.

Như Lai thuyết pháp chỉ có một tướng, một vị, nghĩa là tướng giải thoát, tướng viễn ly, tướng Niết Bàn tịch diệt, quy về tướng KHÔNG, rớt ráo đến bậc “ Nhất thiết chủng trí”, vì Như Lai biết chủng tánh, thể tướng của chúng sanh nhớ gì, nghĩ gì, tu gì, nhớ thế nào, nghĩ thế nào, tu thế nào, Như Lai đều thấy biết đúng như thật, còn cây cối lùm rùm cỏ thuốc không tự biết thánh thượng, trung, hạ của nó. Phật biết như vậy, rồi xem xét tâm ưa muốn của từng đối tượng mà dắt dẫn, cho nên không dạy liền cho chúng sanh về “Nhất thiết chủng trí”.

Pháp Phật chỉ có một tướng, một vị là tướng giải thoát, vị giải thoát. Con người có khổ, có biết bao phiền não, có lặn hụp trong biển sinh tử cũng bởi vì không thể viễn ly. Mà viễn ly cái gì?

Giáo lý đức Phật là đơn giản, không phức tạp, dễ áp dụng, nhưng thực hành để thành tựu trí tuệ Bồ-đề thì không dễ đòi hỏi hành giả phải có một ý chí sắc đá để viễn ly. Viễn ly những thói hư tật xấu, viễn ly những tham đắm dục tình, viễn ly những tham vọng đê hèn, viễn ly những ý nghĩ bất thiện...Càng viễn ly thì con người càng gần với an lạc thanh tịnh Niết bàn. Khi đã biết nó là những nguyên nhân của đau khổ, là những sợi dây trói buộc thì con người chỉ cần buông xả, cắt bỏ thì đau khổ chấm dứt, phiền não tiêu trừ. Nên quán rằng thật tướng của vạn pháp là vô tướng tức là tướng Không nên lòng không dính mắc bởi vì thế gian là phù du giả tạm, có đó rồi mất đó, duyên kết là có duyên tan là mất không có chi là bền chắc cả. Vì thế tướng giải thoát là tướng lìa xa tham sân si, phiền não, chấp trước, lìa xa sắc, tài, danh, lợi. Tướng diệt là diệt sạch hết mọi vọng niệm để tâm được thanh tịnh tự tại mà hướng đến bậc Nhất Thiết Chủng Trí tức là trí tuệ viên mãn tròn đầy của đức Phật. Nhờ trí tuệ này, Ngài biết tất cả nguyên nhân, nguồn gốc của vạn pháp, của các loài từ hữu tình đến vô tình chúng sinh. Vì thế giáo lý Nhân Duyên là Chân lý của đạo Phật. Trên thế gian này không có cái gì tự nhiên mà có mà tất cả đều do nhân duyên kết hợp, tác tạo mà thành. Đó là cái

này cái kia tác động, duyên khởi sinh ra cái nọ. Cứ như thế mà trùng trùng duyên khởi kiến tạo cái thế giới hữu hình này. Trong Phật giáo, nhân quả là nói về thời gian nghĩa là có nhân thì một ngày nào đó sẽ thành quả. Còn nhân duyên là nói về không gian, có nhân duyên kết tụ thì sẽ có kết quả hình thành. Khi cộng nhân quả và nhân duyên lại với nhau thì có vũ trụ tức là bao trùm gồm cả không gian vô cùng vô tận và thời gian vô thi vô chung.

Tuy Phật biết căn cơ chủng tánh chúng sinh, từ độn căn đến thượng trí, nên Ngài chỉ dẫn dắt từng phần chớ chưa thể đem trí tuệ của Phật ra dạy được. Một lần nữa, Phật xác định có giáo lý tam thừa chỉ là phương tiện của Như Lai, nhưng có một điều quan trọng là trong khi Như Lai dạy giáo lý tam thừa thì vẫn có mầm của giáo lý Đại thừa trong đó chỉ vì chúng sinh không hề để ý đến đó thôi.

Những gì đức Phật dạy phát xuất từ đời sống kinh nghiệm và chứng đắc của bản thân vì thế Ngài dạy chúng sinh những ý chí sắc đá, trí tuệ cao siêu, đức sống vị tha, sự thoát ly và đặc biệt là sống đời gương mẫu làm lợi ích cho mình, cho người. Con người vĩ đại đó, tâm lòng đại từ đại bi đại trí tuệ đó, phương pháp giáo dục siêu việt đó của đức Phật đã làm cho thế giới kính phục Ngài như một đạo sư siêu việt nhất trong lịch sử nhân loại. Đạo Phật là đạo thực hành nên đức Phật không dạy chúng sinh những giáo lý ảo tưởng, hoang đường mà Ngài dạy những phương trình, những công thức rất thực dụng để chúng sinh tùy theo căn cơ, sở nguyện của mỗi người mà áp dụng để có thực chứng. Càng loại bỏ các lậu hoặc, các tập khí con người càng an lạc mà không cần phải cầu nguyện, cúng tế chi cả. Đức Phật khi còn tại thế đã cực lực chống đối lối cúng tế nghi lễ phức tạp của Bà la môn và tôn thờ thần thánh một cách mù quáng. Đó là một trong những nguyên nhân đạo Phật ra đời để thổi một luồng sinh khí mới vào trong xã hội phong kiến, đẳng cấp, kỳ thị của Ấn độ lúc bấy giờ. Ngài xiển dương tình thần khách quan bình đẳng qua tư tưởng Pháp Hoa vì ai cũng đều có máu đỏ và nước mắt cùng mặn, vì ai cũng có Tri Kiến Phật giống y như Phật cho nên thay vì kỳ thị, xua đuổi con người nên gần lại với nhau, cùng nhau xoa dịu những mãnh đời bất hạnh.

-Ca-diếp! Sự nhận thức của các ông hi hữu. Các ông đã biết rõ Như Lai tùy cơ nghi nói pháp khó tin, khó hiểu, nay mà các ông đã tin tốt và tiếp nhận tốt.

Đến đây, đức Phật tán thán các Tôn giả Đại Ca Diếp, Ca Chiên Diên, Mục Kiền Liên và Tu Bồ Đề về sự hiểu biết thâm ý của Như Lai. Đó là chỗ Phật tùy cơ nghi nói pháp cho nên mới có tam thừa, nhưng cứu cánh vẫn là Phật thừa để đưa tất cả chúng sinh cùng hướng về Phật quả.

Đức tin mà Phật nói ở đây là tin vào giáo lý Phật Đà, tin vào lời dạy chân thật của đức Phật vì Ngài là người đã chứng đạo thấy cứu cánh giải thoát giác ngộ, là vị thầy cao cả và sau cùng tin rằng mình đi theo đúng con đường Phật vạch ra thì sẽ có được giải thoát giác ngộ như Phật. Vì thế giáo lý đạo Phật rất khó nghe, khó hiểu, khó tin, khó hành, nhưng nếu chúng sinh nghe được, hiểu được, tin được và hành được thì đây chính là sự cúng dường Phật, Pháp cao thượng nhất.

Bấy giờ đức Thế Tôn tuyên lại nghĩa trên bằng một bài kệ:

Ca-diếp ! Ông nên biết

Ta dùng các nhân duyên

Và nói nhiều thí dụ

Để chỉ bày đạo Phật

Đó là phương tiện của ta

Các đức Phật cũng thế

Nay ta vì các ông

Nói việc chân thật này

Quả chứng của Thanh Văn

Chưa phải thật diệt độ

Đạo sở hành của các ông

Phải là Bồ tát đạo

Học tu tiến lên dần

Tất cả sẽ thành Phật.

Tóm lại, bản hoài của Phật là muốn tất cả chúng sinh viên thành Phật đạo tức là thành Phật chứ không phải tu theo Thanh Văn, Duyên Giác. Mà

muốn đạt thành bốn nguyện đó, chúng sinh phải trải thân hành Bồ Tát đạo, tu Lục độ Vạn hạnh viên mãn, chuyển bánh xe Đại thừa.

Chương Thứ Sáu **Phẩm THỌ KÝ**

Trong Phật giáo có tất cả mười hai thể loại kinh được phân biệt theo hình thức trình bày và nội dung giáo pháp:

1)Khế kinh: Còn được gọi là Trường hàng tức là thể loại văn xuôi, trực tiếp ghi chép giáo thuyết của Phật.

2)Trùng tụng: Tức phần kệ tụng giải thích lại giáo thuyết mà khế kinh đã nói.

3)Thọ ký: Vốn là các đoạn văn giải thích về giáo nghĩa , đời sau đặc biệt chỉ cho lời ẩn chứng trước của Phật đối với việc làm ở vị lai của các đệ tử.

4)Phúng tụng hay Cô khởi: Tức là phần kệ tụng độc lập, trực tiếp ghi chép giáo thuyết của đức Phật mà không lập lại ý của văn trường hàng trước đó.

5)Tự thuyết hay Vô vấn: Đức Phật không đợi có người hỏi pháp mà tự khai thị giáo thuyết.

6)Nhân duyên: Ghi chép nhân duyên thuyết pháp giáo hóa của Phật, như phẩm Tựa của kinh này.

7)Thí dụ: Dùng thí dụ để giảng nói pháp nghĩa như phẩm này.

8)Bổn sự: Các bản kinh nói về hành nghi ở đời quá khứ của Phật và đệ tử. Những kinh mở đầu bằng câu:”Phật như thị thuyết” cũng thuộc loại Bổn sự.

9)Bổn sanh: Thể loại kinh nói về các hạnh đại bi mà đức Phật tu hành vào thời quá khứ.

10)Phương quảng: Các kinh giảng nói giáo nghĩa rộng lớn sâu xa.

11)Vị tăng hữu: Nói về những việc ít có của Phật và các đệ tử.

12)Luận nghị: Đức Phật luận nghị phân biệt thể tính các pháp, làm sáng tỏ các pháp.

Trong 12 thể loại kinh được phân biệt ở trên thì chỉ có Đại thừa là có đủ 12 loại. Còn Tiểu thừa chỉ có 9 loại nghĩa là kinh điển Tiểu thừa không có thể loại Thọ ký, Tự thuyết và Phương quảng.

-Thọ ký chỉ có trong kinh Pháp Hoa bởi vì Phật dựa vào tỳ tỳng “mọi chúng sinh đều có Phật tánh, tri kiến Phật nên Phật mới thọ ký vào vô lượng kiếp về sau sẽ thành Phật.

-Tự thuyết là Phật tự ý nói chớ không phải do đệ tử hỏi. Đó là những kinh A Di Đà, kinh Vô Lượng Thọ. Thể loại Tự thuyết không có trong Phật giáo Nguyên thủy vì Phật thuyết là do nhân duyên, do sự thưa thỉnh của đệ tử, của đại chúng về đề tài liên quan đến hoàn cảnh, tâm trạng và thời điểm lúc bấy giờ. Vì thế đức Phật A Di Đà hay chư Bồ tát không hề có trong giáo lý Nguyên thủy là như vậy.

-Phương quảng hay còn gọi là phương đẳng là các kinh nói về nghĩa bình đẳng, rộng lớn sâu xa. Đó là các bộ Bảo Tích và Đại Tập. Phương đẳng chia làm hai phần là Phương đẳng Hiển thuyết và Phương đẳng Mật chú. Hiển thuyết gồm có các kinh như Bảo Tích và Mật chú kinh thì có kinh Đại Phật Đảnh Như Lai Mật Nhân Tu Chứng Liễu Nghĩa Chư Bồ tát Vạn Hạnh Thủ Lăng Nghiêm và Mật chú Nghi quỹ gồm các kinh Kim Cương Đảnh Nhất Thiết Như Lai Chân Thật Nhiếp Đại Thừa Hiển Chứng Đại Giáo Vương. Hiển và Mật hợp chung được 735 bộ, 1749 quyển.

Kinh Pháp Hoa có 28 phẩm, nhưng riêng các phẩm có chữ Thọ Ký đã chiếm hơn ba phẩm. Đầu tiên Phật thọ ký cho ngài Xá Lợi Phất trong phẩm Thí Dụ, rồi đến các đại đệ tử trong chương thứ sáu này. Kế đến Phật Thọ Ký cho năm trăm đệ tử trong chương thứ tám và sau cùng Phật Thọ Ký cho các vị Vô Học và Hữu Học trong chương thứ chín.

Thế nào là thọ ký? Nếu cho rằng thọ ký là tiên tri nghĩa đức Phật biết trước người đệ tử nào sau này sẽ thành Phật ở đâu, Phật hiệu là gì, có bao nhiêu đệ tử...cũng không đúng. Bởi vì tiên tri là sự tiên đoán một hiện tượng nào đó sắp xảy ra. Hiện tượng này có thể xảy ra và cũng không bao giờ xảy ra cho nên tiên tri một sự việc nào đó chỉ là sự đoán trước không có gì bảo đảm sự việc đó chắc chắn sẽ xảy ra. Thí dụ vào những lúc gần đây có ông Harold Camping, a Christian Radio Broadcaster, một nhà truyền giáo Tin lành đã tiên đoán ngày tận thế của nhân loại dựa theo Thánh kinh mà ông nghiên cứu. Đó là ngày 21 tháng 5 năm 1988. Sau đó ông lại tiên đoán ngày 7 tháng 9 năm 1994. Gần đây nhất ông tiên đoán ngày tận thế là 21 tháng 5 năm 2011. Tháng năm năm 2011 đến rồi đi, nhân loại vẫn sống sờ sờ thì bây giờ ông lại tiên đoán lần chót là ngày 21 tháng 10 năm 2011. Tháng 10 năm 2011 một lần nữa đến rồi lại đi mà chúng ta vẫn sống, vẫn sinh hoạt như thường. Do đó thành tích tiên đoán của ông là 0-4 nghĩa là trật lất 100%, chỉ là nói nhăng nói cuội. Tại sao giáo lý của những đạo thờ Chúa lúc nào cũng nghĩ và nói đến tận thế? Tại vì họ luôn gieo vào trong đầu tín đồ của họ niềm lo âu sợ hãi cho nên Thượng đế sẽ là cứu cánh để nương tựa. Ngược lại đối với Phật giáo tất cả vạn pháp kể cả sự sống chết chỉ là hiện tượng duyên sinh nghĩa là duyên kết thì sống, duyên tan thì chết. Nhưng chết không phải là mất

hẳn vì khi duyên mới kết tạo thì sẽ tái sinh trở lại chớ có mất cái gì mà phải lo sợ cho nên biết đạo thì sống thanh thoi, tự tại, chết nhẹ nhàng thanh thoát tức là sinh thuận, tử an vậy. Thêm nữa, Phật giáo phủ nhận hoàn toàn chủ thuyết Thượng đế vì nếu Thượng đế sinh ra ta thì ai sinh ra Thượng đế? Cho nên chính ta mới là Thượng đế của chính mình chớ không ai khác. Vì thế Phật giáo không dạy chúng sinh hướng tâm ra ngoài cầu tha lực mà phải quay về nội tâm của chính mình để làm chủ nó thì cuộc đời sẽ vô cùng an vui, tự tại. Nói thế thì thọ ký không phải là tiên tri bởi vì tiên tri có thể đúng, có thể sai.

Phải chăng thọ ký là dự đoán? Khi thấy một người nào đó tinh tấn tu hành thì chúng ta dự đoán một ngày nào đó ông ta sẽ thành Phật. Dự đoán có thể đúng, nhưng có thể sai bởi vì nếu một duyên cơ nào đó xảy đến khiến ông ta trở thành giải đãi hay không tu hành nữa thì làm sao thành Phật. Khi nộp đơn xin đi du lịch ở Hoa kỳ, thân nhân của chúng ta dự đoán sẽ được đi. Nhưng quyết định cho đi hay không là do nhân viên sở di trú cho nên nếu hợp thức hóa họ cho đi, bằng không họ bác đơn. Vì thế thọ ký cũng không phải là dự đoán.

Vậy phải chăng thọ ký là mệnh lệnh của một đấng chí tôn toàn năng? Cũng không phải vậy bởi vì đức Phật Thích Ca không phải là đấng thần linh tối thượng có toàn quyền phán quyết hễ thương ai thì cho người đó thành Phật, ghét ai thì đày họ vào địa ngục A tỳ. Vì đức Phật thực chứng chân lý, thấu triệt tam minh nên có trí tuệ sáng suốt và cốt cách siêu phàm, nhưng không phải Ngài là đấng tối linh cho nên chính Ngài cũng xác định rằng: **”Ta không là Thượng đế, cũng không phải là thần linh, mà chỉ là một con người, nhưng con người đã chiến thắng thế gian”**. Đức Phật chiến thắng thế gian, nhưng cái chiến thắng này không cần phải giết hàng vạn địch quân, thậm chí không cần phải giết một con kiến hay chiếm đóng quốc gia nào. Tuy là kẻ chiến thắng nhưng Ngài sống rất đạ m bạc với ba mảnh y và một bình bát cho nên chiến thắng được tâm mình để sống với Chơn tánh mới là cái chiến thắng vĩ đại của bậc Đại giác, Đại hùng vậy. Vì thế toàn bộ giáo lý Phật Đà, bao nhiêu pháp tu của đạo Phật không ngoài mục đích giúp chúng sinh làm chủ tâm mình.

Thế thì không thể nào định nghĩa được từ “thọ ký” mà thọ ký có thể được hiểu là để nói lên một sự thật. Sự thật đó dựa vào nền giáo lý thâm sâu tận cùng của tư tưởng tinh hoa Pháp Hoa nghĩa là tất cả mọi người đều là Phật. Đặc biệt trong phẩm Phương Tiện khẳng định rằng mọi người là Phật đã thành bất chấp chúng sinh là hạng người nào, từ kẻ tu hành đạo đức đến bậc địa phàm phu vì ai ai cũng đều có Phật tánh, Tri Kiến Phật giống y như Phật rồi. Tại sao? Bởi vì nếu trong chúng sinh không có sẵn chất Phật (Phật tánh) thì Phật không bao giờ dám thọ ký cho ai cả cho nên bất cứ ai nếu biết rửa sạch bùn nhơ bám lấy chất Phật của mình thì chất Phật hiển bày, Phật tánh hiển lộ tức là thành Phật.

Nhắc lại phẩm Tựa diễn bày tổng quát toàn bộ kinh. Đến phẩm Phương Tiện Phật nói lên cái bản hoài của chư Phật thị hiện trong thế gian này là để chúng sinh “**khai, thị, ngộ, nhập Phật tri kiến**” nghĩa là đức Phật muốn **khai mở, chỉ bày, làm tỏ ngộ và thâm nhập** cái thấy biết của Phật và cũng chính là cái thấy biết của Pháp Hoa vốn đã có sẵn trong tất cả mọi người. Đó là trong tất cả mọi chúng sinh, ai ai cũng có đầy đủ tri kiến Phật, là trí tuệ vốn lai đều giống như Phật. Bây giờ trong Pháp Hội chỉ có bậc thượng căn thượng trí như ngài Xá Lợi Phất nhận ra Tri Kiến Phật của mình. Còn những bậc thượng căn trung căn khác như các Tôn giả Đại Ca Diếp, Tu Bồ Đề, Ca Chiên Diên, Phú Lâu Na...Phật phải đưa ra phẩm Thí Dụ thì các ngài mới ngộ được Tri Kiến Phật. Sau khi thấu hiểu tường tận, các ngài bạch lên đức Phật sở ngộ của mình trong phẩm Tín Giải. Đáng lý ra đức Phật bắt đầu thọ ký, nhưng Ngài thấy trong Pháp Hội vẫn còn một số người chưa thâm nhập nên Ngài mới nói thêm phẩm Dược Thảo Dụ để cho họ thấu rõ thâm ý của Ngài. Giáo lý Phật Đà là bình đẳng cũng như trận mưa tưới nước đều cho tất cả cây cỏ. Chỉ vì cây cỏ kích thước không giống nhau, lớn nhỏ không đều cho nên khả năng hấp thụ nước khác nhau chớ lượng nước từ trận mưa tưới xuống đều giống nhau. Đến đây Phật bắt đầu thọ ký cho những đại đệ tử như Đại Ca Diếp, Tu Bồ Đề, Mục Kiền Liên, Ca Chiên Diên.

Bấy giờ Thế Tôn bảo đại chúng:

-Ma-ha-ca-diếp ở đời vị lai sẽ phụng thờ 300 muôn ức Phật, cúng dường, cung kính, tôn trọng, ngợi khen và nói vô lượng đại pháp của chư

Phật. Thân rớt sau được thành Phật hiệu là Quang Minh đủ mười đức hiệu. Nước tên là Quang Đức. Kiếp tên Đại Trang Nghiêm. Phật thọ 12 tiểu kiếp. Chánh pháp trụ thế 20 tiểu kiếp. Cõi nước tốt đẹp không có các thứ dơ xấu, không sạch. Đất đai bằng phẳng, lưu ly trong suốt, cây báu thẳng hàng, vàng ròng làm dây trang trí bên đường, hoa báu thơm đẹp tung rải khắp nơi. Bồ tát và Thanh văn số đông vô lượng. Dầu có ma và dân ma, nhưng không có việc ma, họ luôn luôn hộ trì Phật pháp.

Trong chương thứ ba phẩm Thí Dụ, đức Phật đã thọ ký cho ngài Xá lợi Phất sẽ thành Phật hiệu là Hoa Quang Như Lai trong thế giới Ly Cấu. Đến phẩm này, đức Phật dạy ông Đại Ca Diếp phụng thờ 300 muôn ức Phật thì mới được thành Phật. Thâm ý Phật như thế nào? Lẽ nào có thể tìm ra được chừng ấy đức Phật trong cõi tam thiên đại thiên thế giới được hay sao? 300 muôn ức Phật là con số gần như vô lượng thì làm sao có được, không lẽ kinh viết sai? Tinh thần Pháp Hoa là tư tưởng thâm diệu tức là nói về Lý Thể chứ không phải Sự Tướng. Vì thế không có vấn đề phải đi tìm từ vị Phật này đến vị Phật kia cho đến khi phụng thờ, cúng dường đủ 300 muôn ức Phật thì mới chính thức thành Phật. Nếu thế thì ý nghĩa thế nào? Phật mà kinh nói ở đây chính là Phật tánh, là Tri Kiến Phật, là Chơn tâm thường trú - Thể Tánh Tịnh Minh, là Như Lai Viên Giác Diệu Tâm thường trụ ở trong ta cho nên chúng sinh khỏi cần phải đến hành tinh này hay thế giới nọ để tìm bất cứ vị Phật nào cả. Thêm nữa, bản hoài của chư Phật thị hiện trong bất cứ thế giới nào không phải là để cho chúng sinh cúng dường, cung kính, ngợi khen mà nguyên nhân các Ngài ra đời là để khai thị cho chúng sinh ngộ nhập Phật tri kiến của chính mình và nương theo Phật thừa mà tu thành Phật. Dựa theo giáo lý Phật Đà, mặc dù chúng sinh có cúng dường vô lượng phẩm vật cho chư Phật thì các Ngài cũng không có chú nguyện ban phước gì cho ai được. Thật vậy, Phật không ban phước cho chúng sinh, nhưng vì chúng sinh tự mình gieo biết bao nhân lành (phước đức) thì theo luật nhân quả một ngày nào đó họ sẽ thọ lãnh quả lành chứ không phải phước đức là do Phật ban cho.

Cái cốt lõi ở đây là những hạnh nghiệp như cúng dường, cung kính, tôn trọng, ngợi khen và nói vô lượng đại pháp của chư Phật chẳng qua là đang đi trên con đường giải thoát mà nhà Phật gọi là “xưng tánh khởi tu”

nghĩa là tất cả những việc làm lành, làm thiện đó phù hợp với chân lý tức là “tùy thuận pháp tánh” cho nên con người quay về sống gần, sống đúng với Chơn tánh của mình. Vì thế phụng thờ 300 muôn ức Phật có nghĩa là thể hiện vô lượng vô biên những hạnh nghiệp hướng về Chơn tánh của mình đó. Thế thì ý nghĩ tốt, lời nói thiện, việc làm lành là những hạnh nghiệp đưa chúng sinh sớm trở thành Phật chứ không phải đi hết chùa này rồi đến chùa nọ để cúng Phật mà tham sân si không bỏ, tập khí không chừa thì biết đến bao giờ mới thành Phật. Tại sao? Bởi vì Tánh của vạn pháp không hề có tham sân si, không có phiền não cho nên làm tất cả việc lành, việc thiện, việc phước là thực hành đúng và hợp với chân lý tức là mình đang sống tùy thuận với pháp tánh đó. Còn nếu chúng sinh thực hành rất ráo lục độ vạn hạnh như Bồ thí, Trì Giới, Tinh Tấn, Nhẫn Nhục, Thiền Định, Trí Tuệ thì chính họ đã trở về với Phật tánh thanh tịnh vốn sẵn có của mình chứ không thành cái gì hết. Vì vậy cho dù có làm bao nhiêu việc lành, có giảng bao kinh Phật, có Bồ thí, trì giới... một cách trọn vẹn chẳng qua là trở về với Phật tánh vốn có của mình nên mới gọi là xứng tánh khởi tu tức là tự mình trở về với đức tánh thanh tịnh của mình vậy thôi chứ không có vị Phật nào ban phước gì cho ai hết. Nói cách khác cúng dường Phật ở đây là cung dưỡng Pháp tánh, cung dưỡng Phật tánh, là tánh thanh tịnh bản nhiên vốn có của mình chứ không tìm vị Phật xa xôi nào ở đâu cả.

Dưới con mắt của phàm nhân thì có thành Phật vì Phật có Vô thượng Bồ Đề, Vô thượng Niết bàn tức là có giải thoát tự tại, nhưng thật chất thì thành Phật là trở về với Phật tánh vốn có của mình sau khi đã hóa giải hết vô minh phiền não thế thôi cũng như một khi rửa sạch hết bùn nhơ thì chất vàng hiện ra bởi vì chất vàng bị che lấp bởi bùn nhơ vô minh phiền não. Vì thế, nói thành Phật chứ kỳ thật không thành cái gì hết, chỉ là trở về với Phật tánh thanh tịnh vốn có của mình vậy thôi. Điều này đã được xác định trong kinh Bát Nhã, Duy Ma Cật, Viên Giác, Kim Cang, đặc biệt câu:”Dĩ vô sở đắc cố” trong Tâm Kinh đó sao. Tất cả hiện tượng vạn pháp đều phát nguyên từ bản thể chơn như mẫu nhiệm, nhưng con người phải lìa văn tự, ly ngữ ngôn, hồi quang phản chiếu để thấy được bản tâm thanh tịnh thì Bồ-đề, Niết bàn mới hiển lộ. Tuy nhiên, người đệ tử Phật khi tu hành thì muốn được chứng đắc

nên dùng tâm muốn lấy, muốn kiến, muốn đắc cho nên họ lại lọt vào vọng rồi. Thí dụ, tham thiền để muốn được kiến tánh tức là kiến tánh thành Phật hay niệm Phật để muốn được nhất tâm thì tâm này là vọng tâm. Tại sao? Bởi vì Phật của mình đã thành sẵn rồi chớ không phải khi kiến tánh mới đắc được, do vậy mà chư Tổ đã dạy rằng : ”Vô sở cầu, vô sở đắc, vô sở sợ” là vậy. Nếu còn hy vọng chứng đắc là vọng. Người đệ tử Phật phải tin rằng mình đã sẵn có diệu tâm, Tri Kiến Phật sáng tỏ, không phải do tu mới thành, do chứng mới đắc. Tất cả kinh điển của Phật chỉ là phương tiện dùng để phá tư tưởng chấp thật của mình. Vì thế, khi thức tỉnh thì mới biết mình có tất cả. Tự tánh Bồ-đề, tự tánh Niết bàn thì lúc nào cũng sẵn có trong tất cả mọi chúng sinh cũng như mây tan thì trời sáng hay đào ao có nước thì ánh trăng sẽ hiện mà không cần phải trông chờ mong đợi gì hết.

Khi Tôn giả Đại Ca Diếp thành Phật hiệu là Quang Minh nghĩa là thân Ngài phóng ra kim quang và cõi nước tên là Quang Đức vì nhân dân trong nước đó đều có quang minh và đức hạnh. Phật Quang Minh tuổi thọ 12 tiểu kiếp và Chánh pháp trụ 20 tiểu kiếp. Mỗi tiểu kiếp là 16.8 triệu năm cho nên 12 tiểu kiếp là 201.6 triệu năm. Không lẽ Phật Quang Minh sống lâu đến trên 200 triệu năm? Kinh có nói quá không vì không có con người nào sống lâu như vậy chẳng những không phù hợp với khoa học mà còn thiếu thực tế? Đó là chưa kể đất đai bằng lưu ly, nhà cửa làm bằng vàng ròng, trân châu, mã não... Vàng bạc kim cương ở đâu mà nhiều thế? Thế giới diễn tả trong đoạn kinh này giống y như cảnh tượng trong thế giới Cực lạc của Phật A Di Đà. Vậy hư thật thế nào?

1) Trong thế giới Ta Bà chúng ta đang sống thì những loại như vàng bạc, pha lê, kim cương, mã não, san hô, xà cừ... trở thành quý báu bởi vì chúng rất hiếm, rất khó kiếm, rất mắc tiền. Chỉ có những người giàu, quyền quý, vương gia vọng tộc mới có thể mua sắm những thứ đó. Nhưng thử nghĩ lại, nếu tất cả nhà cửa, đường xá, lầu đài, cỏ hoa, xe cộ, bát chén đều làm bằng vàng bạc, pha lê, kim cương, mã não thì nó đâu còn quý hiếm nữa. Thí dụ, ngày xưa vua Lê than thở với Trạng Quỳnh rằng ngày nào cũng ăn toàn cao lương mỹ vị và những món hiếm có trên đời nên ăn mãi đâm ra chán, chẳng thiết tha đến nó nữa. Nghe thế Trạng Quỳnh mời nhà vua ngày mai đến

nhà, thiết đãi một món ăn rất đặc biệt sẽ làm nhà vua hài lòng. Y hẹn, nhà vua đến từ sáng sớm rồi chờ. Trạng Quỳnh nói món này rất hiếm nên phải nấu lâu nhà vua cảm phiền uống trà đợi. Sáng qua, chiều đến mà món ăn quý chưa dâng lên cho vua. Chiều qua tối sắp đến, bụng nhà vua cồn cào như sóng vỗ trường giang vì từ sáng đến giờ chỉ uống toàn nước trà. Tối đến, nhà vua chịu hết nổi mới bảo Trạng Quỳnh đem đại bất cứ món nào cũng được. Khi ấy người nhà mới đem ra tương rau cải luộc. Quá đói nên nhà vua ăn rất ngon. Vì thế cái quý không phải là vàng bạc mà vì nó hiếm có cho nên nếu rau luộc mà khó kiếm thì nó sẽ trở thành quý báu chớ không nhất thiết phải là vàng bạc. Bây giờ nếu nhìn sâu một chút thì cho dù là vàng bạc, kim cương, hột xoàn hay là gì đi chăng nữa thì tất cả vẫn là pháp hữu vi. Hãy lắng nghe bài kệ Phật nói trong kinh Kim Cang rằng:

**“Nhất thiết hữu vi pháp,
Như mộng, huyễn, bào, ảnh,
Như lộ diệc như điện,
Ứng tác như thị quán”.**

Dịch là

***Tất cả pháp hữu vi,
Như mộng, như huyễn, như bọt, như bóng
Như sương, như điện chớp,
Nên quán tưởng như thế.***

Thế thì vàng bạc, kim cương, hột xoàn, lưu ly, trân châu, mã não...chẳng khác nào như giấc mộng, như huyễn hóa, như bọt nước, như bong bóng trời mưa, như làn sương buổi sáng, như ánh điện chớp nhanh, có đó rồi mất đó, rốt cuộc chẳng có gì. Người giác ngộ nào chẳng biết điều này.

Tóm lại, ở đây Phật dùng phương tiện, nói cho đẹp lòng vừa ý để dẫn dụ chúng sinh ham thích mà cố gắng tu hành. Bởi vì khi đã thâm nhập giáo lý Phật Đà thì **“Tùy kỳ tâm tịnh, Tác Phật độ tịnh. Dục tịnh Phật độ, tiên tịnh kỳ tâm”** nghĩa là một khi có tâm thanh tịnh thì thế giới mình đang sống chính là cõi Tịnh độ. Mà muốn có cõi Phật thanh tịnh như thế, trước hết phải gạt lọc cho hết vô minh phiền não thì tâm mới thanh tịnh được. Bằng chứng là đức Phật Thích Ca vẫn sống trong thế giới này mà Ngài vẫn có Vô thượng

Bồ Đề, Vô thượng Niết bàn đầy chừ. Thế giới này đối với Ngài là cõi Phật Tịnh độ đầy chừ. Ngày xưa đức Phật xuất thân là vị Thái tử quyền uy danh vọng cao sang thế mà khi xuất gia thì Ngài bỏ tất cả để trở thành người khát sĩ. Do đó triết lý cao thượng của đạo Phật là đi ngược lại với cuộc sống của thế tình. Những gì thế gian xem là cao quý thì nhà Phật coi như cỏ rác. Còn những gì mà thế nhân khó thực hành thì nhà Phật mới cho là cao quý. Do đó, nếu nói về vật chất thế gian thì bảy báu là vàng, bạc, lưu ly, xà cừ, trân châu, san hô và mã não. Nhưng diệu ý ở đây, bảy báu là bảy con đường thiện xảo chuyển con người từ mê đến giác, từ phàm đến Thánh. Đây chính là Thất Thánh Tài và gồm có: Giới, Tín, Văn, Sám hối, Tinh tấn, Buông xả và Trí tuệ.

Vàng là vật cao quý chẳng khác gì **Giới**

Bạc là sự thay trắng đổi đen nên ám chỉ cho **Tín** tức là lòng tin vào Phật pháp, không còn nghi ngại.

Lưu ly là lưu chuyển tượng trưng cho **Văn** tức là tánh nghe.

Xà cừ có hình tướng xấu xa nên ám chỉ cho **Sám hối**.

Trân châu là thanh cao tượng trưng cho **Tinh tấn**.

San hô thì tượng trưng cho **Buông xả**.

Mã não thì sáng chói tượng trưng cho **Trí tuệ**.

Thất Thánh tài nói lên quá trình tiến tu của người Phật tử bằng cách giữ gìn giới hạnh để tâm được thanh tịnh rồi mới phát khởi lòng tin vào Chánh Pháp vì Phật đã khẳng định rằng ai ai cũng có khả năng thành Phật nếu tinh tấn tu hành. Nếu có được công đức thì nên buông xả, pháp thí hết bằng cách hồi hướng cho tất cả chúng sinh. Con đường Phật đạo viên mãn là người Phật tử phải biết ăn năn sám hối làm lành tránh dữ và vung bồi công đức thì trí tuệ sẽ phát sinh. Có trí tuệ tức là thấy được Chân lý. Mà muốn thấy được Chân lý thì con người phải có đủ nghị lực để lìa bỏ, buông xả và hy sinh những của cải cao quý tạm bợ của trần gian để vào Thánh đạo bằng cách tích tụ hằng hà công đức, giữ tâm thanh tịnh và dựa theo Thất Thánh Tài thì mới thành tựu.

2) Phật Quang Minh có thể sống trên 200 triệu năm?

Dựa theo tư tưởng của kinh Hoa Nghiêm (Gandavyuha), đức Phật bây giờ không còn là người sống trong thế giới có nhận ra giữa những giới hạn

của thời gian và không gian. Trong thế giới tâm linh này, khái niệm về thời gian hoàn toàn bị xóa bỏ. Phật trong Hoa Nghiêm là không có trong thời gian liên tục nghĩa là quá khứ, hiện tại và vị lai được cuộn tròn trong cái khoảnh khắc giác ngộ hiện tại này. Đây chính là Trí Huệ Phật (Phật tánh) của tất cả mọi người. Vì Phật nói ở đây là Trí Huệ Phật thuộc về thế giới vô vi mà ở đó thời gian là vô nghĩa nên kinh có thể nói Phật thọ một trăm triệu, hai trăm triệu năm hay bao nhiêu triệu năm cũng được.

Do đó đối với kinh điển Đại thừa, không thể dựa vào văn tự mà hiểu ngay được cho nên các bậc tôn đức ngày xưa nói rằng:”*Y kinh giải nghĩa tam thế Phật oan, Ly kinh nhất tự tức đồng ma thuyết*” nghĩa là dựa vào văn tự của kinh điển mà nói theo đó là oan cho ba đời chư Phật, còn rời bỏ kinh điển mà nói cho dù là một chữ cũng là ma nói. Vì thế khi nghe kinh nói vị Phật này thọ trên mấy trăm triệu năm hay quốc độ toàn là vàng bạc trên châu quý báu thì đừng hiểu thẳng như vậy là hàm oan cho ba đời chư Phật bởi vì các Ngài chỉ dùng phương tiện để diễn bày Phật tánh (Trí Huệ Phật) và thâm nghĩa của Thất Thánh Tài chớ trên vũ trụ này không ai sống thọ đến mấy trăm triệu năm bao giờ và cũng không có thế giới nào làm toàn bằng vàng bạc pha lê như thế trong càn khôn vũ trụ này cả, chẳng những nó không phù hợp với khoa học ngày nay mà còn đưa con người sống trong ảo tưởng hoang đường (tướng tri). Đức Phật chỉ dạy con người phát triển tuệ tri (trí tuệ sáng suốt) chớ không dạy tướng tri.

Khi nói đến tư tưởng Hoa Nghiêm, cũng nên nhắc đến bài pháp của Lâm Tế Thiền sư nói về về Văn-thù (Mañjuśrī), Phổ Hiền (Samantabha) và Quán Thế Âm (Avalokiteśvara). Ngài nói:

-Có một số tăng đồ tìm kiếm Văn-thù trên Ngũ đài sơn, nhưng họ đã bước sai đường rồi. Chẳng có Văn-thù nào trên Ngũ đài sơn. Các người muốn biết ngài ở đâu không? Ngay tại lúc này, cái gì đó nó đang hành sự trong các người, vững vàng không lay động, tin chắc không nghi ngờ, cái đó chính là Văn-thù sống vậy. Ánh sáng vô phân biệt chớp lên trong một niệm của các người, đấy là ngài Phổ Hiền của các người thường trụ chân thật. Mỗi một niệm của các người, mà biết cách bẻ gãy xiềng xích, được giải thoát trong

mọi thời, đó là đang thâm nhập vào Chánh định của Quan Thế Âm. Mỗi vị cũng hiện hành đồng thời và đồng xứ, tuy ba mà một.

Ma thì có nội ma (Phiền não ma, Ngũ uẩn ma, Pháp hành ma, Tứ diệt ma, Tử ma) và ngoại ma (Chư thiên ma). Tuy ngoại ma đôi khi hóa hiện nhiều hình tướng ma quái khác nhau để hãm hại hay hù dọa con người, nhưng thật ra nội ma thì quan trọng hơn nhiều. Nội ma thì không hình không tướng mà có đủ nội lực để sai khiến và thúc đẩy con người vào hố thẳm của tội lỗi đau thương nên đạo Phật chỉ chú trọng đến nó để thanh lọc thanh tâm của mình. Người đạo tâm yếu thì bị ma quái chọc gheo, quấy phá và đôi khi còn bị hãm hại nữa. Còn những bậc đức độ cao dày và ý chí sắt đá chẳng những không khiếp nhược trước bọn ma quỷ này mà họ còn đem lòng Từ, Bi, Hỷ, Xả của mình để hóa độ chúng trở về với chánh đạo.

Như thế đức Phật Thích Ca đã giải bày rất rõ ràng rằng bất cứ ai thực sự thấu hiểu và hành trì đứng đắn chân lý của Ngài thì sẽ thành một vị Phật như Ngài. Có thể khẳng định rằng không có nhân bản nào hơn nhân bản kinh Pháp Hoa, không có nhân vị nào hơn nhân vị kinh Pháp Hoa, không có dân chủ nào hơn dân chủ kinh Pháp Hoa và không có bình đẳng nào hơn tinh thần bình đẳng của kinh Pháp Hoa. Đây chính là tinh hoa của đạo Phật, đưa Phật giáo lên vút tận ngàn khơi trong khi những tôn khác trên thế giới vẫn còn leo đeo nếu không muốn nói là dậm chân tại chỗ vì những giáo điều bất công, bất bình đẳng của họ.

Nói xong, Phật thuyết một bài kệ lập lại ý trên.

Lúc bấy giờ ngài Đại-mục-kiền-liên, Tu-bồ-đề, Ca Chiên Diên... thấy đều run sợ. Chắp tay chiêm ngưỡng Phật và cùng có chung tâm niệm đại ý như sau: Thế Tôn, nếu thấu rõ lòng chúng con, xin ban cho chúng con lời thọ ký để được an lòng. Chúng con biết lỗi của Tiểu thừa, nhưng chưa tin khả năng của mình có thể được Phật tuệ. Chúng con ví như người đói gặp bữa tiệc vua, nhưng chưa dám ăn. Dù nghe Phật nói tất cả sẽ thành Phật, nhưng chưa được Phật thọ ký thì lòng chúng con vẫn còn lo ngại. Phật thọ ký rồi, lòng chúng con thỏa mãn, như kẻ đói được bảo ăn.

Khi Tôn giả Đại Ca Diếp được Phật thọ ký sẽ thành Phật thì các ngài Mục Kiền Liên, Tu Bồ Đề, Ca Chiên Diên nóng nảy, bồi hồi, lo sợ không biết

Phật có thọ ký cho mình chẳng. Các ngài nghĩ rằng trình độ tu chứng của mình cũng ngang hàng với ngài Ca Diếp, thời gian theo chân đức Phật hoàng pháp độ sanh cũng chẳng thua kém gì ngài Ca Diếp. Đại Ca Diếp là đại đệ tử, các ngài cũng là đại đệ tử của Phật, Đại Ca Diếp được Phật thọ ký, không lẽ Phật không thọ ký cho mình? Vì thế nếu được Phật thọ ký thì cũng như được rưới nước cam lồ khiến cho tâm các ngài được mát mẻ, nhẹ nhàng thanh thoát. Hàng Thanh Văn thì chấp có tu, chấp có chứng đắc, chấp có Niết bàn...cho nên ở đây các Ngài chấp phải được nghe chính Phật thọ ký thì mới an lòng. Vì còn chấp, còn tùy thuộc vào khuôn khổ nên các ngài tự ví mình như người đói được vua ban cho đủ thứ thức ăn sang trọng bày la liệt trên bàn, nhưng lòng còn lo sợ không dám ăn vì chưa được mời. Đến khi vua mời, các ngài mới dám ăn. Tuy thấy các Tôn giả Xá Lợi Phất và Đại Ca Diếp được Phật thọ ký, nhưng chưa dám tin rằng mình sẽ được Phật thọ ký thành Phật cho đến khi chính thức được đức Phật thọ ký thì các ngài mới an lòng, mới tin chắc.

Khi Phật giáo Đại thừa truyền vào Trung Hoa thì Thiên tông cũng nổi tiếp tư tưởng thọ ký này cho việc ấn chứng của các thiền sư ngộ đạo.

Lục Tổ Huệ Năng sau khi làm bài kệ:

Bồ Đề bỗng vô thọ

Minh cảnh diệt phi đài

Bồn lai vô nhất vật

Hà xứ nhạ trần ai

Dịch là:

Bồ Đề chẳng phải cây

Chơn tâm chẳng phải đài (gwong)

Xưa nay không một vật

Chỗ nào dính bụi trần.

Liên được Tổ Hoàng Nhãn ấn chứng (ngộ đạo) và trở thành Lục Tổ. Về sau, khi Lục Tổ trụ trì ở chùa Nam Hoa, Vĩnh Gia Đại sư nghe lời truyền “tâm ấn” của Thiên tông. Đó là “***Nhĩ đề diệt mệnh, khẩu thọ tâm hội***” nghĩa là “***đối diện rỉ tai, lời trao tâm lãnh***” nên Sư không ngại ngàn dặm đường xa tìm đến Lục Tổ để cầu ấn chứng.

Lúc Sư đến thì cùng lúc Lục Tổ đang thuyết pháp. Sư đáp y, tay cầm tích trượng tiến lên pháp tòa, đi nhiều bên phải ba vòng, rồi đứng trước Lục Tổ, không cúi đầu đánh lễ mà quát lớn một tiếng. Tổ hỏi :

- Người xuất gia gọi là Sa-môn phải có phép tắc, phải đủ ba trăm oai nghi, ba ngàn tế hạnh. Tại sao ông tới đây mà lại có thái độ thô lỗ như vậy, một chút lễ phép cũng không có?

Vĩnh Gia đáp :

- Sanh tử là việc lớn, vô thường quá mau.

Ý Sư muốn nói rằng việc dụng công tu tập quá cấp bách nên không còn thời gian để làm lễ. Chuyện sống chết quá to lớn, con quỷ vô thường nó đến bất cứ lúc nào nên không có thì giờ hành lễ hay nghiên cứu cái gì là ba trăm oai nghi hay ba ngàn tế hạnh cả.

Tổ bèn nói :

- Sao chẳng thể giải cái không sanh và liễu ngộ cái không mau chóng?

Ý Tổ muốn nói rằng tại sao Sư không nghiên cứu pháp vô sanh là để đối lại với sanh tử? Tại sao không thấu hiểu đạo lý của cái không mau là để đối lại với cái vô thường quá mau.

Sư thưa lại :

- Thể giải tự tánh tức là không sanh, liễu ngộ tự tánh rồi thì vốn không có mau chóng.

Ý Sư nói rằng khi đã quay về với thể tánh thanh tịnh tức là sống với chơn tâm thường trú và thể tánh tịnh minh của mình thì làm gì còn sống chết tức là vô sanh. Và một khi sống với cái tự tánh thanh tịnh đó thì không còn quá khứ, hiện tại hay vị lai tức là tâm không còn bị thời gian (ngoại trần) giả dối chi phối.

Tổ bảo :

- Nếu ông đã nói rằng thể giải tức vô sanh, ngộ rồi thì vốn không có mau chậm, vậy ai là kẻ phân biệt?

Ý của Tổ là: tuy biết rằng hễ liễu ngộ chơn tâm Phật tánh thì bất sanh bất tử, không còn già trẻ sống chết đổi thay, nhưng ai là người nói? Vì hễ có nói là hư vọng, đâu còn là chân thật cho nên chơn tâm biến mất.

Sư đáp :

- Phân biệt cũng chẳng phải ý. Nghĩa là không có tâm niệm ở chỗ phân biệt.

Ý của Sư là biết chớ chẳng nói ra. Nói là nói vậy thôi chớ không có ý niệm nói. Vì thế mà ngày xưa chính đức Phật tuy thuyết pháp độ sinh suốt 49 năm, nhưng Ngài nói “Ta chưa hề nói một chữ” bởi vì cái mà nói được thì không thật.

Liền đó, Lục Tổ bèn ấn chứng cho Vĩnh Gia Đại sư.

- Đúng thế! Đúng thế!

Sư thấy Tổ đã ấn chứng cho mình, bèn dùng đây đủ oai nghi lễ tạ Tổ. Sau đó Sư xin cáo từ.

Tổ thấy Sư tới nơi chỉ nói mấy câu rồi ra đi, mới hỏi rằng:

- Sao lại ra đi quá mau như vậy?

Sư thưa :

- Vốn tự không động, há có mau ư?

Ý Sư muốn nói bản lai không đến không đi thì làm gì có mau có chậm?

- Ông thật đã chứng được vô sanh!

- Vô sanh có ý sao?

- Không ý, cái gì phân biệt được?

- Phân biệt cũng không phải ý.

- Ông có thể liễu, nhưng không nên đi.

Lúc đó Sư biết Lục Tổ quả đã ấn chứng cho mình nên Sư ở lại chùa Nam Hoa một đêm. Vì thế mà người đương thời gọi Sư là “Nhất túc giác” nghĩa là ngộ một đêm. Vĩnh Gia Đại sư là người đã nghiêm trì kinh Duy Ma Cật đến chỗ liễu ngộ và về sau viết ra “Chứng Đạo Ca”.

Phật giáo Đại thừa không chấp có chứng đắc nên Tâm kinh có câu “Vô Trí diệc Vô đắc” và “Dĩ vô sở đắc cố” nghĩa là kinh dùng chữ “VÔ” để quét sạch cái chấp của chúng sinh tức là chấp có cũng bỏ, chấp không cũng bỏ, nhưng Vĩnh Gia Đại Sư làm những bài ca (bài kệ) để nói lên chỗ chứng đắc của mình thế thì ngài nói chỗ chứng đắc gì? Nếu đã ngộ đạo thì tại sao ngài vẫn còn chấp? Đã không có chỗ chứng đắc thì cần gì phải đi ngàn dặm, vượt núi trèo non cầu người ấn chứng? Ngài có tự mâu thuẫn với chính mình

chăng? Trong Chân Không Diệu Tánh, Phật tánh luôn sẵn có cho nên chứng đắc chỉ là cách nói, là giả danh để tìm về với con người thật tức là Bản Lai Diện Mục của chính mình.

Tóm lại, những đệ tử Phật khi xưa trông mong được Phật thọ ký như thế nào thì các Thiên sư Đại thừa đời sau cũng khao khát được thầy ấn chứng cũng như vậy. Vì thế mới có những mẩu chuyện nói về các Thiên sư sau khi ngộ đạo rồi liền đi tìm các vị Thiện hữu tri thức để trình lại sở ngộ của mình và cầu ấn chứng để yên tâm tu hành. Nên nhớ ngộ đạo chỉ là bước đầu tiên trong tiến trình hướng về giải thoát giác ngộ mà cứu cánh phải là thành đạo. Cũng như kiến tánh chỉ là nhận được Phật nhân của mình còn đến Phật quả tức là thành Phật đòi hỏi hành giả dụng công tu hành trải qua nhiều đời nhiều kiếp nữa.

Biết tâm niệm của các đệ tử, Thế Tôn bèn bảo:

-Ông Tu-bồ-đề, đời vị lai phụng thờ 300 muôn ức na-do-tha Phật cúng dường, cung kính, tôn trọng, ngợi khen, thường tu hạnh thanh tịnh, tròn đủ đạo Bồ tát. Thân rốt sau thành Phật hiệu danh tướng Như Lai, đầy đủ mười đức hiệu. Kiếp tên Hữu-Bảo, nước tên Bảo Sanh, quốc độ bằng phẳng, đất lưu ly, cây báu trang nghiêm, hoa báu khắp đất. Không có các thứ nhiễm ô bất tịnh. Dân cõi nước đó chỗ ở đẹp đẽ, nguy nga, tráng lệ. Hàng đệ tử Thanh Văn đông không kể xiết. Chúng Bồ tát vô số ức na-do-tha. Đức Phật thọ 12 tiểu kiếp. Chánh pháp trụ ở đời 20 tiểu kiếp. Phật thường trụ trong hư không thuyết pháp độ thoát vô lượng Bồ tát và Thanh văn.

Ở đây, đức Phật dùng chữ na-do-tha nghĩa là hằng hà sa số, bất khả thuyết tức là nhiều vô lượng không thể nói hết ra được. Ý nghĩa đoạn kinh này cũng giống như đoạn kinh trước. Đức Phật dạy Tôn giả Tu Bồ Đề cúng dường, cung kính, tôn trọng, khen ngợi vô lượng chư Phật và tu trọn vẹn lục độ vạn hạnh thì ngài sẽ thành Phật hiệu là Hữu Bảo Như Lai, có quốc độ tên là Bảo Sanh. Trong thế giới có đủ Tam Bảo nên gọi là Hữu Bảo và Tam Bảo sinh vào quốc độ của ngài nên gọi là Bảo Sanh.

Chư Phật ở đây chính là Phật tánh thanh tịnh vĩnh hằng trong tâm của tất cả chúng sinh. Vì vậy, cung kính, cúng dường nghĩa là phải quay về với

Chơn tâm, Phật tánh, tự tánh thanh tịnh bản nhiên vốn có của mình mà sinh hoạt trong đó. Nói cách khác cúng dường, cung kính Phật ở đây là giữ gìn thân khẩu ý cho được thanh tịnh, tránh xa điều bất thiện và vun bồi xây đắp các việc lành. Làm chủ sáu căn đừng cho chạy theo khách trần phiền não, chặt đứt thập triền thập sử khiến cho tâm luôn thanh tịnh, có khinh an tự tại thì đây là sự cúng dường vô vàng chư Phật rồi vậy. Hàng Thanh Văn, Bồ Tát trong quốc độ này nhiều vô số kể nghĩa là tiến trình đến Phật quả phải trải qua nhiều giai đoạn, đòi hỏi công phu tu hành vô lượng vô biên tiêu trừ kiến hoặc, tư hoặc, vô minh hoặc và thực hành lục độ vạn hạnh viên mãn cho đến khi đạo quả viên tròn thì thành Phật. Do đó không có vấn đề cầu nguyện van xin trong đạo Phật mà chỉ có một con đường duy nhất để viên thành Phật đạo là vận công tu hành, loại bỏ dần dần cho hết tất cả tập khí ngã mạn, ly ác pháp, lìa tham dục thì tâm sẽ chuyển từ từ về hướng thanh tịnh Niết bàn. Vì thế cho dù là tu theo Tiểu thừa, Đại thừa hay Nhất thừa thì cứu cánh vẫn là loại cho hết cái gốc tham sân si bằng không cho dù có kiến tánh hay ngộ gì đi chăng nữa thì trong tâm vẫn còn tranh chấp, chạy theo thời thế, ham muốn lợi danh tức là vẫn là phàm nhân thế tục, không phải là Thánh giả.

Rồi đức Thế Tôn cũng nói bài kệ lập lại ý nghĩa trên nghĩa là trùng tụng.

Đức Thế Tôn dạy tiếp:

-Ông Ca-chiên-diên đời vị lai dùng các đồ cúng dường và phụng thờ 8.000 ức Phật. Sau khi chư Phật diệt độ, ông dựng tháp cao 1.000 do tuần, rộng 500 do tuần, toàn bằng vàng bạc, lưu ly, pha lê, xa cừ, xích châu, mã não, san hô, hổ phách, còn cúng các thứ hoa thơm, chuỗi ngọc, hương xoa, hương đốt, lọng nhiễu, tràng phan... làm cho tháp miếu huy hoàng tráng lệ. Sau đó lại cúng dường 20 muôn ức Phật nữa. Bấy giờ đầy đủ đạo Bồ tát, ông sẽ được thành Phật hiệu Diêm Phù Na Đề Kim Quang Như Lai đủ mười đức hiệu. Quốc độ của Phật toàn thất bảo hợp thành. Lan can trang trí bằng vàng ròng, châu ngọc báu lạ, cõi nước của Phật Kim Quang Như Lai không có 4 đường dữ: Địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh và a-tu-la. Chỉ có Trời, Người, và vô lượng Thanh Văn, Bồ Tát. Phật thọ

mạng 12 tiểu kiếp, chánh pháp trụ thế 20 tiểu kiếp, tượng pháp cũng vậy.

Kinh dạy rằng sau khi chư Phật nhập diệt, Tôn giả Ca Chiên Diên xây tháp cao 1000 do tuần, rộng 500 do tuần toàn bằng vàng bạc, lưu ly, trân châu, mã não... Mỗi do tuần là một dặm tức là trên 1.6 cây số. Thử nghĩ làm sao Tôn giả Ca Chiên xây được một cái tháp cao trên 1600 cây số, có chu vi khoảng 2500 cây số vuông và làm toàn bằng những thứ vàng bạc quý báu. Vàng bạc ở đâu mà có thể quyên về để xây một cái tháp quá lớn như vậy? Giả sử xây được như thế, nhưng với mục đích gì? Đức Phật Thích Ca bỏ cả cung thành tráng lệ, bỏ cả vợ đẹp con xinh, bỏ cả uy quyền danh vọng, bỏ tất cả để trở thành người Khất sĩ rồi mới thành Phật. Do đó giáo lý tuyệt vời của đạo Phật là buông xả chớ đâu phải đi tu là phải xây chùa, xây tháp cho thật to, thật lớn để mang thêm nỗi khổ cho mình, cho người.

Nhưng thâm ý của kinh khi nói xây dựng bảo tháp to lớn, đẹp để là muốn trao dồi trang nghiêm về Pháp tánh. Bởi vì những thứ như vàng bạc, pha lê, trân châu, mã não... vốn có tự tánh thanh tịnh bản nhiên, không hề bị ô nhiễm. Sau đó cúng dường vô lượng chú Phật là trao dồi Phật tánh của chính mình. Đó là mỗi ngày phải bồi dưỡng trí tuệ, phát triển từ bi để sống gần với Chơn tánh trong sáng của mình. Khi đã thấu triệt Pháp tánh của vạn pháp và Phật tánh của chính mình thì con đường thành tựu Phật quả sẽ không còn xa nữa. Người tu theo Đại thừa phải biết rằng thật tướng của vạn pháp là tướng “Không” ngay cả duyên sanh như “Huyễn” nên không chấp cái gì là thật cả. Vì thế cho dù bảo tháp làm bằng vàng bạc, trang trí huy hoàng tráng lệ thì nó vẫn là “Không”, do duyên giả hợp chẳng khác nào như giấc mộng, như huyễn hóa, như bọt nước, như bong bóng trời mưa, như làn sương buổi sáng, như ánh điện chớp nhanh, có đó rồi mất đó, rốt cuộc chẳng có gì.

Kinh điển tối thượng thừa không dạy chúng sinh xây chùa to, tháp lớn chỉ làm tổn hại sức bá tánh, tăng thêm tập khí ngã mạn (chùa tôi lớn hơn chùa thầy) mà chỉ dạy họ quay về sống người sống theo chân lý, sống đúng với chân lý và sống phù hợp với chân lý. Con người vì chạy theo trần cảnh, sáu căn luôn dính mắc sáu trần nên quên đi cái tánh giác, Phật tánh sáng suốt của mình. Nhưng tuy bị lãng quên tánh giác vẫn luôn sáng soi chiếu rọi qua sáu

căn mà con người không bao giờ để ý đến. Vì thế nếu chúng sinh quay về hồi quang phản chiếu, soi sáng tự tánh để sống với chơn tánh hằng sáng của mình thì vô minh tan biến, phiền não tiêu trừ, thân tâm thường an lạc.

Đức Thế Tôn tuyên lại ý nghĩa trên bằng một bài kệ.

Sau hết, đức Phật thọ ký cho ông Đại-mục-kiền-liên rằng ông Đại-mục-kiền-liên sau này sẽ cúng dường 8.000 ức Phật. Sau các Phật diệt độ, dựng tháp miếu cao 1.000 do tuần, rộng 500 do tuần, cũng toàn bằng thất bảo. Trang trí hương hoa, chuỗi ngọc vàng ròng, lọng nhiễu, tràng phan...để cúng dường trang nghiêm tháp miếu. Sau đó, lại cúng dường 200 muôn ức Phật, rồi được thành Phật hiệu Đa-ma-la-bạt-chiên-đàn-hương đủ mười đức hiệu. Kiếp tên Hỉ Mãn, nước tên Ý Lạc. Quốc độ bằng phẳng. Đất pha lê cây vàng, lá bạc, hoa trân châu, khắp nơi sạch sẽ, ai thấy cũng hoan hỉ. Trời Người vô số, Thanh Văn, Bồ Tát không thể đếm xiết. Phật thọ 24 tiểu kiếp, tượng pháp cũng vậy.

Sau cùng, Phật thọ ký cho ngài Mục Kiền Liên sau này sẽ thành Phật, hiệu là Đa-Ma-La-Bạt Chiên-Đà-Hương Như Lai. Đa-Ma-La-Bạt nghĩa tự tánh thanh tịnh, chẳng nhiễm bụi trần. Chiên Đàn Hương là tên của một thứ gỗ thơm nhất đời. Thế giới của Ngài là Hỉ Mãn ngụ ý là trong thế giới này, toàn là sự an vui cho nên cũng còn có tên là Ý Lạc. Cúng dường cho 8000 ức Phật nghĩa là bồi dưỡng, cung cấp trí tuệ giải thoát giác ngộ của mình. Cũng giống như những thế giới của những vị Phật ở trên, cõi Phật của ngài Mục Kiền Liên có rất nhiều kim cương, châu báu, lầu vàng gác tía, nhưng đây chỉ là dẫn dụ để chúng sinh ham thích mà tu đạo chớ cho dù là gì đi chăng nữa thì vẫn là sinh diệt vô thường. Thí dụ, chúng sinh nhìn đóa hoa thì cho là hoa lan màu trắng rất đẹp, rất thơm, nhưng đức Phật không nhìn đóa hoa bằng hình tướng, màu sắc bên ngoài mà Ngài nhìn nó là như thị tướng, như thị tánh, như thị thể, như thị lực, như thị tác, như thị nhân, như thị duyên, như thị quả, như thị báo, như thị bản mặt cứu cánh nghĩa là Ngài nhìn thẳng vào thật tướng của đóa hoa chớ không nhìn hình tướng biến đổi sinh diệt như phàm nhân. Tại sao? Bởi vì tên hoa lan là những danh ngôn giả lập do con người đặt ra để gọi vậy thôi chớ tên hoa lan không bao giờ có trong đóa hoa đó. Một thí dụ khác, nhìn vào chiều dài của lịch sử nước Việt Nam bắt đầu từ thời

Văn Lang các vua Hùng Vương (2809-258 trước TL)), đến Âu Lạc thành Cổ Loa (257-207 trước TL), đến Nam Việt gồm Lương Quảng (207-111 trước TL), đến thời Hai Bà Trưng (40-43 sau TL), đến thời đại Vạn Xuân tiền Lý (544-602), rồi đến An Nam (671-...), đến thời đại Đại Cồ Việt (968-980), rồi đến Đại Việt (1010-1527), sau đó đổi sang Đại Ngu (Nghieu) (1400-1407) Hồ Quý Ly diệt nhà Trần, rồi đến Đại Nam (1820-1945) rồi sau cùng đến Việt Nam cho đến ngày nay. Gọi nhiều tên như thế vậy tên nào là tên thật cho đất nước Việt Nam? Không có tên nào là tên thật cả vì nó là giả danh do con người đặt ra vậy thôi. Mỗi triều đại gọi một cái tên khác nhau, nhưng đất nước Việt Nam muôn đời vẫn là đất nước Việt Nam, không thay đổi.

Tuy kinh điển Đại thừa thường nói có nói thế giới này, thế giới nọ, nhưng pháp giới là nhất chân, là bất nhị nên thế giới này cũng là thế giới kia. Vì thế trong kinh Duy Ma Cát, Bồ-tát trụ bất tư nghi giải thoát, có thể lấy nước biển cả để vào lỗ chân lông mà nước biển cả vẫn y nhiên. Các loài thủy tộc cá, tôm, rùa, rạch...không bị khuấy động. Long vương, quỷ thần, A tu la...không hề hay biết và họ chẳng bị nhiễu hại chút nào. Bồ-tát trụ bất tư nghi giải thoát, còn xắn lấy ba ngàn đại thiên thế giới để trên bàn tay và ném qua hàng hà sa thế giới, rồi thu về đặt lại chỗ cũ mà thế giới vẫn y nhiên. Người người ở trong các thế giới kia không hề hay biết về sự đi lại của mình.

Kinh điển Đại thừa thuộc loại quyền giáo nghĩa là đức Phật dùng những thí dụ để diễn tả Chân lý cao siêu huyền diệu mà không thể nào diễn đạt được bằng ngôn ngữ bình thường của con người. Vì thế trong phẩm thọ ký này, vị Phật nào cũng sống trên mấy trăm triệu năm, quốc độ thì toàn là vàng bạc, trân châu, mã não. Nhưng thâm ý của kinh là khuyến khích chúng sinh phải quay về bồi dưỡng trí tuệ, tăng trưởng tâm từ bi tức là sống với Phật tánh sáng suốt vĩnh hằng sẵn có trong họ. Càng sống đúng, sống phù hợp với chân lý là càng vun bồi tăng trưởng công đức, phước đức của mình thì cũng như cúng dường, phụng thờ cho hàng hà vô số chư Phật vậy. Đừng hiểu rằng đức Phật Thích Ca thiếu phúc đức nên sinh vào thế giới Ta Bà toàn là gò đồng, đất bùn sinh như nhớt, chúng sinh thì nhiều phiền não khổ đau. Còn Thanh Văn Bồ Tát thì chỉ vốn vẹn có 1250 vị. Đó là chưa kể tuổi thọ chỉ có 80 tuổi, chánh pháp của Ngài chỉ trụ thế có 500 năm và tượng pháp 1000

năm. Phật là bình đẳng cho nên vị Phật nào cũng thế, ở đâu cũng vậy, không có vị Phật nào nhiều phước đức, hay công đức hơn vị Phật nào cả. Khi đến những chương sau, kinh nói đến tuổi thọ Phật vô lượng vô biên là chỉ cho Pháp thân bất sinh bất diệt sẵn có trong mỗi chúng sinh chớ đâu nhất thiết chỉ có vài trăm triệu năm cho nên trong Phật tánh, không có khái niệm về thời gian.

Phật giáo Đại thừa quan niệm rằng khi nào có duyên thì từ Pháp thân liền ứng Hóa thân để độ sanh và khi hết duyên thì trở về Pháp thân cũng như bọt tan về biển vậy. Cho nên nói Phật sanh là chỉ cho Hóa thân. Nhưng Hóa thân thì không thật, mà không thật thì sanh cũng như không sanh.

Đức Phật Thích Ca là một Hóa thân như vậy hiện giờ thân của chúng ta là thân gì? Thân của tất cả chúng sinh hiện hữu là Báo thân. Tại sao? Con người sống trên thế gian là theo “Nghiệp cảm” mà duyên khởi tức là nghiệp mình như thế nào thì phải cảm thọ cái thân và cảnh như thế ấy. Vì thế Báo là theo quả báo mà có. Người quả báo lành thì hạnh phúc, thân thể xinh đẹp và ít đau ốm còn người quả báo dữ thì cuộc đời có nhiều sóng gió, không toại nguyện. Thân của chúng ta là do quả nghiệp mà thành nên không giống nhau. Mà đã là báo thân thì tùy nghiệp cho nên hết nghiệp thì thân phải đi.

Đức Phật có Hóa thân vậy chúng ta có Hóa thân chăng?

Hằng ngày chạy theo vọng tưởng có nghĩa là tâm của chúng ta luôn chạy theo sắc dục bên ngoài khiến Hóa thân phải chạy ngược chạy xuôi để thỏa mãn những sắc dục đó. Chừng nào Hóa thân tức những vọng niệm dừng lặng thì bấy giờ Pháp thân của chúng ta mới hiện ra.

Bản chất của tâm thể là lặng lẽ tràn đầy trong sáng và nó ẩn tàng trong tất cả mọi người nên được gọi là bản nguyên hay tự tánh. Hằng ngày vì vọng tưởng dấy khởi liên miên nên con người chỉ thấy vọng tưởng mà không thấy được tâm thể của mình. Tệ hại hơn nữa họ còn lầm lẫn vọng tưởng là tâm của mình nên cả đời chạy theo nghiệp mà không hay không biết. Cũng như mặt biển lặng lẽ êm ái, nhưng một ngọn gió mạnh thổi qua làm giết chết sự yên lặng trầm tĩnh này tạo thành những lượn sóng nhấp nhô gầm thét thay thế sự yên lặng trong sáng ban đầu. Muốn đánh tan những làn sóng kia thì phải chặn ngay ngọn gió mạnh. Con người thì cũng thế, nếu tâm dừng vọng tưởng, yên

tịnh chỉ khi nào gió nghiệp lặng. Mà ngã là đối tượng chủ yếu của vọng tưởng. Khi thấy thân này là duyên hợp như huyễn, cảnh cũng duyên hợp như huyễn thì con người khỏi phải bận lòng về cái Ta của mình và cái Ta của vạn vật. Không chấp có cái Ta thì không sanh nghiệp tức là gió nghiệp yên và sóng vọng niệm cũng từ từ im bật. Và bây giờ mặt biển tâm sẽ trở về với sự lặng lẽ tràn đầy trong sáng như xưa.

Thật vậy tâm của Phật và tâm của chúng sinh thật ra không hề khác nhau. Cái tâm này có thể ví như mặt nước hồ thu vắng lặng êm đềm. Tâm của Phật thì như mặt nước yên tĩnh, trên đó mặt trăng chân lý có thể phản chiếu một cách toàn vẹn. Trong khi tâm của chúng sinh thì giống như mặt nước đang bị các làn sóng vô minh khuấy động không thể phản chiếu được gì. Muốn đánh tan những làn sóng vô minh đó con người phải sáng suốt dùng trí tuệ bát nhã để thấy được cái bản thể chân như bất sinh bất diệt trong mỗi chúng ta cũng như thấy rằng tất cả con người, vạn vật chẳng qua chỉ là hiện tượng duyên sanh tức là giả Có mà thôi.

Mã Minh Bồ Tát có nói trong Luận Đại Thừa Khởi Tín rằng: “***Nhất thiết chư pháp tùng bốn dĩ lai, ly danh tự tướng ly ngôn thuyết***” nghĩa là muốn biết được thật tướng của các pháp thì phải xa lìa văn tự ngôn ngữ của con người. Ngay cả Mã Minh mà còn không chấp vào những pháp hữu vi như vàng bạc, pha lê, mã não vì chúng là giả huyễn mà chỉ quay về với thật tướng, chân tướng của nó vì thế nếu nói quốc độ của chư Phật phải làm bằng vàng bạc... thì chẳng khác nào nói rằng trí tuệ chư Phật còn thua Mã Minh hay sao?

Nhắc lại trong khoảng 600 năm sau ngày đức Phật nhập diệt, tình hình Phật giáo ở Ấn Độ trở thành đen tối rồi rã. Bên trong Phật giáo Nguyên thủy phân chia thành nhiều bộ phái và tẩy chay không tin Đại thừa. Bên ngoài các tà thuyết ngoại đạo tìm cách phá hoại Chánh pháp. Vì thế Mã Minh soạn ra bộ Luận Đại Thừa Khởi Tín với mục đích xô tà đở chánh, trừ những nghi ngờ của Tiểu thừa, phá ác tà thuyết của ngoại đạo và làm cho mọi người phát khởi lòng tin Đại thừa.

Thông thường trong lục độ có Bố thí, Trí giới, Nhẫn nhục, Tinh tấn, Thiên định, Trí tuệ. Lục độ chia riêng ra Thiên định và Trí tuệ là muốn cho

hành giả thấy rõ hành tướng, công dụng và kết quả của hai pháp môn khác nhau. Nhưng trong bộ Luận này, Mã Minh cũng dạy tu Lục độ, nhưng ngài gộp chúng lại thành một và không gọi tu Định, Tuệ mà gọi là tu Chỉ, Quán. Tu Chỉ, Quán tức là tu Thiền định và Trí tuệ. Chỉ là đình chỉ các vọng tưởng tức là Định. Quán là quan sát để thấu rõ chân lý của các pháp tức là Trí tuệ. Do đó tu Chỉ, Quán sẽ được Định, Tuệ bởi vì Chỉ, Quán là nhân mà Định, Tuệ là quả.

Thế nào là trong Chỉ có Quán?

Muốn ngăn ngừa, đình chỉ không cho các vọng tưởng nổi lên thì hành giả phải quan sát các pháp là không bởi vì ***các pháp là không*** nên hành giả ***chẳng chấp có*** khiến tâm không khởi tham sân si.

Thế nào là trong Quán có Chỉ?

Khi quan sát các pháp do nhân duyên hòa hợp, sanh không phải thật sanh, mà diệt cũng không phải thật diệt nên ***các pháp là giả có*** thì hành giả ***chẳng chấp không*** và từ đó các phiền não không sanh.

Về sau, Trí Giả Đại sư trong thời gian ở tại Tu Thiên Tự (Yu Chuan Ssu) vào những năm 594 TL cũng đã viết tác phẩm Ma Ha Chỉ Quán. Lối giải thích tương đối khá phức tạp.

Do đó người tham thiền, trong phải thoát ly thân tâm, ngoài xa lìa cảnh giới nghĩa là phải rời tâm, ý, thức mà tham cứu, phải ra khỏi con đường Thánh phàm mà tu học, phải viển lý các cảnh giới vọng tưởng mà cầu đạo. Tóm lại, muốn thấy được chân lý thì phải phóng xả tất cả. Vì thế Lục Tổ nói rằng:”***Phật Pháp tại thế gian, không là thế gian giác***” là như vậy.

Để tuyên lại ý nghĩa trên đức Thế Tôn nói một bài kệ:

... Các đệ tử của ta

Bậc oai đức đầy đủ

Số đó năm trăm người

Ta đều sẽ thọ ký

Ở nơi đời vị lai

Đều sẽ được thành Phật

Ta cùng với các ông

Đời trước kết nhân duyên

*Ta nay đã thuật nói
Các ông khéo lắng nghe.*

Sau khi thọ ký cho những đại đệ tử ở trên, đức Phật hứa khả sẽ thọ ký cho năm trăm người nữa, ở đời vị lai sẽ thành Phật. Đức Phật và chúng sinh vì đã có nhân duyên trong quá khứ cho nên đến nay Ngài mới nói pháp vì thế chúng đệ tử hãy lắng nghe.

Chương Thứ Bảy Phẩm **HÓA THÀNH DỤ**

Hóa Thành Dụ là ví dụ hóa ra cái thành tạm cho kẻ du hành đi trên con đường dài mệt mỏi tạm nghỉ chân để rồi tiếp tục cuộc hành trình cho đến nơi đến chốn. Giáo lý Phật Đà cũng thế, đức Phật chỉ có một con đường để chúng sinh thành tựu Nhất Thiết Trí là Phật thừa, nhưng đường còn xa mà chúng sinh quá mệt mỏi nên đức Phật mới tạo ra hóa thành, đó là Niết bàn của Tiểu

thừa. Nhưng ngặt nỗi, khi ném được hương vị Niết bàn của Tiểu thừa, hàng Thanh Văn lại thỏa mãn ở cảnh giới tạm thời này, cho đó là cứu cánh nên không muốn tiếp tục tu nữa. Vì thế đức Phật nói Hóa Thành Dụ nhằm nhắc nhở hàng Thanh Văn, Duyên Giác rằng Niết bàn họ có chỉ là tạm, không phải cứu cánh. Cứu cánh phải là đạt đến quả vị Phật và Niết bàn bây giờ mới là bảo sở nghĩa là nơi chứa đầy châu báu tức là Vô thượng Niết bàn.

Phật bảo các thầy Tỳ-kheo:

-Thuở quá khứ, vô lượng vô biên bất khả tư nghì a-tăng-kỳ kiếp. Hồi ấy có đức Phật hiệu là Đại Thông Trí Thắng Như Lai. Nước của Phật tên là Hảo Thành. Kiếp tên Đại Tướng. Từ đức Phật đó diệt độ đến nay rất lâu xa. Ví như đất của cõi tam thiên đại thiên, giả sử có người đem mài mực rồi đi khỏi 1.000 cõi nước ở phương Đông, chấm một điểm chừng như hạt bụi, lại đi qua 1.000 cõi nước nữa chấm một điểm, cứ như thế, lần lượt chấm cho hết nước mực nói trên.

-Này các Tỳ-kheo! Những cõi nước của người đó qua, hoặc có chấm mực hoặc không có chấm mực, đều đem nghiền nát ra làm bụi. Một hạt bụi kể là một kiếp. Từ đức Phật đó diệt độ đến nay lâu hơn số đó vô lượng nghìn muôn ức a-tăng-kỳ kiếp. Ta dùng sức Trí Kiến Như Lai xem việc lâu xa đó, dường như việc ở hiện nay.

A tăng kỳ kiếp là kiếp không thể dùng con số mà nói ra được. Nó vượt ra ngoài số lượng của toán học. Thí dụ số lớn nhất trong toán học là vô cực, vô tận (∞ , infinity). A tăng kỳ đã là vô lượng, nhưng ở đây kinh lại cộng thêm vô lượng vô biên bất khả tư nghì vào A tăng kỳ thì thời gian ấy quả là dài vô tận không có ngôn ngữ nào của con người có thể diễn tả cho được. Đức Phật Thích Ca kể lại câu chuyện của một vị Phật hiệu là Đại Thông Trí Thắng từ kiếp xa xưa. Từ đó đến nay quá xa. Ví như lấy tam thiên đại thiên quả địa cầu đem nghiền nát ra thành mực, rồi cứ đi về phương Đông cách khoảng 1000 cõi nước liền chấm một điểm nhỏ và cứ thế mà chấm cho đến khi hết mực. Bây giờ đem những thế giới chấm mực và không chấm mực nghiền nát thành bụi và mỗi hạt bụi kể là một kiếp. Thế thì có vô vàn thế giới, vô vàn hạt bụi và có vô vàn kiếp không thể nào nói hết được. Đó là thời gian từ khi đức Phật Đại Thông Trí Thắng ra đời cho đến nay. Dài vô hạn không biết là bao nhiêu mà nói. Thế mà đức Phật Thích Ca dùng Trí Kiến Phật nhớ

thời gian dài lâu vô cùng vô tận đó như việc đang xảy ra bây giờ. Nếu dựa theo Sự mà nói thì có thời gian dài ngắn. Thí dụ như ngày, tháng, năm chẳng qua là khái niệm về thời gian do con người đặt ra chớ không có chi là thật cả. Bởi vì một ngày trên những hành tinh khác rất dài so với một ngày trên quả địa cầu này cho nên ngày nào là ngày thật? Ở đây, kinh nói về Lý là nói về chân lý tuyệt đối không biến thiên theo thời gian và không gian. Bởi vì trong tánh không thì không có hình tướng, không sanh, không diệt, không già, không trẻ nên không có khái niệm về thời gian. Đó là Phật nói về Pháp tánh bất sinh bất diệt chớ không phải pháp tướng sinh diệt.

Phàm nhân nhìn đời, thế gian, vũ trụ bằng nhục nhãn cho nên họ thấy thế giới hiện tượng là thật tức là thấy có nhà cửa, xe cộ, trời trăng, mây nước, chim bay, cá lặn... Vì thấy thế gian là thật có nên từ đó mới phát sinh ra khái niệm về không gian và thời gian. Bây giờ hãy lấy bình hoa làm thí dụ. Khi mắt nhìn bình hoa hoa thì con người nghĩ rằng bình hoa được kết thành bởi nhiều nhánh hoa, nào là hoa hồng, hoa huệ, hoa cúc với màu xanh, màu đỏ, màu vàng khiến cho ta ý niệm về không gian. Tuy bình hoa hôm nay còn tươi đẹp, nhưng tuần sau nó bắt đầu héo úa rồi rơi rụng tả tơi. Khi thấy sự vô thường của bình hoa khiến cho con người phát sinh ra khái niệm về thời gian. Nói tóm lại con người dựa trên phương diện vật chất mà thấy có không gian rộng chật, dài ngắn và thời gian mau chậm. Có khái niệm về thời gian là có ý niệm về sự vô thường tạm bợ, của sự bất toại ý dẫn đến biết bao những nỗi khổ đau của con người. Vì thế nhạc sĩ Vũ Đức Sao Biển trong bài Thu Hát Cho Người có câu: "Thời gian nào trôi bèo bọt trên phận người; Biệt ly nào không muộn phiền trên dấu môi?".

Nhưng ở đây, đức Phật dùng Phật nhãn để quán tức là Ngài dùng Nhất Thiết Chủng Trí để nhận biết rằng thật tướng của vạn pháp là không tướng. Mà trong không tướng, thế giới trở thành không sanh, không diệt nên không hề bị giới hạn của thời gian, không gian. Vì vậy cho dù kinh có nói thời gian dài vô lượng kiếp xa xưa thì đức Phật vẫn nhớ như thấy hiện tại, đang xảy ra ngay bây giờ.

Ngày xưa, đức Phật tọa thiền 49 ngày đêm dưới cội Bồ Đề đến khi sao mai mọc thì Ngài chứng Lục Thông và đắc Tam Minh trở thành bậc Vô

thượng Bồ Đề cho nên Lục Thông (lục thần thông) là sáu diệu dụng vô ngại tự tại của Phật. Đó là:

1)**Thần túc thông**: Năng lực hiện thân tùy ý muốn tự tại vô ngại.

Dựa theo Luận Đại Tì Bà Sa thì có 3 thứ thần dụng:

-**Vận thân thần dụng**: Thân bay lên hư không giống như chim bay, bay nhẹ nhàng như tiên.

-**Thắng giải thần dụng**: Ở xa mà thấy như gần, nương vào năng lực này thì tuy thân ở thế giới Ta Bà mà tay với tới mặt trăng, mặt trời.

-**Ý thể thần dụng**: Nhận thức có thể lên tới những siêu việt vô biên thế giới.

Còn theo Luận Đại Trí Độ của ngài Long Thọ thì có 3 thứ Như ý:

-**Năng đáo**: Thân bay đi được, giống như chim bay vô ngại. Dời xa lại gần, không đi mà đến. Biến mất nơi đây, xuất hiện nơi khác. Trong một niệm là đến nơi.

-**Chuyển biến**: Lớn biến thành nhỏ, nhỏ biến thành lớn. Một biến thành nhiều, nhiều biến thành một cho nên mọi vật đều có thể chuyển biến.

-**Thánh như ý**: Tức năng quán vật bất tịnh không đáng ưa thích của 6 trần là tịnh, quán vật thanh tịnh đáng ưa là bất tịnh. Pháp thánh như ý này chỉ Phật mới có.

2)**Thiên nhĩ thông**: Có thể nghe tất cả những ngôn ngữ, âm thanh, vui, sướng, khổ của chúng sinh trong 6 đường.

3)**Thiên nhãn thông**: Có thể thấy được tướng khổ, vui, sống, chết của chúng sinh trong 6 đường và thấy tất cả hình sắc, chủng loại trong thế gian không gì ngăn ngại.

4)**Tha tâm thông**: Có thể biết sự suy nghĩ của chúng sinh trong 6 đường.

5)**Túc mạng thông**: Có thể biết thọ mạng, việc làm của chính mình và chúng sinh trong 6 đường, từ trăm nghìn muôn kiếp.

6)**Lậu tận trí chứng thông**: Đoạn trừ hết Kiến Hoặc và Tư Hoặc trong 3 cõi, chẳng bị sự sinh tử trong 3 cõi trói buộc mà được sức thần thông lậu tận.

Tuy nói Lục Thông, nhưng ba pháp Thiên nhãn thông, Túc mạng thông và Lưu tận thông còn được gọi là Tam Minh.

Bây giờ hãy triển khai ý nghĩa của Lục Thông ở trên để có thể áp dụng vào trong đời sống của chúng ta.

Thần có nghĩa bất tư nghi, việc làm mà người thường không thể làm được. Thông có nghĩa là vô ngại, thông suốt tức là không còn ngăn ngại.

-Thiên nhãn thông: Khi mắt thấy biết rằng thực tướng của vạn pháp là vô tướng nên trong cái thấy đó không có sự ngăn ngại bởi không gian và thời gian vì thế giới bây giờ trở thành một, đó là một là tất cả và tất cả là một.

-Thiên nhĩ thông: Nếu chúng sinh dùng lỗ tai (thị) để nghe thì chắc chắn sẽ bị ngăn ngại. Tại sao? Bởi vì khi nghe những tiếng nói không hài hòa khiến tâm bực bội, khó chịu. Thí dụ vợ chồng, con cái bất ổn, thường hay cãi vã, lời qua tiếng lại cũng vì tư tưởng khác đồng chuyên qua lời nói làm cho người nghe chịu không nổi, đâm ra bực tức, rồi sinh ra chửi bới, đánh đập...cuối cùng dẫn nhau ra tòa ly dị...hoặc vào tù ra khám. Đó cũng tại vì chấp lời nói là thật nên bị ngại. Bây giờ nếu hiểu Phật pháp thì không chấp vào lời nói thị phi của người khác. Tại sao? Bởi vì trên thế gian này chỉ có ta mới thật sự hiểu rõ ta mà thôi, không một người nào khác có thể biết ta bằng ta được. Thí dụ một người chê ta, khen ta là người xấu, người tốt thì họ chỉ dựa theo kiến giải và kinh nghiệm bản thân họ mà so sánh, đánh giá người khác chứ làm sao họ biết ta bằng chính ta. Mình tốt bao nhiêu mình biết, mình xấu bao nhiêu thì cũng chính mình biết. Vì thế nếu mình là người xấu mà có người khen tặng mình thì lời nói kia đâu có giá trị gì chỉ tạo cho ta sống trong ảo tưởng. Ngược lại nếu mình là người tốt mà có ai chê ta thế này thế kia thì ta cứ mặc họ. Nên nhớ những tiếng thị phi, những lời khen chê ở đâu và bất cứ lúc nào cũng có chẳng khác nào thời tiết nóng lạnh bất thường. Do đó người biết tự chủ tâm mình là người không chạy theo khách trần phiến não cho nên nghe mà như không nghe gì hết, trong ngoài tự tại, không còn ngăn ngại thì chính ta đã chứng được Thiên nhĩ thông rồi.

Tóm lại, thấy thì cái gì cũng thấy, thấy tất cả mà như không thấy gì hết, tâm không dính mắc, không còn ngăn ngại là có Thiên nhãn thông.

Kinh điển thường nói “Nhục nhãn ngại phi thông. Còn thiên nhãn thông phi ngại” nghĩa là nhìn thấy bằng mắt thịt thì sẽ bị ngăn ngại, không thông suốt tại vì tâm còn chấp. Ngược lại, dùng thiên nhãn tức là dùng mắt trí tuệ để quán xét thì tất cả sẽ thông suốt, không còn ngăn ngại. Từ đó cuộc sống sẽ an vui tự tại.

Các thông còn lại cũng y như vậy. Vì thế chúng sinh hằng ngày nên bồi dưỡng trí tuệ của mình bằng cách sống trong Tỉnh thức Chánh niệm để chứng từng món thông mà biến cuộc đời từ phiền não ưu bi trở thành thanh tịnh, thánh thoát, an vui, tự tại. Thí dụ muốn có Thiên nhãn thông thì mắt vẫn thấy sắc như nhà to, xe đẹp, áo lụa, quần là... Nếu là người thường thì dễ bị nó lôi cuốn, nhận chìm, mê hoặc vào đó, nhưng đối với người có tư duy chánh niệm thì nhận thức được hiện tượng của vạn pháp là vô thường, khổ, không, bất tịnh nên tâm họ không hề dính mắc. Nói cách khác họ quán rằng vạn pháp là không, duyên sanh như huyễn nghĩa là tất cả mọi vật thể trong thế gian này dù to lớn như mặt trời, mặt trăng hay nhỏ như hạt cát như vi trần đều do duyên khởi tác tạo mà thành chớ không vật nào tự nó sinh khởi hay tồn tại được cho nên vật thể là vô ngã, không có tự thể nên tuy là có, là thấy sờ sờ ở đó nhưng một ngày nào đó nó sẽ bị biến hóa, tiêu hoại nên gọi là không. Do đó, cái không của Phật giáo là không tham đắm, si mê, không chấp thủ chạy theo hình sắc sinh diệt chớ không phải dùng thần thông hay quán làm biến đi tất cả. Vì thế, người có tư duy, có chánh niệm khi thấy đóa hoa đẹp thì họ vẫn biết cái đẹp của hoa đấy chứ, nhưng họ quán rằng đóa hoa là nhờ trùng trùng duyên khởi mà thành cho nên đến tuần sau đóa hoa bắt đầu héo úa, tàn phai rồi trở thành phân bón cho nên nhìn đóa hoa thì họ cũng nhìn, cũng biết nó đẹp, nhưng không đắm nhiễm say mê, lúc nào cũng tự tại với sắc đẹp. Do đó lấy đóa hoa làm tiêu chuẩn để nhìn tất cả những hình sắc khác trên thế gian này cho nên tuy mắt nhìn các loại trân châu quý báu, đẹp đẽ đến đâu thì nó cũng là loại vô thường hoại diệt. Ngược lại nếu nhìn theo con mắt của phàm nhân thì tham đắm, say mê rồi bảo thủ đem về làm của riêng cho mình đưa đến tranh chấp, chiến tranh giết hại lẫn nhau. Nói tóm lại, người biết đạo thấy đẹp thì cũng biết là đẹp, nhưng họ biết vật chất đó từ “Không” mà “Có” vì thế một ngày nào đó từ “Có” sẽ trở thành “Không” cho nên thấy tất cả vật

chất nhưng không bị cuốn trôi nên họ mới có an nhiên tự tại được. Đó chính là “Kiến sắc phi can sắc” vậy.

Vì vậy thần thông được hiểu là bất tư nghì, vô ngại tự tại. Vô ngại tự tại đối với những việc khó tự tại để vượt qua những thử thách mà người thường không thể nào tự tại được. Tóm lại, Người có thần thông là người mà lục căn được sức tự tại vô ngại một cách bất tư nghì (không thể nói được) mà đối với một người thường không nghĩ đến được, không thực hành được, không thể chiến thắng được những dục vọng làm ô nhiễm tâm ý. Đó là mắt đối với sắc, tai đối âm thanh, lưỡi đối với mùi vị, mũi đối với hương vị, thân đối với cảm xúc và ý đối với pháp trần mà vẫn được tự tại vô ngại một cách bất tư nghì thì người đó chứng được lục thông.

Đối với Phật giáo, việc gì đến sẽ đến, khỏi trông chờ mong đợi chi hết cũng như khi đào ao xong có nước trong thì ánh trăng hiện xuống. Vì thế nếu hành giả tu theo chánh pháp mà tâm cầu các thứ thần thông thì sẽ che lấp tâm thanh tịnh của mình. Cái tâm mong cầu này gọi là Vũ tâm trong sáu mươi tướng vọng tâm sai biệt của phàm phu (Lục Thập Tâm).

Ngày nay với đà phát triển của văn minh khoa học, con người có thể trực tiếp nói chuyện với người thân tận bên kia quả cầu. Xa hơn nữa, con người có thể lên cung trăng thăm chị Hằng, chú Cuội. Có những chiếc tàu ngầm chạy bằng nguyên tử lực có thể lặn sâu ở dưới lòng đại dương cả năm trời. Thế thì thần thông không nhất thiết phải là thấy xa, nghe rộng hay là bay cao nhảy xa giống như ảo thuật mà phải được hiểu là khả năng đoạn trừ mọi tham đắm, si mê, không bị lôi cuốn nhận chìm trong ái dục và dĩ nhiên lúc nào cũng sống trong tỉnh thức chánh niệm tức là luôn làm chủ tâm mình. Đây mới chính là những thứ tự tại vô ngại, bất khả tư nghì mà người thường không thể làm được.

-Đức Đại Thông Trí Thắng thọ năm trăm bốn mươi vạn ức na-do-tha kiếp. Lúc ngôi đạo tràng, phá xong ma quân, sắp thành Vô Lượng Chánh Đẳng Chánh Giác mà Pháp Phật chẳng hiện ra. Tiếp tục Ngài ngôi kiết già “thân tâm bất động trải một tiểu kiếp, rồi mười tiểu kiếp mà pháp Phật vẫn chẳng hiện ra.

Thuở đó, các trời Đao Lợi, vì Phật trang trí một tòa sư tử dưới cội cây Bồ-đề, Phật ngồi lên tòa thì chứng Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác. Các chư thiên tiếp tục rải hoa cúng dường. Các Trời Tứ Thiên Vương... cũng trỗi nhạc đánh trống... mãi 50 tiểu kiếp đến lúc Phật nhập Niết Bàn.

Này các Tỳ-kheo ! Đại Thông Trí Thắng Phật, trải quá trình “bất động” mười tiểu kiếp pháp Phật mới hiện ra. Lúc Phật chưa xuất gia, có 16 người con trai. Người con cả tên là Trí Tích. Các người con đều có các thứ đồ chơi tốt đẹp và báu lạ, nghe cha chứng quả Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác đều bỏ đồ chơi báu của mình, đến chỗ Phật. Các bà mẹ khóc lóc theo đưa.

Ông nội là Chuyển Luân Thánh Vương cùng 100 vị đại thần và muôn ức nhân dân khác cùng nhau đến đạo tràng, gần gũi Đại Thông Trí Thắng Như Lai để cúng dường cung kính tôn trọng ngợi khen.

Tại sao đức Đại Thông Trí Thắng thiên định một thời gian dài gần như vô hạn, phá hết vọng tưởng điên đảo mà vẫn không thể thành Phật được? Nhắc lại, đức Phật Thích Ca chỉ thiên định suốt 49 ngày đêm đến khi sao mai mọc thì Ngài hoát nhiên đại ngộ, chứng được Tam Minh mà thành Chánh Giác. Học Phật trước là tiên là học làm người vì thế Phật mới dạy Bát Chánh Đạo trước cho nên con đường tu nhơn thành Phật thì Định và Tuệ cũng như hai cánh của một con chim. Muốn chim bay nhẹ nhàng thanh thoát thì hai cánh phải vận chuyển tương quan, tương tục. Thiên định có mục đích đưa hành giả trở về trạng thái yên lặng của tâm, dứt bật tâm thức tức là có Định. Nhưng nếu dậm chân tại chỗ ở Định thì đây là “khô định” nghĩa là thứ định không có trí tuệ. Vì thế cứu cánh của người tu Phật là phải phát triển trí tuệ. Có trí tuệ mới nhận thức đúng chân lý tức là có giác ngộ. Bất chấp hành giả tu theo pháp môn nào trong đạo Phật mà trí tuệ không phát sinh để trực nhận chân lý thì cũng như người đi vòng chung quanh tòa lâu đài nguy nga tráng lệ mà không tìm thấy chìa khóa để mở cửa vô bên trong thì cho dù có đi vòng ngoài suốt cả đời vẫn không bao giờ chính mình biết tòa lâu đài ấy đẹp lộng lẫy đến mức nào.

Ngày xưa có vị Thiền sư rất tinh tấn tu hành. Vì thấy vị này đạo cao đức trọng nên có một Phật tử tự nguyện cất cho Thầy một cái am để tu. Vị Phật tử này là một bà già sống với một đứa cháu gái cách cái am không xa. Hằng ngày bà sai đứa cháu gái đem cơm nước dâng cúng đều đặn. Ngày qua tháng lại, mà vị Thiền sư đã tu tại am này trên ba năm rồi. Muốn biết sự tiến tu của vị Thiền sư như thế nào cho nên một ngày nọ bà già dặn đứa cháu gái ở tuổi trăng tròn rằng:

- Cháu đem cơm vô cho Thầy, để mâm cơm xuống rồi cháu ôm cứng lấy ông ta và hỏi:”Ngài cảm thấy thế nào?”. Nghe trả lời xong cháu về thuật lại cho bà nghe.

Đứa cháu gái vâng lời làm y như thế thì vị Thiền sư trả lời bằng hai câu thơ:

**“Khô mộc ỷ hàn nham
Tam xuân vô noãn khí”.**

Dịch là:

Cây khô tựa trên núi lạnh

Ba mùa xuân qua rồi mà không có chút hơi ấm.

Khi đứa cháu gái về thuật lại hai câu thơ trên thì bà già nổi giận bèn đuổi vị Thiền sư, đốt luôn cái am và phàn nàn:

-Uổng công ta nuôi ông Thầy phàm phu.

Đối với hành động đạo đức và công phu tu tập của vị Thiền sư thì chúng ta chắc chắn sẽ nghiêng mình kính phục, nhưng tại sao bà già lại tức giận đốt am?

Vị Thiền sư nói bây giờ ông cũng như là cây khô trên núi lạnh dầu trải qua ba mùa xuân rồi mà không có một chút hơi ấm có nghĩa là không có việc gì có thể làm cho ông ta khởi động niệm được. Thế thì nhờ tinh tấn tu hành mà vị Thiền sư này đã đoạn trừ tất cả phiền não, tâm hằng vắng lặng chẳng khác chi một cây khô. Nhưng **“Vô tâm duy cách nhất trùng quan”** tức là mặc dầu tu tới chỗ “vô tâm” có nghĩa là dứt hết phiền não nhưng vẫn còn cách một lớp rào nữa chứ chưa phải là viên mãn. Tu hành như thế mà còn bị bà già chê. *Tại sao?* Trong tam vô lậu học Giới Định Tuệ thì trí tuệ bát nhã mới là cứu cánh của người tu hành vì nếu không phát sinh được trí tuệ thì

người tu vẫn còn lênh đênh trên mặt nước chớ chưa đến được bờ bên kia tức là bờ giác ngộ. Vì tâm không khởi động niệm có nghĩa là tuy có Định lực cao nhưng vẫn thiếu chất xúc tác là Trí tuệ để khai thị con mắt tâm. Con mắt tâm không mở thì suốt đời vẫn không thấy được tánh giác thanh tịnh sáng suốt triệt để của mình. Nhờ bà già đốt am mà vị Thiền sư kia mới thấy được chỗ mắt kẹt của mình là dậm chân tại chỗ ở Định mà quên đi cứu cánh là Tuệ.

Vì thế Trí tuệ chính là cứu cánh của người tu Phật cho nên trước khi nhập diệt, Đức Phật đã tha thiết khuyên các đệ tử của Ngài phải trau dồi trí tuệ. Trong Kinh Di Giáo, Phật có dạy rằng:

-Trí tuệ là chiếc thuyền kiên cố đưa con người thoát khỏi biển già, đau, chết. Chính nó là ngọn đèn lớn chói sáng vô minh hắc ám, là liều thuốc hay chữa hết thấy bệnh tật, là chiếc búa sắt chặt gãy cây phiền não. Vậy các người phải lấy sự nghe, sự suy nghĩ, sự tu tập mà tăng ích cho trí tuệ của mình.

Tại sao cho dù Đức Đại Thông Trí Thắng có ngòi thiên từ mười tiểu kiếp này đến bao tiểu kiếp nọ vẫn không thể thành Phật cho đến khi chư thiên xuất hiện vì Ngài mà trang trí một tòa sư tử dưới cội Bồ Đề? Bởi vì trong Ngài, các tâm sở thiện phải có cơ hội phát triển, hoạt động, trí tuệ có hiển bày thì mới có cơ hội thành Phật được. Thiên định là phải sinh trí tuệ vì vậy cho dù có ngòi thiên như tượng đồng, tượng đá mà trong ta không phát triển những chủng tử lành (Tâm sở thiện) thì có ngòi đến bao lâu cũng vẫn là phàm phu, không bao giờ thành Phật. Tâm sở thiện cảnh gồm có: Tín, Tinh tấn, Tàm (tự xấu hổ), Quý (thẹn với người), Vô tham, Vô sân, Vô si, Khinh an, Bất phóng dật (không buông lung, phóng túng), Hành xả (làm rồi không chấp trước), Bất hại (không tổn hại ai). Tuy kinh nói chư thiên, nhưng chư thiên ở đây là ám chỉ những vị trời ở trong tâm của ta, là những biến hành của tâm sở thiện cảnh khiến tâm dần dần đạt đến chỗ thanh tịnh.

Tại sao kinh điển Phật giáo thường nói các đức Phật thường xuất thân từ các giai cấp quý tộc như Thái tử hay vua chúa? Thật sự không nhất thiết phải là vua hay Thái tử mới thành Phật được mà bất cứ ai cũng đều có Tri Kiến Phật cả. Lúc Phật nói pháp là vào thời kỳ phong kiến nên vua được xem là vị chủ tể của một nước nắm trọn quyền sinh sát trong tay. Cả giang san đất

nước là của nhà vua vì thế uy quyền nhà vua trùm khắp thiên hạ. Nói thế thì bản ngã của nhà vua trùm khắp và ngã sở hữu cũng trùm khắp. Nhưng bây giờ muốn thành Phật thì phải bỏ hết, buông xả tất cả. Đây là sự bố thí vô tiền khoáng hậu trong lịch sử nhân loại mà người thường không bao giờ làm được. Trong khi đó, chúng ta không thể bỏ được những vật dụng trong nhà mà cứ đòi thành Phật. Ngày nay các sư xây chùa to, đạo tràng lớn, tuy tiền của là do bá tánh cúng dường mà các sư cho là chùa của mình, của Ta thì làm sao buông xuống được? Một điểm đặc thù khác mà ngày nay rất nhiều người vẫn chưa thâm hiểu cơ chế Đạt lai Lạt Ma của Phật giáo Tây Tạng. Không có một vị Phật nào vừa làm Phật vừa làm lãnh tụ của một quốc gia. Bạn không thể nào bắt cá hai ta được. Điều này kinh điển Phật giáo đã chứng minh rõ ràng rồi. Người thực hành giáo pháp sai chớ đạo không nói sai bao giờ. Nếu muốn có tự tại Niết bàn thì phải chấp nhận buông xuống, ngược lại đeo đuổi công danh phú quý thì phải gánh chịu phiền não thế thôi. Đạo Phật không phải là đạo lý thuyết mà là đạo thực hành vì thế khi hành giả thực nghiệm sự thanh tịnh tự tại của Niết bàn rồi thì tất cả của cải thế gian chỉ là phù du giả tạm, họ bỏ xuống cũng như bỏ đôi dép rách, không chút luyến tiếc.

Nhà vua mà đi xuất gia là bỏ cái bản ngã vô cùng độc tôn của cả một dân tộc, bỏ cái ngã sở hữu của một giang sơn cẩm tú. Hành động bố thí quá vĩ đại như thế đã biểu lộ lục thông quá rõ ràng. Đó là nhà vua bỏ hết cung vàng điện ngọc tức là vô ngại tự tại về sắc, bỏ hết lời khen tiếng nịnh, bỏ cả cung đàn điệu nhạc êm đềm tức là vô ngại tự tại về thanh, bỏ hết những làn hương tức là vô ngại tự tại về hương, bỏ hết các thức ăn cao lương sơn hào mỹ vị tức là vô ngại tự tại về vị, bỏ hết nệm ấm chăn êm tức là vô ngại tự tại về xúc, không còn thương nhớ nghĩ ngợi lo gần lo xa là có vô ngại tự tại về pháp. Do đó hành động xuất gia là đã có đủ lục thần thông rồi. Vì vậy kinh điển nói vua là với ý này chứ không nhất thiết chỉ có vua mới tu thành Phật được.

Mục đích thiền định là để phát sinh trí tuệ cho nên nếu tu Định mà trí tuệ chưa sanh thì chỉ có công dụng hàng phục ma quân mà không thấy được chân lý. Thế nào là ma quân?

1)**Phiền não ma**: Đây là loại ma rất thông dụng mà ai cũng bị nó nhát hàng ngày. Đó là các ma tham, ma sân, ma si, ma mạn, ma nghi, ma ác kiến, ma phần (giận), ma hận (hờn), ma phú (che giấu), ma não (buồn buồn), ma tật (tật đố), ma xan (bỏ xén), ma cuồng (dối), ma siểm (nịnh hót), ma hại (tổn hại), ma kiêu (kiêu căng)...Nó là những con ma vô hình, nhưng nó có mãnh lực vô song để đe dọa, hù nhát làm cho cuộc sống con người trở thành thất điên bát đảo. Ma ở trong tâm để sai khiến con người phục vụ, thỏa mãn những nhu cầu của bản ngã. Chỉ khi nào con người phát triển tâm đại từ, đại bi, đại hỷ, đại xả đến cao độ thì những con ma này từ từ biến mất để trả ta về với con người thật của ta, là Phật tánh sáng suốt trong ta. Phải thấu hiểu vạn pháp giai không, duyên sinh như huyễn để loại bỏ tánh tham, tật đố, tránh xa tham dục thì tâm được thanh tịnh.

2)**Ngũ uẩn ma**: Năm món sắc, thọ, tưởng, hành, thức quay cuồng, thay đổi không ngừng nên tâm sanh ra vọng tưởng làm con người đau khổ. Quán chiếu ngũ uẩn giai không để sống với tự tánh thanh tịnh bản nhiên của mình thì tuy có thân tâm mà không chạy theo ngoại trần.

3)**Pháp hành ma**: Con người vì chạy theo tham dục nên gây ra nghiệp mà phải chịu quả khổ đời đời. Chính mình là người thợ tự vẽ cho cuộc đời của mình ở kiếp sau cho nên nếu muốn được an vui hạnh phúc thì đừng tạo nghiệp.

4)**Tứ diệt ma**: Vì thân là vô thường nên con người phải đối diện với sinh lão bệnh tử. Cứ một giây trôi qua, chúng ta già đi một chút. Con người hàng ngày chết lần chết mòn chứ đâu phải đợi đến xuôi tay nhắm mắt mới gọi là chết. Biết thân là vô thường thì tâm không lo âu, phiền muộn.

5)**Tử ma**: Có sinh là có tử ngay cả ông Bành Tô mà còn phải chết thì luật vô thường không thương xót một ai. Có người khéo tu thì khi chết mình làm chủ được thần thức trong thân trung ấm nên dễ dàng đi tái sinh vào cõi lành. Còn người tạo nhiều nghiệp bất thiện thì nghiệp lực đưa đẩy thần thức họ tái sinh vào nơi xứng đáng với quả nghiệp của họ để thọ nhận cảnh khổ. Còn người chưa đủ nhân duyên hay đánh mất cơ hội đi tái sinh nên thần thức lang thang lẫn lộn, lúc ẩn lúc hiện tức là ma. Khi nhân duyên mới đến thì thần thức này sẽ được tái sinh.

6)**Chur thiên ma**: Loại ma này có nhiều phước đức nên được ở trên các cõi Trời để hưởng ngũ dục lạc. Họ có nhiều thần thông nhưng tâm không thiện nên thường quấy phá hay gây những chướng ngại cho người tu hành cao.

Kinh Pháp Hoa có đoạn giới thiệu nhiều vị Phật được thành Phật ở trong kiếp mà họ đang làm vua. Cũng như Phật Thích Ca, rời cung điện là một Thái tử, tu hành rồi thành Phật ngay trong kiếp này cho nên tuy là thành Như Lai Thế Tôn, các Ngài vẫn còn cha mẹ, con cái, ông bà như tất cả chúng sinh. Ở đây, lúc đức Đại Thông Trí Thắng chưa thành Phật, Ngài có 16 người con trai. Đến khi Ngài thành Phật, tất cả 16 người con ngay cả ông nội và đại thần đều đến để cung kính cúng dường tán thán Ngài. Ngày nay ý nghĩa chữ “Xuất Gia” không được thông hiểu hay thực hành nghiêm túc làm cho đạo Phật chao đảo chông chênh khiến cho đạo không ra đạo, đời không ra đời.

Một người được xem là xuất gia một khi thực sự đã xuất ra được:

- 1)*Phiền não chi gia*: ra khỏi nhà phiền não, khổ đau.
- 2)*Vô minh chi gia*: ra khỏi nhà vô minh, tăm tối.
- 3)*Tam giới chi gia*: ra khỏi nhà ba cõi, đó là dục giới, sắc giới và vô sắc giới.
- 4)*Thế tục chi gia*: ra khỏi nhà thế tục tức là rời bỏ gia đình, vợ con, thân bằng quyến thuộc. Rời bỏ ngay cả những địa vị trong xã hội để vào chùa, giữ giới trì trai, tiêu diệt phiền não, đập phá vô minh, vượt qua tam giới để chứng đạt giải thoát giác ngộ.

Tuy xuất gia là cố thoát ra khỏi nhà tam giới, nhà phiền não, tham, sân, si, mạn, nhưng mục đích tối hậu vẫn là chứng đạt quả Bồ-đề và tâm thanh tịnh an lạc của vô thượng Niết bàn. Vì thế xuất gia thì phải:

- 1) Thân xuất gia, tâm xuất gia tức là phải xuất gia theo Chánh pháp và sống đúng với Chánh pháp.
- 2) Thân xuất gia, tâm không xuất gia tức là có hình tướng người xuất gia mà sống không đúng với Chánh pháp.
- 3) Tâm xuất gia, thân không xuất gia: tuy vẫn còn gia đình, thế tục tức làm thân cư sĩ mà phát tâm Vô thượng Bồ-đề thì cũng xem như xuất gia, thọ cụ túc giới và sống đúng Chánh pháp.

4) Tâm không xuất gia, thân cũng chẳng xuất gia thì trôi nổi trầm luân trong lục đạo luân hồi, đời này qua thì đời khác đến không tìm ra lối thoát.

Nghĩ đến sự an ổn lợi ích cho Trời, người, 16 vị vương tử thỉnh cầu đức Thế Tôn chuyển pháp luân độ thoát chúng sanh.

Phật bảo các tỳ-kheo ! Lúc Đại Thông Trí Thắng thành Phật, cõi nước của chư Phật trong mười phương đều chấn động sáu cách. Những chỗ tối tăm bừng sáng, các chúng sanh đều được thấy nhau, và đồng nói: “Trong đây tại sao bỗng sanh ra chúng sanh”. Do ánh sáng cùng khắp mười phương. Bấy giờ chư Thiên, trời Phạm ở phương Đông, phương Tây, phương Nam, phương Bắc, Đông Nam, Tây Nam, Đông Bắc, Tây Bắc, phương trên, phương dưới tìm đến chỗ Phật, dâng các thứ hương hoa, trân bảo, kỹ nhạc, tràng phan, cung điện... cúng dường cung kính tôn trọng ngợi khen và một lòng cầu xin đức Đại Thông Trí Thắng Phật chuyển pháp luân độ thoát cho hàng Trời, Người.

Đức Đại Thông Trí Thắng nhận lời của hàng chư Thiên và 16 vị vương tử.

Tôn chỉ của đạo Phật là tự giác rồi giác tha cho nên không có việc gia bì, cầu nguyện, chú nguyện trong Phật giáo. Bằng chứng là ở đoạn kinh này, tuy Ngài Đại Thông Trí Thắng đã thành Phật, nhưng con Ngài, ông nội Ngài và các công tôn vương tử khác nếu muốn có sự lợi ích thì chính họ cũng phải đến nghe Phật thuyết pháp để khai tâm mở tánh, làm lành lánh dữ chớ Phật không thể làm phép, bắt ấn để chú nguyện ban phép lành cho ai cả. Cái tuyệt vời và rất khoa học của đạo Phật là ở chỗ này bởi vì ai ăn người ấy no, ai khác người ấy phải tự uống chớ Phật không thể ăn, uống dùm cho họ được. Người tu Phật phải sáng suốt để thấy cái đạo lý này thì con đường tu hành mới thành tựu được. Khi Phật Thích Ca thành đạo thì Ngài trở về cung thành Ca tỳ la vệ thăm lại phụ thân, vợ con và gia quyến. Sau khi nghe Phật thuyết pháp, giảng giải chân lý cứu khổ thì vợ Ngài, con Ngài và biết bao vương tôn công tử từ bỏ công danh phú quý noi theo bước chân Phật, xuất gia tu hành trở thành Thánh giả chớ Phật không gia bì, chú nguyện cho bất cứ ai. Đạo Phật là đạo bình đẳng, pháp Phật giống như trận mưa đổ xuống cho tất cả muôn loài chớ không thiên vị ai cả. Vì thế bất cứ ai nêu y giáo phụng hành

thì sẽ có lợi ích thiết thực chứ không phân biệt kẻ thân người sơ, kẻ ăn mày hay ông hoàng bà chúa. Câu “**Lúc Đại Thông Trí Thắng thành Phật, cõi nước của chư Phật trong mười phương đều chấn động sáu cách**” không có chi là hoang đường mà ngụ ý là sáu cách tức là sáu căn phải chuyển biến. Khi một vị thành Phật thì lúc ấy lục căn của họ chuyển biến, thay đổi khác xa với ngày xưa lúc chưa thành đạo. Đó là mắt thấy sắc mà không đắm mê theo sắc tức là kiến sắc phi can sắc, tai nghe âm thanh mà không còn bị quyến rũ, không chạy theo tiếng thị phi phải quấy, không còn bị ảnh hưởng bởi những lời đường mật ru ngủ cho nên nghe thì nghe tất cả mà như không nghe gì hết. Các căn còn lại cũng thế đều chuyển biến, không còn dính mắc. Theo giáo lý Phật Đà thì trí tuệ ví như hào quang vì thế khi một vị thành Phật thì trí tuệ của Phật bừng tỏa cũng như hào quang chiếu sáng khắp nơi. Bóng đen thường đồng nghĩa với vô minh cho nên khi ánh sáng trí tuệ chiếu sáng thì màn đen vô minh trong tâm biến mất, vọng tưởng tiêu trừ. Trong tâm chúng sinh lúc nào cũng có thể xuất hiện 10 pháp giới cho nên khi ánh sáng trí tuệ chiếu soi khiến tâm trong sáng tức là cái gốc tham sân si bị tiêu trừ thì ngay cả những cảnh giới âm u nặng nề như địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh cũng tan biến không còn.

Ngày xưa, sau 49 ngày đêm thiên định dưới cội Bồ-đề, đức Phật Thích Ca đã tìm ra con đường giải thoát, có được thanh tịnh Niết bàn và giác ngộ viên mãn. Ban đầu Ngài có khuynh hướng giữ im lặng, không muốn đem giáo pháp Ngài vừa thực chứng dưới cội Bồ-đề giảng giải lại cho thế gian. Có lẽ lúc đó Ngài thấy nghiệp chướng chúng sinh quá sâu dày vì vậy Ngài nghĩ mình không kham nổi trách nhiệm hoằng pháp độ sanh nên có ý định theo đuổi con đường của một vị Độc giác Phật. Sau khi vị Phạm thiên Sahampati năn nỉ, đức Phật mới nhận lời sẽ truyền dạy lại những gì Ngài thật chứng cho chúng sinh để cùng có giải thoát Niết bàn và đạt đến cứu cánh tốt đỉnh là giải thoát ra khỏi sinh tử trầm luân. Do đó câu chuyện của Phật Đại Thông Trí Thắng và Phật Thích Ca là một, không sai khác.

Trước hết, Đại Thông Trí Thắng Phật vận dụng ba lần chuyển pháp Tứ Đế với 12 hành:

-Đây là khổ. Đây là khổ tập. Đây là khổ diệt. Đây là đạo diệt khổ”.

Kế tiếp, Phật chuyển về 12 nhân duyên:

-Vô minh duyên hành. Hành duyên thức. Thức duyên danh sắc. Danh sắc duyên lục nhập. Lục nhập duyên xúc. Xúc duyên thọ. Thọ duyên ái. Ái duyên thủ. Thủ duyên hữu. Hữu duyên sanh. Sanh duyên lão, tử, ưu bi khổ não”.

-Vô minh diệt, hành diệt. Hành diệt, thức diệt. Thức diệt, danh sắc diệt. Danh sắc diệt, lục nhập diệt. Lục nhập diệt, xúc diệt. Xúc diệt, thọ diệt. Thọ diệt, ái diệt. Ái diệt, thủ diệt. Thủ diệt, hữu diệt. Hữu diệt, sanh diệt. Sanh diệt, lão tử, ưu bi, khổ não diệt.”

Phật nói pháp đó có 600 vạn ức na-do-tha người, không thọ tất cả pháp, mà phiền não hết tâm được giải thoát.

Đức Phật Đại Thông Trí Thắng thừa xa xưa và ngay cả đức Phật Thích Ca ngày nay sau khi thành đạo cũng bắt đầu dùng phương tiện nói chân lý Tứ Đế để giáo hóa chúng sinh nghĩa là đức Phật Thích Ca và ba đời chư Phật đều có chương tình và hành động giống nhau. Tại sao? Bởi vì tuy chư Phật trong mười phương rất nhiều, nhưng đạo lý giác ngộ đồng nhau, không sai khác.

1)**Khổ đế:** Khổ là chỉ chung cho trạng thái thân tâm bị bức bách khổ não. Đức Phật đã đưa ra tam khổ, bát khổ là những biểu tượng căn bản khiến con người không bao giờ được toại ý vừa lòng.

2)**Tập đế:** Nói về sự sinh khởi và chứa nhóm và là nguồn gốc của tất cả các khổ mà con người ở thế gian phải gánh chịu. Ở phần này, đức Phật giới thiệu Kiến Hoặc và Tư Hoặc là những căn bản phiền não khiến cho con người điên đảo hằng ngày.

3)**Diệt đế:** Diệt là tịch diệt. Nếu chúng sinh đoạn trừ cội gốc những nỗi khổ thì chúng nhập vào cảnh giới tịch diệt thanh tịnh Niết bàn.

4)**Đạo đế:** Đạo là thông suốt. Vì thế Diệt đế là sự thật về con đường về diệt khổ, chính là Bát Chánh đạo.

Sau khi đức Phật thành đạo dưới cội Bồ đề, Ngài đã đem chân lý Tứ đế giảng dạy cho nhóm ông Kiều Trần Như trong lần chuyển pháp luân lần đầu tiên tại vườn nai ở xứ Ba la nại. Phật giáo Nguyên thủy xem Tứ đế là con đường duy nhất để có giải thoát giác ngộ chứng đắc Thánh quả A la hán. Trong khi đó, Phật giáo Đại thừa chỉ xem nó là giáo lý cơ bản Phật dạy trong

lúc ban sơ mà giáo lý Bát Nhã nói về Tánh Không mới là cứu cánh tối thượng.

Chân lý Tứ đế được chia làm 3 giai đoạn và mỗi giai đoạn có 4 hành tướng nên gọi là Tam chuyển thập nhị hành tướng. Đó là Thị chuyển, khuyến chuyển và chứng chuyển.

1)**Thị chuyển** là Phật chỉ bày rõ ràng bốn lẽ thật có tánh cách khách quan. Phật dạy: Đây là khổ đế, đây là tập đế, đây là diệt đế và đây là đạo đế.

2)**Khuyến chuyển** là Phật khuyến nhủ và khuyến khích 5 vị Tỳ kheo bây giờ hãy chánh tư duy để phát sinh trí tuệ. Đây là khổ đế các ông phải biết. Đây là tập đế các ông phải đoạn. Đây là diệt đế các ông phải chứng. Đây là đạo đế các ông phải tu.

3)**Chứng chuyển** là Phật nói đối với các pháp Tứ Đế các ông đã biết, đã tu, đã đoạn và đã chứng. Đây là khổ ta đã biết, đây là khổ tập ta đã đoạn. Đây là khổ diệt ta đã chứng và đây là khổ đạo ta đã tu.

Những gì đức Phật dạy phát xuất từ đời sống kinh nghiệm và chứng đắc của bản thân vì thế Ngài dạy chúng sinh những ý chí sắc đá, trí tuệ cao siêu, đức sống vị tha, sự thoát ly và đặc biệt là sống đời gương mẫu làm lợi ích cho mình, cho người. Con người vĩ đại đó, tấm lòng đại từ đại bi đại trí tuệ đó, phương pháp giáo dục siêu việt đó của đức Phật đã làm cho thế giới kính phục Ngài như một đạo sư siêu việt nhất trong lịch sử nhân loại. Đạo Phật là đạo thực hành nên đức Phật không dạy chúng sinh những giáo lý ảo tưởng, hoang đường mà Ngài dạy những phương trình, những công thức rất thực dụng để chúng sinh tùy theo căn cơ, sở nguyện của mỗi người mà áp dụng để có thực chứng. Vì thế phương pháp “**tam chuyển thập nhị hành tướng**” phản ánh rất trung thực đường lối giáo hóa của đức Phật. Trước hết đức Phật giảng giải cho biết giáo lý Ngài muốn nói cho đến khi đệ tử thấu hiểu rõ ràng. Lần thứ hai hiểu rồi thì phải cố gắng tu. Lần thứ ba tu rốt ráo thì sẽ chứng đắc, tự mình nghiệm chứng được chân lý. Đến lúc ấy, thầy cũng không cần, kinh điển sách vở cũng không cần nữa vì chứng nghiệm được chân lý là thấy biết tất cả.

Do đó nếu người tu Phật dậm chân tại chỗ ở giai đoạn thứ nhất thì không bao giờ hưởng được hương vị giải thoát cũng như nói ăn mà không ăn thì không bao giờ no được.

Về sau, Đại sư Trí Khải của Thiên Thai tông dựa theo thuyết của kinh Thắng Man, kinh Niết Bàn mà lập ra 4 loại Tứ đế sâu cạn khác nhau, được phối hợp với Tứ giáo: Tạng, Thông, Biệt, Viên.

1) Sinh diệt Tứ đế: Do Tạng giáo chủ trương, dựa vào sự sinh diệt của các pháp hữu vi mà quán nhân quả của Tứ đế là thật có sinh diệt.

2) Vô sinh Tứ đế: Do Thông giáo chủ trương, dựa vào các pháp do nhân duyên sinh sinh là “Không” tức là vô sinh mà quán nhân quả mê ngộ của Tứ đế đều là Không (Vô) và Vô sinh diệt.

3) Vô lượng Tứ đế: Do Biệt giáo chủ trương. Họ dựa vào hằng sa vô lượng sự sai biệt của giới nội, giới ngoại mà quán tất cả hiện tượng đều do nhân duyên sinh, có vô lượng sự sai biệt cho nên Tứ đế cũng có vô lượng tướng.

4) Vô tác Tứ đế: Do Viên giáo chủ trương, dựa vào đương thể của mê ngộ tức thật tướng mà quán sự mâu thuẫn đối lập giữa mê và ngộ là phi mâu thuẫn và đều là Thật tướng.

Tại sao tư tưởng Đại thừa quan niệm 37 phẩm trong phân Đạo đế là trợ đạo? Đây là điểm khác biệt giữa hai tư tưởng Đại thừa và Nguyên thủy. Nguyên thủy cho rằng Đạo đế là con đường vững chắc đưa hành giả đoạn trừ hết vô minh phiền não, tận diệt từ Kiến Hoặc, Tư Hoặc đến Vô Minh Hoặc, tâm trí bừng sáng, đạt Lục thông, đắc Tam Minh trở thành Thánh giả. Chính đức Phật cũng từ con đường này mà thành tựu đạo quả Bồ Đề và có biết bao các Tỳ kheo khác cũng theo con đường này mà trở thành A la hán. Vì thế dựa theo Phật giáo Nguyên thủy, đức Phật là vị A la hán đầu tiên trong số hàng ngàn vị A la hán khác.

Trong khi đó, Đại thừa cho rằng 37 phẩm trợ duyên chỉ là những điều kiện phụ thuộc, phải làm nó mới có, nhưng nó không phải là Bồ Đề Niết bàn. Thí dụ trợ duyên giống như những máy móc tân kỳ của dàn khoan dầu hỏa ở ngoài biển khơi. Nhờ những máy móc tân kỳ đó, những dàn khoan hiện đó mà tìm ra dầu hỏa, chứ dàn khoan không phải là dầu hỏa được. Bởi vì dầu

hỏa tự nó đã có rất lâu dưới lòng đại dương mà mãi đến nay con người mới có đủ kỹ thuật tân tiến để tìm và lấy nó. Vì thế Phật giáo Đại thừa lý luận rằng Phật tánh đã có sẵn trong tất cả mỗi chúng sinh từ vô thủy rồi chớ không phải tu hành mới có cho nên tu hành chỉ là trợ duyên để tìm thấy Phật tánh vốn sẵn có của mình. Đó chính là tôn chỉ của kinh Pháp Hoa vì ai ai cũng đều có Tri Kiến Phật (Phật tánh) và từ đó đức Phật Thích Ca mới dám thọ ký cho tất cả chúng sinh sẽ thành Phật. Vì lý luận như thế nên tư tưởng Đại thừa không chú trọng vào Diệt đế, Đạo đế mà chủ yếu là Phật tánh, nhưng cái gốc tham sân si không nhổ sạch thì làm sao thành Thánh giả? Không lẽ nói “trong tâm có Phật” rồi thành Phật được sao? Đây chẳng qua chỉ là “Lý tức Phật” trong “Lục tức Phật” do Trí Khải viết ra, còn đến “Phản chứng tức Phật” thì phải phá cho hết 41 lớp vô minh dày đặc trong tiến trình của Thập địa.

Quan niệm của Phật giáo Nguyên thủy cho rằng con người phải cố gắng siêng năng làm việc, càng siêng năng càng cần kiệm thì sẽ có nhiều tiền. Đó là phải diệt trừ cho hết cái gốc của phiền não vô minh thì tâm sẽ bừng sáng, chứng đắc Thánh quả, có được Niết bàn. Trong khi đó quan điểm của Đại thừa cho rằng bạn có làm nhiều tiền hay ít không thành vấn đề vì trước sau bạn sẽ trở thành triệu phú bởi vì trong bạn đã có sẵn một gia tài to lớn. Chẳng khác nào anh chàng Cùng Tử trong kinh Pháp Hoa nghĩ mình nghèo khổ trong khi người cha là đại phú gia sẵn sàng giao lại cho anh ta một gia tài khổng lồ. Vì vậy, đối với Phật giáo Đại thừa không có vấn đề chứng đắc vì chứng đắc chẳng qua là trở về với Bản Phật của mình chớ không có thêm bớt được gì. Nếu đứng về phương diện tích cực mà nói thì tư tưởng Phật tánh (Tri Kiến Phật) trong kinh Pháp Hoa đem lại sự bình đẳng cho tất cả mọi người vì ai cũng đều là Phật. Do đó không có nhân bản nào hơn nhân bản kinh Pháp Hoa, không có nhân vị nào hơn nhân vị kinh Pháp Hoa, không có dân chủ nào hơn dân chủ kinh Pháp Hoa và không có bình đẳng nào hơn tinh thần bình đẳng của kinh Pháp Hoa. Đó là trong tất cả mọi người cho dù là bạc địa phàm phu, tội lỗi tràn ngập cũng đều có sẵn Tri Kiến Phật giống y như Phật và tất cả mọi người là Phật, tất cả mọi người đã thành Phật và tất cả mọi người sẽ thành Phật. Bây giờ nếu đứng về phương diện tiêu cực mà nói thì Bản Phật là đức Phật đã thành Phật từ vô lượng kiếp trước chớ không phải

mới thành Phật tại thế giới này nhờ công phu tu thiền định. Nói cách khác Bồn Phật không phải là đức Phật lịch sử, mà là một thực thể siêu việt, vượt hiện thế, vĩnh hằng và vô hạn tức là “**Pháp thân Tỳ lô Giá Na**”. Cho nên đức Phật Thích Ca chỉ là nhân vật được “**đức Bồn Phật**” gọi đến với thế gian để tạo thành một nhân vật có hình thể là một con người, có một đời sống sinh hoạt giống hệt như một con người thường tục để thuyết giảng Chánh Pháp cho nhân thế. Như vậy, giáo pháp này đâu có khác gì Thiên Chúa giáo vì thế trong kinh Pháp Hoa mới có phẩm Tín Giải tức là do giải ngộ mà có đức tin sâu xa không thoái chuyển. Nói thế thì người đệ tử Phật thật sự có vấn đề, bởi vì những gì Phật làm thì chỉ có Phật mới làm được vì Ngài là Superman, còn chúng sinh là phàm phu tục tử thì đừng hoài công, vô ích. Mà không tự mình làm được thì sinh ra cầu nguyện, van xin, (lập ban hộ niệm)?

Bồ Tát Mã Minh ra đời vào cao điểm của thời kỳ phân hóa giữa các bộ phái Phật giáo và cũng là thời điểm thịnh hành của Bà la môn giáo, đã thần thánh hóa đức Phật là con người vũ trụ trong bộ Đại Thừa Khởi Tín Luận. Ngược lại giáo lý Nguyên thủy xác định đức Phật Thích Ca là **một con người bình thường** như trăm vạn chúng sinh khác trong thế gian này chứ Ngài không phải là thần linh hay Superman gì cả. Trong Trường Bộ Kinh Tập 1, Kinh Đại Bồn 14 có câu: “**Này các Tỳ kheo! Pháp nhĩ là như vậy. Khi vị Bồ-tát từ bụng mẹ sanh ra, chư thiên đỡ lấy Ngài trước, sau mới đến loài người. Pháp nhĩ là như vậy**”. Như thế theo kinh tạng Nguyên thủy, sự đản sanh của đức Phật là một con người bình thường, Hoàng hậu Ma-da cũng hoài thai như muôn ngàn thiếu phụ khác. Đến ngày khai hoa nở nhụy, Thái tử Tất Đạt Đa cũng chào đời qua lòng mẹ như mọi đứa trẻ khác trên thế gian này. Đức Phật sinh ra và lớn lên trong cung vàng điện ngọc, nhưng Ngài thấy rằng những nỗi khổ lúc nào cũng tiềm ẩn phía sau tuổi trẻ, sức khỏe và đời sống của tất cả mọi chúng sinh. Vì nhận thức như thế Ngài từ bỏ cung vàng điện ngọc cốt là để đi tìm chân lý cứu khổ, một con đường giải thoát trước tiên là cho chính Ngài chứ không phải mang một tâm tư hoài bão vĩ đại muốn cứu rỗi cho tất cả mọi chúng sinh. Ngài đã ra đi, bỏ lại tất cả, viễn ly mọi ràng buộc thế tình, trở thành một nhà tu khổ hạnh và phải tranh đấu với những hoàn cảnh khắc nghiệt để mong tìm thấy được ánh sáng chân lý. Sau 49 ngày đêm thiền định

dưới cội Bồ-đề, Ngài đã tìm ra con đường giải thoát, có được thanh tịnh Niết bàn và giác ngộ viên mãn. Ban đầu Ngài có khuynh hướng giữ im lặng, không muốn đem giáo pháp Ngài vừa thực chứng dưới cội Bồ-đề giảng giải lại cho thế gian. Có lẽ lúc đó Ngài muốn theo đuổi con đường của một vị Độc giác Phật. Sau khi vị Phạm thiên Sahampati năn nỉ, đức Phật mới nhận lời sẽ truyền dạy lại những gì Ngài thật chứng cho chúng sinh để cùng có giải thoát Niết bàn và thoát ra khỏi sinh tử trầm luân. Vì thế đạo Phật mới gọi là đạo giải thoát. Giải là cởi mở nghĩa là cởi mở những trói buộc để thoát ra khỏi mọi hình thức đau khổ của đời sống. Ở đây, đức Phật xiển dương tình thân khách quan bình đẳng vì ai cũng đều có máu đỏ và nước mắt cùng mặn như nhau.

Giáo lý Nguyên thủy lấy trí tuệ làm nền tảng chứ không phải đức tin. Trong kinh Kalama (Tăng Chi III.65) đức Phật dạy rằng: *“Không được tin bất cứ gì Ta nói là đúng, chỉ vì đấy là do Ta nói. Trái lại phải mang ra thử nghiệm những lời giáo huấn của Ta giống như một người thợ kim hoàn thử vàng. Nếu sau khi quán xét các lời dạy của Ta mà nghiệm thấy là đúng, thì lúc ấy mới nên mang ra thực hành. Dầu sao thì nhất định cũng không phải là vì kính trọng ta mà mang ra thực hành”*.

Theo Nguyên thủy thì không thể có 2 đức Phật cùng xuất hiện nên chủ trương thuyết “Nhất Phật”, đó là chỉ có duy nhất Phật Thích Ca trong thế giới này vì thế không có Phật A Di Đà hay Phật Dược Sư trong hệ thống Nguyên thủy. Nhưng Phật giáo Đại thừa thì cho rằng có nhiều vị Phật xuất hiện cùng lúc, phía Tây có Phật A Di Đà, phía Đông có Phật A Súc và vô số Phật tồn tại mà kinh điển gọi là “Thập phương hằng sa chư Phật”. Chẳng những thế, tam thế chư Phật có 1000 vị Phật trong quá khứ, 1000 vị Phật ở hiện tại và 1000 vị Phật ở vị lai. Tổng cộng 3 kiếp là 3000 vị Phật.

Nói chung, giáo lý Đại thừa rất hay, rất cao siêu vì được trước tác và biên soạn bởi những triết gia, luận sư rất nổi tiếng nhất của Phật giáo khoảng từ 600 năm đến gần 1000 năm sau ngày đức Phật nhập diệt là Mã Minh, Long Thọ, Vô Trước và Thế Thân để đáp ứng nhu cầu đòi hỏi của giới tín đồ nhằm duy trì sức sống của Phật giáo trong khi phải đương đầu với sự đàn áp của các tôn giáo hữu thần, đặc biệt là đạo Bà la môn. Với những danh tự mới,

bối cảnh mới và lối giải thích mới, kinh điển Đại thừa đã thổi một luồng sinh khí tươi mát và sống động vào trong thế giới Phật giáo lúc bấy giờ, nhưng thật chất con đường trở về với Phật tánh đâu có dễ như lý thuyết vì có bao người thành tựu được như Lục Tổ đâu? Không là Thánh giả thì làm sao tâm không dính mắc được? Tư Hoặc chưa diệt thì lòng si mê, tham đắm vẫn còn cho nên ngày nay đạo Phật chao đảo chông chênh khiến cho đạo không ra đạo, đời không ra đời là vậy. Cửa chùa dựa theo tinh thần Bát Nhã phải là cửa Không mà thật sự có là cửa Không chăng?

Tóm lại Tứ Đế là chân lý thoát khổ, giúp chúng sinh lìa khổ được vui, tâm hằng thanh tịnh an vui tự tại, chứng đắc giải thoát Niết bàn

Sau đó Phật nói pháp “Thập Nhị Nhân Duyên” , đó là mối quan hệ “**nương nhau, đọi nhau**” của tất cả các pháp. Kinh Tạp A Hàm 12 cho rằng pháp Duyên Khởi là chân lý vĩnh hằng bất biến, chính đức Phật nhờ quán sát chân lý này mà được khai ngộ. Pháp Duyên Khởi chỉ cho sự khổ não loài người được hình thành như thế nào (Lưu chuyển môn) và việc diệt trừ khổ não như thế nào để đạt đến chứng ngộ (Hoàn diệt môn).

1)Chiều lưu chuyển: Nguyên nhân của tất cả mọi sự khổ não và sinh tử trầm luân bắt đầu từ vô minh duyên hành, hành duyên thức, thức duyên danh sắc, danh sắc duyên lục nhập, lục nhập duyên xúc, xúc duyên thọ, thọ duyên ái, ái duyên thủ, thủ duyên hữu, hữu duyên sanh và sau cùng sanh duyên lão tử. Đây là con đường sinh ra ưu bi khổ não.

2)Chiều hoàn diệt: là con đường dứt khổ để chứng đạt thanh tịnh Niết bàn. Cũng bắt đầu từ vô minh, nhưng bây giờ nếu vô minh diệt thì hành diệt, hành diệt thì thức diệt...cho tới sanh diệt thì lão tử diệt cho nên ưu bi khổ não tiêu tan biến mất.

Con người từ trong vô thi chạy theo **Vô Minh** si mê tăm tối mà tạo ra những việc thiện, ác tức là **Hành** (nghiệp) tích tụ trong Tàng thức. Do đó đời quá khứ thì có Vô Minh sinh ra Hành để chuyển qua đời hiện tại. Vậy nó chuyển như thế nào? Nếu chúng sinh còn tạo nghiệp cho dù là thiện hay ác thì bắt buộc phải thọ báo vào đời hiện tại để thọ nhận quả báo lành hay dữ. Khi con người chết đi của đời quá khứ thì thân vật lý tan vỡ không còn, nhưng **Thức** (A lại da thức) tiếp tục tồn tại dưới dạng thần thức trong Thân

Trung Âm (thân tư tưởng chớ không có xác thịt). Do tập khí ái nhiễm nên thân thức nhất định phải tìm một cảnh để yêu cho dù xa xôi ngàn dặm, nhưng do chiêu cảm nên thấy rất gần cho nên thấy sáng thì sắc phát hiện. Khi chiêu cảm cảnh ái ân, thân thức liền chạy đến chỗ đó và “*tưởng*” bắt đầu hình thành. Ngay trong lúc nam nữ đang giao cấu thì “*tưởng*” trong thân trung âm phát hiện. Nếu thân trung âm là nam thì ghét cha thương mẹ, nếu thân trung âm là nữ thì ghét mẹ thương cha. Đó là “*dị kiến thành ghét, đồng tưởng thành yêu*” và thân trung âm hấp thụ dòng ái đó mà lưu vào thai mẹ rồi thành chủng tử thọ hình. Khi đã thành chủng tử thọ hình nghĩa là có **Danh Sắc** tức là mới tượng hình nhưng chưa đủ sáu căn. Do nghiệp ái làm nhân, cảnh ái làm duyên mà ở trong thai cho đến 35 ngày thì lục căn mới đầy đủ và có hình dáng của con người. Thời điểm này gọi là **Lục Nhập** nghĩa là một cái bào thai tượng hình đã có đủ sáu căn. Khi đưa bé ra đời thì nó biết cảm giác nóng, lạnh, mềm, cứng...thì gọi là **Xúc**. Dần theo thời gian đưa bé biết cảm nhận buồn vui, thương ghét, phải quấy, tốt xấu ... tức là biết **Thọ**. Khi đến tuổi trưởng thành, tình yêu nam nữ phát triển, biết thương, biết yêu, biết thích món này, chạy theo vật nọ, mở tung cánh cửa cho tham đắm dục tình tức là **Ái**. Khi biết thương yêu thì phải đến lúc dựng vợ gã chồng, xây nhà mua xe, tạo dựng tài sản, sinh con đẻ cháu và bảo vệ những cái này thì gọi là **Thủ**. Một khi có tài sản, có gia đình, có sự nghiệp, có danh vọng thì con người luôn bám víu vào đó, không muốn buông ra bởi vì nó là của “Ta” nên chết sống vì nó thì gọi là **Hữu**. Con người cũng vì mù quáng mà tin rằng thân họ là chắc thật, tài sản vật chất họ có cũng là chắc thật, tiền tài danh vọng chung quanh họ cũng là chắc thật nên càng bám chặt, ôm giữ vào lòng. Nhưng xét cho cùng thì trên thế gian đâu có cái gì là chắc thật, bền vững muôn đời? Phật dạy vạn pháp giai không nghĩa là thế gian vũ trụ là giả huyễn vì không có cái gì có tự tánh nên nay có mai không, không bền không chắc. Ngày nào mình còn là thanh niên tuấn tú mà bây giờ lưng mỗi gổì mềm, da nhăn má hóp, nhớ trước quên sau, ăn không ngon ngủ không yên giấc. Vì vậy trong đời hiện tại chính Ái, Thủ, Hữu là những động lực (nhân) khiến con người tác tạo thêm tội nghiệp để phải chịu tái **Sinh** cho đời sau để thọ nhận cái vui cái buồn chính

mình đã tạo dựng. Cuộc đời là vô thường, sinh trụ dị diệt cho nên có sinh thì phải chịu già (**Lão**), chịu bệnh và sau cùng là chết (**Tử**).

Tóm lại, từ vô minh dẫn đến hành (nghiệp) rồi thức đẩy thức đi thọ sanh ...và cứ như vậy tạo nghiệp rồi trở lại sanh, không cùng không tận. Do đó muốn dứt luân hồi thì phải diệt vô minh. Mà muốn tiêu diệt vô minh thì phải phát triển trí tuệ cho tâm bừng sáng để thấy biết rõ ràng tận cùng thì hết tạo nghiệp. Nghiệp dừng thì sinh tử cũng theo đó mà dừng lại tức là có giải thoát. Nhưng chúng ta đang sống trong hiện tại mà vô minh gốc thuộc về quá khứ nên không thể diệt được. Vì vậy chỉ có một con đường là diệt vô minh của hiện tại là Ai, Thủ, Hữu thì gốc vô minh cũng không còn.

Vậy làm thế nào để diệt Ái, Thủ, Hữu?

Trong bộ Trường bộ kinh (Dīgha Nikāya) đức Phật dạy rằng:

-Ái dục bắt nguồn từ đâu và phát sanh ở đâu? Nơi nào có thỏa thích và dục lạc, nơi đó có ái dục bắt nguồn và phát sanh. Sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp có thỏa thích và dục lạc. Vậy ái dục bắt nguồn từ đó và phát sanh ở đó.

Vì thế dựa theo Phật giáo Nguyên thủy thì nguồn gốc phát sinh ra ái dục phát xuất từ lục trần (sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp) cho nên nếu bít kín lục trần thì ái dục biến mất. Đó là lý do tại sao các vị tu sĩ theo phái Nam tông tuyệt đối tránh xa những cảnh ồn ào náo nhiệt, nhà cao cửa rộng, ăn ngon mặt đẹp...mắt không muốn thấy sắc, tai không muốn nghe nhiều mà chỉ muốn tịnh tu, ai cho món ăn gì cũng trộn lẫn vào nhau trước khi ăn để không còn phân biệt chạy theo mùi vị...Ngày xưa các vị đại đệ tử Phật sống đời độc cư tại những nơi hẻo lánh, hang động, khát thực ăn mỗi ngày một bữa, nỗ lực tinh tấn tu hành, đi sâu vào thiền định, chứng tứ thiền, đắc tam minh mà trở thành A la hán.

Vào thời đức Phật còn tại thế, ngoài những phương pháp tu ở trên còn có những đệ tử thực hành pháp môn khổ hạnh, đặc biệt là Tôn giả Đại Ca Diếp, gọi là Thập Nhất Khổ Pháp gồm có:

1)Ở chốn A-lan-nhã tức là nơi vắng vẻ không có tiếng tranh cãi rất thích hợp cho sự thanh tu.

2)Khát thực.

- 3) Ngồi một nơi.
- 4) Ăn một bữa.
- 5) Ăn đúng giờ ngộ.
- 6) Khát thực không chọn nhà.
- 7) Chỉ giữ 3 y.
- 8) Ngồi nơi gốc cây.
- 9) Ngồi nơi trống vắng.
- 10) Mặc y bá nạp tức là vải rách lượm giặc sạch rồi may vá thành y.
- 11) Ở nơi gò mả.

Tuy ngày nay không có ai áp dụng hoàn toàn lối tu này, nhưng tùy theo hoàn cảnh hay sở ngộ, người tu Phật có thể chọn một vài món nào thích hợp nhất cho mình để làm căn bản cho sự buông xả thì dần dần con người có thể buông xả hết để thành tựu cứu cánh giải thoát cho mình. Như thế tu dựa theo Phật giáo Nguyên thủy là buông xả, đoạn diệt tận gốc tham sân si và các căn bản phiền não vô minh thì chắc chắn sẽ có giải thoát giác ngộ, chứng đắc Thánh quả A la hán.

Con người có khổ, có nhiều tham vọng, có sống chết bảo vệ những cái có của họ cũng vì họ chấp thế gian là thật, nhà cửa là thật, xe cộ là thật, thân này là thật ngay cả vọng tưởng cũng cho là thật. Bây giờ hãy quán rằng “vạn pháp giai không, duyên sanh như huyễn” nghĩa là thân này là do duyên giả hợp tạm có, thế gian vũ trụ cũng là tướng duyên hợp không thật ngay cả vọng tưởng cũng là tướng duyên hợp chợt hiện chợt mất. Có người nói rằng thế gian, nhà cửa, xe cộ, nam thanh nữ tú sờ sờ ở đó mà cho là không thì làm sao nghe được? Thật ra cái không của nhà Phật là “không chẳng khác sắc” nghĩa là tất cả vật thể đều do duyên khởi tác tạo mà thành chớ không vật nào tự nó sinh khởi hay tồn tại được cho nên vật thể là vô ngã, không có tự thể nên tuy là có, là thấy sờ sờ ở đó nhưng một ngày nào đó nó sẽ bị biến hóa, tiêu hoại nên gọi là không. Do đó cái có bây giờ chỉ là tướng giả có. Vì vậy khi biết thân này không thật, cảnh vật không thật, vọng tưởng không thật, tiền tài danh vọng như giấc mộng, như huyễn hóa, như bọt nước, như bong bóng trời mưa, như làn sương buổi sáng, như ánh điện chớp nhanh, có đó rồi mất đó, rốt cuộc chẳng có gì thì **Ái, Thủ, Hữu** theo đó mà dứt. Như vậy cái gốc của

vô minh trong đời hiện tại bị diệt thì tất cả những **Hành** (nghiệp) cũng theo đó mà dứt ngay trong đời này tức là có giải thoát.

Pháp Thập Nhị Nhân Duyên có thể tóm gọn lại như sau:

1) Nhân đời quá khứ là **Vô Minh** duyên **Hành** để tạo ra quả của đời hiện tại là **Thức** duyên **Danh Sắc**, **Danh Sắc** duyên **Lục Nhập**, **Lục Nhập** duyên **Xúc** và **Xúc** duyên **Thọ**.

2) Nhân đời hiện tại là **Ái** duyên **Thủ**, **Thủ** duyên **Hữu** dẫn đến quả cho kiếp tương lai là **Sanh** và sau cùng đến **Lão, Tử**.

Chu kỳ này cứ tiếp diễn mãi vô cùng vô tận, không có lối thoát cho nên con người cứ đắm chìm trong sinh tử trầm luân, cứ lấy khổ làm vui mà không biết.

Hành giả dùng trí tuệ phá vô minh để thoát khỏi sinh tử luân hồi, nhưng con đường giải thoát duy nhất trong Phật giáo là Giới, Định, Tuệ. Đó là giữ giới nghiêm minh, vào định tu thiền quán thì trí tuệ sẽ phát sinh mà nghiệm chứng chân lý.

Tóm lại, đức Phật khai mở một tôn giáo không thờ hình tượng mê tín mà là một tôn giáo lấy lý trí làm nền tảng, một tôn giáo khoa học, một tôn giáo dựa trên tinh thần vô ngã vị tha. Đạo Phật là một tôn giáo vô tín ngưỡng cho nên trước khi nhập diệt, đức Phật dạy rằng:

“Các con là những hải đảo, những ngọn đuốc cho chính mình. Hãy nương tựa vào chính mình, không nương tựa vào nơi nào khác”.

Trong kinh Pháp Cú, Phật lại dạy thêm:

“Các con hãy tự thấp đuốc lên mà đi! Các con hãy lấy Pháp của ta làm đuốc! Hãy theo Pháp của ta mà tu giải thoát! Đừng tìm sự giải thoát ở một kẻ nào khác, đừng tìm sự giải thoát ở một nơi nào khác, ngoài các con”.

Và sau cùng đức Phật dạy rằng:

“Các con hãy tự cố gắng, Như Lai chỉ là kẻ dẫn đường”.

Thế nào là không thọ các pháp?

Không thọ phát xuất từ chữ “Tam muội” nghĩa là bất thọ, nhất thiết thọ và thị danh chánh thọ. Hằng ngày con người thọ quá nhiều, không thể đếm hết được. Nào là thọ vui, thọ buồn, thọ mừng, thọ giận, thọ thương, thọ ghét,

thọ thân, thọ sơ, thọ phải, thọ quấy... Những cảm thọ này được tiếp thu qua sáu căn: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý. Nhưng càng thọ thê tâm càng vọng động và nó là động lực chính làm cho con người đau khổ, phiền não, ưu bi. Hằng ngày chúng ta mở tung sáu cánh cửa để đón nhận gió từ bên ngoài thì chắc chắn gió từ hướng này hay hướng nọ sẽ thổi bay những vật dụng trong nhà. Do đó nếu chúng ta mở tung sáu cửa: cửa thấy, cửa nghe, cửa nếm, cửa ngửi, cửa xúc và cửa biết thì cái nhà tâm linh của chúng ta không bao giờ được yên ổn. Vì thế muốn được thanh thoát thì con người phải giảm bớt sự thọ dụng hay cảm thọ cho đến khi có thể dừng hẳn thì sẽ được an vui tự tại. Cho nên đức Phật cũng dạy rằng: **”Hãy học các hạnh của đất. Dù con người có dẫm đạp, đổ lên đất những thứ như bản hôi tanh hay rưới xuống đất hương hoa thơm tho tinh khiết, đất cũng an nhiên không giận, chẳng mừng. Biết được như thế sẽ không còn bị mọi cảm thọ bám vào. Biết nhìn cảm thọ như đối tượng bị nhìn thay vì đồng hóa mình với cảm thọ thì sẽ luôn thanh thản an nhiên trước mọi sự”**.

Lúc Phật nói lần thứ hai, lần thứ ba, có muôn ức hằng hà sa chúng sanh, cũng vì không thọ tất cả pháp mà vô minh phiền não hết, tâm được giải thoát. Từ đấy, các chúng Thanh Văn ngày càng nhiều vô lượng vô số không thể tính kể hết.

Khi hành giả chứng tứ thiên liên vào Diệt Thọ Tận Định tức là đi vào đại định mà nơi đó không còn cảm thọ và không còn tri giác tức là không còn có sự hiện diện của thọ và tưởng thì họ chứng được Niết bàn trở thành A la hán. Ở trong Diệt Tận Định, hành giả bắt đầu tịnh khẩu, tịnh thân, tịnh ý và sau cùng là tịnh hơi thở. Người vào trong định này thì hơi thở không còn, nhưng sức nóng trong người vẫn còn và dĩ nhiên tất cả các căn vẫn trong sáng. Khi xuất Diệt Tận Định thì ý hành phát khởi trước nhất, rồi đến thân hành và sau cùng khẩu hành mới tác động. Cái khác nhau giữa người đi vào Diệt Tận Định và người chết là người đi vào định này cũng chấm dứt hơi thở, thân thể bất động, miệng không còn nói, nhưng hơi ấm vẫn còn nên không chết.

Bấy giờ 16 vị vương tử đều là đồng tử, xin xuất gia làm Sa-di. Các Sa-di này đều thông minh, bén nhạy. Trí tuệ sáng suốt, từng cúng dường trăm

ngàn muôn ức Phật, siêng tu hạnh thanh tịnh, cầu đạo Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác, đồng bạch Phật rằng:

-Bạch Thế Tôn! Chúng Thanh Văn vô lượng đây, việc làm đã thành tựu, Thế Tôn nên vì chúng con nói pháp Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác, chúng con nghe rồi đồng tu học. Chí nguyện của chúng con thường mong được Tri Kiến Phật. Đó là chỗ nghĩ tưởng trong thâm tâm của chúng con, mong Phật biết cho.

Lúc bấy giờ, tám muôn ức người trong số tùy tùng Chuyển Luân Thánh Vương, thấy 16 vị vương tử xuất gia cũng xin xuất gia. Vua thuận cho.

Phật tánh thì lúc nào cũng ở trong ta cho nên cúng dường trăm ngàn muôn ức Phật không có nghĩa là phải đi tìm Phật từ hành tinh này đến hành tinh nọ, cúng dường từng vị Phật để tỏ lòng thành kính. Mà cúng dường là bồi dưỡng, phát huy trí tuệ, vun bồi công đức phước đức tức là đã cúng dường cho Phật rồi đấy. Nên làm tất cả những việc lành, những việc mà lợi mình, lợi người, lợi cho tất cả chúng sinh. Thân, khẩu, ý nên tránh xa những việc ác, những việc hại mình, hại người, hại cho tất cả chúng sinh. Vì thế lúc nào cũng nhớ đến tinh thức chánh niệm để kiểm soát thân khẩu ý, làm chủ thân tâm. Làm một việc thiện là cúng dường cho một vị Phật, tránh một việc ác là cúng dường một vị Phật. Nghĩ việc lành là cúng dường một vị Phật, không nghĩ điều bất thiện là cúng dường thêm một vị Phật. Do đó nghĩ thiện, nói tốt và làm lành là chúng ta đã bồi dưỡng đức tánh giác ngộ đã có sẵn trong ta. Vì thế nếu có thể nghĩ, nói và làm vô lượng việc lành, việc thiện tránh xa vô lượng vô biên việc ác thì tâm sẽ nhẹ nhàng thanh thoát tức là đã cúng dường cho hằng sa số chư Phật rồi. Khi tâm không còn ác niệm nghĩa là chúng ta đã nghiêm túc giữ gìn giới mà giới nghiêm minh thì tâm có định và nếu đi sâu vào thiền định thì chắc chắn trí tuệ sẽ phát sinh mà chứng đạo. Giới trong Phật giáo có nghĩa là biệt biệt giai thoát tức là giữ được một phần giới luật nên không tạo những ác nghiệp thì người đó có được một phần giải thoát, tự tại. Còn giữ giới vẹn toàn nghĩa là không còn nghiệp chướng níu kéo khiến cho tâm được khinh an thoi thới nhẹ nhàng. Mà tâm trong sáng thì trí tuệ sẽ phát sinh thấy được chân lý.

Tóm lại, học Phật trước tiên là học làm người nghĩa là phải vun bồi đời sống đạo đức nhân bản thì thân tâm mới được tự tại cho nên Lục Tổ nói rằng:”**Phật Pháp tại thế gian, không là thế gian giác**” là như vậy. Còn lia thế gian mà tìm Bồ Đề, Niết bàn chẳng khác nào đi tìm lông rùa sừng thỏ.

Khi nói về thiện ác, Lục Tổ dạy rằng:

Ngọt ngọt bất tu thiện nghĩa là đừng đặt vấn đề thiện vì bất cứ việc gì không trái với chơn tánh thì con người gán cho nó cái tên là thiện, chớ chẳng có gì thật là thiện ác cả.

Đằng đằng bất tạo ác nghĩa là chuyện ác thì ở đâu cũng có chỉ có điều là mình không làm vì thế nếu không làm ác thì tự nó thành thiện chớ chẳng có cái gì là thiện.

Tịch tịch bất kiến văn nghĩa là không còn chấp nơi thấy, nghe, hay, biết thì có thanh tịnh nhẹ nhàng tức là thấy thì thấy tất cả mà như không thấy gì hết. Nghe, ngửi, nếm, xúc, biết cũng thế. Nói thế thì người chứng đạo cũng biết vui, biết đẹp, biết xấu, biết dở, biết tất cả đầy chứ, nhưng họ không đưa cái biết ấy vào tâm để rồi mới sanh ra tham luyến cho nên đối với họ cái gì cũng biết nhưng coi như không biết gì hết.

Đản đản tâm vô trước nghĩa là tâm thênh thang mở rộng như trời cao đất rộng, không còn dính mắc, chấp trước. Trời thì che chở bao dung cho tất cả mà không có ý niệm che chở riêng cho bất cứ một chủng loại nào. Đất thì bao dung tất cả cho dù con người có đổ lên đất những thứ hôi tanh như bản hay hương hoa thơm ngát thì đất cũng an nhiên, không giận, chẳng mừng.

Vì thế Phật giáo nhập thế là phải từ cái thế gian đầy ô nhiễm này mà tự mình thanh lọc thân tâm, quán biết đời là giả tạm, cố gắng buông bỏ mỗi ngày một chút thì hoa sen nơi chính mình sẽ vươn lên và nở rộ. Cho dù đóa sen còn nằm trong bùn, sắp vọt ra khỏi bùn, vươn lên khỏi mặt nước hay đã nở rộ thì tất cả đều mang theo bên trong mình một tiềm năng để trở thành những đóa sen tươi đẹp, màu sắc rực rỡ và hương thơm dịu dàng.

Nói chung tuy Phật có thọ ký sẽ thành Phật hiệu gì, ở quốc độ nào, nhưng tất cả cũng đều có một điều kiện chung là phải cúng dường hằng hà sa chur Phật thì mới thành Phật được nghĩa là con người phải bồi dưỡng phát

huy tối đa những phước đức công đức cho đến khi công tròn phước đủ thì trí tuệ mới phát sinh, chứng ngộ chân lý, trở thành Phật.

Câu “ *siêng tu hạnh thanh tịnh* ” chỉ là cách nói để nhắc nhở chúng sinh đừng giải đãi chớ thật ra không có gì là tu hạnh thanh tịnh cả. Bởi vì hạnh thanh tịnh là cái vốn có sẵn vì chúng sinh đã có sẵn chất Phật rồi. Chúng sinh chỉ cần quan tâm cái bất thanh tịnh là những khách trần phiền não bên ngoài, là những trần cấu làm vẩn đục tâm thanh tịnh của ta. Vì thế siêng tu hạnh thanh tịnh là sống đúng với chơn tánh vốn sẵn có của mình.

Đức Phật Đại Thông Trí Thắng nhận lời thỉnh cầu của 16 vị Sa-di, qua hai muôn kiếp sau, ở trong hàng tứ chúng, nói kinh Đại Thừa Diệu Pháp Liên Hoa Giáo Bồ Tát Pháp Phật Sở Hộ Niệm.

Phật nói kinh đó suốt tám ngàn kiếp không gián đoạn. Nói xong, Phật vào tịnh thất, trụ trong thiên định tám muôn bốn ngàn kiếp.

Sau khi Phật Đại Thông Trí Thắng nhận lời cho 16 vị vương tử và đại chúng được xuất gia, trở thành những vị Sa di thì Phật bắt đầu nói kinh Pháp hoa. Nói xong thì Phật trụ trong thiên định trong thời gian rất lâu chuẩn bị nhập diệt vì sứ mạng thị hiện ở thế gian của Phật đã viên mãn và cũng chẳng còn kinh gì để nói. Đức Phật Thích Ca cũng vậy, nói xong kinh Pháp Hoa thì Ngài liền đến thành Câu Thi Na chuẩn bị nhập Niết bàn. Có thể nói học kinh Pháp Hoa là kinh tối thượng mà Phật để dành lại cho phần cuối nghĩa là kết thúc chương trình Phật học. Nghe kinh Pháp Hoa xong rồi, người đệ tử Phật có hai con đường: Thứ nhất nhờ nghe kinh Pháp Hoa mà phát triển những chủng tử Đại thừa nên dựa theo hột giống Pháp Hoa làm nền tảng tu hành khiến cho hoa sen trong lòng nở rộ. Ngược lại, nếu tiếp thu không được thì trở lại giáo lý Nguyên thủy cũng giống như 5000 vị A la hán định tánh và nam, nữ cư sĩ rời pháp hội ở phẩm trước.

Mười sáu vị Sa-di bèn thay Phật lên pháp tòa rộng nói kinh Diệu Pháp Liên Hoa cũng tám muôn bốn ngàn kiếp. Mỗi vị độ hằng sa chúng sanh phát tâm Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác.

Qua tám muôn kiếp, đức Phật Đại Thông xuất định bảo rằng:

-16 vị Sa-di thật là ít có. Vì các căn thông lợi, trí tuệ sắc bén, các hàng Thanh Văn, Duyên Giác, Bồ Tát nếu biết gần gũi và kính tin thọ trì tu học Pháp của các vị ấy sẽ được đạo Vô Thượng.

Đức Phật Thích Ca bảo các Tỳ-kheo:

-Hằng sa chúng sanh đã được 16 vị Sa-di hóa độ, đời đời đều sanh ra cùng chung nghe pháp với các vị ấy và 16 vị ấy nay đã thành Phật với danh hiệu như:

-Phật A Súc và Phật Tu Di Đảnh thành Phật ở phương Đông.

-Phật Sư Tử Âm và Phật Sư Tử Tướng thành Phật ở phương Đông Nam.

-Phật Hư Không Trụ và Phật Thường Diệt thành Phật ở phương Nam.

-Phật Đế Tướng và Phật Phạm Tướng thành Phật ở phương Tây Nam.

-Phật A Di Đà và Phật Độ Nhất Thiết Thế Gian Khổ Não thành Phật ở phương Tây.

-Phật Đa Ma La Bạt Chiên Đàn Hương Thần Thông và Phật Tu Di Tướng thành Phật ở phương Tây Bắc.

-Phật Vân Tụ Tại và Phật Vân Tụ Tại Vương thành Phật ở phương Bắc.

-Phật Hoại Nhứt Thiết Thế Gian Bồ Úy thành Phật ở phương Đông Bắc.

-Phật Thích Ca Mâu Ni thành Phật ở cõi Ta Bà.

Mười sáu vị Sa di tinh tấn tu hành, phát triển trí tuệ, tiếp tục con đường chư Phật nói kinh Pháp Hoa, hành trì lục độ viên mãn nên nay tất cả đều thành Phật. Sau khi thành Phật, mỗi vị giáo hóa một phương cho tới mười phương chư Phật và thế giới Ta Bà này có đức Phật Thích Ca. Thế thì đức Đại Thông Trí Thắng có 16 người con đều noi theo gương cha xuất gia thành Sa Di và trải qua vô lượng kiếp vun bồi trí tuệ, tất cả đều trở thành bậc Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Như vậy mười phương chư Phật được thành Phật là do đức Đại Thông Trí Thắng nói kinh Pháp Hoa cho các Ngài nghe và các Ngài nương theo diệu lý Pháp Hoa tu hành mà được thành Phật. Nói cách

khác đức Đại Thông Trí Thắng là ngọn đèn tỏa sáng và ánh sáng huyền diệu phát ra từ ngọn đèn đó là Tri Kiến Phật. Do đó 16 người con thân nhận ánh sáng nhiệm mầu từ ngọn đèn trí tuệ và bắt đầu khai tâm mở tánh để nhận ra Bản tánh của chính mình. Do đó chư Phật mười phương đều từ Tri Kiến Phật mà ngộ nhập được Pháp thân Phật. Tuy mỗi vị tu trong vô lượng kiếp, nhưng khi thành Phật rồi thì mỗi vị đi về mỗi phương để hóa độ chúng sinh nghĩa là Pháp thân là trùm khắp nên không giới hạn bởi không gian và thời gian bởi vì ở đâu cũng đều có Phật (tánh) cả.

Đức Phật Thích Ca nói tiếp:

-Các Tỳ-kheo lúc chúng ta làm Sa-di, mỗi người giáo hóa vô lượng hàng sa chúng sanh, vì đạo vô thượng mà theo nghe pháp. Những chúng sanh đó, đến nay có người đã ở vào địa vị Thanh Văn, ta thường lấy pháp Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác mà giáo hóa. Hàng sa chúng sanh được giáo hóa thuở đó, nay là Tỳ-kheo các ông đó. Sau khi ta diệt độ, những Thanh Văn trong đời vị lai cũng là những chúng sanh đã kết duyên từ thuở ấy. Tuy vậy, cũng có hàng đệ tử không nghe kinh này, không hay không biết những hạnh của Bồ Tát, tưởng được một ít công đức tu tập là đã diệt độ chúng đắc Niết Bàn.

Nên biết, chỉ do Phật thừa mới được diệt độ, không có thừa nào khác. Nếu có khác thì đó chỉ là phương tiện của Như Lai vận dụng mà thôi.

Chính Đức Phật Thích Ca và 15 vị Phật khác cũng phải tu hành trải qua hàng sa kiếp nghĩa là chính các Ngài cũng phải thực hành Bồ-tát Vạn hạnh rốt ráo để cứu độ chúng sinh trải qua hàng hà vô số kiếp thì mới thành Phật. Vì thế Phật dạy rằng : **”Trong cõi tam thiên đại thiên thế giới này, không có nơi nào mà không có dấu chân ta và cũng không có chỗ nào mà không có xương ta để lại”**. Đây mới chính thật là cuộc hành trình vô cùng vô tận với tâm nguyện cứu độ tất cả chúng sinh còn lặn hụp trong biển đời sinh tử trầm luân của chư Bồ-tát từ lúc mới phát tâm đến khi đạt được đạo quả viên tròn. Trong khi các Ngài còn là Sa Di đã từng giáo hóa cho biết bao chúng sinh trong vô vàn thế giới. Bây giờ các Ngài đã viên thành Phật đạo thì các chúng sinh đó trở thành các vị A la hán trong hàng Thanh Văn. Nhưng theo

truyền thống từ hàng sa kiếp trong quá khứ cho đến nay, từ đức Đại Thông Trí Thắng cho đến đức Thích Ca, chư Phật dùng phương tiện trong lúc ban sơ mà nói pháp Thanh Văn, Duyên Giác, nhưng sau cùng tất cả cũng quy về Phật thừa thì mới thành Phật được. Do đó Niết bàn các vị A la hán chứng đắc chưa phải là Niết bàn mà chư Phật thực chứng vì thế muốn thành Phật, muốn thành tựu Vô thượng Niết bàn thì phải tu học kinh Pháp Hoa, phải dựa vào tinh thần Pháp Hoa mà tiến thẳng đến cứu cánh Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Đến đây đức Phật Thích Ca đưa ra một tỷ dụ:

-Có một chỗ chứa nhiều của báu. Muốn đến nơi đó phải trải qua đường dài những 500 do tuần nhiều nguy hiểm hoang vắng đáng ghê sợ. Một nhóm người muốn đến nơi ấy để lấy của báu. Có một người nhiều thông minh hiểu biết dẫn đường. Dù vậy, vì đường dài, nhóm người ấy mệt nhọc, sợ sệt tỏ ý chán nản muốn lui về. Thương xót bọn người ấy sao lại có ý bỏ của báu mà muốn lui về. Vị dẫn đường bèn ở nơi hai phần đường, dùng phép lạ hóa ra một tòa thành và bảo nhóm người kia vào ở sẽ được an ổn sung sướng. Rồi muốn đi nữa để đến chỗ châu báu thì cũng tiện.

Nhóm người kia nghe theo, vào thành ở được an ổn và rất bằng lòng.

Khi biết nhóm người kia hết mỗi mệt, vị dẫn đường mới nói: “Thành ấy là do ta hóa ra để chúng người tạm nghỉ mệt, chớ chưa phải là chỗ các vị cần đi đến. Hãy cố gắng lên, chỗ chứa châu báu gần đây”.

Cũng vậy, biết chúng sanh sợ con đường dài thành Phật, phải tinh tấn và cần khổ lắm mới đi đến chỗ cuối cùng. Phật như vị dẫn đường, phương tiện nói có hai thứ Niết Bàn. Một cho Thanh Văn. Một cho Duyên Giác. Chúng sanh lại tưởng hai nơi đó là cứu cánh, Phật phải đưa sự thật ra mà dạy rõ:

Rằng sự tu hành đến quả vị Thanh Văn, Duyên Giác là chưa xong, cần phải tiến thêm lên nữa. Tuy vậy đừng sợ. Từ đây đến chỗ chứa châu báu gần và rất dễ đi.

Để cho các vị Thanh Văn có một ý niệm rõ ràng sự khác biệt giữa sự chứng đắc của họ và Phật, đức Phật Thích Ca bây giờ mới đưa ra một thí dụ. Có một đoàn người đi lấy trân bảo, nhưng đoạn đường đi chẳng những còn xa mà lại rất nguy hiểm nên một số người chán nản muốn thoái lui. Vị dẫn đường là một người rất thông minh, thương xót những người thoái chí kia đã bỏ lễ một cơ hội bằng vàng nên dùng phép lạ biến hóa ra một cái thành rất khang trang và tiện nghi để các vị đó tạm nghỉ. Sau khi mọi người được an ổn, bình yên thì vị dẫn đường bây giờ mới nói rằng thành ấy là do vị ấy biến hóa ra để cho họ tạm nghỉ, nhưng muốn đến được tòa báu chứa toàn trân bảo thì hãy tiếp tục lên đường. Khi thấu hiểu thâm ý của vị dẫn đường, đoàn người hoan hỉ tiếp tục cuộc hành trình. Vị dẫn đường kinh nói ở đây chính là đức Phật và đoàn người đi tìm trân bảo là những vị A la hán. Còn Niết bàn mà các vị A la hán chứng đắc chẳng qua chỉ là tiểu Niết bàn tức là Niết bàn tạm thời trong giai đoạn ban sơ chớ chưa được bảo sở tức là Vô thượng Niết bàn.

Vì thế bản hoài của chư Phật thị hiện ở bất cứ thế giới nào là hướng dẫn người tu viên thành Phật đạo tức là thành Phật chớ không phải thành A la hán hay Bích chi Phật. Tại sao? Bởi vì các vị Thanh Văn chỉ đoạn được Ngã Không cho nên thế gian vạn pháp dưới ánh mắt của họ không có gì đáng quý, không có gì đáng tham luyến, say mê, không có gì đáng giữ gìn, bảo thủ ngay cả tâm thân tứ đại của họ. Do đó cái “Không” của hàng Thanh văn là vạn pháp không tồn tại, trường cửu, không bền không chắc của sự vô thường nên họ chứng được ngã không. Nói cách khác đối với sự vật hiện tượng của thế giới hữu vi như trời trăng mây nước, chim bay cá lặn thì không có vật gì thoát khỏi luật vô thường nên tất cả vạn pháp trong thế gian dưới ánh mắt của họ thì tất cả đều là không. Vì vậy “**ngã không**” ở đây chính là nhất thiết pháp vô ngã. Vô ngã nghĩa là vạn pháp ngay cả tâm thân của họ không có tự thể cố định, trường tồn, vĩnh cửu bởi vì chữ “ngã” trong đạo Phật là tự tại, thường nhất, bất biến mà vạn pháp trong thế gian này không có cái gì là bất biến, thường nhất, cố định cả. Khi đạt được chân lý ngã không thì các vị trở thành bậc A la hán.

Các vị A la hán chỉ thấy sự hoại diệt, vô thường của thế gian mà các Ngài không thấy sự trường tồn vĩnh cửu tức là sự vô sanh vô diệt của vạn

pháp. Thí dụ khi nhìn một nụ hoa thì làm sao biết được tánh vô sanh của nó? Khi nhìn đóa hoa mới nở thì chắc chắn là nụ hoa sanh và vài tuần sau, hoa tàn thì nói rằng nụ hoa diệt. Nhưng đây chỉ là cái nhìn thiên cận của phàm nhân, còn cái nhìn của chư Phật ngộ được vô sanh là ngay trong lúc nụ hoa mới nở thì cái sinh đã có diệt trong đó rồi. Ngược lại trong lúc nó tàn úa thì chư Phật lại nhìn cái diệt là bắt nguồn cho cái sinh khác. Đó là hiện tượng quy về bản thể và bản thể duyên khởi thành ra hiện tượng cho nên có cái gì là thật sinh hay cái gì là thật diệt đâu. Nói cách khác sinh để rồi diệt, diệt rồi lại sinh, sinh sinh diệt diệt vô cùng vô tận nên sinh diệt, sống chết là chuyện thường, chẳng có gì quan trọng nên không còn lo sợ, khổ đau. Chúng sinh khi thấy mình già yếu, bệnh tật thì đau khổ buồn phiền. Ngược lại, đối với chư Phật sống chết là chuyện bình thường, tử sanh là trò dâu biển nằm trong chu kỳ bất biến tùy duyên rồi tùy duyên bất biến thế thôi. Vì vậy với Phật nhãn của chư Phật thì nhìn vạn pháp sanh mà không thật sanh và diệt nhưng không phải là mất hẳn nghĩa là sinh để rồi diệt và diệt rồi để lại sanh, sinh sinh diệt diệt vô cùng vô tận. Các vị A la hán chỉ nhìn đời bằng một góc độ bằng thế giới hiện tượng nên chấp vào sự vô thường biến hoại của nó. Ngược lại, trí tuệ Phật là trí tuệ viên mãn nên các Ngài nhìn vạn pháp bằng hai mặt hiện tượng và bản thể. Vì thế, nếu đứng về phương diện “**chơn đế**” mà quan sát để có thể thấy biết bằng tri kiến rộng rãi hơn, xuyên suốt bản thể của mọi hiện tượng vạn hữu thì “**hiện tượng nào cũng là hiện tượng của bản thể và không có bản thể nào ngoài hiện tượng cả**”. Cũng như sóng biển nhấp nhô là nước và thể tánh yên lặng êm đềm ở dưới lòng đại dương cũng là nước, bất khả phân ly.

Tóm lại, nói về thí dụ thì có ba phẩm:

1)**Tam xa dụ**: đức Phật lấy ba thứ xe dê, xe hưu, xe trâu tượng trưng cho ba thừa là Thanh Văn, Duyên Giác và Bồ Tát. Nhưng ba cỗ xe trên chỉ là phương tiện lúc ban sơ mà cứu cánh là Nhất thừa Phật đạo. Đó là mọi người tu thì ai cũng thành Phật bởi vì trong mỗi chúng sinh đã có chất Phật tức là Tri Kiến Phật rồi.

2)**Dược thảo dụ**: Bản hoài của chư Phật thị hiện trên thế gian này là muốn muốn **khai mở, chỉ bày, làm tỏ ngộ và thâm nhập** cái thấy biết của Phật và cũng chính là cái thấy biết của Pháp Hoa vốn đã có sẵn trong tất cả

mọi chúng sinh. Đó là trong tất cả mọi chúng sinh, ai ai cũng có đầy đủ tri kiến Phật, là trí tuệ bản lai đều giống như Phật. Vì thế mục đích của người tu Phật là thành Phật chứ không phải thành Thanh Văn, Duyên Giác hay Bồ Tát. Tuy Phật dùng phương tiện nói pháp Tiểu thừa, nhưng trong đó có hàm ẩn tư tưởng Đại thừa mà người tu theo Nhị thừa không biết nên cứ tưởng rằng cứu cánh là thành A la hán chứ không bao giờ thành Phật được. Vì thế Phật mới lấy cây cỏ làm thí dụ. Tuy trong thế gian có rất nhiều loại cây cỏ lớn nhỏ khác nhau, hấp thụ nước và chất dinh dưỡng khác nhau, nhưng tất cả cùng hấp thụ một dòng nước mưa. Dụ này để nói lên rằng lúc nào Phật cũng dạy tất cả chúng sinh hướng về quả vị Vô thượng Bồ Đề, trong khi đó mọi người tiếp thu giáo lý Phật khác nhau nên mới có hàng Thanh Văn, Duyên Giác hay Bồ Tát chứ giáo lý Phật không hề sai khác cũng giống như nước từ trận mưa đổ xuống tưới đều không bao giờ có phân biệt cây cao hay cây thấp.

3)**Hóa thành dụ:** Ở đây Phật xác định rằng giáo lý Phật Đà là dạy chúng sinh để thành Phật. Nhưng con đường đến quả vị Vô thượng Bồ Đề còn xa khiến chúng sinh ngán ngẫm, nhiều người không kham nổi. Để khuyến khích cho mọi người cùng tiến bước, người dẫn đường tức là đức Phật đã hóa ra một cái thành để mọi người tạm nghỉ. Đến khi mọi người an ổn, người dẫn đường mới chỉ rõ nơi mà trân bảo quý báu đang chờ đón khiến cho mọi người hoan hỉ tiếp tục cất bước để hoàn thành Phật đạo tức là thành Phật. Đạo Phật là đạo tùy duyên cho nên ai muốn cất bước thí cứ lên đường, ai muốn ở lại Phật cũng không cản. Tóm lại, Niết bàn của Thanh Văn, Duyên Giác là chỗ hóa hiện ra để nghỉ tạm, nhưng muốn đến cứu cánh tột đỉnh thì phải đến bảo sở Niết bàn của chư Phật.

Chương Thứ Tám
Phẩm **NGŨ BÁCH ĐỆ TỬ THỌ KÝ**

Ở phẩm Thí Dụ, đức Phật đã thọ ký cho Tôn giả Xá Lợi Phất, rồi đến phẩm Tín Giải, Phật lại thọ ký cho các ngài Đại Ca Diếp, Tu Bồ Đề, Mục Kiền Liên, Ca Chiên Diên. Bây giờ ở phẩm này, Phật mới thọ ký cho 500 vị đệ tử như các vị Phú Lô Na, Kiều Trần Như... về sau sẽ thành Phật.

Học về thọ ký, người đệ tử Phật mừng quá vội mừng rằng được đức Phật quan tâm thương xót mà thọ ký cho ta sẽ được thành Phật ở hằng sa kiếp đời sau. Nhưng ở đây người đệ tử Phật nên hiểu rằng thọ ký là một nền giáo lý độc đáo, đặc biệt chỉ có trong tư tưởng Đại thừa nhằm nói lên mọi người là Phật, trong mỗi người đã có sẵn chất Phật cho nên Phật mới thọ ký được. Nếu trong mỗi chúng sinh không có sẵn Tri Kiến Phật (chất Phật) thì Phật không bao giờ dám thọ ký cho ai cả. Đức Phật không bao giờ vẽ bùa, làm phép hay thương ai thì cho họ thành Phật được. Vì trong tất cả mọi chúng sinh đã có sẵn chất Phật, nhưng vì bị che lấp bị vô minh phiền não nên họ không nhận biết đầy thôi. Do đó nếu dựa theo Chánh pháp tu hành, tiêu trừ hết vô minh lậu hoặc thì sẽ thành Phật.

Ông Phú-lô-na sau khi nghe Phật nói về những phương tiện tùy cơ thuyết pháp lại nghe Phật thọ ký cho các vị đệ tử lớn, lại nghe việc nhân duyên đời trước...và sức tự tại thần thông của chư Phật trong lòng hớn hở bèn quỳ gối đánh lễ Phật và bạch rằng:

-Như Lai Thế Tôn thật là hi hữu, làm việc khó làm, thuận theo tâm tánh của vô lượng chúng sanh mà thuyết pháp cứu vớt. Chúng con không thể dùng lời nói tuyên bày cho hết công đức của Thế Tôn. Nhưng xin Thế Tôn biết bốn nguyện trong thâm tâm của chúng con.

Lúc đó, Tôn giả Phú Lô Na Di Đa La Ni Tử tức là Mãn Từ Tử nghe Phật thọ ký cho các đại đệ tử Xá Lợi Phất, Mục Kiền Liên...nên trong lòng vui mừng vì nghĩ rằng chính mình đã được Phật khen tặng là đệ nhất thuyết pháp, là một trong mười đại đệ tử Phật thì thế nào Phật cũng thương xót thọ ký cho đời sau sẽ thành Phật. Đó là tâm khao khát được thọ ký của Tôn giả.

Phật bèn nhắc công phu tu hành của ông Phú-lâu-na ở các tiền kiếp:

-Rằng ở 90 ức đức Phật thuở quá khứ, Phú-lâu-na từng hộ trì, phụ trợ tuyên bày chánh pháp của Phật. Ông là người bậc nhất trong số người thuyết pháp thuở đó. Về nghĩa “không” của các pháp ông thông suốt tận tường, đầy đủ “bốn trí vô ngại”, thường hay suy gẫm sâu xa, nói pháp thanh tịnh không chỗ nghi lằm. Tuy ông đầy đủ việc làm của Bồ-tát, mà người thời bấy giờ đều hiểu ông là Thanh Văn thật. Ông dùng phương tiện qua hình thức Thanh Văn mà làm lợi ích vô số chúng sanh và giáo hóa vô số người khởi lòng tin vững chắc nơi đạo Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác.

Các Tỳ-kheo, ở vào thời bấy đức Phật quá khứ, Phú-lâu-na cũng là bậc nhất trong hàng người nói pháp, trong tương lai ông cũng là người bậc nhất và hộ trì truyền bá chánh pháp của vô lượng vô biên chư Phật. Vì muốn xây dựng cõi Phật thanh tịnh mà Phú-lâu-na thường tinh tiến giáo hóa chúng sanh lần lần đầy đủ đạo Bồ Tát. Nhờ đó mà qua vô lượng kiếp sau, Phú-lâu-na sẽ thành Phật, hiệu là Pháp Minh, lấy hằng sa tam thiên, đại thiên thế giới làm thành một cõi Phật, lấy bảy báu làm đất. Cõi nước bằng phẳng như mặt bàn tay, không núi đồi, khe rãnh, gò nong, ghồ ghề. Đài thất bảo đầy đầy, cung điện của chư Thiên gần với hư không, Trời, Người giao tiếp nhau và đều thấu được nhau, không ba đường ác (địa ngục, ngạ quỷ và súc sanh) cũng không có người nữ.

Chúng sanh cõi ấy thần thông tự tại chí nguyện bền chắc, tinh tấn và trí tuệ. Nhân dân nước ấy thường sử dụng hai cách ăn: Một là “thiền duyệt”. Hai là “pháp hỉ”.

Bồ tát cõi đó đông vô số, Thanh Văn cũng vậy. Nước Phật tên là Thiện Tịnh. Kiếp tên Bảo Minh.

Phú Lâu Na sinh ra trong một gia đình thuộc hạng giàu có ở Ấn Độ, nhưng khi lớn lên, ông nhận biết rằng ái ân, tài bảo của thế gian là giả tạm, có lúc biệt ly tan rã. Chỉ có một điều quan trọng nhất của cuộc đời là cầu cho mình thấu biết một chân lý tối thượng nên mới quy y theo Phật. Vì trong nhiều kiếp quá khứ, ông có biện tài vô ngại, tuyên duyên chánh pháp mà trở thành “thuyết pháp đệ nhất”. Khi đã đi sâu vào Phật pháp, con người sẽ phát

sinh tứ vô ngại nghĩa là có pháp vô ngại, nghĩa vô ngại, từ vô ngại và lạc thuyết vô ngại.

1) **Pháp vô ngại** : Khi đã thành tựu trí tuệ thì nhìn vạn pháp thấy cái gì cũng đúng với chân lý nên khi thuyết pháp biến tất cả các pháp trở thành Phật pháp. Thí dụ như khi thấy lá rụng, tuyết rơi thì nghĩ ngay đến sự tạm bợ, vô thường.

2) **Nghĩa vô ngại** : là biết đúng nên nói đúng, nói chánh ngữ, đúng nghĩa, không sai chân lý.

3) **Từ vô ngại** : là lời nói trôi chảy, không ngăn ngại.

4) **Lạc thuyết vô ngại** là càng nói càng thêm phần khởi, dồi dào phong phú chớ không bao giờ bị bế tắc.

Đứng về phương diện ý thức, tư tưởng thì tứ vô ngại được gọi là tứ vô ngại trí tức là do trí tuệ mà phát sinh ra bốn thứ vô ngại. Còn dựa trên ngôn từ diễn đạt mà nói thì gọi là tứ vô ngại biện tức là tứ vô ngại biện tài. Sau cùng khi chúng sinh nhìn kinh điển mà có thể nhận thức, thấy biết ngay thì gọi là tứ vô ngại giải, nghĩa là đọc kinh thì biết ngay ý nghĩa mà khỏi cần nghiên cứu. Chẳng những ông có biệt tài tứ vô ngại, mà trong quá khứ, ông còn thuyết pháp thông suốt về ý nghĩa chữ “Không” của vạn pháp.

Ngày xưa, đức Phật tọa thiền 49 ngày đêm dưới cội Bồ Đề đến khi sao mai mọc thì Ngài chứng Lục Thông và đắc Tam Minh trở thành bậc Vô thượng Bồ Đề cho nên Lục Thông (lục thần thông) là sáu diệu dụng vô ngại tự tại của Phật. Đó là:

1) **Thần túc thông**: Năng lực hiện thân tùy ý muốn tự tại vô ngại.

Dựa theo Luận Đại Tỳ Bà Sa thì có 3 thứ thần dụng:

-**Vận thân thần dụng**: Thân bay lên hư không giống như chim bay, bay nhẹ nhàng như tiên.

-**Thắng giải thần dụng**: Ở xa mà thấy như gần, nương vào năng lực này thì tuy thân ở thế giới Ta Bà mà tay với tới mặt trăng, mặt trời.

-**Ý thế thần dụng**: Nhận thức có thể lên tới những siêu việt vô biên thế giới.

Còn theo Luận Đại Trí Độ của ngài Long Thọ thì có 3 thứ Như ý:

-**Năng đáo**: Thân bay đi được, giống như chim bay vô ngại. Dời xa lại gần, không đi mà đến. Biến mất nơi đây, xuất hiện nơi khác. Trong một niệm là đến nơi.

-**Chuyển biến**: Lớn biến thành nhỏ, nhỏ biến thành lớn. Một biến thành nhiều, nhiều biến thành một cho nên mọi vật đều có thể chuyển biến.

-**Thánh như ý**: Tức năng quán vật bất tịnh không đáng ưa thích của 6 trần là tịnh, quán vật thanh tịnh đáng ưa là bất tịnh. Pháp thánh như ý này chỉ Phật mới có.

2)**Thiên nhĩ thông**: Có thể nghe tất cả những ngôn ngữ, âm thanh, vui, sướng, khổ của chúng sinh trong 6 đường.

3)**Thiên nhãn thông**: Có thể thấy được tướng khổ, vui, sống, chết của chúng sinh trong 6 đường và thấy tất cả hình sắc, chủng loại trong thế gian không gì ngăn ngại.

4)**Tha tâm thông**: Có thể biết sự suy nghĩ của chúng sinh trong 6 đường.

5)**Túc mạng thông**: Có thể biết thọ mạng, việc làm của chính mình và chúng sinh trong 6 đường, từ trăm nghìn muôn kiếp.

6)**Lậu tận trí chứng thông**: Đoạn trừ hết Kiến Hoặc và Tư Hoặc trong 3 cõi, chẳng bị sự sinh tử trong 3 cõi trói buộc mà được sức thần thông lậu tận.

Tuy nói Lục Thông, nhưng ba pháp Thiên nhãn thông, Túc mạng thông và Lậu tận thông còn được gọi là Tam Minh.

Bây giờ hãy triển khai ý nghĩa của Lục Thông ở trên để có thể áp dụng vào trong đời sống của chúng ta.

Thần có nghĩa bất tư nghi, việc làm mà người thường không thể làm được. Thông có nghĩa là vô ngại, thông suốt tức là không còn ngăn ngại.

Một ý nghĩa của Thiên nhãn thông là khi mắt thấy biết thực tướng của vạn pháp là vô tướng nên trong cái thấy đó không có sự ngăn ngại bởi không gian và thời gian vì thế giới bây giờ trở thành một tức là nhất chân pháp giới.

Thế thì con người có thể đạt được Thiên Nhĩ Thông trong cuộc đời này chăng? Nếu chúng sinh dùng lỗ tai (thịt) để nghe thì chắc chắn sẽ bị ngăn ngại. Tại sao? Bởi vì khi tai nghe những âm thanh, tiếng nói không hài lòng

khiến tâm bực bội, khó chịu. Ngược lại nghe những lời bùi tai thì say đắm. Thí dụ như vợ chồng, con cái bất ôn, thường hay cãi vã, lời qua tiếng lại cũng vì tư tưởng khác đồng chuyển qua lời nói làm cho người nghe chịu không nổi, đâm ra bực tức, rồi sinh ra chửi bới, đánh đấm... cuối cùng dẫn nhau ra tòa ly dị... hoặc vào tù ra khám. Đó cũng tại vì chấp lời nói kia là thật nên bị ngăn ngại. Bây giờ nếu hiểu Phật pháp thì không chấp vào lời nói thị phi của người khác. Tại sao? Bởi vì trên thế gian này chỉ có ta mới thật sự hiểu rõ ta mà thôi, không một người nào khác có thể biết ta bằng ta được. Thí dụ một người chê ta là người xấu hoặc khen ta là người tốt thì họ chỉ dựa theo kiến giải và kinh nghiệm bản thân của họ mà so sánh, đánh giá người khác chớ làm sao họ biết ta bằng chính ta. Mình tốt bao nhiêu mình biết, mình xấu bao nhiêu thì cũng chính mình biết. Vì thế nếu mình là người xấu mà có người khen tặng mình mà mình nhận chẳng khác nào chính mình tự lừa dối mình, sống trong ảo tưởng. Ngược lại nếu mình là người tốt, luôn nghĩ thiện, nói lời lành và làm việc thiện mà có ai chê ta thế này thế kia thì ta cứ mặc họ vì cuộc sống nhẹ nhàng, thánh thoát, an vui, tự tại thì chính ta đã có rồi đâu cần người đời trao tặng nữa. Nên nhớ những tiếng thị phi, những lời khen chê thì ở đâu và bất cứ lúc nào cũng có chẳng khác nào thời tiết nóng lạnh bất thường. Do đó người biết tự chủ tâm mình là người không chạy theo khách trần phiến não cho nên nghe thì nghe tất cả mà như không nghe gì hết, trong ngoài tự tại, không còn ngăn ngại thì chính ta đã chứng được Thiên nhĩ thông rồi.

Cùng lý luận ấy, thấy thì cái gì cũng thấy, thấy tất cả mà như không thấy gì hết, tâm không dính mắc, không còn ngăn ngại là có Thiên nhãn thông. Kinh điển thường nói “Nhục nhãn ngại phi thông. Thiên nhãn thông phi ngại” nghĩa là nhìn thấy bằng mắt thịt thì sẽ bị ngăn ngại, không thông suốt tại vì tâm còn chấp. Ngược lại, dùng thiên nhãn tức là dùng mắt trí tuệ để quán xét thì tất cả sẽ thông suốt, không còn ngăn ngại. Từ đó cuộc sống sẽ được an vui tự tại.

Các thông còn lại cũng y như vậy. Vì thế chúng sinh hằng ngày nên bồi dưỡng trí tuệ của mình bằng cách sống trong tỉnh thức, chánh niệm để chứng từng món thông mà biến cuộc đời từ phiến não ưu bi trở thành thanh tịnh,

thánh thoát, an vui, tự tại. Thí dụ hằng ngày mắt vẫn thấy sắc như nhà to, xe đẹp, áo lụa, quần là... Nếu là người thường thì dễ bị nó lôi cuốn, nhận chìm, mê hoặc vào đó, nhưng đối với người có tư duy chánh niệm thì nhận thức được hiện tượng của vạn pháp là vô thường nên tâm họ không hề bị dính mắc. Họ quán rằng vạn pháp là không nghĩa là tất cả mọi vật thể trong thế gian này dù to lớn như mặt trời, mặt trăng hay nhỏ như hạt cát như vi trần đều do duyên khởi tác tạo mà thành chứ không vật nào tự nó sinh khởi hay tồn tại được cho nên vật thể là vô ngã, không có tự thể nên tuy là có, là thấy sờ sờ ở đó nhưng một ngày nào đó nó sẽ bị biến hóa, tiêu hoại nên gọi là không. Do đó, cái không của Phật giáo là không tham đắm, si mê, không chấp thủ chạy theo hình sắc sinh diệt chứ không phải dùng thần thông hay quán làm biến đi tất cả. Người có tư duy, chánh niệm khi thấy đóa hoa đẹp thì họ vẫn biết cái đẹp của hoa đấy chứ, nhưng họ quán rằng đóa hoa là do trùng trùng duyên khởi mà thành vì vậy đến tuần sau đóa hoa bắt đầu héo úa, tàn phai rồi trở thành phân bón cho nên nhìn đóa hoa thì họ cũng nhìn, cũng biết nó đẹp, nhưng không đắm nhiễm say mê, lúc nào cũng tự tại với sắc đẹp. Lấy đóa hoa làm tiêu chuẩn để nhìn tất cả những hình sắc khác trên thế gian này cho nên tuy mắt có nhìn các loại trân châu bảo ngọc quý báu, đẹp đẽ đến đâu thì nó cũng là loại vô thường hoại diệt. Ngược lại nếu nhìn theo con mắt của phàm nhân thì tham đắm, say mê rồi chấp thủ đem về làm của riêng cho mình đưa đến tranh chấp, chiến tranh giết hại lẫn nhau. Nói tóm lại, người biết đạo thấy đẹp thì cũng biết là đẹp, nhưng họ biết vật chất đó từ “Không” mà “Có” vì thế một ngày nào đó từ “Có” sẽ trở thành “Không” cho nên thấy tất cả vật chất nhưng không bị chúng lôi cuốn nhận chìm nên họ mới có an nhiên tự tại được. Đó chính là “Kiến sắc phi can sắc” vậy. Người học Phật không những thấy biết rõ ràng sự hoại diệt, vô thường của thế gian mà còn thấy rõ ràng sự trường tồn vĩnh cửu tức là tánh vô sanh vô diệt của vạn pháp nữa. Bởi vì lúc đóa hoa tàn úa thì từ cái diệt này bắt đầu cho sự sanh khác để tạo thành đóa hoa mới. Đó là hiện tượng quy về bản thể và bản thể duyên khởi thành ra hiện tượng cho nên không có cái gì là thật sinh hay cái gì là thật diệt nghĩa là sinh để rồi diệt, diệt rồi lại sinh, sinh sinh diệt diệt vô cùng vô tận nên sinh diệt, sống chết là chuyện thường, chẳng có gì quan trọng nên không còn lo

sợ, buồn phiền. Chúng sinh khi thấy mình già yếu, bệnh tật thì đau khổ, lo âu, sợ sệt. Ngược lại, đối với người biết đạo thì sống chết là chuyện bình thường, tử sanh là trò dâu biển nằm trong chu kỳ bất biến tùy duyên rồi tùy duyên bất biến thế thôi. Vì vậy với Phật nhãn của chư Phật thì nhìn vạn pháp sanh mà không thật sanh và diệt nhưng không phải là mất hẳn nghĩa là sinh để rồi diệt và diệt rồi để lại sanh, sinh sinh diệt diệt vô cùng vô tận.

Tóm lại thần thông được hiểu là bất tư nghì, vô ngại tự tại. Vô ngại tự tại đối với những việc khó tự tại để vượt qua những thử thách mà người thường không thể nào tự tại được. Vì vậy người có thần thông là người mà lực căn được sức tự tại vô ngại một cách bất tư nghì (không thể nói được) mà đối với một người thường không nghĩ đến được, không thực hành được, không thể chiến thắng được những dục vọng làm ô nhiễm tâm ý của mình. Đó là mắt đối với sắc, tai đối âm thanh, lưỡi đối với mùi vị, mũi đối với hương vị, thân đối với cảm xúc và ý đối với pháp trần mà vẫn được tự tại vô ngại một cách bất tư nghì thì người đó chứng được lục thông.

Đối với Phật giáo, việc gì đến sẽ đến, khỏi trông chờ mong đợi chi hết cũng như khi đào ao xong có nước trong thì ánh trăng hiện xuống hay mây tan thì trời chiếu sáng vậy thôi. Vì thế nếu hành giả tu theo chánh pháp mà tâm cứ mong cầu đạt được các thứ thần thông thì những tham vọng này sẽ che lấp tâm thanh tịnh của mình. Cái tâm mong cầu này gọi là Vũ tâm trong sáu mươi tướng vọng tâm sai biệt của phàm phu (Lục Thập Tâm).

Ngày nay với đà phát triển của văn minh khoa học, con người có thể trực tiếp nói chuyện với người thân tận bên kia quả địa cầu. Xa hơn nữa, con người có thể lên cung trăng thăm chị Hằng, chú Cuội. Có những chiếc tàu ngầm chạy bằng nguyên tử lực có thể lặn sâu ở dưới lòng đại dương cả năm trời. Thế thì thần thông không nhất thiết phải là thấy xa, nghe rộng hay là bay cao nhảy xa giống như ảo thuật mà phải được hiểu là khả năng đoạn trừ mọi tham đắm, si mê, không bị lôi cuốn nhận chìm trong ái dục và dĩ nhiên lúc nào cũng sống trong tỉnh thức chánh niệm tức là luôn làm chủ tâm mình. Đây mới chính là những thứ tự tại vô ngại, bất khả tư nghì mà người thường không thể làm được.

Vì có được tứ vô ngại nên tôn giả tuy thuyết pháp nhưng tâm không rời pháp giới tánh. Đức Phật biết ông có tài biện thuyết lớn lao nên dạy ông tu hạnh thuyết pháp. Do thuyết pháp đứng đắn, đúng với chân lý, dùng ngọn lưỡi thay ánh thép quét sạch tà ma ngoại đạo nên ông đắc quả A la hán. Tuy Tôn giả bên ngoài là A la hán, nhưng việc làm và trí tuệ bên trong chẳng khác gì một vị Bồ Tát. Đó là ngài không đề cao mình, giản dị hóa cuộc sống, không câu nệ để gần gũi với quần chúng mà có dịp giáo hóa họ. Trong biết bao đời trong quá khứ, ngài đã từng giúp đỡ chư Phật trong việc giáo hóa và làm lợi ích cho vô lượng chúng sinh nên sau này sẽ thành Phật hiệu là Pháp Minh Như Lai trong cõi nước Thiện Tịnh.

Trong thế giới Thiện Tịnh của Pháp Minh Như Lai thì chúng sinh nhờ tu đầy đủ hạnh thanh tịnh nên có đủ nguyện lực mà được hóa sanh đến đây nên không có tướng nam nữ. Khác với thế giới Ta Bà chúng ta đang sống, đời phải ăn thực phẩm thì ở cõi Thiện Tịnh chỉ cần chánh pháp và thiền định chớ không ăn uống cơm gạo như chúng ta. Đó là khi đời thì họ nghe pháp hoặc tọa thiền khiến tâm hoan hỷ liền được no. Chúng đệ tử toàn là Thanh Văn, Duyên Giác, Bồ Tát nhiều vô lượng không thể đếm hết được và tuổi thọ dài vô biên.

Để lập lại nghĩa trên, đức Phật nói một bài kệ...

Bấy giờ 1.200 vị La-Hán, những vị tâm được tự tại nghĩ rằng: Nếu Phật đều thọ ký cho mình như đã thọ ký cho các vị đệ tử lớn thì sung sướng biết bao. Đức Phật biết tâm niệm đó, bèn lần lượt thọ ký cho 500 vị A-la-hán. Trước hết là tỳ-kheo Kiều-Trần-Như và tất cả đều sẽ thành Phật đồng một hiệu là Phổ Minh.

Sau khi đức Phật thọ ký cho Tôn giả Phú Lô Na sẽ được thành Phật hiệu là Pháp Minh Như Lai, 1.200 vị A la hán còn lại mong rằng các ngài cũng sẽ được Phật thọ ký. Lý do các ngài đều mong được Phật thọ ký vì các ngài đã thâm hiểu bản hoài của Phật, đã thấu hiểu Phật thừa và dĩ nhiên các ngài tự mình muốn tiến thẳng đến cử cánh tối thượng là thành Phật chớ không an phận ở Thánh quả A la hán. Đức Phật biết được tâm niệm (tha tâm thông) của các ngài nên lần lượt thọ ký từ các đệ tử lớn như Tôn giả Kiều Trần Như rồi đến 500 vị A la hán khác như Ưu Lô Tần Loa Ca Diếp, Đà Gia

Ca Diếp, Nan Đề Ca Diếp, A Na Luật...đều sẽ thành Phật và tất cả cùng chung một Phật hiệu là Phổ Minh Như Lai nghĩa là vị Phật có trí tuệ phóng ra khắp cùng.

Được thọ ký xong, 500 A-la-hán vui mừng lễ Phật thưa:

Bạch Thế Tôn ! Từ trước tới nay chúng con cứ tưởng là mình được diệt độ rồi. Nay mới biết chúng con vô trí. Vì sao? Vì đáng được trí tuệ của Như Lai mà cứ bằng lòng với trí nhỏ của mình cho là đủ. Rồi các vị đồng tâm, trình lên Phật một thí dụ:

Trong kho tàng Phật báu, chúng con mới được một phân mà tự cho là đủ. Chẳng khác một người nghèo đến chơi nhà bạn thân giàu lớn. Tiệc rượu xong, anh nghèo say vùi năm ngủ. Bạn giàu vì có việc đi xa gấp, bèn lấy một viên ngọc vô giá buộc vào vạt áo của bạn say để tặng. Hết say, anh nghèo ra đi, không hay trong người có ngọc. Đến một nước khác, cầu y cầu thực làm ăn vất vả, mỗi khi được một ít của cải tự cho là đủ, không dám mong một tình cảnh tốt đẹp hơn. Về sau anh bạn giàu gặp trở lại anh bạn nghèo, thấy bạn khốn khổ quá mới trách: Sao không dùng viên ngọc trong vạt áo để kinh doanh, tạo cho mình cuộc sống giàu sang. Chừng ấy anh nghèo mới hay là mình giàu, liền dùng vốn ấy mà kinh doanh và trở nên giàu có.

Các vị A-la-hán kết luận: chúng con cũng như vậy, từ lâu xưa, Thế Tôn thường giáo hóa cho. Vậy là Thế Tôn đã gieo trong lòng chúng con hạt giống Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác. Thế mà chúng con vô trí không hay không biết, được chút phần Niết Bàn cho là đủ rồi, không cần gì nữa. Nay Phật giác ngộ cho chúng con, dạy cho biết phải được Phật tuệ Vô thượng mới thật là Diệt Độ.

Sau khi được Phật thọ ký, 500 vị A la hán vừa vui mừng vừa thâm trách cho sự sự hiểu biết nông cạn của mình. Đó là các ngài đều có khả năng thành Phật và đã được Phật thọ ký thế mà bấy lâu nay lại an phận với quả vị A la hán. Các ngài biết hồi lỗi tự trách nên cùng nhau đến trước đức Phật đánh lễ sám hối dưới chân Phật. Cũng giống như thí dụ ánh chàng Cùng từ ở chương trước, ở đây các ngài cũng bạch lên Phật một thí dụ Bảo châu trong áo.

Tâm trạng của họ chẳng khác nào anh chàng nghèo khổ, một hôm đến nhà thăm một người bạn thân. Người nghèo khổ ví cho chúng sinh còn bạn thân là chỉ cho đức Phật. Trong tiệc, người nghèo khổ uống rượu đến say mềm rồi lăn ra ngủ li bì. Say là chỉ cho rượu ngũ dục lạc mê hoặc làm cho con người mất trí tuệ, sống trái với chân lý cũng như người say thì thường siêu đình ngã quán. Chủ nhà vì có việc phải đi xa một thời gian nhưng thương người bạn nghèo nên trước khi ra đi lấy nhiều viên ngọc rất quý cột vào chiếc áo của bạn rồi may rất kỹ trước khi lên đường. Sau khi tỉnh rượu, người nghèo khổ thấy bạn mình đã đi rồi nên bỏ đi lang thang đến nước khác. Vì cuộc sống nên phải cố sức lao động rất khổ nhọc, nếu có chút ít tiền bèn cho là đủ. Tỉnh rượu là chỉ cho sự thức tỉnh biết rằng cuộc đời giả tạm phù du, càng chạy theo dục vọng thì càng bị ràng buộc bởi thế tình cho nên cố gắng làm ăn là chỉ cho tinh tấn nỗ lực tu hành. Sau cùng có chút ít vốn mà cho là đủ là chỉ cho hàng Thanh Văn chứng Niết bàn, đắc A la hán mà tự mãn nghĩ mình đã đạt đến cứu cánh tối thượng là thành Phật.

Thời gian mười mấy năm sau đó, người nghèo khổ vẫn mang chiếc áo rách cũ và tình cờ gặp lại người bạn thân thừa nào. Thấy dáng nghèo khổ, rách rưới người đó thốt lên rằng “Tại sao anh lại nghèo khổ đến thế này? Từ hôm gặp gỡ lần trước, vì anh quá say nên trước khi ra đi tôi có may vào trong chiếc áo của anh nhiều viên ngọc quý mà”. Vừa nói anh vừa vạch vạt áo của bạn mình ra rất đỗi ngạc nhiên “Những viên ngọc quý vẫn còn đây, tại sao anh không đem chúng bán đi mà lại sống một đời sống bần cùng rách rưới như thế?”. Thời gian sau tái ngộ với người bạn nghèo của mình cũng như đức Phật thuyết giảng kinh Pháp Hoa cho tất cả đệ tử tại núi Linh Thứu. Viên ngọc là chỉ cho Phật tánh (Tri Kiến Phật) vốn sẵn có trong mỗi chúng sinh. Tuy con người không biết là trong ta lúc nào cũng có sẵn cái Phật tánh thiêng liêng huyền diệu cũng như anh chàng nghèo khổ tuy mang viên ngọc quý báu trong vạt áo mà không hề hay biết nên sống trong lầm than khổ cực. Đức Phật đã may vào trong vạt áo của con người rất nhiều viên bảo ngọc mà không ai hay biết nên cứ mãi sống một cuộc đời cùng khổ. Vì thế đây chính là thời điểm để thức tỉnh mà phát hiện những viên bảo ngọc mà đức Phật đã để vào trong chiếc áo của chúng ta. Từ đây chúng ta sẽ giả từ cuộc sống bần

cùng nghèo khó và bắt đầu có cuộc sống mới sung túc, giàu có và hạnh phúc viên mãn.

Tóm lại, học kinh Pháp Hoa là thấu hiểu bản hoài của chư Phật muốn cho tất cả chúng sinh “**khai, thị, ngộ, nhập Phật tri kiến**” nghĩa là đức Phật muốn **khai mở, chỉ bày, làm tỏ ngộ và thâm nhập** cái thấy biết của Phật và cũng chính là cái thấy biết của Pháp Hoa vốn đã có sẵn trong tất cả mọi chúng sinh. Đó là ai ai cũng có đầy đủ tri kiến Phật, là trí tuệ bản lai đều giống như Phật. Vậy Phật tri kiến mà đức Phật muốn nói ở đây chính là chơn tâm, là Phật tánh thường có vĩnh hằng, nhưng vì bị vô minh che lấp nên con người không thấy biết chơn tánh hằng giác của mình. Cái bản tánh này ví như mỏ vàng đang đợi khai phá, chưa được hiển lộ. Vì thế đức Phật muốn chúng sinh thanh lọc chất vàng trong mỏ tức là khai mở tri kiến Phật của mình để có sự thanh tịnh, an lạc ngay trong cõi đời có tan có hợp này cũng giống y như Phật vậy. Một khi chúng sinh đã ngộ nhập cái Phật tri kiến này thì chỉ cần nương theo con đường duy nhất là Phật thừa để hoàn thành Phật đạo tức là thành Phật.

Chương Thứ Chín Phẩm **THỌ HỌC VÔ HỌC NHÂN KÝ**

Đến đây đức Phật bắt đầu thọ ký cho những người hữu học và vô học sẽ thành Phật. Hữu học có nghĩa là đang còn phải học hỏi và tu chứng. Đó là các vị tu chứng các quả như Tu Đà Hoàn, Tư Đà Hàm và A Na Hàm. Còn những người vô học là những bậc đã chứng thánh quả A la hán.

Lúc bảy giờ A-nan và La-hầu-la nghĩ thầm: “Nếu mỗi chúng ta đều được thọ ký thì sung sướng biết bao”. Hai vị liền đến trước Phật làm lễ, bạch rằng: “Chúng con nghĩ cũng có phần được thọ ký, vì bao giờ cũng quy hướng về Như Lai. Lại chúng con là người quen biết của tất cả trời, người và A-tu-la trong thế gian. A-nan là người hầu và hộ trì tạng pháp, còn La-hầu-la là con của Phật, nếu hai chúng con được thọ ký thì nguyện của chúng con sẽ mãn mà chỗ trông mong của chúng con cũng được đầy đủ”.

Hai ngàn đệ tử Thanh Văn, bậc hữu học và vô học cũng đứng dậy lễ Phật, chấp tay chiêm ngưỡng dung nhan Thế Tôn, tỏ ý cùng một sở niệm với A-nan và La-hầu-la.

Tôn giả A Nan và La Hầu La là hai người rất thân thích của đức Phật và là những vị Tỳ kheo rất trẻ so với các vị trưởng lão Xá Lợi Phất, Mục Kiền Liên... Trong khi ngài A Nan xao lãng việc tu hành thì Tôn giả La Hầu La vừa mới ngoài hai mươi đã chứng Thánh quả, trở thành đệ nhất mật hạnh trong số 10 đại đệ tử của Phật Đà. Mật hạnh là giới hạnh, là đạo đức sâu kín bên trong chứ không biểu lộ ra ngoài. Một người bên ngoài thì nhìn rất bình thường, thậm chí đôi khi còn tầm thường nữa là khác, nhưng bên trong thì có đầy đủ đức hạnh từ bi hỷ xả, dứt trừ phiền não vô minh, tâm hồn trong sáng tự tại thì mới là mật hạnh. Ngược lại trong thế gian này có rất nhiều người bên trong thì đầy đầy Tham-Sân-Si, mạn, nghi, tật đố, hỷ nộ ái dục nhưng bên ngoài thì làm ra vẻ trang nghiêm điềm đạm, nói năng đạo đức quân tử. Thời nay thì những người giả nhân giả nghĩa hay ngụy quân tử này rất nhiều nên nhà Phật mới có câu:

**“Giả trang thiên tướng,
Câu bỉ cung kính”** là vậy.

Vì thế đạo Phật khuyên chúng sinh nên phát triển mật hạnh của chính mình vì đây chính là chất xúc tác để mở con mắt tâm mà thấy được Chân Lý.

Thấy hai vị đứng dậy mong được Phật thọ ký thì trong pháp hội có 2.000 đệ tử vừa hữu học vừa vô học đồng hưởng ứng cùng mong được Phật thọ ký.

Phật bảo A-nan:

-Đời sau, người sẽ được làm Phật hiệu là Sơn Hải Huệ Tự Tại Thông Vương Như Lai... Người sẽ cúng dường 62 ức Phật, hộ trì tạng pháp, rồi sau được Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác giáo hóa 20 ngàn muôn ức hằng hà sa Bồ tát...khiến những Bồ tát ấy thành tựu đạo Bồ đề.

Nước của Phật Sơn Hải Huệ tên là Thường Lập Thắng Phan, thanh tịnh đất bằng lưu ly. Kiếp của Phật tên Diệu Âm Biến Mãn, thọ mạng của Phật vô lượng và mười phương Như Lai đồng ca ngợi công đức của Phật”.

Trước hết Phật thọ ký cho Tôn giả A Nan sau khi cúng dường 62 ức Phật, hộ trì Chánh Pháp rồi sẽ thành Phật hiệu là Sơn Hải Huệ Tự Tại Thông Vương Như Lai tại thế giới Thường Lập Thắng Phan và kiếp của Phật là Diệu Âm Biến Mãn có thọ mạng vô lượng.

Tôn giả A Nan tuy chưa thành A La hán, nhưng ngài nổi danh là đệ nhất đa văn nghĩa là sự hiểu biết của ngài rộng lớn, cao như núi, rộng như biển cho nên khi thành Phật thì Phật hiệu của ngài cũng tương xứng như vậy nghĩa là trí tuệ của ngài rộng lớn bao la sâu thẳm như biển rộng, cao siêu như núi lớn, thông suốt tự tại, bất tư nghì tức là Sơn Hải Huệ. Nhưng làm thế nào có thể cúng dường 62 ức Phật được? Tìm đâu cho ra 62 ức Phật để cúng dường? Phật mà kinh nói ở đây không phải là ứng thân Phật như đức Phật Thích Ca trong thế giới Ta Bà này mà chính là Pháp thân Phật, là Như Lai Viên Giác Diệu Tâm, là cái tâm Phật vốn sẵn có trong mỗi chúng sinh. Vì thế khi làm một việc thiện, nói lời lành, ý nghĩ trong sáng thì ngay thời điểm đó chính ta đã cúng dường cho Phật tâm, Phật tánh của chúng ta rồi. Mỗi ngày trong tâm của chúng ta có biết bao tâm niệm, miệng ta nói biết bao nhiêu lời và thân ta làm biết bao hành động. Bây giờ nếu con người sống trong tinh thức chánh niệm thì mỗi ngày họ nên chuyển tất cả những ý niệm thành ra ý niệm lành, chỉ nói lời nói thiện và dĩ nhiên làm những việc tốt thì chính họ đã cúng dường vô lượng vô biên chư Phật trong tâm của họ rồi. Vì thế nếu chúng sinh biết giữ tâm ý khiến cho thân khẩu ý được thanh tịnh thì chính họ đã cúng dường cho vô lượng hằng sa Phật. Có được như vậy thì tâm mới Định và từ đó trí tuệ sẽ phát sinh để chứng nghiệm chân lý tức là thành Phật.

Có vài tư tưởng để trao dồi thân tâm, giữ vững chánh niệm:

- Sở dĩ con người đau khổ chính vì họ mãi đeo đuổi những thứ sai lầm.

- Nếu ta không muốn rước phiền não vào mình, thì người khác cũng không cách nào gây phiền não cho mình được. Vì chính tâm ta không buông xuống nổi.

- Chính ta phải luôn mở lòng khoan dung lượng thứ cho chúng sanh, cho dù họ xấu bao nhiêu, thậm chí họ đã làm tổn thương ta, ta phải buông bỏ, mới có được niềm vui đích thực.

- Sự chấp trước của ngày hôm nay sẽ là niềm hối hận cho ngày mai.

- Nói năng đừng có tánh châm chọc, đừng gây thương tổn, đừng khoe tài cán của mình, đừng phô điều xấu của người, tự nhiên sẽ hóa thù thành bạn.

- Thế giới vốn không thuộc về mình, vì thế ta không cần vứt bỏ nó, cái cần vứt bỏ chính là những tánh cố chấp. Vạn vật đều cung ứng cho ta, nhưng không thuộc về ta.

- Nếu một người chưa từng cảm nhận sự đau khổ khó khăn thì rất khó cảm thông cho người khác. Bạn muốn học tinh thần cứu khổ cứu nạn, thì trước hết phải chịu đựng được khổ nạn.

- Chúng ta không thể thay đổi được thế giới xung quanh, nhưng chúng ta có thể sửa đổi chính mình, đối diện với tất cả bằng lòng từ bi và tâm trí huệ.

- Khi ta vui, phải biết rằng niềm vui này không phải là vĩnh hằng. Khi ta đau khổ thì hãy nghĩ rằng nỗi đau này cũng không trường tồn.

Tại sao thọ mạng của Phật Sơn Hải Tuệ là vô lượng? Không lẽ Phật sống đời không chết? Nếu nói về ứng thân Phật như Phật Thích Ca thì phải chịu sinh, lão, bệnh, tử của luật vô thường của tạo hóa. Nhưng Phật mà kinh nói ở đây chính là Pháp thân Phật. Trong thế giới bản thể Chơn Không thì không có khái niệm về không gian và thời gian nên tuổi thọ của Phật là vô lượng.

Cõi nước của ngài là Thường Lập Thắng Phan nghĩa là thường dựng cây cờ chiến thắng bởi vì với trí tuệ sâu thẳm như biển cả, núi cao thì không

có tà thuyết ngoại đạo nào có thể địch nổi. Kiếp tên Diêu Âm Biến Mãn tức là kiếp đó có tiếng nhiệm màu khắp cả.

Nói xong, Thế Tôn đọc một bài kệ lập lại nghĩa trên.

Lúc bấy giờ, 8.000 Bồ tát mới phát tâm, đều nghĩ: “Chúng ta chưa nghe các vị Bồ tát lớn được thọ ký như thế, có sao mà các Thanh Văn lại được như vậy”.

Đức Phật biết tâm niệm ấy, bèn bảo rằng:

-Này các thiện nam tử, ấy vì ở nơi Phật Không Vương, ta và A-nan đã đồng thời phát tâm cầu sự giác ngộ vô thượng. A-nan thường ưa học rộng, còn ta thì siêng cần tinh tấn, cho nên ta đã được Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác, còn A-nan thì theo bản nguyện, hộ trì pháp ta và trong tương lai, tiếp tục hộ trì pháp tạng của Chư Phật, để giáo hóa thành tựu chư Bồ tát. Bản nguyện của ông như thế nên đặng thọ ký dường ấy.

Trong Phật giáo Đại thừa thì danh từ Bồ Tát được dùng cho tất cả mọi người phát tâm tu theo con đường đại hạnh vì người cứu độ chúng sinh. Trong khi đó, Phật giáo Nguyên thủy thì danh từ Bồ Tát chỉ dành để gọi cho Thái tử Tất Đạt Đa trước khi tu thành Phật. Con số 8.000 Bồ Tát mới phát tâm là ẩn dụ của kinh bởi vì kinh lấy số 8 để ám chỉ cho bát thức tâm vương: Nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức, ý thức, Mạt na thức và A lại da thức. Mới phát tâm nghĩa là còn phải tu đến khi chuyển A lại da thức thành Như Lai Tạng, Bạch Tịnh Thức tức là Đại Viên Cảnh Trí thì công thành quả mãn.

Nhấn lại trong kinh Lăng Nghiêm, có 52 giai vị mà một Bồ Tát phải trải qua:

➤ **Thập Tín** có công năng giúp cho hành giả thành tựu tín hạnh.

1)Tín tâm: Nhất tâm quyết định, mong muốn thành tựu Phật quả.

2)Niệm tâm: Thường tu niệm Phật, Pháp, Tăng, giới, thí, thiên.

3)Tinh tấn tâm: Nghe Bồ tát tạng, siêng năng tu tập thiện nghiệp không gián đoạn.

4)Định tâm: Tâm an trụ vào sự vào nghĩa, xa lìa cả hư ngụy, phù phiếm và nhớ tưởng phân biệt.

5)Huệ tâm:Nghe Bồ tát tạng, tư duy quán sát, rõ biết các pháp vô ngã vô nhân, tự tánh không tịch.

6)Giới tâm: Thọ trì giới luật của Bồ tát khiến cho thân, khẩu, ý thanh tịnh, không phạm các lỗi, nếu nó phạm thì sám hối trừ hết.

7)Hồi hướng tâm: Hồi hướng các thiện căn cho tất cả chúng sinh.

8)Hộ pháp tâm: Phòng hộ tâm mình, không khởi phiền não.

9)Xả tâm: Buông xả tất cả.

10)Nguyện tâm: Lúc nào cũng nguyện tu tập các điều thanh tịnh.

➤ **Mười Thánh vị sau là Thập Trụ:**

1)Sơ Phát Tâm Trụ: Khi đã phát được tín tâm ở trên thì bây giờ Bồ Tát phát triển thêm trí tuệ, khéo hợp với chân lý Và tin vào tự tâm của mình là Phật, phát tâm rộng lớn và tu hành viên mãn để hoàn thành Phật đạo.

2)Trị Địa Trụ: Nương theo tâm tánh chân thật để trừ sạch những thói quen, những tập khí mê lầm.

3)Tu Hành Trụ: Tâm tánh hiện tiền, mọi việc sáng tỏ, đạo khắp mười phương làm Phật sự mà không chướng ngại.

4)Sinh Quý Trụ: Nhờ diệu hạnh ở trước khéo hợp với diệu lý nên sinh vào nhà Phật làm Pháp vương tử.

5)Phương Tiện Cụ Túc Trụ: Tu tập vô lượng thiện căn, tự lợi, lợi tha, phương tiện đầy đủ.

6)Chính tâm trụ: Tâm tướng đồng như Phật, từ bi hóa độ chúng sinh cũng đồng như Phật.

7)Bất thoái trụ: Phát triển cả từ bi lẫn trí tuệ để cho ngày một thêm tiến mãi đến chỗ diệu viên.

8)Đồng Chân Trụ: Có đầy đủ mười thân của Như Lai là Bồ Đề thân, Nguyện thân, Hóa Thân, Lực thân, Trang nghiêm thân, Uy thế thân, Ý sanh thân, Phúc thân, Pháp thân và Trí thân. Tuy chưa được Nhất thiết Chứng trí, nhưng hành giả có đầy đủ trí thể nghĩa là tâm ấy là Phật.

9)Pháp Vương Tử Trụ: Ra khỏi thánh thai, chính mình làm Phật tử.

10)Quán Đảnh Trụ: Bồ Tát đã là Phật tử, làm được Phật sự cho nên Phật dùng nước trí Quán Đảnh cho vị ấy.

➤ **Mười Thánh vị sau là Thập Hạnh:**

1)Hoan hỉ hạnh: Hành giả dựa theo phương tiện đầy đủ tu hành, lìa bỏ được ý riêng mà tùy theo căn cơ dục vọng của chúng sinh mà hóa độ họ.

2)Nhiều ích hạnh: Khi tiêu trừ hết các phiền não khổ đau thì có cái an lạc Bồ Đề để làm những việc lợi ích cho tất cả chúng sinh.

3)Vô sân hận hạnh: Phật giáo Đại thừa chủ trương tự giác cốt để giác tha nghĩa là tùy duyên, tùy thời hóa độ, không trái với căn cơ của chúng sinh.

4)Vô tận hạnh: Tùy thuận các loài mà hiện thân hóa độ, phát Bồ Đề nguyện rộng lớn không cùng.

5)Ly si loạn hạnh: Thấu hiểu thật tướng của vạn pháp là vô tướng tức là Không tướng nên tùy theo căn cơ mà dạy bảo tất cả pháp môn, không có sai lầm.

6)Thiện hiện hạnh: Biết không có pháp thì thân khẩu ý vắng lặng, không còn trói buộc, không đắm trước mà không bỏ việc giáo hóa chúng sinh.

7)Vô trước hạnh: Trải qua các cõi nhiều như số hạt bụi cho nên cúng Phật cầu pháp mà tâm không nhàm chán. Vì vắng lặng quan sát các pháp nên không đắm trước đối với tất cả.

8)Tôn trọng hạnh: Tôn quý tu tập các pháp như thiện căn, trí tuệ... nên tất cả đều thành tựu, nhờ đó càng tiến tu hạnh tự lợi và lợi tha.

9)Thiện pháp hạnh: Thành tựu các pháp như Tứ vô ngại...thành tựu các thiện pháp giáo hóa, giữ gìn chánh pháp, không là tuyệt hạt giống Phật.

10)Chân thật hạnh: Thành tựu Đệ Nhất Nghĩa Đế như lời nói mà thực hành, thực hành như lời nói tức là lời nói đi đôi với hành động. Tất cả các hạnh đều không rời thật tướng, không có sinh, không có ngăn trở, tất cả đều là tự tánh thanh tịnh bản nhiên.

Tóm lại, tu Thập Hạnh hành giả có 4 mục đích:

1)Nhàm chán thế giới hữu vi.

2)Cầu Bồ Đề, đầy đủ Phật đức.

3)Muôn cứu độ chúng sinh trong đời hiện tại và vị lai.

4)Cầu Thật tế, chứng Pháp Như.

➤ **Mười Thánh Vị sau đó là Thập Hội Hương:**

1)Cứu Hộ Nhất Thiết Chúng Sinh Ly Chúng Sinh Tướng Hồi Hương: Hành giả tu hành, trí tuệ mở mang, phương tiện đầy đủ, trong Nhất Nhân Pháp Giới làm các Phật sự, đồng thời xa lìa những vọng tưởng còn lại. Trong khi hóa độ chúng sinh diệt cho hết các ý niệm tướng năng độ, sở độ mà xoay tâm vô vi hướng về tự tánh Niết bàn.

2)Bất Hoại Hồi Hương: Diệt trừ những cái có thể diệt trừ và xa rời tất cả các sự xa rời.

3)Đẳng Nhất Thiết Phật Hồi Hương: Đồng với sự hồi hương của chư Phật 3 đời nghĩa là tu hành không đắm sinh tử, không lìa Bồ Đề.

4)Chí Nhất Thiết Xứ Hồi Hương: Hồi hương thiện căn tu được đến khắp mọi nơi, từ Tam Bảo đến chúng sinh để cúng dường làm lợi ích.

5)Vô Tận Công Đức Tạng Hồi Hương: Tùy hỉ tất cả vô tận thiện căn, hồi hương làm Phật sự để được vô tận công đức thiện căn.

6)Tùy Thuận Bình Đẳng Thiện Căn Hồi Hương: Trong chỗ lý trí viên dung, đồng như Phật địa, pháthuy những nhân hạnh thanh tịnh, hồi hương đạo Bồ Đề.

7)Tùy Thuận Đẳng Quán Nhất Thiết Chúng Sinh Hồi Hương: Tăng trưởng tất cả thiện căn, hồi hương làm lợi ích cho tất cả chúng sinh. Hồi hương thuận theo bản lai tự tánh, quán tất cả chúng sinh, tất cả chư Phật đều bình đẳng không sai khác.

8)Như Tướng Hồi Hương: Thuận theo tướng Chân Như mà hồi hương thiện căn đã thành tựu.

9)Vô Phược Giải Thoát Hồi Hương: Đối với tất cả các pháp không dính mắc, chấp trước, được tâm giải thoát. Hồi hương thiện pháp, thực hành hạnh Phổ Hiền, đầy đủ các công đức.

10)Pháp Giới Vô Lượng Hồi Hương: Tu tập tất cả vô tận thiện căn rồi hồi hương các thiện căn này, nguyện cầu vô lượng công đức trong Nhất chân pháp giới vì trong đó tất cả sự vật đều bình đẳng như hư không.

Tóm lại, hồi hương nghĩa là dùng tâm đại bi cứu độ tất cả chúng sinh.

➤ Sau cùng, trong kinh Hoa Nghiêm, **phẩm Thập Địa** nói lên mười giai vị của Bồ tát là:

1)**Hoan hỷ địa** (Sơ địa) (Pramudità): Khác với lý tưởng của Nguyên thủy là tìm sự giải thoát Niết bàn cho riêng mình thì ở đây Đại thừa giới thiệu một lý tưởng cao đẹp hơn nhằm giúp cho tất cả mọi chúng sinh giải thoát mọi phiền não vô minh. Khi diệt được các pháp tướng mê lầm, chỗ giác ngộ đã đến cùng tột, diệt trừ được phân biệt ngã chấp, pháp chấp nên tâm bắt đầu có được pháp lạc nên mới gọi là hoan hỷ địa tức là sơ địa.

2)**Ly cấu địa** (Uimada): là giác vị lìa bỏ tâm sai lầm, phá giới, phiền não cấu.

3)**Phát quang địa** (Prabhākari): đến đây Bồ-tát thấu biết tánh vô thường của tất cả vạn vật trong thế gian vũ trụ nên nội tâm càng thanh tịnh thì trí tuệ càng sáng suốt.

4)**Diệt huệ địa** (Arcismati): trong giai đoạn này, Bồ-tát bắt đầu thực hành sự an nhiên tự tại và cắt đứt những thứ ô nhiễm, vô minh. Đến giai vị này hành giả đã lìa bỏ kiến giải phân biệt, dùng lửa trí tuệ thiêu đốt củi phiền não nhờ đó mà ngộ được bản thể trí tuệ. Lúc ấy trí tuệ được sáng suốt tỏ tường và dĩ nhiên sự giác ngộ được viên mãn.

5)**Nan thắng địa** (Sudurjayà): Đến đây, Bồ-tát bắt đầu phát huy tinh thần bình đẳng đồng nhất và giác ngộ nhờ vào thiên định giúp Bồ-tát biết thấu suốt tục đế và chân đế viên dung bất nhị. Giác vị này đã thành tựu trí xuất thế gian, nương vào năng lực phương tiện tự tại mà cứu độ các chúng sinh khó cứu độ.

6)**Hiện tiền địa** (Abhimukhi): Khi vào được giai đoạn này, Bồ-tát sẽ trực diện với thực tại và sẽ ý thức được sự đồng nhất của tất cả mọi hiện tượng. Và bây giờ Bồ-tát sẽ nhận biết rằng vô vi chân như hoàn toàn không nhiễm, không tịnh, thường hằng hiện tiền tức là tự tánh của chân như hiện rõ có được đại trí.

7)**Viễn hành địa** (Dùrangamà): Đến đây Bồ-tát có đủ dữ kiện để tiến vào giải thoát Niết bàn, nhưng họ dừng lại vì còn trách nhiệm cứu giúp tất cả chúng sinh cùng được giải thoát như mình. Họ biết rằng đến đây tất cả đều là chân như, không có gì không phải là chân như, vô cùng vô tận.

8)**Bất động địa** (Acalà): Đến đây Bồ-tát thấu biết rõ ràng sự bất sinh của tất cả hiện tượng vạn hữu trong thế gian. Khi đã trải qua “vô sanh pháp

nhẫn” Bồ-tát thấu biết sự tiến hóa và thoái hóa của nhân sinh vũ trụ. Vì vậy, tâm Bồ-tát thường trụ không thay đổi, tuyệt đối không bị phiền não làm lay động.

9) **Thiện huệ địa** (Sàdhumti): Đến đây Bồ-tát có thể phát hiện ra vô số thân để hóa độ chúng sinh với đầy đủ bốn trí vô ngại. Đó là Ý thức thành ra Diệu Quan Sát Trí, tiền ngũ thức thành ra Thành Sở Tác Trí, Mạt na thức trở thành Bình Đẳng Tánh Trí và A Lại da thức sẽ thành Đại Viên Cảnh Trí. Bồ-tát dùng năng lực vô ngại để thuyết pháp, hoàn thành hạnh lợi tha và trí tuệ được tự tại.

10) **Pháp vân địa** (Dharmameghà): Khi Bồ-tát công phu đầy đủ, công đức trí tuệ và từ bi viên mãn có thể che chở cho vô lượng chúng sinh thì gọi là nhập vào Pháp vân địa tức là Thập địa Bồ-tát vậy. Lúc ấy Bồ-tát được đại pháp thân, có năng lực tự tại.

Đến đây Bồ-tát đã có đồng một giác tánh bình đẳng với Như Lai nên gọi là Đẳng giác Bồ-tát. Sau cùng Bồ-tát chỉ cần giác ngộ sinh tướng vô minh thì tức thì chứng được Nhân địa Như Lai tức là đạt được Diệu giác. Bồ-tát chuyển Dị Thục thức thành ra Bạch Tịnh thức rồi vào Kim Cương địa mà phát sinh Nhất thiết chủng trí, Nhất thiết trí trí, tùy duyên hóa hiện, độ thoát chúng sinh mà không rời tự tánh thanh tịnh Niết bản cho đến tột đỉnh nhân quả đồng thời là hoàn thành Phật đạo tức là thành Phật.

Dựa theo Phật giáo Đại thừa thì sự chứng đắc của các vị Bồ Tát từ Thập Tín, Thập Trụ, Thập Hạnh và Thập Hồi Hương còn thấp hơn các vị A la hán trong hàng Thanh Văn. Các vị Bồ Tát từ Sơ Địa đến Thập Địa thì gọi là Bồ Tát Đẳng Địa trong đệ nhị A Tăng Kỳ. Và sau cùng Bồ Tát từ Bát Động Địa đến Pháp Vân Địa thì gọi là Bồ Tát đệ tam A Tăng Kỳ tức là Đại Bồ Tát hay Ma Ha Bồ Tát. Những vị Bồ Tát này trí tuệ cao hơn các vị A la hán.

Vì thế đoạn kinh trên nói rằng vào thời Phật Không Vương, Tôn giả A Nan cùng với Phật Thích Ca đồng phát tâm Vô thượng Bồ Đề. Nhưng A Nan chỉ thích học rộng nghe nhiều nên chưa thành Phật. Phật Thích Ca tinh tấn nỗ lực tu hành nên ngày nay Ngài đã thành Phật. Còn A Nan thì còn hộ trì pháp

Phật, giáo hóa các vị Bồ Tát . Do vậy các vị A la hán có thể giáo hóa cho Bồ Tát cho đến các vị Bồ Tát Đẳng Địa.

Đạo Phật là đạo thực hành cho nên trước hết đức Phật giảng giải cho biết giáo lý Ngài muốn nói cho đến khi đệ tử thấu hiểu rõ ràng. Lần thứ hai hiểu rồi thì phải cố gắng tu. Lần thứ ba tu rốt ráo thì sẽ chứng đắc, tự mình nghiệm chứng được chân lý. Do đó nếu người tu Phật dậm chân tại chỗ ở giai đoạn thứ nhất tức là chỉ học cho biết thì không bao giờ hưởng được hương vị giải thoát cũng như nói ăn mà không ăn thì không bao giờ no được. Tiến trình được gọi là Văn, Tư, Tu. Ngược lại, nếu người tu mà thiếu phần học thì cũng như người mù đi trong sa mạc dễ sa hầm sục hố, chính mình không lợi ích mà cũng chẳng giúp được cho người.

Lòng rất vui mừng, A-nan tức thời nhớ lại tạng pháp của vô lượng ngàn muôn ức Phật thuở quá khứ, luôn cả lời nguyện của mình.

Ở trước Phật, ông A Nan thay lời đại chúng, xin được nói lên một bài kệ tán dương Đức Phật, cùng phát nguyện và trình lên những điều tâm đắc của tận đáy lòng :

**Diệu trạm tổng trì bất động Tôn
Thủ Lăng Nghiêm vương thế hy hữu
Tiêu ngã ức kiếp điên đảo tướng
Bất lịch tăng kỳ hoạch Pháp thân.
Nguyện kim đắc quả thành bảo vương.
Hoàn độ sa thị hằng sa chúng.
Tương thử thâm tâm phụng trần sát.
Thị tắc danh vi báo Phật ân.
Phục thỉnh Thế Tôn vị chứng minh
Ngũ trược ác thế thế tiên nhập
Nur nhất chúng sinh vị thành Phật.
Chung bất ư thử thủ Nê Hoàn.
Đại hùng đại lực đại từ bi
Hi cánh thẩm trừ vi tế hoặc
Linh ngã tảo đặng vô thượng giác
U' thập phương giới tọa đạo tràng.**

**Thuần-nhã-đa tánh khả tiêu vong
Thước-ca-la tâm vô động chuyển.**

Dịch là :

***Cao quý hay! Thủ Lăng Nghiêm Vương ít có
Là pháp diệu trạm, bất động tổng trì***

Đây là những lời tán thán Pháp thân thanh tịnh nhiệm mầu, vắng lặng ứng hiện đến khắp tất cả nên gọi là Diệu trạm. Tuy nói Pháp thân mà vẫn trọn vẹn ba thân. Vì Pháp thân là thể của các pháp và có đầy đủ ba đức nên gọi là Tổng trì. Thân Phật biến khắp pháp giới, ứng hiện đến với tất cả quần sanh và tùy duyên cảm ứng khắp mọi nơi mà luôn an trú ở cõi Bồ-đề nên gọi là bất động. Trọn câu này là muốn chỉ cho Đức Phật Thích Ca Mâu Ni.

Ông A Nan vì thấy Phật có 32 tướng tốt và 80 vẻ đẹp nên sanh tâm yêu thích mới phát tâm xuất gia nên Đức Phật mới chỉ cho ông thấy tuy thân Phật rực rỡ huy hoàng, nhưng cũng chỉ là ứng thân sinh diệt cho nên sự phát tâm xuất gia như vậy là hư vọng, không chính đáng. Nay nhờ ơn Phật khai thị nên diệu ngộ được tâm mình mà thấy được Pháp thân Phật. Ban đầu, A Nan thỉnh Phật khai thị con đường tu tập thiền định thì Phật dạy rằng : ”Có pháp tam-ma-đề gọi là Đại Phật Đánh Thủ Lăng Nghiêm Vương” sẽ giúp ông phá vọng hiển chơn để thấu tận nguồn nhất chân mà chứng nhập chân lý. Vì đã ngộ được thể của định nên ông khen ngợi pháp này là hiếm có.

Trừ hết tướng điên đảo ức kiếp của con

Không trải A Tăng Kỳ mà được pháp thân

Xưa ông A Nan chấp vọng tướng điên đảo mà cho là chân thật, nay nhờ liễu ngộ nên phiền não biến mất, điên đảo tiêu trừ. Xưa chỉ biết thân tâm huyền vọng, nay cũng thân ngũ uẩn mà ngộ được pháp thân mà không cần trải qua A Tăng Kỳ kiếp.

Tôi nguyện từ nay cho đến khi thành Phật

Độ chúng sinh như số cát sông Hằng

Đem thân tâm phụng sự vì trần quốc

Thế mới đủ đáp đền thâm ân Phật.

Phật giáo Đại Thừa luôn khuyến khích người đệ tử Phật vì chúng sinh hoằng pháp độ sinh. Tâm niệm rằng : ”Thượng cầu thành Phật, hạ hóa chúng sinh” là cách đền ơn Phật thực tiễn nhất.

Cúi xin Thế Tôn chứng minh cho :

Đời ác trước tôi thề vào trước

Còn một chúng sinh chưa thành Phật

Thì tôi không nhận hưởng Niết Bàn

Đời ác trước ngũ thề mà tôn giả A Nan nguyện vào để cứu chúng sinh còn trầm luân trong chốn bụi trần, thông khổ chớ không lo an lạc thanh tịnh Niết bàn cho riêng mình. Ngài nguyện độ tất cả chúng sinh rồi mới thành Phật. Đây là lời thề nguyện rộng lớn mà có lẽ chưa có vị A la hán nào trong hàng Thanh Văn phát nguyện như vậy. Ngài Địa Tạng Bồ-tát cũng phát nguyện rằng : ”Khi nào còn chúng sinh trong chốn u minh thì Ngài nguyện sẽ không thành Phật”.

Bạch đấng Đại Hùng, Đại Lực, Đại Từ Bi

Tôi hy vọng xét trừ vi tế hoặc

Để sớm lên Vô Thượng Bồ-đề

Tôi sẽ làm Phật sự khắp mười phương

Tôn giả A Nan tuy ngộ được Pháp thân, nhưng đây mới chỉ là kiến đạo chớ chưa phải là chứng đạo. Vì thế trong A Nan vẫn còn vô minh vi tế ẩn núp thâm sâu rất khó tiêu trừ cần phải dùng oai lực dũng mãnh của thiền định mới có thể phá được. Một khi những kiến hoặc đã tiêu tan thì con đường để viên thành Phật quả sẽ không còn xa. Khi thành Phật thì Ngài sẽ độ chúng sinh mười phương thế giới bao la vô cùng vô tận.

Hư không dù hết, nguyện tôi không cùng.

Thuần-nhã-đa là hư không. Thước-ca-la là kiên cố. Đây là lời thề nguyện để nói lên tâm bất thối kiên cố. Tuy hư không, vô hình vô tướng, bao la vô cùng vô tận mà còn có thể tiêu tan, còn tâm kiên cố và nguyện lực của Ngài A Nan không bao giờ lay chuyển.

Bấy giờ Phật bảo La-hầu-la:

-Đời sau người sẽ đặng làm Phật hiệu là Đạo Thất Bảo Hoa Như Lai. Người sẽ cúng dường chư Phật Như Lai đông như vi trần trong mười thế giới và thường vì các đức Phật mà làm trưởng tử như hiện nay.

Đức Phật Đạo Thất Bảo Hoa đó, cõi nước trang nghiêm, kiếp số thọ mạng, giáo hóa đệ tử, chánh pháp và tượng pháp cũng đồng như Sơn Hải Huệ Tự Tại Thông Vương Như Lai không khác. Người sẽ làm trưởng tử cho Phật Sơn Hải Huệ, rồi về sau sẽ được Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác.

Thế Tôn lập lại nghĩa trên bằng một bài kệ...

Sau đó Phật liền thọ ký cho Tôn giả La Hầu La sẽ cúng dường các đức Phật nhiều như số hạt bụi của mười thế giới. Vì Ngài trong đời quá khứ đã phát nguyện làm trưởng tử cho mỗi vị Phật ra đời cho nên trước khi thành Phật, ngài sẽ là trưởng tử cho Phật Sơn Hải Huệ. Khi tu mật hạnh viên mãn, Ngài sẽ thành Phật Ngài hiệu là Đạo Thất Bảo Hoa Như Lai nghĩa là vị Phật bước đi trên hoa bảy báu. Đời này A Nan với La hầu La liên hệ tình chú cháu, nhưng vô lượng về sau thì La Hầu La sẽ làm con của A Nan trước khi La Hầu La thành Phật.

Thấy các bậc hữu học, vô học 2.000 người ý căn nhu nhược, tịch nhiên thanh tịnh, một lòng nhìn Phật, Phật bèn nói với A-nan:

-Tất cả những người ấy sẽ cúng dường chư Phật Như Lai đông như vi trần trong 50 thế giới, cung kính hộ trì pháp tạng, rốt sau đồng thời, ở các nước trong mười phương, mỗi mỗi đều được thành Phật, đồng một hiệu là Bảo Tướng Như Lai, sống lâu một kiếp, cõi nước trang nghiêm số đệ tử Thanh Văn, Bồ Tát và thời gian chánh pháp, tượng pháp thấy đều đồng nhau.

Lúc đó, các hàng hữu học, vô học nghe đức Phật thọ ký, vui mừng hớn hở như được rưới nước cam lộ.

Sau cùng đức Phật thọ ký cho tất cả 2.000 người hữu học và vô học cúng dường chư Phật hằng sa số trong 50 thế giới và cung kính hộ trì pháp tạng sẽ thành Phật và có chung Phật hiệu là Bảo Tướng Như Lai. Trí tuệ quang minh của Phật như đèn sáng chiếu khắp. Con số 50 thế giới là kinh muốn dùng con số năm để ám chỉ cho ngũ uẩn mà kinh Lăng Nghiêm có nói

50 ngũ uẩn ma là không thật như hư đóm trong hư không. Tại sao? Bởi vì một người khi đã chứng đắc quả A la hán thì tất cả các chủng tử hữu lậu đã tan biến và trong họ chỉ còn chủng tử vô lậu nghĩa là tất cả phiền não khổ đau và những nguyên nhân đưa đến phiền não khổ đau cũng không còn. Đó là các ngài đã chứng chân lý Vô Ngã nghĩa là trong họ không hề có “Cái Ta” hay “Cái của Ta”. Trong thì Ngã không, ngoài thì Pháp không, trong ngoài tự tại thì hết chấp. Trong khi đó, phàm nhân thì tin chắc rằng thân ngũ uẩn của mình là thật, là Ta, là của Ta và là sở hữu của Ta, sống giữ chết mang theo cho nên có sống chết, tranh đấu để bảo vệ Ta và cái của Ta vì thế mới có phiền não, khổ đau. Vì thế kinh nói họ phải cúng dường chư Phật nhiều như vi trần trong 50 thế giới là họ phải tính toán nỗ lực tu hành thì mới có giải thoát được. Cứ mỗi việc lành họ thực hành là cúng dường cho một vị Phật, một tư tưởng thiện là cúng dường cho một vị Phật và cứ thế mà làm. Mỗi ngày chúng ta phát sinh biết bao tư tưởng, nếu bây giờ chuyển hết hàng ngàn hàng vạn tư tưởng đó thành ra ý niệm lành thì chúng ta đã cúng dường cho vô số chư Phật rồi. Lời nói và hành động cũng thế.

Hai ngàn vị Thanh Văn được Phật thọ ký, lòng dâng lên bao nỗi vui mừng cũng như thọ hưởng nước cam lộ mát dịu từ đức Thế Tôn. Con người cũng vì có ý niệm chấp ngã nên đại đa số ai cũng muốn sống lâu, sống thọ để hưởng những lạc thú trên thế gian. Phản ứng tự nhiên khi nghe đến chết là họ nghĩ ngay đến sự chia lìa những gì mình quý mến thương yêu nhất. Chết là bỏ lại tài sản mà mình vun bồi, xây dựng bao nhiêu năm, xa cách cha mẹ, vợ chồng, con cái, lo sợ cuộc hành trình đơn độc này sẽ như thế nào và dĩ nhiên không biết tương lai mình sẽ đi về đâu? Nhưng xét cho cùng thì thế gian là vô thường, do duyên giả hợp chớ có cái gì bền chắc muôn đời hay cái gì thật sự là của Ta đâu? Khi sanh ra Ta thì Ta đâu có vợ chồng con cái, nhà cao cửa rộng vì thế tất cả là của thế gian chớ đâu phải của riêng Ta cho nên khi duyên tan rã thì của thế gian trả lại hết cho thế gian ngay cả tám thân mà Ta gọi là của Ta cũng phải trả lại cho đời. Đức Phật dạy rằng bóng cây hướng nào thì cây sẽ ngã theo hướng đó cho nên nếu đời này ta kiến tạo rất nhiều thiện phước thì kiếp sau sẽ được thọ báo vào chỗ an lành để hưởng lấy phước lợi. Ngược lại nếu ta tạo nhiều ác nghiệp thì đời sau phải chịu sinh vào chốn trầm

luân, thọ khổ nhiều hơn vui. Do đó nếu không còn chấp ngã nghĩa là không còn tham luyến cái Ta và những gì thuộc về Ta thì sự sống chết là chuyện thường, xem chuyện tử sanh là trò đùa bẽ tức là Có trở thành Không và Không biến thành Có. Đó là vạn pháp sanh mà không thật sanh và diệt mà không bao giờ mất hẳn vì thế hãy sống nhẹ nhàng thanh thoát, an vui tự tại ngay giây phút này chớ đứng quá quan tâm chết sẽ đi về đâu tức là tự mình tạo ra cho mình thêm nỗi khổ. Vì vậy nếu chúng sinh diệt được ý niệm sinh diệt trong tâm thì chính họ sẽ có niềm vui tịch diệt tức là đạt đến cứu cánh Như Như bất động.

Tóm lại về phần thọ ký thì kinh Pháp Hoa có ba phẩm:

1) Trong phẩm Thí Dụ, đức Phật thọ ký cho Tôn giả Xá Lợi Phất sẽ thành Phật hiệu là Hoa Quang Như Lai rồi đến phẩm Thọ Ký, đức Phật bắt đầu thọ ký cho các đại đệ tử như Xá Lợi Phất, Đại Ca Diếp, Tu Bồ Đề, Ca Chiên Diên, Mục Kiền Liên.

2) Phẩm Ngũ Bách Đệ Tử Thọ Ký thọ ký thì Phật thọ ký Tôn giả Phú Lâu Na rồi đến 500 vị A la hán khác.

3) Đến phẩm này, đức Phật lại thọ ký cho ngài A Nan và La Hầu La là hai vị Tỳ kheo trẻ nhất trong số những vị Tỳ kheo xuất sắc trong Tăng đoàn. Rồi sau đó Phật mới thọ ký cho tất cả mọi người.

Đức Phật thọ ký cho tất cả mọi người là vì trong mỗi chúng sinh đã có sẵn tri kiến Phật tức là chất Phật nên đức Phật mới thọ ký được chớ đừng hiểu rằng đức Phật là một đấng quyền uy tối thượng muốn ban ơn cho ai thì ban hoặc muốn giáng họa cho ai thì giáng. Đức Phật là đấng đại từ đại bi thì việc giáng họa cho người dĩ nhiên không bao giờ có, nhưng còn thương người nào thì ban ơn, chú phúc cho họ thì cũng không có. Bằng chứng là Tôn giả A Nan cả đời theo chân làm thị giả cho đức Phật mà vẫn không chứng đắc Thánh quả vì A Nan không chịu tu mà chỉ muốn học rộng nghe nhiều. Tuy mang tiếng là đệ nhất đa văn, nhưng ông không tu thiền na, không có đại định nên không thể tiêu diệt những vấn đề của thập triền, thập sử mà cứ dậm chân tại chỗ ở quả nhập lưu là Tu Đà Hoàn. Vì thế không thể hiểu Phật như là một đấng thần linh, một đấng siêu nhiên thì con đường học Phật mới tiến bộ được.

1)**Thập triền**: là mười món phiền não nương vào tham, sân, si mà khởi, tương ứng với tâm nhiễm ô, tạo các ác hạnh để trói buộc chúng sinh trong sinh tử.

-Vô tầm: Không biết hổ thẹn.

-Vô quý: Không biết hổ thẹn đối với những tội lỗi do mình tạo ra khi bị người khác thấy biết.

-Tật: Tâm đố kỵ đối với những việc hưng thịnh của người khác.

-San: Bỏ sên, keo kiệt.

-Hối: Hối hận vì những lỗi xấu của mình đã làm, khiến tâm bất an.

-Miên: Mê ngủ khiến tâm mờ tối, không có năng lực tỉnh xét.

-Điều cử: Thân dao động khiến tâm không yên, không thể nào thành tựu các thiền quán.

-Hôn trầm: Thần thức u mê, thân tâm không có năng lực an trụ trong thiền pháp.

-Phẫn: Đối với cảnh trái ý mình thì sinh tâm tức giận, đánh mất chánh niệm.

-Phú: Che đậy tội lỗi của mình.

Nếu hằng ngày chúng sinh không giữ vững chánh niệm, sống trong tình thức thì mười món này sẽ trói buộc (triền) con người không có lối thoát.

2)**Thập sử**: Căn bản phiền não có sáu món là tham, sân, si, mạn, nghi, ác kiến. Phần ác kiến lại chia làm năm phần: Thân kiến, Biên kiến, Tà kiến, Kiến thủ, Giới cấm thủ. Thập sử là tên gọi dựa theo Duy Thức Học còn tên thông thường là Tư Hoặc và Kiến Hoặc trong phần Tập Để. Do đó con đường duy nhất để có giải thoát ra khỏi sinh tử luân hồi là phải phá cho được Tư Hoặc và Kiến Hoặc chứng đắc thánh quả A la hán. Năm món tham, sân, si, mạn, nghi gọi là năm món “**động sử**” bởi vì nó ngấm ngấm sai sử con người cũng như than đỏ trong tro làm chướng ngại ba món vô lậu Giới Định Tuệ. Ví dụ, cũng vì muốn thỏa mãn lòng tham mà có người dám làm những chuyện tà trời, phạm luân thường đạo lý, không kể hậu quả sau này sẽ vào tù ra khám. Khi cơn giận nổi lên thì bất chấp phải trái ngay cả giết người họ cũng làm. Hoặc một khi lòng si mê tham đắm dục tình bùng cháy trong tâm, người đàn bà có thể giết chồng, bỏ con để chạy theo tiếng gọi của con tim.

Nói chung hằng ngày tham, sân, si, mạn, nghi sai sử chúng ta trên mọi phương diện, từng giây từng phút, từng sát na. Vì thế chỉ có chánh niệm tỉnh thức mới đánh thức con người để quay về sống đúng với chơn tánh của mình tức là chính mình đã chặt đứt những sợi dây vô hình cột chân cột tay chúng ta vào con đường bất thiện.

Tóm lại, học Phật là để nhận thức Chân lý, để chuyển hóa tất cả những vọng thức phân biệt đối đãi (vọng tâm điên đảo) để có cuộc sống an vui, tự tại và cuối cùng đạt đến cứu cánh tối thượng là giải thoát giác ngộ tức là giải thoát hoàn toàn ra khỏi mọi hệ lụy của phiền não khổ đau và tâm trí bừng sáng để thấy biết rõ ràng tận cùng, trực nhận Chân lý.

Chương Thứ Mười Phẩm **PHÁP SU**

Pháp sư là vị thầy thông hiểu chánh pháp, sống với chánh pháp và truyền bá chánh pháp, mà pháp được nói là kinh Diệu Pháp Liên Hoa tức là Tri Kiến Phật vốn đã có sẵn trong mỗi chúng sinh. Do đó Pháp sư Pháp Hoa là vị thầy truyền bá, giảng nói, thọ trì, đọc tụng kinh Pháp Hoa. Vì trong tất cả mọi chúng sinh đều có Tri Kiến Phật giống y như Phật nên Ngài mới thọ ký cho đời sau sẽ thành Phật. Do đó nếu chúng sinh không có sẵn chất vàng này thì Phật không bao giờ dám thọ ký cho ai cả vì Ngài không phải là đấng thần linh, nắm toàn quyền thưởng phạt trong tay. Vì thế thọ ký chẳng qua là lời khuyến khích của đấng đạo sư để giúp con người tăng thêm năng lực mà tự mình vun bồi phước đức, công đức và phát triển trí tuệ để đạt đến cứu cánh tối thượng là thành Phật. Nói cách khác tuy Phật có thọ ký cho chúng sinh, nhưng chính sinh phải tự mình hóa giải hết vô minh phiền não để chứng nghiệm chân lý chớ Phật không cho ta quả vị Phật được.

Để dạy cho tám muôn Đại Sĩ, khi bấy giờ Phật nói với Bồ-tát Dược Vương rằng:

-Trong đại chúng đầy đủ hạng người Chư Thiên, Long Vương, Càn-thát-bà, A-tu-la...Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di, Thanh Văn, Duyên Giác cho

đến những người cầu thành Phật đạo. Không để riêng ai, nếu người nào ở trước Phật nghe kinh Diệu Pháp Liên Hoa, một câu một bài kệ nhẫn đến một niệm tùy hỷ, Như Lai đều thọ ký họ là người sẽ thành tựu quả Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác.

Đối với Phật nhẫn thì Ngài nhìn tất cả đều là chúng sinh tức là ai ai cũng đều có Tri Kiến Phật nghĩa là đã có đầy đủ nhân tố tức là có hột giống Phật để tu thành Phật. Vì thế nếu chúng sinh nghe kinh Pháp Hoa ngay cả chỉ cần một câu hay một bài kệ với tâm tùy hỷ thì cũng được Phật thọ ký cho thành Phật. Trong pháp hội này có đầy đủ mọi hạng người từ Thanh Văn, Duyên Giác, trời người, chư thiên, long vương, quỷ thần đều được Phật thọ ký hết, không bỏ sót một ai.

Phật dạy tiếp: **Sau Như Lai diệt độ, nếu có người nghe kinh Diệu Pháp Liên Hoa một câu một bài kệ cho đến một niệm tùy hỷ, Như Lai cũng thọ ký cho quả Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác.**

Người nào thọ trì, đọc, tụng, giảng nói, biên chép kinh Diệu Pháp Liên Hoa cung kính cúng dường bằng các thứ trân bảo, hương thơm, trang nghiêm đẹp đẽ... Được Vương nên biết các người đó đã từng cúng dường mười muôn ức Phật, đã thành tựu đại nguyện, vì thương xót chúng sanh mà sanh vào nhân gian đây.

Tuy chúng ta sinh vào thời không có Phật, nhưng dựa theo kinh Pháp Hoa đức Phật dạy rằng sau khi Ngài nhập diệt, có người nghe kinh Pháp Hoa cho dù chỉ là một câu, một bài kệ, hay một niệm với tâm hoan hỷ thì cũng được Phật thọ ký sẽ thành Phật. Tại sao lại phải hoan hỷ? Hoan hỷ là hân hoan chấp nhận rằng trong ta đã có sẵn Tri Kiến Phật tức là Phật nhân rồi sau đó nỗ lực tinh tấn tu hành thì sẽ đạt đến Phật quả. Vì thế người hội nhập Pháp Hoa là người lúc nào cũng biết rằng mình là Phật, chúng sinh là Phật, ai ai cũng là Phật thì từ đó tinh thần vô ngã vị tha sẽ nở rộng trong tâm vì cảm nhận được nỗi khổ của người là nỗi khổ của mình và niềm vui của người cũng là niềm vui của chính mình.

Người nào thọ trì, đọc tụng, giảng nói, biên chép được thì người đó là Pháp sư Pháp Hoa nghĩa là người đó phải tin và hiểu nghĩa lý của kinh Pháp Hoa thấu suốt.

Cung kính cúng dường bằng các thứ trân bảo, hương thơm đẹp đẽ để cúng dường kinh Pháp Hoa tức là cúng dường mười muôn ức Phật...không có nghĩa là chúng sinh phải tìm những thứ trân bảo quý giá đặc tiền để cúng dường chư Phật mà thân ý kinh muốn nói là chúng sinh phải cố gắng vun bồi cái tánh giác tròn đầy của mình trong mọi sinh hoạt, mọi hoàn cảnh. Đó là phải giữ thân, khẩu, ý thanh tịnh. Một ý niệm lành là đã cúng dường cho một vị Phật, một lời nói thiện là đã cúng dường cho một vị Phật khác, một hành động tốt là đã cúng dường cho một vị Phật nữa. Cứ thế mà làm thì những chủng tử thiện sẽ đưa con người trở về gần với chơn tánh của mình tức là đã cúng dường hằng sa chư Phật rồi.

Dược Vương! Nếu có người hỏi trong thời vị lai, những chúng sanh nào sẽ được thành Phật thì nên chỉ những người vừa kể trên mà nói rằng những người đó sẽ thành Phật. Vì sao? Nếu có người trai lành, gái tốt nào thọ trì, đọc tụng, biên chép, giảng nói dầu là một câu của kinh Diệu Pháp Liên Hoa và dùng các thứ hương hoa, báu vật mà cúng dường, thì người đó đáng được nhân gian chiêm ngưỡng và cúng dường như cúng dường Phật vì đó là hàng Đại Bồ tát đã thành tựu Chánh Giác nhưng vì thương chúng sanh mà nguyện sanh trên đời để phân biệt giảng nói kinh Pháp Hoa. Dược Vương nên biết ! Người đó từ bỏ phước báu thanh tịnh để sanh vào đời trược ác, vì chúng sanh mà truyền bá giảng nói kinh Diệu Pháp Liên Hoa. Sau Như Lai diệt độ, nếu có người trai lành gái tốt có thể vì riêng một người mà nói kinh Pháp Hoa hẳn đến một câu kinh phải biết người đó là sứ giả của Như Lai. Như Lai sai làm việc của Như Lai, còn nói chi người ở trong đại chúng vì nhiều người giảng nói !

Tuy kinh có nói ở đời sau có những Pháp sư truyền giảng kinh Pháp Hoa, nhưng truyền giảng ở đây là phải nói đúng ý kinh, hợp với chủ đích của kinh, nói đúng chân lý chớ không đưa người nghe vào mê hồn trận nào là tôn thờ, lạy lục, lễ bái, cầu xin Phật hay Bồ Tát thì đây đâu phải là Pháp Hoa tức là chỉ thấy hình tướng mà không thông được lý nhiệm mầu. Giảng như vậy thì đừng giảng còn ích lợi hơn đưa con người vào con đường mê muội. Thọ trì, biên chép, giảng nói cách nào mà chúng sinh nhận biết rằng chính họ là Phật thì mới nói đúng Pháp Hoa. Nói xa hơn là khi đã thâm hiểu Pháp Hoa

thì không cần lay cúng vị Phật nào để cầu xin sự ban ơn, gia bì vì chính mình là Phật rồi, chính mình cũng có đầy đủ chất Phật là Tri Kiến Phật rồi. Vì vậy muốn thực sự trở thành Phật thì chỉ cần kiểm soát thân khẩu ý. Nếu thân khẩu ý hoàn toàn thanh tịnh thì mình là Phật bằng không thì mình là chúng sinh do đó mê là chúng sinh, thức tỉnh là giác ngộ, là Phật. Đạo Phật luôn dạy chúng sinh sống theo chân lý, sống đúng với chân lý và sống phù hợp với chân lý.

Được Vương! Nếu có người bất thiện, dụng ác tâm ở trước Phật chê mắng Phật suốt một kiếp tội còn nhẹ. Nếu có người hung hãn chửi mắng người tại gia hay xuất gia thọ trì, đọc tụng kinh Pháp Hoa thì tội rất nặng.

Tại sao? Nếu chê mắng Phật thì chỉ chê mắng có một vị Phật mà Phật ở đây có thể chỉ là Phật tượng, Phật đồng, Phật gỗ thì tội còn nhẹ. Còn người biết thọ trì, ghi chép, giảng nói, đọc tụng kinh Pháp Hoa thì mọi người sẽ biết mình là Phật, tương lai mình sẽ thành Phật vì thế nếu chê bai mắng nhiếc việc làm của họ chẳng khác nào xúc phạm đến vô lượng chư Phật tương lai làm họ thoái tâm Bồ Đề thì tội chắc chắn sẽ nặng hơn nhiều. Kinh Kim Cang có dạy rằng:

*Nhược dĩ sắc kiến ngã
Dĩ âm thanh cầu ngã
Thị như hành tà đạo
Bất năng kiến Như Lai.*

Dịch là:

**Nếu thấy Ta bằng sắc tướng
Nghe Ta bằng âm thanh
Người này đi đường tà
Không thấy được Như Lai.**

Một lần nữa chính đức Phật dạy chúng sinh phải phá trừ Vô minh vọng chấp để đạt được trí tuệ Bát Nhã thì mới thật thấy và thật nghe được Phật. Trái lại, nếu còn vô minh vọng chấp có nghĩa là chấp có sắc tướng hay âm thanh của Phật thì không bao giờ thấy được Phật. Bởi thế nên Phật mới quở là “Người này đi đường tà” tức là vọng thì sẽ không bao giờ thấy được Như Lai. Như thế nếu từ cửa Bát Nhã là cửa “Không” chúng ta bước vào trong

nhà thì bây giờ mới thấy được tâm Phật của mình. Nếu sống với tâm Phật này là mở rộng cánh cửa giải thoát để chúng ngộ Niết bàn. Nhưng đây là một thứ Niết bàn tự tánh thường vắng lặng mà thường sáng suốt. Nó vẫn thường bộc lộ sáng suốt nơi chư Phật mà vẫn thường sẵn có nơi mọi loài chúng sinh. Mà kinh gọi là Phật tánh, là Chơn tâm, là Như Lai tạng. Chính tự tánh Niết bàn này có đầy đủ bốn đức là Thường, Lạc, Ngã, Tịnh. **“Thường”** nghĩa là không bị chi phối bởi tánh vô thường, khi nào cũng như khi nào, không lên bổng xuống trầm, không còn già trẻ, sống chết đổi thay. **“Lạc”** là không còn khổ não lo buồn, an vui tự tại. **“Ngã”** là được hoàn toàn tự chủ và không bị nội tâm hay ngoại cảnh chi phối. **“Tịnh”** là không còn ô nhiễm, luôn luôn thanh tịnh, trong sáng.

Kinh nói tội nặng không có nghĩa là Phật sẽ đọa mình vào địa ngục hay Phật sai nam tào bắc đẩu đến xóa sổ mà tội nặng là mình không chấp nhận chính mình có khả năng thành Phật, chính mình không tin khả năng chuyển hóa thân khẩu ý của mình cho thật thanh tịnh để Phật chất đợc hiển lộ. Do đó tội nặng là tự mình chôn vùi cuộc đời của mình vào trong bể trầm luân, không có lối thoát thể thôi chớ có ai bắt tội mình đâu. Vì thế trong kinh Đại Tạng có câu: “Tội hành nghiệp cảm” nghĩa là con người làm biết bao tội nghiệp trái với chơn lý thì chính họ sẽ cảm lấy cái quả báo nó sẽ đến với họ do đó Phật giáo phủ nhận hoàn toàn chủ thuyết Thượng đế vì nếu Thượng đế sinh ra ta thì ai sinh ra Thượng đế? Cho nên chính ta mới là Thượng đế của chính mình, chính ta mới có đủ khả năng và năng lực làm chủ cuộc đời của mình và chỉ có ta mới thay đổi được định mệnh của mình chớ không ai khác.

Dược Vương! Người đọc tụng kinh Pháp Hoa, phải biết người đó dùng đức trang nghiêm của Phật tự trang nghiêm mình. Như Lai dùng vai mà vác người đó. Mọi người nên dùng những thứ: hương hoa, kỹ nhạc quý báu nhất trong cõi đời để cúng dường. Vì sao? Bởi vì nghe pháp của người đó nói trong khoảng giây lát bèn được tỏ ngộ chân lý rất ráo đời với quả Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác.

Để lập lại nghĩa trên đức Thế Tôn nói một bài kệ.

Người đã có đức tin vững chắc nơi kinh Pháp Hoa thì người đó dùng đức trang nghiêm của Phật tự trang nghiêm cho mình. Tại sao? Bởi vì họ lấy

trí tuệ nhận thức chân lý của Phật dạy để áp dụng trong đời sống của mình thì mình sẽ được sự an lành, có sự giải thoát như Phật. Hằng ngày chúng sinh nên kiểm soát thân khẩu ý của mình, phải biết sống trong thức tỉnh và luôn giữ chánh niệm thì những ác niệm, tà kiến không bao giờ dấy động trong tâm của mình. Vọng niệm tan biến thì tịch diệt hiển bày, thân tâm tự tại.

Rồi đức Phật dạy tiếp:

-Được Vương ! Kinh điển của ta có thể nói nhiều vô lượng, đã nói đang nói và sẽ nói mà trong đó kinh Pháp Hoa khó tin và khó hiểu. Kinh này là tạng bí yếu của chư Phật, không thể truyền trao khinh suất bừa bãi cho những người không đúng đối tượng căn cơ. Đây là thứ kinh chư Phật giữ gìn cẩn mật chưa từng diễn nói. Bởi vì Như Lai còn tại thế nói ra còn nhiều người oán ghét huống chi sau khi Như Lai diệt độ.

Được Vương nên biết: Sau Như Lai diệt độ, người nào thọ trì, đọc tụng, biên chép, giảng nói cho người khác nghe, Như Lai lấy y mà trùm, người đó được chư Phật trong mười phương hộ niệm. Như Lai lấy tay xoa đầu và người đó cùng với Như Lai ở chung.

Từ khi đức Phật thành đạo cho đến khi Ngài nói kinh Pháp Hoa thì Ngài thuyết rất nhiều nào là Tứ Diệu Đế, nào là Thập Nhị Nhân duyên...nhưng kinh Pháp Hoa mới là bậc nhất vì nghĩa lý siêu xuất của nó nên tuy Pháp Hoa là đệ nhất kinh văn mà lại là kinh khó tin, khó hiểu nhất. Cái tuyệt của kinh là chỉ thẳng Tri Kiến Phật, là chỗ giác ngộ viên mãn mà Phật đã thành tựu và Ngài biết mỗi chúng sinh cũng có sẵn cái Tri Kiến Phật giống y như Phật nên Ngài mới **khai mở, chỉ bày, làm tỏ ngộ và thâm nhập** cái thấy biết của mình để chúng sinh tu thành Phật như Ngài. Kinh Pháp Hoa là tạng pháp quan trọng và bí mật nhất của mười phương chư Phật nên phải có đúng đối tượng mới có thể tiếp thọ và thọ trì nó được. Khi Phật nói kinh Pháp Hoa thì có một số người chẳng những không tin mà còn sinh tâm oán hận vì vậy mai sau khi Phật nhập diệt thì chắc chắn số người xem thường, phỉ báng sẽ không ít.

Mãi sau khi đức Phật nhập diệt, nếu có người thọ trì, đọc tụng, biên chép, giảng nói kinh Pháp Hoa cho người khác nghe thì sẽ được Phật lấy y Cà sa trùm lên người đó và còn được mười phương chư Phật luôn gia bị bảo

hộ cho người đó và được Phật lấy tay xoa đầu khiến cho họ khai mở đại trí tuệ. Có thật như thế chăng? Nếu chúng ta thọ trì kinh Pháp Hoa tức là chúng ta tin nhận nơi mình có Tri Kiến Phật tức là trong ta đã có Phật (tánh) hiện hữu thường hằng rồi. Nói cách khác thọ trì kinh Pháp Hoa là biết ta là Phật, chúng sinh là Phật, ai ai cũng đều là Phật vì vậy Phật xoa đầu, lấy y trùm hay ở với chúng ta là vậy. Nên nhớ chữ Như Lai kinh dùng ở đây không phải là đức Phật Thích Ca mà chỉ cho Pháp thân, Phật tánh, Tri Kiến Phật, là bản thể thanh tịnh của tất cả mọi chúng sinh.

Dược Vương! Ở nơi chốn nào có kinh này hoặc giảng nói hoặc đọc tụng nên xây tháp bằng bảy báu cao rộng đẹp đẽ mà trong đó không cần tôn trí xá lợi. Bởi vì trong đó có toàn thân Như Lai rồi. Nên dùng các thứ hương hoa, trân bảo, tràng phan... để cúng dường tháp. Người nào thấy tháp lễ bái cúng dường, phải biết những người đó đã gần gũi với quả Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác.

Tại sao Phật dạy bất cứ ở nơi nào mà có người giảng nói, đọc tụng kinh Pháp Hoa hoặc có kinh Pháp Hoa thì nên xây tháp bằng bảy báu cao rộng đẹp đẽ mà trong đó không cần để Xá Lợi? Bởi vì kinh Pháp Hoa nói về Tri Kiến Phật tức là Phật tánh sẵn có nơi mỗi chúng sinh cho nên có kinh Pháp Hoa là có Pháp thân, Phật tánh hiện bày ở đó rồi nên không cần Xá Lợi nữa. Còn người đọc tụng, thọ trì kinh Pháp Hoa là người tin rằng chính mình có Phật tánh tức là mình là Phật, mình sẽ thành Phật. Mà con đường để viên thành Phật quả thì chúng sinh phải giữ gìn thân khẩu ý cho thanh tịnh. Mỗi ý niệm lành, một lời nói thiện hay một hành động tốt là những trân bảo để cúng dường cho vị Phật trong tâm của chúng ta. Nếu nói về vật chất thế gian thì bảy báu là vàng, bạc, lưu ly, xà cừ, trân châu, san hô và mã não. Nhưng ở đây, bảy báu là bảy con đường thiện xảo đưa con người từ mê đến giác, từ phàm đến Thánh. Đây chính là Thất Thánh Tài và gồm có: Giới, Tín, Văn, Sám hối, Tinh tấn, Buông xả và Trí tuệ.

Vàng là vật cao quý chẳng khác gì **Giới**

Bạc là sự thay trắng đổi đen nên ám chỉ cho **Tín** tức là lòng tin tưởng vào Phật pháp, không còn nghi ngại.

Lưu ly là lưu chuyển tượng trưng cho **Văn** tức là tánh nghe.

Xà cừ có hình tướng xấu xa nên ám chỉ cho **Sám hối**.

Trần châu là thanh cao tượng trưng cho **Tinh tấn**.

San hô thì tượng trưng cho **Buông xả**.

Mã não thì sáng chói tượng trưng cho **Trí tuệ**.

Bồ tát hành đạo mà chưa thấy chưa nghe được kinh Diệu Pháp Liên Hoa là Bồ tát chưa khéo tu đạo Bồ tát. Những chúng sanh cầu Phật đạo, hoặc thấy hoặc nghe, nghe rồi tin hiểu thọ trì nên biết người đó đã gần gũi với quả Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác rồi. Thí như có người khát nước đào giếng ở gò cao, đào thấy đất còn khô, biết rằng gần tới nước. Bồ tát cũng vậy, thọ trì, biên chép, giảng nói kinh Pháp Hoa phải biết quả Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác đối với Bồ tát đó gần kề.

Phật dạy rằng Bồ Tát hành đạo mà chưa nghe thấy kinh Pháp Hoa thì họ chưa khéo tu đạo Bồ Tát. Tu hạnh Bồ Tát là vì người quên mình cho nên nếu không biết kinh Pháp Hoa nghĩa là không biết trong mỗi chúng sinh đã có mầm giống Phật, là Phật tánh thường hằng vĩnh cửu vì thế khi biết mọi người là Phật thì các hạnh của Bồ Tát dễ thực hành bởi vì làm việc cho Phật thì họ không câu chấp trong khi phục vụ cho người thì có lúc tiến có lúc lùi. Thêm nữa, người trở về với Phật tánh của chính mình là người gần với Phật rồi nên họ rất gần với đạo Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Ở đây Phật dùng thí dụ con đường trở về với Phật tánh cũng như người đào giếng. Muốn đào một cái giếng sâu bảy, tám thước thì trước hết đào lớp đất cứng trên mặt, rồi sau đó tới lớp đất mịn và sau cùng mới tới lớp đất ướt. Cũng vậy, người nào biết thọ trì giảng chép kinh Pháp Hoa là chính họ tự đặt đầy đủ niềm tin rằng họ sẽ thành Phật. Đây là Phật nhân rất cần thiết làm nhân địa tu hành để hoàn thành Phật quả tức là có đi mới có đến vì thế họ đang đi trên còn đường Vô thượng Bồ Đề nên Phật nói họ sắp thành Phật là vậy.

Dược Vương! Nếu Bồ Tát nào nghe kinh Pháp Hoa mà kinh nghi sợ sệt đó là Bồ tát mới phát tâm. Nếu hàng Thanh Văn nghe kinh này mà kinh nghi sợ sệt đó là hàng Thanh Văn tăng-thượng-mạn.

Kinh Pháp Hoa là Phật chỉ thẳng Tri Kiến Phật cho nên nếu tin nhận trong ta đã có sẵn cái Tri Kiến Phật này làm nhân địa tu hành thì người đó nhất định sẽ thành Phật. Tri Kiến Phật là Phật nhân còn thành Phật là Phật quả. Do đó nếu Bồ Tát tu là để thành Phật mà khi nghe kinh Pháp Hoa lại lo sợ thì đủ biết hạng Bồ Tát này chỉ là phát tâm Bồ Tát, là người mới bắt đầu nên chưa hiểu, chưa tin. Ngược lại đối với hàng Thanh Văn là những người chứng đạo mà không muốn tiến tu để hoàn thành Phật đạo thì Phật gọi họ là những người tăng thượng mạn hay định tánh A la hán. Nhắc lại khi Phật bắt đầu nói kinh Pháp Hoa thì có trên 5.000 người gồm A la hán và cư sĩ nam, nữ đã rời pháp hội. Phật nói tăng thượng mạn là ám chỉ cho những người này.

Dược Vương! Nếu có trai lành gái tốt sau Như Lai diệt độ muốn vì hàng tứ chúng mà nói kinh Pháp Hoa thì nên ở trong nhà Như Lai, mặc y Như Lai và ngồi trên tòa của Như Lai mà thuyết kinh. Nhà Như Lai là tâm từ bi. Y Như Lai là nhẫn nhục. Tòa Như Lai là “ Vạn Pháp Giai Không”.

Dược Vương, Phật dù ở thế giới khác xa xăm nhưng Phật sai hàng hóa nhơn, hàng tứ chúng (Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di) đến nghe pháp và tin nhận thuận theo không chống trái. Nếu nói pháp ở chỗ vắng Như Lai sai Thiên Long, Càn Thát Bà... đến nghe pháp. Phật dù ở nước khác nhưng khiến người nói pháp luôn luôn được thấy thân ta. Nếu có quên sót câu lời. Như Lai sẽ nhắc cho họ nói kinh được đầy đủ.

Để lập lại nghĩa trên Thế Tôn nói một bài kệ.

Sau khi đức Phật nhập diệt, ở đời sau nếu có người muốn nói kinh Pháp Hoa thì người đó phải ở trong nhà Như Lai, mặc y Như Lai và ngồi trên tòa của Như Lai mà diễn thuyết. Thế nào là nhà Như Lai? Nhà Như Lai là có đủ tâm đại từ bi rộng lớn đối với tất cả chúng sinh. Tâm đại từ bi là tâm thương xót chúng sinh, xem sự đau khổ của chúng sinh là sự đau khổ của chính mình, làm việc vì người không quảng ngại khó nhọc, chấp nhận nghịch cảnh mà tâm không sân hận, kiên nhẫn giúp người vượt qua bể khổ sông mê. Mặc y Như Lai là có tâm nhu hòa, nhẫn nhục đối với mọi khổ chướng, không có lửa vô minh nóng giận. Ngồi tòa Như Lai là phải có trí tuệ rộng lớn thấy rõ thật

tướng của vạn pháp là Không tướng bởi vì tất cả các pháp không có tự thể cố định cho nên vạn pháp là Không.

Tại sao Phật đưa ra ba điều kiện để một người có thể giảng nói kinh Pháp Hoa thay vì chỉ đọc tụng, thọ trì hay biên chép giảng nói bình thường? Kinh Pháp Hoa là kinh nói về Tri Kiến Phật tức là trí tuệ của Phật. Mà Tri Kiến Phật là Phật tánh, là tánh giác vốn có sẵn nơi mỗi chúng sinh, nhưng vì bị vô minh vọng chấp che lấp. Vì thế muốn cho cái tánh giác này được hiển lộ thì phải phát triển trí tuệ để thấy biết rõ ràng thật tướng của tất cả các pháp không có tự thể cố định chỉ tùy duyên tạm có nên huyễn hóa không thật. Thí dụ hằng ngày mắt vẫn thấy sắc như nhà to, xe đẹp, áo lụa, quần là... Nếu là người thường thì dễ bị nó lôi cuốn, nhận chìm, mê hoặc vào đó, nhưng đối với người có tư duy chánh niệm thì nhận thức được hiện tượng của vạn pháp là vô thường nên tâm họ không hề bị dính mắc. Họ quán rằng vạn pháp là không nghĩa là tất cả mọi vật thể trong thế gian này dù to lớn như mặt trời, mặt trăng hay nhỏ như hạt cát như vi trần đều do duyên khởi tác tạo mà thành chứ không vật nào tự nó sinh khởi hay tồn tại được cho nên vật thể là vô ngã, không có tự thể nên tuy là có, là thấy sờ sờ ở đó nhưng một ngày nào đó nó sẽ bị biến hóa, tiêu hoại nên gọi là không. Do đó, cái không của Phật giáo là không tham đắm, si mê, không chấp thủ chạy theo hình sắc sinh diệt chứ không phải dùng thần thông hay quán làm biến đi tất cả. Người có tư duy, chánh niệm khi thấy đóa hoa đẹp thì họ vẫn biết cái đẹp của hoa đấy chứ, nhưng họ quán rằng đóa hoa là do trùng trùng duyên khởi mà thành vì vậy đến tuần sau đóa hoa bắt đầu héo úa, tàn phai rồi trở thành phân bón cho nên nhìn đóa hoa thì họ cũng nhìn, cũng biết nó đẹp, nhưng không đắm nhiễm say mê, lúc nào cũng tự tại với sắc đẹp. Lấy đóa hoa làm tiêu chuẩn để nhìn tất cả những hình sắc khác trên thế gian này cho nên tuy mắt có nhìn các loại trân châu bảo ngọc quý báu, đẹp đẽ đến đâu thì nó cũng là loại vô thường hoại diệt. Ngược lại nếu nhìn theo con mắt của phàm nhân thì tham đắm, say mê rồi chấp thủ đem về làm của riêng cho mình đưa đến tranh chấp, chiến tranh giết hại lẫn nhau. Nói tóm lại, người biết đạo thấy đẹp thì cũng biết là đẹp, nhưng họ biết vật chất đó từ “Không” mà “Có” vì thế một ngày nào đó từ “Có” sẽ trở thành “Không” cho nên thấy tất cả vật chất nhưng không bị

chúng lôi cuốn nhận chìm nên họ mới có an nhiên tự tại được. Đó chính là “Kiến sắc phi can sắc” vậy. Người học Phật không những thấy biết rõ ràng sự hoại diệt, vô thường của thế gian mà còn thấy rõ ràng sự trường tồn vĩnh cửu tức là tánh vô sanh vô diệt của vạn pháp nữa. Bởi vì lúc đóa hoa tàn úa thì từ cái diệt này bắt đầu cho sự sanh khác để tạo thành đóa hoa mới. Đó là hiện tượng quy về bản thể và bản thể duyên khởi thành ra hiện tượng cho nên không có cái gì là thật sinh hay cái gì là thật diệt nghĩa là sinh để rồi diệt, diệt rồi lại sinh, sinh sinh diệt diệt vô cùng vô tận nên sinh diệt, sống chết là chuyện thường, chẳng có gì quan trọng nên không còn lo sợ, buồn phiền. Chúng sinh khi thấy mình già yếu, bệnh tật thì đau khổ, lo âu, sợ sệt. Ngược lại, đối với người biết đạo thì sống chết là chuyện bình thường, tử sanh là trò dâu biển nằm trong chu kỳ bất biến tùy duyên rồi tùy duyên bất biến thế thôi.

Con người có khổ, có nhiều tham vọng, có sống chết bảo vệ những cái có của họ cũng vì họ chấp thế gian là thật, nhà cửa là thật, xe cộ là thật, thân này là thật ngay cả vọng tưởng cũng cho là thật. Bây giờ hãy quán rằng “vạn pháp giai không” nghĩa là thân này là do duyên giả hợp tạm có, thế gian vũ trụ cũng là tướng duyên hợp không thật ngay cả vọng tưởng cũng là tướng duyên hợp chợt hiện chợt mất. Vì vậy khi biết thân này không thật, cảnh vật không thật, vọng tưởng không thật, tiền tài danh vọng như giấc mộng, như huyễn hóa, như bọt nước, như bong bóng trời mưa, như làn sương buổi sáng, như ánh điện chớp nhanh, có đó rồi mất đó, rốt cuộc chẳng có gì.

Nếu người có đủ ba điều kiện trên mà vì chúng sinh nói kinh Pháp Hoa thì Phật sẽ sai hóa nhân và hàng tứ chúng đến để nghe pháp. Người nói kinh Pháp Hoa là người tin rằng chính mình có Tri Kiến Phật tức là có Phật tánh rồi cho nên họ có thuyết kinh Pháp Hoa ở bất cứ nơi nào thì ở nơi đó đã có Phật gia hộ cho họ.

Tóm lại, trong phẩm này đức Phật tán thán kinh Pháp Hoa là kinh quý hiếm nhất trên đời vì thế Phật tán thán những ai biết thọ trì, đọc tụng, giảng nói kinh Pháp Hoa cho mọi người để cho họ biết rằng trong họ đã có sẵn Tri Kiến Phật. Tri Kiến Phật là Phật nhân và từ đó con người sẽ tinh tấn nỗ lực loại bỏ hết vô minh phiền não để trở về với Phật quả của mình tức là thành Phật. Muốn trở thành một vị pháp sư lỗi lạc để truyền bá kinh Pháp Hoa thì

phải hội đủ ba điều kiện là có tâm đại từ bi, biết nhu hòa nhẫn nhục và sống bằng trí tuệ Bát Nhã.

Sau cùng nếu chúng sinh biết thọ trì, đọc tụng, giảng nói kinh Pháp Hoa thì chính họ đã phát huy chủng tử Phật tức là Tri Kiến Phật trong họ rồi. Nói thế không phải Tri Kiến Phật chỉ dành cho những người biết kinh Pháp Hoa, đọc kinh Pháp Hoa, giảng nói kinh Pháp Hoa hay biết một bài kệ hay một chữ kinh Pháp Hoa mà thật ra Tri Kiến Phật đã có sẵn trong tất cả mọi chúng sinh cho dù họ không biết gì về kinh Pháp Hoa cả. Nói cách khác biết đọc, tụng, thọ trì kinh Pháp Hoa thì được Phật thọ ký cho thành Phật, nhưng không biết gì về kinh Pháp Hoa cũng vẫn được Phật thọ ký như thường. Tuy nhiên, muốn thành tựu cái Tri Kiến Phật đó người đệ tử Phật phải thực hành rốt ráo ba điều kiện Phật dạy ở trên chứ không chỉ là lễ bái, trì tụng suông mà cho là đủ công đức sẽ thành Phật. Vì vậy thành Phật thì ai cũng có khả năng thành, nhưng thật sự có thành hay không còn tùy thuộc ở chúng sinh có đứng đắn thực hành ba điều kiện Phật dạy hay không.

Phẩm này cho thấy tầm quan trọng của Pháp cũng quan trọng như Phật. Chúng sinh thường cúng dường Phật thì ở đây kinh dạy rằng cúng dường Pháp cũng có đầy đủ phước đức như cúng dường Phật vậy cho nên niệm Pháp cũng tương đương với niệm Phật vì đó là niệm tâm tức là thức tỉnh cái Tri Kiến Phật vốn có của mình. Đến đây là phần kết thúc của phần Tích môn (đức Phật lịch sử tức là Phật Thích Ca) dựa theo luận thuyết Thiên Thai tông của Đại sư Trí Khải và chuẩn bị mở cửa để vào pháp giới Bốn môn, là thế giới của mười phương chư Phật quá, hiện, vị lai.

Mục đích Phật nói kinh Pháp Hoa là để “khai thị” cho chúng sinh “ngộ nhập” được Tri Kiến Phật nghĩa là đức Phật muốn **khai mở, chỉ bày, làm tỏ ngộ và thâm nhập** cái thấy biết của Phật và cũng chính là cái thấy biết của Pháp Hoa vốn đã có sẵn trong tất cả mọi chúng sinh. Đó là trong tất cả mọi chúng sinh, ai ai cũng có đầy đủ tri kiến Phật, là trí tuệ bản lai đều giống như Phật. Trong mười phẩm đầu từ phẩm Tựa đến phẩm Pháp Sư là phần “khai” tức là khai mở để chúng sinh nhận biết Tri Kiến Phật. Từ những thí dụ cụ thể đến phần thọ ký cho các bậc vô học như các ngài Xá Lợi Phất, Mục Kiền Liên..., các vị hữu học như các ngài A Nan, La Hầu La và sau đó Phật thọ ký cho tất cả mọi người để xác định cái Phật tánh vốn sẵn có trong tất cả mọi chúng sinh. Đây là phần “khai” để mọi người nhìn thấu suốt con đường sẽ đi của mình tức là thành Phật.

Đến phẩm Hiện Bảo Tháp thì Phật bắt đầu tiếp nói phần “khai” là phần “thị” Phật Tri Kiến. Thị là chỉ bày cho người thấy để tỏ ngộ cái Phật Tri Kiến của mình. Tri Kiến Phật là tánh giác vốn có sẵn nơi mỗi chúng sinh. Vì là bản thể thanh tịnh nên nó không có tướng trạng, không có màu sắc, không có kích thước nên làm sao Phật chỉ cho chúng sinh thấy biết nó. Cũng giống như gió, biết là nó có đó vì nó làm cho người ta ta mát dịu nhưng đâu có ai thấy được gió vì nó là vô hình. Vì không thể chỉ bày trực tiếp cái Phật tánh thiêng liêng trong mỗi chúng sinh, ở đây đức Phật mới dùng biểu tượng Hiện Bảo Tháp để biểu trưng cho Tri Kiến Phật. Hiện là thấy, nhưng thấy có hai loại: một là thấy bằng mắt thịt, hai là dùng tâm để thấy. Vì thế Hiện Bảo Tháp là dùng tâm để thấy bản tánh Như Lai tức là thấy bảo tháp của chính mình.

Lúc bấy giờ trước Phật có một ngôi tháp bằng sắt bảo cao 500 rộng 250 do tuần từ dưới đất hiện lên rồi trụ lơ lửng giữa hư không. Ngôi tháp cực kỳ tráng lệ tỏa ra mùi thơm “ly cấu chiên đàn” khắp cùng cõi nước. Các hàng Thiên long bát bộ cùng đem các thứ phan lọng, hương hoa, chuỗi ngọc... của cõi trời để cúng dường tôn trọng và ngợi khen.

Tháp có nghĩa là Pháp mà Pháp này lại là trường tồn bất hoại theo thời gian và cũng không thay đổi theo không gian. Đó chính là Pháp tánh thanh tịnh bất sinh bất diệt.

Bảo tháp này xây bằng bảy thứ châu báu, bảo ngọc, cao 500 dặm và rộng 250 do tuần từ dưới đất nổi lên và an trú ở trong không trung. Ở đây bảo tháp bảy báu là tượng trưng cho thất đại: đất, nước, gió, lửa, không, kiến, thức. Nếu chúng sinh còn mê thì thân mình là thất đại nặng nề nên phải đứng trên mặt đất, còn thức tỉnh, nhận ra Tri Kiến Phật của mình thì thất đại biến thành thất bảo. Vì Tri Kiến Phật là chơn không, Phật tánh nên vọt lên từ mặt đất (thân phàm phu) mà an trụ lơ lửng trong hư không. 500 do tuần là biểu tượng cho chúng sinh thọ khổ trong 500 đường luân hồi sinh tử và bảo tháp rộng 250 do tuần là chỉ cho 250 điều giới luật của một vị Tỳ kheo. Bảo tháp vọt lên từ đất mà đất là để cho tâm. Tất cả muôn sinh vạn vật có sinh tồn cũng do đất. Cây cỏ, ruộng lúa, hoa quả... cũng do đất sinh ra ví như những tư tưởng thiện ác, tốt xấu đưa con người lún sâu vào vòng sinh tử khổ đau hoặc hướng về cảnh giới giải thoát giác ngộ đều do tâm tạo. Cái tâm của con người thật là quan trọng, nó là trung tâm của sự sống, của vũ trụ và chứa nhóm tất cả muôn pháp. Nó là hào lũy ẩn náu của mọi tội xấu, nhưng cũng là mảnh đất phì nhiêu nảy sinh mầm giống giác ngộ. Vì thế, chính tâm tạo nên hạnh phúc và cũng chính tâm tạo biết bao nỗi khổ đau. Vậy cái tâm của nó nằm ở đâu? Để trả lời câu hỏi này trong kinh Lăng Nghiêm đức Phật đã gạn hỏi ông A Nan bảy lần về nơi thường trụ của tâm để có cái nhìn rõ ràng về sự khác nhau giữa vọng tâm sinh diệt thay đổi từng giây từng phút, từng cảnh giới, chạy theo lục dục thất tình, tham đắm sắc tài danh lợi và sự thanh tịnh không thay đổi, lúc nào cũng an vui tự tại và luôn ở trong ta, là chơn tâm, là Phật tánh, là Tri Kiến Phật.

Vì vậy khi bảo tháp còn ở dưới đất ví như con người còn chạy theo vọng tâm sinh diệt, còn sống trong mê mờ bất giác. Bây giờ bảo tháp vọt khỏi lòng đất và lơ lửng giữa hư không nghĩa là chúng sinh lìa tâm sinh diệt, quay về với chơn tâm, Phật tánh thanh tịnh của mình. Hiện tượng “vọt lên” của bảo tháp là chỉ cho sự dẹp sạch mọi vấn đục trong tâm thức để tâm thức trở thành không gian cho bảo tháp hiển lộ. Đó chính là tâm trụ nơi vô trụ nghĩa là

bản tâm bây giờ không còn dính mắc bởi sắc tài danh lợi, bởi lục dục thất tình, bởi thập triền thập sử nên nó ở lơ lửng không dính mắc mà trở về với bản thể thanh tịnh tức là Bản Phật của chính mình. Vì thế kinh Kim Cang có câu “**Ung vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm, Nhược tâm hữu trụ tức vi phi trụ**” nghĩa là tâm có chỗ trụ thì không bao giờ thấy được chân lý. Tóm lại, khi tâm thức của chúng sinh trống rỗng bao la vô cùng vô tận như hư không thì ngay thời điểm đó tháp báu xuất hiện tức là Thủy Phật hòa nhập với Bản Phật nghĩa là chúng ta đang sống với chơn tâm, Phật tánh của chính mình. Lục Tổ Huệ Năng dạy trong kinh Pháp Bảo Đàn là chúng sinh muốn có tâm thanh tịnh thì phải áp dụng ba cái Vô :

1) **Vô niệm vi tông** : Phạm là con người thì lục căn lúc nào cũng có thể tiếp xúc với sáu trần, nhưng nếu muốn tâm đừng phát sinh vọng tưởng thì cho dù mắt thấy sắc, tai nghe âm thanh, mũi ngửi hương vị, lưỡi nếm mùi vị, thân cảm xúc nóng lạnh hay ý có suy nghĩ gì mà tâm không khởi vọng niệm chạy theo. Nói cách khác thấy thì cái gì cũng thấy mà không thấy cái gì hết, nghe thì nghe tất cả mà như không nghe gì cả... Cảnh vật, âm thanh... cũng như gió thoảng, mây bay có đến rồi lại đi, đừng chấp thủ, giữ lại trong lòng. Con người làm chủ tâm mình thì có an lạc, thanh tịnh Niết bàn, ngược lại nếu tâm làm chủ thì con người làm nô lệ cho vô minh phiền não, thế thôi.

2) **Vô tướng vi thể** : Tất cả vạn pháp trong thế gian này là từ nhân duyên kết hợp nên chúng không có tự thể nghĩa là vô ngã tức là Không. Khi đã thấu hiểu vạn pháp là giả dối, không thật, nay có mai không thì con người đừng chạy theo sắc trần một cách mù quáng làm tâm bất tịnh. Chỉ khi nào chúng sinh quán tưởng để thấy biết bằng trí thật tướng của vạn pháp thì cái thấy biết này mới là chân lý.

3) **Vô trụ vi bản** : Vô trụ là không dính mắc. Vậy không dính mắc cái gì? Sáu trần là những cục nam châm có sức hút rất mãnh liệt làm cho sáu căn mê muội khiến tâm phát sinh vọng tưởng sai lầm làm cho con người sống trong điên đảo khổ đau. Vậy muốn có cuộc sống tự tại an nhàn thì từng giây, từng phút, từng giờ, từng hơi thở con người nên giữ chánh niệm, sống trong tỉnh thức, đừng để tâm buông lung chạy theo tham đắm dục tình.

Ngày xưa đức Phật Thích Ca khi chưa thành đạo, vào núi tuyết tu sáu năm khổ hạnh tức là Ngài tu sáu căn vậy. Do đó có thành người, thành thánh, thành Bồ-tát, thành Phật cũng do sáu căn. Mà có thành ma, thành ngạ quỷ súc sanh hay bị đọa vào địa ngục A tỳ cũng bởi do sáu căn. Do đó nếu con người vui thích theo ái dục, dong ruổi theo lục trần thì chính họ tự lao mình trong lưới buộc như nhện giăng tơ, tuy có hướng cầu an lạc, nhưng vẫn bị quanh quẩn trong chốn trầm luân. Chỉ có những ai dứt được sự ràng buộc, sáu căn thường sáng tỏ, thì sẽ xa mọi thống khổ để ngao du tự tại. Kinh điển Đại thừa là diễn về lý thâm nghĩa bên trong cho nên đừng chạy theo “tướng và tướng” mà nghĩ rằng Phật dùng thần thông biến hóa như trong các phim thần thoại mà lạc mất ý kinh.

Bấy giờ trong tháp báu vang ra tiếng khen rằng:

- Hay lắm! Hay lắm! Đức Thích Ca Mâu Ni Thế Tôn, có thể dùng tuệ bình đẳng vì đại chúng nói kinh Đại Thừa Diệu Pháp Liên Hoa Giáo Bồ Tát Pháp Phật Sở Hộ Niệm. Đúng vậy! Lời Thích Ca Mâu Ni nói là chân lý chân thật!

Bảo tháp là tượng trưng cho Bản Phật trong thế giới Ta Bà tức là cái bất sinh bất diệt trong cái thế giới có sinh có diệt này. Bảo tháp này là bảo tháp của một vị Phật tên là Phật Đa Bảo. Từ trong bảo tháp, Phật Đa Bảo vang ra tiếng khen Phật Thích Ca nói kinh Pháp Hoa đúng và chân thật khiến cho đại chúng tin mà chẳng sinh tâm hoài nghi.

Trước sự kiện hi hữu này, đại chúng được pháp hỉ, đồng thời cho là chuyện lạ nhưng không ai nói ra đều cung kính chấp tay đứng qua một bên. Bồ Tát Đại Nhạo Thuyết biết tâm niệm tứ chúng bèn bạch Phật:

-Bạch Thế Tôn! Do duyên cớ gì mà có tháp từ đất hiện lên lại từ phía trong có tiếng vang ra như thế?

Đức Phật đáp:

-Trong tháp báu này có toàn thân Như Lai. Thời quá khứ, cách đây vô lượng lâu xa, tại nước Bảo Tịnh có Phật Đa Bảo, lúc còn hành đạo Bồ-tát, đã phát lời nguyện rằng, nếu được thành Phật thì, sau khi diệt độ, chỗ nào có nói kinh Pháp Hoa, tháp báu của Ngài sẽ hiện ra khen ngợi để chứng minh. Vì vậy, bất luận chỗ nào trong mười phương

hễ có nói kinh Pháp Hoa thì tháp báu hiện ra, toàn thân Phật trong tháp nói: “ Hay lắm ! Hay lắm !”

Các phẩm trước người thừa hỏi đức Phật là những vị A la hán tức là những người bằng xương bằng thịt có trong lịch sử thuộc về phần “khai”, nhưng đến phẩm này Phật bắt đầu chỉ phần “thị” Phật Tri Kiến nên người hỏi bây giờ không còn là A la hán mà là Bồ Tát. Bồ Tát Đại Nhạo Thuyết nghĩa là vị Bồ Tát lớn hay nói, đứng ra thừa hỏi nhân duyên nào mà có tháp từ đất vọt lên mà lại có âm thanh vang ra như thế.

Phật Thích Ca giải thích rằng: Trong bảo tháp này có toàn thân Xá Lợi của Như Lai. Vị Phật này, trong thời quá khứ rất xa xưa, cách đây về phương Đông trải qua vô lượng ngàn ức A Tăng kỳ thế giới, có cõi nước dùng bảy báu tạo thành tên là Bảo Tịnh, Phật hiệu Đa Bảo Như Lai. Khi vị Phật đó trong khi hành Bồ Tát đạo đã từng phát lời thệ nguyện rộng lớn rằng “Nếu tôi thành Phật, sau khi diệt độ, ở trong cõi nước chư Phật mười phương, chỉ cần nơi nào có Phật diễn nói kinh Pháp Hoa, vì nghe bộ kinh này mà bảo tháp của ta từ dưới đất vọt lên, hiện ra ở trước đạo tràng của chư Phật mười phương, làm chứng minh cho vị Phật đó nói kinh Pháp Hoa”. Phật Đa Bảo đã thành Phật rồi thì đâu cần nghe pháp nữa, nhưng lý do Ngài thị hiện là để ấn chứng những lời Phật Thích Ca nói kinh Pháp Hoa là đúng, là chân lý. Đa Bảo là nhiều của báu. Bảo Tịnh là của báu trong sạch. Như thế tên Phật Đa Bảo và cõi Phật Bảo Tịnh nói lên những món quý báu trong sạch nhất, đó không gì khác hơn là Tri Kiến Phật. Bởi vì Tri Kiến Phật là bản thể thanh tịnh, sáng suốt nhiệm mầu xuyên suốt không gian và thời gian nên rất tôn quý, bảo báu. Vì thế Phật Đa Bảo xuất hiện ở đây không gì khác hơn là Tri Kiến Phật tức là Pháp thân, Phật tánh thanh tịnh ở ngay trong tâm thân tất đại của mỗi chúng sinh.

Bồ-tát Đại Nhạo Thuyết thay lời đại chúng bạch:

-Chúng con muốn thấy thân của đức Phật Đa Bảo.

Phật Thích Ca đáp:

-Theo đại nguyện của Phật Đa Bảo, khi tháp Ngài hiện ra mà có đức Phật nào muốn chỉ cho tứ chúng thấy thân của Ngài thì đức Phật ấy phải nhóm lại một chỗ tất cả “phân thân” của mình, rồi sau đó thân Phật

Đa Bảo mới hiện ra. Vậy nay ta sẽ nhóm tất cả “phân thân” của ta hiện đang thuyết pháp ở các cõi nước trong mười phương.

Bồ Tát Đại Nhạo Thuyết nghe trong bảo tháp lời khen ngợi đức Phật Thích Ca, chỉ nghe tiếng mà không thấy người bèn đại diện đại chúng muốn chiêm ngưỡng Phật Đa Bảo. Phật Đa Bảo là Pháp thân Phật, nhưng mỗi vị Phật phải có đủ ba thân là Pháp thân, Ứng thân và Báo thân. Đức Phật Thích Ca, vị Phật lịch sử giáng sinh ở Ấn Độ là Báo thân Phật. Còn Hóa thân Phật là những thân Phật phân ra đi nói pháp ở các cõi trong mười phương pháp giới. Vì vậy muốn thấy được Phật Đa Bảo thì các Hóa thân phải quy về hội nhập với Pháp thân, lúc ấy toàn thân của Ngài sẽ hiện rõ.

Bấy giờ đức Thích Ca phóng một đại hào quang từ tướng lông trắng giữa đôi mày, hắt sa cõi nước ở mười phương hiện bày, trong đó vô lượng Bồ-tát đang vì chúng sanh nói pháp.

Thấy ánh sáng ấy, chư Phật mười phương đều bảo các Bồ-tát -
Chúng ta phải qua thế giới Ta Bà, chỗ của đức Phật Thích Ca để cùng cúng dường tháp báu của Đa Bảo Như Lai”. Chư Phật ấy đều là phân thân của đức Thích Ca.

Lúc bấy giờ, cõi Ta Bà biến thành thanh tịnh, đất bằng lưu ly, có cây báu, vàng ròng trang nghiêm, không có tụ lạc thành ấp, xóm làng, biển cả, sông ngòi, rừng núi.

Khi đức Phật Thích Ca phóng ra một đại hào quang sáng qua vô số cõi nước ở mười phương thì các Hóa thân Phật thấy hào quang liền biết Phật muốn các Ngài quy hội về. Khi các Hóa thân đều quy hội về với Phật thì cõi Ta Bà trở thành thế giới cực lạc trang nghiêm. Tại sao vậy? Thân mà kinh nói ở đây không phải là thân vật chất, thân tứ đại nặng nề mà chính là thân tư tưởng. Chính Lục Tổ cũng dạy rằng:

Pháp thân là tự tánh thanh tịnh. Còn khởi niệm là Hóa thân. Khi khởi niệm mà tâm không dính mắc bên này bên kia, bên có bên không, bên tà bên chánh thì đây chính là Báo thân thanh tịnh. Vì thế khi chư Phật khởi niệm biết chúng sanh còn khổ nơi này chỗ kia thì các Ngài liền Hóa thân đến đó giáo cho họ lìa khổ được vui. Vì vậy nếu muốn thấy được Pháp thân Phật thì các Hóa thân phải quy về với Báo thân tức là tâm trở về với trạng thái thanh

tịnh. Con người chúng ta cũng thế. Trong ta cũng có Pháp thân thanh tịnh giống y như chư Phật. Nhưng tâm của chúng sinh phát khởi vọng niệm liên tục, nào là thiện ác, tốt xấu, thân sơ, phải quấy, giàu nghèo... thì đây là những Hóa thân của phàm nhân chạy lăng xăng khắp cùng khiến chúng sinh tạo vô số phiền não, ưu sầu. Ngược lại, Phật cũng khởi niệm tức là Hóa thân, nhưng khởi trong giác ngộ chứ không khởi trong mê mờ như chúng sinh. Do đó Phật khởi vô số niệm thì có vô số Hóa thân vì vậy nếu muốn thấy được Pháp thân thanh tịnh thì những niệm đó cho dù là chánh niệm cũng phải dừng lại tức là tất cả Hóa thân phải quy về với Pháp thân thì lúc ấy Pháp thân thanh tịnh tức là Phật Đa Bảo hiện lộ hoàn toàn. Vì thế tiến trình để có giải thoát giác ngộ là Giới Định Tuệ nghĩa là giữ giới để đoạn sạch hết mọi loạn tướng thì tâm mới an định. Tâm định tức là tất cả những Hóa thân chạy theo vọng tưởng điên đảo quy về với bản tâm thanh tịnh. Từ định mà trí tuệ sẽ phát sinh tức là nhận ra Tri Kiến Phật của chính mình.

Khi tâm chưa tịnh thì thế giới mình đang sống sẽ trở thành toàn là gò nổng, hầm hố, chông gai, sỏi sạn, đất đá, núi non nhơ nhớp đầy đầy. Nhưng khi mọi vọng tưởng chấp trước không còn, tâm trở thành thanh tịnh thì cũng cái thế gian nhơ nhớp đó bây giờ trở thành nhẹ nhàng thanh thoát, êm dịu. Vì thế kinh Duy Ma Cật có câu “**Tùy kỳ tâm tịnh tắc Phật độ tịnh. Dục tịnh Phật độ tiên tịnh kỳ tâm**” nghĩa là nếu tâm mình thật thanh tịnh, không còn bị vô minh phiền não quấy phá thì thế giới mình đang sống chính là cõi Phật thanh tịnh. Mà muốn có cõi Phật thanh tịnh thì trước hết phải hóa giải cho tâm mình được thanh tịnh, dừng hết mọi vọng tưởng nghĩa là phải gom hết Hóa thân về với Pháp thân Phật. Đây là cách xây dựng cõi Phật thanh tịnh bằng cách bồi dưỡng tâm mình cho thật thanh tịnh. Do đó mỗi khi chư Phật đến đâu thì cõi đó thành thanh tịnh mà họ không có dùng bùa phép hay thần thông gì hết.

Khi lòng không vui, đau khổ thì nhìn đâu cũng ảm đạm, thấy gì cũng chán chường, đen tối ngay cả nàng Kiều còn than thở rằng:

Cảnh nào cảnh chẳng đeo sầu?

Người buồn, cảnh có vui đâu bao giờ!

Đôi phen nét vẽ, câu thơ,

Cung cầm trong nguyệt, nước cờ dưới hoa.

Vui thì vui gượng kéo là,

Ai tri âm đó mặn mà với ai?

Nàng Kiều cũng cầm kỳ thi họa, cũng ngâm cũng vịnh, nhưng chỉ là gượng gạo cho người mua vui chớ lòng mình tê tái chẳng có gì thích thú cả.

Thật vậy, khi vui ăn rau luộc mà còn ngon hơn là sơn hào hải vị, còn lòng lo âu, sợ hãi thì ngâm công danh phú quý như ngâm bòn hòn chớ có chi là sung sướng. Vì thế toàn bộ giáo lý Phật Đà là muốn khuyến khích chúng sinh tự thanh lọc thân tâm của mình cho được thanh tịnh thì cái thế gian họ đang sống tức thì sẽ biến thành thiên đường cực lạc mà khỏi trông chờ mong đợi gì hết.

Mỗi đức Phật có một Bồ-tát làm thị giả, các đức “phân thân” qua đến Ta Bà, lên ngôi kiết già trên tòa sư tử đặt dưới cội mỗi cây báu, lần lượt như thế khắp tam thiên đại thiên thế giới mà vẫn không đủ chỗ ngồi.

Để dung chứa tất cả các phân thân đức Thích Ca bèn biến thêm ở tám phương, 200 muôn ức na-do-tha nước, nước nào cũng thanh tịnh trang nghiêm.

Khi các Hóa thân Phật ở khắp mười phương pháp giới cùng quy hội về đều ngồi lên tòa sư tử đặt dưới cội mỗi cây báu khắp cả tam thiên đại thiên thế giới. Vậy thế nào là tòa sư tử? Phải chăng mỗi lần chư Phật đến đâu thì phải có người đem những tòa sư tử chạm trổ rất công phu đẹp để huy hoàng tráng lệ để các Ngài ngồi? Thật ra đâu có ai chạm trổ hay chẳng có cái gì là cao sang tráng lệ cả. Tòa sư tử mà kinh Phật nói ở đây chẳng qua là những tảng đá, hay gốc cây cho nên Phật lấy cỏ hay rom trải lên trên để ngồi cho êm mà thuyết pháp. Nhưng tại sao lại gọi là tòa sư tử? Bởi vì lời nói của Như Lai là Chánh pháp, là Chân lý nên những học thuyết của thiên ma ngoại đạo phải tránh xa, không dám đến gần cũng như nơi nào sư tử ngồi thì chồn, nhím, chuồn chuồn, chó, mèo, nai, heo chẳng dám lại gần. Ngày xưa đức Phật xin một nắm cỏ của người nông dân, trải lên gốc cây Tát Bạt La rồi ngồi thiền định 49 ngày đêm, chứng đạo Bồ đề. Do đó bất cứ cây nào Ngài ngồi là cây Bồ Đề tức là cây giác ngộ, cây tỉnh thức chớ trên thế gian này không có cây

nào thật sự là cây Bồ Đề cả. Vì thế Bồ Đề là giải thoát giác ngộ tự trong tâm thức chứ cây không làm cho ai giác ngộ được.

Phân thân Phật tức là Hóa thân Phật mà Hóa thân là niệm tưởng cho nên đức Phật Thích Ca có muôn vàn ức niệm tưởng, bao la vô cùng vô tận lan tỏa khắp tam thiên đại thiên thế giới chứ đừng nghĩ rằng Phật có thần thông biến hóa bay khắp nơi trong vũ trụ thì chúng ta đang sống trong ảo tưởng hoang đường. Bất cứ nơi nào Phật đến thì nơi ấy sẽ biến thành cõi thanh tịnh không có nghĩa là Phật dùng thần thông làm cho nơi ấy an bình mà đối với người có tâm thanh tịnh thì họ đến đâu thì cái thế giới đó “**đối với họ**” sẽ trở thành Cực lạc Niết bàn. Nếu Phật có bùa phép thì tại sao Ngài không ngăn cản vua Lưu Ly dùng giết hại dòng họ Thích Ca? Thí dụ trong xóm có hai người đang đánh đấm nhau, nhưng có vị thiện tri thức đến đem những lẽ thật của cuộc sống giảng giải cho hai người đó. Nghe xong hai người bắt tay hòa thuận, không còn tranh chấp nhau nữa. Không phải vị thiện tri thức có bùa phép gì, nhưng người đó dùng Chánh giác để chuyển mê khai ngộ, phá bức màn vô minh hắc ám trong tâm của hai người đó khiến họ thức tỉnh, thấy biết lẽ thật của cuộc đời nên thay vì giết hại nhau để gây thêm tội nghiệp thì họ bắt tay hòa giải tương thân tương trợ, sống trong hòa bình an lạc. Tóm lại, bất cứ vị Phật nào tâm cũng rất thanh tịnh cho nên họ đi đến đâu, ngồi chỗ nào thì chỗ đó cũng thanh tịnh theo.

Lại để có chỗ cho các phân-thân Phật sẽ đến, đức Thích Ca dời trời, người đi nơi khác, biến thêm 200 muôn ức na-do-tha nước khác, nước nào cũng thanh tịnh, trang nghiêm, bình đẳng như trên.

Đừng hiểu rằng đức Phật Thích Ca dùng thần thông dời trời, người đi nơi khác...nếu dời thì Ngài dời họ đi đâu? Thật ra nếu chúng sinh muốn tâm mình thật thanh tịnh như tâm Phật thì họ phải dời cho hết những tâm tài, sắc, danh, lợi, mừng, giận, thương, ghét, phải, quấy...lúc đó (tâm) Phật mới đến ngự trong tâm ta được. Nếu tâm chúng sinh chất đầy những vọng tưởng, chấp trước phân biệt thì Phật còn chỗ nào để vào? Cũng nhưng trong phòng khách nào là ông tham, ông sân, ông si, bà phẫn, bà hận, ông phú, ông nãi...ngồi chật nhà thì còn chỗ nào trống để Phật ngồi. Vì thế muốn Hóa thân Phật ngự trong tâm của mình thì chúng sinh phải hóa giải cho hết những tâm phàm

phu, tâm cầu hưởng phước báu nhân thiên, tâm tham đắm dục tình. Do đó đức Phật Thích Ca không phải là phù thủy hay nhà ảo thuật có thể dời người này chỗ này người kia đến chỗ khác như David Copperfield làm biến mất tượng nữ thần tự do ở New York.

Chư phân-thân Phật trong mười phương tuần tự về đủ nhóm ngôi ở tám phương. Chư Như Lai ngôi đầy khắp 400 muôn ức na-do-tha cõi nước.

Khi tâm chúng sinh rỗng rang, không còn vọng chấp thì lúc ấy chư phân thân Phật tức là Hóa thân Phật sẽ ngự trong tâm của họ nghĩa là Pháp thân hiển bày.

Khi đâu vào đấy rồi, các phân-thân Phật sai thị giả qua cõi Ta Ba dâng hoa cúng dường Phật Thích Ca và dạy thị giả bạch rằng:

-Như Lai có được ít bệnh, ít khổ, sức khỏe an vui và các Bồ-tát Thanh-văn đều được an-ôn chăng?” Sau khi cúng dường hoa, các thị-giả bạch với đức Thích Ca là chư phân-thân Phật đều muốn mở tháp báu đang lơ lửng trên không. Đức Thích Ca liền từ chỗ ngôi đứng dậy, lấy ngón tay mặt mở cửa tháp, làm vang ra một tiếng lớn như tháo khóa một cửa thành.

Tất cả các phân thân Phật đều đồng nhất muốn thấy đức Phật Thích Ca mở cửa tháp báu đang lơ lửng trên không. Tuy mở tháp là một hành động bình thường, nhưng ở đây cần phải có một sức mạnh phi thường mới mở được tháp. Tại sao? Vì đây là sự thể nhập giữa Bản giác và Thủy giác nên đây là hiện tượng không phải nhỏ. Bản giác là Phật Đa Bảo và Thủy giác là Phật Thích Ca. Do đó Thủy giác muốn trở về hòa nhập vào Bản giác thì phải có điều kiện. Con người cũng thế, tuy ai ai cũng đều có Tri Kiến Phật, Phật tánh, Như Lai Viên Giác Diệu Tâm, nhưng muốn trở về với Phật tánh, với Bản giác thiêng liêng đó thì chúng sinh phải buông xả hết tức là lơ lửng trên không, tâm không còn thập triệu cột chặt, thập sử sai khiến, phải có ý chí cởi mở những ràng buộc vương vấn khổ đau của thế trần. Đó là tâm vô trụ bởi vì tâm còn trụ là còn dính mắc, chấp trước tức là còn khổ đau.

Tức thì tất cả chúng sanh trong hội đều thấy Đa Bảo Như Lai trong tháp báu ngôi trên tòa sư-tử toàn thân nguyên vẹn như người nhập định. Lại nghe Đa Bảo Như Lai nói: “Hay lắm! Hay lắm! Thích Ca Mâu Ni Phật nói kinh Diệu Pháp Liên Hoa hay quá. Vì muốn nghe kinh nên ta mới đến đây”.

Hàng tứ chúng thấy việc chưa từng có, hân hoan đem các thứ hoa báu tung rải lên cúng dường Phật Đa Bảo và Phật Thích Ca.

Phật Đa Bảo là Pháp thân Phật bất sinh bất diệt, tồn tại từ vô thủy đến vô chung và hiện hữu vô cùng vô cực nên toàn thân như người nhập định. Đây chỉ là văn dĩ tải đạo để xiển dương một giáo lý thậm thâm chớ trên thế gian này không có ai là Phật Đa Bảo và dĩ nhiên cũng không có bảo tháp năm lơ lửng trên không để chờ Phật Thích Ca mở. Kinh điển Phật giáo Đại thừa luôn chứa một giáo lý bên trong tức là **lý kinh** vì thế người học Phật phải thấu hiểu những đạo lý này để biết ứng dụng cho đúng cách thì sự học kinh mới thực sự mang lại cho mình sự thực dụng. Bằng không nếu y dựa vào **sự kinh** thì càng lún sâu vào mê tín, sống trong ảo tưởng hoang đường.

Như vậy, Phật Đa Bảo tức là Pháp thân có sẵn muôn đời trong tất cả mỗi chúng sinh. Khi chúng sinh biết dừng hết vọng tưởng điên đảo tức là Hóa thân quy trở về thì ngay nơi Báo thân này (thân thất đại) Pháp thân hiển hiện. Ngược lại nếu còn vọng tưởng, chấp trước tức là Hóa thân chạy tới chạy lui thì Pháp thân không bao giờ hiển hiện. Một ý nghĩa khác về Phật Đa Bảo là xác định rằng chính Phật Đa Bảo trong hàng sa kiếp cũng đã tu và đã từng nói kinh Pháp Hoa vì thế Phật thị hiện để minh xác rằng Phật Thích Ca nói kinh Pháp Hoa rất hay và rất đúng mà nhà Phật gọi là ẩn chứng.

Chia nửa tòa sư tử trong tháp báu, Phật Đa Bảo nói:

-Phật Thích Ca ! Xin mời lên ngôi trên tòa này.

Tức thời đức Phật Thích Ca vào trong tháp ngôi kiết-già trên chỗ được Phật Đa Bảo nhường.

Phật Thích Ca là người đạt đạo ngày nay và Phật Đa Bảo thành Phật từ vô lượng kiếp bình đẳng nên mỗi vị ngôi nửa tòa sư tử. Điều này nói rằng vị trí của Thi giác và Bản giác ngang nhau nghĩa là Phật xưa và Phật nay địa vị bằng nhau, khả năng chứng ngộ chân lý cũng giống nhau.

Thấy hai Như Lai cùng ngôi xếp bằng trên tòa Sư Tử trong tháp, đại chúng thán phục: “Phật ngôi cao quá, cúi mong Như Lai dùng sức thần thông làm cho bọn chúng con đều được gần Như Lai ở trên hư không”.

Đức Thích Ca bèn dùng thần thông tiếp đại chúng lên hư không, rồi nói lớn khắp bảo:

-Nay chính là lúc nói kinh Pháp Hoa cho những ai, ở cõi Ta Bà, có khả năng nói kinh ấy.

Phật Thích Ca dùng thần thông tiếp đại chúng lên hư không không có nghĩa là đức Phật dùng thần lực đưa tất cả mọi người từ mặt đất lên hư không để nghe Phật nói kinh Pháp Hoa. Tại sao? Bởi vì muốn lơ lửng trên không thì tâm phải vô trụ, vô chấp cho nên khi các Ngài đạt đến trình độ đó thì các Ngài hoàn toàn tự tại, tuy ở dưới đất mà tâm không dính mắc cũng như lơ lửng ở trên không. Phật dạy chúng sinh dùng trí Bát Nhã để quán tất cả các pháp là Không, đó là thần thông chớ Ngài không biến hóa đưa đại chúng lên cao được. Nếu Ngài có khả năng đó thì Ngài đã biến hóa giúp cho họ có trí tuệ Bồ Đề, có giải thoát Niết bàn mà khỏi cần tu hành cực khổ. Nhưng trên thực tế Ngài không làm được, bằng chứng con Ngài là La Hầu La cũng phải tu, vợ Ngài là Du Da Đà La cũng phải tu, dưỡng mẫu Ma Ha Ba Xa Ba Đề cũng phải tu, ngay cả A Nan cũng phải tu, anh em chú bác khác cũng phải tu. Vì thế đạo Phật mới gọi là đạo tự giác. Nhắc lại tháp của Phật Đa Bảo từ đất vọt lên lơ lửng trên hư không có nghĩa là Pháp thân Phật trụ ở chỗ “VÔ TRỤ” tức là trụ ở trên hư không, không dính mắc. Do đó nếu Phật Thích Ca muốn thấy được Phật Đa Bảo thì cũng phải thỏa mãn một điều kiện tiên quyết. Đó là tâm cũng trụ nơi “VÔ TRỤ” tức là tâm hoàn toàn thanh tịnh thì Thi giác mới thể nhập được với Bản giác. Vô Trụ nghĩa là không còn dính mắc nơi sắc, tài, danh, lợi, tham, đố kỵ, tình, phẫn, hận, phú, nã...

Kinh Pháp Hoa diễn giải một triết lý sâu thẳm bên trong cho nên học kinh này phải thấu hiểu tường tận thì mới thấy lẽ thật của nó. Đức Phật dùng phương tiện giáo hóa chúng sinh sống trong tình giác, thấy biết tận tường các pháp là do duyên hợp giả có, không có tự tánh nên tâm không còn chấp trước, vọng tưởng từ từ biến mất, tâm trở thành an định thì lúc đó Pháp thân sẽ hiển bày.

Tóm lại, đối với các Hóa thân của Phật Thích Ca thể nhập với Phật Đa Bảo tức là Bản Phật là việc rất dễ vì các Ngài không còn dính mắc bởi các tướng trạng bên ngoài. Ngược lại, các vị trong hàng Thanh Văn, Duyên Giác vẫn còn chấp trước, tâm còn kẹt vào các tướng như có không, tốt xấu, trong ngoài...cho nên Phật mới đưa họ lên hư không là muốn giúp họ phá bỏ mọi

sự dính mắc vào sự tướng mà nhìn thấu suốt vào bản thể chân như thì lúc đó thể nhập vào Bốn Phật sẽ không còn trở ngại.

Để diễn lại ý trên, đức Thích Ca nói một bài kệ mà đại ý như sau:

-Đức Phật Đa Bảo diệt độ đã lâu, nay vì muốn nghe kinh Pháp Hoa khó gặp mà hiện ra trong tháp báu, hà hưởng các người mà chẳng siêng nghe.

Phật Đa Bảo đã nhập diệt từ muôn kiếp mà nay còn muốn nghe Phật Thích Ca thuyết kinh Pháp Hoa, thế mà chúng sinh hiện đang sống trong thời có kinh Pháp Hoa mà không được nghe, không muốn nghe là một thiệt thòi to lớn.

Ai nói được kinh này là đã thấy ta cùng Phật Đa Bảo và các vị phân-thân Phật.

Tại sao? Bởi vì nói được kinh này là biết rằng trong ta lúc nào cũng có Tri Kiến Phật tức là Phật Đa Bảo thường trụ trong ta vì thế người có trí thì chỉ cần hóa giải hết vọng tưởng, tâm vô trụ thì chính mình đang sống với Tri Kiến Phật của mình tức là Thi giác thể nhập với Bản giác rồi.

Các thiện nam tử! Nên suy nghĩ, phải phát nguyện rộng lớn mới nói được kinh Pháp Hoa. Đó là một cái khó hơn tất cả các thứ khó khác. Thật vậy, nói được tất cả các kinh điển khác: đời núi Tu Di, lấy chân hất ba ngàn đại thiên thế giới, dùng sự tướng mà rộng chỉ chân lý, lấy tay nắm bắt hư không, đem cả đại địa để lên móng chân rồi bay lên cõi trời Phạm Thiên, mang cỏ khô vào lửa mà không bị cháy, trì tám muôn bốn ngàn kinh điển rồi vì người đem nói ra, khiến chứng được 6 thân thông, nói pháp làm cho vô lượng chúng sanh đều đắc quả A-la-hán, tất cả những việc làm ấy rất khó, nhưng chưa khó bằng sau khi Phật diệt độ mà nói kinh Diệu Pháp, trong đời ác trược, biên chép nắm giữ được kinh này, vì một người mà nói kinh này, nghe lãnh và tìm thâm nghĩa trong kinh này, tôn trọng và thực hành kinh này.

Kinh Diệu Pháp là bậc nhất. Thọ trì, đọc tụng được ắt làm cho chư Phật hoan hỉ. Ai làm được là người đồng mãnh tinh tấn. Đó mới thật là người trì giới, tu khổ hạnh, là người được mau chứng quả Vô Thượng Bồ Đề.

Đời sau, ai đọc giữ kinh này là Phật tử chân chánh, là bậc thuần thiện.

Sau khi Phật diệt độ, ai hiểu được kinh này là mắt sáng suốt của Trời, Người trong thế gian.

Trong cảnh đầy sợ hãi, ai nói được kinh này trong chót lát, là người đáng cho Thiên, Nhân cúng dường.

Phật đã nâng đại chúng lên cao, đã mở cửa bảo tháp và đại chúng đã thấy rõ được chân thân của Phật Thích Ca và Bồ Phật Đa Bảo. Nhưng có người vẫn nghĩ rằng Phật Thích Ca và Phật Đa Bảo là hai cho nên kinh mới có đoạn Phật Đa Bảo nhường một nửa tòa sư tử cho Phật Thích Ca. Đây là Phật xiển dương tinh thần bất nhị về Bản môn và Tích môn tức là tuy hai nhưng mà một, bất tức bất ly.

Tóm lại, phẩm Hiện Bảo Tháp là một phẩm diễn tả các hiện tượng xảy ra rất tuyệt vời chẳng khác nào như một vở tuồng mà trong đó mỗi tình tiết mang một ý nghĩa để giúp con người vượt thoát trong tiến trình thể nhập với Bản môn.

Trong tất cả mỗi chúng sinh cũng có một bảo tháp mà trong đó chứa toàn thân Như Lai tức là Pháp thân bất sinh bất diệt, là Phật Đa Bảo. Vì thế trên con đường tu tập, chúng sinh tự mình có thể mở được bảo tháp nghĩa là phải quy những Hóa thân đang chạy theo lục dục thất tình, làm nô lệ cho vô minh phiền não, trở về với Báo thân tức là tâm thanh tịnh, không còn vọng tưởng chấp trước. Đến khi tất cả Hóa thân cùng quy về với Pháp thân thì Phật Đa Bảo sẽ hiện bày tức là mình đang sống với Tri Kiến Phật của chính mình. Do đó mức độ hay khả năng mở bảo tháp của chúng sinh tùy thuộc vào tiến trình quy Hóa thân tức là gom những vọng niệm về một chỗ. Người nào có càng ít Hóa thân tức là có ít vọng niệm thì người đó càng gần với cửa của bảo tháp, đến khi người đó quy tất cả Hóa thân vào Báo thân thì chính tay họ mở tung cửa bảo tháp và ngồi trên tòa sư tử với Đa Bảo Như Lai tức là thành Phật.

Đối với chư Phật thì các Ngài cũng khởi niệm, nhưng tâm không dính mắc, không trụ vào bên này bên kia, không chánh không tà thì Hóa thân đã quy về với Báo thân thanh tịnh rồi. Vì thế các Ngài đã mở được bảo tháp và

cùng ngồi trên tòa sư tử với Phật Đa Bảo tức là Thi giác thể nhập với Bản giác vậy.

Chương Thứ Mười Hai Phẩm **ĐỀ BÀ ĐẠT ĐA**

Các nhà khảo cứu Phật học trong những năm gần đây đã đưa là lời giải thích rằng những phẩm thứ 12, phẩm thứ 13 và phẩm thứ 14 đã được người đời sau thêm vào tương đối trễ trong lịch sử hình thành kinh Pháp Hoa vì những phẩm này không thuộc về phần Bản môn. Nếu dựa theo tinh thần phân tích Tích môn và Bản môn của Thiên Thai tông thì ba phẩm trên thuộc về phần Tích môn cho nên nếu nói theo thứ tự thì nó phải đứng trước phẩm Hiện Bảo Tháp.

Đề Bà Đạt Đa không ai xa lạ mà chính là anh em chú bác với đức Phật. Ông là con của Bạch Phạn Vương (Amitodana) là em của vua Tịnh Phạn. Thưở nhỏ, ông cùng Thái tử Tất Đạt Đa học tập, vì tài năng không xuất sắc nên tuy thường tranh tài với Thái tử nhưng không thắng được nên ôm lòng căm hận. Sau khi thành đạo, đức Phật về lại cung thành Ca Tỳ La Vệ thăm lại

gia đình và cảm hóa và khuyến khích những người trong dòng họ Thích Ca xuất gia tu đạo. Khi nhân duyên đã đến, Đề Bà cùng em ruột là A Nan và năm vị vương tử khác là A Na Luật, Kiếp Tân Na, Bà Sa, Bạt Đề, Nan Đề đồng lên bỏ nhà xuất gia theo Phật.

Trong khoảng 12 năm đầu, ông siêng năng tu hành, nhưng không đạt được thánh quả nên thôi tâm sinh lòng muốn học thần thông để được lợi dưỡng và thích khoe những điều kỳ lạ để lòe người. Tuy là anh em ruột, nhưng tánh tình mỗi người mỗi khác. A Nan thì hiền hòa nhân hậu còn Đề Bà thì nham hiểm, tính toán và không an phận thủ thường. Chính đức Phật đã nhiều lần khuyên ông nên hoàn tục làm cư sĩ chớ không nên ở trong Tăng đoàn để gây thêm nghiệp chướng, nhưng ông không nghe. Vì ham thích sự kỳ bí nên ông ta yêu cầu Phật dạy về pháp môn thần thông, nhưng Phật bảo ông trước hết phải lo tu tập cho thân tâm thanh tịnh mà đừng tham cầu phép lạ. Lý do là thần thông và phép lạ không đủ tiêu biểu cho đức hạnh. Sau khi nghe Phật từ chối, ông rất tức giận bèn đến nài nỉ hai Ngài Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên. Các vị này thừa biết tánh hung ác của ông nên đều từ chối. Ngược lại các vị chỉ dạy cho ông tu quán đạo lý khổ, ý nghĩa chữ không, pháp vô thường và vô ngã mà thôi. Do đó, Đề Bà Đạt Đa ôm lòng phản nghịch. Ông nghĩ rằng nếu không tiêu diệt đức Phật thì ông ta không thể tự do tung hoành và thề rằng đức Phật là kẻ thù không đội trời chung.

Sau đó, Đề Bà dẫn 500 đồ chúng thoát ly tăng đoàn, tự xưng là Đại sư, lập ra 5 tà pháp, cho đó là con đường phạm hạnh dẫn đến Niết bàn:

1) Tỳ kheo và Tỳ kheo Ni suốt đời đi khát thực chớ không được vào nhà thí chủ thọ trai. Phật bát bỏ bởi vì ngày xưa có những vị trưởng giả hay vua chúa thường thỉnh Phật và chư tăng vào cung để cúng dường và nghe pháp.

2) Tỳ kheo và Tỳ kheo Ni phải mặc y phần tảo tức là chỉ mặc y lượm được ở nghĩa địa đem giặt sạch để may y chớ không được nhận y cúng dường từ thí chủ. Đức Phật không chấp nhận mà cho phép Tăng Ni được nhận tối đa là 3 y.

3) Tỳ kheo và Tỳ kheo Ni không được ăn thịt, cá. Đức Phật cũng không chấp thuận bởi vì Tăng chúng đi khát thực ngày một bữa nếu thí chủ cúng dường vật thực gì thì cứ ăn, không có chọn lựa. Về thế vớ thời đức Phật,

Tăng đoàn không có ăn chay cho nên Phật giáo Nguyên thủy gọi lối ăn chay của Phật giáo Đại thừa là đệ tử của Đề Bà. Vì thế trong 250 Tỷ kheo giới không hề có giới ăn chay. Đệ tử Phật sau giờ Ngọ không ăn, còn pháp của Đề Bà thì ăn giờ nào cũng được. Phật không cho ăn **bất tịnh nhục** là không thấy, không nghe, không biết, không bảo ai giết và không tự mình giết con vật đó cho mình ăn, nhưng Phật cho ăn **tịnh nhục** tức là được ăn thịt, cá đã chết. Từ khi hình ảnh Bồ Tát xuất hiện trong kinh điển Đại thừa thì họ chủ trương và áp dụng lối thực hành của Ấn Độ giáo mà ăn chay là một biểu tượng của lòng từ bi. Ấn Độ giáo lý luận rằng Bồ Tát sao lại nỡ ăn thịt chúng sinh cho nên ngày nay người tu theo Ấn Độ giáo chẳng những không ăn thịt cá mà họ còn không ăn uống những gì làm bằng bơ, sữa nữa. **Vegetarian** tức là người không ăn thịt, cá. Còn **vegan** là người không ăn thịt, cá, bơ, sữa.

4)Chư Tăng Ni chỉ được ở trong rừng chớ không được vào thành thị, xóm làng. Phật cũng không chấp thuận vì đạo Phật là đạo tùy duyên, không cố chấp. Ai muốn vào rừng thanh vắng để tu cũng được mà người nào muốn vào phố thị để hóa duyên thì Phật cũng không cấm.

5)Chư Tăng Ni chỉ được ngủ ở dưới gốc cây. Phật cũng không chịu bởi vì nếu chư tăng muốn ngủ dưới gốc cây cũng được hoặc ngủ ở trong tịnh xá cũng được, tùy duyên chớ Phật không ép chế.

Đề Bà vọng lập 5 pháp như thế để mê hoặc đại chúng, lấy phi pháp làm chánh pháp, cho pháp là phi pháp, lấy phi pháp làm luật, cho luật là phi luật nên gọi là Tà pháp.

Tại thành Vương Xá, Đề Bà thành lập giáo đoàn riêng rẽ độc lập chống lại đức Phật. Với sự đả ngộ của vua A Xà Thế, con vua Tân Bà Xa La, thế lực của Đề Bà dần dần rộng lớn. Về sau, Đề Bà xúi giục Thái tử A Xà Thế giết cha để đoạt ngôi. Rồi ông dựa vào uy quyền của vua A Xà Thế mà mưu toan lãnh đạo Tăng đoàn.

Đề Bà muốn hãm hại đức Phật nên sai 500 người xô đá và dùng khí giới để giết Phật, nhưng chỉ có một mảnh đá nhỏ văng ra làm trúng chân Phật chảy máu. Một lần nữa, thừa lúc Phật vào thành Vương Xá, Đề Bà cho thả voi điên để sát hại Phật, nhưng vừa gặp Phật voi liền quy phục nên việc cũng không thành. Ác tâm của Đề Bà không dừng ở đây, ông ta còn đánh đập Tỷ

kheo ni Liên Hoa Sắc đến chết. Sau đó, Tôn giả Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên khuyên dụ đồ chúng của Đề Bà trở lại với Tăng đoàn của đức Phật. Ngay cả vua A Xà Thế cũng được đức Phật giáo hóa bèn sám hối quy y và về sau nhà vua là một đại thí chủ cho Phật giáo. Tâm cùng trí quẫn, Đề Bà nhét chất độc vào trong mười móng tay của mình, định thừa dịp lễ lạy để cào vào hai bàn chân mà hại Phật, nhưng chân đức Phật lúc đó cứng như đá nên không bị chất độc hãm hại. Ngược lại, 10 ngón tay của Đề Bà bị xây xát khiến chất độc ngấm vào máu, chết tức thì.

Trong bộ TỨ PHẦN LUẬT, đức Phật có câu chuyện giải thích về tội phá hoại tăng đoàn của Đề Bà Đạt Đa như sau:

Tôn giả Ưu-ba-ly bạch Phật rằng:

-Tất cả người phá Tăng đều đọa địa ngục một kiếp để thọ khổ phải không?

Đức Phật nói với Ưu-ba-ly rằng:

-Tất cả những người phá Tăng không phải chỉ đọa địa ngục để thọ khổ một kiếp mà hết đâu.

Trong cuốn Đại Đường Tây Vực Ký của ngài Huyền Trang (602-664TL) và cuốn Cao Tăng Pháp Hiển Truyện của ngài Pháp Hiển, sinh vào đời Đông Tấn năm 340TL, có nói rằng khi hai ngài Huyền Trang và Pháp Hiển du học ở Ấn Độ mà vẫn còn có người tuân hành theo di huấn của Đề Bà Đạt Đa.

Vào một thời kia, đức Phật ngụ tại Kỳ-viên-tự, nước Xá-vệ, trong một kỳ giảng-pháp, có đề-cập đến chuyện Đề-bà-đạt-đa mặc áo cà-sa.

Vào độ ấy, hai vị đại-đệ-tử của đức Phật là các Tôn-giả Xá-lợi-phất và Đại Mục-kiền-liên, từ Xá-vệ đến thành Vương-xá, để giảng đạo. Dân-chúng ở thành Vương-xá tổ-chức một lễ cúng-dường, dựng thực-phẩm lên hai vị Tôn-giả và chư Tăng tháp-tùng. Có một người tín-chủ, nhơn dịp này, đem một khúc vải quý, giá đáng ngàn vàng, trao cho ban tổ-chức, với lời dặn: đem bán đi để lấy tiền sung vào quỹ, nếu quỹ còn thiếu, bằng không thì đem vải dựng cho vị tỳ-kheo nào mà ban tổ-chức nhận thấy xứng đáng mặc vải ấy. Vì quỹ còn dư tiền, nên ban tổ-chức đem dựng cho một vị tỳ-kheo. Hai tôn-giả Xá-lợi-phất và Đại Mục-kiền-liên sau đó rời Vương-xá trở về Xá-vệ, nên ban

tổ-chức mới đem trao cho Tôn-giả Đề-bà-đạt-đa là người thường-trú ở thành Vương-xá. Tôn-giả Đề-bà-đạt-đa liền đem cắt may thành áo cà-sa, và khoác lên đi đó đây với niềm hãnh-diện.

Có một vị Tăng ở Vương-xá nhìn thấy Tôn-giả Đề-bà-đạt-đa có vẻ khoe-khoang về chiếc áo quý, khi đến đánh-lễ Phật, mới bạch cùng Đức Phật. Đức Phật bảo, đấy chẳng phải là lần thứ nhứt Đề-bà-đạt-đa mặc chiếc áo cà-sa mà mình chẳng xứng đáng mặc. Rồi đức Phật mới kể lại câu chuyện xưa về Đề-bà-đạt-đa như sau:

Vào một thời xa xưa, Đề-bà-đạt-đa là một người thợ săn voi trong rừng. Trong khu rừng ấy có một đàn voi đông-đảo, mỗi khi thấy một vị Bích-chi Phật đi ngang qua, chúng liền quì xuống đánh-lễ. Đề-bà-đạt-đa núp trong lùm cây, thấy thế, liền nghĩ ra một mưu-kế để săn voi. Nhon lúc vị Bích-chi-Phật cởi áo ra tắm bên bờ suối, Đề-bà-đạt-đa liền lấy trộm chiếc áo cà-sa. Hôm sau, y lấy áo cà-sa khoác lên mình, dấu mũi chỉ nhọn bên trong, đi vào rừng. Đàn voi ngỡ là vị Bích-chi-Phật đi đến, liền quì xuống. Đề-bà-đạt-đa dễ-dàng phóng chĩa ra giết thú. Ngày qua ngày, đàn voi càng thưa dần vì số voi bị giết, khiến cho con voi đầu-đàn ngạc-nhiên, và theo trông chừng mỗi khi có người vào rừng. Khi thấy voi cùng đàn bị phóng chĩa, voi đầu-đàn vượt lên trước, dùng vòi quật ngã... người thợ săn gian-trá. Nhìn thấy chiếc áo cà-sa trên mình người thợ săn, voi đầu-đàn ngừng lại, tha chết cho y.

Kể đến đây, đức Phật cho biết, vào thời ấy, con voi đầu-đàn đó chính là tiền-thân của đức Phật, và ngày nay Đề-bà-đạt-đa khoe-khoang chiếc áo cà-sa, đó chẳng phải là lần thứ nhứt mà một người chưa xứng đáng lại lạm-dụng y-phục của nhà tu-hành chơn-chánh.

Rồi đức Phật mới đọc lên hai bài Kệ sau đây:

***Kẻ nào tâm vương điều phiền-nã,
Khoác lên thân chiếc áo cà-sa,
Thiếu kèm-chế, chẳng thật-thà,
Còn chưa đáng mặc cà-sa áo vàng.***
(Kệ số 009-kinh Pháp Cú)

*Kẻ nào tâm sạch điều phiền-não,
Thân vững-vàng, đạo-hạnh cao-xa,
Biết kèm-chế, lại thật-thà,
Là người xứng đáng cà-sa mặc vào.*
(Kệ số 010-kinh Pháp Cú)

Như thế, dưới nhãn thức của phạm nhân hay hàng Thanh Văn thì Đề Bà là người đầy tội lỗi, là hạng Nhất xiển đề, phạm tội ngũ nghịch tất phải bị đọa vào địa ngục như bộ TỨ PHẦN LUẬT đã nói ở trên. Nhưng ở đây, giáo lý Đại thừa thì Đề Bà là bậc thiện tri thức của đức Phật. Tại sao? Bởi vì nhờ Đề Bà mà đức Phật mới được viên mãn công hạnh Bồ Tát rồi thành Phật. Đại thừa cho rằng trong mỗi chúng sinh đã có sẵn Tri Kiến Phật cho nên người đó dầu có tạo tác tội nghiệp gì đi chăng nữa thì cái Tri Kiến Phật vẫn nguyên vẹn tức là những tội ác đó vẫn không làm mất đi cái hạt giống, cái khả năng thành Phật trong tâm của người phạm tội, vì vậy trong họ đã có Phật nhân thì chắc chắn họ sẽ đắc thành Phật quả. Đây có lẽ là trường hợp “khó khăn nhất” để chứng minh rằng trong tất cả mỗi chúng sinh cho dù là bậc địa phạm phu vẫn có sẵn Phật tánh. Vì thế hai quan điểm của Đại thừa và Nguyên thủy rất khác biệt ở chỗ này.

Lúc bấy giờ Phật bảo các Bồ-Tát và bốn chúng:

-Trong quá khứ vô lượng kiếp, ta đã tìm cầu kinh Pháp Hoa không hề biếng trễ. Nhiều kiếp tu thường làm vua phát nguyện cầu đạo Bồ-đề lòng không thoái chuyển vì muốn đầy đủ 6 pháp Ba-la-mật, ta siêng làm việc bố thí lòng không luyến tiếc một vật gì, dù đó là tiền bạc, châu báu, đất đai, vợ con, tôi tớ hay thân thể của ta. Vì lòng mến chánh pháp, ta nhường ngôi cho Thái tử và truyền rao trong dân chúng, rằng ai nói được pháp Đại Thừa cho ta nghe, ta sẽ trọn đời hiến thân làm tôi tớ hầu hạ.

Bấy giờ có vị Tiên, nhận tuyên nói kinh Đại Thừa Diệu Pháp Liên Hoa, nếu nhà vua không trái ý ông. Vua chịu theo và hầu hạ vị Tiên làm đủ mọi việc, trải một ngàn năm hết lòng siêng năng vì trọng pháp.

Phẩm này cũng giống như phẩm Hiện Bảo Tháp ở phần trước có vẻ huyền bí mơ hồ, nhưng đây là lời kinh nói theo thể Vị Tăng Hữu nghĩa là

dùng những ẩn dụ để nói về những việc làm ít có của Phật và các đệ tử chờ đợi hiểu theo lẽ thông thường mà sinh ra mê tín. Đức Phật trong những đời quá khứ đã từng làm quốc vương, nhưng vì muốn cầu đạo Bồ Đề Ngài đã thực hành rốt ráo lục độ Ba la mật. Ngài bố thí từ ngoại tài như tiền bạc, châu báu, đất đai từ bỏ ngay cả vợ đẹp con xinh và nội tài như thân thể và tánh mạng của mình. Ngài bố thí tất cả, nhường uy quyền lại cho Thái tử, quyết chí xả thân cầu pháp. Đoạn kinh này diễn tả một lý tưởng quá tuyệt vời. Đó là trước khi muốn thu nhận một tư tưởng giải thoát thì trước nhất con người phải có ý chí để dọn sạch những tư tưởng bất thiện đã huân tập từ bao nhiêu đời bao nhiêu kiếp trong tâm của chúng ta. Thí dụ nếu muốn đổ nước thơm tinh khiết vào cái bình thì trước hết phải đổ cho hết những nước dơ, cặn trong bình thì cái bình bây giờ mới có thể chứa được nước mới, nước thơm tho. Đạo Phật là đạo buông xả vì thế ngày xưa đức Phật khi xuất gia thì Ngài cũng bố thí tất cả, bỏ lại cung vàng điện ngọc, vợ đẹp con xinh, quyền cao danh vọng vì đây là những món trong thập thiện thập sử, là những sợi dây vô hình cột chặt con người vào chốn trầm luân. Vì thế đạo Phật mới gọi là đạo giải thoát. Giải là cởi mở nghĩa là cởi mở những trói buộc để thoát ra khỏi mọi hình thức đau khổ của cuộc đời.

Lúc đó, có vị tiên nhân đến nói với nhà vua rằng “Ta có bộ kinh tên là Diệu Pháp Liên Hoa, nếu nhà vua không trái lời ta dạy thì ta sẽ vì nhà vua mà nói. Nhà vua hài lòng bèn đi theo vị tiên nhân, cung phụng những gì ông ta cần, lại đến núi hái trái cây, gánh nước, nhặt củi, nấu cơm, ngay cả dùng thân của mình làm giường cho vị tiên nhân nằm. Vì kiên tâm cầu pháp nên nhà vua không bao giờ giải đãi, cung cấp, phục vụ cho vị tiên nhân chẳng thiếu món gì.

1)Bố thí ba la mật: Mục đích tu hạnh bố thí là muốn giải trừ tâm tham của mình. Có cho bớt cho đời, có san sẻ lại với đời thì lòng tham mới giảm cho ngược lại cái gì cũng muốn đem về cho mình, cho gia đình mình thì lòng tham sẽ tăng, không giảm. Có bố thí thì tâm mới nhẹ nhàng, thanh thoát, vừa lợi cho người vừa lợi cho mình và đây là cách vun bồi phước đức cho đời sau. Có như thế thì tự tánh Bồ đề mới có thể phát triển để hiển bày.

2) Trì giới ba la mật: Thật ra trong thế gian này không có cái gì là giới luật nếu con người làm đúng với chơn tánh của mình. Vì thế trí giới là đề nhắc nhở chúng sinh:

Chư ác mạc tác

Chứng thiện phụng hành

Tự tịnh kỳ ý

Tức là nên làm tất cả các việc lành, lánh xa các việc ác cho dù là một việc ác nhỏ và nên vun bồi tư tưởng cho được trong sạch. Đó là giữ giới rồi vậy. Vì vậy giới là biệt biệt giải thoát tức là giữ được một phần giới thì tâm có được một phần thanh tịnh cho đến khi giữ gìn giới hoàn toàn tức là sống đúng với chơn tánh của mình thì sẽ có giải thoát giác ngộ ngay.

Lục Tổ Huệ Năng dạy trong kinh Pháp Bảo Đàn là chúng sinh muốn có tâm thanh tịnh thì phải áp dụng ba cái Vô :

1. **Vô niệm vi tông** : Phạm là con người thì lục căn lúc nào cũng có thể tiếp xúc với sáu trần, nhưng nếu muốn tâm đừng phát sinh vọng tưởng thì cho dù mắt thấy sắc, tai nghe âm thanh, mũi ngửi hương vị, lưỡi nếm mùi vị, thân cảm xúc nóng lạnh hay ý có suy nghĩ gì mà tâm không khởi vọng niệm chạy theo. Nói cách khác thấy thì cái gì cũng thấy mà không thấy cái gì hết, nghe thì nghe tất cả mà như không nghe gì cả... Cảnh vật, âm thanh... cũng như gió thoảng, mây bay có đến rồi lại đi, đừng chấp thủ, giữ lại trong lòng. Con người làm chủ tâm mình thì có an lạc, thanh tịnh Niết bàn, ngược lại nếu tâm làm chủ thì con người làm nô lệ cho vô minh phiền não, thế thôi.

2. **Vô tướng vi thể** : Tất cả vạn pháp trong thế gian này là từ nhân duyên kết hợp nên chúng không có tự thể nghĩa là vô ngã tức là Không. Khi đã thấu hiểu vạn pháp là giả dối, không thật, nay có mai không thì con người đừng chạy theo sắc trần một cách mù quáng làm tâm bất tịnh. Chỉ khi nào chúng sinh quán tưởng để thấy biết bằng trí thật tướng của vạn pháp thì cái thấy biết này mới là chân lý.

3. **Vô trụ vi bản** : Vô trụ là không dính mắc. Vậy không dính mắc cái gì? Sáu trần là những cục nam châm có sức hút rất mãnh liệt làm cho sáu căn mê muội khiến tâm phát sinh vọng tưởng sai lầm làm cho con người sống trong điên đảo khổ đau. Vậy muốn có cuộc sống tự tại an nhàn thì từng giây,

từng phút, từng giờ, từng hơi thở con người nên giữ chánh niệm, sống trong tỉnh thức, đừng để tâm buông lung chạy theo tham đắm dục tình.

3) Nhẫn nhục ba la mật: Đây là đức tính cao quý nhất để giúp hành giả thành tựu trí tuệ Bồ đề bởi vì con người có nhẫn nhục, có sức chịu đựng thì mới có thể vượt qua những thử thách lớn lao mà có thành công vĩ đại. Vì thế trong chốn rừng lâm (thiền gia) các bậc đạo cao đức trọng, tu chứng thì gọi là bậc long tượng bởi vì chỉ có voi hay rồng mới chịu nổi bão táp phong ba chốn bụi trần.

4) Tinh tấn ba la mật: Bất cứ việc làm nào trên thế gian mà muốn có kết quả tốt đẹp thì người thực hành phải có niềm vui trong việc làm đó chớ không thể làm lấy lệ hay giải đãi mà thành công được. Vì thế tinh tấn là năng lực để giúp hành giả cất bước tiến nhanh tiến mạnh về mục tiêu mình mong muốn.

5) Thiền định ba la mật: Trong tâm của chúng sinh đầy khởi biết bao vọng niệm từng giây, từng phút. Nhưng nói chung tất cả vọng niệm cũng không ra ngoài phạm trù của chấp ngã, của sự so sánh phân biệt đối đãi giữa ta và người, giữa cái của ta và thế giới bên ngoài. Vì thế thiền định là phương pháp quay về với tự tâm của mình để làm ngưng lại và giết chết những tư tưởng này.

Tu tập Thiền định dẫn con người đến những kết quả mỹ mãn như sau:

- Khi tu thiền một thời gian dài lâu thì ngũ căn được tịch tịnh và chánh định sẽ phát khởi.
- Nhờ Thiền định mà tâm Từ bi được phát triển để thương yêu tất cả chúng sinh và muốn cho tất cả được an vui hạnh phúc.
- Nhờ năng lực Thiền định mà các phiền não Tham-Sân-Si không còn phát sinh nữa.
- Khi tâm đã định thì lục trần là Sắc, Thanh, Hương, Vị, Xúc, Pháp không còn lay động.
- Tìm lại an lạc thanh tịnh trong tâm hồn.
- Một khi tâm niệm đã lắng yên thì ái dục không còn phát sinh làm tâm không còn ô nhiễm.

- Điều quan trọng của kẻ tu thiền là tuy chứng được chân không nhưng không bao giờ bị rơi vào chỗ hư vô.
- Tận diệt tất cả những sự trói buộc để được phát khai trí tuệ, giải thoát và chứng ngộ Niết bàn.

6) Trí tuệ ba la mật: Trí tuệ là điều kiện tối hậu để phá vô minh mà thấu triệt chân lý. Trong tam vô lậu học thì Giới và Định chỉ có mục đích mở đường cho sự rèn luyện Trí tuệ. Giới có thể làm cho thân và khẩu được thanh tịnh và Định giúp tâm được an trụ, thanh tịnh và chân chính. Huệ tức là trí tuệ sẽ phát huy phần tâm linh quan trọng nhất của con người là trí năng để đạt đến cứu cánh giải thoát. Trong Phạn ngữ có rất nhiều danh từ được dịch là trí tuệ, nhưng ý nghĩa của chúng đôi khi cũng có ít nhiều sai biệt. Đó là:

* **Panna** là *biện tướng trí* tức là trí tuệ phân biệt được chân tướng vô ngã, vô thường, khổ não của hiện tượng giới.

* **Patisambhida** là *minh giải trí* tức là trí tuệ giúp phân tích và biện giải các pháp một cách minh bạch rõ ràng.

* **Nana** là *phá tướng trí* tức là trí tuệ trực nhận chân lý và phá chấp tướng của vạn hữu. Đây chính là trí tuệ của chư Phật và chư Bồ Tát bất thối.

* **Bodhi** hay Bồ-đề tức là *trí giác ngộ*. Đây là trí tuệ của các bậc huyên thông đạo lý để dứt trừ phiền não, vọng chấp.

Tuy được dịch từ nhiều danh từ Phạn ngữ có nghĩa sai khác, nhưng tôn trung đạo Phật chia trí tuệ ra làm hai loại là Căn bản trí và Hậu đắc trí.

1)Căn bản trí: là giác tánh minh diệu mà mỗi chúng sinh vốn đã có sẵn nhưng vì bị vô minh phiền não che lấp nên chưa phát chiếu ra được. Có thể ví căn bản trí như chất vàng còn nằm trong quặng lẫn lộn với đất, cát, sỏi, đá. Trong Phật giáo Đại thừa, Bồ Tát Văn Thù là biểu tượng cho Căn Bản Trí.

2)Hậu đắc trí là trí tuệ có được nhờ công phu tu tập như trì giới, thiền định...

Phật nói tiếp:

-Nhà vua thuở ấy nay là ta, còn vị Tiên nay là Đê-Bà Đạt-Đa đấy. Ta nay thành Phật là nhờ vị thiện tri thức đó. Trong vô lượng kiếp về sau, Đê-bà Đạt-đa sẽ thành Phật hiệu là Thiên Vương, nước của Phật

là Thiên Đạo. Phật Thiên Vương trụ ở đời 20 trung kiếp, hằng hà chúng sanh nhờ pháp nhiệm mầu của Phật mà được quả A-la-hán, quả Bích-chi-Phật và phát tâm Vô Thượng Bồ Đề được Vô-sanh pháp nhẫn đến bậc bất-thối-chuyên.

Sau khi Phật Thiên Vương nhật Niết Bàn, chánh pháp trụ ở đời 20 trung kiếp. Nhờ cúng dường tháp bảy báu dựng toàn thân Xá lợi của Phật Thiên Vương mà chúng sanh được quả A-la-hán, Bích-chi Phật và phát tâm Vô thượng Bồ đề.

Bây giờ đức Phật mới bật mí cho đại chúng biết rằng vị tiên nhân trong đời quá khứ đó không ai khác hơn là Đề Bà Đạt Đa và vị quốc vương cầu đạo đó chính là đức Phật. Thế thì trong đời quá khứ, Đề Bà là bậc thiện tri thức và cũng là bậc thầy của đức Phật. Nhờ thiện tri thức Đề Bà mà vị quốc vương đó có cơ hội thực hành rốt ráo lục độ ba la mật, tu hành viên mãn từ, bi, hỷ, xả, có đầy đủ công đức và phát triển trí tuệ mà thành Phật. Tiếng Phạn chữ Đề Bà dịch là “Thiện” tức là bậc thiện tri thức. Tuy Đề Bà trong đời này có phạm tội ngũ nghịch, nhưng tinh phần Phật giáo là nhân quả vì thế những nhân thiện Đề Bà đã gieo trong những đời quá khứ có thể giúp cho ông cải tà quy chánh, quay trở về sống đúng với chánh pháp thì ông cũng như tất cả chúng sinh trước sau sẽ thành Phật. Ở đây đức Phật Thích Ca thọ ký cho ông trong vô lượng kiếp về sau sẽ thành Phật có nghĩa là sẽ có biết bao kiếp về sau, chính ông sẽ phải trả cho hết tất cả những nghiệp bất thiện mà ông đã gây ra trong đời này trước khi thành Phật. Luật nhân quả rất công bằng hợp lý vì mình ăn mặn thì chính mình phải uống nước chớ không có phép mầu gì ở đây cả. Vì thế đừng nghĩ rằng những tội ngũ nghịch mà ông tác tạo tự nhiên biến mất mà ung dung thành Phật được. Lý do mà Phật thọ ký cho ông cũng như cho tất cả chúng sinh là vì trong mỗi chúng ta đều có sẵn Tri Kiến Phật cho nên nếu biết vun bồi trí tuệ, kiến tạo phước đức công đức thì sẽ thành Phật chớ không thể ngẫu nhiên thành Phật. Nói cách khác thọ ký chẳng qua lời khuyên khích để chúng sinh tin tưởng vào mình, vào khả năng giải thoát giác ngộ của mình để cất bước lên đường chớ thật ra Phật không cho ai bất cứ cái gì ngay cả Tri Kiến Phật.

Khi tu chứng thì Đề Bà sẽ thành Phật hiệu là Thiên Vương Như Lai và cõi Phật là Thiên Đạo. Thọ mạng của Phật Thiên Vương và cõi Phật Thiên Đạo cũng giống như tất cả các cõi Phật khác của các Tôn giả ở những phẩm trước. Vì Phật Thích Ca nói Phật là Như Lai nên đừng hiểu rằng có ông Phật nào sống trên mấy chục triệu năm hoặc cõi ấy làm toàn bằng vàng bạc hay kim cương chẳng những phản khoa học mà còn lún sâu vào mê tín, tăng trưởng lòng tham đắm si mê. Như Lai là Pháp thân, là bản thể chân như mà trong thế giới bản thể không có khái niệm của thời gian và không gian nên không có vấn đề tuổi thọ hay hình sắc. Vì đã là chân không nên nói sao cũng được, nói gì cũng trúng mà nói gì cũng sai, chỉ là khái niệm chứ không phải là thực thể.

Đức Phật bảo các Tỳ-kheo:

-Trong vị lai thiện nam tử, thiện nữ nhân nào nghe phẩm Đề-bà Đạt-đa mà sanh lòng trong sáng, kính tin không nghi ngờ thì những thiện nam tử, thiện nữ nhân ấy không đoạ vào ba đường ác, được sanh nơi các nước Phật và chỗ người đó sanh thường được nghe Kinh Diệu Pháp Liên Hoa. Nếu sanh vào cõi nhân thiên thì hưởng sự vui sướng tột cùng. Nếu sanh ở trước mặt Phật thì từ hoa sen hoá sanh.

Tại sao nghe phẩm Đề Bà mà kính tin thì người đó sẽ không bị đoạ vào ba đường ác và được hưởng phước lạc?

Đề Bà là hạng Nhất Xiển Đề tức là người xấu xa nhất dựa theo tinh thần Phật giáo. Thế mà vẫn được Phật thọ ký huông hồ chúng ta những người bình thường thì chắc chắn chúng ta sẽ thành Phật. Tin mà kinh nói ở đây không có nghĩa là người đọc phải lễ bái phẩm kinh này. Mà tin vào sự thọ ký của Phật cho Đề Bà sẽ thành Phật tức là tự tin rằng trong mỗi chúng ta cũng đã có sẵn Tri Kiến Phật. Mà một khi biết mình đã có Tri Kiến Phật tức là chất Phật thì mình sẽ không còn dẫn thân làm những việc tội lỗi xấu xa cho nên kết quả là không bao giờ sợ bị đoạ vào tam ác đạo được. Cốt tủy của kinh Pháp Hoa là muốn nhấn mạnh rằng mọi người đều có Tri Kiến Phật vì thế Tri Kiến Phật là Phật nhân giúp con người làm căn bản tu hành. Nếu biết tu thập thiện thì sẽ sanh lên cõi trời. Còn nếu xa hơn nữa có thể hóa giải hết Kiến

Hoặc và Tư Hoặc thì chứng đắc A la hán quả. Sau cùng nếu biết hóa giải hết Vô Minh Hoặc và Trần Sa Hoặc thì tiến thẳng về Phật quả.

Chẳng những thế, người tin vào phẩm này còn có thể sanh vào cõi Phật. Vậy cõi Phật đó ở đâu? Nên nhớ rằng tất cả những phiền não vô minh như tham, sân, si, mạn, nghi, phần, hận, phú, não...những thứ như vui mừng, thương ghét, tốt xấu, thân sơ...không phải là những thứ của mình, thuộc về mình, nhưng vì bị vô minh che lấp nên mình mới chấp nó là của mình, thuộc về mình nên khổ lụy cả đời. Bây giờ tự tin rằng mình có Tri Kiến Phật, có chất Phật thì chính mình bây giờ quay trở lại sống với Tri Kiến Phật, với tâm thanh tịnh hăng sáng của mình thì mình sống ở đâu tức thì nơi đó là cõi Phật thanh tịnh chớ còn tìm cõi Phật đâu nữa. Bằng chứng là ngày xưa đức Phật cũng sống trong thế giới Ta Bà này mà đối với Ngài thì đây là cõi Phật thanh tịnh đầy chữ, trong khi tâm chúng sinh chất đầy vô minh, phiền não, tranh chấp thì nhìn đâu cũng thấy phiền não, bất toại ý. Vậy cõi Phật là cõi của người tỉnh thức, chánh niệm, không hề bị vô minh tác động hoành hành, không hề bị dục vọng sai sử, bị ái dục lôi cuốn và lúc nào cũng làm chủ tâm mình nên lúc nào cũng sống với tâm thanh tịnh đó.

Lúc bấy giờ Bồ-tát Trí-Tích thị giả của Phật Đa Bảo bạch xin phép Phật Đa Bảo trở về nước. Đức Phật Thích Ca mới bảo Bồ-tát Trí-tích: Thiện nam tử! hãy chờ giây lát ở đây có Bồ-tát Văn Thù và ông cùng Văn Thù có thể cùng nhau ra mắt mà luận nói pháp màu, xong rồi sẽ về.

Phật Đa Bảo là Pháp thân, là Bản Phật là Chân Không thì làm gì có thị giả, nhưng ở đây kinh nói có thị giả tên là Trí Tích. Một lần nữa, nhắc lại đây là lối diễn xuất dựa theo thể loại Vị Tăng Hữu để diễn tả một triết lý nhiệm màu bên trong chớ không phải là cảnh thật. Tích là gom chứa lại và Trí là trí tuệ. Vì thế Trí Tích là tích lũy, gom chứa tất cả trí tuệ lại. Thế thì cái trí tuệ này chính là Hậu Đắc Trí tức là cái trí tuệ đạt được nhờ tu chúng sau này. Kinh Pháp Hoa còn có một danh từ khác để chỉ cho Hậu Đắc Trí là Hữu Sư Trí nghĩa là trí tuệ có được là nhờ thầy dạy. Do đó câu “thị giả Trí Tích bạch Phật Đa Bảo trở về nước” có nghĩa là nhắc nhở chúng sinh hướng về Căn Bản Trí tức là trí tuệ vốn đã có sẵn trong mỗi chúng sinh mà Đại Trí Văn Thù

là đại biểu cho căn bản trí này. Do đó tu hành dựa theo tinh thần Phật giáo Đại thừa là trở về với Căn Bản Trí tức là Phật tánh vốn đã có sẵn trong ta chớ không có thành đạt cái gì cả nên không có chứng đắc là ở chỗ này. Câu “hai ông Trí Tích và Văn Thù gặp nhau mà nói pháp màu...” rất hay và dễ bị hiểu lầm. Hai ông Bồ tát chỉ là biểu tượng chớ đâu phải là người thật thì làm sao gặp nhau? Nếu gặp nhau thì gặp ở chỗ nào? Bồ tát Trí Tích là biểu tượng cho Hữu Sư Trí tức là trí tuệ do huân tu mà có. Còn Bồ tát Văn Thù là tượng trưng cho Căn Bản Trí nghĩa là trí tuệ vốn có sẵn trong mỗi chúng sinh cũng như vàng nguyên chất còn trộn với sỏi đá. Do đó khi Hữu Sư Trí gặp Căn Bản Trí nghĩa là Hữu Sư Trí bây giờ trở về với cái trí tuệ hằng hữu trong sáng ban đầu thì lúc đó vàng trở thành vàng ròng nguyên chất không còn sỏi đá lẫn lộn tức là thành Phật. Vì thế câu nói “xong rồi sẽ về” ám chỉ hai thứ trí tuệ trên hòa nhập với nhau thì người đó sẽ thành Phật tức là Thi giác thể nhập với Bản giác vậy.

Bồ Tát Trí Tích là đại diện cho Hậu Đắc Trí tức là cái trí mới tu, mới học, mới bồi dưỡng mà thành cái trí tuệ này mà thường gọi là Sai Biệt Trí. Trong khi đó Bồ Tát Văn Thù là đại biểu cho Căn Bản Trí cũng gọi là Vô Phân Biệt Trí. Do đó với Căn Bản Trí, ngài Văn Thù nhìn sự vật hiện tượng bằng thật tướng của sự vật, bằng đệ nhất sát na tức là cái thấy biết chưa có sự phân biệt mà Duy Thức gọi là Hiện lượng. Còn Bồ Tát Trí Tích thì nhìn sự vật hiện tượng bằng sự phân biệt tức là cái thấy biết bằng đệ nhị sát na mà Duy Thức gọi là Tỷ lượng nên không thấy rõ bản chất thật của nó. Thí dụ khi Bồ Tát Trí Tích nhìn một đóa hoa thì ngài cho đó là loại hoa gì, màu sắc ra sao, đẹp xấu thế nào...nghĩa là cái nhìn của ngài là cái nhìn dựa theo sự biến hoại của sự vật hiện tượng. Cái hoa tự nó là hoa chớ đâu cần con người đặt cho nó tên này hay tên khác. Một người có thể gọi là hoa này, nhưng người khác lại gọi là hoa khác. Vậy tên nào là tên thật? Vì thế Hậu Đắc Trí là trí còn phân biệt tức là còn chấp nơi ngã và những đối tượng ngoài ngã nên cái trí tuệ này không chân thật, dễ bị sai lầm. Ngược lại, Căn Bản Trí của Bồ Tát Văn Thù là thứ trí tuệ vốn có sẵn trong mỗi chúng sinh. Thí dụ như nhìn đóa hoa ở trên thì bản chất nó thế nào thì Bồ Tát Văn Thù thấy biết nó như thế đó, không thêm không bớt, không đặt tên đặt tuổi chi cả. Chẳng những thế Văn

Thù còn nhìn sâu vào thật tướng của đóa hoa, tánh duyên khởi của nó chớ không phải chỉ là sự hình thành hoại diệt của hoa mà thôi. Đó là ngài nhìn trong đóa hoa có trùng trùng duyên khởi như ánh sáng mặt trời, nước, gió, phân bón, hạt giống...cho nên đối với ngài sự sinh chẳng phải là thật sinh và khi hoa tàn thì cũng không phải là thật diệt. Do đó ngài Văn Thù nhìn đóa hoa thì thấy tướng như vậy, tánh như vậy, thể chất như vậy, tác dụng như vậy, nhân như vậy, duyên như vậy, quả báo như vậy chớ không có cái gì là hoa cả. Vì vậy khi đặt cho đóa hoa đó một cái tên thì thuộc về phân biệt trí chớ không còn là căn bản trí nữa vì có phân biệt đối đãi giữa chủ thể và đối tượng. Thí dụ đặt tên đóa hoa là hoa lài thì hoa lài phải khác với hoa cúc, hoa sen, hoa hồng. Từ sự phân biệt này dẫn đến biết bao sự phân biệt khác, nào là hoa này đẹp hơn hoa kia nên tôi thích hoa này hơn hoa kia, nào là hoa này thơm hơn nên tôi thích hoa này hơn từ đó trong tâm chất đầy phiền não, u u bi. Do đó hằng ngày con người sống bằng phân biệt trí nên không nhìn thấu triệt nguồn gốc của vạn pháp nên sinh ra biết bao phiền não, đau sầu. Còn nếu biết sống với căn bản trí thì nhìn thấu suốt thật tướng của vạn pháp, không cộng ngã kiến vào sự vật hiện tượng nên cái thấy biết đó không bao giờ lầm lẫn, rất chân thật nên tâm lúc nào cũng thanh tịnh.

Lúc bấy giờ Bồ-tát Văn Thù và các bồ tát tùy tùng ngồi trên hoa sen lớn từ nơi cung rồng Ta-kiệt-la trong biển lớn vọt lên trụ trong hư không, đến núi Linh-thứu từ hoa sen bước xuống làm lễ đức Phật Đa Bảo và Phật Thích Ca. Kế đến hỏi thăm Bồ tát Trí-tích rồi quay qua một bên.

Bây giờ Bồ Tát Văn Thù và các Bồ Tát từ dưới biển Ta-kiệt-la vọt lên trụ trong hư không. Kinh diễn tả cảnh giới quá nhiệm mầu, nhưng một lần nữa đây là thể loại Vị Tăng Hữu chớ không phải thật. Trong thế gian này không có chỗ nào là biển Ta-kiệt-la cả. Nếu không phải là biển thật thì kinh nói ở đây là biển gì? Có phải biển ái sông mê mà chúng sinh đang lặn hụp chẳng? Hằng ngày con người bập bèn trong những đợt sóng tham đắm dục tình, trôi nổi bèn bồng trong biển ái si mê chớ chúng sinh đâu có sống trên đất liền, bình an thanh thoát. Đây mới chính là biển ái mà Đại Trí Văn Thù vọt lên và trụ trong hư không. Lối diễn xuất sống động tuyệt vời của kinh là

dựa theo thể Vị Tăng Hữu, là một trong 12 thể loại kinh của Phật giáo Đại thừa. Đó là diễn tả những chuyện lạ lùng, chưa từng có để chứa đựng một triết lý sâu thẳm tức là văn dĩ tải đạo chớ đừng chấp có thật một cung rồng nguy nga lộng lẫy và Đại Trí Văn Thù có thần thông nên vọt từ lòng biển bay lên hư không mà sống trong ảo tưởng hoang đường, không đúng ý kinh.

Vậy ý kinh như thế nào?

Phải chăng tất cả chúng sinh hiện đang sống trong biển ái? nhưng nhờ Đại Trí Văn Thù giáo hóa nên phát sinh trí tuệ mà vượt thoát khỏi ái hà. Khi họ sống trong tỉnh thức, chánh niệm, tâm hằng thanh tịnh thì họ đang vọt lên trong hư không. Khi tâm không còn dính mắc thì tâm trụ nơi vô trụ tức là hư không chớ không phải dùng thần thông khiến cho mọi người lơ lửng trên không. Do đó nếu chúng sinh học theo Căn Bản Trí của Đại Trí Văn Thù thì con người cũng có thể vọt lên khỏi biển ái và trụ nơi hư không nghĩa là tâm lúc ấy không còn dính mắc trong tài, sắc, danh, lợi, ăn, uống, ngủ, mặc nữa, tâm trụ nơi vô trụ cũng như Đại Trí Văn Thù và chư Bồ Tát khác. Ngày nào chúng sinh còn trụ tức là tâm còn dính mắc, trụ nơi ngã chấp, còn thấy mình là ngã và đối tượng là người và vạn pháp. Hễ mình còn nặng về tướng ngã của mình thì mình thấy người khác ngoài mình, không phải mình thì lúc ấy những ý niệm cạnh tranh, so sánh, đánh giá hơn thua về giàu nghèo, tốt xấu, địa vị, danh vọng, tài sản, con cái khởi dậy liên miên không ngừng nghỉ. Khi đã quý trọng bản ngã thì con người sẽ tham đắm thọ mệnh, không muốn nó già đi hay chết vì thế khi thấy mình càng ngày càng già đi thì làm sao họ an vui được. Do đó chủ yếu của kinh Kim Cang là phá cho được bốn chấp tướng là: ngã, nhân, chúng sinh và thọ giả. Phá được chấp ngã thì biết rằng mình là không tức là không có chủ thể để so sánh. Mình là không thì dĩ nhiên người cũng là không và chúng sinh cũng là không tức là đối tượng chấm dứt, hết còn đối đãi phân biệt, tâm sẽ được an vui tự tại.

Phật giáo Đại thừa chủ trương rằng Sắc tức là Không và Không chính là Sắc cho nên cái sinh ngày nay không phải là mới sinh mà thực ra con người đã có mặt trên quả địa cầu này từ vô lượng kiếp rồi và cái sinh hiện hữu ngày nay chỉ là cái sinh mới nhất đó thôi. Ví cũng như những đợt sóng ngoài biển mà chúng ta thấy được không phải chỉ có ngày hôm nay mà bất cứ

lúc nào từ khi khai thiên lập địa trải qua biết bao triệu triệu năm hễ có gió, có nước là có sóng. Khi không có gió thì sóng tan, biển lặng, nhưng khi duyên hợp tức là gió khởi thì sóng liền nhấp nhô trở lại, không mất cái gì cả. Vì thế người học Phật không hề chấp vào tướng thọ giả vì chẳng có ai thật mất hay thật sinh, chẳng qua khi duyên hợp thì gọi là sinh và khi duyên tan rã thì gọi là chết, nhưng chết không phải là mất hẳn vì khi duyên mới kết trở lại thì sẽ tái sinh. Nhận thức được chân lý này thì tỏ ngộ được “Vô sanh pháp nhẫn” rồi vậy nghĩa là thấy được bản thể của vạn pháp là không sanh không diệt nghĩa là sanh không thật sanh nên lúc nó diệt thì cũng không thật diệt. Người học Phật nếu tỏ ngộ chân lý này thì chắc chắn sống không tham đắm và xem thường sự chết nên chắc chắn có cuộc sống nhẹ nhàng thanh thoát, an vui tự tại ngay trong cái cõi đời có tan có hợp này. Có phải một người chết là mất hẳn không? Phật giáo chủ trương rằng người chết thật ra không mất một cái gì hết. Hãy nhìn lại, có phải trong dáng dấp của con, của cháu, của nội, của ngoại có hình bóng của ông bà trong đó chứ. Nếu không thì làm sao có người nói đứa bé này giống cha, giống mẹ, giống ông nội, bà ngoại... Tâm thân thất đại thì trả về với những nguyên tố nguyên thủy của nó. Thí dụ đất, nước, gió, lửa thì trở lại với đất, nước, gió, lửa chớ có mất cái gì. Còn không, kiến và thức đại thì trở về với hư không. Khi duyên kết đủ thì từ hư không kiến và thức đại duyên với đất, nước, gió, lửa mà tạo thành hình hài mới, con người mới thể thôi.

Tóm lại, tuy chúng sinh còn lặn hụp trong biển ái, nhưng nếu biết bồi dưỡng trí tuệ, nhận chân được chân lý, quay về với Căn Bản Trí của mình thì chính mình cũng có thể vượt thoát ra khỏi biển ái sông mê mà trụ trên hư không giống như Bồ Tát Văn Thù vậy. Chẳng những trụ trên hư không mà người tu Phật còn có thể đến núi Linh Thứu để gặp Phật. Gặp Phật mà kinh nói ở đây không nhất thiết là phải thấy cho được đức Phật Thích Ca mà lên núi gặp Phật là hướng về nội tâm của mình để thấy được Phật tánh tức là Bản Phật của chính mình.

Bồ-tát Trí-tịch hỏi bồ tát Văn Thù:

-Ngài qua cung rỗng hoá độ được bao nhiêu chúng sanh?

Bồ-tát Văn Thù đáp:

-Vô Lượng. Trong giây lát Ngài sẽ tự chứng biết.

Văn Thù nói chưa dứt lời, vô số Bồ-tát ngồi hoa sen từ biển vọt lên, đến núi Linh-thứu, trụ trong hư không. Tất cả đều do Bồ tát Văn Thù hoá độ.

Bồ-tát Trí-tích thấy vậy bèn nói một bài kệ tán thán:

Đức của Đại-trí thật mạnh mẽ

Hoá độ được vô lượng chúng sanh

Nay trong đại hội này

Tất cả nhận thấy rõ

Đại trí nói nghĩa “Thật-tướng”

Mở bày pháp “Nhất- thừa”

Rộng độ các chúng sanh

Khiến mau thành Chánh giác.

Thật tướng mà Bồ Tát Trí Tích nói ở đây là Vô tướng nghĩa là vạn pháp không hề có tự ngã tức là Không tướng. Thí dụ chúng ta gọi chiếc xe là vì con người đặt cho nó cái tên để phân biệt nó với những sự vật khác chớ thật sự trong chiếc xe không có cái gì thật sự là xe cả. Bốn cái bánh là chiếc xe ư? Cũng không đúng. Cái máy hay hộp số là chiếc xe ư? Cũng không đúng. Cái xe chẳng qua là do duyên hợp từ biết bao thành phần mà tạo thành chớ không có cái gì thật sự là chiếc xe cả.

Sau đó ngài Văn Thù xiển dương giáo lý Phật thừa tức là nhất thừa Phật đạo, là con đường duy nhất đưa người tu tiến thẳng về Phật quả tức là thành Phật.

Bồ-tát Đại Trí Văn Thù nói:

-Ở biển tôi thường tuyên dạy Kinh Diệu Pháp Liên Hoa.

Bồ-tát Trí-tích hỏi:

-Kinh này rất thâm diệu. Vậy có chúng sanh nào siêng tu theo kinh này mà mau thành Phật không?

Bồ tát Văn Thù đáp:

-Có con gái của Long Vương mới lên tám tuổi mà đầy đủ trí-đức, trong khoảnh khắc pháp Bồ đề tâm là được bất thối chuyển, biện-tài vô-ngại, từ bi rộng lớn, công đức đầy đủ, có khả năng đến quả Bồ Đề.

Đến đây, không những người nam được Bồ Tát Văn Thù giáo hóa cho thành Phật mà hàng nữ nhi như Long nữ cũng được độ thành Phật. Long nữ chẳng những thuộc hàng nữ giới lại là loài rồng tức là loài thú mới có tám tuổi nghĩa là Long nữ vừa là nữ, vừa là thú, vừa là trẻ em mà nói thành Phật thì làm sao Bồ Tát Trí Tích tin được. Thế thì cái trí tuệ của Trí Tích Bồ Tát là phân biệt trí dựa trên sự tướng nên ông mới thấy có đàn ông đàn bà, có loài thú loài người, có người lớn trẻ em nên cái thấy biết này không rốt ráo, dễ bị sai lầm. Ngược lại Bồ Tát Văn Thù là căn bản trí tức là trí tuệ sâu thẳm từ trong bản thể chân như cho nên ngài Văn Thù nhìn thấu suốt thật tướng của sự vật hiện tượng. Vì thế người nào có thể nhìn thấu thật tướng của vạn pháp thì người đó có được căn bản trí tức là sống được với chơn tâm Phật tánh của chính mình rồi nghĩa là Thi giác thể nhập với Bản giác tức là thành Phật.

Lời nói của Đại Trí Văn Thù có lẽ là một cuộc cách mạng vĩ đại trong lịch sử con người vì vào thời đức Phật còn tại thế xã hội Ấn Độ là một xã hội quá kỳ thị về giai cấp cho nên vai trò của người nữ rất hạn hẹp. Đức Phật đưa ra tinh thần bình đẳng cho con người bằng cách thu nhận Tôn giả Ưu Ba Ly thuộc giai cấp hạ tiện vào Tăng đoàn và đặc biệt cho phép nữ giới được gia nhập Tăng đoàn là một hiện tượng có một không hai. Ngay cả thời bây giờ những quốc gia theo Hồi giáo thì người nữ gần như không có vai trò gì trong xã hội cả. Ở Á Châu vào thời phong kiến thì người nữ cũng chẳng sáng sủa gì. Khi đức Phật chấp thuận cho Di mẫu và 500 mệnh phụ phu nhân được xuất gia thì Ngài chế ra “Bát Kinh Pháp”. Đó là:

1. Dầu cho thọ đại giới 100 năm, một Tỳ kheo Ni đối với một Tỳ Kheo mới thọ giới một ngày cũng phải đánh lễ, chấp tay, xử sự đúng pháp.
2. Tỳ kheo Ni không thể An cư tại nơi không có Tỳ kheo Tăng.
3. Nửa tháng một lần, Tỳ Kheo Ni cần phải thỉnh chúng Tỳ kheo hỏi ngày đến giáo giới.
4. Sau khi An-cư xong, Tỳ kheo Ni cần phải làm lễ Tự-tứ trước hai bộ chúng về ba vấn đề thấy, nghe và nghĩ.
5. Tỳ kheo Ni phạm trọng tội, nửa tháng phải hành pháp sám Ma-na-đọa.

6. Sau khi học tập sáu giới pháp trong hai năm, Tỳ Kheo Ni phải đến xin thọ Cụ túc giới trước hai bộ chúng.

7. Không vì duyên có gì, một Tỳ kheo Ni có thể mắng nhiếc hoặc chỉ trích một Tỳ Kheo.

8. Không có sự phê bình của Tỳ Kheo Ni với Tỳ Kheo mà Tỳ Kheo có quyền phê bình Tỳ kheo Ni.

Ngày nay với tinh thần nam nữ bình đẳng trong thế giới văn minh khoa học, có rất nhiều luận giải cho rằng Bát Kinh Pháp không phải là do đức Phật chế ra mà do người đời sau tạo tác vì có nhiều điều không hợp lý trái với những gì Phật khả cho Di mẫu. Thí dụ điều thứ sáu nói rằng người nữ phải thọ giáo hai năm rồi mới được thọ giới Tỳ kheo ni, nhưng trên thực tế Di mẫu cùng 500 mệnh phụ phu nhân đâu có đợi đến hai năm mà họ trở thành Tỳ kheo ni liền. Có trường hợp những Tỳ kheo thiếu đạo hạnh mà dựa theo Bát Kinh Pháp thì tuy Tỳ kheo Ni đạo đức, phẩm hạnh cũng phải cung kính họ. Xét cho cùng, người có phẩm hạnh chẳng cần ai lễ bái cúng kính họ cả vì sự an lạc chính họ đã có rồi. Nếu thật sự một vị Tỳ kheo đàng hoàng, đạo đức thì xứng đáng nhận sự cung kính lễ bái, còn nếu vị đó không có phẩm hạnh thì cho dù có người cung kính lễ bái thì chính họ cũng chẳng được cái gì, không xứng đáng, lừa lương tâm mình và lừa sự tin tưởng của người. Thật ra Bát Kinh Pháp là một công cụ để giúp hành giả phá chấp ngã của mình, bỏ cống cao ngã mạn thể thôi.

Đi xa hơn nữa, có người còn lý luận rằng cho dù có Bát Kinh Pháp thì cũng chẳng có Tỳ kheo Ni nào chấp thủ tuân theo.

Bồ tát Trí-tích nói:

-Chính đức Phật Thích Ca còn phải trải qua vô lượng kiếp cần khổ chứa nhiều công đức làm những việc khó làm mới thành được đạo Bồ-đề, làm sao tin được chuyện Long Nữ trong chốc lát mà chứng thành Chánh giác. Luận đàm chưa dứt bỗng nhiên Long nữ hiện ra lễ Phật rồi đứng qua một bên nói bài kệ tán thán Pháp-thân, Báo-thân và Ứng-thân Phật và cho biết là nàng do đã nghe được nghĩa “thật tướng” của nền giáo lý “nhất thừa” mà được chóng thành Bồ-đề đạo. Nhưng viện này chỉ có Phật mới chứng biết mà thôi.

Bấy giờ ông Xá-lợi-phát nói với Long Nữ: Thân gái như-uế có năm điều chướng ngại: không được làm Phạm Thiên, Đế-Thích, Ma-Vương, Chuyển-luân-thánh-vương và Phật thì làm sao cô thành Phật được? Và lại con đường Phật xa vời phải trải qua vô lượng kiếp cần khổ mới đi cùng mà cô nói tu không bao lâu là chứng quả Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác làm sao tin được?

Chẳng những Bồ Tát Trì Tích không tin Long nữ sẽ thành Phật mà ngay cả Tôn giả Xá Lợi Phát cũng không tin. Tuy đã được đức Phật thọ ký, nhưng Tôn giả Xá Lợi Phát vẫn còn nhìn thế gian qua sự tướng nên thấy người nữ có nhiều nghiệp chướng hơn người nam. Đối với ngài Xá Lợi Phát, có 5 điều mà người nữ không thể thành tựu được là làm đấng Phạm Thiên, làm trời Đế Thích, làm Ma Vương Ba Tuần, làm Chuyển Luân Thánh Vương và dĩ nhiên không bao giờ thành Phật được. Hai ngài Bồ Tát Trì Tích và Xá Lợi Phát đều có cùng quan niệm là con đường viên thành Phật quả cần phải trải qua vô lượng kiếp chớ không thể thành Phật nhanh chóng được. Tại sao? Bởi vì tuy cả hai đều là những bậc đại trí tuệ, nhưng trí tuệ này là do huân tập mà có tức là nó còn nằm trong vòng tương đối nên thấy có nghiệp chướng nặng nhẹ, chấp có thân nam thân nữ, chấp có Phật quả để thành thì đây là phân biệt trí. Ngược lại dựa theo Đại Trí Văn Thù thì Long nữ đã trực nhận được Tri Kiến Phật của chính mình mà trong thế giới của bản thể chân như không hề có tướng cho dù là nam hay nữ, không hề có nghiệp nặng hay nhẹ, không hề có quả vị để chứng đắc. Vì thế Long nữ nhận ra Tri Kiến Phật của mình tức thì thành Phật mà không phải tu hành trải qua hàng sa kiếp. Phật giáo Đại thừa chủ trương không có chứng đắc, không có quả vị để chứng và không có trí tuệ để thành. Trong khi đó hàng Thanh Văn thì cầu với chứng, nhưng tất cả quả vị chứng đắc thật ra không ai ban cho và ngay cả Bồ Đề, Niết bàn cũng không do Phật thưởng bởi vì phiền não tan, vô minh biến thì có được an nhiên tự tại cũng như mây đen tan thì trời xanh hiện. Vì thế mà Tâm Kinh có câu: **“Dĩ vô sở đắc cố”** là vậy. Con người quên rằng trong họ có hòn ngọc Ma Ni rất quý báu mà không biết sử dụng nên cả đời luôn sống trong cảnh thiếu thốn, nghèo túng. Thật vậy trong mọi chúng sinh, ai ai cũng đều có Phật tánh, chơn tâm, Pháp thân thanh tịnh nhưng vì bị vô minh che lấp

nên không thấy mà cứ chạy đi tìm cầu Phật ở bên ngoài. Nếu thức tỉnh phá được cái màn vô minh thì Phật tánh hiện bày, chơn tâm biểu lộ cũng như thò tay vô túi lấy viên ngọc ra thì làm gì còn nghèo khổ. Tam khổ, bát khổ chỉ là giáo lý phương tiện, là cách nói chớ chẳng có gì là khổ cả một khi tâm chúng sinh không còn chấp trước mê lầm. Không vui là tại mình, khổ là do mình chớ đâu phải tại đời hay do ở Phật trời. Nếu chúng sinh bỏ lối nhìn đời bằng đôi mắt thịt mà tập nhìn đời bằng đôi mắt trí tuệ (Bát Nhã) thì dưới tuệ nhãn này con người sẽ không còn quan tâm để ý đến “sự tướng” sinh diệt, không còn quan trọng nhà to, xe tốt, áo lụa, quần là, tiền tài, danh vọng ngay cả chùa to Phật lớn họ cũng không màng, tất cả chỉ là phương tiện. Mà tinh yếu là quay về sống với “bản thể” thanh tịnh, cái ánh sáng trí tuệ hừng sáng ở trong ta. Khi đã sống được với thể tánh thanh tịnh của mình thì con người sẽ không còn chạy theo ảo ảnh phù du của nhân thế. Đó là tại sao Đức Phật và những người giác ngộ thì cung vàng điện ngọc họ cũng chẳng cần và tiền tài danh vọng họ xem như bọt biển phù du. Dựa theo giáo lý Nhất thừa thì khi chúng sinh loại bỏ hết Kiến Hoặc, Tư Hoặc và Vô Minh Hoặc thì họ sẽ trở về với Tri Kiến Phật vốn sẵn có của mình chớ không có gì để chứng đắc. Cũng như mây tan thì trời sáng, nhưng ánh sáng mặt trời thì lúc nào cũng sáng chớ đâu phải đến lúc mây tan mới có. Tri Kiến Phật cũng vậy. Nó lúc nào cũng có trong ta chớ đâu phải tu đạt đạo rồi mới có. Lý do con người không biết mình có Tri Kiến Phật là vì bị phiền não vô minh che lấp cũng như mây đen che lấp ánh sáng mặt trời. Do đó con người sau khi tu hành trải qua hằng sa kiếp thì thấy mới được Tri Kiến Phật của mình. Ở đây, Long nữ không cần tu hành dài lâu như thế, mà chỉ cần nghe kinh Pháp Hoa, tin và trực nhận Tri Kiến Phật của mình thì thành Phật.

Phẩm Quán Chúng Sanh trong kinh Duy Ma Cật có đoạn đối thoại giữa Tôn giả Xá Lợi Phất và Thiên nữ:

Ông Xá Lợi Phất tán thán: Quý hóa thay! Quý hóa thay! Thiên nữ! Cô đắc gì? Cô chứng được gì? Mà cô có được sức biện tài như thế?

-Tôi không đắc gì hết cũng không chứng gì hết nên tôi mới có được biện tài như thế. Vì sao? Bởi vì có chứng có đắc ở trong Phật pháp là người tăng thượng mạn.

Thói thường thì con người lấy bằng cấp, chứng đắc để định giá trị trong nhân quần xã hội hay nhiều người nghĩ rằng phải có chứng đắc mới có thần thông, trí tuệ, biện tài nhưng trong giáo lý Đại thừa thì khẳng định rằng vì không có chứng đắc gì cả nên mới có được những thứ như thần thông, trí tuệ và biện tài vô ngại. Tại sao? Bởi vì khi chúng sinh đạt đến đỉnh cao của trí tuệ mà con người gọi là chứng đắc thì thật ra chẳng có chứng đắc gì cả vì con người chẳng qua là quay về với cái tự tánh thanh tịnh bản nhiên của mình đã có vậy thôi tức là “bản lai diện mục”, trở về với Như Lai Viên Giác Diệu Tâm vốn trong sáng màu nhiệm của mình chớ không phải nó có từ bên ngoài hay là do bất cứ một ai tặng cho mà được. Vì quả vị Phật là “vô tại vô bất tại” nghĩa là nó ở đâu cũng có mà ở đâu cũng chẳng có. Nếu con người biết dẹp tan vọng thức mê lầm, phiền não vô minh thì Bồ-đề hiển hiện trong tâm của chúng ta ngay. Do đó người tu hành không hề mong cầu bất cứ điều gì ngay cả việc chứng đắc, vì còn mong cầu là tâm còn tham tức là còn khổ và dễ bị sa ngã.

Cũng trong kinh Duy Ma Cát, Tôn giả Xá Lợi Phất đã biết chẳng có tướng nam, tướng nữ khả đắc thế thì tại sao trong pháp hội Pháp Hoa ngài lại hoài nghi việc Long nữ thành Phật?

Ông Xá Lợi Phất hỏi:

-Tại sao Thiên nữ không chuyển đổi nữ thân?

Thiên nữ nói:

-Từ mười hai năm, tôi tìm cái tướng nữ thân không có. Tôi biết phải chuyển gì? Ví như huyễn sư hóa làm người nữ huyễn. Nếu có người hỏi: "Vì sao không chuyển nữ thân". Câu hỏi đó có đúng lý không?

Ông Xá Lợi Phất đáp:

-Không đúng. Đã huyễn thì không có tướng cố định. Biết chuyển cái gì.

Thiên nữ nói:

-Tất cả các pháp cũng như vậy. Không có tướng cố định. Thế tại sao ngài hỏi tôi: "Vì sao không chuyển đổi nữ thân?"

Liên đó, thiên nữ dùng sức thần thông biến ông Xá Lợi Phất y như Thiên nữ. Thiên nữ hóa mình y như ông Xá Lợi Phất và hỏi: "Vì sao ngài Xá Lợi Phất không chuyển nữ thân?"

Trong dáng mạo Thiên nữ, ông Xá Lợi Phất đáp:

-Tôi không biết chuyển thể nào mà biến làm thân nữ như vậy.

Thiên nữ nói:

-Ngài Xá Lợi Phất mà có thể chuyển ra thân nữ như thế thì tất cả người nữ cũng sẽ có thể chuyển được. Ngài Xá Lợi Phất không phải nữ mà hiện thân nữ thì tất cả người nữ không phải nam lại cũng có thể hiện thân nam. Ngài Xá Lợi Phất dù hiện thân nữ mà không phải nữ. Thế cho nên Phật nói: "Tất cả pháp phi nam phi nữ".

Ngay bây giờ, Thiên nữ thâu nhiếp thần lực, ông Xá Lợi Phất hoàn hình như cũ.

Thiên nữ hỏi:

-Hình mạo nữ thân của ngài ở đâu?

-Hình mạo nữ thân của tôi không ở đâu, không đâu chẳng ở.

-Tất cả các pháp cũng lại như vậy. Không ở đâu, không đâu chẳng ở.

-Cái đạo lý: không ở đâu, không đâu chẳng ở là chân lý Đức Phật đã nói ra.

Tại sao Thiên nữ lại dùng con số mười hai năm thay vì mười năm hay mười lăm năm? Mười hai năm ở đây là muốn ám chỉ cho thuyết Thập nhị nhân duyên. Đó là Vô minh, Hành, Thức, Danh Sắc, Lục nhập, Xúc, Thọ, Ái, Thủ, Hữu, Sanh, Lão-Tử. Chúng sinh vị bị cái màn vô minh đen tối phủ lên tâm trí bao nhiêu đời bao nhiêu kiếp nên không thấu biết chân lý mà sống trong lầm lẫn, lấy khổ làm vui. Họ nghĩ rằng thân họ là chắc thật, tài sản vật chất chung quanh cũng chắc thật nên cuộc sống mới trở thành sô bồ điên đảo. Cũng vì thế mà nguyên nhân của phiền não là Ái, Thủ, Hữu mới tha hồ sinh khởi mà phải chịu trầm luân trong sinh tử luân hồi.

Theo quan niệm cổ xưa thì người nữ nặng nghiệp hơn người nam vì nặng chữ "Ái" vì thế trước khi được giải thoát giác ngộ thì họ phải chuyển thân nữ thành nam. Ông Xá Lợi Phất chấp hình tướng bên ngoài nên thấy có sự phân biệt nam, nữ hay nói rộng rãi hơn là trọng nam khinh nữ. Vì còn kẹt trong vòng phân biệt, chấp tướng nên ông chưa tự tại biến hóa trong khi đó Thiên nữ tu theo Bồ-tát đạo nên tâm không còn phân biệt chấp trước khiến cho có sức thần thông tự tại biến hiện mọi thân hình. Nếu nhìn vạn pháp qua

trí tuệ thì không có tướng nữ, tướng nam vì chúng chỉ là do nhân duyên biến hiện. Mà đã là do nhân duyên thì nam, hay nữ cũng đều là giả huyền, là sinh diệt, là vô thường vô ngã mà thôi.

Long-nữ liền lấy một hạt châu hiến dâng cho đức Phật. Phật nhận.

Long-nữ hỏi Trí-tích:

-Tôi hiến châu, Thế-tôn nhận lấy, việc ấy có mau chăng?

-Mau. Trí-tích đáp!

-Ông hãy lấy sức thân của ông xem đây, tôi thành Phật còn mau hơn việc đó.

Toàn thể chúng hội liền thấy Long-nữ thoạt nhiên biến thành nam-tử, đủ hạnh Bồ-tát qua cõi Vô-cấu ở phương Nam, ngồi toà sen báu thành bậc Chánh đẳng Chánh giác.

Bồ tát Trí Tích và Văn Thù làm thinh.

Một lần nữa, kinh xác định rằng trong mỗi chúng sinh đều có sẵn Tri Kiến Phật nên ai ai cũng có khả năng thành Phật. Mà chúng sinh là ám chỉ cho mọi loài, nam có nữ có ngay cả loài rồng cũng là chúng sinh. Vì thế người nam thành Phật, người nữ cũng có thể thành Phật ngay cả loài rồng cũng thành Phật được. Tôn giả Xá Lợi Phất dựa theo tri kiến thông thường nên còn chấp, nhưng Long nữ một khi đã **ngộ, nhập Phật tri kiến**” nghĩa là đã **tổ ngộ và thâm nhập** cái thấy biết của Phật thì nàng thành Phật nhanh như một cái chớp mắt. Tại sao có thể thành Phật nhanh như thế? Bởi vì Phật tánh đã có trong ta rồi chớ đâu phải tu hành vạn kiếp mới có cho nên nếu chúng sinh trực nhận tức là thấy biết được cái Tri Kiến Phật của mình thì tức thì chuyển từ mê thành giác. Mê biến thì giác hiển bày tức là thành Phật. Ngược lại, nếu không trực nhận Tri Kiến Phật của mình thì phải tu hành trải qua vô lượng kiếp cho đến khi diệt trừ hết Kiến Hoặc, Tư Hoặc, Vô Minh Hoặc và Trần Sa Hoặc thì sẽ thành Phật.

Tóm lại, với tư tưởng tối thượng thừa của kinh Pháp Hoa một lần nữa xác định rằng bất cứ ai cũng đều có Phật tánh, Tri Kiến Phật giống y như Phật vì thế họ đều có khả năng thành Phật. Những người bình thường, lương thiện tu hành thì thành Phật là chuyện có thể tin được, nhưng ở đây kinh đưa ra thí dụ là ngay cả ông Đề Bà Đạt Đa là người phạm tội ngũ nghịch theo lẽ

thông thường thì phải bị đọa vào địa ngục vô gián mà cũng được Phật thọ ký về sau sẽ thành Phật. Lý do là hiện tại tuy ông đang làm rất nhiều việc ác, nhưng trong ông Phật tánh không hề bị sức mê nên vô lượng kiếp về sau khi ông thức tỉnh thì mê biến giác tự hiển bày tức là thành Phật. Kinh không dừng lại ở đây mà còn giới thiệu Long nữ là một con rồng mới tám tuổi, mang thân nữ mà lại thành Phật trước mắt mọi người. Đây quả thật là chuyện hy hữu hiếm có trên đời nếu chúng sinh nhìn nó bằng một góc độ của phàm nhân. Ngược lại nếu nhìn theo lăng kính Pháp Hoa thì bất cứ ai cũng đều có sẵn Tri Kiến Phật vì thế nếu họ biết trực nhận cái tri kiến Phật ấy thì tức thì thành Phật mà không cần tu hành trải qua vô lượng kiếp. Người trực nhận Tri Kiến Phật của mình là người sống với tánh giác hằng sáng của mình nghĩa là tâm mình là tâm Phật và từ đó những ý niệm đen tối hắc ám như ý niệm tham lam vô độ, giận dữ hung hãn và si mê ám chướng không còn. Nên nhớ không đợi đến lúc làm thân súc sanh hay bị đọa vào địa ngục mới biết khổ mà ngay bây giờ trong cái thế giới có sinh có diệt này nếu chúng sinh không biết thức tỉnh, không sống trong chánh niệm thì con người hằng ngày vẫn bị đọa vào súc sanh hay địa ngục như thường. Thật vậy, nếu chúng sinh sống bê tha, trụy lạc, trái với luân thường đạo lý, bất chấp công lý, bất chấp phải trái thì chính họ đang sống trong si mê vô liêm sỉ, vô minh hắc ám, mất hết nhân cách thì lúc đó họ đang đọa vào hạng súc sanh rồi đó. Nếu có người sống với lòng tham lam vô độ, chỉ biết lợi mình mà hại cho nhân quần xã hội, tạo hạnh phúc trên sự đau khổ và nước mắt của kẻ khác thì họ đang sống với loại ngạ quỷ đó. Còn có biết bao người sống trong lầm than, khổ sở, đau khổ không có lối thoát, nỗi khổ này chưa xong thì nỗi khổ khác lại đến. Nếu họ không sống trong địa ngục trần gian thì là gì? Do đó tinh thần Pháp Hoa giúp người tu thêm nghị lực để chuyển mê thành ngộ và hóa giải hết những tư tưởng bất thiện bởi vì “tội tòng tâm khởi tòng tâm diệt” vì thế khi tâm đã trong sáng thì những cảnh giới súc sanh, ngạ quỷ ngay cả địa ngục trong tâm biến mất. Càng hóa giải thì tâm càng thanh tịnh và ánh sáng chân lý sẽ từ từ hiển lộ trong ta. Do đó một khi trực nhận Tri Kiến Phật của mình thì mình sẽ không phiêu lưu mạo hiểm tạo ra những nhân bất thiện cho nên cuộc sống sẽ chuyển sang thanh tịnh, nhẹ nhàng và tự tại.

Chương Thứ Mười Ba
Phẩm **KHUYÊN TRÌ**

Khuyên là khuyên nói, trì là giữ gìn. Vậy khuyên nói và giữ gìn cái gì? Người tu theo kinh Pháp Hoa nên giảng giải, đọc tụng, sao chép và giữ gìn cho kinh này tồn tại mãi mãi ở thế gian.

Hãy nghiệm lại bài “**KHAI KINH KỆ**”:

Vô thượng thâm thâm vi diệu pháp

Bách thiên vạn kiếp nan tao ngộ

Ngã kim kiến văn đắc thọ trì

Nguyện giải Như Lai chân thật nghĩa

Nghĩa là:

Phật pháp rộng sâu rất nhiệm màu

Trăm ngàn muôn kiếp khó tìm cầu

Con nay nghe được chuyên trì tụng

Nguyện rõ Như Lai nghĩa nhiệm màu

Giáo lý Pháp Hoa là thâm thâm vi diệu, không còn triết lý nào trên thế gian mà cao siêu hơn được tại vì kinh Pháp Hoa chỉ rõ Tri Kiến Phật vốn có sẵn nơi mỗi chúng sinh cho nên có câu “Thành Phật tu Pháp Hoa” là vậy. Giáo lý quá huyền diệu nhiệm màu cho nên dễ gì trong muôn vạn kiếp mà thấy biết được. Vì vậy khi đã biết Pháp Hoa, chúng sinh nên tiếp nhận và hành trì nghĩa là áp dụng những giáo lý nhiệm màu đó vào trong cuộc sống tức là lấy tinh thần Pháp Hoa làm tiêu chuẩn mà hóa giải cho thân khẩu ý được hoàn toàn thanh tịnh. Muốn đạt đến trình độ này chúng sinh phải thấu hiểu rõ ráo thâm nghĩa của kinh vì thế kinh là để nghiên cứu, tham học, tư duy để tìm cái chân lý ẩn bên trong rồi đem chân lý đó hành trì trong cuộc sống để có giải thoát giác ngộ chớ kinh không để tụng trước bàn thờ Phật. Trong lịch sử Phật giáo, chưa có người nào tụng kinh mà trị hết bệnh tham,

sân, si mà chính họ phải tự tu sửa, phải tham thiền tức là tham tánh và niệm Phật tức là niệm tâm để hóa giải dần dần những căn bản vô minh phiền não đó. Chỉ khi nào chúng sinh tự nghiệm biết sự tai hại của tham, sân, si mạn, nghi thì chính họ mới hóa giải nó được. Có biết rõ bộ mặt thật của kẻ thù thì con người mới chiến đấu và có cơ hội thắng nó. Ngược lại, nếu nhận giặc phiền não làm con thì sẽ trôi nổi trong biển ái sông mê, lang thang lẩn thân triền miên không có lối thoát.

Một khi được kinh Pháp Hoa **khai mở, chỉ bày** để tự nhận ra nơi mình có Tri Kiến Phật thì chúng sinh phải “giữ gìn” **làm tổ ngộ và thâm nhập** cái Tri Kiến Phật đó và không để cho phiền não trần lao che phủ. Sống trong tỉnh thức chánh niệm là biết mình lúc nào cũng có Tri Kiến Phật tức là “Tri” vậy.

Lúc bấy giờ Bồ-tát Dược Vương và Bồ-tát Đại Nhạo Thuyết cùng hai muôn Bồ-tát quyến thuộc, ở trước Phật nói lên lời thề rằng:

-Cúi xin Thế-Tôn chớ lo, sau Phật diệt độ chúng sanh tôi sẽ tuân giữ, đọc tụng kinh điển này. Chúng sanh trong đời ác về sau, căn lành lần lần ít, kiêu ngạo nhiều thêm tham lợi háo danh, trông sâu nghiệp bất thiện, xa lìa giải thoát. Tuy khó giáo hoá như vậy, chúng con sẽ dùng sức nhẫn lớn, trì tụng biên chép điển nói, hy sinh mọi cách thậm chí không tiếc thân mạng để giáo hoá cho họ.

Dược Vương là vị Bồ Tát ban cho thuốc hay để chữa cho thân và tâm bệnh của chúng sinh. Dựa theo kinh Quán Dược Vương Dược Thượng Nhị Bồ Tát, trong vô lượng vô biên A tăng ký kiếp quá khứ có đức Phật hiệu là Lưu Li Quang Chiếu Như Lai, cõi nước của đức Phật này là Huyền Thắng Phan.

Sau khi đức Lưu Li nhập Niết bàn, trong thời tượng pháp có Tỳ kheo Nhật Tạng, thông minh, đa trí, diễn nói cho đại chúng nghe pháp Đại thừa Vô Thượng Thanh Tịnh Bình Đẳng Đại Huệ của Như Lai. Bấy giờ, trong đại chúng có trưởng giả Tinh Tú Quang, nghe pháp Đại thừa Bình Đẳng Đại Huệ nên lòng rất vui mừng bèn đem thuốc hay của núi tuyết cúng dường cho Tỳ kheo Nhật Tạng cùng chúng tăng và phát nguyện rằng “đem công đức này để hồi hướng đạo Vô Thượng Bồ Đề, nếu có chúng sinh nào nghe tên tôi, nguyện cho họ tiêu trừ ba thứ bệnh khổ. Khi ấy, em của trưởng giả tên Điền

Quang Minh cũng theo anh mang đề hồ, thuốc hay để cúng dường cho Tỳ kheo Nhật Tạng và cũng phát tâm Bồ Đề rộng lớn, nguyện được thành Phật.

Khi đó, đại chúng khen ngợi trưởng giả Tinh Tú Quang là Dược Vương, còn em là Điền Quang Minh là Dược Thượng là hai vị Bồ Tát Dược Vương và Dược Thượng sau này.

Đại Nhạo Thuyết là vị Bồ Tát thành tựu tứ vô ngại biện tài:

1) **Pháp vô ngại** : Khi đã thành tựu trí tuệ thì nhìn vạn pháp thấy cái gì cũng đúng với chân lý nên khi thuyết pháp biến tất cả các pháp trở thành Phật pháp. Thí dụ như khi thấy lá rụng, tuyết rơi thì nghĩ ngay đến sự tạm bợ, vô thường.

2) **Nghĩa vô ngại** : là biết đúng nên nói đúng, nói chánh ngữ, đúng nghĩa, không sai chân lý.

3) **Từ vô ngại** : là lời nói trôi chảy, không ngăn ngại.

4) **Lạc thuyết vô ngại** là càng nói càng thêm phần khởi, dồi dào phong phú chớ không bao giờ bị bế tắc.

Đúng về phương diện ý thức, tư tưởng thì tứ vô ngại được gọi là tứ vô ngại trí tức là do trí tuệ mà phát sinh ra bốn thứ vô ngại. Còn dựa trên ngôn từ diễn đạt mà nói thì gọi là tứ vô ngại biện tức là tứ vô ngại biện tài. Sau cùng khi chúng sinh nhìn kinh điển mà có thể nhận thức, thấy biết ngay thì gọi là tứ vô ngại giải, nghĩa là đọc kinh thì biết ngay ý nghĩa mà khỏi cần nghiên cứu.

Vì có tứ vô ngại biện tài nên Bồ Tát Đại Nhạo Thuyết mới dám đảm nhận trách nhiệm truyền bá kinh Pháp Hoa ở thế giới Ta Bà đầy uế trược này.

Tinh thần Pháp Hoa là trong mỗi chúng sinh đã có sẵn Tri Kiến Phật cho nên nếu đứng về phương diện chân đế mà nói thì vào thời đức Phật còn tại thế và thời sau ngày Phật Nhập diệt con người trước sau như vậy, Phật tánh không tăng cũng không sa sút. Nhưng bây giờ nếu nhìn theo lăng kính của tục đế thì tâm của chúng sinh có thay đổi tùy theo hoàn cảnh xã hội, môi trường sống và đạo đức nhân bản trong xã hội đó. Nói chung, con người càng chạy theo vật chất thì tâm linh thiếu thăng bằng. Càng tham muốn thì dục vọng càng tăng trưởng để sai sử họ dẫn thân vào con đường khổ, phiêu lưu dám làm những chuyện trái với lương tâm. Vì thế kinh Pháp Hoa đóng một

vai trò tối quan trọng vào trong cuộc sống của con người đó là nhắc nhở cái “Tri Kiến Phật” là chơn tánh hằng sáng thanh tịnh vốn đã có sẵn trong mỗi chúng sinh. Do đó nếu con người trực nhận được tri kiến Phật của mình thì chắc chắn cuộc sống của họ không bao giờ chao đảo chông chênh. Phải chăng đây là bản hoài của chư Phật và Bồ Tát thị hiện trong thế gian này để giúp chúng sinh chuyển mê khai ngộ, lìa khổ được vui?

Bấy giờ trong đại chúng 500 A-la-hán đã được thọ ký, bạch Phật rằng: Thế Tôn ! Chúng con cũng tự thệ nguyện truyền bá rộng kinh này ở những nước khác.

Lại có 8.000 vị hữu học, vô học cũng đã được thọ ký rồi, lập lời thề trước Phật: Chúng con cũng ở nơi nước khác giảng nói rộng kinh này. Tại vì cõi nước Ta-Bà phần lớn con người hay che giấu điều ác, ô mòng tăng-thượng-mạn, công đức cạn mỏng, hận thù, nịnh hót vì tâm không thành Phật.

Đoạn trước các vị Bồ Tát Dược Vương và Đại Nhạo Thuyết đại diện cho hàng Đại Bồ Tát phát nguyện cùng chư Phật sẽ **khai mở, chỉ bày** để chúng sinh “giữ gìn” **làm tổ ngộ và thâm nhập** cái Tri Kiến Phật cho những đời vị lai. Đến đoạn này đến lượt các vị A la hán trong hàng Thanh Văn sau khi được Phật thọ ký thì cũng phát những hạnh nguyện to lớn như hàng Bồ Tát. Sau đó những bậc hữu học và vô học sau khi được Phật thọ ký cũng hân hoan phát lời thệ nguyện rộng lớn là giữ gìn và truyền bá kinh Pháp Hoa để giúp chúng sinh “Chư ác mạc tác” “Chứng thiện phụng hành” và sau cùng đạt đến cứu cánh là “Tự tịnh kỳ ý”. Có thanh lọc thân khẩu ý thì con người mới thực sự quay về sống với chơn tánh của mình tức là “trì” cái Tri Kiến Phật của chính mình. Nhưng ở đây các vị A la hán, các vị trong hàng hữu học và vô học chỉ xin được truyền bá kinh Pháp Hoa ở những thế giới ít ô trược chớ không dám ở thế giới Ta Bà này vì các ngài chưa đủ bản lãnh. Ngày nay, học giả thì nhiều, lý luận rất hay nhưng hành giả có rất ít bởi vì con người nghiêng về lý thuyết nhiều hơn cho nên tốn công rất nhiều mà kết quả thật sự chẳng có bao nhiêu. Lý luận thì cao siêu lên vút tận trời xanh, nào là Bát Nhã, nào là Tánh Không, nào là Duy Thức, nhưng cái căn bản ở dưới đất lại quên đi cho nên nói thì hay mà tánh tham không bỏ, tật đố không chừa, không lìa tranh chấp thì chính mình chẳng được lợi ích gì chỉ là lý thuyết suông. Con

người sống trong thế giới Ta Bà có nghiệp chướng sâu dày, che dấu tội lỗi, ôm ấp lòng tăng thượng mạn, công đức chẳng có bao nhiêu, tà tâm nịnh hót, không sống bằng trực tâm chân chính cho nên nếu không phải là Đại Dược Vương hay Đại Nhạo Thuyết thì không cách nào trị nổi những căn bệnh hiểm nghèo này. Biết mình trị không nổi nên các vị A la hán và biết bao hàng hữu học và vô học khác xin đi truyền bá kinh Pháp Hoa ở những thế giới mà con người bệnh nhẹ hơn, tâm tánh dễ thuần thực hơn.

Thế giới Ta Bà chỉ dành cho hai vị Bồ Tát Dược Vương, là vua của các vị thầy thuốc nên biết rõ thân và tâm bệnh của chúng sinh mà giúp họ hóa giải và Đại Nhạo Thuyết, là người có tứ vô ngại biện tài nên mới dám lãnh trách nhiệm truyền bá kinh Pháp Hoa vì hai vị có đầy đủ bản lãnh, khả năng giáo hóa chúng sinh và diễn nói chánh pháp đúng theo ý kinh mà không rơi vào mê tín, không đưa đại chúng sống trong ảo tưởng hoang đường. Chúng sinh có rất nhiều tâm bệnh như bệnh chấp ngã, chấp pháp, bệnh tham sân si, bệnh lục dục thất tình và từ đó nó biến dạng ra không biết bao nhiêu thứ bệnh khác. Vì thế chỉ có Bồ Tát Dược Vương mới thấu biết rõ ráo tâm bệnh của chúng sinh và nhờ tài biện thuyết vô ngại của Đại Nhạo Thuyết Bồ Tát giảng giải thâm ý kinh Pháp Hoa cho đại chúng tỏ ngộ và thâm nhập Tri Kiến Phật của chính mình.

Sau cùng đoạn kinh sau thì các vị Tỳ kheo Ni sẽ phát nguyện cùng gánh vác trọng trách giữ gìn kinh Pháp Hoa được trường tồn mãi mãi trong thế gian.

Lúc bấy giờ bà Di của Phật là Tỳ kheo ni Ma-ha-ba-xà-ba-đề cùng với 6.000 Tỳ kheo ni của hai hạng hữu học và vô học, đồng đứng dậy, chấp tay chiêm ngưỡng tôn nhan Phật, mắt không tạm rời. Thế Tôn mới hỏi:

-Kiều-đàm-di! Vì có lẽ nào mà ngó Như Lai với vẻ lo âu như vậy? Phải chăng vì ta không kêu tên thọ ký cho các bà? Nay Kiều-đàm-di, ta trước thọ ký tổng quát cho tất cả Thanh-Văn, nay bà đã muốn thì ta nói trước cho biết, đời sau, bà sẽ làm Đại Pháp Sư của 68.000 Phật pháp còn 6.000 Tỳ kheo ni trong hàng hữu học và vô học, cũng sẽ làm Pháp Sư. Lần hồi người sẽ đầy đủ đạo Bồ tát và sẽ được thành Phật, hiệu Nhất-thiết-chúng-sanh-hỉ-kiến Như Lai. Nay bà Kiều-đàm-di, Phật Hỉ Kiến và

6.000 Bồ tát sẽ tuần tự thọ ký được Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác.

Bấy giờ, mẹ của La-hầu-la là Tỳ-kheo-ni Gia-du-đà-la thâm nghĩ:

- Thế Tôn thọ ký cho mọi người sao riêng mình chẳng nói tới tên? Phật kêu Gia-du-đà-la nói:

-Đời sau, trong năm ngàn vạn ức pháp môn của Phật, bà sẽ tu hạnh Bồ-tát, làm Đại Pháp Sư, lần hồi đầy đủ Phật đạo, rồi ở nơi nước Thiên, sẽ thành Phật hiệu Cự-túc-thiên-vạn-quang-tướng Như Lai.

Kiều-đàm-di, Gia-du-đà-la và tất cả Tỳ kheo ni đều vui mừng hơn hở, cho là được của quý giá chưa từng có.

Sau khi Phật thọ ký cho tất cả Tỳ kheo thì hiện tượng Long nữ mới vừa tám tuổi tức thì được thành Phật làm cho tất cả các vị Tỳ kheo Ni bàng hoàng xúc động. Các bà nghĩ rằng một đứa bé gái mang thân rồng mà còn thành Phật thì không lẽ chúng ta đã xả thân quyết chí tu hành mà không thể thành được chăng? Hiểu được tâm trạng của các bà nên đức Phật bây giờ chính thức thọ ký cho Di Mẫu, Tỳ kheo Ni Gia Du Đà La và 6.000 Tỳ kheo Ni trong hàng hữu học và vô học sẽ thành Phật. Nói thành Phật, nhưng đâu phải thành Phật ngay như nàng Long nữ mà phải trải qua vô lượng kiếp tu hành, đầy đủ công hạnh Bồ Tát, trí tuệ vẹn tròn thì lúc đó mới thành Phật. Một lần nữa, thọ ký phải được hiểu như là một lời khích lệ từ đức Thế Tôn để khuyến khích chúng sinh cố gắng hóa giải cho hết những vấn đề trong tâm thức của mình chớ thật ra Phật không cho chúng sinh cái gì cả. Tri Kiến Phật vốn đã có sẵn trong mỗi chúng sinh chớ cái Phật tánh này không do Phật ban cho vì thế Phật biết trong mỗi chúng sinh đã có sẵn cái mầm Phật tánh nên Ngài mới thọ ký tức là khuyến khích cho họ cố gắng nhận biết để tỏ ngộ và sau cùng thâm nhập cái Phật tánh thiêng liêng huyền diệu của chính mình đó thôi.

Nói rộng ra, chúng ta đang sống rải rác khắp nơi trên thế giới cho nên không nhất thiết chỉ có người quy y đạo Phật mới có Tri Kiến Phật mà ngay cả những ông Tây, bà Đám, mắt xanh mũi lõ, không nói được tiếng Việt thậm chí không biết một tý gì về Phật giáo thì những người này cũng đều có Tri Kiến Phật giống như chúng ta và dĩ nhiên họ có thể thành Phật giống như mọi người. Đây là tinh thần bình đẳng khách quan mà chỉ Phật giáo mới có. Từ đó

con người mới nhìn thấu suốt ra ngoài mà thấy được tính bình đẳng của tất cả sự vật hiện tượng mà thành tựu Bình Đẳng Tánh Trí. Thế thì Tri Kiến Phật là Phật nhân mà muốn thành tựu Phật quả thì chúng sinh phải hóa giải cho hết Kiến Hoặc, Tư Hoặc, Vô Minh Hoặc và Trần Sa Hoặc. Con đường thành tựu Phật đạo còn dài cho nên đoạn kinh trên nói rằng “lần hồi” nghĩa là từ từ hóa giải từng phiền não vô minh cho đến khi tâm hoàn toàn trong sáng thì sẽ thành Phật chớ không thể đột giai đoạn được. Nhắc lại Tổ Bồ Đề Đạt Ma nói rằng “Trực chỉ nhân tâm, kiến tánh thành Phật” là quay về để biết cái tâm thật của mình tức là phần đầu của kinh Lăng Nghiêm khi Phật hỏi 7 lần về nơi thường trụ của tâm và sau đó thấy tánh thì thành Phật. Thấy tánh là phần sau của kinh Lăng Nghiêm nghĩa là chúng sinh phải biết thấu suốt tánh thấy, tánh nghe... của mình để đừng chạy theo khách trần phiền não. Nhưng cho dù có thấy tánh thì đây chỉ là Phật nhân chứ không thể thành Phật ngay được bởi vì trong ta tập khí ngã mạn, gốc tham sân si chưa nhỏ sạch nên cần phải huân tu để hóa giải chúng. Khi nào diệt hết Kiến Hoặc, Tư Hoặc và Vô Minh Hoặc thì lúc đó mới thành Phật quả.

Sau khi đọc một bài kệ, các Tỳ-kheo-ni bạch Phật: Thế Tôn, chúng con có thể rộng nói kinh này ở các nước phương khác không?

Phật bèn ngó 80.000 muôn vạn ức na-do-tha Bồ-tát. Các Bồ-tát này toàn là bậc bất-thối-chuyển và đã được các “tổng trì”, bèn từ chỗ ngồi đứng dậy, đến trước Phật, chấp tay nghĩ nói trong lòng rằng:

-Nếu Thế Tôn dạy, chúng con sẽ như lời Phật mà rộng nói kinh này.

Rồi lại nghĩ:

-Phật nay làm thinh không dạy, bây giờ chúng ta sẽ nói gì đây?

Khi ấy, vừa để thuận theo ý Phật, vừa để thoả mãn sở nguyện của mình, các Bồ-tát bèn thề lớn trước Phật:

-Thế Tôn, sau Như Lai diệt độ, chúng con sẽ đi khắp mười phương thế giới, khiến chúng sanh biên chép kinh này, lãnh giữ, đọc tụng, giải nói ý nghĩa, theo pháp tu hành, sửa điều nghĩ nhớ cho chân chánh được như thế là toàn nhờ uy lực của Phật. Cúi xin Thế Tôn ở phương khác, xa thấy mà hộ trì cho!

Đến khi các vị Tỳ kheo Ni được Phật thọ ký bèn cùng với hàng Bồ Tát bất thối chuyển phát nguyện được đem kinh Pháp Hoa đến những thế giới khác trong vũ trụ để hoằng pháp lợi sanh vì tất cả không đủ bản lãnh để giáo hóa chúng sinh trong thế giới Ta Bà. Duy chỉ có Bồ Tát Dược Vương và Đại Nhạo Thuyết là nguyện vào thế giới Ta Bà để giảng giải truyền bá kinh Pháp Hoa vì các ngài có đầy đủ trí lực để giáo hóa những chúng sinh can cường che đậy điều ác, ôm lòng tăng thượng mạn, sống trong hận thù, tranh chấp.

Đến đây Phật đã thọ ký cho tất cả mọi người, từ các bậc đại trí, các vị Tỳ kheo hữu học và vô học đến các vị Tỳ kheo Ni hữu học và vô học và cho tất cả đại chúng. Mọi người rất hoan hỷ và tin rằng một ngày nào đó khi công thành đức mãn thì chính mình sẽ thành Phật.

Tóm lại, nếu đứng về phương diện tích cực thì thọ trì kinh Pháp Hoa là truyền bá, giảng nói, biên chép, xiển dương cho tất cả mọi người cùng thể nhập Tri Kiến Phật. Còn dựa theo khía cạnh tiêu cực thì hành giả tiếp thu, áp dụng và sống theo giáo lý đó trong đời sống của mình. Do đó nhận biết Tri Kiến Phật là Chánh nhân Phật tánh tức là Phật nhân còn trì kinh Pháp Hoa là Duyên nhân Phật tánh nghĩa là phát triển làm cho hoa Tri Kiến nảy nở nhanh chóng. Chúng sinh nhờ nghe kinh Pháp Hoa mà cải thiện tâm ý khiến cho thân khẩu ý dần dần được thanh tịnh, giữ vững chánh niệm sống trong thiện pháp thì hoa sen trong họ dần dần nở rộ. Sau cùng Phật tánh hiển lộ rõ ràng, hoa sen bây giờ nở rộ thơm ngát thì gọi là Liễu nhân Phật tánh tức là thành Phật.

Chương Thứ Mười Bốn Phẩm AN LẠC HẠNH

Phẩm này là một trong những phẩm được người đời sau thêm vào vì tính kỳ thị nữ giới và có những đoạn diễn đạt tư tưởng rất tầm thường không thuộc về Pháp Hoa, là hệ tư tưởng tối thượng thừa của Phật giáo Đại thừa. Các hàng Bồ Tát ở phẩm trên đã phát nguyện sau khi Phật nhập Niết bàn sẽ đem kinh Pháp Hoa giáo hóa cho người đời sau cho dù có gặp chướng ngại các ngài vẫn không thoái chuyển. Hạnh Bồ Tát là những công hạnh to lớn đòi hỏi Bồ Tát phải có sức kiên trì, lòng dũng mãnh để đối đầu với những chúng sinh kiên cường khó giáo hóa. Ngược lại chẳng những Bồ Tát không độ được đời mà có thể bị đời độ lại nghĩa là bị đời lôi cuốn nhận chìm trong bể ái sông mê rồi gánh chịu bao phiền não khổ đau. Do đó An Lạc Hạnh là phương pháp hộ trì Pháp Hoa để cứu độ chúng sinh và đem lại cho mọi người sự an vui trong cuộc sống. Bởi vì thanh tịnh Niết bàn ở tại tâm chớ không phải là một cảnh giới xa xôi nào khác. Vì vậy chủ yếu của phẩm này là Phật dạy cho Bồ Tát hay cho những ai phát tâm truyền bá, giảng nói, xiển dương kinh Pháp Hoa những phương pháp để đem lại sự an lạc vừa cho mình và vừa cho người nghe. Thật vậy, học Phật và tu Phật là để có an lạc vì thế trong tiến trình tu học Chánh pháp mà không có an lạc, phiền não luôn dấy khởi nghĩa là hành giả không áp dụng, thực hành đúng những gì mình đã học, cần phải sửa lại.

Bấy giờ, Bồ-tát Văn Thù Sư Lợi bạch Phật:

-Thế Tôn! Các vị Bồ-tát này làm việc khó có là phát nguyện hộ trì, đọc nói kinh Pháp Hoa trong đời ác trước về sau. Thế Tôn! Làm thế nào mà các vị Bồ-tát này nói được kinh Pháp Hoa trong đời ác trước?

Phật bảo Văn Thù:

-Nếu Bồ-tát Ma-ha-tát, ở đời ác trước, muốn nói kinh này thì nên an trú vào 4 pháp sau đây:

Tuy kinh nói trong đời ác trước về sau, nhưng thật ra bất cứ ở đâu và bất lúc nào hễ có con người là có tranh giành, chấp thủ, lợi mình hại người. Người tranh với người, nhà này tranh chấp với nhà kia, nước này tranh với nước nọ, thế giới này tranh với thế giới kia không bao giờ ngừng nghỉ. Hãy nhìn ngược lại dòng lịch sử nhận loại, hễ hết bình thì tới loạn. Con người cũng vì tham vọng mà đưa đến bao nhiêu cuộc chiến tranh, tàn sát giết hại lẫn nhau. Vì thế Phật ví thế giới này là nhà lửa bởi vì hằng ngày lửa tham đắm, lửa hận thù, lửa si mê ái dục âm i cháy trong tâm của tất cả mọi người. Do đó muốn vào nhà lửa mà không bị cháy, Bồ Tát phải mặc đồ chống lửa thì mới có thể viên thành hạnh Bồ Tát được.

1)Hành Xứ: Bồ-tát hành xứ là đứng vững trên đất nhẫn nhục, điệu hoà thuận thảo mà không nóng nảy, tâm cũng chẳng sợ sệt, lại ở trong muôn vật mà lòng không xao xuyên, xem muôn vật trống không như “thật tướng”, không nghĩ ngợi gì mà cũng không phân biệt.

Nhẫn nhục là để đối trị với sân hận, giận hờn. Đây là đức tính tốt đẹp được tán thán nhiều nhất trong hầu hết các kinh sách Phật giáo. Con người có sự bất mãn hay sung sướng là do sự đánh giá sự vật qua cái nhìn sai lầm mà cái Ta là chủ động chính. Thiếu kiên nhẫn và kém chịu đựng chính là do tâm Sân mà ra. Khi chúng sinh thấu hiểu luật nhân quả và lý duyên khởi thì họ sẽ tránh gây ra nghiệp cho mình khi nghịch cảnh đến. Nếu hành xử theo luật con người là lấy oán báo oán thì hận thù càng ngày càng chồng chất biết đến bao giờ. Khi tu hạnh nhẫn nhục là tránh gây tạo nghiệp cho mình thì chúng sinh mặc dù không trả thù báo oán mà vẫn an nhiên tự tại vì luật nhân quả sẽ trôi chảy kể đó rồi đâu cần họ phải ra tay. Do đó muốn thực hành hạnh nhẫn nhục cho hữu hiệu chúng sinh cần cảnh giác để nhận biết sự phản ứng sinh khởi của mình khi đối diện với cảnh trái ý nghịch lòng. Đối với:

**Thân nhẫn:* Con người khi đối diện với nắng mưa, đói khát, đau ốm bệnh tật hoặc bị người đánh đập hành hạ mà vẫn cam chịu, không phàn nàn hay chống cự lại tức là tu theo thân nhẫn.

**Khẩu nhẫn:* Cho dù thân đã nhẫn không chống lại người khi bị hành hạ đánh đập và trước những lời nhục mạ mắng nhiếc chua cay mà miệng cũng không thốt ra những lời nguyên rủa độc ác thì đây chính là tu theo khẩu nhẫn.

Ý nhẫn:* Cái khó và quan trọng nhất là tu nhẫn trong tâm. Khi tâm hồn không còn căm hờn, oán hận thì tâm sẽ trong sáng và an nhiên tự tại để loại bỏ đi những tư tưởng hắc ám khiến con người tạo nghiệp. Vì thế kinh Hoa Nghiêm có câu:”Nhất niệm sân tâm khởi, bá vạn chướng môn khai**” tức là một niệm sân hận nổi lên thì trăm ngàn cửa nghiệp chướng đều mở ra.

Trong ba thứ nhẫn này thì ý nhẫn là khó thực hành nhất bởi vì đôi khi thân có thể chịu đựng được cực hình, nhưng miệng vẫn lảm bảm lời nguyên rủa. Mà miệng có nói cũng là do tư tưởng chuyển đến mà thôi. Có người tuy miệng không thốt ra lời nguyên rủa nhưng tâm thì tức giận bùng cháy cả tim gan. Thế thì con người muốn kiềm chế để tu theo hạnh nhẫn nhục viên mãn thì phải kiềm chế tư tưởng được trong lành. *Có như thế thì ý nhẫn mới kiềm chế khẩu nhẫn và sau cùng họ mới thành công với thân nhẫn.* Vì ý là nhân mà thân, khẩu là quả của nó. Thêm nữa người tu theo hạnh nhẫn nhục sẽ có đủ trí tuệ để áp dụng Từ-Bi-Hỷ-Xả vào trong cuộc sống. Chính trí tuệ này sẽ đối trị và làm tiêu tan sự bất mãn và tâm sân hận.

Ngày xưa Đức Phật đã trải qua biết bao chông gai cực khổ trước khi Ngài chứng quả Bồ-đề. *Nếu không tu theo hạnh nhẫn nhục thì làm sao Ngài thành Phật được?* Thời gian tu hành đối với phàm nhân để viên thành Phật đạo kéo dài gần như là vô tận vì thế nếu không có đức tính kiên nhẫn phi thường thì không thể nào thành công được. Các vị Bồ tát tu hạnh nhẫn nhục để tâm không bị phiền nhiễu bởi những bất trắc xảy ra trong cuộc đời. Các Ngài không phiền hà khi người khác nói những lời thô lỗ, nói dối hay mắng nhiếc nhục mạ họ. Thậm chí Bồ tát vẫn kiên trì chịu đựng khi thân thể bị hành hạ, bị tra tấn và ngay cả đến cái chết các Ngài vẫn an nhiên tự tại.

2) Thân Cận Xứ: Bồ-tát không gần gũi:

- Hạng người quyền thế (vua, con vua, quan lớn, quan nhỏ)
- Hạng người tu theo ngoại đạo (Phạm-chí, Ni-kiền-tử...)
- Hạng văn nhân, thi sĩ của thế tục
- Các phái Lộ-già-da-đà, Nghịch-lộ già-da-đà.
- Hạng người chơi hung, lấy sự đâm chém, đánh đá làm thích.
- Bọn Na-la quen chơi với sự tà thuật biến hoá.
- Bọn Chiên-đà-la.
- Hạng người làm sai giới luật như nuôi heo, dê, gà, chó, đi săn, chài

lưới

Những người trong các giới ấy, nếu có lúc họ đến với mình, thì Bồ-tát phải vì họ mà giảng dạy cho họ nghe, lòng đừng hy vọng mong cầu một điều gì.

Khi nói về cầu thân với người quyền thế thì Bồ Tát Di Lặc là một thí dụ điển hình. Tuy xuất gia nhưng ngài Di Lặc không chú tâm tu hành mà muốn kết thân, cầu danh với những hàng danh gia vọng tộc, quan quyền, giàu có. Đây là bài học điển hình cho các tu sĩ còn ham chuộng danh lợi, chạy theo uy quyền, tham gia chính trị, phớt lờ cả đời tu của mình. Người tu sĩ mà thích kết thân, giao du và dựa hơi với hạng quan quyền, người giàu có mà cho đó là phước đức, danh vọng, địa vị của mình là thiếu đức hạnh. Đối với người tu sĩ chân chính là phải tách mình ra khỏi xã hội, không chạy theo danh văn lợi dưỡng, không nhiễm ô tham đắm thế tình mà phải luôn bồi dưỡng trí tuệ thì mới là sống đúng theo chánh pháp để có thể diệt được cái bản ngã tối tăm.

Thuở ấy, có vị tỳ-kheo Hạt-tha-ca thường hay tranh-luận với các du-sĩ ngoại-đạo, nhưng vì đuối lý nên chẳng thắng được họ. Tỳ-kheo Hạt liền hẹn với họ, sẽ gặp nhau lại ở một nơi khác. Đến gần giờ hẹn, ông Hạt liền đến sớm, chưa thấy các du-sĩ tới nơi, mới vênh-váo bảo mọi người là bọn ngoại-đạo đã chịu thua tài biện-luận của mình, nên chẳng đến nơi hẹn. Mánh-lới này đến tai Đức Phật. Ngài liền cho gọi tỳ-kheo Hạt-tha-ca đến và bảo: "Này tỳ-kheo Hạt-tha-ca, tại sao ông lại có thái-độ giả-dối như thế? Chẳng phải cạo trọc đầu mà có được danh-nghĩa Sa-môn. Kẻ đã dứt trừ xong mọi ác-ý mới là Sa-môn."

Rồi Đức Phật mới nói lên hai bài Kệ sau đây:

*Cạo đầu chưa hẳn là Sa-môn,
Nếu hay nói dối, thiếu giới-hạnh,
Tham-dục, luyến-ái vẫn còn mạnh,
Sao được xưng-danh là Sa-môn.*

(Kệ số 264-kinh Pháp Cú)

*Ai khắc-phục, hoàn-toàn lìa bỏ,
Hành-động ác, cả lớn lẫn nhỏ,
Đã vượt qua hết các điều tà,
Mới xưng-danh là bực Sa-môn.*

(Kệ số 265-kinh Pháp Cú)

Trong phẩm "Tịnh Lự" trong "Pháp Uẩn Túc Luận" đề cập đến bốn hạng người xuất gia như sau:

a. Thân xuất gia mà tâm không xuất gia

"Có một loại người đối với những dục cảnh, thân người ấy tuy đã xa lìa những dục cảnh, nhưng tâm vẫn còn đắm trước. Như có người cạo bỏ râu tóc, mặc áo ca sa, chánh tín xuất gia, người ấy tuy thân tướng là xuất gia, nhưng tâm vị ấy vẫn còn tham luyến nhớ nghĩ về những dục cảnh mà người ấy đã được cảm thọ trước đây. Những người này, gọi là thân xuất gia mà tâm chưa xuất gia".

Hạng người thứ nhất này, thân thể tuy là hình tướng của người xuất gia, cạo bỏ râu tóc, mặc áo cà sa, nhưng tâm tánh của người ấy chưa xuất gia vì tham ái ngũ dục lục, tìm cầu lợi dưỡng. Đứng trên phương diện tu tập trong Phật giáo, người này không phải là hạng người chân chánh xuất gia.

b. Tâm xuất gia mà thân chưa xuất gia

"Có một hạng người, đối các những dục cảnh, tâm tuy đã xa lìa mà thân vẫn chưa xa lìa. Như có người, tuy có vợ con, ruộng vườn, nhà cửa, trang sức châu báu, xoa ướp hương thơm, ăn uống những thứ thượng diệu, có người hầu hạ v.v... nhưng người ấy đối với các dục cảnh, tâm không sanh nhiễm trước, tham ái. Người ấy, thân tuy là tại gia mà tâm đã xuất gia, người này gọi là tâm xuất gia mà thân chưa xuất gia".

Hạng người thứ 2 này, thân thể người ấy khi còn hình tướng là người tại gia, nhưng tâm đã xuất gia, không còn tham luyến ngũ dục của thế gian.

Đối với hạng người này hình tướng tuy chưa xuất gia nhưng tâm đã được an lạc, giải thoát như Ngài Duy Ma Cật.

c. Thân và tâm đều xuất gia

"Có hạng người đối với những dục cảnh. Như có người, cạo bỏ râu tóc, mặc áo cà sa, chánh tín xuất gia. Người ấy đối với những dục cảnh tâm không tưởng nhớ, luyến ái những dục cảnh trước đây đã thọ dụng, tâm vị ấy thường ăn năn sám hối những lỗi lầm, sống trong chánh niệm. Người ấy được gọi là thân và tâm đều xuất gia".

d. Thân và tâm không xuất gia

Có một hạng người, đối với các dục cảnh. Như người có vợ con, ruộng vườn, nhà cửa, châu báu, trang sức vàng ngọc, xoa ướp hương thơm, an uống thượng diệu, có người hầu hạ v.v... đối với các dục cảnh, người ấy sanh tâm tham luyến. Người này được gọi là thân và tâm không xuất gia".

Hạng người thứ 4 này, đức Phật muốn ám chỉ người thế tục, không hiểu và tu theo Phật Pháp.

Theo quan điểm Phật giáo, đức Phật chỉ đề cao khen ngợi hạng người thứ 3 là "Thân xuất gia và tâm xuất gia" và hạng người thứ 2 là "Tâm xuất gia mà thân chưa xuất gia". Vì hai hạng người này, tâm của họ đã thật sự xa rời không còn tham ái đối với ngũ dục lạc, do vì không còn tham luyến đối với ngũ dục, cho nên tất cả những sầu, bi, khổ, não không còn nữa, tâm vị ấy đã thật sự giải thoát. Hai hạng người này là đệ tử chân chính của đức Phật, một đại diện cho người xuất gia và một đại diện cho người tại gia, là hai hạng người đến với đức Phật với mục đích mong cầu giải thoát, không phải vì lợi dưỡng hay địa vị. Hai hạng người còn lại là hạng người thứ nhất và thứ tư bị Phật chê trách, vì cuộc sống của họ không hướng đến mục đích tối thượng là sự giải thoát. Hạng người thứ nhất tuy thân đã xuất gia nhưng tâm vẫn còn tham đắm 5 thứ dục lạc là: 1. tiền tài, 2. sắc đẹp, 3. địa vị, 4. ăn uống, 5. ngủ nghỉ. Vì theo Phật giáo 5 thứ này là những thứ làm chướng ngại con đường tiến tu đạo nghiệp, do đó Phật khuyên mọi người nhất là hạng người xuất gia tránh xa ngũ dục. Do vậy, đối với những người tuy đã cạo bỏ râu tóc, mặt áo của người xuất gia, nhưng tâm vẫn chưa rời ngũ dục, người ấy chắc chắn không gặt hái kết quả tốt nào mà đạo Phật mang đến, như người vào rừng

trầm hương để nhạt trầm hương, nhưng khi người ấy vào rừng, chỉ mang về một số cỏ gai, chùm gởi mà thôi. Sự thật, hạng người thứ nhất này, xưa cũng như hiện nay không phải là không có trong Tăng già. Là người Phật tử chân chính chúng ta cần có thái độ thận trọng, đến với đạo Phật là đến với mục đích mong cầu giải thoát, và phục vụ chung, không phục vụ cho tư lợi, bất cứ cá nhân nào và riêng ai.

Phải biết rằng :

Niệm mà không chấp có niệm, đó là chánh niệm.

Hành mà không chấp có hành, đó là chánh tinh tấn.

Độ mà không chấp có độ, đó là chánh tư duy.

Tu mà không chấp có tu, đó là chánh kiến.

Còn người tu sĩ mà có uy quyền ghê gớm, danh vọng ghê gớm, đạo đức ghê gớm, tiền của ghê gớm thì người này là đệ tử của đạo “sự nghiệp uy quyền” chớ đâu phải đệ tử của Phật Thích Ca là đạo giải thoát giác ngộ. Nhưng nếu muốn có sự nghiệp uy quyền thì cứ hoàn tục trở về với gia đình mà tha hồ thỏa chí bình sinh, sống đời vinh thân phì da chớ đừng núp dưới cội Bồ-đề mà làm ô uế cửa thiền.

Ngày xưa đức Phật và biết bao đệ tử của Ngài từ bỏ giàu sang phú quý, quyền cao chức trọng để xuất gia cầu đạo và sống đời thanh bần an lạc mà hoằng pháp lợi sanh. Ngày nay người đệ tử Phật thì ngược lại muốn xuất gia để có được quyền uy, danh vọng, ăn trên ngồi trước, giàu sang phú quý. Như thế đủ biết tinh thần : *”Xã phú cầu bần xã thân cầu đạo”* chỉ còn là kỷ niệm, là cái bóng của quá khứ.

Người tu hành cần tìm nơi thanh vắng để tĩnh tâm vì thế những điều ở trên chẳng qua chỉ là nhắc lại để Bồ Tát đừng dính mắc nơi thế trần. Ngày xưa Lục Tổ Huệ Năng nhiều lần được vua Võ Tắc Thiên thỉnh vào cung, nhưng ngài đều từ chối. Trong lời từ chối, có câu “Tôi nguyện được trọn đời ở chốn núi rừng”. Tứ Tổ Đạo Tín cũng được vua Đường Thái Tông thỉnh vào cung, nhưng ngài cũng cự tuyệt. Thế thì những vị tu chứng, đạo cao đức trọng lúc nào cũng hành xử giống nhau. Ngược lại, những người khác thì cầu mong được làm quốc sư, tăng thống, thân cận với vua quan, chạy theo vinh hoa phú quý, dấn thân làm chính trị như Thiên sư Thích Mật Thể. Đến khi

thức tỉnh biết mình lầm đường thì chính trị quay lại giết chết ông. Đạo Phật dưới đời nhà Trần mang nặng tinh thần nhập thế tích cực qua hệ tư tưởng “Cư Trần Lạc Đạo”. Đó là các Thiền sư công khai bàn luận chính trị, đề xuất nguyên lý trị quốc theo kiểu Quốc sư Viên Thông đời Lý (1080-1151). Hệ tư tưởng này còn được gọi là “*Phật giáo thế sự*”. ***Không lẽ nhân tài, hiền đức trong xã hội biến mất hết rồi hay sao mà phải cần những vị “xuất gia” tham gia việc trị quốc an dân?*** Ngày xưa chính đức Phật đã khuyên Đề Bà Đạt Đa nên hoàn tục vì tuy là người xuất gia, nhưng “*tâm không vào đạo*” nên ông luôn nuôi dưỡng những tư tưởng bất thiện, cố tranh giành thế lực, chia rẽ Tăng đoàn để mưu lợi riêng cho mình. Đối với Tăng đoàn, Đề Bà Đạt Đa muốn chiếm ngôi vị của Phật, còn đối với thế sự ông xuôi vua A Xà Thế giết cha, hại mẹ, làm chuyện vô luân. Mạn vô minh hắc ám che lấp tâm tánh thuần lương khiến ông làm việc phản sư, phạm giáo mà phải bị đọa vào địa ngục A tỳ. Phật giáo muôn đời vẫn là Phật giáo, người đệ tử Phật không thể vì “*tham vọng chính trị*” mà biến thể đạo Phật dưới bất cứ hình thức nào.

Sau khi đức Phật thành đạo, Ngài trở về cung thành Ca tỳ la vệ thăm lại vua cha và gia đình. Vua Tịnh Phạn thương nhớ con nên đề nghị đức Phật ở lại hoàng cung vừa làm Phật vừa làm vua. Đức Phật từ chối vì Ngài không còn vắn vương đến thế tục, không còn dính mắc bụi trần mà chỉ muốn làm người khát sĩ, tâm tự tại, thanh tịnh, an lạc Niết bàn. Xứ Tây Tạng từ khi Phật giáo nắm được chính quyền thì các vị Đạt Lai Lạt Ma vừa là lãnh tụ của quốc gia vừa là lãnh tụ của Phật giáo. Mà làm lãnh tụ quốc gia thì phải đối đầu với trăm điều phiền não, giặc trong giặc ngoài, bày binh bố trận chớ đâu có dễ dàng như ngồi trong thiền đường để có những giây phút tĩnh tâm. Vì chính quyền là những tu sĩ Phật giáo nên hệ thống quốc phòng nước Tây Tạng càng ngày càng suy yếu đến khi Trung Cộng xua quân xâm chiếm Tây Tạng năm 1950 mà không gặp một sự chống cự nào. Nói chung, hễ không buông xuống còn chấp thủ quyền lực thì phải khổ bất chấp người đó là ai. Giáo lý Phật Đà dạy rất rõ ràng cho dù con người có lý luận hay cách mấy mà không diệt được khổ thì vĩnh viễn không bao giờ có Niết bàn! Các vị Đạt Lai Lạt Ma Tây Tạng không thực hành đúng lời dạy của đức Phật là buông xả, còn muốn làm vua, còn chạy theo thế vị của cuộc đời nghĩa là nếu tay không

buông xuống th “không bao giờ” có thanh tịnh Niết bàn. Đức Đạt Lai Lạt Ma thứ 14 gần đây có tuyên bố chấm dứt hệ thống vua chúa Tây Tạng và Ngài bây giờ trở thành một công dân Tây Tạng. Dân tỵ nạn Tây Tạng cho bầu một vị Thủ tướng đại diện cho dân tỵ nạn Tây Tạng ở Ấn Độ. Như vậy, chẳng những hệ thống quân chủ của các vị Đạt Lai Lạt Ma sau bao nhiêu năm đã chấm dứt mà truyền thống tuyển chọn người thừa kế cho các vị Đạt Lai Lạt Ma có lẽ sẽ cáo chung một ngày rất gần đây. Truyền thống này do ngài Tông Khách Ba vào thế kỷ thứ 14 đã lập hai vị đệ tử của mình làm Ban Thiên Lạt Ma, đại diện cho trí tuệ và Đạt Lai Lạt Ma là biểu tượng cho từ bi. Sau đó, bắt đầu vào thế kỷ thứ 15, Phật giáo Tây Tạng tôn xưng và thần thánh hóa những vị thầy vì họ tin rằng đây là những vị Bồ Tát hay những vị Tổ tái sinh. Vì thế chỉ có Phật giáo Tây Tạng mới có quá nhiều truyền thuyết tái sinh tạo thành một sự huyền bí mà có lẽ vượt ra ngoài khái niệm huyền bí vốn có của Phật giáo Mật tông. Nhắc lại, đạo Phật không có truyền thống thừa kế vì đây là tư tưởng phong kiến, quân chủ, cha truyền con nối mà đức Phật là người chống phong kiến, đập phá sự bất công, bất bình đẳng trong xã hội. Vì thế sự xuất hiện của đức Phật là cái gai trong mắt của người Bà la môn. Đức Phật dạy rằng ai ai cũng đều có nước mắt cùng mặn và máu cùng đỏ như nhau cho nên ai cũng đều có cơ hội và khả năng thành Phật vì thế trước khi nhập diệt Ngài trả lời cho Tôn giả A Nan là sau khi Phật diệt độ thì hãy lấy Giới làm thầy vì Giới giúp hành giả thành Phật, chớ Phật đâu có truyền thừa cho Tôn giả Đại Ca Diếp thay mặt mình thống lãnh (thầy) Tăng đoàn.

Chân lý Đức Phật sáng tỏ và vượt ra khỏi đạo thế gian và xuất thế gian. Người tăng thượng mạn là những người kiêu căng tự phụ, có ít nói nhiều, chưa chứng nói chứng, chứng ít nói nhiều để thỏa mãn bản ngã của mình. Vì chạy theo bản ngã nên những người này khi gặp dâm nộ sát thì bị chìm đắm sa đọa ngay nên Phật mới khuyên họ nên tránh xa những thứ này. Ngược lại nếu người không còn chấp ngã, chấp pháp, tâm hằng tự tại thì dâm nộ sát sẽ là phương tiện rất ráo đi đến giải thoát giác ngộ.

Cũng không nên làm thân với những người cầu được làm Thanh Văn, Tỳ kheo, Tỳ kheo ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di, cũng không nên hỏi chuyện họ. Dầu ở trong phòng, dầu lúc đang đi kinh hành, dầu lúc ở

giảng đường, bất luận ở đâu, không nên cùng họ đứng dừng một chỗ. Nếu gặp lúc họ đến với mình thì tùy nghi mà thuyết pháp, lòng đừng hy vọng mong cầu một điều gì.

Văn Thù Sư Lợi - Bồ-tát lại còn không nên ngó thân người nữ mà sanh lòng ham muốn rồi nói pháp cho họ nghe, cũng đừng ưa thấy nữ nhân. Khi vào nhà người, đừng nói chuyện với trẻ gái nhỏ, con gái lớn và đàn bà goá. Cũng không nên gần những người “bất nam”. Đừng một mình vào nhà người. Nếu có duyên có cần phải vào nhà người một mình, thì phải giữ một tâm niệm Phật.

Khi nói Pháp cho đàn bà, con gái nghe, đừng cười hở răng, đừng bày hông, ngực. Thậm chí đối với người vì pháp mà đến, cũng không nên gần gũi thân mật với họ, hà huống là đối với những người đến vì chuyện khác.

Không nên thích nuôi những đệ tử ít tuổi, những sa-di trẻ con. Cũng không nên ưa dùng chúng một thầy, mà nên ưa người ngồi thiền ở chỗ vắng lặng, sửa năm tâm mình.

Đó là “thân cận xứ” thứ nhất của Bồ-tát

Lại nữa, Bồ-tát phải thấy muôn vật đều “không” như “thật tướng” không điên đảo, không động, không thối, như hư không, thấy muôn vật không có thực tánh, chẳng sanh, chẳng xuất, chẳng khởi, vô danh, vô tướng, thực không có gì cả, vô lượng vô biên, vô ngại, vô chướng: thấy những danh từ lời nói dùng để chỉ vật này sự nọ, đều là trái với chân lý (ngữ ngôn đoạ đoạ), chỉ vì cái nguyên nhân đảo điên nên mới thế này thế nọ. Phải vui xét cái tướng của vạn vật là như thế.

Đó là “Thân cận xứ” thứ nhì của bồ tát.

Đoạn kinh trên dạy Bồ Tát nên cẩn thận khi giao tiếp với phái nữ vì nếu tâm mình không vững chắc thì dễ bị dục vọng lôi cuốn nhận chìm. Ở hải ngoại có rất nhiều câu chuyện nói về nhiều nhà sư dính dáng với phụ nữ bị tòa án Hoa Kỳ phạt vừa tù vừa đền tiền cho nạn nhân. Đó là chưa kể nhiều sư công khai có vợ có con mà vẫn còn mặc cà sa thuyết pháp và tự xưng là pháp sư.

Nhưng đây không phải là tư tưởng tối thượng Đại thừa vì ngay cả kinh Duy Ma Cật dạy Bồ Tát phải làm những việc khó làm thì mới là Bồ Tát. Thấy biết sanh tử, ưu bi, khổ não là việc đáng sợ, người trí phải tìm cho mình một con đường mà y theo nghị lực và công đức của Như Lai để cứu độ chúng sinh thoát khổ. Muốn độ chúng sinh trước hết chính mình phải dừng mãi trừ bỏ phiền não, thực hành chánh niệm để biết rằng thân là vô thường, vô ngã, do tham dục, phân biệt, mộng tưởng điên đảo tạo thành. Mà mộng tưởng điên đảo là do vô trụ làm gốc, nhưng sau cùng thì vô trụ cũng không có gốc. Không có gốc ở đây có nghĩa là chẳng có gì mà sanh ra tất cả các pháp. Do đó vạn pháp gốc của nó là chẳng có gì nghĩa là Không. Nói một cách khác bản chất của vạn pháp là giai không. Chơn Không mà sanh ra tất cả nghĩa là bất biến mà tùy duyên tức là Chơn Không mà sanh ra Diệu Hữu vậy.

3)An Lạc Hạnh:

Phật nói tiếp:

-Sau Như Lai diệt độ, trong đời mạt pháp muốn nói kinh này, Bồ-tát phải ở yên trong “ An lạc hạnh”. Nghĩa là, khi nói cũng như khi đọc kinh này, chẳng nên vừa nói đến sự sai quấy của người và của kinh điển, cũng chẳng nên có lòng khinh rẻ, kiêu ngạo đối với các Pháp sư, chẳng nên nói đến sự tốt xấu, hay dở của người khác, đối với hành Thanh Văn, chẳng nên kêu đích danh mà vạch sự sai lầm, gàn dở của họ, cũng không nên kêu đích danh mà khen tặng cái hay của họ, lại cũng không sanh tâm thù hiềm. Khéo sửa lòng cho được an lạc như vậy thì không làm nghịch lý người nghe. Còn có ai vấn nạn thì đừng giải đáp bằng pháp Tiểu Thừa mà bằng pháp Đại Thừa, để cho người hỏi được Chánh Giác.

Bồ Tát muốn thuyết pháp phải giữ lòng an vui, trong sạch, thân thể phải tắm rửa cho sạch, mặc y mới, nói tóm là trong ngoài phải thanh tịnh, nhiên hậu mới lên ngôi pháp toà, tùy lời hỏi của người mà giảng. Đối với người vì Đạo thì đem diệu nghĩa ra mà dạy, mặt mày hoà nhã, đối với người vấn nạn, thì tùy nghĩa mà đáp, khi thì dùng nhân duyên, khi thì dùng thí dụ mà diễn mà giải rạch ròi, để lần hồi dắt dẫn họ vào đường sáng (Phật Đạo). Tự mình, phải trừ mọi ý niệm ỷ lại, mọi

tư tưởng lười biếng, xa lìa mọi lo nghĩ, buồn rầu, mở rộng lòng từ, ngày đêm nói pháp để mở mắt cho chúng sanh mà không bao giờ mong cầu sự cúng dường, chỉ một lòng tưởng nhớ đến việc lấy pháp làm nhân duyên để thành Phật đạo, khiến người nghe cũng cùng một tâm niệm.

Trong thời mạt pháp, Bồ tát nào thọ trì, đọc tụng kinh này thì không nên chứa chấp sự ganh ghét, tà bậy, khinh khi người học Phật, không làm cho hạ tu hành chán nản, cũng không nên đem Đạo Pháp ra bàn chơi, tranh cãi. Phải:

-Đối với tất cả chúng sanh, khởi lòng đại bi.

-Đối với Chư Như Lai, sanh lòng kính trọng như Cha lành

-Đối với Bồ-tát, sanh lòng tôn kính như Thầy.

-Đối với mười phương Bồ-tát, sanh lòng cung kính cúng dường.

Thực hiện đầy đủ pháp “ an lạc” thứ ba này, thì khi thuyết kinh, không làm cho người nghe hoang mang, được người cùng theo mình mà đọc tụng, còn đại chúng sẽ tới nghe lãnh lời kinh, lãnh rồi nắm giữ, giữ rồi sẽ đọc, đọc rồi sẽ thuyết, thuyết rồi sẽ chép và khiến người cùng chép.

Tư tưởng này cũng không phải của tối thượng Đại thừa vì còn chấp quá nhiều vào sự tướng. Đối với Phật giáo Đại thừa, chúng sinh là không thật có, là do duyên giả hợp, nhưng Bồ-tát vẫn thực hành tứ vô lượng tâm (Từ, Bi, Hỷ, Xả) dùng pháp huyễn để độ huyễn chúng sinh mà chúng đắc huyễn quả. Nếu đứng về Chân đế mà nói thì tất cả là giả huyễn, là sinh diệt còn dựa theo Tục đế thì có thể gian, có người, có ta, có phương pháp tu hành và dĩ nhiên có quả vị để chúng cho nên các vị Bồ-tát còn phải vào đời để cứu giúp chúng sinh. Vì tướng trạng của thế gian vũ trụ là sinh diệt nên khi Bồ-tát thực hành tâm từ thì các ngài thấu suốt những chân lý của thế giới tương đối là Vô thường, Vô ngã, Không và Khổ để chẳng những mang lại an vui hạnh phúc cho chúng sinh mà còn giúp họ phát huy ánh sáng trí tuệ hăng sáng trong họ. Tâm từ của đạo Phật không nhất thiết chỉ thu gọn bằng một chữ làm lành mà có thể được nói rộng như: Tịch diệt từ, Vô tránh từ, Bất hoại từ, Kiên cố từ, Thanh tịnh từ, Vô biên từ, La hán từ, Bồ-tát từ, Như Lai từ, Phật đà từ, Tự nhiên từ, Bồ-đề từ, Vô đẳng từ, Đại bi từ, Vô yểm từ, Pháp thí từ, Trì giới từ, Nhẫn nhục từ, Tịnh tâm từ, Thiên định từ, trí tuệ từ, Phương tiện từ, Vô ỷ từ,

Thâm tâm từ, Vô cuống từ và An lạc từ. Lòng bi của một Bồ-tát là khi Bồ-tát làm được bao nhiêu công đức lành đều cho hết cho chúng sinh. Thấy chúng sinh được lợi lạc, được vui thì Bồ-tát cùng vui, cùng nhau hoan hỷ nếu sự lợi lạc này không xây dựng trên tư tưởng lợi mình hại người. Sau cùng tâm xả là khi Bồ-tát làm tất cả việc lợi ích cho chúng sinh mà không thấy mình là kẻ thi ân và không mong cầu hy vọng ở sự đền ơn đáp nghĩa. Bồ-tát làm xong thì quên, buông xả hết. Thí dụ nếu chúng ta giúp ai một việc gì mà tâm không chịu buông xả cứ nhớ hoài vì còn mong sự đền đáp của người. Đây chính là con đường dẫn đến phiền não khổ đau bởi vì thói thường con người hay quên ơn bội nghĩa cho nên cái gì cho mình vì mình thì nhớ hoài không quên còn cái gì cho người thì quên không cần nhớ. Do đó làm rồi quên đi thì không còn thất vọng và dĩ nhiên phiền não cũng tan biến. Nên nhớ bất cứ việc làm nào của chúng ta dù thiện hay ác thì cũng đã được ghi nhận lại trong A-Lại-Da thức cho nên chúng ta có mong đợi hay không thì cái quả kia một ngày nào đó khi gặp duyên sẽ hiển hiện ra. Vì thế việc làm của chúng ta đã có kết quả rồi đâu cần phải mong chờ kẻ đền ơn người đáp nghĩa.

4) Pháp Đại Bi Tâm

Lại nữa này Văn Thù! Trong đời mạt pháp, ai là người muốn nắm giữ Kinh Pháp Hoa, phải sanh đại bi tâm đối với hàng xuất gia và tại gia. Đối với người chẳng phải là Bồ-tát (chưa tu hạnh vị tha), cũng phát đại bi tâm mà nghĩ như vậy:

Như Lai phương tiện tùy nghi thuyết pháp, mà họ lại chẳng nghe, chẳng biết, chẳng tỉnh, chẳng hỏi, chẳng tin, chẳng giữ, thật là bất lợi vô cùng. Ngày nào ta được Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác, nguyện sẽ dùng thần lực trí lực mà dắt dẫn họ vào ở yên trong Đạo Pháp.

Đó là pháp “An Lạc” thứ tư.

Trong thời mạt pháp, nếu có Bồ Tát muốn thọ trì đọc tụng kinh Pháp Hoa cho dù là tại gia hay xuất gia thì Bồ tát phải sinh tâm đại từ bi khiến cho họ hoan hỷ tin nhận. Thậm chí đối với những người không tin Phật pháp, hủy báng Phật pháp cũng sinh tâm đại từ bi. Bởi vì những người đó không nghe, không biết, không hay, không hiểu Phật pháp là một thiệt thòi to lớn mà họ

không biết cho nên Bồ Tát phát nguyện khi thành Phật thì sẽ dùng phương tiện dẫn dắt và khuyến khích giúp họ tu.

Như Lai diệt độ rồi, Bồ-tát nào thành tựu được pháp thứ tư này thì khi thuyết Kinh Pháp Hoa, không bao giờ có sự sai lầm, mất mát. Người thế gian từ vua tới dân, sẽ cung kính cúng dường, trong hư không Chư Thiên sẽ luôn luôn hộ vệ cho. Tại sao thế? Vì kinh này được tất cả chư Phật ba đời bảo hộ. Nay Văn Thù, trong vô lượng nước, nghe được tên kinh này còn chưa có, hà huống được thấy, được thọ trì, đọc tụng. Thí như nhà vua dẹp giặc xong, muốn thưởng công tướng sĩ, có thể cấp cho đất cát, y phục, ngọc ngà, châu báu, xe ngựa, nô tỳ, nhưng không bao giờ cho viên ngọc vô giá trên mão của vua. Như Lai cũng thế. Nhờ sức mạnh của thiên định và trí tuệ, Như Lai làm vua “ nước Pháp”, thống ngự ba cõi. Vì ma vương không hàng phục nên Như Lai mới dùng Hiền Thánh làm tướng để đánh ma vương. Đối với các bậc hữu công trong trận chiến này, Pháp vương Như Lai ban cho tiền của thiên định, giải thoát, vô lậu, thành quách niết bàn, tạm nói là dịch độ, để dẫn dắt tâm họ, khiến mọi người hoan hỷ nhưng chưa vì họ mà nói Kinh Pháp Hoa. Nhưng khi binh sĩ lập được công to, nhà vua sẽ cho viên ngọc vô giá. Như Lai cũng thế, thấy đội quân Hiền Thánh đã lập được đại công chiến thắng ngũ âm ma, phiền não ma, tử ma, đã diệt ba độc, ra khỏi ba cõi phá lưới ma, nên ban cho Kinh Pháp Hoa là lời thuyết cao cả nhất của Như Lai.

Trước khi kết thúc phẩm này, đức Phật dùng một ví dụ để nói lên cái cao quý của kinh Pháp Hoa mà Phật phải đợi đúng thời cơ mới truyền lại cho chúng sinh. Ví có một nhà vua sau khi dẹp tan bọn giặc xâm lấn lãnh thổ nên nhà vua tùy theo công trạng mà tưởng thưởng cho quan quân đánh giặc. Nhà vua đem vàng bạc, châu báu, đất đai, y phục mà trao tặng cho tướng sĩ, nhưng đối với vị tướng có công trạng nhiều nhất thì nhà vua lấy viên ngọc vô giá trên mão của mình mà trao tặng. Ở đây đức Phật cũng vậy, khi các bậc Hiền Thánh đã đoạn trừ tất cả các lậu, chiến thắng ngũ uẩn ma, phiền não ma, tử ma, diệt sạch mầm mống tham sân si, thoát ra khỏi nhà tam giới tức là các ngài đã lập được đại công cho nên đức Phật mới đem bảo vật cao quý nhất là kinh Pháp Hoa mà trao tặng.

Thế nào là ngũ uẩn ma?

Ngũ uẩn là sắc, thọ, tưởng, hành, thức là năm thành tố kiến tạo ra con người nói riêng và vạn vật vũ trụ nói chung. Ngũ uẩn là thân và tâm hay còn gọi là “con người”. Đây là một cá thể do vật chất và tinh thần hợp thành. Nói một cách rộng rãi hơn vật chất và tinh thần hợp thành vạn vật trong vũ trụ. Nhưng con người thật, tức là “**chân nhân**”, không phải chỉ là của xác thịt và tình cảm mà nó là những thứ bất sanh, bất diệt, không tăng, không giảm, trước sau như một mà Bát Nhã Tâm Kinh gọi cái đó là “Không” và những kinh khác gọi là Chơn tâm, Diệu Hữu Chơn Không, Thực Tánh, Phật Tánh, Linh Quang...

Tất cả những phiền não, lo âu, khổ sở... của chúng ta mà kinh Pháp Hoa gọi là ma đều do cái thân ngũ uẩn mà ra. Thân kêu đói, chúng ta lầm tưởng là cái Ta thật đói, thân muốn ăn ngon, chúng ta lầm tưởng là cái Ta đòi ăn. Ai mắng chửi, mạt sát, chúng ta giận vì tin rằng họ đụng chạm tới cái Ta của mình. Nhưng tất cả những phản ứng của cơ thể hoặc của thói quen, quan niệm, hay thành kiến kia thật ra không dính dấp gì tới cái Ta thật hết. Nếu nhận thấy ngũ uẩn là không, có nghĩa thân này là giả Có thì chúng ta không còn quan tâm lo lắng và phiền não nữa. *Có ai nói nặng nhẹ thì mình cũng thản nhiên vì thân không thật nên chúng ta quan tâm, bảo vệ cái không thật để làm gì?* Chúng ta ăn uống để sống cũng như dùng bè để qua sông chớ không nên cung phụng, nô lệ cho cái thân giả này. Có sơn son, thếp vàng cho cái bè thì cũng phải bỏ chiếc bè khi qua sông mà thôi. Vì thế cho dù chúng ta có cung chầu, nâng niu cái thân giả này thì một ngày nào đó cũng phải để lại cho cát bụi mà đi.

Đức Phật muốn cho chúng ta thấu hiểu tường tận rằng con người có làm bao nhiêu điều tội lỗi, gây ra lắm nghiệp căn để phải chịu quả báo khổ đời đời cũng tại vì nhận lầm ngũ uẩn là thật Có. Chính cái lầm lẫn này mà tam độc, tức là Tham-Sân-Si nảy sinh để gánh chịu khổ đau. Thật vậy vì ái thân, nên lòng tham phát khởi để cố gắng tạo nhà thật sang, xe tuyệt đẹp, tiền dư bạc để, danh vọng cao sang. Mà muốn thỏa mãn lòng tham này thì con người phải khổ. Hoặc nếu không thỏa mãn được lòng tham thì tâm sân sẽ nổi lên để biến cuộc đời đang an vui thành trăm điều phiền não. Một khi phiền

não quấy phá thì chúng ta đâu còn trí tuệ để xét đoán việc đời bởi vì vô minh, tức là si mê đã che lấp đỉnh cao trí tuệ làm cho tâm con người u ám, ngu si.

Do đó nếu biết thân này là giả Có, tức là không thật Có thì chúng ta không làm nô lệ cho nó. Chúng ta chỉ dùng nó như chiếc bè để qua sông. Khi ngồi trên bè thì chúng ta lái nó chớ đừng cho giòng nước cuốn chiếc bè theo, tức là không chạy theo lục đục thất tình. Ai khen, ai tặng bốc thì cũng không màng vì thân này không thật. Ai chê, ai mắng thì cũng không giận, không bắt mẫn vì thân này là giả Có. Ví dụ có người lỗ mãng nói xấu hay chửi mắng mà chúng ta vẫn tự nhiên. Không phải là chúng ta lì hay chai mặt nhưng chúng ta tư duy quán chiếu thân này là giả thì thắng thua để làm gì. Ngày xưa có người Bà la môn đi theo chửi mắng đức Phật rất thậm tệ. Hấn càng chửi thì đức Phật càng thản nhiên. Sau cùng hấn chạy theo la lớn: "Này Cù Đàm! Ông có điếc không? Sao ta chửi mà ông không đáp lại? Đức Phật ôn tồn đáp: "Nếu có người tặng quà mà người khác không nhận thì món quà ấy thuộc về ai?" Ý Phật muốn nói là ông chửi thì ông nghe vậy thôi. Ta chẳng hề quan tâm đến thì đâu có phiền não. Nhìn thân mình là giả cũng không đủ mà phải nhìn tất cả chúng sinh và vạn hữu cũng đều mang ngũ uẩn giai không thì tâm mới an được.

Thân của ta là giả Có và tất cả vạn hữu chung quanh của ta cũng là giả Có. Vì thế cho dù cuộc đời có thăng trầm khi lên voi hay xuống chó thì tất cả cũng chỉ nằm trong luật vô thường là thành, trụ, hoại, không mà thôi. Vì vậy nếu được thì cũng thế mà nếu mất thì cũng không buồn bởi vì tất cả là Không. Không giận, không hờn, không tham, không si thì tâm sẽ an định, tức là Niết bàn và dĩ nhiên cuộc đời làm gì còn khổ ách. Đây chính là con đường Quán tự Tại Bồ tát thoát khỏi khổ ách để đạt Niết bàn.

Tóm lại, trong thế gian này, không có cái gì là thật có cả. Vạn pháp trong thế giới hữu hình này chẳng qua là kết quả của những duyên khởi tức là ngày nay nếu duyên kết là có, ngày mai duyên tan là mất, là hoại. Vì thế mới có câu: "**Vạn pháp giai không, duyên sanh như huyễn**" là vậy. Thế giới vũ trụ, kể cả con người đều là giả huyễn, là hư vọng thì lục căn, lục trần, lục thức cũng là hư huyễn, là ảo ảnh, là sương mai, là điện chớp, là phù du mà thôi. Có ai bắt được làn khói đâu? Con người vì bị vô minh che lấp nên nghĩ

rằng cái gì trong đời này cũng thật, cũng bền chắc nên cố tạo tác, giữ gìn, chấp thủ và từ đó tạo ra nghiệp nhưng đến khi xuôi tay nhắm mắt mới biết tất cả tan biến như những làn khói lam chiều. Khi biết được như thế thì con người sẽ không còn bám giữ tức là trong phá được chấp ngã và ngoài chấp pháp rồi. Khi thực hành được như vậy thì bên trong tâm không hề bị dao động và bên ngoài không bị ảnh hưởng bởi sự thay đổi thăng trầm của tạo hóa. Được như thế thì tâm chắc chắn sẽ thanh tịnh tức là chúng ta đang sống với chơn tâm, với Phật tánh, với Tri Kiến Phật của chính mình vậy.

Nói chung chúng ta đi chùa, lạy Phật, học đạo cốt là để có an lạc, nhưng nhìn lại nếu thấy bản thân mình chưa có an lạc, gia đình chưa có an lạc thì hoặc là mình tu chưa rốt ráo hoặc là cái học và tu của mình chưa đúng Chánh pháp. Nếu hành giả thực hành đúng Chánh pháp thì chắc chắn sẽ có an lạc, nếu chưa được trọn vẹn thì ít ra cũng có an lạc từng phần. Bởi vì những lời dạy của đức Phật là chân thật, đúng theo chân lý nghĩa là sự thật như thế nào thì Ngài nói như thế ấy. Lời nói của Phật nhằm đem lại lợi ích cho mình và cho mọi người chớ không bao giờ lợi mình hại người khác. Lời nói của Phật trước sau như một luôn nhắc nhở tất cả chúng sinh đi trên con đường giải thoát giác ngộ phải tinh tấn đạt đến cứu cánh tối thượng là trí tuệ Bồ Đề và sau cùng lời dạy của Phật là chân chính, không bao giờ lừa đảo. Con người trong thế gian sở dĩ có lừa đảo, gian dối với nhau cũng vì quyền lợi, ngược lại đức Phật không có vì một quyền lợi cá nhân nào. Chính Ngài có thể sẽ là một ông vua quyền thế trong thiên hạ, nhưng Ngài chấp nhận bỏ thí hết cho đời để trở thành người Khất sĩ ôm bình bát đi xin ăn mà giáo hóa chúng sinh. Tiến trình giải thoát để có an lạc là Giới Định Tuệ vì thế người nào giữ Giới nghiêm minh thì chắc chắn họ sẽ có an vui tự tại. Giữ một phần Giới thì có một phần an lạc và cứ như thế mà tiến tu.

Chương Thứ Mười Lăm Phẩm **TÙNG ĐỊA DŨNG XUẤT**

Phẩm này còn được gọi là Bồ Tát Tùng Địa Dũng Xuất, diễn tả những hiện tượng lạ lùng, đó là việc hàng sa Bồ Tát từ dưới đất vọt lên. Một lần nữa xin nhắc lại đây là thể kinh Vị Tăng Hữu nghĩa là diễn bày những hiện tượng hiếm có, chưa từng thấy để diễn bày một triết lý sâu kín ẩn bên trong chớ Phật hay Bồ Tát không làm ảo thuật hay thần thông biến hóa gì trong đoạn kinh này cả.

Trong kinh điển Phật giáo, chữ Địa thường được dùng để ám chỉ cho tâm. Đất là do chữ Địa nên đất là Tâm vì thế mới có danh từ Tâm Địa tức là cõi đất tâm của chúng sinh cho nên nói người này tâm địa tốt và người kia tâm địa xấu là vậy. Tất cả muôn sinh vạn vật có sinh tồn cũng do đất. Cho nên đức Phật cũng dạy rằng:”**Hãy học các hạnh của đất. Dù con người có dẫm đạp, đổ lên đất những thứ như bản hôi tanh hay rưới xuống đất**

hương hoa thơm tho tinh khiết, đất cũng an nhiên không giận, chẳng mừng. Biết được như thế sẽ không còn bị mọi cảm thọ bám vào. Biết nhìn cảm thọ như đối tượng bị nhìn thay vì đồng hóa mình với cảm thọ thì sẽ luôn thanh thản an nhiên trước mọi sự”. Cây cỏ, ruộng lúa, hoa quả... cũng do đất sinh ra ví như những tư tưởng thiện ác, tốt xấu đưa con người lún sâu vào vòng sinh tử khổ đau hoặc hướng về cảnh giới giải thoát giác ngộ đều do Tâm tạo.

Trong kinh Duy Ma Cật có đoạn nói rằng: “*Khi ấy Phật lấy ngón chân nhấn xuống đất, tức thì cõi Tam thiên đại thiên thế giới liền hiện ra bao nhiêu trăm nghìn thứ trân bảo trang nghiêm rực rỡ, như cõi Vô Lượng Công Đức Bảo Trang Nghiêm của Phật Bảo Trang Nghiêm*”.

Đức phật lấy ngón chân nhấn xuống đất có ý là muốn nhấn nhủ với chúng sinh phải đè ép cái tâm của mình xuống đừng cho vọng động nổi lên bởi vì tâm yên thì mới có Định. Tâm định thì trí tuệ sẽ phát sinh. Có trí tuệ thì tâm sẽ thanh tịnh và có cõi Phật thanh tịnh. Phật bây giờ nhắc ngón chân lên khỏi mặt đất có nghĩa là nếu con người không còn đè chặt cái tâm xuống thì vọng thức mê lầm tha hồ dấy khởi. Tâm bây giờ không còn Định nữa cho nên cõi Thanh tịnh biến mất và thế giới bất tịnh, ô nhiễm hiện lại như xưa.

Lúc bấy giờ, các Bồ-tát, nguyên từ các nước phương khác lại, đông hơn cát của 8 sông Hằng, ở trong đại chúng, đồng đứng dậy chấp tay bạch Phật:

-Thế Tôn! Nếu Thế Tôn nhận lời, chúng con nguyện, sau khi Phật diệt độ, sẽ rộng nói kinh Pháp Hoa ở thế giới Ta Bà, để gia tăng tinh tấn và hộ trì những người đọc, tụng, sao, chép, cúng dường kinh này.

Phật đáp:

-Thôi khỏi. Nay thiện-nam-tử! Không cần các ông hộ trì kinh này. Vì sao? Vì thế giới Ta Bà của ta tự có Bồ-tát đông như cát của sáu muôn sông Hằng. Những Bồ-tát và quyến thuộc ấy, sau khi ta diệt độ, sẽ có khả năng giữ gìn, đọc tụng, rộng nói kinh này.

Tại sao đức Phật từ chối lời thỉnh cầu của những vị Bồ Tát ở những thế giới khác muốn thọ trì, sao, chép kinh Pháp Hoa ở cõi Ta Bà này? Đức Phật dạy rằng Bồ Tát ở thế giới Ta Bà này nhiều hơn sáu muôn sông Hằng, thế thì con số này Phật có nói quá chăng? Bồ tát ở đâu mà nhiều đến thế?

Chủ đích của đoạn kinh này nhằm xiển dương cái cốt lõi của đạo Phật là tinh thần và khả năng tự giác của mỗi chúng sinh chứ không tùy thuộc vào tha lực bên ngoài. Vì thế toàn bộ giáo lý Phật Đà là khuyến khích chúng sinh hồi quang phản chiếu, quay vào trong để phát huy tự lực ngõ hầu trực nhận bản tâm của mình. Đó là “Cầu nhân bất như cầu kỹ” nghĩa là mong cầu ở người rất khó khăn cho nên tốt nhất là cầu nơi chính mình tức là tự lực tự cường. Đạo Phật là đạo tự giải thoát, ai ăn người đó no, ai uống nước người đó hết khác cho nên không có vấn đề cầu nguyện van xin trong Phật giáo. Trong kinh Thủ Lăng Nghiêm có đoạn Phật hỏi A Nan rằng khi đức Phật ăn thì đại chúng có no được chăng? Dĩ nhiên là không! Phật độ trong Phật giáo không có nghĩa là mình cầu nguyện thì Phật sẽ ban cho mà Phật độ là Phật ban cho ta tấm hải đồ và từ đó chúng ta sẽ nương theo sóng mà trở về bờ an vui tự tại. Đức Phật đã cho ta giáo lý nhiệm mầu còn áp dụng để có an lạc hay không là tùy ở chúng sinh ví cũng như có người tặng cho ta một cái máy GPS, nhưng cầm trong tay chiếc máy không có nghĩa là chúng ta đã đến được nơi mình muốn đến. Nếu Phật có thể độ thì La Hầu La, Di Mẫu và Công chúa Gia Du Đà La cần gì phải xuất gia, nhưng ai tu người ấy chứng vì thế La Hầu La cũng phải tự mình tu chứng để có giải thoát giác ngộ chứ Phật không độ cho Tôn giả được. Vì thế câu “Nhất nhơn chứng, cửu huyền thăng” nghĩa là một người tu chứng thì độ cho cả dòng họ là không đúng với giáo lý Phật Đà vì một người ăn thì người khác không thể no được. Con người vì ỷ lại nơi tha lực hữu hạn mà quên rằng trong họ có năng lực vô hạn vì thế nếu biết sử dụng cái năng lực quý báu này thì sẽ vượt qua hết mọi khó khăn trở ngại trong cuộc đời.

Ngày xưa, đức Phật học đạo với hai vị Thiên sư Alarama Kalama và Uddaka Ramaputta và tu chứng được những cấp thiền Phi tưởng Phi phi tưởng xứ định, nhưng Ngài vẫn không thỏa mãn vì những cấp thiền tưởng đó không giúp Ngài thoát khỏi sinh già bệnh chết. Sau cùng Ngài từ bỏ họ và đến ngồi dưới cây Bồ Đề. Suốt 49 ngày đêm thiền quán, Ngài hoát nhiên đại ngộ, chứng tam minh, đạt lục thông và tìm ra chân lý thoát ly sinh tử luân hồi. Do đó cái đạo Ngài học do hai vị Thiên sư là Hữu sư trí tức là cái trí do thầy dạy mới có. Còn chân lý lìa sinh tử thì do chính Ngài tu thiền định mà

khám phá ra thì cái trí tuệ này là Vô sư trí tức là cái trí tuệ nơi mình phát hiện chứ không phải do huân tập sự hiểu biết từ bên ngoài. Đức Phật đã xác định rằng mỗi chúng sinh đều có sẵn Vô sư trí mà thường gọi là Căn bản trí, bất sinh bất diệt thường hằng trong sáng mà con người bỏ quên để chạy theo Hữu sư trí tức là phân biệt trí sinh diệt. Vì thế nếu chúng sinh tin tưởng vào khả năng tự giác của mình nghĩa là quay về để bồi dưỡng trí tuệ, loại bỏ cho hết tập khí ngã mạn, đốn sạch cái gốc tham sân si thì Căn bản trí tức thì hiển lộ, chơn tánh hiển bày. Thế thì đạo Phật dạy chúng sinh tự mình định đoạt số mệnh của mình, chứ không do ai khác. Chính mình phải phát huy cái tinh thần tự lực, tự giác vì vậy tinh thần Pháp Hoa cũng không ngoài mục đích khuyến khích chúng sinh phát huy cái Tri Kiến Phật vốn có của mình, cái tự tánh thanh tịnh Niết bàn ở trong ta.

Số Bồ Tát đông hơn cát của sáu muôn sông Hằng mà Phật muốn nói ở đây là Bồ Tát tâm của chúng ta đó. Nó thiên biến vạn hóa trùng trùng điệp điệp vì tâm không có ngăn mé, bao la vô cùng vô tận. Tuy mỗi chúng sinh đều có Bồ Tát tâm, Bồ Tát hạnh, nhưng nếu đức Phật không khai thị chỉ bày thì chính họ cũng không hề biết mình có những đức hạnh cáo quý đó. Cũng như trong mỗi chúng sinh đều có Phật tánh, nhưng đâu có ai biết và sử dụng cái Phật tánh thiêng liêng của mình nên suốt cuộc đời cứ mãi sống trong điên đảo khổ đau.

Lúc Phật nói lời này, trong ba ngàn thiên quốc-độ ở thế giới Ta Bà, đất đều rung nứt và từ trong lòng đất, vô lượng ngàn muôn ức Bồ-tát đồng thời vọt lên. Các Bồ-tát ấy, thân như vàng ròng, đầy đủ 32 tướng tốt, sáng ánh khôn lường, trước kia trú trong hư không ở chỗ thấp nhất của thế giới Ta-bà, này nghe tiếng của Phật Thích Ca, nên từ chỗ thấp ấy mà xuất hiện đến. Mỗi mỗi Bồ-tát đều là bậc thủ lãnh dẫn đường cho đại chúng và mỗi vị đều có hoặc 6, hoặc 5, 4, 3, 2, và một muôn Hằng sa quyến thuộc, hoặc một hằng hà sa, nửa hằng hà sa, một phần hằng hà sa hay một phần trong ngàn ức na-do-tha phần hằng-hà-sa, hoặc từ ngàn muôn ức na-do-tha sụt lần xuống cho tới một muôn, một ngàn, một trăm, mười, năm, bốn, ba, hai, một quyến thuộc đệ tử. Lại cũng có những Bồ-tát chỉ có một mình, thích hạnh “viễn ly”. Tất cả các Bồ-tát ấy đông vô số kể.

Khi Phật nói rằng trong thế giới Ta Bà này có vô vàn Bồ Tát thì tức thì mặt đất rung động nghĩa là tâm địa của con người bắt đầu chuyển biến, bừng tỉnh ngộ để nhận biết rằng tâm Bồ Tát của mình lúc nào vẫn có mà ta không hề hay biết bởi vì đất là tâm cho nên đất chuyển động tức là tâm đang chuyển động. Vì thế kinh Hoa Nghiêm mới dạy rằng **“Ứng quán pháp giới tánh, nhất thiết do tâm tạo”**. Khi tâm con người chạy theo tham đắm dục tình, làm nô lệ cho phiền não vô minh thì tâm của ta là tâm ở thế giới Ta bà. Ngược lại nếu chúng sinh diệt trừ hết vô minh phiền não, tâm không còn dính mắc nơi tài sắc danh lợi thì tâm của ta bây giờ đang ở trong thế giới cực lạc. Vì vậy kinh Duy Ma Cật có câu **“Tùy kỳ tâm tịnh tắc Phật độ tịnh”** nghĩa là hễ tâm mình thanh tịnh thì nơi ấy là cõi Phật thanh tịnh chớ đừng mơ ước ảo huyền trong chờ về thế giới cực lạc này hay cõi thanh tịnh nọ mà tự mình không thanh lọc nội tâm cho được trong sáng. Phật dùng **“quyền hiển thật”** cho nên đừng chấp phương tiện mà hãy nhìn vào cứu cánh thì mới thấy được thâm ý của Phật.

Các Bồ Tát thân như vàng ròng. Vàng ròng là tượng trưng cho sự toàn vẹn, không có trộn lẫn với bất cứ thứ kim loại nào khác. Tánh chơn thường bất hoại của vàng ròng là để ám chỉ cho đức tánh tự giác vốn sẵn có trong mỗi chúng sinh. Cũng như Bồ Tát tâm, Bồ Tát hạnh đã sẵn có ở trong trong tâm của tất cả mọi người. Đức tánh tự giác đó khi chúng sinh mê thì nó không mất và khi họ thức tỉnh giác ngộ thì nó cũng vậy, không phải là mới có. Nó lúc nào cũng có tức là bất hoại chơn thường ví cũng như vàng ròng vậy. Vì vậy mà thân Phật hay Bồ Tát thường gọi là **“thân kim sắc”**.

Chúng sinh lúc nào cũng có đủ đức tánh Bồ Tát tâm, Bồ Tát hạnh thế mà tại sao họ vẫn còn chìm trong cảnh khổ? Tuy chúng sinh có đầy đủ những đức tánh đại từ đại bi đó, nhưng hằng ngày họ bị sai sử bởi phiền não vô minh nên những đức hạnh cao quý này không hiển bày được cũng ví như vàng còn trộn trong sỏi đá nên không thấy. Tuy không thấy, không biết, nhưng chất vàng đâu có mất.

Khi tâm của con người chứa đầy phiền não vô minh thì đất tâm của họ bây giờ trở thành đất của cõi Ta Bà tức là ứế trước, đau khổ. Ngược lại nếu tâm của ta thật thanh tịnh thì tâm địa sẽ trở thành đất của cõi cực lạc. Do đó

cũng cái tâm đó mà có lúc thành Ta Bà, có lúc thành tịnh độ. Thí dụ nếu để tâm chạy theo vui mừng, hờn giận, hơn thua, phải quấy, tốt xấu... thì cái tâm này là tâm địa ở thế giới Ta Bà. Còn nếu biết tri túc thiểu dục, không chạy theo sắc, tài, danh, lợi thì cái tâm bây giờ trở về với tự tánh thanh tịnh tức là thế giới tịnh độ, an lạc. Nên nhớ rằng không nhất thiết nghèo mới khổ, còn giàu sang thì được hưởng sung sướng. Thói thường càng giàu có thì càng cưu mang thêm ưu phiền vì con người phải lo giữ gìn cái giàu có của mình, lo sợ nó biến mất nên vật chất tuy có sung mãn, nhưng tinh thần căng thẳng tính toán lo lắng rất nhiều. Ở Hoa Kỳ có biết bao tỷ phú, triệu phú, nhưng sự giàu có của họ là dựa trên thị trường cổ phần mà giá cổ phần thay đổi từng giây, từng phút nên ông bà tỷ phú, triệu phú nào cũng lo lắng, ưu phiền chớ thật sự có sung sướng như bề ngoài đâu. Từ ngày biến cố 11 tháng 9 năm 2001, thị trường chứng khoán xuống rất thấp khiến cho biết bao người trở thành trắng tay, không thể về hưu được. Đó chưa kể làm giàu bằng hành vi bất chánh, lừa đảo thì tuy trong tay có tiền, nhưng lòng lúc nào cũng lo sợ, bị lương tâm cắn rứt thì ai bảo đây là hạnh phúc? Ngược lại người nghèo quá chạy cơm ngày hai bữa cũng khổ. Khổ là vì lo để có cho nên tinh thần cũng căng thẳng. Do đó người vừa biết đủ là có hạnh phúc, không cần lo lắng sợ mất mà cũng chẳng quan tâm đến việc tạo thêm. Cho nên:

Đa dục vi khổ

Sanh tử bì lao

Tùng tham dục khởi

Thiểu dục vô vi

Thân tâm tự tại.

Vì thế biết đủ, sống hạnh phúc với những gì mình có, không tham vọng nhiều, không làm gì trái với lương tâm, đạo đức gia đình trên thuận dưới hòa thì đây không là tịnh độ, là cực lạc thì là gì?

Các Bồ Tát trú trong hư không ở chỗ thấp nhất của thế giới Ta Bà là vì con người hằng ngày sống trong trong thế giới Ta Bà này luôn chạy theo vô minh phiền não làm che lấp tâm thanh tịnh nên không biết mình có hằng sa số Bồ Tát tâm, Bồ Tát hạnh. Vì thế tuy chúng sinh có những đức hạnh rất cao quý mà không biết chẳng khác nào Bồ Tát ở những nơi thấp nhất trong tâm

của ta. Do đó khi những ô trược như Kiến Hoặc, Tư Hoặc không còn nữa tức là tiếng nói của Phật Thích Ca thì những Bồ Tát đó mới xuất đầu lộ diện. Bồ Tát có rất đông quyền thuộc là muốn nói rằng một khi tâm chúng ta phát khởi những niệm lành thì từ đó nó biến hóa thành ra nhiều phương thức rất huyền diệu để làm lợi ích cho chúng sinh. Phật giáo Đại thừa luôn khuyến khích chúng sinh phát triển tâm đại từ bi để cứu giúp kẻ khác cho nên Bồ Tát một khi đã biết mình có Bồ Tát tâm, Bồ Tát hạnh thì họ sẽ hoạt động tích cực không ngừng nghỉ để cứu giúp muôn loài.

Từ dưới đất vọt lên rồi, các Bồ-tát ấy đều đến ngọn tháp bảy báu nhiệm mầu trên hư không, là chỗ Phật Đa Bảo và Phật Thích Ca đang ngự, vập đầu xuống chân làm lễ, rồi lại đến tòa sư tử, dưới cội báu, chỗ Phật ngồi mà làm lễ. Xong, các vị đi quanh bên mặt Phật ba vòng, rồi chấp tay cung kính chiêm ngưỡng Phật Đa Bảo và Phật Thích Ca.

Khi tâm chúng sinh thanh tịnh tức là từ đất vọt lên hư không và sau đó đến ngọn tháp báu để đánh lễ Phật Thích Ca và Phật Đa Bảo. Kinh Pháp Hoa xác định rằng cứu cánh tối thượng của người tu hành là thành Phật vì thế sau khi Bồ Tát vọt lên khỏi mặt đất tức là con người bây giờ đang sống với Tri Kiến Phật tức là họ đang đối diện với Thi giác là Phật Thích Ca và Bản giác là Phật Đa Bảo. Nói cách khác khi con người đạt đến trí tuệ viên mãn nghĩa là Thi giác là trí tuệ có được nhờ tu tập, thể nhập với Bản giác là cái giác tánh vốn có của mình. Vì thế tuy nói Bồ Tát diện kiến hai Như Lai nhưng thực chất là một tức là Bản Phật. Nhờ Thi giác mà thấy được Bản giác nghĩa là nhờ công phu tu tập thiền định mà thấy được cái Căn bản trí (Bản giác) thường hằng bất biến ở trong ta. Thế thì Bản Phật là cái đích tối thượng, là cứu cánh sau cùng của người đi trên con đường giải thoát giác ngộ.

Từ lúc các Bồ-tát xuất hiện cho đến khi làm lễ xưng tán Phật, một khoảng thời gian trôi qua, lâu năm mươi tiểu kiếp.

Bây giờ đức Thích Ca ngồi yên lặng bốn hạng đệ tử cũng đều yên lặng. Nhờ sức thần Phật, đại chúng thấy 50 tiểu kiếp trôi qua như nửa ngày. Cùng một lúc và cũng nhờ sức thần Phật, bốn chúng thấy Bồ-tát đầy khắp hư không của vô lượng ngàn muôn ức quốc độ.

Đến đây kinh đang nói đến thế giới của bản thể chân như bất sinh bất diệt nên trong đó không có khái niệm của không gian và thời gian. Thời gian và không gian là cho thế giới hữu vi vì con người dựa trên hình thể và sự xoay vần biến đổi của các hành tinh mà suy diễn ra thời gian. Cho nên thời gian không cố định, một ngày trên cung trăng rất dài hơn một ngày trên địa cầu. Một kiếp ở thế giới Ta Bà chỉ bằng một ngày trong những thế giới khác. Nói chung thời gian là những quy ước cụ thể do con người đặt ra như ngày, tháng, năm. Rồi từ đó mới có quá khứ, hiện tại và vị lai. Thập Huyền Duyên Khởi là mười sự duyên khởi huyền diệu của tất cả vạn pháp trong thế giới hữu vi này được giải thích trong kinh Hoa Nghiêm thì “Mười Đòi Cách Pháp Dị Thành” như sau:

-Thời gian mặc dù cách biệt nhau từ quá khứ đến hiện tại qua tương lai, nhưng chính nhờ thế mà các pháp được thành tựu một cách dễ dàng. Đáng lẽ ra chỉ nói quá khứ, hiện tại và tương lai là đủ, nhưng muốn chia một cách rõ ràng, tinh vi thì kinh chia làm mười đời. Đó là trong quá khứ cũng gồm có quá khứ, hiện tại, vị lai, trong hiện tại và tương lai cũng thế. Như vậy có tất cả chín đời, nhưng nếu chia nhỏ như thế mà không có ý niệm tổng quát so sánh liên hệ với nhau thì cũng không có ý niệm với thời gian. Vì thế cho nên ngoài chín niệm riêng biệt cộng thêm một niệm tổng quát thành ra mười.

Khi nhìn thấy một vì sao ở trên không trung thì chúng ta thường nghĩ rằng mình đang thấy vì sao đó. Nhưng trên thực tế thì ánh sáng từ hành tinh đó phải cần đến mấy ngàn năm ánh sáng mới đến được địa cầu để mắt con người nhận thấy biết vì khoảng cách giữa địa cầu và hành tinh đó rất xa có thể dài tới mấy tỷ cây số. Thế thì khi mắt mình thấy vì sao đó thì cái thấy lúc bấy giờ là cái thấy của mấy ngàn năm trước chứ đâu phải thấy bây giờ. Do vậy mắt thì mới nhìn thấy vì sao, nhưng biết đâu vì sao đó mà chết từ lâu rồi, đâu còn nữa. Vậy thời gian nào là thời gian thật?

Tóm lại, khi quán thế gian là huyền hóa thì khái niệm về thời gian không còn nữa cho nên hành giả Pháp Hoa luôn sống trong tỉnh giác, với Tri Kiến Phật vĩnh hằng bất tử thì thời gian trở thành vô nghĩa.

Trong số Bồ-tát ấy, có bốn vị đứng đầu: 1. Thượng-hạnh; 2. Vô-biên-hạnh; 3. Tịnh-hạnh; 4. An-lập-hạnh.

Mặc dầu số Bồ Tát rất nhiều, nhưng đứng đầu mỗi hạnh có một vị:

1)Thượng hạnh: Hạnh của bậc thượng như nghĩa là phải thường tư duy và hành động trong chiều hướng trong sáng, cao thượng và dĩ nhiên cùng hướng về giải thoát giác ngộ.

2)Vô biên hạnh: Công hạnh rộng lớn vô cùng vô tận. Bồ Tát lấy việc hoằng dương chánh pháp và lợi ích cho chúng sinh làm cứu cánh. Như thế Bồ Tát mới có thể trong thì phá chấp ngã và ngoài thì phá chấp pháp, trong ngoài tự tại.

3)Tịnh hạnh: Hạnh thanh tịnh. Muốn phát triển hạnh thanh tịnh đến mức cao độ, Bồ Tát phải thực hành Bát Chánh đạo thật rốt ráo. Đó là phải thấy biết chân chính, tư duy chân chính, nói lời chân chính, hành động chân chính, sống đời chân chính, siêng năng chân chính và định tâm chân chính. Có thực hành Bát Chánh đạo rốt ráo thì những trói buộc của Thập trần, Thập sử sẽ bị hóa giải đưa hành giả đến chỗ thanh tịnh, nhẹ nhàng thanh thoát.

4)An lập hạnh: Hạnh đứng rất vững chắc. Bồ Tát lấy giải thoát giác ngộ làm cứu cánh tiến tới.

Đồng chấp tay nhìn đức Thích Ca, bốn vị kính hỏi:

-Bạch Thế Tôn ! Thế Tôn có được ít bệnh, ít buồn, và được an vui không? Những người đáng độ, có thọ giáo dễ không? Họ không có làm cho Thế Tôn mệt nhọc chứ?

Thế Tôn nói:

-Đúng thế ! Đúng thế ! Này các thiện nam tử, Như Lai an vui, ít bệnh, ít buồn, các hàng chúng sanh dễ mà hoá độ, không có mệt nhọc. Tại sao thế? Vì những chúng sanh ấy, từ trước đến nay, đời đời thường được ta hoá độ cho và chính họ cũng đã cung kính tôn trọng chư Phật trong thời quá khứ và trồng các gốc lành. Các chúng sanh ấy, thấy thân ta, nghe tiếng ta nói, là liền tin lãnh và nhập vào tuệ Phật, trừ những người trước đã tu tập theo Tiểu thừa. Đối với hạng người này, ta cũng sẽ khiến cho nghe được kinh Diệu Pháp Liên Hoa và đi vào tuệ Phật.

Mỗi khi kinh điển Đại thừa dùng chữ Như Lai là ám chỉ chỉ Pháp thân thường trụ vĩnh hằng chớ không phải nói đức Phật lịch sử, là ứng thân Phật

vào thế giới Ta Bà. Vì Như Lai hiện hữu từ vô thủy đến vô chung nên không có lúc nào mà không có Như Lai giáo hóa chúng sinh. Tuy Như Lai là Tri Kiến Phật của chúng sinh là một không khác, nhưng căn cơ chủng tánh chúng sinh không đồng nên sự giáo hóa của Như Lai có khác. Vì thế nếu chúng sinh làm nhiều việc thiện nghĩa là Như Lai đã giáo hóa cho chúng sinh đó nhiều. Như Lai chính là Như Lai Viên Giác Diệu Tâm mà mỗi chúng sinh đều có sẵn cái tâm huyền diệu tròn đầy này. Ngay cả những người thuộc hàng Thanh Văn thì Như Lai cũng giáo hóa khiến cho họ nghe được kinh Diệu Pháp Liên Hoa và hoàn thành Phật đạo tức là thành Phật.

Lúc bấy giờ Bồ-tát Di Lặc cùng tám ngàn hằng sa Bồ-tát trong Pháp hội đều thàm lấy làm lạ việc vô số Bồ-tát đã từ đất vọt lên. Muốn giải nghi cho tất cả và cho riêng mình, Bồ-tát Di Lặc bạch Phật:

-Nguyện Thế Tôn cho chúng con biết, vô lượng Bồ-tát này từ đâu mà đến và nhóm họp để làm gì? Ai đã thuyết pháp giáo hoá cho các vị? Các vị theo ai mà phát tâm, đã thọ trì và thực hành kinh điển thế nào? Lại tu tập Phật đạo nào mà có sức trí thần thông to lớn như thế? Bạch Thế Tôn, chúng con chưa từng thấy một việc như vậy. Con thường đi qua nhiều nước, gặp gỡ nhiều người, chưa hề biết một vị trong số Bồ-tát ấy. Vậy kính xin Thế Tôn nói cho con biết các Bồ-tát ấy ở nước nào đến mà hốt nhiên từ đất vọt lên.

Bồ Tát mà ngài Di Lặc nói ở đây là Bồ Tát hạnh và Bồ Tát tâm ở những nơi thấp nhất của thế giới Ta Bà thì làm sao Bồ Tát Di Lặc thấy hay gặp được. Đây là những Bồ Tát ở trong đất tâm của tất cả chúng sinh nên bên ngoài không thể nào thấy được. Thế nhưng khi con người mở rộng tâm từ bi làm lợi ích cho chúng sinh thì những Bồ Tát này tức thì phát hiện để giúp họ hoàn thành những hạnh nguyện đó.

Cùng lúc ấy, các phân thân Phật Thích Ca từ vô lượng muôn ngàn ức cõi khác đồng đến ngồi xếp bằng trên toà sư tử, dưới các cội cây báu trong tám phương. Những thị giả của các phân thân Phật Thích Ca cùng bạch hỏi về lai lịch của các Bồ-tát từ đất vọt lên. Chư phân-thân Phật đáp:

-Bồ-tát Di Lặc đã hỏi Phật Thích Ca. Phật sẽ đáp. Vậy hãy chờ!

Khi ấy Phật Thích Ca Mâu Ni bảo Bồ-tát Di Lặc:

-Hay thay lời hỏi của Di Lạc ! Ta sẽ tuyên bày trí tuệ, thần thông, sức mạnh và uy thế của chư Phật, vậy hãy một lòng và tinh tấn nghe ta nói.

Sau khi nói một bài kệ lập lại lời vừa nói, Thế Tôn kêu Bồ-tát Di Lạc nói:

-Những Bồ-tát đông vô số kể đã từ đất vọt lên, đều do ta giáo hoá chỉ dẫn, sau khi ta đắc Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác. Tất cả đều là bậc đã điều phục tâm mình, lòng sanh ý đạo, và ở trong hư không phía dưới thế giới Ta-bà. Tất cả đã từng đọc tụng thông suốt kinh điển, phân biệt trong chỗ nghĩ suy và sửa cho ngay thẳng những nhớ tưởng của mình. Nay Di Lạc, các Bồ-tát ấy không thích ở chỗ đông người, ồn ào, mà thường ưa ở nơi vắng lặng, siêng tu tinh tấn, chưa hề ngồi nghĩ lại cũng không dừng bước ở cấp Nhân, Thiên mà thường thích được trí tuệ thâm sâu, không còn vướng phải một chướng ngại nào. Lại cũng thường vui nơi pháp Phật, một lòng tinh tấn cầu tuệ Vô Thượng.

Bồ-tát Di Lạc và vô số Bồ-tát, lòng sanh nghi hoặc, tự hỏi:

-Làm thế nào trong khoảng thời gian ngắn mà Thế Tôn giáo hoá được một số Bồ-tát đông như thế?

Nghĩ xong bèn bạch Phật:

-Bạch Thế Tôn, từ ngày còn là Thế-tử bỏ cung điện ra đi, rồi đến khi ngồi dưới cội bồ-đề đắc Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác, từ ấy đến nay, vừa hơn bốn mươi năm, vậy làm thế nào trong khoảng thời gian ngắn ấy Thế Tôn lại giáo hoá cho vô lượng vô biên Bồ-tát ấy được? Vì muốn thành tựu như Bồ-tát ấy phải là người trong ngàn muôn ức kiếp, trồng các căn lành ở vô lượng vô biên nước Phật và thường tu phạm hạnh. Thế Tôn thì thành đạo đến nay chưa bao lâu, các Bồ-tát kia thì phải tu hành trong vô lượng kiếp mới đặng thần thông lớn như vậy. Thế thì làm sao hiểu được câu chuyện cha trẻ con già này? Riêng chúng con một lòng tin Phật, vì Phật không bao giờ nói ngoa, nhưng các Bồ-tát mới phát tâm tu hành, sau Phật diệt độ, có thể không tin lời Phật dạy. Vậy kính xin Thế Tôn giải nghi cho hàng mới phát tâm này, để họ khỏi phải đọa vào nẻo ác.

Đại chúng thấy các vị Bồ Tát xuất hiện nhiều như thế và không biết từ

đâu mà đến nên liền bạch Phật thì Thế Tôn dạy rằng “Đây là những đệ tử của ta”. Trong số những người thắc mắc là Đại Bồ Tát Di Lặc vì ngài dựa vào khái niệm thời gian của thế giới Ta Bà nên nói Thế Tôn chỉ có hoằng pháp trên dưới 40 năm thì làm sao có thể giáo hóa một số quá đông Bồ Tát như thế được? Bồ Tát Di Lặc là biểu tượng cho Thức, là trí phân biệt nên không hiểu Tri Kiến Phật tức là Vô Sư trí. Còn Đại Trí Văn Thù mới là tượng trưng cho Căn bản trí. Vì Bồ Tát Di Lặc nhận thức sự kiện bằng Thức nên thấy đức Phật Thích Ca hoằng pháp chỉ mới có 40 năm trong khi đó các Bồ Tát có phước đức, công đức quá sâu dày tương đương với Ba A tăng kỳ nên sinh tâm nghi ngờ lời Phật dạy là không thật. Phật hóa thân và Bồ Tát hóa thân là không thật, là biểu tượng của Căn bản trí nên không bị giới hạn của không gian và thời gian, không bị vô thường sinh diệt chi phối.

Phật giáo Đại thừa thì Duy thức nói về Có còn Bát nhã nói về Không. Tuy khác nhau về hình tướng, phương tiện nhưng cứu cánh vẫn như nhau. Người học Phật vì có bệnh chấp vào văn tự nên mới nói có sự khác biệt vì thế khi nghe nói Có thì tin thật có và khi nghe nói Không thì tin thật không mà không chịu suy tư quán chiếu để thấy cái cứu cánh của nó. Để phá hai căn bệnh chấp Có chấp Không, ngài Long Thọ căn cứ vào giáo phá tướng (Kinh Bát Nhã) mà rộng nghĩa Không để phá bệnh chấp Có. Còn ngài Vô Trước thì hiển bày lý diệu hữu để phá bệnh chấp Không. Do đó mà Phật giáo có hai tông: Không tông là tông Bát nhã và Tướng tông là duy thức tông hay còn gọi là Hữu tông. Hữu tông nói Có, Không tông nói Không, nhưng trên chỗ dung hội thì tuy hai nhưng mà một. Đó là nói Không thì biết cái Không của diệu hữu, còn nói Có thì biết chỉ cái Diệu hữu của Chơn không.

Đến đây là phần của thế giới Bản môn là thế giới của bản thể chân như mà Bồ Tát Di Lặc còn kẹt ở thế giới Tích môn là thế giới có sinh có diệt. Vì thế muốn biết tuổi thật của đức Phật, Ngài thật sự sống thọ bao lâu thì đức Phật sẽ trả lời rõ ràng trong phẩm kế tiếp, là phẩm Như Lai Thọ Lượng.

Chương Thứ Mười Sáu Phẩm NHƯ LAI THỌ LƯỢNG

Đức Phật nói phẩm Như Lai Thọ Lượng là để trả lời cho Bồ Tát Di Lặc rằng tại sao số Bồ Tát xuất hiện từ dưới đất đông như thế mà những vị đó có uy đức, trí tuệ phải là những người đã tu tập đến đệ tam A tăng kỳ tức là gần thành Phật. Thế thì trải qua quá trình tu tập dài lâu như vậy thì ai là thầy giáo hóa cho họ? Khi đức Phật Thích Ca trả lời chính Ngài đã giáo hóa họ thì đại chúng và Bồ Tát Di Lặc không khỏi hồ nghi. Bởi vì dựa theo sự nhận xét qua hình tướng thì đức Phật mới thành đạo trên bốn mươi năm thì làm sao Ngài có thể giáo hóa cho vô số Bồ Tát trong suốt thời gian gần như vô tận được? Nói thế chẳng khác nào người già tóc bạc mà gọi chàng thanh niên ngoài hai mươi là cha của mình?

Lượng là số lượng và thọ là tuổi thọ. Vì vậy Như Lai Thọ Lượng là đức Phật dạy cho chúng sinh biết về tuổi thọ của Như Lai. Tuổi thọ của đức Phật Thích Ca là 80 tuổi thế thì tuổi thọ của Như Lai là bao nhiêu?

Phật giáo Đại thừa được chia làm hai trường phái triết học chính là phái Trung Luận của triết gia Long Thọ và phái Du Già của sư Vô Trước. Ở Ấn Độ trường phái Du Già được gọi là Du Già hành tông, nhưng tại Trung Hoa và Việt Nam thì thường gọi là Duy thức tông hay Duy thức học. Nói chung cả hai trường phái Trung quán tông của Long Thọ và Du Già hành tông của Vô Trước, Thế Thân đều cùng chung một ý niệm rằng tất cả vạn hữu trên thế gian này được tạo thành đều không có tự tánh cho nên không có vật gì trường tồn bất biến cả. Tư tưởng Du Già đã bắt đầu hình thành vào thời Long Thọ, nhưng mãi đến mấy thế kỷ sau triết lý này mới được phát huy đến mức tận cùng bởi Vô Trước và người em là sư Thế Thân. Phái Du Già tin vào chủ nghĩa “**duy tâm siêu hình**” mà theo đó tâm thức sáng tạo ra đối tượng của nó nhờ vào những năng lực tiềm ẩn nội tại. Thế Thân lý luận rằng tất cả vạn hữu trong thế giới hữu vi này mà con người biết được, trong thực tế đều chỉ là cấu trúc của tâm thức bởi vì những vật thể đó cũng chỉ là sự thông giải do tâm trí của con người đặt ra. Dưới mắt các học giả Tây phương, Du Già là một triết học mang tính duy tâm chủ nghĩa (idealism) vì nó lấy sự thông giải tâm thần

các kinh nghiệm của con người làm điểm phát xuất. Nói cách khác, tâm thức tự nó hiện hữu mà không cần có bất cứ đối tượng nào. *Sự giải thoát chỉ có thể thực hiện được khi nào con người có thể tạo ra được một nhận thức thuần túy nghĩa là chỉ thuần có tâm thức và không lệ thuộc vào phạm trù đối đãi của nhị nguyên.* Chẳng những Vô Trước là nhà biện luận xuất sắc, sư có người em là Thế Thân tài trí cũng không kém. Công trình chính của Thế Thân là hệ thống hóa tư tưởng Du Già hành tông của sư huynh Vô Trước thành Duy thức tông và là tác giả cuốn Duy Thức tam thập tụng mà một trong những công dụng là giải thích những khúc ỷ trong bát thức tâm vương, đặc biệt là Mạt-na thức và A-lại-da thức.

Phái Trung Quán được thành lập bởi ngài Long Thọ vào những năm 150 sau dương lịch. Ngài được xem là một trong những kỳ tài vào thời đại đó của xứ Ấn Độ. Chính tư tưởng Trung Quán là xương sống cho Phật giáo Đại thừa khi truyền sang Trung Hoa và cũng là yếu chỉ cho Phật giáo Mật tông Tây Tạng và Mông Cổ. Triết lý Trung Quán Luận là một học thuyết biện luận đưa đến sự hoài nghi tất cả mọi hiện sinh và cho rằng tất cả mọi sự vật đều là giả tạo vì chúng không có tự tánh, không có chủ thể nên chúng là vô ngã tức là Không. Vì thế con đường giải thoát là phải buông bỏ hết cho đến khi chỉ còn lại cái tánh không tuyệt đối thì lúc ấy giải thoát sẽ được đạt đến. Long Thọ giới thiệu tư tưởng Bát Nhã và được diễn tả khá rõ ràng trong Luận Đại Trí Độ. Ngài khai triển về tánh Không và dựa theo khuynh hướng Bát Nhã của Đại Trí Văn Thù là Căn Bản Trí trong khi Du Già hành tông của Vô Trước thì chú trọng về Thức mà Bồ Tát Di Lặc tức là biểu tượng. Nhưng tiến trình viên thành Phật đạo thì Bồ Tát phải chuyển tám thức thành bốn trí.

Sở dĩ tư tưởng Như Lai tạng được thành lập là vì Đại thừa muốn thuyết minh cái “khả năng tánh” thành Phật tức là cái “bản giác” đã có sẵn trong tất cả mọi chúng sinh. Đặc biệt tư tưởng A lại da thức được ra đời với chủ đích thuyết minh cái khuynh hướng trở về cảnh “ngộ” mà những kinh Lăng Già và kinh Mật Nghiêm lấy nó làm trung tâm điểm. Mặc dù tư tưởng Như Lai tạng và A lại da thức được ra đời sau Long Thọ, nhưng những tư tưởng đó đã manh nha ngay từ trong những tư tưởng của Thượng tọa bộ và Đại Chúng bộ. Tư tưởng Như Lai tạng phát xuất từ thuyết “Tâm tính bản tịnh” của Đại

chúng bộ và A lại da thức có rất nhiều điểm tương quan với thuyết “Sinh cơ - Sinh mệnh” của Thượng tọa bộ.

Sau thời đại của Long Thọ, trong những kinh Giải Thâm Mật, kinh A-Tỳ-Đạt-Ma Đại thừa có khuynh hướng giới thiệu tư tưởng Như Lai Tạng và A lại da thức, nhưng trên thực tế về ý nghĩa các kinh đó vẫn chưa đạt chỗ triệt để. Mãi đến khi sự xuất hiện và thông giải của Vô Trước và Thế Thân thì ý nghĩa của nó mới được thấu hiểu tột cùng.

Dựa theo triết lý Trung Quán, Long Thọ đã giới thiệu lý tưởng “**PHÁP THÂN**” và sau đó Vô Trước của phái Du Già đề ra khái niệm về “**BÁO THÂN**”. Long Thọ phủ nhận quan niệm của Phật giáo Nguyên thủy về đức Phật lịch sử cho rằng đức Phật cũng bắt đầu bằng thân phận bình thường của một con người, cũng chia sẻ tất cả mọi hệ lụy của kiếp người. Ngài cũng phải đương đầu với sanh, lão, bệnh, tử như tất cả mọi chúng sinh khác. Sau cùng, Ngài tìm kiếm một con đường giải thoát và đạt đến hạnh phúc Niết bàn, chứng đắc trí tuệ viên mãn và thoát ly sinh tử luân hồi. Ngài chỉ rõ cứu cánh này cho mọi người biết và những ai đi theo con đường này cũng sẽ đạt đến cứu cánh tối thượng giống như Ngài. Chân lý mà đức Phật chứng nghiệm dưới cội Bồ Đề là Tứ Đế. Ngài dạy chúng sinh đời là biển khổ, nhưng không vì thế mà sống trong tiêu cực yếm thế. Đức Phật dạy chúng sinh diệt khổ để có an lạc trong cái thế giới có sinh có diệt này chứ Ngài không dạy chúng sinh trốn khổ vào những cõi cực lạc mà không lo tiêu trừ lậu hoặc. Dựa theo Phật giáo Nguyên thủy thì đức Phật là vị A la hán đầu tiên của tất cả các vị A la hán bởi vì sau khi thuyết giảng Chân lý Tứ Đế cho năm anh em ngài Kiều Trần Như thì Ngài tự xưng là Như Lai. Vì thế Như Lai có nghĩa là “Người đã trở thành như thế” tức là người đã tỉnh thức và giác ngộ.

Nhưng ở đây, Long Thọ cho rằng đức Phật lịch sử chỉ là **ứng thân** của Phật vào trong thế giới Ta Bà để cứu độ chúng sinh. Vì vậy dựa theo Long Thọ, đức Phật không phải là một nhân vật lịch sử, mà đức Phật chân chính là một thực thể siêu việt, vượt hiện thế, vĩnh hằng và vô hạn tức là “**Pháp thân**”. Cho nên đức Phật lịch sử chỉ là nhân vật được “**đức Phật chân chính**” gọi đến với thế gian để tạo thành một nhân vật có hình thể là một con người, có một đời sống sinh hoạt giống hệt như một con người thường tục để

thuyết giảng Chánh Pháp cho nhân thế. Do đó đức Phật đã thành Phật từ vô lượng kiếp trước chứ không phải mới thành Phật tại thế giới này nhờ công phu tu thiền định. Đây chính là ý nghĩa của “Nhu Lai” dựa theo tinh thần Phật giáo Đại thừa.

Dựa theo Phật giáo Nguyên thủy thì không thể có 2 đức Phật cùng xuất hiện nên chủ trương thuyết “Nhất Phật”, đó là chỉ có duy nhất Phật Thích Ca trong thế giới này mà không hề có Phật A Di Đà, Phật Dược Sư hay bất cứ vị Phật nào khác. Nhưng Phật giáo Đại thừa thì cho rằng có nhiều vị Phật xuất hiện cùng lúc, phía Tây có Phật A Di Đà, phía Đông có Phật A Súc và vô số Phật tồn tại mà kinh điển gọi là “Thập phương hằng sa chư Phật”. Từ đó Phật giáo Đại thừa giới thiệu thuyết “Tam thân” là Pháp thân, Báo thân và Ứng thân cho mỗi vị Phật.

Đức Phật Thích Ca Mâu Ni có ba thân là Pháp thân, Báo thân và Ứng thân.

1) Pháp thân (*Dharmakaya*) là pháp giới thanh tịnh của các Đức Như Lai lan tỏa trong khắp không gian làm sở y bình đẳng cho Báo thân và Ứng thân. Pháp thân thì luôn thường trụ, bất sinh bất diệt cũng được gọi là Pháp giới tánh, Như Lai Tạng...Phật lấy Pháp Tánh Chân Như làm thân nên gọi là Pháp thân. Pháp thân là chỗ sở y chứa tất cả công đức trong Pháp giới. Vì Pháp thân là thường trụ nên Pháp thân ở khắp mọi nơi. Cho dù Phật nhập thế cứu độ chúng sinh thì Pháp thân cũng không tăng hay Phật có xuất thế thì nó cũng không giảm, lúc nào cũng vậy mà thôi. Cái Pháp thân này Phật và chúng sinh đều có như nhau, nhưng ở Phật thì nó sáng suốt chiếu soi rọi rõ còn ở chúng sinh thì nó bị vô minh che mờ nên không hiển lộ. Pháp thân chính là cái mà con người sẽ trở về sau khi diệt hết vô minh phiền não để phát huy trí tuệ sẵn có của mình. Vậy Pháp thân chính là cội nguồn, là Bản Thể của tất cả muôn sinh vạn vật. Đây chính là Bản Lai Diện Mục, là Phật tánh, là Như Lai Tạng có sẵn trong mỗi chúng sinh.

2) Báo thân (*Sambhogakaya*) là thân tốt đẹp do công phu tu hành trải qua bao nhiêu đời bao nhiêu kiếp mà có. Vì thế mà Đức Phật có 32 tướng tốt và 80 vẻ đẹp rọi rỡ là vậy. Báo thân còn được gọi là *tự thọ dụng thân*.

Nếu chúng sinh đoạn trừ mọi vô minh phiền não thì tâm được hoàn toàn thanh tịnh. Cái thanh tịnh an lạc tự tại này chỉ có người đó biết và hưởng được còn người khác không hề cảm nhận hay san sẻ được thì cái quả thanh tịnh an nhàn này là tự thọ dụng thân. Cũng như uống một tách trà thơm ngon thì chỉ người uống trà mới biết được hương vị thơm ngon như thế nào mà thôi. Do đó nếu chúng ta bớt được một phần vô minh phiền não thì có được một phần thanh tịnh tức là có được một phần tự thọ dụng thân.

Còn Báo thân của chúng sinh thì gọi là *Karmakaya* tức là thân này là do quả nghiệp của tiền kiếp tạo thành. Muốn có thân thể khỏe mạnh sống lâu thì đừng bao giờ sát sinh. Muốn có giọng nói thanh tao trong trẻo thì đừng nên vọng ngữ. Muốn thân hình được đoan trang, đẹp đẽ thì đừng nghĩ tới tà dâm. Muốn gia đình được ấm no hạnh phúc thì đừng trộm cướp gian tham.

3) Ứng thân hay biến hóa thân (*Nirmanakaya*) Chư Phật do trí thành sở tác mà biến hóa ra thành vô lượng thân, ứng theo căn cơ của chúng sinh mà hóa độ. Đức Phật Thích Ca Mâu Ni là ứng thân của Phật trong cõi Ta bà này. Vì Ứng thân là thân thị hiện nên phải ảnh hưởng bởi luật vô thường là sinh lão bệnh tử. Ứng thân cũng được gọi là *tha thọ dụng thân*.

Đối với Phật giáo Đại thừa thì báo thân hay tự thọ dụng thân có giá trị tuyệt đối vì chỉ có người được thức tỉnh giác ngộ mới hưởng được cái hương vị thanh tịnh an vui tự tại của giải thoát giác ngộ mà không một người nào khác có thể biết được. Khi chư Phật hay Bồ-tát thị hiện để hoằng dương đạo pháp thì chúng sinh có cơ hội học hỏi, tu sửa và sống theo Chân lý để tự mình giải thoát giác ngộ thì ứng thân để cứu độ chúng sinh ra khỏi bể khổ sông mê gọi là tha thọ dụng thân.

Tóm lại ba thân của Đức Phật là: Pháp thân là Thể, Báo thân là Tướng và Ứng thân là Dụng. Tuy nói ba mà là một, tuy một mà ba tức là một là tất cả và tất cả là một.

Ngài Thiên sư Xuyên Lão cũng có bài kệ rằng:

***Ứng Phật, Hóa Phật đều không thật
Bóng hình muôn thử thấy là quyền
Cái gì có tướng đều hư vọng
Chân Phật không hình vốn tự nhiên.***

Trong kinh Kim Cang có câu “**Như Lai giả vô sở tùng lai, diệt vô sở khứ, cố danh Như Lai**” nghĩa là Như Lai đi không chỗ từ, đến không chỗ tới thì mới thật là Như Lai. Thế thì Như Lai là bản thể chân như của hiện tượng vạn pháp cho nên Phật Đa Bảo là biểu tượng cho Pháp thân thường trụ của Như Lai. Do đó Như là bất biến và Lai là hiện tượng tùy duyên của vạn pháp. Vì thế Như Lai hiện hữu từ vô thủy đến vô chung, không có điểm bắt đầu và dĩ nhiên không có ngày cùng tận. Từ cái bản thể vô thủy vô chung lúc nào cũng tồn tại và hiện hữu (Như) để duyên khởi sanh ra vạn pháp (Lai). Đó là bất biến (Như) rồi tùy duyên (Lai). Kinh Kim Cang lại dạy thêm rằng:

*Nhược dĩ sắc kiến ngã
Dĩ âm thanh cầu ngã
Thị nhơn hành tà đạo
Bất năng kiến Như Lai.*

Dịch là:

**Nếu thấy Ta bằng sắc tướng
Nghe Ta bằng âm thanh
Người này đi đường tà
Không thấy được Như Lai.**

Một lần nữa chính đức Phật dạy chúng sinh phải phá trừ Vô minh vọng chấp để đạt được trí tuệ Bát Nhã thì mới thật thấy và thật nghe được Phật. Trái lại, nếu còn vô minh vọng chấp có nghĩa là chấp có sắc tướng hay âm thanh của Phật thì không bao giờ thấy được Phật. Bởi thế nên Phật mới quở là “Người này đi đường tà” tức là vọng thì sẽ không bao giờ thấy được Như Lai. Như thế nếu từ cửa Bát Nhã là cửa “Không” chúng ta bước vào trong nhà thì bây giờ mới thấy được tâm Phật của mình. Nếu sống với tâm Phật này là mở rộng cánh cửa giải thoát để chúng ngộ Niết bàn. Nhưng đây là một thứ Niết bàn tự tánh thường vắng lặng mà thường sáng suốt. Nó vẫn thường bộc lộ sáng suốt nơi chư Phật mà vẫn thường sẵn có nơi mọi loài chúng sinh. Mà kinh gọi là Phật tánh, là Chơn tâm, là Như Lai tạng. Chính tự tánh Niết bàn này có đầy đủ bốn đức là Thường, Lạc, Ngã, Tịnh. “**Thường**” nghĩa là không bị chi phối bởi tánh vô thường, khi nào cũng như khi nào, không lên bổng xuống trầm, không còn già trẻ, sống chết đổi thay. “**Lạc**” là không còn khổ

não lo buồn, an vui tự tại. “**Ngã**” là được hoàn toàn tự chủ và không bị nội tâm hay ngoại cảnh chi phối. “**Tịnh**” là không còn ô nhiễm, luôn luôn thanh tịnh, trong sáng.

Vì vậy đức Phật Thích Ca là Ứng thân của Như Lai nên có tuổi thọ là 80 tuổi trong khi Pháp thân của Như Lai có tuổi thọ vô lượng từ vô thủy đến vô chung. Nếu đứng về mặt hiện tượng thì Như Lai cũng đi, đứng, nằm, ngồi, khát thực, ăn uống, tham thiền, tư duy như tất cả những vị Tỳ kheo khác, nhưng bên trong Như Lai có một trí tuệ Vô thượng, có Niết bàn Vô thượng mà người khác không thể nào nhìn thấy. Chỉ duy nhất Như Lai biết được cái trí tuệ Bồ Đề nó sâu rộng đến đâu và chỉ có Như Lai mới hưởng được Vô thượng Niết bàn mà người khác không hề biết Như Lai thọ hưởng sự an lạc đó như thế nào. Đó chính là Báo thân của Như Lai. Còn nếu đứng về mặt bản thể thì Như Lai thường trụ vĩnh hằng về mặt thời gian. Từ đó có vô lượng phân thân tức là Hóa thân Phật Thích Ca khắp hàng hà sa cõi nước mười phương là biểu tượng về Pháp thân của Như Lai về mặt không gian vậy.

Bấy giờ đức Phật Thích Ca bảo các Bồ-tát và đại chúng:

-Các người hãy tin lời chân thật của Như Lai ! Nói xong, Phật lập lại hai lần câu nói đó.

Tại sao Phật bảo tới ba lần là hãy tin lời chân thật của Như Lai? Bởi vì tuy đức Phật nói chân lý, nhưng cái chân lý này vượt ra ngoài tầm hiểu biết của con người cho nên đức Phật phải lập đi lập lại đến ba lần để mọi người chú ý lắng nghe.

Đứng đầu các Bồ-tát đã ba phen cầu thỉnh, đức Phật nói:

-Hãy nghe đúng như sự thật, sức mạnh thần thông bí mật của Như Lai. Tất cả thế gian, trời, người cùng A-tu-la đều nói rằng Phật Thích Ca, rời cung họ Thích, đến thành Già-da cách đó không xa, ngồi nơi đạo tràng, chứng quả Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác. Nhưng này các thiện nam tử, ta từ thành Phật đến nay, vô lượng vô biên trăm ngàn muôn ức na-do-tha kiếp đã trôi qua. Giả sử có người đem năm trăm ngàn muôn ức na-do-tha a-tăng-kỳ tam-thiên đại-thiên thế-giới, tán nhỏ thành bụi, rồi đem hạt bụi ấy đặt nơi hướng Đông, sau khi vượt qua năm trăm ngàn vạn ức na-do-tha a-tăng-kỳ nước. Đặt xong, trở lại lấy một

hạt khác và cũng đem đặt ở hướng Đông y như trước, cho đến khi nào số bụi nói trên bị dời đi hết. Nay các thiện nam tử, ý các người thế nào? Có thể tưởng tượng, đếm, tính số thể giới trên đó các hạt bụi được đặt lên không?

Dựa theo Phật giáo Nguyên thủy thì Thái tử Tất Đạt Đa rời cung vua Tịnh Phạn xuất gia tu hành và thành Phật dưới cội Bồ Đề. Bây giờ Phật giáo Đại thừa lý luận rằng trong tất cả mọi chúng sinh đều có sẵn Tri Kiến Phật tức là Căn bản trí hay Vô sư trí cho nên khi họ phá sạch vô minh phiền não thì Căn bản trí hiển hiện tức là thành Phật. Vì thế nếu dựa trên sự tướng thì Thái tử Tất Đạt Đa nhờ công phu thiền định mà thành đạo dưới cội Bồ Đề, nhưng dựa trên bản thể chân như thì đức Phật cũng như tất cả mọi chúng sinh đều đã thành Phật. Thông thường khi nghe nói chúng sinh **“sẽ thành Phật”** thì mọi người chấp nhận và cố gắng tu hành để thành Phật, nhưng nếu nói chúng sinh **“đã thành Phật”** thì chẳng ai dám tin. Lý do rất đơn giản và thực tế là vì ai cũng nghĩ rằng mình là bạc địa phàm phu, tham sân si đầy đầy mà nói đã thành Phật thì làm sao tin được. Thật vậy, Căn bản trí hay Tri Kiến Phật thì lúc nào cũng có sẵn trong mỗi chúng sinh ví cũng như ánh sáng mặt trời lúc nào cũng chiếu sáng. Nhưng con người không thấy ánh sáng mặt trời là vì bị màn mây đen che lấp chớ ánh sáng mặt trời đâu có mất. Cũng như tuy chúng sinh còn tập khí ngã mạn, còn tham sân si ví như màn mây đen, nhưng trong tâm họ lúc nào cũng có Phật tánh ví như ánh sáng mặt trời lúc nào cũng chiếu sáng. Do vậy khi lau sạch bụi vô minh, đánh tan giặc phiền não thì chân tánh hiển lộ, Phật tánh hiển bày tức là thành Phật cũng ví như mây đen tan thì ánh sáng mặt trời chiếu rọi thế thôi. Nếu không có ánh sáng mặt trời thì dù cho mây đen tan biến thì bầu trời vẫn tối đen chớ đâu có sáng. Thế thì Như Lai trụ trong thế giới Ta Bà này giáo hóa chúng sinh từ vô lượng hằng sa kiếp và không có lúc nào Như Lai vắng bóng. Vì thế Phật ở đâu và ở bất cứ lúc nào cũng có trùm khắp trong không gian và thời gian. Khi mê con người sống với vô minh phiền não đến khi thức tỉnh mới biết rằng mình có Phật tánh chớ Phật tánh lúc nào cũng có, đâu có mất.

Con người thường có bệnh chấp nên nói rằng tu hành để diệt vô minh, phá trừ pháp chấp. Nhưng thực ra mê giác là một, không ngoài tham-sân-si thì không có giới-định-tuệ, không có Phật tánh nào khác.

Khi nói mê là mê đối với ngộ, cũng như ngộ là ngộ nơi mê. Nói cách khác do bỏ quên cái ngộ thì mê, những bây giờ rõ mê thì được ngộ. Nhưng mê ngộ không có thật thể cho nên người có chánh kiến biết rõ tâm là rỗng không tức là vượt khỏi mê ngộ. Bình thường, chúng sinh còn thấy có niệm mê, niệm ngộ nghĩa là mình chưa khỏi mê. Cho dù chính mình thấy ngộ được cái mê, nhưng vẫn còn thấy có cái mê để ngộ thì cũng chưa hết mê tức là bởi chưa hết mê nên mới còn thấy cái mê để cho mình ngộ vì thế khi nào còn ý niệm mê ngộ là chưa sạch cái mê. Cũng như hễ có sáng thì không có tối, còn có tối thì không có sáng chớ không phải dùng cái sáng mà soi cái tối được. Thí dụ nếu nói tu hành để có Bồ-đề, Niết bàn nghĩa là còn thấy cái mê để ngộ thì vẫn còn mê vì thật ra Bồ-đề, Niết bàn là tự tánh sẵn có, đâu cần phải tu mới có vì thế người biết đạo thì chỉ cần sống thật với tự tánh thì không tìm ngộ mà cũng chẳng cần bỏ mê thì niệm mê ngộ tan biến, thanh tâm mới hiện bày.

Vì thế nếu chúng sinh đem tâm cầu pháp ấy là mê, còn chẳng đem tâm cầu pháp là ngộ. Chúng sinh chẳng kẹt vào văn tự gọi là giải thoát vì Phật tánh là bản thể chân như thì làm sao nói được. Chúng sinh chẳng khởi vọng tưởng thì có Niết bàn vì phiền não và Niết bàn là một, bất tức bất ly. Khi mê thì còn thấy có bờ bên này là khổ đau, bờ bên kia là giải thoát đến khi ngộ thì hai bờ biến mất vì tâm chẳng trụ bên này bên kia. Cũng như khi mê thì thấy có thế gian cần thoát ra để về cõi cực lạc, khi ngộ thì thế gian là cực lạc.

Khi không vọng tưởng một tâm là một cõi Phật. Ngược lại khi có vọng tưởng thì một tâm là một địa ngục. Chúng sinh vì xây dựng vọng tưởng tức là đem tâm sanh tâm nên lúc nào cũng ở trong địa ngục. Bây giờ thức tỉnh, sống trong tỉnh thức chánh niệm tức là không đem tâm sanh tâm thì tâm quay về Không, niệm niệm trở về tịnh nên vào cõi Phật. Nếu một thoáng tâm dấy lên, có thiện có ác nên có thiên đường có địa ngục. Bây giờ tâm không khởi niệm, không thiện không ác thì thiên đường và địa ngục biến mất chỉ còn lại cõi Phật thanh tịnh.

Tổ Đạt Ma dạy rằng : ”Khi mê thì có Phật có Pháp, khi ngộ thì không có Phật Pháp”. Như thế khi ngộ thì Phật Pháp bỏ ở đâu mà không có? Chúng sinh vì còn mê mới thấy có Phật, có Pháp ở ngoài tâm nên mới dong ruổi mong cầu đến khi thức tỉnh giác ngộ thì mới biết rằng tâm mình là Phật, tâm mình là Pháp nên nói không có Phật Pháp là vậy.

Bồ-tát Di Lặc và tất cả đều bạch:

-Thế Tôn các thế giới ấy vô lượng vô biên, làm sao đếm tính cho được, cũng không thể dùng sức tâm mà tưởng tượng được. Tất cả hàng Thanh Văn, Duyên Giác đến bậc “ vô lậu” A-la-hán còn không thể suy tưởng được con số thế giới ấy, huống chi chúng con mới là “ a-bệ-bạt-trí” thì làm sao biết được.

Bồ Tát Di Lặc tu theo Duy thức và hàng Thanh Văn, Duyên giác còn vào chấp sự tướng nên thấy có thời gian lâu mau, nhanh chậm. Ở đây Pháp thân Phật thuộc về thế giới bản thể chân như mà trong đó không còn khái niệm về thời gian và không gian cho nên Bồ Tát Di Lặc cùng các vị A la hán muốn hiểu được thế giới Chơn không diệu tánh thì các ngài phải chuyển tám thức thành bốn trí.

Như Lai còn gọi là Như Lai Tạng (Tathagata garbha) hay là Như Lai chủng tánh tức là pháp tánh, là chơn như, là Phật tánh...Tạng là cái kho để chứa tất cả những chủng tử (hạt giống) của vạn pháp và từ những chủng tử này mới sinh khởi ra bốn khoa (ngũ uẩn, lục nhập, mười hai xứ và mười tám giới) và cũng là cái bọc chứa để giấu kín, che phủ phiền não mê lầm và cũng giấu kín, che phủ Phật tánh là cái mầm giác ngộ vốn có sẵn trong tất cả mọi chúng sinh. Tạng cũng là chất chứa cho nên Như Lai Tạng là chất chứa mọi công đức quyền năng của Như Lai, là tất cả pháp do Phật giảng giải kết hợp lại thành Như Lai Tạng. Vì thế mà Như Lai Tạng cũng là thức thứ tám tức là A lại da thức.

Đứng về mặt ô nhiễm, Như Lai Tạng là tượng trưng cho thế giới luân hồi sinh diệt. Còn dựa theo phía thanh tịnh, Như Lai Tạng là biểu hiện cho Niết bàn giải thoát. Trong Khởi Tín Luận, Như Lai Tạng được gọi là “pháp giới đại tổng tướng” nghĩa là nhiếp thu các pháp của toàn bộ pháp giới gồm có nhiễm và tịnh. Tịnh là chơn như, nhiễm là vô minh, nhưng chân như

và vô minh kết thành một khối bất khả phân ly trong tâm của chúng sinh. Do đó, nếu chúng sinh biết tháo gỡ tất cả những sở tri chướng và phiền não chướng thì sẽ có Niết bàn an lạc, ngược lại nếu chúng sinh chạy theo tham đắm dục tình thì dĩ nhiên phải chịu sinh tử trầm luân. Thêm nữa, đứng về mặt tuyệt đối, Như Lai Tạng là chơn như, là cái tâm bất sinh bất diệt, tâm ấy là tâm nhất thể và nhiếp thấu tất cả pháp thế gian cũng như xuất thế gian. Còn về mặt tương đối, Như Lai Tạng gồm có: Tự thể là tương đồng với bản thể: Tự tướng là cái tướng của tự thể và Tự dụng là công năng sinh ra nhân quả lành thế gian và xuất thế gian.

Khi nói tâm động thì đây chúng ta muốn nói đến tướng động tức là Như Lai Tạng động, nhưng tự thể của tâm thì không động. Thí dụ, vì có gió (phiền não, vô minh) làm cho nước biển (tánh giác) nổi sóng (tâm thức). Thế thì sóng và gió đều động và không rời nhau, nhưng tánh nước không động khi gió hết sóng lặn. Do đó nếu tướng của nước động nên mới có sóng lớn sóng nhỏ nhấp nhô, còn tướng của tâm tức là Như Lai Tạng thì cũng thế. Nếu tướng của tâm động thì sóng thức dậy khởi, đợt này tan đợt khác đến liên tiếp mãi không ngừng nên có tâm sinh diệt (tàng thức). Chính cái tàng thức (A lại da) thức này sinh ra sinh diệt tâm và cũng từ A lại da thức này hiển lộ Chân như tâm (Như Lai Tạng).

Tất cả hiện tượng vạn pháp đều phát nguyên từ bản thể chơn như mẫu nhiệm, nhưng con người phải lìa văn tự, ly ngữ ngôn, hồi quang phản chiếu để thấy được bản tâm thanh tịnh thì Bồ-đề, Niết bàn mới hiển lộ. Tuy nhiên, người đệ tử Phật khi tu hành để muốn được chứng đắc nên dùng tâm muốn lấy, muốn kiến, muốn đắc thì họ lại lọt vào vọng rồi. Thí dụ, tham thiền để muốn được kiến tánh tức là kiến tánh thành Phật hay niệm Phật để muốn được nhất tâm thì tâm này là vọng tâm. Tại sao? Bởi vì Phật của mình đã thành sẵn rồi chớ không phải khi kiến tánh mới đắc được, do vậy mà chư Tổ đã dạy rằng : "Vô sở cầu, vô sở đắc, vô sở sợ" là vậy. Nếu còn hy vọng chứng đắc là vọng. Người đệ tử Phật phải tin rằng mình đã sẵn có diệu tâm sáng tỏ, không phải do tu mới thành, do chứng mới đắc. Tất cả kinh điển của Phật chỉ là phương tiện dùng để phá tư tưởng chấp thật của mình. Vì thế, khi thức tỉnh thì mới biết mình có tất cả. Tự tánh Bồ-đề, tự tánh Niết bàn thì lúc

nào cũng sẵn có trong tất cả mọi chúng sinh cũng như mây tan thì trời sáng hay đào ao có nước thì ánh trăng sẽ hiện mà không cần phải trông chờ mong đợi gì hết.

Đức Phật nói:

-Này các thiện nam tử, ta sẽ nói rạch ròi cho các người nghe. Cứ kể mỗi hạt bụi là một kiếp, thì từ ta thành Phật đến nay, số kiếp trôi qua còn nhiều hơn số trăm ngàn muôn ức na-do-tha a-tăng-kỳ hạt bụi ấy. Từ ấy tới nay, ta luôn ở tại thế giới Ta-bà thuyết pháp, giáo hóa, lại cũng ở nơi khác tại trăm ngàn muôn ức na-do-tha nước, dắt dẫn chúng sanh một cách ích lợi. Này thiện nam tử, trong khoảng thời gian đó, ta có nói Phật Nhiên Đăng... và cũng nói có chư Phật nhập Niết Bàn, nhưng tất cả đều là phương tiện mà phân biệt nói có thành Phật, có nhập Niết Bàn. Này các thiện nam tử, nếu có chúng sanh nào đến chỗ ta ở, ta lấy Phật nhãn xem coi các căn của chúng sanh ấy nhứt bèn thế nào, rồi theo đó mà độ. Mỗi nơi, ta tự xưng với những danh hiệu bất đồng và cho biết tuổi tác lớn nhỏ cũng khác, lại nói sẽ nhập Niết Bàn và còn dùng nhiều phương tiện khác để nói bày pháp vi diệu, hầu làm cho chúng sanh phát tâm hoan hỷ. Này các thiện nam tử, vì thấy chúng sanh thích nơi “tiểu pháp”, đức mỏng, phiền não dày cho nên Như Lai phải vì hạng ấy mà nói rằng ta lúc trẻ xuất gia, rồi đặng Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác. Thật ra từ ta thành Phật đến nay, lâu hơn thời gian ấy nhiều. Đây chẳng qua là phương tiện mà nói như vậy thôi, để giáo hoá chúng sanh và khiến họ nhập Phật đạo.

Trong phẩm Hiện Bảo Tháp diễn tả rõ ràng đức Phật Thích Ca có muôn triệu hóa thân đang thuyết pháp, đang hoàng dương Phật pháp trong mười phương thế giới nghĩa là đức Phật đã và đang có mặt ở khắp không gian vô biên vô tận. Vì thế đến phẩm này, chúng ta thấy đức Phật không những chỉ có mặt giảng pháp trong thời gian trên 40 năm tại xứ Ấn Độ, mà thật ra Ngài đã có mặt trong vô lượng vô biên A tăng kỳ kiếp. Tuy tựa của phẩm là Như Lai thọ lượng là nói về tuổi thọ của Phật tức là đứng về mặt thời gian, nhưng trên thực tế nội dung của nó diễn bày rất rõ ràng đức Phật hiện diện ở trong thời gian vô tận và trong không gian vô cùng. Khi Phật thuyết thì Ngài nói về thế

giới hiện tượng nên mới có Phật Nhiên Đăng ở chặng giữa và có chư Phật nhập Niết bàn. Đó là Ngài dựa trên hình tướng của thân tứ đại nên mới nói có gần có xa khác nhau. Phật dùng phương tiện để dẫn dắt những người căn cơ thấp nên mới nói rằng Ngài lúc trẻ xuất gia, ngồi thiền định suốt 49 ngày đêm dưới cội Bồ Đề rồi thành Phật. Phật nói pháp phương tiện, chúng sinh lại tin là pháp cứu cánh. Phật dạy pháp bất liễu nghĩa, chúng sinh lại chấp cho là pháp tối thượng thừa.

Ngày xưa tông Thiên Thai có ngài Trí Giả Đại sư chuyên trì kinh Pháp Hoa. Ngài tụng liên tiếp trong 21 ngày đến khi tụng đến phẩm Dược Vương Bồ Tát thì ngài nhập Pháp Hoa tam muội. Trong định ngài thấy Phật đang thuyết pháp cho hội chúng ở hội Linh Sơn trên núi Linh Thứu. Nhập Pháp Hoa tam muội nghĩa là mình đang thức tỉnh có chánh niệm để biết rằng mình có Phật tánh và mình sẽ thành Phật. Vì thế khi hành giả không nhất thiết ngồi thiền, mà họ sống trong mọi sinh hoạt của đời sống hằng ngày mà tâm mình phát sáng và biết rõ ràng mình đang sống với Tri Kiến Phật, với Phật tánh nhiệm mầu trong ta thì lúc đó mình đang nhập vào Pháp Hoa tam muội.

Trong cuộc sống hằng ngày nếu mình biết thấu suốt được tánh vô thường của vạn pháp thì mình đang có Vô thường tam muội soi sáng. Nhìn vạn pháp biết rõ ràng các pháp không có tự thể nghĩa là các pháp tuy có mà tự tánh là Không thì lúc ấy tuệ giác về Vô ngã tam muội đang phát chiếu rực rỡ trong tâm của ta rồi.

Vì vậy người vào trong đại định, sống với tuệ giác hằng sáng của mình thì thấy Phật là Phật tánh vĩnh hằng bất sanh bất diệt. Ngược lại phàm nhân tuy có qua tận Ấn Độ thì chỉ thấy được Phật tướng sinh diệt, đản sinh và nhập diệt ở Ấn Độ cách nay trên 2500 năm về trước mà thôi.

Phật dạy tiếp:

-Này các thiện nam tử, kinh điển của Như Lai nói ra đều nhằm chỗ độ thoát chúng sanh. Khi thì nói về thân mình, khi thì nói về thân người khác, hoặc chỉ thân mình, hoặc chỉ thân người khác, hoặc chỉ việc mình, hoặc chỉ việc người khác, nhưng dầu trong trường hợp nào, tất cả lời của Như Lai đều chân thực, chẳng dối. Tại sao vậy? Vì đúng như thật, Như Lai thấy tướng của ba cõi không có sanh tử, không lui không

xuất, không ở đời mà cũng không diệt độ, chẳng phải thật, chẳng phải hư, chẳng phải như, chẳng phải khác, chẳng phải ba cõi mà thấy có ba cõi. Các việc như thế, Như Lai thấy rõ, không bao giờ có sự sai lầm. Nhưng vì chúng sanh tâm tánh khác nhau, cho nên phải dùng nhân duyên, thí dụ, lời nói khác nhau để thuyết pháp khiến họ sanh căn lành. Những việc Phật làm (Phật sự) chưa từng dừng bỏ. Như vậy, từ ta thành Phật đến nay, thật rất lâu xa, còn thọ mạng thì dài vô lượng a-tăng-kỳ kiếp và luôn luôn thường trú bất diệt. Nay các thiện nam tử, những việc làm theo Bồ-tát đạo của ta, đến nay chưa phải là hết, vì vậy, thọ mạng của ta còn dài gấp mấy lần con số nói trên. Tuy nhiên dầu chưa thực diệt độ, ta vẫn nói là sẽ diệt độ, để làm phương tiện giáo hoá chúng sanh. Tại sao vậy? Vì nếu Phật ở lâu tại thế thì hạng đức mỏng không chịu trồng căn lành, cứ giữ mãi thói bần cùng, hạ-tiện, tham đắm năm món dục lạc (tiền của, sắc đẹp, danh vọng, ăn uống, ngủ nghỉ). Đã mắc vào lưới nhớ tưởng vọng kiến mà nếu thấy Như Lai ở đây mãi mãi không diệt độ, thì làm sao không sanh kiêu mạn, phóng tâm, giải đãi, và như vậy thì không tưởng đến và cũng không sanh lòng cung kính Phật như một bậc khó gặp.

Ở đây đức Phật muốn chúng sinh có cái nhìn thật rõ ràng về Sự tướng và Bản thể. Nếu nhìn theo Sự tướng thì thế giới bây giờ trở thành sinh diệt bởi vì hữu sinh tất phải hữu diệt. Bất cứ sự vật gì có hình sắc thì phải chịu sự biến hoại của luật vô thường. Nhưng tại sao Như Lai thấy tướng của ba cõi không sinh tử? Chúng sinh nhìn tướng của vạn pháp nghĩa là nhìn hình sắc sinh diệt của nó cho nên hình sắc đó hễ có sinh ắt có diệt. Nhưng Như Lai không nhìn vạn pháp bằng hình tướng sinh diệt biến đổi bên ngoài, mà Ngài nhìn suốt vào thật tướng của nó mà thật tướng là vô tướng, bất sinh bất diệt cho nên Như Lai thấy tướng của ba cõi là không hoại diệt.

Phật là vị Pháp Vương nên Ngài tùy theo phương tiện, nhân duyên mà thuyết. Đức Phật dùng “quyền hiển thật”, dùng phương tiện để xiển dương cứu cánh cho nên Ngài nói đản sanh và nhập diệt. Nhưng Như Lai sống vô lượng vô biên A Tăng kỳ kiếp nghĩa là Như Lai từ trước tới giờ đâu có từng sanh và đâu có từng diệt. Nhưng Như Lai nói “Ta sắp nhập Niết bàn” để nhắc

nờ chúng sinh cố gắng tinh tấn tu hành. Còn đối với những chúng sinh có tâm khinh lờn, giải đãi thì Ngài nói “Khó gặp được Phật” để họ khởi tâm tôn quý Phật pháp và cố gắng nương theo kinh điển mà nỗ lực tu hành. Chớ Phật có diệt độ bao giờ!!!

-Này các Tỳ-kheo, nên biết chư Phật xuất thế là điều khó gặp. Vì sao? Những người đức mỏng trải qua vô lượng trăm ngàn ức kiếp, có khi gặp Phật mà có khi cũng không gặp. Vì vậy cho nên ta nói Như Lai khó thấy. Nghe lời nói này, chúng sanh tất nghĩ đến lẽ ngàn năm một thuở mà sanh lòng luyến mộ khao khát mà trông căn lành. Bởi có, tuy không thật diệt độ, mà vẫn nói là diệt độ. Lại nữa, này thiện nam tử, Pháp của chư Phật Như Lai cũng vậy, đều chân thực, không hư dối và chỉ có một mục đích là đưa dắt chúng sanh. Thí dụ có một ông thầy thuốc giỏi, trí tuệ sáng suốt, phương dược khéo luyện, bệnh nào cũng trị hết, nhà con cái rất đông. Gặp lúc ông có việc phải đi ra nước ngoài, các con ở nhà uống phải thuốc độc, cơn điên nổi lên, té nằm xuống đất. Ngay lúc đó, ông cha về đến nhà. Các con của ông, có đứa mất tâm, có đứa còn tâm. Nhưng khi thấy cha về, tất cả đều vui mừng, quỳ lạy chào hỏi và thưa : “rằng vì ngu si nên uống phải độc dược , xin cha cứu tử”. Cha thấy con khổ não như vậy, bèn theo các phương đã kinh nghiệm mà chế thuốc, màu sắc hương vị đều tốt đẹp và bảo các con uống: “Đây là lương dược, mùi ngon sắc đẹp, các con hãy uống đi thì sẽ mau trừ khổ não và bao nhiêu khổ nạn sẽ không tái phục”. Những đứa không mất tâm nghe xong liền uống và được hết bệnh. Còn những đứa mất tâm, tuy thấy cha cũng vui mừng, cầu xin chữa bệnh, nhưng thuốc thì không chịu uống. Vì sao? Vì bị độc thấm sâu, đã mất tâm trí rồi, cho nên thuốc ngon sắc đẹp lại cho là không ngon không đẹp. Ông cha thấy vậy mới suy nghĩ: Những đứa con này mới đáng thương, thấy cha vui mừng cầu cứu, nhưng khi cho thuốc lại không chịu uống. Ấy cũng vì bị chất độc cho nên tâm trí đều điên đảo. Vậy phải dùng chước mới được. Nghĩ xong ông mới nói rằng: “ Cha nay già yếu, sắp chết nay mai, có mấy món thuốc hay để lại, các con nên giữ mà dùng, khỏi sợ làm thuốc dở. Nói rồi ông bỏ nhà ra đi qua nước khác và cho người về báo tin ông đã chết. Hay tin

dữ, các con mất tâm của ông mới nghĩ, cha lành đã chết thì nay còn ai đâu mà cứu hộ cho mình! Vì thường nhớ thương như thế, tâm bèn tỉnh ngộ, biết thuốc của cha để lại là hay, liền lấy ra dùng, bao nhiêu độc bệnh đều lành hết. Nghe tin này, ông cha trở về xứ cho con cái thấy mặt.

-Này thiện nam tử, các người nghĩ thế nào? Nói dối như ông lương y kia, có phải là một tội không?

“ Bạch Thế Tôn, không”

Để làm sáng tỏ vấn đề, bây giờ Phật bèn đưa ra một thí dụ. Có một ông lương y rất giỏi, bệnh gì cũng chữa khỏi. Vì có việc đi xa, ở nhà những đứa con của ông uống nhầm độc dược nên phát bệnh điên. Thấy ông trở về, các con bèn cầu xin cha chế thuốc cho chúng uống để giải độc. Ông tùy theo căn bệnh mà chế ra thuốc để cứu các con của ông. Có những đứa bị bệnh nhẹ thì uống thuốc liền khỏi ngay. Còn những đứa con bị nhiễm độc nặng lại từ chối không chịu uống. Vì thương con, ông lương y dùng phương tiện nói dối với chúng rằng ông phải đi xa. Và khi đã đi xa rồi ông liền nhắn tin về nhà cho các con của ông biết là ông đã chết. Nhưng trước khi ra đi, ông đã chế ra thuốc để lại ở nhà và nói các con ông cứ lấy thuốc ra mà uống. Vì nghe tin cha đã chết nên những đứa con không còn ý lại nên lấy thuốc ra uống và được lành bệnh.

Vị lương y, người cha đó chính là đức Phật. Những đứa con bị nhiễm độc nhẹ ám chỉ cho những bậc thượng trí như các ngài Xá Lợi Phất, Mục Kiền Liên, Phú Lâu Na... là những người biết mình bị phiền não vô minh sai sử nên khi được Phật giáo hóa liền tin nhận tu hành mà có được giải thoát Niết bàn tự tại. Còn những chúng sinh hạ căn thì tuy có nghe Phật nói giáo pháp mà không có lòng tin tu tập nên vẫn còn nằm trong vòng sai sử của phiền não vô minh, sống trong ưu bi đau khổ. Đến khi Phật nhập Niết bàn mới quay về nương tựa nơi kinh điển, tinh tấn nỗ lực tu hành để diệt hết vô minh phiền não. Mê biến thì giác hiển bày nghĩa là tâm thanh tịnh thì Phật tánh hiển lộ.

Người học Phật đừng nên chấp phương tiện mà hãy nhìn cứu cánh. Chúng sinh vì căn tánh bất đồng nên Phật phải dùng vô số phương tiện, tùy theo căn nghiệp và khả năng thu nhận Phật pháp của họ mà nói pháp. Vì thế

có khi Phật nói cao, có khi Phật nói thấp. Có lúc Phật nói quyền (thí dụ), nhưng cũng có lúc Phật nói thật. Con đường lên núi có hàng vạn cách, nhưng chỉ có một đỉnh núi là giải thoát giác ngộ vì thế Phật chỉ đường nào lên núi cũng đúng nếu hành giả thực hành rốt ráo để đạt được cứu cánh tối thượng là thành Phật.

Đức Phật nói:

-Ta cũng thế. Từ thành Phật đến nay, vô lượng vô biên trăm ngàn muôn ức na-do-tha a-tăng-kỳ kiếp, nhưng vì muốn cứu độ chúng sanh, cho nên phương tiện mà nói là sẽ diệt độ. Như vậy đối với sự thật, cũng không thể nói rằng ta đã phạm tội nói sai, nói dối.

Sau cùng, đức Phật khẳng định rằng Ngài đã thành Phật từ vô lượng vô biên A tăng kỳ kiếp, nhưng vì muốn cứu độ chúng sinh nên Phật mới phương tiện nói rằng Như Lai sẽ diệt độ để chúng sinh thức tỉnh mà nỗ lực tinh tấn tu hành. Chớ thật ra Như Lai đâu có diệt độ.

Trong ba phẩm Hiện báo tháp, Tùng địa dũng xuất và Như Lai thọ lượng đưa hành giả vào thế giới Bôn môn. Đó là thế giới bất sanh bất diệt, vượt ra khỏi bất cứ khái niệm nào của không gian và thời gian. Tuy con người không sờ mó, nắm giữ được cái thế giới này, nhưng họ có thể chuyển tâm thức từ cái thế giới sinh diệt, lo lắng, buồn phiền, ưu bi, khổ não vào trong thế giới hoàn toàn vắng lặng, thanh tịnh mà nơi đó con người không còn lo lắng về chuyện thành bại, không còn chạy đua với cuộc sống vật chất, không còn tranh chấp về những khía cạnh của cuộc đời.

Chúng sinh nếu biết sống trong tỉnh thức, biết thực hành chánh niệm trong từng hơi thở để thấy biết rõ ràng những biến hành của tâm thì chính họ đang chuyển dần sang thế giới bất sinh bất diệt, nhẹ nhàng thanh thoát, an vui tự tại của thế giới Bôn môn đó. Vì thế thế giới Bôn Môn có hiện ra rõ ràng hay mờ mờ tùy theo trình độ chánh niệm của con người. Nếu chúng sinh chỉ có chánh niệm trong một khoảnh khắc ngắn ngủi thì sự an lạc có đến rồi đi rất nhanh. Còn nếu họ có khả năng giữ vững chánh niệm, luôn sống trong tỉnh thức, tâm trí bừng sáng tức là họ đang sống trong chánh định thì thế giới Bôn môn sẽ từ từ hiện rõ.

Như thế tuy đức Phật Thích Ca có nói vị Phật này, vị Phật kia, ở thế giới này thế giới nọ chỉ là cách nói, nhưng tất cả cũng đều ở trong lòng của Phật Thích Ca bởi vì tất cả tất cả chư Phật đều cùng bản thể chân như, không sai không khác.

Trên con đường giải thoát giác ngộ, Ngộ tức là không mê đã là khó. Mà “**giải ngộ**” là một bước tiến khó hơn. Nếu chúng sinh có một quá trình tư duy quán chiếu thật sâu sắc thì đây là “**thâm ngộ**”. Cho đến khi nào khai tâm mở tánh hoàn toàn thì mới gọi là “**chứng ngộ**”.

Chương Thứ Mười Bảy Phẩm **PHÂN BIỆT CÔNG ĐỨC**

Công đức là tiếng ghép của công phu và đức hạnh. Đây là hai đức tính căn bản cho người hành trì để khai tâm mở tánh mà thấy được chân lý. Công phu và đức hạnh đưa hành giả thẳng về thế giới vô lậu, thanh tịnh hóa thân tâm và đây là những chất liệu không thể thiếu cho những ai đi trên con đường giải thoát giác ngộ. Pháp Hoa là loại kinh tối thượng thừa của Phật giáo Đại thừa tức là Đại thừa viên giáo thế thì tại sao lại còn phân biệt cho dù đó là công đức?

Vậy phân biệt công đức là công đức gì?

Danh từ phân biệt nghĩa là sự so sánh giữa cao và thấp, nhiều hay ít, tốt hay xấu... Vậy ở đây kinh muốn so sánh cái gì? Trong phẩm Như Lai Thọ Lượng nếu chúng sinh nhận thức sâu sắc thì có rất nhiều công đức, nhận thức vừa vừa thì công đức bậc trung bình còn nhận thức cạn thì tuy cũng có công đức, nhưng rất nhỏ. Tại sao? Bởi vì khi hiểu Phật qua Pháp thân, Báo thân và

Ứng thân thì lúc đó người đệ tử Phật sẽ biết rằng Pháp thân Phật tức là Như Lai thì lúc nào cũng thường trụ trong thế gian này nghĩa là ở đâu cũng có Phật và bất cứ lúc nào cũng có Phật. Vì thế Phật thường trụ về mặt thời gian chính là Phật Đa Bảo và Phật thường trụ về mặt không gian là hằng hà sa số phân thân của Phật Thích Ca. Do đó, Phật thường trụ trong thế gian mà đặc biệt là Phật thường trụ trong tâm của tất cả chúng sinh. Nhận thức rằng mình có Tri Kiến Phật tức là mình là Phật cho nên con người có thể chuyển hóa hết những vô minh phiền não của mình để trở về với thanh tịnh tâm tức là thành Phật. Vì thế kinh dùng chữ “phân biệt” chỉ là phương tiện để khuyến khích người tu nỗ lực thế thôi chứ công đức thuộc về thế giới vô lậu thì làm gì có thể so sánh phân biệt đợc. Dựa theo đệ nhất nghĩa tất đàn thì hành giả làm tất cả mọi việc mà không bao giờ thấy mình là người làm công đức lành nghĩa là tuy có độ vô lượng chúng sinh, nhưng không được thấy mình là người độ và chúng sinh là những người được độ. Thế thì nếu đứng về mặt bản thể thì không có công đức gì cả. Tu hành mà còn thấy có công đức hay còn mong mỏi có công đức thì cũng không đúng vì đó là biểu tượng của lòng tham. Nhưng ở đây, đứng về mặt hiện tượng thì người nhận ra được Tri Kiến Phật nơi mình có công đức rất lớn không thể nghĩ bàn. Cái công đức này chắc chắn lớn hơn người tu theo các hạnh khác như bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí tuệ... vì các pháp tu đó thuộc về pháp hữu vi có sinh có diệt nên có giới hạn. Trong khi đó Tri Kiến Phật là pháp vô vi, bất sinh bất diệt, không hình không tướng, vượt ra ngoài phạm trù đối đãi của không gian và thời gian nên đây mới là công đức vô lượng không thể nghĩ bàn.

Khi đó, Thế Tôn bảo Bồ-tát Di Lặc:

-Này A-dật-đa! Lúc ta nói về thọ mạng lâu dài của Như Lai, thì có:

- **Sáu trăm tám muôn ức na-do-tha Hằng sa chúng sanh được “Vô sanh pháp nhẫn”.**

Thế nào là ngộ vô sanh pháp nhẫn?

Khi tư duy quán chiếu để nhìn vạn pháp vô sanh thì cũng có nghĩa là nhìn vạn pháp vô diệt. Thí dụ khi nhìn một nụ hoa thì làm sao biết được tánh vô sanh của nó? Khi nhìn đóa hoa mới nở thì chắc chắn là nụ hoa sanh và vài tuần sau, hoa tàn thì nói rằng nụ hoa diệt. Nhưng đây chỉ là cái nhìn thiên cận

của phàm nhân, còn cái nhìn của Bồ-tát tu hành chứng đắc, ngộ được vô sanh là ngay trong lúc nụ hoa mới nở thì cái sinh đã có diệt trong đó rồi. Ngược lại trong lúc nó tàn úa thì các vị Bồ-tát lại nhìn cái diệt là bắt nguồn cho cái sinh khác. Đó là hiện tượng quy về bản thể và bản thể duyên khởi thành ra hiện tượng thành ra có cái gì là thật sinh hay cái gì là thật diệt đâu. Nói cách khác sinh để rồi diệt, diệt rồi lại sinh, sinh sinh diệt diệt vô cùng vô tận nên sinh diệt, sống chết là chuyện thường, chẳng có gì quan trọng nên không còn lo sợ, khổ đau. Chúng sinh khi thấy mình già yếu, bệnh tật thì đau khổ buồn phiền. Ngược lại, đối với Bồ-tát thì sống chết là chuyện bình thường, tử sanh là trò dâu biển nằm trong chu kỳ bất biến tùy duyên rồi tùy duyên bất biến thế thôi. Vì vậy với tuệ nhãn của Bồ-tát hay Phật nhãn của chư Phật thì nhìn vạn pháp sanh mà không thật sanh và diệt nhưng không phải là mất hẳn nghĩa là sinh để rồi diệt và diệt rồi để lại sanh, sinh sinh diệt diệt vô cùng vô tận. Đây là chứng ngộ chân lý vô sanh pháp nhãn vậy.

- **Một số đại Bồ-tát ngàn lần gấp đôi được môn “văn trì đà-la-ni”.**

Đà la ni là năng lực của trí tuệ gồm thâm và giữ gìn vô lượng Phật pháp không để cho quên sót. Đà la ni còn có năng lực giữ gìn các pháp lành và ngăn chặn các pháp ác.

Dựa theo *Luận Đại Trí Độ của Long Thọ* thì Đà la ni có bốn loại:

1) *Văn trì Đà la ni*: Ngược đắc Đà la ni thì nghe các pháp không thể quên được.

2) *Phân biệt tri Đà la ni*: Có năng lực phân biệt tất cả tà, chánh, tốt, xấu...

3) *Nhập âm thanh Đà la ni*: Nghe tất cả âm thanh ngôn ngữ đều hoan hỉ, không sân hận.

4) *Tự nhập môn Đà la ni*: Nghe Đà la ni liền thấu đạt thật tướng của các pháp.

Bây giờ dựa theo *Luận Du Già Sư Địa của Vô Trước* thì Đà la ni cũng chia làm bốn loại:

1) *Pháp Đà la ni*: Ghi nhớ câu kinh không quên.

2) *Nghĩa Đà la ni*: Lý giải nghĩa kinh không quên.

3) **Chú Đà la ni**: Nhờ sức thiên định mà có khả năng phát khởi chú thuật để tiêu trừ tai ách cho chúng sinh.

4) **Nhãn Đà la ni**: Thông đạt thật tướng các pháp là lia văn tự ngôn ngữ, an trụ nơi pháp tánh mà không bao giờ quên.

- **Một số đại Bồ-tát đông như một thế giới vi trần được “nhạo thuyết vô ngại biện tài”.**

Đại Nhạo Thuyết là vị Bồ Tát thành tựu tứ vô ngại biện tài:

1) Pháp vô ngại : Khi đã thành tựu trí tuệ thì nhìn vạn pháp thấy cái gì cũng đúng với chân lý nên khi thuyết pháp biến tất cả các pháp trở thành Phật pháp. Thí dụ như khi thấy lá rụng, tuyết rơi thì nghĩ ngay đến sự tạm bợ, vô thường.

2) Nghĩa vô ngại : là biết đúng nên nói đúng, nói chánh ngữ, đúng nghĩa, không sai chân lý.

3) Từ vô ngại : là lời nói trôi chảy, không ngăn ngại.

4) Lạc thuyết vô ngại là càng nói càng thêm phấn khởi, dồi dào phong phú chớ không bao giờ bị bế tắc.

Đúng về phương diện ý thức, tư tưởng thì tứ vô ngại được gọi là tứ vô ngại trí tức là do trí tuệ mà phát sinh ra bốn thứ vô ngại. Còn dựa trên ngôn từ diễn đạt mà nói thì gọi là tứ vô ngại biện tức là tứ vô ngại biện tài. Sau cùng khi chúng sinh nhìn kinh điển mà có thể nhận thức, thấy biết ngay thì gọi là tứ vô ngại giải, nghĩa là đọc kinh thì biết ngay ý nghĩa mà khỏi cần nghiên cứu.

- **Một số đại Bồ-tát đông như một thế giới vi trần được trăm ngàn muôn ức vô lượng môn “triền đà-la-ni”.**
- **Một số đại Bồ-tát đông như vi trần của tam thiên đại thiên thế giới chuyển được “ pháp luân bất thối”.**

Có số Bồ Tát nhiều như số hạt bụi của ba ngàn đại thiên thế giới chuyển được bánh xe pháp bất thối nghĩa là tinh tấn hướng về trước, không bao giờ thoái bước.

- **Một số đại Bồ-tát đông như vi trần của nhị thiên quốc độ chuyển được “ pháp luân thanh tịnh”.**

- Một số đại Bồ-tát đông như vi trần của tiểu thiên quốc độ, trong 8 đời tái sanh, sẽ được “Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác” .
- Một số đại Bồ-tát nhiều như vi trần của bốn tứ thiên hạ, trong bốn đời tái sanh, sẽ được “Chánh Đẳng Chánh Giác” .
- Một số đại Bồ-tát nhiều như vi trần của ba tứ thiên hạ, trong ba đời tái sanh, sẽ được “Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác”.
- Một số đại Bồ-tát nhiều như vi trần của hai tứ thiên hạ, trong hai đời tái sanh, sẽ được “Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác”.
- Một số đại Bồ-tát nhiều như vi trần của một tứ thiên hạ, trong một đời tái sanh, sẽ được “Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác”.
- Một số chúng sanh nhiều như vi trần của tam thế giới, đều phát tâm “Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác”.

Người tu học Phật pháp nhất định phải phát tâm Bồ Đề tâm. Đó là “Thượng cầu Phật đạo, hạ hóa chúng sinh”. Đến đây đức Phật nhắc lại kết quả sau khi Phật nói về thọ lượng của Như Lai. Các hàng Bồ Tát Thánh chúng nhiều hằng sa số không sao kể xiết đều phát tâm bất thối, hoặc còn một đời, hai đời...thì sẽ chứng được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Đức Phật nói xong, một trận mưa hoa báu từ hư không rơi xuống trên vô lượng trăm ngàn muôn ức Phật ngồi trên tòa sư tử, dưới cội cây báu, trên đức Phật Thích Ca và đức Phật Đa Bảo đang ngồi trong tháp bảy báu, và trên tất cả Bồ-tát và bốn bộ chúng. Lại có trận mưa hương bột chiên đàn, hương trầm thủy, và trống trời tự vang. Lại có trận mưa thiên y và trên không thòng xuống các thứ chuỗi ngọc, các lò hương báu đốt hương vô giá để cúng dường đại chúng.

Trên mỗi đức Phật có các Bồ tát tay cầm phan lọng, trước sau lên đến trời Phạm-thiên, dùng âm thanh vi diệu, ca vô lượng bài kệ tán thán chư Phật.

Đức Phật vừa mới nói xong thọ lượng của Như Lai thì mưa hoa từ trời rơi xuống cúng dường vô lượng trăm ngàn muôn ức đức Phật ngồi ở tòa sư tử dưới cội cây báu. Bảy giờ đức Phật Thích Ca và Phật Đa Bảo cùng ngồi trong tháp báu có vô lượng Bồ Tát và đại chúng vây quanh. Các Bồ Tát cầm phan lọng, dùng âm thanh vi diệu ca ngâm vô lượng bài kệ tán thán chư Phật.

Thế thì Như Lai thường trụ trong thời gian vô tận và không gian vô cùng cho nên đại chúng càng tin vào Như Lai thì càng thêm công đức.

Khi ấy Bồ-tát Di Lặc đứng dậy lễ Phật rồi nói một bài kệ nhắc lại và xưng tụng những lời Phật vừa dạy.

Bồ-tát Di Lặc nói kệ xong, Phật nói:

-Này A-dật-đa ! Chúng sanh nào nghe Phật thọ mạng lâu dài như thế mà chỉ sanh được một niềm tin tưởng, thì đặng công đức không thể hạn lượng. Công đức này lớn lao cho đến nỗi đem công đức tu 5 Ba-la-mật đầu (Bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định) trong 80 muôn ức na-do-tha kiếp ra so sánh thì trong muôn ức ngàn phần công đức tu Ba-la-mật không kịp một. Lại nữa ai được công đức tin tưởng như trên thì không bao giờ thôi bước trên đường dẫn đến Chánh Giác.

Đức Phật lại xác định rất rõ ràng rằng nếu có chúng sinh nào nghe thọ mạng của Phật dài lâu như thế mà có lòng tin thì công đức quá lớn không thể lường được. Tại sao? Bởi vì nếu chúng sinh tin rằng trong ta có sẵn Tri Kiến Phật thì người đó sẽ thành Phật vì Tri Kiến Phật thuộc về vô lậu nên công đức không thể đo lường được. Ngược lại tuy chúng sinh có tu theo hạnh Bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định trong 80 ức na-do-tha kiếp đi chăng nữa thì công đức đức này vẫn không bằng một phần công đức của người nhận ra Tri Kiến Phật của mình. Vì tu theo năm hạnh ở trên thuộc về pháp hữu vi, có tướng, có sinh có diệt nên quả báo có giới hạn. Trong khi đó Tri Kiến Phật thì không hình không tướng, thuộc về pháp vô vi bất sinh bất diệt, không giới hạn bởi thời gian và không gian nên quả báo vô lượng không có pháp nào sánh kịp. Thật vậy, người lãnh hội được Pháp Hoa, sống với Tri Kiến Phật của mình thì tất cả mọi sinh hoạt hằng ngày đều sáng suốt, tỏ tường và trí tuệ quang minh. Còn người tu theo từng pháp môn của lục độ thì phải trải qua từng giai đoạn để khai tâm mở tánh, tuy tốn rất nhiều công mà kết quả không được bao nhiêu. Đó là hai phương pháp khác nhau giữa Đốn và Tiệm tức là nhanh và chậm.

Sau khi nói một bài kệ lập lại ý trên, đức Phật nói tiếp:

-Này A-dật-đa! Người nào nghe nói về thọ mạng lâu dài của Phật mà hiểu được cái ý thú trong lời nói đó, thì người ấy được công đức vô

lượng, lại có thể phát khởi trí tuệ vô thượng của Như Lai. Huống là người hiểu rộng nghe nhiều về kinh Pháp Hoa, hoặc bảo người nghe hoặc tự thọ trì, hoặc tự chép, hoặc bảo người chép, hoặc dùng mọi thứ hương hoa ... cúng dường kinh. Người ấy đặng công đức vô biên có thể sanh “nhất thiết chủng trí”.

Phật lại dạy rằng người nào nghe thọ mạng của Phật dài lâu như thế mà hiểu thấu suốt thì người đó đã có công đức quá lớn rồi, nhưng công đức càng lớn hơn nếu người đó chẳng những hiểu thấu mà còn đem sao chép, thọ trì, truyền tụng kinh Pháp Hoa thì người ấy nhất định sẽ thành Phật tức là có “Nhất thiết chủng trí”. Bởi vì thọ, trì, sao chép, cúng dường ở đây là ám chỉ sự tin nhận mình có Tri Kiến Phật. Từ đó luôn khéo léo giữ gìn và phát triển cái trí tuệ Phật ngày càng thêm tròn đầy và trong sáng, không cho vô minh phiền não che phủ lu mờ thì chắc chắn người ấy sẽ thành Phật.

Nhất Thiết Chủng Trí: Hàng Thanh văn thì chấp Pháp có và các vị Bồ-tát thì vẫn còn chấp Không. Nếu bây giờ bỏ được chấp Pháp có và chấp Không tức là không còn chấp có pháp môn để tu, có Niết bàn để chứng, có quả vị Bồ-đề để thành và không còn chấp thế gian vũ trụ là Không thì có được trí tuệ viên mãn, dung thông tự tại mà nhà Phật gọi là Nhất Thiết Chủng Trí. Nhất Thiết Chủng Trí thì thấy vạn pháp là Có nhưng không phải là Có thật, còn Không nhưng không phải là không của cái trống không. Vì vạn pháp do nhân duyên hòa hợp nên vạn pháp sanh và khi nhân duyên tan rã chia ly thì vạn pháp diệt. Thế thì vạn pháp do nhân duyên hòa hợp nên sanh sanh diệt diệt, diệt diệt sanh sanh mà người được Nhất Thiết Chủng Trí thì luôn luôn tự tại trước sự sanh diệt, diệt sanh của hiện tượng vạn pháp nên không cần phải tiêu cực như hàng Thanh văn và cũng không cần phủ nhận tất cả như các vị Bồ-tát mà phải thấy vạn pháp này có mà không phải có thật. Mặc dầu không phải có thật mà hiện giờ nó vẫn có vì thế nên người có Nhất Thiết Chủng Trí làm bất cứ cái gì cần làm để giúp đỡ cho tất cả chúng sinh mặc dù chúng sinh là không có thật. Đây chính con đường trung đạo dung thông giữa cái Có và cái Không và chỉ có Phật mới đạt được cái trí tuệ này.

-Này A-dật-đa ! Còn thiện nam tử, thiện nữ nhân nào nghe ta nói mà sanh lòng tin hiểu chắc về thọ mạng lâu dài của Phật, thì người ấy ắt

thấy Phật thường trụ tại Kỳ-xá-quật nói Pháp cho các Đại Bồ-tát và Thanh Văn vây quanh nghe. Chẳng những thế mà còn thấy đất cõi Ta-bà bằng lưu ly, mặt liền bằng phẳng, tám nẻo rào bằng dây vàng ròng, bảy cây báu và lâu đài cũng đều bằng bảy báu hợp thành, trong có Bồ-tát ở. Ai mà quán tưởng được như thế, thì nên biết đó là biểu hiện của một lòng tin tưởng sâu sắc.

Đến đoạn này, Phật một lần nữa lại xác định rằng những người mà tin chắc chắn lời Phật nói về thọ mạng Như Lai thì người ấy thấy Phật đang thuyết pháp ở núi Linh thú. Ngày nay nếu chúng sinh có duyên qua tận Ấn Độ, đến núi Linh thú thì sẽ thấy cái gì? Vì là phàm nhân nên nhãn căn chỉ thấy một dãy núi chạy dài có con đường cong vo đi dần lên núi. Đến đỉnh núi sẽ thấy có những hang động trông không mà ngày xưa các vị Thánh giả dùng để tham thiền nhập định. Trên đỉnh núi trông không chỉ còn lại dấu tích ngày xưa Thế Tôn thuyết pháp với bao thánh chúng bao quanh. Nhưng đối với người giác ngộ và đã tin sâu nơi mình có Tri Kiến Phật thì Phật ở trong tâm cho nên nhìn đâu cũng thấy Phật, nghĩ gì cũng đều là Pháp Phật. Thế thì tâm thanh tịnh thì nhìn đâu cũng là cõi Phật thanh tịnh, nghe âm thanh như nghe Phật thuyết pháp. Ngược lại nếu tâm ô nhiễm bởi tham sân si, sắc tài danh lợi thì nhìn đời bằng đôi mắt thịt của thân ngũ uẩn đầy phiền não nên thấy gì cũng ô trược.

Ngày xưa tông Thiên Thai có ngài Trí Giả Đại sư chuyên trì kinh Pháp Hoa. Ngài tụng liên tiếp trong 21 ngày đến khi tụng đến phẩm Dược Vương Bồ Tát thì ngài nhập Pháp Hoa tam muội. Trong định ngài thấy Phật đang thuyết pháp cho hội chúng ở hội Linh Sơn trên núi Linh Thú. Nhập Pháp Hoa tam muội nghĩa là mình đang thức tỉnh có chánh niệm để biết rằng mình có Phật tánh và mình sẽ thành Phật. Vì thế khi hành giả không nhất thiết ngồi thiền, họ sống trong mọi sinh hoạt của đời sống hằng ngày mà tâm mình phát sáng và biết rõ ràng mình đang sống với Tri Kiến Phật, với Phật tánh nhiệm mầu trong ta thì lúc đó mình đang nhập vào Pháp Hoa tam muội.

-Lại nữa, sau khi Phật diệt độ, ai nghe kinh này mà không chê bai, sanh lòng tùy hỉ, thì đó cũng là biểu hiện của một lòng tin hiểu sâu chắc. Còn đi đợc, tụng, lãnh, giữ kinh này thì người đó đầu đợc Như Lai.

Nếu chúng sinh ngộ được Tri Kiến Phật thì người đó có đủ lòng tin nên tâm thường hoan hỉ mà thọ, trì, đọc, tụng, lãn và giữ gìn kinh. Vì sống với Tri Kiến Phật nên lòng thanh tịnh, tâm thanh thoát nhẹ nhàng, không còn bị phiền não quấy phá thì cũng như đầu đội Như Lai rồi.

-Này A-dật-đa! Tin hiểu được như thế, thì không cần vì ta mà dựng chùa tháp, cũng không cần cất tăng phường và dùng “tứ sự” cúng dường chúng tăng. Vì sao? Vì thọ trì, đọc, tụng được kinh này là đã dựng tháp, tạo lập tăng phường, là đã dùng hương hoa, chuỗi ngọc, tràn phan, kỹ nhạc... tán thán chư Phật trong muôn ngàn ức kiếp rồi.

Tất cả những việc làm như dựng chùa tháp, cất tự viện hay cúng dường tứ sự cho Tăng Ni cũng không ngoài mục đích tăng trưởng phước đức, bảo trì Tam Bảo cứu trụ thế gian. Nhưng ở đây người sống được với Tri Kiến Phật của mình là đã trở về với Bản lai diện mục nghĩa là đã qua những giai đoạn dựng tháp, cúng dường tràn phan, kỹ nhạc... vì tất cả những tiến trình đó chỉ nhằm vào mục đích vun bồi phước đức và công đức tròn sáng để trực nhận được Phật tánh của chính mình. Tóm lại, sống với Tri Kiến Phật là đã cúng dường chư Phật rồi đó.

-Này A-dật-đa! Thọ, trì, đọc, tụng kinh này được công đức như thế, hà huống còn tu hạnh bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định và trí tuệ, thì công đức này không còn gì hơn.

-Nếu thọ trì, đọc tụng kinh này mà còn tạo tháp, xây dựng tăng phường, cúng dường, khen ngợi chúng Thanh Văn và Bồ-tát, hoặc giải nói Kinh Pháp Hoa rồi còn thanh tịnh trì giới, nhẫn nhục, quý việc ngồi thiền, tinh tấn mạnh mẽ, căn lành trí sáng, thì đó là những người đã đến Đạo tràng, gần ngồi dưới cội cây Đạo để chứng Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác.

Tới đây, đức Phật nói một bài kệ nhắc lại ý trên.

Đến đây đức Phật xác định rằng chúng sinh có cất chùa, tạo tháp, cúng dường các hàng Thánh chúng mà còn thọ trì, đọc tụng kinh Pháp Hoa thì công đức quá lớn không thể nghĩ bàn. Đạo Phật dạy chúng sinh Sự Lý viên dung vì thế phần trên đức Phật nói không có việc làm nào của thế gian như là xây chùa, đúc tượng, hộ trì Tăng Ni có thể sánh bằng công đức trực nhận Tri

Kiến Phật là bản thể chân như. Để dung hòa giữa “lý và sự”, đức Phật bây giờ mới cộng thêm phần lập chùa, xây tượng để khuyến khích chúng sinh tục truyền thống hoàng pháp độ sinh, truyền lưu Phật pháp mãi mãi về sau. Chúng sinh chẳng những ngộ nơi mình có Tri Kiến Phật mà còn phải tu thêm hạnh bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định và trí tuệ. Tại sao? Bởi vì ngộ Tri Kiến Phật là nhận ra Phật nhân của mình còn đến Phật quả thì dĩ nhiên cần phải trải qua bao nhiêu đời, bao nhiêu kiếp tu nữa mới thành chớ không phải ngộ Tri Kiến Phật thì tức thì thành Phật được. Đó là vì trong ta, tập khí ngã mạn, tham sân si kết nhóm sâu dày nên không dễ gì một sớm một chiều mà nhổ tận gốc. Vì thế, tuy chúng sinh ngộ được Tri Kiến Phật của mình, nhưng lòng còn tham đắm si mê, trong chấp ngã ngoài chấp pháp, tranh chấp, đố kỵ không tan thì con đường đến Phật quả phải cần nhiều công phu và đức hạnh mới mong thành tựu được.

Tóm lại, ngày nay người đệ tử Phật khắp năm châu bốn bể đừng nên nghĩ rằng mình không có duyên đến núi Linh thú hay đối diện với Phật vì Phật đã diệt độ trên mấy ngàn năm rồi. Thật ra nếu chúng ta biết sống với Tri Kiến Phật của mình thì cho dù chúng ta ở đâu và bất cứ lúc nào thì Bản Phật Đa Bảo và thân Phật Thích Ca cũng ở ngay trong tâm của chúng ta. Thời điểm đó chúng ta nghe Pháp Phật, sống với Phật không khác gì chúng ta đang ở trên núi Linh thú và đang thấy Phật như mấy ngàn năm về trước.

Chương Thứ Mười Tám
Phẩm TÙY HỖ CÔNG ĐỨC

Tùy là theo, hỷ là vui cho nên tùy hỷ là khi thấy người làm việc lành, việc thiện thì chúng ta khởi tâm vui theo. Ở chương trước, đức Phật đã so sánh công đức của người tin hiểu, thọ trì, đọc tụng, biên chép, giảng nói kinh Pháp Hoa. Đến phẩm này, đức Phật lại nói công đức của người tùy hỷ khi thấy người thọ trì, giảng nói kinh Pháp Hoa.

Lúc bấy giờ Bồ-tát Di Lặc bạch Phật: “ Thế Tôn ! Nếu có thiện nam tử, thiện nữ nhân nào nghe kinh Pháp Hoa mà lòng vui đẹp (tùy hỷ) thì những người ấy được bao nhiêu phước đức ? ”

Phật bảo Bồ-tát Di Lặc:

-A-dật-đa ! Sau Như Lai diệt độ, nếu có Tỳ kheo, Tỳ kheo ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di cùng hạng người trí khác, nghe kinh này mà lòng vui đẹp, rời từ trong pháp hội ra đến chỗ khác, hoặc tại nơi chư Tăng ở, hoặc chỗ vắng vẻ, hoặc nơi thành ấp, đường xá, xóm làng, ruộng rẫy, đem điều đã nghe, tùy sức mà diễn thuyết cho cha mẹ, họ hàng, thiện hữu cùng nghe, rồi những người này nghe xong dạy cho người khác. Những người khác nghe xong, dạy cho những người khác nữa, như vậy cho tới người thứ năm mươi.

-Này A-dật-đa ! Công đức nghe kinh vui đẹp của hàng thiện nam tử, nữ nhân thứ năm mươi đó sẽ được như lời ta sắp nói đây, ông hãy lắng nghe.

-Nếu có người làm hạnh bố thí, ban cấp những thứ cần dùng ngọc ngà, châu báu, voi ngựa, xe cộ, cung điện, lầu gác cho vô lượng chúng sanh trong vô số thế giới, suốt một thời gian là 80 năm. Tài thí như vậy xong rồi, vị thí chủ ấy lại nghĩ đến việc đem Phật pháp ra mà dạy dỗ đui dắt chúng sanh lúc ấy đã già suy, tuổi quá 80, tóc bạc mặt nhăn, không bao lâu sẽ chết. Vị thí chủ ấy liền nhóm chúng sanh giáo hoá, khiến chúng đặng quả Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm, A-na-hàm hoặc A-la-hán. Ý ông nghĩ sao? Công đức của vị đại thí chủ đó có nhiều chăng?

Đức Phật đưa ra thí dụ về hạnh bố thí. Bình thường chúng sinh chỉ bố thí những gì mình thừa dư để tạo thêm phước đức cho tương lai. Nhưng ở đây đức Phật ví có người đem cả ngọc ngà, voi ngựa, xe cộ, nhà cửa, tiền bạc ra bố thí cho vô lượng chúng sinh trong vô vàn thế giới trong suốt cuộc đời của ông ta thì dĩ nhiên phước đức của người này quá lớn. Chẳng những ông thực hành hạnh tài thí mà ông còn nguyện đem Phật pháp ra giảng dạy khiến cho nhiều người trở thành Thánh giả thì hạnh pháp thí của ông quả rộng lớn vô cùng, không thể nghĩ bàn.

Bồ-tát Di Lặc bạch Phật: “ Thế Tôn ! Công đức của người ấy nhiều vô lượng vô biên. Chỉ việc tài thí thôi đã là vô lượng rồi, hà huống còn pháp thí đến đặng quả A-la-hán”.

Phật bảo Bồ-tát Di Lặc:

-Ta rành nói người nghe nhé ! Công đức của vị thí chủ ấy không bằng một trong trăm ngàn muôn ức phần công đức của người thứ năm mươi nghe Kinh Pháp Hoa mà lòng vui đẹp.

-Này A-dật-đa ! Người nghe kinh Pháp Hoa thứ 50 mà còn được công đức tùy hỷ vô lượng vô biên như thế, huống hồ hạng người nghe kinh lúc ban sơ ngay trong Pháp hội.

Để trả lời cho Bồ Tát Di Lặc về công đức của người nghe kinh Pháp Hoa với lòng hoan hỷ, đức Phật bắt đầu làm cuộc so sánh. Trước hết, đức Phật nói rằng đời sau nếu có Tỳ kheo, Tỳ kheo Ni, Thiện nam hay Tín nữ sau

khi nghe kinh Pháp Hoa với tấm lòng hoan hỷ rồi sau đó đem kinh này truyền lại cho cha mẹ, họ hàng, thiện hữu. Những người này nghe xong lại dạy cho người khác cho đến khi truyền tới người thứ 50 thì công đức của người thứ 50 này có thù thắng hơn công đức của vị thí chủ bố thí cả tài thí lẫn pháp thí ở trên không?

Ở đây đức Phật muốn nhấn mạnh rằng người nghe kinh Pháp Hoa thứ 50 là do biết bao người khác giảng lại thì chất lượng không thể nào sánh bằng người đang nghe Phật thuyết trong pháp hội này. Thế mà công đức của người này còn xa hơn so với vị thí chủ bố thí lẫn tài thí và pháp thí ở trên. Tại sao vậy? Trên thế gian việc bố thí cúng dường là làm việc phước đức thuộc về pháp hữu lậu sinh diệt nên cái phước đức đó có giới hạn mặc dầu nó rất lớn. Ngay cả dạy người tu chứng Thánh quả Nhị thừa thì họ chỉ đạt được hóa thành Niết bàn chớ chưa đạt đến Bảo sở Niết bàn được. Nhắc lại, vua Lương Võ Đế từng đắp cà sa, tự giảng kinh Phóng Quang Bát Nhã, cất chùa độ tăng và được người đời tôn là vị vua có tâm Phật. Nhà vua cùng với pháp sư Lô Uớc luận bàn về chân đế, tục đế. Tục đế thì biện minh cái “phi vô” tức là cái chẳng phải không, còn chân đế biện minh cái “phi hữu” tức là cái chẳng phải có. Sau cùng chân-tục chẳng phải “Hai” tức là thánh đế đệ nhất nghĩa đế. Theo nhà vua đây chính là chỗ cực diệu cùng huyền của hàng giáo gia. Nhưng do vọng mới có chơn cho nên “chơn, vọng” là hai phạm trù đối đãi vừa đối lập vừa tồn tại bất khả phân ly, nhưng tự tánh thì thường hằng bất biến, biết mà không thể nói được. Vì thế khi Tổ Bồ-đề Đạt Ma vào yết kiến, vua Lương Võ Đế bèn tự đắc mà hỏi Tổ rằng:”Thế nào là thánh đế đệ nhất nghĩa đế?”. Tổ đáp: ”Quách nhiên vô thánh” nghĩa là tuyệt nhiên rỗng rang không thánh. Chân lý thì làm sao trả lời được mà nhà vua lại hỏi! Không hài lòng về câu trả lời của Tổ, nhà vua bèn khoe với Tổ rằng công đức xây chùa và độ Tăng của nhà vua có lớn không? Tổ đáp lại rằng “Chẳng có công đức gì hết”. Câu hỏi đó chứng tỏ nhà vua chỉ tu Phật theo hình tướng nên muốn ai cũng phải ca ngợi, đề cao bản ngã của mình. Tuy có học Bát Nhã, nhưng chưa đến chỗ rốt ráo nên nhà vua không thấy chỗ khác nhau giữa “Tướng” với “Tánh” hay “phước đức” với “công đức”. Tổ trả lời nhát gừng khiến nhà vua cảm thấy như bị Tổ tạt vào mặt một thau nước lạnh tê tái cả lòng. Sau đó,

Tổ lắng lặng sang sông qua đất Ngụy, đi thẳng lên núi Thiếu Thất ngồi quay mặt vào tường trong chín năm không nói một lời.

Dựa theo Phật giáo Đại thừa thì quả vị A la hán là tiểu Niết bàn, là Niết bàn tạm thời. Còn Niết bàn của Phật mới là Vô thượng tức là Bảo sở. Phật giáo Đại thừa luôn khuyến khích chúng sinh hành Bồ Tát đạo, vì người quên mình nên họ luôn chống đối lối thực hành của hàng Thanh Văn là xa lánh cuộc đời, sợ phải bị ô nhiễm.

Người nghe kinh Pháp Hoa thứ 50 với tâm hoan hỷ nghĩa là người này tin nhận Tri Kiến Phật của mình. Đây chính là Phật nhân và từ cái nhân Phật này họ sẽ huân tu để tiến đến Phật quả tức là thành Phật. Vì thế cho dù có bố thí tài thí và pháp thí vô cùng vô tận thì cũng chỉ tạo phước đức hữu lậu sinh diệt, còn người nghe được kinh Pháp Hoa tuy không thể nghe trực tiếp từ đức Thế Tôn thì công đức của họ rộng lớn vô cùng rộng lớn, không thể nghĩ bàn bởi vì nhờ nghe kinh Pháp Hoa, người đó có niềm tin vững chắc nơi Tri Kiến Phật của chính mình và dựa vào cái Tri Kiến Phật đó họ sẽ thành Vô thượng Bồ Đề. Trong khi đó các vị định tánh A la hán bằng lòng với quả vị của mình nên không tiến tu để thành Phật cho nên công đức không thể sánh bằng người nghe kinh Pháp Hoa thứ 50 được. Nói phước đức, công đức chỉ là cách nói chớ thực ra phước đức, công đức không có tự tánh nên đừng nghĩ làm việc gì mình có rất nhiều phước đức hay công đức như vua Lương Võ Đế. Đối với Phật giáo Đại thừa thì Như Lai nói phước đức hay công đức nhưng kỳ thật không có phước đức hay công đức gì hết mà gọi là có phước đức hay công đức vậy thôi. Bởi vì phước đức hay công đức là những gì không đi ngược lại với chơn tánh của mình chớ thật ra chẳng có phước đức gì hết cho nên người càng tạo nhiều phước đức thì có nhiều hạnh phúc và vun bồi nhiều công đức thì càng có an lạc thanh tịnh Niết bàn. Nói cách khác phước đức, công đức đưa con người tiến gần đến chơn tánh của họ tức là sống gần với hạnh phúc, thanh thoát an vui tự tại vốn đã có sẵn trong ta rồi nghĩa là hết phiền não thì có Niết bàn.

-Này A-dật-đa ! Nếu có người vì lòng muốn nghe kinh này mà đến chùa, hoặc ngồi, hoặc đứng, đầu trong chốc lát để nghe nhận lời, người

ấy có những công đức nhờ đó mà sẽ tái sinh trong cảnh giàu có rồi sau lại lên thiên cung.

Giàu dựa theo cái nhìn của đạo Phật không có nghĩa là phải có tiền rủng rập vì đó là sự sinh diệt nay có mai không nên cho dầu là giàu đến đâu đi chăng nữa thì chưa chắc đã thật sự có hạnh phúc. Còn cái giàu theo tinh thần đạo Phật là giàu đạo đức, biết tri túc thiểu dục, giảm bớt sự tham muốn chạy theo ái dục thái quá thì người đó tuy không có nhiều tiền, nhưng tâm tự tại, gia đình hạnh phúc, con cái nên người. Vì thế người biết nghe kinh Phật tức là biết sống với chân lý thì cuộc sống sẽ thay đổi ngay tức là tái sinh vào cảnh giới an lành trong lúc còn đang sống chứ đâu cần đợi đến chết mới cầu sanh về thế giới an lành. Sanh lên thiên cung không phải là chết sẽ sinh vào cõi trời để hưởng phước lạc mà thâm ý của kinh là tuy người đó vẫn sống và hoạt động bình thường ở thế gian này, nhưng tâm hồn vô cùng sung sướng, không đau khổ lo lắng buồn phiền như những người nhiều tiền lắm của nên họ tuy ở thế gian mà tâm hồn như ở trên thiên cung, lúc nào cũng tràn đầy hạnh phúc. Do đó con người có thể lên thiên cung hay chui vào địa ngục tùy theo cách biết sống của mình. Vì thế cái tuyệt vời của đạo Phật là đức Thế Tôn chỉ rõ cho chúng sinh biết đâu là con đường hạnh phúc và con đường nào dẫn ta vào chốn trầm luân cho nên nếu biết sống trong tỉnh thức, giữ vững chánh niệm để kiểm soát thân khẩu ý thì cuộc đời này làm gì còn khổ. Không khổ là có an lạc Niết bàn rồi chứ còn tìm cõi cực lạc ở đâu nữa? Do đó tôn chỉ của đạo Phật là không làm khổ mình, khổ người tức là mình có an lạc và người cũng có an lạc Niết bàn.

-Còn người nào, trong chỗ giảng kinh mà biết khuyên người đến sau ngồi nghe, hoặc chia chỗ ngồi thì người ấy, khi chuyển thân, đặng chỗ ngồi của Đệ Thích, Phạm Vương hay Chuyển Luân Thánh Vương.

Tinh thần bình đẳng là một đức hạnh cao quý được xiển dương cao độ trong Phật giáo bởi vì một khi chúng sinh còn tranh chấp, đố kỵ là vì họ nhìn đời thiếu tinh thần bình đẳng. Vì thế trước khi thành chánh giác thì đức Phật phải thành chánh đẳng để không nhìn đời qua lăng kính đối đãi nhị nguyên. Do đó nếu người không có tâm kỳ thị, đố kỵ hay tranh chấp nên họ sống bằng tâm trạng của các vị trời tức là đang hưởng rất nhiều phúc lạc.

-A-dật-đa ! Nếu lại có người giới thiệu và khuyến khích người khác nghe giảng kinh Pháp Hoa, và người được khuyên nhận lời đến nghe, dầu trong chót lát, thì người giới thiệu và khuyến khích đặng công đức, khi chuyển thân, cùng sanh một nơi với hàng Bồ-tát, đầy đủ “ tổng trì”, căn tánh bén nhạy, có trí tuệ, trăm ngàn muôn đời chẳng hề ngọng câm, miệng lưỡi không hôi thối, môi răng tốt đẹp, mặt mày đoan trang, mũi lớn cao thẳng.

Thật vậy, người giới thiệu và khuyến khích kẻ khác nghe và thọ trì kinh Pháp Hoa là người có tâm lành, tánh tốt, muốn ai cũng đều có lợi lạc như mình, không có ý lòng ích kỷ. Người như thế là người tốt, lúc nào cũng nói lời chân thật nên làm gì còn chuyện câm ngọng. Ngược lại có người không nói đúng chân lý, thiên bên này bỏ bên kia nên lời nói đó làm cho nhiều người không muốn nghe hoặc nghe chói lỗ tai chẳng khác chi tiếng nói của người câm ngọng. Có người nói ra nghe mát mẻ êm đềm ai cũng thương cũng mến, ngược lại nếu có người nói dối, nói lưỡi hai chiều, nói lời độc ác thì cũng như miệng lưỡi hôi thối. Trong thế gian có rất nhiều người đoan trang hiền hậu, dung mạo hiền hòa vì họ là những người có đức hạnh, sống đúng đạo lý nên không có lăng xăng, cộc cằn vì “ cái nét đánh chết cái đẹp”. Ngày xưa lúc đức Phật còn tại thế, hoàng hậu Mallika có hỏi đức Phật về nguyên nhân nào để được sanh ra đẹp xấu. Đức Phật trả lời rằng:” Người có tâm nhu hòa, nhẫn nhục sẽ được đẹp đẽ và kẻ có tâm sân hận sẽ chịu xấu xí”. Theo quan niệm của đức Phật thì nét đẹp được tạo nên từ một tâm lý đạo đức lúc nào cũng có giá trị hơn là chỉ có cái đẹp bên ngoài mà không có một giá trị đạo đức bên trong. Dựa theo Luật Nghiệp Quả thì chúng ta có thể gây ra nhiều nghiệp nhân khác nhau để cuối cùng nhận được một quả báo xinh đẹp. Nhưng sắc đẹp này chưa chắc là một nét đẹp chân thật, hiền hòa. Trong lịch sử nhân loại từ Đông qua Tây chúng ta thấy rất nhiều những người đàn bà tuyệt đẹp với nhiều thủ đoạn độc ác để chiếm đoạt quyền hành và gây sóng gió khắp nơi. Cái phước xinh đẹp được gây từ nhiều nhân tốt mà thiếu mất cái nhân đạo đức chân thật, vì vậy từ nơi cái phước xinh đẹp họ đạt được đỉnh vinh quang mà cũng gieo rắc đau khổ cho nhiều người khác. Vì sự giả dối, tạm bợ và không bền chắc của sắc đẹp nên đức Phật luôn luôn khuyên chúng

sinh nên vun bồi cái đạo đức bên trong thì nó sẽ là nền móng căn bản cho sắc đẹp bên ngoài và đây mới chính thật là một sắc đẹp nhận hậu và bền vững. Mỹ nhân trên thế gian này thì có đủ hạng. Có nét đẹp gây nên sự quý mến kính trọng trong sạch và cũng có nét đẹp gây nên sự ham muốn chiếm đoạt thấp hèn. Đôi khi chúng ta thấy có nét đẹp bày tỏ sự cao thượng từ tốn thì ngược lại cũng có nét đẹp lộ ra sự kiêu hãnh tự phụ. Có cô thì đẹp kín đáo và cũng có cô thì đẹp lẳng lơ. Phật dạy sở dĩ có sự khác nhau giữa các nét đẹp như thế bởi vì mỗi người đã gieo cho mình trong tiền kiếp những nghiệp nhân khác nhau. Nếu tự mình khéo gieo nhân, thì người ấy cũng có thể tạo cho mình một quả báo để có diện mạo đẹp đẽ về sau, nhưng nét đẹp đó không liên quan gì tới đạo đức. Do đó họ có thể là tuyệt thế mỹ nhân nhưng họ vẫn có thể là người ác. Gần đây nhiều bác sĩ tâm lý học đã đưa ra nhận xét là một người càng chú trọng tới việc trang điểm cá nhân nhiều chừng nào thì tâm địa càng hẹp hòi chừng ấy. Còn người đứng đắn là người chính tề, vừa phải và không se xua chung diện quá đáng. Sau cùng họ kết luận rằng một người có đôi mắt lẳng lơ cũng là người có tính tình độc ác hung dữ. Vì thế thói lẳng lơ hoa nguyệt với tính hung ác thường đi chung với nhau. Đối với quan niệm của Đông phương thì chữ đẹp thường đi đôi với chữ duyên lý do là dầu cho người đó có đẹp cách mấy thì sắc đẹp đó chỉ có thể thu hút kẻ khác những lúc ban đầu nhưng không giữ được tình cảm lâu bền vì không có duyên. Chữ duyên nói lên cái gì ẩn dấu kín đáo bên trong mà làm cho người khác phải xiêu lòng vì thế người có duyên mới là người giữ được tình cảm tốt của người khác một cách bền bỉ lâu dài. Người có duyên hiểu theo tinh thần đạo Phật là người đã từng kiên trì giữ giới hạnh, sắc son chung thủy với bạn đời, tín nghĩa với bạn bè, hiếu đễ với cha mẹ, trung hậu với chủ nhân và luôn cúng dường bố thí... Chính những cái phước duyên này đã kết tập để tạo cho họ một cái duyên ở đời sau làm cho mọi người quý mến họ mãi mãi. Do đó hầu hết các mệnh phụ phu nhân đều thuộc về hạng người có duyên này, còn các kỹ nữ thì phần lớn thuộc về loại đẹp mà vô duyên. Nếu có những người tính tình hay thay đổi, lòng dạ không thủy chung, hiếu đễ chẳng tròn, chữ tín không giữ ngay cả phát tâm làm phước rồi bỏ cuộc nửa chừng sẽ cảm nhận quả báo vô duyên ở đời sau. Vì vậy dù sắc đẹp lộng lẫy đi chăng

nữa, họ cũng chỉ chiếm đoạt được cảm tình của người khác trong thời gian ngắn mà thôi. Cái duyên nó thường tiềm ẩn bên trong ánh mắt, làn da và phảng phất qua tiếng nói giọng cười vì vậy người vừa đẹp mà có duyên thì dĩ nhiên vừa được cảm tình của người mà còn được người quý mến.

-A-dật-đa ! Ông thử xem: khuyên một người đi nghe Pháp mà được công đức như thế, hà huống một lòng nghe, nói, đọc, tụng Kinh Pháp Hoa, lại trong đám đông vì người giải thích và tu hành đúng như lời nói trong kinh.

Khuyên người nghe kinh Pháp Hoa và khuyến khích họ nhận thấy được Tri Kiến Phật của mình thì công đức vô cùng to lớn không thể nghĩ bàn bởi vì người đó một khi đã tin nhận Tri Kiến Phật rồi tinh tấn nỗ lực tu thành Phật thì dĩ nhiên không còn công đức nào bằng. Nhưng đạo Phật là đạo tự giác mới giác tha nghĩa là chính mình phải tin nhận Tri Kiến Phật sẵn có nơi mình và từ đó làm Phật nhân để tu thành Phật thì chính mình mới thực hành đúng theo lời dạy của kinh Pháp Hoa.

Tóm lại, trong cuộc sống khi thấy người hạnh phúc, chúng ta vui mừng, thấy người vui chúng ta cũng vui theo. Nhưng ở đây tùy hỷ dựa theo tinh thần Pháp Hoa là vui mừng hoan hỷ chấp nhận tư tưởng tối thượng thừa, là giáo lý của hệ tư tưởng Đại thừa Diệu Pháp Liên Hoa tức là Tri Kiến Phật làm nền tảng tức là Phật nhân để tiến tu và cuối cùng đạt đến cứu cánh tối thượng là đạt thành Phật quả tức là thành Phật.

Chương Thứ Mười Chín Phẩm **PHÁP SƯ CÔNG ĐỨC**

Tựa đề của phẩm là Pháp sư công đức, nhưng kinh Pháp Hoa là giáo lý tối thượng thừa mà còn đề cập vấn đề công đức thì mới nghe hình như có vấn đề. Tu hành mà còn đòi hỏi, còn đặt điều kiện công đức này phước đức nọ

chăng? Và dựa theo tư tưởng Đại thừa thì trên con đường hướng về giải thoát giác ngộ còn có vấn đề công đức ư? Dựa theo tư tưởng giáo lý liễu nghĩa thượng thừa của Bát nhã ba-la-mật thì chẳng có công đức, phước đức gì vì tất cả cũng chỉ hướng về với chơn tánh thanh tịnh của mình vốn đã có sẵn chớ chẳng có ai ban tặng cho ai công đức gì hết. Tu mà đòi hỏi phải có công đức này hay phước đức nọ là sai chân lý. Danh từ “Pháp sư” là để chỉ cho những ai biết thọ trì, đọc tụng, biên chép, giảng nói kinh Pháp Hoa chớ không đặc biệt dành riêng cho một thành phần nào vì thế ai cũng có thể là Pháp sư và ai cũng không là Pháp sư Pháp Hoa.

Tuy phẩm nói về Pháp sư công đức, nhưng ý nghĩa vẫn là nói về những công đức do bởi lực căn thanh tịnh diệu dụng tùy duyên mà tác tạo của Pháp sư vậy. Hành giả tu học Pháp Hoa thì sáu căn sẽ thanh tịnh và từ đó sẽ có được công đức. Do đó người hằng sống với Tri Kiến Phật của mình thì có lực căn thanh tịnh ví như một tấm gương trong sáng có thể chiếu rọi thấu suốt để nhận biết rõ ràng không còn lầm lẫn. Như vậy người có lực căn thanh tịnh có khả năng nhận thức tất cả mọi việc như nghe, thấy, nếm, ngửi, xúc, biết tất cả mà không cần phải hủy bỏ lực căn của cha mẹ sinh ra ta.

Tất cả chúng sinh từ loài hữu tình đến vô tình đều có chung tự tánh thanh tịnh bản nhiên mà được gọi là “tánh giác”. Đối với con người thì cái tánh giác này là Phật tánh, là Tri Kiến Phật. Phật tánh hay tánh giác thì lúc nào cũng thanh tịnh, trong sáng, thường diệu, thường minh nên gọi là “**tánh giác diệu minh**” mà không cần cái minh bên ngoài tức là sở minh để có minh. Nhưng con người vì lầm lẫn chạy theo vọng chấp tham-sân-si nên mới tạo nghiệp và tự cột họ vào trong sinh tử luân hồi. Bây giờ biết hồi đầu thị ngạn, tự quay thuyền trở lại bến xưa thì tánh giác sẽ trở thành bản giác tức là cái **giác tính bản lai sẵn có của mình**. Cái bản giác này thường minh và thường diệu nên gọi là **bản giác minh diệu**. Phật tánh thì lúc nào cũng sẵn có trong tất cả mọi chúng sinh, vì thế, Phật tánh hay tánh giác diệu minh là Chánh Nhân Phật tánh nghĩa là tánh màu nhiệm vốn sẵn có. Còn bản giác minh diệu là Liễu Nhân Phật tánh nghĩa là Phật tánh nhờ công phu tu tập rồi mới ngộ.

Vì thế tôn chỉ của phẩm Pháp sư công đức là nêu rõ công năng vi diệu để quay về với bản giác minh diệu và sau cùng sống trọn vẹn với tánh giác diệu minh vốn sẵn có của mình.

Lúc bấy giờ, Phật bảo Bồ-tát Thường Tinh Tấn:

-Nếu có trai lành gái tín nào lãnh giữ kinh Pháp Hoa này bằng cách đọc, tụng, giảng nói hoặc biên chép thì người đó:

-Về mắt sẽ được 800 công đức.

-Về tai sẽ được 1200 công đức.

-Về mũi sẽ được 800 công đức.

-Về lưỡi sẽ được 1200 công đức.

-Về thân sẽ được 800 công đức.

-Về ý sẽ được 1200 công đức.

Dùng những công đức ấy mà trang nghiêm, bồi dưỡng, cải tạo sáu căn, thì sáu căn được thanh tịnh.

Thế giới tức là vũ trụ bao gồm hai mặt không gian và thời gian. Thế là nói về thời gian cũng có nghĩa là nói về luật nhân quả báo ứng, sinh sinh diệt của hiện tượng vạn hữu. Còn giới là nói về không gian cũng còn có nghĩa là lý nhân duyên tức là tất cả mọi cấu tạo hình thành của vạn hữu trên thế gian này là do nhân duyên hòa hợp mà có. Khi nói về phương hướng, thông thường con người chỉ đề cập đến Đông, Tây, Nam, Bắc. Nhưng thật ra có tất cả 10 mười trong thế gian này. Đó là Đông, Tây, Nam, Bắc, Đông Nam, Tây Nam, Đông Bắc, Tây Bắc, phương trên, phương dưới. Còn thời gian thì có ba đời là quá khứ, hiện tại và tương lai. Bây giờ lấy không gian và thời gian nhân cho nhau tức là $4 \times 3 = 12$. Vì có 10 phương hướng trong khi số lưu chuyển của thời gian là 3 nên nhân lên ba lần là $4 \times 3 = 12$ rồi $12 \times 10 = 120$ và sau cùng $120 \times 10 = 1200$. Số 1200 là con số tượng trưng biểu hiện cho công đức của sáu căn tương quan trong thế giới. Tuy nhiên, nếu xét riêng thì công năng của mỗi căn cao thấp khác nhau, chẳng đồng. Vì thế, người đệ tử Phật trên con đường tu tập diệt trừ phiền não nên chọn căn nào thích hợp nhất cho mình, căn nào có công năng cao nhất thì sự thành công sẽ mau chóng hơn là chọn những căn yếu công năng.

Vậy công năng của sáu căn như thế nào?

1) Nhãn căn thì chỉ có được 800 công đức bởi vì mắt chỉ thấy phía trước và một phần của hai bên, nhưng phía sau và phần sau của hai bên mắt không thể thấy được. Do đó nhãn căn chỉ có được 2/3 công đức so với những căn khác. 800 công đức là cái thấy dựa theo pháp tướng hữu vi sinh diệt. Còn cái thấy mà sáng cũng thấy mà tối cũng thấy là cái tánh thấy tức là dựa theo pháp tánh vô vi thanh tịnh.

2) Nhĩ căn thì có đủ 1200 công đức bởi vì cái nghe thì không ngăn ngại bởi vật chất nên trong cũng nghe, ngoài cũng nghe, bên trên cũng nghe, ở dưới cũng nghe. Nói chung tai có thể nghe được âm thanh bất cứ từ nơi nào. Hễ có âm thanh là tai nghe được. Vì thế mà đức Quán Thế Âm có thể nghe được mười phương thế giới tiếng kêu cầu cứu đau khổ của chúng sinh. Đó là đức tính “Viên” tức là viên mãn nghĩa là ở đâu mà có âm thanh thì tai có thể nghe được. Đức tính thứ hai của tai là “Thông” tức là không bị ngăn bít. Thí dụ một người đang nói chuyện ở phòng kế bên mà ở phòng bên này chúng ta có thể nghe câu chuyện rất rõ ràng. Đức tính thứ ba là “Thường” tức là lúc nào cũng nghe. Thí dụ như có âm thanh thì nghe tiếng tức là nghe động. Còn không có âm thanh thì tai nghe tĩnh. Vì thế khi tham thiền nhập định, tuy rất yên lặng, không có tiếng động, nhưng các vị thiền sư có thể nghe rất xa và rất rõ những âm thanh huyền diệu mà được gọi là diệu âm. Đó là lý do tại sao về sau đức Phật chọn pháp môn nhĩ căn viên thông của đức Quán Thế Âm Bồ-tát để chỉ dạy cho A Nan và đại chúng tu. Đây là một pháp môn thù thắng vi diệu cho tất cả mọi người.

Nhưng tại sao cái nghe lại vi diệu hơn cái thấy?

Thí dụ ban đêm chúng ta ngồi tĩnh tọa trong một căn phòng tối rất yên tịnh. Vì phòng tối nên mắt không thấy gì hết, nhưng tai thì có thể nghe tất cả. Nếu trong tâm chúng ta khởi niệm lành thì cũng y như nghe trong tai có ai nói lời thiện. Ngược lại nếu tâm khởi niệm ác thì cũng y như nghe trong tai có người nói lời ác vậy. Còn nếu chúng sinh biết chánh niệm tư duy thì cũng như trong tai nghe được những lời dạy của Phật.

3) Tỷ căn thì có được 800 công đức bởi vì lỗ mũi chỉ có hai công năng là thở ra và hít vào.

4) Thiệt căn lại có đủ 1200 công đức. Tại sao? Bởi vì lưỡi tức là lời nói có công năng diễn đạt trí tuệ tột cùng của các pháp thế gian và xuất thế gian. Ngày xưa chính đức Phật đã thuyết pháp trong 49 năm rông thì công đức quả thật là bất khả tư nghì.

5) Thân căn chỉ có 800 công đức vì khi đụng chạm tức là “hợp” thì thân mới có cảm xúc. Còn nếu không có đụng chạm tức là “ly” thì thân không có cảm xúc. Con mắt thì ngược lại, nếu để đối tượng tiếp xúc với mắt thì mắt không thấy mà mắt thấy rõ khi nào đối tượng phải cách xa mắt.

6) Ý căn thì có đủ 1200 công đức. Tất cả những tư tưởng phân biệt đều do ý căn mà ra cho nên trong sáu căn thì ý căn là quan trọng nhất. Ý căn tích lũy tất cả các pháp thế gian và xuất thế gian mười phương ba đời, thánh phàm đầy đủ. Nếu phát tâm làm việc thiện thì ý căn có được 1200 công đức. Ngược lại nếu làm việc ác thì ý căn cũng có 1200 thứ tội ác. Đối tượng của ý căn là pháp trần tức là hình bóng của những tư tưởng phát xuất từ sắc, thanh, hương, vị, xúc xảy ra trong quá khứ mà được tâm diễn lại y như đang xảy ra trước mắt vậy. Thí dụ những sự vui buồn từ mấy tháng trước mà được diễn lại y như mới vừa xảy ra. Vì tầm quan trọng của nó mà rất ít người có thể tu theo ý căn, nhưng nếu hành giả có thể làm chủ ý căn tức là làm chủ tâm của mình thì dễ dàng chứng ngộ.

Nói chung trong thế giới vũ trụ bao la này cũng không ngoài sáu căn, sáu trần và sáu thức mà được gọi chung là thập bát giới. Giới là một thế giới riêng biệt cho căn, trần và sắc. Thí dụ nói về cái thấy chúng ta có ba giới là: một thuộc về căn là Nhãn giới, một thuộc về trần là Sắc giới và một thuộc về thức là Nhãn thức giới. Nói cách khác nhãn giới là căn mắt, sắc giới là vật đối tượng như nhà cửa, xe cộ... và nhãn thức giới là cái biết của sự thấy. Vậy 6 giới của căn: Nhãn giới, Nhĩ giới, Tỷ giới, Thiệt giới, Thân giới, Ý giới. 6 giới của trần: Sắc giới, Thanh giới, Hương giới, Vị giới, Xúc giới, Pháp giới. 6 giới của thức: Nhãn thức giới, Nhĩ thức giới, Tỷ thức giới, Thiệt thức giới, Thân thức giới và Ý thức giới. Bây giờ nếu cộng 6 giới của căn, 6 giới của trần và 6 giới của thức thì có 18 giới mà thường được gọi là thập bát giới. Do đó Pháp sư Pháp Hoa là người có được lục căn thanh tịnh bởi vì lục căn không hề bị sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp nhận chìm, lôi kéo. Một khi lục

căn thanh tịnh thì từ đó lục trần cũng thanh tịnh và dĩ nhiên lục thức cũng thanh tịnh theo. Lục thức thanh tịnh thì thập bát giới cũng thanh tịnh tức là mười phương pháp giới đều thanh tịnh hết. Đến đây thì trong ngoài tự tại. Căn, Trần, Thức đều thanh tịnh nên tuy mắt thấy tất cả, tai nghe tất cả, mũi ngửi tất cả, lưỡi nếm tất cả, thân tiếp xúc tất cả và ý biết tất cả mà như không thấy, không nghe, không ngửi, không nếm, không tiếp xúc và không biết gì hết. Tuy như không thấy, không nghe, không ngửi, không nếm, không tiếp xúc, không biết gì hết nhưng mà thấy, nghe, nếm, ngửi, tiếp xúc và biết tất cả. Vì sao? Bởi vì Pháp sư Pháp Hoa có lục căn thanh tịnh tức là đang sống với Tri Kiến Phật của chính mình nên có thể thấu suốt cả tâm pháp, tâm sở hữu pháp, tâm bất tương ưng hành pháp và vô vi pháp gồm 100 pháp do vậy mà có thể thấy, nghe, ngửi, nếm, xúc, biết rất thông suốt vô ngại tự tại.

Nếu nhìn bằng con mắt thế gian, con mắt tục đế thì 18 giới có thể là nguyên nhân để sinh ra tội lỗi khổ đau, nhưng dựa theo bản thể thanh tịnh mà nói thì sáu căn, sáu trần, sáu thức chính là công cụ để đưa chúng sinh chứng đạo quả Bồ-đề. Tại sao? Bởi vì bản tánh của sáu căn, sáu trần và sáu thức là thanh tịnh bản nhiên chớ không phải là nguyên nhân của tội lỗi khổ đau. Mà thật ra nguyên nhân khiến con người có phiền não khổ đau là vì họ không làm chủ được sáu căn của mình để cho nó tha hồ chạy theo sức quyến rũ của sáu trần làm cho tham-sân-si đua nhau phát khởi khiến tâm mê muội mà biến cuộc sống thành điên đảo khổ đau, sa hầm sục hố. Thí dụ cũng chai rượu đó, nếu con người biết làm chủ sự tham muốn của mình nên tuy thấy rượu mà không uống. Mà không uống thì không say. Còn người khác thấy rượu là nhào vô, chén tạc chén thù nên say sưa, ói mửa, mất cả nhân tính, làm khổ cho mình và cho người. Nói thế thì căn thấy (con mắt) đâu có tội lỗi gì, ngay cả rượu cũng chẳng có tội lỗi xấu xa gì, nhưng nếu con người không làm chủ được căn thấy để cho sự quyến rũ của rượu mê hoặc tâm nên không còn làm chủ được tâm mình thì kết quả mới tai hại. Do đó người xưa có câu:”**Hoa bất mê nhơn, nhơn tự mê**” và “**Tửu bất túy nhơn, nhơn tự túy**” nghĩa là bản chất của hoa là thanh tịnh nên hoa đâu có mê hoặc con người, nhưng con người không kiềm chế lòng tham hoa đắm sắc của mình nên mới say hoa đắm

sắc, thích loài hoa này chê loài hoa khác khiến tâm chất đầy phân biệt phiền não.

Vì thế đức Phật mới dạy rằng :

“Dù chiến thắng vạn quân ở chiến trường không bằng chiến thắng chính mình vì đó là chiến thắng cao thượng nhất”.

Ở Hoa Kỳ không ai lạ gì với anh chàng Tiger Wood, một tay vô địch đánh golf trong những thập niên qua. Cuộc sống đang thuận buồm xuôi gió, thì đùng một cái sóng gió ba đào, nổi trận cuồng phong cũng chỉ vì anh hùng lụy về nạn thuyền duyên. Chính cuộc sống tình dục thiếu đạo đức của anh ta đã giết chết cuộc đời đánh golf mà tệ hại hơn nữa là giết chết tình cảm và niềm tin vợ chồng làm cho gia đình thiếu hạnh phúc, dễ tan vỡ. Tổng thống Bill Clinton lúc còn làm tổng thống đã đan dứ với cô Monica Lewinski trong văn phòng tòa bầu dục làm cho tên tuổi bị chôn vùi. Ngay cả tổng thống George W Bush có thói quen nhâm nhi rượu làm thay đổi nhân cách bởi vì rượu vô thì lời ra, không ai chịu đời nổi ngay cả bà vợ Laura hăm ly dị ông mới thức tỉnh bỏ rượu.

Ngày xưa, đức Lão Tử có dạy rằng :

**“Ngô hữu đại loạn, vị ngô hữu thân,
Ngô nhược vô thân, hà hoạn chi hữu?**

Dịch là :

Ta có nhiều cái khổ, vì ta có thân

Nếu ta không có thân thì đâu có khổ gì?

Dựa theo lời dạy của Lão Tử thì hễ có thân là có khổ, nhưng nghĩ kỹ lại, cũng trong thế giới này, đức Phật và các đệ tử của Ngài cũng mang thân tứ đại như tất cả chúng sinh mà tại sao các Ngài lại có Bồ-đề, Niết bàn? Các Ngài cũng có mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý như tất cả mọi chúng sinh nhưng tại sao tâm các Ngài lúc nào cũng an lạc và thường trụ Niết bàn? Cái khác nhau giữa Phật và chúng sinh là Phật luôn làm chủ sáu căn của mình, không bao giờ để cho nó chạy theo khách trần phiền não tức là tham đắm dục tình nên tâm hoàn toàn thanh tịnh, không dính mắc. Ngược lại chúng sinh thấy sắc thì mê, nghe âm thanh thì thích, ngửi hương thì yêu cho nên cuộc đời mới khổ. Khổ là vì con người mời khách trần vào tâm hay ta không làm chủ được

sáu căn của mình chớ cái khổ không bao giờ tự nó tìm đến hay có được. Do đó Lão Tử nói rằng hễ là con người có thân thì có khổ là không đúng với chân lý.

Tóm lại, nếu chúng sinh để sáu căn tha hồ chạy theo sáu trần thì chắc chắn sẽ bị lục tặc hoành hành quấy nhiễu. Ngược lại, khi con người nghe kinh Pháp Hoa tức là biết sống với Tri Kiến Phật của chính mình thì sáu căn bây giờ trở thành thanh tịnh đầy đủ công đức.

1)Nhãn căn công đức: Đôi mắt thịt cha mẹ sinh ra, khi thanh tịnh, thì thấy được tất cả núi rừng, sông biển trong ba ngàn đại thiên thế giới, thấp đến địa ngục A-tỳ, cao đến cõi trời hữu đảnh, cũng thấy được các chúng sanh trong các thế giới ấy, cùng những nghiệp nhân, nghiệp quả và những nơi sanh do quả báo định. Tất cả những sự việc ấy đều thấy, đều biết với đôi mắt thanh tịnh của mình.

Thông thường con người dùng đôi mắt thịt để nhìn thì cái nhìn đó có giới hạn bởi không gian. Đó là có lúc chúng ta nhìn xa, nhưng phần lớn chỉ nhìn những đối tượng gần. Tại sao? Bởi vì nhãn căn bị ngăn ngại nên con người không thể sử dụng hoàn toàn tánh thấy của mình. Bây giờ nếu nhận biết Tri Kiến Phật của mình khiến nhãn căn trở thành thanh tịnh thì cái thấy sẽ không còn ngăn ngại cho nên tuy không thể thấy xa như Thiên nhãn thông mà thấy rất thâm sâu, thấy rõ ràng, thấy được tự tánh của vạn pháp. Đừng nên hiểu rằng trời là ở xa xôi mấy trăm triệu cây số ở trên không hay địa ngục là phải chui tận vào lòng quả địa cầu. Pháp Hoa là kinh tối thượng thừa nên phải hiểu rằng khi tâm nhẹ nhàng thanh thoát thì nhìn thế giới trước mắt ta là cảnh giới tuyệt đẹp của thiên đình. Ngược lại nếu trong tâm chứa toàn là cực tham, cực sân, cực si thì thế giới ta đang sống sẽ biến thành địa ngục A tỳ, âm u đen tối chớ tìm đâu ra địa ngục, thiên đường.

Trong kinh Lăng Nghiêm có câu chuyện của Tôn giả A Na Luật chứng đắc nhãn căn viên thông. Tánh thấy (kiến tánh) thì lúc nào cũng thường diệu, thường minh, nương theo con mắt mà phát ra cái dụng thấy sắc gọi là nhãn căn. Tánh thấy vốn đã diệu minh cho nên kiến dụng thì lúc nào cũng minh cũng diệu. Con người thường có ý nghĩ sai lầm là cái thấy là do con mắt mà có thấy tức là mở mắt là thấy còn nhắm mắt là không thấy hay có sắc trần là

có thấy và không có sắc trần thì gọi là không thấy. Khi tánh giác diệu minh viên dung cùng khắp tác động vào con người trở thành minh giác nên tánh viên dung cùng khắp trở thành ngăn ngại. Thí dụ mắt thấy không ngoài sống mũi, tai tuy không bị kẹt tường kẹt vách nhưng cái nghe đâu có xa. Trong đoạn kinh trước, Phật gạn hỏi ông A Nan về cái thấy là tâm hay con mắt? Phật sau đó dạy rằng: “Tâm thấy chớ không phải mắt thấy”. Vì thế có mắt không tâm, không thành có thấy, có tâm không mắt cũng thấy khắp mười phương. Đây là pháp môn “Lạc kiến chiếu minh kim cương tam muội” tức là tánh thấy (kiến tánh) thì lúc nào cũng soi sáng, xưa nay không hề lay chuyển nên gọi là Kim Cương tam muội. Ông A Na Luật nương vào những lời Phật dạy, đi sâu vào bản tánh của nhãn căn chứng được tánh viên thông thì cái sáng suốt của tự tâm xuất hiện khiến ông thấy thấu suốt mười phương mà không có gì ngăn ngại. Nhờ đó ông đạt được thiên nhãn thông thấy được tam thiên đại thiên thế giới như thấy quả quít trong bàn tay, chứng quả A la hán, tự tại Niết bàn.

Dựa theo Duy thức luận thì cái thấy của mắt tức là nhãn thức không có sự phân biệt nên con người không biết rõ đối tượng mình mới thấy là gì nên cái thấy cần phải chuyển qua ý thức mà Duy thức gọi là “**Nhãn câu ý thức**” thì lúc đó chúng ta mới thấy biết rõ ràng đối tượng đó là gì. Thí dụ thấy một vật trên bàn, nhưng không biết đó là vật gì. Bây giờ nhãn thức chuyển sang ý thức để phân biệt thì biết ngay vật đó là cái ly. Tuy đơn giản, nhưng cơ năng này rất nhạy bén mà con người không để ý đến. Ngược lại người tâm trí bất thường nghĩa là cơ năng của ý thức không còn hoạt động bình thường thì họ cũng nhìn cái ly trên bàn nhưng không cách nào nhớ nổi đó là cái gì. Những người bị bệnh Alzheimer’s disease thì họ cũng nhìn đứa con đứng trước mặt họ, nhưng không cách nào biết đó là con ruột của mình vì một phần trong hệ thống não thần kinh về ý thức đã bị hư.

Nhưng ở đây nhãn căn thanh tịnh **không phải** là Thiên nhãn thông mà là do hằng sống với Tri Kiến Phật của chính mình cho nên cái thấy nơi mắt nhờ thế mà thanh tịnh. Vậy chúng có sự khác biệt chăng? Thiên nhãn là khả năng nhìn xa như một viễn vọng kính có thể nhìn thấy một ngôi sao, một hành tinh hay mặt trăng của hành tinh nào đó trong vũ trụ. Trong khi nhãn

căn thanh tịnh thì không thể nhìn xa như vậy được mà thấy rất sâu. Tuy không thể thấy được những vì tinh tú ở những dãy Ngân Hà khác, nhưng nhãn căn thanh tịnh giúp hành giả nhìn thấu được vào tự tánh của sự vật. Đây không phải là cái thấy thông thường mà gọi là Pháp nhãn để nhận thức được tánh vô sanh vô diệt của vạn vật trong thế gian này. Thí dụ khi nhìn một nụ hoa thì làm sao biết được tánh vô sanh của nó? Khi nhìn đóa hoa mới nở thì chắc chắn là nụ hoa sanh và vài tuần sau, hoa tàn thì nói rằng nụ hoa diệt. Nhưng đây chỉ là cái nhìn thiên cận của phàm nhân, còn cái nhìn của người có Pháp nhãn là ngay trong lúc nụ hoa mới nở thì cái sinh đã có diệt trong đó rồi. Ngược lại trong lúc nó tàn úa thì họ lại nhìn cái diệt là bắt nguồn cho cái sinh khác. Vì thế đối với người có Pháp nhãn thì hoa tươi hay hoa tàn đều chứa đựng được tất cả những công đức, những hiện tượng nhiệm mầu của thế gian vũ trụ. Tóm lại, dưới con mắt người đã thọ trì kinh Pháp Hoa nhìn vào đâu thì thấy được thọ lượng của Phật tới đó và dĩ nhiên cũng thấy được tánh chất bất sinh bất diệt của sự vật tới đó.

2) Nhĩ căn công đức: Đôi tai cha mẹ sanh ra, khi thanh tịnh, nghe được tất cả các thứ tiếng khắp ba ngàn đại thiên thế giới, như:

- Tiếng voi, ngựa, trâu, xe (thú vật).
- Tiếng khóc la, buồn than.
- Tiếng trống, tiếng loa, chuông lớn, chuông nhỏ.
- Tiếng cười, tiếng nói.
- Tiếng trai, tiếng gái, tiếng con nít, nam nữ.
- Tiếng pháp, tiếng chẳng phải pháp.
- Tiếng khô, tiếng ướt.
- Tiếng phàm phu, tiếng thánh nhân.
- Tiếng đáng vui, tiếng chẳng đáng vui.
- Tiếng trời, tiếng rồng, tiếng các hàng A-tu-la.
- Tiếng lửa, tiếng nước, tiếng gió.
- Tiếng địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh.
- Tiếng Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Thanh-văn, Duyên-giác, Bồ-tát, Phật.

Tóm lại, tuy chưa được thiên nhĩ, nhưng với đôi tai của cha mẹ sanh ra mà thanh tịnh thì tất cả các thứ tiếng trong ngoài ba ngàn đại

thiên thể giới đều nghe được và phân biệt từng loại nhưng không vì đó mà “nhĩ căn” bị hư hoại.

Khi tâm thanh tịnh, đang sống với Tri Kiến Phật thì cái nghe ở nơi tai cũng thanh tịnh, không còn bị giới hạn cho nên có thể nghe tất cả tiếng ở khắp mọi nơi. Nhĩ căn thanh tịnh không có phải là chứng đắc Thiên nhĩ thông vì Thiên nhĩ thông là do tu chứng còn nhĩ căn thanh tịnh là do hằng sống với Tri Kiến Phật của mình. Thế nào là nhĩ căn không bị hư hoại? Đối với người sống với lục căn thanh tịnh thì họ vẫn còn nguyên mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý như lúc cha mẹ mới sinh ra chớ đâu có thêm bớt gì. Chính đức Phật đã được Vô thượng Niết bàn, Vô thượng Bồ Đề thế mà lục căn của Ngài vẫn nguyên vẹn như xưa, không hề có thay đổi. Cũng mắt đó, tai đó, mũi đó mà sau khi chứng đạo Ngài thấy biết nghe ngửi tất cả đều thanh tịnh. Vì thế đừng nghĩ rằng sau khi thành đạo, lỗ tai đức Phật dài thêm vì Ngài đã có 32 tướng tốt và 80 vẻ đẹp khi vừa mới đản sinh. Nói chung khi nhĩ căn đã thanh tịnh rồi thì nghe cái gì cũng mầu nhiệm và nghe rất rõ ràng sâu sắc tiếng chánh tà, thị phi, phải quấy. Nhĩ căn thanh tịnh không phải là Nhĩ căn viên thông vì nhĩ căn thanh tịnh là do công đức chuyển hóa lỗ tai để nghe cho được sâu sắc trong khi đó nhĩ căn viên thông là pháp môn tu chứng bởi tánh nghe.

Khi nói về Nhĩ căn thì trong kinh Lăng Nghiêm có phẩm Nhĩ căn Viên thông của đức Quán Thế Âm và kinh Pháp Hoa có phẩm Quán Thế Âm Bồ Tát Phổ Môn. Đó là nhắc nhở chúng sinh hãy quay về lắng nghe âm thanh mầu nhiệm ở trong lòng của chúng ta. Đối tượng âm thanh này không còn tùy thuộc thanh trần bên ngoài mà phát khởi từ tánh nghe thanh tịnh mầu nhiệm từ trong bản tâm mà có. Tánh nghe thì lúc nào cũng có, có âm thanh thì nghe tiếng còn không có âm thanh thì vẫn nghe tinh chớ không phải không nghe gì hết.

Tóm lại, pháp tu “phản văn văn tự tánh” hay được gọi là “Tự tánh bản định” của Ngài Quán Thế Âm là dùng nhĩ căn để tu. Một khi thực hành lối tu này, hành giả tuyệt đối phải chấm dứt tất cả mọi tri giải tức là sự hiểu biết, suy luận, không nên bận tâm vào bất cứ vấn đề gì để giữ cho thân tâm được thanh thản an nhiên. Hành giả phải định tâm trong pháp giới tánh vô vùng vô tận của tánh nghe mà không được quan tâm đến mọi hiện cảnh trước mắt

cũng ở như trong tâm. Khi đã cô động ở tánh nghe thì tất cả những hiện tượng ngoại cảnh không còn chi phối được nữa. Nói cách khác hành giả phải diệt hết tâm thức để chỉ còn duy nhất tánh nghe bởi vì tâm thức và tánh nghe cũng ví như tấm gương và hình ảnh rơi vào. Khi thức phát khởi thì gọi là nhớ biết cũng như hình ảnh hiện vào tấm gương và khi thức diệt thì gọi là quên cũng như hình ảnh mất đi. Tuy hình ảnh có đến, có đi nhưng ánh gương không bao giờ mất. Vì thế tâm thức có thay đổi nhưng tánh nghe không hề gia giảm. Khi hành giả nắm được thể tánh chiếu diệu của tánh nghe thì tiếp tục khởi công tu luyện “vi mật quán chiếu” nghĩa là xoay tánh nghe về nghe được tiếng nói của bản tâm thanh tịnh nhiệm màu “Diệu Âm”. Nên nhớ tự tánh bản định là cái định sẵn có, thường hằng, không ngoài tự tánh bất động, viên dung. Đây mới thật là một pháp môn thù thắng vi diệu cho tất cả mọi người đang đi trên con đường giải thoát giác ngộ.

(Nên đọc phẩm Quán Thế Âm Nhĩ Căn Viên Thông trong sách Thủ Lăng Nghiêm cùng tác giả để hiểu thêm).

3)Tỷ căn công đức: Thọ trì Kinh Pháp Hoa thì mũi được thanh tịnh, nhờ đó mà “ nghe” được các thứ mùi trong ba ngàn đại thiên thế giới và phân biệt được:

- Mùi các thứ hoa tu-mạn-na, xà-đề, mật-lợi vv...
- Mùi các thứ hoa sen xanh, vàng, trắng, đỏ.
- Mùi cây có hoa, mùi cây có trái.
- Mùi các thứ hương.

Lại rõ biết các thứ mùi chúng sanh như:

- Mùi thú vật (voi, ngựa, dê, trâu ...)
- Mùi trai, gái, rừng bụi, hoặc xa hoặc gần.
- Các mùi cây, hoa trên trời.
- Mùi nhân dân cõi trời ở các cung điện hưởng phước, hoặc ở diệu pháp đường nói pháp, hoặc khi dạo chơi.

Lại cũng nghe được:

- Mùi hương của chư thiên đốt.
- Mùi Thanh Văn, Duyên Giác, Bồ-tát và Phật.

“Nghe” nhiều như thế, nhưng tử căn không bị hư và không làm lộn. Nếu muốn phân biệt nói cho người khác nghe thì ghi nhớ không sai.

Người mà hằng sống với tâm thể thanh tịnh tức là Tri Kiến Phật của mình thì có tử căn thanh tịnh. Khi mũi đã thanh tịnh thì người đó có thể biết được tất cả các mùi xa gần mà mũi bây giờ không còn giới hạn cho nên có thể biết cùng khắp. Mũi thanh tịnh bởi vì tâm thể thanh tịnh nên mũi không còn chạy theo những phạm trù đối đãi nhị nguyên nghĩa là mũi có thể ngửi tất cả hương vị, nhưng tâm không hề đắm nhiễm, không chạy theo hương nên không khổ vì hương. Vì thế cái vô minh bất giác phát xuất từ trong bản tâm để sai sử con người chạy theo trần cảnh chớ thế gian không có cái gì là tội lỗi xấu xa cả cho nên nếu chúng sinh biết sống trong tinh thức chánh niệm, biết làm chủ tâm mình thì cũng thế gian này cuộc sống của người thức tỉnh sẽ rất an vui tự tại, chấm dứt khổ đau.

4)Thiệt căn công đức: Trì kinh Pháp Hoa thì lưỡi được thanh tịnh, nhờ đó mà:

- **Cuối cùng không thọ ác vị.**
- **Tất cả các thức uống, ăn, xấu tốt, ngon dở, đắng chát đều biến thành vị ngon ngọt như cam-lộ.**
- **Thuyết pháp nói đến chỗ thâm diệu, thấu đến tâm người nghe, khiến họ vui mừng sướng thích và cảm hoá được chư Thiên và A-tu-la, hàng tu hành giàu có, sang trọng.**
- **Vì khéo nói Pháp nên được hàng quyền quý, nhân dân theo hầu cúng dường và được chư Thanh Văn, Duyên Giác, Bồ-tát, Phật ưa thích và người nói pháp khéo ấy ở đâu thì được chư Phật xoay về phía đó mà nói pháp, nương đó mà có khả năng thọ trì tất cả các pháp Phật, lại có thể nói ra tiếng pháp thâm diệu.**

Khi nói về thiệt căn tức là nói về vị. Người Tây phương thì dựa vào bốn cảm giác vị căn bản là mặn, ngọt, chua, đắng trong khi quan niệm của người Á châu thì có vị mặn, ngọt, chua và cay. Các tế bào tiếp nhận vị của con người nằm trên bề mặt của lưỡi và có khoảng 10,000 taste buds. Dựa theo sự phân tích của khoa học thì có vị: mặn, ngọt, chua, đắng, umami, béo,

canxi, chất, tanh, cay (nóng), the mát, tê, kokumi (chứa chất rượu) và nhiệt độ (nóng hay lạnh).

Bây giờ nếu chúng sinh hằng sống với Tri Kiến Phật của chính mình thì thiệt căn sẽ thanh tịnh nghĩa là tuy lưỡi có nếm những mùi vị như chua cay mặn chát thì tâm thanh tịnh sẽ biến thành cam lộ ngọt ngào mát mẽ. Tại sao? Bởi vì thông thường khi lưỡi nếm bất cứ mùi vị gì thì tâm liền phân biệt cho nên mùi ngon ngọt thì thích, muốn ăn cho thật nhiều còn mùi cay đắng thì chán ghét muốn nhả ra. Ngược lại người có tâm thanh tịnh thì tâm không còn phân biệt đối đãi nhị nguyên, không chạy theo món này chê món kia, vị nào cũng ngon ngọt nên tâm không còn chê bỏ. Vì thế người biết đạo thì ăn để sống, không chê không khen, không chạy theo mùi vị nên rất tự tại. Ngược lại phàm nhân thì chạy theo món ngon, chê bai món dở vui buồn lẫn lộn nên tâm không tự tại.

Một khía cách khác của thiệt căn là nói. Con người vì tâm còn chấp bên này bên kia, còn phân biệt thiện ác thân sơ, trong chấp ngã ngoài chấp pháp nên lời nói không có chánh ngữ. Do đó lời nói của chúng ta có người thích có người không thích. Ngược lại người hằng sống với Tri Kiến Phật thì có thiệt căn thanh tịnh nghĩa là lời nói đó đúng với Chánh pháp, đúng với chân lý, không nói sai lệch dựa theo thiên ý, không nói sai, không nói dối, không thiên bên này bên kia rất bình đẳng cho nên ai nghe cũng thích. Ngay cả quỷ thần, hạng quyền quý, nhân dân cho đến hàng Thanh Văn, Duyên Giác, Bồ Tát và Phật đồng tới nghe và hướng về vị đó.

5) Thân căn công đức: Trì Kinh Pháp Hoa, sau khi Phật diệt độ thì thân được trong sạch như ngọc lưu ly, làm cho chúng sanh ưa nhìn xem. Như mảnh gương sáng, thân ấy là thân thanh tịnh của Bồ-tát, trong đó có các sắc tượng đều hiện mà chỉ riêng mình thấy mà thôi. Các sắc tượng ấy hoặc là tất cả chúng sanh trong sáu nẻo luân hồi, hoặc cung điện trên các cõi trời, hoặc địa ngục, hoặc Thanh Văn, Duyên Giác, Bồ-tát, Phật.

Tuy chưa được “ Vô lậu pháp tánh diệu thân” nhưng nhờ thanh tịnh, cho nên tất cả đều hiện được trong cái nhục thân đó.

Ở đây thân căn thanh tịnh thì cũng thế. Nếu chúng sinh hằng sống với Tri Kiến Phật của chính mình thì tâm thanh tịnh sáng suốt. Nhưng Bát Nhã Tâm Kinh dạy rằng “tâm tức là thân và thân là tâm” cho nên tâm thanh tịnh thì thân cũng sẽ được thanh tịnh bởi vì thân tâm bất tức bất ly. Albert Einstein khám phá ra phương trình về năng lượng $E=mc^2$ nghĩa là năng lượng tức là “không” cũng có thể là tâm có thể biến thành vật chất tức là “sắc” và ngược lại. Thí dụ một người thanh tịnh sáng suốt nên thân cũng khinh an, nhẹ nhàng cơ thể hoạt động theo đúng nhịp điệu nên ít đau bệnh. Ngược lại một người lo rầu, buồn khổ thì thân cũng u tối đã dục nên dễ sinh ra biến chứng bệnh tật. Ngày xưa chính đức Phật và các vị A la hán tâm lúc nào cũng thanh tịnh nên thân của họ rất khinh an không còn bệnh tật. Sau khi thành đạo đức Phật bèn đến vườn Nai để chuyển bánh xe pháp cho năm anh em ông Kiều Trần Như. Trong khu rừng Lộc Uyển khi năm vị tu khổ hạnh nhận ra Thái tử Tất-đạt-đa đang tiến về phía họ thì tất cả đồng lòng bảo nhau cứ giả ngơ như không nhìn thấy. Dưới mắt họ Tất-đạt-đa chỉ là một con người quá đỗi tầm thường, một con người yếu đuối, *"một kẻ đã bỏ cuộc, tham ăn, bị mê hoặc bởi sự ham muốn"* (kinh *Phổ Diệu*). Sau đó, năm vị tu khổ hạnh ngồi thành một vòng tròn và đưa lưng ra ngoài. Tuy trong lòng khinh ghét nhưng họ vẫn cứ liếc xem thái độ và phản ứng của Tất-đạt-đa ra sao. Thế nhưng khi đức Phật tiến đến gần hơn thì bỗng dưng họ cảm thấy bàng hoàng và vô cùng kinh ngạc: Đức Phật hiện ra thật uy nghi, thanh thân và tinh khiết... Một sự chấn động sâu xa làm rung chuyển tâm thức họ, tất cả năm vị bỗng nhiên đều đồng loạt đứng bật dậy để đánh lễ đức Thế Tôn. Thế thì thân do cha mẹ sinh ra, nhưng khi tâm đã thanh tịnh thì thân cũng thanh tịnh trong sáng như lưu ly khiến người đời hâm mộ. Người có lục căn thanh tịnh khi nghe lời nói thì biết rõ lời nào là của Phật, lời nào là của Bồ Tát, Thanh Văn, Duyên Giác hay của chư thiên thậm chí nhận biết ngay ngôn từ nào là của súc sanh, địa ngục A tỳ hiện rõ trong thân thanh tịnh của họ. Thí dụ có một người đang nói về một đề tài nào đó, nếu bạn có lục căn thanh tịnh thì bạn sẽ biết rất rõ, nghe rất sâu sắc câu chuyện đó thuộc loại gì. Nó có phải ngang bằng với tư tưởng của các Thánh nhân, hoặc nó ngang bằng với tư tưởng thanh thân của các vị trời hay càng nghe nó càng nhận chìm vào trong

thế giới u minh. Vì thế đối với người có lục căn thanh tịnh thì tất cả những hiện tượng của thế gian sẽ hiện rất rõ trong thân thanh tịnh của họ.

6) Ý căn công đức: Sau khi Phật diệt độ mà trì Kinh Pháp Hoa thì được ý căn thanh tịnh. Dùng ý căn thanh tịnh đó mà nghe một bài kệ, một câu kinh cũng đủ thấu suốt vô lượng nghĩa, hiểu rõ diễn nói cả tháng, cả năm, cũng được; mỗi pháp nói ra có thể có những thú riêng nhưng tất cả đều nói đúng với “Thật Tướng”. Thậm chí khi bàn nói đến sách vở ngoài đời, cách xử thế tiếp vật hay nghề nghiệp sanh nhai, cũng vẫn thuận với chánh pháp. Lại nữa còn biết được những hành động, lời nói đùa trong tâm của sáu đường chúng sanh trong ba ngàn đại thiên thế giới.

Đoạn kinh này nói rằng người thọ trì đọc tụng kinh Pháp Hoa thì được ý căn thanh tịnh nhờ đó họ có thể nhớ và diễn nói lại hết những gì họ đã học qua. Đó là thanh tựu tứ vô ngại biện tài:

1) **Pháp vô ngại** : Khi đã thành tựu trí tuệ thì nhìn vạn pháp thấy cái gì cũng đúng với chân lý nên khi thuyết pháp biến tất cả các pháp trở thành Phật pháp. Thí dụ như khi thấy lá rụng, tuyết rơi thì nghĩ ngay đến sự tạm bợ, vô thường.

2) **Nghĩa vô ngại** : là biết đúng nên nói đúng, nói chánh ngữ, đúng nghĩa, không sai chân lý.

3) **Từ vô ngại** : là lời nói trôi chảy, không ngăn ngại.

4) **Lạc thuyết vô ngại** là càng nói càng thêm phần khởi, dồi dào phong phú chớ không bao giờ bị bế tắc.

Khi đã thành tựu tứ vô ngại biện tài thì họ có thể diễn nói một bài kệ ngắn thành ra vô lượng nghĩa, nói rất lâu và rất thâm sâu ý nghĩa của bài kệ đó. Ngay cả những chuyện thế gian mà họ diễn thành Phật pháp rất đạo vị. Tại sao lại thần diệu như thế? Bởi vì tâm thanh tịnh có nghĩa là người đó lúc nào cũng sống trong tỉnh giác nên tất cả các căn mắt, tai, lưỡi, mũi, thân và ý đều thông suốt nên họ có đủ công năng chuyển tà thành chánh, chuyển ác thành thiện.

Trong sáu căn thì ý căn là chủ động để tác động với năm căn còn lại và từ đó mới có sự phân biệt đối đãi nhị nguyên tức là có tốt xấu, phải quấy,

thân sơ...rồi sau cùng sinh ra buồn giận, thương ghét mà tạo ra tội nghiệp. Vì vậy ý căn là chủ động và linh hoạt nhất nên đứng về mặt kiến tạo phước đức thì nó đứng đầu, nhưng về khía cách tội nghiệp thì nó cũng là yếu tố chính cho nên đối với Phật giáo Đại thừa hay Nguyên thủy thì khi tu phải lấy nơi ý mà tu, không để nó sai sử tác tạo tội nghiệp thì mới liễu sanh thoát tử được.

Trong kinh A-hàm, đức Phật có giảng như thế này :

-Khi tâm thức được kiểm soát, nó sẽ giống như một khối đá nằm phơi ra bốn hướng : khối đá nằm giữa sân, dù mưa có rơi cũng không làm cho nó tan ra được, dù mặt trời nung nóng cũng không làm cho nó chảy ra được, dù gió có thổi cũng không nhấc bổng nó lên được.

Một tâm thức được kiểm soát sẽ giống như khối đá ấy.

Dầu chưa đặng trí tuệ vô lậu, nhưng ý căn thanh tịnh thì tất cả suy nghĩ, tính lường lời nói đều đúng với lời Phật dạy, không chỗ nào là không chân thật và đúng với lời nói của chư Phật trong quá khứ.

Tóm lại, phẩm Công Đức Pháp Sư này một lần nữa xác định rằng người biết xoay về sống với Tri Kiến Phật của chính mình và luôn nhắc nhở cho chúng sinh biết họ cũng có Tri Kiến Phật thì sáu căn sẽ được thanh tịnh. Nhưng ở đây sự thanh tịnh của sáu căn không phải do tu chứng như các vị A la hán để có lục thông viên dung tự tại. Mà cái diệu dụng là ngay ở nơi thân do cha mẹ sinh ra đó mà cái thấy, nghe, nếm, ngửi, xúc và biết được tất cả mà không còn giới hạn riêng cho từng căn. Tại sao lại được sự diệu dụng như vậy? Bởi vì sống với Tri Kiến Phật tức là quay về với bản thể chân như mà bản thể là chân không nên không còn giới hạn, ngăn ngại, dung thông cùng khắp. Mắt thấy sắc, tai nghe âm thanh, lưỡi nếm mùi vị, mũi ngửi hương vị, thân tiếp xúc với vật chất và ý tiếp xúc với pháp trần. Nếu những cái thấy biết đó chưa khởi sự phân biệt tốt xấu, ngon dở, thương ghét...thì tất cả những cái thấy biết đó bình đẳng tức là họ đang sống với tánh của nó. Tánh thấy, tánh nghe, tánh biết...là cửa ngõ của chơn tâm vì thế trong kinh Lăng Nghiêm dạy rằng chỉ cần tu một căn cho thanh tịnh thì năm căn còn lại sẽ thanh tịnh theo. Khi đã sống thật với chơn tánh (tánh nghe, tánh thấy...) của mình tức là Tri Kiến Phật hiện rõ nơi sáu căn và cái biết của sáu căn bây giờ phát ra từ tánh giác tức là Tri Kiến Phật mà không cần phải tu chứng mới đạt được.

Vì thế nếu từ một căn mà nhận ra tánh giác của mình tức là trở về sống với Tri Kiến Phật tức là ngộ được chơn tâm, Phật tánh đó.

Dựa theo tinh thần Phật giáo, do nhân duyên hòa hợp tất cả những nghiệp duyên từ trong những đời quá khứ mà kiến tạo ra con người trong kiếp này. Do vậy con người chỉ là sự kết hợp, tạo thành của ngũ uẩn bởi vì uẩn có nghĩa là tích tụ thành một khối. Nói một cách dễ hiểu là thân thể con người gồm có hai phần là thân xác và tâm linh. Phần thân xác có hình dáng nên gọi là sắc uẩn còn phần tâm linh vì không có hình sắc nên gọi là danh và bao gồm thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn và thức uẩn. Vậy ngũ uẩn là một danh từ dùng chỉ cho con người hay nói một cách rộng rãi là chỉ cho toàn thể nhân sinh vũ trụ.

1) Trước hết, **sắc uẩn** chính là sự kết tụ, chất chứa của vật chất để tạo ra những hình tướng như thân thể và cảnh vật. Sắc uẩn gồm có năm căn và sáu trần. Đó là mắt, tai, mũi, lưỡi và thân thể. Còn lục trần thì có:

Thanh trần: tiếng mà tai nghe được.

Hương trần: hương vị do mũi ngửi được.

Vị trần: mùi vị do lưỡi nếm được.

Xúc trần: cảm xúc do thân biết được.

Pháp trần: đây là cảnh biết của ý thức và chỉ được nhận biết từ trong nội tâm mà thôi.

Các yếu tố do bốn đại tạo ra thuộc về sinh lý như: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân; các đối tượng của giác quan như: hình sắc, âm thanh, mùi vị, vật xúc chạm. Khi tứ đại kết hợp thì chúng ta có hình dáng và nếu không nhìn bằng cặp mắt trí tuệ thì chúng ta sẽ thêm vào cái hình dáng đó là Tôi, của Tôi, đàn ông, đàn bà... Do ý niệm sai lầm này khiến sự dính mắc phát sinh trong tâm ta. Như vậy yếu tố vật chất là thân thể hay ngoài thân thể, thuộc vật chất hay năng lượng, thuộc thời gian hay không gian đều bao hàm trong sắc uẩn. Thân thể là sắc uẩn, vì vậy chúng không phải là một thực thể độc lập mà là một hợp thể vật chất biến động và mâu thuẫn như mảng bọt trên mặt nước hay nếu nhìn kỹ ta sẽ thấy thân tứ đại chỉ là những bọt vật chất tạm bợ. Thân thể muốn tồn tại phải nương vào các duyên bên ngoài như ánh sáng mặt trời,

thức ăn thức uống, không khí, nhà cửa, xe cộ...vì thế thân tứ đại là vô thường, vô ngã tức là Không.

Vì vậy bất cứ sự chấp thủ, tham ái thân thể (sắc uẩn), hoặc bất cứ một đối tượng vật lý, sinh lý nào cũng đều tiềm ẩn nguy cơ đau khổ cho nên đức Phật đã dạy rằng “***Ai cho rằng sắc uẩn là Ta, là của Ta, là tự ngã của Ta thì chắc chắn gặp hái đau khổ, thất vọng, sầu muộn, vấp ngã và tai nạn***”.

2)**Thọ uẩn**: là sự tiếp nhận của lục trần bởi lục căn. Chẳng hạn như khi tai nghe một bản nhạc thì cảm nhận được cái vui hay cái buồn của bản nhạc đó. Khi tay nhận món quà của người trao tặng thì cảm thấy vui, nhưng nếu tai nghe những lời khiếm nhã thì lòng cảm thấy buồn. Miệng ăn món ngon vật lạ thì cảm thấy sung sướng vì hương vị thơm ngon của nó. Tay sờ một tấm áo lông thì cảm thấy mềm mại êm ái. Do đó thọ là sự tiếp nhận cái vui hay cái buồn của thế gian bởi vì lục căn tự nó không có thọ chẳng hạn như chính cái lưỡi không có mùi vị nhưng khi nếm thức ăn ngon thì sinh ra khoái khẩu tức là lạc thọ nên muốn ăn món ngon và chê món dở. Trong Phật giáo, thọ được chia làm ba loại: lạc thọ, khổ thọ và vô ký thọ.

-Lạc thọ là cảm nhận được cái vui, cái sung sướng ở thế gian này do sự tiếp xúc mà ra.

-Khổ thọ là cảm nhận sự đau khổ hay bất hạnh do cuộc đời đưa đến.

-Xả thọ hay vô ký thọ là không vui cũng chẳng buồn. Lúc nào cũng vậy thôi. Trước sau như một. Thí dụ mắt thấy đối tượng nào đó mà lòng vẫn đứng đưng, chẳng vui mà cũng chẳng buồn.

Vì những cảm giác của thân và tâm sinh diệt bất thường có nghĩa là chúng không ở mãi một trạng thái nào cố định ở trong tâm cho nên mới thấy vui thì nỗi buồn đã đến hay buồn vui lẫn lộn là vậy.

Đối với người tu Phật thì cần phải hiểu chữ “**thọ**” cho sâu rộng. Khi lục căn tiếp xúc với lục trần thì chúng ta cảm nhận hay “**thọ**” những cái vui hay cái buồn. Nhưng nếu tâm thọ cái vui, cái sung sướng thì nó sẽ bị lục trần lôi cuốn nhận chìm làm cho tâm bị mê hoặc. Khi ăn món ngon vật lạ thì đâm ra khoái khẩu tức là lạc thọ, do đó chúng ta cứ muốn ăn ngon hoài. Nếu không được ăn ngon như thế hằng ngày thì cảm thấy đau khổ, cắn rứt. Còn nếu cố gắng làm mọi cách để thỏa mãn cái dục tính này thì gây ra nghiệp để phải

chịu quả khổ về sau. Do đó chạy theo lạc thọ là chạy theo luân hồi sanh tử. Còn khổ thọ là cảm nhận những đau khổ đắng cay của cuộc đời thì tâm sân sẽ phát hiện. Có người cần cù lao động, đầu tắt mặt tối mà vẫn không đủ tiền để nuôi gia đình nên họ nhìn cuộc đời thật cay đắng. Họ đâm ra thù ghét đời và trách móc con tạo khéo xoay vần khiến cho đời họ phải khổ. Nhưng thật ra nỗi khổ ngày nay là kết quả mà họ đã tạo ra từ trong những đời quá khứ. Thế thì khổ thọ cũng đưa đẩy con người lún sâu trong vòng sinh tử luân hồi.

Tất cả những loại cảm thọ ấy tạo thành một dòng sông cảm thọ tâm lý chi phối hệ thống tâm thức, chúng sinh khởi biến hiện thay đổi vô chừng; chúng chuyên biến vô tận, vô thường, vô ngã và hiện hữu có điều kiện. Chấp thủ vào cảm thọ bao giờ cũng sai lầm và gặt hái khổ đau.

3) **Tướng uẩn**: là nhóm tri giác có khả năng nhận biết đối tượng là cái gì, đây là khả năng kinh nghiệm của sáu giác quan và sáu đối tượng của giác quan. Sự nhận biết đối tượng có hai loại: một là nhận biết đối tượng bên ngoài như mắt thấy sắc nhận biết đó là cái nhà, chiếc xe, tai nghe âm thanh nhận ra tiếng chim hót, tiếng khen, lời chửi mắng...; hai là khả năng nhận biết đối tượng bên trong, tức là các đối tượng tâm lý như những khái niệm, hồi tưởng, ký ức, kinh nghiệm... Như vậy, tướng uẩn là cái thấy, cái biết của mình về con người, hoặc sự việc hay sự kiện. Vì vậy, tri giác là một trong những tác dụng của thức.

Sự có mặt của tri giác là sự có mặt của kinh nghiệm. Tri giác tùy thuộc vào những kinh nghiệm đã qua cho nên khi thấy đóa hoa thì biết đây là đóa hoa bởi vì cái tri giác về đóa hoa đã có sẵn trong A lại da thức. Nhưng làm thế nào để biết đóa là đóa hoa? Khi ý thức muốn so sánh thì Mạt na thức liền chuyển tư tưởng đó vào A lại da thức và sau khi so sánh các kinh nghiệm của các đóa hoa đã có trong đó xong thì một lần nữa Mạt na thức liền chuyển ý tưởng đó cho tướng uẩn thành ra “tri giác” tức là “sự thấy” hay là “sự nhận ra” vật đó là đóa hoa. Vì vậy tri giác dễ bị đánh lừa bởi kinh nghiệm, do vì thực tại thì luôn sinh động. Vì sao? Bởi vì chúng ta chỉ thấy đóa hoa dựa theo quan niệm của mình chớ không thấy thật tánh của đóa hoa tức là “**tự nó thật sự là**”. Khi nhìn đóa hoa chúng ta cho rằng mình đang nhìn đóa hoa, nhưng đóa hoa là tên do mình đặt cho nó chớ tự nó “**không phải là**” đóa hoa

“**hay là**” đóa hoa. Mà thật chất của nó là sự tổng hợp của đất, nước, gió, lửa qua trùng trùng duyên khởi kết thành hình tướng rồi chúng ta đặt tên hình tướng đó là đóa hoa. Nói vậy thì trong đóa hoa có nước, nhưng chúng ta có thấy trời mưa hoa rơi xuống đâu? Trong hoa có ánh sáng mặt trời, nhưng ngoài trời đâu có rơi hoa? Trong hoa có phân bón, nhưng trong các thùng phân bón làm gì có hoa? Do đó thật tánh của hoa là không tánh vì hoa là do sự kết hợp của trùng trùng duyên khởi chớ đóa hoa không tự nó có hay tồn tại được. Vì vậy cái biết của tri giác là cái biết “**không thật**” mà là cái biết của duyên khởi cho nên tri giác tồn tại có điều kiện, vì vậy chúng vô thường, trống rỗng; và do duyên sinh nên tri giác đầy hư vọng mà ta thường gọi là vọng tướng.

4)**Hành uẩn**: Hành có nghĩa là các hiện tượng tâm lý mang tính chất tạo tác nghiệp, có năng lực đưa đến quả báo của nghiệp, nói cách khác là tạo động lực tái sinh. Hành uẩn là những hiện tượng tâm lý còn được gọi là tâm sở. Duy thức học chia thành 51 tâm sở gồm cả thọ, tưởng, tức là cảm giác và tri giác cũng gọi là hành. Nhưng ở đây không xếp cảm giác và tri giác vào nhóm hành vì thọ và tưởng không có khả năng tạo nghiệp và quả của nghiệp. Hành uẩn tồn tại nhờ các điều kiện do duyên sinh nên chúng vô thường, trống rỗng và biến động bất tận. Mỗi uẩn chỉ có thể làm công việc của chính nó. Thọ uẩn chỉ kinh nghiệm lạc thọ, khổ thọ và vô ký thọ. Tưởng uẩn đóng vai trò nhận ra đối tượng là cái gì. Thức uẩn chỉ làm nhiệm vụ nhận biết đối tượng (chỉ biết thấy, biết nghe, biết nghĩ v.v...). Nhưng hành uẩn có đặc tính là phản ứng hay tác động của tâm. Hành uẩn là nguyên nhân của đi, đứng, nằm, ngồi, co, duỗi, di chuyển, cười, nói, nghĩ, thấy, nghe... và tất cả những hoạt động khác.

Do sự kích thích của hành uẩn nên tất cả hành động về thân, khẩu, ý xảy ra. Bởi vậy, thân, khẩu, ý là sự biểu hiện của hành uẩn, nhưng khi hành uẩn biểu hiện qua thân, khẩu, ý người ta hiểu lầm rằng: Đó là linh hồn, tự ngã, tôi, ta.

5)**Thức uẩn**: Thức là có khả năng rõ biết, phản ánh thế giới hiện thực. Khi giác quan tiếp xúc với đối tượng, thực nhận biết sự có mặt của đối tượng, thức không nhận ra đối tượng ấy là gì, là cái gì, màu gì... đó là chức năng của

tri giác (tưởng); thức chỉ nhận biết sự hiện diện của đối tượng giống như tấm gương phản chiếu tất cả những hình ảnh đi ngang qua nó. Thức có tám loại nên gọi là bát thức tâm vương: nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức, ý thức, mạn na thức và A lại da thức. Thức là nền tảng của thọ, tưởng, hành. Thức là Tâm vương còn thọ, tưởng, hành là Tâm sở. Duy thức triển khai bát thức tâm với mục đích khai thác các khía cạnh sâu kín của thức. Mạn na thức là ý căn, là căn cứ của ý thức đồng thời nó cũng có tác dụng nhận thức sự tồn tại của một thực thể, một bản ngã. A lại da thức là cái kho dung chứa tất cả những chủng tử của kinh nghiệm, ký ức, kiến thức và tất cả những chủng tử thiện ác hay vô ký. Mặt khác, A lại da thức làm căn bản cho các hoạt động tâm lý trở về sau khi không còn điều kiện hoạt động. Nhờ khả năng bảo tồn của A lại da thức mà các hiện tượng tâm lý phát khởi trở lại khi hội đủ các yếu tố. Có thể hiểu A lại da thức như là một cái kho chứa và Mạn na thức là người giữ kho. Chính Mạn na thức vào trong cái kho để chuyển các chủng tử ra hay vào mà Duy thức gọi là hiện hành hay biến hành và từ đó tướng uẩn mới biết được vật đó là gì.

Mặc dù thức uẩn là nền tảng của tâm lý nhưng nó không tồn tại độc lập, không thể tự chủ bởi vì thức uẩn có tồn tại cũng bởi do duyên sinh. Thí dụ nếu không có sắc, thọ, tưởng, hành thì không thể nào có thức được cho nên mối quan hệ của ngũ uẩn là bất khả phân ly vì vậy đạo Phật không chấp nhận có một thức nào đó độc lập, tự chủ như khái niệm về một linh hồn bất tử chẳng hạn. Tuy A lại da thức là một cái kho chứa nhóm, nhưng nó biến chuyển vận hành liên tục không ngừng nghỉ, có lúc chuyển chủng tử mới vào và có khi đưa chủng tử ra gọi là biến hành. Vì sự biến chuyển này mà con người mới có thể tu thành Thánh nhân hay trở thành ác quỷ. Còn linh hồn là cố định, bất biến cho nên đạo Phật phủ nhận có một linh hồn sống giữ chết đem về. A-lại-da hàm chứa mọi nội dung của thức. Nội dung này luôn luôn biến đổi theo hoàn cảnh sống và theo hành động của chúng sang mang nó. Chính đây là năng lượng, là sức mạnh gọi là nghiệp lực mà khi một người chết đi, nó đẩy A-lại-da hay Thức nương gá vào một thân thể mới vừa tượng hình có hoàn cảnh phù hợp với nó. Đó là ý nghĩa của “linh hồn đi đầu thai” mà Phật giáo gọi là Thức đi đầu thai. Thức được hiểu như là dòng chảy liên

tục của các ý niệm. Các ý niệm này tùy thuộc nhiều yếu tố khác mà phát sinh, đức Phật gọi quá trình tùy thuộc phát sinh này là “duyên khởi” (paticasamupāda). “Thức” chỉ là một mắt xích trong 12 mắt xích duyên khởi mà thôi. Do đó, khái niệm “thức” của Phật giáo khác nhau với "linh hồn bất tử" của các tôn giáo khác rất lớn. Chính sự tiếp nối của các ý niệm tương tục này mà thức đi tái sanh, lên xuống trong 3 cõi 6 đường, chứ không phải là một linh hồn bất tử, vĩnh hằng như cách hiểu của các tôn giáo khác.

Dựa theo khoa học thì vật lý là sự vật chưa có cái biết, chưa có sự sống. Sinh lý là sự vật có sự sống mà chưa có cái biết. Còn tâm lý là có sự sống, có cái biết mà chưa có phân biệt đó là cảm giác tức là thọ uẩn. Thế thì vật lý là trần, sinh lý là căn và tâm lý là thức. Dựa theo Duy thức thì căn tiếp xúc với trần sinh ra thức tức là sinh lý tiếp xúc với vật lý thì tâm lý phát hiện. Và tâm lý đầu tiên là cảm giác tức là thọ uẩn. Tuy nhiên mỗi uẩn đều nương tựa vào các uẩn kia mà tồn tại. Thí dụ trong sắc uẩn có thọ uẩn và trong thọ uẩn có sắc uẩn rồi. Khi chúng ta có một cảm giác đau khổ, khó chịu thì cái cảm giác này gồm luôn cả thân thể và tri giác, tâm tư và thức.

Tuy con người là sự kết hợp của ngũ uẩn, nhưng mỗi uẩn là vô thường, vô ngã nên toàn khối cũng là vô thường, vô ngã tức là Không chẳng khác nào như cây chuối không có lõi, chỉ là sự kết tập của các bẹ chuối. Khi thấu rõ bản chất thật của con người và vũ trụ mà chúng ta đang sống thì chúng ta sẽ không còn bám víu vào cái thân giả hợp, sẽ không còn thấy nó là Ta hay là của Ta thì những phiền não khổ đau sẽ đoạn diệt.

Dựa theo khoa học thì vật lý là sự vật chưa có cái biết, chưa có sự sống. Sinh lý là sự vật có sự sống mà chưa có cái biết. Còn tâm lý là có sự sống, có cái biết mà chưa có phân biệt đó là cảm giác tức là thọ uẩn. Thế thì vật lý là trần, sinh lý là căn và tâm lý là thức. Dựa theo Duy thức thì căn tiếp xúc với trần sinh ra thức tức là sinh lý tiếp xúc với vật lý thì tâm lý phát hiện. Và tâm lý đầu tiên là cảm giác tức là thọ uẩn.

Thế thì sự chuyển biến của các căn đối với ngũ uẩn như thế nào?

1)Nhãn căn: Trước hết lấy con mắt làm thí dụ.

Khi con mắt nhìn bình hoa để trên bàn ghế là nhãn căn tiếp xúc với sắc trần thì bình hoa là vật lý còn con mắt là sinh lý và hai thứ đó gọi chung

là sắc uẩn. Sắc uẩn là hình tướng mà chưa có phần tâm linh. Sau đó giây thần kinh của thị giác ở mắt tiếp xúc với bình hoa tạo ra sự rung động. Từ đó tâm cảm giác mượn sự rung động để tạo ra những cảm giác dễ chịu hay khó chịu, biết vui biết buồn hay biết không vui không buồn thì gọi là thọ uẩn tức là cái biết chưa có sự phân biệt. Thấy nét mặt thay đổi vì những cảm nhận vui buồn khi mắt nhìn bình hoa thì có người hỏi bạn tại sao thế? Cảm giác biết nhưng không trả lời được nên chuyển những cảm giác vui buồn đó thẳng vào hệ thống trung ương não bộ tức là bộ óc. Khi bộ óc tiếp xúc với những cảm giác vui buồn thì tư tưởng tức là tướng uẩn mới phân biệt. Nhưng muốn phân biệt thì nó phải nhớ lại để có thể so sánh. Mà cái kho chứa tất cả những kinh nghiệm, ký ức, kỷ niệm hay tất cả những chủng tử thiện ác lại nằm trong thức uẩn tức là A lại da thức. Nhưng tướng uẩn không thể chạy vào thức uẩn được nên phải nhờ nghiệp (thức thứ bảy hay Mạt na thức) đưa tư tưởng vào thức uẩn (A lại da thức) để so sánh với những cảm xúc, kinh nghiệm đã xảy ra trong quá khứ. Khi so sánh xong thì tư tưởng liền biến thành ý niệm để sai khiến thân và khẩu thực hành những gì nó muốn tức là hành uẩn. Vì thế tư tưởng, ý niệm có duyên khởi được là bởi có thức uẩn tức là A lại da thức cho nên nếu con người đánh mất thức uẩn thì không cách nào người đó phát khởi bất cứ ý niệm nào được.

Tóm lại, khi mắt nhìn bình hoa đẹp hay xấu đặt trên bàn thì lòng cảm thấy vui hay không vui. Nhưng tại sao nhìn bình hoa mà lòng lại vui hay không vui? Vì cái nhìn của mắt tức là nhãn thức, là trực giác thì thấy sao biết vậy mà Duy thức gọi là hiện lượng nên chýa có sự phân biệt vì thế nếu hoa đẹp thì biết ngay là hoa đẹp nên lòng vui thế thôi. Bây giờ có người hỏi tại sao mắt nhìn bình hoa mà anh lại vui? Vì vui là do trực giác bởi vì thấy là biết ngay mà không biết cảm giác đó từ đâu đến nên không giải thích được. Để trả lời, những hình ảnh của bình hoa được chuyển vào óc để so sánh với những hình ảnh hay kỷ niệm đã tồn lưu trong thức uẩn (A lại da thức). Nhưng những cảm giác này không đi thẳng vào trong thức uẩn được mà “nghiệp” tức là thức thứ bảy hay Mạt na thức đóng vai trò như là chất xúc tác, người đưa thơ để chuyển những tư tưởng đó vào cái kho thức uẩn (A lại da thức) rồi so sánh. Mặc dầu tư lương nhưng chấp là của mình cho nên tánh

chất nhận thức nơi Mạt na thức không được khách quan trung thực, luôn bị bóp méo biến đổi khác đi mà Duy thức gọi là phi lượng. Với khuynh hướng chấp ngã và suy tư lo nghĩ, Mạt na thức luôn bám lấy A lại da thức mà chấp là mình, là của mình tức là ngã và ngã sở nghĩa là bất cứ cái gì có lợi cho Ta và cái Ta thì nó làm theo bất chấp hậu quả. Khi tư tưởng (ý thức) so sánh cái bình hoa đặt trên bàn và những bình hoa đã có trong quá khứ thì cho tâm câu trả lời rằng “ bình hoa này rất đẹp, có nhiều màu sắc rực rỡ và hương thơm ngào ngạt...” Sau đó, một lần nữa nghiệp (thức thứ bảy) tác dụng như là người đưa thơ liền đem câu trả lời giao lại cho tướng uẩn và từ đó tướng uẩn có thể cho ta biết đó là vật gì. Rồi sau đó ý chuyển thành thân và khẩu nghiệp tức là hành uẩn. Có tác tạo, có ý nghiệp là có tội nghiệp, có sinh tử luân hồi. Vì vậy tư tưởng, ý niệm phát xuất từ tướng uẩn là cội nguồn phát sinh ra nghiệp để chôn con người vào nắm mồ sinh tử.

2)Tỷ căn: Bây giờ hãy lấy lỗ mũi làm thí dụ.

Khi thấp một nén nhang thì lỗ mũi tiếp xúc với mùi thơm của nhang nghĩa là tỷ căn tiếp xúc với hương trần thì sự tiếp xúc đó gọi là sắc uẩn tức là chưa có cái biết bởi vì nhang trầm là vật lý còn mũi là sinh lý (có sự sống). Sau đó giây thần kinh thuộc về khứu giác tiếp xúc các mùi trong các tuyến của lỗ mũi khiến các giây thần kinh rung động mà tạo ra cảm giác vui buồn hay không vui không buồn tức là thọ uẩn. Thọ uẩn tiếp nhận nên có cái biết nhưng chưa có sự phân biệt. Mới nghe chúng ta nghĩ rằng cảm thọ tức là thọ uẩn phải xảy ra sau tướng uẩn, nhưng trên thực tế khi hệ thần kinh nhận được những rung cảm từ lỗ mũi để biết mùi thơm hay thú thì thọ uẩn vẫn chưa có sự phân biệt. Bây giờ có người hỏi tại sao khi ngửi mùi nhang mà nét mặt bạn lại thanh tịnh nhẹ nhàng? Cảm giác không trả lời được nên chuyển tất cả cảm giác vui buồn thẳng vào trong hệ thống trung ương não bộ tức là bộ óc. Khi bộ óc tiếp xúc với những cảm giác vui buồn thì tư tưởng tức là tướng uẩn mới bắt đầu phân biệt. Nhưng muốn phân biệt thì nó phải nhớ lại. Mà cái kho chứa tất cả những kinh nghiệm, ký ức, kỷ niệm hay tất cả những chủng tử thiện ác lại nằm trong thức uẩn tức là A lại da thức. Đến đây tư tưởng bắt đầu hoạt động bằng cách quay vào thức uẩn tức là cái kho chứa A lại da thức để tìm cách so sánh phân biệt với những ký ức của mùi vị đã tồn trữ trong đó vì

thế tướng uẩn liền cho ta biết đó là loại nhang gì và hương thơm như thế nào. Thế thì tướng uẩn là cái biết có sự phân biệt. Nhưng làm sao tư tưởng vào được thức uẩn để tìm cách so sánh? Chính nghiệp (Mạt na thức) đưa tư tưởng từ ngoài vào trong thức uẩn (A lại da thức) để so sánh rồi sau đó cũng chính nghiệp (Mạt na thức) nghe theo tư tưởng mà sai sử hành uẩn thực hành những gì mà tư tưởng mong muốn. Do đó một khi ý niệm tức là tư tưởng (ý thức) đã hoàn thành thì nghiệp sẽ sai khiến thân và khẩu tác tạo tức là từ tướng uẩn chuyển sang hành uẩn khiến con người tác tạo ra tội nghiệp để phải chịu sinh tử luân hồi. Vì thế ý niệm là nhân, là chủ động để sanh ra thân và khẩu nghiệp tức là quả. Sau khi thân khẩu nghiệp tác tạo thì tất cả những chủng tử thiện ác đó bây giờ sẽ dung chứa trở lại trong thức uẩn (A lại da thức). Vậy thức uẩn là cái kho dung chứa tất cả những chủng tử của kinh nghiệm, ký ức, kiến thức và tất cả những chủng tử thiện ác hay vô ký. Thế thì cái nhân mà chúng sinh đã tác tạo được chứa trong A lại da thức cho nên khi có duyên thì nhân duyên sẽ phát khởi mà sinh ra quả báo. Cũng như hạt giống (nhân) có nước (duyên) thì sẽ sinh mầm nảy giống rồi sinh cành sinh lá.

Các căn còn lại cũng thế.

Đây là lời giải thích dựa theo tư tưởng Phật giáo Đại thừa, tuy nhiên trong kinh ACELA-SUTTA thuộc Trung Bộ Kinh (Majjhima Nikaya) của Phật giáo Nguyên thủy nói về câu chuyện giữa đức Phật và vị tu khổ hạnh Kassapa theo đường lối lửa thể thì đức Phật dạy rằng:

“...các hiện tượng tâm thần và các hiện tượng vật chất tạo điều kiện làm phát sinh ra sáu khả năng (tức là mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý). Sáu khả năng tạo điều kiện làm phát sinh ra sự tiếp xúc (tức là sáu căn tiếp xúc với sáu trần); sự tiếp xúc (căn tiếp xúc với trần) tạo điều kiện làm phát sinh ra giác cảm (tức là thọ uẩn); giác cảm tạo điều kiện làm phát sinh ra dục vọng (tức là ham muốn, thèm khát.. là tướng uẩn); dục vọng tạo điều kiện làm phát sinh ra sự bám víu; sự bám víu tạo điều kiện làm phát sinh ra quá trình của sự hình thành (hành uẩn), quá trình của sự hình thành tạo điều kiện làm phát sinh ra sự sinh; sự sinh tạo điều kiện làm phát sinh ra sự hủy hoại, cái chết, ta thán, khổ nhọc, đốn đau, buồn

phiền và tuyệt vọng (tạo nghiệp). Đây là cách làm phát sinh ra cả khổ khổ đau ấy.”

Thế thì Phật giáo Đại thừa và Nguyên thủy tuy danh tự có khác nhau, nhưng tự trung vẫn giải thích sự liên quan giữa sáu căn và ngũ uẩn để tạo ra tội nghiệp mà phải chịu cảnh khổ thì hoàn toàn giống nhau, không sai khác.

Nói chung dựa theo Phật giáo, con người có bốn cái tâm. Sắc thân thì chưa có cái biết, chưa có sự phân biệt nên không phải là tâm. Nhưng thân cũng có hai phần là sắc thân tứ đại và tịnh sắc căn tức là các giây thần kinh. Khi con người chết thì tim ngừng đập, sắc thân tứ đại chết ngay, nhưng tịnh sắc căn chưa chết. Dựa theo Duy thức thì cần đến 8 tiếng đồng hồ thì tất cả các giây thần kinh mới ngưng hoạt động. Vì thế một người chết đứng di động thì thể cho đến 8 tiếng đồng hồ sau để thần thức thoát ra được yên ổn.

1) Tâm thứ nhất là cảm giác là cái biết mà chưa có sự phân biệt, đó là nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức và thân thức. Cái biết này chính là cái biết của trực giác cho ta những cảm giác dễ chịu, khó chịu, không dễ chịu, không khó chịu. Tâm này còn gọi là tiền ngũ thức nghĩa là thấy sao biết vậy tức là trực tâm.

2) Tâm thứ hai là tư tưởng tức là ý thức. Nó mượn sự hoạt động của bộ óc để phát hiện tức là phân biệt tốt xấu, phải quấy, thịnh suy, vinh nhục, ngon dở, thân sơ... Tâm này là quan trọng và nguy hiểm nhất vì nó sai sử con người vào chỗ đọa lạc. Vì thế nếu người tu diệt được ý thức là thoát ly sinh tử tức là được liễu sanh thoát tử ngay.

3) Tâm thứ ba là thức thứ bảy tức là Mạt na thức có công năng tính toán, dẫn đo. Ý thức tức là tư tưởng đề nghị thì Mạt na thức tính toán dẫn đo rồi lựa chọn những gì có lợi cho Ta và cái của Ta nằm trong A lại da thức và sau cùng quyết định sai năm thức đầu (nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức và thân thức) hành động và dĩ nhiên tác tạo ra nghiệp. Tuy thức thứ bảy có tính toán quyết định gì chẳng nữa thì cũng do thức thứ sáu là ý thức thúc đẩy, xúi giục cho nên ý thức mới là thức nguy hiểm nhất. Thức thứ bảy này là thức ngu si nhất và thức thứ sáu là thức khôn ngoan nhất và cũng là tội lỗi nhất trong bát thức tâm vương. Tâm này thường được gọi là tâm nghiệp, tâm đồng lõa dẫn dắt chúng sinh vào biển sinh tử luân hồi.

4) Tâm sau cùng là thức thứ tám là kho chứa tất cả kinh nghiệm, kiến thức, kỷ ức, kỷ niệm và tất cả những chủng tử thiện, ác, tốt, xấu và vô ký.

Bây giờ hãy tưởng tượng A lại da thức là cái kho ví như ông vua làm chủ cả giang san, vàng bạc, gấm vóc, lụa là, binh khí... Mạt na thức ví như ông đại tướng là người đánh nam dẹp bắc tức là tạo nghiệp, nhưng chính Mạt na thức lại biết rất rõ ràng những gì nhà vua cất giữ trong cái kho. Nhưng muốn đánh đấm hay phân phát cơm gạo cho ai thì phải có sự xúi giục, hướng dẫn, chỉ bảo của ông quân sư tức là ý thức. Ông quân sư bày vẽ theo hướng nào thì ông đại tướng thực hành theo hướng đó nghĩa là vào kho lương lấy tiền gạo ra phân phát cho quân lính. Sự phân phát thì do tiền ngũ thức thực hiện. Vì Mạt na thức lúc nào cũng tính toán và làm việc gì cũng nghĩ đến lợi cho A lại da thức nghĩa là lợi cho Ta và cái của Ta nên bị ý thức đánh lừa khiến con người sa vào hầm tăm tối, tạo tội nghiệp để phải chịu quả khổ đời đời.

Ngày nay những chiếc máy vi tính chạy rất nhanh (high speed), chứa biết bao dữ kiện (documents) nhưng thật ra sự hoạt động của nó giống y như là sự hoạt động của bộ óc con người. Bộ óc của máy vi tính là CPU (Central Processing Unit) (đơn vị trung tâm xử lý) sản xuất bởi Intel (hoặc ADM: Advanced Micro Devices). Intel lần đầu tiên giới thiệu con chip Intel 4004 năm 1971 chứa khoảng 2250 transitors và có 16 chân. Đến năm 2006 Intep giới thiệu con chip Intel Northwood P4 có sức chứa 55 triệu transitors và có 478 chân. Mới nhất hiện nay năm 2011, Intel giới thiệu con chip Sandy Bridge-E có trên hai tỷ (over two billion) transitors. Trong những thập niên tới, chúng ta sẽ không lạ gì khi thấy xuất hiện nhiều con chip rất nhỏ và chạy rất nhanh làm thay đổi cách sống của nhân loại trên thế gian này. Càng nhiều transistor thì máy vi tính càng giải quyết nhiều công năng phức tạp trong thời gian ngắn nhất. Ngày nay để tăng vận tốc và công năng xử lý, Intel ghép những CPU lại với nhau nên có những danh từ như Dual-core Processor tức là có hai CPU ghép chung lại. A Quad-core Processor chứa 4 cái CPU và xa hơn nữa họ có thể ghép 6 cái CPU (a hexa-core processor) hoặc 8...

Cái bộ óc CPU này có hai nhiệm vụ là:

1) Tính toán những phép như nhân, chia, trừ, cộng đơn giản cho đến giải quyết những phương trình toán học rất phức tạp... gọi là ALU (Arithmetic logic unit).

2) Chức năng thứ hai là CU (Control unit) (đơn vị điều khiển) có nhiệm vụ xử lý nghĩa là thông dịch các đòi hỏi của chương trình và sau đó hoạt động xử lý nó. Tốc độ xử lý nhanh hay chậm tùy theo con chip mạnh hay yếu. Đơn vị điều khiển (CU) sẽ ra lệnh cho mỗi CPU hay vài CPU xử lý một chương trình, một bài toán... rồi sau đó chuyển kết quả về màn ảnh. Phần này tùy thuộc vào người viết chương trình (program) để điều khiển nó (Programer thuộc về Computer Science).

Ngoài bộ óc, máy vi tính phải có phần nhớ để dự trữ và so sánh dữ kiện. Phần nhớ cứng (hard disk drive) dung chứa tất cả những dữ kiện mà không bị mất. Ngày nay phần nhớ này rất lớn có thể dung chứa từ Megabytes (MB) tức là một triệu bytes, đến Gigabytes (GB) là một tỷ bytes cho đến Terabytes (TB) là một ngàn tỷ bytes. Danh từ byte là chỉ cho units of digital information cho nên chữ bit hay byte là cho tính nhân với lũy thức 2. Phần nhớ mềm (RAM) có thể chứa GB nghĩa là nó có dung lượng của $1\,073\,741\,823$ bytes tương đương với 2^{30} (hai lũy thừa 30). Để dễ hiểu RAM (phần nhớ mềm) là phần nhớ tạm thời mà bộ óc (CPU) sử dụng trước vì dễ tiếp xúc, nhưng sau đó tất cả dữ kiện được chuyển sang phần nhớ cứng (Hard drive) để lưu giữ vĩnh viễn. Vì thế khi máy vi tính bị hư (có virus) thì bộ óc (CPU) bị hư, nhưng phần nhớ cứng vẫn tồn tại nên tất cả dữ kiện dung chứa trong đó không bao giờ mất được.

Tuy nói dài dòng nhưng trên thực tế thì CPU tác động như bộ óc của con người. ALU tính toán, tư lương tức là Mặt na thức. CU tác dụng như là ý thức dùng để phân biệt, sai sử bộ óc chạy tới chạy lui. Phần nhớ cứng (hard disk drive) là A lại da thức là cái kho mà Mặt na thức chạy ra chạy vô để so sánh (dùng cache). Sau cùng CU tức là ý thức liền chuyển ý thức, tử tưởng để sai khiến thân và khẩu thực hiện. Do đó khi con người chết thì bộ óc (CPU) bị hư, thân tứ đại tan rã, nhưng thần thức (hard drive) tức là thức uẩn (A lại da thức) vẫn còn nguyên trong không gian và chuyển sang một thân xác mới gọi là tái sinh. Nhưng khi có máy vi tính mới thì tất cả những dữ

kiện từ phần nhớ cứng (hard drive) của máy vi tính cũ có thể chuyển sang phần nhớ của máy vi tính mới chứ không bị mất bất cứ một dữ kiện nào. Con người cũng thế, khi chết thì tất cả những chủng tử thiện ác tốt xấu từ trong A lại da thức sẽ kết tập với những nhân duyên mới để định đoạt con người mới của chúng ta nghĩa là chúng ta sẽ thọ sanh vào gia đình nào, làm con cái của ai và thọ lãnh phước đức lành dữ, tốt xấu như thế nào.

Khoa học ngày nay giải thích rằng bộ óc là chỗ chứa tất cả sự hiểu biết, nhưng Duy thức phủ nhận lý luận này. Thật vậy nếu sự hiểu biết của con người là do bộ óc vậy khi con người chết đi bộ óc bị hủy diệt thì sự hiểu biết đó cũng phải tan biến theo, nhưng trên thực tế tuy con người có chết, bộ óc bị hủy diệt nhưng tất cả những chủng tử chứa trong A lại da thức trở về không gian và chuyển sang thân xác mới chớ đâu có mất. Đây là chỗ khác biệt giữa khoa học và đạo Phật.

Thế thì đạo Phật thật sự có một nhận thức chính xác hơn khoa học đầy chứ. Thí dụ trong bộ óc của những nhà bác học có rất nhiều ngăn xếp rất vi tế nhiều hơn người thường mà khoa học cho rằng đây là những cơ năng phát xuất ra tư tưởng dị thường. Duy thức cũng phủ nhận luôn điều này vì tư tưởng là nhớ lại mà muốn nhớ lại thì phải quay về cái kho chứa tức là thức uẩn (A lại da thức) để tìm lại ký ức, kỷ niệm, kinh nghiệm rồi từ đó mới tìm ra những phát minh mới. Bộ óc của các nhà bác học có nhiều ngăn mé rất vi tế nên hoạt động rất nhạy bén cũng ví như những máy vi tính có công năng chạy rất nhanh (high speed) tức là con chip CPU rất tốt so với con chip thường nên giải quyết vấn đề (process) nhanh chóng, phức tạp và hoàn hảo hơn. Nhờ đó họ tìm ra những phát minh mới cho nhân loại, nhưng bộ óc không thể tự nó phát minh được mà bộ óc phải quay về cái kho (thức uẩn) để so sánh rồi từ đó mới tìm ra những điều mới lạ. Thuyết “Duyên Khởi” của đạo Phật chứng minh rằng bất cứ hiện tượng tinh thần hay vật chất nào trên thế gian đều do nhân duyên hòa hợp mà thành. Vì thế quay về với A lại da thức là nhân và từ đó phát triển, tìm tòi thêm là duyên để tạo thành những phát minh mới tức là kết quả. Bằng chứng là các nhà bác học như Albert Einstein, Niels Bohr, Mary Curry, Galileo Galilei... đã dày công nghiên cứu trong phòng thí nghiệm để chứng minh những phương trình, những khám phá

mà họ đã phát minh. Do đó tuy là những phát minh mới lạ, nhưng nó vẫn dựa vào những định luật hóa học, vật lý hay toán học vốn đã có sẵn chớ không phải tự trên trời rơi xuống tức là phải vào thức uẩn để so sánh rồi sau đó tưởng uẩn mới phát triển thêm và sau cùng đưa đến kết quả tức là hành uẩn. Gần đây Paul Allen có viết cuốn sách “Idea Man: a memoir by the co-founder of Microsoft” diễn tả lại những tiến trình từ lúc ông và Bill Gates có những ý niệm rất thô thiển và quyết định viết ra những “program” để chạy cho máy vi tính. Vì thế window – 7 mà chúng ta có ngày nay là một tiến trình rất dài từ lúc ban đầu chớ không thể dùng một cái có nó ngay được. Họ dùng những dữ kiện và kỹ thuật đã có và từ đó phát triển thêm. Cũng như điện thoại di động có iPhone 4 rồi sang iPhone 4S và năm tới sẽ có iPhone 5 rất mỏng, chạy rất nhanh và có nhiều kỹ thuật mới lạ. Thế thì Steve Jobs cũng phải quay về thức uẩn là cái có trước rồi sau đó mới phát minh những cái mới lạ được tức là tưởng uẩn rồi sau đó chuyển sang hành uẩn tức là thực hành. Ngày xưa chỉ có TV trắng đen rồi sang TV màu và trải qua mấy chục năm TV bây giờ rất mỏng, rất rõ, ngay cả 3D khiến chúng ta nhìn vào TV mà y như nhìn cảnh thật ngoài đời.

Thí dụ có một người bị bệnh Alzheimer’s disease nghĩa là một bộ phận nào đó trong bộ óc bị hư hỏng nên cho dù họ có cố gắng để nhớ lại (tưởng uẩn) nhưng không thể nào tìm được những gì trong quá khứ bởi vì tư tưởng (ý muốn của họ) tức là tưởng uẩn bây giờ không còn tác động với phần đó của bộ óc nên những luồng tư tưởng không vào được thức uẩn (A lại da thức) để so sánh mặc dù thức uẩn vẫn còn nguyên vẹn không hề bị hư hoại. Vì thế muốn tư tưởng có thể hoạt động được mỹ mãn tốt đẹp như ý muốn thì bộ óc phải tốt để nghiệp (thức thứ bảy) chuyển những luồng tư tưởng vào trong thức uẩn và từ đó mới có sự phân biệt. Tuy nhiên những bộ phận khác trong bộ óc vẫn còn tốt và hoạt động bình thường cho nên tư tưởng có thể ra vào thức uẩn giúp cho họ nhớ lại được. Vì thế một người có thể quên hết những chuyện hiện tại vừa mới xảy ra vì phần đó trong bộ óc bị hư, nhưng họ có thể nhớ lại rất rõ những gì xảy ra trong quá khứ vì phần não bộ đó không bị hư hoại. Do đó sự hình thành của tưởng uẩn để tạo ra sự phân biệt là do sự hoạt động giữa tư tưởng và thức uẩn. Ngày nay số người bị bệnh lãng trí

(Alzheimer's disease) tại Hoa Kỳ càng ngày càng gia tăng vì thế người học Phật phải có một cái nhìn thực tế để cảm thông, an ủi và giúp đỡ họ ngỏ hầu hàn gắn những niềm đau mà người đó sẽ đi qua và những nỗi khổ mà thân nhân của họ phải gánh chịu. Nên nhớ đây không phải là bệnh do ma quỷ hay trời hành Phật đọa gì hết mà bộ óc là một thành phần của thân tứ đại nên phải chịu sự thoái hóa của luật vô thường giống như những phần khác của thân thể thôi.

Tóm lại, muốn dễ hiểu chúng ta có thể quán chiếu sự biến hành của ngũ uẩn như là cuộc Tây Du Ký của thầy trò ngài Huyền Trang. Sắc uẩn là con ngựa ngài Huyền Trang cỡi cũng như thân xác của chúng ta. Thọ uẩn là Trư Bát giới là người thích cảm thọ mọi thú vui trên thế gian. Tướng uẩn là Tề thiên đại thánh, là người phân biệt đủ mọi thứ tốt xấu, thánh phạm cho đến người hay quỷ, lợi hại, nhục vinh, tốt xấu, bày vẽ ra đủ điều... Tướng uẩn có thể hiểu là nơi phát xuất ra mọi ý niệm dựa theo sự phân biệt đối đãi nhị nguyên để sai khiến hành uẩn thực hiện những tư tưởng đó vì thế có thể nói tướng uẩn như là vị quân sư của một triều đại. Vì thế chính tướng uẩn là nguồn gốc tạo ra sinh tử luân hồi.

Đã là con người thì ai cũng có cảm giác vui buồn, ngay cả đức Phật cũng có cảm giác đầy chừ. Nhưng sự khác nhau là đức Phật không dính mắc vào tư tưởng nên Ngài không có tâm phân biệt làm sao giữ cái cảm giác vui này cho nó được dài lâu để hưởng thụ. Ngược lại phàm nhân thì chạy theo ý thức phân biệt để kéo dài cảm thọ thì tâm tham liền nổi dậy. Thậm chí còn tìm cách giữ cảm giác đó cho dài thêm cho nên lòng tham cũng tăng theo. Mà giữ không được thì tâm sân phát khởi làm cho cuộc đời điên đảo. Đối với đức Phật thì Ngài cũng có tư tưởng đó chứ, nhưng Ngài không bao giờ dính mắc vào tư tưởng. Ngài vẫn có cảm giác nhưng không dính mắc vào cảm giác nên Ngài mới có Vô thượng Niết bàn, tâm hằng tự tại. Trong khi đó chúng sinh có cảm giác rồi lại say mê chìm vào trong cảm giác lạc thọ hay khổ thọ để phải chịu khổ. Chưa có cảm giác lạc thọ thì mong có nên mới khổ mà có rồi thì muốn có thêm nên khổ nhiều hơn. Có mà sợ mất thì càng khổ, sợ mất mà nó vẫn mất thì quá khổ. Tóm lại cảm giác lạc thọ hay khổ thọ đều cùng chung nỗi khổ như nhau. Tuy nhiên, chúng là những cảm giác tự nhiên vì hễ có thân

là có nó, nhưng nếu con người dính mắc vào những cảm giác đó thì trở thành thèm khát chẳng khác chi loài ngựa quý. Còn tìm cách phê phán những cảm giác này chính là tư tưởng nghĩa là phân biệt cảm giác này hay chê bai cảm giác nọ tức là chức năng của tướng uẩn. Mà nơi cung cấp chất liệu để hành uẩn thực hiện sự được so sánh là thức uẩn. Do đó thức uẩn là quan trọng nhất bởi vì nếu không có nó thì tướng uẩn không thể nào thực hiện sự phân biệt được.

Tóm lại, khi con người chết thì sắc uẩn ngưng hoạt động. Sau đó thân kinh đứt nên cảm giác bị gián đoạn tức là thọ uẩn cũng mất. Bộ óc chết thì tư tưởng bám víu vào bộ óc cũng chết theo nên tướng uẩn cũng biến mất. Tướng uẩn không còn nên không còn nghiệp để sai khiến hành uẩn vì thế hành uẩn cũng tan theo. Duy chỉ có thức uẩn là vô hình và không tùy thuộc bộ óc nên tuy thân chết nhưng nó vẫn tồn tại. Nói cách khác sắc uẩn, thọ uẩn và tướng uẩn là “*cái của Ta*” đã bị diệt cho nên thức uẩn bao gồm kiến thức, ký ức, kỷ niệm, kinh nghiệm và biết bao chủng tử thiện ác khác tức là “*cái Ta*” duy nhất còn tồn tại.

A lại da thức còn được gọi là Như Lai Tạng là cái kho để chứa tất cả những chủng tử (hạt giống) của vạn pháp và cũng là cái bọc chứa để giấu kín, che phủ phiền não mê lầm, che phủ Phật tánh. Và A lại da thức cũng là cái mầm giác ngộ vốn có sẵn trong tất cả mọi chúng sinh. Tạng là chất chứa cho nên Như Lai Tạng là chất chứa mọi công đức quyền năng của Như Lai. Đứng về mặt ô nhiễm, Như Lai Tạng là tượng trưng cho thế giới luân hồi sinh diệt. Còn dựa theo phía thanh tịnh, Như Lai Tạng là biểu hiện cho Niết bàn giải thoát.

Cứu cánh của giáo lý Phật Đà là đức Phật dạy chúng sinh *diệt khổ* để có an lạc, hạnh phúc ngay trong cái thế giới có sinh có diệt này chứ đức Phật không bao giờ dạy con người *trốn khổ* nghĩa là cầu nguyện chạy sang một thế giới nào đó để có an lạc mà tự mình không lo hóa giải hết những thứ ô trược đó ở thế giới Ta Bà. Thế thì ngay trên cái khổ đó mà con người làm chủ được nó thì gọi là diệt khổ. Nếu chúng sinh không có khả năng diệt khổ thì cái khổ sẽ theo họ như bóng theo hình cho nên bất cứ họ ở đâu cho dù là cõi cực lạc thì họ vẫn phải sống trong cảnh khổ như thường. Vì vậy khi tâm

thanh tịnh, không còn phiền não quấy phá thì nơi ấy chính là cõi Phật thanh tịnh rồi.

Nguyên nhân gây ra tất cả những nỗi khổ đau của cuộc sống là đều do ý thức tức là tư tưởng mà ra. Vì thế đức Phật dạy chúng sinh chuyển tất cả tư tưởng (ý thức) thành ra trí tuệ thì chấm dứt khổ đau và dĩ nhiên Niết bàn an lạc hiển hiện. Thí dụ có đứa con chửi cha mẹ của mình làm cho cha mẹ quá đau khổ, tâm muốn phát điên. Nhưng tại sao lại phải phát tâm sân? Bởi vì tư tưởng gieo vào trong tâm thức để phân biệt nó là con của mình, mình sanh đẻ và nuôi nó lớn khôn thế mà hôm nay nó dám chửi mình. Vì thế những tư tưởng xấu đó làm cho mình sân, chớ không phải đứa con chửi làm mình sân. Bây giờ cũng câu chửi đó nhưng đối với bậc thánh thì họ vẫn thản nhiên tự tại. Tại sao? Bậc thánh nhân không sân bởi vì họ không có dòng suy tư như phàm nhân. Phàm nhân thì suy nghĩ phân biệt nó là con mình mà nó chửi mình quá nặng thì chính cái suy nghĩ này làm mình khổ, mình sân trong khi đó bậc thánh họ cũng nghe mà không suy nghĩ nên tâm phẳng lờ thì sân tìm đâu ra. Vì thế tất cả mọi phiền não đau khổ trên thế gian này đều phát nguồn từ ý thức, tư tưởng mà ra.

Nhưng làm sao chấm dứt tư tưởng?

Đức Phật dạy hành giả áp dụng hai lối tu:

1) Một là tu Chỉ (định)(Xa-ma-tha) nghĩa là dùng thiền định ly sanh hỷ lạc địa và định sanh hỷ lạc địa hay niệm Phật mà áp chế nó. Tuy nhiên tư tưởng chỉ bị ép chế chứ không bị tiêu diệt cũng như đá đè thì cỏ mọc không được đến khi dời đá đi chỗ khác thì cỏ mọc lên tức thì mà đôi khi còn tốt hơn lúc trước nữa. Tu Chỉ là mục đích làm dừng lại mọi vọng tưởng trong tâm để tâm được yên tịnh (tạm thời).

Hành giả nhờ ly mà có được sự an lạc do đó sơ thiền là phương pháp rất thực dụng cho tất cả mọi chúng sinh nếu muốn đạt được sự an lạc. Vậy ly cái gì? Chữ ly ở đây là chữ gọi tắt của chữ viễn ly. Sống trong thế gian thì bất cứ ai cũng đam mê về bản ngã (chấp ngã) và ngã sở hữu (chấp pháp). Ngoại trừ những người học đạo, hành đạo và chứng đạo thì mới có thể kiềm chế cường độ đam mê đó còn phàm nhân thì chạy theo những thứ đam mê này là chuyện thường chẳng có gì đặc biệt. Bản ngã và ngã sở hữu là cội gốc

của vô minh và từ đó nó phát sinh đâm chồi nảy nhánh tạo thành ba thứ vô minh căn bản tham-sân-si. Và từ cái tam độc này nảy sinh ra tham đắm về tài, sắc, danh, thực, thù còn được gọi là đam mê theo ngũ dục lạc. Ngày nào con người còn lặn hụp trong tài sắc danh lợi an ngon ngủ kỹ này thì cuộc đời không bao giờ có được an vui, tự tại. Đến đây có người thắc mắc rằng có tiền nhiều, danh vọng lớn, ăn ngon, mặc đẹp thì nếu đây không phải là hạnh phúc, là những cứu cánh của cuộc đời thì còn là gì? Thật vậy, Phật giáo không phủ nhận những hạnh phúc giả tạm này, nhưng nếu quán chiếu lại thì sẽ thấy rằng tất cả những hạnh phúc ở trên đều phải có điều kiện. Mà hễ bất cứ cái gì trên thế gian mà có điều kiện thì cái đó bị ràng buộc. Hạnh phúc nhỏ thì ràng buộc ít còn hạnh phúc càng nhiều thì chắc chắn sự ràng buộc càng to lớn hơn. Nói cách khác hễ có ràng buộc dầu ít hay nhiều thì vẫn là cội nguồn cho những nỗi khổ sau này tức là trong cái hạnh phúc đó đã ngầm chứa mầm mống khổ đau rồi. Thí dụ ngày tân gia chắc chắn phải là ngay vui, hạnh phúc cho gia đình, nhưng chỉ vài tháng sau nào là tiền nhà, tiền thuế, tiền bảo hiểm và biết bao thứ tiền khác dính liền với căn nhà mới này thì lúc đó có còn vui vẻ như mấy tháng trước chăng? Vì thế, con người càng chạy theo ngũ dục lạc, càng đam mê tài sắc danh lợi ăn ngon ngủ kỹ thì dễ sống trong vô minh bất giác, mê mờ chân tánh và sẽ không bao giờ có được giây phút an lạc trong tâm hồn. Do đó bây giờ hành giả tu theo sơ thiền sẽ làm cho tâm dần dần biết viễn ly, xa lìa những ngã và ngã sở khiến cho những căn bản phiền não tham sân si cũng dần dần tan biến. Càng viễn ly thì cường độ tham sân si càng giảm khiến cho thân tâm nhẹ nhàng thanh thoát khinh an tự tại.

Đến đây hành giả bắt đầu tu định nghĩa là định sinh hỷ lạc địa. Hành giả sau khi vượt qua viễn ly tức là đến đây thì họ đã bỏ hết tất cả những ngoại duyên, nên họ có thể chú tâm để quán về một đối tượng sở quán nào đó. Thí dụ hành giả bây giờ xoay về quán vô thường để thấy biết rằng thân là vô thường, cảnh cũng vô thường và tất cả vật thể hữu vi đều là vô thường. Từ quán vô thường rất ráo đó đưa hành giả trở về viễn ly, xa lìa không dính mắc tức là trở về lại với sơ thiền. Đến đây hành giả thấy thấu suốt được chân lý vô thường, khổ, vô ngã, bất tịnh của thế gian. Nói cách hành giả dùng những đối tượng vô thường, khổ, vô ngã, bất tịnh để quán và sau cùng thấy biết được

bằng chính tri kiến của mình do sức công phu thiền định, quán chiếu thì thời điểm này hành giả chứng nhập những chân lý đó mà không phải cần qua sách vở nữa. Do đó nhị thiên là do sức công phu tu tập định tâm mà sinh ra hỷ lạc.

2) Tu Quán (Tam-ma-bát-đề) tức là tu trí tuệ. Khi tâm đã định thì giai đoạn kế tiếp là tu Quán nghĩa là tiếp tục thiền định đến khi nhận chân được chân lý tức là trí tuệ phát sinh. Chỉ có trí tuệ mới có sức mạnh và công năng tiêu diệt ý thức, vọng tưởng. Đến đây thì những vi tế tham sân si mới thật sự bị hủy diệt, tâm hằng tự tại thanh tịnh Niết bàn.

Thí dụ tiền làm tâm ô nhiễm nên người tu Phật chạy trốn không dám đụng tới nó. Nhưng tại sao lại phải chạy trốn? Bởi vì cái nhân của tham tiền, tham sắc, tham danh lợi thì lúc nào cũng núp ở trong tâm của con người chỉ đợi có cơ hội, có đủ duyên là chúng hợp lại đưa con người vào vòng sa đọa của tam ác đạo. Lục Tổ dạy rằng: “**Tịch tịch bất kiến văn**” nghĩa là không còn chấp nơi thấy, nghe, hay, biết thì có thanh tịnh nhẹ nhàng tức là thấy thì thấy tất cả mà như không thấy gì hết. Nghe, ngửi, nếm, xúc, biết cũng thế. Nói thế thì người chứng đạo cũng biết vui, biết đẹp, biết xấu, biết dở, biết tất cả đầy chứ, nhưng họ không đưa cái biết ấy vào tâm (vô trước là không chấp) để rồi sanh ra tham luyến cho nên đối với họ cái gì cũng biết nhưng xem như không biết gì hết.

Đức Phật giới thiệu giáo lý “Nhu Thị” để người tu Phật có một cái nhìn, một nhận định chính xác về tánh “Nhu Thị” tức là “Nhu Vô” của vạn pháp. Thập Nhu Thị là tinh hoa, là giáo lý rất thâm sâu của kinh Pháp Hoa bởi vì chỉ có Phật với Phật mới có khả năng thấy biết cùng tận thật tướng của các pháp. Đó là các pháp đều có như thị tướng, như thị tánh, như thị thể, như thị lực, như thị tác, như thị nhân, như thị duyên, như thị quả, như thị báo, như thị bản mặt cứu cánh đẳng nghĩa là thật tướng của tất cả các pháp có đầy đủ 10 như thị. Thí dụ Như thị tướng (Tướng như vậy) nghĩa là hình tướng của vạn pháp như thế nào chúng ta chỉ nên thấy biết như thế ấy, đừng thêm, đừng bớt, đừng cộng ngã kiến vào thì chúng ta nhìn đúng “Nhu Thị Tướng”. Do đó khi nhìn đóa hoa thì biết là đóa hoa, đừng cho là hoa đẹp, hoa xấu, hoa tươi hay hoa héo...

Con người vì không nhìn vạn pháp bằng “Như Thị” mà nhìn đời bằng những phạm trù đối đãi phân biệt cho nên mới sinh ra phải quấy, thương ghét, tốt xấu, thân sơ, vui mừng, buồn giận... Nếu nhìn vạn pháp bằng tánh “Như Thị” thì đó là lối nhìn theo Tri Kiến Vô Kiến. Ngược lại nếu con người dựa theo thiên kiến chủ quan của mình mà nhìn vạn pháp thì chắc chắn họ sẽ đánh mất tánh “Như Thị” cho nên lối nhìn này chính là Tri Kiến Lập Tri có thể đưa con người đến những nhận định không chính xác, sai lầm, thiếu hoàn hảo.

Vì thế kinh Lăng Nghiêm, đức Phật dạy rằng:

Tri kiến lập tri tức vô minh bản,

Tri kiến vô kiến tư tức Niết bàn.

Nghĩa là nếu con người lấy sự thấy biết nếm nửi bên ngoài đem vào tâm làm tâm phát khởi sự phân biệt khiến tham-sân-si dấy khởi thì đây là căn nguyên của vô minh. Còn thấy biết thì cái gì cũng thấy biết, nhưng không đem vào tâm thì thấy biết mà cũng như không thấy biết gì hết nên tâm hằng thanh tịnh thì đây chính là Niết bàn vậy.

Khi trí tuệ thấu suốt, lục căn thanh tịnh thì tuy biết đời là vô thường nhưng không có đau khổ, biết đời là khổ nhưng không trốn cái khổ mà tận diệt chúng để có an vui tự tại. Biết đời, vạn pháp là vô ngã nhưng không vì thế mà hủy diệt những cái có. Do đó mục đích chính vẫn là cải tạo làm cho lục căn được thanh tịnh thì tuy sống trong thế giới vô thường vô ngã mà ta vẫn an lạc tự tại Niết bàn. Vì thế đối với thế gian là khổ đau, là phiền não mà ta vẫn an vui hạnh phúc. Quán vạn pháp giai không thì tâm không dính mắc, không còn lưu luyến hay bị nhận chìm đọa lạc. Con người có khổ vì sống trong vô minh, bất giác cho nên khi thức tỉnh để biết rằng thật tánh của khổ là Phật tánh thì làm gì còn khổ nữa.

Ngày xưa lúc còn là vị Thái tử giàu sang quyền quý, sống trên nhưng gắm lụy là mà Tất Đạt Đa đâu có hạnh phúc. Miệng ăn sơn hào hải vị mà vị đắng như ngậm bồ hòn. Ngủ nơi lầu son gác tía mà lòng cứ lo sợ nay bị kẻ này giết, mai người kia ám sát nên đi đâu mặc dầu lúc nào cũng có tiền hô hậu ủng mà lòng không an. Đến khi xuất gia thành đạo, ngày ăn một bữa đêm ngủ gốc cây mà lòng an vui tự tại. Vì thế đối với đức Phật bỏ tất cả thì sẽ

được tất cả. Được tất cả nghĩa là không được gì hết tức là không còn dính mắc. Do đó tôn chỉ của đạo Phật là diệt khổ chứ không trốn đời bởi vì khi quán chiếu để thấy biết cuộc đời là vô thường vô ngã, tịch tịnh thì ở đâu cũng thanh tịnh, làm việc gì cũng an vui tự tại cho nên ngày xưa đức Phật đến đâu thì nơi ấy là cõi Phật thanh tịnh bởi vì tâm Ngài thanh tịnh thì thế giới sẽ thanh tịnh theo.

“Rõ ràng đạo quả đâu xa
Chọn tu thành Phật, Phật là người tu”.

Chương Thứ Hai Mười Phẩm **THƯỜNG BÁT KHINH BỒ TÁT**

Thường bát khinh là tên của một vị Tỳ kheo lúc nào cũng nói lên một giáo lý thuần viên độc diệu của Pháp Hoa là Tri Kiến Phật. Đó là trong mỗi chúng sinh đã có Tri Kiến Phật, đang có Tri Kiến Phật và mãi mãi vẫn có Tri Kiến Phật. Vì nhìn vào thật tánh của chúng sinh nên Tỳ Kheo chỉ thấy tánh Phật nên gặp ai cũng cung kính nói với tất cả mọi người rằng “Tôi không dám khinh các ngài vì các ngài đều sẽ thành Phật”. Do vậy mọi người từ đó gọi vị Tỳ kheo này là “Thường Bát Khinh”. Còn thế nào là Bồ Tát?

Bồ-tát là viết tắt của chữ Bồ-đề Tát Đỏa mà Phạn ngữ là Bodhisatwa. Chúng sinh phát tâm tu theo Đại thừa, làm việc vì người quên mình tức là lấy lợi tha làm phương châm hành động thì gọi là Bồ-tát. Tất cả Phật tử không phân biệt tại gia hay xuất gia, nam hay nữ muốn phát tâm tu theo Bồ-tát đạo, giữ Bồ-tát giới tức là 10 giới trọng và 48 giới khinh để phá trừ tập khí ngã mạn, chấp ngã chấp pháp và nguyện hy sinh mình mà lo cứu giúp chúng sinh đều là Bồ Tát cả. Vì thế Bồ Tát là “Hữu tình giác”, là loài hữu tình (loài người) đang đi trên con đường giải thoát giác ngộ tức là tự giác. Rồi sau đó quay lại giúp cho chúng sinh cùng được giác ngộ như mình tức là “giác Hữu tình” tức là giác tha.

Bồ-tát phải trải qua 55 giai đoạn từ khi phát tâm Bồ-đề thì mới đạt được quả vị đẳng giác là thành Phật. Đừng nên hiểu lầm là Bồ-tát thì lúc nào trí tuệ hay tâm thanh tịnh cũng cao hơn các vị A La Hán trong Thanh Văn.

Giai đoạn đầu kể từ khi mới phát tâm Đại thừa là Thập Tín, Thập Trụ, Thập Hạnh, Thập Hồi Hương và Tứ Gia Hạnh thì gọi là Đệ Nhất A Tăng Kỳ Kiếp tức là Bồ-tát Địa Tiên có nghĩa là chưa bước vào Thập Địa. Trí tuệ và tâm thanh tịnh của Bồ-tát Địa Tiên không bằng các vị A La Hán vì họ đã vượt ra khỏi tam giới, chứng đắc Niết bàn nên tâm rất thanh tịnh.

Giai đoạn thứ hai là Bồ-tát tu từ Sơ Địa đến Thất Địa tức là họ đã đạt được Hoan Hỷ Địa, Ly Cấu Địa, Phát Quang Địa, Diệm Huệ Địa, Nan Thắng Địa, Hiện Tiền Địa và Viên hành Địa thì gọi là Đệ Nhị A Tăng Kỳ Kiếp.

Giai đoạn thứ ba là họ tu từ Bát Địa đến Thập Địa tức là Bất Động Địa, Thiện Huệ Địa và Pháp Vân Địa thì gọi là Đệ Tam A Tăng Kỳ Kiếp. Bồ Tát tu trong Thập Địa gọi chung là Bồ Tát Đẳng Địa.

Khi mãn Thập Địa đến địa vị Đẳng giác, qua Đẳng giác đến Diệu giác tức là thành Phật. Bồ-tát Đẳng giác và Diệu giác đã dứt trừ Trần sa hoặc và Vô minh hoặc để đến chỗ giác ngộ hoàn toàn là Phật.

Tỳ kheo “Thường Bất Khinh” luôn khuyến khích và nhắc nhở chúng sinh quay về thấy biết và sống với Tri Kiến Phật của chính mình nên người đời tặng cho ông danh hiệu là Thường Bất Khinh Bồ Tát.

Dựa theo tinh thần Pháp Hoa thì ai cũng có Tri Kiến Phật cho nên chúng sinh luôn tự hào mình là Bồ Tát vì Tri Kiến Phật còn cao hơn Tri Kiến Bồ Tát nữa mà. Có thể nói Thường Bất Khinh là một âm thanh tác động cực mạnh vào tận đáy tâm hồn để đánh thức những ai còn mê mờ về Tri Kiến Phật và khả năng thành Phật của chính mình.

Lúc bấy giờ Phật bảo Bồ-tát Đắc Đại Thế:

-Người nay nên biết, nếu Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di trì kinh Pháp Hoa mà bị mắng nhiếc chê bai, thì người mắng nhiếc chê bai mắc tội báo rất lớn, còn người trì kinh được công đức thanh tịnh lực căn.

Tại sao người thọ trì kinh Pháp Hoa thì được công đức lực căn thanh tịnh còn người mắng nhiếc chê bai thì bị quả báo không tốt? Phải chăng kinh Pháp Hoa có thần lực để gia bị cho người thọ trì và trị tội những ai chê bai? Nếu chúng sinh quay về thấy biết và sống với Tri Kiến Phật của mình thì người đó luôn sống trong tỉnh giác nên lực căn được thanh tịnh. Mà lực căn thanh tịnh thì thân khẩu ý thanh tịnh tức là không còn tạo nghiệp nên vĩnh viễn thoát ly sinh tử luân hồi, có giải thoát giác ngộ. Ngược lại người chê bai, mắng nhiếc kinh Pháp Hoa nghĩa là người đó sống trong mê mờ loạn động, sáu căn không thanh tịnh nên dính mắc nơi sáu trần vì thế cuộc sống bị nhận

chìm trong ái dục, phiền não, khổ đau và trôi nổi trong sinh tử trầm luân chớ đâu phải trời hành hay Phật đọa gì hết.

-Này Đắc Đại Thế ! Thuở xưa cách nay vô lượng vô biên số kiếp, có Phật hiệu Oai Âm Vương ra đời, nhằm thời kiếp Ly-suy, tại nước Đại Thành. Phật vì người cầu quả Thanh Văn nói pháp Tứ-Đế; vì người cầu quả Bích-chi-Phật nói pháp Thập Nhị Nhân Duyên; vì hàng Bồ-tát cầu Vô Thượng giác, nói pháp sáu Ba-la-mật dẫn dắt đến cứu cánh Phật tuệ.

-Đắc Đại Thế ! Phật Oai Âm Vương sống lâu 40 ức na-do-tha hằng sa kiếp ! Chánh pháp của Phật trụ trong một số kiếp nhiều như vi trần của một thế gian ! Thượng pháp trụ trong một số kiếp nhiều như vi trần của bốn châu. Sau khi Phật Oai Âm Vương diệt độ, Cháp Pháp, Tượng Pháp diệt hết có đức Phật khác ra đời, cũng có một hiệu là Oai Âm Vương. Sau đó, tuần tự, có hai muôn ức Phật ra đời cùng một danh hiệu.

Oai Âm Vương là để nói lên sự làm chủ, tiếng nói âm ba của cõi lòng. Vì thế Phật Oai Âm Vương là Phật tánh, là Pháp thân, là tiếng nói thanh tịnh phát xuất từ trong bản tâm của con người, dùng để diễn tả tâm hồn trong sáng của chúng sinh khi làm chủ những âm thanh của tâm mình. Đức Phật xuất hiện nhằm vào thời kiếp Ly Suy nghĩa là thời điểm mà tâm con người không còn dính mắc những sự suy đồi của tham sân si mạn nghi. Nói cách khác khi tâm của chúng sinh không còn những vẩn đục của thập thiện thập sử thì lúc ấy Phật Oai Âm Vương tức là chơn tâm, Phật tánh hiển bày ở lòng ta. Và lúc ấy tâm ở trạng thái thanh tịnh viên mãn nhất tức là ở nước Đại Thành.

Đây là phẩm mở đầu cho những phẩm về Diệu Âm và Quán Thế Âm về sau. Nếu chúng sinh khéo lắng nghe những âm thanh khuyến khích, nhắc nhở con người hướng về thanh tịnh giải thoát giác ngộ thì đây là Diệu Âm, là Quán Thế Âm. Ngược lại nếu chúng sinh nghe những âm thanh thúc đẩy, xui khiến họ vào những vòng sa đọa của địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh thì đây là âm thanh của tội lỗi đau thương. Do vậy kinh Lăng Nghiêm có phẩm Quán Thế Âm Bồ Tát Nhĩ Căn Viên Thông nghĩa là quay về để lắng nghe tiếng nói thanh tịnh mẫu nhiệm của lòng mình. Vì vậy Phật Oai Âm Vương là biểu

tượng cho tánh giác có sẵn nơi mỗi chúng sinh từ vô lượng kiếp trong quá khứ.

Dựa theo sự phân tích của Trí Giả Đại sư của Thiên Thai tông thì kinh Pháp Hoa được chia làm hai phần: Phần đầu gồm 14 phẩm, gọi là Tích môn. Phần còn lại là Bản môn. Nhưng trên thực tế kinh không sắp xếp đúng theo thứ tự mà có rất nhiều phẩm của Tích môn chạy vào phần Bản môn và ngược lại. Nhưng đây có lẽ là thâm ý của kinh bởi vì cái diệu dụng của Bản môn lại được diễn bày trong Tích môn. Đó là sự hiện hữu của những vị Bồ Tát từ Thường Bất Khinh Bồ Tát trong phẩm này đến Diệu Âm Bồ Tát, Quán Thế Âm Bồ Tát và Phổ Hiền Bồ Tát trong những phẩm sau. Sự giới thiệu của các vị Bồ Tát này với mục đích diễn giải cái Bản môn ra Tích môn và dĩ nhiên đưa người đọc từ Tích môn trở về với Bản môn. Nói rộng ra trong Phật giáo bất cứ một hiện tượng tinh thần hay vật chất nào cũng đều có Thể, Tướng và Dụng. Thí dụ dòng điện trong nhà là thể, bao trùm tất cả bởi vì từ một dòng điện đó mà có thể gắn những hình tượng như cái bóng đèn, tủ lạnh, quạt máy, TV...và sau đó sinh ra biết bao công dụng như đèn sáng, quạt máy làm mát mẻ...Ở đây cũng thế, Bản môn là thể, Tích môn là tướng và thực hành những công hạnh (hạnh nguyện) của các vị Bồ Tát là dụng và Thường Bất Khinh Bồ Tát là công dụng đầu tiên mà kinh muốn giới thiệu. Sang đến phẩm 23 nói về Bồ Tát Dược Vương là công dụng kế tiếp của kinh, bởi vì Dược Vương là mẫu người chuyên về thực hành và phản ánh rõ ràng công hạnh của một vị Bồ Tát. Sau đó có Quán Thế Âm rồi đến Phổ Hiền là những công hạnh tuyệt vời để nhắc nhở, khuyến khích chúng sinh rằng đạo Phật là đạo giác ngộ được biểu hiện bằng hành động, thực hành mới có thực chứng.

-Phật Oai Âm Vương đầu tiên diệt độ và sau lúc Cháp Pháp diệt hết trong thời Thượng pháp, các Tỳ-kheo tăng-thượng-mạn có thể lực lớn. Bấy giờ có một Bồ-tát tên Thường-Bất-Khinh. Sở dĩ có tên này là vì mỗi khi gặp các hàng Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di, Bồ-tát lễ lạy khen ngợi: “ Tôi rất kính quý vị, không dám khinh quý vị. Vì quý vị đều đi trên đường Bồ-tát và sẽ được làm Phật”. Bồ-tát Thường-Bất-Khinh không hề đọc kinh điển, chỉ thực hành việc lễ bái, thậm chí hễ xa thấy tứ chúng là lạy nói:

-Tôi chẳng dám khinh quý vị, quý vị đều sẽ làm Phật”.

Trong tứ chúng có người lòng bất tịnh, giận mắng:

-Ông vô trí Tỳ-kheo này ở đâu đến mà cứ nói tôi chẳng dám khinh quý vị, rồi lại thọ ký chúng tôi sẽ thành Phật; chúng tôi không dùng lời thọ ký bá láp đó đâu”.

Tuy trải qua nhiều năm bị mắng nhiếc, Bồ-tát Thường Bất Khinh không giận hờn, cứ luôn nói: “ Quý vị sẽ làm Phật”. Lắm khi bị đánh bằng gậy, bị ném gạch đá, Bồ-tát chạy tránh ra xa, miệng vẫn nói: “Tôi chẳng dám khinh quý vị, quý vị đều sẽ làm Phật”. Vì đó mà ông được gọi tên là Thường-Bất-Khinh.

Đức Phật Thích Ca thuyết kinh Pháp Hoa cách nay trên 2500 năm là muốn chúng sinh **“khai, thị, ngộ, nhập Phật tri kiến”** nghĩa là đức Phật muốn **khai mở, chỉ bày, làm tỏ ngộ và thâm nhập** cái thấy biết của Phật và cũng chính là cái thấy biết của Pháp Hoa vốn đã có sẵn trong tất cả mọi chúng sinh. Sau đó Ngài thọ ký từ hàng vô học, đến hàng hữu học thậm chí ngay cả phi nhân và nữ phái cũng đều được Phật thọ ký sẽ thành Phật. Đến phẩm này chúng minh rằng không phải đức Phật Thích Ca là người đầu tiên nói về Tri Kiến Phật mà trong hàng sa kiếp trước vào thời Phật Oai Âm Vương có vị Bồ Tát tên là Thường Bất Khinh đã rao giảng lời ấy rồi. Nói cách khác vấn đề Tri Kiến Phật đã có và nói từ lâu lắm rồi chớ không phải đến thời Phật Thích Ca mới có và nói đến.

Tuy Tỳ kheo “Thường Bất Khinh” nói về giáo lý tối thượng “Tri Kiến Phật”, nhưng những Tỳ kheo huynh đệ không đủ trí tuệ để nhận thức, lãnh hội được Tri Kiến Phật của mình, thậm chí còn chửi bới, đánh đập và dùng lời khiếm nhã gọi ông là Tỳ kheo vô trí tức là ông Tỳ kheo “khùng”. Rõ ràng câu nói *“Tôi chẳng dám khinh quý vị, quý vị đều sẽ làm Phật”* tuy đơn giản ngắn gọn, nhưng đã nêu rõ bản hoài của chư Phật. Vì không nhận ra Tri Kiến Phật tức là không có Phật nhân thì không bao giờ tu thành Phật quả. Do vậy mà đại sự nhân duyên của chư Phật là khai thị để chúng sinh ngộ nhập Phật Tri Kiến của chính mình là vậy.

Đứng về mặt tâm lý, trong thế gian này không thiếu gì những người thiếu tự tin nơi chính mình. Họ có tư tưởng mặc cảm nên tự cho rằng mình

không giỏi, không thành đạt, thấp kém hơn những người khác. Vì mang cái mặc cảm tự ti đó nên họ không có hạnh phúc, cả đời sống trong bóng tối của tâm hồn. Chính đức Phật khi ngồi trên nắm cỏ dưới cội Bồ Đề đã thệ nguyện rằng “*Nếu ta ngồi đây mà không chứng được đạo quả thì dù thịt nát xương tan ta quyết không bao giờ đứng dậy*”. Với ý chí sắt đá, tuyệt đối tin vào khả năng tự giác của mình nên Ngài mới thành đạo. Người xưa cũng có câu:

***Bĩ ký trượng phu ngã diệc nhĩ,
Bất ưng tự khinh như thối khuất.***

Nghĩa là người đó là bậc trượng phu thì tại sao ta lại không được như vậy? Ta không nên tự khinh mình, tự coi nhẹ mình để cứ đi thụt lùi. Vì thế ngày nay từ trong gia đình, học đường đến ngoài xã hội con người muốn thành công, muốn được hạnh phúc thì phải tin nơi mình, tin vào khả năng của mình. Trong thập niên 70, Steve Jobs và Steve Wozniak đã khai sáng ra công ty Apple từ trong Garage của cha mẹ ông ta. Với niềm tin và cái nhìn sâu về tương lai mà ông ta và công ty Apple thành công như ngày nay. Bill Gates xuất thân là con một nhà giàu có ở Seattle, nhưng thay vì theo truyền thống của cha làm nghề luật sư, ông bỏ học đại học Harvard, một trường nổi tiếng nhất về luật ở Hoa kỳ để cùng với người bạn Paul Allen viết những “program” để chạy những máy vi tính rất đơn sơ lúc bấy giờ. Say mê và tự tin vào việc làm của mình nên chỉ có mười mấy năm sau, ông trở thành người giàu nhất thế giới.

Câu nói bất tử “*Tôi chẳng dám khinh quý vị, quý vị đều sẽ thành Phật*” là hạnh nguyện duy nhất của Thường Bất Khinh Bồ Tát. Tuy đơn giản, nhưng nó mang một công năng to lớn là gieo vào lòng của chúng sinh niềm tin mãnh liệt nơi mình, tin rằng mình có hạt giống Phật và mình có khả năng trở thành Phật, một bậc toàn giác.

Có thể nói Thường Bất Khinh là một sứ giả của Như Lai. Sứ mạng của ngài là mang thông điệp “mọi người sẽ thành Phật” đến cho mọi người. Tuy nhiên không phải ai cũng vui mừng đón nhận thông điệp đó bởi vì người đời luôn có mặc cảm nên họ nghĩ rằng những lời ngài nói là nhạo báng, khinh khi họ. Kết quả là họ dùng lời thô tục để mắng chửi, thậm chí còn ném đá, dùng gậy đánh đuổi ngài. Tuy bị người đời hành hung, đánh chửi, nhưng với tâm

bất thối chuyển, ông vẫn to tiếng xưng lên cái sự thật đó, tôi chẳng dám khinh quý vị, quý vị đều sẽ thành Phật.

Bồ Tát Thường Bất Khinh là hình ảnh tượng trưng cho hạnh nhẫn nhục, là một đức tính cao quý của đạo Phật mà bất cứ vị Bồ Tát nào muốn thành Phật đều phải thực hành viên mãn.

Lúc Bồ-tát Thường Bất Khinh sắp mệnh chung, trong hư không nghe trọn hai mươi ngàn muôn ức bài kệ kinh Pháp Hoa của Phật Oai Âm Vương đã nói thưở trước. Nghe xong Bồ-tát thêm hai trăm muôn ức na-do-tha tuổi, vì người rộng nói kinh Pháp Hoa.

Lúc đó, những người trong tứ chúng trước kia đã khinh rẻ Bồ-tát Thường Bất Khinh, nay thấy Bồ-tát được sức thần thông, sức nhạo thuyết biện tài, sức đại-thiện-tịch và nghe Bồ-tát thuyết pháp, đều tin phục và theo làm đệ tử.

Bồ-tát Thường Bất Khinh giáo hoá ngàn muôn chúng khiến không suy thoái trên đường Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác. Những chúng ấy, sau khi mệnh chung, được gặp 2 ngàn đức Phật đồng hiệu Nhật Nguyệt Đăng Minh trong hội Pháp Hoa. Nhờ nhân duyên đó, những chúng ấy lại gặp 2 ngàn Phật đồng hiệu Vân Tụ Tại Đăng Vương ở trong pháp hội của các đức Phật có thọ trì, đọc tụng vì hàng tứ chúng nói kinh Pháp Hoa, do vậy mà sáu căn được thanh tịnh, thuyết pháp cho tứ chúng nghe mà không sợ sệt.

Khi Bồ Tát sắp tịch, ngài nghe trong hư không có tiếng giảng Pháp Hoa của Phật Oai Âm Vương. Có điều lạ là Phật Oai Âm Vương đã tịch từ lâu thế mà trước khi chết Bồ Tát lại nghe rất rõ tất cả những bài kệ của kinh Pháp Hoa mà Phật đã giảng? Thế nghĩa là gì? Tại sao lúc còn khỏe mạnh lại không được nghe kinh Pháp Hoa, mãi đến lúc sắp tịch mới được nghe? Bởi vì thọ trì kinh Pháp Hoa là trở về với Tri Kiến Phật cho nên miệng luôn nói câu "...quý vị sẽ thành Phật" nghĩa là trong lòng đã chín muồi rồi. Cũng như niệm Phật đến chỗ vô niệm vô biệt niệm thì được nhất tâm tức là sống với Chơn tâm, Tri Kiến Phật của mình. Ở đây Bồ Tát biết chúng sinh sẽ là Phật, biết mình sẽ là Phật, biết mình có Tri Kiến Phật nên quay về sống với Tri Kiến Phật thì cũng như có Phật Oai Âm Vương thuyết giảng mặc dù Phật đã

tịch từ lâu vì Tri Kiến Phật là Bản Phật, là Phật tánh hiện hữu trong suốt chiều dài của vũ trụ từ vô thủy đến vô chung. Bồ Tát Thường Bất Khinh vượt qua cơn mê “sắp chết” mà thâm nhập Pháp Hoa tam muội, thấu suốt trọn bộ kinh không sót một lời để rồi sống thêm hai trăm muôn ức na-da-tha tuổi vì người mà giảng nói kinh Pháp Hoa. Như vậy kinh Pháp Hoa là một thứ thuốc trường sanh vì người uống vào sẽ sống mãi, sống rất lâu để giảng truyền chân lý Pháp Hoa.

Một khi sống với Tri Kiến Phật của mình thì lục căn chuyển hóa trở nên thanh tịnh nên Bồ Tát có biện tài vô ngại, thần thông tự tại khiến cho những người khinh chê ngài trước kia thấy được kết quả của sự hành trì Pháp Hoa bắt đầu tin phục theo ngài tu hành. Tuy con đường tranh đấu cho chánh nghĩa có gay go cực khổ, nhưng sau cùng chánh nghĩa sẽ thắng và chân lý luôn tỏ sáng rạng ngời.

Bồ Tát Thường Bất Khinh giáo hóa vô số chúng sinh tiến bước hướng về Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Ngài an nhiên tự tại giảng nói kinh Pháp Hoa, hướng dẫn chúng sinh cất bước đi trên con đường giải thoát giác ngộ từ kiếp này sang kiếp khác để hoàn thành viên mãn trách nhiệm sứ giả Như Lai và dĩ nhiên luôn bồi dưỡng cho cái nhân thành Phật cho chính mình. Ở đây Thường Bất Khinh Bồ Tát thực hành rất ráo công hạnh tu nhân thành Phật nghĩa là ngài nhận thức chân lý rồi thực hành những gì phù hợp với chân lý và sau cùng sống đúng với chân lý. Vì vậy chính ngài thực hành và sống với tinh thần Pháp Hoa mà không cần thọ trì đọc tụng. Tại sao lại không cần? Bởi vì tụng kinh cốt là để thấu hiểu ý nghĩa lời Phật dạy (Tụng kinh giả minh Phật chi lý) mà nếu đã thấu hiểu và sống được với Tri Kiến Phật tức là sống với Pháp Hoa thì tụng niệm để làm gì. Mục đích tụng niệm là hiểu ý kinh và thực hành lời Phật dạy chớ đâu phải tụng kinh để được phước hay được Phật gia bị. Vì thế ngày nay rất nhiều người trì tụng phẩm Như Lai Thần Lực hay Quán Thế Âm Bồ Tát Phổ Môn với niềm tin được Phật gia bị mà thật chất chẳng hiểu ý nghĩa của những phẩm này thế nào cả. Tu như vậy là tu mù, chẳng lợi ích gì cho mình và vô tình biến đạo Phật thành ra mê tín. Đức Phật và đệ tử của Ngài không bao giờ tụng mà chỉ thiên quán để suy tư quán chiếu

tìm ra chân lý và sống đúng, sống phù hợp với chân lý, có an lạc Bồ Đề, Niết bàn.

-Này Đắc Đại Thế ! Sau khi cúng dường cung kính, tôn trọng bao nhiêu đức Phật như thế và trồng các rễ lành, cuối cùng Bồ-tát Thường Bất Khinh lại gặp ngàn muôn ức Phật ở trong pháp hội của chư Phật đó nói kinh Pháp Hoa. Do vậy mà thành tựu công đức vô biên và sẽ được thành Phật.

-Này Đắc Đại Thế ! Bồ-tát Thường Bất Khinh thuở ấy đâu phải người nào lạ ! Chính là thân ta hiện nay vậy. Nếu đời trước ta chẳng thọ trì, đọc tụng và giải nói cho người khác nghe kinh này, thì ta chẳng thể mau được quả Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác vì ta đã ở trong cõi nước của chư Phật, thọ trì, đọc tụng vì người khác nói kinh này, nên mau được quả Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác.

Đến đây Phật mới hé mở cho chúng ta biết rằng vị Thường Bất khinh Bồ Tát đó không ai khác chính là đức Phật Thích Ca ngày nay. Nguyên nhân Ngài được thành Phật là trong đời quá khứ, Ngài luôn thọ trì, đọc tụng kinh Pháp Hoa. Thọ trì, đọc tụng đây không có nghĩa là gỏ mỏ tụng kinh tức là tụng kinh có văn tự mà Ngài nhận ra nơi Ngài có sẵn Tri Kiến Phật tức là Phật tánh trong sáng tròn đầy. Từ đó Ngài đi lễ bái và nhắc nhở mọi người rằng họ cũng có Phật tánh như Ngài. Nếu biết huân tu lấy Tri Kiến Phật làm Phật nhân thì sẽ thành Phật. Nhờ tu tròn đầy viên mãn hạnh tinh tấn, nhẫn nhục và phát huy trí tuệ tốt cùng nên sau cùng công thành quả mãn Ngài thành Phật.

-Này Đắc Đại Thế, những Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di thuở ấy, vì khinh tiện ta, nên trong hai trăm ức kiếp luôn luôn chẳng gặp Phật, chẳng gặp Pháp, chẳng thấy Tăng, ngàn kiếp ở địa ngục chịu khổ não lớn. Hết tội rồi, lại gặp Bồ-tát Thường Bất Khinh giáo hoá cho đạo quả Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác.

-Này Đắc Đại Thế ! bốn chúng đã khinh khi Bồ-tát Thường Bất Khinh nào phải ai lạ chính đó là những người hiện nay đều là bậc bậc-thối-chuyển trên đường chánh giác, tức là bọn 500 Bồ-tát của Bạc-đà-bà-

la, bọn 500 Tỳ-kheo của Sư-tử-nguyệt, bọn 500 Ưu-bà-tát của Ni-tư Phật, đang ở trong pháp hội này.

Này Đắc Đại Thế ! phải biết kinh Pháp Hoa này rất lợi ích cho các đại Bồ-tát có thể giúp họ đến Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác cho nên sau khi Phật diệt độ, phải thường thọ trì, đọc tụng, giải nói.”

Đức Phật bèn đọc một bài kệ nhắc lại nghĩa trên.

Những người ngày xưa đánh đập, chửi mắng Thường Bất Khinh Bồ Tát bị đọa trăm nghìn kiếp ở chốn tối tăm, không gặp Phật, Pháp, Tăng. Thật vậy, không phải đánh đập, hành hạ Thường Bất Khinh Bồ Tát rồi bị trời hành hay Phật đọa vào địa ngục A tỳ để phải chịu đau khổ, nhưng thật ra một người không nhận biết Tri Kiến Phật của mình thì chắc chắn họ không sống trong chân lý, trong ánh sáng trí tuệ mà sống trong mê mờ, bất giác, sống trong bóng tối vô minh thì dĩ nhiên chuyện sa hầm sụp hố lao đầu vào phiền não điên đảo là chuyện thường. Tuy nhiên biết thức tỉnh, biết hồi đầu thì ngàn nương theo Phật pháp tiến tu thì vô minh biến mất, trí tuệ phát sinh và sẽ thành Phật. Phật, Pháp, Tăng dựa theo Lục Tổ là Giác, Chánh, Tịnh bởi vì Phật là giác ngộ, Pháp tức là Bát Chánh Đạo để tránh xa mê lầm, điên đảo. Còn Tăng là sự thanh tịnh, không bị ô nhiễm. Vậy ô nhiễm cái gì? Tinh thần ô nhiễm, tư tưởng ô nhiễm, kiến giải ô nhiễm ngay cả sắc thân cũng bị ô nhiễm... Vậy người biết quay về nương tựa (quy y) nơi Phật, Pháp, Tăng để loại bỏ những ô nhiễm, những dính mắc thế trần mà nhìn thế gian bằng “Nhu Thị” thì những phạm trù đối đãi phân biệt biến mất khiến tâm được thanh tịnh.

Đạo Phật là đạo nhân quả và nhân duyên cho nên những người ngày xưa chửi mắng, đánh đập, hành hạ Thường Bất Khinh Bồ Tát sau khi thọ quả báo rồi thì nhân duyên đưa đẩy cũng gặp lại Bồ Tát mà nay là Phật Thích Ca để nhận sự giáo hóa của Ngài để tiến tu. Xưa kia là Thường Bất Khinh Bồ Tát, nay là Phật Thích Ca. Xưa kia là những người khinh miệt, đánh chửi Bồ Tát, nay là nhóm ông Bạc-đà-bà-la, nhóm ông Sư tử nguyệt và nhóm ông Ni-tư Phật.

Tóm lại, Thường Bất Khinh Bồ Tát là một biểu tượng để nhắc nhở và nhắn nhủ với chúng sinh rằng người đệ tử Phật đừng bao giờ khinh mình vì

trong con người bình thường đó chúng sinh vốn cũng có một tiềm năng vĩ đại siêu việt là Tri Kiến Phật, giống y như Phật. Vì thế mỗi chúng sinh sẽ là một Bồ Tát Thường Bất Khinh đối với chúng ta với tâm niệm rằng “ta sẽ thành Phật”.

Chương Thứ Hai Mười Một Phẩm NHƯ LAI THẦN LỰC

Như Lai thần lực là sức thần của tâm Như Lai tức là Như Lai Viên Giác Diệu Tâm. Đó là cái tâm màu nhiệm của tất cả mọi chúng sinh.

Nói về Như Lai là thuộc về thế giới Bốn môn tức là thế giới vượt thoát khỏi không gian thời gian, thế giới bất sinh bất diệt. Thế thì Như Lai không phải là một, hay Như Lai không phải ở đây và lúc này mà Như Lai ở khắp mọi nơi, bao trùm khắp mọi thời gian và có hằng hà sa số phân thân vì vậy thọ lượng Như Lai là vô lượng vô biên và dĩ nhiên thần lực Như Lai cũng rộng lớn bất khả tư nghì. Vì thế trong kinh Kim Cang, Phật dạy rằng : **”Nhược dĩ sắc kiến ngã, Dĩ âm thanh cầu ngã, Thị như hành tà đạo, Bất năng kiến Như Lai”** nghĩa là : **”Nếu thấy ta bằng sắc tướng, nghe ta bằng âm thanh, người này đi đường tà, không thấy được Như Lai”**.

Vậy Như Lai ở đây không phải là Phật Thích Ca mà Như Lai chính là Pháp thân thường trụ và cũng chính là bản thể chân như của vạn pháp. Do đó vạn pháp hiện hữu trên thế gian vũ trụ là đều do hiện tượng duyên sanh của bản thể chân như. Nếu hiểu theo hiện tượng duyên sanh thì Như Lai là đức Phật Thích Ca cho nên Phật có diệu dụng thần thông mà người thường không thể biết được nên gọi là thần lực của Như Lai. Nhưng ở đây Như Lai là bản thể chân như, bất sinh bất diệt, trùm khắp nên thần lực của Như Lai chính là Tri Kiến Phật nơi chính mình.

Lúc bấy giờ, vô số Bồ-tát đã từ đất vọt lên ở trước Phật, tất cả đều nhất tâm chấp tay, chiêm ngưỡng dung nhan Phật mà bạch rằng:

-Thế Tôn ! Sau Phật diệt độ, chúng con sẽ rộng nói kinh Diệu Pháp Liên Hoa ở xứ nào mà phân thân Phật đã diệt độ hết. Bởi vì chúng con cũng

muốn đọc, tụng, biên chép, giảng nói để cúng dường “Đại Pháp Chân Tịnh” này.

Tâm là đất cho nên khi tâm thanh tịnh tức là vô minh phiền não đã sạch thì Tri Kiến Phật hiển hiện ví như từ đất vọt lên không còn vướng bận những ô trược của thế tình. Tuy Ứng thân Phật có sinh diệt, nhưng Pháp thân Phật bất sinh bất diệt và có hằng hà sa phân thân trùm khắp tức là Hóa thân của Phật ở đâu thì Pháp thân trùm khắp ở đó cho nên bất cứ nơi nào có chúng sinh là nơi đó có Tri Kiến Phật. Vì thế tinh thần Pháp Hoa, chân lý Tri Kiến Phật không bao giờ mất nghĩa là thân lực Như Lai quả là bất khả tư nghị. Nếu chúng sinh sống trong mê mờ bất giác, bị ái dục nhận chìm không còn thấy ánh sáng chân lý thì người đó sống trong thời Phật diệt độ. Ngược lại có chúng sinh luôn sống trong tỉnh thức chánh niệm, biết rõ ràng những biến hành của tâm để kìm chế nó, không chạy theo tham đắm dục tình khiến tâm được thanh tịnh nhẹ nhàng thì người đó sống trong thời Phật còn tại thế. Do đó Phật diệt độ hay Phật còn tại thế là tùy theo con người có khả năng làm chủ bản tâm của mình hay không thế thôi chứ Phật lúc nào cũng thường trụ vĩnh hằng trong suốt thời gian và không gian. Vì vậy Phật ở trong tâm của ta chớ không ở đâu xa. Khi mê thấy Phật xa cách nghìn trùng nên cầu Phật hướng Đông hướng Tây đến khi thức tỉnh biết tâm mình là Phật thì có an vui tự tại Niết bàn.

Lúc ấy, trước mặt Văn Thù Sư Lợi và vô lượng Bồ-tát xưa kia ở thế giới Ta-bà, cùng các Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di và Thiên Long bát bộ, Thế Tôn hiện sức thần thông lớn: le lưỡi rộng dài tới cõi trời Phạm thế và các lỗ chân lông phóng ra vô số hào quang đủ màu, khắp soi mười phương thế giới. Các đức Phật ngồi trên tòa sư tử dưới cội cây báu, cũng làm như thế: le lưỡi rộng dài và phóng ra vô lượng hào quang.

Đức Phật Thích Ca tu hạnh Bồ Tát trong vô số kiếp nên Ngài có 32 tướng tốt và 80 vẻ đẹp. Nói thế có nghĩa là tướng lưỡi của đức Phật dài hơn so với người thường. Nhưng ở đây kinh nói lưỡi Phật dài trùm đến cõi trời Phạm thế. Vậy ý kinh như thế nào? Đây là lối diễn bày những đức hạnh của Như Lai là:

1) Chân ngữ giả: lời nói của Như Lai là nói lời chân lý.

2)Thật ngữ giả: Như Lai không nói thì thôi còn nói thì chỉ nói lời chân thật, không bao giờ nói lời xảo trá điêu ngoa, phỉnh phờ, lường gạt.

3)Bất dị ngữ giả: Trước sau như một không thay đổi. Đã là chân lý thì lúc nào cũng vậy và Như Lai nói ở đâu cũng thế.

4)Bất cuốn ngữ giả: Lời nói của Như Lai không hề có dối gạt.

Vì những đức hạnh cao quý đó mà ngay cả hàng trời là những người có nhiều phước đức trùm khắp mà cũng phải kính phục. Thật vậy, Phật là thiên nhơn chi đạo sư nghĩa là Phật là thầy của trời, người. Và tứ sanh chi từ phụ nghĩa là Phật đem lại sự lợi ích cho bốn loài chúng sinh. Vì thế lời nói của Như Lai có giá trị trùm khắp cõi trời Phạm thế. Do đó lưỡi dài ở đây chính là lời thuyết pháp, là âm ba vang dội khắp cõi trời đem lại lợi ích cho tất cả chúng sinh.

Lỗ chân lông phóng ra vô số hào quang soi chiếu khắp cả mười phương. Hào quang kinh nói ở đây là trí tuệ chói không phải thứ ánh sáng bình thường mà con người nhận biết. Phật là người hằng sống với Tri Kiến Phật, với chơn tâm, với Phật tánh nên tâm các Ngài thường trụ Niết bàn do vậy ngoài lục căn thanh tịnh thì toàn thân của Phật cũng sáng suốt thanh tịnh có thể soi chiếu khắp cả mười phương.

Đức Phật Thích Ca và các đức Phật dưới cây báu hiên sức thần thông mãn trăm ngàn năm, sau đó mới rút lưỡi vô vàn đồng thời tăng hắng, cùng chung khảy móng tay. Hai tiếng vang đó lang khắp mười phương thế giới của chư Phật, Đại địa rung động sáu cách. Trời, rồng, dạ-xoa... người và loài chẳng phải người, ... nhờ sức thần Phật đều thấy cõi Ta-bà vô lượng vô biên trăm ngàn muôn ức Phật ngồi trên tòa sư tử, dưới những cây báu, thấy Phật Thích Ca và Đa Bảo Như Lai ngồi trên tòa sư tử trong tháp báu. Lại thấy vô lượng vô biên trăm ngàn muôn ức Bồ-tát và tứ chúng cung kính vây quanh đức Phật Thích Ca. Tất cả đều vui mừng như được cái chưa từng có.

Lưỡi là nơi phát xuất ra âm thanh, lời nói. Nhưng lời nói của chư Phật có một giá trị chân thật đem lại sự an lạc thanh tịnh cho chúng sinh. Bởi vì chư Phật một khi nói thì nói đúng với chân lý, nói lời chân thật và lời nói trước sau đồng nhất không hề gian dối. Vì lời nói quá giá trị nên có ảnh hưởng sâu rộng lan truyền trong dân gian. Còn một thứ âm thanh nữa là Diệu

Âm. Khi ta nghĩ niệm lành thì chính mình nghe rất rõ trong tâm là mình đang nghĩ niệm lành. Ngược lại nếu chúng sinh phát sinh một ác niệm để ám hại người thì chính mình cũng nghe rất rõ rằng mình đang nghĩ niệm ác. Nếu nghe âm thanh thiện thì con người có khuynh hướng làm việc lành, việc tốt. Ngược lại âm thanh bất thiện dẫn dắt chúng sinh sa vào tam ác đạo. Vì thế người có chánh niệm thì sẽ thấy biết rõ ràng đó là loại âm thanh nào, tốt thì giữ lấy còn xấu thì bỏ ngay. Tỉnh thức giúp chúng sinh sống sáng suốt và chánh niệm giúp họ ngăn chặn những tạp nhiễm không cho lọt vào tâm để sai sử con người. Nên nhớ không có một người làm một điều ác nào mà không có âm thanh đó báo trước, nhưng những vô minh vọng chấp che phủ làm cho họ sống trong mê mờ bất giác mà tác tạo ra nghiệp. Con người có khổ, có sống chết cũng vì bả công danh, mùi phú quý cho nên Ôn Gia Hầu có câu:

Môi phú quý dữ làng xa mã,

Bả vinh hoa lừa gã công khanh

.....

Gót danh lợi bùn pha sắc xám

Mặt phong trần nắng râm mùi dâu

Nghĩ thân phù thế mà đau

Bọt trong bể khổ, bèo dâu bên mê.

Nhưng cuối cùng thì:

Trăm năm còn có gì dâu

Chẳng qua một nắm cỏ khâu xanh rì.

Vì thế người có chánh niệm, luôn sống trong tỉnh thức thì có thể làm chủ tâm mình, không chạy theo những vọng niệm điên đảo thì cuộc sống mới an vui tự tại được.

Chư Phật tăng hăng và cùng nhau khảy móng tay cốt là để cho chúng sinh thâm nhập cái Tri Kiến Phật mà ngôn ngữ con người không thể nào nói được. Nên nhớ Phật gây âm thanh không phải để chúng sinh suy nghĩ vì suy nghĩ là vẫn còn lạc vào trong ý thức nên chưa ngộ được bản thể chân như của chính mình. Phật dùng phương tiện tạo ra tiếng động vang dội khắp mọi nơi để chúng sinh quán chiếu cái bất sinh bất diệt, không hình không tướng và

bao trùm khắp mười phương. Khi chúng sinh nhận ra cái chân thật này thì chính họ kiến đạo tức là ngộ nhập Tri Kiến Phật của chính mình.

Sống trong thế gian này, người nào biết tu tập, sử dụng được cái sức thần của tâm Như Lai thì chính họ sẽ thấy rõ mười phương pháp giới liên kết với nhau, thông đồng không chướng nên pháp giới là nhất chân tức là bất nhị. Đó là tâm của chúng sinh chạy lên chạy xuống có lúc thì nhẹ nhàng thanh thoát như những vị trời. Có lúc tham lam chạy theo sự thèm khát dục vọng như ngựa quý, súc sanh. Có lúc sống trong khổ sở dày vò khác chi là địa ngục.. Nay nhờ thần lực Như Lai, chúng ta biết rõ lúc nào nó khởi ý niệm của địa ngục. Lúc nào nó khởi ý niệm xúi giục vào những khát vọng của ngựa quý, súc sanh, hay của người, trời, Thanh Văn, Duyên giác... Thí dụ thấy tiền nhiều tâm tham liền nổi dậy nên tâm sai khiến con người làm bất cứ việc gì để chiếm đoạt số tiền đó về cho mình. Bây giờ nhờ sức thần của Phật (tâm) nên ta biết rõ những biến hành của tâm mà loại trừ những tà niệm tham đi. Do đó sức thần Như Lai chính là sự thức tỉnh, chánh niệm để thấu biết rõ ràng những biến đổi hình thành của tâm ở bất cứ thời điểm nào và từ đó mới kiểm chế, làm chủ nó được. Vì thế sự an vui tự tại của chúng sinh tùy thuộc vào cường độ tiêu diệt những khát vọng của ái dục cho nên người nào xa lìa ái dục càng nhiều, dám từ bỏ những tham đắm của thế trần thì người đó càng có nhiều an lạc. Ngược lại người nào càng chạy theo sắc dục thì chính họ sẽ bị nhận chìm trong biển khổ trầm luân, tuy có nhiều tiền, sự nghiệp to lớn, công danh vinh hiển, nhưng không bao giờ có được những giây phút an lạc trong tâm hồn. Nói cách giải thoát giác ngộ của đạo Phật không bao giờ xuất hiện trong tâm hồn của những ai có công danh lớn, sự nghiệp to, đời sống đầy uy quyền và tham vọng bởi vì trong tâm của họ chất đầy phiền não tính toán lo âu nên không còn không gian để trở về sống thanh tịnh với chơn tánh của mình.

Khi sống với Tri Kiến Phật thì không bị giới hạn bởi thời gian hay không gian cho nên nhìn thế gian vũ trụ là nhất chân pháp giới nghĩa là mười phương là một và một chính là mười phương, không sai khác.

Nếu chúng sinh biết sống đúng với Tri Kiến Phật thì đây chính là sức thần Như Lai thì họ sẽ thấy vô lượng vô biên chư Phật và hằng hà vô số chư

Bồ Tát. Vậy Phật đó và Bồ Tát đó ở đâu mà nhiều thế? Đó là do tự tâm của chúng ta mà có. Tại sao? Bởi vì khi đã sống với Tri Kiến Phật tức là sống với chơn tâm, Phật tánh của mình thì lục căn thanh tịnh cho nên nhìn ai cũng thấy Phật tâm, Phật tánh và Bồ Tát tâm, Bồ Tát tánh vì thế bất cứ ở đâu và thời điểm nào cũng có vô số chúng sinh tức là vô số Phật (tánh) đó. Vì nhận thức như thế nên Thường Bất Khinh Bồ Tát gặp ai cũng đều cung kính nói rằng “ông, bà sẽ thành Phật” là vậy. Thật vậy, khi tâm được an vui thanh tịnh thì nhìn đâu cũng nhẹ nhàng thánh thoát, thấy ai cũng đáng kính đáng yêu. Ngược lại khi tâm đang bức bối, ưu phiền thì nhìn cảnh gì cũng thấy khó chịu, nhìn ai cũng thấy không hài lòng cho nên không bao giờ thấy Phật hay Bồ Tát được.

Ngay lúc ấy, chư thiên trong hư không lớn tiếng xưng lên: “ Cách đây vô lượng thế giới, có nước tên là Ta-bà, nơi ấy có Phật hiệu Thích Ca, hiện đang vì các Đại Bồ-tát nói kinh Đại Thừa tên Diệu Pháp Liên Hoa Giáo Bồ Tát Pháp Phật Sở Hộ Niệm. Các người nên vui theo trong thâm tâm, cũng nên lễ bái cúng dường Phật Thích Ca”.

Không nhất thiết âm thanh xưng lên trong hư không là của chư Thiên mà thật ra khi một người hướng về giải thoát giác ngộ sống với chơn tâm, Tri Kiến Phật của chính mình thì họ nghe rất rõ vô số những âm thanh, bài pháp nhắc nhở khuyến khích họ trên con đường học đạo và hành đạo. Đối với người có chánh kiến, chánh niệm, chánh tư duy thì nghe rất rõ còn người ngồi kể bên bị phiền não vô minh che lấp tâm trí thì không hề hay biết. Khi tâm an tịnh thì họ sẽ nghe rất nhiều tiếng nói của chư thiên, nhưng thật ra đó là tiếng lòng tức là Diệu âm của chính mình làm cho tâm hồn thanh thoát vô cùng. Từ đó họ sẽ nghe Chánh pháp rất vi diệu, nghe thấu suốt Bát Chánh Đạo, Thất Giác Chi... khiến tâm càng thêm thanh tịnh an nhàn.

Nếu chúng sinh có được những giây phút thanh tịnh quay về để nghe rõ tiếng Diệu Âm và sống được với tiếng nói huyền diệu của tâm mình thì thời điểm đó họ được vắng sanh tương ứng với những niệm thanh tịnh đó nghĩa là “nhất niệm tương ứng nhất niệm sanh”. Còn những vị tu hành cao hơn, công phu lớn mỗi mỗi niệm liên tục thanh tịnh không dứt tức là “niệm niệm tương ứng niệm niệm sanh” thì người đó sẽ ở vĩnh viễn ở thế giới cực lạc tức là cõi

Tịnh độ vậy. Thế thì Tịnh độ là đây, cực lạc là đây thậm chí địa ngục, nga quỷ, súc sinh cũng là đây không ra ngoài cái bản tâm của con người. Vì thế Phật dạy rằng: “Tùy kỳ tâm tịnh tắc Phật độ tịnh. Dục tịnh Phật độ tiên tịnh kỳ tâm” nghĩa là khi tâm mình thanh tịnh thì thế giới sẽ an bình thanh tịnh. Mà muốn có cõi Phật thanh tịnh (Tịnh độ) thì tâm mình phải thanh tịnh trước. Ngược lại tâm mình không thanh tịnh, chất đầy phiền não vô minh mà muốn đòi cõi Phật nào đó về đây hay về cõi Phật nào đó là chuyện không bao giờ có, sống trong ảo tưởng tức là tướng tri. Đạo Phật là đạo phát triển trí tuệ để tự mình trực nhận chân lý tức là tuệ tri.

Chúng sanh nghe tiếng hư không ấy rồi bèn chấp tay , quay về cõi Ta-bà, cử thanh niệm:

“ Nam mô Thích Ca Mâu Ni Phật. Nam Mô Thích Ca Mâu Ni Phật!”

Rồi dùng các món hoa, hương, chuỗi ngọc, cờ, lọng, xa rải xuống thế giới Ta-bà. Các vật rải đó, từ mười phương đến ví như mây mù, biến thành một bức màn báu trùm khắp không gian, phía trên chư Phật. Bây giờ, thế giới mười phương thông suốt với nhau, không gì ngăn ngại, quốc độ chư Phật trở thành “ Pháp giới không hai”.

Khi chúng sinh có tâm thanh tịnh thì thế giới mười phương thông suốt với nhau, không còn ngăn ngại nghĩa là pháp giới nhất chơn cho nên đối với những thế giới xa xôi và thế giới Ta Bà này không còn xa xôi, ngăn cách nữa cho nên những việc làm ở cõi Ta Bà thì các thế giới khác đều thấy biết rõ ràng coi như gần một bên vậy.

Thí dụ có người vừa giải quyết xong một vấn đề khó khăn nào đó nên lòng thư thái tự tại. Tại thời điểm đó anh ta nhìn cái gì cũng dễ chịu, thấy ai cũng thích, cũng hòa khí. Ngược lại một người trong nhà vừa xảy ra một biến cố nên lòng ưu tư, lo lắng, buồn phiền vì thế cuộc đời đối với anh ta lúc này chẳng có gì thích thú chẳng khác chi một màu đen ảm đạm. Thế thì cuộc đời đâu có vui, đâu có buồn mà nó là như vậy tức là “Nhu Thị” cho nên người biết làm chủ tâm mình thì thế giới này sẽ trở thành thanh tịnh cực lạc Niết bàn. Ngược lại nếu thế giới bên ngoài làm chủ tâm mình thì phải trôi nổi trong biển sinh tử trầm luân, không có lối thoát. Do đó thế giới là bất nhị tức là Ta Bà là Tịnh độ và Tịnh độ là Ta Bà nghĩa là tâm tịnh thì có cõi Tịnh độ

ngược lại tâm đau khổ ưu phiền thì Tịnh độ biến mất, Ta Bà xuất hiện. Cũng như mê giác là một nghĩa là hết mê thì giác hiển hiện chứ không thể ngoài mê tìm giác được. Thế thì tâm con người là Nhất chân pháp giới bằng chứng là khi chúng sinh biết thức tỉnh sống đúng chánh niệm, gát bỏ hết danh vọng, tiền tài, thương ghét, ham muốn, hờn giận...thì lúc đó tâm trở thành thanh tịnh tức là mình đang sống trong cõi Tịnh độ. Lúc nào thanh thoả thì tâm ta là trời, là Thanh Văn, Duyên Giác. Ngược lại nếu tâm chúng sinh cực ác thì ta đang sống trong địa ngục. Còn nếu bất chấp luân thường đạo lý, sống thất loạn thì chẳng khác chi loài ngựa quỳ súc sanh.

Nhắc lại sau khi thành đạo đức Phật trở về cung thành Ca tỳ la vệ thăm lại phụ thân và gia đình. Thấy con mình bây giờ là người khát sĩ tức là người ăn xin, vua Tịnh Phạn thấy đau nhói trong lòng nên bảo đức Phật trở về làm vua. Đức Phật chối từ mà trả lời rằng “Con thấy cuộc đời không có gì là an lạc, ngay cả Phụ vương có quyền uy thế lực thế đó mà Phụ hoàng đâu có giây phút an vui thực sự. Trong triều đình có biết bao người tranh chấp, ngoài biên cương phải lo chống đỡ giặc ngoại xâm đó là chưa kể làm thế nào để có quốc thái dân an. Vì vậy buông xả, không dính mắc thì đây mới là hạnh phúc chân thật, là sự an lạc mà thế giới vật chất không bao giờ đem lại cho mình được”.

Tóm lại, trong thế giới vũ trụ này không có nơi nào là xấu, là ô uế hay làm toàn bằng vàng bạc kim cương cả mà chỉ tại tâm con người cho nên tâm tịnh thì thế giới trở thành cực lạc. Ngược lại tâm bất tịnh, buồn phiền đau khổ thì cũng thế giới này bây giờ trở thành âm u đen tối, địa ngục A tỳ. Kinh điển Đại thừa thường hay dùng ẩn dụ để chỉ cho những biến hành của tâm. Thí dụ khi thấy thế giới toàn là sỏi đá, lồi lõm tức là ám chỉ cho tâm chất đầy phiền não, đau thương. Ngược lại thế giới bằng phẳng, làm bằng pha lê, kim cương, cẩm thạch là ám chỉ cho tâm thanh tịnh nên trong sáng như pha lê.

Lúc bấy giờ, Phật bảo các hàng Bồ-tát bậc thượng hạnh rằng:

-Sức thần thông của chư Phật vô lượng vô biên, không thể nghĩ bàn như thế. Nếu ta dùng sức thần thông ấy mà nói bày công đức của kinh Diệu Pháp Liên Hoa để lưu truyền về sau, thì dầu có trải qua vô lượng vô biên trăm ngàn muôn ức kiếp cũng chẳng nói hết. Tóm lại tất cả pháp của Như Lai, tất cả thần lực tự tại của Như Lai, tất cả kho tàng bí yếu

của Như Lai, tất cả những điều hết sức thâm sâu của Như Lai đều được tuyên bố, bày giải, nói rõ trong Diệu Pháp Liên Hoa. Cho nên, sau Như Lai diệt độ, các người phải một lòng thọ trì, đọc tụng biên chép, giảng nói và tu hành đúng theo lời nói trong kinh. Nơi nước nào mà có người thọ trì, đọc tụng, biên chép, giảng nói, tu hành đúng theo lời kinh, hoặc chỗ nào có quyển kinh Pháp Hoa, bất luận nơi đó là: vườn, rừng, dưới cội cây, phòng chư tăng, nhà người thế tục, chỗ thờ Phật, núi hoang, đồng trống thì nên dựng tháp cúng dường. Phải biết chỗ có kinh đó là: đạo tràng, là nơi chư Phật được Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác, là nơi chư Phật chuyển Pháp luân, là nơi chư Phật nhập Niết Bàn.

Để lập lại nghĩa vừa nói, Thế Tôn nói một bài kệ.

Thần lực Như Lai thì vô lượng vô biên. Nhờ thần lực Như Lai làm cho pháp giới trở thành nhất chân tức là bất nhị nhờ đó tất cả thế giới thông đồng nhau không hề ngăn ngại. Từ đó một người từ thế giới khác có thể thấy biết rõ ràng những gì xảy ra ở thế giới này hay người từ thế giới Ta Bà có thể thấy biết mười phương quốc độ mà không hề có cách ngăn. Nhờ sức thần Như Lai mà con người nghe được những tiếng âm ba thanh tịnh nhẹ nhàng phát xuất từ trong tâm hồn của mình.

Thần lực Như Lai mà kinh nói ở đây chính là Tri Kiến Phật, là cái thể bao hàm tất cả thần thông diệu dụng. Vì thế nếu chúng sinh quay về sống với Tri Kiến Phật của chính mình thì lực căn thanh tịnh, tâm trí bừng sáng mọi diệu dụng theo đó mà có, nghĩa là không cầu thần thông mà vẫn có thần thông bởi vì thần thông là từ bản thể chân như mà phát ra. Đối với Phật giáo, thần thông không có gì quan trọng bởi vì hành giả đi sâu và sống đúng với Tri Kiến Phật thì sẽ có thần thông trong khi đó ngoại đạo nhờ sức tu luyện cũng có thần thông, nhưng khi không còn tu luyện nữa thì thần thông tan biến.

Thần lực Như Lai nghĩa là sức thần Như Lai là sức nhiệm mầu huyền diệu sự giác ngộ chân lý đến chỗ tận cùng và sức mạnh huyền diệu của nội tâm đưa con người đạt đến cứu cánh giải thoát của đỉnh cao trí tuệ. Thần lực Như Lai không phải là Thần lực của Như Lai bởi vì Thần lực của Như Lai là sức thần thông diệu dụng của một vị Phật chẳng hạn như đức Phật Thích Ca.

Trong khi Thần lực Như Lai là sức mạnh thần diệu của bản tâm của mình tức là Phật tánh, là Như Lai Viên Giác Diệu Tâm.

Tóm lại, bản nguyện của chư Phật là muốn chúng sinh “**khai, thị, ngộ, nhập Phật tri kiến**” nghĩa là đức Phật muốn **khai mở, chỉ bày, làm tỏ ngộ và thâm nhập** cái thấy biết của Phật và cũng chính là cái thấy biết của Pháp Hoa vốn đã có sẵn trong tất cả mọi chúng sinh. Đó là trong tất cả mọi chúng sinh, ai ai cũng có đầy đủ tri kiến Phật, là trí tuệ bản lai đều giống như Phật. Vậy Phật tri kiến mà đức Phật muốn nói ở đây chính là chơn tâm, là Phật tánh thường có vĩnh hằng, nhưng vì bị vô minh che lấp nên con người không thấy biết chơn tánh hằng giác của mình. Vì thế chúng sinh tuy có thọ trì, đọc tụng kinh Pháp Hoa là chỉ biết Pháp Hoa bằng văn tự, nhưng thật ra muốn tỏ ngộ và thâm nhập Pháp Hoa thì chúng sinh phải biết kinh Pháp Hoa Vô Tự tức là biết được cái Tri Kiến Phật của chính mình. Do vậy người nào thâm ngộ được Tri Kiến Phật thì tâm họ có Phật xuất hiện và nơi nào có người thâm ngộ Tri Kiến Phật thì nơi ấy có Phật hiển hiện. Sau cùng, nơi nào có kinh Pháp Hoa là nơi ấy chư Phật thành tựu Vô thượng Bồ Đề, chuyển Pháp luân và nhập Niết bàn.

Chương Thứ Hai Mười Hai Phẩm CHỨC LỤY

Chúc là phó chúc, là giao phó. Lụy là dặn dò cho nên Chúc lụy là di chúc, dặn dò hay phó thác cái trách vụ nào đó cho người khác hay người đời sau để duy trì, bảo tồn cho được dài lâu.

Bất cứ một bộ kinh nào thường được trình bày theo thứ tự là phần Tựa, phần Chánh tông và sau hết là phần Lưu thông. Cũng giống như sách vở ngoài đời thì có phần mở đầu, phần thân bài và phần kết luận. Thế thì phẩm Chúc lụy phải thuộc về phần Lưu thông tức là phần kết luận của bộ kinh. Nhưng ở đây kinh Pháp Hoa còn có thêm sáu phẩm nữa vì thế nếu đúng theo thứ tự thì nó phải ở phẩm cuối hay tối thiểu ở phẩm thứ 27 tức là phẩm kế chót và sau cùng phẩm sau cùng là phẩm Phổ Hiền Hạnh để nhắc nhở chúng sinh Tri Hành phải hợp nhất. Như đã trình bày trong phần giới thiệu, có rất nhiều phẩm của kinh Pháp Hoa được người đời sau thêm vào chẳng hạn như phẩm Đề Bà Đạt Đa, phẩm Quán Thế Âm Bồ Tát...cho nên kinh không còn đúng theo thứ tự như lúc ban đầu.

Lúc bấy giờ, đức Phật Thích Ca Mâu Ni, từ pháp tòa đứng dậy, hiện sức thần lớn, dùng tay mặt xoa đầu vô lượng đại Bồ-tát mà nói rằng:

-Trong vô lượng trăm ngàn muôn ức A-tăng-kỳ kiếp, ta đã tu tập pháp Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác khó được này, nay đem giao cho các người, các người nên hết lòng truyền bá để đem lại sự ích lợi cho nhiều người.

Nếu nói về sự thì đức Phật từ pháp tòa đứng dậy dùng Phật lực lấy tay xoa đầu các Bồ Tát, thế thì đức Phật xoa được bao nhiêu cái đầu? Nhưng thâm ý của kinh ở đây là bất cứ Bồ Tát nào cũng đều có Phật tánh vô lượng vô biên cho nên bất cứ Bồ Tát ở đâu thì thần lực của đức Phật tức là Phật tánh cũng xuất hiện ngay ở đó để xoa đầu họ.

Vì thế trong mỗi chúng sinh đều có sẵn Tri Kiến Phật tức là Như Lai Viên Giác Diệu Tâm cho nên mỗi chúng sinh phải phụng trì sống đúng với Tri Kiến Phật đó. Đức Phật từ trong vô lượng kiếp đã tu tập pháp Vô Thượng Bồ Đề khó kiếm này, nay Ngài đem phó chúc cho các Bồ Tát để sau này thọ trì đọc tụng tuyên nói pháp này cho tất cả mọi người đều được nghe biết. Đoạn kinh này chứng minh rằng chính đức Phật cũng phải trải qua vô lượng hàng sa kiếp tu hành mới thành tựu pháp Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác tức là thành Phật vì thế người đệ tử Phật đừng nghĩ rằng mình sẽ thành Phật ngay trong đời này. Chính đức Phật nhờ tu pháp này mà thành Phật nên Ngài khuyên các đệ tử phải một lòng tinh tấn tu tập để chứng nghiệm như Ngài chớ không phải truyền bá suông thì không bao giờ biết được hương vị giải thoát. Bởi vì đạo Phật là đạo thực hành vì có thực hành mới có thực chứng.

Đoạn kinh trên là dựa theo tư tưởng Đại thừa, nhưng theo Nguyên thủy thì hành giả có thể chứng đắc quả A la hán ngay trong đời này bằng chứng là vào thời đức Phật còn tại thế, có hàng vạn vị A la hán. Đối với Nguyên thủy thì đức Phật là vị A la hán như tất cả những vị A la hán khác, nhưng danh vị Phật chỉ dành cho đức Thế Tôn vì Ngài là vị thầy của tất cả các vị A la hán và Ngài là người chứng quả A la hán đầu tiên.

Đức Phật ba phen xoa đầu các Bồ-tát và ba phen lập lại câu nói trên.

-Như Lai có từ bi lớn, không tham tiếc cũng không có điều sợ sệt, năng cho chúng sanh trí tuệ Phật, trí tuệ Như Lai, trí tuệ tự nhiên. Như Lai là đại thí chủ của tất cả chúng sanh, các người nên thọ học theo pháp của Như Lai, chớ nên tham tiếc. Đời sau, nếu có trai lành gái thiện nào tin trí tuệ Như Lai thì các người nên vì những người ấy mà diễn nói Kinh Pháp Hoa, để họ nghe biết tu hành, thành tựu được Phật tuệ. Nếu gặp hạng chúng sanh không tin lãnh lời kinh, thì nên dùng pháp khác trong các giáo pháp thâm diệu của Như Lai mà chỉ dạy cho họ được lợi ích vui mừng. Làm được như thế là các người đã báo ân Phật rồi vậy.

Như Lai mà kinh nói ở đây là bản thể chân như bao trùm khắp chớ không phải đơn thuần là đức Phật Thích Ca. Cái bản thể chân như lúc nào cũng tồn tại hiện hữu suốt cả thời gian và không gian. Vì sự bao trùm khắp cả

nên Như Lai có đại từ bi để ban cho tất cả chúng sinh sự an lành. Đó chính là Như Lai Viên Giác Diệu Tâm lúc nào cũng hiện hữu thường hằng trong tâm của mỗi chúng sinh. Vì thế khi chúng sinh khởi ý niệm lành để cứu giúp kẻ khác thì Như Lai đang phát tâm từ bi cứu độ chúng sinh đó. Nói chung Như Lai bố thí tất cả giúp chúng sinh phát huy Nhất thiết chủng trí, Tự nhiên trí, Vô sư trí của chính mình để thật sự có an lạc Niết bàn. Nhưng nếu nói Như Lai là vị đại thí chủ thì Như Lai có bố thí tham, sân, si, mạn, nghi, ác kiến cho chúng sinh không? Nếu Như Lai không cho thì làm sao gọi là đại thí chủ? Đối với Như Lai thì thế gian là thanh tịnh bản nhiên nên không hề có tham, sân, si, mạn, nghi...tức là không hề có ô nhiễm. Nhiễm là vì chúng sinh còn mê đến khi sống trong tình thức chánh niệm thì mê biến giác hiển bày. Tại sao? Bởi vì sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp tự nó là tự tánh thanh tịnh bản nhiên không hề bị ô nhiễm nên tuy gọi là trần nhưng chúng đâu có ô nhiễm. Nhiễm cấu là vì tâm chúng sinh còn tham đắm, còn dính mắc nơi sắc, nơi thanh, nơi hương...còn Như Lai trong ngoài tự tại thì tìm đâu ra ô nhiễm mà không ô nhiễm thì làm gì còn tham, sân, si. Vì thế căn, trần đều thanh tịnh thì thế giới sẽ thanh tịnh, phù hợp với Phật tánh thanh tịnh của vạn pháp, vũ trụ.

Đức Phật đã ba lần khẳng định rằng Pháp Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác chính là kinh Diệu Pháp Liên Hoa vì thế kinh Pháp Hoa là kinh đưa người tu thành Phật, là kinh tối thượng thừa. Đó là tại sao chư Phật xuất hiện trong thế gian này không ngoài mục đích “khai thị” giúp chúng chúng sinh “ngộ nhập” cái Trí Tuệ Phật, Trí Tuệ Như Lai, Trí Tuệ tự nhiên vốn đã có sẵn trong mỗi chúng sinh. Vì lòng từ bi, đức Phật chỉ cho chúng sinh nhận biết Trí Tuệ Phật của mình mà kinh gọi là “cho” chớ thật ra Ngài không bao giờ đem trí tuệ cho ai được. Chỉ có kinh Pháp Hoa mới xiển dương tình thần bình đẳng là mọi người đều có Trí Tuệ Phật nên ai cũng có thể tu thành Phật.

Tuy Tri Kiến Phật là bốn tánh huyền diệu thiêng liêng mà ai cũng có, tuy nhiên rất nhiều người căn cơ còn thấp không thể lãnh hội được giáo lý tối thượng thừa của kinh Pháp Hoa thì Phật dạy nên dùng giáo lý bất liễu nghĩa tức là giáo lý phương tiện để giáo hóa họ mà mang lại sự lợi ích an lành thì cũng như đèn đáp ơn Phật rồi vậy. Giáo lý Phật Đà có năm thừa vì thế tùy

theo căn cơ sở nguyện chúng sinh có thể tu học bất cứ thừa nào cũng được. Cái huyền diệu ở đây là phía thực hành cho nên tuy một người chỉ tu nhân thừa, giữ gìn tam quy ngũ giới trọn vẹn tròn đầy thì chính họ sẽ có hạnh phúc an lành dựa theo tinh thần nhân thừa rồi.

Tôn chỉ của đạo Phật là diệt khổ nghĩa là không làm khổ mình, không làm khổ người. Vì thế thiên đường thì do ta mà địa ngục thì cũng do ta cho nên người xưa có câu:

Thiên đường hữu lộ tùng tâm ngộ

Địa ngục vô oan tự tánh hôn.

Nghĩa là khi tâm tỉnh ngộ thì có cảnh thiên đường rực rỡ, còn tâm mê muội thì nhìn đời khác chi là địa ngục A tỳ. Nhưng người học Phật có thể chuyển địa ngục thành ra thiên đường bởi vì thật tánh của vô minh là Phật tánh. Thật tánh của phiền não ưu bi là tự tánh thanh tịnh bản nhiên cho nên mê là địa ngục A tỳ còn sống trong thức tỉnh chánh niệm là có thiên đường ngay.

Khi nghe Phật nói xong, các Đại Bồ-tát đều cảm thấy sự vui mừng lan khắp thân thể. Lòng thêm cung kính, các Bồ-tát nghiêng mình cúi đầu, chấp tay hướng Phật đồng bạch:

-Chúng con sẽ làm đầy đủ theo lời Thế Tôn dạy, kính xin Thế Tôn đừng lo nghĩ nữa !

Lúc bấy giờ, đức Phật Thích Ca truyền cho các phân thân Phật đã từ mười phương đến, đều trở về nước mình và nói rằng:

-Chư Phật mỗi vị tùy chỗ an trú của mình mà trở về bản độ tháp của Phật Đa Bảo hoàn nguyên bản vị.

Trong lúc Phật nói, mười phương vô lượng phân thân Phật đang ngồi trên toà sư tử dưới cây báu, cùng Phật Đa Bảo với vô biên vô số Bồ-tát như Xá-lợi-phất... hàng Thanh Văn, bốn chúng và tất cả thiên, nhân, a-tu-la, nghe lời Phật nói đều rất vui mừng.

Sau khi nghe lời phó chúc, các vị Bồ Tát nguyện sẽ thực hành đúng như lời dặn của Thế Tôn. Đến đây thì phần “Thị” và “Ngộ” Tri Kiến Phật đã xong cho nên đức Phật yêu cầu các phân thân Phật đến từ mười phương để hợp lực cùng Phật Thích Ca mở tháp Đa Bảo để cho đại chúng chiêm ngưỡng

Phật Đa Bảo có thể trở về bản xứ để tiếp tục công việc của mình. Và sau cùng xin Phật Đa Bảo mang bảo tháp về chỗ cũ. Kinh đã dùng một hình ảnh tuyệt diệu để diễn tả những ý tưởng thâm diệu mà ngoài hình ảnh đó có lẽ ngôn ngữ của con người không thể nào diễn bày được. Đến đây là chấm dứt phần Khai, Thị, Ngộ. Phần duy nhất còn lại là “Nhập” tức là phần thực hành cái Tri Kiến Phật đó. Phần lý thuyết thì đức Phật đã chỉ bày xong cho nên phần thực hành thì chúng sinh mỗi người phải tự mình hành trì và sống đúng với những tư tưởng Khai, Thị, Ngộ để liễu ngộ chân lý.

Chương Thứ Hai Mươi Ba
Phẩm **DU'ỢC VƯƠNG BỒ TÁT BỔN SỰ**

Phật giáo Đại thừa có tất cả mười hai thể loại kinh được phân biệt theo hình thức trình bày và nội dung giáo pháp như sau:

1)**Khế kinh**: Còn được gọi là Trường hàng tức là thể loại văn xuôi, trực tiếp ghi chép giáo thuyết của Phật.

2)**Trùng tụng**: Tức phần kệ tụng giải thích lại giáo thuyết mà khế kinh đã nói.

3)**Thọ ký**: Vốn là các đoạn văn giải thích về giáo nghĩa , đời sau đặc biệt chỉ cho lời ẩn chứng trước của Phật đối với việc làm ở vị lai của các đệ tử.

4)**Phúng tụng hay Cô khởi**: Tức là phần kệ tụng độc lập, trực tiếp ghi chép giáo thuyết của đức Phật mà không lập lại ý của văn trường hàng trước đó.

5)**Tự thuyết hay Vô vấn**: Đức Phật không đợi có người hỏi pháp mà tự khai thị giáo thuyết.

6)**Nhân duyên**: Ghi chép nhân duyên thuyết pháp giáo hóa của Phật, như phẩm Tựa của kinh này.

7)**Thí dụ**: Dùng thí dụ để giảng nói pháp nghĩa như phẩm này.

8)**Bổn sự**: Các bản kinh nói về hành nghi ở đời quá khứ của Phật và đệ tử. Những kinh mở đầu bằng câu:”Phật như thị thuyết” cũng thuộc loại Bổn sự.

9)**Bổn sanh**: Thể loại kinh nói về các hạnh đại bi mà đức Phật tu hành vào thời quá khứ.

10)**Phương quảng**: Các kinh giảng nói giáo nghĩa rộng lớn sâu xa.

11)**Vị tăng hữu**: Dùng những cảnh giới siêu hình để diễn tả những triết lý sâu xa mà ngôn ngữ con người không thể giải thích được. Đạo Phật dứt khoát không nói chuyện hoang đường, cũng không nói chuyện thần thoại mà chỉ dùng những hình ảnh có vẻ như hoang đường, thần thoại, nhưng để chứa đựng một triết lý giáo dục bên trong.

Khi đức Phật còn tại thế, một hôm Tỳ kheo Man Đổng Tử đặt ra những câu hỏi siêu hình để hỏi Thế Tôn rằng :

- Bạch Thế Tôn! Thế giới thường hằng hay không thường hằng, hữu hạn hay vô hạn, linh hồn với thân xác là một hay là khác. Chính Như Lai tồn tại hay không tồn tại sau khi chết?

Khác với những triết gia Long Thọ, Vô Trước và Thế Thân cố tìm ra những triết lý, luận thuyết để giải thích những hiện tượng về thế giới siêu hình, ở đây đức Phật vẫn điềm nhiên im lặng không trả lời cho Tỳ kheo Man Đổng Tử. Không phải là Ngài không biết, không thể trả lời, nhýng đó không phải là cứu cánh của đạo Phật là nhổ mũi tên khổ đau của nhân loại. Điều đó xác định rằng kinh điển của đức Phật không nói chuyện siêu hình, những gì không thể kiểm chứng. Nếu đã không thể kiểm chứng được thì cho dù đức Phật có giải thích cách mấy thì chẳng ai nhận thức, hiểu hay thực hành được. Tệ hại hơn nữa là không biết, không hiểu mà cứ nhắm mắt tin theo thì sẽ trở thành một thứ si mê tăm tối, đi ngược lại tôn chỉ của đạo Phật là đạo giải thoát, đạo trí tuệ.

12)**Luận nghị**: Đức Phật luận nghị, phân biệt thể tính các pháp, làm sáng tỏ các pháp.

Trong 12 thể loại kinh ở trên thì chỉ có Đại thừa là có đủ 12 loại. Còn Tiểu thừa chỉ có 9 loại nghĩa là kinh điển Tiểu thừa không có thể loại Thọ ký, Tự thuyết và Phương quảng.

-Thọ ký chỉ có trong kinh Pháp Hoa bởi vì Phật dựa vào tư tưởng “mọi chúng sinh đều có Phật tánh, tri kiến Phật nên Phật mới thọ ký vào vô lượng kiếp về sau sẽ thành Phật.

-Tự thuyết là Phật tự ý nói chớ không phải do đệ tử hỏi. Đó là những kinh A Di Đà, kinh Vô Lượng Thọ. Thể loại Tự thuyết không có trong Phật giáo Nguyên thủy vì Phật thuyết là do nhân duyên, do sự thưa thỉnh của đệ tử, của đại chúng về đề tài liên quan đến hoàn cảnh, tâm trạng và thời điểm lúc bấy giờ. Vì thế đức Phật A Di Đà hay chư Bồ tát không hề có trong giáo lý Nguyên thủy là như vậy.

-Phương quảng hay còn gọi là phương đẳng là các kinh nói về nghĩa bình đẳng, rộng lớn sâu xa. Đó là các bộ Bảo Tích và Đại Tập. Phương đẳng

chia làm hai phần là Phương đẳng Hiển thuyết và Phương đẳng Mật chú. Hiển thuyết gồm có các kinh như Bảo Tích và Mật chú kinh thì có kinh Đại Phật Đảnh Như Lai Mật Nhân Tu Chứng Liễu Nghĩa Chư Bồ tát Vạn Hạnh Thủ Lăng Nghiêm và Mật chú Nghi quỹ gồm các kinh Kim Cương Đảnh Nhất Thiết Như Lai Chân Thật Nhiếp Đại Thừa Hiển Chứng Đại Giáo Vương.

Thế thì Bồn Sự là thể loại kinh nói về hành nghi ở đời quá khứ của Phật và chư đệ tử. Nhưng tại sao lại phải nói về chuyện quá khứ? Bởi vì quá khứ là nền tảng xây dựng cho hiện tại và tương lai. Tư tưởng Tây phương có câu “Lịch sử là một cái gì tái diễn” cho nên trải suốt chiều dài lịch sử của con người từ đông qua tây từ cổ đến kim, lịch sử luôn tái diễn, lặp lại. Hiện tượng và hoàn cảnh xã hội tuy có khác nhau, nhưng tình tiết, nội dung và kết quả không bao giờ sai khác. Ngày xưa có các vị thánh hiền thì ngày nay cũng có các vị thánh hiền. Ngày xưa có bạo chúa thì ngày nay bạo chúa cũng xuất hiện khắp nơi cho nên cổ nhân có câu “Luận cổ suy kim” để lấy bài học người xưa làm bài học cho người đời nay. Vì vậy Dược Vương Bồ Tát Bồn Sự là nói về những việc làm xưa của Bồ Tát Dược Vương. Phẩm này cũng giống như phẩm Thường Bất Khinh Bồ Tát nói về thực hành tức là việc làm. Thường Bất Khinh Bồ Tát là một vị sứ giả Như Lai đã truyền bá một thông điệp duy nhất đến với mọi người là các ông, các bà, các anh, các chị đều sẽ thành Phật. Tuy Ngài là vị sứ giả Như Lai, nhưng Ngài không cần ủy nhiệm thư mà chỉ có một niềm tin thật vững chắc rằng tất cả chúng sinh sẽ thành Phật. Vị sứ giả đó đã thành công, thông điệp của Ngài lan rộng đến mọi người và kết quả là Ngài đã thành Phật và vị Phật đó chính là đức Thích Ca Mâu Ni. Thường Bất Khinh Bồ Tát đã thực hành một phận sự thì ở đây Dược Vương Bồ Tát lại thực hành một phận sự khác.

Dược Vương là ông vua về thuốc, thế thì vị Bồ Tát này sẽ cho chúng ta thuốc gì và để trị bệnh gì? Chúng sinh vì sống trong vô minh bất giác nên dễ lâm vào những bệnh nan y như bệnh chấp Ngã, chấp Pháp. Bản ngã và ngã sở hữu là cội gốc của vô minh và từ đó nó phát sinh đâm chồi nảy nhánh tạo thành ba thứ vô minh căn bản tham-sân-si. Và từ cái tam độc này nảy sinh ra tham đắm về tài, sắc, danh, thực, thùy còn được gọi là đam mê theo ngũ dục

lạc. Ngày nào con người còn lặn hụp trong tài sắc danh lợi an ngon ngủ kỹ này thì cuộc đời không bao giờ có được an vui, tự tại. Đến đây có người thắc mắc rằng có tiền nhiều, danh vọng lớn, ăn ngon, mặc đẹp thì nếu đây không phải là hạnh phúc, là những cứu cánh của cuộc đời thì còn là gì? Thật vậy, Phật giáo không phủ nhận những hạnh phúc giả tạm này, nhưng nếu quán chiếu lại thì sẽ thấy rằng tất cả những hạnh phúc ở trên đều phải có điều kiện. Mà hễ bất cứ cái gì trên thế gian mà có điều kiện thì cái đó bị ràng buộc. Hạnh phúc nhỏ thì ràng buộc ít còn hạnh phúc càng nhiều thì chắc chắn sự ràng buộc càng to lớn hơn. Nói cách khác hễ có ràng buộc đâu ít hay nhiều thì vẫn là cội nguồn cho những nỗi khổ sau này tức là trong cái hạnh phúc đó đã ngầm chứa mầm mống khổ đau rồi.

Trong các phẩm trước đức Phật đã **khai, thị** để chúng sinh **ngộ** cái Trí Kiến Phật. Đến phẩm này thuộc về phần thực hành nên kinh giới thiệu Bồ Tát Dược Vương để giúp chúng sinh thực hành tức là **hội nhập** cái Trí Tuệ Phật đó.

Lúc bấy giờ Bồ-tát Tú Vương Hoa bạch Phật:

-Thế Tôn ! Làm thế nào mà Bồ-tát Dược Vương du hành tự tại nơi thế giới Ta-bà? Bồ-tát Dược Vương có bao nhiêu ngàn muôn ức hạnh khổ khó làm? Nguyên Thế Tôn giải nói một ít cho Thiên Long, Bát Bộ, cho các hàng Bồ-tát từ nước khác đến cùng hàng Thanh Văn ở đây nghe, để tất cả đều được vui mừng.

Để mở đầu cho phẩm này kinh giới thiệu Bồ Tát Tú Vương Hoa. Tú Vương Hoa là vua của các loài hoa đẹp. Vì trải thân làm biết bao hạnh Bồ Tát trong nhiều đời nhiều kiếp mà ngài có thân đẹp như thế và có tên là loài hoa đẹp nhất trong số những loài hoa. Vậy làm thế nào Bồ Tát Dược Vương có thể dạo chơi trong thế giới Ta Bà này? Nhưng thế nào là dạo chơi? Dạo chơi là đi chơi ở một nơi nào đó mà không cần suy nghĩ, tính toán, không hấp tấp vội vàng mà rất thanh thoi tự tại. Mà muốn đạt đến những trình độ đó thì hành giả phải thoát ra khỏi mọi trói buộc, không còn dính mắc tức là có giải thoát. Thế giới Ta Bà đầy dẫy bất bình, bất mãn nhiều sự khổ đau nghĩa là con người tràn ngập khổ đau thế mà Bồ Tát Dược Vương lại du hành tự tại ở cõi Ta Bà. Vậy ngài tu theo pháp môn gì?

Thông thường, Ta Bà là thế giới mà chúng ta đang sống có năm châu bốn bể, có nhiều giống dân nào là da vàng, da đen, da trắng hay da đỏ và có mặt trăng với chị Hằng chú Cuội...nhưng kinh điển Đại thừa khi nói về cõi Ta Bà không phải muốn đề cập đến những ý nghĩa này. Mà cõi Ta Bà ở đây là thế giới mà trong đó tâm con người còn chìm đắm trong tài sắc, danh lợi. Còn bị tham, sân, si sai sử và còn chìm trong sông mê, bể ái. Còn bị vô minh phiền não triền miên thì họ đang ở trong thế giới Ta Bà. Tuy những người đó ở trong cõi Ta Bà này mà mặt đất trở thành Ta Bà, bằng chứng là ngày xưa đức Phật và biết bao đệ tử của Ngài cũng ở trên mặt trái đất này mà họ rất thanh tịnh, tâm hằng tự tại Niết bàn chứ họ đâu có ở Tây phương cực lạc. Vì thế khi tâm mình thanh tịnh, không còn bị ái dục nhận chìm, ra ngoài quỹ đạo của tham sân si thì người đó ở đâu, thế giới đó trở thành thanh tịnh cực lạc Niết bàn. Kinh Duy Ma Cật đã khẳng định rằng “Tùy kỳ tâm tịnh tắc Phật độ tịnh” là vậy.

Đức Phật đáp rằng:

-Trong quá khứ cách nay vô lượng hằng sa kiếp, có Phật hiệu Nhật Nguyệt Tịnh Minh Đức. Ngài có 80 ức đại Bồ-tát, 70 hằng sa đại Thanh Văn, thọ 42 ngàn kiếp, chư Bồ-tát cũng sống lâu như thế. Trong nước của đức Phật ấy không có đàn bà, địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, a-tu-la... cũng chẳng có các khổ nạn. Đất bằng lưu ly, mặt phẳng như bàn tay, có trồng cây báu trên có màn báu bao trùm, tràng phan, hoa báu buông thòng. Khắp nước, bình báu, lò hương đầy đầy. Cách mỗi cây khoảng một lần tên có một đài bằng bảy báu. Dưới những cội cây ấy, có chư Bồ-tát, Thanh Văn ngồi. Trên mỗi đài trăm ức chư Thiên thổi nhạc trời, hát múa cúng dường Phật.

Những gì đức Phật dạy phát xuất từ đời sống kinh nghiệm và chứng đắc của bản thân vì thế Ngài dạy chúng sinh những ý chí sắc đá, trí tuệ cao siêu, đức sống vị tha, sự thoát ly và đặc biệt là sống đời gương mẫu làm lợi ích cho mình, cho người. Con người vĩ đại đó, tâm lòng đại từ đại bi đại trí tuệ đó, phương pháp giáo dục siêu việt đó của đức Phật đã làm cho thế giới kính phục Ngài như một đạo sư siêu việt nhất trong lịch sử nhân loại. Đạo Phật là đạo thực hành nên đức Phật không dạy chúng sinh những giáo lý ảo

tưởng, hoang đường mà Ngài dạy những phương trình, những công thức rất thực dụng để chúng sinh tùy theo căn cơ, sở nguyện của mỗi người mà áp dụng để có thực chứng. Càng loại bỏ các lậu hoặc, các tập khí con người càng an lạc mà không cần phải cầu nguyện, cúng tế chi cả.

Nhật Nguyệt Tịnh Minh là bầu trời tinh tú mà chúng ta đang ở và ý nghĩa của đoạn kinh này là muốn nói về công hạnh tu hành của những Bồ Tát trong vô lượng hằng sa kiếp trước, vô cùng vô tận cũng giống như sự rộng lớn của mặt trời mặt trăng mà ta đang thấy để người đời sau nương theo đó mà tu theo. Lúc bấy giờ có vị Phật ra đời hiệu là Nhật Nguyệt Tịnh Minh Đức Như Lai và trong thế giới đó có rất nhiều Bồ Tát, Thanh Văn. Vì Phật lúc nào cũng hiện hữu, tồn tại trong không gian cho nên nếu chúng sinh sống đúng với chân lý, sống hợp với chân lý, sống tùy thuận chân lý thì lúc nào cũng có Phật Nhật Nguyệt Tịnh Minh Đức ở bên ta.

Quốc độ của Phật Nhật Nguyệt Tịnh Minh Đức là một thế giới cực lạc vì trong quốc độ đó rất thanh tịnh và trang nghiêm cao quý, không hề có điều ác và khổ. Nhưng tại sao thế giới của Ngài không có đàn bà? Không lẽ thế giới của Phật là thế giới bình đẳng mà còn kỳ thị nam nữ? Ngày xưa đức Phật Thích Ca cho phép người nữ được xuất gia và rất nhiều vị trở thành A la hán. Đức Phật là vị giáo chủ đầu tiên trong lịch sử nhân loại đã xóa tan biên giới nam nữ vì theo Ngài thì ai cũng đều có máu đỏ và nước mắt cùng mặn như nhau. Chính tư tưởng bình đẳng chẳng những áp dụng cho nam nữ mà còn cho giai cấp trong xã hội là một cái gai lớn đối với Bà la môn giáo vì trong xã hội Ấn độ lúc bấy giờ có quá nhiều kỳ thị về giai cấp. Tuy thế giới ngày nay tiến bộ rất xa so với ngày xưa, thời phong kiến, nhưng vai trò của người nữ vẫn chưa được hoàn toàn bình đẳng trong mọi phương diện. Thế thì thế giới của Phật Thích Ca có người nữ trong khi cõi Phật của Nhật Nguyệt Tịnh Minh Đức Như Lai lại không có nữ nhân. Dưới cái nhìn của khoa học thì không có một thế giới nào muốn sinh tồn và phát triển mà không có đủ lưỡng giới tính nam và nữ. Thuyết “Duyên Khởi” của đạo Phật cũng xác định là bất cứ hiện tượng tinh thần hay vật chất nào cũng đều do duyên khởi mà thành. Mà đã là do duyên khởi thì phải có lưỡng tính. Vậy ý của kinh không có người nữ là thế nào?

Kinh nói không có người nữ không phải thế giới đó không có sự hiện diện của người đàn bà mà ý kinh muốn nói thế giới đó không có gian, dâm, tật đố, thị phi nhân ngã... nghĩa là kinh nói về “Lý” chứ không phải về “Sự”. Nói thế không có nghĩa là bất cứ người nữ nào cũng có những thói hư tật xấu đó, nhưng kinh muốn nhấn mạnh những yếu tố rất căn bản đưa con người đến chỗ trầm luân. Ngay cả trong thân thể của chúng ta, nếu muốn sống yên ổn thì phải biết ăn uống, hít thở quân bình theo thịnh khí âm dương, còn nếu nghiêng về một bên tức là dương thịnh âm suy hay ngược lại thì chắc chắn sẽ có bệnh. Khi nói có nam, có nữ, có tốt, có xấu là nói về chân lý tục đế. Còn nói rằng tất cả chúng sinh đều sẽ thành Phật là chân lý chân đế không phân biệt nam nữ, già trẻ, bé lớn. Vì thế một ý nghĩa khác cho không có người nữ là không còn những phạm trù phân biệt đối đãi nhị nguyên, là nguyên nhân tạo ra những nỗi đau khổ, phiền muộn, bất toại ý của con người.

Thuở ấy ở thành Vương-xá, có một người đàn-ông bị vợ ngoại-tình. Anh ta rất xấu-hổ với mọi người, nên chẳng dám đến gần đám đông. Bẵng đi một thời-gian rất lâu, anh chẳng đi chùa. Một hôm vào tối ngày rằm, anh đến tịnh-xá Trúc-lâm. Đức Phật hỏi, sao lâu quá chẳng thấy anh đến nghe pháp. Anh thuật gia-cảnh của mình cho Đức Phật nghe. Đức Phật an-ủi: "Này thiện-nam-tử, những người đàn-bà trác-nết cũng như dòng sông nước chảy, cũng như con đường đất để người đi qua, cũng như cửa tiệm bán rượu, cũng như một quán-trợ trong đêm tối, cũng như lu nước để ngoài sân cho khách bộ-hành đỡ khát, họ giao-du với tất cả mọi hạng người chẳng kể tốt xấu. Tà-hạnh quả thật là một nguyên-nhơn sa-đọa của phụ-nữ."

Rồi Đức Phật mới nói lên hai bài kệ sau đây:

***Tà hạnh là vết nhơ phụ nữ,
Xan tham là uế trọc người cho,
Điều tệ ác quả là cấu uế
Trong đời này và các đời kế.***
(Kệ số 242-kinh Pháp Cú)
***Trong các mối bản nhơ vừa điểm
Vô minh là ô uế cực hiểm
Này này, hỏi các vị Tỳ kheo***

Mau rửa sạch, theo hàng Vô nhiễm

(Kệ số 243-kinh Pháp Cú)

Tại sao trong nước đó không có địa ngục, ngã quý súc sanh? Khi con người không sống với chánh niệm, chánh tư duy, chạy theo tham đắm dục tình thì tâm của họ biến thành ngã quý, địa ngục A tỳ và thế giới họ đang sống sẽ biến thành thế giới Tà Bà tức là thế giới phiền não khổ đau. Ngược lại, nếu họ biết sống trong tinh thức chánh niệm khiến tâm được khinh an tự tại thì chắc chắn trong cõi nước đó không bao giờ có ngã quý, súc sanh hay địa ngục A tỳ cả.

Đặc biệt tất cả những cây cối trong nước đều làm bằng đài bảy báu mà mỗi đài đều có một vị Bồ Tát hay Thanh Văn ngồi dưới thiên đình yên lặng và mỗi cây các nhau một trăm mét. Hình ảnh quen thuộc này giống như ngày xưa trên đỉnh núi Linh Thứu, đức Phật và các vị A la hán mỗi người ở một hang đá nhỏ để tinh tâm mà ngày nay nếu ai có duyên hành hương qua xứ Phật sẽ được chứng kiến tận mắt. Đức Phật xiển dương lời tu độc cư tức là mỗi vị tu sĩ ở riêng biệt trong một hang động nhỏ để tham thiền cho đến khi chứng ngộ.

Kinh điển Phật giáo Đại thừa thường diễn tả những cảnh giới rực rỡ huy hoàng, nhưng đây không phải là cảnh thật mà dùng để diễn giải một triết lý ở bên trong tức là “văn dĩ tải đạo”. Đó là Tứ Tất Đàn tức là bốn phạm trù mà đức Phật dùng để hóa đạo khắp chúng sinh.

Dựa theo Luận Đại Trí Độ của Long Thọ thì giáo pháp của đức Phật có nhiều loại sai biệt, mới nhìn vào dường như mâu thuẫn, nhưng nếu kết hợp giáo thuyết ấy thì có bốn Tất đàn khác nhau đều là thật nghĩa chớ không chống trái nhau.

1)***Thế giới tất đàn***: Tùy thuận pháp thế gian mà nói pháp nghĩa là dùng các sự vật thông thường ở thế gian như ngôn ngữ, tư tưởng, quan niệm để thuyết minh chân lý duyên khởi khiến cho mọi căn cơ ai cũng nghe, cũng hiểu được.

2)***Vị nhân tất đàn***: Tùy theo căn cơ và năng lực khác nhau của mỗi chúng sinh mà nói các pháp khiến chúng sinh khởi thiện căn.

3)**Đối trị tất đàn**: Nhằm đối trị các bệnh phiền não tham, sân, si của chúng sinh, tùy bệnh mà cho thuốc pháp. Đây là giáo pháp để diệt trừ phiền não và ác nghiệp của chúng sinh vì tất đàn có công năng đoạn trừ các điều ác nên còn gọi là đoạn ác tất đàn.

4)**Đệ nhất nghĩa tất đàn**: Phá trừ tất cả luận nghị ngôn ngữ vì đệ nhất nghĩa là nói về chân lý tuyệt đối tức là giáo lý thật tướng cho người căn cơ cao.

Vì thế kinh có nói cảnh giới huy hoàng thế này, lộng lẫy thế kia là nói theo thể loại “thế giới tất đàn” làm cho chúng sinh ái mộ cho rằng cảnh Phật phải tuyệt vời, phước đức như thế để nương theo đó mà tu. Đây là vấn đề tâm lý vì đức Phật biết tâm chúng sinh lúc nào cũng chạy theo tham đắm ngay cả tu hành cũng muốn sung sướng, giàu sang hơn những gì mình đang có nên đức Phật mượn những thứ mà con người cho là đẹp đẽ, sang trọng để nói thế thôi. Còn dưới tuệ nhãn của bậc giác ngộ thì cho dù là trân châu, bảo ngọc, kim cương, hột xoàn thì cũng là những thứ hoại diệt, vô thường, nay có mai không. Chính kinh Kim Cang có bài kệ rằng:

***Tất cả pháp hữu vi,
Như mộng, như huyễn, như bọt, như bóng,
Như sương, như điện chớp,
Nên quán tưởng như thế.***

Thế thì đèn vàng, điện ngọc là quan trọng đối với phàm nhân, còn đối với những bậc giác ngộ một khi tâm đã thanh tịnh thì bất cứ thế giới nào họ đang sống cũng trở thành thanh tịnh Niết bàn, cõi Phật lộng lẫy uy nga mà không cần kim cương, vàng bạc, trân châu mã瑙 chi cả. Ngày xưa đức Phật đi chân đất, đầu đậy trần, mình chỉ có chiếc y, ngày ăn một bữa, đêm ngủ gốc cây chớ làm gì có đèn vàng, điện ngọc. Nhưng nếu còn tham đắm vào những thứ vật chất này thì Ngài cứ ở lại cung vàng để hưởng thụ chớ đâu cần phải xuất gia đi tìm chân lý cứu khổ cho chúng sinh. Ngay cả sau khi thành đạo trở về thăm lại gia đình, vua cha Tịnh Phạn cố khuyên Ngài nên ở lại cung thành Ca tỳ la vệ vừa làm vua vừa làm Phật (giống các vị Lạt Ma Tây Tạng), nhưng Ngài từ chối vì những thứ hạnh phúc giả tạm đó ngầm chứa biết bao nỗi khổ bên trong để đưa con người đến chốn trầm luân. Tại vì có thì phải

chấp thủ rồi sinh ra tranh chấp và vô minh phiền não cũng từ đó mà phát sinh mạnh. Vì thế đức Phật Thích Ca thành Phật rồi, nhưng Ngài đâu có bỏ thế giới xám xịt đầy gò nông đất đá này để về thế giới tịnh độ làm toàn bằng lưu ly xà xừ kim cương hột xoàn. Bởi vì khi tâm đã hoàn toàn thanh tịnh thì cho dù người đó ở bất cứ chỗ nào thì nơi đó sẽ trở thành cực lạc Niết bàn do đó chúng sinh đừng hoài công đi tìm cõi tịnh độ nào trong càn khôn vũ trụ này trong khi tâm mình còn chất đầy phiền não vô minh.

Lúc bấy giờ, đức Phật Nhật Nguyệt Tịnh Minh Đức nói kinh Pháp Hoa cho Bồ-tát Nhất-thiết Chúng-sanh Hỷ-kiến cùng các hàng Bồ-tát, Thanh Văn nghe.

Bồ-tát Hỷ-kiến ưa tu tập khổ hạnh, trong pháp của Phật Tịnh Minh Đức tinh tấn kinh hành, một lòng cầu thành Phật, mà mãn 12.000 năm, được chánh định “Hiện nhất thiết sắc thân”. Bồ-tát mới tự nói trong lòng: “Được chánh định này là nhờ nghe kinh Pháp Hoa. Vậy ta nên cúng dường Phật Tịnh Minh Đức và kinh Pháp Hoa”. Tức thời Bồ-tát nhập định, trong hư không rưới các thứ hoa hương cõi trời cúng dường Phật.

Bồ Tát Nhất Thiết Chúng Sinh Hỷ Kiến là tiền thân của Dược Vương Bồ Tát và cũng là vị Bồ Tát mà ai thấy cũng vui mừng, hoan hỷ. Khi con người nở một nụ cười là biểu hiện tâm trạng khinh an nhẹ nhàng thanh thoát. Ngược lại mặt không có nụ cười là người đó mang nặng tâm trạng lo lắng, ưu tư, sầu muộn. Vì thế khi tâm không còn dính mắc, ra khỏi mọi sự ràng buộc thì lúc nào trên môi người đó cũng nở một nụ cười và đây là món quà vô giá để tặng cho mọi người để lòng họ cũng được khinh an, tự tại như mình.

Ngài chuyên tu khổ hạnh, sống đời đơn giản, tri túc thiểu dục trong 12.000 năm và sau khi nghe kinh Pháp Hoa trong pháp hội của Phật Nhật Nguyệt Tịnh Minh Đức thì ngài vào chánh định (tam muội) “Hiện Nhất Thiết Sắc Thân” nghĩa là muốn thành sắc thân nào thì ngài có thể hiện ra thành sắc thân đó vì tất cả đều là giả huyễn nên sắc thân là không thật. Tu 12.000 năm không có nghĩa là cuộc đời của Bồ Tát lúc đó sống rất dài so với con người bây giờ, mà nói tu 12.000 năm là kinh muốn nhấn nhủ rằng bất cứ việc tu hành nào cũng đòi hỏi một quá trình lâu dài bởi việc đời sông đời biển

tuy khó nhưng dễ làm, còn tu tâm dưỡng tánh là việc dễ nói nhưng khó làm vì những tập khí tham sân si đã ăn sâu, đâm chồi mọc nhánh trong tiềm thức của con người không biết bao nhiêu đời, bao nhiêu kiếp nên không dễ gì đốn sạch tận gốc một sớm một chiều được. Vì thế muốn hướng về đạo quả Bồ Đề, chúng sinh phải luôn bồi dưỡng phước đức, công đức và trí tuệ bền bỉ, không ngừng nghỉ thì sẽ có ngày chúng được đạo.

Vào chánh định Hiện Nhất Thiết Sắc Thân tức là vào tam muội để thấy biết rõ ràng đúng như thật sắc thân này. Vậy chúng ta thấy sắc thân mình như thế nào? Một khi đã vào được Chánh định tức là chi thứ tám của Bát Chánh Đạo là giai đoạn mà hành giả đã an trú tâm vào các tầng thiền na để trực nhận Chân lý. Thế thì người vào được Chánh định là người đang sống với Tri Kiến Phật thanh tịnh thì thấy rõ biết sắc thân tứ đại là giả huyễn chẳng khác gì giọt sương mai đọng trên cành lá buổi sáng, như bong bóng nổi chìm trên mặt biển chẳng có chi là bền chắc. Vì biết mình là huyễn, thế gian là huyễn nên Bồ Tát tự tại vô ngại, không dính mắc, không bị thế trần làm ô nhiễm. Nhờ nghe kinh Pháp Hoa nên Bồ Tát ngộ nhập được Tri Kiến Phật nên thấy tất cả mọi chúng sinh đã thành Phật, đang thành Phật và sẽ thành Phật nên trong ngài tất cả những phạm trù phân biệt đối đãi nhị nguyên biến mất và sống bằng tâm bình đẳng vị tha vô ngã. Vì sự huyền diệu của kinh Pháp Hoa nên Bồ Tát Hỷ Kiến phát tâm cúng dường Phật Nhật Nguyệt Tịnh Minh Đức. Ngài liền nhập tam muội và ở giữa hư không và rưới những thứ hoa thơm tho nhất để cúng dường Phật. Hoa thơm kinh nói ở đây không phải là những loài hoa quý hiếm, đắt giá nhất trên đời mà là hoa phát xuất từ trong tâm hồn của mình, nở ra trí tuệ làm con người thức tỉnh nhận biết thật tướng của vạn pháp và chân lý của cuộc đời. Thí dụ như khi sống trong bất giác mê lầm cho dù mình có trang hoàng nhà cửa bằng những loại hoa hiếm quý, đắt tiền thì vẫn không nhìn thấy hay thưởng thức được vẻ đẹp của nó thế thì có hoa mà cũng như không có hoa. Ngược lại khi sống trong tỉnh thức chánh niệm, tâm hằng thanh tịnh thì nhìn những loài hoa dại bên đường vẫn thấy nét đẹp tự nhiên của nó vì hoa đã nở trong lòng trước rồi.

Cúng dường xong, Bồ-tát xuất định và tự nói trong lòng: “ Tuy ta đã dùng thần lực cúng dường Phật, nhưng sao bằng lấy thân cúng

dường”. Bồ-tát liền uống các chất thơm, kể uống dầu làm bằng các thứ hoa thơm mãn 1.200 năm, rồi lấy dầu thơm thoa thân, dùng áo báu cõi trời quấn mình trước đức Phật Tịnh Minh Đức, rưới các thứ dầu thơm lên áo và dùng sức nguyện thần thông mà tự đốt thân. Ánh sáng tỏa soi 80 ức hằng sa thế giới. Trong ánh sáng ấy, chư Phật đồng thời đều khen: “ Lành thay ! Lành thay ! Như vậy mới thật là tinh tấn, mới thật là cúng dường Pháp. Các lối cúng dường khác bằng hương hoa, chuỗi ngọc... đều chẳng bằng, thậm chí đem cả một nước thành quách, vợ con mà bố thí cũng chẳng bằng. Trong các lối bố thí, bố thí thân là bậc nhất”.

Nói xong, chư Phật im lặng. Lửa thân Bồ-tát cháy trót 1.200 năm mới tắt.

Tuy đã cúng dường hương hoa cho Phật rồi mà Bồ Tát Hỷ Kiến vẫn chưa mãn nguyện, ngài liền ướp các loại dầu thơm rồi châm lửa đốt thân để cúng dường Phật. Ánh sáng cháy phát ra tỏa khắp 80 ức hằng sa thế giới và được chư Phật mười phương ngợi khen. Trong Phật giáo có hai loại bố thí là ngoại tài và nội tài. Bố thí ngoại tài là biếu tặng những thứ như tiền bạc, nhà cửa, xe cộ, áo quần, cơm ăn, nước uống... Tuy giá trị, nhưng bố thí ngoại tài có giới hạn nên phước báu cũng giới hạn. Bố thí nội tài là hiến máu, cho xương tủy (bone marrow), cho thận, tim, gan hay bất cứ bộ phận nào trong thân thể hay toàn thân thể của mình cho kẻ khác. Thứ bố thí này tương đối khó làm và ít người muốn làm nên có giá trị cao quý hơn. Nhưng đem thân đốt để cúng dường Phật thì công đức vô lượng bất khả tư nghì.

Phải hiểu rằng Phật là đấng đại từ, đại bi, đại hỷ, đại xả nên không có một vị Phật nào ngồi đó nhìn bất cứ ai đốt thân mình để cúng dường cho chư Phật cả mà không ngăn cản cho đến khi thân xác cháy thành tro rồi phát lời tán thán khen ngợi. Vậy ý kinh như thế nào? Dựa theo tinh thần Pháp Hoa là khi hành giả “nhập” Tri Kiến Phật thì người đó phải có đủ trí tuệ để phá ngũ uẩn mà sắc uẩn tức là thân xác của con người. Có phá được sắc uẩn thì mới hy vọng phá được thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn và thức uẩn. Vì vậy đốt thân để cúng dường Phật là phá sắc uẩn rồi tiếp tục phá luôn các uẩn còn lại để tiến thẳng về quả vị Vô thượng Chánh Đẳng Chánh giác tức là thành Phật chứ không phải đốt cái xác thân tứ đại. Đốt thân là để xả kiến chấp Ngã nơi

thân sắc uẩn nên không còn xem thân này của Ta hay là của Ta nữa. Thân xác tức là sắc uẩn là do tứ đại kết hợp mà thành nên sắc uẩn không có tự thể, không phải là của Ta mà là của tứ đại thiên nhiên vì thế nếu không chấp Ngã thì mọi tương quan đến thân như thất tình, lục dục, tham-sân-si, mạn, nghi sẽ không có cơ hội phát tác.

Thế thì ngộ đạo hay giải ngộ tức là kiến tánh dựa theo Phật giáo Đại thừa chỉ là bước đầu trong tiến trình tu Phật. Kinh Pháp Hoa xác định rằng “**Khai, thị, ngộ, nhập** Tri Kiến Phật” nghĩa là “**ngộ**” rồi mới tinh tấn tiếp tục tiến tu đến khi “nhập” mới thôi. Vì thế “**đốn ngộ**” hay “**kiến tánh**” đã là rất khó, nhưng nó mới chỉ là Chánh kiến trong Bát Chánh Đạo mà “**thâm nhập**” tức là “**thực hành**” cho đến khi liễu ngộ tức là chứng ngộ thì mới được hoàn toàn giải thoát sinh tử luân hồi.

Tâm kinh dạy rằng “Ngũ uẩn giai không” nên sắc thân tuy là có mà thực chất nó là không nên tâm không còn dính mắc. Tám thân tứ đại do cha mẹ sinh ra là huyễn, tuy có nhưng thật chất vẫn là không nên người nhập Tri Kiến Phật không chấp thân là của Ta nên không quý trọng thân và không làm nô lệ cho thân mà chỉ dùng thân như là chiếc thuyền để sang sông và dùng thân để truyền bá Chánh pháp và làm lợi ích cho mọi người. Biết và thực hành như vậy là đốt thân để cúng dường chư Phật. Nên nhớ, không có kinh điển Phật giáo nào dạy chúng sinh phải đốt thân để cúng dường cho Phật vì chư Phật đâu cần những thứ này mà thâm ý của đốt thân là diệt sắc uẩn với mục đích phá chấp ngã về thân.

Nói cách khác thân là tiêu biểu cho bản ngã vì bất cứ ai sống trong thế gian này cũng đều chấp ngã. Nhưng một khi chấp bản ngã thì thấy người khác không phải là ta thì nhân tướng nổi lên và sau đó chúng sinh tướng và thọ giả tướng liên tục tiếp nối phát khởi làm cho cuộc sống đầy sóng gió khổ đau. Người nào chấp về bản ngã nặng thì dễ bị tổn thương tự ái. Nếu tự ái đúng chỗ, đúng lúc thì con người trở thành tự trọng nên tránh những điều sai trái vì làm sai sẽ khiến họ xấu hổ. Ngược lại nếu tự ái không đúng chỗ thì trở thành cố chấp nên dễ giận hờn, bắt bẻ, khó chịu bởi vì bất cứ hành động hay lời nói nào của ai thì họ cũng cho là trái ý ta và trái ý của ta.

Phá chấp ngã về thân là một phần của việc thực hành thiền Tứ Niệm Xứ bởi vì mục đích tối thượng của thiền Tứ Niệm Xứ là đưa hành giả dần dần vào các tầng thiền định và thiền na để sau cùng trí tuệ bừng sáng mà nhận chân rằng:

- Thân thể này không phải là tôi, là của tôi.
- Những cảm thọ sướng khổ cũng chẳng liên quan gì đến cái tôi.
- Cái tâm đang quán sát cũng không phải là linh hồn của tôi.
- Và tất cả những đối tượng của tâm như ý thức và hành thức cũng không phải là của tôi.

Chính đức Phật dạy rằng:

-Này các Tỳ kheo, đối với bất cứ những gì là thân xác, là cảm giác, thuộc về nhận thức, thói quen thường nhật, là tri thức dù thuộc vào quá khứ, tương lai hay hiện tại, thuộc nội tâm hay bên ngoài, thô thiển hay tinh tế, tầm thường hay tuyệt diệu, cách xa hay bên cạnh, thì phải nhìn chúng đúng như thế bằng cái trí tuệ không sai lầm để tự nhủ rằng : "Đây không phải là của tôi, tôi không phải là các thứ ấy, chúng không phải là cái Ngã của tôi".

Vì thế một khi đã thực sự nhận biết rõ ràng rằng trong ta không hề có “Cái Ta” hay “Cái của Ta” thì lúc đó hành giả sẽ khám phá một Chân lý tuyệt vời độc nhất vô nhị, là tinh hoa cốt tủy của Phật giáo mà ngày xưa chính đức Phật đã chứng dưới cội Bồ Đề là **Chân lý Vô Ngã**.

Tuy căn bản của phiền não là Kiến hoặc, Tư hoặc, nhưng cái gốc để tạo ra những phiền não đó chính là chấp Ngã. Vì thế nếu diệt được chấp Ngã thì tất cả vô minh phiền não cũng tan biến.

Diệu Pháp Liên Hoa là kinh thật sâu sắc, khó nghe, khó tin, khó hiểu, khó hành mà nghe được, tin được, hiểu được và hành được kinh để nhận biết tất cả mọi chúng sinh đều sẽ thành Phật và sau đó hủy hoại ý niệm chấp Ngã của mình thì người đó cúng dường pháp chân thật nhất. Khi đốt thân thì ánh sáng tỏa khắp tám mươi ức hằng sa thế giới nghĩa là một khi đã phá được chấp Ngã thì người đó có giải thoát giác ngộ và đem ánh sáng giác ngộ đó của mình soi chiếu chung quanh để mọi người cùng thấy tức là cùng giác ngộ như mình. Ở đây Bồ Tát Hỷ Kiến dùng lửa tam muội tức là Chánh định để

đốt lửa tham, lửa sân, lửa si vì tham, sân, si không có hình tướng thì lấy lửa nào của thế gian mà đốt được.

Một ngày kia, tôn giả Xá Lợi Phát đang ngồi thiền trong một khu rừng gần thành Vương Xá, trong lúc chuẩn bị để nhập chánh định thì bỗng nhiên ngài nghe tiếng Tỳ kheo ni Ưu Ba Tiên Na gọi ngài trong lúc bà ta đang ngồi thiền từ trong hang động đối diện. Mặc dù ngài là bậc trưởng lão đã chứng thánh quả, Ngài cũng tôn trọng những ni cô tu hành đặc đạo. Khi ngài vừa bước đến thì Ưu Ba Tiên Na nói:

-Thưa tôn giả! Khi tôi đang tọa thiền, trên thân mình bỗng chạm nhằm vật gì. Ban đầu tôi không lưu ý, nhưng sau mới biết là đụng phải loài rắn độc. Tôi đã bị nó cắn, thế nào cũng chết. Bây giờ thừa lúc nọc độc chưa hoành hành, xin ngài từ bi vì tôi tìm cách mời đại chúng đến cho tôi được cáo biệt.

Khi nói câu nói ấy, Ưu Ba Tiên Na không tỏ một chút gì kinh sợ và tư chất của bà rất tự nhiên như chẳng có việc gì xảy ra.

Xá Lợi Phát hỏi:

-Ồ đây vừa xảy ra việc đó sao? Ta xem sắc mặt cô không có gì biến đổi. Nếu như bị rắn cắn thì nhất định cô sẽ biến sắc.

Mới nhìn Xá Lợi Phát cho là không có việc gì nên mới nói như thế, nhưng Ưu Ba Tiên Na trầm tĩnh đáp:

-Bạch tôn giả! Thân người là do tứ đại, ngũ uẩn hư vọng mà thành, không có chủ thể, vốn là vô thường, vốn là “**không**”. Tôi đã chứng ngộ được đạo lý ấy thành ra độc xà làm sao cắn được cái không?

Xá Lợi Phát khen:

-Cô nói rất đúng. Cô đã đến trình độ thoát mọi đau đớn của thân thể. Cô dùng huệ mạng của mình mà giữ gìn sắc mặt không biến đổi.

Xá Lợi Phát khen ngợi Ưu Bà Tiên Na và thông tri cho tất cả các vị tỳ kheo, tỳ kheo ni tu tập gần đó. Họ đem Ưu Ba Tiên Na ra khỏi động thì lúc ấy nọc độc mới dần dần xâm nhập khắp người. Một lát sau Ưu Ba Tiên Na bình thân mà nhập diệt. Tất cả đại chúng thấy một bậc thánh được giải thoát như vậy thì ai ai cũng tán thán. Xá Lợi Phát nói thêm:

-Người tu hành điều tâm, chủ động mà nhập diệt, đối với cái chết của thân mình coi như bỏ cái bát độc, như bệnh nặng được lành. Có cầu ắt có báo

đáp, có chí nguyện thì nhất định sẽ thành. Đối với họ sắp chết mà không đổi sắc, đó là dùng mắt trí huệ mà xem tướng thế gian cũng như ra khỏi nhà lửa tam giới. Thật là đẹp đẽ vô cùng.

Lửa thân của Bồ Tát Hỷ Kiến cháy đến 1.200 năm mới tắt là ý nói đốt thì phải đốt lâu dài tức là trị bệnh chấp Ngã cũng cần thời gian lâu dài để tu tập hóa giải cho hết chấp Ngã chớ không thể nào xóa bỏ hoàn toàn ý niệm chấp Ngã một sớm một chiều được.

Cúng dường Pháp xong và sau khi mạng chung, Bồ-tát Hỷ Kiến phục sanh trong nước Phật Tịnh Minh Đức, tại nhà vua Tịnh Đức, phục sanh một cách bỗng nhiên, trong trạng thái ngồi kiết già.

Đốt thân chết đi để rồi phục sinh trở lại không có nghĩa là Bồ Tát Hỷ Kiến tự thiêu chết đi rồi sau đó tái sinh vào làm con vua Tịnh Đức. Mà đốt ở đây là xóa đi, hóa giải hết những căn bản bất thiện trong tâm chớ không có đốt thiệt. Trong Phật giáo có hai loại sinh tử:

1)Phân đoạn sinh tử tức là chết thật nghĩa là đời này chết đi rồi tái sinh sang đời kế tiếp.

2)Bất tư nghi biến dịch sinh tử: nghĩa là đốt chết thân này rồi liền phục sanh sang thân khác.

Vì thế chết mà kinh muốn nói ở đây không phải là chết thiệt mà đốt chết rồi sinh trở lại liền là bất tư nghi biến dịch sinh tử nghĩa là đốt chết tất cả những thói hư tật xấu, những căn bản tham, sân, si, những những giai đoạn làm ác xấu, những chấp ngã chấp pháp làm ô nhiễm tâm thức của con người. Bây giờ thấu biết chân lý nên không đi vào con đường củn nĩa, không sa vào hố tội lỗi đau thương mà sống đời sống mới lương thiện hơn, trong sáng hơn, thánh thiện hơn thì chính mình đã sống lại tức là phục sinh. Quá khứ không tốt đẹp nên đốt đi tức là chết để chuyển sang đời sống hiện tại thanh cao thánh thiện hơn tức là phục sinh vậy.

Thí dụ: Nàng Vương Thúy Kiều ngày xưa sau khi thoát khỏi lầu xanh đã về ở với Thúc Sinh suốt 1 năm ròng và vẫn luôn khuyên Thúc Sinh về thăm vợ cả Hoạn Thư. Họ vẫn chưa có con chung sau nhiều năm sống cùng nhau. Sau chuyến đi thăm và quay trở lại gặp Kiều, Thúc Sinh không ngờ rằng Hoạn Thư đã sai gia nhân đi tắt đường biển để bắt Thúy Kiều về tra hỏi.

Thúy Kiều bị tưới thuốc mê bắt mang đi, còn mọi người trong nhà lúc đó cứ ngỡ cô bị chết cháy sau trận hỏa hoạn. Kiều trở thành thị tỳ nhà Hoạn Thư với cái tên là Hoa Nô. Lúc Thúc Sinh về nhà, nhìn thấy Thúy Kiều bị bắt ra chào mình, "phách lạc hồn xiêu", chàng nhận ra rằng mình mắc lừa của vợ cả. Hoạn Thư đã bắt Kiều phải hầu hạ, đánh đàn cho bữa tiệc của hai vợ chồng. Đánh đàn mà tâm trạng của Kiều đau đớn:

*Bốn dây như khóc như than
Khiến người trong tiệc cũng tan nát lòng
Cũng trong một tiếng tơ đồng
Người ngoài cười nụ, người trong khóc thầm*

Thế rồi, do thấy Kiều khóc nhiều, Hoạn Thư bảo Thúc Sinh tra khảo vì lý do gì. Thúy Kiều viết tờ khai nói rằng vì cha bị oan khiên, phải bán mình và bị lừa vào lầu xanh, sau đó có người chuộc ra làm vợ, rồi chồng đi vắng, nàng bị bắt đưa vào cửa nhà quan... rất tủi nhục, bây giờ chỉ mong được vào chùa tu cho thoát nợ trần. Đọc tờ khai xong, Hoạn Thư đồng ý cho Hoa Nô vào Quan Âm các sau vườn để tu hành.

*Sẵn Quan Âm các vườn ta
Có cây trăm thước, có hoa bốn mùa
Có cỏ thụ, có sơn hồ
Cho nàng ra đó giữ chùa tụng kinh
Tâng tâng, trời mới bình minh
Hương hoa, ngũ cúng, sắm sanh lễ thường
Đưa nàng đến trước Phật đường
Tam quy, ngũ giới, cho nàng xuất gia
Áo xanh đổi lấy cà sa
Pháp danh lại đổi tên ra Trạc Tuyên.*

.....
*Cho hay giọt nước cành dương
Lửa lòng tưới tắt mọi đường trần duyên.*

Nàng Thúy Kiều cũng đốt thân ô trọc, đốt cháy hết những đau thương, vết nhơ của cuộc đời và phục sinh trở thành người tu sĩ, sống đời thanh cao,

dùng nước cành dương tưới tắt mọi tan thương, đau khổ, phiền muộn trước kia.

Thế là:

“Cởi thanh y con xin khoát áo nâu sẫm

Xin đức Phật nhận con làm đệ tử

Vương Thúc Kiều đã chết rồi trong ô trọc

Pháp danh Trạc Tuyên con xin đổi từ đây”.

Như vậy Thúc Kiều đâu có chết mà chỉ chết cái ô trọc, cái dơ bẩn lúc còn ở trong thanh lâu, cái đau khổ lúc làm nô lệ và cái tủi hờn khi làm vợ thứ cho người. Cũng Thúc Kiều đó, nhưng bây giờ nàng sống với cuộc đời mới, thánh thiện hơn nên gọi là phục sinh.

Hoá sanh xong bèn vì cha đọc bài kệ:

Đại Vương nay nên biết

Nhờ kinh hành nơi ấy

Tức thời đặng tất cả

Chánh định trong các thân

Sau cần cố gắng hơn

Nên bỏ thân yêu mến

Dâng cúng dường Thế Tôn

Để cầu tuệ Vô Thượng

Nói xong, thưa với vua cha:

-Trước cúng dường Phật Tịnh Minh Đức, tôi “ giải được tất cả đà-la-ni của tiếng nói chúng sanh”, kể lại nghe vô số kệ của Kinh Pháp Hoa. Nay Phật Tịnh Minh Đức vẫn còn, tôi xin cúng dường nữa. Bỏ tất bèn ngồi lên đài bảy báu, bay lên hư không, qua đến chỗ Phật Tịnh Minh Đức, làm lễ và đọc một bài kệ khen Phật:

Sau khi đốt thân chuyển đời và có một đời sống giải thoát giác ngộ xa lìa mọi dính mắc ràng buộc thì Bồ Tát Hỷ Kiến bây giờ bay đến chỗ Phật Minh Đức. Bay là vì thân tâm quá nhẹ nhàng vì đã gột rửa hết những dính mắc ràng buộc của thế trần.

Lạ lòng thay dung nhan

Mùi phương soi ánh sáng

Tôi đã từng cúng dường

Nay lại còn thân kiến

Nói kệ xong, Bồ-tát Hỷ Kiến bạch Phật Tịnh Minh Đức rằng:

-Thế Tôn còn trụ thế chứ?"

Đức Phật bảo:

-Giờ diệt độ đã đến, người nên sắp đặt giường đi, ta trong đêm nay sẽ nhập Niết Bàn.

Phật lại nói thêm:

-Ta nay giao phó Phật-Pháp và Vô Thượng Giác cho người, cho các Bồ-tát và các Đại Đệ Tử. Ta cũng giao cho người ba ngàn đại thiên thế giới, bảy báu, các cây báu, đài báu và chư thiên hầu hạ. Sau khi ta diệt độ, ta cũng giao cho người tất cả xá lợi của ta, người nên lưu bố khắp nơi để cho đông người được xây nhiều tháp cúng dường.

Đến cuối đêm, Phật Tịnh Minh Đức nhập Niết Bàn.

Khi biết Bồ Tát Hỷ Kiến xả thân cúng dường tức là biết nương theo Phật pháp mà tu hành để chuyển hóa hết những dính mắc, ràng buộc, những phiền muộn khổ đau, những vô minh bất giác làm trở ngại trên con đường tiến đến Vô thượng Bồ Đề thì Phật Nhật Nguyệt Tịnh Minh Đức bây giờ tin tưởng và giáo phó tất cả cho Bồ Tát để vào Niết bàn. Trọng trách nắm giữ vai trò hoàng pháp rất to lớn cho nên Phật chỉ phó thác cho người nào có thể thay thế Ngài để gánh vác bảo trì Phật pháp.

Bồ-tát Hỷ Kiến đã dùng gỗ chiên-đàn làm giàn hỏa thiêu, thâu xá lợi đựng vào 84.000 bình báu, xây 84.000 ngọn tháp cao ba thế giới.

Thật ra đâu có xá lợi của vị Phật nào mà có thể nhiều đến độ có thể chứa hết vào trong 84.000 bình báu. Và dĩ nhiên không có ai có thể xây đến 84.000 tháp cao đến ba thế giới được. Nhưng ý nghĩa ở đây là muốn nói lên một chân lý là bất cứ vị Phật nào cũng đều giáng sinh trụ thế và nhập Niết bàn chứ không có ông Phật nào sống hoài cả. Đó là ý nghĩa của định luật vô thường sinh, trụ, dị, diệt của tạo hóa mà ngay cả đức Phật là bậc giải thoát giác ngộ mà vẫn không thoát khỏi định luật này. Thế thì sinh tử là chuyện thường, hề có sinh tất có ngày hoại diệt cho nên người đệ tử Phật xem chuyện sống chết chẳng có gì quan trọng vì nó là chân lý nên không lo sợ buồn

phiền. Một lần nữa chứng minh rằng: “**Tất cả pháp hữu vi, như mộng, như huyễn, như bọt, như bóng, như sương, như điện chớp**” chẳng có gì là bền chắc muôn đời cả. Thế thì dưới ánh mắt của người học Phật thì thế gian là vô thường, vô ngã nên cuộc đời luôn dính liền với đau khổ và bất tịnh nghĩa là không bao giờ được an ổn tự tại. Vì thế khi quán về xá lợi Phật nghĩa là quán về sự vô thường, vô ngã của vạn pháp để tìm về sống với tánh chân thường chân ngã thanh tịnh an lạc của chính mình. Biết như thế thì sinh thuận tử an vậy. Người đệ tử Phật đừng nghĩ đây là chuyện hoang đường mà chỉ là văn dĩ tải đạo chở triết lý sâu xa trong đó cho nên nói xây tháp nhưng thật ra đâu có xây tháp gì. Còn nói về thất bảo cũng không thật vì cho dù là vàng bạc, kim cương thì cũng là loại hữu vi hoại diệt chẳng có gì quan trọng.

Bây giờ, Bồ-tát lại tự nghĩ: Cúng dường xá lợi như thế chưa đủ. Bền ở trước 84.000 ngọn tháp, đốt 2 cánh tay được trang nghiêm bằng trăm phước, suốt 72.000 năm, khiến vô số hạng cầu quả Thanh Văn và vô lượng người phát tâm cầu Vô thượng giác đều đứng vững trong chánh định “Hiện nhất thiết sắc thân”.

Bồ Tát Hỷ Kiến xây 84.000 ngọn tháp cao ba thế giới để cúng dường chư Phật mà vẫn chưa đủ vì tháp báu là vật chất thuộc thế giới hữu vi sinh diệt nên chưa phải là chánh nhân để thành Vô thượng Bồ Đề được. Mà muốn thành Phật thì phải tu trí tuệ thuộc về thế giới vô lậu bất khả tư nghì mới thành tựu được.

Bồ Tát Hỷ Kiến sau khi đốt thân để cúng dường Phật nghĩa là ngài đã xả kiến chấp về chấp ngã nơi thân. Bây giờ ngài nguyện đốt luôn hai cánh tay để cúng dường tháp Phật. Đốt thân là để phá kiến chấp ngã nơi thân và đốt hai cánh tay là để phá nốt mọi kiến chấp nơi tâm.

Nhưng tại sao lại đốt hai cánh tay?

Hai cánh tay là muốn ám chỉ cho sự phân biệt đối đãi nhị nguyên tức là có chủ thể và đối tượng. Thông thường con người có hai cái chấp là chấp ngã và chấp pháp tức là hai phạm trù đối đãi. Vì thế Bồ Tát Hỷ Kiến đốt hai cánh tay ở đây là muốn đốt hết tâm phân biệt phải trái hai bên.

Trong kinh Duy Ma Cát, phẩm Nhập Pháp Môn Không Hai (Nguyên Lý Bất Nhị) diễn tả rất rõ ràng những cặp phạm trù đối đãi nhị nguyên như sau:

Trước hết vị Bồ-tát hiệu là Pháp Tự Tại trình bày:

- SANH và DIỆT là hai. Vạn pháp xưa không sanh, nay không diệt. Tỏ ngộ được pháp nhẫn vô sanh đó, tôi thể nhập Pháp Môn Không Hai.

Vạn pháp từ vô thi đến vô chung không hề sanh diệt vì tất cả chỉ là hiện tượng duyên khởi. Nếu bất biến tùy duyên thì vạn pháp từ tự tánh thanh tịnh bất sanh bất diệt mà duyên khởi tạo thành con người, cây cỏ, mặt trăng, mặt trời, động vật, thực vật, khoáng vật hay nhân sinh vũ trụ. Rồi tùy duyên bất biến nghĩa là một ngày nào đó khi duyên tan rã thì tất cả nhân sinh vũ trụ tan rã quay về với tự tánh bất sanh bất diệt ban đầu nghĩa là đất về lại với đất, nước về lại với nước... Vì thế không có cái gì thật sanh hay cái gì thật diệt cả. Thí dụ như ra biển chúng ta thấy nếu có gió lớn tạo thành những làn sóng nhấp nhô, chập chùng thì gọi là sóng sanh. Nhưng thật ra đâu có làn sóng nào sanh hay diệt đâu, chỉ vì khi duyên kết tức là có gió lớn thì có sóng và khi duyên tan nghĩa là gió ngừng thì mất sóng mà trở về với Thể nước phẳng lặng êm đềm ban đầu vậy thôi. Vì tỏ ngộ chân lý không còn phân biệt có sanh có diệt nữa mà Bồ-tát Pháp Tự Tại được pháp nhẫn vô sanh và chứng nhập Pháp Môn Không Hai. Cũng như “Hoa khai kiến Phật ngộ vô sanh” nghĩa là mỗi chúng sinh là một đóa sen, khi sen nở thì thấy được Phật tức là không còn sinh tử.

Bồ-tát Đức Thủ nói:

- NGÃ và NGÃ SỞ là hai. Vì có ngã cho nên có ngã sở. Tôi nhận thức rằng: nếu không có ngã thì không có ngã sở. Do duyên có đó, tôi thể nhập Pháp Môn Không Hai.

Ngã là ta và ngã sở là những cái gì thuộc về ta. Con người vì còn chấp ngã nghĩa là thấy mình là thật có nên từ đó mới tạo tác những sở hữu cho ta được sung sướng. Thí dụ như cái nhà của ta, cái xe của ta, con cái của ta, cái chùa của ta... Vì thấy là của mình, của ta nên con người phải lo bảo vệ, cung chiều cái ta và những sở hữu của ta, nhưng cuối cùng rồi cái ta cũng mất và những sở hữu của ta cũng phải bỏ lại cho thế gian. Người nào cái ngã càng cao thì càng khổ sở triền miên, bất tận vì họ có cái ngã cao ngạo, tự tôn tự đại, nhìn con người, trời đất thế gian như cỏ rác nên thường bị cô đơn, chịu cảnh lạnh lùng và không bao giờ an vui được. Càng chấp ngã và ngã sở nhiều thì con người càng đau khổ vì không một ai thoát ra khỏi sinh, già, bệnh, chết hay vô thường vô ngã được. Bây giờ nếu xả bỏ được tâm cố chấp vì biết rằng

ngã và ngã sở đều là Không, là giả huyễn, không thật có thì tâm sẽ an vui tự tại. Bởi vì nếu là không thật thì lòng không lo lắng, quuyền luyện nhiều cho nên được không vui và mất cũng không buồn. Theo Phật giáo thì muốn viên thành Phật đạo thì phải diệt bản ngã nghĩa là cái ngã còn thì con đường đạt đến vô thượng Bồ-đề vẫn còn xa. Nói một cách khác cái ngã càng thấp thì sự an lạc, sự giải thoát càng cao đến khi cái ngã hoàn toàn tan biến thì vô thượng Bồ-đề sẽ hiện bày. Đức Phật sau khi thành đạo lúc nào cũng có trên ngàn đệ tử đi theo mà Ngài lúc nào cũng vậy. Chính Ngài là một vị khát sĩ tức là người đi xin ăn, không phải là Ngài không có đệ tử dâng cơm cúng nước nếu Ngài muốn, nhưng Ngài tự luyện cho mình trở thành một người hoàn toàn xóa đi bản ngã vì người ăn xin thì còn tự cao tự đại với ai? Cạo đầu cũng là một hình thức phụ vào việc phá ngã vì người tu hành không còn quan tâm đến hình tướng đẹp xấu của thế gian. Ngay cả áo cà sa cũng vậy. Ngày xưa vào thời Đức Phật còn tại thế tại Ấn độ thì màu vàng là màu mà người thế gian không tôn trọng, ưa thích nên Thế Tôn mới chọn màu vàng làm áo cà sa. Chẳng những thế mà Ngài còn chọn những mảnh vải rách, những tấm vải dơ dùng để quấn tử thi mà khâu lại thành y để chống lạnh. Nói tóm lại Đức Phật vì muốn phá hoàn toàn cái bản ngã nên đối với Ngài nhà cửa cũng không, uy quyền cũng không, tiền bạc cũng không vì thế Ngài mới có được vô thượng Niết bàn, vô thượng Bồ-đề.

Vì có ngã mới sinh ngã sở tức là có Hai nên Bồ-tát Đức Thủ mới quán tu vô ngã để trở về với Căn Bản Trí của mình mà chứng nhập Pháp Môn Không Hai.

Bồ-tát Bất Thuần nói:

- THỌ và BẤT THỌ là hai. Nếu đối với các pháp mà không thọ thì không có cái được. Vì không có cái được cho nên không có lấy, không có bỏ, không tạo tác, không hành vi. Do nhận thức như vậy, mà tôi thể nhập Pháp Môn Không Hai.

Thọ là cảm nhận và bất thọ là không cảm nhận. Mà cảm nhận cái gì? Được ai khen thì vui, bị chê thì buồn, đó là có thọ. Ngược lại khen mà không vui, chê cũng chẳng buồn là bất thọ. Khởi niệm thương, khởi niệm ghét là thọ. Còn không ghét không thương là bất thọ. Con người thường thích nghe tiếng khen, tăng bốc và không thích lời chỉ trích, chê bai. Nhưng nghĩ lại lời khen, tiếng chê chỉ là đầu môi chót lưỡi hoặc có ý đồ gạt gẫm thì có gì là thật đâu. Ăn mà còn chê ngon chê dở là còn thọ, trái lại ăn để sống chứ không phải sống để ăn là bất thọ. Mình giữ giới mà còn thấy có người phá giới luật là thọ. Miệng ăn chay mà tâm vọng thịt cá nghĩa là món chay mà gọi tên mặn

là thọ, ngược lại ngài Tuệ Trung Thượng Sĩ miệng nhai thịt mà tâm nhai đậu hủ là bất thọ. Có tiền của nhiều thì vui và nghèo đói thì buồn phiền là thọ, còn có nhiều thêm một chút cũng vậy mà lỡ có mất cũng không buồn là bất thọ. Thấy cảnh trái ý nghịch lòng mà không quan tâm đến là bất thọ, người khen kẻ chê cũng chẳng ăn nhằm gì là bất thọ. Làm việc vì lợi ích cho chúng sinh chớ không phải cho riêng mình là bất thọ.

Vì thế nếu không có cái thọ thì không ý nghĩ lấy bỏ, không có ý nghĩ thương ghét, không có ý nghĩ khen chê cho nên Bồ-tát mới chứng nhập Pháp Môn Không Hai nghĩa là quay về với Căn Bản Trí vốn thanh tịnh hay trở về với Vô Phân Biệt Trí nên không có vấn đề thọ hay không thọ. Không có thọ hay không thọ tức là không Hai thì thương ghét cũng chẳng còn, khen chê biến mất, không vui cũng chẳng buồn vì thế cuộc sống của con người sẽ vô cùng an vui tự tại.

Bồ-tát Đức Đạt nói:

- *CẦU và TỊNH là hai. Thấy được thực tánh của cầu thì không có tướng tịnh. Đồng thời tùy thuận với tướng diệt của vạn pháp. Do tổ ngộ chân lý đó, tôi thể nhập Pháp Môn Không Hai.*

Cầu là chỉ cho những thứ phiền não, khách trần tác động hoành hành làm cho con người đau khổ chớ không phải là dơ dáy, đất bùn, bụi bặm. Nếu nhìn về Tướng thì có phiền não, có khổ đau nhưng nếu nhìn sâu vào thực Tánh của vô minh phiền não là Phật tánh. Mà Phật tánh là bất cầu, bất tịnh, bất sinh, bất diệt... Do đó thật tánh của cầu, của vô minh phiền não là trong sáng, là thanh tịnh nghĩa là tự nó không có cầu, không có vô minh phiền não. Không có cầu thì cần gì phải có tịnh vì thế mới nói thực tánh của cầu là Không nghĩa là trong thực tánh không có tướng cầu và cũng không có tướng tịnh. Thí dụ nhìn lên trời thì thấy trời xanh trong sáng, nhưng vì con mắt của ta bị nhặm nên thấy có hoa đóm trên không. Do đó hoa đóm là không thật thì hoa đóm đâu có ảnh hưởng gì đến trời xanh trong sáng đâu. Nói một cách khác tịnh là vì có cầu, nay tánh của cầu vốn trong sáng, thanh tịnh thì tịnh còn dùng vào đâu được mà nói cầu với tịnh. Không cầu, không tịnh thì không còn đối đãi, không có nhị nguyên tức là không Hai vậy.

Bồ-tát Thiện Tú nói:

- *ĐỘNG TÂM và NIỆM TƯỚNG là hai. Nếu không động tâm thì không có niệm tướng. Không có niệm tướng thì không có phân biệt. Tôi thông suốt được chân lý ấy mà thể nhập Pháp Môn Không Hai.*

Khi ra phố thấy có người ăn xin bên lìa đường thật tội nghiệp. Khi mắt thấy một hình ảnh, một cảnh tượng đáng thương hay ưu ái làm cho tâm bị

giao động thì gọi là động tâm. Sau khi về nhà chúng ta nhớ lại hình ảnh của người ăn xin đáng thương kia thì cái nhớ lại đó gọi là niệm tưởng. Vì thế niệm tưởng chỉ có khi nào có động tâm nghĩa là nếu không thấy người ăn xin thì không bao giờ có kỷ niệm để nhớ lại. Do đó khi niệm tưởng khởi dậy thì tâm bắt đầu phân biệt thiện ác, tốt xấu, nghèo giàu... tức là có Hai. Muốn thể nhập pháp môn không hai thì Bồ-tát Thiện Tú phải bỏ tâm phân biệt, mà muốn không còn phân biệt thì đừng tưởng nhớ và sau cùng muốn dứt hẳn cái tưởng nhớ thì đừng có động tâm. Tóm lại nếu muốn quay về sống với Căn Bản Trí, Vô Phân Biệt Trí thì đừng cho tâm mình bị giao động trước bất cứ hoàn cảnh nào. Tâm như như bất động là tâm Bồ-tát, là tâm thanh tịnh và chính là chơn tâm, Phật tánh vậy. Ngày xưa khi vua Lưu Ly xua quân tiêu diệt cung thành Ca Tỳ La Vệ giết chết trên mấy trăm ngàn người dòng họ Thích Ca, trước cảnh đau thương tan tóc mà Đức Phật vẫn điềm nhiên vì Ngài nhìn cái nhân bất thiện của những người thân thích trong khi chúng sinh thì cứ nhìn cái quả nên thấy cảnh tan da nát thịt mà đau lòng, xót dạ.

Bồ-tát Thiện Nhân nói:

- *Tướng NHẤT và tướng VÔ là hai. Nếu biết rõ tướng nhất tức là tướng vô. Bất giờ thể nhập tánh bình đẳng. Do quá trình nhận thức như vậy, tôi thể nhập Pháp Môn Không Hai.*

Có cái một là do từ nơi không có cái gì hết nghĩa là ban đầu không có cái gì cho nên cái đầu tiên thì gọi là cái một. Thí dụ như trong một căn phòng trống không, nếu bây giờ chúng ta đặt một bình hoa thì cái bình hoa này là cái một. Chúng ta gọi bình hoa là cái một (tướng nhất) bởi vì trong phòng trước đây không có bình hoa cho nên cái một là do cái không (tướng vô) mà có. Tướng nhất tức là tướng vô nghĩa là chính cái này là do cái đối đãi của cái không mà gọi cái này là có. Cho nên nếu không có cái không thì không bao giờ có cái một. Tóm lại tất cả vạn pháp đều là do đối đãi cả nghĩa là nếu chúng ta gọi cái này là một là do có cái không hay nói ngược lại có cái không là vì do cái một. Do đó cái một cũng chẳng thật một và cái không cũng chẳng thật không. Vì nhận thức vạn pháp duyên sanh tương quan với nhau nghĩa là cái này tương quan với cái kia hay cái một tức là cái không thì thể nhập tánh bình đẳng, không còn đối đãi, phân biệt và sau cùng chứng nhập Pháp Môn Không Hai.

Bồ-tát Diệu Tý nói:

- *Tâm BỒ-TÁT và tâm THANH VẤN là hai. Quán tướng của tâm rộng không như huyền hóa, cho nên tôi còn không thấy tâm Bồ-tát, tâm Thanh vấn. Do triệt tiêu tánh chấp, tôi thể nhập Pháp Môn Không Hai.*

Tâm Bồ-tát là người làm những điều lành, việc thiện lợi ích cho chúng sinh. Còn tâm Thanh văn là người thấy đời đầy ô nhiễm nên xa lánh thế gian tìm nơi u tịch tu hành để thể chứng được sự an lạc của Niết bàn cho riêng mình. Nhưng thật ra hai cái tâm này không hề khác nhau, cùng một bản thể. Vì con người còn chấp trước, còn phân biệt nên mới thấy có sự khác biệt chớ thật ra tâm không sai khác. Thí dụ nếu có tâm phân biệt thì chúng ta thấy có người Tàu, người Tây hay người Mỹ, nhưng thật ra tất cả đều là con người, cùng chung giọt nước mắt mặn hay máu cùng đỏ như nhau. Còn phân biệt là còn kỳ thị, còn đau khổ và còn tranh chấp đưa tới chiến tranh giết hại lẫn nhau. Khi hết phân biệt thì có tâm bình đẳng và chấm dứt phiền não khổ đau.

Bồ-tát Phát Sa nói:

- *THIỆN và BÁT THIÊN là hai. Không khởi ý niệm thiện và bất thiện, nhận thức thấu suốt ngàn mé vô tướng của các pháp. Do vậy, tôi thể nhập Pháp Môn Không Hai.*

Trên thế gian thì Thiện và Bất thiện rất khó mà phân biệt. Cùng một hành động mà có người cho là thiện trong khi người khác cho là bất thiện. Thí dụ như ở Hoa Kỳ các bậc cha mẹ nếu muốn con cái nên người, học hành có tương lai thì cũng có lúc quở trách la rầy. Hành động này hiện tại thì có vẻ như bất thiện, nhưng khi con nên người thì việc la mắng con cái là việc tốt. Một thí dụ khác là việc cứu tế xã hội. Ở Hoa kỳ hằng năm có rất nhiều người đợc chánh phủ cho tiền eo phe. Đây dĩ nhiên là việc thiện, nhýng những người lãnh tiền này càng ngày càng lười biếng, lấy eo phe làm căn bản cho cuộc sống mà không chịu học hành tiến thân gây thâm thủng ngân quỹ quốc gia và phát sinh những tệ đoan cho xã hội cho nên việc tốt, việc thiện đã bị con người lợi dụng mà biến thành bất thiện. Vì vậy khi con người không còn tâm phân biệt, luôn giữ tâm thanh tịnh thì sẽ không còn bị thiện ác chi phối vì mọi việc làm đều là lợi ích cho tất cả chúng sinh. Một khi đã sống với thể tánh thanh tịnh của mình thì những danh từ đối đãi thiện hay bất thiện chỉ là giả huyễn trống rỗng mà thôi.

Bồ-tát Sư Tử nói:

- *TỘI và PHƯỚC là hai. Hiểu rõ tánh của tội và phước không khác. Dùng trí tuệ kim cương quyết đoán một cách dứt khoát trong mọi hoàn cảnh. Cho nên không thấy có ràng buộc và cũng không thấy có giải thoát. Do vậy, tôi thể nhập Pháp môn không hai.*

Trong bài sám hối có câu:”Tội tánh bản không, do tâm tạo. Tâm nhược diệt thời, tội diệt vong” nghĩa là tự tánh của tội là Không nhưng do vô minh điên đảo bên ngoài mà tạo ra tội. Do đó khi không còn vô minh vọng thức

nghĩa là tâm biết ăn năn, sửa đổi thì tội cũng tan biến theo. Thí dụ như có ngọn đèn đang cháy trên bàn. Nếu nóng giận, la hét quơ tay quơ chân làm tắt ngọn đèn. Bây giờ đèn tắt tối thui làm con giận tan biến nên đi kiếm cái hộp quẹt để đốt đèn sáng trở lại. Do đó nếu trong thời điểm con người làm sai với Căn Bản Trí của mình thì gọi là tội, nhưng nếu biết sửa sai làm đúng trở lại thì tội hết ngay.

Thêm nữa, tội phước nằm trong vòng tương đối của thế gian. Thí dụ như Tổng thống Bush đem quân sang đánh Iraq giết hại bao nhiêu người là có tội, nhưng loại bỏ được nhà độc tài Saddam Hussien và mang lại dân chủ cho người dân Iraq là phước. Vì thế cùng một hiện tượng mà có người nói tội kẻ khác nói phước. Do đó nếu dùng trí tuệ Bát nhã để soi thấu thật tánh của vạn pháp thì tội phước là Không nghĩa là không còn trói buộc và dĩ nhiên cũng không cần giải thoát. Vì thấy không có Hai, không còn phân biệt nên Bồ-tát Sư Tử chứng nhập Pháp Môn Không Hai.

Bồ-tát Sư Tử Ý nói:

- HỮU LẬU và VÔ LẬU là hai. Có được tâm bình đẳng với các pháp thì không khởi tướng hữu lậu và vô lậu. Không dính mắc ở pháp tướng cũng không trụ chấp pháp tướng. Do vậy, tôi thể nhập Pháp môn không hai.

Hữu lậu là do con người chạy theo trần, chạy theo cảnh nghĩa là chạy theo sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp mà sanh ra chấp ngã, chấp pháp. Có chấp ngã, chấp pháp là có Hai và cũng là nguyên nhân làm tác động phát sinh ra vô minh vọng thức dẫn tới tham-sân-si làm cho con người đau khổ. Có vô minh vọng thức, có đau khổ tức là có hữu lậu. Bây giờ nếu chúng sinh biết dùng trí tuệ làm cho lục căn thường sáng tỏ nghĩa là đừng cho lục trần quyền rũ lục căn thì con người sẽ có tâm thanh tịnh tức là vô lậu bởi vì chính lục căn, lục trần tự nó thanh tịnh, không ô nhiễm và không phải là nguyên nhân của tội lỗi. Do đó hữu lậu thì do ta và vô lậu thì cũng do ta vì chúng nó không có tự thể cố định. Vì thế nếu không còn thấy có hữu lậu hay vô lậu thì có tâm bình đẳng tức là tâm vô phân biệt nên Bồ-tát Sư Tử Ý chứng nhập pháp Môn Không Hai.

Bồ-tát Tịnh Giải nói:

- HỮU VI và VÔ VI là hai. Xa lìa tất cả số thì tâm rộng lặng như hư không. Dùng tuệ thanh tịnh mà nhìn vạn pháp cho nên không còn có sự trở ngại nào. Do vậy, mà tôi thể nhập Pháp môn không hai.

Tất cả các hiện tượng vạn pháp là do nhân duyên sanh khởi nên gọi là hữu vi. Đó là con người, súc vật, chim bay cá lặn, cây cỏ, núi sông, mặt trăng, mặt trời... Nói chung bất cứ cái gì mà có hình, có tướng đều là hữu vi

cả. Ngược lại vô vi không phải là do nhân duyên kết tạo và chính là tự tánh của hư không vũ trụ. Nói một cách khác bất cứ cái gì trên thế gian này mà con người thấy biết được là có (hữu) và không thấy biết được thì gọi là không (vô). Khi có sự phân biệt cái có với cái không thì có và không dĩ nhiên là đối đãi, là Hai. Nhưng thật ra cái có (hữu) chính là không (vô) bởi vì cái có tự nó không có tự tánh nên nó là không. Còn cái không (vô) lại là có (hữu) vì bất biến tùy duyên nghĩa là từ cái không mà duyên khởi sinh ra cái có. Tóm lại có tức là không và không tức là có cho nên có và không là không Hai tức là trở về với cái trí vô phân biệt, với căn bản trí của mình. Khi đã hiểu chân lý này thì hữu và vô là không Hai nên Bồ-tát Tịnh Giải chứng nhập Pháp Môn Không Hai.

Bồ-tát Na La Diên nói:

- *THẾ GIAN và XUẤT THẾ GIAN là hai. Tánh của thế gian rộng không, cho nên thế gian cũng tức là xuất thế gian. Trong đó không có tướng đi vào, đi ra, không có tràn đầy, không có vơi cạn. Do nhận thức đó, tôi thể nhập Pháp môn không hai.*

Thông thường con người thường hay có cái nhìn sai lầm về thế gian chẳng hạn như thế gian tràn đầy đau khổ, đau đau cũng là ô nhiễm, bất toàn nên mới hướng về cảnh giới tốt đẹp hơn là xuất thế gian. Nhưng thật ra ngoài trần là sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp tự nó không có xấu xa tội lỗi gì cả. Thí dụ như hoa có mê hoặc ai đâu? Mê sắc là tại người chớ đâu phải tại hoa. Rượu có làm ai say đâu? Thế mà con người chết lên chết xuống cũng vì rượu. Ngay cả chất độc hại là Á Phiện. Các bác sĩ và bệnh viện khắp nơi trên thế giới dùng Á Phiện để trị đau và nó chính là chất thuốc tê hiệu nghiệm nhất. Ngược lại nếu con người say mê nó thì tán gia bại sản, nhà tan cửa nát. Còn nội căn là mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý thì cũng chẳng có tội lỗi xấu xa gì bởi vì tự nó là thanh tịnh, không ô nhiễm. Thí dụ như con mắt thì không ô nhiễm, nhưng khi mắt thấy nhà sang, xe đẹp thì tâm liền phân biệt ý niệm tham muốn làm cho con người dán thân vào chỗ khổ. Do đó con người, vạn vật, thế gian thì tự tánh không có xấu xa tội lỗi gì cả mà tất cả những ô nhiễm, tội lỗi xấu xa đều phát xuất từ vọng niệm sai lầm. Vì thế khi tự tánh thế gian không có gì ô nhiễm thì thế gian và xuất thế gian có khác gì nhau. Con người vì bị vô minh che lấp nên thân khẩu ý không được thanh tịnh mới thấy thế gian là xấu xa tội lỗi, bây giờ quay về xé tan màn vô minh hắc ám mà sống với tự tánh thanh tịnh bản nhiên thì ở đâu cũng là cực lạc và bất cứ lúc nào cũng có Niết bàn an lạc. Thí dụ như các vị đại A La Hán như Xá Lợi Phất, Mục Kiền Liên, Phú Lô Na hay Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã đoạn trừ tất

cả mọi phiền não khổ đau, có được Niết bàn nghĩa là họ sống trong cảnh giới xuất thế gian mà hằng ngày họ vẫn đi, đứng nằm ngồi trong thế gian Ta bà tội lỗi xấu xa này. Vậy khi có tâm xuất thế gian thì ở đâu cũng là xuất thế gian cả, ngược lại tánh tham, tật đố vẫn còn, lòng còn giận còn hờn, còn chấp trước thì cho dù có ở bên cạnh Phật A Di Đà thì cũng là cảnh đau khổ của thế gian chớ không phải là cõi Tịnh độ. Đó chính là tùy kỳ tâm tịnh tác Phật độ tịnh vậy. Do đó toàn bộ giáo lý của Thế Tôn không ngoài mục đích dạy chúng sinh phải chuyển tâm chớ không chuyển cảnh nghĩa là tâm tịnh thì có cảnh tịnh. Khi biết như thế thì thế gian cũng là xuất thế gian tức là không Hai vậy.

Bồ-tát Thiện Ý nói:

- *SANH TỬ* và *NIẾT BÀN* là hai. Thấy được tánh của sanh tử thì không có sanh tử gì cả, cũng không có cột, không có mở, không có sanh, không có diệt. Nhận thức rõ như thế, tôi thể nhập Pháp môn không hai.

Dưới cái nhìn của phàm phu thì sanh tử là khổ não, là đau thương vì phải xa lìa tất cả những gì mà con người yêu thương lưu luyến. Cũng vì có bản ngã và ngã sở nên chúng sinh thấy mình, người và vũ trụ là thật, là chắc chắn, là của mình nên khi phải lìa xa nó thì dĩ nhiên sẽ đau khổ vô cùng. Khi đã biết rõ những khổ đau, bất toàn như thế thì con người cố tu luyện để lìa xa thế gian tội lỗi này mà có được sự an vui tịch diệt của Niết bàn. Do đó sanh tử và Niết bàn là Hai nghĩa là một bên là khổ đau còn bên kia là an vui tự tại. Nhưng thật ra sanh tử và Niết bàn là không Hai. Tại sao? Một khi con người lìa Tướng trạng mà thấy được thật Tánh của mình thì sanh tử là Không và ngay cả Niết bàn cũng là Không bởi vì cuộc đời là giả huyễn, là không thật nên sinh là không, tử là không và Niết bàn cũng là không nghĩa là không có ràng buộc thì cũng không cần giải thoát và không sanh thì không có diệt. Thêm nữa, vì quán biết sanh tử là không nên sinh không tham cầu và dĩ nhiên không sợ cái chết. Vô thường và bệnh chết nó đến với mọi người bất cứ lúc nào và bất cứ ở đâu cho nên người học Phật đã biết nó như thế thì không sợ vô thường và coi thường bệnh chết. Vì thế cổ nhân cũng có câu:”**Mạc đãi lão lai phương niệm Phật, cô phần đa thị thiếu nguyên nhân**” nghĩa là cái bệnh chết nó đến bất cứ lúc nào và bất cứ ai cho nên không phải già mới chết mà tuổi trẻ đầu xanh vẫn chết như thường vì thế chúng sinh cần tu tâm niệm Phật ngay bây giờ chớ đừng đợi đến lúc già, lúc gần chết mới tu. Khi không còn chấp ngã thì không quan trọng cho cái thân giả huyễn này, sống thì an vui tự tại, không chạy theo tham đắm ái dục và lúc ra đi cũng an nhiên tự tại không lo không sợ, không buồn không tiếc. Tâm tự tại là tâm thanh tịnh tức

là tâm không còn phân biệt thì con người sẽ trở về với căn bản trí của mình để chứng nhập Pháp Môn Không Hai.

Bồ-tát Thiện Kiến nói:

- *TẬN và BÁT TẬN là hai. Vạn pháp hoặc rốt ráo tận hoặc rốt ráo bất tận đều là tướng vô tận. Tướng vô tận tức là không. Không thì không có tướng tận hay vô tận. Tổ ngộ chân lý ấy, tôi thể nhập Pháp môn không hai.*

Nhìn thế gian, vạn pháp thì thấy có ít có nhiều. Cái đếm được, biết được, có giới hạn thì gọi là TẬN như hiện nay số người trên thế giới là bảy tỷ, trong khu phố có năm trăm ngàn căn nhà, trái đất có bốn đại lục và năm biển... Còn những vật thể không thể đếm được thì gọi là BÁT TẬN hay vô tận. Thí dụ như nhìn lên không trung có ai đếm được có bao nhiêu vì sao đâu? Mặc dù trái đất có năm biển nhưng có ai đo được năm biển chứa bao nhiêu nước đâu? Tuy đếm được hay không thì vạn pháp đều cùng chung Bản Thể, đó là Không. Nói một cách khác là vạn pháp tuy có ít có nhiều, có to có lớn, hình tướng thay đổi, số lượng thay đổi, nhưng tự Thể vẫn như nhau, không to không lớn, không ít không nhiều mà bao trùm khắp cả. Khi không còn thấy có sự khác biệt về số lượng mà chỉ còn một Bản Thể chân không thì tất cả sẽ không có Hai tức là Bất Nhị vậy.

Bồ-tát Phổ Thủ nói:

- *NGÃ và VÔ NGÃ là hai. Ngã hãy còn không có, vô ngã càng không thể có. Thấy được thật tướng của ngã thì không còn khởi niệm hai. Do vậy, tôi thể nhập Pháp môn không hai.*

Sống trong vô minh nên con người tin thân mình là thật nên trong ta chắc chắn có một cái ta và vì muốn bảo vệ cái ta này mà tạo ra biết bao tội nghiệp. Nhưng thân là do ngũ uẩn duyên khởi tạo thành nên thân không có tự tánh là vô ngã tức là không. Con người vì chấp ngã nên chạy theo sinh tử khổ đau nên chấp ngã là sai. Nhưng nếu con người bỏ chấp ngã mà quay về chấp vô ngã tức là chấp không thì cũng không đúng với trí tuệ bát nhã ba-la-mật vì vẫn còn kẹt trong cái chấp cho dù đó là chấp có hay chấp không. Cái ngã vốn không có thì cái vô ngã làm sao có thật. Nếu thấy được thật Tánh của vạn pháp là bất sinh bất diệt, bất cấu bất tịnh, bất tăng bất giảm nghĩa là thật Tánh của Ngã là không có Ngã nên không còn chấp có ngã hay vô ngã nghĩa là không còn chấp có hay chấp không tức là không còn có cái Hai. Thấu hiểu như vậy nên Bồ-tát Phổ Thủ chứng nhập Pháp Môn Không Hai vậy.

Bồ-tát Diên Thiên nói:

- MINH và VÔ MINH là hai. Thật tánh của vô minh là minh. Minh cũng không chấp thủ. Ly tất cả số. Trụ tâm trong bình đẳng không có ý niệm hai. Do vậy, tôi thể nhập Pháp môn không hai.

Vô minh là sự mê mờ không sáng suốt của tâm thức ví như màn mây đen phủ lên tâm trí con người từ bao nhiêu đời bao nhiêu kiếp và nó chính là động lực chính làm cho con người có cái nhìn sai lạc về bản chất thật của nhân sinh vũ trụ. Con người có lý luận sai lầm là khi tu học Phật thì chúng sinh cố diệt vô minh và mong cầu sẽ có được cái trí tuệ sáng suốt tức là minh. Lý luận này là dựa theo Tục đế của văn tự, ngôn ngữ, của sự đối đãi loài người. Nhưng trong thật Tánh của vô minh là minh thì lúc nào cũng có sẵn trong chúng ta. Khi mê thì thấy có vô minh phiền não còn tỉnh thức thì vô minh biến mất, phiền não tiêu trừ. Vì thế chúng sinh không cần phải đi tìm minh ở đâu xa mà chỉ cần sống trong tỉnh thức, tâm luôn giữ chánh niệm để có tâm thanh tịnh thì sẽ không bao giờ có vô minh phiền não. Ngược lại nếu sống trong mê mờ, chạy theo tham-sân-si thì vô minh khởi dậy, sa hầm sập hố vậy thôi. Thật tánh thì lúc nào cũng thanh tịnh, bất sanh bất diệt thì làm gì có vô minh. Hiểu như thế thì vô minh và minh là không Hai tức là chứng nhập Pháp Môn Không Hai.

Bồ-tát Hỷ Kiến nói:

- SẮC và KHÔNG là hai. Sắc tức là không. Không phải sắc diệt mới không. Tánh của sắc tự không. Thọ, tưởng, hành, thức, cũng như vậy. Thức là tức không. Không phải thức diệt mới không. Tánh của thức tự không. Do quán triệt chân lý đó, tôi thể nhập Pháp môn không hai.

Đây là phần lập lại của Tâm Kinh:” Sắc tức là Không và Không tức là Sắc; Sắc chẳng khác Không, Không chẳng khác Sắc. Thọ, Tưởng, Hành, Thức cũng đều như vậy”. Tất cả vạn pháp trên thế gian này kể cả cái thân tứ đại của chúng ta là Sắc đều là do nhân duyên hòa hợp tạo thành nên chúng không có chủ thể, tự tánh vì thế Sắc là vô ngã tức là Không. Vì là vô ngã nên Sắc là vô thường nghĩa là Sắc là sinh diệt, nay có mai không nên đừng chấp vào nó. Nhưng tự Tánh của Sắc là Không nghĩa là không cần phải hủy hoại Sắc mới có không mà tự chúng đã là không rồi. Ý của đoạn kinh này là mặc dầu thế gian vũ trụ này vẫn còn, vẫn có trước mắt, nhưng con người đừng chấp cái có của nó, đừng tham mê luyến ái nó thì mặc dù là có nhưng nó vẫn như không. Đó chính là thấy mà như không thấy vậy. Ngày xưa lúc Đức Phật còn tại thế thì thế gian, vũ trụ vẫn còn sờ sờ ở đó thế mà dưới mắt của Ngài thì tất cả là không. Không ở đây là không phải đem đập đổ, nghiền nát tất cả mà không chính là không chấp thủ, bám víu, tham đắm, si mê nó. Những vị

hiền nhân trên thế giới như Đức Phật, Đức Khổng Tử, Chúa Jesus...đều là những người nghèo. Tất cả đều xem thường vinh hoa phú quý, xa lánh tham đắm thế tục nghĩa là thấy có mà như không tức là Sắc tức thị Không nên nhân loại mới kính phục. Còn những kẻ tham đắm như vua Kiệt, Trụ thì thế gian nguyên rửa đến muôn đời. Thí dụ cái bình hoa rất quý, rất đẹp và đắt tiền chưng trong phòng khách. Nếu chấp thủ mà xem bình hoa là có thì chúng ta phải cung chịu, lo lắng, bảo vệ, chăm sóc cái bình hoa hơn cả bản thân của mình. Lỡ ai làm bể thì chưởi bới, la hét, than khóc mà tự tạo bao phiền não khổ đau cho mình. Bây giờ thấy bình hoa là không vì cho dù chúng ta có giữ gìn cách mấy thì một ngày nào đó nó cũng hư hại, tan biến thì cuộc sống sẽ vô cùng nhẹ nhàng, thanh thoát. Không buộc thì cần gì phải cời trói. Có càng nhiều thì lo càng to, khổ càng lớn. Công danh, phú quý cũng như đeo ách trên vai, công danh càng cao, uy quyền càng lớn thì ách càng nặng chớ có sướng ích gì.

Vì Sắc là không nên Thọ, Tướng, Hành, Thức cũng là không. Nói một cách tổng quát là vạn pháp là không nên không còn dính mắc, không còn tham đắm, lo âu, phiền não vì tất cả là không Hai.

Bồ-tát Minh Tướng nói:

- Sự sai khác của TỨ ĐẠI và sự sai khác của KHÔNG ĐẠI là hai. Tánh của tứ đại tức là tánh của không đại. Bởi vì thời gian trước và thời gian sau đều không, cho nên thời gian khoảng giữa cũng không. Hiểu biết được như thế, cũng tức là nhận thức rõ tánh của các đại. Do vậy, tôi thể nhập Pháp môn không hai.

Tứ đại là đất, nước, gió, lửa là bốn nguyên tố căn bản tạo thành con người, thế gian và vũ trụ. Đối ngược với tứ đại là không đại. Nhưng tự tánh của tứ đại là không tức là không đại ngay cả trong tự tánh cũng không có thời gian trước sau hay chính giữa. Tại sao? Nếu đứng về phương diện Tục đế thì có trước, có sau, có đối đãi tức là có sinh diệt. Còn đứng về phương diện Chân đế thì tất cả là không, là bất sinh bất diệt nên không có sự đối đãi tức là không có Hai.

Bồ-tát Diệu Ý nói:

- NHÃN CĂN và SẮC TRẦN là hai. Biết rõ tánh của nhãn căn và tánh của sắc trần ở giữa cắt đứt sự ái nhiễm. Thế là không còn tham, không còn sân, không còn si. Đó là trạng thái tịch diệt. Nhĩ đối thanh, Tỷ đối hương, Thiệt đối vị, Thân đối xúc. Ý đối với pháp cũng như vậy. Biết rõ tánh của ý căn và tánh của pháp trần, đoạn trừ sự ái nhiễm tham, sân, si. Đạt đến trạng

thái tịch diệt. An trụ trong tình giác như vậy, tôi thể nhập Pháp môn không hai.

Đoạn kinh này cũng chính là chủ yếu của Kinh Lăng Nghiêm dạy chúng sinh kiểm soát, làm chủ sáu căn khi tiếp xúc với sáu trần để phát sinh ra ý niệm phân biệt của sáu thức. Nên biết rằng sáu căn của con người tự nó thanh tịnh, không ô nhiễm, nhưng khi tiếp xúc với sáu trần liền bị sức quyến rũ của sáu trần mà phát sinh ra ý niệm tham-sân-si để dẫn dắt con người vào vòng sa đọa. Thí dụ bình thường thì tự thể của con mắt đâu có tội lỗi xấu xa gì, nhưng khi mắt thấy gái đẹp, nhà sang, xe tốt, tiền nhiều... thì tâm phát sinh ý niệm tham đắm mà xúi con người làm bất cứ điều gì để đạt được những thứ này. Năm căn còn lại thì cũng thế. Tai nghe lời dịu ngọt thì mê, nghe ai chửi thì giận, nghe lời thị phi thì thích. Mũi ngửi đồ ăn thơm thì tham ăn, ngửi không thơm thì đánh đổ. Lưỡi nếm mùi vị thơm ngon thì tham đắm, còn nếm mùi cay đắng thì buồn phiền...

Do đó cho dù sáu căn có tha hồ tiếp xúc với sáu trần, nhưng Tánh của sáu căn và sáu trần vốn tự thanh tịnh, không ô nhiễm nên sáu thức không phát sinh ý niệm phân biệt tham đắm. Đây chính là cái nhìn, cái nghe, cái ngửi... của người vô tâm nghĩa là trong cái thấy không có nhãn thức giới tức là không có cái biết của sự thấy. Các căn còn lại thì cũng thế, đó là không có Nhĩ thức giới, Tỷ thức giới, Thiệt thức giới, Thân thức giới và Ý thức giới. Thí dụ như khi đi chợ thì trong chợ có hàng vạn các món hàng khác nhau. Nếu chúng ta có tâm phân biệt tức là có cái biết của sự thấy, nghe, ngửi... thì món nào cũng thích, cái gì cũng muốn mua. Còn bây giờ thấy thì cái gì cũng thấy mà chẳng quan tâm cái gì cả vì trong cái thấy không có cái biết, cái phân biệt của sự thấy nên món nào cũng vậy. Nhà cần món nào thì mua món đó, vừa tiết kiệm thời giờ, vừa tiết kiệm tiền bạc và vừa giảm bớt lòng tham đắm, si mê.

Bồ-tát Vô Tận Ý nói:

- BỐ THÍ và HỒI HƯƠNG NHẤT THIẾT TRÍ là hai. Tánh bố thí tức là tánh hồi hướng nhất thiết trí. Trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định và trí tuệ cũng như vậy. Tánh trí tuệ tức là tánh Hồi Hướng Nhất Thiết Trí. Ở trong đó hội nhập tướng Nhất. Do vậy, tôi thể nhập Pháp môn không hai.

Khi bố thí, làm phước, làm việc thiện, việc lành thì chúng ta thường hay hồi hướng những phước đức này để thành tựu nhất thiết trí nghĩa là có trí tuệ Bồ-đề hay viên thành Phật đạo cho nên bố thí và hồi hướng là Hai. Nhưng Tánh bố thí cũng là Tánh hồi hướng nhất thiết trí nghĩa là bố thí bất trụ tướng hay còn gọi là bố thí vô tướng của Kinh Kim Cang tức là bố thí mà không

chấp mắc việc làm tốt, hành động giúp người của mình nghĩa là thi ân bất cầu báo thì phước đức, công đức kia mới lan tỏa vô cùng vô tận. Thêm nữa, bố thí là để bớt tánh tham, nhưng trong tự tánh thanh tịnh làm gì có tánh tham. Do đó khi bố thí làm việc thiện thì chúng ta không cần phải hồi hướng vì Tánh bố thí tức là Tánh hồi hướng nghĩa là khi làm việc thiện thì tự nó đã có ảnh hưởng lan rộng tốt cho chúng ta rồi. Thí dụ như chúng ta nguyện cúng dường xây một cảnh chùa cho bá tánh thập phương có nơi tu học Phật pháp. Việc làm tốt này đã làm cho tâm của chúng ta hân hoan khoan khoái. Cái hân hoan khoan khoái này chính là giúp chúng ta quay về sống gần với chân Tánh của mình thì chính mình ngay bây giờ đã có lợi lạc rồi đâu cần gì phải hồi hướng cho mai sau. Nói một cách khác hằng ngày con người vì bản năng ích kỷ, không chịu bố thí giúp người nên cuộc sống xa dần với chân Tánh của mình. Mà càng xa chân Tánh thì càng gần với vô minh phiền não vì thế hành động bố thí là đưa con người trở về với tự tánh thanh tịnh bản nhiên của mình thì tự mình đã có công đức rồi. Vì thế bố thí và hồi hướng nhất thiết trí là không Hai.

Trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định và trí tuệ thì cũng thế. Khi con người bị vô minh phiền não che lấp nên phải chịu sinh tử luân hồi cho nên trì giới, tinh tấn, nhẫn nhục, thiền định và trí tuệ là những phương tiện giúp chúng sinh phá tan màn vô minh hắc ám để trở về với tự tánh thanh tịnh bản nhiên của mình. Nói một cách khác con người còn phiền não khổ đau là vì họ sống ngược với chân Tánh tức là Tánh chân thật vốn có của mình. Do đó khi trì giới, nhẫn nhục... là mình đến gần hơn với chân Tánh, với tâm thanh tịnh của chính mình nên Tánh của trì giới tức là Tánh hồi hướng rồi vậy. Thí dụ như người giữ giới phẩm hạnh thì chính họ đã có khinh an, giải thoát, tự tại nên mặc dù không hồi hướng gì nhưng thật chất tự nó đã có hồi hướng rồi. Chính Đức Phật độ vô số chúng sinh mà không hề thấy có chúng sinh mình độ, Đức Phật làm tất cả việc làm mà không thấy có công đức mình làm và Đức Phật chứng vô thượng Bồ-đề, vô thượng Niết bàn mà không bao giờ nói mình chứng đắc gì cả. Đó chính là tu vô tu tu, hành vô hành hạnh và chứng vô chứng chứng. Khi Đức Phật đạt tới chỗ thân khẩu ý thanh tịnh thì tự nó không có vô minh, không có phiền não khổ đau, không có sinh tử luân hồi thì gọi là chứng vô thượng Bồ-đề, vô thượng Niết bàn chớ thật ra không có chứng đắc gì hết bởi vì hết vô minh phiền não là con người trở về với chân Tánh của mình, là sống với tự tánh thanh tịnh bản nhiên của mình vậy thôi. Đây chính là bản lai diện mục đã có sẵn chớ đâu phải khi thành Phật mới có.

Bồ-tát Thâm Tuệ nói:

- *KHÔNG, VÔ TƯỚNG, VÔ TÁC* là hai. Không tức là vô tướng, vô tướng tức là vô tác. Hiểu rõ không tức là vô tướng. Vô tướng là vô tác thì tâm, ý và thức bấy giờ công dụng trở thành một. Bấy giờ một giải thoát môn tức là ba giải thoát môn. Quán triết chân lý đó, tôi thể nhập Pháp môn không hai.

Đừng nghĩ rằng Không, Vô Tướng, Vô Tác là ba bởi vì ba là theo thứ tự của con số, là văn tự của con người. Nhưng ở đây Bồ-tát Thâm Tuệ nói Không, Vô Tướng, Vô Tác là Hai là ám chỉ sự đối đãi của tâm và cảnh hay giữa con người và pháp tu quán chớ không phải thứ tự hay văn tự ngôn ngữ gì cả. Tất cả vạn pháp trên thế gian này từ con người cho đến động vật, thực vật hay khoáng vật là do nhân duyên tác tạo mà thành chớ tự nó không thể phát triển hay tồn tại được vì thế vạn pháp là vô ngã tức là Không. Vì vô ngã nên vạn pháp phải chịu vô thường nghĩa là có sinh tất có hoại do đó không một ai sống đời mà không chết hay chẳng có người nào trẻ mãi mà không già, không bệnh. Nhưng trong chân Không thì vạn pháp bất sanh bất diệt, vô hình vô tướng cho nên thật tướng của vạn pháp chính là Vô Tướng. Vạn pháp duyên khởi với nhau mà tạo ra muôn sinh vạn vật do đó Vô Tác là không có ai làm nên, không có ai là tác giả cho nên vô tác là thật tướng, là vô tướng của vạn pháp. Tóm lại, trong chân Không thì thật tướng là vô tướng và vô tác cũng là vô tướng cho nên Không là vô tướng và vô tướng cũng là vô tác. Chẳng phải ba mà cũng chẳng phải một nên đây là Bất Nhị tức là không còn đối đãi, là không Hai. Cùng lý luận này áp dụng cho tâm, ý và thức. Nếu thấy có tâm, ý và thức là còn thấy có ba, nhưng thật ra thức là cái biết thì phải cần có ý niệm sanh khởi để tạo thành cái biết và muốn có ý niệm thì phải có tâm phát khởi những ý niệm này nghĩa là tâm tức là ý và ý tức là thức vậy. Vì thế tuy nói tâm, ý, thức là ba nhưng Bản Thể Chân Như thì thấy không ba, mà cũng không thấy một. Chẳng phải là ba, chẳng phải là một thì đây chính là Bất Nhị tức là không Hai.

Bồ-tát Tịnh Căn nói:

- *PHẬT, PHÁP và TĂNG* là hai. Phật tức là Pháp, Pháp tức Tăng. Tam bảo đều là tướng vô vi, đồng như hư không. Tất cả pháp cũng vậy. Tùy thuận theo chân lý đó, thì vi hành sự. Do vậy, tôi thể nhập Pháp môn không hai.

Khi người Phật tử nhập môn theo đạo Phật thì được truyền thọ tam quy, đó là quy y Phật, quy y Pháp và quy y Tăng. Tam bảo ở đây chính là thế gian trụ trì Tam Bảo tức là Tam bảo dựa theo hình tướng sinh diệt bên ngoài. Đối với những người sơ cơ chưa biết Phật pháp thì họ nghĩ rằng tượng Phật bằng đồng, bằng xi măng là Phật bảo, Pháp là kinh sách trong tủ hay những vị

Tăng trong chùa là đại diện cho Tam Bảo. Do đó nếu người Phật tử không chịu tu học để thể nhận được chân lý mà cứ ôm lạy tượng Phật xi bằng vàng từ Đài Loan hoặc lạy cúng kính sách trên bàn thờ hay phàm Tăng thời mạc pháp nói gì nghe theo nấy thì uổng phí cả cuộc đời tu hành của mình. Một khi đã thấu hiểu Phật pháp thì bây giờ người Phật tử tự quy lầy và được gọi là Nhất Thể Tam Bảo bởi vì trong Bản Thể thì Tam Bảo Phật, Pháp, Tăng tuy ba nhưng mà Một nghĩa là Phật tức là Pháp và Pháp tức là Tăng. Nói một cách khác Phật Tánh tức là Pháp Tánh và Pháp Tánh tức là Tăng Tánh. Phật Tánh là Tánh thanh tịnh bản nhiên không có vô minh phiền não của mình, của con người. Còn Pháp Tánh là Tánh thanh tịnh bản nhiên của vạn pháp như cây cỏ, núi sông, xe cộ, nhà cửa, bông hoa... Thí dụ như núi cao sông đẹp đâu có lỗi cuốn quyền rũ ai đâu? Đó là sự thanh tịnh của thiên nhiên vũ trụ, nhưng nếu con người bị vô minh tham dục che lấp thì thấy cảnh liền mê. Do đó mê cảnh là tại người chớ đâu phải tại cảnh. Vì thế khi con người sống với tự tánh thanh tịnh bản nhiên của mình không có vô minh tham dục thì Phật Tánh tức là Pháp Tánh vì cả hai cùng có tánh thanh tịnh như nhau. Bây giờ Tăng Tánh là Tánh hòa hợp của Phật Tánh và Pháp Tánh mà Phật Tánh là Pháp Tánh cho nên Phật Tánh, Pháp Tánh chính là Tăng Tánh. Nói một cách khác khi quy y Nhất Thể Tam Bảo thì quy y Phật tức là quy y Pháp tức là quy y Tăng rồi vậy. Vậy Phật, Pháp, Tăng là không Hai.

Tóm lại khi người Phật tử tu theo hình thức bên ngoài thì dễ bị ngoại cảnh làm thôi chuyển tâm Bồ-đề của mình vì hình tướng là sinh diệt, là thay đổi. Ngược lại nếu người Phật tử thấu hiểu Phật pháp mà thấy được bản thể thanh tịnh của mình thì sẽ có tâm bất thôi chuyển nghĩa là khi đã biết Phật tức tâm thì ở đâu cũng có Phật và bất cứ lúc nào cũng có Phật ở trong tâm của chúng ta cho nên con người luôn thức tỉnh và không dám làm điều bất thiện. Mà không có nghiệp thì không còn sanh tử luân hồi tức là chúng được vô sanh pháp nhẫn. Đây mới là chân lý giải thoát giác ngộ vậy.

Bồ-tát Tâm Vô Ngại nói:

- THÂN và THÂN DIỆT là hai. Thân tức là thân diệt. Thấy được thật tướng của thân thì không còn khởi chấp thân và sự hoại diệt của thân. Thân và sự hoại diệt của thân không khởi ý phân biệt là hai. Vì vậy, thân sinh tồn hay hoại diệt, không kinh hãi, không lo lắng sợ sệt. Tổ ngộ chân lý đó, tôi thể nhập Pháp môn không hai.

Thân là do bốn nhân duyên đất, nước, gió, lửa tạo thành nên thân là vô ngã, vô thường. Vì vô thường nên một ngày nào đó thân sẽ bị hoại và sáu căn sẽ không còn sắc bén như khi còn khỏe mạnh thì gọi là thân diệt. Hiện tượng

này là cho tất cả chúng sinh chớ không sót một ai vì thế bệnh, già, chết là chuyện thông thường không có gì lo sợ. Kinh có câu:”Được y bất tử bệnh, Phật hóa hữu duyên nhơn” nghĩa là thuốc là để trị bệnh không chết chớ còn bệnh chết thì không có thuốc chữa. Cũng như Phật chỉ hóa độ chúng sinh là những người có duyên còn những người vô duyên thì Phật cũng không hóa độ được. Khi biết được thật tướng của thân hay của vạn pháp là không tướng thì con người sẽ không còn lo lắng về sinh, lão, bệnh, tử nữa. Vì trong tướng không thì vạn pháp không sanh, không diệt, không tăng, không giảm thì làm gì phải lo có thân hay sợ thân diệt. Vì chấp ngã nên con người sống mà luôn sợ bệnh, sợ chết, nhưng có lo, có sợ mà con người vẫn bị bệnh, vẫn chết như thường cho nên người biết quán vô thường thì họ coi bệnh hay chết như trò chơi chả có gì quan tâm, kinh hãi. Biết như thế thì thân và thân diệt là Bất Nhị, là không Hai.

Bồ-tát Thượng Thiện nói:

- THÂN, KHẨU, Ý là hai. Ba nghiệp đều là tướng vô tác. Tướng vô tác của thân tức là tướng vô tác của khẩu. Tướng vô tác của khẩu tức là tướng vô tác của ý. Tam nghiệp là tướng vô tác. Tất cả pháp cũng là tướng vô tác. Dùng tuệ vô tác nhận thức chân lý và tùy thuận chân lý ấy, tôi thể nhập Pháp môn không hai.

Dựa theo văn tự ngôn ngữ thì thân khẩu ý phải là ba, nhưng ở đây Bồ tát Thượng Thiện nói thân khẩu ý là Hai là muốn ám chỉ cho sự đối đãi. Đó là chính mình là mình và thân khẩu ý là của mình nên có Hai, có sự đối đãi. Mà ba nghiệp là thân nghiệp, khẩu nghiệp và ý nghiệp đều là tướng vô tác nghĩa là không có ai là tác giả. Thân là tướng vô tác thì khẩu và ý nương tựa vào thân thì chắc chắn khẩu và ý cũng là tướng vô tác. Mà tướng vô tác chính là thật tướng, là vô tướng của vạn pháp. Nếu đã là vô tướng, thật tướng thì tướng vô tác của thân là tướng vô tác của khẩu và cũng là tướng vô tác của ý, tuy ba nhưng mà Một, không còn phân biệt đối đãi tức là không Hai. Một khi tam nghiệp, thân khẩu ý là tướng vô tác thì tất cả các pháp cũng đều là vô tướng, là thật tướng và đều là tướng vô tác cả.

Bồ-tát Phước Điền nói:

- LÀM PHƯỚC LÀM TỘI, LÀM KHÔNG PHƯỚC KHÔNG TỘI là hai. Thật tánh của ba việc là vắng lặng rỗng không. Không thì không thấy có làm phước, không thấy có làm tội, không thấy có làm không phước không tội. Không khởi ý niệm chấp mắc ở ba việc làm. Do vậy, tôi thể nhập Pháp môn không hai.

Thế nào là làm phước? Phải chăng đó là chúng ta làm bất cứ việc gì mà không trái lại với tự tánh thanh tịnh bản nhiên hay chân Tánh của mình vậy thôi. Nói một cách khác nếu chúng ta cả đời không làm gì sai trái với chân Tánh thì chính mình trở về với sống cái tự tánh thanh tịnh ban đầu mà con người gọi là thành Phật. Do đó làm phước thật sự không có cái gì thêm hay bớt cả mà cũng chỉ là vắng lặng trống không. Cũng như nói tu hành là để chứng đắc vô thượng Niết bàn hay vô thượng Bồ-đề. Đây chỉ là cách nói của văn tự ngôn ngữ con người, nhưng thật ra không có cái gì gọi là chứng đắc cả. Một khi chúng sinh biết lau sạch bụi vô minh phiền não thì cái gương được sáng, nhưng trước khi có bụi bặm thì cái gương rất trong sáng đâu có do? Vậy trước khi bị vô minh phiền não thì chúng sinh đều là Phật, nhưng lần theo thời gian cái bụi bặm vô minh phiền não phủ lên trí tuệ trong sáng làm cho con người sống xa với chân Tánh của mình nên mới chịu quay cuồng trong sinh tử khổ đau. Còn làm tội là làm đau khổ cho mình, cho người và cho tất cả chúng sinh. Mà tánh của tội cũng rỗng không. Nếu tội là cố định, cứng ngắt thì làm sao con người có thể tu hành, sám hối mà trở thành toàn thiện được? Kinh lại dạy rằng: "tội tánh bồng không, do tâm tạo; tâm nhược diệt thời, tội diệt vong" nghĩa là khi mê thì tội lỗi chất chồng, sống trong đau khổ triền miên, nhưng khi thức tỉnh, biết sám hối, biết ăn năn thì tội lỗi tan biến. Tội là do tâm vì tâm mê nên có ý nghĩ, lời nói hay hành động điên đảo, nay tâm thức tỉnh, biết sám hối thì tội diệt, tội đâu còn. Như vậy nếu nhìn từ bên ngoài thì thấy có phước, có tội, có thiện, có ác tức là sống với tâm sinh diệt, nhưng thật Tánh của phước, của tội là rỗng không, là chân Không thì làm tội, làm phước hay ngay cả làm không phước không tội là chẳng phải ba mà cũng chẳng phải một là Bất Nhị tức là không Hai. Thí dụ như chúng ta cầm một ly thuốc độc ví cũng như tội lỗi. Nếu uống hết ly thuốc độc này chắc chắn chúng ta phải chết, nhưng bây giờ nếu đem ly thuốc độc này hòa tan vào trong cái ao nước trong thì cho dù có uống năm ly chúng ta cũng chẳng hề hấn gì. Tội lỗi thì cũng thế. Nếu con người vì vô minh mà tạo nhiều tội lỗi, nhưng nay biết thức tỉnh, sám hối và tạo rất nhiều việc thiện thì tội lỗi xưa từ từ tan biến. Cái khác nhau giữa Bồ-tát và phàm nhân là Bồ-tát thì làm bất cứ việc gì có lợi cho chúng sinh mà làm xong là bỏ, là quên hết, thì ân bất cầu báo. Ngược lại phàm nhân thì cái gì có lợi cho mình mới làm và làm xong thì nhớ hoài, không quên vì tâm còn mong cầu đền đáp. Vì thế khi thấu suốt thật Tánh của mọi hành động là Không, là trống rỗng thì sẽ không còn chấp việc làm của mình nữa. Không nhớ, không chấp thì làm mà không chán, không mệt mỏi, ngược lại cho dù là làm việc thiện với tâm mong cầu thì một ngày

nào đó con người sẽ không còn thích thú, hăng say hoạt động như thưở ban đầu.

Bồ-tát Hoa Nghiêm nói:

- Từ bản ngã khởi chấp hai là hai. Biết được thật tướng của bản ngã không khởi chấp hai. Không khởi chấp hai thì không có cái biết và đối tượng bị biết. Quán triệt chân lý đó, tôi thể nhập Pháp môn không hai.

Bây giờ không còn hai hay ba đối tượng như những phần trên mà chỉ còn là một, đó là bản ngã. Vậy Thế nào là bản ngã khởi chấp? Khi nghĩ rằng cái nhà này là của tôi, cái xe đẹp kia là của tôi, cái công ty đồ sộ cũng là của tôi, con cái của tôi thì thế này thế kia... do đó từ một cái bản ngã mà bắt đầu khởi chấp là có sự phân biệt, so sánh đối đãi tức là có Hai. Mà khởi chấp là do tâm sinh diệt, tâm vọng tưởng sinh khởi tạo thành, nhưng thật Tướng của bản ngã là không thì làm gì có cái chấp biết và đối tượng bị biết. Khi liả Tướng nhập Thể nghĩa là xa lánh cái tâm vọng tưởng, biết kiểm soát sáu căn mà quay về sống với bản Thể thanh tịnh của mình thì bản ngã đâu còn. Không còn bản ngã thì không có cái Hai.

Bồ-tát Đức Tạng nói:

- Có tướng sở đắc là hai. Không sở đắc thì không có tham luyến, không chê bỏ. Do trụ trong tâm bình đẳng không luyến bỏ, tôi thể nhập Pháp môn không hai.

Kẻ tu hành mà thấy mình có chứng đắc là có Hai. Kinh Bát Nhã dạy rằng: "Vô trí diệt vô đắc" nghĩa là không có cái trí tuệ hay cái chứng đắc gì cả. Khi chúng sinh đoạn trừ hết vô minh phiền não để có cuộc sống vô cùng an vui tự tại thì gọi là chứng đắc này nọ, nhưng thật ra trước khi loại bỏ vô minh phiền não thì chúng sinh đâu có vô minh phiền não. Vậy có an vui tự tại là cái đã có chớ đâu phải cái chưa bao giờ có. Vì thế tu hành thì nhà Phật gọi là hồi đầu thì ngạn nghĩa là biết thức tỉnh mà quay thuyền trở lại bến xưa vậy thôi. Cho nên nếu thấy có chứng đắc thì vẫn còn có tham tức là vẫn còn vô minh phiền não. Nói một cách khác là thuyền chưa cập bến được.

Bồ-tát Nguyệt Thượng nói:

- TỐI và SÁNG là hai. Không tối không sáng thì không hai. Ví như nhập định diệt thọ tướng, không còn nhận thức tối sáng. Đối với tất cả pháp tướng cũng như vậy. Hội nhập với tâm bình đẳng ấy, tôi thể nhập Pháp môn không hai.

Nếu có sự phân biệt đối đãi thì thấy có sự khác nhau như tối và sáng, như trí tuệ với vô minh, như thiện với ác, như khổ và vui, nhưng khi hội nhập với tâm bình đẳng tức là đang sống với căn bản trí, vô phân biệt trí cũng như

người nhập định diệt thọ tướng không còn thấy biết sự khác biệt của thế giới bên ngoài mà tất cả chỉ hướng về nội tâm trong sáng ở trong nên tất cả là không, là bình đẳng, là vô vi, là thanh tịnh. Như thế tối sáng là của thế giới hữu hình, là Hai. Còn pháp Tướng của tất cả vạn pháp là vô hình, là của thế giới vô vi thì làm gì còn có phân biệt, có đối đãi nên không có Hai tức là Nhất Nhị.

Bồ-tát Bảo Ấn Thủ nói:

- Ham mộ NIẾT BÀN, nhằm chán THẾ GIAN là hai. Không ham mộ Niết bàn, không nhằm chán thế gian thì không hai. Vì sao? Vì rằng: Ai có bị trói buộc mới mong cầu mở. Người không bị buộc trói còn hy vọng mở cái gì? Không bị buộc, không cần mở, cũng không nhằm chán, không có ham mộ. Thâm ngộ chân lý đó, tôi thể nhập Pháp môn không hai.

Đây là diễn giải một chân lý siêu việt mà người tu Phật nên thấu suốt. Nói theo lẽ thông thường thì bất cứ ai tu Phật cũng đều nhằm chán cảnh thế gian đầy đầy tội lỗi xấu xa mà tìm về cảnh giới an vui tịch diệt của Niết bàn. Nếu nghĩ như thế thì nhằm chán thế gian và ham thích Niết bàn chắc chắn là Hai. Bây giờ tự hỏi tại sao lại phải nhằm chán thế gian? Phải chăng những người đó đang bị thế gian hoành hành, gánh chịu trăm điều phiền não khổ đau? Nhưng tại sao lại cũng cái thế gian này mà có rất nhiều người gọi nó là tội lỗi xấu xa lại cũng có nhiều người sống an vui tự tại chẳng hạn như Đức Phật, các vị A La Hán hay và biết bao người khác nữa. Vậy đâu là chân lý? Hãy quay về nhìn lại có cái gì là tội lỗi xấu xa trong thế gian này chẳng? Cây cỏ, núi sông, nhà cửa, xe cộ, hàng xường, thức ăn, thức uống đâu có cái gì tự nó là xấu xa tội lỗi đâu? Cái mà con người cho rằng xấu xa tội lỗi là do cái nhìn có vô minh phiền não, tham đắm của mình mà ra. Khi tâm chất đầy tham-sân-si, ái dục thì nhìn cái gì cũng mê, cũng thích, cũng muốn chiếm hữu và đây chính là những vắn đục đeo trước con mắt của họ khiến họ nhìn thế gian là bất toàn, khổ não. Nhưng bây giờ nếu lấy cái vắn đục kia đi và cũng nhìn cái thế gian đó với tâm trong sáng, thanh tịnh, không còn vô minh phiền não thì cái tội lỗi khổ đau biến mất và thế giới này trở thành cực lạc. Vậy ai cột trói mình? Chính mình tự cột trói lấy mình, tự mình chuốc lấy bao hệ lụy của phiền não khổ đau, chính mình chạy theo tham-sân-si, mạn nghi, tà kiến chớ đâu phải thế gian. Nếu mình tự trói buộc mình thì chính mình tự cởi trói lấy. Còn nếu sống an vui tự tại, tâm hằng thanh tịnh nghĩa là tự mình không trói mình thì cần gì phải cởi trói.

Tóm lại nếu không buộc thì không cần mở, không nhằm chán thế gian thì chẳng cầu mong ham mộ Niết bàn nghĩa là không còn vô minh phiền não

tức là có Niết bàn rồi cần gì phải cầu với mong, chúng với đắc cho nên thế gian, Niết bàn là không Hai tức là Bất Nhị.

Bồ-tát Châu Đảnh nói:

- **CHÁNH ĐẠO** và **TÀ ĐẠO** là hai. Trụ ở chánh đạo thì không phân biệt tà hay chánh. Do lý cái tướng hai, tôi thể nhập Pháp môn không hai.

Tuy đạo Phật là đạo của từ bi, nhưng không vì thế mà người nào cũng được Đức Phật độ. Từ khi Đức Phật Thích Ca thành đạo đến nay thì đạo Phật chỉ độ cho những ai có duyên với Phật pháp và không thể nào độ cho người vô duyên được. Vì thế nếu theo học với chánh pháp, sống với chánh pháp thì người đó là chánh đạo. Ngược lại có người theo những tôn giáo khác thì gọi là ngoại đạo và nếu là những tôn giáo cực đoan thì gọi là tà đạo. Nếu đứng về hình tướng thì thấy có chánh có tà, có tốt có xấu vì chúng ta còn tâm phân biệt, nhưng đứng về Thể Tánh, Thật Tướng thì tất cả chúng sinh nào có khác gì nhau, cùng có Phật Tánh cho dù là người tà đạo. Do đó nếu nhìn thấu suốt qua hình tướng để vào Bản Thể Chân Như thì không thấy có chánh có tà nghĩa là chẳng phải Hai mà cũng chẳng phải một tức là Bất Nhị, là không Hai. Mặc dù Phật giáo không những có trước những tôn giáo khác trên năm sáu trăm năm mà còn có thể phát triển và duy trì mà không bao giờ dùng đến bạo lực và không hề bị hoen ố bởi những cuộc chiến tranh tôn giáo và thánh chiến. Ngày nay có những tôn giáo rất cực đoan đã và đang tàn sát những tôn giáo khác. Họ có những niềm tin rất điên cuồng phát sinh từ tính độc tôn đồ kỵ làm cho nhân loại phải sống trong khổ đau như thế giới hiện nay. Cho dù thế gian có xoay vần thế nào đi chăng nữa, Phật giáo luôn khuyên người tu Phật luôn trụ nơi chánh đạo thì không còn phân biệt chánh hay tà. Nói một cách khác khi trụ nơi chánh đạo là trụ nơi thật Tướng thì vạn pháp là không. Không còn thấy tướng thì không có phân biệt đối đãi mà sống với căn bản trí hay vô phân biệt trí thì chẳng còn thấy chánh và cũng chẳng thấy tà tức là Bất Nhị. Vì thế thay vì ghét hay kỳ thị tà đạo, người trụ ở chánh đạo là người đang sống với tự tánh thanh tịnh bản nhiên của mình luôn dùng tâm từ bi mà đối xử tốt với họ vì họ là những người đáng thương, là những chúng sinh đi lầm đường lạc lối cũng vì bị vô minh che lấp. Nên nhớ đây là giáo lý liễu nghĩa thượng thừa để đưa người tu viên thành Phật quả. Còn giáo lý nhân thừa hay giáo lý hữu vi, giáo lý tục đế thì người Phật tử có biểu tình, có đấu tranh, có chết chóc, có ta có người, có tốt có xấu tức là có Hai. Do đó Bất Nhị là thanh tịnh, là an vui tự tại. Còn có Hai là còn đau khổ chập chồng.

Bồ-tát Nhạo Thật nói:

- **THẬT** và **KHÔNG THẬT** là hai. *Thật thấy* hãy còn không *thấy thật* huống hồ không phải *thật*. Vì sao? Vì cái *thấy* của nhục nhãn không thể *thấy* đúng chân lý. Chỉ có tuệ nhãn mới *thấy* đúng chân lý. Tuệ nhãn không *thấy* gì hết nhưng không có gì không *thấy*. Do tổ ngộ chân lý đó, tôi thể nhập Pháp môn không hai.

Trước hết hãy tìm hiểu thế nào là **thật thấy** và **thấy thật**. Khi mở mắt hằng ngày chúng ta thấy tất cả vạn pháp như con người, xe cộ, nhà cửa, vật dụng, máy bay, cây cỏ, núi sông, mặt trời, mặt trăng... thì tin chắc là **thật thấy** những hiện tượng này. Thí dụ như nhìn chiếc xe thì biết chắc rằng đó là chiếc xe vì nó là chiếc xe chứ không phải cái nhà. Vật thể là của thiên nhiên, nhưng con người đặt cho nó cái tên rồi tin chắc nó là cái tên mà họ đã đặt cho. Thí dụ như một người khi còn ở Việt Nam có tên là Sơn, nhưng khi qua định cư ở Mỹ liền đổi lại thành Sam như thế thì tên nào là tên thật của anh ta? Chẳng có cái tên nào là tên thật cả. Nếu là tên thật thì không bao giờ có thể gọi được vì là vô hình vô tướng thì làm sao đặt tên được do đó hôm nay gọi là Sam, ngày mai nổi hứng gọi là Jimmy hay John cũng vậy thôi. Cái mà con người tin chắc là **thật thấy** thì thật ra chỉ là giả thấy mà thôi. Thí dụ như ra sau vườn thì thấy một đóa hoa rất xinh đẹp vừa mới nở. Do đó ai dám bảo thấy đóa hoa là không thật thấy. Nhưng một tuần sau thì cũng nơi đó mà đóa hoa tan tã biến mất. Thế thì cái **thật thấy** này chỉ là cái thấy của sự biến đổi sinh diệt của nhân sinh vũ trụ chứ không có gì là thật thấy cả. Vì ngay trong thời điểm chúng ta thấy vật đó thì chính nó đang tự hủy hoại rồi. Còn **thấy thật** thì như thế nào? Tất cả vạn pháp trên thế gian vũ trụ này là do duyên sanh mà thành chứ không có vật gì tự nó có thể phát triển hay tồn tại được nên tất cả vạn pháp là vô ngã, là sinh diệt tức là Không. Khi thấy rằng thật tướng của vạn pháp là không tướng tức là tướng không sanh, không diệt thì cái thấy này mới gọi là **thấy thật**. Cái thật tướng này là tướng vô, là không có hình tướng thì mắt thường làm sao thấy được. Nhưng cũng chính cái tướng vô này mà do nhân duyên hòa hợp lại tạo thành tất cả. Do đó muốn **thấy thật** cái tướng vô này thì phải dùng con mắt trí tuệ (tuệ nhãn) để tư duy, quán chiếu mà nhận biết nó thì cái thấy biết này mới là **thấy thật** vậy. Khác với nhục nhãn là thấy biết những hiện tượng sinh diệt, tuệ nhãn có thể thấy biết không tướng, thật tướng của vạn pháp. Vì là không tướng, không hình không sắc nên không thấy gì hết, nhưng chính cái không tướng này là chân Không bao trùm khắp vũ trụ nên mặc dù không thấy nhưng đây mới chính là thấy tất cả. Các vị Phật và Bồ-tát thì các Ngài đâu có mở mắt lớn như phàm nhân mà họ thấy tất cả, thấy thấu suốt cả tam thiên đại thiên thế giới cũng vì các Ngài

dùng tuệ nhãn và Phật nhãn. Còn chúng sinh thì lúc nào mắt cũng mở to mà thấy biết lầm lẫn, cái thấy là thấy bởi vô minh vọng thức nên mặc dù chúng sinh có thấy thật nhưng không thật thấy. Nói tóm lại mọi vật thể trên thế gian là giả tạm, là sinh diệt, là mong manh nên mất đi rất dễ dàng vì thế con người thật thấy hình tướng diện mạo của nó mà thật ra là không thấy thật. Chỉ khi nào con người thấy được chân Không, thật Tướng của vạn pháp thì bây giờ mới gọi là thấy thật, thấy đúng chân lý, thấy không có phân biệt đối đãi là Bất Nhị tức không Hai.

Tóm lại, Bồ Tát Hỷ Kiến đốt thân là đốt đi ý niệm chấp Ngã và đốt đi cả hai tay là đốt đi tất cả những phạm trù đối đãi nhị nguyên tức là không còn thương ghét, phải quấy, tốt xấu, thân sơ...mà phải nhìn thế gian vũ trụ với tinh thần bình đẳng vô ngã vị tha.

Các Bồ-tát, trời, người A-tu-la... thấy vậy đều sầu khổ buồn thương. Bồ-tát ở trong đại chúng, bèn lập thệ: Ta bỏ 2 tay ắt sẽ được thân Phật. Nếu quả đúng như vậy, thì xin cho 2 tay ta tự nhiên trở lại, ấy là nhờ phước đức và trí tuệ thuần hậu của Bồ-tát.

Kinh nói đốt hai tay là đốt đi những cặp phạm trù đối đãi. Đó là ngã và pháp tức là chủ thể và đối tượng. Thân và sơ là hai cho nên xóa bỏ những ý niệm giúp người thân bỏ người sơ là bất nhị. Thương và ghét là Hai cho đến đốt luôn ý niệm thương người này ghét người kia là bất nhị. Những cặp phạm trù khác là phải quấy, hơn thua, tốt xấu, khôn dại...cần phải đốt hết tức là mình đã đốt hai cánh tay rồi đây chớ đâu phải đốt cánh tay của mình thật. Sau khi đốt hết những phạm trù đối đãi phân biệt nhị nguyên thì những bất bình đẳng thiện ác, tốt xấu sẽ vĩnh viễn biến mất trong tâm hồn của chúng ta. Vì thế khi bỏ được những cội gốc phát sinh ra vô minh phiền não tham, sân, si thì hành giả mới tiến về Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác tức là thành Phật được.

Tóm lại, thâm ý của kinh về đốt thân hay đốt hai cánh tay là đốt hết những quan hệ về chấp ngã và những cặp phạm trù đối đãi phân biệt nhị nguyên là nguồn gốc phát sinh ra vô minh phiền não để hoàn thành Phật đạo bởi vì không còn sống trái với chân lý thì nguyên nhân gây ra đau khổ sẽ không có nên từ đó mới có thể thành Phật, chớ Phật không bao giờ kêu gọi bất cứ ai đốt thân hay bất cứ phần nào trong thân thể của mình để cúng dường

Phật cả. Nên nhớ bất cứ vật gì trong thế giới hữu vi quý báu như kim cương, vàng bạc hay thân thể thì cũng đều là những thứ hoại diệt, nay có mai không nên chẳng có giá trị gì đối với bậc giác ngộ. Ngày xưa đức Phật đầu cần lâu vàng gác tía mà Ngài rất thanh thoi tự tại ở dưới gốc cây. Thấu hiểu được chân lý đó thì hay cánh tay trở lại nghĩa là thấy biết tất cả mà không chấp vào đó. Biết thân, biết cảm thọ nhưng không chấp nó là ta, là của ta. Biết thế gian biến đổi khôn lường, nhưng đừng chấp tốt xấu, thân sơ, phải quấy, thiện ác cho nên dứt là xóa sạch những ý niệm phân biệt đối đãi chớ có dứt thiệt đâu mà cần phải hoàn lại. Phật là đấng đại từ đại bi nên không bao giờ Ngài xúi bả ai hy sinh bất cứ cái gì cho Ngài ngoại trừ xóa bỏ tâm tham, sân, si để chính mình có cuộc sống an lạc thế thôi chớ Phật chẳng được cái gì.

Đức Phật Thích Ca hỏi Bồ-tát Tú Vương Hoa:

-Ý người nghĩ sao?

-Bồ-tát Hỷ Kiến thuở xưa đâu phải ai lạ, chính nay là Bồ-tát Dược Vương đó. Ông ấy đã xả bỏ, bố thí, vô lượng số thân như thế. Nay Tú Vương Hoa, ai phát tâm muốn được Đạo vô thượng mà dứt ngón tay hay ngón chân cúng dường Thập Phật, còn hơn người dùng nước, thành, vợ, con cùng trân bảo trong 3.000 đại thiên thế giới mà cúng dường. Còn ai dùng bảy báu trong khắp 3.000 đại thiên thế giới mà cúng dường Phật, Bồ-tát, Duyên Giác, La-Hán, cũng không có công đức bằng người thọ trì kinh Pháp Hoa, chừng một bài kệ bốn câu.

Đến đây đức Phật Thích Ca mới bật mí cho Bồ Tát Tô Vương Hoa biết rằng Bồ Tát Hỷ Kiến chính là tiền thân của Bồ Tát Dược Vương đó. Đối với Phật giáo, đời người chẳng khác nào một điểm trên một con đường thẳng không biết nơi nào là điểm bắt đầu và nơi đâu là điểm chót. Vì thế sinh để rồi diệt và diệt để rồi lại sinh nên sinh sinh diệt diệt vô cùng vô tận cho nên đức Phật dạy rằng: **“Trong cõi tam thiên đại thiên thế giới này, không có nơi nào mà không có dấu chân ta và cũng không có chỗ nào mà không có xương ta để lại”**. Đây mới chính thật là cuộc hành trình vô cùng vô tận với tâm nguyện cứu độ tất cả chúng sinh còn lặn hụp trong biển đời sinh tử trầm luân của chư Bồ-tát từ lúc mới phát tâm đến khi đạt được đạo quả viên tròn.

Vì vậy người học Phật biết sinh tử triền miên nên chết không phải là mất hẳn cho nên sống không tham luyến mà chết không sợ. Chẳng những thế việc thiện ta làm không bao giờ mất, ngược lại những điều ác ta làm cũng không bao giờ mất. Nói chung chẳng có gì mất trong thế gian này cả bởi vì hiện tượng trở về bản thể và bản thể duyên sanh ra hiện tượng. Thí dụ nhà bác học Albert Einstein phát minh ra công thức về năng lượng $E=mc^2$. Sự liên hệ giữa năng lượng E và (sức nặng của) vật chất đã được nghiên cứu, tính toán và phát minh bằng một phương trình toán học rõ ràng. Năng lượng là bản thể vô hình trong khi vật chất (mass) là hiện tượng cho nên một lần nữa tâm kinh dạy rằng “Sắc tức là Không” nghĩa là vật chất là năng lượng và “Không tức là Sắc” nghĩa là năng lượng là vật chất. Nói theo Phật học thì hiện tượng trở về bản thể và bản thể duyên sanh ra hiện tượng nên chẳng có cái gì là thật có hay thật mất trong thế gian này. Đức Phật giới thiệu thuyết “Duyên Khởi” để xác định rằng mọi vật thể trong thế giới của con người luôn luôn biến đổi, thay hình đổi dạng, từ Có thành Không và từ Không thành Có vô cùng vô tận.

Khi chúng sinh đã nắm được diệu lý của kinh Pháp Hoa thì sẽ phát tâm đốt cho hết những nguyên nhân gây ra những căn bản phiền não tham, sân, si và những cặp phạm trù đối đãi nhị nguyên. Đốt ngón tay, đốt ngón chân hay đốt thân là đốt cho hết chấp Ngã về Ta và cái của Ta. Chấp Ngã không còn thì chấp pháp biến mất, trong ngoài mới tự tại được. Ngày nay cũng có người bắt chước kinh Pháp Hoa đốt ngón tay, hay ngón chân của mình để cúng dường Phật. Nhưng sau khi đốt xong rồi mà công danh, sự nghiệp, tiền tài, danh lợi, địa vị không bỏ xuống được phần nào, ngã không, pháp không chưa quán triệt được thì cho dù bạn có đốt cả thân xác cũng chẳng có lợi ích gì chớ đừng nói chi là chỉ đốt ngón tay, ngón chân. Do đó đốt ở đây là đốt bản ngã, đốt cái ngã sở hữu, không để cho nó lôi kéo, nhận chìm vào trong biển trầm luân đau khổ. Nên nhớ cái thân này đối với vạn pháp đâu có tội lỗi gì mà phải đốt nó vì vạn pháp là tự tánh thanh tịnh bản nhiên nên không có vật gì là tội lỗi cả. Tội lỗi là vì con người nhìn sai đối tượng và áp dụng sai lầm cho nên vật tốt trở thành vật xấu thế thôi. Thí dụ cần sa, á phiện đâu phải là những thứ xấu xa, nhưng nếu con người sử dụng sai lầm thì nó sẽ biến thành thứ độc

hại, ngược lại nếu dùng đúng chỗ thì nó sẽ biến thành thuốc chống đau, thuốc tê thần diệu đấy chứ.

Phật giáo Đại thừa vì chịu ảnh hưởng rất lớn của kinh Pháp Hoa cho nên trong các giới đàn thường thấy các giới tử sau khi quỳ xuống và đốt 9 huyệt bằng ngãi cứu ở trên đỉnh đầu để cúng dường chư Phật và biểu lộ chí nguyện của mình. Như vậy sự đốt hương trên đỉnh đầu để cúng dường chư Phật bắt nguồn từ kinh Pháp Hoa vậy.

Tú Vương Hoa, trong các dòng nước, biển là bậc nhất. Cũng thế, trong các kinh của Như Lai nói, kinh Pháp Hoa là sâu lớn hơn hết.

Trong các thứ núi, núi Tu-di là bậc nhất. Trong các thứ kinh, Kinh Pháp Hoa là cao hơn hết.

Trong các tinh tú, mặt trăng là bậc nhất. Trong các kinh, Kinh Pháp Hoa là sáng soi hơn hết.

Như mặt trời năng trừ mọi thứ tối tăm. Kinh Pháp Hoa năng phá tất cả những tối tâm của cái chướng lành.

Trong các hàng Tiểu vương, Đại-đế là bậc nhất. Trong các thứ kinh, Kinh Pháp Hoa đáng tôn trọng hơn hết.

Như Đế Thích làm vua thống ngự 33 cõi trời, Kinh Pháp Hoa và vua các kinh.

Như Phạm Thiên là cha của tất cả chúng sanh. Kinh Pháp Hoa là cha của tất cả Hiền Thánh.

Trong hàng Phạm-phu, Tứ Thánh, và Duyên Giác là bậc nhất. Trong tất cả các kinh do Như Lai, Bồ-tát, Thanh Văn nói, Kinh Pháp Hoa là bậc nhất trong hàng chúng sanh.

Trong tất cả Thanh Văn và Duyên Giác, Bồ-tát là bậc nhất. Trong tất cả các kinh, Kinh Pháp Hoa là bậc nhất.

Như Phật là vua các pháp, kinh này là vua của các kinh.

Đức Phật khẳng định rằng tất cả các loại bố thí tuy có phước đức rất lớn, nhưng chúng cũng là phước đức hữu lậu có đó rồi mất đó nên không bằng thọ trì kinh Pháp Hoa. Đó là **“khai, thị, ngộ, nhập Phật tri kiến”** nghĩa là đức Phật muốn **khai mở, chỉ bày, làm tỏ ngộ và thâm nhập** cái trí tuệ

Phật để trở thành Phật vì vậy kinh Pháp Hoa mới là bậc nhất và là vua của tất cả kinh.

Tú Vương Hoa ! Kinh này có thể cứu tất cả chúng sanh, làm cho chúng sanh xa rời các khổ não; Kinh này có thể cho chúng sanh nhiều lợi ích, làm thoả mãn những mong cầu của chúng sanh, như ao nước trong có thể làm thoả mãn người khát nước. Như người lạnh được lửa, như trần truồng được quần áo, như đi buôn gặp người dẫn mí, như con gặp mẹ, như muốn qua sông gặp thuyền, như bệnh gặp thầy, như tối được đèn, như nghèo được báu, như dân được vua, như hàng hải gặp biển, như đước trừ tối. Kinh Pháp Hoa này cũng thế, có thể làm cho chúng sanh xa lìa mọi thứ thống khổ, mọi thứ bệnh tật, có thể cởi mở sự trói buộc của sanh tử.

Ai nghe được kinh này, hoặc tự mình chép, hoặc bảo người chép, thì được công đức nhiều cho đến nỗi trí tuệ Như Lai cũng không ước tính được. Nếu chép kinh này mà còn dùng các thứ hoa hương, đèn dầu cúng dường, cũng được vô lượng công đức như thế.

Kinh Pháp Hoa là kinh nói về trí tuệ của Phật nên công dụng của nó thật là vô lượng, không thể nghĩ bàn. Một khi chúng sinh biết áp dụng triệt để cái trí tuệ này thì trên đời này chẳng còn bất cứ thứ trở ngại nào. Con người có đau khổ, có buồn phiền, có bất toại ý cũng vì không sống đúng với chân lý, sống xa dần với chân tánh của mình nên thân khẩu ý không được thanh tịnh mà phiền não có cơ hội phát sinh. Bây giờ nếu biết thọ trì kinh Pháp Hoa nghĩa là biết sống với trí tuệ Phật vốn có sẵn trong tất cả mọi người thì làm gì còn buồn khổ, trí tuệ sáng suốt nên không tạo nghiệp tức là thoát khỏi sinh tử luân hồi. Nên nhớ thọ trì kinh Pháp Hoa là sống với trí tuệ Phật của mình thì sẽ không còn tai họa, không còn khổ ách vì sự sáng suốt thức tỉnh của mình chớ không phải thọ trì kinh Pháp Hoa thì sẽ được chư Phật hộ trì mà cho ta tay bay họa gởi, không còn bệnh tật và thoát ra khỏi sinh tử luân hồi. Có người nói rằng nhờ Phật gia hộ nên có phước đức sống trên 80 tuổi mà vẫn khỏe mạnh như thường. Thế thì còn những người mới bốn mươi, năm mươi tuổi mà bệnh tật triền miên thì không lẽ Phật nhãn tâm để họ gánh chịu đau khổ như thế hay sao? Lòng từ bi bình đẳng của Phật để đâu? Phật trời không

hề dính dáng gì đến nhân duyên phước báu, ân oán nhân quả của mỗi người trên thế gian này vì thế hạnh phúc hay khổ đau, mạnh khỏe hay bệnh tật đều là do nhân duyên quả báo của mỗi cá nhân. Mình tạo nhân gì thì trước sau sẽ gặt lấy quả báo đó, không sai không khác chỉ có vấn đề là nó đến sớm hay muộn mà thôi. Phật trời không bao giờ can dự đến chuyện ân oán nhân quả của chúng sinh. Bằng chứng là khi vua Lưu Ly đem quân tàn sát cung thành Ca tỳ la vệ, đức Phật dùng lời từ bi ba lần ngăn cản, nhưng sau cùng Ngài vẫn để cho ân oán được phân minh khiến cho mấy trăm ngàn gia tộc quyến thuộc của đức Phật bị giết chết. Ở đây chúng ta không thấy đức Phật cõi áo nâu sẫm trở về cầm quân giết giặc rồi sau đó trở lại kiếp người tu. Bởi vì sát sanh là giết người cho dù người thân của mình hay kẻ địch. Người tu hành phải có cái nhìn sâu rộng hơn bởi vì mình thương đồng bào của mình rồi đi giết đồng bào của người khác mà cho rằng hợp lý thế thì đồng bào của mình là chúng sinh còn đồng bào của kẻ địch không là chúng sinh thì là gì?

Ở đoạn kinh trên Bồ Tát Hỷ Kiến đốt thân, đốt hai cánh tay là để phá chấp Ngã và giết chết những cặp phạm trù đối đãi nhị nguyên. Phá chấp Ngã là không còn thấy Ta và cái của Ta vì tất cả đều là nhân duyên giả hợp mà thành tức là vạn pháp giai không. Còn không phân biệt nghĩa là không thấy đó là người của mình và đây là kẻ địch vì tất cả đều là chúng sinh mà chúng sinh đều bình đẳng vì ai cũng đều có Phật tánh như nhau cho nên nếu giết kẻ địch thì chính mình đã giết biết bao vị Phật rồi.

Vì vậy chuyện tranh chấp, chiến tranh xảy ra từ ngàn xưa từ Đông qua Tây không có gì mới mẻ cả, nhưng đây là chuyện của phạm nhân chớ không phải của kẻ tu hành vì xuất gia là phải xuất tức là lìa xa nhà thế tục.

Nếu chỉ cần đọc kinh cầu nguyện mà thoát hết tai nạn thì luật nhân quả của đạo Phật còn dùng vào chỗ nào và dĩ nhiên ngày xưa đức Phật thuyết pháp ròng rã suốt 49 năm để làm gì? Vì thế đọc kinh thì phải hiểu ý nghĩa của kinh vì Phật giáo không nói chuyện hoang đường, không có chuyện siêu hình mà lời văn chỉ là văn dĩ tải đạo để chờ một triết lý sâu thẳm bên trong. Cốt tủy của kinh Pháp Hoa là “khai, thi, ngộ, nhập” nghĩa là đức Phật muốn **khai mở, chỉ bày, làm tỏ ngộ và thâm nhập** tức là thực hành cái trí tuệ Phật thì mới có giải thoát giác ngộ chớ kinh đâu có nói về tụng niệm cầu nguyện.

Tú Vương Hoa ! Ai nghe phẩm “ Bồ-tát Dược Vương Bồn Sự “ này cũng được vô biên công đức. Nếu là đàn bà thì sau khi dứt báo thân, không còn trở lại làm đàn bà nữa. Năm trăm năm sau Phật diệt độ, người nữ nào nghe kinh này và tu hành đúng theo lời kinh dạy, khi mạng chung, được vãng sanh nơi thế giới thanh tịnh và an lạc.

Khi nói về đàn bà, kinh muốn ám chỉ những đức tính như mềm yếu, non dạ, yếu lòng dễ bị cuốn theo dòng nước ái vì thế người nào sau khi nghe kinh Pháp Hoa rồi thì sẽ không trở lại làm người nữ nữa có nghĩa là họ đã nhận thức được chân lý nên lúc nào cũng sống trong tinh thức chánh niệm vì thế những đức tính non dạ, yếu lòng không còn nữa. Nếu sống hoàn toàn với trí tuệ thì những tình cảm yếu đuối sẽ biến mất chớ đức Phật không hề kỳ thị nam nữ bởi vì dưới tuệ nhãn của bậc giác ngộ thì ai ai cũng đều có Phật tánh cho nên nam hay nữ cũng đều có khả năng thành Phật. Bằng chứng trong phẩm Đề Bà Đạt Đa có nàng Long nữ mới vừa tám tuổi con gái của Long Vương đã thành Phật và vào thời đức Phật có biết bao Tỳ kheo ni trở thành A la hán là những thí dụ cụ thể.

Chết mà kinh Phật thường nhắc đến không phải là chết thật mà chỉ là “Bất tư nghi biến dịch sanh tử” nghĩa là chết đi tất cả những thói hư tật xấu, những căn bản tham, sân, si, những những giai đoạn làm ác xấu, những chấp ngã chấp pháp làm ô nhiễm tâm thức của con người. Bây giờ thấu biết chân lý nên không đi vào con đường cũ nữa, không sa vào hố tội lỗi đau thương mà sống đời sống mới lương thiện hơn, trong sáng hơn, thánh thiện hơn thì chính mình đã sống lại tức là phục sinh. Quá khứ không tốt đẹp nên cho nó chết đi tức là chết để chuyển sang đời sống hiện tại thanh cao thánh thiện hơn vậy. Do vậy hàng ngày cứ để cho có chết, chết càng nhiều càng tốt cho đến khi trí tuệ sáng suốt, thân tâm thường an lạc.

Nếu nói rằng học kinh Pháp Hoa rồi sẽ không còn tái sinh làm người nữ nữa thì mai sau thế giới này sẽ vắng bóng đàn bà, không còn ai làm chuyện truyền giống truyền nòi thì nhân loại sẽ bị hủy diệt. Tư tưởng Tây phương nói rằng đàn bà là bông hoa trang điểm cho cuộc đời thêm tươi thắm. Đức Phật là đấng toàn giác thì Ngài dư sức biết chuyện đó nên Ngài không bao giờ nói những gì phản khoa học, phản sự tiến hóa của con người nghĩa là

không có con người thì đạo Phật dùng để làm gì? Nước Trung Hoa hiện nay đang bị nạn nhân mãn trầm trọng nên chính quyền chỉ cho phép mỗi gia đình có một người con, nhưng truyền thống người Trung Hoa lại trọng nam khinh nữ cho nên người mẹ khi đi khám siêu âm để biết con mình là gái hay trai thì có rất nhiều bé gái bị giết chết trước khi chào đời. Vì thế dần theo thời gian xã hội Trung Hoa lại phải đối phó với một nan vấn khác là nam nhiều nữ ít cho nên ngày nay thanh niên Trung Hoa muốn đi chọn vợ là chuyện rất khó khăn.

Bây giờ, các đức Phật đồng khen:

-Hay thay ! Lành thay ! Này thiện nam tử, người có thể trong pháp của Phật Thích Ca mà thọ trì, đọc tụng, suy gẫm Kinh Pháp Hoa và nói cho người khác nghe, người đặng công đức vô lượng vô biên, lửa chẳng đốt được, nước chẳng làm trôi, phá được giặc ma, đánh bại quân sanh tử và diệt trừ các quân thù khác. Thiện nam tử, trăm ngàn đức Phật sẽ hộ trì người, tất cả trời, người, không ai bằng người, trừ Như Lai, không Bồ-tát, Duyên Giác, Thanh Văn nào có trí tuệ bằng người.

Người đọc tụng, thọ trì rồi thực hành kinh Pháp Hoa thì có công đức vô lượng bất khả tư nghì. Như vậy nếu thọ trì kinh Pháp Hoa rồi quý vị thấy có căn nhà đang cháy lớn liền chạy vào trong đó thì thân có bị cháy không? Hay những người đi biển, gặp sóng gió phong ba mà nước chẳng làm trôi quý vị? Bắt đầu từ đoạn này sang đến phẩm Phổ Môn, người đệ tử Phật phải sáng suốt chiêm nghiệm thật rõ ràng lời Phật dạy để biết thế nào là “Lý” thế nào là “Sự” và đừng bao giờ lầm lẫn giữa Lý và Sự thì sẽ không bao giờ rơi vào mê tín vì đạo Phật không bao giờ nói chuyện hoang đường. Lời Phật dạy không sai, chỉ vì chúng sinh hiểu chưa thấu nên áp dụng sai lầm. Bởi vì nếu hiểu theo “sự tướng” thì làm sao thành tựu được, chẳng những không được mà còn rơi vào mê tín dị đoan trái với luật nhân quả khách quan của nhà Phật. Nhưng thành tựu ở đây là Phật nói về Lý Tánh. Bởi vì một khi đã sống với Tri Kiến Phật là sống với chân tánh của mình mà tánh giác là cái thể chân thật của mỗi người, không có hình dáng, tướng mạo. Nếu đã không có hình dáng tướng mạo thì lửa làm sao đốt hay nước nào nhận chìm được. Nước mà kinh nói ở đây là nước ái, nước non lòng yếu dạ mà con người thường bị

nhận chìm trong bể ái sông mê. Còn lửa là lửa tham, lửa sân, lửa si, lửa dục vọng đang bùng cháy trong tâm của chúng ta chớ không phải lửa lò hay lửa nhà cháy.

Con người của chúng ta hiện nay là một hiện sinh của biết bao sự sinh tử trong quá khứ cho nên sinh để rồi chết và chết để rồi lại tái sinh vì thế cuộc sống con người chẳng khác nào một điểm trên một con đường thẳng không có điểm bắt đầu và không có ngày cùng tận. Vì thế người thực hành Tri Kiến Phật tức là đang sống với Trí Tuệ Phật thì làm gì còn sanh tử, tâm hằng thanh tịnh tự tại Niết bàn.

Ai nghe phẩm “ Dược Vương Bản Sự” này mà biết tùy hỷ khen ngợi, người đó trong đời hiện tại, miệng thường thoảng mùi thơm hoa sen, và các lỗ chân lông thường tiết mùi trầm.

Kinh Diệu Pháp Liên Hoa là vua của tất cả các kinh cho nên người biết nghe mà tùy hỷ thì chính họ đã có biết bao lợi ích. Biết sống với Trí Tuệ Phật thì cuộc đời sẽ không còn đau khổ, tất cả vô minh phiền não dần dần tan biến cho nên nếu người đó đem kinh Pháp Hoa nói cho mọi người nghe thì mọi người cũng đều có rất nhiều lợi ích vì thế lời nói Phật pháp cũng như miệng thoảng mùi thơm (Phật pháp) là vậy. Ngược lại nếu mình sống trong vô minh bất giác, làm nô lệ cho tư kỷ cá nhân, chạy theo tham đắm dục tình, cho dù mình có đánh răng bằng những loại kem thơm nhất trên thế gian thì lời nói mình cũng không ai nghe, chẳng thơm tho chi hết. Còn lỗ chân lông thường tiết mùi thơm là người biết nói kinh Pháp Hoa làm cho mọi người thích thân cận, gần gũi với họ. Trong khi có người mặc đồ thời trang nhất, mắc tiền nhất, sang trọng nhất mà có ý nghĩ bất tịnh, xấu xa thì chẳng có ai thích đến gần.

Tú Vương Hoa, ta giao phó phẩm “ Dược Vương Bản Sự” cho người: Năm trăm năm sau khi ta diệt độ, phải đem ra truyền bá nói rộng ở cõi Diêm-phù-đề và đem sức thần thông mà giữ gìn, vì đây là phương thuốc hay cho người bệnh thế gian, ai bệnh mà nghe được kinh này thì bệnh liền tiêu diệt, chẳng già, chẳng chết.

Có thật ai bệnh mà nghe được kinh này thì bệnh liền biến mất và còn không già không chết? Có phải kinh này là thuốc thần, thuốc trường sinh bất

tử chẳng? Thế thì cứ đem kinh vào bệnh viện đọc hết cho bệnh nhân nghe thì thế gian này tìm đâu ra người bệnh. Nhưng kinh Pháp Hoa ra đời gần mấy ngàn năm mà tại sao ngày nào, giờ nào cũng có người bệnh và giây phút nào cũng có người già, người chết? Vậy ý nghĩa của nó là gì?

Thế thì chúng sinh có bệnh gì? Phạm là con người thì ai cũng phải có bệnh về thân và bệnh về tâm. Nếu là thân bệnh thì đã có thuốc, có bác sĩ, có bệnh viện. Còn tâm bệnh như là cực tham, cực sân, cực si mà cái gốc của nó là do chấp Ngã mà ra. Do đó ở phần trước Bồ Tát Hỷ Kiến đốt thân hay đốt hai cánh tay là đốt hết những quan hệ về chấp ngã và những cặp phạm trù đối đãi phân biệt nhị nguyên là nguồn gốc phát sinh ra vô minh phiền não. Vì thế nếu biết thực hành kinh Pháp Hoa đứng đắn thì tất cả những bệnh tham, sân, si sẽ bị tiêu diệt, biến mất và hành giả sẽ trở về sống với chân tánh, Phật tánh của mình tức là có giải thoát giác ngộ và chấm dứt chu kỳ sinh, lão, bệnh, tử của luật vô thường. Con người vì chạy theo ái dục nên tạo nghiệp và phải chịu sinh tử luân hồi đến khi diệt sạch Ngã-pháp thì chặt đứt dây sinh tử luân hồi.

Trong tam độc tham, sân, si thì con rắn si mê là độc hại hơn hết bởi vì người không có trí tuệ khi họ làm việc đúng thì họ không biết là họ làm đúng và làm việc sai thì họ cũng không biết là họ đang làm việc sai. Họ gây ra nhân mà không hề biết cái quả sẽ xảy ra như thế nào. Muốn trừ con rắn si mê thì người đệ tử Phật phải có Chánh niệm, luôn sống trong tỉnh thức sáng suốt để quán biết những biến hành của tâm. Trong kinh Niệm Xứ (Satipatthnasutta) đức Phật dạy rằng:

-Này các Tỳ kheo! Đây là con đường độc nhất đưa đến thanh tịnh cho chúng sinh, vượt khỏi sầu não, diệt trừ khổ ưu, thành tựu chánh tri, chứng ngộ Niết bàn. Đó là Tứ Niệm Xứ.

Nhưng thế nào là Tứ Niệm Xứ? Đức Phật dạy tiếp rằng:

-Này các Tỳ kheo! Ở đây Tỳ kheo sống “quán thân” trên thân, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời; sống “quán thọ” trên các thọ, nhiệt tâm tỉnh giác; chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời; sống “quán tâm” trên tâm, nhiệt tâm tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự

tham ưu ở đời; sống “quán pháp” trên các pháp, nhiệt tâm tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời.

Nói chung trong phần này Phật dạy chánh niệm để đối trị với những tâm hành sinh diệt, nhưng cốt tủy vẫn đưa chúng sinh đến một cứu cánh tốt đỉnh là thức tỉnh tức là “BIẾT”. Vậy biết cái gì? Khi tâm tham phát khởi là biết có tham, không tham thì cũng biết trong tâm không có tham. Sân và si cũng vậy. Nói cách khác khi lục căn tiếp xúc với sắc thanh hương vị xúc pháp thì vọng tâm dậy khởi. Ở đây đức Phật dạy chúng sinh thực hành chánh niệm để biết rõ ràng tận cùng những biến đổi của tâm mà không cần phải tiêu diệt chúng. Thí dụ thấy tiền nhiều tâm tham liền nổi dậy, nhưng nếu có chánh niệm thì biết ngay sự hiện hữu hình thành trạng thái tham của tâm cho nên tâm tham bây giờ không còn tác động hoành hành được nữa. Nói cách khác, bất cứ một ý niệm vừa khởi lên, chánh niệm cho ta “biết” đó là vọng tưởng. Khi đã biết bộ mặt thật của ý thức thì con người chỉ cần không theo vọng thì vọng tự mất mà không cần phải tiêu diệt chúng. Nói cách khác, không theo vọng, vọng tự tiêu tan tức là mê biến thì thời điểm đó giác tự hiện bày.

Thấy ai thọ trì kinh này, Tú Vương Hoa nên dùng hoa sen xanh đựng đầy hương bột rải trên người ấy và nghĩ rằng: Người này chẳng bao lâu quyết định sẽ trải cỏ ngồi nơi Đạo tràng, phá các ma quân, thổi ốc pháp, đánh trống pháp, độ thoát tất cả chúng sanh ra khỏi sanh già bệnh chết ưu bi khổ não.

Người thọ trì kinh Pháp Hoa nghĩa là trong thì phá chấp Ngã ngoài thì phá chấp pháp, trong ngoài tự tại thì người đó sẽ ngồi đạo tràng và được mọi người cúng dường các thứ hoa báu. Tu theo Pháp Hoa là tu thành Phật nên hành giả thọ trì kinh Pháp Hoa đến chỗ rõ ràng thì sẽ thành Phật và sẽ nói pháp độ chúng sinh ra khỏi sinh, già, bệnh, chết.

Lúc đức Phật nói phẩm “ Dược Vương Bản Sự” này có 84.000 Bồ-tát được Đà-la-ni “Giải nhất thiết chúng sanh ngôn ngữ”.

Đức Phật Đa Bảo trong tháp báu khen Tú Vương Hoa Bồ-tát:

-Lành thay ! Lành thay ! Tú Vương Hoa, người thành tựu những công đức không thể nghĩ bàn mới hỏi được đức Phật Thích Ca việc như thế, làm lợi ích cho tất cả chúng sinh.

Phẩm Chúc Lụy nói rằng Phật Đa Bảo hoàn nguyên bản vị tức là đã về lại chỗ cũ thể mà bây giờ kinh lại nói Phật Đa Bảo ở trong tháp khen ngợi Bồ Tát Tú Vỹông Hoa? Vậy kinh có nhầm lẫn không? Phật Đa Bảo là Pháp thân Phật mà Pháp thân là bản thể chân như, bao trùm khắp cả cho nên không có nơi nào trong thế gian vũ trụ mà vắng bóng Ngài.

Tóm lại, phẩm Dược Vương Bồ Tát Bốn Sự là phẩm rất quan trọng của kinh Pháp Hoa vì nó phản ánh giai đoạn cuối cùng của kinh là “Nhập” tức là thực hành để tiến thẳng về cứu cánh tối thượng là thành Phật. Phẩm này đã giới thiệu hai nguyên lý cốt lõi của giáo lý Phật Đà là chấp “Ngã” và những cặp phạm trù đối đãi phân biệt nhị nguyên là nguồn gốc phát sinh ra vô minh phiền não đưa con người trôi nổi triền miên trong sinh tử luân hồi. Vì thế hành giả đi trên con đường giải thoát giác ngộ phải chứng Ngã Không, Pháp Không và phải liả xa tất cả vô ngôn, vô thuyết, vô thị, vô thức liả cả nơi vấn đáp để chính mình thực nghiệm rõ ràng cái thực thể bất sinh bất diệt Tri Kiến Phật vốn đã có sẵn trong tất cả mọi chúng sinh. Sau đó Bồ Tát Dược Vương thành tựu được một tam muội khác là Giải Nhất Thiết Chúng Sinh Ngôn Ngữ Đà La Ni nghĩa là ngài có khả năng thấu hiểu được ngôn ngữ của tất cả mọi loài chúng sinh. Hiện nay trên thế giới loài người có trên mấy trăm quốc gia và mỗi quốc gia có rất nhiều thổ ngữ. Thí dụ ở Trung Hoa ngôn ngữ chính là Quang Thoại ngoài ra còn có trên trăm thổ ngữ khác nhau. Ở Việt Nam tiếng Việt là chính, nhưng dân thiểu số vẫn có những ngôn ngữ riêng cho họ. Ở Hoa Kỳ hay Úc Đại Lợi cũng thế, ngoài tiếng Anh còn có rất nhiều thổ ngữ từ những bộ lạc trải khắp mọi nơi. Vì đã thực hành tánh nghe và biết lắng nghe đến chỗ rốt ráo nên Bồ Tát Dược Vương có thể hiểu được tất cả ngôn ngữ của con người. Tuy con người có sống trong những môi trường gia đình, xã hội khác nhau, nhưng nếu chúng ta biết lắng nghe tiếng nói phát xuất từ trong tự tâm, biết nhận thức sâu sắc những tâm tư của kẻ khác thì chúng ta sẽ không bị kẹt vào những hình thức của ngôn ngữ và kết quả sẽ đưa con người gần lại với nhau hơn. Nói cách khác nếu nhìn theo sự tướng thì thế gian có biết bao ngôn ngữ, nhưng bây giờ cùng quay về với Tri Kiến Phật tức là bản thể chân như trùm khắp thì mọi người cùng nói và sống bằng một ngôn ngữ là chơn tâm, Phật tánh.

Chương Thứ Hai Mười Bốn Phẩm **DIỆU ÂM BỒ TÁT**

Diệu Âm là âm thanh vi diệu, âm thanh màu nhiệm. Phẩm này diễn tả lại cuộc hành trình của Bồ Tát Diệu Âm từ thế giới Nhất Thiết Tịnh Quang Trang Nghiêm nghĩa là trí tuệ không bị ô nhiễm, xa xôi vời vợi đến thăm viếng cõi Phật Ta Bà của Đức Thích Ca Như Lai rồi sau đó trở về cố quốc nên có thể gọi phẩm này là Diệu Âm Bồ Tát Vãng Lai. Lai là đến, vãng là trở về. Tại sao ngài lại có Diệu Âm? Bởi vì trong quá khứ vô lượng kiếp, ngài đã từng dùng mười vạn thứ kỹ nhạc và bát bửu báu để cúng dường Phật Vân Lô Âm Vương nên có tiếng nhiệm màu. Đây là lối giải thích theo nghĩa thông thường, còn nói theo “Lý” thì Diệu Âm là âm thanh vi diệu, là tiếng nói huyền diệu trong tâm của tất cả mọi chúng sinh. Đó là tiếng nói của chơn tâm, tiếng nói thánh thiện để giúp con người sống gần và sống đúng với chơn tánh thanh tịnh của mình.

Lúc bấy giờ, đức Phật Thích Ca, từ nơi nhục kế phóng một đạo hào quang, rồi từ giữa đôi lông mày cũng phóng một đạo hào quang rực rỡ khắp

soi một trăm tám mươi ức na-do-tha hằng sa thế giới chư Phật ở phương Đông. Xa hơn số thế giới này, có một thế giới tên là Tịnh Quang Trang Nghiêm. Tại nước ấy, có Phật hiệu là Tịnh Hoa Tú Vương Trí đang thuyết pháp cho vô lượng vô biên Bồ-tát cung kính vây quanh nghe. Hào quang lông mày của đức Phật Thích Ca soi khắp nước Tịnh Quang.

Thông thường đức Phật phóng hào quang ở hai chỗ:

-Một là từ nơi nhục kế ở trên đỉnh đầu là chỗ cao tốt nhất của con người nên đây là biểu trưng cho trí tuệ của Phật, là kết quả tốt cùng của sự giác ngộ.

-Hai là ở giữa chận mày là biểu trưng cho trí tuệ vô phân biệt tức là căn bản trí, là trí tuệ không còn chấp bên này bên kia.

Đức Phật phóng hào quang từ nhục kế ở trên đỉnh đầu rồi sau đó từ giữa đôi lông mày Ngài phóng một đạo hào quang rực rỡ tức là dùng trí tuệ cao tuyệt nhất mà chiếu khắp hằng sa thế giới chư Phật ở phương Đông. Nơi đó có một thế giới là Tịnh Quang Trang Nghiêm và vị Phật hiệu là Tịnh Hoa Tú Vương Trí. Điều này nói lên rằng tuy đức Bổn Phật hiện hữu khắp nơi trong vũ trụ, nhưng chúng sinh chỉ có thể biết sự hiện hữu của Ngài qua giáo lý của đức Phật Thích Ca.

Ngày nay con người đang sống trong thế giới thần thông nên có thể nói chuyện trực tiếp bằng điện thoại di động với người thân cận bên kia quả địa cầu. Khi trung tâm không gian NASA của Hoa Kỳ phóng những phi thuyền con thoi vào trong quỹ đạo của quả địa cầu thì họ trực tiếp truyền hình tất cả những sinh hoạt của những phi hành gia qua hệ thống vệ tinh viễn thông nên tuy xa ngàn dặm mà cứ tưởng như đang nhìn thấy họ rất gần. Hệ thống vệ tinh viễn thông rất chính xác nên giúp con người thấy biết rõ ràng trực tiếp những tin tức, biến cố bất cứ nơi nào trên thế giới cho nên những tiến bộ văn minh khoa học đem con người gần lại với nhau hơn.

Nói về “Sự” thì đức Phật Thích Ca ở thế giới Ta Bà này và cõi Tịnh Quang Trang Nghiêm của Phật Tịnh Hoa Tú Vương Trí nghĩa là cái trí của vị Phật này đẹp đẽ, thơm tho, thanh tịnh giống như những loài hoa, cách xa một trăm tám mươi ức na do tha hằng sa thế giới nghĩa là đức Phật Thích Ca cho chúng ta một khái niệm về không gian rất xa giữa hai thế giới. Tuy xa nhưng

định lực của Phật rất mạnh nên có thể phóng hào quang đến đó và Phật Tịnh Hoa Tú Vương Trí cùng chư Bồ Tát liền tiếp nhận. Nhưng thật ra xa là bao nhiêu? Có thể đo được bằng mấy ngàn năm ánh sáng chăng?

Nhưng thật ra thế giới Tịnh Quang Trang Nghiêm tuy xa mà rất gần nếu đứng về phương diện “Lý”. Bởi vì Tịnh Quang Trang Nghiêm là thế giới mà tâm rất thanh tịnh, nhẹ nhàng thánh thoát tự tại cho nên một khi chúng ta có tâm thanh tịnh, sống gắn với Chơn tánh của mình thì mình đang sống trong thế giới Tịnh Quang Trang Nghiêm đó. Ngược lại nếu con người chạy theo sắc, tài, danh, lợi thì chắc chắn sẽ bị ái dục nhậm chìm và cõi tâm của họ lúc đó chính là cõi Ta Bà vậy. Vì vậy thế giới là Nhất Chân, Bất nhị nghĩa là thế giới nào và bất cứ ở đâu cũng vậy, không sai khác chỉ khác là ở cõi tâm của con người. Do đó chúng sinh không cần phải cầu đi về bất cứ cõi nào mà chỉ cần huân tập cho tâm được trong sáng, thanh tịnh thì thế giới họ đang sống sẽ là cõi thanh tịnh Niết bàn. Nói cách khác hễ tâm thanh tịnh, ngồi đâu thì chỗ đó thành cực lạc, ngược lại nếu tâm còn ưu tư phiền muộn, ngồi đâu thì chỗ ấy trở thành cõi Ta Bà. Do đó, chúng sinh cố gắng tịnh tâm thì cực lạc là đây, Niết bàn là thế giới này.

Vào thời đức Phật còn tại thế, ở Ấn Độ và những quốc gia lân cận đâu phải ai cũng theo đạo Phật và nghe theo lời dạy của Phật vì thế chỉ có người “**Đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu**” thì mới biết Phật và nghe theo lời Phật dạy cho nên kinh mới có câu:”**Được y bất tử bệnh, Phật hóa hữu duyên nhơn**” nghĩa là thuốc là để trị bệnh không chết chớ còn bệnh chết thì không có thuốc chữa. Cũng như Phật chỉ hóa độ chúng sinh là những người có duyên còn những người vô duyên thì Phật cũng không hóa độ được. Mà đã có duyên với Phật pháp thì xa mà gần còn không có duyên với Phật pháp thì tuy ở sát bên đức Phật mà như ngàn trùng xa cách.

Bây giờ trong nước Nhất Thiết Tịnh Quang Trang Nghiêm có một Bồ-tát tên là Diệu Âm, từ lâu đã trông coi đức, cúng dường, gần gũi vô lượng chư Phật, cho nên đã thành tựu trí tuệ rất sâu và được nhiều thứ tam muội là: diệu tràng, pháp hoa, tịnh đức, túc vương trí, vô duyên, trí ẩn, giải nhất thiết chúng sanh ngữ ngôn, tập nhất thể công đức, thanh tịnh, thần thông du hí, huệ cự, trang nghiêm vương, tịnh quang minh, tịnh tạng, bất cộng và nhật

triền. Bồ-tát Diệu Âm được trăm ngàn muôn ức hằng hà sa đại tam muội như thế.

Trong tiến trình khai, thị, ngộ, nhập Phật Tri Kiến thì thâm nhập là phần chót, tức là thực hành cái trí tuệ Phật. Trong phần thực hành, kinh lần lược giới thiệu từ Bồ Tát Thường Bất Khinh là một sứ giả Như Lai đem một thông điệp duy nhất đến cho nhân loại là “các ông, các bà, các anh, các chị đều sẽ thành Phật”. Rồi kinh giới thiệu Bồ Tát Dược Vương thực hiện một tam muội là Hiện Nhất Thiết Sắc Thân nghĩa là có khả năng thấy mình trong nhiều sắc thân khác nhau. Chẳng những thế, Bồ Tát Dược Vương còn thực hiện một tam muội khác là Giải Nhất Thiết Chúng Sinh Ngôn Ngữ Đà La Ni nghĩa là có khả năng hiểu được ngôn ngữ của mọi loài chúng sinh. Đến đây kinh giới thiệu Bồ Tát Diệu Âm chẳng những có khả năng thực hiện những tam muội ở trên, mà ngài còn đi xa và xa hơn nữa.

Vậy thế nào là tam muội và Bồ Tát Diệu Âm có những tam muội gì?

Tam muội tức là chánh định nghĩa là an trụ tâm vào một chỗ, một cảnh, không cho tán loạn, giữ gìn sự an tĩnh, chỉ cho trạng thái thiên định. Định Nguyên thủy thì có Tứ tĩnh lự (Tứ thiền) , Tứ vô sắc định lấy Thiền đăng trì (tam-ma-địa, tam muội) làm thể. Kinh A Hàm cho rằng ngoài Tứ thiền Bát định còn có Tam tam muội (tam giải thoát môn): Không, Vô tướng, Vô nguyện. Còn Đại thừa thì có có trên mấy trăm ngàn thứ tam muội, nhưng ở đây kinh Pháp Hoa chỉ giới thiệu mười sáu tam muội chính:

-Diệu tràng tướng tam muội: là có niềm tin vững chắc và không lay chuyển rằng kinh Pháp Hoa là cốt tủy của giáo lý Phật Đà.

-Pháp Hoa tam muội: là tin thâm sâu vào các giáo lý của kinh Pháp Hoa và sau đó chính mình thực hành các giáo lý ấy cho đến chỗ tột cùng. Tam muội Pháp Hoa bao gồm cho mười lăm tam muội còn lại vì những tam muội kia là những thành phần của Pháp Hoa tam muội. Tam muội này giúp hành giả nhận ra Bản Phật là vị Phật vĩnh hằng và Tích Phật là đức Phật Thích Ca tuy hai, nhưng mà một cũng như hoa sen vậy nghĩa là hoa nở sen hiện và hoa tàn thì sen thành.

-Tịnh đức tam muội: Tuy người có đức hạnh thanh cao có tâm thanh tịnh, nhưng họ không chấp vào sự đức hạnh của mình.

-Tú vương hí tam muội: Tú vương là vua của các vì sao (tinh tú). Đây là thứ chánh định dùng trí tuệ quyền xảo làm phương tiện để làm việc hí kịch tức là có người diễn xuất và có người xem để chiếu soi căn cơ của chúng sinh.

-Vô duyên tam muội: Bất cứ duyên hay vô duyên đều được độ khắp, không phân biệt thân sơ.

-Trí ấn tam muội: là tập trung để cho tâm an trú vào một trạng thái tâm thức khiến cho trí tuệ sâu xa của mình có thể tạo nên một ảnh hưởng tốt đẹp và mãnh mẽ đối với những người ở gần chúng ta.

-Giải nhất thiết chúng sinh ngữ ngôn tam muội: là chánh định giúp hành giả thấu biết tất cả ngôn ngữ của tất cả mọi loài chúng sinh.

-Tập nhất thiết công đức tam muội: là tập trung tâm mình vào một ý niệm cho rằng tất cả công đức đều quy về một để cho mình và tất cả chúng sinh đều sẽ thành Phật.

-Thanh tịnh tam muội: là thanh tịnh sáu căn, không còn nhiễm cấu.

-Thần thông du hí tam muội: Dùng sức thần thông tự tại diệu dụng mà hiện ra các sắc tướng để giáo hóa chúng sinh và du hí nhân gian.

-Huệ cự tam muội: là tâm niệm ước mong phóng ánh sáng trí tuệ của mình vào những người chung quanh giống như một ngọn đuốc tỏa ánh sáng ra xa.

-Tịnh quang minh tam muội: giữ tâm mình được tràn đầy thanh tịnh.

-Trang nghiêm vương tam muội: luôn hướng tâm mình vào ý niệm sẽ là người đực hạnh để mạng lại ảnh hưởng tốt đến cho mọi người.

Tịnh tạng tam muội: trong một niệm đắc được thanh tịnh, khéo nhiếp vạn đức.

-Bất cộng tam muội: là có ý tưởng cố gắng để đạt được trạng thái tâm giống như đức Phật rồi sau đó thực hành lý tưởng đó đến chỗ rốt ráo tận cùng.

-Nhật triển tam muội: tuy tâm còn dao động, nhưng ao ước đạt đến một trạng thái trí tuệ thanh tịnh như mặt trời chiếu khắp.

Tuy kinh nói rất nhiều tam muội, nhưng trên nguyên tắc một khi hành giả đi sâu vào thiền định để có chánh định mà đốt thân hay đốt hay cánh tay

như Bồ Tát Hỷ Kiến để phá cho sạch Ngã chấp, pháp chấp và những cặp phạm trù đối đãi nhị nguyên để không còn thấy Ta và người thì người đó đạt được tam muội vững chắc nhất.

Chính đức Phật dạy rằng:

-Này các Tỳ kheo, đối với bất cứ những gì là thân xác, là cảm giác, thuộc về nhận thức, thói quen thường nhật, là tri thức dù thuộc vào quá khứ, tương lai hay hiện tại, thuộc nội tâm hay bên ngoài, thô thiển hay tinh tế, tầm thường hay tuyệt diệu, cách xa hay bên cạnh, thì phải nhìn chúng đúng như thế bằng cái trí tuệ không sai lầm để tự nhủ rằng : "Đây không phải là của tôi, tôi không phải là các thứ ấy, chúng không phải là cái Ngã của tôi".

Vì thế một khi đã thực sự nhận biết rõ ràng rằng trong ta không hề có “Cái Ta” hay “Cái của Ta” thì lúc đó hành giả sẽ khám phá một chân lý tuyệt vời độc nhất vô nhị, là tinh hoa cốt tủy của Phật giáo mà ngày xưa chính đức Phật đã chứng dưới cội Bồ Đề là **Chân lý Vô Ngã**. Vì tất cả các pháp là vô ngã nên không có vật gì trên thế gian này có tự ngã, có chủ thể cả cho nên vạn pháp là do duyên sanh nên chúng là huyễn tức là Không. Từ nhận thức đó con người dễ dàng xa lìa tất cả sự tham luyến, đam mê vật chất thì chính mình đã có tất cả tam muội rồi.

Tam muội là chánh định mà thường được ví như lửa tức là lửa tam muội chơn hỏa. Hành giả dùng lửa tam muội này để đốt hết lòng tham, lòng sân và lòng si mê để không còn dính mắc. Thế gian tuy có trăm hình vạn tướng, nhưng không ngoài sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp và nó không hề làm ô nhiễm mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý của người giác ngộ. Vì thế thế gian đối với người tỉnh thức giác ngộ thì không có gì gọi là trần cảnh. Họ cũng nhìn thấy sắc, tai vẫn nghe âm thanh, mũi vẫn ngửi hương vị, lưỡi vẫn nếm mùi vị, thân vẫn tiếp xúc và ý vẫn tiếp xúc với pháp, nhưng họ tuệ tri, giữ vững chánh niệm nên tâm sẽ không còn bám víu vào thân xác, không còn bám víu vào giác cảm, không còn bám víu vào sự nhận thức, không còn bám víu vào thói quen thường nhật, không còn bám víu vào tri thức nên họ loại bỏ được những tham vọng và sau cùng tự giải thoát ra khỏi mọi dục vọng thì chính họ đã có tam muội rồi đó.

Thân tắm trong ánh sáng đức Phật Thích Ca, Bồ-tát Diệu Âm liền bạch với Phật Tịnh Hoa Tú Vương Trí rằng:

-Thế Tôn ! Tôi sẽ sang thế giới Ta-bà, lễ bái, gần gũi cúng dường Phật Thích Ca cùng ra mắt các Bồ-tát Văn Thù, Dược Vương, Dũng Thi, Tú Hoa Vương, Thượng Hành Ý, Trang Nghiêm Vương và Dược Thượng.

Phật Tịnh Hoa Tú Vương Trí nói với Bồ-tát Diệu Âm:

Người chẳng nên xem rẻ nước kia (thế giới Ta-bà) mà tưởng là thấp kém. Nay thiện nam tử, thế giới Ta-bà cao thấp không bằng phẳng, đầy đầy núi đất, núi đá và những nhơ xấu, thân Phật thấp nhỏ, hình các Bồ-tát cũng nhỏ như vậy, còn thân người thì cao đến 42.000 do-tuần, thân ta đến 680.000 vạn do-tuần; thân người mà còn đoan chánh bậc nhất. Như thế, được trăm ngàn muôn phước làm cho hết sức sáng rõ. Vì vậy sang đến cõi Ta-bà, chớ nên xem khinh đừng sanh lòng nghĩ tưởng rằng Phật, Bồ-tát cùng nhân dân cõi nước này là thấp thỏi yếu đuối.

Nếu nói theo “Sự” thì thế giới Ta Bà này rất nhỏ bé so với thế giới của Phật Tịnh Hoa Tú Vương Trí, nhưng nếu nói về “Lý” thì hai thế giới chẳng có gì khác biệt bởi vì khác biệt là do tâm con người còn thế giới là Nhất chân, Bất nhị nên không hề có khác biệt. Khi tâm còn người còn phiền não vô minh thì thấy cõi Ta bà là xấu xa, nhỏ bé. Nhưng bây giờ biết sống với chánh niệm, có tụy duy tinh thức thì cõi Ta Bà sẽ trở thành trang nghiêm, thanh tịnh không khác gì thế giới của Phật Tịnh Hoa Tú Vương Trí.

Ngày xưa khi Huệ Năng vào yết kiến ngũ Tổ Hoàng Nhãn thì được hỏi:

-Người từ đâu đến?

Huệ Năng thưa:

-Từ Lãnh Nam đến.

-Đến đây để cầu việc gì?

-Con đến đây chỉ cầu làm Phật chớ không cầu việc gì khác. Người Lãnh Nam không có Phật tánh thì làm sao cầu làm Phật được?

-Người thì có Nam Bắc, chớ Phật tánh há có Nam Bắc sao?.

Thế thì nếu nhìn từ hình tướng bên ngoài thì thấy có người phương Nam, phương Bắc, người văn minh hay kẻ man rợ, nhưng nếu xoay vào bản thể chân như tức là Phật tánh thì nó bao trùm khắp cả, không hình tướng thì

làm gì còn phân biệt ai là người văn minh còn kẻ nào là người man rợ. Cái nhìn này mới là cái nhìn bình đẳng nhất.

Ấn dụ của kinh là nếu còn nhìn vào sắc tướng sinh diệt thì còn tâm phân biệt cho nên thấy có cao có thấp, có lớn có nhỏ, có thanh tịnh có phiền não, có cực lạc có Ta Bà. Còn Phật Tịnh Hoa Tú Vương Trí là biểu tượng cho chơn tâm, Phật tánh cho nên không còn những phạm trù đối đãi phân biệt cũng như Bồ Tát Hỷ Kiến đốt thân và đốt hay cánh tay để đốt cho hết chấp Ngã và những gì thuộc về chấp ngã và chấp pháp.

Bồ-tát Diệu Âm bạch:

-Thế Tôn ! Con nay qua cõi Ta-bà là do sức thần Như Lai, do thần thông du-hí của Như Lai, do công đức trí tuệ, trang nghiêm của Như Lai.

Ở đây Bồ Tát Diệu Âm nhờ sức thần của Phật mới có thể qua cõi Ta Bà, chơn chúng sinh nếu không nhờ sức thần của sự thức tỉnh giác ngộ của Phật tâm thể chính mệnh sẽ không bao giờ biết được cõi tâm đang ở trong thế giới phiền não Ta Bà. Vì thế nếu có chánh niệm tỉnh thức để biết rõ ràng những biến hành của thân, thọ, tâm, pháp thì chính họ sẽ biết ngay lúc nào họ ở cõi cực lạc và lúc nào đang bị đắm chìm trong biển ái sông mê.

Lúc ấy, Bồ-tát Diệu Âm không rời khỏi chỗ ngồi, thân chẳng lay động, nhập chánh định, dùng sức mạnh của chánh định, tại núi Kỳ-xà-quật, cách chỗ Bồ-tát ngồi không xa, hoá ra 84.000 hoa sen báu, cộng bằng vàng diêm-phù-đàn, cành bằng bạc, nhụy bằng kim cương và đài bằng bảy báu.

Khi Bồ Tát Diệu Âm nhập chánh định và dùng thần định này chuyển đến thế giới Ta Bà hiện ra hoa sen nghìn cánh, ngụy, bông, lá, cộng đều làm bằng bảy báu, gần núi Linh Thứu nơi Phật Thích Ca đang nói kinh Pháp Hoa.

Bồ-tát Văn Thù thấy vậy mới bạch với đức Thích Ca:

-Thế Tôn ! Do đâu mà có điềm tốt này? "

Đức Phật đáp:

-Đó là điềm Bồ-tát Diệu Âm, từ nước của Phật Tịnh Hoa Tú Vương Trí muốn cùng 84.000 Bồ-tát đến cõi Ta-bà, để cúng dường, gần gũi, lễ lạy ta và cũng muốn cúng dường nghe kinh Pháp Hoa.

Bồ-tát Văn Thù bạch:

-Thế Tôn ! Bồ-tát đó trông cội lành gì, tu công đức gì mà được sức đại thân thông như thế? Tu tam muội gì? Cúi xin Thế Tôn nói cho chúng con biết tên tam-muội đó vì chúng con muốn tu tam-muội ấy để thấy được sắc tướng và oai nghi tiến, dừng tự tại của Bồ-tát Diệu Âm. Khi Bồ-tát tới, cúi xin Thế Tôn dùng sức thần thông làm cho chúng con thấy được Bồ-tát.

Ngay cả Bồ Tát Văn Thù là biểu tượng cho căn bản trí mà còn kinh ngạc về công năng chánh định của Bồ Tát Diệu Âm nên yêu cầu Phật nói cái nhân tu hành của Bồ Tát Diệu Âm để các ngài tu theo và nhân tiện muốn nhận diện Bồ Tát Diệu Âm luôn.

Đức Thích Ca đáp:

Đức Đa Bảo Như Lai đã diệt độ từ lâu, sẽ vì các người mà hiện bày thân tướng của Bồ-tát Diệu Âm.

Tức thời Phật Đa Bảo bảo Bồ-tát Diệu Âm:

-Thiện nam tử ! Hãy đến đây, Văn Thù muốn thấy thân của người đây.

Tại sao Phật Thích Ca không chỉ bày thân tướng Bồ Tát Diệu Âm cho thính chúng thấy mà phải đợi đến khi Phật Đa Bảo gọi thì Bồ Tát Diệu Âm mới xuất hiện? Khi chưa có hào quang của Phật chiếu đến thì thế giới Nhất Thiết Tịnh Quang Trang Nghiêm và cõi Ta Bà xa xôi vời vợi, nhưng khi hào quang đã chiếu đến rồi thì hai thế giới bây giờ là Bất nhị, không còn ngăn ngại. Điều này có nghĩa gì? Khi chúng sinh biết hồi quang phản chiếu, quay vào tự tâm để thật sự sống với chơn tâm, Phật tánh tức là sống với Bản Phật Đa Bảo thì tất cả các tánh như tánh nghe, tánh thấy, tánh nếm, tánh ngửi, tánh biết, tánh xúc đều hiển bày rõ ràng. Vì thế kinh nói ở đây chỉ khi nào Phật Đa Bảo (Đa là vô cùng, Bảo là quý giá cho nên Phật Đa Bảo là vị Phật vô cùng quý giá tức là Pháp thân Phật, bất sinh bất diệt) tức là Phật tánh của mình gọi nghĩa là mình đang sống với chơn tâm thì tánh nghe tức là Bồ Tát Diệu Âm mới xuất hiện. Còn Phật Thích Ca là Ứng thân, là chỉ cho tướng sinh diệt nên không làm cho tánh giác hiển bày được.

Đoạn kinh này rất sâu sắc tuyệt vời để nhắc nhở chúng sinh rằng Phật Đa Bảo lúc nào cũng hiện hữu trong tâm của tất cả mọi người cho nên nếu biết sống đúng với chân lý, sống trong chánh niệm tỉnh thức thì lúc nào cũng

sống với tánh Phật của chính mình. Ngược lại cả đời nếu chạy theo vô minh phiền não, làm nô lệ cho tư kỹ cá nhân thì cũng cái không gian này mà vĩnh viễn không bao giờ thấy được Phật nghĩa là khoảng cách giữa tâm ta và Phật nghìn trùng xa cách.

Nếu quán chiếu xa một chút nữa thì khi mê thấy có Phật có pháp đến khi thức tỉnh thì không có Phật pháp chi cả. Như vậy khi ngộ Phật pháp bỏ ở đâu mà không có? Khi mê thì chúng sinh luôn dong ruổi mong cầu cho nên Phật pháp ở bên ngoài đến khi thức tỉnh thì lúc đó biết rằng tâm mình chính là Phật, tâm mình là pháp. Nói rộng ra khi mê thì còn thấy có Phật A Di Đà xa cách 42 cõi ức Phật nên mong cầu vãng sanh sang đó đến khi thức tỉnh giác ngộ thì tâm mình chính là Phật A Di Đà và thế giới mình đang sống chính là cõi cực lạc rồi.

Bấy giờ Bồ-tát Diệu Âm, đang ẩn mặt ở nước kia, bèn cùng 84.000 Bồ-tát đồng qua cõi Ta-bà. Trải qua các nước, đâu đâu đất cũng chuyển động 6 cách, hoa sen bảy báu rưới như mưa, trăm ngàn nhạc trời chẳng trỗi tự kêu, mắt của Bồ-tát như cánh hoa sen xanh rộng lớn, diện mạo tốt đẹp hơn trăm ngàn muôn mặt trăng họp lại, thân sắc vàng ròng trang nghiêm bằng vô lượng công đức, oai đức rất thanh, ánh sáng chói rực, đầy đủ các tướng như thân bèn chắc của Na-la-diên.

Mới nghe chúng ta cứ nghĩ rằng vì có oai thần nên Bồ Tát Diệu Âm đi đến đâu thì các cõi nước đó trở thành trang nghiêm, cao quý, đẹp đẽ...nhưng thâm ý của kinh là muôn nhắc nhở chúng sinh rằng chính mình phải tự thanh lọc thân tâm cho thật thanh tịnh thì Bồ tát Diệu Âm mới xuất hiện và chính ta mới có thể nghe được những âm thanh huyền diệu phát xuất từ bản tâm thanh tịnh nhiệm mầu.

Bồ-tát Diệu Âm vào đài bảy báu, bay lên hư không cách đất bảy cây đa-la và cùng chư Bồ-tát vây quanh, đến núi Kỳ-xà-quật ở cõi Ta-bà. Tới nơi rồi, Bồ-tát xuống đài, lấy chuỗi ngọc giá trị trăm ngàn cúng dường đức Phật Thích Ca mà bạch rằng:

-Thế Tôn ! Đức Phật Tịnh Hoa Tú Vương Trí có lời hỏi thăm Thế Tôn ít bệnh, ít buồn, đi đứng thong-thoải, và hoạt động trong sự an-lạc không? Bốn đại có điều hoà chăng? Việc đời nhân được chăng? Chúng sanh dễ độ chăng?

Không có nhiều tham dục, giận hờn, ngu si, ganh ghét, bòn xén, kiêu mạn, phải vậy chăng? Không còn điều bất hiếu với cha mẹ, chẳng kính Sa-môn, tà kiến, tâm chẳng lành, năng hàng phục các ma oán chăng? Đa Bảo Như Lai diệt độ từ lâu và trong tháp bảy báu, có đến nghe pháp chăng? Đức Phật Tịnh Hoa Tú Vương Trí lại dạy tôi hỏi thăm Đa Bảo Như Lai có an ổn, ít buồn hay chịu đựng và ở lâu được chăng? Thế Tôn ! Tôi muốn thấy thân Phật Đa Bảo, cúi xin Thế Tôn chỉ cho tôi được thấy.

Bồ Tát Diệu Âm và rất nhiều Bồ Tát từ thế giới khác đến để đánh lễ đức Phật Thích Ca và Phật Đa Bảo thì theo thể lệ thông thường là trước vấn an chư Phật sau là hỏi thăm việc giáo hóa chúng sinh ở thế giới Ta Bà. Nhưng những lời vấn an chư Phật của Bồ Tát Diệu Âm là những tiếng lòng mẫu nhiệm trong tất cả mọi người để nhắc nhở chúng sinh phải sống đời đạo hạnh, biết điều phục thân tâm, không chạy theo ái dục, tránh xa tham dục, ngu si, giận hờn, ganh ghét, bòn xén, kiêu mạn. Đạo Phật lấy trí tuệ và đạo đức làm nền tảng nên trước khi tu đạo thánh thì phải thực hành đúng đạo làm người nghĩa là phải biết hiếu đễ với cha mẹ, nhu hòa với tất cả mọi người, tránh xa tà kiến. Đó là “Phật pháp tại thế gian, không lìa thế gian giác” là vậy. Nói một cách tổng quát là đạo Phật là đạo không làm khổ mình, không làm khổ người.

Vì thế tất cả những lời nói phát xuất từ Bồ Tát Diệu Âm ở trên phải được hiểu đó là tiếng lòng mẫu nhiệm của ta để nhắc nhở cho ta sống đúng với chân lý, luôn sống trong chánh niệm tỉnh thức để diệt trừ vô minh phiền não và hướng về thế giới thanh tịnh Niết bàn.

Lúc đó, đức Phật Thích Ca nói với Phật Đa Bảo:

-Bồ-tát Diệu Âm muốn ra mắt Ngài.

Đức Phật Đa Bảo liền nói với Bồ-tát Diệu Âm:

-Hay lắm !Hay lắm ! Vì cúng dường Phật Thích Ca, cùng nghe kinh Pháp Hoa và thấy Văn Thù ...mà người đến cõi này !.

Lúc bấy giờ, Bồ-tát Hoa Đức bạch Phật Thích Ca:

-Thế Tôn! Bồ-tát Diệu Âm trông cội lành gì, tu công đức nào mà có sức thần thông như thế?

Đức Phật đáp:

-Thuở quá khứ có Phật hiệu Vân Lô Âm Vương, nước tên là Hiện Nhất Thiết Thế Gian, kiếp tên Hỷ Kiến Suốt 12.000 năm, Bồ-tát Diệu Âm dùng 10.000 thứ kỹ nhạc cúng dường Phật Vân Lô Âm Vương cúng dâng 84.000 bát bửu báu. Do nhân duyên quả báo đó mà nay sanh tại nước của Phật Tịnh Hoa Tú Vương Trí và có sức thần như thế. Nay Hoa Đức, ngời nghĩ sao? Diệu Âm Bồ-tát thuở xưa đó, chính nay là Bồ-tát Diệu Âm đây. Bồ-tát Diệu Âm này đã từng cúng dường, gần gũi vô lượng Phật, từ lâu vun trồng công đức, lại gặp hằng hà sa Phật.

Phần này kinh nói về sắc tướng và âm thanh bởi vì hằng ngày hai yếu tố làm cho con người đau khổ nhiều nhất là sắc và thanh tức là thấy và nghe. Tuy hương, vị, xúc, pháp cũng tác hại, nhưng tầm quan trọng của nó không bằng sắc và thanh.

Khi Phật Vân Lô Âm Vương xuất hiện thì Bồ Tát Diệu Âm đã sử dụng 10.000 thứ kỹ nhạc để cúng dường và có lẽ cũng vì sự kiện đó mà ngài có tên là Diệu Âm tức là âm thanh vi diệu. Bồ Tát Diệu Âm đã dùng nhiều loại âm nhạc khác nhau để cúng dường Phật trong suốt mười hai ngàn năm và đồng thời cũng cúng dường Phật Vân Lô Âm Vương 84.000 cái bát ăn cơm làm bằng châu báu. Âm nhạc mà Bồ Tát Diệu Âm sử dụng để cúng dường Phật không phải là loại âm nhạc than mây, khóc gió, sầu thảm đau buồn hay thất loạn mà đó là những bản nhạc biểu lộ cái giải thoát, cái tự tại thanh thoát của mình. Do đó âm nhạc của Bồ Tát Diệu Âm được dựa trên nền tảng của trí tuệ bởi vì cái trí tuệ đó là khả năng hiểu được lòng người và hiểu hiểu được tiếng người cho nên âm nhạc đó có thể đi thẳng vào lòng người nghe và chuyển hóa được người nghe theo Chánh pháp.

Ở phẩm trước, Bồ Tát Hỷ Kiến tức là tiền thân của Bồ tát Dược Vương đã đốt thân và đốt hai cánh tay tức là bố thí nội tài để cúng dường Phật. Đốt thân và đốt hai cánh tay là đốt hết những quan hệ về chấp ngã và những cặp phạm trù đối đãi phân biệt nhị nguyên là nguồn gốc phát sinh ra vô minh phiền não. Nhưng bây giờ Bồ Tát Diệu Âm chỉ cúng dường âm nhạc và những bát bửu báu là những món ngoại tài mà công đức lại thù thắng hơn Bồ Tát Dược Vương?

Ngoại tài mà kinh muốn nói ở đây không nhất thiết là những thứ âm nhạc bình thường hay những bình bát quý báu để cúng dường cho Phật. Thật ra chư Phật đâu cần những thứ này, các Ngài sống đời đơn giản, thanh tịnh nên tâm không còn chấp vật nào là đồ quý báu hay thứ âm thanh nào là huyền diệu. Mà ngoại tài là ám chỉ cho sự cảm thọ từ nhân duyên bên ngoài. Con người có khổ, có trầm luân cũng vì thích cảm thọ rồi đưa những cảm thọ đó vào tâm, từ đó vọng tưởng phát khởi khiến họ chạy theo tham đắm, dục tình và cuối cùng bị nhận chìm trong ái dục. Thí dụ lục căn tiếp xúc với lục trần chẳng hạn như khi mắt thấy sắc, tai nghe âm thanh, mũi ngửi mùi vị, lưỡi nếm mùi vị, thân cảm xúc nóng lạnh, mềm mại... Trong sáu căn đó thì mắt và tai là hai căn nhạy bén nhất và tiếp xúc với bên ngoài nhiều hơn cho nên nó có nhiều cảm thọ hơn. Nhưng giữa mắt và tai thì lỗ tai nghe âm thanh là nhạy bén hơn và ít bị ngăn ngại. Thí dụ ở trong căn phòng, nhưng chúng ta có thể nghe được âm thanh chó sủa rất xa mặc dầu không thể nào thấy được con chó. Hằng ngày nếu nghe lời khen, tiếng tốt thì ta cảm thấy dễ chịu nên bám víu vào cái dễ chịu đó mà cho rằng đó là hạnh phúc. Nghe lời cay đắng, chửi mắng thì cảm thấy bức rức, khó chịu rồi cho rằng cuộc đời là đau khổ, đáng chán. Vì vậy kinh giới thiệu Bồ Tát Diệu Âm cúng dường âm nhạc là để nhấn nhủ với chúng sinh rằng nghe thì nghe tất cả, nhưng đừng dấy niệm phân biệt tốt xấu, khen chê vì chúng là ngoại trần, không phải là ta hay cái của ta, thì không cảm thọ vui buồn. Còn Bồ Tát Diệu Âm cúng dường bát bầy báu là chỉ cho sắc pháp nghĩa là mắt tuy có thấy hình tướng, màu sắc mà không cảm thọ vui hay buồn thì tâm sẽ được an tịnh. Thí dụ hiện tại chúng ta đang sống trong thế giới đầy vật chất nên con người chạy theo sắc tướng, đắm say theo hình sắc một cách mù quáng là chuyện thường. Khi thấy một chiếc xe lộng lẫy thì sinh ra mê đắm. Thấy cái nhà đẹp lòng si mê không muốn rời. Một chàng trai trẻ nhìn một cô gái đẹp chân tay rụng rời chẳng muốn dời chân. Thấy người bạn đeo một chiếc nhẫn kim cương to, bóng lộng khiến lòng ta không vui, tủi thân. Vì thế Bồ Tát Diệu Âm cúng dường đến 84.000 bát bầy báu cho Phật là kinh muốn nhấn nhủ rằng trong thế gian này có vô số vật chất như trân châu, đồ quý báu, nhưng cho dù là quý báu đến đâu thì chúng cũng là loại vô thường hoại diệt, nay có mai không. Nếu người tu Phật biết quán

chiếu và sống với chánh niệm tỉnh thức thì mắt vẫn thấy tất cả những vật thể trên thế gian, nhưng xem nó chẳng có gì quan trọng thì không có những cảm thọ vui buồn. Từ đó mới có thể làm chủ tâm mình mà tiến về thế giới thanh tịnh Niết bàn được.

Âm thanh còn tác hại nhiều hơn sắc tướng cho nên Bồ Tát Diệu Âm mới dùng đến 10.000 thứ kỹ nhạc trong suốt 12.000 năm để cúng dường Phật. Con người nghe tiếng rồi phân biệt tốt xấu, khen chê, thị phi, phải quấy vì thế kinh muốn nhắc nhở rằng tuy thế gian có rất nhiều loại âm thanh, tiếng nói, nhưng chúng đều là loại sinh diệt bên ngoài nên đừng chấp đem vào tâm rồi tạo sự phân biệt tốt xấu, khen chê cho nên nghe thì nghe tất cả, biết tất cả, nhưng không chấp vào nó, không phân biệt thì sẽ không có cảm thọ vui buồn. Đó là ý nghĩa của sự cúng dường âm nhạc.

Thật vậy, khi tai nghe những âm thanh, tiếng nói không hài lòng khiến tâm bực bội, khó chịu. Ngược lại nghe những lời bùi tai thì say đắm. Thí dụ như vợ chồng, con cái bất ổn, thường hay cãi vã, lời qua tiếng lại cũng vì tư tưởng khác đồng chuyển qua lời nói làm cho người nghe chịu không nổi, đâm ra bực tức, rồi sinh ra chửi bới, đánh đập...cuối cùng dẫn nhau ra tòa ly dị...hoặc vào tù ra khám. Đó cũng tại vì chấp lời nói kia là thật nên bị ngăn ngại. Bây giờ nếu hiểu Phật pháp thì không chấp vào lời nói thị phi của người khác. Tại sao? Bởi vì trên thế gian này chỉ có ta mới thật sự hiểu rõ ta mà thôi, không một người nào khác có thể biết ta bằng ta được

Thí dụ có người chê ta là người xấu hoặc khen ta là người tốt thì họ chỉ dựa theo kiến giải và kinh nghiệm bản thân của họ mà so sánh, đánh giá người khác chớ làm sao họ biết ta bằng chính ta. Mình tốt bao nhiêu mình biết, mình xấu bao nhiêu thì cũng chính mình biết. Vì thế nếu mình là người xấu mà có người khen tặng mình mà mình nhận chẳng khác nào chính mình tự lừa dối mình, sống trong ảo tưởng. Ngược lại nếu mình là người tốt, luôn nghĩ thiện, nói lời lành và làm việc thiện mà có ai chê ta thế này thế kia thì ta cứ mặc họ vì cuộc sống nhẹ nhàng, thánh thoát, an vui, tự tại thì chính ta đã có rồi đâu cần người đời trao tặng nữa. Nên nhớ những tiếng thị phi, những lời khen chê thì ở đâu và bất cứ lúc nào cũng có chẳng khác nào thời tiết nóng lạnh bất thường. Do đó người biết tự chủ tâm mình là người không chạy

theo khách trần phiến não cho nên nghe thì nghe tất cả mà như không nghe gì hết, trong ngoài tự tại, không còn ngăn ngại tức là “Vân thanh bất thị thanh” thì chính ta đã cúng dường âm thanh phiến não, đau khổ đó cho chư Phật rồi.

Cùng lý luận ấy, thấy thì cái gì cũng thấy, thấy tất cả mà như không thấy gì hết, tâm không dính mắc, không còn ngăn ngại là chúng ta cúng dường những cái thấy phiến não cho chư Phật đó. Vì thế chúng sinh hằng ngày nên bồi dưỡng trí tuệ của mình bằng cách sống trong tinh thức chánh niệm để biến cuộc đời từ phiến não ưu bi trở thành thanh tịnh, thánh thoát, an vui, tự tại. Thí dụ hằng ngày mắt vẫn thấy sắc như nhà to, xe đẹp, áo lụa, quần là...Nếu là người thường thì dễ bị nó lôi cuốn, nhận chìm, mê hoặc vào đó, nhưng đối với người có tư duy chánh niệm thì nhận thức được hiện tượng của vạn pháp là vô thường nên tâm họ không hề bị dính mắc. Họ quán rằng vạn pháp là không nghĩa là tất cả mọi vật thể trong thế gian này dù to lớn như mặt trời, mặt trăng hay nhỏ như hạt cát như vi trần đều do duyên khởi tác tạo mà thành chứ không vật nào tự nó sinh khởi hay tồn tại được cho nên vật thể là vô ngã, không có tự thể nên tuy là có, là thấy sờ sờ ở đó nhưng một ngày nào đó nó sẽ bị biến hóa, tiêu hoại nên gọi là không.

Do đó, cái không của Phật giáo là không tham đắm, si mê, không chấp thủ chạy theo hình sắc sinh diệt chứ không phải dùng thần thông hay quán làm biến đi tất cả. Người có tư duy, chánh niệm khi thấy đóa hoa đẹp thì họ vẫn biết cái đẹp của hoa đấy chứ, nhưng họ quán rằng đóa hoa là do trùng trùng duyên khởi mà thành vì vậy đến tuần sau đóa hoa bắt đầu héo úa, tàn phai rồi trở thành phân bón cho nên nhìn đóa hoa thì họ cũng nhìn, cũng biết nó đẹp, nhưng không đắm nhiễm say mê, lúc nào cũng tự tại với sắc đẹp. Lấy đóa hoa làm tiêu chuẩn để nhìn tất cả những hình sắc khác trên thế gian này cho nên tuy mắt có nhìn các loại trân châu bảo ngọc quý báu, đẹp đến đâu thì nó cũng là loại vô thường hoại diệt. Ngược lại nếu nhìn theo con mắt của phàm nhân thì tham đắm, say mê rồi chấp thủ đem về làm của riêng cho mình đưa đến tranh chấp, chiến tranh giết hại lẫn nhau. Nói tóm lại, người biết đạo thấy đẹp thì cũng biết là đẹp, nhưng họ biết vật chất đó từ “Không” mà “Có” vì thế một ngày nào đó từ “Có” sẽ trở thành “Không” cho nên thấy tất cả vật

chất nhưng không bị chúng lôi cuốn nhận chìm nên họ mới có an nhiên tự tại được. Đó chính là “Kiến sắc phi can sắc” vậy.

Đối với phàm nhân thì sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp là trần, là ô nhiễm vì nó lôi cuốn nhận chìm con người vào trong bể ái sông mê. Nhưng thật ra sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp là tự tánh thanh tịnh bản nhiên, không có ô nhiễm tội lỗi chi cả. Thí dụ đóa hoa đâu có mê hoặc ai, nhưng khi con người nhìn đóa hoa thì lòng tham phát khởi muốn chiếm hữu đóa hoa đó làm của riêng cho mình. Vì thế cái nhìn có tham đắm trong đó chớ đóa hoa chỉ là đóa hoa, vô tội họa. Vì thế người giác ngộ thì sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp vẫn là sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp chớ không phải là lục trần, không có gì là ô nhiễm.

Diệu Âm là tiếng nói thanh tịnh của lòng ta để nhắc nhở cho nên khi con người làm việc thiện thì có Diệu Âm nhắc nhở khuyến khích. Ngược lại nếu chúng sinh chạy theo tham đắm, dục tình tạo những việc ác thì trong ta cũng có những tiếng Vân Lôi Âm gào thét nhắc nhở chúng ta đừng dẫn thân vào tội lỗi. Nhưng màn vô minh dày đặc che lấp tâm tánh thuần lương khiến con người bất chấp mà tạo ra tội nghiệp.

Tóm lại, ở phẩm trước, Bồ Tát Dược Vương đốt thân và đốt hai cánh tay là để phá chấp Ngã và những cặp phạm trù đối đãi thuộc về chấp ngã và chấp pháp tức là phá sắc uẩn. Đến phẩm này, Bồ Tát Diệu Âm cúng dường âm nhạc và bát bửu báu để phá những cảm thọ về thấy và nghe phát xuất từ thế giới bên ngoài khi lục căn tiếp xúc với nó. Đây là phá thọ uẩn để xoay về sống với Tri Kiến Phật hằng hiện hữu. Vì cảm thọ rất tế nhị và sâu sắc nên kinh điển diễn tả thân tướng Bồ Tát Diệu Âm trang nghiêm hơn thân tướng Bồ Tát Dược Vương là vậy.

Sau cùng đức Phật xác định rằng Diệu Âm Bồ Tát thừa xưa chính là Bồ Tát Diệu Âm ngày nay. Giống như Thường Bất Khinh Bồ Tát xưa kia nay đâu phải ai xa lạ mà chính là đức Phật Thích Ca. Và xưa kia là Bồ Tát Nhất Thiết Chúng sinh Hỷ Kiến thì nay là Bồ Tát Dược Vương. Đây là thể loại kinh Bản Sự nói về những đời quá khứ xa xưa của những người đệ tử Phật và của đức Phật. Vậy kinh Bản Sự nói lên điều gì? Nó nói lên một chân lý là con người có mặt trên quả địa cầu hôm nay không chỉ là một lần mà đã trải qua

không biết bao nhiêu đời, lăn lộn, lên xuống, trôi nổi trong biển luân hồi và sẽ còn tiếp nối như thế mãi mãi. Người học Phật không những thấy biết rõ ràng sự hoại diệt, vô thường của thế gian mà còn thấy rõ ràng sự trường tồn vĩnh cửu tức là tánh vô sanh vô diệt của vạn pháp nữa. Bởi vì khi con người chết thì từ cái diệt này bắt đầu cho sự sanh khác để tạo thành con người mới. Đó là hiện tượng quy về bản thể và bản thể duyên khởi thành ra hiện tượng cho nên không có cái gì là thật sinh hay cái gì là thật diệt nghĩa là sinh để rồi diệt, diệt rồi lại sinh, sinh sinh diệt diệt vô cùng vô tận nên sinh diệt, sống chết là chuyện thường, chẳng có gì quan trọng nên không còn lo sợ, buồn phiền. Chúng sinh khi thấy mình già yếu, bệnh tật thì đau khổ, lo âu, sợ sệt. Ngược lại, đối với người biết đạo thì sống chết là chuyện bình thường, tử sanh là trò dâu biển nằm trong chu kỳ bất biến tùy duyên rồi tùy duyên bất biến thế thôi. Vì vậy với Phật nhãn của chư Phật thì nhìn vạn pháp sanh mà không thật sanh và diệt nhưng không phải là mất hẳn nghĩa là sinh để rồi diệt và diệt rồi để lại sanh, sinh sinh diệt diệt vô cùng vô tận. Tất cả các pháp luôn vận hành biến chuyển chớ không có pháp nào đứng yên, tồn tại, cố định cả nghĩa là tất cả mọi hiện tượng trên thế gian này đều thuộc về hành, pháp hết. Hành có nghĩa là biến chuyển, không bao giờ cố định, vĩnh cửu. Nhưng dựa theo giáo lý Phật Đà thì “Chư hành vô thường, Thị sanh diệt pháp” nghĩa là tất cả hiện tượng vật chất đều là hành pháp nên nó sanh diệt, diệt sanh liên tục từng sát na, biến đổi khôn lường. Vì thế người đi trên con đường giải thoát để có an lạc Niết bàn, có cái vui tịch diệt thì phải diệt đi cái quan niệm sinh diệt nghĩa là đừng sợ chết và đừng tham sống. Thế thì mục đích Phật nói kinh Bốn Sự là để nhắc nhở chúng sinh về sự sinh tử, tử sinh trong cuộc đời nghĩa là không riêng gì chúng ta mà chính đức Phật cũng đã trải qua biết bao nhiêu lần sinh tử cho nên sinh, lão, bệnh, tử là một chân lý nên con người đừng sợ mỗi khi mình có bệnh hay chết thì cuộc sống sẽ có an vui tự tại.

-Ngày Hoa Đức, người chỉ thấy thân hình của Diệu Âm ở tại đây, chẳng dè Bồ-tát ấy hiện các thứ thân hình, nơi nơi đều vì chúng sanh mà nói kinh điển này. Diệu Âm có thể hiện thân Phạm Vương, Đế Thích, Tự tại thiên, Đại tự tại thiên, Thiên đại tướng quân, Tỳ sa môn thiên vương, Chuyển luân thánh vương, Tiểu vương, Trưởng giả, Cư sĩ, Tể quan, Bà

la môn, Tỳ kheo, Tỳ kheo ni, Ưu bà tắc, Ưu bà di, hoặc hiện thân vợ tể quan, hoặc hiện thân trai, gái, trời, rồng, dạ xoa, người cùng không phải loài người mà nói kinh này. Bao nhiêu địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh và ở đâu có tai nạn, Diệu Âm đều có khả năng cứu giúp, thậm chí đến trong hậu cung vua chúa, Bồ-tát cũng biến làm thân người nữ mà nói kinh này.

Nếu nói về “Sự” thì Bồ Tát Diệu Âm vì lòng đại từ đại bi, thương xót chúng sinh nên hiện đủ loại thân để hòa đồng và cứu giúp họ. Nhưng hiện thân thế nào? Đây là chỗ đáng để ý bằng không thì chẳng những không thấu hiểu được thâm ý của kinh mà còn dễ rơi vào mê tín dị đoan, trái với luật nhân quả của đạo Phật. Đừng bao giờ nghĩ rằng Bồ Tát Diệu Âm hiện thân bằng hình tướng thật của con người để nói chuyện, an ủi, cứu giúp chúng sinh. Mà hiện thân thuyết pháp độ sanh ở đây là chính Bồ Tát Diệu Âm ở trong mọi người chúng ta. Chúng ta có thể là vua, là quan, là công chức, là người nông phu, là vị bác sĩ, ông kỹ sư, cô thư ký, người thợ dệt, kẻ lái đò, hay bất cứ là ai trên thế gian này thì lúc nào trong tâm hồn cũng có tiếng nói huyền diệu của Bồ Tát Diệu Âm luôn nhắc nhở chúng ta tiến tu trên con đường thánh thiện. Không có người nào mà không có. Đây mới chính là thâm ý của kinh và là sự mâu nhiệm của Phật pháp. Nói cách khác bất cứ giai cấp nào, trình độ nào, căn cơ nào, con người thuộc bất cứ chủng tộc nào hay ở bất cứ chỗ nào trên quả địa cầu này đều có những ý niệm lành tức là có Diệu Âm trong họ rồi.

Nhưng Bồ Tát Diệu Âm cứu nhân độ thế như thế nào?

Khi chúng ta sắp làm việc thiện thì lắng nghe trong ta đã có âm thanh nhắc nhở, khuyến khích chúng ta hoàn thành việc thiện đó. Ngay cả việc ác thì từ trong lòng cũng có tiếng nói để nhắc nhở cảnh báo chúng ta đừng làm việc ác. Cả hai đều là Bồ Tát Diệu Âm đã hiện ra từ trong căn tánh của chúng ta để nhắc nhở từng hành động thiện, ác của chúng ta. Nếu con người biết nghe theo những âm thanh huyền diệu đó và thực hành đúng như vậy thì chính mình sẽ có biết bao lợi ích và tránh xa biết bao tai họa. Thí dụ khi đi chợ thấy có vật đẹp, tâm tham liền nổi dậy muốn đánh cắp vật đó. Ngay vào sát na đó, Diệu Âm tức là tiếng lòng của mình cảnh báo làm cho ta thức tỉnh

nên ý niệm tham biến mất. Đó là Bồ Tát Diệu Âm đã cứu nạn cho chúng ta rồi đó. Tại sao? Nếu con người chạy theo lòng tham mà đánh cắp đồ vật của kẻ khác, rủi bị bắt thì sẽ vào tù ra khám, nhục nhã biết bao. Đó là chưa kể sự cắn rứt của lương tâm. Khi có người chửi mắng thì lúc đó Diệu Âm cũng hiện lên để nhắc nhở chúng ta thực hành tánh nhẫn nhục, không cần lời qua tiếng lại đi đến đánh đấm nhau rồi phải vướng mắc tai họa, nên mọi chuyện qua đi. Đó là Bồ Tát Diệu Âm đã cứu nạn cho chúng ta rồi đó. Do đó Bồ Tát Diệu Âm đã hiện ra trong thân của chúng ta để nhắc nhở chúng ta làm việc thiện và tránh xa việc ác thì cuộc đời sẽ vô cùng hạnh phúc mà không cần phải cầu nguyện, van xin ai hết. Sự huyền diệu ở đây là chúng sinh có chịu lắng nghe tiếng nói Diệu Âm trong lòng của mình hay không? Nếu biết nghe theo tiếng nói Diệu Âm huyền diệu ấy thì trong sát na đó chính mình đang sống trong tinh thức chánh niệm, làm chủ lấy những biến hành của thân, thọ, tâm, pháp thì không bao giờ những điều bất hạnh hay tai họa có thể xảy ra cho họ được. Đây là Bồ Tát đã cứu chúng ta vậy chớ đừng mơ ước ảo huyền nghĩ rằng bình thường thì chịu không làm lành lánh dữ, chạy theo tham đắm dục tình đến khi đối diện với tai họa mới cầu nguyện, van xin thì Bồ Tát nào đến cứu ta đây?

Nếu tin rằng có vị Bồ Tát Diệu Âm thật sự có thể cứu rỗi chúng sinh tránh khỏi tai họa thì khi lỡ giết người rồi ngồi đó cầu Bồ Tát để cảnh sát đừng bắt chúng ta vào tù có được không? Thật vậy ngay cả những người làm điều sai trái, tội lỗi đều được Bồ Tát Diệu Âm nhắc nhở cảnh báo trước chứ, nhưng họ không nghe theo nên chân mới sa vào vũng bùn tội ác.

Cũng vậy, trên thế gian này đâu có bậc cha mẹ nào dạy con những điều hư hỏng, nhưng nghe hay không là do người con cho nên đứa con nào biết nghe lời cha mẹ thì nó trở thành người tốt, có cuộc sống êm đềm hạnh phúc. Ngược lại, đứa con nào không nghe lời mà chạy theo cờ bạc, hút xách, rượu chè, ăn chơi, bê tha, trụy lạc thì tương lai đen tối, chẳng những nó làm khổ đời nó mà còn làm khổ cho cha mẹ suốt cả cuộc đời. Nhưng tại sao cha mẹ có hai đứa con mà một đứa ngoan còn đứa kia thì hư hỏng? Đây chẳng có gì mới lạ mà chỉ là nhân duyên quả báo cho nên tuy cùng cha mẹ, nhưng mỗi đứa con đến thế giới này bằng hai căn nghiệp khác nhau nên sự hấp thụ và hành

xử không giống nhau. Mặc dù là đũa con hư hỏng, nhưng trong nó cũng có đầy đủ tiếng nói Diệu Âm khuyến khích, réo gọi làm điều lành và lánh xa điều ác, nhưng nghiệp chướng của nó quá nặng nề thành ra những tiếng nói Diệu Âm đó không có tác dụng, không thể thay đổi cuộc đời nó được vì vậy nó phải chịu khổ.

Kinh có câu:”**Được y bất tử bệnh, Phật hóa hữu duyên non**” nghĩa là thuốc là để trị bệnh không chết chớ còn bệnh chết thì không có thuốc chữa. Cũng như Phật chỉ hóa độ cho những ai có duyên với Phật pháp còn những người vô duyên thì Phật cũng không hóa độ được. Nói thế có nghĩa là tuy Phật pháp thậm thâm vi diệu nhiệm mầu, nhưng nếu chúng sinh không quay về nương tựa Phật pháp thì Phật pháp cũng không giúp gì cho họ được. Nhưng làm sao để quay về? Khi chúng sinh nhận thức được rằng cuộc đời là những chuỗi dài đau khổ, cái hạnh phúc đang có là cái mầm cho những nỗi khổ về sau cho nên muốn hết khổ, có an vui tự tại thì Phật pháp sẽ là cứu cánh của cuộc đời. Nương theo Phật pháp để làm chủ lấy thân tâm, luôn sống trong tinh thức chánh niệm thì cuộc đời sẽ hoàn toàn thay đổi, chuyển mê thành ngộ, chuyển đau khổ thành an lạc Niết bàn.

Vì sự huyền diệu đó mà Bồ Tát Diệu Âm có thể hiện trên sáu tỷ thân người là như vậy nghĩa là thế giới có bao nhiêu con người là có bấy nhiêu hiện thân của Bồ Tát Diệu Âm. Tiếng nói Diệu Âm này không nhất thiết chỉ dành cho Phật tử, những người quy y Tam Bảo, mà nó có trong tất cả mọi chúng sinh. Người theo đạo Thiên Chúa giáo cũng có tiếng nói này, kẻ theo đạo Bà la môn cũng nghe rất rõ Diệu Âm này. Thậm chí, những người không theo bất cứ tôn giáo nào thì tiếng nói Diệu Âm vẫn réo gọi trong tâm hồn họ rất huyền diệu chẳng sai khác vì tất cả mọi chúng sinh đều có sẵn Phật tánh (Buddha Nature) rồi.

Bồ Tát Diệu Âm thành tựu được như thế là vì ngài có tam muội “Hiện Nhất Thiết Sắc Thân” là biểu tượng cho tiếng nói thánh thiện, trong sáng trong tâm hồn của tất cả mọi chúng sinh. Vì vậy, chúng sinh không cần phải đi tìm đâu xa, không cần van xin cầu nguyện, mà chỉ cần xoay vào trong lắng nghe tiếng nói thánh thiện đó để nhắc nhở, réo gọi ta luôn làm lành lánh dữ,

giữ tâm ý thanh tịnh thì cuộc đời chắc chắn sẽ trong sáng, nhẹ nhàng, thanh thoát, an vui và tự tại.

-Hoa Đức, Bồ-tát Diệu Âm này hay cứu hộ các chúng sanh trong cõi Ta-bà, vì chúng sanh mà nói kinh Pháp Hoa, tuy vận dụng thần thông biến hoá như thế mà trí tuệ sáng soi cõi Ta-bà, khiến tất cả chúng sanh, mỗi mỗi đều được sự hiểu biết của mình, còn trong hằng hà sa thế giới mười phương cũng đều được như vậy. Nếu phải dùng hình Thanh Văn, Duyên Giác, Bồ-tát hay Phật để độ thoát chúng sanh thì Diệu Âm liền hiện ra hình ấy mà nói pháp. Thậm chí phải diệt độ để độ thoát chúng sanh thì cũng thị hiện diệt độ.

Đoạn kinh này rất hay, ý nghĩa tuyệt vời, nhưng đừng hiểu rằng Bồ Tát Diệu Âm khi nghe chúng sinh gặp hoạn nạn cầu cứu thì ngài hiện thân cứu giúp. Trên thế giới ngày nay có biết bao thiên tai, động đất, núi lửa, sóng thần... là do sự chuyển động của trái đất. Đó là chưa kể do lòng tham của con người phá hủy môi trường sống của chính mình qua chiến tranh, qua những cuộc thí nghiệm nguyên tử, qua tàn phá thiên nhiên, đốt rừng tiêu hủy cây cối... tạo nên những ảnh hưởng dây chuyền nguy hiểm cho nhân sinh. Con người cũng vì muốn thỏa mãn lòng tham mà đi ngược lại với thiên nhiên nên hàng ngày lấy lên từ lòng đất, từ lòng biển hàng triệu thứ từ kim cương đến vàng, bạc, nhôm, sắt, khí đốt, dầu hỏa rồi lại thải ra hàng triệu tấn chất độc tác hại gây ra làm than qua thiên tai, động đất, sóng thần, bão lụt, hạn hán. Khi tai họa xảy ra, con người lo sợ nên cầu nguyện, van xin mà vẫn chết. Ở Hoa Kỳ hàng năm những cơn gió lốc và những cơn bão tố đã giết chết biết bao người. Mới đây nhất ngày 11 tháng 3 năm 2011 ở Nhật Bản có trận động đất với cường độ 9.0 mang theo nhiều ngọn sóng thần cao đến 40 thước (133 ft) đã quét sạch nhiều thành phố dọc theo bờ biển về phía Đông Bắc. Có trên 15.846 người chết, 3.320 người mất tích và trên 125.000 tòa nhà lấn cao ốc bị hủy diệt. Nhật Bản là quốc gia Phật giáo cho nên khi gặp biến cố tai trời ác nước như thế thì dĩ nhiên ai cũng cầu nguyện Bồ Tát Diệu Âm đến cứu giúp, nhưng nếu có thì tại sao số người chết và sự tàn phá cao đến như vậy? Bồ Tát có thần thông diệu dụng thì tại sao lại không chống nổi sức của sóng thần để

cứu muôn dân? Thật ra, sự sống chết của con người là do ân oán nhân quả của họ cho nên Phật trời không bao giờ can dự vào.

Vì thế cứu độ ở đây phải được hiểu là Bồ Tát Diệu Âm phát ra tiếng nói thánh thiện từ trong lòng của mỗi chúng sinh để nhắc nhở, khuyến khích, động viên họ làm việc lành, tránh việc ác và giữ tâm ý cho được thanh tịnh thì cuộc sống sẽ có an vui, tự tại. Nên nhớ ngày xưa đức Phật Thích Ca hằng ngày cũng phải ôm bình bát đi xin cơm thính chúng, nếu Ngài có thần thông diệu dụng thiên biến vạn hóa, chỉ cần niệm thần chú thì bát cơm tự đầy cần gì phải đi xin. Nếu đức Phật không làm được thì không có một vị Bồ Tát nào có thể làm được. Cái tinh hoa của Phật giáo là phát triển trí tuệ và sống bằng trí tuệ nên Phật giáo là khoa học và vượt hẳn khoa học vì tất cả những gì đức Phật tìm ra con đường giải thoát giác ngộ rất phù hợp với tiến trình khám phá của khoa học. Vì thế đừng đem những ảo tưởng mê tín hoang đường làm oen ố truyền thống thanh cao của Phật giáo.

Vậy thế nào là cõi Ta Bà?

Khi tâm của chúng sinh đang bị dày vò, buồn bực, đau khổ, phiền muộn, đau thương, trắc trở, rối rắm, bất bình, bất mãn, bất an thì lúc đó chúng ta đang ở trong thế giới Ta Bà. Nhưng khi chúng sinh nhớ đến Bồ Tát Diệu Âm nghĩa là chúng ta nhớ đến Chánh niệm nên quay về sống với tinh thức thì tất cả những ưu phiền đó tan biến vì vậy kinh mới nói Bồ Tát độ chúng sinh trong cõi Ta Bà là vậy.

Vậy cõi Ta Bà ở đâu? Cõi cực ở đâu?

Cõi Ta Bà là cõi tâm của chúng sinh. Nếu chúng sinh bị đau khổ, buồn phiền, ray rức dày vò thì lúc đó tâm họ trở thành cõi Ta Bà và từ đó nhìn ra ngoài họ thấy toàn thế giới này cũng đầy dẫy khổ đau như vậy. Nói cách khác khi tâm mình bực bội, buồn phiền thì nhìn đâu cũng không bao giờ thấy có an vui, đẹp đẽ. Mà Bồ Tát Diệu Âm đến thì cõi Ta Bà trở thành trong sáng, thanh tịnh, đẹp đẽ. Tại sao? Bất cứ lúc nào tâm ta đau khổ mà chúng ta quay vào trong để nghe tiếng nói màu nhiệm, thanh tịnh của lòng mình thì tất cả những buồn phiền kia tức thì tan biến. Do đó khi tâm không còn buồn phiền, đau khổ thì lúc đó tâm họ sẽ nhẹ nhàng, thanh thoát và từ đó họ nhìn thế giới bây giờ rất tự tại, không còn tranh chấp, buồn phiền nữa nghĩa là cũng cái thế

giới đó mà bây giờ biến thành cõi cực lạc. Vì vậy tâm an thì thế giới an và tâm bình có thể giới bình là vậy.

Thế giới vũ trụ là nhất chân, bất nhị cho nên nếu cõi Ta Bà đã an tịnh thì tất cả những thế giới kia cũng sẽ an tịnh.

Bồ-tát Hoa Đức bạch Phật:

-Thế Tôn ! Bồ-tát Diệu Âm ở trong tam muội nào có thể biến hiện ở các nơi và trong nhiều thân hình như thế?

Phật đáp:

-Tam muội đó gọi là: Hiện nhất thiết sắc thân.

Lúc nói phẩm Diệu Âm Bồ-tát này, 84.000 Bồ-tát cùng đi với Bồ-tát Diệu Âm đều được tam muội Hiện Nhất Thiết Sắc Thân.

Khi Bồ-tát Diệu Âm cúng dường đức Phật Thích Ca và tháp Đa Bảo xong rồi trở về nước mình, các nước của Bồ-tát trải qua đều chấn động, trên hư không mưa hoa sen báu, nhạc trời tự trở như lúc đi. Về đến nước rồi, Bồ-tát cùng 84.000 Bồ-tát vây quanh đến trước Phật Tịnh Hoa Tú Vương Trí bạch rằng: Thế Tôn ! Con đến cõi Ta-bà làm lợi ích cho chúng sanh, đã ra mắt lễ lạy, cúng dường đức Phật Thích Ca, ra mắt tháp Phật Đa Bảo lại gặp các Bồ-tát Văn Thù, Dược Vương, Dũng Thí và cũng đã làm cho 84.000 Bồ-tát này được tam muội Hiện nhất thiết sắc thân.

Lúc nói phẩm Diệu Âm Bồ-tát này 42.000 người cõi nhân thiên được vô sanh pháp nhẫn, còn Bồ-tát Hoa Đức được Pháp Hoa tam muội.

Tam muội Hiện Nhất Thiết Sắc Thân là Bồ Tát tâm của tất cả mọi người, ai cũng có, cho nên Diệu Âm Bồ Tát ở trong tâm của mọi người tức là của nhất thiết sắc thân vì vậy bất cứ ai cũng có Diệu Âm. Lúc Phật nói phẩm Diệu Âm Bồ Tát thì 84.000 Bồ Tát cùng đi với Bồ Tát Diệu Âm đều chứng được “Hiện Nhất Thiết Sắc Thân” tam muội nghĩa là bất cứ Bồ Tát nào cũng đều có trong tâm của chúng sinh. Trở lại phẩm Tùng Địa Dũng Xuất thì trong tâm của chúng sinh có hằng hà vô số Bồ Tát hạnh, nhưng bình thường chúng sinh sống trong vô minh phiền não nên không biết, đến khi Phật khai thị thì Bồ Tát từ trong đất (tâm) ào ào xuất hiện. Số Bồ Tát đông hơn cát của sáu muôn sông Hằng chính là Bồ Tát tâm của chúng ta đó. Nó thiên biến vạn hóa trùng trùng điệp điệp vì tâm không có ngăn mé, bao la vô cùng vô tận. Tuy

mỗi chúng sinh đều có Bồ Tát tâm, Bồ Tát hạnh, nhưng nếu đức Phật không khai thị chỉ bày thì chính họ cũng không hề biết mình có những đức hạnh cáo quý đó. Cũng như trong mỗi chúng sinh đều có Phật tánh, nhưng đâu có ai biết và sử dụng cái Phật tánh thiêng liêng của mình nên suốt cuộc đời cứ mãi sống trong điên đảo khổ đau.

Bây giờ đã biết trong tâm có hàng hà vô số Bồ Tát, con người có thể biểu hiện bằng đem tâm đại từ, đại bi ấy phục vụ chúng sinh mà mang lại lợi ích cho mình, cho người và cho tất cả.

Phật Thích Ca là thi giác còn Phật Đa Bảo là bản giác nghĩa là Phật Thích Ca là sự hiển lộ của Phật Đa Bảo trong một không gian, thời gian nhất định. Vì thế mới nghe tưởng là có hai vị Phật, nhưng trên thực tế thì tuy hai mà một. Thí dụ Phật Đa Bảo là dầu hỏa còn nằm sâu dưới lòng đại dương cả mấy ngàn năm chưa được khai phá. Đến khi con người có đủ kỹ thuật tân tiến nên lấy nó lên khỏi lòng đất thì dầu hỏa bây giờ chính là thi giác tức là Phật Thích Ca. Đó là lý do tại sao Phật giáo Đại thừa lý luận rằng không có chứng đắc hay thành Phật bởi vì chứng đắc hay thành Phật chẳng qua là trở về với bản giác tức là Phật Đa Bảo đã có sẵn chớ không phải thành tựu cái gì mà mình chưa bao giờ có. Cũng như tấm kiếng vốn đã trong sáng, nhưng vì bụi bám làm cho nó mờ mịt. Đến khi lau sạch bụi mờ (vô minh phiền não) thì tấm gương sáng (Phật tánh) trở lại chớ đâu phải tấm gương chưa bao giờ sáng. Vì vậy Phật Đa Bảo hay Phật tánh thì lúc nào cũng có trong mỗi chúng sinh, nhưng con người không nhận biết nó vì họ đang bị màn vô minh hắc ám che đậy. Đến khi thanh lọc thân tâm thanh tịnh thì Phật tánh hiển bày tức là Phật Đa Bảo hiện thành Phật Thích Ca. Nếu không có Phật tánh này thì không bao giờ có kinh Pháp Hoa và dĩ nhiên không có phần thọ ký.

Thế nào là vô sanh pháp nhẫn?

Vô sanh pháp nhẫn nghĩa là nói lên tánh vô sanh của vạn pháp tức là sanh mà không thật sanh, sanh để rồi diệt và diệt mà không phải thật diệt, diệt để rồi lại sanh, sanh sanh diệt diệt vô cùng vô tận. Nói cách trong thế gian nhân duyên trùng trùng nương gá tác động hình thành thì gọi là sanh và khi nhân duyên trùng trùng tan rã thì gọi là diệt. Vì thế sanh không thật sanh và diệt cũng không thật diệt. Vì ngộ được chân lý vô sanh nên xem tâm thân tất

đại này cũng như mây tụ tán hợp tan vậ thôi. Mà đã là “*Ngũ uẩn phù hư không khứ lai*” thì con người chẳng có gì phải sợ khi tâm thân này còn và chẳng có gì đau khổ khi nó mất.

Khi chúng sinh đã thấu hiểu vô sanh pháp nhẫn thì họ sẽ không còn điên cuồng nhắm mắt chạy theo sắc, tài, danh, lợi một cách mù quáng vì có tranh giành chiếm đoạt thì vạn pháp từ “Có” một ngày nào đó sẽ trở thành “Không” ngay cả tâm thân của họ cũng không thoát khỏi định luật này. Vì thế cuộc sống bây giờ trở nên nhẹ nhàng thanh thoát thanh tịnh hơn nhiều và con đường tiến về giải thoát sẽ dễ dàng, ít chông gai hơn.

Bồ Tát Diệu Âm trở về thế giới Nhất Thiết Tịnh Quang Trang Nghiêm cho nên cõi Ta Bà không còn rục rĩ nữa nghĩa là nếu chúng ta không còn lắng nghe tiếng nói thánh thiện trong lòng của mình thì chắc chắn mình sẽ chạy theo ái dục và chìm trong biển ái sông mê nên tâm bây giờ không còn trong sáng nữa tức là mình đang sống trong cõi tâm Ta Bà rồi. Vì vậy nếu chúng sinh không có khả năng lắng nghe Diệu Âm tức là tiếng nói mẫu nhiệm của chơn tâm thanh tịnh thì cõi lòng của ta sẽ trở về với bao nghiệt ngã đau thương, với cuộc sống của vô minh phiền não vô cùng vô tận.

Phẩm Quán Thế Âm Bồ Tát Phổ Môn thường được gọi đơn giản là phẩm Phổ Môn nghĩa là cánh cửa phổ biến, cánh cửa rộng mở cho mọi loài đi vào. Nhưng thâm nghĩa của Phổ Môn là tất cả mọi người trong thế gian này thì ai ai cũng đều được Bồ Tát Quán Thế Âm ở trong lòng của họ. Thí dụ Phật có Quán Thế Âm Bồ Tát ở trong Phật. Bồ Tát, Duyên Giác, Thanh Văn, trời, người, A tu la và phi nhân đều có hạt giống Bồ Tát Quán Thế Âm ở trong họ. Vì thế nếu biết lắng nghe tiếng âm thanh huyền diệu đó thì ai ai cũng đều có cả. Quán là xem xét, Thế Âm là âm thanh của cuộc đời cho nên Quán Thế Âm là xem xét âm thanh của thế gian. Nếu hiểu theo nghĩa thông thường của nhân gian thì Quán Thế Âm Bồ Tát tu hạnh từ bi nên ngài có thể lắng nghe tiếng kêu than của chúng sinh mà hiện thân để hóa độ. Nhưng mục đích tu học phẩm Phổ Môn là học cách giữ Diệu Âm ở lại trong cõi đất tâm của mình. Vì cõi đất tâm của chúng sinh chất đầy phiền não mê lầm nên nếu biết giữ Diệu Âm, biết lắng nghe tiếng nói thanh tịnh nhiệm mầu thì cõi đất tâm Ta Bà đó sẽ được trang nghiêm, đẹp đẽ, thanh tịnh và tự tại hơn.

Kinh Pháp Hoa là kinh tối thượng thừa nên khi đọc đến phẩm này, người tu Phật phải mạnh dạn loại bỏ ngay những tư tưởng nhân gian, những tập quán mê tín của những người bình dân tuy có đức tin nơi đức Phật với một tấm lòng tốt, nhưng đức tin đó chỉ thuần về tình cảm mà không có lý trí nên không phải là Chánh tín. Vì tin một cách mù quáng nên họ cầu nguyện, van xin Quán Thế Âm Bồ Tát. Nếu lời cầu nguyện đó không thành đạt thì họ sẽ mất lòng tin, xa lìa Phật pháp thậm chí còn bỏ đạo vì họ nghĩ rằng Bồ Tát hết linh. Còn nếu đạt được lời cầu nguyện đó thì chẳng qua là nhân duyên quả báo đã đến lúc ứng hiện cho nên phước đức hiển bày thế thôi. Nhưng vì không thông hiểu Phật pháp nên càng nhắm mắt tin vào thần linh một cách mù quáng. Nên nhớ đạo Phật không phải là tôn giáo nghĩa là đạo Phật không có thần linh mà đức Phật chỉ là đấng đạo sư, là người chỉ đường để giúp chúng sinh tận diệt phiền não khổ đau mà có an lạc Niết bàn. Toàn bộ giáo lý Phật Đà dựa trên thuyết nhân quả và không bao giờ ra ngoài thuyết nhân quả nghĩa là mình gieo nhân bao nhiêu thì chính mình sẽ gặt hái bấy nhiêu kết quả. Vì vậy, nếu chúng sinh hiện đang sống khỏe mạnh, làm ăn phát đạt, gia đình hạnh phúc ấm no, con cái nên người, trên thuận dưới hòa là họ đang thọ

hưởng “**KẾT QUẢ**” của phước báo từ nhiều đời nhiều kiếp trước do chính họ tạo tác chứ không phải do Phật trời ban phát và chắc chắn cũng phải do cầu nguyện mà được.

Ngược lại, nếu chúng sinh hiện đang gặp nghịch cảnh, luôn đối diện với phiền não khổ đau trái ý nghịch lòng thì họ đang gánh chịu “**HẬU QUẢ**” của nghiệp báo do chính họ tạo tác từ nhiều đời nhiều kiếp chứ không do Phật trời giáng họa cho và dĩ nhiên cũng không do cầu nguyện mà tránh khỏi được. Một khi đã hiểu thấu đáo sự công bình của luật nhân quả, chúng sinh sẽ mạnh dạn hơn, can đảm hơn, dám nhận lãnh “*hậu quả*” do chính mình tạo tác hay an nhiên thọ hưởng “*kết quả*” tốt lành cũng do chính mình tác tạo mà không còn than trời oán Phật nữa. Nhân quả cần thời gian để tác dụng mà nhà Phật gọi là “dị thời, dị thực” nghĩa là một người tuy làm rất nhiều điều thiện, nhưng hiện tại có thể gặp nhiều nghịch duyên bởi vì những chướng duyên đó là do những đời quá khứ chuyển đến nên nó trở thành “hiện hành”. Còn những việc thiện đang làm mới là những “chủng tử” nên chưa có cơ hội (duyên) tức là phải cần thời gian để trở thành hiện hành. Cũng như vào mùa xuân chúng ta gieo rất nhiều hạt cải, hạt đậu... nhưng cần đến vài tuần, có khi cả tháng thì mới thấy chúng nảy mầm, sinh cây, sinh cành, sinh lá.

Kinh Lăng Nghiêm giải thích rất rõ ràng rằng khi Phật thọ trai thì chư Tăng không thể no được nghĩa là ai ăn người ấy no, ai tạo phước người ấy hưởng, ai gieo nhân ác thì trước sau cũng phải thọ lãnh quả bất thiện vì thế không có vấn đề van xin cầu nguyện trong Phật giáo bởi vì Phật trời không bao giờ can dự vào chuyện ân oán nhân quả của chúng sinh mà chúng sinh phải tự mình giải quyết. Đức Phật là vị thầy cao cả nhất, là vị đạo sư vô thượng giúp chúng sinh hoàn thành sứ mạng đó.

Nhĩ căn có đủ 1200 công đức bởi vì cái nghe thì không ngăn ngại bởi vật chất nên ở trong cũng nghe, ở ngoài cũng nghe, bên trên cũng nghe, ở dưới cũng nghe. Nói chung tai có thể nghe được âm thanh bất cứ từ nơi nào. Hễ có âm thanh là tai nghe được. Ngược lại nhĩ căn cũng có đủ 1200 điều kiện khiến chúng sinh tạo nghiệp nếu họ không tự chủ được cái nghe nghĩa là để cái nghe chạy theo thanh trần, chạy theo tiếng thị phi phải quấy, chạy theo âm thanh quyền rũ của cuộc đời là động lực của vô minh phiền não. Ngoài ra

nhĩ căn có ba đức tính là Viên, Thông và Thường. Thứ nhất “Viên” tức là viên mãn nghĩa là ở đâu mà có âm thanh thì tai có thể nghe được. Đức tính thứ hai của tai là “Thông” tức là không bị ngăn bít. Thí dụ một người đánh trống ở căn nhà kế bên mà chúng ta có thể nghe tiếng trống rất rõ ở trong nhà mình. Đức tính thứ ba là “Thường” tức là lúc nào cũng nghe. Thí dụ như có âm thanh thì nghe tiếng tức là nghe động. Còn không có âm thanh thì tai nghe tĩnh. Vì thế khi tham thiền nhập định, tuy rất yên lặng, không có tiếng động, nhưng hành giả vẫn có thể nghe rất xa và rất rõ những âm thanh huyền diệu mà được gọi là Diệu Âm.

Trong kinh Lăng Nghiêm, Bồ Tát Quán Thế Âm nói về pháp tu “phản văn văn tự tánh” nghĩa là không xuôi chạy theo âm thanh động, tĩnh mà xoay trở lại tánh nghe của mình.

Quán Thế Âm là quán cái “tánh nghe” không tăng không giảm, không biến chuyển thay đổi, không sinh diệt và bao trùm khắp mười phương. Tánh nghe thì lúc nào cũng có, khi có âm thanh là nghe tiếng còn không có tiếng, vắng lặng là nghe tĩnh đến khi không còn nghe động hay tĩnh tức là dứt được năng văn, sở văn. Khi tai nghe âm thanh động, tĩnh từ bên ngoài (sở văn) thì tâm liền buông bỏ, quên đi sở văn nghĩa là nghe thì cái gì cũng nghe mà thật ra chẳng nghe cái gì hết tức là năng văn, sở văn trở nên vắng lặng, không nghe bên ngoài mà chẳng còn nghe bên trong. Mặc dù động, tĩnh vẫn còn nhưng không quan tâm cái gì hết. Muốn thực hành tánh nghe được rốt ráo thì trước hết hành giả phải cố gắng thực tập cái nghe. Nghe thì nghe tất cả mà như không nghe gì hết, hay không nghe gì hết mà vẫn nghe tất cả. Đây là cách nhiếp căn tai lại không cho chạy theo thanh trần tức là âm thanh động, tĩnh, thị phi, phải quấy, tốt xấu... bên ngoài. Nên nhớ căn mắt và căn tai là hai cơ quan nhạy bén nhất của con người nên dễ tiếp xúc, cảm nhận và phân biệt trần cấu mà phát sinh ra vọng tưởng. Do đó nghe thì cái gì cũng nghe mà nhưng không chấp đem nó vào tâm nên chẳng cần quan tâm lưu ý cái gì hết thì tâm không động. Và cứ như thế mà thực hành lối tu này thì đến lúc năng văn, sở văn hoàn toàn không còn nữa.

Bây giờ không trụ vào chỗ nghe hay không nghe nghĩa là cái nghe thì đã không nghe rồi, nhưng cái không nghe thì cũng không vương mắt, chấp

vào chỗ cái không nghe mà trong ta chỉ còn có một cái tánh giác mà thôi. Nói cách khác trong tâm bấy giờ tất cả những ý niệm cho dù là thiện, ác cũng không còn thì tánh giác xuất hiện. Nhưng nếu hành giả cố giữ ý niệm về giác thì cũng không được mà phải xóa bỏ luôn ý niệm năng giác về mình và sở giác là đối tượng giác mà mình cố giữ gìn, bám víu vào đó. Sau khi đã xóa bỏ hoàn toàn năng giác, sở giác thì tâm rỗng rang lạng lẽ và thấy vạn pháp như rỗng Không. Rỗng Không là thấy vạn pháp là đối tượng “sở không” còn trí của mình là “năng không” nên mới có sự phân biệt năng không, sở không. Sau cùng hành giả phải diệt hết cái biết trống không tức là đừng bám víu vào cái giác tri rỗng không ấy tức năng không, sở không cũng bỏ hết, chẳng còn gì để phân biệt. Năng Không và Sở Không đều diệt mất tức là đã giải thoát khỏi pháp. Sau cùng ý tưởng về sanh diệt cũng diệt luôn nghĩa là dù biết thế giới là sinh sinh diệt diệt, nhưng hành giả phải diệt đi cái quan niệm sinh diệt của vạn pháp chớ đừng thấy vạn pháp sinh mà vui mừng, tham đắm, say mê và vạn pháp diệt thì phiền não, khổ đau. Thí dụ còn thấy mình tu để diệt vô minh phiền não là ý niệm sinh diệt, cần phải diệt vì thế gian chẳng có cái gì là vô minh phiền não cả. Nếu tâm không còn dính mắc thì tìm đâu ra phiền não vô minh vì phiền não vô minh đâu có thật! Vì thế nếu hành giả diệt được ý niệm sanh diệt nghĩa là thấu hiểu vạn pháp là vô thường sinh sinh diệt diệt cho dù con người có quan tâm thì nó cũng sinh diệt hay chẳng cần để ý đến thì nó cũng sinh diệt như thường nên họ nhìn vạn pháp một cách trực giác, hồn nhiên thì chính họ sẽ có cái vui tịch diệt. Sanh diệt đã diệt thì Tịch Diệt hiện tiền nghĩa là tự tánh Bồ Đề hiển hiện tức là vào Tam-ma-đề, chúng vô sanh pháp nhẫn. Đó là Thường Chân Thật vậy.

Khi xoay tánh nghe vào trong để lắng nghe tiếng nói thanh tịnh của lòng mình thì những âm thanh bên ngoài đâu còn lọt vào tâm của ta. Khi tu thiền định thì họ cắt đứt những đối tượng nghe bên ngoài. Do đó khi tu thiền định, hành giả nên tìm nơi thanh vắng yên tịnh thì dễ xoay tâm vào bên trong mà không bị sở văn chi phối. Con người có sống trong phiền não khổ đau cũng chỉ vì bị đối tượng sở văn lôi cuốn. Nghe một bài ca hay, một tiếng đàn lưu loát, tiếng nói dịu dàng, lời khen êm ái hay tiếng chửi xót xa... tất cả đều là đối tượng sở văn cả. Càng chạy theo tiếng nghe bên ngoài thì tâm càng

vọng động, không làm chủ được bản tâm của mình nên dễ rơi vào vô minh phiền não mà phải gánh chịu bao nỗi ưu bi buồn phiền. Ngược lại biết xoay tánh nghe vào trong thì bít hẳn sở văn nên con người sống trong an nhiên tự tại thì công cùm xiềng xích làm sao đặng đến ta được. Vì thế chúng sinh phải lắng nghe âm thanh màu nhiệm thường xuyên liên tục ở trong lòng cho dù có âm thanh bên ngoài hay không. Tiếng nghe đó phát xuất từ tiếng lòng thanh tịnh của mình tức là Diệu Âm, là Quán Thế Âm vốn đã có sẵn trong mỗi chúng sinh.

Lúc bấy giờ, Bồ-tát Vô Tận Ý (Infinite Thought) lễ Phật bạch rằng:

-Thế Tôn ! Do nhân duyên nào mà Bồ-tát Quán Thế Âm có tên là Quán Thế Âm.

Vô tận ý là ý tưởng không cùng, không dứt, sâu tuyệt cho nên Bồ Tát Vô Tận Ý là người có khả năng tư duy rất sâu thẳm, suy nghĩ đến chỗ sâu tuyệt tận cùng. Vậy Vô tận ý Bồ Tát chính là biểu tượng cho tướng uẩn của chúng ta.

Vậy thế nào là tướng uẩn?

Tướng uẩn nhóm tri giác có khả năng nhận biết đối tượng là cái gì, đây là khả năng kinh nghiệm của sáu giác quan và sáu đối tượng của giác quan. Sự nhận biết đối tượng có hai loại: một là nhận biết đối tượng bên ngoài như mắt thấy sắc nhận biết đó là đóa hoa hồng, tai nghe âm thanh nhận ra bản nhạc đó là loại gì...; hai là khả năng nhận biết đối tượng bên trong, tức là các đối tượng tâm lý như những khái niệm, hồi tưởng ký ức, kinh nghiệm... Như vậy, tướng uẩn là cái thấy, cái biết của mình về con người, hoặc sự việc hay sự kiện. Vì vậy, tri giác là một trong những tác dụng của thức.

Đức Phật dạy: "***Này các Tỳ kheo, phạm tri giác gì thuộc quá khứ, vị lai hay hiện tại, nội hay ngoại, thô hay tế, liệt hay thắng, xa hay gần, như vậy là tướng uẩn***". Như vậy, những tri giác về các đối tượng bên ngoài, bên trong, thuộc thời gian, không gian, đơn giản hay phức tạp đều gồm trong tướng uẩn. Tri giác là tri giác về cái gì, không thể có một tri giác thuần chủ thể; vì vậy, tướng bao gồm mọi nhận thức về thế giới vật lý, tâm lý. Tuy nhiên, thế giới vật lý, tâm lý ấy được ký hiệu hóa, khái niệm hóa, nên giữa tri giác và thực tại luôn có một khoảng cách.

Sự có mặt của tri giác là sự có mặt của kinh nghiệm. Tri giác tùy thuộc vào những kinh nghiệm đã qua như khi thấy đóa hoa hồng biết đây là đóa hoa hồng, cái tri giác về đóa hoa hồng đã có sẵn (chúng tử trong A lai da thức) nên cái kinh nghiệm đã cho biết đó là đóa hoa hồng. Vì vậy tri giác dễ bị đánh lừa bởi kinh nghiệm, do vì thực tại thì luôn sinh động.

Tri giác tồn tại có điều kiện, vì vậy chúng là vô thường, trống rỗng và do duyên sinh nên tri giác đầy hư vọng mà chúng ta thường gọi là vọng tưởng. Nội dung của đoạn kinh này là phá tướng uẩn tức là phá cho hết tất cả vọng tưởng để trở về với tánh giác thường thanh tịnh của chính mình.

Phật bảo:

- Vô lượng trăm ngàn muôn ức chúng sanh đang bị khổ não mà nghe Bồ-tát Quán Thế Âm rồi “nhất tâm” xưng niệm danh hiệu của Bồ-tát thì tất cả chúng sanh ấy đều được giải thoát khổ não.

Chúng sanh cho dù có bị khổ não đến mức nào mà nghe đến danh hiệu Bồ Tát Quán Thế Âm rồi phải “nhất tâm” xưng niệm danh hiệu đó thì những phiền não ưu bi kia đều tan biến.

Vậy thế nào là niệm Nhất tâm?

Khi một hành giả đạt đến trình độ nhất tâm là đang thực hành: “**Niệm mà chẳng niệm**”, nghĩa là vẫn niệm nhưng chẳng có thêm vào một ý niệm là có ta đang niệm. “**Chẳng niệm mà niệm**”, lúc này, danh hiệu Bồ Tát Quán Thế Âm cứ tuôn chảy tự nhiên như dòng thác mà chẳng gián đoạn. Do đó, hành giả thấy căn bản của nhất tâm là không có tâm phân biệt “niệm” hay “không niệm”, “phân minh” hay “không phân minh”. Khi tu tập, tránh trường hợp thấy mình niệm Phật hay Bồ Tát Quán Thế Âm rất hay rất tốt, không có vọng niệm, đây chẳng phải là nhất tâm mà là loạn tâm. Tại sao vậy? Bởi vì hễ còn có cảm giác mình niệm rất tốt hay còn ý niệm tức là còn vọng tưởng.

Nên nhớ trên thế gian này không có cái gì gọi là “vô niệm” cả bởi vì đạt đến chỗ vô niệm mà mình biết vô niệm thì lúc ấy không còn là vô niệm nữa mà trở thành ý niệm rồi. Còn nếu không biết được thì làm sao biết mình đến chỗ vô niệm?

Lục Tổ dạy trong kinh Pháp Bảo Đàn rằng:

-Này Thiện tri thức! Trí tuệ quán chiếu trong ngoài sáng suốt, biết bản tâm mình, nếu biết bản tâm tức là gốc của sự giải thoát. Nếu được giải thoát tức là Bát Nhã tam muội, tức là vô niệm. Sao gọi là vô niệm? Nếu thấy tất cả pháp mà tâm không nhiễm trước, ấy là vô niệm.

Thế thì vô niệm dựa theo Lục Tổ là Chánh niệm tức là không dính mắc, luôn làm chủ tâm mình, trong ngoài tự tại tức là “Ứng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm” vậy.

Thường người niệm Phật, không có vọng niệm thô cũng có vọng niệm tế phân biệt “tôi đang niệm danh hiệu Phật hay Bồ Tát Quán Thế Âm”. Đây là ý thức phân biệt. Tôi là năng niệm, danh hiệu Phật hay Bồ Tát là sở niệm thì đây cũng là vọng tưởng. Do đó càng công phu tiến lên đến khi Phật hay Quán Thế Âm từ ngoài trở thành tâm của chúng ta thì năng sở biến mất và đạt được nhất tâm.

Có nhiều người khi tu, thấy mình có tu, người khác không tu hoặc tu không bằng mình, đây là tâm phân biệt. Nếu hành giả không tỉnh biết thì càng tu càng ngạo mạn, nhân ngã... Cho nên, người niệm Phật hay Bồ Tát tức là “năng” còn danh hiệu Phật hay Bồ Tát là “sở”, năng sở hợp thành một. Khi ấy, thâm nhiếp cả ba là: Căn, Trần, Thức đưa đến nhất tâm.

Do đó nếu chúng sinh hiện đang cưu mang biết bao phiền não khổ đau, bây giờ ngồi yên tịnh, chú tâm vào niệm danh hiệu Bồ Tát Quán Thế Âm đến khi những vọng kiến tình thức từ từ tan biến thì tâm sẽ được an tịnh và họ vượt thoát khỏi mọi khổ ách. Khổ ách là vì chúng ta quá lo âu, đầu óc luôn tính toán phải quấy, hơn thua, lợi hại, tốt xấu...nên cõi tâm chất đầy vọng tưởng. Bây giờ quay về “cột tâm vào niệm danh hiệu Bồ Tát Quán Thế Âm” thì những vọng tưởng trong cõi đất tâm từ từ tan biến đến khi được nhất tâm nghĩa là trong cõi đất tâm lúc ấy chỉ còn tiếng thanh tịnh, huyền diệu nhiệm màu Diệu Âm phát ra khiến cho lòng ta hân hoan thanh thoát và có an lạc tự tại. Nhất tâm là trạng thái tâm đã hoàn toàn an định nên không còn vọng tưởng. Ngược lại nếu không đạt được nhất tâm thì trạng thái an định kia chỉ là nhất thời cho nên vọng tưởng sẽ trở lại và lúc đó phiền não đau khổ sẽ trở lại như xưa.

Ngày nay có rất nhiều người niệm Phật sơ tức nghĩa là vừa niệm Phật vừa đếm hơi thở. Đếm hơi thở là thiên sở tức cho nên lối niệm Phật này đưa hành giả đến chỗ nhất tâm nhanh hơn. Hành giả theo dõi từng hơi thở ra vô rất nhịp nhàng. Hơi thở vô hành giả niệm “Nam Mô Quán Thế Âm Bồ Tát” rồi hơi thở ra cũng niệm “Nam Mô Quán Thế Âm Bồ Tát”. Niệm đến chỗ “*Niệm mà chẳng niệm*” và “*Chẳng niệm mà niệm*” thì lúc đó hành giả có nhất tâm bất loạn và tất cả phiền não khổ đau sẽ không còn.

Mới nghe chúng ta nghĩ rằng phương pháp này là do Bồ Tát Quán Thế Âm gia bị, trợ giúp, nhưng trên thực tế thành công hay không là do công phu hành trì của hành giả tức là tự lực chớ không có tha lực gì hết.

Người nắm giữ danh hiệu của Bồ-tát Quán Thế Âm thì nhờ oai thần của Bồ-tát mà:

1) Vào lửa, không bị lửa thiêu.

Thế thì khi thấy nhà mình đang cháy liền trì niệm danh hiệu Bồ Tát Quán Thế Âm rồi chạy vào trong nhà thì mình có bị cháy không? Nếu bị cháy thì oai thần của Bồ Tát ở đâu? Phẩm Phổ Môn của kinh Pháp Hoa là kinh tối thượng thừa, là vua của các kinh cho nên nếu hiểu theo “Sự Tướng” cạn cợt thì còn gì ý nghĩa thậm thâm vi diệu pháp. Không thể nói rằng trong một làng đó nhà ai cũng cháy chỉ có nhà của một người đang niệm Bồ Tát Quán Thế Âm là không cháy. Bồ Tát Quán Thế Âm là vị đẳng giác sắp thành Phật mà lại có tâm phân biệt hay sao? Người cầu nguyện thì giúp còn người không cầu nguyện thì không giúp thế thì tâm đại từ bi của ngài ở đâu? Thấy người chết mà không cứu thì làm sao thành Phật được và tu để làm gì?

Thật ra nói về “Lý Tánh” chớ không phải nói về “Sự Tướng bề ngoài”. Lửa hiểu theo thâm ý của kinh là lửa tham, lửa sân, lửa si đang đốt cháy tâm của con người từng giây từng phút. Khi nắm giữ danh hiệu của Bồ Tát Quán Thế Âm tức là đang lắng nghe tiếng nói thanh tịnh của lòng mình thì những vấn đề như tham, sân, si biến mất do đó lửa dâm, lửa sân, lửa tham đấm si mê, lửa hận thù không thể nào đốt cháy tâm ta được. Con người hằng ngày vì chạy theo tham đấm dục tình, làm nô lệ cho tư kỷ cá nhân nên mới bị lửa vô minh đốt cháy. Ngược lại người có tâm thanh tịnh tức là họ đang sống với tánh giác hằng sáng của họ thì lửa vô minh bị dập tắt và lửa tham, lửa sân,

lửa si cũng tiêu tan, biến mất. Cho nên họ có vào trong lửa mà không bị đốt cháy nghĩa là tuy sống trong chôn bụi trần mà không hề bị đấm nhiễm. Vì thế người nào đang giận hờn ai, nghĩa là lửa sân đang âm ỉ tự đốt cháy lòng mình. Thấy nhà đẹp cao sang, xe bóng lộn mắc tiền liền khởi tâm tham đắm tức là lửa tham đang bùng cháy trong tâm của ta rồi. Thế gian là giả tạm mà thấy cái gì cũng mê cũng thích cũng muốn chiếm hữu tức là lửa si đang bùng cháy trong lòng của ta đó. Kinh điển Đại thừa dạy về Lý Tánh cho nên đừng hiểu cạn cợt về Sự Tướng mà áp dụng sai lầm cho nên nếu thấy nhà đang cháy, tiếc của nên niệm Quán Thế Âm rồi chạy vào trong đó thì chắc chắn quý vị sẽ cháy thành tro. Đến lúc đó lại cho rằng Bồ Tát không linh. Bồ Tát lúc nào cũng linh chỉ vì chúng sinh chấp trước mê lầm, áp dụng sai nên không có kết quả. Tin tưởng sai lầm còn tệ hại hơn là không tin tưởng gì hết. Niệm Quán Thế Âm là xoay lại để lắng nghe tánh nghe của mình mà tánh nghe là bản thể chân thật của mỗi người, không có hình dáng tướng mạo. Nếu đã không có tướng trạng thì lửa làm sao đốt cháy hay nước nào nhận chìm được.

Vì vậy người đệ tử Phật phải sáng suốt biết rằng “lửa” trong kinh là ám chỉ cho “lửa lòng” tức là lửa tham, lửa sân, lửa si, lửa vô minh, lửa phiền não chớ không phải lửa lò, lửa than hay lửa nhà cháy.

2) Chìm dưới nước, được vào chỗ cạn.

Dựa theo truyền thuyết của người Trung Hoa thì Nam Hải Phổ Đà Sơn là đạo tràng thị hiện của Quán Thế Âm Bồ Tát. Câu chuyện được kể lại như thế này: *“Ở Trung Quốc, vào thời đại Nam Bắc Triều (386-589), trong khoảng niên hiệu Trinh Nguyên đời Lương, có một vị pháp sư Nhật Bản là Huệ Ngạc đến Trung Quốc cầu pháp, hết sức chân thành tin tưởng Quán Âm Bồ Tát. Lúc Ngài học xong, quay về Nhật Bản, ngoại trừ rất nhiều kinh sách mang theo, ngài còn đặc biệt thỉnh một tượng Quán Âm đem về nước cúng dường. Thời cổ giao thông chẳng thuận tiện như hiện thời, đương nhiên là phải ngồi thuyền gỗ. Nhưng khi ngài Huệ Ngạc thỉnh tượng Quán Âm lên thuyền gỗ, thuyền đi chưa được bao lâu, biển đột nhiên nổi sóng to, gió lớn, khiến cho chiếc thuyền ngài ngồi dù làm bất cứ cách nào cũng không tiến lên được. Trong tình huống bất đắc dĩ đó, chỉ còn cách thỉnh tượng Quán Âm Bồ*

Tát lên một hòn đảo nhỏ, dựng một gian nhà lá trên đảo để thờ phụng Quán Âm Bồ Tát. Hòn đảo nhỏ ấy ngày càng phát đạt đến nỗi cái tên gốc là đảo Mai Sâm trở thành Phổ Đà Sơn”. Trong những năm gần đây, có bức tượng ba mặt của ngài Quán Thế Âm nhìn thẳng ra biển rất to lớn tại núi Phổ Đà.

Dựa vào câu chuyện kể trên, nếu thật sự ngài Quán Thế Âm linh ứng huyền diệu thì tại sao ngài Huệ Ngạc tha thiết cầu nguyện mà sóng gió không tan? Bồ Tát Quán Thế Âm là vị đẳng giác Bồ Tát nghĩa là sắp thành Phật, tâm không còn phân biệt thì không lẽ ngài không muốn độ cho dân Nhật Bản hay sao?

Thậm chí vào tháng ba, năm 2011, có trận động đất rất lớn lên đến 9.0 Richter scale, dọc theo bờ biển Tohoku phía Đông Bắc Nhật Bản. Trận động đất kéo theo những đợt sóng thần cao đến 40.5 thước (133 ft), giết chết trên 15,848 người, mất tích gần 6.011 người và tàn phá biết bao nhà cửa... Nhật Bản là quốc gia Phật giáo nên trong lúc nước dâng lên cuốn trôi hàng vạn người như thế thì chắc chắn mọi người đều cầu nguyện Bồ Tát Quán Thế Âm cứu khổ cứu nạn. Thế thì Bồ Tát Quán Thế Âm ở đâu mà không cứu họ? Không lẽ oai thần của Bồ Tát không địch lại với sóng thần hay sao? Tượng Bồ Tát Quán Thế Âm Nam Hải ba mặt ở núi Phổ Đà nhìn thẳng vào nước Nhật Bản thế thì lúc sóng thần tràn vào tại sao Bồ Tát nữ nào nhìn hàng chục ngàn chúng sinh già, trẻ, bé, lớn bị làn nước cuốn trôi mà không ra tay cứu độ?

Lời Phật dạy là chân lý, không bao giờ sai cả chỉ vì chúng sinh hiểu không thấu đáo chỉ nhìn theo tướng trạng bên ngoài mà áp dụng sai lầm nên dễ rơi vào mê tín dị đoan trái với luật nhân quả khách quan của nhà Phật. Tin tưởng sai lầm rồi cho rằng Bồ Tát hết linh.

Niệm danh hiệu Quán Thế Âm là để lắng nghe tiếng Diệu Âm trong lòng của chúng ta chứ không phải Quán Thế Âm là người đi làm công tác từ thiện nên không có việc thương người này bỏ người kia. Vì thế chúng sinh tuy có niệm Quán Thế Âm mà không chịu soi chiếu để lắng nghe tiếng nói thanh tịnh của tâm mình thì những tâm niệm kia chỉ là biểu tượng của lòng mong cầu tức là tâm vẫn còn tham thì không có kết quả chi hết. Nói cách khác khi nói niệm Đức Quán Thế Âm phải được hiểu là xoay cái nghe từ bên

ngoài mà hướng về tánh nghe vốn thanh tịnh trong sáng sẵn có của mình thì tất cả những phiền não, khổ đau sẽ tan biến. Do đó nếu thật sự Ngài Quán Thế Âm có độ thì hẳn chúng sinh cần độ thì Ngài độ ngay, thậm chí cả những người không niệm, Ngài vẫn độ, tức là Ngài không để cho người nào bị nước cuốn trôi cả. Không lẽ Bồ Tát thấy hàng trăm, hàng vạn người sắp chết mà không cứu? Vậy lúc những người sắp chết đuối Bồ Tát ở đâu? Đức Quán Thế Âm có thiên thủ thiên nhãn thì không lẽ Ngài không nghe được những lời cầu cứu ưu bi đó hay sao? Đức Phật Thích Ca không phải là đấng thần linh cho nên chữ “độ” trong đạo Phật phải được hiểu là những phương pháp tu hành rất ráo để giúp chúng sinh thoát khỏi khổ ách, có giải thoát giác ngộ, có thanh tịnh Niết bàn. Đạo Phật không dạy chúng sinh tin vào độ mà chỉ dạy chúng sinh tin sâu vào nhân quả. Tất cả những khổ vui, sống chết trong đời này của mình là những kết quả mà chính mình đã tác tạo trong những đời quá khứ. Nếu ngày xưa mình ra tay cứu giúp người gặp hoạn nạn thì khi mình đối diện với tai họa thì có kẻ khác giúp trả lại cho nên khi mình gặp nạn sắp bị nước cuốn đi thì nhân duyên quả báo xui khiến gặp thuyền cứu vớt cho. Dựa theo luật nhân quả, mình bố thí thì mai sau được giàu sang. Mình lo lắng, chăm sóc người già, bệnh tật thì mai sau mình sống khỏe, sống lâu. Mình thương người thì được người yêu, người mến. Ngược lại nếu hại người thì bị người hại lại. Chửi người thì bị người mắng nhiếc lại. Giết người thì kiếp này hay kiếp sau bị người sát hại lại. Tuy con người có quan niệm khác nhau về sự thưởng phạt của thiện ác, nhưng Luật Nghiệp Báo thì lúc nào cũng đại diện cho sự công bình tuyệt đối vì đó là sự thưởng phạt công minh, chắc chắn và hợp lý.

Bây giờ nếu nắm giữ danh hiệu Bồ Tát Quán Thế Âm và nhờ oai thần của Bồ Tát để lắng nghe tiếng nói thanh tịnh của tâm mình tức là mình làm chủ được mình thì những chướng ngại như nước ái, nước nhẹ dạ yếu lòng, nước yêu thương mù quáng làm sao cuốn ta theo được. Nói cách khác con người biết tự chủ tức là sống với trí tuệ hăng sáng của mình thì có thể san bằng tất cả mọi chướng ngại. Ngược lại nếu sống theo tình cảm yếu đuối thì bị dòng nước thế gian cuốn đi, chìm đắm trong biển ái sông mê. Do đó Phật

pháp giúp chúng sinh hóa giải dần dần những mê chấp, xa lìa tình cảm chủ quan yếu đuối sai lầm mà bồi dưỡng và sống với trí tuệ khách quan.

3) Đi thuyền tìm châu báu trong biển lớn bị lạc vào nước quỷ La Sát sẽ thoát nạn quỷ ấy.

Tất cả mọi chúng sinh đang sống trên thế gian này thì ai ai cũng đều sống trong khổ ải, bị nhậm chìm trong bể ái sông mê ngoại trừ những người giác ngộ. Bây giờ thức tỉnh nên muốn nương theo Chân lý tìm lối giải thoát cho đời mình cũng giống như lên thuyền đi tìm châu báu. Nếu nói về vật chất thế gian thì bảy báu là vàng, bạc, lưu ly, xà cừ, trân châu, san hô và mã não. Nhưng ở đây, bảy báu là bảy con đường thiện xảo đưa con người từ mê đến giác, từ phàm đến Thánh. Đây chính là Thất Thánh Tài và gồm có: Giới, Tín, Văn, Sám hối, Tinh tấn, Buông xả và Trí tuệ.

Vàng là vật cao quý chẳng khác gì **Giới**

Bạc là sự thay trắng đổi đen nên ám chỉ cho **Tín** tức là lòng tin tưởng vào Phật pháp, không còn nghi ngại.

Lưu ly là lưu chuyển tượng trưng cho **Văn** tức là tánh nghe.

Xà cừ có hình tướng xấu xa nên ám chỉ cho **Sám hối**.

Trân châu là thanh cao tượng trưng cho **Tinh tấn**.

San hô thì tượng trưng cho **Buông xả**.

Mã não thì sáng chói tượng trưng cho **Trí tuệ**.

Con đường Phật đạo viên mãn là người Phật tử phải biết ăn năn sám hối làm lành tránh dữ và vun bồi công đức thì trí tuệ sẽ phát sinh. Có trí tuệ tức là thấy được Chân lý. Mà muốn thấy được Chân lý thì con người phải có đủ nghị lực để lìa bỏ, buông xả và hy sinh những của cải cao quý tạm bợ của trần gian để vào Thánh đạo bằng cách tích tụ hằng hà công đức, giữ tâm thanh tịnh và dựa theo Thất Thánh Tài thì mới thành tựu.

Trong khi chúng ta cố gắng tu theo con đường Thất Thánh Tài, chuyên làm lành lánh dữ, vun bồi phước đức công đức, tu tịnh nghiệp thì bỗng nhiên có người làm cho chúng ta nóng giận, tâm sân liền phát khởi chẳng khác nào tâm mình đang lạc vào cõi nước quỷ. Quỷ La sát là những con sóc, những ảo tưởng giận hờn, điên đảo làm cho con người mất đi Chánh niệm, không còn làm chủ lấy thân tâm để bắt đầu tạo ra hành nghiệp.

Ngay vào thời điểm đó, nếu chúng ta niệm danh hiệu Bồ Tát Quán Thế Âm khiến cho những cơn giận hờn, điên đảo dần dần tan biến và đưa chúng ta trở lại trạng thái bình yên ban đầu chẳng khác nào vào cõi nước quý La sát mà không hề bị ám hại.

Vậy cõi nước quý La sát mà kinh nói ở đây là ám chỉ cho quý sát hại, quý dâm dục, quý vọng ở trong tâm nên mới đáng sợ bởi vì nó khiến con người hút máu, giết người, làm điều dâm dục, trộm cướp, nói lời gươm đao, thấy ác làm ác chẳng những nó giết đời này của ta mà còn giết biết bao nhiêu đời nữa.

Phàm nhân thì tham luyến vào Thất bảo (Vàng, bạc, lưu ly, xà cừ, trân châu, san hô, mã não) cho nên tạo nên biết bao chuyện tội lỗi, gây ra nhiều tội nghiệp để phải chịu quả báo luân hồi cũng vì nó. Ngược lại đối với Thánh nhân thì Thất bảo là cỏ rác, là cội nguồn phát sinh ra tội lỗi nên chẳng có giá trị gì. Lời nói sau cùng trước khi đức Phật nhập diệt là “Tất cả các pháp hữu vi đều là vô thường hoại diệt” cho nên bậc Thánh chỉ lưu ý đến Thất Thánh Tài (Giới, tín, văn, sám hối, tinh tấn, buông xả, trí tuệ) mà thôi.

Thế thì quý La Sát mà kinh nói ở đây là biểu trưng cho lòng sân hận của con người nên ở đâu và ở bất cứ nơi nào cũng có. Sân là giận dữ, là lúc bản ngã của mình không được thỏa mãn. Phản ứng của sự bất mãn này là tức giận, nổi cơn điên.

Ngày xưa có vị tướng quân đến gặp một Thiền sư và hỏi:

-Thế nào là hắc phong (gió đen)?

Thiền sư đáp:

-Ông đường đường là một tướng quân mà sao lại hỏi một câu vớ vẩn như thế?

Vị tướng quân nghe chê liền tức giận, đỏ mặt tía tai.

Lúc đó Thiền sư mới bảo:

-Đây hắc phong vừa thổi đến đó!

Vậy hắc phong không phải là gió áo ào kéo theo mây đen mù mịt, mà hắc phong chính là cơn giận của con người. Cơn giận dữ chẳng khác chi ngọn lửa hồng có thể thiêu cháy tất cả. Vì thế bất cứ ai nuôi dưỡng cơn giận dữ trong lòng thì chính họ đang tình nguyện đưa ngọn lửa vào thiêu đốt tâm họ

thành ra tro bụi. Do đó hằng ngày trong cuộc sống, nếu cố ý nuôi dưỡng cơn giận dữ trong lòng thì chính ta đang từ bỏ niềm hạnh phúc, an vui giữa mình với người. Giận dữ có thể biến một con người bình thường thành ra người điên cuồng, không thể kiềm chế được ý thức, nhân tính nên hành vi, cử chỉ và việc làm gây thương tổn cho mình và cho kẻ khác. Thí dụ khi cơn ghen nổi lên, người đó có thể tạt ác-xít hay đâm chém kẻ khác. Trong xã hội, giận dữ có thể phát khởi do mâu thuẫn ý thức hệ tôn giáo, chính trị, hay những va chạm về quyền lợi. Khi cơn giận phát tác, con người có khuynh hướng trút sự nóng giận hay cơn thiêu đốt đó cho người khác, nhưng vô tình sự trút đổ vô căn cứ đó càng làm cơn giận gia tăng. Trong kinh Nguyên Thủy, “sân” có nghĩa là thái độ biểu đạt cảm xúc muốn thiêu hủy đối tượng, đốt cháy đối tượng, bằm đối tượng ra thành các mảnh vụn. Vì thế để kiềm chế sân hận, chúng sinh chỉ cần quay về niệm danh hiệu Bồ Tát Quán Thế Âm là biểu trưng lòng từ bi thì những tiếng nói huyền diệu phát ra từ trong bản tâm của chúng ta tức là Diệu Âm sẽ là những giọt nước cam lộ tươi mát làm diệu đi và dập tắt cơn giận dữ kia. Nói cách khác chúng sinh chỉ cần quay về sống với tinh thức Chánh niệm để kiểm soát từng biến hành của thân, tâm lúc bấy giờ thì chính mình sẽ biết rất rõ sự nóng giận của chính mình. Sau đó hít ra thở vô nhẹ nhàng để tổng khứ những độc tố đó ra ngoài thì sẽ có tự tại ngay.

Thông thường chúng ta nổi giận khi cảm thấy chính bản thân chúng ta hay là người thân của chúng ta bị đối xử bất công. Vì không chịu nổi sự bất công đó, cơn giận mới khởi lên. Có thể nói sân hận là một trạng thái tình cảm rất thông thường của con người vì hầu như ai cũng từng nổi giận, trong một thời điểm nào đó, với một mức độ nào đó, khi phải đối diện với một người hay một điều kiện không hài lòng.

Chúng ta nổi giận khi cảm thấy bị từ chối, khinh thường, bắt lực và tổn thương. Và do đó chúng ta có một khát khao muốn làm tổn thương người khác như chúng ta đã từng bị thương tổn. Đôi khi những đòi hỏi không thực tế cũng là nguyên nhân của sân hận. Chúng ta mong muốn quá nhiều từ bản thân, đồng nghiệp, con cái, hay hoàn cảnh sống, và khi sự việc xảy ra không như chúng ta mong mỏi, chúng ta cảm thấy buồn bực và bất mãn. Đôi khi sự căng thẳng ảnh hưởng đến tình cảm của chúng ta, hay những người chịu quá

nhieu áp lực thường rất dễ nổi giận. Và một lý do nữa, có thể đó là do cá tánh, vì chúng ta có tánh tình nóng nảy, có cảm xúc quá mạnh mẽ do yếu tố sân tuy miên quá sâu dày trong tâm của chúng ta.

Một nguyên nhân khác bắt rễ phát sinh ra sân hận bắt nguồn từ trạng thái si mê của con người. Khi bị sự si mê chi phối tâm trí của con người sẽ không còn sáng suốt nên có khuynh hướng chiếm đoạt sở hữu của người vào tay mình. Vì sự chấp thủ đó nên ai đụng vào quyền lợi, sở hữu hay những gì họ đang ham muốn thì người si mê sẵn sàng kháng cự, chiến đấu đến cùng và đó là đầu mối của tranh đấu, bạo loạn và chém giết.

Về sự tai hại của sân hận, trong kinh Sân Hận, Phẩm Không Tuyên Bố, Trưng Ưng Bộ Kinh, Đức Phật có nói đến 7 điều xảy đến cho một người hay sân hận:

-Này các Tỳ-kheo, hạng người nào phẫn nộ, bị phẫn nộ chinh phục, bị phẫn nộ chi phối, dầu cho người ấy khéo tắm rửa, khéo chải chuốt, rồi người ấy cũng trở thành xấu xí; dầu có nằm trên giường nệm, chăn len, họ vẫn ngủ một cách khổ sở ; thâu hoạch bất lợi, lại nghĩ rằng: "Ta được lợi ích", thâu hoạch điều bất lợi ích, lại nghĩ rằng: "Ta không được lợi ích". Những pháp này được nắm giữ khiến người khác trở thành thù địch, đưa đến không hạnh phúc, đau khổ lâu dài; những tài sản nào của họ thâu hoạch do sự phẫn chán tinh cần, cất chứa do sức mạnh của cánh tay, chồng chất do những giọt mồ hôi, đúng pháp, thâu hoạch hợp pháp. Các tài sản ấy được nhà vua cho chở về ngân khố nhà vua; nếu có được danh tiếng gì nhờ không phóng dật thâu hoạch được, danh tiếng ấy lánh xa họ; nếu người đó có những bạn bè thân hữu, bà con huyết thống gì, họ sẽ xa lánh, từ bỏ người đó, vì người đó bị phẫn nộ chinh phục; người đó làm ác hạnh với thân, người đó nói lời ác hạnh với lời, người đó nghĩ đến điều ác hạnh với ý, khi thân hoại mạng chung, người đó sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục.

Nói chung, con người chỉ thích làm những gì để thỏa mãn và tăng bốc cái bản ngã của mình. Ngược lại, họ không thích bất cứ cái gì thách thức, đe dọa, xúc phạm hay hạ bệ cái bản ngã của mình cho nên những gì đi ngược lại với những sở thích của bản ngã thì nó phản ứng lại bằng sân hận và giận dữ. Do đó người diệt được chấp Ngã thì sẽ không có vấn đề gì cả. Đức Phật

không còn bản ngã nên ngài luôn luôn an tịnh và là một nguồn an lạc cho tất cả chúng sanh, cho toàn thế giới.

Thế thì đừng bao giờ nghĩ rằng có người đi tìm châu báu, lạc vào nước quỷ sợ quá liền niệm Bồ Tát Quán Thế Âm thì được ngài cứu giúp thoát khỏi tai nạn. Đây là lối “Văn dĩ tải đạo” nghĩa là lời văn chỉ là chuyên chở đạo lý sâu kín bên trong mà thôi.

4) Sắp bị dao gậy chém đánh, thì dao gậy kia bị gãy từng khúc.

Dao gậy chém đánh ở đây là muốn ám chỉ những lời mắng chửi, nói lưỡi hai chiều, nói lời độc ác, nói thêu dệt, nói gian dối làm cho chúng ta đau đớn chẳng khác chi là nhấc đao đâm thẳng vào tim nhói buốt. Nhưng nếu biết thức tỉnh chánh niệm quay về niệm Bồ Tát Quán Thế Âm thì những nỗi khổ niềm đau kia sẽ tan biến.

Các đấng cha mẹ, khi dạy mà con cái không nghe lời thường tuôn ra những lời nhục mạ, nhưng họ có biết đâu những lời độc địa, chua cay đó có sức mạnh phá hoại rất ghê gớm còn hơn những đòn roi, những nhát dao vô hình. Vậy đâu là nguyên nhân?

-Nguyên nhân thứ nhất là sự thiếu hiểu biết: Nói rằng cha mẹ sỉ nhục, nhiếc mắng con cái là vì họ không yêu con là không đúng. Trong khi nói ra những lời cay độc, họ vẫn luôn nghĩ rằng có thể nó mới thấy mà sửa chữa khuyết điểm.

-Bất lực trong việc giáo dục: Lý do thứ hai khiến cha mẹ dùng đến “võ mồm” là sự bất lực trong giáo dục con cái. Khi con có lỗi, cha mẹ thường dọa nạt, trừng phạt bằng đòn roi. Thấy không còn hiệu quả, họ lại chuyển sang dùng những lời nhẹ nhàng, nhưng mang nặng tính giáo huấn. Thấy con không chuyển biến, cha mẹ đành dùng đến những lời cay độc. Cứ như vậy tạo thành cái vòng luẩn quẩn, không giúp con tiến bộ, mà chỉ khắc sâu thêm oán thù.

-Ảnh hưởng xã hội: Cuộc sống vất vả, căng thẳng hằng ngày cùng với sức ép công việc, khiến cho đầu óc cha mẹ lúc nào cũng căng lên như dây đàn. Thế là về đến nhà, bao nhiêu bực dọc, cha mẹ đổ lên đầu con cái.

-Ảnh hưởng di truyền: Mỗi người chúng ta đều mang trong ký ức của mình "một bộ sưu tập" những lời la mắng là “di tích” của quá khứ, nhưng đôi khi chúng ta không ý thức được điều đó. Có người mẹ đã kể rằng: “Thời

nhỏ tôi thường bị cha mẹ chửi mắng là ngu đần. Lúc ấy tôi vô cùng tức giận và căm phẫn cha mẹ tôi. Vậy mà nhiều lúc bây giờ tôi cũng mắng con đúng như vậy. Tôi không thích điều đó, nhưng những lời đó cứ tuôn ra một cách tự nhiên, không cần sắp xếp lại”.

Nên nhớ rằng không có một đứa trẻ nào xấu hoàn toàn và khi có lỗi, có khuyết điểm thì chúng cũng ý thức và đau buồn về chuyện đó. Đạo Phật là đạo của từ bi và trí tuệ vì thế các đấng cha mẹ hãy lắng lòng để lắng nghe con em của mình nói lên nỗi lòng của nó. Từ đó hai bên sẽ thông cảm nhau hơn và nguyên nhân để phát sinh ra sân hận không còn. Thống kê mới nhất cho biết rằng gia đình có con cái thành công nhiều nhất hay mối quan hệ giữa cha mẹ và con cái tốt đẹp nhất là khi không có khoảng cách giữa cha mẹ và con cái nghĩa là cha mẹ và con cái lúc nào cũng cảm thông nhau, biết chia sẻ những thăng trầm và biết tôn trọng lẫn nhau. Thay vì nói lên những lời chua cay, độc ác có thể ghi khắc vào tâm thức của chúng muôn đời khiến chúng có những ác cảm thì bây giờ hãy lắng nghe, tha thứ và tìm cách khuyến khích giúp đỡ để chúng gieo những chủng tử tốt. Niệm Bồ Tát Quán Thế Âm là lắng nghe tiếng nói thanh tịnh nhiệm mầu từ trong đáy lòng của mình thì những tức giận, buồn phiền sẽ tan biến. Khi mình tự tại, an vui thì thế giới mình đang sống cũng sẽ nhẹ nhàng thoanh thoát và những người thân chung quanh ta sẽ kính yêu ta nhiều hơn.

Thế thì khủng hoảng về tinh thần còn đau đớn hơn là bị hành hạ bằng thân xác cho nên có Chánh niệm để niệm Bồ Tát Quán Thế Âm thì những dao gậy đó không làm cho mình đau khổ nữa.

5)Khỏi bị Dạ Xoa và La Sát làm hại, thậm chí chúng không dám ngó nhìn.

Khi một người có Chánh niệm để niệm Bồ Tát Quán Thế Âm thì những giận hờn, trách móc, những gì trái với bản ngã không còn phát tác được. Thí dụ có người chửi mình như tác nước vào mặt. Nếu không có Chánh niệm để biết được hậu quả tai hại của việc chửi lại thì chúng ta đã mắng chửi lại ngay. Ăn miếng trả miếng là chuyện thường. Nhưng Chánh niệm đã đánh thức khiến tâm ta bừng tỉnh để thấy biết rõ ràng những tác hại của việc chửi mắng vì vậy cũng nghe lời chửi đó, nhưng chúng ta không chấp lời nói thị phi,

không đem nó vào tâm nên nghe thì cũng nghe mà tâm vẫn bình yên vô sự. Vì vậy bọn quý La Sát, Dạ Xoa không cảm dỗ được mình, không xuôi đẩy chúng ta vào con đường tội lỗi đau thương nên chúng xa lánh, không dám nhìn chúng ta nữa.

Ở đời thì “Đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu” cho nên người ác thường giao du với kẻ ác, người hiền thường tìm đến người hiền. Vì thế nếu bạn không còn giận hờn, si mê cuồng loạn thì quý La Sát sẽ không bao giờ tìm đến với bạn.

Có một ông Tướng chán ngán nhân tình thế thái nên đến xin xuất gia với ngài Đại Huệ :

- Bạch Thầy! Hiện tại con đã trừ sạch niệm hồng trần, xin Thầy từ bi thu nhận con làm đệ tử xuất gia.

Sư bảo :

- Ông có gia đình, còn tập khí ngoài đời nặng nề nên chưa thể xuất gia, hãy thông thả từ từ.

Ông thưa :

- Bạch Thầy! Gia đình, vợ con, thê thiếp, công danh, phú quý con đều bỏ được hết, cúi mong Thầy cho con xuất gia ngay.

Sư vẫn bảo :

- Hãy thông thả từ từ.

Ông đành chờ. Ngày nọ, ông dậy rất sớm vào chánh điện đánh lễ Phật. Ngài Đại Huệ thấy vậy, liền bảo :

- Tướng quân vì sao mà dậy sớm đến lễ Phật như thế?

Ông trả lời bằng bài kệ :

“Vì trừ lửa trong tâm

Dậy sớm lễ sư trưởng”

Sư cũng đối lại :

“Dậy sớm như thế ấy

Chẳng sợ vợ ngủ người”

Ông vừa nghe liền nổi giận bảo :

- Lão quái này, sao hôm nay nói năng xúc phạm đến người quá vậy?

Lúc đó, Thiên sư Đại Huệ cười mà bảo rằng :

*“Nhè nhẹ phẩy chiếc quạt
Tánh lửa đã cháy phừng
Nóng nảy hừng như thế
Sao bảo buồng xuống xong?”*

Đang nổi giận, ông nghe nói vậy chợt bừng tỉnh lại. Do đó khi nổi giận là sân, nhưng khi tỉnh lại là giác. Con người vì mê nên mới khởi tham-sân-si, nếu bây giờ giác được tham-sân-si thì sẽ trở về với tánh giác nhiệm mầu trong sáng sẵn có của chính mình.

6) Bị giềng xích gông cùm, đều có tội hay không, xiềng xích gông cùm thấy đều đứt rã.

Gông cùm xiềng xích mà kinh nói ở đây chính là Thập Triền, Thập Sử dẫn dắt đưa đẩy con người sa vào hố của tội lỗi đau thương.

1. **Thập triền:** là mười món phiền não nương vào tham, sân, si mà khởi, tương ứng với tâm nhiễm ô, tạo các ác hạnh để trói buộc chúng sinh trong sinh tử.

-Vô tầm: Không biết hổ thẹn.

-Vô quý: Không biết hổ thẹn đối với những tội lỗi do mình tạo ra khi bị người khác thấy biết.

-Tật: Tâm đố kỵ đối với những việc hưng thịnh của người khác.

-San: Bón sên, keo kiệt.

-Hối: Hối hận vì những lỗi xấu của mình đã làm, khiến tâm bất an.

-Miên: Mê ngủ khiến tâm mờ tối, không có năng lực tỉnh xét.

-Điều cử: Thân dao động khiến tâm không yên, không thể nào thành tựu các thiện quán.

-Hôn trầm: Thân thức u mê, thân tâm không có năng lực an trụ trong thiện pháp.

-Phẫn: Đối với cảnh trái ý mình thì sinh tâm tức giận, đánh mất chánh niệm.

-Phú: Che đậy tội lỗi của mình.

Nếu hằng ngày chúng sinh không giữ vững chánh niệm, sống trong tình thức thì mười món này sẽ trói buộc (triền) con người không có lối thoát.

2. **Thập sử** chính là xiềng xích, là gông cùm đã cột chặt, sai sử con người suốt cả cuộc đời để làm nô lệ cho vô minh phiền não. Căn bản phiền não có sáu món là tham, sân, si, mạn, nghi, ác kiến. Phần ác kiến lại chia làm năm phần: Thân kiến, Biên kiến, Tà kiến, Kiến thủ, Giới cấm thủ. Thập sử là tên gọi dựa theo Duy Thức Học còn tên thông thường là Tư Hoặc và Kiến Hoặc trong phần Tập Đề. Do đó con đường duy nhất để có giải thoát ra khỏi sinh tử luân hồi là phải phá cho được Tư Hoặc và Kiến Hoặc chứng đắc thánh quả A la hán. Năm món tham, sân, si, mạn, nghi gọi là năm món “**độn sử**” bởi vì nó ngấm ngấm sai sử con người cũng như than đổ trong tro làm chướng ngại ba món vô lậu Giới Định Tuệ. Ví dụ, cũng vì muốn thỏa mãn lòng tham mà có người dám làm những chuyện tà trời, phạm luân thường đạo lý, không kể hậu quả sau này sẽ vào tù ra khám. Khi cơn giận nổi lên thì bất chấp phải trái ngay cả giết người họ cũng làm. Hoặc một khi lòng si mê tham đắm dục tình bùng cháy trong tâm, người đàn bà có thể giết chồng, bỏ con để chạy theo tiếng gọi của con tim. Nói chung hằng ngày tham, sân, si, mạn, nghi sai sử chúng ta trên mọi phương diện của cuộc sống và chúng nhận chúng ta vào trong bể ái sông mê. Vì thế chỉ có chánh niệm tỉnh thức giúp chúng sinh quay về niệm danh hiệu Bồ Tát Quán Thế Âm để lắng nghe tiếng nói Diệu Âm trong suốt thanh tịnh trong lòng ta thì mới đủ công năng đánh thức con người quay về sống đúng với chơn tánh của mình tức là chính mình đã chặt đứt những sợi dây vô hình đã cột chân, cột tay chúng ta vào con đường bất thiện.

Giáo lý Phật Đà là Phật giáo trí tuệ giúp người tu khai tâm mở tánh, làm lành lánh dữ, luôn sống trong tinh thức chánh niệm, làm chủ đời mình thì sẽ có an lạc tự tại mà không cần cầu xin, van lạy ai hết. Niệm Quán Thế Âm là niệm tâm mình chớ đâu phải niệm một tha lực nào đó ở ngoài tâm.

Các tôn giáo khác trên thế giới nói rằng Thượng đế của họ có thể rửa sạch mọi tội lỗi mà con người đã làm. Nhưng ở đây, đức Phật đã khẳng định rằng tội do một người làm thì không bao giờ có thể được rửa sạch bởi một người khác. Thực sự cả Đức Phật lẫn Thượng Đế đều không thể làm được điều đó. Trong kinh Lăng Nghiêm đức Phật dùng thí dụ Phật thọ trai thì người khác không no được nghĩa là ai ăn người ấy no, ai uống người đó hết

khác. Nói thế có nghĩa là bạn tạo tác tội nghiệp gì thì chính bạn phải thọ lãnh kết quả đó. Khi một người sắp chết và nói rằng ông ta tin vào Thượng Đế, suy cho cùng những điều tội lỗi ông đã phạm ấy thử hỏi Thượng Đế có thể làm cho hết đi được không? Thí dụ bạn là người rất thích uống rượu và bạn biết điều đó là sai nhưng bạn lại không biết làm cách nào để loại trừ tính xấu ấy. Vì thế bạn đi đến Thượng Đế để cầu nguyện và xin Ngài làm ơn lấy thói xấu ấy ra khỏi tâm cho bạn, bạn nghĩ có vị Thượng Đế nào làm được điều đó không? Bạn có thể đi đến đức Phật và cầu xin Ngài. Nhưng đức Phật cũng không thể lấy tánh xấu đó ra khỏi tâm bạn được mà đức Phật chỉ có thể dạy cho bạn biết cách làm thế nào để loại trừ thói hư tật xấu đó bằng tất cả nỗ lực của bạn mà thôi.

Không ai có thể giúp bạn ngoại trừ bản thân bạn qua sự hiểu biết. Chính bạn là người phải nhận ra rằng *"tật uống rượu này thật nguy hiểm, nó có thể tạo ra nhiều điều phiền muộn, rắc rối và khó khăn, làm hại bản thân ta và người khác. Ta phải cố gắng giảm thói hư tật xấu này bằng cách dùng nghị lực của ta và sự quyết tâm mạnh mẽ sáng tạo của ta để nhổ bật nó ra khỏi tâm"*.

Vì vậy cho dù là đức Phật hay Thượng Đế thì cũng không thể rửa sạch những tội lỗi do chúng ta tạo ra mà chỉ có một mình chúng ta làm được điều đó bởi vì đạo Phật là đạo chuyển nghiệp. Nghiệp ác chẳng khác nào những tảng đá đè nặng lên ta, bây giờ dùng tất cả nghị lực xô tảng đá đó xuống thì thân, tâm sẽ được nhẹ nhàng thanh thoát. Đức Phật có đưa ra một lời khuyên, nếu một người phạm phải một ác nghiệp (karma) họ không thể loại trừ được quả báo bằng cách cầu nguyện Thượng Đế hay đức Phật. Tuy nhiên khi họ biết mình đã phạm ác nghiệp, họ phải dừng lại không tạo thêm ác nghiệp nữa. Họ phải quyết tâm mạnh mẽ tạo thật nhiều thiện nghiệp hay những việc phước đức. Khi họ tạo được nhiều thiện nghiệp như vậy, quả của ác nghiệp họ đã làm trước đây có thể nhờ thiện nghiệp này mà bị triệt tiêu hay giảm nhẹ. Ác nghiệp có thể ví như viên thuốc độc, nếu uống thì bạn sẽ chết ngay. Nhưng bạn tạo rất nhiều thiện nghiệp, vun bồi phước đức lớn chẳng khác nào nước chứa trong đầy cái hồ lớn. Bây giờ lấy viên thuốc độc

đó bỏ vào cái hồ nước rồi múc vài ly uống bạn vẫn thản nhiên, không hề hấn gì hết.

Thí dụ bạn có nghĩ rằng có một người làm việc bất thiện, bị cảnh sát bắt liền cầu nguyện Bồ Tát Quán Thế Âm để cảnh sát khỏi còng tay hay không vô tù? Hay nhiệm màu hơn nữa là ở trong tù người đó niệm niệm Bồ Tát Quán Thế Âm tức thì gông cùm tự nhiên rớt xuống, cửa ngục mở toang và người đó thư thả đi về? Chư Phật và chư Bồ Tát không bao giờ dính dáng hay can dự vào chuyện ân oán nhân quả của chúng sinh. Đức Phật đã khẳng định rằng không một ai trên thế gian này có thể chuyển quả của người khác được. Vì vậy, giáo lý Phật Đà có mục đích giúp chúng sinh gieo nhân lành, giống tốt, nhưng một khi đã thành quả rồi thì phải lãnh chịu quả báo thế thôi.

Đức Phật dạy rằng:

“Ta có Nghiệp (*Karma*) là tài sản của chính ta, ta thừa kế Nghiệp của ta, Nghiệp là hậu duệ của ta, Nghiệp là quyền thuộc của ta, Nghiệp là nơi nương tựa của ta. Bất kể ta làm việc tốt hay xấu, ta sẽ thừa kế các quả của hành động đó”.

Những lời của Đức Phật vô cùng mạnh mẽ không chỉ cho các vị Tỳ-khưu mà còn đối với tất cả mọi người. Mọi người phải nhận thức rằng Nghiệp là tài sản của ta. Ta phải thừa kế Nghiệp của ta. Hậu duệ thực sự của ta là Nghiệp của ta. Người bạn đường thủy chung nhất là Nghiệp sẽ luôn theo sát bất kỳ nơi nào ta tái sinh. Bất kể hành động và nhân của Nghiệp ta đã gieo trồng là tốt hay xấu, ta sẽ phải gặt hái quả của hành động đó. Đó là điều mà đức Thế Tôn muốn nhắn nhủ chúng ta.

Đức Phật đã khẳng định rất rõ ràng rằng ta gieo nhân thì chính ta phải gặt quả và không có tha nhân nào, cho dù đó là đức Phật hay Bồ Tát Quán Thế Âm có thể chuyển “quả” của chúng ta được. Nói cách khác, mình gieo nhân thì tự gặt quả lấy, hoàn toàn không có một tác nhân của Phật, Chúa Trời, Thần, Quỷ ... can dự vô nhân quả của mình được. Mình gieo nhân tốt, không cần sự cứu rỗi của ai cũng được sanh lên các cảnh giới chư Thiên. Nếu mình làm chuyện bất thiện thì sau khi chết, nghiệp bất thiện này tương ứng với cảnh giới của những người bất thiện, khiến tâm thức của người ấy sanh

về cảnh giới chịu khổ sở để trả quả báo ác độc, không có một vị thần nào đày ta xuống cõi âm ti, địa ngục cả.

Tuy nhiên, muốn lia khổ được vui, đạo Phật dạy chúng sinh chuyển nghiệp tức là chuyển mê thành ngộ.

Cơ quan phát ra và tạo thành nghiệp gồm có: thân, khẩu, ý. Trong 3 thứ này, quan trọng nhất là ý. Ý nghiệp, là những suy tính, so đo phân biệt, Duy Thức Học gọi nó là “liễu biệt cảnh thức”. Ý là chủ động tạo nghiệp. Khi ý nghĩ điều lành, thì nó thúc đẩy cái miệng nói ra điều lành và cái thân làm điều lành. Ngược lại, khi ý nghĩ điều xấu ác, thì nó xúi giục cái miệng nói điều xấu ác hung dữ và thân hành động tàn bạo độc ác. Chính ba nghiệp này là động cơ tạo thành thiên đường hay địa ngục ở thế gian. Tất cả mọi khổ vui của con người, từ cá nhân, đến đoàn thể, nói rộng ra là tất cả nhân quần xã hội khắp năm châu bốn biển, đều do thân, khẩu, ý tạo ra cả. Cho nên, trong nhà Phật rất chú ý đến 3 nghiệp quan trọng này. Sự tu hành của người Phật tử, Phật dạy không cần tu đâu xa, chỉ cần tu chuyển đổi ở nơi 3 nghiệp này. Chuyển đổi 3 nghiệp ác thành 3 nghiệp lành. Như trước kia, chúng ta hay nghĩ xấu ác rồi nói năng hành động xấu ác, như miệng chửi rủa, mắng nhiếc, thân hành động tà hạnh, cướp của, giết người v.v... nay biết tu hành, chúng ta nên chuyển đổi lại quyết định không gây tạo những điều xấu ác đó nữa. Đó là chúng ta khéo biết tu và khéo chuyển 3 nghiệp. Thí dụ như trước kia, vì si mê khờ dại và nghèo khó ta đi vào con đường trộm cướp, nay ta biết được tai hại của việc trộm đồ cướp của này rất nguy hiểm, ta quyết định từ bỏ trộm cướp và kiếm việc làm lương thiện nuôi thân, nuôi gia đình, đó là ta đã chuyển nghiệp xấu thành nghiệp tốt. Khi đã chuyển nghiệp rồi, đời ta thật vui vẻ hạnh phúc biết bao và ta có rất nhiều tự do, không còn lo sợ bị tù tội, bị người đánh đập hay giết hại ta nữa. Một người biết tu chuyển nghiệp, thì chính người đó được lợi lạc trong hiện tại và mai sau. Gia đình nào biết tu chuyển nghiệp xấu thành nghiệp tốt, thì gia đình đó được hạnh phúc, hòa thuận, êm ấm. Và từ đó, lan rộng ra xã hội được trật tự, an bình, hạnh phúc, lợi lạc, đó là mục đích mà người Phật tử hướng đến.

Thế thì tu là chuyển nghiệp bởi vì nếu nghiệp không chuyển được thì không ai tu làm gì. Chuyển là chuyển xấu thành tốt, chuyển ác thành thiện,

chuyển tà thành chánh, chuyển dở thành hay v.v... Sở dĩ nói chuyển nghiệp mà không nói sửa nghiệp, bởi chữ chuyển ngầm ý nói lên bên trong nội tâm hơn là nói cái bên ngoài. Chuyển đổi từ ý niệm xấu để trở thành ý niệm tốt. Do đó, nhà Phật nói chuyển nghiệp mà không nói sửa nghiệp là vậy.

Ngài Quán Thế Âm thật ra rất huyền diệu nhiệm mầu nếu bạn thành tâm niệm từ trong tâm lòng trong sáng của mình. Thí dụ có một người khi thấy một món hàng đắt tiền trong một cửa tiệm, tâm tham liền khởi nên muốn đánh cắp vật quý giá này, nhưng ngay trong giây phút đó Chánh niệm bừng sáng khiến người đó thức tỉnh quay về niệm danh hiệu Quán Thế Âm thì lòng tham dấy, si mê tức thì biến mất nên người đó không phạm tội và thư thả đi về.

Nói chung, những hình ảnh như có người bị quỷ La Sát ám hại, hay có người bị hại bằng bằng dao gậy, hoặc có người bị xiềng xích trói chân liền niệm đức Quán Thế Âm thì sẽ thấy tâm mình nhẹ nhàng an lạc và bao nỗi lo sợ tự nhiên biến mất. Đây là điều có thật bởi vì nguyên nhân phát sinh ra những nỗi khổ đau đều phát nguồn từ lòng sợ hãi. Nào là sợ đói, sợ khát, sợ nghèo, sợ bệnh, sợ thua sút bạn bè, sợ thiên tai bão lụt, sợ thiếu công danh, sợ xa cách và mất người mình thương yêu...lúc sợ thì bồn chồn, lo âu, ăn không ngon và ngủ không thẳng giấc. Mà lo sợ là do tư tưởng phát hiện và đó là chức năng của tướng uẩn.

Tướng uẩn là nhóm tri giác có khả năng nhận biết đối tượng là cái gì, đây là khả năng kinh nghiệm của sáu giác quan và sáu đối tượng của giác quan. Có sáu nhóm tri giác:

1. Tri giác về vật thấy.
2. Tri giác về âm thanh.
3. Tri giác về ngửi.
4. Tri giác về vị.
5. Tri giác về xúc chạm.
6. Tri giác về các pháp (sự vật).

Chữ “Tri giác” hay tướng có nghĩa là ‘sự thấy’ hay “sự nhận ra” bằng cách ôn lại quá khứ để nhận biết ra đối tượng. Đó là quay vào trong A lại da thức để so sánh những hình ảnh, kỷ niệm, ký ức hay kinh nghiệm đã lưu trữ

rồi so sánh rồi cho ta cái tri giác nghĩa là đây là một con người dáng như thế này, thế kia, hay đây là một chiếc xe, màu trắng hay màu xanh...Đức Phật ví tưởng hay tri giác như ảo ảnh, một hiện tượng không thật nhưng hiện ra giống y như thật. Vì thế chúng sinh lầm tưởng hình sắc, âm thanh, mùi vị và các pháp là đàn ông, đàn bà, xe cộ...Do lầm lẫn như vậy nên họ tham ái dính mắc vào “cái tưởng” sai lầm này. Nên nhớ tưởng hay tri giác là ảo ảnh, không thật.

Thí dụ như khi mắt thấy một vật thì nhãn thức thấy vật đó, nhưng không thể cho ta biết vật đó là gì nên sau đó ý thức đưa tư tưởng đó vào A lại da thức so sánh rồi cho ta ý niệm (tưởng) tức là tri giác về sự thấy đó rằng vật đó là chiếc xe đạp. Khi sự thấy hay sự nhận biết ra vật đó là chiếc xe đạp thì chúng ta tin chắc rằng đó là chiếc xe đạp. Nhưng thế nào là chiếc xe đạp? Phải chăng hai bánh xe là chiếc xe đạp? Cái thắng xe ư? Cái yên ngồi ư? Chẳng có cái gì là chiếc xe đạp cả vì chiếc xe đạp là dựa theo quan niệm biết của mình nghĩa là mình đặt tên cho nó chứ thật tánh của nó đâu có tên tuổi gì. Vì vậy chúng ta chỉ thấy các pháp dựa theo quan niệm của mình chứ không thấy thật tánh của các pháp tức là “**tự nó thật sự là**”. Một thí dụ khác là khi nhìn đóa hoa chúng ta cho rằng mình đang nhìn đóa hoa, nhưng đóa hoa là tên do mình đặt cho nó chứ tự nó “**không phải là**” đóa hoa “**hay là**” đóa hoa. Mà thật chất của nó là sự tổng hợp của đất, nước, gió, lửa qua trùng trùng duyên khởi kết thành hình tướng rồi chúng ta đặt tên hình tướng đó là đóa hoa. Nói vậy thì trong đóa hoa có nước, nhưng chúng ta có thấy trời mưa hoa rơi xuống đâu? Trong hoa có ánh sáng mặt trời, nhưng ngoài trời đâu có rơi hoa? Trong hoa có phân bón, nhưng trong các thùng phân bón làm gì có hoa? Do đó thật tánh của hoa là không tánh vì hoa là do sự kết hợp của trùng trùng duyên khởi chứ đóa hoa không tự nó có hay tồn tại được.

Thế thì chiếc xe đạp hay đóa hoa thì nó “**đang bị nghĩ là**” chứ con người không nhìn thẳng vào tự tánh “**đang là**” của chúng. Do đó chúng sinh luôn lầm lạc cho tất cả hiện tượng vật chất theo tư tưởng “**đang bị nghĩ là**” của họ nghĩa là họ cho rằng nhà cửa, xe cộ, con người, súc vật, chim bay, cá lặn...là như thật, là vĩnh cửu, là trường tồn bất biến. Nhưng tự tánh “**đang là**” phủ định điều này vì cũng nhà cửa, xe cộ đó thì trong giây phút “đang là” này

nó đang hoại diệt chớ đâu có thường hằng bất biến được. Vì vậy tri giác hay sự thấy, biết, nắm, ngửi tức là tướng uẩn của con người là không thật, là ảo tướng.

Chẳng những tướng uẩn không thật mà ngũ uẩn cũng không thật cho nên đức Phật dạy rằng:

Sắc như phù mạc (hoa đóm trên không)

Thọ như thủy bào (bong bóng nước)

Tướng như ảo ảnh (ảnh giả)

Hành như hương giá (vỏ cây chuối)

Thức như ảo thật.

Bát Nhã Tâm Kinh xác định rằng “ngũ uẩn giai không” vì mỗi uẩn không có tự thể nên chúng là vô ngã tức là không. Ngũ uẩn không thật nên tướng uẩn cũng không thật. Nó không thật mà chúng ta cho là thật nên sống theo ảo tướng khiến lo sợ, đau khổ, buồn phiền.

Nói chung tất cả những nỗi lo sợ là do “tướng” mà ra và khổ thì cũng do tướng mà có. Tướng tượng càng nhiều thì lo sợ càng nhiều mà sợ nhiều thì khổ nhiều. Tướng có muôn hình vạn tượng cho nên nỗi lo sợ cũng biến thiên theo và đau khổ vì thế có cơ hội phát triển mạnh. Ngài Quán Thế Âm cứu khổ ở đây là làm cho chúng sinh hết sợ tức là ngài bố thí pháp Vô úy. Thí dụ sắp đi ngang qua một chỗ thanh vắng nên sợ ma nhát làm chúng ta sợ hãi. Bây giờ có Chánh niệm liền niệm Bồ Tát Quán Thế Âm thì bảo đảm những hình ảnh ma quỷ, lo sợ biến mất và chúng ta tiếp tục lên đường bình an vô sự. Đây là sự huyền diệu nhiệm mầu của Bồ Tát. Pháp Quán Thế Âm là loại pháp thí cho chúng sinh vô úy (hết lo sợ) vì quán niệm Thế Âm nhất tâm thanh tịnh thì trên thế gian này chẳng có gì đáng sợ nữa ngay cả sự sống chết. Chết không sợ mà con người lại sợ chết cho nên quán niệm Bồ Tát để thấu triệt chân lý vô thường: sinh, trụ, di, diệt và vô sanh nghĩa là sinh để rồi diệt và diệt để rồi lại sinh thì cuộc sống sẽ vô cùng an nhiên tự tại, sinh thuận tử yên nên hết sợ.

Chúng ta do “tướng” điên đảo nên phóng hiện ra hình ảnh ma quái khiến ta lo sợ. Đến khi thức tỉnh liền niệm danh hiệu ngài Quán Thế Âm thì những ý niệm điên đảo, ma quỷ tiêu tan ngay vì thế chúng ta yên ổn, hết sợ

hải thế thôi. Cao hơn nữa, niệm Quán Thế Âm là trở về với tánh giác hằng sáng thanh tịnh của ta thì tất cả những vọng niệm điên đảo sẽ tan biến nên không còn cái gì để lo sợ, buồn phiền. Nhưng cao hơn hết, niệm danh hiệu Quán Thế Âm là trở về với Tri Kiến Phật, là cái thể chân thật của mỗi người, vô hình vô tướng, thì làm sao lửa đốt, nước nhận chìm, hay ma quỷ hại được nên hết lo sợ và mọi hiểm nguy đều hóa giải.

Vì thế chủ đích của phẩm này là phá tướng uẩn để trở về sống với cái chân thật, với trí tuệ Phật hằng sáng trong ta.

7) Gặp đường hiểm nạn, được thoát khỏi và không bị sợ hãi.

Lại nữa, chúng sanh nào nhiều dâm dục, nhiều giận hờn, nhiều ngu si, mà thường cung kính niệm danh hiệu Bồ-tát Quán Thế Âm thì được lia dục, lia sân, lia si.

Đường hiểm nạn là đường dẫn chúng ta vào làm những điều tội lỗi, bất chánh. Do đó khi có Chánh niệm liền niệm Bồ Tát Quán Thế Âm thì lúc đó chúng ta đang sống trong tỉnh thức, trí tuệ sáng suốt nên không còn sa vào con đường tội lỗi đau thương nữa.

Đoạn kinh sau là nói về sự tai hại của thất tình lục dục, là bảy thứ tình cảm biểu lộ ra bên ngoài và sáu việc ham muốn của con người gồm chung trong câu nói ngắn gọn là "thất tình lục dục".

1. **Thất tình**: Bảy thứ tình cảm mà mỗi chúng ta đều có như: Vui mừng, giận dữ, buồn bã, vui vẻ, yêu thương, ghét và ham muốn hay nói cách khác là hỉ, nộ, ái, lạc, ái, ố và dục vọng.

Bảy trạng thái tâm lý này luôn luôn tiềm ẩn ở nơi tâm thức chúng ta, hễ khi nào gặp một cơ hội thuận tiện, tự nhiên cái tình cảm ấy sẽ hiện nguyên ra bên ngoài như bộc lộ ra nơi nét mặt hay nơi cử chỉ, trong lời nói v.v... Như khi vui, người ta có bộ mặt tươi tắn, lúc buồn mặt ủ dột, lạnh nhạt. Còn giận thì mặt tái mét, xanh xao; yêu thương mặt đỏ, nóng bừng v.v... Một trong 7 thứ tình cảm trên thái quá cũng khiến cho tâm sinh lý con người xáo trộn mất quân bình và gây ra những hành động thiếu ý thức và tai hại. Để đối trị lại với thất tình, Phật giáo đưa ra Thất-giác-chi tức là 7 điều hiểu biết đúng đắn là: Chọn lựa phương pháp, chuyên cần, mừng vui, nhẹ nhàng, suy nghĩ, định tĩnh tâm thức và xả bỏ những ý tưởng thấp hèn.

2. **Lục dục**: là 6 điều ham muốn đã trở thành thói quen khó sửa đổi:

-Sắc dục: Thấy các sắc xanh, vàng, đỏ, trắng và hình sắc nam nữ rồi tham đắm vào đó.

-Hình mạo dục: Thấy hình dung đoan chánh, tướng mạo tốt đẹp mà sanh lòng tham đắm.

-Uy nghi tư thái dục: Thấy tướng đi, đứng, nằm ngồi, nói cười mà sanh lòng ái nhiễm.

-Ngữ ngôn âm thanh dục: Nghe tiếng nói trau chuốt êm ái thích ý vừa lòng, giọng ca lãnh lót, tiếng nói dịu dàng mà sanh lòng yêu mến.

-Tế hoạt dục: Thấy da thịt của nam nữ mịn màng, trơn láng mà sanh lòng yêu mến.

-Nhân tượng dục: Thấy hình nam nữ dễ thương mà sanh lòng đắm trước.

Thế gian là giả huyễn, vô thường, vô ngã, sanh sanh diệt diệt. Khi nhân duyên hòa hợp thì vạn pháp sanh và khi nhân duyên tan rã thì vạn pháp diệt cho nên tuy vạn pháp sanh sanh diệt diệt, diệt diệt sanh sanh mà chúng ta vẫn luôn luôn tự tại trước sự sanh diệt, diệt sanh này. Nếu biết áp dụng huyền nghĩa của đoạn kinh này vào trong cuộc sống, con người sẽ không còn chấp Tướng tức là chấp vào hình sắc, âm thanh, ngôn ngữ, lời nói, văn tự... thì cuộc sống sẽ an vui tự tại, không còn ràng buộc khổ đau. Nếu không chấp vào hình tướng thì con người sẽ không còn quan trọng đến nhà sang, xe đẹp, áo lụa quần là, se sua chung diện xa hoa... mà chỉ cần đứng đắn chính tề, tâm tư thanh thoát và ung dung tự tại. Nếu không chấp âm thanh, lời nói, văn tự vì chúng là giả huyễn, là sinh diệt thì con người sẽ dừng dừng trước lời khen tiếng chê và xem những tiếng thị phi như gió thoảng ngoài tai mà hướng tâm thanh tịnh để thấy rằng: "Nhất thể sắc giai thị Phật sắc, nhất thể thanh giai thị Phật thanh" nghĩa là nếu có tâm thanh tịnh thì tất cả hình tướng đều là hình tướng Phật và tất cả âm thanh đều là âm thanh Phật.

Thất tình lục dục ví như những cục nam châm lúc nào cũng muốn hút con người vào trong quỹ đạo đam mê tham đắm sắc dục mà không có lối thoát. Bây giờ có Chánh niệm liền niệm Bồ Tát Quán Thế Âm thì tâm liền bừng sáng nên sống với tánh giác thanh tịnh của mình. Một khi tâm đã thanh

tỉnh thì cũng cái thế giới mà người đời gọi là “thất tình lục dục” đó, nhưng đối với ta thì bình yên thanh thản, không còn cái gì quyến rũ nữa.

Những mong muốn tìm cầu được thỏa mãn là vị ngọt, thích một thứ âm thanh, một loại nhạc nào đó mà nghe được nó là thỏa mãn, sự thỏa mãn đó chính là vị ngọt của dục lạc, là cái đã đáp ứng được cho lòng ham muốn, làm cho người ta cảm thấy hạnh phúc khi vừa mới đạt được. Bản tính của dục lạc là không bao giờ được thỏa mãn. Từ ham muốn này đến ham muốn khác nên con người không bao giờ dừng lại ở cái gọi là hạnh phúc. Vì khi sự khao khát mong muốn vừa mới đạt được, vừa mới chớm thấy hạnh phúc, con người lại thấy tham muốn cái khác, cái cao hơn và cao hơn nữa. Chưa bao giờ lòng dục, lòng tham về dục lạc có một điểm dừng vì vậy mà tạo nên một trạng thái bức bách, khát khao không bao giờ được bình yên. Nói thế thì dục lạc chỉ là cái vui tạm bợ, nhất thời và thường đưa đẩy chúng sinh lún sâu vào vòng sinh tử triền miên. Chính đức Phật cũng thừa nhận rằng dục lạc là một sự thật có mặt ở thế gian, dục lạc ấy cũng đem đến hạnh phúc, đem đến sự khả ái, khả lạc, sự thỏa mãn cho con người nghĩa là Ngài cũng thừa nhận niềm vui của dục, công nhận nó có vị ngọt, làm quyến rũ con người. Nói khác đi, Ngài vẫn thấy rằng sắc đẹp, tiếng hay, mùi thơm, vị ngon, xúc êm dịu có vị ngọt làm say đắm lòng người. Nhưng đó chỉ là một khía cạnh bên ngoài, còn khía cạnh tâm lý sâu xa hơn bên trong là bất cứ hiện tượng dục lạc nào cũng đều dẫn đến khổ đau. Cho dù bạn có ham thích bất cứ thứ gì trên thế gian này thì sự đam mê này sẽ thay đổi bởi vì bất cứ vật gì rồi cũng sẽ bị thời gian vô thường thay đổi, biến hoại. Muốn đạt được hạnh phúc, thỏa mãn dục lạc, con người phải ra sức tìm cầu, phải tạo dựng để gặt hái kết quả. Con người cần có nhà đẹp, xe tốt, nhiều tiền, danh vọng, ăn ngon, mặt đẹp . . . nên phải cố gắng làm lụng vất vả, chịu đủ sự khổ đau nhọc nhằn đến với bản thân như ốm đau bệnh tật, chịu đựng nắng gió, mưa lạnh và vô số chướng ngại khác để đạt được mục tiêu, có khi còn phương hại đến cả tính mạng. Vì lý do này hay lý do khác, con người không ngừng cố công tìm cầu nhằm thỏa mãn cái mà người ta gọi là “giá trị của cuộc sống”. Nhưng cuộc sống thì không đứng yên, giá trị cuộc sống mà con người quan niệm thay đổi từng giây, từng phút. Cái giá trị của ngày hôm qua thì hôm nay đã bị thay thế bằng một cái khác, giá trị hơn.

Cuộc tìm cầu “giá trị của cuộc sống” cứ xoay quanh lẫn lộn, xem ra không có lối thoát. Nhưng rồi con quỷ vô thường không tha cho một ai cả, những gì con người trân quý thì cũng không nắm giữ nó mãi. Con người sẽ khổ đau khi tài sản, hạnh phúc tan rã, cuộc sống gặp trắc trở rủi ro. Họ sẽ buồn khóc, than trời, trách đất và thái độ tiêu cực đó chỉ mang lại cho bản thân họ thêm khổ đau vương mắc. Vì thế đức Phật dạy rằng “*Này các Tỳ kheo, nếu thiện nam tử ấy nỗ lực như vậy, tinh cần như vậy, tinh tấn như vậy mà tài sản ấy không đến tay mình, vị ấy than vãn, buồn phiền khóc than, đấm ngực mê man bất tỉnh: ‘ôi! sự nỗ lực của ta thật sự vô ích, sự tinh cần của ta thật sự không có kết quả’. Này các tỳ kheo, như vậy là sự nguy hiểm của các dục*”.

Nhưng làm thế nào để thoát khỏi khổ ách?

Tuy Bát Nhã Tâm Kinh chỉ vồn vẹn có 260 chữ, nhưng quan trọng nhất của Tâm Kinh vẫn nằm ở câu đầu: “*Quán tự tại Bồ-tát hành thâm Bát-nhã Ba-la-mật-đa thời, chiếu kiến ngũ uẩn giai không, độ nhứt thế khổ ách*”. Đoạn kinh Bát Nhã này chú trọng đến vấn đề thoát khổ. Con người sẽ thoát khổ, theo Bát-nhã, khi thực hành trí tuệ Bát-nhã sâu xa soi rọi rõ ngũ uẩn là Vô ngã tức là Không. Thấy biết ngũ uẩn là Vô ngã là thấy biết tất cả các pháp là Vô ngã nghĩa là khổ là Vô ngã và người cảm thọ khổ cũng là Vô ngã, bởi cả hai đều là duyên sinh. Như thế rõ ràng, không thực có khổ, cũng không thực có cái gọi là con người thọ khổ, thì hẳn là không còn có một thứ khổ ách nào ràng buộc cả. Quan trọng nhất là chúng sinh thấy rõ ngũ uẩn là Vô ngã thì không còn chấp thủ ngũ uẩn là mình, là của mình, hay là tự ngã của mình nghĩa là thân này không phải là Ta, là của Ta và thế gian vạn vật cũng không phải là của Ta. Chấp thủ diệt thì ái diệt, khổ diệt. Đây là ngõ vào giải thoát.

Tóm lại, một khi đã thực sự nhận biết rõ ràng rằng trong ta không hề có “**Cái Ta**” hay “**Cái của Ta**” thì lúc đó chúng ta sẽ khám phá một chân lý tuyệt vời độc nhất vô nhị, là tinh hoa cốt tủy của Phật giáo mà ngày xưa chính đức Phật đã chứng dưới cội Bồ Đề là **Chân lý Vô Ngã**. Đó là:

- Thân thể này không phải là tôi, là của tôi.*
- Những cảm thọ sướng khổ cũng chẳng liên quan gì đến cái tôi.*
- Cái tâm đang quán sát cũng không phải là linh hồn của tôi.*

-Và tất cả những đối tượng của tâm như ý thức và hành thức cũng không phải là của tôi.

Tuy căn bản của phiền não là Kiến hoặc và Tư hoặc, nhưng cái gốc để tạo ra những phiền não đó chính là chấp Ngã. Chấp Ngã đã phá thì chấp pháp cũng theo đó mà diệt bởi vì trong thì Ngã Không và ngoài thì Pháp Không, trong ngoài tự tại tức là có giải thoát. Vì thế nếu diệt được chấp Ngã thì tất cả những vô minh phiền não cũng tan biến theo.

Ngày xưa, khi đức Phật chưa chứng quả giải thoát thì tham sân si, các lậu hoặc và ham muốn vẫn thỉnh thoảng dậy khởi, vướng mắc. Vấn đề này khiến Ngài ưu tư và cuối cùng nghĩ ra rằng: ***“Chỉ một mình quán như thật các dục vui ít khổ nhiều chưa đủ mà phải hành thiền để chứng được hỷ lạc do ly dục sanh mới có thể nhiếp phục và đoạn trừ các dục”***.

Như vậy, hành thiền chứng được hỷ lạc do ly dục là thoát được dục lạc, kinh nghiệm này của đức Phật đã mở ra một đường hướng để giải quyết vấn đề dục lạc. Điều quan trọng mà chúng ta thấy ở đây là muốn hành thiền theo phương pháp của đức Phật thì phải “ly dục, ly bất thiện pháp” bởi vì dục và bất thiện pháp là chướng ngại của thiền, là kẻ thù cần loại bỏ của thiền. Nói rõ hơn, thiền không phải là một pháp môn trong 84.000 pháp môn tu của đạo Phật (Đại thừa), mà thiền là mạng mạch, là cốt lõi của đạo Phật. Nhờ hành Thiền mà Thế Tôn đã chứng ngộ và khai sáng ra đạo Phật. Suốt 49 năm hành đạo của Ngài, đức Phật thực hành thiền với nhiều hình trạng khác nhau và trong suốt thời gian hành đạo này, Ngài luôn hành thiền trong cả bốn oai nghi, trong khi sinh hoạt, khát thực, thọ trai, ... và tất nhiên vẫn luôn tọa thiền.

Khi đã thông hiểu tính vị tha vô ngã thì con người có thể khắc chế được tâm tham đắm dục lạc, bớt lòng ích kỷ, hướng về cứu giúp chúng sinh để phát triển Bồ-đề tâm. Chúng sinh nên lấy từ bi và trí tuệ làm gốc. Bởi vì từ bi là tình thương không phân biệt thân sơ và chính là tình thương chân thật bình đẳng, nhưng từ bi mà không có trí tuệ thì từ bi dễ bị tình cảm chi phối, thiếu sáng suốt và yếu đuối dễ bị sa ngã. Còn trí tuệ mà thiếu từ bi thì thành trí tuệ khô cứng là sự khôn ngoan mách lới chỉ làm lợi ích cho riêng mình, phát triển tánh tham tật đố và tăng trưởng bản ngã.

-Này Vô Tận Ý, Bồ-tát Quán Thế Âm oai thần vòi vọi như thế, cho nên chúng sanh phải một lòng tưởng nhớ.

8)Người nữ nào lễ bái, cúng dường Bồ-tát Quán Thế Âm để cầu con trai thì được con trai phước đức trí tuệ, còn muốn cầu con gái thì được con gái hình tướng xinh đẹp, trông sâu cội phước, người người kính mến.

Khi chúng sinh phát khởi một niệm giác ngộ để sống đúng với chân lý là mình đã cúng cho một vị Bồ Tát. Phát khởi một niệm khác lợi ích cho chúng sinh và sống đúng với chân lý là cúng dường cho hai vị Bồ Tát. Cứ như thế mà nghĩ niệm lành, nói lời thiện, làm việc tốt cho chúng sinh là mình đã cúng dường cho vô số chư Bồ Tát trong mười phương rồi. Phải chăng chữ “Bồ Tát” muốn ám chỉ trong đoạn kinh này là chúng sinh vì trong tất cả mọi chúng sinh ai ai cũng đều có Bồ Tát tâm, Bồ Tát tánh như nhau, không sai khác. Trong Phật giáo, Pháp cúng dường là hơn hết trong các cách cúng dường. Đó là chúng sinh đúng theo lời Phật dạy mà tu hành để cúng dường. Làm lợi ích cho chúng sinh để cúng dường. Nhiếp thọ chúng sinh để cúng dường. Thay thế sự khổ ách cho chúng sinh để cúng dường. Siêng tu căn lành để cúng dường. Chẳng bỏ hạnh nghiệp Bồ Tát để cúng dường. Vì thế chúng sinh có đem vô lượng công đức của tài cúng dường cũng không bằng một phần trăm, một phần nghìn của Pháp cúng dường vậy.

Nếu có chúng sinh cầu có con trai sẽ sinh được con trai nghĩa là nếu chúng sinh muốn tu phước đức trí tuệ thì chắc chắn sẽ được phước đức trí tuệ. Con trai ở đây là phước đức trí tuệ, là nguồn sống chân thật của mình chớ một vị Đẳng Giác Bồ Tát như Đức Quán Thế Âm đâu có giúp chúng sinh tăng trưởng thêm lòng tham dục, muốn gì được nấy, trái với luật nhân quả khách quan của thế gian vũ trụ. Vì thế nếu chỉ hiểu trên chữ nghĩa chúng ta sẽ bị kẹt.

Có một nữ Phật tử muốn cầu con nên đến chùa gặp vị Ni cô dạy niệm Đức Quán Thế Âm thì muốn con trai sẽ có con trai. Cô Phật tử làm y như vậy, tuần nào cũng đến chùa cầu nguyện đức Quán Thế Âm rất chân thành. Nhưng đến khi sanh thì sinh con gái. Cô có vẻ bất bình tìm đến chùa để chất vấn vị Ni cô. Sư cô biết được nên cô tránh né không muốn gặp mặt. Dựa theo

xác suất (probability) của toán học thì xác suất để đạt được bất cứ vấn đề gì có thể tăng hay giảm, ít hay nhiều, nhưng có thể xảy ra. Vì thế xác suất lời nói của Ni cô là 50% đúng nghĩa là cơ hội đúng rất cao. Ngay cả xác suất để trúng lô độc đắc là rất nhỏ có thể là một trong hai trăm triệu, nhưng tuy là rất nhỏ nhưng hàng tuần vẫn có người trúng. Vậy khi trúng số không phải là Phạt, hay Bồ Tát ban cho mà phước đức của mình đến lúc xuất hiện vậy thôi. Con cái, vợ chồng là do ân oán nhân duyên kết tập từ những đời quá khứ nên gặp lại nhau trong đời này. Nếu đời trước cha mẹ nợ nần thì đời này con cái đến đời nợ cho nên cả đời cha mẹ khổ vì con cái. Còn nếu đời trước con cái nợ nần cha mẹ thì sang đến đời này nó đến để đền ơn trả nghĩa nên đó là những đứa con hiếu đễ, biết thương yêu, lo lắng, chăm sóc cho cha mẹ. Vì thế Bồ Tát không can dự vào chuyện ân oán nợ nần của chúng sinh mà ban cho con trai, con gái hay bất cứ đứa con nào. Giả sử nếu Bồ Tát ban cho chúng sinh đứa con ngỗ nghịch, vào tù ra khám, giết cha hại mẹ thì chúng sinh nghĩ sao về ngài? Rất nhiều gia đình có liên tiếp ba bốn đứa con trai. Lại có gia đình có liên tiếp bốn năm đứa con gái. Nhưng phần lớn thì trai gái chen nhau là chuyện thường. Thế thì không phải cầu nguyện, van vái để được cái này, có cái kia. Có hay không có là do phước đức quả báo của mình đến lúc xuất hiện hay chưa vậy thôi chứ Bồ Tát không cho hay ban phát cho ai cái gì cả. Đạo Phật không dạy chúng sinh cầu nguyện vì có cầu cũng chẳng được mà đạo Phật chỉ dạy chúng sinh tin sâu vào nhân quả bởi vì chính đức Phật cũng phải đi xin cơm tín chúng thì lấy gì để Ngài cho. Nếu đức Phật và các đại đệ tử của Ngài linh thì họ chỉ cần niệm Úm Ba La Bát Nhi Hồng rồi phẩy cái phát trần thì đồ ăn, thức uống hiện ra trước mặt, nhưng tại sao hằng ngày họ cũng phải đi hóa duyên? Do đó không có vấn đề linh hay không linh trong Phật giáo bởi vì đức Phật Thích Ca chỉ là một đấng đạo sư vô thượng chứ không phải là đấng thần linh. Ngài dạy chúng sinh lau sạch bụi vô minh phiền não thì sẽ có thanh tịnh an lạc Niết bàn. Nếu y giáo phụng hành thì đây là linh vậy. Do đó nếu hiểu kinh điển một bên hay hiểu theo sự tướng bề ngoài thì rất nguy hiểm dễ rơi vào mê tín dị đoan, khiến tâm bất tịnh.

Do đó không có chuyện ai cầu con trai Bồ Tát cho con trai hay cầu con gái thì Bồ Tát cho con gái. Đây là nói theo nghĩa đen của kinh (sự tướng) còn

thâm ý của kinh thì con trai đồng nghĩa với phước đức trí tuệ và con gái tức là đoan chính tứ hảo. Đặc biệt hơn nữa muốn cầu con trai được con trai, cầu con gái được con gái nói lên công đức bất khả tư nghì của người niệm Bồ Tát Quán Thế Âm. Do công đức thù thắng bất khả tư nghì nên người niệm danh hiệu ngài mọi việc được như ý. Nhưng cao hơn hết, niệm Quán Thế Âm là xoay lại với tánh nghe thanh tịnh huyền diệu tức là trở về sống với tánh giác, Tri Kiến Phật của mình thì mọi việc đều được như ý cho nên cứ y theo kinh mà giải nghĩa là hàm oan cho ba đời chư Phật và nếu hiểu kinh chỉ một bên thì tai hại vô cùng.

9)Cung kính lễ bái Quán Thế Âm phước đức không bao giờ mất và nhiều như phước đức của người niệm danh hiệu và cúng dường sáu mươi ức hằng hà sa Bồ-tát.

Người đệ tử Phật phải sáng suốt nhận định rằng chính đức Phật Thích Ca trong suốt 49 năm trời rày đây mai đó thuyết pháp độ sinh không ngừng nghỉ. Ngài dùng biết bao phương tiện : Ngài nói rộng, nói hẹp, nói đốn, nói tiệm, nói quyền, nói thật và sau cùng để lại cho Phật tử ba tạng giáo lý thì nếu đây không là “Phật gia bì” hay “Tha lực Phật” thì là gì? Nhưng trong Phật giáo không hề có chuyện van vái, cầu xin thế này thế kia để được Phật hay Bồ Tát gia bì bởi vì nó trái với quy luật nhân quả khách quan của hiện tượng vạn hữu trong thế gian vũ trụ. Đức Phật không phải là đấng thần linh vì thế “gia bì” hay “cứu độ” trong Phật giáo phải được hiểu là thực hành đúng theo những giáo pháp của Như Lai đã dạy. Phương pháp quán niệm Bồ Tát Quán Thế Âm rất quan trọng vì thế người đệ tử Phật khi tu học phẩm này này hãy gác qua tình cảm do tập quán và truyền thuyết dân gian hời hợt. Chúng sinh hãy tìm hiểu kinh điển qua sự thấy biết, tư duy vận động lý trí có tánh khách quan thì mới có thể nhận chân giáo lý và mới có thể biết được sự thật về những điều huyền diệu mà đức Phật đã dạy chúng ta.

Đức Phật dạy rằng công đức người niệm danh hiệu Bồ Tát Quán Thế Âm so với người niệm và cúng dường vô số chư Bồ Tát khác ngang nhau và nhiều vô tận. Vì sao vậy? Bởi vì niệm vô số danh hiệu chư Bồ Tát khác là mục đích trở về với Tri Kiến Phật trong khi đó niệm danh hiệu Bồ Tát Quán Thế Âm cũng trở về với Tri Kiến Phật, trở về với tánh giác, chơn tâm hằng

sáng thanh tịnh vốn có sẵn trong mỗi chúng sinh thì mọi nguyên nhân gây ra phiền não khổ đau không còn thì không còn phước đức nào lớn hơn. Niệm ở đây không phải chỉ là niệm ngoài miệng, niệm suông mà niệm nghĩa là quay vào để lắng nghe tiếng Diệu Âm, là âm thanh huyền diệu phát ra từ tánh giác trong sáng của chính mình. Từ đó chúng sinh sẽ luôn sống trong tỉnh thức chánh niệm, luôn làm chủ tâm mình, tránh xa mọi ảo vọng điên đảo, loại bỏ những tư tưởng thấp hèn, không còn bị tham-sân-si sai sử thì đây mới chính là công đức thù thắng bất khả tư nghì của người niệm Bồ Tát Quán Thế Âm.

Vô Tận Ý bạch:

-Thế Tôn ! Bồ-tát Quán Thế Âm làm thế nào mà dạo khắp Ta-bà? Sức mạnh phương tiện của Bồ-tát như thế nào?

Phật bảo:

-Nếu có chúng sanh quốc độ nào cần thân Phật mới độ thoát họ được, thì Bồ-tát Quán Thế Âm liền hiện thân Phật mà thuyết pháp cho họ nghe. Nếu cần thân Duyên Giác, thân Thanh Văn, thân Phạm Vương, thân Đế Thích, thân Tự Tại Thiên, thân Thiên Đại Tướng Quân, thân Tỳ-Sa-Môn, thân Tiểu Vương, thân Trưởng Giả, thân Cư-Sĩ, thân Tể Quan, thân Bà-la-môn, thân Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di, thân con trai, thân con gái, thậm chí đến thân Rồng, Dạ-xoa, Càn-thát-bà, A-tu-la, Ca-lâu-la, Khẩn-na-la, Ma-hầu-la-dà, cùng không phải loài người, để độ thoát một chúng sanh của một quốc độ nào đó, thì Bồ-tát Quán Thế Âm tùy trường hợp mà hiện thân ấy để hoá độ.

-Vô Tận Ý, Bồ-tát Quán Thế Âm thành tựu công đức như thế, dùng các thứ thân hình, dạo cùng các nước mà độ thoát chúng sanh, vì vậy chúng người phải “nhất tâm” cúng dường. Bồ-tát Quán Thế Âm còn được cõi Ta-bà gọi là “Người bố thí vô úy” vì trong hoàn cảnh sợ hãi tai nạn nguy cấp, Bồ-tát có khả năng làm cho hết sợ.

Thế nào là thế giới Ta Bà?

Ta Bà là kham nhẫn nghĩa là chúng sinh ở trong cái thế giới tâm có nhiều phiền khổ, bức ách mà vẫn phải cam tâm nhẫn chịu. Nếu hiểu theo “sự tương” thì Bồ Tát Quán Thế Âm có đủ thần thông diệu dụng nên ngài dạo khắp thế giới Ta Bà để lắng nghe từng nỗi khổ của nhiều hạng người và sau

đó tùy trường hợp mà cứu độ họ. Nhưng hiện thân thế nào? Bồ Tát Quán Thế Âm có Hiện Nhất Thiết Sắc Thân tam muội nên có thể ứng hiện bất cứ hình tướng nào theo ý muốn? Bất cứ ai sống trong thế giới Ta Bà cũng đều cuu mang nỗi khổ từ hình thức này đến hình thức khác, nặng nhẹ khác nhau. Quan trọng nhất là hãy nhìn lại chính mình. Từ khi lớn lên đến giờ chúng ta phải cam chịu biết bao nỗi khổ từ tinh thần đến vật chất. Có những lúc quá khổ, chúng ta cũng cầu nguyện Bồ Tát, nhưng cái khổ, cái nghèo đâu có hết? Nếu cầu nguyện Bồ Tát làm thế gian hết khổ, hết tai nạn thì tại sao hằng ngày con người vẫn còn khổ, tai nạn, thiên tai, động đất vẫn xảy ra khắp mọi nơi? Thế thì không lẽ kinh nói sai?

Mới đây nhất ngày 11 tháng 3 năm 2011 ở Nhật Bản có trận động đất với cường độ 9.0 mang theo nhiều ngọn sóng thần cao đến 40 thước (133 ft) đã quét sạch nhiều thành phố dọc theo bờ biển về phía Đông Bắc. Có trên 15.846 người chết, 3.320 người mất tích và trên 125.000 tòa nhà lẫn cao ốc bị hủy diệt. Nhật Bản là quốc gia Phật giáo cho nên khi gặp biến cố tai trời ác nước như thế thì dĩ nhiên ai cũng cầu nguyện Bồ Tát Quán Thế Âm đến cứu giúp, nhưng nếu có thì tại sao số người chết và sự tàn phá cao đến như vậy? Ngoài động đất, còn có núi lửa, bão tố và biết bao thiên tai khác đã giết hại con người khắp mọi nơi trên thế giới. Vì vậy, sự sống chết của con người là do ân oán nhân quả của họ cho nên Phật trời không bao giờ can dự vào. Nếu một người gieo rất nhiều thiện nghiệp, phước đức quá to lớn đến lúc gặp nguy nan, hoạn nạn thì có kẻ khác ra tay giúp trả lại thế thôi. Vì thế cứu độ ở đây phải được hiểu là Bồ Tát Quán Thế Âm phát ra tiếng nói thánh thiện từ trong lòng của mỗi chúng sinh để nhắc nhở, khuyến khích, động viên họ làm việc lành, tránh việc ác và giữ tâm ý cho được thanh tịnh thì cuộc sống sẽ có an vui, tự tại. Nên nhớ ngày xưa đức Phật Thích Ca hằng ngày cũng phải ôm bình bát đi xin cơm thính chúng, nếu Ngài có thần thông diệu dụng thiên biến vạn hóa, chỉ cần niệm thần chú thì bát cơm tự đầy cần gì phải đi xin. Nếu đức Phật không làm được thì không có một vị Bồ Tát nào có thể làm được. Vì thế không có chuyện Bồ Tát thương người này và không cứu giúp người khác, tất cả đều là do nhân quả ứng hiện mà ra. Nói cách khác, mình gieo nhân thì tự gặt lấy quả, hoàn toàn không có một tác nhân của Phật, Chúa Trời, Thần,

Quý ... can dự vô nhân quả của mình được. Mình gieo nhân tốt, không cần sự cứu rỗi của ai cũng được sanh lên các cảnh giới chư Thiên. Nếu mình làm chuyện bất thiện thì sau khi chết, nghiệp bất thiện này tương ứng với cảnh giới của những người bất thiện, khiến tâm thức của người ấy sanh về cảnh giới chịu khổ sở để trả quả báo ác độc chớ không có một vị thần nào đày ta xuống cõi âm ti, địa ngục cả. Lương tâm là tòa án công bằng nhất của mỗi người, mình đối người khác được nhưng không bao giờ đối nổi lương tâm mình.

Tóm lại, Thần có nghĩa bất tư nghì, việc làm mà người thường không thể làm được. Thông có nghĩa là vô ngại, thông suốt tức là không còn ngăn ngại. thần thông được hiểu là bất tư nghì, vô ngại tự tại. Vô ngại tự tại đối với những việc khó tự tại để vượt qua những thử thách mà người thường không thể nào tự tại được. Vì vậy người có thần thông là người mà lực căn được sức tự tại vô ngại một cách bất tư nghì (không thể nói được) mà đối với một người thường không nghĩ đến được, không thực hành được, không thể chiến thắng được những dục vọng làm ô nhiễm tâm ý của mình. Đó là mắt đối với sắc, tai đối âm thanh, lưỡi đối với mùi vị, mũi đối với hương vị, thân đối với cảm xúc và ý đối với pháp trần mà vẫn được tự tại vô ngại một cách bất tư nghì, không bị lôi cuốn, nhận chìm trong bể ái sông mê.

Cái tinh hoa của Phật giáo là phát triển trí tuệ và sống bằng trí tuệ nên Phật giáo là khoa học và vượt hẳn khoa học vì tất cả những gì đức Phật tìm ra con đường giải thoát giác ngộ rất phù hợp với tiến trình khám phá của khoa học và ngày nay khoa học cũng nương theo con đường đó mà phát triển mạnh. Thống kê mới nhất năm 2011 cho thấy những quốc gia Tây phương và Hoa Kỳ thì số người tin vào Thượng đế và thần quyền đang trên đà sa sút trầm trọng. Ngay cả những người tuy vẫn còn tin vào Thượng đế, nhưng họ rất thất vọng ê chề với hệ thống tôn giáo rườm rà, quá chú trọng vào hình thức và những giáo điều lỗi thời đi ngược lại với dòng tiến hóa của nhân loại nên họ không còn muốn đi nhà thờ nữa. Ngược lại số người tin vào thuyết nhân quả, lý nhân duyên và con đường tự giác của đạo Phật càng ngày càng gia tăng. Con người cảm thấy hạnh phúc hơn, hãnh diện hơn, tự tin và thoải

mái hơn khi họ nhận những kết quả tốt đẹp mà do chính tự tay họ gieo. Vì thế không có nhân bản, đạo đức nào bằng nhân bản, đạo đức của đạo Phật.

Ngay cả nhà bác học Albert Einstein cũng nói: *”Tôn giáo của tương lai sẽ là một tôn giáo của hoàn cầu, vượt lên trên mọi thần linh, giáo điều và thần học. Tôn giáo ấy phải bao quát cả hai phương diện tự nhiên và siêu nhiên, đặt trên căn bản của ý thức đạo lý, phát xuất từ kinh nghiệm tổng thể gồm mọi lĩnh vực trong cái nhất thể đầy đủ ý nghĩa. Phật giáo sẽ đáp ứng đầy đủ các điều kiện đó. Nếu có một tôn giáo nào đương đầu với các nhu cầu của khoa học hiện đại thì đó là Phật giáo. Phật giáo không cần xét lại quan điểm của mình để cập nhật hóa với những khám phá mới của khoa học. Phật giáo cũng không cần từ bỏ những quan điểm của mình để xu hướng theo khoa học, vì Phật giáo bao hàm cả khoa học cũng như vượt qua khỏi khoa học”*.

Khi tâm của chúng sinh đang bị dày vò, buồn bực, đau khổ, phiền muộn, đau thương, trắc trở, rối rắm, bất bình, bất mãn, bất an thì lúc đó chúng ta đang ở trong thế giới Ta Bà. Nhưng khi chúng sinh nhớ đến Bồ Tát Quán Thế Âm nghĩa là chúng ta nhớ đến Chánh niệm tỉnh thức nên quay về sống với Tri Kiến Phật hằng hữu thì tất cả những ưu phiền đó tan biến vì vậy kinh mới nói Bồ Tát độ chúng sinh trong cõi Ta Bà là vậy. Vì thế khi không còn phiền não khổ đau thì ngay thời điểm đó chúng ta đang vãng sinh từ thế giới đau khổ sang thế giới an tịnh, nhẹ nhàng thanh thoát tức là mình đang sống trong cõi cực lạc rồi. Cốt tủy của kinh Pháp Hoa là giúp chúng sinh **“khai, thị, ngộ, nhập Phật tri kiến”** nghĩa là đức Phật muốn **khai mở, chỉ bày, làm tỏ ngộ và thâm nhập** cái *thấy biết* của Phật vốn đã có sẵn trong tất cả mọi người. Như vậy đức Phật giúp chúng sinh mở toang và thanh tịnh hóa trí tuệ Phật của họ để nhận biết như thật về tánh Vô Ngã và thuyết Duyên Khởi của các pháp. Vì thế niệm danh hiệu Bồ Tát Quán Thế Âm chỉ là quay về với tánh giác hằng sáng của mình để thanh tịnh hóa cái tri kiến Phật đó. Đạo Phật là đạo tin sâu vào nhân quả cho nên bất cứ giáo điều nào ra ngoài nhân quả thì chắc chắn đó không phải là của Phật giáo.

Hiện nay có trên sáu tỷ người trên thế giới trải khắp năm châu bốn bể nên không có chuyện Bồ Tát Quán Thế Âm hiện thân bằng hình tướng này

hay hình tướng nọ để an ủi, cứu giúp họ. Mà huyền nghĩa của kinh là Bồ Tát Quán Thế Âm hiện thân chính ở ngay trong tất cả mọi người. Tâm tướng con người biến đổi từng giây, từng phút. Thí dụ có những lúc chúng ta giận dữ, cố đấu tranh hơn thua là giây phút đó chúng ta đang sống trong cảnh giới của A tu la. Nếu bấy giờ chúng ta niệm Bồ Tát Quán Thế Âm thì ngài hiện đến thế giới A tu la đó nghĩa là từ trong lòng ta phát ra những Diệu Âm để hóa giải hết giận hờn, tranh chấp tức là đưa chúng ta thoát ra khỏi cõi A tu la. Nếu tâm ta đang phát khởi những niệm lành và muốn phát triển thêm hạnh lành nên niệm Bồ Tát Quán Thế Âm thì Bồ Tát liền hiện trong cái tâm lành của ta bằng với thập thiện nghiệp đó tương ứng với các chư Thiên để khuyến khích, giúp đỡ ta thành tựu ý chí thiện đó. Vì thế bất cứ tâm niệm nào cũng có thể tưởng niệm, tư duy quán chiếu tiếng Diệu Âm màu nhiệm trong lòng mình để nhắc nhở trên con đường hoàn thiện của mình. Đó chính là khả năng du hành tự tại của Bồ Tát ở cõi Ta Bà vậy.

Nói thế thì bất cứ ai ở đâu và làm gì cũng đều có Bồ Tát Quán Thế Âm ở trong họ để nhắc nhở họ luôn làm lành lánh dữ, tránh xa dục lạc thấp hèn, luôn sống trong thức tỉnh chánh niệm, luôn làm chủ tâm mình thì cuộc đời sẽ không bao giờ có hoạn nạn, bao nhiêu khổ ách sẽ tan biến. Đó chính là thần lực nhiệm màu của Bồ Tát. Cao hơn nữa, Bồ Tát còn khuyến khích họ quay về sống với chơn tâm, Phật tánh hay Tri Kiến Phật hằng sáng thì cuộc sống sẽ trở thành thanh tịnh tự tại Niết bàn.

Chúng sinh sắp làm bất cứ việc thiện hay ác gì thì Bồ Tát Quán Thế Âm cũng nhắc nhở, khuyến khích hay cảnh báo trước. Nếu con người biết nghe theo và thực hành đúng những Diệu Âm đó thì chính họ sẽ có nhiều lợi ích và tránh xa biết bao tai họa. Thí dụ có người muốn đi cướp nhà băng hay có ý định giết người thì Bồ Tát Quán Thế Âm liền cảnh báo cho biết tai họa sắp xảy ra, nhưng vì vô minh tham dục che lấp khiến họ không nghe theo Diệu Âm nên mới phải vào tù chịu khổ. Một khi đã bị bắt hay vào tù tức là nhân đã thành quả rồi thì Bồ Tát Quán Thế Âm cũng đành bó tay, không giúp gì cho ai được.

Vì sự huyền diệu đó mà Bồ Tát Quán Thế Âm Âm có thể hiện trên sáu tỷ thân người là như vậy nghĩa là thế giới có bao nhiêu con người là có bấy

nhieu hiện thân của Bồ Tát Diệu Âm. Tiếng nói Diệu Âm này không nhất thiết chỉ dành cho Phật tử, những người quy y Tam Bảo, mà nó có trong tất cả mọi chúng sinh. Người theo đạo Thiên Chúa giáo cũng có tiếng nói này, kẻ theo đạo Bà la môn cũng nghe rất rõ Diệu Âm này. Thậm chí, những người không theo bất cứ tôn giáo nào thì tiếng nói Diệu Âm vẫn réo gọi trong tâm hồn họ rất huyền diệu chẳng sai khác vì tất cả mọi chúng sinh đều có sẵn Phật tánh (Buddha Nature) rồi.

Thế nào là chúng sinh phải “nhất tâm” cúng dường đức Quán Thế Âm?

Ở đây kinh không dạy chúng sinh cúng dường đức Quán Thế Âm bằng hương, hoa, quả hay những món quý giá, đặc tiền hữu vi sinh diệt vì Bồ Tát chẳng cần những thứ đó. Mà công đức lớn nhất là cúng dường nhất tâm. Nhất tâm là: “Niệm mà chẳng niệm”, nghĩa là vẫn niệm nhưng chẳng có thêm vào một ý niệm là có ta đang niệm. “Chẳng niệm mà niệm”, lúc này, danh hiệu Bồ Tát Quán Thế Âm cứ tuôn chảy tự nhiên như dòng thác mà chẳng gián đoạn. Do đó, căn bản của nhất tâm là không có tâm phân biệt “niệm” hay “không niệm”, “phân minh” hay “không phân minh. Nói cách khác người có nhất tâm là người có Chánh niệm, Chánh định và từ đó họ sẽ hóa giải hết tất cả những phiền não, khổ đau. Thí dụ mình đang đau khổ cực độ, nhưng nếu có nhất tâm, chánh niệm liền niệm danh hiệu Quán Thế Âm để quay về sống với tánh giác hằng sáng thanh tịnh thì những đau khổ đó sẽ tức thì biến mất. Vì hết đau khổ, hết lo sợ nên người ở Ta Bà gọi ngài Quán Thế Âm là người bố thí pháp vô úy.

Vô úy là không sợ vì thế pháp vô úy thí là phương pháp giúp cho người khác không còn lo sợ. Nghĩ lại, cái sợ đã chiếm quá nửa cuộc đời của con người. Khi còn nhỏ, chúng ta sợ rắn rít, bò cạp, sợ bóng tối, sợ ma...khi lớn lên thì sợ thiếu ăn, thiếu mặc, sợ cô đơn, sợ giặc, sợ thi rớt, sợ tai nạn, sợ kiếm không ra việc làm, sợ thiếu công danh sự nghiệp, sợ thua sút bạn bè, khi già thì sợ đau, sợ bệnh, và cuối cùng là sợ chết. Nếu muốn kể cho hết tất cả những nỗi sợ, thì phải nói cả đời vẫn chưa xong. Đời sống hàng ngày đã khổ, lại càng khổ thêm vì sợ. Cho nên làm cho họ hết sợ chính là đã cứu cho họ bớt đi quá nửa nỗi khổ đau trong kiếp sống này. Muốn giúp người, trước hết chúng ta phải luyện cho mình một đức tính đừng sợ. *Làm thế nào mà đạt đến*

điều này? Khi đã hiểu **thuyết vô thường** của nhà Phật thì chúng ta không còn sợ cái gì cả, bởi vì nếu không tham lam tiền của thì chúng ta không sợ mất, không màng danh lợi thì không sợ thất vọng, cái thân tứ đại này là giả tạo nên không sợ chết. Con người có lo sợ, có đau khổ cũng vì sống trong vọng tưởng, bất giác vô minh, không đúng với chân lý, bây giờ chịu quay về nhất tâm niệm danh hiệu Quán Thế Âm tức là trong tâm chỉ có danh hiệu Bồ Tát chớ không còn vọng niệm nào khác thì lúc đó vọng tưởng tiêu tan, ý niệm tham đắm biến mất thì hết lo sợ, đau khổ, buồn phiền.

Như vậy phương pháp tốt nhất có thể tạo ra một môi trường hạnh phúc và an bình chân thật là pháp thí vô úy tức là làm cho người khác không còn sợ hãi vì trong ý nghĩa sâu thẳm nhất của vô úy thí đồng nghĩa với giải thoát và hạnh phúc. Ở đây Bồ Tát Quán Thế Âm được gọi là “**thí vô úy giả**” tức là người bố thí sự không sợ hãi. Nhưng bên cạnh nhân cách lý tưởng trên, còn có một mẫu người thứ hai cũng có thể đem sự không sợ hãi đến cho chúng sinh. Đó là những người ngang qua nỗ lực cao đẹp và phi thường của tự thân đạt đến con đường giải thoát Giới, Định, Tuệ và trí kiến giải thoát một cách trọn vẹn. Nhưng chính đức Phật Thích Ca xuất hiện trong cuộc đời này là vì lòng từ bi vô lượng của Ngài luôn luôn được hướng đến tất cả chúng sinh, do vậy đức Phật là một nhân cách toàn thiện cả hai đức tính từ bi và trí tuệ mà vô úy nghĩa là không sợ hãi là kết quả của lòng từ bi và trí tuệ đó.

Trên thế gian này, bất cứ sự thành tựu nào mang tính sáng tạo luôn luôn là kết quả của một sự kiên nhẫn phi thường và một sự tập trung cao độ. Các nhà bác học, các vĩ nhân đã miệt mài, tận tụy nghiên cứu trong các phòng thí nghiệm vì thế mọi sáng tạo, những phát minh đều là sản phẩm của sự tập trung (thiền định) tốt cùng. Dĩ nhiên trong lãnh vực chúng đắc tâm linh việc này lại càng rõ ràng hơn. Sự chứng ngộ của đức Phật tại Bồ Đề đạo tràng sau 49 ngày đêm thực hành thiền định được xem như là một biểu mẫu cụ thể và hùng hồn nhất cho sự thật đó. Nhưng một thành phần cốt yếu giúp Ngài thanh tựu đạo quả Bồ Đề là Ngài thực hành tứ vô lượng tâm: từ, bi, hỷ, xả với cấp độ cao nhất. Vì thế thực hành từ, bi, hỷ, xả và luôn sống trong tinh thức chánh niệm chắc chắn sẽ khiến cho phiền não, khổ đau biến mất trong tâm

thức của con người, đem lại an lạc, hạnh phúc và xóa đi những lo sợ cho cuộc sống.

Do “tưởng” điên đảo nên phóng hiện ra hình ảnh ma quái khiến chúng ta lo sợ. Vì thế chủ đích của phẩm này là phá tướng uẩn để trở về sống với cái chân thật, với trí tuệ Phật hằng sáng trong ta. Vì thế niệm danh hiệu ngài Quán Thế Âm thì những ý niệm điên đảo, ma quỷ tiêu tan ngay khiến chúng ta yên ổn, hết sợ hãi thế thôi. Cao hơn nữa, niệm Quán Thế Âm là trở về với tánh giác hằng sáng thanh tịnh của ta thì tất cả những vọng niệm điên đảo sẽ tan biến nên không còn cái gì để lo sợ, buồn phiền. Nhưng cao hơn hết, niệm danh hiệu Quán Thế Âm là trở về với Tri Kiến Phật, là cái thể chân thật của mỗi người, vô hình vô tướng, thì làm sao lửa đốt, nước nhận chìm, hay ma quỷ hại được nên hết lo sợ và mọi hiểm nguy đều hóa giải.

Niệm danh hiệu Bồ Tát Quán Thế Âm là quay về lắng nghe âm thanh vi diệu nghĩa là quay về sống với tinh thức chánh niệm để làm chủ thân, tâm của mình ở mọi thời và mọi nơi. Chánh niệm là biết rất rõ mọi biến hành của thân và tâm. Ngược lại người không sống trong tinh thức chánh niệm thì ăn không biết mình ăn, mặc không biết mình đang mặc, thở không biết mình đang thở. Chánh niệm là trạng thái trước khi biểu tượng hình thành và nó vượt ra ngoài mọi lý luận của ý thức. Chánh niệm phản chiếu những gì đang xảy ra ngay trong sát na hiện tại và không có chút thiên vị vì vượt ra ngoài tầng ý thức phân biệt. Chánh niệm là sự quan sát không có phán đoán, là sự theo dõi vô tư, không bị mê đắm bởi những trạng thái tâm tốt và không cố gắng lẫn tránh những trạng thái tâm không tốt và nó cũng không bám theo theo sự dễ chịu hay trốn chạy cảm giác khó chịu. Vì thế Chánh niệm không phải là ý thức suy nghĩ việc làm của mình mà phải thấu biết rõ ràng tức là **tuệ tri** những biến hành của thân, tâm từng sát na, từng hơi thở ra vào.

Nhắc lại, trong phẩm Dược Vương Bồ Tát thì Bồ Tát Dược Vương đốt thân và hai tay để cúng dường Phật Nhật Nguyệt Tịnh Minh Đức thì đây là bố thí nội tài. Kế đến phẩm Diệu Âm Bồ Tát vãng lai thì Bồ Tát Diệu Âm đã sử dụng 10.000 thứ kỹ nhạc và đem 84.000 cái bát ăn cơm làm bằng châu báu để cúng dường cho Phật Văn Lô Âm Vương thì đây là bố thí ngoại tài. Đến phẩm này, Bồ Tát Quán Thế Âm bố thí vô úy.

Bồ thí là một quan niệm sống, một nghệ thuật sống cao đẹp, phát sinh từ tâm từ bi. Nếu không có tâm từ bi thì không thể thực hành hạnh bồ thí. Ngoài ra, muốn bồ thí đạt đến cứu cánh, thì phải hợp với tinh thần Ba la mật mà kinh Kim Cang gọi là “**Bồ thí vô tướng, độ sinh vô ngã**” nghĩa là khi giúp người mà chúng ta hoàn toàn không thấy mình là người ban ơn, chúng sanh là kẻ chịu ơn. Có như vậy chúng ta mới phục vụ người khác bằng một tấm lòng trong sáng, không có tính toán, mưu mô.

Một điểm quan trọng khác là trong phẩm Dược Vương Bồ Tát thì Bồ Tát Dược Vương đốt thân và hai tay để cúng dường Phật Nhật Nguyệt Tinh Minh Đức thì đây là phá sắc uẩn.

Sắc uẩn là yếu tố vật chất bao gồm vật lý - sinh lý, có bốn yếu tố vật chất căn bản là đất (Tóc, lông, móng răng, da, thịt, gân, xương, tủy, thận, tim, gan, ruột, lá lách, pèo, phổi, bao tử, thực phẩm chưa tiêu, phân), nước (Mật, đàm, mủ, máu, mồ hôi, mỡ, nước mắt, nước mỡ, nước miếng, nước mũi, nước khớp xương, nước tiểu), gió (Gió hướng lên khiến ta nôn, gió hướng xuống giúp nước tiểu và phân ra ngoài, gió trong ruột, gió ngoài ruột nhưng nằm trong bụng, mọi tác động của cơ thể như đi, đứng, ngồi, co, duỗi v.v... hơi thở ra vào), lửa (Thân nhiệt, sức nóng làm cho cơ thể tưởng thành, già nua, nhiệt độ quá cao khiến chúng ta khó chịu và than phiền là quá nóng, nhiệt độ cần thiết để tiêu hóa thức ăn). Các yếu tố do bốn đại tạo ra thuộc về sinh lý như: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân; các đối tượng của giác quan như: hình sắc, âm thanh, mùi vị, vật xúc chạm. Khi tứ đại kết hợp thì chúng ta có hình dáng và nếu không nhìn bằng cặp mắt trí tuệ thì chúng ta sẽ thêm vào cái hình dáng đó là Tôi, của Tôi, đàn ông, đàn bà...Do ý niệm sai lầm này khiến sự dính mắc phát sinh trong tâm ta. Như vậy yếu tố vật chất là thân thể hay ngoài thân thể, thuộc vật chất hay năng lượng, thuộc thời gian hay không gian đều bao hàm trong sắc uẩn. Thân thể là sắc uẩn, vì vậy chúng không phải là một thực thể độc lập mà là một hợp thể vật chất biến động và mâu thuẫn như mảng bọt trên mặt nước hay nếu nhìn kỹ ta sẽ thấy thân tứ đại chỉ là những bọt vật chất tạm bợ. Thân thể muốn tồn tại phải nương vào các duyên bên ngoài như ánh sáng mặt trời, thức ăn thức uống, không khí, nhà cửa, xe cộ...vì thế thân tứ đại là vô thường, vô ngã tức là Không.

Vì vậy bất cứ sự chấp thủ, tham ái thân thể (sắc uẩn), hoặc bất cứ một đối tượng vật lý, sinh lý nào cũng đều tiềm ẩn nguy cơ đau khổ cho nên đức Phật đã dạy rằng “*Ai cho rằng sắc uẩn là Ta, là của Ta, là tự ngã của Ta thì chắc chắn gặt hái đau khổ, thất vọng, sầu muộn, vấp ngã và tai nạn*”.

Kể đến phẩm Diệu Âm Bồ Tát vãng lai thì Bồ Tát Diệu Âm đã sử dụng 10.000 thứ kỹ nhạc để cúng dường cho Phật Vân Lô Âm Vương thì đây là phá thọ uẩn.

Thọ uẩn: Thọ là cảm giác, do sự tiếp xúc giữa giác quan và đối tượng mà sinh ra thọ. Đức Phật dạy có sáu thọ: mắt tiếp xúc với hình sắc mà sinh thọ, tai với âm thanh, mũi với mùi, lưỡi với vị, thân với vật cứng-mềm, ý với đối tượng tâm ý. Cảm giác theo Phật giáo không dừng lại ở mức độ tiếp xúc đơn thuần mà là cảm xúc, một biểu hiện sâu hơn của cảm giác; cảm giác có ba loại: một là cảm giác khổ, hai là cảm giác vui sướng, ba là cảm giác không vui không khổ. Tất cả những loại cảm thọ ấy tạo thành một dòng sông cảm thọ tâm lý chi phối hệ thống tâm thức, chúng sinh khởi biến hiện thay đổi vô chừng; chúng chuyển biến vô tận, vô thường, vô ngã và hiện hữu có điều kiện. Chấp thủ vào cảm thọ bao giờ cũng sai lầm và gặt hái đau khổ.

Đến phẩm này, Bồ Tát Quán Thế Âm phá tướng uẩn để giúp chúng sinh hết sợ.

Tướng uẩn: là nhóm tri giác có khả năng nhận biết đối tượng là cái gì, đây là khả năng kinh nghiệm của sáu giác quan và sáu đối tượng của giác quan. Sự nhận biết đối tượng có hai loại: một là nhận biết đối tượng bên ngoài như mắt thấy sắc nhận biết đó là cái nhà, chiếc xe, tai nghe âm thanh nhận ra tiếng chim hót, tiếng khen, lời chửi mắng...; hai là khả năng nhận biết đối tượng bên trong, tức là các đối tượng tâm lý như những khái niệm, hồi tưởng, ký ức, kinh nghiệm... Như vậy, tướng uẩn là cái thấy, cái biết của mình về con người, hoặc sự việc hay sự kiện. Vì vậy, tri giác là một trong những tác dụng của thức.

Sự có mặt của tri giác là sự có mặt của kinh nghiệm. Tri giác tùy thuộc vào những kinh nghiệm đã qua cho nên khi thấy đóa hoa thì biết đây là đóa hoa bởi vì cái tri giác về đóa hoa đã có sẵn trong A lại da thức. Nhưng làm thế nào để biết đóa là đóa hoa? Khi ý thức muốn so sánh thì Mạt na thức liền

chuyển tư tưởng đó vào A la da thức và sau khi so sánh các kinh nghiệm của các đóa hoa đã có trong đó xong thì một lần nữa Mạt na thức liền chuyển ý tưởng đó cho tướng uẩn thành ra “tri giác” tức là “sự thấy” hay là “sự nhận ra” vật đó là đóa hoa. Vì vậy tri giác dễ bị đánh lừa bởi kinh nghiệm, do vì thực tại thì luôn sinh động. Vì sao? Bởi vì chúng ta chỉ thấy đóa hoa dựa theo quan niệm của mình chứ không thấy thật tánh của đóa hoa tức là “**tự nó thật sự là**”. Khi nhìn đóa hoa chúng ta cho rằng mình đang nhìn đóa hoa, nhưng đóa hoa là tên do mình đặt cho nó chứ tự nó “**không phải là**” đóa hoa “**hay là**” đóa hoa. Mà thật chất của nó là sự tổng hợp của đất, nước, gió, lửa qua trùng trùng duyên khởi kết thành hình tướng rồi chúng ta đặt tên hình tướng đó là đóa hoa. Nói vậy thì trong đóa hoa có nước, nhưng chúng ta có thấy trời mưa hoa rơi xuống đâu? Trong hoa có ánh sáng mặt trời, nhưng ngoài trời đâu có rơi hoa? Trong hoa có phân bón, nhưng trong các thùng phân bón làm gì có hoa? Do đó thật tánh của hoa là không tánh vì hoa là do sự kết hợp của trùng trùng duyên khởi chứ đóa hoa không tự nó có hay tồn tại được. Vì vậy cái biết của tri giác là cái biết “**không thật**” mà là cái biết của duyên khởi cho nên tri giác tồn tại có điều kiện, vì vậy chúng vô thường, trống rỗng; và do duyên sinh nên tri giác đầy hư vọng mà ta thường gọi là vọng tưởng.

Ngoài sắc uẩn, thọ uẩn, tưởng uẩn thì ngũ uẩn còn có hành uẩn và thức uẩn nữa. Phẩm Đà-la-ni kế tiếp là phá hành uẩn và sau cùng phẩm Diệu Trang Nghiêm Vương Bản Sự là phá luôn thức uẩn.

Hành uẩn: Hành có nghĩa là các hiện tượng tâm lý mang tính chất tạo tác nghiệp, có năng lực đưa đến quả báo của nghiệp, nói cách khác là tạo động lực tái sinh. Hành uẩn là những hiện tượng tâm lý còn được gọi là tâm sở. Duy thức học chia thành 51 tâm sở gồm cả thọ, tưởng, tức là cảm giác và tri giác cũng gọi là hành. Nhưng ở đây không xếp cảm giác và tri giác vào nhóm hành vì thọ và tưởng không có khả năng tạo nghiệp và quả của nghiệp. Hành uẩn tồn tại nhờ các điều kiện do duyên sinh nên chúng vô thường, trống rỗng và biến động bất tận. Mỗi uẩn chỉ có thể làm công việc của chính nó. Thọ uẩn chỉ kinh nghiệm lạc thọ, khổ thọ và vô ký thọ. Tưởng uẩn đóng vai trò nhận ra đối tượng là cái gì. Thức uẩn chỉ làm nhiệm vụ nhận biết đối

tượng (chỉ biết thấy, biết nghe, biết ngửi v.v...). Nhưng hành uẩn có đặc tính là phản ứng hay tác động của tâm. Hành uẩn là nguyên nhân của đi, đứng, nằm, ngồi, co, duỗi, di chuyển, cười, nói, nghĩ, thấy, nghe... và tất cả những hoạt động khác.

Do sự kích thích của hành uẩn nên tất cả hành động về thân, khẩu, ý xảy ra. Bởi vậy, thân, khẩu, ý là sự biểu hiện của hành uẩn, nhưng khi hành uẩn biểu hiện qua thân, khẩu, ý người ta hiểu lầm rằng: Đó là linh hồn, tự ngã, tôi, ta.

Thức uẩn: Thức là có khả năng rõ biết, phản ánh thế giới hiện thực. Khi giác quan tiếp xúc với đối tượng, thực nhận biết sự có mặt của đối tượng, thức không nhận ra đối tượng ấy là gì, là cái gì, màu gì... đó là chức năng của tri giác (tưởng); thức chỉ nhận biết sự hiện diện của đối tượng giống như tấm gương phản chiếu tất cả những hình ảnh đi ngang qua nó. Thức có tám loại nên gọi là bát thức tâm vương: nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức, ý thức, mạn na thức và A lại da thức. Thức là nền tảng của thọ, tưởng, hành. Thức là Tâm vương còn thọ, tưởng, hành là Tâm sở. Duy thức triển khai bát thức tâm vương với mục đích khai thác các khía cạnh sâu kín của thức. Mạn na thức là ý căn, là căn cứ của ý thức đồng thời nó cũng có tác dụng nhận thức sự tồn tại của một thực thể, một bản ngã. A lại da thức là cái kho dung chứa tất cả những chủng tử của kinh nghiệm, ký ức, kiến thức và tất cả những chủng tử thiện ác hay vô ký. Mặt khác, A lại da thức làm căn bản cho các hoạt động tâm lý trở về sau khi không còn điều kiện hoạt động. Nhờ khả năng bảo tồn của A lại da thức mà các hiện tượng tâm lý phát khởi trở lại khi hội đủ các yếu tố. Có thể hiểu A lại da thức như là một cái kho chứa và Mạn na thức là người giữ kho. Chính Mạn na thức vào trong cái kho để chuyển các chủng tử ra hay vào mà Duy thức gọi là hiện hành hay biến hành và từ đó tưởng uẩn mới biết được vật đó là gì.

Mặc dù thức uẩn là nền tảng của tâm lý nhưng nó không tồn tại độc lập, không thể tự chủ bởi vì thức uẩn có tồn tại cũng bởi do duyên sinh. Thí dụ nếu không có sắc, thọ, tưởng, hành thì không thể nào có thức được cho nên mối quan hệ của ngũ uẩn là bất khả phân ly vì vậy đạo Phật không chấp nhận có một thức nào đó độc lập, tự chủ như khái niệm về một linh hồn bất tử

chẳng hạn. Tuy A lại da thức là một cái kho chứa nhóm, nhưng nó biến chuyển vận hành liên tục không ngừng nghỉ, có lúc chuyển chủng tử mới vào và có khi đưa chủng tử ra gọi là biến hành. Vì sự biến chuyển này mà con người mới có thể tu thành Thánh nhân hay trở thành ác quỷ. Còn linh hồn là cố định, bất biến cho nên đạo Phật phủ nhận có một linh hồn sống giữ chết đem về. A-lại-da hàm chứa mọi nội dung của thức. Nội dung này luôn luôn biến đổi theo hoàn cảnh sống và theo hành động của chúng sang mang nó. Chính đây là năng lượng, là sức mạnh gọi là nghiệp lực mà khi một người chết đi, nó đẩy A-lại-da hay Thức nung gá vào một thân thể mới vừa tượng hình có hoàn cảnh phù hợp với nó. Đó là ý nghĩa của “linh hồn đi đầu thai” mà Phật giáo gọi là Thức đi đầu thai. Thức được hiểu như là dòng chảy liên tục của các ý niệm. Các ý niệm này tùy thuộc nhiều yếu tố khác mà phát sinh, đức Phật gọi quá trình tùy thuộc phát sinh này là “duyên khởi” (paticasamupāda). “Thức” chỉ là một mắc xích trong 12 mắc xích duyên khởi mà thôi. Do đó, khái niệm “thức” của Phật giáo khác nhau với “linh hồn bất tử” của các tôn giáo khác rất lớn. Chính sự tiếp nối của các ý niệm tương tục này mà thức đi tái sinh, lên xuống trong 3 cõi 6 đường, chứ không phải là một linh hồn bất tử, vĩnh hằng như cách hiểu của các tôn giáo khác.

Dựa theo khoa học thì vật lý là sự vật chưa có cái biết, chưa có sự sống. Sinh lý là sự vật có sự sống mà chưa có cái biết. Còn tâm lý là có sự sống, có cái biết mà chưa có phân biệt đó là cảm giác tức là thọ uẩn. Thế thì vật lý là trần, sinh lý là căn và tâm lý là thức. Dựa theo Duy thức thì căn tiếp xúc với trần sinh ra thức tức là sinh lý tiếp xúc với vật lý thì tâm lý phát hiện. Và tâm lý đầu tiên là cảm giác tức là thọ uẩn. Tuy nhiên mỗi uẩn đều nương tựa vào các uẩn kia mà tồn tại. Thí dụ trong sắc uẩn có thọ uẩn và trong thọ uẩn có sắc uẩn rồi. Khi chúng ta có một cảm giác đau khổ, khó chịu thì cái cảm giác này gồm luôn cả thân thể và tri giác, tâm tư và thức.

Tuy con người là sự kết hợp của ngũ uẩn, nhưng mỗi uẩn là vô thường vô ngã nên toàn khối cũng là vô thường vô ngã tức là Không chẳng khác nào như cây chuối không có lõi, chỉ là sự kết tập của các bẹ chuối. Khi thấu rõ bản chất thật của con người và vũ trụ mà chúng ta đang sống thì chúng ta sẽ

không còn bám víu vào cái thân giả hợp, sẽ không còn thấy nó là Ta hay là của Ta thì những phiền não khổ đau sẽ đoạn diệt.

Tuy Bát Nhã Tâm Kinh vốn vẹn có 260 chữ, nhưng quan trọng nhất của Tâm Kinh vẫn nằm ở câu đầu: "*Quán tự tại Bồ-tát hành thâm Bát-nhã Ba-la-mật-đa thời, chiếu kiến ngũ uẩn giai không, độ nhứt thế khổ ách*". Đoạn kinh Bát Nhã này chú trọng đến vấn đề thoát khổ. Con người sẽ thoát khổ, theo Bát-nhã, khi thực hành trí tuệ Bát-nhã sâu xa, soi rọi rõ ngũ uẩn là Vô ngã tức là Không. Thấy biết ngũ uẩn là Vô ngã là thấy biết tất cả các pháp là Vô ngã nghĩa là khổ là Vô ngã và người cảm thọ khổ cũng là Vô ngã, bởi cả hai đều là duyên sinh. Như thế rõ ràng, không thực có khổ, cũng không thực có cái gọi là con người thọ khổ, thì hẳn là không còn có một thứ khổ ách nào ràng buộc cả. Quan trọng nhất là chúng sinh thấy rõ ngũ uẩn là Vô ngã thì không còn chấp thủ ngũ uẩn là mình, là của mình, hay là tự ngã của mình. Chấp thủ diệt thì ái diệt, khổ diệt. Đây là đường vào giải thoát.

Vô Tận Ý bạch Phật:

-Thế Tôn ! Con xin cúng dường Bồ-tát Quán Thế Âm.

Nói xong, liền mở xâu chuỗi ngọc đang đeo nơi cổ, giá trị trăm ngàn lượng vàng, đem dâng cho Bồ-tát Quán Thế Âm mà nói rằng: Xin ngài nhận món pháp thí bằng châu báu này.

Bồ-tát Quán Thế Âm không chịu nhận.

Vô Tận Ý lại thưa:

-Xin Ngài thương xót chúng tôi mà nhận cho.

-Bấy giờ Phật bảo Bồ-tát Quán Thế Âm:

-Ông nên thương xót Vô Tận Ý và hàng tứ chúng cùng Trời, Rồng, Dạ xoa, Càn-thát-bà, A-tu-la, Ca-lâu-la, Khẩn-na-la, Ma-hầu-la-dà, loài người và không phải người... mà nhận chuỗi ngọc.

Tức thì Quán Thế Âm thương hàng tứ chúng và Trời, Rồng, Nhân và Phi Nhân...mà nhận chuỗi ngọc. Rồi ngài chia chuỗi ngọc làm hai phần: Một phần dâng đức Thích Ca Mâu Ni Phật, một phần dâng tháp của Phật Đa Bảo.

Đức Phật gọi Bồ Tát Quán Thế Âm bằng “**Ông**” trong câu “Ông nên thương xót...”. Tiếng “Ông” mà kinh diễn tả có nghĩa là đức Quán Thế Âm

dựa theo kinh Pháp Hoa là người nam trong khi hình tượng đức Quán Thế Âm mà chúng ta thường thấy trước chùa hoặc trong chánh điện lại là người nữ. Vậy phải giải thích như thế nào?

Trong lịch sử tín ngưỡng ở Ấn Độ thì Bồ Tát tự nhiên phải thuộc nam tính như tất cả mọi thần thánh quan trọng khác cho nên không dễ dàng tìm ra bất cứ dự kiện trong lịch sử để nêu lên vấn nạn rằng Bồ Tát Quán Thế Âm hay Đại Thế Chí là nam giới hay nữ giới. Thật vậy, trong nghệ thuật và văn học Ấn Độ thì tất cả hình tượng về Bồ Tát đều được mô tả và diễn đạt trong tư thế và hình thái của nam giới. Kinh Hoa Nghiêm chép: “*Dũng mãnh trượng phu Quán Tự Tại*”. Quán Tự Tại chính là Quán Thế Âm. Kinh gọi Ngài là “bậc trượng phu dũng mãnh”, chứng minh Quán Âm vốn là nam tử.

Khuynh hướng đó có lẽ được cho là bị ảnh hưởng triết học thần thoại của Ấn Độ giáo (Hindu), tôn giáo mà tất cả những thần thánh quan trọng nhất đều là nam giới. Thí dụ thần sáng tạo tức là đấng sáng tạo vũ trụ: thần Brahma (Thượng đế); thần hủy diệt kalki, truyền thuyết nói rằng khi Vishnu tức là đấng sáng tạo tối cao đến sẽ kéo theo sự hủy diệt sau cùng của thế giới này, để phán xét những điều xấu ác và thưởng phạt những điều tốt; thần Vishnu là đấng sáng tạo tối cao hay là Chân lý cuối cùng mà đức Phật Thích Ca được Ấn Độ giáo gọi là thần Vishnu, đều là nam giới. Nhưng Phật giáo Mật tông Tây Tạng thì hình tượng Bồ Tát Quán Thế Âm là Tara Quán Âm màu xanh, chớ không phải Bạch Y Quán Thế Âm như ở Trung Hoa hay ở Việt Nam.

(Xin xem Green Tara Mantra: Thần chú lục độ mẫu):

(http://www.youtube.com/watch?v=PHg22_IMtNk&feature=related).

Đức Phật sinh ra trong xã hội Bà la môn (tiền thân của Hindu), nhưng Ngài không chấp nhận lý thuyết tiểu ngã, đại ngã, Thượng đế và thần thánh của Bà la môn giáo nên khai sáng ra đạo Phật với chân lý Vô Ngã, Duyên Khởi, tự giác, tự giải thoát và vô tín ngưỡng. Thế mà Ấn Độ giáo ngày nay đặt đức Phật vào vị trí của một trong số thần thánh không thuộc thế giới con người trong danh sách thần thánh của đạo Hindu khiến cho người dân Ấn Độ đều cho rằng đức Phật Thích Ca là hiện thân thứ chín của thần Vishnu.

(http://www.sanatansociety.org/hindu_gods_and_goddesses.htm).

Như thế kinh điển Phật giáo Đại thừa diễn tả giới tính của tất cả Bồ Tát đều là người nam. Nhưng khi kinh điển Đại thừa từ Ấn Độ truyền sang Trung Quốc thì người Trung Hoa bắt đầu chuyển thân Bồ Tát Quán Thế Âm từ nam sang nữ.

Theo khảo cứu của họa giả Edkins thì người Trung Hoa thờ phượng đức Quán Thế Âm sớm nhất vào khoảng thế kỷ thứ nhất cho đến năm 220 sau công nguyên. Nhưng theo sự nghiên cứu của học giả Alice Getty thì việc thờ phụng đức Quán Thế Âm được truyền bá vào Trung Hoa vào cuối thế kỷ thứ nhất sau công nguyên và lúc đó gọi là Quán Âm. Có một lý luận cho rằng vua nhà Đường tên là Lý Thế Dân cho nên nhà vua cho đổi Quán Thế Âm thành ra Quán Âm vì chữ “Thế” là húy kỵ của nhà vua. Ở trong các hang động Long Môn (Lung men) và Vân Cương (Ying kang), các nhà khảo cổ tìm thấy hình tượng đức Phật Thích Ca và các vị Bồ Tát được tạc và điêu khắc trong hình tượng nam giới vào thời kỳ ban sơ tức là vào khoảng thế kỷ thứ tư và thứ năm sau công nguyên. Và tất cả những tranh tượng điêu khắc đó đều mang đặc tính nghệ thuật Trung Hoa. Ngay cả đến thế kỷ thứ mười, Quán Thế Âm còn được giữ dưới dạng nam giới trong các động ở Đôn Hoàng (vùng Tân Cương) và tượng Quán Thế Âm có để râu mép.



Tượng Quán Thế Âm nam giới có râu mép.
(Ở động Đôn Hoàng, Trung Hoa)

Tiến trình nữ hóa ngài Quán Thế Âm ở Trung Hoa trải qua nhiều giai đoạn và nhiều truyền thuyết:

1)Việc chuyển đổi giới tính của Bồ Tát Quán Thế Âm là do ảnh hưởng của Phật giáo Mật tông bắt đầu thịnh hành ở Trung Hoa vào khoảng thế kỷ thứ tám sau công nguyên. Các nghệ nhân triều đại nhà Đường đã uyển chuyển thay hình đổi sắc của Bồ Tát cho phù hợp với dáng người Trung Hoa và thêm vào đó, giáo lý Mật tông đã đóng góp một số đặc tính thần thoại đưa đến việc thần thánh hóa đức Quán Thế Âm trở thành một đối tượng tín ngưỡng tôn giáo ở Trung Hoa rồi sau đó truyền sang Nhật Bản, Đại Hàn và Việt Nam, đặc biệt là Quán Thế Âm nghìn Tay nghìn Mắt và (Thần) Chú Đại Bi. Với sự thần thánh đó, Phật giáo Đại thừa thật sự hấp dẫn quần chúng bản địa và người dân Trung Hoa hoàn toàn bị lôi cuốn bởi loại tín ngưỡng này.

Dược sư Long Thọ là vị Sơ Tổ Mật tông ở Ấn Độ bắt đầu từ thế kỷ thứ bảy sau công nguyên. Ông có người đệ tử là Long Trí. Lúc bấy giờ có ngài Kim Cương Trí (Vajrabodhi) (663-723) là người rất tinh thông về kinh luận.

Năm 15 tuổi, ông qua Tây Ấn Độ học về Nhân Minh Luận với ngài Pháp Xứng, sau đó tham học Luật, Trung Quán Luận (Long Thọ) và Duy Thức Luận (Thế Thân) và sau cùng đến Nam Ấn Độ tu học và nghiên cứu Kim Cang Đỉnh (Vajra-Sekhara) với ngài Long Trí gần 7 năm. Đến năm 720 ngài Kim Cương Trí qua Trung Hoa và đến Lạc Dương để truyền bá Mật giáo cùng với đệ tử là ngài Thiện Vô Úy. Vì thế ngài Kim Cương Trí là vị Tổ đầu tiên của Mật tông tại Trung Hoa. Trên phương diện giáo nghĩa và hành trì, họ chia Mật giáo thành ra hai phái: Chân ngôn thừa (Mantrayāna) và Kim Cang thừa (Vajrayāna) dựa theo hai bộ kinh Đại Nhật và Kim Cương Đỉnh.

Như thế, giáo lý Mật tông thịnh hành ở Trung Hoa vào khoảng thế kỷ thứ tám sau công nguyên và nó đóng vai trò quan trọng trong việc chuyển đổi giới tính của Bồ Tát Quán Thế Âm từ nam sang nữ. Nhưng Phật giáo Mật tông vay mượn quá nhiều quan điểm thần thoại của Ấn Độ giáo (Hindu) mà trong đó thần chú, bùa phép, thờ phượng, cầu khẩn thần thánh là những điển hình. Ngay cả học giả Edward Conze và Sir Charles Eliot cũng thốt lên rằng *“Đây là nguyên nhân khiến cho Phật giáo trở nên quá khó hiểu, trừu tượng và cũng là nguyên nhân chính không chỉ đóng góp vào việc làm suy tàn Phật giáo ở Ấn Độ, mà dòng nước suy thoái bắt nguồn từ những yếu tố trên đã làm cho Phật giáo biến mất tại những quốc gia như Mả Lai Á, Indonesia...”*. Trong khi đó, lý tưởng giải thoát và hạnh nguyện của đức Phật với những lời dạy chân thật như *“Chư ác mạc tác, chúng thiện phụng hành, tự tịnh kỳ ý”* nghĩa là hãy làm các việc lành, tránh xa các việc dữ, giữ tâm ý thanh tịnh, không làm thỏa mãn nhu cầu của tín đồ trong thời điểm đó vì có lẽ con người quá mệt mỏi với khả năng “tự lực” “tự độ” nên xoay sang cầu mong “tha lực” cứu độ. Phật giáo Đại thừa Trung Hoa hấp thụ các đặc tính của Mật giáo để thỏa mãn nhu cầu tín ngưỡng của quần chúng vì họ đã quá quen thuộc với tư tưởng tín ngưỡng của Lão và Khổng giáo, là những tôn giáo tín ngưỡng đa thần. Tuy nhiên, tín ngưỡng không hề có trong Phật giáo vì đạo Phật là đạo tự độ, tự giác.

Ngay cả tư tưởng *“nhất nhân chúng, cứu huyền thắng”* nghĩa là một người đắc đạo thì cả gia đình quyến thuộc chín đời được nhờ là hoàn toàn sai lạc, lầm lẫn vì nó đi ngược lại với luật “nhân quả”. Thí dụ điển hình là sau

khi đức Phật thành đạo, vợ Ngài, con Ngài, dưỡng mẫu và biết bao anh em chú bác của Ngài cũng phải xuất gia, sống đời độc cư, tinh tấn nỗ lực tu hành và đi theo bước chân của Phật thì mới có giải thoát chớ đức Phật không cho họ sự giải thoát được. Câu chuyện bà Thanh Đề, mẫu thân của tôn giả Mục-kiền-liên bị đọa xuống địa ngục được tôn giả Mục-kiền-liên và chư tăng cứu độ nhân ngày rằm tháng bảy. Có một sự thật không thể sai lầm được, đó là, nếu bà Thanh Đề bị đọa xuống địa ngục thì do nghiệp ác bà ấy đã tạo, và tự thân nghiệp xấu ấy chiêu cảm mà khiến bà sanh vào cảnh giới tối tăm, đau khổ tương ứng với tâm thức tăm tối của bà, chứ không hề có một Thượng Đế nào đày bà xuống địa ngục. Thật vậy:

“Tội là chi, phước là chi

Đa mang chi hai gánh nặng như chì

Ai bắt tội và ai là người chịu tội”.

Đây chính là điểm khác biệt nổi bật của Phật giáo với các tôn giáo hữu thần khác. Mình gieo nhân thì tự gặt quả lấy, hoàn toàn không có một tác nhân của Phật, Chúa Trời, Thần, Quỷ can dự vô nhân quả của mình được. Mình gieo nhân tốt, không cần sự cứu rỗi của ai cũng được sanh lên các cảnh giới chư Thiên. Nếu mình làm chuyện bất thiện thì sau khi chết, nghiệp bất thiện này tương ứng với cảnh giới của những người bất thiện, khiến tâm thức của người ấy sanh về cảnh giới chịu khổ sở để trả quả báo ác độc, vì vậy không có một vị thần nào đày ta xuống cõi âm ti, địa ngục cả. Đạo Phật lấy nhân quả làm cơ sở vì thế bất cứ giáo lý nào ngoài nhân quả là không phải của đạo Phật.

2)Dựa theo học giả Yu Chun Fang thì quá trình chuyển đổi giới tính của Bồ Tát Quán Thế Âm có lẽ xảy ra sớm nhất là vào thế kỷ thứ năm sau công nguyên. Trong bài báo được công bố năm 1997, Yu Chun Fang viết rằng *“Vào khoảng thế kỷ thứ mười sau công nguyên, ngài Quán Thế Âm càng ngày càng chuyển đổi sang hình thái phụ nữ, rồi vào triều đại nhà Minh, vị Bồ Tát này thực sự đã biến thành “Vị Nữ Thần Từ Mẫu”.*

3)Trong bộ *“Lịch Sử Triều Đại Bắc Triều”* do học giả Li Baiyao viết rằng *“Vào lúc đầu của nhà Đường, Hoàng đế Wu cheng (561-564AD) của triều đại Bắc Tỳ (550-577AD) một đêm nằm mộng thấy đức Quán Thế Âm*

trong hình ảnh phụ nữ áo trắng tuyệt đẹp nên ra lệnh cho các nghệ nhân vẽ tranh và tạc tượng như lời ông kể lại. Từ đó đức Quán Thế Âm được miêu tả là nữ Bồ Tát”.

Qua những tranh tượng nghệ thuật còn lưu lại từ đời Đường (618-907) trở về trước thì Bồ Tát Quán Thế Âm đã được trình bày dưới dạng nam nhân. Tuy nhiên bắt đầu từ đời Tống (960-1279) tức là khoảng thế kỷ thứ 11, đức Quán Thế Âm đã được nhìn thấy dưới dạng nữ nhân như là một vị nữ thần và hình ảnh về một Phật bà Quán Thế Âm đã được nghệ nhân Trung Hoa sáng tạo. Sự chuyển hóa thành dạng nữ nhân của Bồ Tát Quán Thế Âm được xem như hoàn tất dưới thời nhà Nguyên (1206-1368). Từ thời đại nhà Minh trở đi tức là khoảng thế kỷ thứ 15, Bồ Tát Quán Thế Âm hoàn toàn xuất hiện dưới dạng nữ nhân.

Cùng theo chiều hướng ảnh hưởng lan rộng đó, hình tượng đức Quán Thế Âm qua hình ảnh của Bạch Y Quán Thế Âm Bồ Tát và Quán Âm Thiên Thủ Thiên Nhân được truyền sang Việt Nam sớm nhất là vào khoảng thế kỷ thứ 13. Khảo tượng Quan Âm tại chùa Động Ngộ, có ghi niên đại chính xác vào đời Diên Thành thứ (1582). Pho tượng tại chùa Thượng Trung, được nói đến cũng được điêu khắc trong giai đoạn này, vào tháng tư năm 1592. Sau đó Việt Nam nhiều hình ảnh Quán Thế Âm khác như Quán Kính, Quán Âm Diệu Thiện, Quán Âm Đồng Hiện nay, có pho tượng của Bồ Tát Quán Thế Âm Thiên Thủ Thiên Nhân được thực hiện vào thời Mạc (thế kỷ thứ 16) vẫn còn lưu lại ở Viện Tàng Mỹ Thuật tại Hà Nội và pho tượng này được dùng làm tượng mẫu để điêu khắc những pho tượng lớn nhỏ khác.



có lẽ
sát pho
khắc rõ
năm
niên đại
đoạn
còn có
Âm Thị
Tử.
Âm
nhà
Bảo
đã



Quán Thế Âm Tây Tạng

Quán Thế Âm Trung Hoa

Phật giáo trong thời vua A Dục từ năm 273 đến 232 trước công nguyên, là một trong những hoàng đế Ấn Độ kiệt xuất. Ông toàn thắng trong một loạt các cuộc chinh phạt và đã cai trị phần lớn vùng Nam Á, từ Afghanistan cho đến Bengal hiện nay và đi sâu đến miền Nam tận Mysore. Là một quân vương ủng hộ Phật giáo, ông đã lập nhiều bia đá ghi lại những thánh tích trong cuộc đời Phật Thích-ca Mâu-ni. Và theo truyền thống Phật giáo, thời kỳ này được xem như là thời kỳ cực thịnh chẳng khác lúc đức Thế Tôn còn tại thế cho đến triều đại Mauryan. Nhưng con ma vô thường cũng không thương xót cho dù đó là đạo Phật. Xã hội Ấn Độ vào thời đức Phật là một xã hội phong kiến, đầy dẫy bất công. Chính đức Phật đã cực lực công kích chế độ giai cấp, sự kỳ thị phụ nữ và đưa ra tư tưởng bình đẳng cho tất cả mọi người. Tuy tư tưởng đức Phật chống lại đạo Bà la môn, nhưng Phật giáo được các vua thời ấy ủng hộ cho nên Bà la môn không làm gì được. Tuy nhiên, đức Phật lúc nào cũng là cái gai trong mắt của người Bà la môn vì thế khi Phật giáo suy yếu, người Bà la môn không ngần ngại tiêu diệt Phật giáo. Trước hết là sự suy thoái và sụp đổ của triều đại Mauryan kéo dài cho đến cuối thế kỷ thứ hai trước công nguyên đánh dấu cho sự suy tàn của Phật giáo trên xứ Ấn. Khi triều đại Sunga được thành lập với sự lên ngôi của vị vua Pusyamitra (187-151 trước dương lịch), Phật giáo đã trải qua nhiều cuộc khủng bố vô

cùng dã man. Ông là kẻ thù dữ tợn nhất của Phật giáo. Vì muốn phục hưng đạo Hindu, là tiền thân của Bà la môn và là Ấn Độ giáo ngày nay, ông tàn phá tháp miếu, hỏa thiêu nhiều tu viện từ Madhyadesa cho đến Jalandhar ở vùng Punjab và không ngần ngại giết chết rất nhiều tu sĩ đức hạnh. Với sự trợ lực của các vị vua của triều đại Sunga, Ấn Độ giáo bắt đầu khởi xướng một chiến dịch phục hưng rầm rộ và sau cùng đạo Hindu dành được thế thượng phong và dĩ nhiên tập quán thờ cúng đa thần được họ xiển dương tối đa trở lại. Trên thực tế, khuynh hướng thờ cúng thần linh đã hấp dẫn và có sức mạnh lôi cuốn một số lượng quần chúng khổng lồ trong đó có cả tín đồ Phật giáo. Để đối phó với vấn đề nan giải liên quan đến sự tồn vong của Phật giáo lúc bấy giờ, vô số hình tượng Bồ Tát khác nhau vốn được xem như là thần thánh được đưa vào trong Phật giáo. Thực tế là nhiều thánh thần của Ấn Độ giáo (Hindu) đã từng bước, từng bước thay thế hình ảnh của đức Phật giữa xã hội Ấn Độ. Kết quả, kinh điển Đại thừa ra đời cũng dựa theo lý tưởng Bồ Tát này. Ban đầu các vị triết gia lỗi lạc của Phật giáo thời ấy nghĩ rằng Bồ Tát chỉ là những biểu tượng cho từ bi, trí tuệ và những đức năng của đức Phật, nhưng thực tế đa số Phật giáo đồ sau đó chỉ thích quỳ lạy, cầu xin thay vì nghiên cứu, hành trì cầu đạo Vô thượng Bồ-đề. Thậm chí họ biết đến Quán Thế Âm Bồ Tát còn nhiều hơn đức Phật không phải vì Bồ Tát Quán Thế Âm dạy họ thực hành từ, bi, hỷ, xả mà vì Bồ Tát có ngàn tay ngàn mắt, có công năng nghe được tiếng cầu xin và dang tay ra cứu độ. Chưa hết họ còn lầm lẫn gọi Quán Thế Âm là Phật Bà. Nếu cầu Bồ tát Quán Thế Âm mà cái gì cũng được thì thế gian này làm gì còn nghèo khổ, bệnh tật, tai nạn, chiến tranh, giết chóc, thiên tai, động đất, bão lụt, sóng thần...? Nếu chư Phật và chư Bồ Tát ứng hiện để cứu giúp mỗi khi con người cầu khẩn thì còn đâu là lý nhân duyên, còn đâu là thuyết nhân quả, còn đâu là nghiệp báo hay nói chung còn đâu là giáo lý Phật Đà. Khi vua Lưu Ly hai lần đem quân muốn tiêu diệt dòng họ Thích Ca, đức Phật hai lần đích thân ngăn cản, nhưng sau cùng Ngài cũng để cho ân oán đâu đó tự trang trải. Chính Tôn giả Mục Kiền Liên dùng thần thông bay vào thành chọn ra 500 những người ưu tú của dòng họ Thích Ca bỏ vào bình bát rồi ôm bình bát nhảy lên hư không. Đến nơi an toàn, Tôn

giả mở bình bát ra thì 500 người đó cũng đều bị đâm chết, máu chảy ra đầy bình bát.

Lịch sử của những vĩ nhân Trung Hoa thì lúc nào cũng đậm màu sắc huyền thoại. Thí dụ khi mẹ vua Hán Cao Tổ ngủ ngoài trời, nằm mộng thấy mình gặp một vị thần và vào lúc ấy bà thấy có một con rồng bao lấy thân mình, trong khi trời nổi gió, tuôn mưa rồi thọ thai sinh ra Hán Cao Tổ. Đức Khổng Tử có lai lịch rất huyền bí không kém. Cha mẹ của đức Khổng Tử vì không có con để nối dõi tông đường, nên phụ mẫu của ngài lên núi Ni Khuru để cầu tự. Sau đó thân mẫu của ngài nằm mộng thấy một con kỳ lân đến trước mặt bà, nhìn bà rồi quỳ xuống nhả ra một cây thước bằng ngọc trên có đề mấy chữ: **“Thủy tinh chi tử, kế suy Châu vi tổ vương”** có nghĩa là con của vì sao Thủy tinh, đến nối truyền cho nhà Châu đã suy vong mà làm vua không ngôi. Khi ngài mới sinh ra thì có rồng bay đến bao quanh nhà. Nhưng có lẽ huyền thoại của đức Lão Tử là đặc biệt hơn cả. Mẹ của Lão Tử là một trinh nữ, một hôm bà đứng dưới gốc cây “lý” thấy trên cây có một trái lý chín rất tươi đẹp và thơm ngon nên bà bèn với tay hái trái lý mà ăn. Từ đó bỗng nhiên bà có thai. Một hôm khác bà ra đứng dưới cây lý hóng mát, bỗng nghe ở hông bên trái ngứa ngứa, da thịt rách ra một đường dài và Lão Tử theo đường nứt đó mà chào đời. Lúc ấy trên trời hiện ra 9 con rồng phun nước xuống tắm gội cho ngài. Vì ở trong thai 81 năm nên khi ra đời thì tóc, râu đã bạc trắng nên ngài mới có danh hiệu là Lão Tử. Có lẽ đây là người đầu tiên và độc nhất của nhân loại sinh con lúc bà gần trăm tuổi. Thật là ngẫu nhiên câu chuyện này sao lại giống như chuyện đức Phật đản sanh từ hông của hoàng hậu Ma-da và có rồng phun nước? Ngày nay những thế hệ sinh ra và lớn lên trong những quốc gia khoa học tân tiến thì hiện tượng ra đời bên hông phải của đức Phật rất khó có thể giải thích một cách hợp lý được. Sự kiện huyền bí này là theo truyền thuyết Phật giáo Trung Hoa được lưu truyền qua các kinh như: Phương Quảng Đại Trang Nghiêm, Phật Bản Hạnh Tập, Trường A Hàm...Thiền tông Trung Hoa giải thích sự kiện sinh bên hông phải là biểu trưng của Phật tánh, chứ không phải là kết tinh do cha mẹ sinh ra. Đó chính là bản tâm vô trụ siêu việt vượt ra ngoài phạm trù đối đãi nhị nguyên thiện ác, đúng sai. Tuy nhiên, kinh điển Nguyên thủy Pali không thấy

nói đến việc Thái tử sinh ra từ hông phải của Hoàng hậu Ma-da. Trong Trường Bộ Kinh Tập 1, Kinh Đại Bản 14 có câu: *"Này các Tỳ kheo! Pháp nhĩ là như vậy. Khi vị Bồ-tát từ bụng mẹ sanh ra, chư thiên đỡ lấy Ngài trước, sau mới đến loài người. Pháp nhĩ là như vậy"*. Như thế theo kinh tạng Nguyên thủy, sự đản sanh của đức Phật là một con người bình thường, Hoàng hậu Ma-da cũng hoài thai như muôn ngàn thiếu phụ khác. Đến ngày khai hoa nở nhụy, Thái tử Tất Đạt Đa cũng chào đời qua lòng mẹ như mọi đứa trẻ khác trên thế gian này. Dựa vào những dữ kiện đó, chúng ta có thể nhìn việc đản sanh của đức Phật bằng hai góc độ khác nhau:

1) Nếu đức Phật là ứng thân của chư Phật thì phàm nhân và Phật phải có sự ngăn cách. Đó là những gì Phật làm, Phật chứng thì chỉ có Phật mới thực hiện được vì Ngài là một siêu nhân. Còn phàm nhân cho dù có nỗ lực cách mấy cũng khó lòng đạt được, nếu không muốn nói là không thể được. Mà nếu tự mình không làm được thì dĩ nhiên cầu xin, Phật sẽ ban cho thế thôi.

2) Nhưng bây giờ nếu nhìn đức Phật sinh ra và lớn lên giống như những đứa trẻ khác trên đời. Ngài thấu biết và cảm nhận tất cả những nỗi khổ trong thế gian cũng như chúng ta và sau cùng Ngài chấp nhận viễn ly tất cả, bỏ lại cung vàng điện ngọc, bỏ lại vợ đẹp con xinh, bỏ lại tất cả để tinh tấn tu tập thiền định và kết quả Ngài chứng được Niết bàn, có giải thoát giác ngộ tự tại. Do đó nếu bất cứ ai có đủ nghị lực, chấp nhận viễn ly, tinh tấn tu hành như Phật thì cũng sẽ có kết quả như Phật.

Niềm tin là một trong những yếu tố cốt lõi nhất đối với đời sống con người. Nhờ dựa vào niềm tin đó mà cuộc sống của con người trở nên tiêu cực, hay tích cực, năng động hay thụ động và quan trọng hơn hết là thất bại hay thành công. Do thiếu niềm tin hoặc do vì niềm tin sai lạc con người có thể đánh mất định hướng của cuộc sống như nó đang xảy ra.

Trong lãnh vực tôn giáo, niềm tin lại càng quan trọng hơn và họ cho rằng giáo chủ của tôn giáo họ là đáng siêu nhiên, là đáng sáng tạo và dĩ nhiên học thuyết của họ là tuyệt đối chính xác, là cứu cánh của cuộc đời. Thậm chí tín đồ chỉ được phép tin và thực hành học thuyết đó mà không được nghi ngờ, thắc mắc. Phật giáo thì ngược lại, chính đức Phật đã dạy rằng: *"Không được tin bất cứ gì Ta nói là đúng, chỉ vì đây là do Ta nói. Trái lại phải mang ra*

thử nghiệm những lời giáo huấn của Ta giống như một người thợ kim hoàn thử vàng. Nếu sau khi quán xét các lời dạy của Ta mà nghiệm thấy là đúng, thì lúc ấy mới nên mang ra thực hành. Dầu sao thì nhất định cũng không phải là vì kính trọng ta mà mang ra thực hành". Vì vậy niềm tin của đạo Phật được xây dựng dựa trên nền tảng của trí tuệ, tu tập và thực nghiệm. Từ đó con người mới có thể giải thoát khỏi nghiệp lực và khổ đau để đạt đến hạnh phúc chân thật Niết bàn. Đây mới chính là Chánh tín. Ở đây, ***Quán Thế Âm là danh hiệu để nhân cách hóa một phương pháp tu tập.*** Đó là lối tu “phản văn văn tự tánh” nghĩa là xoay về để lắng nghe tánh nghe thanh tịnh của lòng mình thay vì chạy theo những âm thanh thị phi, phải quấy, tốt xấu, hơn thua. Quán là vận dụng cái trí năng tri soi rọi vào tâm để nhận thức đối tượng. Thế có nghĩa là sự vận dụng tương tục của tâm tưởng chúng ta. Âm là âm ba, âm hưởng, âm thanh đều là những đối tượng của nhĩ căn. Do đó Quán Thế Âm là quán niệm cái tiếng tâm thầm lặng mà trong suốt như pha lê và nó thường xuyên liên tục không có giây phút nào gián đoạn ở lòng ta tức là “tánh nghe”.

Khi Bồ Tát Vô Tận Ý đã tiếp thu được giáo lý thậm thâm, những lời dạy về phương cách tu hành sâu kín nên phát tâm cúng dường chuỗi ngọc. Phát tâm cúng dường có nghĩa là tâm đặc và tiếp thu được những lời dạy quý báu và phương cách tu hành rốt ráo đó. Bồ Tát Quán Thế Âm sau khi nhận chuỗi ngọc liền chia làm hai, một đem cúng dường Phật Thích Ca và một cúng dường Phật Đa Bảo. Thế thì khi muốn thấy Phật Đa Bảo, tức là Pháp Thân Thường Trụ, Bản Thể thanh tịnh của chính hành giả, thì hành giả phải thu nhiếp tất cả các căn lại, những vọng tưởng điên đảo phải lồi nó lại, không để cho nó lãng xăng nữa, thì chỗ ấy thấy rất rõ chơn tướng của Pháp Thân Thường Trụ, thì gọi là Phật Đa Bảo Như Lai. Tại sao gọi là Đa Bảo? Tại vì nó quý giá vô cùng, không có cái gì quý giá hơn. Đa là vô cùng, nhiều lắm, Bảo là quý giá. Đa Bảo là vô cùng quý giá. Chuỗi ngọc ở đây không phải là ngọc ngà châu báu của người thế tục vì Bồ Tát và chư Phật đâu có cần những thứ hữu vi giả tạm này, mà nó chính là phương pháp để phá thức uẩn, là cội nguồn phát sinh ra vọng tưởng điên đảo, là pháp vô úy thí để giúp chúng sinh hết lo sợ, buồn phiền và đặc biệt là “nhất tâm” niệm danh hiệu Bồ Tát Quán Thế Âm để trở về sống với tinh thức chánh niệm, làm chủ lấy thân, tâm và

sống với tri kiến Phật thanh tịnh của chính mình. Khi Bồ Tát Quán Thế Âm cúng dường chuỗi ngọc cho Phật Thích Ca tức là Hóa thân Phật và Phật Đa Bảo là Pháp thân Phật có nghĩa là tất cả phương cách tu học, thực hành đều có huyền diệu đến đâu cũng đều trở về với bản tánh của nó. Nói cách khác chúng ta áp dụng bao nhiêu phương pháp huyền diệu để tu thành Phật như Phật Thích Ca, nhưng sự thành Phật này chẳng qua là sự trở về với Pháp thân Phật một khi vô minh phiền não không còn, nghĩa là đức Phật xuất hiện trên thế gian này là khai mở, chỉ bày khiến cho chúng sinh mở toang tri kiến Phật của họ và giúp cho chúng sinh thanh tịnh hóa tri kiến Phật đó. Thế thì cái tri kiến Phật mà kinh nói ở đây chính là trí tuệ tức là cái biết như thật về tánh Vô Ngã và lý Duyên Khởi của các pháp. Mà cái thực tại Vô Ngã (No-self) chỉ có thể thành tựu qua công phu thiền định và lúc đó lòng chấp thủ về chủ thể lẫn đối tượng sẽ không còn hiện hữu. Con người có trở về với bản tánh, chơn tâm hay Phật tánh chỉ khi nào họ đạt được cái trí tuệ này thì lúc đó họ sẽ an trú trong sự thấy biết tánh bình đẳng của tất cả mọi sự vật hiện tượng và tất cả khái niệm hay ý niệm về những cặp phạm trù đối đãi phân biệt sẽ biến mất. Vì lẽ đó mà kinh Pháp Hoa được biết đến như là kinh Trí Tuệ vậy.

-Vô Tận Ý Bồ-tát nói một bài kệ, để hỏi đức Phật:

“ Thế Tôn đủ tướng tốt

Con nay xin hỏi Phật

Phật tử kia duyên gì

Tên là Quán Thế Âm”

Kệ đáp:

Vô Tận Ý nghe đây

Hãy nghe hạnh Quán Âm

Khéo ứng các nơi chốn

Thệ rộng sâu như biển

Nhiều kiếp chẳng nghĩ bàn

Hầu nhiều nghìn ức Phật

Phát nguyện thanh tịnh lớn.

Ta vì ông lược nói:

Nghe danh và thấy thân

Tâm niệm không xao lãng
Hay diệt khổ ba cõi
Giả sử khởi ý hại
Xô rớt hầm lửa lớn
Do sức Quán Âm kia
Hầm lửa biến thành ao.
Hoặc trôi dạt biển lớn
Cá, rồng, quý các nạn
Do sức Quán Âm kia
Sóng mòi dập chằng chìm.
Hoặc ở chót Tu-di
Bị người xô rớt xuống
Do sức Quán Âm kia
N như mặt trời trụ không.
Hoặc bị người ác rượt
Rớt xuống núi kim cương
Do sức Quán Âm kia
Chằng hại đến mây lông.
Hoặc bị oán tặc vây
Đều cầm dao gia hại
Do sức Quán Âm kia
Đều liền sanh lũng lánh.
Hoặc bị khổ nạn vua
Gia hình mệnh sắp chết
Do sức Quán Âm kia
Dao liền gãy từng đoạn.
Hoặc xiềng xích cầm tù
Tay chân bị cùm gông
Do sức Quán Âm kia
Tháo ra được thông thả.
Trù ếm tra thuốc độc
Muôn hại chết người ta

Do sức Quán Âm kia
Người làm mang hại lấy.
Hoặc gặp La-sát dữ
Độc-long các quỷ yêu
Do sức Quán Âm kia
Chúng liền không dám hại.
Hoặc thú dữ vây quanh
Nanh vuốt bén đáng sợ
Do sức Quán Âm kia
Chạy gấp chẳng kể đường
Rắn độc và bò cạp
Phun khí độc mịt mờ
Do sức Quán Âm kia
Tự khắc lui chạy hết.
Mây đen sấm sét nổ
Giá tuôn mưa xối xả
Do sức Quán Âm kia
Tức thời tiêu tan hết.
Chúng sanh bị khổ ách
Vô lượng khổ bức thân
Quán Âm sức trí diệu
Hay cứu khổ thế gian
Đầy đủ sức thần thông
Rộng tu trí phương tiện
Mười phương các cõi nước
Không cõi nào chẳng hiện
Các loài trong đường dữ
Địa ngục, quỷ, súc sanh
Sanh, lão, bệnh, tử, khổ
Lần lần khiến dứt hết.
Quán chơn, quán thanh tịnh
Quán trí tuệ quảng đại

**Quán bi và quán từ
Thường nguyện thường chiêm ngưỡng
Quán thanh tịnh không như
Trời trí tuệ phá tối
Hay phục tai gió lửa
Chiếu sáng khắp thế gian.
Thế Bi ngừa sấm sét
Ý từ đám mây lành
Xôi mua pháp cam lồ
Dứt trừ lửa phiền não.
Kiện tụng ở chỗ quan
Trong quân trận sợ sệt
Do sức Quán Âm kia
Oán cừu đều tan hết.
Diệu Âm: Quán Thế Âm
Phạm âm, hải triều âm
Tiếng hơn hết thế gian
Cho nên thường phải niệm.
Niệm niệm chớ sanh nghi
Quán Thế Âm Thánh Tịnh
Với khổ não chết chóc
Làm chỗ nương cậy cho.
Đủ tất cả công đức
Mắt lành trông chúng sanh
Biển phước lớn vô lượng
Thế nên cần đánh lễ.**

Bấy giờ, Bồ-tát Trì Địa liền từ chỗ ngồi đứng dậy đến trước Phật thưa rằng:

-Bạch Thế Tôn ! Nếu có chúng sanh nào nghe phẩm Quán Thế Âm Bồ-tát Phổ Môn với sức thần thông, đạo nghiệp tự tại này thì nên biết công đức của người đó không phải tầm thường

Lúc Phật nói phẩm Phổ Môn này, trong chúng có 84.000 chúng sanh đều phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Trì Địa Bồ Tát là vị Bồ Tát giữ gìn trái đất, là thế giới Ta Bà tức là cõi đất tâm của chúng sinh. Kinh giới thiệu Bồ Tát Trì Địa để nhắc nhở với chúng sinh rằng cõi tâm của con người luôn thay đổi. Nếu chúng ta còn chạy theo tham đắm dục tình, làm nô lệ cho vô minh phiền não thì cõi đất tâm ấy lúc nào cũng phiền não, đau buồn tức là chúng ta đang sống trong thế giới Ta Bà. Ngược lại bây giờ chúng ta nghe theo pháp tu “Phản văn văn tự tánh” của ngài Quán Thế Âm nghĩa là không nghe những âm thanh bên ngoài nữa mà xoay về nghe tánh nghe của mình thì những biến động của tâm sẽ tan biến, thế giới Ta Bà biến mất và chúng ta sẽ sống trong cõi đất tâm vô cùng thanh thản tự tại tức là cõi cực lạc vậy. Nếu chúng sinh dùng lỗ tai (thịt) để nghe thì chắc chắn sẽ bị ngăn ngại. Tại sao? Bởi vì khi tai nghe những âm thanh, tiếng nói không hài lòng khiến tâm bực bội, khó chịu. Ngược lại nghe những lời bùi tai thì say đắm. Thí dụ như vợ chồng, con cái bất ổn, thường hay cãi vã, lời qua tiếng lại cũng vì tư tưởng khác đồng chuyên qua lời nói làm cho người nghe chịu không nổi, đâm ra bực tức, rồi sinh ra chửi bới, đánh đấm... cuối cùng dẫn nhau ra tòa ly dị... hoặc vào tù ra khám. Đó cũng tại vì chấp lời nói kia là thật nên bị ngăn ngại. Bây giờ nếu hiểu Phật pháp thì không chấp vào lời nói thị phi của người khác. Tại sao? Bởi vì trên thế gian này chỉ có ta mới thật sự hiểu rõ ta mà thôi, không một người nào khác có thể biết ta bằng ta được. Thí dụ một người chê ta là người xấu hoặc khen ta là người tốt thì họ chỉ dựa theo kiến giải và kinh nghiệm bản thân của họ mà so sánh, đánh giá người khác chớ làm sao họ biết ta bằng chính ta. Mình tốt bao nhiêu mình biết, mình xấu bao nhiêu thì cũng chính mình biết. Vì thế nếu mình là người xấu mà có người khen tặng mình mà mình nhận chẳng khác nào chính mình tự lừa dối mình, sống trong ảo tưởng. Ngược lại nếu mình là người tốt, luôn nghĩ thiện, nói lời lành và làm việc thiện mà có ai chê ta thế này thế kia thì ta cứ mặc họ vì cuộc sống nhẹ nhàng, thánh thoát, an vui, tự tại thì chính ta đã có rồi đâu cần người đời trao tặng nữa. Nên nhớ những tiếng thị phi, những lời khen chê thì ở đâu và bất cứ lúc nào cũng có chẳng khác nào thời tiết nóng lạnh bất thường. Do đó người biết tự chủ tâm mình là

người không chạy theo âm thanh khách trần phiến não cho nên nghe thì nghe tất cả mà như không nghe gì hết, không chấp vào âm thanh lời nói đó, trong ngoài tự tại là có an lạc Niết Bàn.

Tóm lại, khi chúng sinh nghe phẩm Phổ Môn này mà chính mình nhận thức rằng mỗi người đều có Diệu Âm, Quán Thế Âm trong họ thì đó chính là sức thần thông, đạo nghiệp tự tại bất khả tư nghì. Nói các khác không có vị Quán Thế Âm nào ở ngoài tâm của chúng sinh cho nên không có việc cầu tha lực gia bì vì toàn bộ giáo lý Phật Đà đều nằm trong vòng nhân quả nên không có Bồ Tát hay Phật nào can dự vào chuyện ân oán nhân quả của chúng sinh. Trì Địa Bồ Tát ở đây chỉ là biểu tượng hóa tâm thức của tất cả chúng sinh bởi vì bất cứ khi nào tâm thức của chúng sinh thoát khỏi sự chấp thủ, bám víu và thực sự phát triển từ bi và trí tuệ thì chính họ đang thọ hưởng những phút giây an lạc trong từng hơi thở của họ và biến cuộc đời thành an vui tự tại.

Phật pháp thì rộng lớn cao thâm tuy nhiên Phật giáo cũng có một cánh cửa phổ thông (Phổ Môn) cho những ai muốn phát triển tiềm năng của mình để trở thành một vị Phật và cánh cửa phổ thông này đưa đến kết quả viên mãn được biểu tượng hóa bằng Bồ Tát Quán Thế Âm tức là sự nhân cách hóa đức tính từ bi và trí tuệ của đức Phật. Trong Phật giáo, từ bi và trí tuệ được xem là hai thành tố của một nhân cách giác ngộ. Trí tuệ sinh khởi nhờ từ bi và từ bi bắt nguồn từ trí tuệ, tuy hai nhưng mà một bất tức bất ly.

Khi đã thâm hiểu hạnh nguyện của Ngài Quán Thế Âm Bồ Tát thì chúng sinh từ nay chỉ đảnh lễ trước tôn tượng của Ngài với tấm lòng kính ngưỡng chớ không còn cầu nguyện, van xin cái gì cả bởi vì đạo Phật không phải là đạo tín ngưỡng mà là đạo thực hành vì có thực hành rốt ráo mới có thực chứng để đạt đến những thành quả nhiệm mầu và biến cuộc sống đang phiến não khổ đau trở thành thanh tịnh an lạc Niết bàn. Vì sao đạo Phật chỉ dạy chúng sinh tin sâu vào nhân quả mà không dạy cầu nguyện? Bởi vì cầu nguyện chỉ có thể giúp con người có được sự an bình trong nhất thời, trong giây phút chớ không thể giúp chúng sinh thật sự giảm bớt hay vĩnh viễn thoáy ly được tất cả những hệ lụy của phiến não khổ đau mà họ đeo mang từ vô thủy đến nay.

Thật ra luật nhân quả rất công bằng, hợp lý, không lệ thuộc vào không gian thời gian, không chỉ áp dụng cho riêng một ai, một sắc dân nào hay cho riêng tín đồ của bất cứ một tôn giáo nào cả. Ngày nay trong tiến trình khám phá của khoa học, luật nhân quả được xem như là tiền đề để giải quyết những khó khăn, những khám phá mới. Những tôn giáo ngoài Phật giáo cũng nhìn nhận ảnh hưởng trung thực của luật nhân quả trong đời sống của họ. Vậy có thể nói không riêng gì Phật giáo, luật nhân quả là một quy luật chung cho toàn thể gian vũ trụ.

Vì vậy không có việc cầu nguyện để được tai qua nạn khỏi vì không có Phật trời nào làm chuyện bất công bình để giúp đỡ những người cầu nguyện hay trừng phạt những ai không cầu nguyện mà thật ra con người có thoát khỏi tai họa là do những phước báu mà họ đã tạo tác từ trước. Do đó, thay vì cầu nguyện, con người nên nỗ lực tạo dựng vun bồi thêm phước đức. Nếu chúng sinh luôn nghĩ thiện, nói lời thiện và làm việc thiện thì chắc chắn cuộc sống sẽ vô cùng an vui tự tại mà không cần phải nguyện cầu chi hết.

Trọng tâm cứu khổ của Ngài Quán Thế Âm nhằm giải thoát sự khổ tâm, khổ tinh thần. Một khi con người đã giải thoát khổ tinh thần thì thân thể sẽ lành mạnh. Có sức khỏe thì tất cả mọi giá trị vật chất sẽ có ở tầm tay. Tâm kinh dạy rằng vật chất không ngoài tinh thần và dĩ nhiên tinh thần không ngoài vật chất bởi vì tinh thần vật chất tác động hữu cơ, bất tức bất ly. Vì thế, tất cả sự cứu độ của Ngài Quán Thế Âm phải được hiểu là ban cho tinh thần, cho những gì thuộc về lãnh vực giải thoát giác ngộ của tâm tư và ý thức. Ngài Quán Thế Âm không bao giờ ban cho chúng sinh vật chất hữu vi vì như vậy chẳng khác nào đẩy chúng sinh vào con đường khổ ải triền miên không lối thoát. Con người hãy thức tỉnh mà tìm thấy cho mình con đường sáng diệu dụng nhiệm mầu để tự mình giải thoát ra khỏi mọi gông cùm của phiền não khổ đau. Nếu cầu đức Quán Thế Âm mà cái gì cũng được độ thì thử nghĩ thế gian này làm gì còn nghèo khổ, bệnh tật, tai nạn, thiên tai, động đất, sóng thần, bảo lụt, chiến tranh, giết chóc...? Lời Phật dạy không sai, chỉ vì chúng sinh hiểu chưa thấu nên áp dụng sai lầm. Bởi vì nếu hiểu theo “Sự Tướng” thì làm sao thành tựu được, chẳng những không được mà còn rơi vào mê tín dị đoan trái với luật nhân quả khách quan của nhà Phật. Nhưng thành tựu ở đây

là Phật nói về “Lý Tánh”. Lối tu của Ngài Quán Thế Âm là “phản văn văn tự tánh” nghĩa là xoay lại tánh nghe của mình. Mà tánh nghe là cái thể chân thật của mỗi người, không có hình dáng, tướng mạo. Nếu đã không có hình dáng tướng mạo thì lửa làm sao đốt hay nước nào nhận chìm được. Vì vậy niệm Quán Thế Âm tức là lắng nghe tánh nghe của chính mình mà quay về sống với chơn tâm thường trú và thể tánh tịnh minh thì mọi chướng nạn của lửa, nước đều qua khỏi.

Phải biết rằng tham dục trần thế là vô hạn, nhưng con người lại không có khả năng nhận ra chúng cho nên khi tham dục không được thỏa mãn thì sẽ gây khổ đau cho mình và cho người. Cái đà thỏa mãn tham dục cũng ví như chiếc xe đang chạy xuống dốc, càng xuống dốc thì xe càng chạy nhanh. Khi chưa thỏa mãn những dục tính thì con người luôn có khuynh hướng tiếp tục theo đuổi chúng cho đến khi được thỏa mãn nghĩa là càng đeo đuổi thì tham dục càng tăng và càng gây thêm đau khổ. Chúng sinh chỉ có thể nghiệm được chân hạnh phúc và an nhiên tự tại khi có ít tham dục. Đây chính là một trong những bước lớn hướng về giải thoát giác ngộ.

Được như vậy là thực hành rốt ráo câu :

“Đa dục vi khổ

Sanh tử bì lao

Tùng tham dục khởi

Thiểu dục vô vi

Thân tâm tự tại...”

Đức Phật dạy rằng : ***”Tham dục chính là nguồn gốc của khổ đau. Mọi vật rồi sẽ thay đổi vì thế không nên luyến ái hay vướng víu vào một thứ gì. Nên nhiếp tâm thanh tịnh tìm chân lý và đạt đến hạnh phúc vĩnh hằng”***. Con người biết tri túc thiểu dục là biết diệt trừ tham dục nghĩa là họ biết thỏa mãn với những điều kiện vật chất khả dĩ giúp họ có đầy đủ sức khỏe để sống và để tu đạo. Đây chính là phương cách hữu hiệu nhất để cắt đứt lưới tham dục làm cho thân tâm được thanh thoát nhẹ nhàng và dĩ nhiên có nhiều cơ hội để giúp đỡ tha nhân.

Chương Thứ Hai Mươi Sáu Phẩm ĐÀ-LA-NI

Đà-la-ni (Dharani) dịch là Tổng Trì có nghĩa là gom lại tất cả để giữ gìn và thường được gọi là Thần Chú tức là những lời chú nhiệm màu. Phẩm này là phần tiếp theo trong tiến trình của phần “Thâm Nhập Tri Kiến Phật” tức là phần thực hành. Trong các phẩm trước, Bồ Tát Dược Vương đốt thân và hai cánh tay cột là để phá sắc uẩn. Kế đến phẩm Diệu Âm Bồ Tát vãng lai, Bồ Tát Diệu Âm đã sử dụng 10.000 thứ kỹ nhạc để cúng dường cho Phật Văn Lôì Âm Vương thì đây là phá thọ uẩn. Rồi đến phẩm Bồ Tát Quán Thế Âm phá tưởng uẩn để giúp chúng sinh hết sợ. Và chủ yếu của phẩm này là phá hành uẩn để vào Thất địa và Bát địa Bồ Tát. Đây là những giai đoạn sau cùng của Thập địa để tiến về quả vị Phật. Hành uẩn rất vi tế nên phải dùng thần chú để phá. Hãy quay về nhìn lại thân, tâm của chúng ta. Thân tứ đại thay đổi, biến chuyển từng giây, từng phút hay nói đúng hơn chúng thay đổi từng sát na, theo từng hơi thở ra vào.

Vậy thế nào là hành uẩn?

Hành là tâm hành, là tâm tư, bao gồm 51 món tâm sở, mà “tư tâm sở” là chủ yếu nhất. Chữ hành có hai nghĩa là thiên lưu và tạo tác. Thiên lưu là các pháp hữu vi biến dịch, trôi chảy mãi như một dòng sông, nên gọi là “chư hành vô thường”. Tạo tác là sự tạo tác của thân, khẩu, ý. Nghĩa là thân làm việc gì, miệng nói điều gì, ý nghĩ cái gì đều gọi là hành. Những tạo tác của hành do “tư tâm sở” chủ động. Như thế, hành uẩn là nhóm tâm sở có “khả năng tạo nghiệp” để đưa đến sự thọ quả. Hành động có cố ý đều là tư tâm sở, và “có cố ý” mới thành nghiệp. Đức Phật dạy: *“Này các Tỳ kheo, chính ý chí muốn sống, ta gọi là nghiệp. Khi đã muốn, người ta liền thực hiện bằng thân, khẩu, ý. Ý muốn là sự tạo tác bằng tâm ý, hoạt động tâm linh. Công việc của nó là dẫn dắt tâm ý hoạt động xấu, tốt, hoặc không xấu không tốt.”* Như vậy, hành uẩn thuộc tâm sở, có thiện có ác, là động lực tạo nghiệp, nó sinh khởi, tồn tại, có điều kiện, nhân duyên, cho nên hành uẩn có tính vô thường, trôi chảy và biến động. Hành uẩn là nguyên nhân của đi, đứng, nằm, ngồi, co, duỗi, di chuyển, cười, nói, nghĩ, thấy, nghe... và tất cả những hoạt động khác.

Do sự kích thích của hành uẩn nên tất cả hành động về thân, khẩu, ý xảy ra. Bởi vậy, thân, khẩu, ý là sự biểu hiện của hành uẩn, nhưng khi hành uẩn biểu hiện qua thân, khẩu, ý người ta hiểu lầm rằng: Đó là linh hồn, tự ngã, tôi, hay cái Ta.

Thọ uẩn chỉ có được thể nghiệm qua các đối tượng thích thú, chán ghét hay vô ký. Cũng như một người thơ ký, tưởng uẩn chỉ biết ghi nhận mà thôi. Còn thức uẩn thì chỉ hay biết suông thôi về các đối tượng, chỉ thấy, chỉ nghe, v.v. Nhưng với hành uẩn, thì đi, đứng, ngồi, nằm, cúi xuống, duỗi ra, di chuyển, mỉm cười, nói, suy nghĩ, thấy, nghe, và tất cả các hoạt động về vật chất hay tâm linh đều do hành uẩn gây nên cả. Do đó những ước muốn như đi, đứng, ngồi và nằm ngủ, tất cả đều là do hành uẩn.

Được hành uẩn thúc đẩy, tất cả các động tác về vật lý, về lời nói, hay về tâm linh, khởi sanh lên. Do đó mà sự biểu hiện của hành uẩn dưới hình thức vật chất, lời nói, hay tâm linh mới bị nhận ra một cách lầm lẫn là do một thực thể tự ngã nào đó, do cái ‘Tôi’ nào đó, đã thực hiện, để rồi từ đó mà nảy sanh ra sự luyến mộ hoặc sự vương mắc vào.

Thực ra, hành uẩn chẳng hề có một cốt tủy nội tại nào cả, chẳng hề có một linh hồn nào cả. Sự biểu hiện của hành uẩn chỉ là các hiện tượng thiên nhiên xảy ra do theo một tiến trình thuộc tương quan nhân quả mà thôi. Hành uẩn chẳng có linh hồn và vì thế mà các chúng sanh mới bị đè nén. Nơi hành uẩn, chẳng có một cốt lõi, chẳng có một bản thể nào cả, chỉ có sự gây nên đau khổ.

Thí dụ, có người thích giao du với bạn xấu hoặc suy tư chẳng đúng đắn về các kinh nghiệm bản thân mình, thì có thể phạm vào các hành vi bất thiện về thân thể, về lời nói và về tâm ý. Các thí dụ về hành vi bất thiện và đáng trách, trong cuộc đời hiện tại, gồm có việc vi phạm luật pháp và trật tự, uống rượu, dùng các chất ma túy và cờ bạc. Bị ảnh hưởng bởi sự tham lam và giận hờn, các hành động và lời nói chẳng thích đáng đưa đến sự mất mát tài sản, bị trừng phạt, mất bạn bè, và phải chịu các tai nạn trong cuộc đời hiện tại này. Và vượt xa hơn cõi đời hiện tại, thì phải chịu tái sanh vào các ác đạo. Để tránh khỏi các điều bất hạnh đó, chúng ta cần phải nên hiểu rõ rằng chúng ta đang bị đè nặng dưới các hành vi cố ý của hành uẩn.

Chúng ta đã biết rằng chính ba nghiệp “*thân khẩu ý*” là động cơ dẫn dắt chúng sanh vào vòng trầm luân sanh tử luân hồi nhiều đời nhiều kiếp. Cho nên, muốn thoát ly sanh tử luân hồi, con người phải biết dừng nghiệp và chuyển nghiệp. Nghĩa là chúng ta phải dừng tất cả những nghiệp ác, nghiệp bất thiện, từ thân khẩu ý của mình, chuyển ba nghiệp thân khẩu ý bất thiện, thành ba nghiệp thiện lành. Đó chính là trọng tâm tu hành của đạo Phật, chứ không phải những hình tướng bên ngoài, những nghi lễ rườm rà, những van xin cầu khẩn.

Người có nghiệp cờ bạc thì luôn luôn tìm tới các sòng bài bạc để vui chơi trong chốc lát, rồi sau đó đau khổ dài dài. Người có nghiệp hút thuốc thì đi đâu cũng luôn luôn để ý đến chỗ nào bán thuốc lá và giá cả ra sao. Người mang nghiệp nào thì sẽ bị dẫn theo con đường ấy, cũng như kim loại bị nam châm hút vậy.

Con người khi chết đi, thân xác, danh vọng, của cải, thân bằng quyến thuộc, tất cả mọi thứ đều phải bỏ lại thế gian, chỉ mang theo cái “**ngiệp báo**” tái sanh kiếp sau. Chính cái nghiệp báo này là nguyên nhân làm cho chúng ta sung sướng hay đau khổ vậy. Khi biết được điều đó, liễu tri được điều đó, giác ngộ được điều đó, chúng ta cần phải tìm cách dừng nghiệp, tìm cách chuyển ba nghiệp bất thiện thành ba nghiệp thiện.

Một trong những phương pháp để dừng nghiệp và chuyển nghiệp là kiểm chế và kiểm soát thân khẩu ý mà trì thần chú là lối thực hành tam mật tương ưng hữu dụng nhất. Đó là thân mật, khẩu mật và ý mật phải tương ứng với nhau để “cột tâm” vào câu thần chú. Khi tay bắt ân tam muội, miệng đọc thần chú và ý niệm thần chú thì thân, khẩu, ý dần dần thanh tịnh và sau cùng trì chú đến chỗ nhất tâm thì có an vui tự tại, giải thoát Niết bàn. Từ đó có thể thâm nhập vô lượng pháp môn. Vì thế niệm thần chú để giải trừ tam nghiệp thân, khẩu, ý cho nên đây là lối thực hành để phá hành uẩn.

Nói về Thần chú thì phải nói đến Mật tông. Vậy lịch sử hình thành Mật tông như thế nào?

Hệ thống Phật giáo Đại thừa được hình thành vào khoảng trước sau thế kỷ thứ nhất ở những vùng Nam Ấn Độ với chủ trương “Thượng cầu Phật đạo,

hạ hóa chúng sinh” tu theo Lục độ vạn hạnh, phát khởi đại bi nguyện dẫn dắt cứu giúp chúng sinh cùng thành tựu Phật quả.

Đại thừa Phật giáo ở Ấn Độ được chia làm 3 thời kỳ:

1)**Sơ kỳ Đại thừa**: Thời kỳ này bắt đầu khoảng từ thế kỷ thứ 1 đến thế kỷ thứ 4 sau công nguyên nhằm phát huy lý luận “Giai Hữu Tánh Không” và từ đó hình thành học phái Trung Quán của Long Thọ và đệ tử là Đề Bà.

2)**Trung kỳ Đại thừa**: Đây là giai đoạn khoảng thế kỷ thứ 4 đến thứ 6 sau công nguyên với sự xuất hiện của thuyết “N hư Lai tạng Duyên khởi” và A-lại-da thức Duyên khởi. Từ đó hình thành học thuyết Du già do ngài Vô Trước và em là sư Thế Thân với tác phẩm nổi tiếng “Thành Duy Thức Luận”.

3)**Hậu kỳ Đại thừa**: Thời kỳ này bắt đầu từ những thế kỷ thứ 7 đến thế kỷ thứ 13. Đây có lẽ là thời kỳ Phật giáo dần dần suy vi. Nhưng lúc ấy Phật giáo Đại thừa được truyền từ Ấn Độ gọi là Phật giáo Bắc truyền lại phát triển rực rỡ ở các nước Trung Hoa, Triều Tiên, Nhật Bản và Việt Nam với sự xuất hiện của mười đại tông phái như Thiền, Tịnh độ, Nhiếp Luận, Thiên Thai...

Thế thì Thiền tông xuất hiện vào Trung kỳ Đại thừa và Mật tông xuất hiện vào Hậu kỳ Đại thừa. Mãi đến thế kỷ thứ 7 sau công nguyên tức là trên 1.300 năm sau ngày đức Phật nhập Niết bàn, ở Ấn Độ xuất hiện một vị Tổ của Mật tông tên là Dược sư Long Thọ. Còn Bồ tát Long Thọ, người đã khai triển và hoàn thành học phái Trung Quán, ra đời vào thế kỷ thứ hai sau công nguyên trong gia đình Bà là môn thuộc nước Andhradesa tức là Vidarbha, là vị Tổ đời thứ 14 trong số 33 vị Tổ của Phật giáo Thiền tông. Vị Tổ thứ 33 cũng là vị Tổ sau cùng của Thiền tông là Lục Tổ Huệ Năng.

Mật tông còn được gọi là Chân Ngôn tông, Du-già tông, Kim Cương Danh tông, Tì-lô-giá-na tông, Khai Nguyên tông hay Bí Mật thừa. Tông này chủ yếu lấy kinh Kim Cương Đảnh làm kinh tạng, kinh Tô-bà-hô làm luật tạng và luận Thích Ma-ha-diễn làm luận tạng. Sở dĩ tông này được gọi là Mật giáo vì để hiển bày giáo nghĩa của mình là rất sâu xa bí mật, còn các giáo phái Đại thừa khác là hiển hiện. Mật tông cho rằng giáo pháp của hai bộ Kim Cương giới và Thai Tạng giới là chính do pháp thân Phật Đại Nhật Như Lai tuyên thuyết và đây mới là cảnh giới của Phật tự nội chứng cho nên mới gọi là Mật. Đúng về giáo nghĩa hiển bày chân lý thì không có sự sai biệt giữa

Hiền giáo và Mật giáo, nhưng về hành trì thì Mật tông có những quy tắc đặc thù không giống với các tông phái khác.

Mật tông ở Ấn Độ bắt nguồn từ Ấn Độ giáo, do quá trình phát triển lâu dài, Phật giáo dần dần xâm nhập vào tín ngưỡng dân gian nên chịu ảnh hưởng cũng như tiếp thu các chú thuật Mật pháp để bảo vệ giáo đồ và tiêu trừ tai chướng. Rồi dần theo thời gian, Mật tông còn chuyển các vị thần của Ấn Độ giáo vào Phật giáo, do đó mà xuất hiện nhiều vị Minh vương, Bồ tát chư thiên, chân ngôn chú ngữ... Vì vậy trong kinh điển Đại thừa ở thời kỳ sau xuất hiện một loại kinh điển lấy Đà la ni (Dharani) làm chủ yếu. Trong Kinh tạng và Luật tạng Pali có kinh nói về kệ Hộ thân. Sau đó Phật giáo đồ ở các vùng Tích Lan biên tập kinh này gọi là kinh Minh Hộ (Paritta). Kinh này được xem là khởi nguyên của Mật giáo Đà la ni và Mạn đà la sau này. Đến khoảng thế kỷ thứ 4 sau công nguyên mới xuất hiện kinh điển độc lập chuyên nói về chú pháp, như kinh Không Tước Minh Vương...

Đến giữa thế kỷ thứ 7 về sau, Phật giáo Ấn Độ tiến vào thời kỳ toàn thịnh thì Mật giáo chân chính mới thực sự khai triển dùng chân ngôn, Đà la ni làm trung tâm, phát triển triết học Phật giáo Đại thừa dựa vào những tư tưởng Mật tông này. Mật giáo hưng khởi vào thế kỷ thứ 7 cho đến thế kỷ thứ 11 khi Phật giáo Ấn Độ bị suy vong thì Mật giáo mới ngưng phát triển. Nhưng tại Trung Ấn Độ, Mật giáo vẫn còn hưng thịnh, sau khi dung nhập giáo thuyết của phái Tính Lực (Sakrtah) thì trở thành Tả đạo Mật giáo, chú trọng thuyết Đại Lạc (Mahasukha-vada) trong kinh Kim Cương Đảnh của Thuận Mật.

Bắt đầu từ thế kỷ thứ 8 về sau, Mật tông được truyền vào Tây Tạng, trở thành Lạt-ma giáo.

Dựa theo tư tưởng truyền thuyết Mật tông, khoảng thế kỷ thứ 7, Dược Sư Long Thọ trì chú vào 7 hột cải trắng để mở tháp sắt 16 trượng (biểu thị 16 vị Bồ tát trong Kim Cương giới) ở Nam Ấn Độ và đích thân nhận 2 bộ đại kinh này từ Kim Cương Tát-đỏa. Sau đó ngài Long Thọ truyền lại cho Long Trí rồi truyền cho ngài Thiện Vô Úy. Vì thế Long Thọ là Tổ sư khai sơn, còn vị giáo chủ là Đại Nhật Như Lai tức là Phật Tỳ-lô-giá-na. Vì việc thuyết pháp khác với đức Phật Thích Ca nên gọi là Kim Cương thừa. Kim Cương thừa sau này chia làm 2 phái:

1)**Phái hữu:** Lấy kinh Đại Nhật làm chủ, mang chủ nghĩa thần bí, muốn nhờ vào chú thuật để thực hiện sự hợp nhất giữa vũ trụ và tinh thần, cùng chi phối hiện tượng tự nhiên và những việc may rủi tốt xấu của con người nên gọi là Chân Ngôn thừa. Phái này từ Trung Hoa truyền sang Nhật Bản thành tông Chân Ngôn. Ngoài ra, Mật giáo do tông Thiên Thai ở Nhật Bản truyền thì gọi là Thai Mật.

2)**Phái tả:** Lấy kinh Kim Cương Đảnh làm chủ tức là Tả đạo Mật giáo, khẳng định bản năng của con người muốn ngay nơi đây phát hiện lẽ chân thật nên gọi là Kim Cương thừa. Phái này xem trọng pháp Song thân. Theo lập trường của Phật giáo Nguyên thủy, phái này là bàng môn tả đạo và bắt đầu từ thế kỷ thứ 9 trở về sau kết hợp với Ấn Độ giáo nên càng thêm hưng thịnh. Về sau lại truyền vào Tây Tạng trở thành cơ sở của Tạng Mật. Tạng Mật tức là Tây Tạng Phật giáo Mật tông do ngài Liên Hoa Sanh, ngài Hộ Tịch truyền vào từ thế kỷ thứ 8. Khi Phật giáo chưa du nhập vào Tây Tạng thì Tây Tạng thực hành tà chú của đạo Bon-Pa gọi là Cựu Mật pháp. Đến đầu thế kỷ thứ 11, ngài Tông Khách Ba dịch nhiều kinh điển Du già Mật giáo thì bây giờ gọi là Tân Mật giáo.

Tóm lại, nếu luận về giáo chủ thì Hiền giáo là do đức Thích Ca ứng hóa thuyết pháp, Mật tông là do pháp thân Đại Nhật Như Lai thuyết. Về pháp thân thì pháp thân của Hiền giáo là “lý thể” không hình không tướng. Còn pháp thân của Mật tông thì có hình có tướng và có thể thuyết pháp được. Nhìn từ pháp sở thuyết thì cảnh giới Bát bất trung đạo tịch diệt của tông Tam luận, cảnh giới Thắng nghĩa đế ly ngôn của tông Pháp Tướng, cảnh giới Bất khả tư nghì nhất niệm tam thiên của tông Thiên Thai, cảnh giới Tính hải quả phần bất khả thuyết thập Phật của kinh Hoa Nghiêm đều rất ráo có thể nói được. Bây giờ nhìn từ sự biểu hiện của chân lý thì tất cả các pháp đều tượng trưng cho chân lý mà biểu hiện cụ thể của những loại tượng trưng này tức là nghi quỹ của Mật tông. Xét từ sự thành Phật nhanh chậm thì trừ Thiên tông ra, các tông khác đều phải trải qua 3 A tăng-kỳ kiếp, còn Mật tông thì chủ trương ngay nơi thân này thành Phật. Xét từ hệ thống giáo nghĩa thì Mật tông là tổng hợp Vũ trụ nhân sinh quan Lý, Trí không hai. Đức Đại Nhật Như Lai có đầy đủ nhân cách vĩ đại này mà thế giới của Trí pháp thân gọi là Thai tạng

giới. Nhờ sức tu trì có thể khuếch đại thể giới Trí hợp nhất với thể giới Lý, đó là Lý, Trí không hai. Từ khi xuất hiện của Du-Già Hành tông của Vô Trước thì cái nhìn về vũ trụ của Mật tông được lý giải rộng rãi hơn.

Nói chung Hiền giáo tận dụng văn tự ngôn ngữ, giải thích, dùng thí dụ nên đức Phật nói quyền, nói thật, nói rộng, nói hẹp, nói cao, nói thấp miễn sao sáng tỏ vấn đề. Mục đích của Hiền giáo là “Văn như tư rồi tư như tu” thì mới nhận biết được sự lợi ích của lời Phật dạy. Vì thế Hiền giáo là giúp hành giả khai tâm, mở tánh thấu triệt Chân lý.

Mật giáo thì ngược lại, không chú trọng đến giáo lý, mà chỉ chú tâm vào câu Thần chú Đà-la-ni. Thần chú là thứ văn tự không cần ngữ ngôn lý giải vì thế hành giả Mật tông chỉ thực hành tam mật tương ưng. Đó là thân mật, khẩu mật và ý mật phải tương ứng với nhau để cột tâm vào câu thần chú. Nói cách khác muốn có kết quả tốt, người thực hành Mật tông thì tay phải bắt ấn, chân ngồi kiết già, miệng đọc thần chú và ý niệm thần chú thì thân, khẩu, ý không có cơ hội tạo nghiệp. Lối thực hành này giống như phương pháp niệm Phật của Tịnh độ tông, nhưng nếu chưa đạt đến “Nhất tâm” thì khi hành giả không còn trì chú hay niệm Phật thì vọng tưởng phát tác trở lại.

Lúc bấy giờ Bồ-tát Dược Vương đứng dậy chấp tay hướng Phật bạch rằng:

-Thế Tôn ! Nếu có trai lành gái tốt thọ trì kinh Pháp Hoa hoặc đọc tụng thông suốt, hiểu mau hoặc biên chép thành quyển, họ được phước đức nhiều chăng?

Đức Phật phản vấn:

-Này Dược Vương! Giả sử có thiện nam tử, thiện nữ nhân cúng dường tám trăm muôn ức na-do-tha hằng hà sa Phật, ý ông nghĩ sao, người cúng dường chư Phật như thế phước đức của họ có nhiều chăng?

Bồ-tát Dược Vương thưa: Bạch Thế Tôn, rất nhiều.

Phật nói:

-Nếu có trai lành gái tốt nào đọc tụng, giải nghĩa và tu hành đúng như lời, dầu chỉ là một bài kệ 4 câu, công đức của người này còn nhiều hơn người cúng dường chư Phật vừa nói.

Người nào thọ trì kinh Pháp Hoa tức là đang sống với Tri Kiến Phật thì chính họ có công đức rất thù thắng bất khả tư nghì mà không có phước đức hữu lậu nào trên thế gian có thể sánh bằng. Huyền diệu hơn nữa là người đó chỉ cần đọc tụng, thọ trì bốn câu và dựa theo ý nghĩa bốn câu đó mà thực hành thì công đức cũng vô lượng không thể nói hết được.

Lúc đó, Bồ-tát Dược Vương bạch Phật:

-Thế Tôn ! Con nay sẽ hiến cho người giảng nói kinh Pháp Hoa một bài đà-la-ni (thần chú) để bảo hộ cho họ. Bồ-tát liền đọc bài chú:

“ An nhĩ, mạn nhĩ, ma nễ, ma ma nễ, chỉ lệ giá lê đê, xa mé, xa lý đa vĩ chuyên đế...”

Bồ-tát tiếp nói:

-Thế Tôn ! Thần chú này là của 62 ức hằng hà sa Phật nói. Ai xâm phạm hủy hoại Pháp sư coi như là xâm huỷ các đức Phật vậy.

Lúc đó, đức Phật Thích Ca khen Bồ-tát Dược Vương:

-Hay thay! Hay thay ! Dược Vương vì thương tưởng muốn bảo hộ Pháp sư mà nói bài chú, người sẽ giúp ích rất nhiều cho chúng sanh.

Đây là thần chú của chư Phật chớ không phải của Bồ Tát, nhưng vì thương xót chúng sinh nên Bồ Tát Dược Vương mới nói bài thần chú để giúp cho Pháp sư phá hành uẩn và có thể vượt qua khỏi Thất địa và Bát địa.

Lúc bấy giờ, Bồ-tát Dũng Thí bạch Phật:

-Thế Tôn ! Con cũng xin vì người thọ trì, đọc tụng kinh Pháp Hoa mà nói đà-la-ni. Dược chú này rồi, thì Pháp sư không bị Dạ-xoa, La-sát hoặc Phú-đơn-na, Kiết-giá, Cừu-bàn-trà, ngạ quỷ tìm thấy chỗ ở của mình nữa.

Nói xong, Bồ-tát đọc bài chú: “ Toa lệ, ma ha toa lệ, úc chỉ...” Rồi nói tiếp : “ Thế Tôn ! Thần chú này là của hằng hà sa Phật nói và cũng đều tùy hi. Ai xâm phạm pháp sư tức xâm phạm chư Phật rồi vậy”.

Bồ Tát Dũng Thí nói thần chú Đà-la-ni để khuyến khích, ủng hộ khiến cho các loài dị nhân không tìm thấy khuyết điểm của Pháp sư

Bấy giờ, Thiên Vương Tỳ Sa-môn là vị Trời che chở cho thế gian, bạch Phật rằng: “ Thế Tôn ! Tôi cũng vì chúng sanh mà ủng hộ Pháp sư bằng đà-la-ni này.

Liên nói bài chú: “ A lê, na lê, a na lu,na lý, câu na lý”. Lại bạch: Thế Tôn ! Con đã dùng thần chú để ủng hộ Pháp sư, thì con cũng tự ủng hộ người trì kinh này, làm cho họ được trong khoảng trăm do tuần, khỏi điều tai nạn.

Sau đó Thiên Vương Tỳ Sa môn cũng nói thần chú để ủng hộ Pháp sư khiến cho họ không có các điều tai nạn.

Bây giờ, Thiên vương Trì Quốc ở trong Pháp hội cùng với ngàn muôn ức na-do-tha Càn-thát-bà chấp tay bạch Phật: “ Thế Tôn ! Chúng con cũng dùng thần chú đà-la-ni bảo hộ người trì kinh Pháp Hoa”. Liên nói chú: “ A-dà-nê, dà nê, cù lợi, càn đà lợi, chiêm đà lợi, mà đấng kỳ thường cầu lợi, phù lâu tá nỉ ác đế”. Lại nói: “ Thế Tôn ! Thần chú này là của 42 ức Phật nói, ai xâm huỷ Pháp sư cũng tức là xâm huỷ các đức Phật rồi vậy”.

Bấy giờ 10 La-sát cùng bọn quỷ, cả mẹ lẫn con đều đông bạch Phật: Thế Tôn ! Chúng con cũng muốn ủng hộ người đọc tụng thọ trì kinh Pháp Hoa và trừ sự khổ hoạn cho họ, còn nếu có rẻ rình tìm chỗ dỡ của Pháp Sư thì khiến cho đừng tìm được.

Nói xong, liền đọc bài chú: “ Y đề, y đề vãn, y đề lý, an đề lý...” Lại tiếp, Các Dạ-xoa, La-sát, ngạ quỷ... hoặc quỷ làm bệnh nóng, từ một tới bảy ngày, hay làm bệnh nóng luôn, các nam nữ, trai gái, thà trèo lên đầu chúng con chớ không có thể làm hại Pháp sư, dầu là trong giấc chiêm bao. Mười la-sát và bọn quỷ liền trước Phật nói bài kệ:

*Ai chẳng thuận chú ta
Nã loạn người nói pháp
Thời dầu vỡ bảy phần
Như nhánh cây A-lê
Như tội giết mẹ cha
Cũng như hoa ép dầu
Như lờng cân tráo đấu
Như điều đạt phá tăng
Kẻ nào phạm Pháp sư
Sẽ mất họa như thế*

Nói kệ xong, các nữ La-sát bạch Phật: Thế Tôn! Chúng con cũng sẽ tự mình ủng hộ người thọ trì, đọc tụng kinh này, làm cho họ được an ổn, xa các sự khổ hoạn, tiêu các thuốc độc.

Sau khi Trì Quốc Thiên Vương cói thần chú ủng hộ Pháp sư, các nữ La sát cũng nói thần chú khiến cho Pháp sư Pháp Hoa được an ổn, lìa tất cả các sự khổ nạn và tiêu các thuốc độc.

Phật bảo các La-sát:

-Hay thay ! Hay thay ! chỉ ủng hộ người thọ trì tên kinh Pháp Hoa, chúng người được phước chẳng thể lường, huống là ủng hộ người thọ trì toàn bộ và dùng mọi thứ hoa hương, chuỗi ngọc, tràng phan, kỹ nhạc... cúng dường kính. Nay Cao-đế ! Các người cùng quyền thuộc phải nên ủng hộ các Pháp sư như thế.

Lúc Phật nói phẩm “Đà-la-ni” này, có 68.000 người được “ Vô sanh pháp nhẫn.

Khi hành giả tu đến Thất địa và Bát địa thì cảm nghiệm sự yên tĩnh của tâm thức, nhưng đây không phải là sự tĩnh lặng tuyệt đối nên các ngài lầm tưởng mà cho rằng đây là Niết bàn. Vì vậy thần chú là sự trợ lực của chư Phật và chư Bồ Tát để giúp hành giả phá hành uẩn mà quay về thể tánh yên lặng thực sự mà không say mê chìm đắm vào đó.

Đà-la-ni nhằm mục đích đưa hành giả Pháp Hoa thẳng đến Căn Bản Trí, Vô Phân Biệt Trí mà biểu tượng là ngài Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát. Phẩm chót, kinh sẽ giới thiệu Bồ Tát Phổ Hiền tức là biểu tượng cho thực hành, cho sự áp dụng những giáo lý từ Bồ Tát Văn Thù và đây là những giai đoạn sau cùng để chấm dứt kinh nghĩa là chuẩn bị cho hành giả Pháp Hoa đi lần đến “Tri Hành hợp nhất” vậy.

Chú Đại Bi rất phổ thông trong Phật giáo Đại thừa khắp mọi nơi, nhưng đã là thần chú thì không thể và không nên giải thích. Thế mà gần đây có một số người cố tình giải thích Chú Đại Bi theo quan niệm riêng của họ làm mất đi sự huyền diệu của chú. Chú là mật giáo còn giải thích, giảng giải là hiển giáo cho nên nếu giải nghĩa Chú Đại Bi thì chẳng khác nào giết chết tính bí mật, linh thiêng huyền diệu của nó và vô tình biến mật giáo thành ra hiển giáo. Tây Tạng là quê hương của Mật giáo nhưng có thấy các vị Lạt Ma

giải thích bất cứ câu Thần Chú nào đâu? Không lẽ trí tuệ của các vị Lạt Ma còn kém hơn các vị giảng giải Chú Đại Bi hay sao? Đối với Phật giáo Mật tông Tây Tạng, câu thần chú rất phổ biến của Bồ Tát Quán Thế Âm là “Om Mani Padme hum” phiên âm tiếng Việt là “Án Ma Ni Bát Di Hồng”.

Chương Thứ Hai Mươi Bảy

Phẩm **DIỆU TRANG NGHIÊM VƯƠNG BỒN SỰ**

Diệu Trang Nghiêm Vương Bồn Sự là thuật lại những công hạnh tu hành cách đây vô lượng vô biên A-tăng-kỳ hằng sa kiếp của vua Diệu Trang Nghiêm ở vào thời Phật Vân Lô Âm.

Chủ đích của phẩm này là phá thức uẩn, là uẩn cuối cùng của ngũ uẩn. Chủ yếu của phẩm Đà-la-ni là phá cho được hành uẩn nên Bồ Tát qua được Thất địa và Bát địa. Đến phẩm này tiếp tục phá thức uẩn là qua được Cửu địa và Thập địa Bồ Tát. Sau đó lên Đăng giác Diệu giác rồi thành Phật.

Lúc bấy giờ, Phật bảo đại chúng:

-Thuở xưa, cách đây vô lượng vô biên kiếp, có đức Phật hiệu Văn Lô Âm Tú Vương Hoa Trí, tại nước Quang Minh Trang Nghiêm, kiếp tên là Hỉ Kiến.

Tại Pháp hội của đức Phật đó, có một nhà vua tên là Diệu Trang Nghiêm, phu nhân tên là Tịnh Đức và hai con tên là Tịnh Tạng và Tịnh Nhân.

Hai người con có sức thần thông lớn, có phước đức và trí tuệ, từ lâu tu tập 10 pháp ba-la-mật, rành cả 37 phẩm trợ đạo, lại các môn tam muội của Bồ-tát như: Nhật-tinh-tú, Tịnh-quang, Tịnh-sắc, Tịnh-chiếu, Trường-trang-nghiêm, Đại-oai-đức.

Lúc đó, vì muốn dẫn đường cho vua Diệu Trang Nghiêm và cũng vì lòng thương chúng sanh, Phật Văn Lô Âm nói kinh Pháp Hoa này.

Hai vị Hoàng tử có sức thần thông lớn, nhưng thế nào là thần thông? Thần có nghĩa bất tư nghi, việc làm mà người thường không thể làm được. Thông có nghĩa là vô ngại, thông suốt tức là không còn ngăn ngại. Khi tai nghe những âm thanh, tiếng nói không hài lòng khiến tâm bực bội, khó chịu. Ngược lại nghe những lời bùi tai thì say đắm. Thí dụ như vợ chồng, con cái bất ổn, thường hay cãi vã, lời qua tiếng lại cũng vì tư tưởng khác đồng chuyển qua lời nói làm cho người nghe chịu không nổi, đâm ra bực tức, rồi sinh ra chửi bới, đánh đập...cuối cùng dẫn nhau ra tòa ly dị...hoặc vào tù ra khám. Đó cũng tại vì chấp lời nói kia là thật nên bị ngăn ngại. Bây giờ nếu hiểu Phật pháp thì không chấp vào lời nói thị phi của người khác. Tại sao? Bởi vì trên thế gian này chỉ có ta mới thật sự hiểu rõ ta mà thôi, không một người nào khác có thể biết ta bằng ta được. Thí dụ một người chê ta là người xấu hoặc khen ta là người tốt thì họ chỉ dựa theo kiến giải và kinh nghiệm bản thân của họ mà so sánh, đánh giá người khác chớ làm sao họ biết ta bằng chính ta. Mình tốt bao nhiêu mình biết, mình xấu bao nhiêu thì cũng chính mình biết. Vì thế nếu mình là người xấu mà có người khen tặng mình mà mình nhận chẳng khác nào chính mình tự lừa dối mình, sống trong ảo tưởng. Ngược lại nếu mình là người tốt, luôn nghĩ thiện, nói lời lành và làm việc thiện mà có ai chê ta thế này thế kia thì ta cứ mặc họ vì cuộc sống nhẹ nhàng,

thánh thoát, an vui, tự tại thì chính ta đã có rồi đâu cần người đòi trao tặng nữa. Nên nhớ những tiếng thị phi, những lời khen chê thì ở đâu và bất cứ lúc nào cũng có chẳng khác nào thời tiết nóng lạnh bất thường. Do đó người biết tự chủ tâm mình là người không chạy theo khách trần phiến não cho nên nghe thì nghe tất cả mà như không nghe gì hết, trong ngoài tự tại, không còn ngăn ngại thì chính ta đã chứng được Thiên nhĩ thông rồi. Vì thế chúng sinh hằng ngày nên bồi dưỡng trí tuệ của mình bằng cách sống trong tỉnh thức, chánh niệm để chúng từng món thông mà biến cuộc đời từ phiến não ưu bi trở thành thanh tịnh, thánh thoát, an vui, tự tại. Thí dụ hằng ngày mắt vẫn thấy sắc như nhà to, xe đẹp, áo lụa, quần là...Nếu là người thường thì dễ bị nó lôi cuốn, nhận chìm, mê hoặc vào đó, nhưng đối với người có tư duy chánh niệm thì nhận thức được hiện tượng của vạn pháp là vô thường nên tâm họ không hề bị dính mắc. Họ quán rằng vạn pháp là không nghĩa là tất cả mọi vật thể trong thế gian này dù to lớn như mặt trời, mặt trăng hay nhỏ như hạt cát như vi trần đều do duyên khởi tác tạo mà thành chứ không vật nào tự nó sinh khởi hay tồn tại được cho nên vật thể là vô ngã, không có tự thể nên tuy là có, là thấy sờ sờ ở đó nhưng một ngày nào đó nó sẽ bị biến hóa, tiêu hoại nên gọi là không. Do đó, cái không của Phật giáo là không tham đắm, si mê, không chấp thủ chạy theo hình sắc sinh diệt chứ không phải dùng thần thông hay quán làm biến đi tất cả. Người có tư duy, chánh niệm khi thấy đóa hoa đẹp thì họ vẫn biết cái đẹp của hoa đấy chứ, nhưng họ quán rằng đóa hoa là do trùng trùng duyên khởi mà thành vì vậy đến tuần sau đóa hoa bắt đầu héo úa, tàn phai rồi trở thành phân bón cho nên nhìn đóa hoa thì họ cũng nhìn, cũng biết nó đẹp, nhưng không đắm nhiễm say mê, lúc nào cũng tự tại với sắc đẹp. Lấy đóa hoa làm tiêu chuẩn để nhìn tất cả những hình sắc khác trên thế gian này cho nên tuy mắt có nhìn các loại trân châu bảo ngọc quý báu, đẹp đẽ đến đâu thì nó cũng là loại vô thường hoại diệt. Ngược lại nếu nhìn theo con mắt của phàm nhân thì tham đắm, say mê rồi chấp thủ đem về làm của riêng cho mình đưa đến tranh chấp, chiến tranh giết hại lẫn nhau. Nói tóm lại, người biết đạo thấy đẹp thì cũng biết là đẹp, nhưng họ biết vật chất đó từ “Không” mà “Có” vì thế một ngày nào đó từ “Có” sẽ trở thành “Không” cho nên thấy tất cả vật chất nhưng không bị chúng lôi cuốn nhận chìm nên họ mới có an nhiên tự tại

được. Đó chính là “Kiến sắc phi can sắc” vậy. Người học Phật không những thấy biết rõ ràng sự hoại diệt, vô thường của thế gian mà còn thấy rõ ràng sự trường tồn vĩnh cửu tức là tánh vô sanh vô diệt của vạn pháp nữa. Bởi vì lúc đóa hoa tàn úa thì từ cái diệt này bắt đầu cho sự sanh khác để tạo thành đóa hoa mới. Đó là hiện tượng quy về bản thể và bản thể duyên khởi thành ra hiện tượng cho nên không có cái gì là thật sinh hay cái gì là thật diệt nghĩa là sinh để rồi diệt, diệt rồi lại sinh, sinh sinh diệt diệt vô cùng vô tận nên sinh diệt, sống chết là chuyện thường, chẳng có gì quan trọng nên không còn lo sợ, buồn phiền. Chúng sinh khi thấy mình già yếu, bệnh tật thì đau khổ, lo âu, sợ sệt. Ngược lại, đối với người biết đạo thì sống chết là chuyện bình thường, tử sanh là trò dâu biển nằm trong chu kỳ bất biến tùy duyên rồi tùy duyên bất biến thế thôi. Vì vậy với Phật nhãn của chư Phật thì nhìn vạn pháp sanh mà không thật sanh và diệt nhưng không phải là mất hẳn nghĩa là sinh để rồi diệt và diệt rồi để lại sanh, sinh sinh diệt diệt vô cùng vô tận. Tóm lại, thần thông được hiểu là bất tư nghì, vô ngại tự tại. Vô ngại tự tại đối với những việc khó tự tại để vượt qua những thử thách mà người thường không thể nào tự tại được. Vì vậy người có thần thông là người mà lục căn được sức tự tại vô ngại một cách bất tư nghì (không thể nói được) mà đối với một người thường không nghĩ đến được, không thực hành được, không thể chiến thắng được những dục vọng làm ô nhiễm tâm ý của mình. Đó là mắt đối với sắc, tai đối âm thanh, lưỡi đối với mùi vị, mũi đối với hương vị, thân đối với cảm xúc và ý đối với pháp trần mà vẫn được tự tại vô ngại một cách bất tư nghì thì người đó chứng được lục thông.

Ngày nay với đà phát triển của văn minh khoa học, con người có thể trực tiếp nói chuyện với người thân tận bên kia quả địa cầu. Xa hơn nữa, con người có thể lên cung trăng thăm chị Hằng, chú Cuội. Có những chiếc tàu ngầm chạy bằng nguyên tử lực có thể lặn sâu ở dưới lòng đại dương cả năm trời. Thế thì thần thông không nhất thiết phải là thấy xa, nghe rộng hay là bay cao nhảy xa giống như ảo thuật mà phải được hiểu là khả năng đoạn trừ mọi tham đắm, si mê, không bị lôi cuốn nhận chìm trong ái dục và dĩ nhiên lúc nào cũng sống trong tinh thức chánh niệm tức là luôn làm chủ tâm mình. Đây

mới chính là những thứ tự tại vô ngại, bất khả tư nghì mà người thường không thể làm được.

Dựa theo Phật giáo Nguyên thủy, 10 pháp Ba-la- mật gồm có:

1)**Bố thí**: Tôi nguyện khoan dung quảng đại và phục vụ bất cầu lợi.

2)**Trì giới**: Tôi nguyện khép mình vào nếp sống kỷ cương và tác phong thanh nhã.

-Tôi nguyện luôn luôn tinh khiết và trong sạch.

-Tôi nguyện giữ thân, khẩu, ý thanh tịnh, và phẩm hạnh thanh cao.

3)**Tâm dứt bỏ/ xuất gia**: Tôi nguyện không ích kỷ, không khát khao quyền tư hữu, không luyến ái mà vị tha và có tâm dứt bỏ.

-Tôi nguyện hy sinh hạnh phúc riêng tư để mưu cầu lợi ích cho kẻ khác.

4)**Trí tuệ**: Tôi nguyện thành đạt trí tuệ và chứng ngộ chân tướng của vạn pháp.

-Tôi nguyện chứng ngộ Ánh Sáng Chân Lý để dẫn dắt kẻ khác từ chỗ mê lầm đến nơi giác ngộ.

-Tôi nguyện tự giác để giác tha.

-Ước mong tôi có thể chia sẻ tri kiến của tôi cho tất cả mọi người cùng hưởng.

5)**Tinh tấn**: Tôi nguyện cương nghị, tinh tấn và kiên trì.

-Tôi nguyện chuyên cần tinh tấn cho đến khi thành tựu mục tiêu cứu cánh!

-Tôi nguyện bình tĩnh đương đầu với mọi hiểm nguy và can đảm vượt khỏi mọi chướng ngại!

-Ước mong tôi có thể tận lực phục vụ kẻ khác.

6)**Nhẫn nại**: Tôi nguyện luôn luôn kiên tâm bền chí!

Ước mong tôi có thể gánh vác và chịu đựng những lỗi lầm của người khác!

Tôi nguyện rộng lượng khoan hồng và luôn luôn thấy cái tốt, cái đẹp nơi tất cả mọi người.

7)**Chân thật**: Tôi nguyện giữ mình luôn luôn cương trực và liêm khiết!

-Tôi nguyện không che giấu sự thật để giữ lễ độ.

-Tôi nguyện không tách rời con đường Chân Lý.

-Tôi nguyện nói sao làm vậy và làm sao nói vậy.

8)**Quyết định**: Tôi nguyện cương quyết, vững chắc và có ý chí sắt đá.

-Ước mong tôi được dịu dàng như một tai hoa và cứng rắn như một tảng đá.

-Tôi nguyện vững tâm khép mình vào những quy tắc cao thượng.

9)**Tâm từ**: Tôi nguyện luôn luôn từ ái, bi mẫn và thành thật ước mong cho tất cả chúng sanh đều được an vui hạnh phúc.

-Tôi nguyện xem tất cả chúng sanh là anh chị em và chan hòa đồng nhứt với tất cả.

10)**Tâm xả**: Tôi nguyện luôn luôn được an tịnh, vắng lặng, thân nhiên và tự tại.

-Tôi nguyện thành thật và tâm quân bình.

-Tôi nguyện giữ tâm hoàn toàn thanh thản.

Nhưng dựa theo Phật giáo Đại thừa, Lục độ Ba-la-mật là pháp tu của hàng Bồ tát, được hiểu một cách khái quát là sáu phương tiện đưa người qua bờ bên kia, tức từ bờ mê qua bờ giác. Tuy nhiên ý nghĩa “qua bờ kia” chưa diễn đạt hết tinh túy của từ Ba-la-mật, vì Bồ tát không chỉ an vị tại bờ giác, mà mục đích tu hành của Bồ tát thừa là một mặt tự hoàn thiện mình, một mặt cứu độ chúng sanh. Các ngài làm tất cả các Phật sự nhưng không có tâm mong cầu kết quả, không chấp trước vào người làm, vào phương tiện làm và vào chúng sinh là đối tượng của việc làm. Đây là đạo đức vô hành, là tam luân không tịch, là vô sở cầu vô sở đắc. Ba-la-mật cũng là mật hạnh, đại hạnh của Bồ tát. Nếu dùng bố thí độ xan tham, trì giới độ phá giới.... thì còn hạn chế trong việc đối trị; ở đây, lục độ với tinh thần Ba-la-mật có sự hài hòa giữa trí tuệ, từ bi và hùng lực. Bằng trí tuệ, Bồ tát thấy tất cả chúng sinh đều có Phật tánh, nhưng do mê muội không nhận ra, nên mãi tạo nghiệp và trầm luân trong sanh tử. Vì thế, Bồ tát phát khởi lòng từ bi, nguyện độ tận chúng sinh trong ba cõi sáu đường. Có từ bi, các ngài sẽ có đủ hùng lực, thi thiết mọi phương tiện quyền xảo tùy căn cơ giáo hóa chúng sinh, dù bao nghịch cảnh vẫn không thoái chí. Ba-la-mật còn có nghĩa là cứu cánh, rốt ráo. Mục đích cuối cùng của đời tu, cũng như bản hoài của chư Phật đối với tất cả chúng

sanh, là nhận ra và hằng sống với bản tâm thanh tịnh thường nhiên của chính mình. Đó là Phật tánh, chân tâm, bản lai diện mục... Nhận ra tánh giác là chánh nhân thành Phật, hằng sống trọn vẹn với tánh giác là viên mãn Phật quả

Như vậy, Lục độ Ba-la-mật của Phật giáo Đại thừa gồm 6 phương tiện: Bố thí, Trì giới, Nhẫn nhục, Tinh tấn, Thiền định và Trí tuệ.

Vậy thế nào là thức uẩn?

Những nhân vật trong đoạn kinh trên là biểu tượng của thức uẩn. Vua Diệu Trang Nghiêm là nhân vật quan trọng nhất nên tượng trưng cho Tàng thức (A lại da thức). Phu nhân Tịnh Đức là người thân cận nhất của nhà vua tức là Mạt-na-thức (thức thứ bảy). Tịnh Tạng là ý thức và Tịnh Nhãn là biểu trưng cho Tiền ngũ thức (nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức và thân thức).

1) **Nhãn thức** : Cái biết của con mắt. Vì thức này nương theo sự thấy biết của mắt mới khởi ra tác dụng sự phân biệt nên gọi là nhãn thức.

2) **Nhĩ thức** : Cái biết của lỗ tai. Vì thức này nương theo âm thanh mà tai nghe được mới khởi ra tác dụng phân biệt nên gọi là nhĩ thức.

3) **Tỷ thức** : Cái biết của mũi. Vì thức này dựa theo cái biết của hương vị do mũi tiếp nhận để khởi ra tác dụng sự phân biệt.

4) **Thiệt thức**: Cái biết của lưỡi. Vì thức này tùy thuộc vào mùi vị do lưỡi nếm được để khởi ra tác dụng sự phân biệt.

5) **Thân thức** : Cái biết của thân. Khi thân cảm thấy nóng lạnh hay tiếp xúc với cứng mềm để khởi ra tác dụng phân biệt nên gọi là thân thức.

Vì năm thức ở trên là nằm ở bên ngoài và trước nên gọi là “**Tiền ngũ thức**”.

6) **Ý thức** : Thức này nương tựa ý căn mới khởi tác dụng phân biệt Pháp trần nên gọi là “Ý thức”. Trong tám thức chỉ có thức thứ sáu này rất lạnh lẽo và khôn ngoan hơn hết. Bởi vì chúng sinh có suy nghĩ làm việc lành, việc tốt thì thức này đứng đầu. Còn nếu chúng sinh tính toán tạo tác việc ác thì nó cũng hơn cả. Vì thế mà trong Duy thức có câu : ”Công vi thủ, tội vi khôi” nghĩa là nói về công thì thức này hơn hết, còn luận về tội thì nó cũng đứng đầu.

7) **Mạt na thức** : Thức này có công năng truyền các pháp hiện hành vào A lại da thức (Tàng thức) và tổng đưa các pháp chủng tử khởi ra hiện hành.

8) **A lại da thức** : A lại da là âm của tiếng Phạn Alaya có nghĩa là cái kho mà danh từ Hán-Việt gọi là tàng. Tất cả mọi chủng tử không phân biệt thiện ác, tốt xấu, sanh tử và niết bàn, mê ngộ và khổ vui, ngay cả vô ký đều được chứa đựng trong tàng thức này. A lại da thức có khả năng tiếp nhận, duy trì và làm các hạt giống chủng tử tăng trưởng, chuyển biến cho đến khi đầy đủ nhân duyên thuận thực chín mùi thì mới được đi tái sanh vào những thế giới thích hợp với căn nghiệp của mình. Vì các sự huân tập và chuyển biến trong A lại da thức thật tiềm ẩn và vi tế nên người chưa đắc đạo không thể biết được mình sẽ thọ thân làm loài gì và ở trong quốc độ nào.

A lại da thức ví như cái kho dung chứa tất cả những ký ức, kinh nghiệm, kiến thức và những chủng tử thiện ác hay vô ký. Còn Mạt na thức là người giữ kho nên có thể đem những chủng tử mới vào và chuyển chủng tử cũ ra tức là hiện hành và biến hành. Mà ý thức là người xúi dục, thúc đẩy Mạt na thức ra vào kho A Lại da. Sau đó tư tưởng chuyển qua Tướng uẩn để cho Ta biết vật đó là gì, hình dáng ra sao... Rồi cuối cùng bộ óc hành xử ý niệm đó bằng cách điều động chân tay, mắt, tai, mũi... tức là thân, khẩu, ý hoạt động mà tạo nghiệp.

Tuy nhiên thức thứ tám này cũng còn được gọi là A-đà-na thức và có ba công năng:

1) **Giữ gìn (chấp trì) chủng tử của các pháp** : Các pháp nói ở đây là chỉ cho tất cả các pháp hữu vi. Đó là “hữu lậu hữu vi” tức là các pháp tạp nhiễm thuộc về chúng sinh và “vô lậu hữu vi” tức là các pháp thanh tịnh thuộc về Thánh hiền. Tuy nhiên “chủng tử” chỉ có công năng tiềm tàng (ẩn núp) mà không khởi hiện. Nếu không có một cái gì để chứa giữ thì chủng tử của các pháp phải bị tản mất. Nếu chủng tử các pháp bị tản mất thì các pháp hiện hành ở thế gian và xuất thế gian cũng chẳng còn. Do đó phải có thức A-đà-na, tánh vô phú vô ký, nhất loại sinh diệt tương tục mới có thể duy trì chứa giữ chủng tử của các pháp.

2) Giữ chịu (chấp thọ) sắc căn và thế giới : Đây là muốn chỉ cho cái công năng giữ gìn bảo thân của chúng sinh hữu tình được tương tục tồn tại trong một thời kỳ không tan hoại.

3) Giữ lấy (chấp thủ) việc kết nối đời sau tức là “*kiết sanh tương tục*” là do ba pháp : phiền não, nghiệp và sanh. Con người vì sống trong vô minh phiền não nên tạo ra nghiệp mà phải kết nối đời sau để thọ khổ. Chữ “*kiết sanh*” có nghĩa là thọ sanh tức là bắt đầu từ khi kết thai cho đến lúc sanh ra vậy. Tiến trình kết mỗi đời sau bắt đầu từ thân đang sống đến thân đang chết. Rồi từ thân đang chết đến thân trung ấm (thân mới chết chưa đầu thai). Và sau cùng từ thân trung ấm đến thân đời sau. Nếu các thân được tương tục không gián đoạn như thế ắt phải có một cái gì thường lưu hành và giữ gìn (chấp thủ). Cái đó chính là thức A-đà-na. Thật vậy, nếu không có thức thứ tám này để nắm giữ việc “kết nối đời sau” thì khi một người chết rồi phải mất luôn, không còn tái sanh được nữa. Như thế thành ra bị rơi vào thuyết Đoạn diệt của ngoại đạo rồi. Thêm nữa tất cả những chủng tử tốt xấu đều được gieo vào mảnh đất A lại da trong trạng thái tiềm ẩn. Các chủng tử này được huân tập, chuyển biến, tương sanh, tương duyên, tương diệt liên tục. Tất cả những sự chuyển biến này xảy ra liên tục và tức thời, chớp nhoáng và liên tiếp. Cái này diệt thì cái kia sinh, tương tức tương tục liên miên bất tận nên được gọi là Sát Na Sinh Diệt. Sát Na Sinh Diệt có thể được ví như những khối nước liên tục chuyển động chảy trong dòng thác lũ. Khối nước trước đổ qua thì có khối nước khác đổ tới, tiếp nối liên tục không ngừng nghỉ và dĩ nhiên dòng nước cũ không thể chảy trở lại nơi mà nó đã chảy qua. Sự sinh diệt triền miên đó cũng có thể ví như những đợt sóng dạt dào trên biển cả. Đợt sóng này đẩy đợt sóng kia, đợt sóng mới đẩy đợt sóng cũ. Bởi có gió vọng tương thổi sóng dạt dào trên biển cả làm các ngọn sóng liên tiếp nhồi lên lặn xuống không ngừng nghỉ cho nên ngọn sóng này diệt thì ngọn sóng mới khởi sanh. Do đó, A đà na thức luôn thay đổi, biến hành nên không phải là linh hồn vì linh hồn thì cố định, không biến đổi. Vì vậy, Phật giáo phủ nhận linh hồn vì A đà na thức luôn biến đổi, sinh diệt cho nên khi thức đầu tiên vào trong hài nhi gọi là thức tái sinh.

Khi chúng sinh biết tu tập làm cho tâm được thanh tịnh thì các chủng tử vô lậu được huân tập, tăng trưởng và phát sinh ra hiện hành. Các hiện hành này được huân tập trở vào thức A lại da thành các chủng tử vô lậu mới. Tùy theo tánh chất của các chủng tử vô lậu mới này mà chủng tử hữu lậu tiềm ẩn sẵn có trong tàng thức bị suy thoái và tiêu diệt hoặc các chủng tử vô lậu sẵn có ở trong đó được tăng trưởng và phát sinh thêm. Nếu chúng sinh trì công tu tập có nghĩa là tiếp tục huân tập các chủng tử vô lậu thanh tịnh đến khi tất cả các chủng tử và hiện hành hữu lậu hoàn toàn bị tiêu diệt thì lúc đó họ sẽ chứng đắc được quả vị A la hán, hay là bát địa Bồ-tát của Đại thừa. Đến đây thì tàng thức chỉ chứa toàn các chủng tử vô lậu. Các hạt giống hữu lậu của phiền não, nghiệp báo luân hồi sinh tử không còn nữa và A lại da thức bây giờ chuyển thành “Vô cấu thức”. Vô cấu thức cũng còn cái tên khác là Yêm-ma-la thức, Bạch tịnh thức, Thanh tịnh thức, Chân như thức, Như Lai tạng thức hay thức thứ chín. Tuy có rất nhiều tên như thế nhưng chúng quy cũng chỉ có một ý nghĩa “thanh tịnh”.

Đối với Phật giáo Nguyên thủy, khi hành giả chứng Tứ thiên, đắc Tam minh, tâm chỉ còn lại các chủng tử vô lậu thì họ trở thành A la hán. Quả A la hán là quả vị tối cao trong Phật giáo tức là quả vị Phật vì đức Phật cũng là vị A la hán. Lý do các vị A la hán không được gọi là Phật vì đức Phật là người khai sáng ra đạo Phật và Ngài là vị thầy của tất cả các vị A la hán cho nên danh vị Phật chỉ dành riêng cho đức bổn sư. Câu chuyện Tôn giả Mục Kiền Liên, đệ nhất thần thông, vì tiền kiếp làm nghề đánh cá, sát hại quá nhiều chúng sinh nên tuy kiếp này mặc dầu tu đã thành thánh mà vẫn còn phải trả nợ sinh mạng nên mới bị bọn lũa thể ngoại đạo chặn đường ném đá cho đến chết. Câu chuyện này không đúng sự thật bởi vì một khi trở thành A la hán thì các hạt giống hữu lậu của phiền não, nghiệp báo luân hồi sinh tử không còn nữa và A lại da thức bây giờ chuyển thành “Vô cấu thức” thì còn lấy cái gì để trả?

Tuy nhiên, Phật giáo Đại thừa lý luận rằng khi hành giả đạt đến quả vị A la hán ngang hàng với Bát địa Bồ-tát thì các chủng tử hữu lậu làm chướng ngại chân tâm sẽ bị hủy diệt, nhưng thật ra vẫn còn những chủng tử hữu lậu vi tế nằm tiềm ẩn trong thức thứ tám này. Chỉ khi nào các vị A la hán hay bát

địa Bồ-tát tiếp tục tiến tu pháp tối thắng vô phân biệt trí, được gọi là Thắng Pháp Không Quán, để vượt qua khỏi bậc Bồ-tát Thập địa mà đến bậc Đẳng Giác và khởi Kim Cang Dụ Định mà đạt tới Phật quả thì thức thứ tám này mới xóa tan hoàn toàn tất cả các vô lậu thậm thâm vi tế và chuyển thành Đại Viên Cảnh Trí. Khi đó các chủng tử vô lậu, cấu nhiễm đã hết, thức này chuyển thành trí thanh tịnh chiếu khắp mười phương các cõi nhiều như vi trần nên gọi là Đại Viên Cảnh Trí. Đây chính là cái thể thanh tịnh của Chơn Tâm cũng như mặt gương sáng chiếu soi tất cả vạn pháp một cách chân thật mà nhà Phật gọi là “như thị bất khả tư nghì”.

Thế thì làm sao phá được thức uẩn dựa theo đoạn kinh này?

Mỗi khi lục căn tiếp xúc với lục trần thì lục thức phát sinh, nhưng sự thấy biết của tiền ngũ thức là “hiện lượng” tức là thấy sao biết vậy chưa có sự phân biệt cũng giống như cái máy quay phim, cảnh giới âm thanh bên ngoài thế nào thì nó ghi lại như vậy, không thêm bớt. Nhưng khi có mặt của ý thức thì hiện lượng không còn mà thay vào đó bằng “tỷ lượng” tức là có sự phân biệt của cao thấp, hơn thua, đẹp xấu...trong đó rồi. Từ đó vọng tưởng phát sinh và đưa con người chìm đắm vào trong sông mê biển ái mà chịu cảnh khổ. Những chủng tử của vọng thức được chuyển vào trong A lại da thức từ đó trong tâm chứa đầy vọng kiến tình thức rồi sinh ra biết bao vọng tưởng để sai khiến con người chạy theo thập trần, thập sử cho nên họ không bao giờ có giây phút an vui, tự tại.

Vì thế muốn chuyển tâm, chuyển nghiệp thì trước hết phải làm chủ thân, tâm, kiểm soát sáu thức. Nếu con người luôn sống trong tình thức chánh niệm thì ý thức không tác tạo hoành hành được. Nhờ công phu tu tập các chủng tử trong A lại da thức dần dần chuyển thành vô lậu nghĩa là biến A lại da thức thành ra Đại Viên Cảnh Trí. Nói chung tiến trình chuyển thức dựa theo Duy thức của Bồ Tát Di Lặc, thành ra trí dựa theo Căn Bản Trí của Bồ Tát Văn Thù.

1)***Thành sở tác trí***: Do công phu tu hành chuyển năm thức: nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt và thân thành thanh tịnh trí.

2)***Diệu quan sát trí***: Chuyển ý thức là thức bén nhạy nhất thành trí quan sát diệu dụng.

3) **Bình đẳng tánh trí**: Chuyển thức thứ bảy (Mạt na thức) tức là thức chấp ngã thành lý vô ngã, không còn nhiễm chấp.

4) **Đại viên cảnh trí**: Do công năng tu tập, chuyển A lai da thức tức là tàng thức của phàm phu thành ra Nhất thiết chủng trí tức là tổng thể Như Lai công đức. Trí này ví như gương lớn sáng chiếu soi tất cả sắc tướng trang nghiêm, duyên cảnh thanh tịnh, gồm thấu chiếu soi “sự lý pháp giới” viên dung nên gọi là Đại viên cảnh trí.

Tóm lại, Đại viên cảnh trí tức là Tánh thanh tịnh của mình, Bình đẳng tánh trí là tâm không bệnh tức là tâm không duyên theo bên này bên kia, Diệu quan sát trí là làm tất cả mà không chấp ngã, không chấp công, cũng không chấp những việc mình làm nhiều hay ít, Thành sở tác trí là tánh thanh tịnh của mình.

Vì vậy khi tiền ngũ thức và ý thức được thanh tịnh thì Mạt na thức sẽ thanh tịnh và từ đó mới có thể chuyển A lai da thức thành ra Như Lai tạng tức là “Vô Cấu thức” hay Bạch Tịnh thức rồi thành Đại Viên Cảnh Trí tức là thành Phật.

Thế thì Hoàng tử Tịnh Tạng biểu tượng cho ý thức và Tịnh Nhãn biểu trưng cho tiền ngũ thức, đã xuất gia tu chứng nghĩa là tiền ngũ thức và ý thức bây giờ thanh tịnh nên mới khuyên vua Diệu Trang Vương và phu nhân Tịnh Đức hướng về tu theo đạo Vô thượng Bồ Đề nghĩa là một khi lục thức đã thanh tịnh thì Mạt na thức (Hoàng hậu Tịnh Đức) sẽ thanh tịnh theo và sau cùng A lai da thức (vua Diệu Trang Vương) sẽ chuyển thành Như Lai tạng bản thể.

Bấy giờ, Tịnh Tạng và Tịnh Nhãn đến chỗ mẹ ở, chấp tay thưa:

-Xin mẹ đến chỗ Phật Vân Lô Âm ngự, chúng con cũng sẽ theo hầu để gần gũi và cúng dường Phật. Vì sao? Vì Phật đang vì Trời, người nói kinh Diệu Pháp Liên Hoa, nên phải nghe và tin nhận.

Phu nhân bảo hai con:

-Cha chúng con tin theo ngoại đạo, nhiều sâu pháp Bà-la-môn, các con nên qua thưa với cha chúng con để cùng nhau đồng đi.

Tịnh Tạng, Tịnh Nhãn thưa:

-Chúng con là con của Vua Pháp, sao lại sanh vào nhà tà kiến?

Phu nhân dạy:

-Các con nên thương tưởng cha các con mà hiển phép thần thông biến hoá, thấy được phép ấy, ắt lòng cha con thanh tịnh, hoặc nghe lời chúng ta mà qua đến chỗ Phật.

Lúc bấy giờ Phật Vân Lô Âm Tú Vương Hoa Trí đang thuyết kinh Pháp Hoa cho tứ chúng nghe cho nên hai anh em Hoàng tử Tịnh Tạng và Tịnh Nhân bèn mời Hoàng hậu Tịnh Đức đến cúng dường và nghe Phật thuyết pháp. Theo thứ tự thì sau khi Tịnh Tạng và Tịnh Nhân đã tu hành thanh tịnh thì hai anh em liền mời mẹ đi cúng dường và nghe Phật thuyết pháp nghĩa là lục thức sau khi đã thanh tịnh liền chuyển Mạt na thức thanh tịnh theo mình. Nếu A lại da thức như là cái kho thì Mạt na thức là người giữ kho cho nên hai bên quan hệ rất mật thiết với nhau cho nên khi Mạt na thức chuyển biến thì A lại da thức phản kháng ngay. Vì thế Hoàng hậu Tịnh Đức mới nói cho hai con rằng nên qua mời nhà vua cùng đi, nhưng chưa chắc ông sẽ đi vì ông ta còn tin vào ngoại đạo, theo tà kiến. Ý đoạn kinh này là tuy Mạt na thức muốn chuyển A lại da thức thành Như Lai tạng bản thể, nhưng trong A lại da chứa quá nhiều chủng tử thiện ác đủ thứ cho nên không dễ gì một sớm một chiều mà chuyển hết được. Hoàng hậu khuyên hai con nên dùng thần thông diệu dụng để làm cho cha mình khâm phục mà đến cúng dường Phật nghĩa là muốn hóa giải hết những chủng tử xấu, chủng tử hữu lậu thì phải biết tu tập thiền định khiến cho tâm được thanh tịnh thì các chủng tử vô lậu được huân tập, tăng trưởng và phát sinh ra hiện hành. Các hiện hành này được huân tập trở vào thức A lại da thành các chủng tử vô lậu mới. Tùy theo tánh chất của các chủng tử vô lậu mới này mà chủng tử hữu lậu tiềm ẩn sẵn có trong tàng thức bị suy thoái và tiêu diệt hoặc các chủng tử vô lậu sẵn có ở trong đó được tăng trưởng và phát sinh thêm. Nếu chúng sinh trì công tu tập có nghĩa là tiếp tục huân tập các chủng tử vô lậu thanh tịnh đến khi tất cả các chủng tử và hiện hành hữu lậu hoàn toàn bị tiêu diệt thì lúc đó họ sẽ chứng đắc được quả vị A la hán, hay là bát địa Bồ-tát của Đại thừa.

Ngay lúc đó, hai người con, vì tưởng nhớ đến cha, bay vọt lên hư không cao bằng bảy cây đa-la, hiện các món thần thông như: đi, đứng, ngồi, nằm trong hư không, trên thân ra nước, dưới thân ra lửa, dưới

thân ra nước, trên thân ra lửa, hoặc hiện thân lớn đến choán hết hư không rồi hiện lại nhỏ, nhỏ lại hiện ra lớn, ẩn mất trong hư không rồi bỗng nhiên hiện ra trên đất, vào đất như vào nước, đi trên nước như đi trên đất.

Thấy thần lực của con như vậy, vua cha lòng rất vui mừng, như được vật chưa từng có, bèn chấp tay hướng về phía con mà nói rằng: Thầy của các con là ai? Các con là đệ tử của ai?

Hai con thưa: Đức Phật Lô Í Âm Tú Vương Hoa Trí hiện đang ngồi trên pháp toà dưới cây bồ-đề bằng bảy báu, trong đám trời, người trên thế gian, rộng nói kinh Pháp Hoa, là thầy của chúng con đó; chúng con là đệ tử của Ngài.

Vua cha nói: “ Ta nay cũng muốn ra mắt thầy các con, vậy chúng ta cùng đi”.

Khi đó hai người con, từ hư không xuống, đến chỗ mẹ ở chấp tay thưa: Phụ vương nay đã tin hiểu, có thể kham phát tâm Vô Thượng Giác. Chúng con đã vì cha mà làm xong Phật sự rồi, vậy mong mẹ bằng lòng cho chúng con xuất gia tu hành ở chỗ đức Phật Lô Í Âm. Nói xong, hai người lại đọc bài kệ:

*Xin mẹ cho các con
Xuất gia làm Sa-môn
Các Phật rất khó gặp
Cho con theo Phật học
Gặp hoa Ưu-đàm khó
Gặp Phật còn khó hơn
Khỏi các nạn cũng khó
Nên cho con xuất gia.*

Mẹ liền bảo: “ Cho các con xuất gia, vì Phật rất khó gặp”.

Theo Phân tâm học, tâm của con người chia làm hai là ý thức và vô thức, nhưng Duy thức học chia tâm thành tám gọi là bát thức tâm vương và ý thức là một thành phần trong đó. Ý thức có thể hướng ra ngoài để tìm hiểu về thế giới nó đang tiếp xúc và xoay vào trong để tìm hiểu nội tâm. Ý thức có khả năng tưởng tượng, liên tưởng, trừu tượng hóa vấn đề, phân tích, tổng

hợp, suy luận và kết luận. Ngoài ra, ý thức còn có thể điều khiển rất nhiều hoạt động của thân vì thế ý thức là thành phần lanh lợi, nhạy bén và đa năng nhất của tâm. Theo Duy thức học thì ý thức sai khiến, xúi bảo Mạt na thức ra vào A lại da thức để so sánh, phân tích tạo nên ý niệm, tư tưởng rồi sai khiến thân, khẩu, ý thực hành. Vì thế con người có làm lành tích đức thì do ý thức mà làm dữ tạo nghiệp thì cũng do ý thức.

Vì vậy muốn thanh tịnh hóa tâm thì phải tu từ ý thức. Rồi sau đó từ từ chuyển hóa ý thức trở thành thanh tịnh tức là Diệu quan sát trí. Do ý thức thanh tịnh thì những chủng tử trong A lại da thức dần dần chuyển theo và biến các chủng tử hữu lậu thành ra vô lậu. Nói chung lục thức tiếp xúc với thế giới bên ngoài và bắt đầu huân tập những cái hay cái tốt mới có công năng chuyển A lại da thức trở thành thanh tịnh. Do vậy mà kinh nói hai vị Hoàng tử hiện thân thông khiến cho nhà vua (A lại da thức) tin để rồi đưa nhà vua đến yết kiến đức Phật (trở thành thanh tịnh).

Khi hai vị Hoàng tử hướng dẫn vua cha đến yết kiến Phật Vân Lô Âm Tú Vương Hoa Trí, hai vị xin được xuất gia vì họ nghĩ rằng mình đã làm xong bốn phận là đưa cha (A lại da thức) trở về với Chánh pháp. Hoàng hậu (Mạt na thức) đồng ý vì ngàn năm Phật mới ra đời nên gặp Phật rất khó. Một lần nữa chúng ta thấy rằng một khi ý thức và tiền ngũ thức đã được thanh tịnh thì Mạt na thức (Hoàng hậu) bị chuyển theo và sau cùng A lại da thức (nhà vua) cũng chuyển sang Đại viên cảnh trí, thanh tịnh Niết bàn (gặp Phật).

Hai con liền thưa: Thưa cha mẹ, như thế thì hay lắm ! Chúng con xin qua chỗ Phật Vân Lô Âm để gần gũi cúng dường. Khó cho người gặp hoa Linh Thoại, khó cho rùa một mắt gặp bông cây nổi, gặp được Phật cũng khó như thế. Chúng ta phước đức đời trước sâu dày nên mới sanh đời này gặp Phật pháp, bởi vậy xin cha mẹ nghe chúng con mà xuất gia. Các đức Phật khó gặp, thời kỳ gặp Phật cũng khó có.

Thật là phước duyên quá lớn cho những ai sanh vào thời Phật giáng sinh hay sống cùng thời với đức Phật, nhưng phước duyên lớn nhất là được xuất gia, được nghe trực tiếp lời dạy của Phật rồi nghiêm túc thực hành để có giải thoát giác ngộ. Vì thế hai vị Hoàng tử nguyện đi theo con đường của Phật để có giải thoát, giải thoát tri kiến. Do vậy, khi Phật Thích Ca Mâu Ni

xuất hiện ở Ấn Độ trên 2500 năm về trước đã có hàng ngàn hàng vạn vị đệ tử xuất gia và đã trở thành A la hán, có giải thoát Niết bàn.

Nhưng tại sao Phật lại rất khó gặp?

Phật ở đây không phải là Phật Thích Ca mà là Phật tâm, Phật tánh cho nên trong cuộc sống thường nhật, con người không có giây phút tĩnh tâm để hướng về giải thoát giác ngộ thì không bao giờ họ thấy Phật được. Nếu biết buông xả, giảm bớt cường độ tham dục thì chúng ta sẽ có nhiều cơ hội để quay về sống thật với chơn tánh, xa hơn nữa nếu lúc nào cũng biết sống trong tinh thức chánh niệm, làm chủ thân, tâm thì Phật hiển bày cho nên gặp Phật đâu có khó gì.

Lúc đó, nơi hậu cung vua Diệu Trang Nghiêm có 84.000 người đều có thể thọ trì được kinh Pháp Hoa này. Còn Bồ-tát Tịnh Nhãn và Bồ-tát Tịnh Tạng, vì muốn làm cho tất cả chúng sanh xa lìa các đường dữ, nên Tịnh Nhãn đã từ lâu thông đạt “Pháp Hoa Tam Muội”, và Tịnh Tạng từ vô lượng kiếp đã thông đạt môn “Ly chư ác thú tam muội”.

Phu nhân của vua được môn “Chư Phật Tập tam muội” năng biết tạng bí mật của chư Phật.

Nhờ hai con dùng sức phương tiện khéo hoá độ như thế, lòng vua tin hiểu, ưa mến Phật pháp.

Vua Diệu Trang Vương là biểu trưng cho A Lại da thức và ngài có 84.000 người hầu đi theo đều có thể thọ trì kinh Pháp Hoa nghĩa là A lại da thức là cái kho chứa nên khả năng dung chứa rất lớn nếu không muốn nói là vô cùng vô tận. Vì thế thâm ý của kinh khi nói 84.000 người hầu đi theo có thể thọ trì kinh Pháp Hoa có nghĩa là một khi A lại da chuyển thì tất cả chúng tử nằm trong đó liền theo đó chuyển hết.

Hoàng tử Tịnh Nhãn được Pháp Hoa tam muội có nghĩa là Pháp Hoa Chánh định tức là nhận chân được Tri Kiến Phật của chính mình. Mà Tri Kiến Phật là chơn tánh tức là tánh giác hằng sáng hiện hữu nơi mắt, tai, mũi, lưỡi và thân cho nên mắt, tai, mũi, lưỡi, thân của Tịnh Nhãn lúc nào cũng thanh tịnh.

Trong khi đó Hoàng tử Tịnh Tạng là biểu trưng cho ý thức cho nên được “Ly chư ác thú tam muội” có nghĩa là một khi ý thức đã chuyển, trở

thành thanh tịnh nên không còn tạo nghiệp ác. Trong bát thức tâm vương thì ý thức là tư tưởng, nó mượn sự hoạt động của bộ óc để phát hiện tức là phân biệt tốt xấu, phải quấy, thịnh suy, vinh nhục, ngon dở, thân sơ... Ý thức là quan trọng và nguy hiểm nhất vì nó sai sử con người vào chỗ đọa lạc. Vì thế nếu người tu diệt được ý thức là thoát ly sinh tử tức là được liễu sanh thoát tử ngay. Ý thức tức là tư tưởng đề nghị thì Mạt na thức tính toán dẫn đo rồi lựa chọn những gì có lợi cho Ta và cái của Ta nằm trong A lại da thức và sau cùng ý thức quyết định sai thân, khẩu, ý hành động và dĩ nhiên tác tạo ra nghiệp. Tuy thức thứ bảy có tính toán quyết định gì chẳng nữa thì cũng do thức thứ sáu là ý thức thúc đẩy, xúi giục cho nên ý thức mới là thức nguy hiểm nhất. Thức thứ bảy này là thức ngu si nhất và thức thứ sáu là thức khôn ngoan nhất và cũng là tội lỗi nhất trong bát thức tâm vương. A lại da thức có thể hiểu như là cái kho và Mạt na thức như là người giữ kho có chìa khóa để ra vào và ý thức là người sai bảo người giữ kho mở cửa. Vì thế động lực dẫn con người đi vào đường ác là ý thức và được thanh tịnh là cũng do nơi ý thức.

Nghiệp được phát xuất từ thân khẩu ý, vậy nó ảnh hưởng đến cuộc sống hiện tại và tương lai của chúng ta như thế nào?

Tuy thân, khẩu, ý phát sinh ra nghiệp, nhưng trên thực tế tất cả các nghiệp mà con người tạo ra đều bắt nguồn từ ý tưởng của họ trước nhất. Do đó, miệng chúng ta có nói tốt nói xấu hay thân có làm lành hay dữ thì cũng từ trong ý thức mà ra. Nói chung, tất cả những phân biệt thương ghét, giận hờn, hơn thua, phải quấy đều cấu tạo từ những ý nghĩ của chính mình. Thật vậy, Thân Nghiệp và Khẩu Nghiệp là nguyên nhân tạo nên Quả Báo khổ vui về sau cho chúng ta mà Ý Nghiệp chính là nguyên nhân của Thân Khẩu Nghiệp. Bởi vì **Tâm** có nghĩ thì **Miệng** mới nói và **Tay** mới làm cho nên Thân Nghiệp và Khẩu Nghiệp có tác dụng trực tiếp với mọi người vì những việc làm hay lời nói tốt xấu, thiện ác đối với kẻ khác sẽ tạo thành những quả báo khổ vui về sau. Nói thế thì mặc dầu hiện tại đang sống trong đời này, nhưng chính tự tay chúng ta đã kiến tạo cho mình dần dần một cuộc sống ở đời sau. Cứ mỗi nghiệp mà chúng ta tạo tác chính là một vết mực để vẽ cho bức tranh của đời sau, vì vậy không phải sau khi chúng ta chết thì thần thức mới đi lang thang trong cõi Thân Trung Âm để tìm kiếm cha mẹ mới của

mình mà thật ra tất cả những Nghiệp Quả cộng với nhân duyên đã kiến tạo và hoàn tất cho đời sau của chúng ta trước khi chúng ta mạng chung nghĩa là chúng ta sẽ sinh vào gia đình nào, làm con cái của ai và cuộc sống sẽ như thế nào đã được an bài trước khi chúng ta nhắm mắt.

Trong kinh A-hàm, đức Phật có giảng như thế này :

“Khi tâm thức được kiểm soát, nó sẽ giống như một khối đá nằm phơi ra bốn hướng: khối đá nằm giữa sân, dù mưa có rơi cũng không làm cho nó tan ra được, dù mặt trời nung nóng cũng không làm cho nó chảy ra được, dù gió có thổi cũng không nhấc bổng nó lên được.

Một tâm thức được kiểm soát sẽ giống như khối đá ấy”

Hoàng hậu Tịnh Đức được “Chư Phật tập tam muội” có nghĩa là chư Phật ở trong định thuyết pháp khiến bà cũng thấu hiểu được bảo tàng diệu pháp của chư Phật nói.

Tóm lại, ý thức là động lực chính khiến con người tạo nghiệp và chuyển nghiệp vì thế trọng tâm của đoạn kinh này là công phu tu hành để chuyển nghiệp tức là chuyển “Thức” thành “Trí” nghĩa là chuyển Ý thức thành ra Diệu quan sát trí, tiền ngũ thức thành ra Thành sở tác trí, Mạt na thức thành ra Bình đẳng tánh trí và A lại da thức thành ra Đại viên cảnh trí. Đó là chuyển tám thức thành ra bốn trí thì phiền não biến mất, khổ đau tiêu tan và có thanh tịnh an lạc Niết bàn.

Bấy giờ, nhà vua với quần thần quyền thuộc, Tịnh Đức phu nhân với thế nữ nơi hậu cung, hai vương tử với 42.000 người đồng một lúc đi qua chỗ Phật Lô Âm ở. Đến nơi rồi, tất cả đều làm lễ rồi đứng qua một bên. Phật vì vua nói Pháp, chỉ dạy điều lợi ích, vui mừng, nhà vua lấy làm vui đẹp.

Bấy giờ, vua Diệu Trang Nghiêm cùng phu nhân mở chuỗi trân châu giá trị trăm ngàn đang đeo ở cổ, tung rải trên đức Phật. Trong hư không, chuỗi ấy hóa thành đài báu bốn trụ, trên đài có giường báu lớn, trăm ngàn muôn thiên y phủ lên, trên đó có Phật ngồi kiết già, phóng hào quang sáng lớn.

Chuỗi anh lạc trên tay vua Diệu Trang Vương tung rải trên hư không biến thành bốn trụ cột của một bảo đài nghĩa là của cải vật chất thế gian tuy

có trần báu đến đâu thì cũng thuộc loại hữu vi sinh diệt, nếu biết buông xả, thanh tịnh hóa thân, tâm thì Phật tánh hiển bày. Khi sống với chơn tâm, Phật tánh tức là đang sống trong thế giới của bản thể chân như thì không hề có đau khổ, không hề có ô nhiễm, bất tịnh mà tất cả chỉ là Thường, Lạc, Ngã, Tịnh và đây chính là bốn cột trụ vững chắc để bảo vệ tòa Pháp bảo đài. Thường là không bị chi phối bởi tánh vô thường, khi nào cũng vậy, không lên bổng xuống trầm, không còn già trẻ, sống chết đổi thay. Lạc là không còn khổ não, lo buồn, lúc nào cũng an vui tự tại. Ngã là được hoàn toàn tự chủ và không bị nội tâm hay ngoại cảnh chi phối. Tịnh là không còn ô nhiễm, luôn luôn thanh tịnh trong sáng. Nói về Sự Tướng thì chấp có tu, có pháp môn để tu và có chứng đắc. Nhưng đứng về Thể Tánh thì chẳng có khổ vui, không còn chấp ngã, chấp pháp nên chẳng có pháp môn để tu. Ta cũng không mà người cũng không nên không có gì ngăn ngại và có trí tuệ sáng suốt cũng như bốn mặt đều đẹp để trang nghiêm và trong suốt không chướng ngại nhau.

Muốn tâm không trụ, kinh Kim Cang khuyên con người nên liả bốn chấp tướng. Đó là:

1)**Ngã tướng**: là ý mình có danh vị, quyền thế, giàu có và tài năng nên thích cầu thân cùng bậc cao sang mà khinh bỉ những người hèn dốt. Nói một cách khác là làm việc vì lợi ích riêng cho mình tức là chỉ nhìn vào bên trong làm tăng trưởng tánh tham mà tạo nghiệp.

2)**Nhơn tướng**: là chấp lòng năng sở và tri giải tức là chưa chứng ngộ mà nói chứng ngộ, ý mình giữ giới mà khinh kẻ phá giới. Hiểu như thế là chấp theo bề ngoài vì còn tâm phân biệt có người và ta nên tâm sân phát khởi để tạo ra nghiệp.

3)**Chúng sinh tướng**: là có cái lòng hy vọng hoặc nói chánh làm tà, miệng lành lòng dữ và đây chính là tâm si đang bùng cháy trong ta vì thế mà nghiệp dữ được tác tạo.

4)**Thọ giả tướng**: là trông mong cho được sống lâu và mong cầu sự phước lợi. Đây chính là ái và cũng là cội nguồn để tạo nghiệp.

Như vậy, nhà vua và Hoàng hậu vừa khởi tâm cúng dường Phật thì Phật hiện tiền nghĩa là nếu chúng ta luôn sống trong tinh thức chánh niệm

xoay về với tánh giác hằng sáng của mình thì Phật tâm, Phật tánh hiển hiện tức thì mà không cần phải lặn lội lên non xuống bể để tìm Phật.

Nhà vua mới nghĩ rằng: Thân Phật ít có, đoan trang, nghiêm chỉnh hết sức đặc thù, là một sắc thân vi diệu bậc nhất.

Bấy giờ Phật Lô Ím bảo bốn chúng:

-Các người thấy vua Diệu Trang Nghiêm chấp tay đứng trước ta đó chẳng? Nhà vua ở trong pháp ta, làm Tỳ-kheo siêng năng tu tập các pháp trợ Phật đạo, rồi đây sẽ được làm Phật, hiệu là Ta La Thọ Vương, nước tên Đại Quang, kiếp tên Đại Cao Vương, Phật Ta La Thọ Vương có vô lượng Bồ-tát và vô lượng Thanh Văn, nơi đó bình chánh công đức như vậy.

Đoạn kinh này xác định rằng tuy hai vị Hoàng tử Tịnh Nhân, Tịnh Tạng và Hoàng hậu Tịnh Đức phát tâm tu trước mà không được Phật thọ ký, trong khi vua Diệu Trang Nghiêm vừa mới phát tâm cúng dường liền được Phật thọ ký. Vì sao vậy? Bởi vì lục thức và Mạt na thức là phương tiện, là nhân để hoán chuyển, nhưng sự chuyển biến tất cả những hiện hành hay biến hành (chúng tử hữu vi ra vào) chỉ có thể thực hiện trong A lai da thức mà thôi tức là kết quả. Thế thì một khi A lai da thức đã hoán chuyển hết tất cả những chúng tử hữu lậu thành ra vô lậu tức là chuyển từ ô nhiễm thành ra thanh tịnh tức là A lai da thức biến thành Như Lai tạng bản thể, Vô cấu thức, Bạch tịnh thức. Vì vậy A lai da thức (vua Diệu Trang Nghiêm) chính là nhân tu để thành Phật trong khi lục thức và Mạt na thức chỉ là trợ duyên chớ không phải là nhân tố chính, nhưng không có nó thì A lai da thức vĩnh viễn không bao giờ thành Bạch tịnh thức được.

Vua Diệu Trang Nghiêm tức thì giao nước cho em, rồi cùng phu nhân, hai người con và các quyến thuộc, ở trong Phật pháp xuất gia tu hành.

Xuất gia rồi, trong 84.000 năm, thường tinh tấn tu hành theo kinh Diệu Pháp Liên Hoa; sau đó được tam muội “ Nhất thể Tịnh Công đức Trang Nghiêm”. Được tam muội rồi, liền bay lên hư không, ca bảy cây đa-la mà bạch Phật: Thế Tôn ! Hai người con của con đây đã làm Phật sự, dùng thần thông biến hoá xoay tâm tà của con, khiến con an trụ

trong Phật pháp mà được thấy Thế Tôn. Hai người con ấy là thiện tri thức của con, vì muốn phát khởi căn lành đời trước, làm lợi ích cho con, nên đến sanh vào nhà con.

Phật Vân Lô Âm bảo nhà vua:

-Đúng thế ! Đúng thế ! Quả như lời ông nói, nếu có thiện nam tử, thiện nữ nhân nào trồng cội lành, thì đời đời được gặp hàng thiện tri thức hay làm Phật sự, chỉ dạy cho sự lợi ích vui mừng, khiến vào đường Vô Thượng Giác.

Đại Vương nên biết ! Nhân duyên lớn nào mà giáo hoá, dìu dắt làm cho được thấy Phật, phát tâm Vô Thượng Giác thì đó là thiện tri thức.

Đại Vương! Đại Vương thấy hai người con này chẳng? Hai người ấy đã từng cúng dường 650.000 muôn ức hằng hà sa đức Phật, thân cận cung kính chư Phật, nơi chỗ chư Phật ở, thọ trì kinh Pháp Hoa thương tưởng những chúng sanh tà kiến mà khiến cho họ trụ trong chánh kiến.

Vua Diệu Trang Nghiêm, từ trên hư không xuống, tán thán công đức Như Lai xong, liền bạch Phật:

-Thế Tôn! Thật là chưa từng có, pháp của Như Lai đầy đủ những công đức vi diệu làm nên Phật sự không thể nghĩ bàn, dạy răn việc làm, khiến được an ổn rất hay. Từ nay, con nguyện không còn theo “ tâm hành” của mình nữa, chẳng sanh lòng tà kiến, ngạo nghệ, giận hờn”.

Thưa xong, vua làm lễ rồi lui ra.

Vua Diệu Trang Nghiêm phát tâm tu hành liền giao triều đình, đất nước lại cho người em rồi cùng với Hoàng hậu, hai người con và quyến thuộc xuất gia quy y theo Phật. Tại sao kinh điển thường dùng những hình ảnh như vua chúa, hoàng tử, hoàng hậu hay vương tôn công tử đi xuất gia để làm thí dụ cho đại chúng? Thế thì không lẽ người dân thường không xứng đáng xuất gia hay sao? Thật ra trong Phật giáo không hề có phân biệt phải là vua chúa hay những người quyền quý mới được xuất gia vì đạo Phật là đạo bình đẳng và ai cũng đều có Phật tánh như nhau. Nhưng lý do chính là vì ông hoàng bà chúa thường thì bản ngã và ngã sở hữu của họ quá to lớn hơn người thường nên việc buông xuống, bỏ tất cả sẽ không phải là việc dễ thực hành. Thử nghĩ chúng ta chỉ có một căn nhà nhỏ, một vài cái chén đôi đũa mà còn buông

xuống không được hưởng chi một ông vua nắm trong tay cả một giang san, quyền thế tối thượng, tiền bạc vô kể và biết bao những danh vọng khác thì bỏ hết xuống trở thành một Khất sĩ, đi xin cơm hằng ngày là một thử thách vĩ đại, một hành vi quá cao thượng, không phải ai cũng có thể làm được. Vì vậy người nào muốn có được giải thoát giác ngộ thì người đó phải có một ý chí, nghị lực vô cùng vĩ đại. Một người có cuộc sống giàu sang phú quý đệ nhất thế gian mà chấp nhận bỏ hết để trở thành “*Nhất bát thiên gia phạn, cô thân vạn lý du*” là một hành động cực kỳ hiếm có. Nhưng đây chính là chất liệu vạn năng giúp người đó hoàn thành bốn nguyện tức là có giải thoát giác ngộ và chứng đắc chân lý Vô Ngã. Đây là bài pháp thứ nhì đức Phật đã giảng cho nhóm ông Kiều Trần Như sau bài kinh thứ nhất Tứ Diệu Đế để chuyển bánh xe pháp.

Cứu cánh của đạo Phật là giải thoát mà muốn có giải thoát thì phải chứng chân lý Vô Ngã để thực sự nhận biết rõ ràng rằng trong ta không hề có “**Cái Ta**” hay “**Cái của Ta**”. Khi ấy trí tuệ bừng sáng mà nhận chân rằng:

- Thân thể này không phải là tôi, là của tôi.
- Những cảm thọ sướng khổ cũng chẳng liên quan gì đến cái tôi.
- Cái tâm đang quán sát cũng không phải là linh hồn của tôi.
- Và tất cả những đối tượng của tâm như ý thức và hành thức cũng không phải là của tôi.

Ngày xưa sau khi thành đạo, đức Phật về lại thăm gia đình và thuyết giảng về đạo lý cứu khổ, giải thoát, dì mẫu Ma-ha-ba-xa-ba, công chúa Da-du-đà-la và biết bao nhiêu mệnh phụ phu nhân khác từ bỏ hết áo quần cao sang, vứt bỏ hết nữ trang và thay vào đó bằng những chiếc áo cà sa. Đó là chưa kể biết bao công tôn vương tử khác cũng đi theo bước chân của Phật. Vì vậy có buông xuống mới biết thế nào là vô ngã. Tâm vô ngã, thân vô ngã và thế gian vũ trụ cũng là vô ngã, không có gì thuộc về Ta hay thực sự là của Ta cả.

Lịch sử Phật giáo nói rằng: Vừa sinh ra, Thái tử Tất Đạt Đa đã đi bảy bước, dưới mỗi bước chân nở một đóa sen nâng gót. Đến bước cuối cùng, tay chỉ trời, tay chỉ đất, Ngài đồng dục cất cao tiếng sư tử hồng rồi nói bài kệ:

**Thiên thượng thiên hạ
Duy ngã độc tôn
Vô lượng sanh tử
Ư kim tận hỷ.**

Dịch là:

*Trên trời dưới trời
Ta là người duy nhất
Kiếp này là kiếp cuối cùng của ta
Vì không còn sinh tử nữa.*

“Ngã” đây phải được hiểu là chấp ngã, là dính mắc, là bị ràng buộc đủ mọi thứ. Chấp ngã có gốc rễ từ tham, sân, si. Tùy theo cường độ tham sân si nhiều hay ít, nặng hay nhẹ mà thọ sanh nơi các cõi trời (thiên thượng) hay đọa ở các cõi địa ngục (thiên hạ). Các cõi trời được xem như ở trên, các cõi địa ngục được xem như ở dưới; mặc dù không hẳn là vậy, nhưng chúng sanh đã hiểu vậy, Phật tùy theo đó để khai thị. Từ đó, câu “Thiên thượng thiên hạ, duy ngã độc tôn” có thể hiểu rằng : Ta từ vô lượng kiếp đến nay, nhiều khi sanh lên các cõi trời, lắm lần đọa vào các địa ngục, đâu đây mỗi nhợ không do đâu khác hơn là tham sân si đẩy đưa đến ngã chấp mà không thấy rõ bản chất vô ngã, duyên sanh từ thân tâm đến hoàn cảnh chung quanh. Đó là lời khai thị và cũng là lời cảnh cáo ngay từ buổi bình minh của đời Ngài.

Hãy lắng nghe đức Phật diễn tả lại cuộc hành trình đó trong kinh Pháp Cú câu 154:

“Ta đi lang thang trong vòng luân hồi qua bao kiếp sống, tìm mãi mà chưa gặp kẻ làm nhà. Nay ta đã gặp người rồi, người dùng hòn cát nhà thêm được nữa, những đòn tay, những cột kèo, những rui mè... của người đã bị mục rã cả rồi...”

Kẻ làm nhà đây là tham lam ái dục, độc đầu tiên trong tam độc. Nhà là chiếc thân do ngũ uẩn chung hợp. Cột kèo... là những phiền não nhiễm ô. Mục rã rồi tức đức Phật đã chinh phục, đã vượt lên trên, đã đứng ngoài sự chi phối của chúng. Nói rõ hơn là đã thành tựu tuệ giác siêu việt. Không còn bị nghiệp lực đẩy đưa đây đó mà chỉ có nguyện lực độ sanh. Do vậy Ngài tuyên bố:

“Vô lượng sanh tử, u kim tận hỷ”. Vì chưa tìm ra nguyên nhân, nên trải qua vô số kiếp ta phải chịu sanh tử luân hồi. Nay đã thấy rõ nguyên nhân và nhất là đã có phương pháp diệt trừ thì sanh tử luân hồi không còn chi phối ta được nữa. Vì vậy không thật chứng chân lý Vô Ngã là còn sanh tử.

Nhờ tinh tấn tu hành dựa theo kinh Pháp Hoa, vua Diệu Trang Nghiêm chứng được “Nhất thiết tịnh công đức trang nghiêm tam muội” tức là chánh định mà trong đó tất cả công đức đều được thanh tịnh trang nghiêm. Việc tu hành của nhà vua được thành tựu như hôm nay là do hai người con làm Thiện tri thức tạo duyên lành giúp nhà vua phát khởi căn lành. Nếu không có hai đứa con khuyến hóa thì nhà vua vẫn còn chìm đắm trong bể khổ sông mê, không tìm ra lối thoát. Phật Vân Lô Âm Tú Vương Hoa Trí cũng xác nhận là đúng như vậy bởi vì nếu chúng sinh biết gieo trồng căn lành thì trong nhiều đời sẽ gặp các bậc Thiện tri thức.

Người đệ tử Phật phải nhận thức rằng gặp gỡ thiện tri thức, làm tăng thượng duyên dắt dẫn cho nhau đi trên đường giải thoát giác ngộ, đó không phải là việc ngẫu nhiên. Nhưng người Phật tử cũng không được tin đó là định mệnh an bày hay sự ân sủng của một thế lực siêu nhiên. Mà đó chính là kết quả do ta đã gieo hạt tốt, trồng cây lành ở đời này hay đời khác. Một lần nữa, đoạn kinh này nhắc nhở rằng không có hiện tượng tinh thần hay vật chất nào ra ngoài nhân quả cả.

Nếu dựa theo Sự tướng mà nói thì vai trò của bậc Thiện tri thức rất quan trọng cho những ai tha thiết đi trên con đường giải thoát giác ngộ. Họ là những bậc thầy đạo hạnh, những người bạn đạo chân thành biết chia sẻ những kinh nghiệm từng trải trong cuộc hành trình hướng về thanh tịnh hóa thân, tâm.

Còn dựa theo Lý tánh thì A lại da thức có được thanh tịnh sáng suốt, chuyển thành Như Lai Tạng bản thể là nhờ ý thức và tiền ngũ thức hướng dẫn và chuyển. Vì vậy, A lại da thức có chuyển được sang Đại Viên Cảnh Trí là nhờ nương theo sự huân chuyển của ý thức thành ra Diệu quan sát trí và tiền ngũ thức thành ra Thành sở tác trí. A lại da thức ở đây được biểu trưng qua hình ảnh của vua Diệu Trang Vương tán thán hai người con Tịnh Nhãn, Tịnh Tạng, là hai vị Thiện tri thức của mình.

Thêm nữa, tuy người thiện tri thức làm tăng-thượng-duyên ấy, với bản thân họ, cũng không phải chuyện ngẫu nhiên. Phật Vân Lô Âm Tú Vương Hoa Trí nói với vua Diệu Trang Nghiêm rằng: “ Hai người con này của Đại Vương đã đồng cúng dường 65.000 muôn ức na-do-tha hằng hà sa các đức Phật, gần gũi, cúng dường, và thọ trì kinh Pháp Hoa, thường thương tưởng những chúng sanh tà-kiến mà làm người thiện tri thức để khiến cho họ được chánh kiến.

Thiện tri thức có ba hạng:

-Giáo thọ Thiện tri thức là những bậc thầy hướng dẫn, giảng giải kinh điển.

-Đây là trường hợp của Tịnh Nhãn và Tịnh Tạng đã tu trước làm cho vua Diệu Trang Vương thấy được sự hiệu quả của việc tu hành biểu trưng qua sự an lạc thanh tịnh Niết bàn khiến nhà vua thán phục. Vì vậy Tịnh Nhãn và Tịnh Tạng là Thiện tri thức của vua Diệu Trang Vương.

-Đồng hạnh Thiện tri thức: là những người cùng tu với nhau, cùng chung một lý tưởng tu hành.

Đạo Phật không chấp nhận bất cứ việc gì tự nhiên hay ngẫu nhiên mà có mà phải có nguyên nhân. Phật Vân Lô Âm Tú Vương Hoa Trí nói với vua Diệu Trang Nghiêm rằng: “ Hai người con này của Đại Vương đã đồng cúng dường 650.000 muôn ức na-do-tha hằng hà sa các đức Phật, gần gũi, cúng dường, và thọ trì kinh Pháp Hoa, thường thương tưởng những chúng sanh tà-kiến mà làm người thiện tri thức để khiến cho họ được chánh kiến”. Nhưng làm thế nào để thân cận cúng dường đến mấy tỷ tỷ chư Phật cho được? Và phải tìm Phật ở đâu?

Nếu nói theo “Sự Tướng” thì có đến mấy tỷ tỷ vị Phật khắp mười phương pháp giới, nhưng trên thực tế thì điều này không bao giờ thực hiện được. Không lẽ kinh nói sai? Phật mà kinh diễn tả ở đây không phải là Ứng thân Phật như đức Thích Ca Mâu Ni mà là Pháp thân thanh tịnh đã có sẵn trong mỗi chúng sinh. Mỗi khi ta có ý niệm lành là ta đã cúng dường cho một vị Phật. Một lời nói đẹp là ta cúng dường cho một vị Phật nữa. Một cử chỉ thân ái là ta cũng cúng dường cho một vị Phật đó. Do đó hằng ngày trong ta có muôn vàn ý niệm, lời nói và hành động, nếu biết chuyển thân, khẩu, ý cho

thanh tịnh thì chúng ta đã cúng dường cho vô vàn vị Phật rồi đó. Tóm lại, nếu chúng ta có chánh niệm, chánh tư duy thì mỗi ngày chúng ta cúng cho hàng hà sa số Phật. Ngược lại nếu chạy theo vô minh phiền não thì cũng ngày đó, chúng ta biến hóa ra muôn vàn cảnh địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh. Phải hiểu rằng chư Phật mà kinh nói là “*Nhất niệm tương ưng nhất niệm sanh. Niệm niệm tương ưng niệm niệm sanh*” nghĩa là một niệm tương ứng với tâm thanh tịnh thì niệm đó là niệm Phật, niệm trong sáng để vãng sanh sang cõi cực lạc. Còn nếu có thể làm liên tục những niệm trong sáng thì chính mình đang ở trong thế giới cực lạc rồi.

Bây giờ nói theo “Lý tánh” thì hai vị Hoàng tử cúng dường tử tử chư Phật là muốn nói rằng ý thức và tiền ngũ thức rất quan trọng. Bởi vì Tri Kiến Phật ở trong ý thức và tiền ngũ thức cho nên nếu biết huân tu để nhận ra Tri Kiến Phật thì từ đó ý thức và tiền ngũ thức sẽ chuyển dần dần Tri Kiến Phật đến với A lại da thức. Sau cùng A lại da thức sẽ chuyển hóa thành ra Bạch Tịnh thức hay Như Lai Tạng.

Sau cùng nhà vua nói “*Từ nay, con nguyện không còn theo “ tâm hành” của mình nữa, chẳng sanh lòng tà kiến, ngạo nghễ, giận hờn*”.

Tâm hành là ám chỉ cho những chủng tử do ý thức và tiền ngũ thức huân tập rồi được Mạt na thức chuyển vào trong A lại da thức. Có thể hiểu A lại da thức như là cái kho và Mạt na thức là người giữ kho. Khi chủng tử đã ở trong A lại da thức thì nó bắt đầu khởi ra hiện hành. Nếu chủng tử tốt thì khởi hiện hành tốt và chủng tử xấu thì khởi hiện hành xấu. Chủng tử khởi hiện hành rồi hiện hành huân thành chủng tử, chu kỳ này cứ tiếp diễn vô cùng vô tận. Do đó không còn theo tâm hành nghĩa là không còn theo những chủng tử nên sẽ không còn sanh lòng tà kiến, ngạo nghễ, giận hờn nên tâm được thanh tịnh, có an vui tự tại.

Phật bảo đại chúng:

-Ý các người nghĩ sao? Vua Diệu Trang Nghiêm đâu phải người nào lạ, chính nay là Bồ-tát Hoa Đức hiện ở trước Phật đó. Tịnh Đức phu nhân nay chính là Quang Chiếu Trang Nghiêm Tướng Bồ Tát hiện đang ở trước Phật. Hai người con là Bồ-tát Dược Vương và Dược Thượng vậy.

Hai Bồ-tát này đã thành tựu các công đức lớn như thế, ai mà biết danh tự của hai Bồ-tát đó, thì đáng cho nhân dân lễ lạy.

Lúc Phật nói phẩm “ Diệu Trang Nghiêm Vương Bồn Sự” này, có 84.000 người xa trần lụy, rời cấu nhiễm, ở trong các pháp, được các pháp “ nhĩn tịnh”.

Đến đây đức Phật đã kể xong câu chuyện vua Diệu Trang Vương và gia đình về những công hạnh tu hành cách đây vô lượng vô biên A-tăng-kỳ hàng sa kiếp ở vào thời Phật Vân Lô Âm. Gieo nhân lành thì ắt nhận quả tốt cho nên vua Diệu Trang Vương ngày xưa chính là Bồ Tát Hoa Đức đang ở trước đức Phật Thích Ca hiện tại. Hai vị Hoàng tử Tịnh Nhãn và Tịnh Tạng nay là Dược Vương và Dược Thượng Bồ Tát. Dược Vương bây giờ là vua thầy thuốc và Dược Thượng là thầy thuốc bậc trên để giúp chúng sinh trị hết những tâm bệnh như tham lam, si mê, giận hờn, mạn nghi, bòn xén...phát xuất từ ý thức và tiền ngũ thức.

Tuy cơ quan phát ra và tạo thành nghiệp gồm có: thân, khẩu, ý, nhưng trong 3 thứ này, quan trọng nhất là “Ý”. Ý nghiệp, là những suy tính, so đo phân biệt, Duy Thức Học gọi nó là “liễu biệt cảnh thức”. Ý là chủ động tạo nghiệp. Khi ý nghĩ điều lành, thì nó thúc đẩy cái miệng nói ra điều lành và cái thân làm điều lành. Ngược lại, khi ý nghĩ điều xấu ác, thì nó xúi giục cái miệng nói điều xấu ác hung dữ và thân hành động tàn bạo độc ác. Chính ba nghiệp này là động cơ tạo thành thiên đường hay địa ngục ở thế gian. Tất cả mọi khổ vui của con người, từ cá nhân, đến đoàn thể, nói rộng ra là tất cả nhân quần xã hội khắp năm châu bốn biển, đều do thân, khẩu, ý tạo ra cả. Cho nên, trong nhà Phật rất chú ý đến 3 nghiệp quan trọng này. Sự tu hành của người Phật tử, Phật dạy không cần tu đâu xa, chỉ cần tu chuyển đổi ở nơi 3 nghiệp này. Chuyển đổi 3 nghiệp ác thành 3 nghiệp lành. Như trước kia, chúng ta hay nghĩ xấu ác rồi nói năng hành động xấu ác, như miệng chửi rủa, mắng nhiếc, thân hành động tà hạnh, cướp của, giết người v.v... nay biết tu hành, chúng ta nên chuyển đổi lại quyết định không gây tạo những điều xấu ác đó nữa. Đó là chúng ta khéo biết tu và khéo chuyển 3 nghiệp.

Vì vậy, khi chúng sinh biết chuyển ý thức và tiền ngũ thức tức là chuyển thân, khẩu, ý thành ra thanh tịnh thì tất cả tâm bệnh đều bị tiêu trừ.

Đó là công hạnh của hai vị Bồ Tát Dược Vương và Dược Thượng nghĩa là chuyển cái xấu, bất thiện, cái tà thành ra cái hay, cái tốt, cái chính cho nên công đức của họ rất lớn, quá thù thắng khiến cho trời người cùng lễ lạy.

Nhưng trọng tâm của phẩm này là phá Thức uẩn, là một thành phần trong thân thể ngũ uẩn của con người. Trong kinh Lăng Nghiêm cũng có đoạn gọi là ngũ uẩn ma. Chính ngũ uẩn tức là sắc uẩn, thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn và thức uẩn che lấp Tri Kiến Phật có sẵn nơi mọi người, khiến cho con người sống trong điên đảo khổ đau.

Tuy Bát Nhã Tâm Kinh vốn vẹn có 260 chữ, nhưng quan trọng nhất của Tâm Kinh vẫn nằm ở câu đầu: "Quán tự tại Bồ-tát hành thâm Bát-nhã Ba-la-mật-đa thời, chiếu kiến ngũ uẩn giai không, độ nhứt thế khổ ách". Đoạn kinh Bát Nhã này chú trọng đến vấn đề thoát khổ. Con người sẽ thoát khổ, theo Bát-nhã, khi thực hành trí tuệ Bát-nhã sâu xa, soi rọi rõ ngũ uẩn là Vô ngã tức là Không. Thấy biết ngũ uẩn là Vô ngã là thấy biết tất cả các pháp là Vô ngã nghĩa là khổ là Vô ngã và người cảm thọ khổ cũng là Vô ngã, bởi cả hai đều là duyên sinh. Như thế rõ ràng, không thực có khổ, cũng không thực có cái gọi là con người thọ khổ, thì hẳn là không còn có một thứ khổ ách nào ràng buộc cả. Quan trọng nhất là chúng sinh thấy rõ ngũ uẩn là Vô ngã thì không còn chấp thủ ngũ uẩn là mình, là của mình, hay là tự ngã của mình. Chấp thủ diệt thì ái diệt, khổ diệt. Đây là đường vào giải thoát.

Phá tan ngũ uẩn thì lúc đó Tri Kiến Phật hiển hiện tức là sống với chân lý hăng sáng cũng như mây tan thì trời sáng hay đào ao có nước thì ánh trăng hiện xuống mà không cần mong chờ trông đợi gì hết. Ngày xưa chính đức Phật đã chứng chân lý Vô Ngã dưới cội Bồ Đề mà có giải thoát giác ngộ. Từ đó Ngài nhận biết rõ ràng rằng trong ta không hề có "Cái Ta" hay "Cái của Ta". Khi ấy trí tuệ bừng sáng mà nhận chân rằng:

- Thân thể này không phải là tôi, là của tôi.
- Những cảm thọ sướng khổ cũng chẳng liên quan gì đến cái tôi.
- Cái tâm đang quán sát cũng không phải là linh hồn của tôi.
- Và tất cả những đối tượng của tâm như ý thức và hành thức cũng không phải là của tôi.

Ngũ uẩn đã phá thì con người sẽ sống vô cùng an vui tự tại thanh tịnh
Niết bàn và dĩ nhiên con đường đi đến đến Phật quả không còn khó khăn nữa.
Đến đây là chấm dứt xong phần “Nhập” Tri Kiến Phật.

Chương Thứ Hai Mười Tám
Phẩm PHỔ HIỀN BỒ TÁT KHUYẾN PHÁT

Bồ Tát Phổ Hiền tượng trưng cho đại hạnh tức là phần thực hành.
Khuyến có nghĩa là khuyên, phát có nghĩa là phát tâm. Phổ Hiền Bồ Tát
khuyến phát có nghĩa là khuyên hành giả Pháp Hoa phát tâm học, tìm hiểu và

sau cùng thực hành để rồi chứng đạo. Phổ Hiền Bồ Tát là biểu trưng cho hạnh tinh tấn, dũng mãnh trong các hạnh của Bồ Tát.

Mười đại hạnh Phổ Hiền là :

1. Lễ kính chư Phật :

Lễ kính chư Phật ở đây không có nghĩa là lễ lạy tượng Phật, mà chư Phật ở đây là ám chỉ cho tất cả mọi chúng sinh vì ai ai cũng đều có Phật tánh như nhau. Giáo lý liễu nghĩa đại thừa thì chú trọng Phật tánh tức là tự tánh thanh tịnh bản nhiên của mỗi chúng sinh. Đó là:

-Pháp trí thanh tịnh lễ: Chúng sinh phải nhìn thấy cho được sự thanh tịnh của nội tâm để kiểm tra tư tưởng của mình. Tâm thức tức là tư tưởng thì biến chuyển không ngừng cho nên chúng sinh phải biết nó đang nghĩ gì, nó đang nói gì và nó đang muốn làm gì. Nếu ý thiện thì lấy còn ý xấu, ý ác thì bỏ ngay.

-Chánh quán tâm thành lễ: Hằng ngày trong mọi uy nghi như đi, đứng, nằm, ngồi chúng sinh đều có thể suy tư quán chiếu hay gọi là hành thiền, tọa thiền hay ngọa thiền để xoay tâm mình trở về với chánh đạo và tránh xa tà kiến.

-Biến nhập pháp giới lễ: Biến tâm mình trở thành rỗng rang để hòa nhập vào vũ trụ bao la mà không cần một đối tượng để không còn vui buồn, hờn giận, thương ghét, nhân ngã bỉ thử... Tâm hồn con người hoàn toàn rỗng rang thanh tịnh được xem như hòa tan vào trong hư không vô tận để buông bỏ tất cả. Trạng thái sống như vậy trong thời gian đó là biến nhập pháp giới lễ vậy.

-Thực tướng bình đẳng lễ: Chúng sinh phải thấy cho được tính cách vô tướng của vạn pháp vì thật tướng là vô tướng. Tất cả các pháp là do duyên sanh nên không có chủ thể hay tự tánh nên không có vật gì là vĩnh viễn tồn tại, bền chắc vì thế chúng sinh dễ buông xả tất cả. Vì vạn pháp giai không duyên sanh như huyễn nên con người có thể coi thường cả sinh, lão, bệnh, tử của mình, coi thường cả sự thành, trụ, hoại, không của vũ trụ và coi thường ngay cả sinh, trụ, di, diệt của cuộc đời nên lúc nào cũng an vui tự tại.

Thực hành được như thế thì tuy không lễ lạy trước Đức Phật mà chính chúng ta đã lễ lạy rồi vậy. Nếu chúng sinh không nhận thức được Phật tâm

của mình để sống với cái tự tánh thanh tịnh bản nhiên để có an vui tự tại mà cầu Phật tướng bên ngoài thì chỉ gởi gắm tâm hồn vào nơi vô định. Tu hành theo hình tướng bề ngoài thì dĩ nhiên không có kết quả.

2. Khen ngợi Như Lai
3. Cúng dường khắp cả
4. Sám hối nghiệp chướng
5. Tùy hỷ công đức
6. Thỉnh Phật chuyển pháp luân
7. Thỉnh Phật thường ở đời
8. Thường theo học Phật
9. Hằng tùy thuận chúng sinh
10. Hồi hường khắp hết.

Cấu trúc của kinh Pháp Hoa rất rõ ràng mạch lạc, Bồ Tát Văn Thù tượng trưng cho đại trí tuệ nên xuất hiện ở phẩm đầu để khai thị, chỉ bày khiến cho hành giả Pháp Hoa mở toang tri kiến Phật của họ và thanh tịnh hóa tri kiến Phật đó. Thế thì cái tri kiến Phật mà kinh nói ở đây chính là trí tuệ tức là cái biết như thật về tánh Vô Ngã và lý Duyên Khởi của các pháp sau khi đã phá tan ngũ uẩn. Con người có trở về với bản tánh, chơn tâm hay Phật tánh chỉ khi nào họ đạt được cái trí tuệ này thì lúc đó họ sẽ an trú trong sự thấy biết tánh bình đẳng của tất cả mọi sự vật hiện tượng và tất cả khái niệm hay ý niệm về những cặp phạm trù đối đãi phân biệt sẽ biến mất. Sau cùng Bồ Tát Phổ Hiền xuất hiện ở phần cuối để khuyến khích, yểm trợ cho sự hành trì kinh Pháp Hoa trong hiện tại và trong tương lai. Đó là “Tri – Hành” hợp nhất vậy.

Thế thì Văn Thù tượng trưng cho Trí còn Phổ Hiền tượng trưng cho Lý. Văn Thù là Tri còn Phổ Hiền là Hành. Văn Thù là hướng về với trí tuệ sẵn có trong mỗi chúng sinh, nhưng vì bị vô minh, phiền não che lấp. Bây giờ hãy thức tỉnh quay về với trí tuệ sẵn có của mình và dùng thanh gươm trí tuệ để chặt đứt lưới tham ái để vượt ra khỏi bể khổ thâm sâu. Thấy Phổ Hiền Bồ Tát là thấy chân lý cho nên con người phải tránh xa mọi ảo vọng để trở về với chân lý. Gạt bỏ mọi vô minh, đừng lấy chân làm giả mà hãy dùng trí tuệ mà nhìn thẳng vào chân lý để được giác ngộ như chư Phật.

Lúc bấy giờ, Bồ-tát Phổ Hiền dùng sức thần thông tự tại oai đức danh văn, cùng vô lượng vô số Bồ-tát và chư Thiên Long... đến núi Kỳ-xà-quật cõi Ta-bà, làm lễ và bạch Phật:

-Thế Tôn ! Con ở nơi nước của Phật Bảo Oai Đức Thượng Vương, xa nghe ở cõi Ta-bà này có thuyết kinh Pháp Hoa, nên cùng vô lượng Bồ-tát đến nghe lãnh, cúi mong Thế Tôn vì chúng con, nói kinh cho nghe! Sau khi Như Lai diệt độ, các trai lành gái tốt làm thế nào mà được kinh Pháp Hoa?

Đức Phổ Hiền Bồ Tát từ cõi Phật Bảo Oai Đức Thượng Vương cùng với vô lượng Bồ Tát đến để nghe Phật Thích Ca nói kinh Pháp Hoa. Ở đây Bồ Tát Phổ Hiền không dùng tai để nghe mà ngài dùng tâm để nghe nên kinh mới nói “*dùng sức thần thông tự tại oai đức danh văn*”. Thế thì Bồ Tát Phổ Hiền không phải là người thật mà là vị Bồ Tát tâm cho nên trong mỗi chúng sinh đều có thể dùng sức thần để triển khai Phổ Hiền hạnh trong nội tâm của mình. Mỗi khi chúng sinh phát tâm tinh tấn dũng mãnh thì Bồ Tát Phổ Hiền đang ở trong ta rồi đó.

Ngài Phổ Hiền đang ở thế giới của Phật Bảo Oai Đức Thượng Vương cách thế giới Ta Bà vô cùng vô cực mà có thể nghe được lời thuyết pháp của Phật Thích Ca, thế thì ngài nghe bằng cách nào? Đây là lõi diễn đạt của kinh để giới thiệu cách sử dụng tánh nghe vì một khi chúng sinh đã tinh tấn dũng mãnh thì lúc đó Bồ Tát Phổ Hiền “**hiển hiện**” trong tâm của họ chớ đâu có nghìn trùng xa cách bằng không gian hữu hạn của con người. Nếu thực sự cách xa đến mấy ngàn năm ánh sáng thì không có một ai có thể nghe được vì vận tốc âm thanh rất chậm so với vận tốc của ánh sáng. Thí dụ nếu hiện tại thấy ánh sáng phát ra từ một hành tinh nào đó cách xa chúng ta vài ngàn năm ánh sáng thì cái thấy bây giờ là cái thấy cách đây mấy ngàn năm về trước chớ đâu phải ngay bây giờ bởi vì ánh sáng cần đến mấy ngàn năm để di chuyển từ hành tinh đó đến trái đất với khoảng cách mấy tỷ tỷ cây số. Vì vậy tuy mắt mới nhìn thấy ánh sáng từ hành tinh đó, nhưng đôi khi hành tinh đó đã chết từ lâu rồi. Diệu Âm Bồ Tát trong những phẩm trước cũng giống như vậy. Bồ Tát Diệu Âm từ cõi Tịnh Quang Trang Nghiêm của Phật Tịnh Hoa Tú Vương Trí nghĩa là cái trí của vị Phật này đẹp đẽ, thơm tho, thanh tịnh giống như những loài hoa, cách xa một trăm tám mươi ức na do tha hằng sa thế giới mà

vẫn nghe thấy tiếng thuyết pháp của Phật Thích Ca nên đến thế giới Ta Bà. Trên đường Bồ tát đi ngang tới đâu thì cảnh giới đó đều trang nghiêm đẹp đẽ. Vậy thâm ý như thế nào? Con người bình thường chạy theo tham đắm dục tình nên bị vô minh phiền não sai sử, bây giờ nếu thức tỉnh quay về sống với chánh niệm để lắng nghe tiếng nói Vi Diệu ở trong ta thì vô minh biến mất, phiền não tiêu trừ và cuộc sống sẽ trở nên an vui tự tại. Thế thì Bồ Tát Diệu Âm, Bồ Tát Phổ Hiền, Bồ Tát Quán Thế Âm hay Bồ Tát Địa Tạng cũng chỉ là ở trong nội tâm của chúng sinh chứ không ở ngoài. Nếu chúng sinh biết xoay về sống với chơn tánh của mình thì các ngài hiển hiện, ngược lại sống theo vô minh bất giác thì vĩnh viễn không bao giờ biết trong ta có Bồ Tát. Nói cách khác nếu tâm chúng sinh phát khởi một niệm lành là ta có an lành ngay tức khắc và khi ta làm hoàn toàn việc lành đó rồi thì ta có sự an lành hạnh phúc kỳ diệu mà người thường không có được. Ngược lại, những người xấu xa, keo kiệt, bòn xén, độc ác không bao giờ có được sự an lành vì họ luôn sống trong lo lắng, ưu bi, phiền não...

Đây là lời diễn xuất của kinh điển Đại thừa cho nên nếu không thông hiểu thì chắc chắn sẽ biến thành tín ngưỡng rồi sinh ra cầu nguyện, van xin, mê tín dị đoan.

Phật giáo Đại thừa bắt đầu từ thế kỷ thứ nhất trước công nguyên tức khoảng năm, sáu trăm năm sau ngày đức Phật nhập diệt. Nhắc lại, khi triều đại Sunga được thành lập với sự lên ngôi của vị vua Pusyamitra (187-151 trước dương lịch), Phật giáo đã trải qua nhiều cuộc khủng bố vô cùng dã man. Ông là kẻ thù dữ tợn nhất của Phật giáo. Vì muốn phục hưng đạo Hindu, là tiền thân của Bà la môn và là Ấn Độ giáo ngày nay, ông tàn phá tháp miếu, hỏa thiêu nhiều tu viện từ Madhyadesa cho đến Jalandhar ở vùng Punjab và không ngần ngại giết chết rất nhiều tu sĩ đức hạnh. Với sự trợ lực của các vị vua của triều đại Sunga, Ấn Độ giáo bắt đầu khởi xướng một chiến dịch phục hưng rầm rộ và sau cùng đạo Hindu dành được thế thượng phong và dĩ nhiên tập quán thờ cúng đa thần được họ xiển dương tới đa trở lại. Trên thực tế, khuynh hướng thờ cúng thần linh đã hấp dẫn và có sức mạnh lôi cuốn một số lượng quần chúng khổng lồ trong đó có cả tín đồ Phật giáo. Để đối phó với vấn đề nan giải liên quan đến sự tồn vong của Phật giáo lúc bấy giờ,

vô số hình tượng Bồ Tát khác nhau vốn được xem như là thần thánh được đưa vào trong Phật giáo. Kết quả là nhiều thánh thần của Ấn Độ giáo (Hindu) đã từng bước, từng bước thay thế hình ảnh của đức Phật giữa xã hội Ấn Độ. Sau đó, kinh điển Đại thừa ra đời cũng dựa theo lý tưởng Bồ Tát này. Ban đầu các vị triết gia lỗi lạc của Phật giáo thời ấy nghĩ rằng Bồ Tát chỉ là những biểu tượng cho từ bi, trí tuệ và những đức năng của đức Phật, nhưng thực tế đa số Phật giáo đồ sau đó chỉ thích quỳ lạy, cầu xin thay vì nghiên cứu, hành trì cầu đạo Vô thượng Bồ-đề. Thậm chí họ biết đến Quán Thế Âm Bồ Tát còn nhiều hơn đức Phật không phải vì Bồ Tát Quán Thế Âm dạy họ thực hành từ, bi, hỷ, xả mà vì Bồ Tát có ngàn tay ngàn mắt, có công năng nghe được tiếng cầu xin và dang tay ra cứu độ. Nếu cầu Bồ tát Quán Thế Âm mà cái gì cũng được thì thế gian này làm gì còn nghèo khổ, bệnh tật, tai nạn, chiến tranh, giết chóc, thiên tai, động đất, bảo lụt, sóng thần...?

Phật giáo Đại thừa lý luận rằng đức Phật Thích Ca chỉ là ứng thân của chư Phật trong thế giới này vì Ngài đã thành Phật từ vô thủy. Nói cách khác Pháp thân mới đúng là thân Phật, còn nhục thân thì chưa đích thật là Phật thân. Khi Đại thừa biến đức Phật từ một người bình thường thành một siêu nhân, một Superman của thế giới, của vũ trụ thì tự nhiên giữa chúng sinh và Phật có sự xa cách. Tại sao lại có sự xa cách? Bởi vì Ngài không phải là người bình thường như muôn vạn chúng sinh trong thế giới này cho nên những điều Phật làm, chỉ có Phật mới thực hiện được, còn phàm nhân thì đành bó tay, đừng nên mơ ước viễn vông. Việc thần thánh hóa đức Phật đã khiến cho người đệ tử Phật trở thành tiêu cực, thay vì tinh tấn nỗ lực tu hành giống như các vị A la hán ngày xưa để trở thành Thánh giả, đa số Phật giáo đồ trở thành người cầu xin, van vái.

Trong khi đó, Phật giáo Nguyên thủy cho rằng đức Phật chỉ là một người như trăm vạn người khác trên quả địa cầu này. Ngài cũng bắt đầu bằng thân phận bình thường của một con người, cũng chia sẻ tất cả mọi hệ lụy của kiếp người, cũng phải đương đầu với sanh, lão, bệnh, tử như tất cả mọi chúng sinh khác, nhưng nhờ dũng mãnh tu tập thiền định đoạn trừ tận gốc tham-sân-si, lậu hoặc, tâm trí bừng sáng khiến Ngài đắc thành chánh quả, có được giải thoát Niết bàn. Ngài chỉ rõ cứu cánh này cho mọi người biết và những ai đi

theo con đường này cũng sẽ đạt đến cứu cánh tối thượng giống như Ngài. Vì thế bất cứ ai cũng có thể noi theo con đường đức Phật đã đi và đạt được những thành quả như Phật. Bằng chứng là vào thời đức Phật đã có hàng vạn vị A la hán chớ đâu chỉ có mình đức Phật chứng Thánh quả. Chính đức Phật là vị A la hán đầu tiên trong số các vị A la hán vì thế theo Nguyên Thủy không có vấn đề Hóa thành hay Bảo sở vì chúng đắc quả vị A la hán là Bảo sở tức là đến chỗ trần quý rồi.

Trong hệ Phật giáo Nguyên Thủy, đức Phật Thích Ca (lich sử) giảng pháp, được lưu lại trong ngũ bộ kinh Nikayas, trong những hoàn cảnh xã hội bình thường, những bài pháp thoại phản ảnh phong tục, tập quán và những tư tưởng dị biệt của những tôn giáo cùng thời. Trong đó những hình ảnh thiên nhiên như núi rừng hùng vĩ, mùa khô nước đổ, cây cỏ, chim bay, cá lặn... Đặc biệt từ người ăn xin, nhà tu khổ hạnh, ông hoàng bà chúa, thương gia, phú hộ thậm chí những kẻ trộm cướp, giết người ngay cả gái giang hồ thì ai ai cũng được đức Phật thu nhận làm đệ tử. Đây là một bức tranh sống động trong xã hội Ấn độ lúc bấy giờ.

Ngược lại trong kinh điển Đại thừa, hoàn cảnh phản ảnh lại nền văn hóa xứ Ấn độ bây giờ chỉ còn là một bức tranh mờ nhạt. Đức Phật không còn là người khát sĩ, y bát tầm thường xóc xét hay thuyết giảng cho những đệ tử bình thường trong cái xã hội đầy bất công đau khổ. Ngược lại đức Phật bây giờ uy nghi ngồi trên tòa sen, hào quang sáng chói chiếu rọi đến vô vàn thế giới và chung quanh Ngài có hàng ngàn hàng vạn Bồ-tát, chư Thiên đứng hầu. Khi Phật thuyết pháp, trái đất rung chuyển, mưa hoa mạn đà la từ trời rơi xuống. Thật là thế giới đầy ánh sáng rực rỡ, nhiệm màu bí mật tuyệt đẹp không có bút mực nào diễn tả được. Thế giới quá màu nhiệm huyền bí vượt ngoài cái tâm nghĩ bình thường của con người nhất là con người cách nay trên mấy ngàn năm.

Vậy Bồ Tát Phổ Hiền sử dụng tánh nghe như thế nào? Nghe bằng tự tánh không phải là lỗi nghe thông thường bằng nhĩ căn mà chỉ là tánh nghe trong nhĩ căn tức là cái lý thể vô phân biệt. Với tánh nghe này, dù có âm thanh hay không vẫn được sáng tỏ rõ ràng, không sai sót cũng như tấm kiếng cho dù có hình hay không thì kiếng vẫn sáng tỏ. Khi con người chú tâm vào

tự tánh thì gọi là nhập lưu, vọng ngoại theo tiếng là xuất lưu. Do đó, khi có thể lia bỏ mọi âm thanh (thanh trần) cũng còn gọi là phủi bỏ trần cảnh, dùng cách nhập lưu trở về tự tánh nghĩa là hành giả không chú tâm vào tiếng bên ngoài mà chỉ hướng vào trong tánh nghe, an trụ lặng lẽ thì những phân biệt thô thiển không còn nữa và lúc đó tánh nghe sẽ hiện rõ như mặt trăng mùa thu trong sáng. Nếu trong một thoáng, con người chú tâm đến âm động bên ngoài thì tánh nghe sẽ mờ mịt, không còn sáng suốt nữa. Vì vậy khi nhập lưu hành giả đừng bao giờ quan tâm đến động tịnh thì mới thành tự tánh bản định được.

Phổ Hiền Bồ Tát liền đặt câu hỏi rằng “*Sau khi Như Lai diệt độ, các trai lành gái tốt làm thế nào mà được kinh Pháp Hoa?*”.

Phật bảo Bồ-tát Phổ Hiền:

-Sau Như Lai diệt độ, thiện nam tử, thiện nữ nhân nào muốn được kinh Pháp Hoa thì trước phải thành tựu 4 pháp (hội đủ 4 điều kiện) là:

1)Được chư Phật hộ niệm.

2)Trông các cội công đức.

3)Vào trong chánh định.

4)Phát tâm cứu tất cả chúng sanh.

Để trả lời nghi vấn của Phổ Hiền Bồ Tát ở trên, đức Phật dạy rằng muốn được kinh Pháp Hoa thì thiện nam, tín nữ ở đời sau phải thực hành đủ bốn pháp như sau:

1)Được chư Phật hộ niệm: Trong mỗi chúng sinh đều sẵn có Tri Kiến Phật, tuy có nhưng vì quên nên họ sống trong điên đảo nên không có Phật hộ niệm. Bây giờ thức tỉnh quay về sống với trí tuệ Phật hằng sáng của mình thì lúc nào cũng có Phật hộ niệm. Nếu chúng ta làm bất cứ việc gì sai chân lý thì đó là nguyên nhân đưa đến phiền não, khổ đau về sau cho nên nếu luôn sống với tinh thức chánh niệm là có Phật hộ niệm ngay. Ngược lại nếu làm sai mà không biết mình làm sai, không biết mình sắp sa chân vào vũng bùn tội lỗi đau thương mà trông cậy vào chư Phật trên bàn thờ hộ niệm là tà kiến, là sống trong vô minh bất giác.

Chánh niệm là biết rất rõ mọi biến hành của thân và tâm. Ngược lại người không sống trong tinh thức chánh niệm thì ăn không biết mình ăn, mặc

không biết mình đang mặc, thở không biết mình đang thở. Chánh niệm là trạng thái trước khi biểu tượng hình thành và nó vượt ra ngoài mọi lý luận của ý thức. Chánh niệm phản chiếu những gì đang xảy ra ngay trong sát na hiện tại và không có chút thiên vị vì vượt ra ngoài tầng ý thức phân biệt. Chánh niệm là sự quan sát không có phán đoán, là sự theo dõi vô tư, không bị mê đắm bởi những trạng thái tâm tốt và không cố gắng lẫn tránh những trạng thái tâm không tốt và nó cũng không bám theo theo sự dễ chịu hay trốn chạy cảm giác khó chịu. Vì thế Chánh niệm không phải là ý thức suông việc làm của mình mà phải thấu biết rõ ràng tức là **tuệ tri** những biến hành từng sát na cho nên Chánh niệm phải được thực hiện rất tỉ mỉ từng giây, từng phút, từng sát na theo từng hơi thở ra vào. Nói chung Phật dạy chánh niệm để đối trị với những tâm hành sinh diệt, nhưng cốt tủy vẫn đưa chúng sinh đến một cứu cánh tốt đỉnh là thức tỉnh tức là “BIẾT”. Vậy biết cái gì? Khi tâm tham phát khởi là biết có tham, không tham thì cũng biết trong tâm không có tham. Sân và si cũng vậy. Do đó khi lục căn tiếp xúc với sắc thanh hương vị xúc pháp thì vọng tâm dậy khởi. Ở đây đức Phật dạy chúng sinh thực hành chánh niệm để biết rõ ràng tận cùng những biến đổi của tâm mà không cần phải tiêu diệt chúng. Thí dụ thấy tiền nhiều tâm tham liền nổi dậy, nhưng nếu có chánh niệm thì biết ngay sự hiện hữu hình thành trạng thái tham của tâm cho nên tâm tham bây giờ không còn tác động hoành hành được nữa. Vì thế bất cứ một ý niệm vừa khởi lên, chánh niệm cho ta “biết” đó là vọng tưởng. Khi đã biết bộ mặt thật của ý thức thì con người chỉ cần không theo vọng thì vọng tự mất mà không cần phải tiêu diệt chúng nghĩa là không theo vọng, vọng tự tiêu tan tức là mê biến thì thời điểm đó giác tự hiển bày. Biết được như vậy là có chư Phật hộ niệm rồi đó.

2)**Trồng các cội công đức**: Những việc nào có lợi cho mình, cho người và lợi cho tất cả chúng sinh thì làm nghĩa là đạo Phật là đạo không làm khổ mình, không làm khổ người. Hằng ngày chúng sinh gieo trồng công đức qua việc tự giác và giác tha vì thế bất cứ lúc nào những hiện tượng của thập triền, thập sử xuất hiện thì phải dẹp nó ngay. Đó là thực hành rõ ràng câu “Chư ác mạc tác, chúng thiện phụng hành, tự tịnh kỳ ý” vậy.

3) **Vào trong chánh định**: Chánh định là chi thứ sáu của Bát Chánh Đạo. Mà muốn thực hành Chánh Định thì hành giả phải hoàn tất Chánh Niệm tức là thực hành thiền Tứ Niệm Xứ.

Sau khi tâm đã an trú trong Tứ Niệm Xứ (Chánh niệm) bây giờ hành giả có thể đem tâm an trú vào các tầng thiền na tức là Chánh định (chi thứ tám của Bát Chánh Đạo). Từ đó hành giả có thể vào thiền Chỉ (an định) và sau cùng vào thiền Minh Sát (trí tuệ) để chứng ngộ chân lý. Nên nhớ thiền an định (Chỉ) và thiền Minh Sát (Quán) phải đi đôi với nhau, không thể tách rời được, bất khả phân ly vì có định thì trí tuệ mới phát sinh và ngược lại. Ngày nay rất nhiều người tu thiền Minh Sát mà không lo dẹp vọng tưởng, chấp trước thì không bao giờ có trí tuệ được. Do đó nếu hành giả thực hành giới luật trang nghiêm, chuyên tu Chỉ-Quán (Samatha-Vipassana) thì sẽ chứng nghiệm Chân lý. Thiền định (Chỉ) (Samatha) chỉ có thể đưa hành giả đến những cơn định (Samàdhi) mà trong đó hành giả hưởng sự an lạc nhất thời. Vì tâm định nên hành giả không tạo thêm nghiệp mới, nhưng trí tuệ không phát triển nên những gốc của vô minh phiền não chưa diệt được. Trong khi đó, thiền Tứ Niệm Xứ thuộc về thiền tuệ giúp hành giả phát sinh trí tuệ, thấy rõ được thật tướng của vạn hữu và diệt trừ tận gốc vô minh phiền não đưa người tu thẳng đến giải thoát giác ngộ. Đây là liễu ngộ, chứng ngộ chớ không phải đốn ngộ của Tổ sư thiền. Thế thì **ngộ đạo** hay **giải ngộ** tức là **kiến tánh** dựa theo Thiền tông chỉ là bước đầu trong tiến trình tu Phật. Vì thế kinh Pháp Hoa xác định rằng “**Khai, thị, ngộ, nhập** Tri Kiến Phật” nghĩa là “**ngộ**” rồi mới tinh tấn tiếp tục tiến tu đến khi “**nhập**” mới thôi. Vì thế “đốn ngộ” hay “kiến tánh” đã là rất khó, nhưng nó mới chỉ là **Chánh kiến** trong Bát Chánh Đạo mà “**thâm nhập**” tức là “thực hành **Chánh niệm, Chánh định** cho đến khi liễu ngộ tức là chứng ngộ thì mới được hoàn toàn giải thoát sinh tử luân hồi.

Tóm lại, thiền Tứ Niệm Xứ đưa hành giả thành tựu tri kiến thật (tuệ tri) bằng cách quán thân trên thân, quán thọ trên thọ, quán tâm trên tâm và quán pháp trên pháp để thấy như thật thân, như thật thọ, như thật tâm, như thật pháp. Nếu hành giả chuyên cần vào đó cả ngày lẫn đêm không ngừng nghỉ, không vướng vào tham tâm, sân tâm, si tâm thì người đó sẽ có tâm thật thanh

tĩnh an lạc và có giải thoát giác ngộ. Đến đây hành giả thấu triệt thật tướng của vạn pháp, hoàn toàn nhận thức bản chất thật sự của ngũ uẩn nên không còn dính mắc, bám víu vào bất cứ thứ gì trên thế gian.

Ngày xưa đức Phật không để ý đến lý luận, không chạy theo ý thức, không cần nói chuyện siêu hình mà hoài bảo của Ngài là tìm con đường giải thoát vì thế toàn bộ giáo lý Phật Đà diễn tả lại những pháp hội rất đơn giản, rất dễ hiểu, nhưng đi thẳng vào vấn đề để giúp đệ tử Ngài dễ thực hành mà có thực chứng. Cốt lõi của giáo lý Phật Đà là Tứ Diệu Đế mà Bát Chánh Đạo là tám nhánh đưa hành giả từ phàm đến Thánh thì Tứ Niệm Xứ là chi thứ bảy tức là Chánh Niệm. Thông thường con người có thói quen thấy biết vạn pháp bằng tướng tri hoặc thức tri nghĩa là thấy biết qua ký ức hay kiến thức mà phần lớn là thủ đắc từ vay mượn bên ngoài, nên chỉ thấy được nghĩa khái niệm hay danh tự khái niệm mà phần lớn chỉ là ảo tưởng không thật, chứ không thấy được thực tánh hay chân diện mục của pháp. Trong khi đối tượng của trí tuệ thiên tuệ, dưới hình thức tuệ tri trong chánh niệm (sati), tỉnh giác thì đó phải là “thực tánh pháp” .

Do đó không có một hành giả nào trên thế gian này từ ngày đức Phật thành đạo cho đến nay mà muốn đạt đến cứu cánh tối thượng giải thoát giác ngộ mà không thực hành Tứ Niệm Xứ.

4)Phát tâm cứu tất cả chúng sinh: Chúng sinh có hai loại: Chúng sinh bên ngoài là con người hay những loài hữu tình, còn chúng sinh ở bên trong nội tâm của mình là tư tưởng về: Noãn sanh, Thai sinh, Thấp sanh, Hóa sinh, Hữu sắc, Vô sắc, Hữu tướng, Vô tướng, Không phải có sắc mà có sắc, Không phải vô sắc mà vô sắc, Không phải có tướng mà có tướng, Không phải vô tướng mà vô tướng. Độ sinh là một nghệ thuật sống cao đẹp, phát sinh từ tâm từ bi. Nếu không có tâm từ bi thì không thể thực hành hạnh bố thí. Ngoài ra, muốn bố thí đạt đến cứu cánh, thì phải hợp với tinh thần Ba la mật mà kinh Kim Cang gọi là “*Bố thí vô tướng, độ sinh vô ngã*” nghĩa là khi giúp người mà chúng ta hoàn toàn không thấy mình là người ban ơn, chúng sanh là kẻ chịu ơn. Có như vậy chúng ta mới phục vụ người khác bằng một tấm lòng trong sáng, không có tính toán, mưu mô.

Nhưng độ chúng sinh mà kinh ám chỉ ở đây là độ những chúng sinh ở trong tâm của mình. Có những lúc tâm ta biến thành chúng sinh ngã quý cực tham cực si, có lúc khác biến thành chúng sinh địa ngục đau khổ muôn vàn, thành A tu la...thì chúng ta phải độ nó, phải chuyển hóa nó trở về với Tri Kiến Phật, với tự tánh thanh tịnh bản nhiên của mình. Ngay cả những lúc bình thường như chúng sinh nhân thừa thì chúng ta cũng cố gắng độ nó biến nó lên cao, đạo đức thánh thiện hơn. Và sau cùng chúng sinh muốn hướng về giải thoát thì chúng ta cũng độ nó, thực hành thiền quán thanh lọc thân tâm trí tuệ bừng sáng thì có giải thoát giác ngộ.

Vì vậy nếu chúng ta độ chúng sinh bên ngoài mà quên không độ chúng sinh bên trong thì cái gốc vô minh phiền não vẫn còn. Thí dụ như chúng ta bỏ ra biết bao tiền của để cứu giúp người nghèo, bệnh tật, bảo lụt, động đất, xây chùa...nhưng nếu chúng ta không độ chúng sinh tâm như tham, sân, si, mạn, nghi, phú, nã, tật, đố...thì vẫn bị phiền não hoành hành như thường, không bao giờ có an lạc được. Vì thế người có tâm an định bên trong thì sẽ không lo sợ giặc phiền não bên ngoài bởi vì nếu mình không muốn rước phiền não vào mình, thì người khác cũng không cách nào gây phiền não cho mình được.

Bồ-tát Phổ Hiền bạch Phật:

-Thế Tôn ! Năm trăm năm về sau, trong đời ác trước, nếu có người thọ trì kinh Pháp Hoa, con sẽ bảo hộ họ, trừ các suy tổn, hoạn-hoạn, làm cho họ được an ổn và khiến các loài ma quỷ đều không có dịp làm hại. Ai trong lúc đi đứng mà thọ trì đọc tụng kinh này, thì con sẽ cõi tượng trắng cùng chư Đại Bồ-tát, hiện ra trước người đó để cúng dường, bảo hộ và an ủi tâm người đó, bởi lẽ phải cúng dường kinh Pháp Hoa. Nếu người đó ngòì suy gẫm nghĩa kinh, thì con cũng cõi voi trắng hiện ra cùng người ấy chung đọc tụng và làm cho họ thông thuộc, nếu có người quên mất một câu hay một bài kệ của kinh. Người thọ trì đọc tụng kinh Pháp Hoa mà được thấy thân con thì lòng rất vui mừng, lại thêm tinh tấn và được tam muội cùng các “ triền đà-la-ni”, “ pháp âm đà-la-ni...”

Tại sao lại phải năm trăm năm sau mà không là 1.000 năm hay con số khác? Kinh dùng con số năm trăm là ám chỉ cho con số năm tức là ngũ uẩn. Con người vì tin chắc rằng thân mình là thật, là Ta, là của Ta và là sở hữu của

Ta, sống giữ chết mang theo cho nên có sống chết, tranh đấu để bảo vệ Ta và cái của Ta vì thế mới có phiền não, khổ đau. Vì thế mới phát sinh ra đời ngũ trược tràn đầy đau khổ. Do đó nếu chúng sinh biết tinh tấn dũng mãnh, biết Chánh tư duy, Chánh niệm quán chiếu biết rằng ngũ uẩn là không thật, là do duyên giả hợp chớ không có gì là chân thật thì người đó sẽ trở về với thọ trì kinh Pháp Hoa để sống với Tri Kiến Phật của chính mình. Lúc đó tâm trí bừng sáng để nhận chân rằng mình là vô ngã, và thế giới cũng là vô ngã thì sẽ không có gì ngăn ngại, cuộc sống sẽ vô cùng an nhiên tự tại. Như vậy vào thời điểm mình thọ trì kinh thì Phổ Hiền hiện ra nghĩa là tâm tánh mình là Phổ Hiền và nhờ sức tinh tấn tư duy thiền định đó sẽ mở mang trí tuệ cho thêm trong sáng bởi vì có định thì sẽ sinh ra trí tuệ. Nói cách khác cái tâm tinh tấn dũng mãnh thọ trì học kinh Pháp Hoa là đã có Bồ Tát Phổ Hiền giúp đỡ ta rồi nghĩa là Phổ Hiền chính là Ta và Phổ Hiền đã vào trong lòng Ta rồi đó.

-Thế Tôn ! Năm trăm năm về sau, trong đời ác trược, trong hàng Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di, nếu có người cần mãi thọ trì, đọc tụng, biên chép kinh này mà muốn tu tập, thì trong 21 ngày, phải một lòng tinh tấn. Mãn 21 ngày rồi, con sẽ cỡi voi trắng sáu ngà cùng vô lượng Bồ-tát vây quanh, hiện ra trước người đó để nói pháp chỉ dạy sự lợi ích vui mừng và cho chú đà-la-ni. Được chú này rồi, thì không có loài phi-nhân nào có thể phá hoại được, cũng không bị nữ nhân hoặc loạn.

Khi nói về giáo nghĩa phương tiện, Bồ-tát Phổ Hiền thường thị hiện cỡi voi trắng sáu ngà có nghĩa là ngài dùng đại hạnh hóa độ chúng sinh, đưa họ từ bờ mê đến bến giác. Con voi trắng sáu ngà tượng trưng cho Lục độ là Bố thí, Trì giới, Tinh tấn, Nhẫn nhục, Thiền định và Trí tuệ. Mặc dù bề khổ thì rộng lớn mênh mông còn chúng sinh thì vô lượng, nhưng ngài vẫn không ngại nhọc nhằn tiếp tục cứu vớt chúng sinh kiếp này sang kiếp khác. Với chiếc chèo bố thí, cánh buồm tinh tấn, mục tiêu thiền định, tay lái trí tuệ, Phổ Hiền Bồ-tát luôn kiên nhẫn tiến tới mà chẳng ngại sóng gió để cứu giúp chúng sinh.

Trong Phật giáo 7 ngày, 14 ngày hay 21 ngày là thời gian làm chuẩn để tu tập. Nếu công phu được thành tựu, trí tuệ bừng sáng để trực nhận chân lý thì tất cả ma quỷ, vọng kiến tình thức sẽ không còn quấy phá họ được nữa.

Trong thế gian này có rất nhiều loại ma mang nhiều hình tướng khác nhau để làm cho con người khiếp sợ, nhưng đại để có những loại ma như sau:

1)**Phiền não ma**: Kiến hoặc và tư hoặc là những nguyên nhân để phát khởi những phiền não khổ đau trong tâm của con người. Phải thấu hiểu vạn pháp giai không, duyên sinh như huyễn để loại bỏ tánh tham, tật đố, tránh xa tham dục thì tâm được thanh tịnh.

2)**Ngũ uẩn ma**: Năm món sắc, thọ, tưởng, hành, thức quay cuồng, thay đổi không ngừng nên chấp thân này là Ta, là của Ta khiến vọng tưởng phát sinh làm cho con người đau khổ. Bây giờ quán chiếu ngũ uẩn giai không để sống với tự tánh thanh tịnh bản nhiên của mình thì tuy có thân tâm mà không chạy theo ngoại trần. Trong Ngã không ngoài Pháp không, trong ngoài tự tại là có an lạc.

3)**Pháp hành ma**: Con người vì chạy theo tham dục nên gây ra nghiệp mà phải chịu quả khổ đời đời. Chính mình là người thợ tự vẽ cho cuộc đời của mình ở kiếp sau cho nên nếu muốn được an vui hạnh phúc thì đừng tạo nghiệp. Thực hành rốt ráo câu: “Nên làm tất cả các điều lành, tránh xa các điều ác, giữ tâm ý thanh tịnh”.

4)**Tứ diệt ma**: Vì thân là vô thường nên con người phải đối diện với sinh lão bệnh tử. Cứ một giây trôi qua, chúng ta già đi một chút. Con người hàng ngày chết lần chết mòn chứ đâu phải đợi đến xuôi tay nhắm mắt mới gọi là chết. Biết thân là vô thường thì tâm không lo âu, phiền muộn.

5)**Tử ma**: Có sinh là có tử ngay cả ông Bành Tô mà còn phải chết thì luật vô thường không thương xót một ai. Có người khéo tu thì khi chết mình làm chủ được thần thức trong thân trung ấm nên dễ dàng đi tái sinh vào cõi lành. Còn người tạo nhiều nghiệp bất thiện thì nghiệp lực đưa đẩy thần thức họ tái sinh vào nơi xứng đáng với quả nghiệp của họ để thọ nhận cảnh khổ. Vấn đề chết là một đề tài tranh luận khá sôi nổi của các bộ phái. Có câu hỏi rằng thời điểm chết của mỗi người có luôn luôn được xác định trước bởi nghiệp quả của người ấy, hay một cái chết đến sớm hay muộn hơn và không

được xác định trước bởi nghiệp quả cũng có thể xảy ra? Nói cách khác con người trong quá khứ đã tạo biết bao hành nghiệp. Mỗi nghiệp chính là một nét vẽ, một vết mực điểm tô dần dần để hoàn thành bức tranh cho cuộc đời của mình ở đời sau. Vì thế khi nhắm mắt lìa đời thì bức tranh do chính tay họ vẽ đã hoàn tất tức là tất cả những nghiệp quả quyết định tương lai của người đó sẽ tái sinh về đâu “**tức thì**” hay phải cần thời gian để nó gom đủ trước khi chuyển theo nghiệp lực.

Ngay trong thời kỳ bộ phái, có 5 trường phái tuyệt đối tin rằng việc tái sinh vào một thân xác mới “tức thì” xảy ra ngay sau khi chết. Trong khi đó, cũng có 5 trường phái khác lại tin rằng phải có một giai đoạn chuyển tiếp sau khi chết có thể kéo dài đến 49 ngày. Và trong suốt thời gian đó, tâm thức dần dần chuẩn bị đời sống mới cho chính mình tùy theo nghiệp lực. Ngoài ra thời gian này được dùng để các vị thánh đạt đến Niết bàn mà khi còn sống họ chưa đạt đến được.

Trong Phật giáo không có địa ngục thật và dĩ nhiên không bao giờ có cảnh súc sanh, ngạ quỷ địa ngục cho những người không có tâm tham-sân-si, mà địa ngục là chỉ do Nghiệp Thức biến hiện. Khi người mới chết thì thần thức thấy những hình tượng đầy vẻ ma quái rùng rợn như muốn nhảy tới phanh thây, nhai nuốt người chết. Tất cả những hiện tượng kinh hoàng đó thật ra đều do nghiệp lực chiêu cảm, nhưng Thần thức không biết nên tin là thật. Do đó địa ngục là do tâm biến hiện chứ không do đấng thiêng liêng nào kiến tạo sẵn để trừng trị tội hèn. Vì thế dựa theo tinh thần Phật giáo, không có ai đủ tư cách bắt tội, định tội kẻ khác nên không có ông nào là quỷ sứ Diêm Vương cả bởi vì:

“Tội là chi, phước là chi

Đa mang chi hai gánh nặng như chì

Ai bắt tội và ai là người chịu tội?”.

6)**Chur thiên ma**: Loại ma này có nhiều phước đức nên được ở trên các cõi Trời để hưởng ngũ dục lạc. Họ có nhiều thần thông nhưng tâm không thiện nên thường quấy phá hay gây những chướng ngại cho người tu hành cao.

Ma thì có nội ma và ngoại ma. Tuy ngoại ma đôi khi hóa hiện nhiều hình tướng ma quái khác nhau để hãm hại hay hù dọa con người, nhưng thật ra nội ma thì quan trọng hơn nhiều. Nội ma tuy không hình không tướng mà có đủ nội lực để sai khiến và đẩy con người vào hố thẳm của tội lỗi đau thương nên đạo Phật chỉ chú trọng đến nó để thanh lọc thanh tâm của mình. Người đạo tâm yếu thì bị ma quái chọc gheo, quấy phá và đôi khi còn bị hãm hại nữa. Còn những bậc đức độ cao dày và ý chí sắt đá chẳng những không khiếp nhược trước bọn ma quỷ này mà họ còn đem lòng Từ, Bi, Hỷ, Xả của mình để hóa độ chúng trở về với chánh đạo.

Tóm lại, Bồ Tát Phổ Hiền cỡi voi trắng sáu ngà cùng vô lượng Bồ-tát vây quanh, hiện ra trước người đó để nói pháp có nghĩa là do chính mình công phu tu tập, trí tuệ sẽ phát sanh và chính mình sẽ có sự lợi ích vui mừng. Tuy nói là thần lực của Bồ Tát Phổ Hiền, nhưng thật ra đây là thần lực của sự tinh tấn dũng mãnh tu tập của mình mà thành tựu được kết quả đó.

Thế gian, vũ trụ, muôn sinh, vạn vật, trời, Phật, thánh, thần, A tỳ, súc sinh, địa ngục tuy có rộng lớn, muôn hình vạn tướng nhưng đều phát khởi từ tâm. Do đó cứ mỗi giây, mỗi phút con người sống một trong thập pháp giới đó. Thật vậy, tâm là cội nguồn của chư Phật, là biển của muôn pháp, là đất tánh của chúng sinh. Đất thì sinh ra muôn sinh vạn vật còn tâm thì bao gồm muôn pháp, trăm khéo ngàn hay, huyền cơ diệu lý, mỗi mỗi đều từ tâm dựng lập. Vì thế khi chúng sinh phát hạnh tinh tấn thì tâm ấy chính là tâm Phổ Hiền chớ đừng hiểu là ngài Phổ Hiền vì nghe biết nguyện vọng chúng sinh nên từ xa đến để xoa dịu niềm đau nỗi khổ. Đây là lối “văn dĩ tải đạo” nghĩa là dùng lời văn mà chuyên chở đạo lý bên trong thế thôi. Còn con voi trắng sáu ngà phải được hiểu là tượng trưng cho sự kiên cường, sức chịu đựng bền bỉ của Bồ-tát. Do đó dựa theo liễu nghĩa đại thừa thì Phổ Hiền Bồ-tát cỡi voi trắng sáu ngà là ám chỉ cho chúng sinh đã phát tâm tinh tấn, kiên cố, chịu đựng bền bỉ không thoái bước trên con đường Vô thượng Bồ-đề chớ đừng sống trong ảo tưởng cho rằng có ngài Phổ Hiền cỡi voi trắng sáu ngà thật mà trông chờ, mong đợi, van xin, cầu lạy. Vì sao vậy? Bởi vì trong mỗi chúng sinh đã có sẵn Trí Kiến tức là Trí Tuệ Phật rồi, chỉ cần mình tinh tấn dũng mãnh tu tập (hạnh Phổ Hiền) thì cái trí tuệ đó sẽ hiển hiện. Đạo Phật dạy

chúng sinh tin sâu vào nhân quả nghĩa là mình đầu tư cái nhân bao nhiêu thì chỉ gặt hái chừng ấy quả, không cầu không xin ai cả vì có cầu cũng chẳng được nào chỉ tăng trưởng lòng tham tức là tăng thêm nỗi khổ mà thôi. Vì thế **”Y kinh giải nghĩa tam thế Phật oan, Ly kinh nhất tự tức đồng ma thuyết”** nghĩa là dựa vào văn tự của kinh điển mà nói theo đó là oan cho ba đời chư Phật, còn rời bỏ kinh điển mà nói cho dù là một chữ cũng là ma nói. Khi nói về voi (tượng) thì trong Phật giáo có nhiều thứ tượng: Thứ nhất là tượng thường, rồi đến bạch tượng có sức mạnh bằng một ngàn tượng thường. Sau đó có hương tượng bằng một ngàn bạch tượng và sau cùng long tượng có sức mạnh bằng một ngàn con hương tượng. Vì thế các bậc chứng đắc, các vị giải thoát thường được gọi là các bậc long tượng. Ngày xưa đức Phật sau khi thành đạo, Ngài không cỡi con vật nào hết mà Ngài đi đâu cũng chính bằng đôi chân đạp đất của Ngài cho nên không có vị Bồ Tát nào cỡi con vật nào cả. Chẳng qua Phật giáo Đại thừa dùng những con vật đó là ám chỉ cho những đức tính đặc biệt mà thôi. Thí dụ con voi là ẩn dụ cho đức tính tinh tấn, kiên cố, dũng mãnh, chịu đựng bền bỉ. Ngoài con voi, con sư tử cũng là biểu tượng rất thông dụng trong Phật giáo như Bồ Tát Văn Thù cỡi sư tử hay đức Phật ngồi trên tòa sư tử. Vậy tòa sư tử hình dáng ra sao và do ai đúc hay khắc để đức Phật ngồi thuyết pháp? Thật ra vào thời đức Phật, Ngài thường ngồi trên tảng đá để nói pháp chớ chẳng có tòa sư tử gì cả. Nhưng những lời thuyết pháp của đức Phật dũng mãnh đã làm cho tất cả ma vương ngoại đạo phải lánh xa cũng giống như mỗi khi có tiếng rống của sư tử thì các loài hưu, nai, chồn, nhím biến mất không dám bén mảng thế thôi.

Bạch xong, Bồ-tát Phổ Hiền đọc bài chú và tiếp thưa:

-Thế Tôn ! Bồ-tát nào nghe được chú này, phải biết đó là sức mạnh thần thông của Phổ Hiền. Ai thọ trì được kinh Pháp Hoa, thì đó là nhờ sức oai-thần của Phổ Hiền. Ai thọ trì, đọc tụng, ghi nhớ chân chính, hiểu nghĩa lý và chỉ thú của kinh, đúng theo lời kinh mà tu hành, thì người đó tu hạnh Phổ Hiền, ở nơi vô lượng Phật sâu trông cội lành và được Như Lai lấy tay xoa đầu. Nếu chỉ biên chép không, thì khi mệnh chung, sẽ sanh lên trời Đao lợi, được thiên nữ trời nhạc đón rước, vui chơi khoái lạc, đầu đội mũ bảy báu. Còn ai thọ trì, đọc tụng, giải nghĩa, thì khi mạng chung, được ngàn đức

Phật đưa tay tiếp dẫn khiến chẳng sợ sệt, chẳng đoạ vào nẻo dữ liền lên cung trời Đâu Suất được cùng chư Đại Bồ-tát và trăm ngàn muôn ức chư thiên cùng ở.

-Thế Tôn ! Con xin đem sức thần thông thủ hộ kinh Pháp Hoa để sau khi Như Lai diệt độ, tại cõi Diêm-phù-đề, làm cho kinh này lưu truyền rộng không cho đoạn tuyệt.

Nếu chúng sinh không đề tâm nơi tư duy thiền định, không có chánh niệm thì không thể nào học kinh này, hành kinh này và sống theo kinh này được. Vì thế chúng sinh phải tinh tấn, dũng mãnh thọ trì, tu học kinh thì cũng như được Bồ Tát Phổ Hiền giúp đỡ. Từ sự tu tập, học và thực hành kinh Pháp Hoa đứng đắn thì cũng như được Như Lai lấy tay xoa đầu và lấy y trùm rồi đó. Bởi vì tu học và thực hành kinh Pháp Hoa là trở về sống với Tri Kiến Phật, là trí tuệ hăng sáng của mình. Thế thì cái tri kiến Phật mà kinh nói ở đây chính là trí tuệ tức là cái biết như thật về tánh Vô Ngã và lý Duyên Khởi của các pháp. Con người sẽ thoát khổ, theo Bát-nhã, khi thực hành trí tuệ Bát-nhã sâu xa, soi rọi rõ ngũ uẩn là Vô ngã tức là Không. Thấy biết ngũ uẩn là Vô ngã là thấy biết tất cả các pháp là Vô ngã nghĩa là khổ là Vô ngã và người cảm thọ khổ cũng là Vô ngã, bởi cả hai đều là duyên sinh. Quan trọng nhất là chúng sinh thấy rõ ngũ uẩn là Vô ngã thì không còn chấp thủ ngũ uẩn là mình, là của mình, hay là tự ngã của mình. Chấp thủ diệt thì ái diệt, khổ diệt. Đây là đường vào giải thoát. Con người có trở về với bản tánh, chơn tâm hay Phật tánh chỉ khi nào họ đạt được cái trí tuệ này. Lúc đó họ sẽ an trú trong sự thấy biết tánh bình đẳng của tất cả mọi sự vật hiện tượng và tất cả khái niệm hay ý niệm về những cặp phạm trù đối đãi phân biệt sẽ biến mất.

Ngũ uẩn đã phá thì con người sẽ sống vô cùng an vui tự tại thanh tịnh Niết bàn và dĩ nhiên con đường đi đến đến Phật quả không còn khó khăn nữa.

Vì tầm quan trọng đó của kinh Pháp Hoa nên chỉ cần biên chép kinh thôi cũng được phước báu sinh lên cõi trời, được đội mão bảy báu và được Thiên nữ trời nhạc đón chào. Còn những ai biết thọ trì, tu hành thì công đức to lớn không thể lường được. Công đức to lớn là vì họ biết thanh tịnh hóa thân, tâm nên sống gần với chơn tánh cho nên họ có nhiều an lạc tự tại.

Lúc bấy giờ, đức Thích Ca khen:

-Hay thay ! Hay thay ! Phổ Hiền ! Ông có khả năng hộ trợ Kinh này, làm cho chúng sanh được an vui lợi ích. Vì đã thành tựu nhiều công đức không thể nghĩ bàn, vì tâm từ-bi của ông đã sâu lớn vì từ lâu xa ông đã phát tâm cầu Vô-thượng-giác, cho nên nay mới năng phát nguyện thần thông thủ hộ kinh này. Ta sẽ dùng sức thần thông mà bảo vệ người thọ trì danh hiệu của Bồ-tát Phổ Hiền.

Người nào tinh tấn dũng mãnh thọ trì kinh Pháp Hoa là do Bồ Tát Phổ Hiền hộ trợ và dĩ nhiên được đức Phật tán dương khen ngợi. Đức Phật hứa sẽ bảo hộ cho những người phát tâm thọ trì danh hiệu Bồ Tát Phổ Hiền để họ khởi lòng đại bi quán xét căn cơ chúng sinh rồi đi vào đời ngũ trước để tiếp độ chúng sinh khiến cho họ quay về tu học Pháp Hoa để sống với trí tuệ Phật của mình mà có giải thoát.

-Này Phổ Hiền ! Ai thọ trì, đọc tụng, sửa đổi những nhớ tưởng của mình cho chân chính, tu tập, biên chép kinh Pháp Hoa này, nên biết người ấy ắt thấy Phật Thích Ca nói ra, nên biết người ấy được Phật khen ngợi, nên biết người ấy được Phật Thích Ca lấy áo trùm thân. Người như thế thì không còn trở lại ham mê những vui sướng của thế gian, chẳng ưa thích kinh sách của ngoại đạo, cũng chẳng còn vui gần gũi ngoại đạo, kẻ ác, hàng thịt, người nuôi heo, dê, gà, chó, hoặc thợ săn, kẻ buôn nữ sắc. Người có tâm ý chân chất ngay thẳng, những nhớ tưởng đều chân chính, có phước đức lớn. Người đó chẳng bị ba món độc tham, sân, si làm nã hại. Người đó ít ham muốn, biết đủ có khả năng tu hạnh Phổ Hiền.

Những người biết kính quý, đọc tụng, thọ trì kinh Pháp Hoa thì họ sống với Tri Kiến Phật của mình nghĩa là họ luôn sống trong tinh thức chánh niệm nên tránh xa những ảo tượng về thị dục, không chạy theo tham dục làm mê mờ chân tánh, thấu triệt chân lý Vô Ngã nên không chấp thân mình là thật, là Ta, là của Ta và thế gian cũng là duyên giả hợp nên lòng thanh thản tự tại không dính mắc, bám víu, chấp thủ. Vì thế những người này được đức Phật khen ngợi, lấy tay xoa đầu và lấy y trùm cho. Bản hoài của đức Phật là muốn chúng sinh trực nhận ra Tri Kiến Phật của chính mình cho nên bất cứ ai thực hành theo bản hoài của Phật thì chắc chắn được Ngài khen ngợi và tán thán.

Còn nói về “Lý” thì những ai nhận ra Tri Kiến Phật là cái thể sáng suốt, trí tuệ bừng sáng nên những thú vui tạm bợ của thế gian không làm cho họ nhiễm trước được. Lòng tinh tấn, sức dũng mãnh trong tâm hồn là những chất liệu nung nấu ý chí sắc đá giúp họ thanh tịnh hóa thân, tâm và sau cùng có được giải thoát giác ngộ thì đây là tu theo hạnh Phổ Hiền, lợi mình và lợi ích cho tất cả chúng sinh.

-Phổ Hiền ! Năm trăm năm sau khi Phật diệt độ, thấy người thọ trì đọc tụng kinh Pháp Hoa, thì phải nghĩ rằng người ấy chẳng bao lâu sẽ đến đạo tràng, phá các thứ ma, thành Vô Thượng Giác, chuyển pháp luân đáng trọng pháp, thổi loa pháp, rưới mưa pháp, sẽ ngồi trên pháp tòa sư tử trong đám trời người.

-Phổ Hiền ! Ở đời sau, ai thọ trì đọc tụng kinh này thì người đó chẳng còn ham ưa về quần áo, giường nằm, ăn uống.

Nói tóm là không còn thiết tha với những vật cần cho sự sống, còn có mong ước gì thì cũng không mong ước những việc hư huyền, lại ngay trong hiện đời, được phước báo và thăng tiến trên đường giải thoát.

-Thấy người thọ trì, đọc tụng kinh Pháp Hoa mà chê là người vô trí, điên cuồng, rốt cuộc không lợi ích gì, ai phạm tội ấy sẽ có báo ứng, đời đời không mất. Trái lại, ai cúng dường khen ngợi, thì ngay trong hiện đời được quả báo tốt.

-Thấy người thọ trì, đọc tụng và vạch bày lỗi lầm của người ấy, dầu có dầu không, thì ngay trong hiện đời phải mắc bệnh cùi. Còn khinh cười thì đời đời rằng nướu thừa thiếu, môi xấu, mũi xẹp, tay chân cong queo, mắt lé, thân thể hôi dơ, ghẻ độc máu mủ, bụng thủng, thở ngắn và các bệnh nặng khác. Vì vậy, này Phổ Hiền, nếu thấy người thọ trì kinh này thì phải đứng dậy ra xa tiếp rước, như kính đón Phật vậy.

Người thực sự tiếp thu trọn vẹn kinh Pháp Hoa thì người này trông sâu căn lành cho nên Phật mới nói người đó có thể đánh trống pháp, thổi loa pháp, rưới mưa pháp tức là người đó đủ tư cách chuyển pháp luân. Một khi biết sống với Tri Kiến Phật thì trí tuệ bừng sáng, tư tưởng trong sáng thanh tịnh và gần gũi với Phật tánh hơn người bình thường. Chẳng những họ đang

đi trên con đường giải thoát giác ngộ mà họ còn khuyến khích, giúp đỡ tất cả mọi người cùng đi đến cứu cánh tối thượng đó.

Một người thấu hiểu Pháp Hoa, sống đúng với tinh thần Pháp Hoa thì nhìn cuộc đời giản dị hơn, không còn ham muốn, thích cuộc sống bình dị, nhẹ nhàng. Tại sao? Người bình thường thì còn chấp Ngã rất nặng nên quý trọng thân mình và những gì thuộc về mình. Thậm chí họ còn sống chết vì những thứ đó. Ngược lại một khi đã sống với tinh thần Pháp Hoa là sống với tinh thần Vô Ngã. Đó là Ta là không và thế gian vũ trụ cũng là không nên không còn dính mắc, bám víu, chấp thủ vì thế cuộc sống trở thành đơn giản nhẹ nhàng hơn rất nhiều. Tuy đơn giản, nhưng rất thanh thoi tự tại.

Trên thế gian này có hai con đường rất rõ ràng: Một là công danh phú quý, hai là chọn con đường giải thoát giác ngộ thì hành giả phải an phận thủ đạo, duy tuệ thị nghiệp. Đây là hai con đường hoàn toàn khác nhau như hai con đường thẳng chạy song song, nhưng không bao giờ gặp nhau. Bạn không thể vừa làm vua vừa làm Phật được. Vào thời đức Phật tuyệt đối không hề có hiện tượng này. Điều này đức Phật không thực hành thì không một ai có thể làm được. Lý do rất đơn giản là một người giải thoát giác ngộ tức là đã chứng đắc chân lý Vô Ngã thì họ không còn ham hố danh vị của cuộc đời nữa. Khi công danh, địa vị, tiền tài không tách ra mà cùng với con đường tu hành để mong có sự an lạc giải thoát là điều không có thật. Vì thế người tu Phật là người dùng trí tuệ để biết chớ không phải để tin. Biết là trí tuệ, tin là cảm tình. Ngay cả Ôn Như Hầu cũng thốt lên rằng:

***“Môi phú quý dữ làng xa mã,
Bả vinh hoa lừa gã công khanh,
Giác Nam Kha khéo bất bình,
Bùng con mắt dậy thấy mình tay không”***.

Thế nào là cảm điếc tối tăm? Con người hằng ngày nói rất nhiều và nghe cũng lắm, nhưng thật ra cái nghe, thấy, biết này chỉ nằm trong vòng lẩn quẩn của vô minh phiền não, của sự phân biệt đối đãi, của hơn thua phải quấy lợi mình hại người. Do đó nói mà không đúng với sự thật, không hợp với chân lý thì lời nói kia chẳng có giá trị gì, đâu khác chi người cảm. Còn tai chỉ muốn nghe lời ngọt dịu êm đềm, thị phi hoặc khi nghe lời mắng chửi thì khó

chịu, bực mình. Nhưng trên đời hễ trung ngôn thì nghịch nhĩ, lời thật thường mất lòng tức là thuốc đắng mới đả tật. Vì vậy người không nghe nổi chân lý, không nghe được lời dạy của Thánh hiền thì tuy có tai mà khác chi là người điếc. Thêm nữa, chân lý là sự thật vĩnh hằng, là ngọn đuốc tuệ soi sáng tâm chúng sinh cho nên nếu không nhận biết được chân lý thì tuy là ánh sáng mặt trời vẫn chiếu sáng, nhưng người đó có khác gì người đi trong tăm tối. Thêm nữa, nếu có chúng sinh chê bai, phỉ báng kinh Pháp Hoa thì sẽ bị quả báo là đui, điếc, câm, ngọng, thân hình lở loét hôi tanh, miệng thúi, răng xéo... là theo ý ở trên chứ không phải là đui, điếc thật. Vì hiểu biết một chiều nên có người lý luận rằng nếu không có Phật thị hiện ở thế gian thì đâu có kinh Pháp Hoa để chúng sinh đọc mà không hiểu thấu nên mới chê bai mà phải chịu quả báo đui điếc... Lý luận như vậy chẳng khác nào nói rằng đức Phật Thích Ca truyền lại bộ kinh Pháp Hoa làm cái bẫy để hại chúng sinh mang lấy bệnh tật sau này hay sao? Nói thế thì làm sao giải thích cho đúng với chân lý được. Tâm ý của kinh là cái thấy của một người mà không nhận thức đúng chân lý, không thấy được con đường giải thoát giác ngộ thì tuy mắt vẫn còn, nhìn rất rõ nhưng đây là cái thấy của vô minh, vọng chấp thì có khác gì người đui. Lỗi tai không nghe chân lý, không nghe nổi kinh liễu nghĩa thượng thừa thì lỗi tai tuy còn đó, nghe rất rõ, nhưng không chịu nghe lời thiện thì khác gì người điếc. Miệng tuy nói nhiều, nói rất hay, nhưng không nói lời thiện, nói đúng theo chân lý thì khác gì người câm.

Như vậy, người chê bai kinh Pháp Hoa có nghĩa là người đó không tiếp thu nổi chân lý, không nghe nổi chân lý, không thấy nổi chân lý, không đọc tụng nói ra chân lý được thì bản thân cuộc sống của người này có con mắt mà không tiếp nhận nổi chân lý thì khác gì người đui, có tai mà không nghe được chân lý thì khác chi là người điếc, có miệng mà không nói được chân lý thì khác gì người câm, hay nói những lời không có giá trị chẳng ai muốn nghe cả. Đó là chưa kể nếu trong cuộc sống mà không thực hành chánh kiến, chánh tư duy, chánh nghiệp, chánh ngữ, chánh mạng, chánh niệm, chánh định thì người hiền, người trí xa lánh, không muốn giao du với họ chẳng khác nào người có bệnh truyền nhiễm, ít có người muốn giao tiếp. Đừng bao giờ nghĩ rằng người chê bai kinh này thì bị Phật trời đọa nên bị những chứng bệnh nan

y đó. Phật và Bồ Tát không bao giờ can dự vào chuyện ân oán nhân quả của chúng sinh.

Một khi chúng sinh biết xoay về sống với Tri Kiến Phật của mình để cho thân, tâm được trong sáng như lưu ly nghĩa là không còn vướng mắc vọng chấp mê lầm thì người đó đã thực hành đúng hạnh Phổ Hiền vậy.

Lúc Phật nói phẩm “ Phổ Hiền Bồ-tát khuyến phát này” có hàng hà sa Bồ-tát được muôn ức đà-la-ni. Chư Bồ-tát đông như bụi trong 3.000 đại thiên thế giới được đầy đủ hạnh Phổ Hiền.

Phàm Phổ Hiền đưa hành giả thẳng đến Thập địa Bồ Tát. Đến đây thì phần tự giác đã xong, nhưng phần giác tha chưa được viên mãn cho nên hành giả phải phát khởi lòng từ để làm lợi ích cho chúng sinh bằng cách noi theo hạnh của Bồ Tát Phổ Hiền để khuyến khích chúng sinh tinh tấn dũng mãnh tiến tu và vượt qua những khó khăn trở ngại mà tiến thẳng về hướng giải thoát giác ngộ. Đến khi công hạnh tự giác và giác tha viên mãn thì thành tựu quả vị Phật.

Nam Mô Pháp Hoa Hội Thượng Phật Bồ Tát.

Nam Mô Đại Trí Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát.

Nam Mô Đại Hạnh Phổ Hiền Bồ Tát.

PHẦN TỔNG LUẬN

Diệu Pháp Liên Hoa là bộ kinh vô cùng quan trọng đối với Phật giáo Đại thừa vì kinh ẩn chứa một triết lý rất thâm sâu huyền diệu. Cấu trúc của kinh rất chặt chẽ, mạch lạc trải dài suốt 28 phẩm.

Nhưng cốt tủy của kinh vẫn là xác định rằng “Chư Phật chỉ do một đại sự nhân duyên mà xuất hiện ở thế gian”. Và bản hoài của chư Phật là muốn cho chúng sinh “**khai, thị, ngộ, nhập Phật tri kiến**” nghĩa là đức Phật muốn **khai mở, chỉ bày, làm tỏ ngộ và thâm nhập** cái *thấy biết* của Phật và cũng chính là cái thấy biết của Pháp Hoa vốn đã có sẵn trong tất cả mọi chúng sinh. Đó là trong tất cả mọi chúng sinh, ai ai cũng có đầy đủ tri kiến Phật, là trí tuệ bỗng lai đều giống như Phật.

Vậy Phật tri kiến mà đức Phật muốn nói ở đây chính là chơn tâm, là Phật tánh thường có vĩnh hằng, nhưng vì bị vô minh che lấp nên con người không thấy biết chơn tánh hằng giác của mình. Cái bỗng tánh này ví như mỏ vàng đang đợi khai phá, chưa được hiển lộ. Vì thế đức Phật muốn chúng sinh khai mở tri kiến Phật của mình để có sự thanh tịnh, an lạc ngay trong cõi đời có tan có hợp này cũng giống y như Phật vậy. Cũng ví như vàng ròng còn trộn lẫn với đất cát sỏi đá, Phật tánh và phiền não cũng vậy. Phiền não còn, Phật tánh biến mất cho nên nếu chúng sinh hóa giải được một phần phiền não thì có được một phần Bồ-đề. Mà có Bồ-đề là có giác ngộ. Dựa theo tinh thần Pháp Hoa, nhân duyên lớn nhất để đức Phật xuất hiện trên thế gian này là khai mở, chỉ bày khiến cho chúng sinh mở toang tri kiến Phật của họ và giúp cho chúng sinh thanh tịnh hóa tri kiến Phật đó.

Thế thì cấu trúc của kinh Pháp Hoa như thế nào?

Tuy kinh có tất cả 28 phẩm, nhưng phẩm Tựa chỉ nói lên tổng quát toàn bộ của kinh cho nên phẩm này không nằm trong hệ thống “Khai, thị, ngộ, nhập” Tri Kiến Phật.

Nội dung của kinh bắt đầu từ phẩm Phương Tiện đến phẩm Phổ Hiền Bồ Tát bao gồm toàn bộ ý nghĩa của Pháp Hoa. Đó là “Khai, thị, ngộ, nhập cái trí tuệ Phật nhiệm mầu này.

Trước hết phần **Khai** Tri Kiến Phật gồm các phẩm Phương Tiện, Thí Dụ, Tín Giải, Dược Thảo Dụ, Thọ Ký, Hóa Thành Dụ, Ngũ Bá Đệ Tử Thọ Ký, Thọ Học Vô Học Nhơn Ký và phẩm Pháp Sư.

Phần **Thị** Tri Kiến Phật chỉ có phẩm Hiện Bảo Tháp.

Phần **Ngộ** Tri Kiến Phật gồm có phẩm Đề Bà Đạt Đa, Trì, An Lạc Hạnh, Tùng Địa Đồng Xuất, Như Lai Thọ Lượng, Phân Biệt Công Đức, Tùy

Hỷ Công Đức, Pháp Sư Công Đức, Thường Bất khinh Bồ Tát, Như Lai Thần Lực và Chúc Lụy.

Sau cùng phần **Nhập** Tri Kiến Phật gồm có các phẩm Dược Vương Bồ Tát Bản Sự, Diệu Âm Bồ Tát Vãng Lai, Quán Thế Âm Bồ Tát Phổ Môn, Đà-la-Ni, Diệu Trang Nghiêm Vương Bản Sự và Phổ Hiền Bồ Tát Khuyến Phát.

Trải suốt chiều dài của 22 phẩm đầu, kinh đã lần lượt giới thiệu nhiều lần cái trí tuệ Phật đó để người đệ tử Phật thấy biết rõ ràng tức là **khai, thị, ngộ** Tri Kiến Phật của mình. Nhưng quan trọng nhất vẫn là phần thâm nhập tức là phần thực hành để tự mình chứng nhập cái Tri Kiến Phật đó.

Vậy làm thế nào để thâm nhập cái trí tuệ Phật này?

Cốt lõi để thâm nhập Tri Kiến Phật hay khám phá cái trí tuệ Phật ở trong Ta là trở về với trạng thái thanh thoát nhẹ nhàng, không dính mắc, bám víu hay chấp thủ cũng như dòng sông trí tuệ tuôn chảy bỗng nhiên bị cái đê ngũ uẩn ngăn chặn. Vì thế muốn dòng sông trí tuệ không còn bị ngăn ngại thì phải phá cho hết cái đê ngũ uẩn. Sắc uẩn cũng phá, thọ uẩn cũng phá, tưởng uẩn cũng phá, hành uẩn cũng phá và sau cùng thức uẩn cũng phá. Kinh Pháp Hoa, lần đầu tiên trong kho tàng kinh điển Đại thừa, vén bức màn bí mật để hiển lộ bộ mặt thật của Phật tánh, chơn tâm hay Tri Kiến Phật. Vì Phật tánh là bản thể chơn như nên từ trước đến nay không ai dám đá động đến nó. Lục Tổ gọi nó là “Vô nhất vật” do vậy không ai dám xâm phạm đến nó bởi vì đụng đến nó thì nó không còn vô nhất vật nữa rồi. Bản thể chân như là một cái gì quá trừu tượng chẳng khác nào nắm bắt những làn hương nghĩa là thấy đó mà không bao giờ nắm bắt nó được. Nhưng may mắn thay, kinh đã bật mí để chúng ta có cái nhìn rõ ràng hơn cái “vô nhất vật” này. Đó là chỉ cần phá tan ngũ uẩn thì bức màn che Phật tánh bắt đầu mở rộng và cái “vô nhất vật” đó sẽ từ từ hiển lộ chớ không còn nằm trong trí tưởng tượng của con người nữa.

Trước hết, trong phẩm Dược Vương Bồ Tát, Bồ Tát Dược Vương đốt thân và hai tay để cúng dường Phật Nhật Nguyệt Tinh Minh Đức thì đây là phá sắc uẩn.

Sắc uẩn là yếu tố vật chất bao gồm vật lý - sinh lý, có bốn yếu tố vật chất căn bản là đất (Tóc, lông, móng răng, da, thịt, gân, xương, tủy, thận, tim,

gan, ruột, lá lách, pèo, phổi, bao tử, thực phẩm chưa tiêu, phân), nước (Mật, đàm, mủ, máu, mồ hôi, mỡ, nước mắt, nước mỡ, nước miếng, nước mũi, nước khớp xương, nước tiểu), gió (Gió hướng lên khiến ta nôn, gió hướng xuống giúp nước tiểu và phân ra ngoài, gió trong ruột, gió ngoài ruột nhưng nằm trong bụng, mọi tác động của cơ thể như đi, đứng, ngồi, co, duỗi v.v... hơi thở ra vào), lửa (Thân nhiệt, sức nóng làm cho cơ thể tưởng thành, già nua, nhiệt độ quá cao khiến chúng ta khó chịu và than phiền là quá nóng, nhiệt độ cần thiết để tiêu hóa thức ăn). Các yếu tố do bốn đại tạo ra thuộc về sinh lý như: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân; các đối tượng của giác quan như: hình sắc, âm thanh, mùi vị, vật xúc chạm. Khi tứ đại kết hợp thì chúng ta có hình dáng và nếu không nhìn bằng cặp mắt trí tuệ thì chúng ta sẽ thêm vào cái hình dáng đó là Tôi, của Tôi, đàn ông, đàn bà... Do ý niệm sai lầm này khiến sự dính mắc phát sinh trong tâm ta. Như vậy yếu tố vật chất là thân thể hay ngoài thân thể, thuộc vật chất hay năng lượng, thuộc thời gian hay không gian đều bao hàm trong sắc uẩn. Thân thể là sắc uẩn, vì vậy chúng không phải là một thực thể độc lập mà là một hợp thể vật chất biến động và mâu thuẫn như mảng bọt trên mặt nước hay nếu nhìn kỹ ta sẽ thấy thân tứ đại chỉ là những bọt vật chất tạm bợ. Thân thể muốn tồn tại phải nương vào các duyên bên ngoài như ánh sáng mặt trời, thức ăn thức uống, không khí, nhà cửa, xe cộ... vì thế thân tứ đại là vô thường, vô ngã tức là Không.

Vì vậy bất cứ sự chấp thủ, tham ái thân thể (sắc uẩn), hoặc bất cứ một đối tượng vật lý, sinh lý nào cũng đều tiềm ẩn nguy cơ đau khổ cho nên đức Phật đã dạy rằng “*Ai cho rằng sắc uẩn là Ta, là của Ta, là tự ngã của Ta thì chắc chắn gặt hái đau khổ, thất vọng, sầu muộn, vấp ngã và tai nạn*”.

Kể đến phẩm Diệu Âm Bồ Tát Vãng Lai thì Bồ Tát Diệu Âm đã sử dụng 10.000 thứ kỹ nhạc để cúng dường cho Phật Vân Lô Âm Vương thì đây là phá thọ uẩn.

Thọ uẩn: Thọ là cảm giác, do sự tiếp xúc giữa giác quan và đối tượng mà sinh ra thọ. Đức Phật dạy có sáu thọ: mắt tiếp xúc với hình sắc mà sinh thọ, tai với âm thanh, mũi với mùi, lưỡi với vị, thân với vật cứng-mềm, ý với đối tượng tâm ý. Cảm giác theo Phật giáo không dừng lại ở mức độ tiếp xúc đơn thuần mà là cảm xúc, một biểu hiện sâu hơn của cảm giác; cảm giác có

ba loại: một là cảm giác khổ, hai là cảm giác vui sướng, ba là cảm giác không vui không khổ. Tất cả những loại cảm thọ ấy tạo thành một dòng sông cảm thọ tâm lý chi phối hệ thống tâm thức, chúng sinh khởi biến hiện thay đổi vô chừng; chúng chuyển biến vô tận, vô thường, vô ngã và hiện hữu có điều kiện. Chấp thủ vào cảm thọ bao giờ cũng sai lầm và gặt hái khổ đau.

Đến phẩm này, Bồ Tát Quán Thế Âm phá tướng uẩn để giúp chúng sinh hết sợ.

Tướng uẩn: là nhóm tri giác có khả năng nhận biết đối tượng là cái gì, đây là khả năng kinh nghiệm của sáu giác quan và sáu đối tượng của giác quan. Sự nhận biết đối tượng có hai loại: một là nhận biết đối tượng bên ngoài như mắt thấy sắc nhận biết đó là cái nhà, chiếc xe, tai nghe âm thanh nhận ra tiếng chim hót, tiếng khen, lời chửi mắng...; hai là khả năng nhận biết đối tượng bên trong, tức là các đối tượng tâm lý như những khái niệm, hồi tưởng, ký ức, kinh nghiệm... Như vậy, tướng uẩn là cái thấy, cái biết của mình về con người, hoặc sự việc hay sự kiện. Vì vậy, tri giác là một trong những tác dụng của thức.

Sự có mặt của tri giác là sự có mặt của kinh nghiệm. Tri giác tùy thuộc vào những kinh nghiệm đã qua cho nên khi thấy đóa hoa thì biết đây là đóa hoa bởi vì cái tri giác về đóa hoa đã có sẵn trong A lại da thức. Nhưng làm thế nào để biết đóa là đóa hoa? Khi ý thức muốn so sánh thì Mạt na thức liền chuyển tư tưởng đó vào A lại da thức và sau khi so sánh các kinh nghiệm của các đóa hoa đã có trong đó xong thì một lần nữa Mạt na thức liền chuyển ý tưởng đó cho tướng uẩn thành ra “tri giác” tức là “sự thấy” hay là “sự nhận ra” vật đó là đóa hoa. Vì vậy tri giác dễ bị đánh lừa bởi kinh nghiệm, do vì thực tại thì luôn sinh động. Vì sao? Bởi vì chúng ta chỉ thấy đóa hoa dựa theo quan niệm của mình chứ không thấy thật tánh của đóa hoa tức là “**tự nó thật sự là**”. Khi nhìn đóa hoa chúng ta cho rằng mình đang nhìn đóa hoa, nhưng đóa hoa là tên do mình đặt cho nó chứ tự nó “**không phải là**” đóa hoa “**hay là**” đóa hoa. Mà thật chất của nó là sự tổng hợp của đất, nước, gió, lửa qua trùng trùng duyên khởi kết thành hình tướng rồi chúng ta đặt tên hình tướng đó là đóa hoa. Nói vậy thì trong đóa hoa có nước, nhưng chúng ta có thấy trời mưa hoa rơi xuống đâu? Trong hoa có ánh sáng mặt trời, nhưng

ngoài trời đâu có rơi hoa? Trong hoa có phân bón, nhưng trong các thùng phân bón làm gì có hoa? Do đó thật tánh của hoa là không tánh vì hoa là do sự kết hợp của trùng trùng duyên khởi chớ đóa hoa không tự nó có hay tồn tại được. Vì vậy cái biết của tri giác là cái biết “**không thật**” mà là cái biết của duyên khởi cho nên tri giác tồn tại có điều kiện, vì vậy chúng vô thường, trống rỗng; và do duyên sinh nên tri giác đầy hư vọng mà ta thường gọi là vọng tưởng.

Ngoài sắc uẩn, thọ uẩn, tưởng uẩn thì ngũ uẩn còn có hành uẩn và thức uẩn nữa. Phẩm Đà-la-ni kế tiếp là phá hành uẩn.

Hành uẩn: Hành có nghĩa là các hiện tượng tâm lý mang tính chất tạo tác nghiệp, có năng lực đưa đến quả báo của nghiệp, nói cách khác là tạo động lực tái sinh. Hành uẩn là những hiện tượng tâm lý còn được gọi là tâm sở. Duy thức học chia thành 51 tâm sở gồm cả thọ, tưởng, tức là cảm giác và tri giác cũng gọi là hành. Nhưng ở đây không xếp cảm giác và tri giác vào nhóm hành vì thọ và tưởng không có khả năng tạo nghiệp và quả của nghiệp. Hành uẩn tồn tại nhờ các điều kiện do duyên sinh nên chúng vô thường, trống rỗng và biến động bất tận. Mỗi uẩn chỉ có thể làm công việc của chính nó. Thọ uẩn chỉ kinh nghiệm lạc thọ, khổ thọ và vô ký thọ. Tưởng uẩn đóng vai trò nhận ra đối tượng là cái gì. Thức uẩn chỉ làm nhiệm vụ nhận biết đối tượng (chỉ biết thấy, biết nghe, biết ngửi v.v...). Nhưng hành uẩn có đặc tính là phản ứng hay tác động của tâm. Hành uẩn là nguyên nhân của đi, đứng, nằm, ngồi, co, duỗi, di chuyển, cười, nói, nghĩ, thấy, nghe... và tất cả những hoạt động khác.

Do sự kích thích của hành uẩn nên tất cả hành động về thân, khẩu, ý xảy ra. Bởi vậy, thân, khẩu, ý là sự biểu hiện của hành uẩn, nhưng khi hành uẩn biểu hiện qua thân, khẩu, ý người ta hiểu lầm rằng: Đó là linh hồn, tự ngã, tôi, ta.

Và sau cùng phẩm Diệu Trang Nghiêm Vương Bản Sự là phá luôn thức uẩn.

Thức uẩn: Thức là có khả năng rõ biết, phản ánh thế giới hiện thực. Khi giác quan tiếp xúc với đối tượng, thực nhận biết sự có mặt của đối tượng, thức không nhận ra đối tượng ấy là gì, là cái gì, màu gì... đó là chức năng của

tri giác (tưởng); thức chỉ nhận biết sự hiện diện của đối tượng giống như tấm gương phản chiếu tất cả những hình ảnh đi ngang qua nó. Thức có tám loại nên gọi là bát thức tâm vương: nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức, ý thức, mạn na thức và A lại da thức. Thức là nền tảng của thọ, tưởng, hành. Thức là Tâm vương còn thọ, tưởng, hành là Tâm sở. Duy thức triển khai bát thức tâm với mục đích khai thác các khía cạnh sâu kín của thức. Mạn na thức là ý căn, là căn cứ của ý thức đồng thời nó cũng có tác dụng nhận thức sự tồn tại của một thực thể, một bản ngã. A lại da thức là cái kho dung chứa tất cả những chủng tử của kinh nghiệm, ký ức, kiến thức và tất cả những chủng tử thiện ác hay vô ký. Mặt khác, A lại da thức làm căn bản cho các hoạt động tâm lý trở về sau khi không còn điều kiện hoạt động. Nhờ khả năng bảo tồn của A lại da thức mà các hiện tượng tâm lý phát khởi trở lại khi hội đủ các yếu tố. Có thể hiểu A lại da thức như là một cái kho chứa và Mạn na thức là người giữ kho. Chính Mạn na thức vào trong cái kho để chuyển các chủng tử ra hay vào mà Duy thức gọi là hiện hành hay biến hành và từ đó tưởng uẩn mới biết được vật đó là gì.

Mặc dù thức uẩn là nền tảng của tâm lý nhưng nó không tồn tại độc lập, không thể tự chủ bởi vì thức uẩn có tồn tại cũng bởi do duyên sinh. Thí dụ nếu không có sắc, thọ, tưởng, hành thì không thể nào có thức được cho nên mối quan hệ của ngũ uẩn là bất khả phân ly vì vậy đạo Phật không chấp nhận có một thức nào đó độc lập, tự chủ như khái niệm về một linh hồn bất tử chẳng hạn. Tuy A lại da thức là một cái kho chứa nhóm, nhưng nó biến chuyển vận hành liên tục không ngừng nghỉ, có lúc chuyển chủng tử mới vào và có khi đưa chủng tử ra gọi là biến hành. Vì sự biến chuyển này mà con người mới có thể tu thành Thánh nhân hay trở thành ác quỷ. Còn linh hồn là cố định, bất biến cho nên đạo Phật phủ nhận có một linh hồn sống giữ chết đem về. A-lại-da hàm chứa mọi nội dung của thức. Nội dung này luôn luôn biến đổi theo hoàn cảnh sống và theo hành động của chúng sang mang nó. Chính đây là năng lượng, là sức mạnh gọi là nghiệp lực mà khi một người chết đi, nó đẩy A-lại-da hay Thức nương gá vào một thân thể mới vừa tượng hình có hoàn cảnh phù hợp với nó. Đó là ý nghĩa của “linh hồn đi đầu thai” mà Phật giáo gọi là Thức đi đầu thai. Thức được hiểu như là dòng chảy liên

tục của các ý niệm. Các ý niệm này tùy thuộc nhiều yếu tố khác mà phát sinh, đức Phật gọi quá trình tùy thuộc phát sinh này là “duyên khởi” (paticasamupāda). Thức chỉ là một mắt xích trong 12 mắt xích duyên khởi mà thôi. Do đó, khái niệm “thức” của Phật giáo khác nhau với "linh hồn bất tử" của các tôn giáo khác rất lớn. Chính sự tiếp nối của các ý niệm tương tục này mà thức đi tái sanh, lên xuống trong 3 cõi 6 đường, chứ không phải là một linh hồn bất tử, vĩnh hằng như cách hiểu của các tôn giáo khác.

Dựa theo khoa học thì vật lý là sự vật chưa có cái biết, chưa có sự sống. Sinh lý là sự vật có sự sống mà chưa có cái biết. Còn tâm lý là có sự sống, có cái biết mà chưa có phân biệt đó là cảm giác tức là thọ uẩn. Thế thì vật lý là trần, sinh lý là căn và tâm lý là thức. Dựa theo Duy thức thì căn tiếp xúc với trần sinh ra thức tức là sinh lý tiếp xúc với vật lý thì tâm lý phát hiện. Và tâm lý đầu tiên là cảm giác tức là thọ uẩn. Tuy nhiên mỗi uẩn đều nương tựa vào các uẩn kia mà tồn tại. Thí dụ trong sắc uẩn có thọ uẩn và trong thọ uẩn có sắc uẩn rồi. Khi chúng ta có một cảm giác đau khổ, khó chịu thì cái cảm giác này gồm luôn cả thân thể và tri giác, tâm tư và thức.

Tuy con người là sự kết hợp của ngũ uẩn, nhưng mỗi uẩn là vô thường, vô ngã nên toàn khối cũng là vô thường, vô ngã tức là Không chẳng khác nào như cây chuối không có lõi, chỉ là sự kết tập của các bẹ chuối. Khi thấu rõ bản chất thật của con người và vũ trụ mà chúng ta đang sống thì chúng ta sẽ không còn bám víu vào cái thân giả hợp, sẽ không còn thấy nó là Ta hay là của Ta thì những phiền não khổ đau sẽ đoạn diệt.

Bát Nhã Tâm Kinh vốn vẹn có 260 chữ, nhưng quan trọng nhất của Tâm Kinh vẫn nằm ở câu đầu: "*Quán tự tại Bồ-tát hành thâm Bát-nhã Ba-la-mật-đa thời, chiếu kiến ngũ uẩn giai không, độ nhứt thế khổ ách*". Đoạn kinh Bát Nhã này chú trọng đến vấn đề thoát khổ. Con người sẽ thoát khổ, theo Bát-nhã, khi thực hành trí tuệ Bát-nhã sâu xa, soi rọi rõ **ngũ uẩn là Vô ngã tức là Không**. Thấy biết ngũ uẩn là Vô ngã là thấy biết tất cả các pháp là Vô ngã nghĩa là khổ là Vô ngã và người cảm thọ khổ cũng là Vô ngã, bởi cả hai đều là duyên sinh. Khi biết mình là vô ngã, người cũng là vô ngã, thế gian vũ trụ đều là vô ngã thì hẳn là không còn có một thứ khổ ách nào ràng buộc cả. Quan trọng nhất là chúng sinh thấy rõ ngũ uẩn là Vô ngã thì không còn chấp

thủ ngữ uẩn là mình, là của mình, hay là tự ngã của mình. Chấp thủ diệt thì ái diệt, khổ diệt. Đây là đường vào giải thoát.

Vì thế một khi hành giả phá tan ngữ uẩn không còn chấp ngã, chấp pháp tâm trí rỗng rang thì trong họ sẽ phát sinh trí tuệ và trí tuệ này chính là trí tuệ Phật tức là cái biết như thật về tánh Vô Ngã và lý Duyên Khởi của các pháp.

Như vậy, một khi đã thực sự nhận biết rõ ràng rằng trong ta không hề có “**Cái Ta**” hay “**Cái của Ta**” thì lúc đó hành giả sẽ khám phá một chân lý tuyệt vời độc nhất vô nhị, là tinh hoa cốt tủy của Phật giáo và cũng là Tri Kiến Phật của kinh Pháp Hoa mà ngày xưa chính đức Phật đã chứng dưới cội Bồ Đề là **Chân lý Vô Ngã**.

Tuy căn bản của phiền não là Kiến hoặc và Tư hoặc, nhưng cái gốc để tạo ra những phiền não đó chính là chấp Ngã. Chấp Ngã đã phá thì chấp pháp cũng theo đó mà diệt bởi vì trong thì Ngã Không và ngoài thì Pháp Không, trong ngoài tự tại tức là có giải thoát. Vì thế nếu diệt được chấp Ngã (Vô Ngã) thì tất cả những vô minh phiền não cũng tan biến theo.

Con người có trở về với bốn tánh, chơn tâm hay Phật tánh chỉ khi nào họ đạt được cái trí tuệ này thì lúc đó họ sẽ an trú trong sự thấy biết tánh bình đẳng của tất cả mọi sự vật hiện tượng và tất cả khái niệm hay ý niệm về những cặp phạm trù đối đãi phân biệt sẽ biến mất. Vì lẽ đó mà kinh Pháp Hoa còn được biết đến như là kinh Trí Tuệ.

Hãy lắng nghe đức Phật thuyết giảng về giáo lý Vô Ngã, là bài pháp thứ hai cho nhóm ông Kiều Trần Như để chuyển bánh xe pháp:

*-Này các tỳ kheo, **hình tướng (thân xác) không phải là cái Ngã** (theo định nghĩa thông thường thì cái 'ngã' hay 'atman' có thể hiểu như là linh hồn). Nếu như hình tướng đúng thật là cái Ngã, này các tỳ kheo, thì hình tướng đâu phải gánh chịu bệnh tật, và đối với thân xác thì người ta có thể bảo rằng: "Đối với tôi thì thân xác của tôi [chỉ có thể] như thế này mà không thể như thế khác được". Trong khi đó, bởi vì thân xác không phải là cái Ngã [cho nên] thân xác phải gánh chịu bệnh tật (vô thường) và người ta sẽ không thể nào có thể bảo rằng: "Đối với tôi thì thân xác của tôi [chỉ có thể] như thế này mà không thể là như thế khác được".*

-Này các tỳ kheo, **giác cảm không phải là cái Ngã**. Nếu như giác cảm đúng là cái Ngã, này các tỳ kheo, thì giác cảm đâu có phải gánh chịu bệnh tật, và [như thế] đối với giác cảm người ta sẽ có thể bảo rằng: "Đối với tôi thì giác cảm của tôi [chỉ có thể] như thế này mà không thể như là thế khác được". Trong khi đó, bởi vì giác cảm không phải là cái Ngã [cho nên] giác cảm phải gánh chịu bệnh tật và người ta sẽ không thể nào có thể bảo rằng: "Đối với tôi thì giác cảm của tôi [chỉ có thể] như thế này mà không thể là như thế khác được".

-Này các tỳ kheo, **sự nhận thức không phải là cái Ngã**. Nếu như sự nhận thức, này các tỳ kheo, đúng là cái Ngã thì sự nhận thức đâu có phải gánh chịu bệnh tật (sự lầm lẫn), và [như thế] đối với sự nhận thức người ta sẽ có thể bảo rằng: "Đối với tôi thì sự nhận thức của tôi [chỉ có thể] như thế này mà không thể như thế khác được". Trong khi đó, bởi vì sự nhận thức không phải là cái Ngã [cho nên] sự nhận thức phải gánh chịu bệnh tật và đối với sự nhận thức thì người ta sẽ không thể nào có thể bảo rằng: "Đối với tôi thì sự nhận thức của tôi [chỉ có thể] như thế này mà không thể là như thế khác được".

-Này các tỳ kheo, **thói quen thường nhật không phải là cái Ngã**. Nếu như thói quen thường nhật, này các tỳ kheo, đúng là cái Ngã thì thói quen thường nhật đâu phải gánh chịu mọi thứ bệnh tật, và [như thế] đối với thói quen thường nhật người ta sẽ có thể bảo rằng: "Đối với tôi thì thói quen thường nhật của tôi [chỉ có thể] như thế này mà không thể như thế khác được". Trong khi đó, bởi vì thói quen thường nhật không phải là cái Ngã [cho nên] thói quen thường nhật phải gánh chịu bệnh tật, và đối với thói quen thường nhật thì người ta sẽ không thể nào có thể bảo rằng: "Đối với tôi thì thói quen thường nhật của tôi [chỉ có thể] như thế này mà không thể là như thế khác được".

-Này các tỳ kheo, **tri thức không phải là cái Ngã**. Nếu như tri thức đúng là cái Ngã, này các tỳ kheo, thì tri thức đâu có phải gánh chịu bệnh tật (những sự diễn đạt sai lầm), và [như thế] đối với tri thức người ta sẽ có thể bảo rằng: "Đối với tôi thì tri thức của tôi [chỉ có thể] như thế này mà không thể như thế khác được". Trong khi đó, bởi vì tri thức không phải là cái

Ngã [cho nên] tri thức phải gánh chịu bệnh tật và đối với tri thức người ta sẽ không thể nào có thể bảo rằng : "Đối với tôi thì tri thức của tôi [chỉ có thể] như thế này mà không thể là như thế khác được".

- Này, các tỳ kheo nghĩ thế nào? Hình tướng trường tồn hay vô thường?

- Bạch Thế tôn, hình tướng là vô thường.

- Nếu một sự vật là vô thường thì nó là những gì khổ đau hay hạnh phúc?

- Bạch Thế tôn, là những gì khổ đau.

- Vậy thì, nếu những gì vô thường là khổ đau, phải gánh chịu sự biến đổi, thì đối với những thứ ấy người ta có thể bảo rằng : "Đấy là cái của tôi, đấy chính là tôi, đấy là cái Ngã của tôi" hay không ?

- Bạch Thế Tôn, nhất định là không.

- Này, các tỳ kheo nghĩ thế nào? Giác cảm trường tồn hay vô thường?

- Bạch Thế Tôn, giác cảm là vô thường.

- Nếu một sự vật là vô thường thì nó là những gì khổ đau hay hạnh phúc?

- Bạch thế tôn, là những gì khổ đau.

- Vậy thì, nếu những gì vô thường là khổ đau, phải gánh chịu sự biến đổi, thì đối với những thứ ấy người ta có thể bảo rằng : "Đấy là cái của tôi, đấy chính là tôi, đấy là cái Ngã của tôi" hay không ?

- Bạch Thế Tôn, nhất định là không.

- Này, các tỳ kheo nghĩ thế nào? Sự nhận thức trường tồn hay vô thường?

- Bạch Thế Tôn, sự nhận thức là vô thường.

- Nếu một sự vật là vô thường thì đấy là khổ đau hay hạnh phúc?

- Bạch Thế Tôn, đấy là khổ đau.

- Vậy thì, nếu những gì vô thường là khổ đau, phải gánh chịu sự biến đổi, thì đối với những thứ ấy người ta có thể bảo rằng : "Đấy là cái của tôi, đấy chính là tôi, đấy là cái Ngã của tôi" hay không ?

- Bạch Thế Tôn, nhất định là không.

- *Này, các tỳ kheo nghĩ thế nào? Thói quen thường nhật trường tồn hay vô thường?*

- *Bạch Thế Tôn, thói quen thường nhật là vô thường.*

- *Nếu một sự vật là vô thường thì đấy là khổ đau hay hạnh phúc ?*

- *Bạch Thế Tôn, đấy là khổ đau.*

- *Vậy thì, nếu những gì vô thường là khổ đau, phải gánh chịu sự biến đổi, thì đối với những thứ ấy người ta có thể bảo rằng : "Đấy là cái của tôi, đấy chính là tôi, đấy là cái Ngã của tôi" hay không ?*

- *Bạch Thế Tôn, nhất định là không.*

- *Này, các tỳ kheo nghĩ thế nào? Tri thức trường tồn hay vô thường?*

- *Bạch Thế Tôn, tri thức là vô thường.*

- *Nếu một sự vật là vô thường thì đấy là khổ đau hay hạnh phúc ?*

- *Bạch Thế Tôn, đấy là khổ đau.*

- *Vậy thì, nếu những gì vô thường là khổ đau, phải gánh chịu sự biến đổi, thì đối với những thứ ấy người ta có thể bảo rằng : "Đấy là cái của tôi, đấy chính là tôi, đấy là cái Ngã của tôi" hay không ?*

- *Bạch Thế Tôn, nhất định là không.*

- *Tóm lại, này các tỳ kheo, đối với bất cứ những gì là thân xác, là giác cảm, là thói quen thường nhật, hay thuộc vào sự nhận thức dù thuộc vào quá khứ, tương lai hay hiện tại, thuộc nội tâm hay bên ngoài, thô thiển hay tinh tế, tầm thường hay tuyệt diệu, cách xa hay bên cạnh, thì phải nhìn chúng đúng như thế bằng cái trí tuệ không sai lầm để tự nhủ rằng : "**Đấy không phải là của tôi, tôi không phải là các thứ ấy, chúng không phải là cái Ngã của tôi**".*

- *Tóm lại, này các tỳ kheo, bất cứ những gì là tri thức, dù thuộc vào quá khứ, tương lai hay hiện tại, nội tâm hay ngoại cảnh, thô thiển hay tinh tế, tầm thường hay tuyệt diệu, cách xa hay bên cạnh, thì phải nhìn chúng đúng như thế bằng cái trí tuệ không sai lầm để tự nhủ rằng : "**Đấy không phải là của tôi, tôi không phải là các thứ ấy, chúng không phải là cái Ngã của tôi**".*

- *Này các tỳ kheo, nếu biết nhìn mọi sự vật bằng cách như thế thì một người đệ tử hiểu biết sẽ không còn bám víu vào thân xác, không còn bám víu vào giác cảm, không còn bám víu vào sự nhận thức, không còn bám*

víu vào thói quen thường nhật, không còn bám víu vào tri thức. Khi loại bỏ được chúng thì sẽ không còn tham vọng nữa. Khi nào không còn bám víu nữa thì người đệ tử ấy cũng sẽ tự giải thoát cho mình khỏi mọi dục vọng. Khi đã tự giải thoát khỏi mọi dục vọng thì người đệ tử ấy cũng sẽ chợt nhận ra rằng : "[Thế ra] sự giải thoát cũng chính là như thế đấy !", và người đệ tử ấy cũng sẽ hiểu được là : "Tất cả mọi sự tái sinh đã bị hủy diệt, chỉ có Con đường Đạo hạnh tinh khiết là tồn tại, những gì phải chấm dứt đã chấm dứt, không còn bất cứ gì lưu lại để chờ đợi được thực hiện, không còn lại gì nữa để mà hình thành".

Tóm lại, đức Phật thị hiện giáo hóa chúng sinh, chuyển bánh xe pháp cũng không ngoài mục đích muốn chúng sinh ngộ nhập Phật Tri Kiến tức là thể nghiệm và sống được với chơn tâm của mình. Vì thế Phật mới dạy rằng: **"Nhất thiết chúng sinh giai hữu Phật tánh, giai kham tác Phật"** nghĩa là trong tất cả chúng sinh, ai ai cũng đều có Phật tánh, đều có thể thành Phật. Nhưng nếu chúng sinh đều có Phật tánh thì tại sao đến nay chúng ta vẫn chưa thành Phật? Cũng chỉ vì tâm của chúng sinh chất đầy vọng tưởng, chấp trước. Vậy chúng ta chấp cái gì? Chấp **"cái Ta"** tức là bản ngã và cái **"của Ta"** tức là ngã sở hữu cho nên không buông bỏ được những hưởng thụ vật chất trong thế gian. Con người luôn níu kéo, nắm bắt mãi, càng có thì càng chấp trước thêm và ham thích hưởng thụ nên chưa thể thành Phật. Cho nên đức Phật mới dạy rằng: *"Do vọng tưởng và chấp trước mà tất cả chúng sinh không thể chứng đắc, không thể thành Phật"* là vậy.

Trong phần thâm nhập Tri Kiến Phật, kinh Pháp Hoa đã hé mở cho hành giả thấy được ánh sáng của Tri Kiến Phật bằng cách phải phá tan cái đề ngữ uẩn. Vì vậy cốt lõi của kinh Pháp Hoa và cũng là cứu cánh của phần thâm nhập là phá cho hết ngữ uẩn. Sắc uẩn cũng phá, thọ uẩn cũng phá, tưởng uẩn cũng phá, hành uẩn cũng phá và sau cùng thức uẩn cũng phá luôn. Một khi hành giả đã phá sạch ngữ uẩn nghĩa là không còn chấp:

- Thân thể này không phải là tôi, là của tôi.
- Những cảm thọ sướng khổ cũng chẳng liên quan gì đến cái tôi.
- Cái tâm đang quán sát cũng không phải là linh hồn của tôi.

-Và tất cả những đối tượng của tâm như ý thức và hành thức cũng không phải là của tôi.

Phá ngã uẩn là phá chấp Ngã và chấp pháp tức là chứng đắc chân lý Vô Ngã mà chính đức Phật đã chứng dưới cội Bồ Đề. Thế thì cái Tri Kiến Phật mà kinh Pháp Hoa nói ở đây chính là trí tuệ Phật tức là cái biết như thật về tánh Vô Ngã và lý Duyên Khởi của các pháp. Cái biết như thật trong trí tuệ chánh niệm tỉnh giác là sự thấy biết rõ ràng từ kinh nghiệm khắp toàn thân, tâm. Mà cái thực tại Vô Ngã (No-self) chỉ có thể thành tựu qua công phu thiền định và lúc đó lòng chấp thủ về chủ thể lẫn đối tượng sẽ không còn hiện hữu. Một khi hành giả thực sự chứng nghiệm ngũ uẩn là Vô ngã thì không còn chấp thủ ngũ uẩn là mình, là của mình, hay là tự ngã của mình thì họ sẽ đạt đến đỉnh cao trí tuệ ngang hàng với trí tuệ Phật mà kinh Pháp Hoa gọi là Tri Kiến Phật. Chấp thủ diệt thì ái diệt, khổ diệt. Đây là đường vào giải thoát, an vui, tự tại, Niết bàn.

Nam Mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật

Lê Sỹ Minh Tùng

PHẦN PHỤ LỤC
SỰ PHÂN CHIA GIỮA CÁC BỘ PHÁI

Ngày nay Phật giáo trên thế giới tổ chức rất nhiều giáo hội, nhưng trong suốt chiều dài lịch sử Phật giáo chưa bao giờ được biết là có một cơ chế quyền lực trung ương theo kiểu kim tự tháp (giống như cơ chế của tòa thành Vatican) nào cả. Vào thời đức Phật, tuy các bộ phái gắn liền với những khu vực địa phương khác nhau khắp các nơi ở Ấn Độ, nhưng tất cả vẫn duy trì được mối quan hệ với nhau trong tinh thần lục hòa cho nên các tăng sĩ dễ dàng đi lại từ tu viện này đến tu viện khác. Thời kỳ Nguyên thủy, đức Phật giảng giải giáo pháp bằng khẩu thuyết. Vì truyền giao bằng miệng nên một người thấu hiểu và nhớ hoàn toàn Kinh Tạng hoặc Luật Tạng là một thử thách rất lớn, nếu không muốn nói là không thể được. Do đó các phần khác nhau của giáo pháp được truyền cho các vị tăng sĩ chuyên biệt, có thể học thuộc lòng phần giáo pháp đó. Sau cùng tất cả những tăng sĩ chung một giáo pháp hình thành một nhóm riêng với những đặc quyền riêng và có lẽ đây chính là sự bắt đầu cho sự phân chia của tăng đoàn. Ngôn ngữ đức Phật dùng để thuyết pháp không phải là tiếng Pali mà là tiếng Magadhi (Ma-kiệt-đà). Thật ra ngôn ngữ Ấn Độ rất phức tạp ngay cả bây giờ cũng đã có gần trên 15 loại được chính phủ Ấn công nhận. Đó là Sanskrit, Urdu, Bengali, Hindi...trong khi đó Pali không phải là ngôn ngữ thuộc nhóm Indic mà thuộc về thổ ngữ của vùng Trung Ấn. Giới thượng lưu và thành phần vua chúa Ấn Độ nói tiếng Sanskrit trong khi đó các thành phần dân chúng nói tiếng Magadhi, là ngôn ngữ gốc của đức Phật, và phần lớn thành phần hạ tiện nói tiếng Paishachi.

Không có một bằng chứng nào cho thấy vào thời đức Phật ở Ấn Độ con người đã dùng chữ viết hay chưa. Trong thời đức Thế Tôn còn tại thế, Ngài thuyết giảng rất nhiều trong những cuộc hành trình dài bằng cách đi bộ trong vùng Bắc Ấn gần nửa thế kỷ, nhưng chưa có ai nghĩ đến việc kết tập cho nên sau khi Ngài nhập diệt các đệ tử cảm thấy bàng hoàng vì sự thiếu vắng của bậc Đạo Sư. Cuối cùng họ quyết định kết tập những lời giảng dạy của đức Phật và cô đọng lại thành kinh điển. Vì thế kinh điển Phật giáo được truyền miệng gần 500 năm sau khi đức Phật nhập diệt hoàn toàn dựa vào trí nhớ của người đọc kinh.

1) Ngay sau khi đức Phật nhập diệt, vua A Xà Thế tổ chức lần kết tập kinh điển lần thứ nhất tại thành Vương Xá, xứ Ma-Kiệt-Đà. Trong hội Nghị này có 500 vị Tỳ Kheo tham dự, trong đó có ngài trưởng lão Đại Ca Diếp, người được trọng vọng nhất và hai nhân vật quan trọng chuyên về hai lãnh vực khác nhau là Pháp và Luật là ngài A Nan và Ưu Ba Ly đều có mặt. Chỉ hai phần Pháp và Luật là được trùng tụng lại tại Đại Hội lần thứ nhất. Trong Hội Nghị này, Pháp được chia làm hai phần và mỗi phần được trao cho một vị trưởng lão cùng với đệ tử của vị ấy ghi nhớ. Pháp được truyền khẩu từ thầy đến trò và được tụng niệm hằng ngày bởi một nhóm Tỳ Kheo và thường được phối kiểm lẫn nhau để bảo đảm không có sự thiếu sót cũng như không có gì thêm vào.

2) Đại hội kết tập kinh điển lần thứ hai được tổ chức tại thành Tỳ Xá Ly (Vaishali), 100 năm sau ngày đức Thế Tôn nhập diệt. Lý do triệu tập hội nghị là vì những bất đồng về kỷ luật (phá giới) của các sư tại Vaishali và các đệ tử của Ngài A Nan. Các sư tại Vaishali chấp nhận cúng dường bằng tiền và vàng bạc, dù việc này phạm luật. Các sư này còn bị cáo buộc bởi phái Yasha (một đệ tử của A Nan) chín sự vi phạm khác, trong đó có thọ thực bất thời tức là ăn nhiều lần trong ngày, uống rượu, giữ vàng bạc v.v. Để trả đũa, các sư Vaishali khai trừ trưởng lão Yasha vì những lời cáo buộc của ông. Do đó hội nghị thứ hai được triệu tập với sự hiện diện của 700 vị A la hán và hội đồng gồm bốn sư trưởng lão đã phán quyết rằng các sư Vaishali có tội. Các sư Vaishali đã chấp nhận sự phán quyết mà không một lời phản kháng. Mặc dù không chống đối với quyết định của hội đồng, nhưng sau đó các sư Vaishali kết hợp với thành phần số đông cư sĩ ủng hộ thành lập nhóm phát triển mà sau này gọi là Đại chúng bộ tức là tiền thân của Phật giáo Đại thừa.

3) Vua A Dục cho tổ chức Đại Hội kết tập kinh điển lần thứ ba tại thành Ba Tra Lợi Phát (Thành Hoa Thị, thủ đô cổ của Tích Lan), khoảng vào thế kỷ thứ ba trước Tây Lịch. Vua A Dục đã đích thân chọn 60.000 vị Tỳ Kheo tham dự Hội Nghị. Trong khi đó trưởng lão Mục Kiền Liên Tư Đế Tu đã phụng mệnh vua A Dục chọn ra một ngàn vị Tăng tinh thông tam tạng kinh điển kết tập chánh pháp. Hội nghị đã bàn thảo trong chín tháng về những ý kiến dị biệt giữa những Tỳ Kheo của nhiều phái khác nhau. Tại Đại

Hội này, sự khác biệt không chỉ hạn hẹp trong Giới Luật, mà cũng liên quan đến Giáo Pháp nữa. Đây không phải là một hội nghị toàn thể mà chỉ là một cuộc nhóm họp nhỏ thôi. Lúc kết thúc Hội Nghị, ngài Mục Kiền Liên Tư Đệ Tu đã tổng hợp vào một cuốn sách gọi là Thuyết Sự Luận (Kathavatthupakarana), bác bỏ những quan điểm và lý thuyết dị giáo cũng như những sai lầm của một số giáo phái. Giáo lý được phê chuẩn và chấp thuận bởi Đại Hội được biết là Theravada hay Nguyên Thủy. Do đó danh từ Phật giáo Nguyên thủy lần đầu tiên chính thức được tuyên bố kể từ khi đức Phật nhập diệt. Vì thế Phật giáo Nguyên thủy vào thời vua A Dục tuy không phải Nguyên thủy được hiểu theo kiểu vào thời đức Phật còn tại thế, nhưng để xác định rằng truyền thống kinh điển vẫn còn duy trì giống y như là thời đức Thế Tôn còn sinh tiền. Vi Diệu Pháp được bao gồm trong Đại Hội này. Một trong những thành quả quan trọng của Hội Nghị lần thứ ba là nhiều phái đoàn truyền giáo đã được gửi đi khắp các xứ để hoằng dương Phật pháp. Sau Đại Hội kết tập lần thứ ba, người con của Vua A Dục, ngài Hòa Thượng Mahinda và người con gái tên Tăng Già Mật Đa, đã mang Tam Tạng Kinh Điển đến Sri-Lanka (Tích Lan), cùng với những lời bình luận của Hội Nghị này. Họ đã đạt được thành công rực rỡ tại đảo quốc này. Những kinh điển được mang về Sri-Lanka vẫn được giữ gìn cho đến ngày nay không mất một trang nào. Những kinh điển này được viết bằng chữ Pali, căn cứ vào ngôn ngữ của xứ Ma Kiệt Đà là ngôn ngữ của đức Phật. Thêm nữa, trong khoảng thời gian từ năm 274 đến năm 236 trước công nguyên, chính vua A Dục đã hết sức cổ động và ủng hộ Phật giáo và đã biến Phật giáo từ một tôn giáo nhỏ giới hạn trong những tiểu quốc trở thành một tôn giáo lớn trên khắp cả nước Ấn Độ.

Ngoài ra, qua những chỉ dụ của vua A Dục, chúng ta được biết thêm về những phái đoàn truyền giáo Phật giáo được nhà vua cử đi đến các nước xa xôi ở Á Châu, Phi Châu và Âu Châu. Phật giáo đã trở thành một tôn giáo quan trọng của nhân loại phần lớn là nhờ ở các hoạt động của phái đoàn này. Cho đến thời điểm này, Đại thừa vẫn chưa chính thức ra đời.

Phật giáo trong thời vua A Dục được xem như là thời kỳ cực thịnh chẳng khác lúc đức Thế Tôn còn tại thế cho đến triều đại Mauryan. Nhưng

con ma vô thường cũng không thương xót cho dù đó là đạo Phật. Xã hội Ấn Độ vào thời đức Phật là một xã hội phong kiến, đầy dẫy bất công. Chính đức Phật đã cực lực đã kích chế độ giai cấp, đã kích sự kỳ thị phụ nữ và đưa ra tư tưởng bình đẳng cho tất cả mọi người. Tuy tư tưởng đức Phật chống lại đạo Bà la môn, nhưng Phật giáo được các vua thời ấy ủng hộ cho nên Bà la môn không làm gì được. Tuy nhiên, đức Phật lúc nào cũng là cái gai trong mắt của người Bà la môn vì thế khi Phật giáo suy yếu, người Bà la môn không ngần ngại tiêu diệt Phật giáo. Trước hết là sự suy thoái và sụp đổ của triều đại Mauryan kéo dài cho đến cuối thế kỷ thứ hai trước công nguyên đánh dấu cho sự suy tàn của Phật giáo trên xứ Ấn. Khi triều đại Sunga được thành lập với sự lên ngôi của vị vua Pusyamitra (187-151 trước dương lịch), Phật giáo đã trải qua nhiều cuộc khủng bố vô cùng dã man. Ông là kẻ thù dữ tợn nhất của Phật giáo. Vì muốn phục hưng đạo Hindu (tiền thân của Bà la môn và là Ấn Độ giáo ngày nay), ông tàn phá tháp miếu, hỏa thiêu nhiều tu viện từ Madhyadesa cho đến Jalandhar ở vùng Punjab và không ngần ngại giết chết rất nhiều tu sĩ đức hạnh. Với sự trợ lực của các vị vua của triều đại Sunga, Ấn Độ giáo bắt đầu khởi xướng một chiến dịch phục hưng rầm rộ và sau cùng đạo Hindu dành được thế thượng phong và dĩ nhiên tập quán thờ cúng đa thần được họ xiển dương tới đa trở lại. Trên thực tế, khuynh hướng thờ cúng thần linh đã hấp dẫn và có sức mạnh lôi cuốn một số lượng quần chúng khổng lồ trong đó có cả tín đồ Phật giáo. Để đối phó với vấn đề nan giải liên quan đến sự tồn vong của Phật giáo lúc bấy giờ, vô số hình tượng Bồ Tát khác nhau vốn được xem như là thần thánh được đưa vào trong Phật giáo. Kết quả, kinh điển Đại thừa ra đời cũng dựa theo lý tưởng Bồ Tát này. Ban đầu các vị triết gia Phật giáo thời ấy nghĩ rằng Bồ Tát chỉ là những biểu tượng cho từ bi, trí tuệ và những đức năng của đức Phật, nhưng thực tế đa số Phật giáo đồ sau đó chỉ thích quỳ lạy, cầu xin thay vì nghiên cứu, hành trì cầu đạo Vô thượng Bồ-đề. Thậm chí họ biết đến Quán Thế Âm Bồ Tát còn nhiều hơn đức Phật không phải vì Bồ Tát Quán Thế Âm dạy họ thực hành từ bi hỷ xả mà vì Bồ Tát có ngàn tay ngàn mắt, có công năng nghe được tiếng cầu xin và dang tay ra cứu độ. Chưa hết họ còn lầm lẫn gọi Quán Thế Âm là Phật Bà. Nếu chư Phật và chư Bồ Tát ứng hiện để cứu giúp mỗi khi con người cầu

khẩn thì còn đâu là lý nhân duyên, còn đâu là thuyết nhân quả, còn đâu là nghiệp báo hay nói chung còn đâu là giáo lý Phật Đà. Khi vua Lưu Ly hai lần đem quân muốn tiêu diệt dòng họ Thích Ca, đức Phật hai lần đích thân ngăn cản, nhưng sau cùng Ngài cũng để cho ân oán đầu đó tự trang trải. Chính Tôn giả Mục Kiền Liên dùng thần thông bay vào thành chọn ra 500 những người ưu tú của dòng họ Thích Ca bỏ vào bình bát rồi ôm bình bát nhảy lên hư không. Đến nơi an toàn, Tôn giả mở bình bát ra thì 500 người đó cũng đều bị đâm chết, máu chảy ra đầy bình bát.

Sự giới thiệu các vị Bồ Tát (Văn Thù, Phổ Hiền, Quán Thế Âm, Đại Thế Chí...) vào trong đạo Phật có lẽ là một nguyên nhân lớn lót đường cho sự suy tàn của Phật giáo ở Ấn Độ. Vào thời đức Phật còn tại thế có sự ngăn cách rất rõ ràng giữa Phật giáo và đạo Bà la môn. Phật giáo chủ trương vô thần, diệt trừ bản ngã, tự giải thoát, bình đẳng và không có cúng tế nghi lễ rườm rà phức tạp. Ngược lại đạo Bà la môn tin rằng có tự ngã và khi chết thì tự ngã hòa nhập vào đại ngã để có giải thoát. Vì thế con người mới cầu xin vào đẳng phạm thiên, tin tưởng đa thần nên cúng kiến cầu xin rất phức tạp. Đặc biệt lý tưởng bình đẳng của đức Phật là cái gai trong mắt của người Bà la môn. Để đối đầu tương xứng với Phật giáo, Ấn Độ giáo bắt đầu cải cách bằng cách tiếp nhận lý tưởng Bất Sát (Ahimsa) và từ bỏ việc tế súc vật và sau đó hình thành đạo Ấn theo cách thức giống như các tu viện Phật giáo.

Do đó khi có sự xuất hiện của các vị Bồ Tát trong Phật giáo, Ấn Độ giáo (Hindu tức là hậu thân của đạo Bà la môn) liền thần thánh hóa đức Phật, cho rằng đức Phật là vị tái sinh thứ 9 của vị thần Vishnu (hiện thân của thần sáng tạo ra thế gian) và Bồ Tát Quán Thế Âm là thần Shiva. Chẳng những thế, hai tư tưởng Bất nhị của Phật giáo Đại thừa và Ấn Độ giáo gần giống hệt như nhau. Chính điều này đã xóa tan sự khác biệt giữa hai tôn giáo và họ chứng minh rằng Phật giáo chỉ là một tông phái của Ấn Độ giáo.

Ngay cả tiến sĩ Radhakrishnan cũng phải thốt lên rằng:

- Một tiến trình thâm nhập và sửa đổi từ từ đã phát triển, như việc ủng hộ thuyết cho rằng Đại Thừa Giáo chỉ là một giai đoạn phân phái trong trào lưu lớn những người thờ thần Vishnu, Tiểu Thừa Giáo, với tính chất khờ hãnh nhiều hơn, được coi như một phái của người thờ thần Shiva. Khi tín

ngưỡng Bà La Môn khắc sâu tình thương mọi loài và sùng bái thần linh và tuyên bố rằng Đức Phật là hóa thân của Vishnu, hồi chuông báo tử của Phật Giáo ở Ấn Độ đã vang lên.

Cũng trong đà phát triển đó, từ thế kỷ thứ ba đến thế kỷ thứ hai trước công nguyên, giáo lý Phật Đà đã trải qua một biến chuyển thay đổi bằng sự giới thiệu một số tác phẩm thuộc Luận tạng được biên soạn bao gồm cả hệ Pali và tiếng Phạn. Trong đó, đặc biệt phái Nhất Thiết Hữu Bộ (Sarvāstivāda) đưa ra khái niệm đức Phật có hai thân. Tuy nhiên những tư tưởng cao đẳng này chỉ được số ít học giả trí thức lưu ý, trong khi đó đại đa số quần chúng dường như chẳng quan tâm đến. Mãi đến thời Long Thọ (thế kỷ thứ hai sau công nguyên) thì giáo lý Pháp thân của đức Phật mới được hoàn chỉnh. Và mãi đến thời đại của Vô Trước, giáo lý tam thân mới thật sự hoàn tất. Đó là: Pháp Thân, Ứng Thân và Báo Thân của đức Phật.

Tóm lại, bản chất thật sự của tất cả các vị Bồ Tát được kết tinh từ đức hạnh của đức Phật lịch sử và sau đó được thần thánh hóa nhằm mục đích thỏa mãn nhu cầu của quần chúng đang bị thu hút bởi những đường lối tu tập của những tôn giáo đa thần. Trí tuệ (prajñā) và từ bi (karuṇā) là hai biểu tượng rất quan trọng trong Phật giáo và thường chuyển đổi hình thái cho nhau để thích hợp với môi trường của những tôn giáo chung quanh trong một giai đoạn nào đó của lịch sử. Không riêng gì Bồ Tát, đức Phật dần theo thời gian cũng được thần thánh hóa trong hình thái Bồ Tát để phù hợp với khuynh hướng đa thần đó. Vì thế vai trò trí tuệ được thánh hóa trong hình ảnh của Bồ Tát Văn Thù (Mañjuśrī). Từ đó Ngài là biểu tượng của căn bản trí, vô sư trí và là người thân cận nhất của đức Phật để giảng giải giáo pháp như trong hầu hết kinh điển Đại thừa. Bên cạnh đó, ngài Bồ Tát Quán Thế Âm được nhân cách hóa cho lòng từ bi và được tôn xưng, ca ngợi trong nhân gian.

4) Đại hội kết tập kinh điển lần thứ tư được tổ chức tại thành Ca Tháp Di La (Kashmir) khoảng năm 70 trước Tây Lịch, dưới sự tổ chức của Vua Ca Nị Sắc Ca (Kanishka), nhưng lần này chỉ có sự tham dự bởi phái Nhất Thiết Hữu Bộ, chứ không được phái Nguyên Thủy thừa nhận. Sau thời vua A Dục khoảng 300 năm tức là vào khoảng năm 70 trước Tây Lịch, miền tây bắc Ấn Độ có vua Ca Nị Sắc Ca (Kanishka), rất kính tin Phật pháp, thường thỉnh chư

Tăng vào triều thuyết pháp. Vì thấy pháp không đồng và luật lệ của nhóm này khác với nhóm kia, nên vua bèn chọn 500 Tăng sĩ kiến thức uyên bác đều là các bậc A la hán cộng thêm với 600 vị Bồ-tát, và triệu thỉnh ngài Hiếp Tôn Giả (Parsvika) tổ chức hội nghị kết tập kinh điển lần thứ tư. Hội nghị đề cử ngài Thế Hữu (Vasumitra) làm chủ tọa, còn ngài Mã Minh được mời từ Saketa đến để soạn thảo Luận Thư (commentaries) đồng thời là Phó chủ tọa, địa điểm là tịnh xá Kỳ Hoàn ở Ca Thấp Di La (Kashmir). Mục đích kỳ kết tập này là giải thích rõ ràng ba tạng kinh điển, gồm 300.000 bài tụng. **Sau đó chế ra bản đồng, đúc chữ in lại tất cả, cho xây bửu tháp để tàng trữ kinh điển.** Không phải như ba lần kết tập trước, lần này nghĩa lý kinh điển được giải thích rõ ràng. Tuy nhiên, ngài Hiếp Tôn Giả Parsvika) là một vị đại học giả về Hữu Bộ, vua Ca Nị Sắc Ca (Kanishka) cũng tin theo Hữu Bộ, nên sự giải thích trong lần kết tập này đều y cứ vào “Nhất Thế Hữu Bộ” (Sarvastivadah). Chủ đích của Hội Nghị là phân tích lại một phần Vi Diệu Pháp nhằm ngăn ngừa một số khuynh hướng cải cách bên trong cộng đồng. Nghị Hội được triệu tập theo sự đề xuất của một cao tăng uyên thâm Phật pháp là Hiếp Tôn Giả. Ngài Thế Hữu (Vasumitra) làm chủ tịch Hội Nghị, trong khi ngài Mã Minh được mời đến từ Saketa, làm Phó chủ tọa, và cũng là người lo biên soạn quyển Mahavibhasa, một quyển bình giải về Vi Diệu Pháp. Không có chứng cứ là Phật giáo Đại Thừa và Nguyên Thủy đã tham dự.

Rồi dần theo thời gian không lâu sau đó, sự căng thẳng gia tăng giữa thành phần cho rằng Phật pháp là phương tiện để đào tạo một số ít các vị A la hán sống gần cách trong các tự viện để nghiêm trì giới luật mà chính họ lại tùy thuộc kinh tế hoàn toàn vào những cư sĩ ở ngoài đời và nhóm khác là những người muốn sự giải thoát phải được nói rộng đến cho mọi người. Đây là sự bắt đầu hình thành Đại chúng bộ, tách rời khỏi Thượng tọa bộ, những người tự cho rằng mình cao quý và chính thống hơn. Đại chúng bộ vẫn tiếp tục tồn tại ở Ấn Độ cho đến hết thời kỳ thứ nhất và trong thời gian này họ cũng có những phát triển về giáo lý đáng kể. Tất cả những phát triển của Đại chúng bộ nhằm khuyến khích những người bình thường, những cư sĩ tại gia cùng tiến lên đến chỗ giải thoát chứ không phải chỉ dành riêng cho các vị

xuất gia, các bậc thánh giả. Vì thế có thể nói rằng Đại chúng bộ là cây cầu nối những khác vọng của đa số đi vào Phật giáo mà về sau khi Đại thừa chính thức được thành lập thì sự ra đời của kinh Duy Ma Cật có tánh cách như là cuộc cách mạng của hàng cư sĩ bởi vì trong Thượng tọa bộ ***sự chứng đắc Thánh quả chỉ dành riêng cho hàng tăng sĩ***. Dựa theo tư tưởng Đại thừa, vai trò của cư sĩ Duy Ma Cật xiển dương tinh thần bình đẳng của nhà Phật vì khi con người không còn xét đoán việc đời qua hình tướng sinh diệt bên ngoài, mà quay về sống với chơn tâm, Phật tánh vĩnh hằng thường có trong họ thì hình tướng đầu tròn áo vuông hay xuất gia tại gia đâu có gì khác biệt. Nói cách khác sự phát triển trí tuệ không tùy thuộc vào sự tướng mà chỉ đòi hỏi hành giả thực hành thiền định vững chắc để chứng đạt được chân lý.

Phật giáo Nguyên thủy cho rằng đức Phật Thích Ca là một vị Phật lịch sử. Ngài cũng bắt đầu bằng thân phận bình thường của một con người, cũng chia sẻ tất cả mọi hệ lụy của kiếp người. Ngài cũng phải đương đầu với sanh, lão, bệnh, tử như tất cả mọi chúng sinh khác. Sau cùng, Ngài tìm kiếm một con đường giải thoát và đạt đến hạnh phúc Niết bàn, chứng đắc trí tuệ viên mãn và thoát ly sinh tử luân hồi. Ngài chỉ rõ cứu cánh này cho mọi người biết và những ai đi theo con đường này cũng sẽ đạt đến cứu cánh tối thượng giống như Ngài. Vì thế đức Phật là vị A la hán đầu đàn của tất cả các vị A la hán.

Trong khi đó, Đại Chúng bộ quan niệm rằng tất cả những gì có tính cách thế nhân, trần tục hay lịch sử đều không liên quan gì đến đức Phật chân thật vì đó chỉ là hóa thân của Phật trong thế giới Ta Bà này. Còn đức Phật chân thật phải là vị siêu việt, vượt trên thế gian, hoàn toàn thanh tịnh. Ngài là bậc toàn trí, toàn năng, vô biên và bất diệt, mãi mãi an trú trong thiền định. Vì thế Đại chúng bộ đã biến đức Phật trở thành một đối tượng lý tưởng của tín ngưỡng chẳng khác nào Thượng đế của Thiên Chúa giáo. Chẳng những thế hình ảnh các vị Bồ-tát cũng lần lượt được giới thiệu vào làm cho khoảng cách giữa hai bộ phái càng ngày càng cách xa. Vì những tư tưởng bất đồng đó mà trong hệ thống kinh điển của Nguyên thủy và Đại thừa cũng khác biệt khá rõ ràng. Trong hệ Phật giáo Nguyên thủy, đức Phật lịch sử giảng pháp trong những hoàn cảnh xã hội bình thường, những bài pháp thoại phản ảnh phong tục, tập quán và những tư tưởng dị biệt của những tôn giáo cùng thời.

Trong đó những hình ảnh thiên nhiên như núi rừng hùng vĩ, mùa khô nước đổ, cây cỏ, chim bay, cá lặn... Đặc biệt từ người ăn xin, nhà tu khổ hạnh, ông hoàng bà chúa, thương gia, phú hộ thậm chí những kẻ trộm cướp, giết người ngay cả gái giang hồ thì ai ai cũng được đức Phật thu nhận làm đệ tử. Đây là một bức tranh sống động trong xã hội Ấn độ lúc bấy giờ. Ngược lại trong kinh điển Đại thừa, hoàn cảnh phản ánh lại nền văn hóa xứ Ấn độ bây giờ chỉ còn là một bức tranh mờ nhạt. Đức Phật không còn là người khát sĩ, y bát tầm thường xóc xét hay thuyết giảng cho những đệ tử bình thường trong cái xã hội đầy bất công đau khổ. Ngược lại đức Phật bây giờ uy nghi ngồi trên tòa sen, hào quang sáng chói chiếu rọi đến vô vàn thế giới và chung quanh Ngài có hàng ngàn hàng vạn Bồ-tát, chư Thiên đứng hầu. Khi Phật thuyết pháp, trái đất rung chuyển, mưa hoa mạn đà la từ trời rơi xuống. Thật là thế giới đầy ánh sáng rực rỡ, nhiệm mầu bí mật tuyệt đẹp không có bút mực nào diễn tả được. Thế giới quá mầu nhiệm huyền bí vượt ngoài cái tâm nghĩ bình thường của con người nhất là con người cách nay trên mấy ngàn năm mà có lẽ chỉ xảy ra trong các phim thần thoại Harry Potter của nhà viết ảo tưởng J.K. Rowling ở Anh Quốc.

Tóm lại, Phật giáo Nguyên thủy được thành lập từ khi đức Phật còn tại thế và chỉ có một Kinh tạng và một Luật tạng. Sau khi đức Phật nhập diệt, đạo Phật bắt đầu chia thành hai phái: một là Thượng tọa bộ gồm những người lớn tuổi và chứng đắc A la hán và một là Đại Chúng bộ gồm đa số còn lại, có khuynh hướng phát triển, tiến bộ. Dần theo thời gian, các bộ phái lại tiếp tục chia ra thành 18 bộ phái khác nữa, có lúc lên đến trên 25 bộ phái và mỗi bộ pháp có Kinh tạng, Luật tạng và Luận tạng riêng giải thích theo tư tưởng, sự hiểu biết riêng của bộ phái mình. Vì vậy Phật giáo bộ phái không còn giống như Phật giáo Nguyên thủy nữa.

Có hai tư tưởng rất quan trọng dẫn đến những giáo lý căn bản của Đại chúng bộ sau này:

1) Đại chúng bộ quan niệm rằng tất cả vạn hữu, ai cũng đều có tự tánh thanh tịnh bản nhiên, hoàn toàn thuần khiết và không ngăn ngại. Từ đó khái niệm về chơn tâm, Phật tánh được hình thành. Những phiền não khách

trần, những căn bản bất thiện chỉ là bất chợt khởi lên và ở bên ngoài nên không thể nào thâm nhập gây ảnh hưởng đến sự thuần khiết của tự tánh được.

2)Đại chúng bộ càng ngày càng gia tăng sự hoài nghi về giá trị của những tri thức qua ngôn ngữ và khái niệm mà con người bám chặt vào nó mà tin là thật. Họ lập luận rằng vạn pháp trên thế gian là không thật. Thật là vì con người chấp nó thật chớ tự tánh nó là không. Vì thế tư tưởng Bát Nhã diễn giải về “tánh không” bắt đầu hình thành và thể hiện trong hầu hết các kinh điển Đại thừa. Từ đó họ phủ nhận tất cả mọi thứ, cho rằng không có Niết bàn, không có chứng đắc tất cả chỉ là ảo tưởng cũng vì tâm con người chấp thật. Tu hành bây giờ không ngoài mục đích trở về với chơn tâm, Phật tánh huyền diệu vốn đã có sẵn trong tất cả mọi chúng sinh chớ không phải tìm một cái chưa bao giờ có. Đại chúng bộ đã sớm gieo mầm cấy mống và từ đó bắt đầu nảy sinh ra Phật giáo Đại thừa.

Giáo điều cơ bản của triết học Phật giáo phủ nhận sự hiện hữu của “**tự ngã**” và khuyên con người đừng nghĩ rằng trong ta lúc nào cũng có một “cái Ta” trường tồn, bất biến, sống giữ chết đem theo. Ngược lại trường phái Độc tử bộ, về sau được biết qua tên khác là Trụ tử bộ, xiển dương tư tưởng “**hữu ngã**”. Tuy tư tưởng này hoàn toàn đối nghịch với giáo lý Phật đà, nhưng vẫn lôi cuốn được rất nhiều tin theo. Bằng chứng là lúc ngài Huyền Trang đến Ấn Độ vào thế kỷ thứ 7 đã đếm được đến 66,000 tỷ kheo thuộc bộ phái này trong tổng số 250,000 tỷ kheo trên toàn cõi Ấn Độ.

Kết quả của những sự phân cách trong các bộ phái đưa đến sự sáng tạo hàng loạt những kinh văn để đáp ứng với hoàn cảnh mới. Bộ A-tỳ-đạt-ma rõ ràng đã được soạn sau khi có sự phân chia. Các học giả ngày nay đã thấy sự khác biệt rõ ràng giữa cuốn A-tỳ-đạt-ma của Nhất thiết hữu bộ và bảy cuốn của Thượng tọa bộ. Lịch sử khảo cổ về đạo Phật cho biết rằng từ khoảng năm 220 trước công nguyên về sau, đã có rất nhiều nỗ lực để cho ra đời những bộ sách này.

Sự bất đồng tư tưởng và lý tưởng của các bộ phái càng lúc càng gia tăng đến chỗ quyết liệt. Họ đặt một số nghi vấn mà có lẽ chỉ có đức Phật là người duy nhất trên thế gian mới có thể trả lời được.

1) Cứu cánh của Thượng tọa bộ là giải thoát Niết bàn, thế mà bây giờ các bộ phái lại nghi vấn ý nghĩa của Niết bàn. Họ nói rằng nếu Niết bàn là vượt ngoài nhận thức, vậy thật sự Niết bàn có tồn tại hay không? Và từ đó nó có thể tạo ra ảnh hưởng gì không? Thật sự có sự khác biệt nào giữa Niết bàn của chư Phật và Niết bàn của những người khác hay không? Và nếu có, thì sự khác biệt đó là gì?

2) Vấn đề chết là một đề tài tranh luận khá sôi nổi của các bộ phái. Có câu hỏi rằng thời điểm chết của mỗi người có luôn luôn được xác định trước bởi nghiệp quả của người ấy, hay một cái chết đến sớm hay muộn hơn và không được xác định trước bởi nghiệp quả cũng có thể xảy ra? Nói cách khác con người trong quá khứ đã tạo biết bao hành nghiệp. Mỗi nghiệp chính là một nét vẽ, một vết mực điểm tô dần dần để hoàn thành bức tranh cho cuộc đời của mình ở đời sau. Vì thế khi nhắm mắt liìa đời thì bức tranh do chính tay họ vẽ đã hoàn tất tức là tất cả những nghiệp quả quyết định tương lai của người đó sẽ tái sinh về đâu “**tức thì**” hay phải cần thời gian để nó gom đủ trước khi chuyển theo nghiệp lực.

Có 5 trường phái tuyệt đối tin rằng việc tái sinh vào một thân xác mới “tức thì” xảy ra ngay sau khi chết. Trong khi đó, cũng có 5 trường phái khác lại tin rằng phải có một giai đoạn chuyển tiếp sau khi chết có thể kéo dài đến 49 ngày. Và trong suốt thời gian đó, tâm thức dần dần chuẩn bị đời sống mới cho chính mình tùy theo nghiệp lực. Ngoài ra thời gian này được dùng để các vị thánh đạt đến Niết bàn mà khi còn sống họ chưa đạt đến được.

Để thống nhất vấn đề văn tự các học giả thời nay đều đồng ý rằng đạo Phật Nguyên thủy là thời kỳ đức Phật còn tại thế cho đến lúc chưa phân chia bộ phái. Còn lại tất cả đều là đạo Phật bộ phái. Bộ phái thứ nhất hiện hữu ở Tích Lan chính thật là Tamrasatiya nghĩa là Đồng Diệp Bộ tức là các tu sĩ chỉ quần y màu đồng đỏ mà họ tự gọi là Nguyên thủy (Theravada), Nam truyền. Bộ phái thứ hai là Nhất Thiết Hữu Bộ ở Kashmir miền Tây Bắc Pakistan, tồn tại trong khoảng một ngàn năm, rồi truyền sang Trung Hoa trước khi bị Hồi giáo hủy diệt. Vì thế có rất nhiều kinh điển của Nhất Thiết Hữu Bộ được dịch sang chữ Hán. Mặc dầu họ cũng tự gọi mình là Phật giáo Nguyên thủy,

nhưng những cách truyền thừa, cách thực thực hành và lối giải thích giáo lý rất khác với đạo Phật Nguyên thủy.

CÁC THỜI KỲ CỦA PHẬT GIÁO

Phật giáo tồn tại cho đến ngày nay đã trải qua trên 2500 năm thăng trầm trong suốt chiều dài của lịch sử nhân loại. Dựa theo sự thay đổi và biến dạng, Phật giáo có thể được chia làm bốn thời kỳ. Thời kỳ thứ nhất là giai đoạn của Phật giáo Nguyên thủy. Thời kỳ thứ nhì là sự phân chia thành Phật giáo bộ phái. Thời kỳ thứ ba là Phật giáo Đại thừa. Thời kỳ thứ tư là sự phát triển của Thiền tông và Mật tông. Và sau đó Phật giáo tuy có thay đổi tùy theo hoàn cảnh địa phương và bối cảnh xã hội, nhưng sự thay đổi đó gần như không gì đáng quan trọng.

Đứng về phương diện địa lý, sự hoạt động của Phật giáo ở trong thời kỳ đầu và thứ hai rất giới hạn trong phạm vi không ra ngoài nước Ấn Độ. Sang đến thời kỳ thứ ba, Phật giáo bắt đầu chuyển mình sang các nước Đông Á và dĩ nhiên chính Phật giáo tự nó cũng bị ảnh hưởng bởi những luồng tư tưởng bên ngoài Ấn Độ. Trong suốt thời kỳ thứ tư khi Mật tông và Thiền tông phát triển rất mạnh thì Phật giáo bị ảnh hưởng rất lớn bởi những tư tưởng dị biệt của những quốc gia khác ngoài Ấn Độ, chẳng hạn như Trung Hoa, Tây Tạng hay Mông Cổ.

Đứng về khía cạnh triết học, thời kỳ đầu và thứ nhì chú trọng vào những vấn đề tâm lý. Đó là giai đoạn mà mỗi người cố gắng tự nhiếp phục tâm ý mình. Thời kỳ thứ ba đặt trọng tâm chính về bản chất của sự hiện hữu. Nói cách khác đây là giai đoạn tư tưởng tự tánh và sự nhận thức của tâm về tự tánh của tất cả vạn hữu được xem như là yếu tố chính để đạt đến sự giải thoát. Thời kỳ thứ tư đặt nặng vấn đề vũ trụ. Đây là giai đoạn xem việc hoán chuyển tự thân cho hòa nhiếp với vũ trụ tức là sống phải tùy thuận với chân lý vũ trụ là mấu chốt chính để đạt đến giác ngộ.

Sau cùng đứng trên phương diện giải thoát, mục tiêu tối hậu cho thời kỳ đầu và thứ nhì là giải thoát Niết bàn, trở thành bậc A la hán nghĩa là chuyển con người từ phàm sang Thánh, những bậc đã đoạn trừ hết ái nhiễm,

hết dục vọng và vĩnh viễn không còn phải tái sinh trong sinh tử luân hồi. Thời kỳ thứ ba đưa người tu Phật hướng về Bồ-tát đạo để phát tâm cứu độ tất cả chúng sinh và đạt đến sự giác ngộ viên mãn tức là thành Phật. Thời kỳ thứ tư nhắm vào mục đích chính là sự hòa hợp hoàn toàn với vũ trụ nghĩa là Pháp thân thường trụ của chư Phật hòa hợp vô cùng vô tận trong thế giới vũ trụ này.

Sự biến chuyển của đạo Phật theo những thời kỳ đã thay đổi hình ảnh đức Phật đến nỗi người đệ tử Phật đôi khi cũng không biết vị nào là vị Phật thật còn vị nào là biểu tượng. Đức Phật là người đầu tiên trong lịch sử nhân loại đã chứng đắc giải thoát giác ngộ và Ngài là một mẫu mực, một gương mẫu tối thượng của cuộc đời. Chính Ngài đã chứng minh khả năng đạt được giải thoát hoàn toàn tất cả mọi trói buộc của tâm, hoàn toàn thoát khỏi khổ đau và dĩ nhiên thoát khỏi vòng sinh tử luân hồi. Vai trò của Ngài đối với nhân loại như là một người chỉ đường, là đấng đạo sư giúp họ nỗ lực tinh tấn tu tập để dập tắt những ngọn lửa tham-sân-si đang bùng cháy trong tâm của họ mà đạt đến cứu cánh tối thượng là giải thoát Niết bàn và trở thành các bậc Thánh giả A la hán. Như thế trong thời kỳ Nguyên thủy, đức Phật chính là một con người lịch sử, là một bậc thầy vĩ đại, là đáng tôn kính cho cả Trời và người, là đáng Chánh Biến Tri. Dần theo thời gian, đức Phật không còn là hiện tượng độc nhất mà là một trong những đức Phật đã từng xuất hiện ở thế giới Ta Bà này trong nhiều kiếp quá khứ. Lúc đầu có bảy vị Phật gồm có đức Phật Thích Ca và sáu vị Phật đã ra đời trước Ngài, đó là Phật Tì-bà-thi, Phật Thi-khí, Phật Tì-xá-phù, Phật Câu-lưu-tôn, Phật Câu-na-hàm Mâu-ni, Phật Ca-Điếp. Cuối thời kỳ thứ nhất đã xuất hiện hai vị Phật khác là đức Phật Nhiên Đăng đã thành Phật trước đức Thích Ca 24 đời và Phật Di Lặc, một vị Phật tương lai, người sẽ ban giáo pháp tái hiện với một sức sống mới.

Tóm lại, đạo Phật phát triển trên 2500 năm trải qua bốn thời kỳ:

I) Thời kỳ đầu tiên là Phật giáo Nguyên thủy: Phật giáo Nguyên thủy là Phật giáo ở thời kỳ đầu, là thời đại giáo pháp nhất vị, giáo đoàn thống nhất, chưa phân chia bộ phái. Thời kỳ này có thể bắt đầu từ khi đức Phật sáng lập giáo đoàn, giảng dạy giáo lý cho đến 100 năm sau khi đức Phật nhập diệt. Trong thời kỳ này, các Tỷ kheo giữ giới rất nghiêm túc, lấy việc khát thực để

tự nuôi sống và khu vực truyền bá giáo pháp trọng yếu là vùng trung lưu sông Hằng ở Ấn Độ. Kinh điển bao hàm hình thái nguyên thủy nhất của giáo lý Phật Đà là cơ sở giáo lý căn bản để phát triển giáo lý Phật giáo Tiểu thừa và Đại thừa sau này. Tuy có rất nhiều tranh cãi về sự khác nhau của các học giả cận đại về hai chủ trương Phật giáo Căn bản và Phật giáo Nguyên Thủy, nhưng đối với phạm vi tư liệu nghiên cứu thì tất cả đều đồng ý lấy thánh điển được tập thành vào thời đại Phật giáo Nguyên thủy làm chính tức là ngũ bộ kinh NIKAYAS bằng tiếng Pali hay kinh A Hàm của Phạn ngữ.

Bất luận là Phật giáo Căn bản hay Phật giáo Nguyên thủy đều lấy tư tưởng trọng tâm của giáo pháp Phật Đà là học thuyết Duyên khởi. Giáo pháp đó là do đức Phật ý cứ vào tư tưởng “nghiệp luận”, “giải thoát quán” của Ấn Độ Áo Nghĩa Thư, đồng thời sử dụng tư tưởng chúng sinh bình đẳng của Ki-na-giáo và sự sáng tạo độc đáo của việc cầu đạo chứng ngộ dưới cội Bồ Đề. Nói chung Luận thuyết về Duyên khởi gồm có:

1) Ba pháp ấn: Vô thường, khổ, vô ngã.

2) Mười hai nhân duyên: Vô minh, Hành, Thức, Danh Sắc, Lục Nhập, Xúc, Thọ, ái, Thủ, Hữu, Sanh, Lão tử.

3) Tứ Đế: Khổ, Tập, Diệt, Đạo.

4) Bát Chánh Đạo: Chánh kiến, Chánh Tư Duy, Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng, Chánh Tinh Tấn, Chánh Niệm, Chánh Định.

Tóm lại, tất cả giáo pháp của Phật giáo đều lấy luận thuyết Duyên Khởi làm tiêu chuẩn cho nên luận thuyết Duyên khởi là đại biểu của Phật pháp. Cũng nên nói thêm, ở Ấn Độ, tuy các tư tưởng triết học đã thành hành từ xưa, nhưng triết học Ấn Độ không có luận thuyết Duyên khởi. Ngay cả các tôn giáo hoặc triết học khác trên thế giới cũng không có luận thuyết Duyên khởi. Vì thế luận thuyết Duyên khởi chính là tư tưởng đặc thù của Phật giáo, đặc trưng cơ bản mà Phật giáo khác với các tôn giáo, các triết học khác trên thế gian này. Nếu thiếu giáo lý căn bản này chẳng những mất đi nét đặc trưng mà do đó cũng khó có thể gọi là Phật giáo.

II) Thời kỳ thứ hai là đạo Phật bộ phái: Về số lượng, nguyên nhân và niên đại phân chia bộ phái xưa nay có rất nhiều thuyết khác nhau, đến nay vẫn chưa xác định. Theo Di Bộ Tông Luận, sau khi đức Phật nhập diệt

khoảng 100 năm, vì không thống nhất ý kiến nên tăng đoàn chia làm 2 bộ là Thượng tọa bộ và Đại chúng bộ. Về sau, Đại chúng bộ chia thành 9 bộ và Thượng tọa bộ chia thành 11 bộ.

A) Mười một bộ của Thượng tọa bộ:

1) *Tuyết sơn bộ*: Chủ trương không có “Trung hữu” tức là không có thân Trung âm.

2) *Thuyết Nhất Thiết hữu bộ*: Bộ phái này được phân chia từ Căn Bản Thượng Tọa Bộ vào khoảng thời gian đầu sau khi Phật nhập 300 năm. Người sáng lập là Ca-đa-diễn-ni-tử (Kātyāyaniputra). Theo Luận Dị Bộ Tông Luân, Tam Luận Huyền Nghĩa, sau khi Phật nhập diệt, Thượng tọa bộ từ ngài Đại Ca Diếp, A Nan đến ngài Ưu-bà-quật-đa đều chỉ hoằng truyền kinh giáo, đến ngài Phú lâu na mới hơi nghiêng nặng về Tỳ-đàm (luận). Cho đến ngài Ca-đa-diễn-ni-tử thì cho Tỳ-đàm là tối thắng và từ đó mới chuyên hoằng truyền A-tỳ-đàm. Đó chính là đầu mối sự chia rẽ với nhóm Thượng tọa bộ vì Thượng tọa bộ chủ trương lấy kinh, luật làm y cứ chủ yếu trong khi bộ phái này lấy các luận của A-tỳ-đàm làm chủ yếu. Bộ phái này dùng “Vô thường Vô ngã” làm nền tảng để lập luận, chủ trương “Ba đời thật có, pháp thể hằng hữu”. Ba đời thật có tức là quá khứ, vị lai và hiện tại đều giống nhau, đều có thật thể. Bộ phái này dùng sắc pháp, tâm pháp, tâm sở hữu pháp, tâm bất tương ứng hành pháp và vô vi pháp gồm có 75 pháp để phân biệt chủng loại cá pháp cho rằng sắc pháp, tâm pháp, tâm sở hữu pháp, tâm bất tương ứng hành pháp đều thuộc về pháp hữu vi nên bị sinh diệt biến hóa. Chỉ riêng có Trạch diệt vô vi (Niết bàn), Phi trạch diệt vô vi và Hư không vô vi là pháp vô vi siêu việt thời gian, không gian nên không bị sinh diệt biến hóa. Trong khi đó, Thượng tọa bộ tin rằng cần phải nói đến 174 pháp. Lý do con số của Thượng tọa bộ đưa ra nhiều hơn là vì họ chia nhỏ pháp thứ 14 (Tuởng) của Nhất Thiết hữu bộ thành 89 loại thức. Nhất Thiết hữu bộ chủ trương sinh thân đức Phật là hữu lậu và trong sự thuyết pháp của Phật có vô ký ngữ, nhưng lấy Bát Chánh Đạo làm thể của chính pháp luân. Họ phản đối Phật thân có Tam vô biên là lượng, số, nhân nghĩa là thân xuất hiện ở thế gian và khi duyên hết thì nhập tịch diệt hoàn toàn. Phái này lấy nước Ca-thấp-di-la làm trung tâm, từng thịnh hành một thời tại Kiên-đà-la thuộc miền Trung Tây Ấn Độ và Tây Vực, là một bộ

phái có ưu thế nhất trong 20 bộ phái Tiểu thừa. Về A-tỳ-đàm được dịch sang Hán tự rất sớm và thời Nam Bắc triều ở Trung Hoa có bộ phái gọi là Tỳ-đàm tông, là đại biểu cho Phật giáo Tiểu thừa tại Trung Hoa.

Vào thời kỳ thế kỷ thứ nhất, bộ phái Nhất Thiết hữu bộ đã san định lại kinh tạng của họ và đến năm 100 họ cho ra đời bộ Tỳ Bà Sa, là một luận giải của bộ A-Tỳ-Đạt-Ma. Khoảng năm 200, bộ Đại Tỳ-Bà-Sa được ra đời và đây là công trình biên soạn bởi 500 vị A la hán ở Kashmir. Sau đó nhóm bộ pháp chính thống nhất thành lập từ Nhất Thiết hữu bộ cho ra đời Tỳ Bà Sa bộ. Tỳ Bà Sa có nghĩa là “sự lựa chọn” để người đọc có thể lựa chọn cho mình những tư tưởng nào thích hợp nhất đối với mình. Trường phái đối nghịch với Tỳ Bà Sa bộ là Kinh lượng bộ vì họ tin rằng bảy cuốn A Tỳ Đạt Ma cơ bản không phải là do chính đức Phật truyền dạy và xác định rằng bộ A Tỳ Đạt Ma được trích dẫn rải rác từ Kinh tạng là những nền tảng có thể tin cậy được.

Tóm lại, sự sáng tạo ra bộ luận A Tỳ Đạt Ma là một trong những thành tựu vĩ đại nhất của trí tuệ con người.

3)*Độc Tử bộ*: Lấy Bản thể luận làm trung tâm tức là dùng Bất khả thuyết tạng để bác bỏ “Ngã tức uẩn” của phàm phu và “Ngã li uẩn” của ngoại đạo.

4)*Pháp thượng bộ*: Pháp thắng bộ.

5)*Hiền Trụ bộ*: Hiền thừa bộ.

6)*Chính Lượng bộ*: Chủ trương “Hữu ngã luận”.

7)*Mật lâm sơn bộ*: Lục thành bộ.

8)*Hóa Địa bộ*: Bản thể luận của bộ phái này lập ra thuyết Cứu vô vi chủ trương rằng “Phật và Nhị thừa đều đồng một đạo, cùng một giải thoát.

9)*Pháp Tạng bộ*: Lập ra thuyết Ngũ tạng: Kinh, Luật, Đối pháp (A-tỳ-đạt-ma), Minh Chú và Bồ tát Bản hạnh sự. Đặc biệt xem trọng Minh chú tạng và Bồ tát tạng, mở đầu mới cho Đại thừa Mật giáo ở đời sau.

10)*Ấm quang bộ*: Chủ trương các hành đều diệt trong một sát na.

11)*Kinh lượng bộ*: Bộ phái này xem trọng kinh, cho kinh là Chính lượng nên lập ra thuyết “Tâm vật nhị nguyên Không”. Vì trong phẩm Diệt Pháp Tâm trong “Luận Thành Thật” có nói đến Tâm pháp câu Không. Giáo lý của Kinh lượng bộ thường đơn giản, rõ ràng và hợp lý hơn giáo lý của

Nhất Thiết hữu bộ. Sự mâu thuẫn giữa hai trường phái liên quan đến những vấn đề như khả năng tự tỉnh giác, hoặc là sự nhận thức trực tiếp đối tượng hay tranh luận về hiện hành của tâm như thấy là con mắt là ý thức, hay là tâm. Tuy ngài Thế Thân đã nhượng bộ rất nhiều cho nhóm Kinh lượng bộ, nhưng các bộ luận của ngài vẫn bị bộ phái chính thống Tỳ Bà Sa công kích kiệt liệt. Và đối thủ có năng lực mạnh mẽ nhất của Kinh Lượng bộ là ngài Chúng Hiền.

Vào thế kỷ thứ 5, ở Tích Lan có ba học giả là Phật Đà Đạt Đa, Phật Âm và Pháp Hộ đã dịch những bộ luận giải Tích Lan cổ xưa nhất sang tiếng Pali. Người nổi tiếng nhất là ngài Phật Âm đã trình bày phần nghiên cứu tuyệt vời của ngài trong quyển luận “Thanh Tịnh Đạo”. Đây là quyển luận tương quan về Tam tạng kinh điển được xem là một trong những kiệt tác vĩ đại của nền văn chương Phật giáo trong đó trình bày rất xác thực, rõ ràng và chi tiết những phương pháp thực hành thiền quán chính yếu của các vị tăng Du già.

B) *Chín bộ của Đại Chúng bộ:*

1) *Đại Chúng bộ*: (Mahāsamghikāh): Ma-ha-tăng-kỳ do ngài Đại Thiên khai sáng, dùng Duyên khởi quán để lập luận với chủ trương “Hiện tại có thật, quá khứ vị lai không có thật thể”.

2) *Nhất Thuyết bộ* (Ekavyavaharikah): Kinh Văn Thù gọi là “Chấp Nhất Ngữ Ngôn bộ” chủ trương pháp thế gian, xuất thế gian đều không thật, chỉ có giả danh. Thuyết này gần giống như luận thuyết “Vô tướng giai không” của Đại thừa Bát Nhã.

3) *Thuyết Xuất Thế bộ* (Lokottaravadinah): Chủ trương pháp thế gian từ điên đảo mà sinh ra phiền não, từ phiền não sinh ra nghiệp, nghiệp sinh quả báo, quả báo là khổ. Còn pháp xuất thế gian là từ đạo mà sinh, quả sinh từ việc tu đạo, chính là Niết bàn.

4) *Kê Dận bộ*: Chủ trương “tùy nghi diệt sinh, tùy nghi ăn uống, tùy nghi trú xứ”.

5) *Đa Văn bộ*: Tư tưởng của bộ này có xen lẫn triết học Áo Nghĩa Thư của Ấn Độ giáo.

6) *Thuyết giả bộ*: Bộ phái này chủ trương thế giới hiện thực có hai mặt: Chân, Giả.

7) *Chế đa Sơn bộ* (Caiyasailah).

8) *Tây sơn Trụ bộ* (Aparasailah).

9) *Bắc Sơn Trụ bộ* (Uttaarasailah).

III) Thời kỳ thứ ba là Phật giáo Đại thừa: Hệ thống Phật giáo Đại thừa được hình thành vào khoảng trước sau thế kỷ thứ nhất trước công nguyên ở những vùng Nam Ấn Độ với chủ trương “Thượng cầu Phật đạo, hạ hóa chúng sinh” tu theo Lục độ vạn hạnh, phát khởi đại bi nguyện dẫn dắt cứu giúp chúng sinh cùng thành tựu Phật quả. Đại thừa là lời tự xưng của những người theo chủ trương này để phân biệt với Phật giáo Nguyên thủy và Phật giáo Bộ phái mà họ gọi là Tiểu thừa. Dựa theo “Đại Thừa Phật Giáo Tư Tưởng Luận” của học giả Kimura Taiken (người Nhật) thì có hai hạng người phát động đề xướng tư tưởng Đại thừa, đó là những Tỷ kheo có tư tưởng tiến bộ và những cư sĩ theo chủ nghĩa tự do. Nhưng có lẽ đặc biệt hơn hết là do sự phát triển và nở rộ của người sau mà tư tưởng Đại thừa trở nên hoạt bát linh động. Học giả Taiken còn cho rằng do sự phát triển các phái triết học như Số Luận, Thắng Luận... và sự hưng thịnh của Ấn Độ giáo (hậu thân của Bà la môn) với sự hoàn chỉnh của hai thi phẩm nổi tiếng là Ramayana và Mahabharata cũng như sự xâm nhập của các nền văn hóa Hi Lạp (Greek), Ba Tư (Iran) vào Ấn Độ khiến cho Phật giáo Đại thừa được hình thành. Sự ra đời Phật giáo Đại thừa nhằm thích ứng với nhu cầu tín ngưỡng trong một xã hội phức tạp những triết thuyết tiến bộ lúc bấy giờ. Trung tâm phát khởi của tông phái này là khu vực của phái Ấn-đạt-la thuộc Đại Chúng bộ ở Nam Ấn Độ, nhưng về sau lại hưng thịnh ở cả Bắc, Nam.

Đại thừa Phật giáo ở Ấn Độ được chia làm 3 thời kỳ:

1) **Sơ kỳ Đại thừa:** Thời kỳ này bắt đầu khoảng từ thế kỷ thứ 1 trước công nguyên đến thế kỷ thứ 4 sau công nguyên nhằm phát huy lý luận “**Giai Hữu Tánh Không**” và từ đó hình thành học phái Trung Quán của Long Thọ và đệ tử là Đề Bà.

2) **Trung kỳ Đại thừa:** Đây là giai đoạn khoảng thế kỷ thứ 4 đến thứ 6 sau công nguyên với sự xuất hiện của thuyết “Nhu Lai tạng Duyên khởi” và A-lại-da thức Duyên khởi. Từ đó hình thành học thuyết Du già hành tông do

ngài Vô Trước và em là sư Thế Thân với tác phẩm nổi tiếng “Thành Duy Thức Luận”.

3)**Hậu kỳ Đại thừa**: Thời kỳ này bắt đầu từ những thế kỷ thứ 7 đến thế kỷ thứ 13. Đây có lẽ là thời kỳ Phật giáo dần dần suy vi. Nhưng lúc ấy Phật giáo Đại thừa được truyền từ Ấn Độ gọi là Phật giáo Bắc truyền lại phát triển rực rỡ ở các nước Trung Hoa, Triều Tiên, Nhật Bản và Việt Nam với sự xuất hiện của mười đại tông phái như Thiền, Tịnh độ, Nhiếp Luận, Thiên Thai...

IV) Thời kỳ thứ tư là giai đoạn phát triển của Thiền tông và Mật tông. (Xem chi tiết Mật tông trong phẩm Đà-la-ni).

THIÊN TÔNG:

Từ xưa, Phật giáo Trung Hoa cho hệ thống những người chuyên tâm tọa thiền là Thiền tông bao gồm cả hai hệ thống Thiên Thai và Tam Luận chứ không nhất thiết chỉ có Đạt Ma tông. Nhưng từ đời Đường về sau, Đạt Ma tông trở nên hưng thịnh vì thế từ ngữ Thiền tông liền chuyển sang để chỉ cho Đạt Ma tông.

Lịch sử Thiền tông đã trải qua hai giai đoạn trong quá trình truyền thừa:

1)Giai đoạn đầu từ Tổ Đại Ca Diếp đến Tổ Bồ Đề Đạt Ma tức là Tổ thứ 28 thuộc Thiền tông Ấn Độ. Rất khó mà xác định được khởi nguyên của lịch sử Thiền tông Ấn Độ vì lịch sử Phật Giáo Ấn Độ không hề đề cập đến việc truyền thừa của 28 vị Tổ Thiền tông. Đặc biệt hơn nữa là không tìm đâu ra được vị trí đặc biệt nào của Tổ Đạt Ma trong Phật giáo Ấn Độ cả. Một lý do khác là những bài kệ truyền pháp từ đức Phật Thích Ca đến Tổ thứ 28 không tìm thấy bản gốc bằng tiếng Pali hay tiếng Phạn để đối chiếu. Đó là chưa kể văn khí của những bài kệ đó được sáng tác theo phong cách thiền Trung Hoa và có lẽ sau thời Lục Tổ Huệ Năng. Một số Ngữ Lục (là các bài Thuyết giảng do chư vị Thiền sư giảng, được các đệ tử ghi chép lại) hay Truyền Ký có đề cập đến lịch sử Thiền Tông cổ nhất của người Trung Hoa được biên soạn vào đời Đường khoảng trên 1200 năm sau ngày đức Phật Niết-bàn, và mãi đến đời nhà Tống từ niên hiệu Cảnh Đức 1004 đến niên hiệu Gia Thái 1204 trên dưới 1700 năm sau đức Phật Niết-bàn như Cảnh Đức Truyền Đăng Lục do Đạo Nguyên soạn, Thiên Thánh Quảng Đăng Lục do Lý Tuân Húc soạn v.v...

thường là mượn các nhân vật danh Tăng thiên đức có thực để hư cấu thêm nhằm chuyên tải thiên lý hơn là mô tả thực kiện diễn ra trong lịch sử.

Thí dụ khi đức Phật sắp nhập diệt thì Ngài truyền y bát cho tôn giả Đại Ca Diếp và nói một bài kệ truyền pháp như sau:

Các pháp vốn không pháp

Không pháp cũng là pháp

Nay truyền cái vô pháp (vô tướng)

Vô pháp nào có pháp.

Câu chuyện “niêm hoa vi tiêu” tuy chỉ là huyền thoại, nhưng ý nghĩa rất hay, rất sâu sắc. Câu “*Các pháp vốn không pháp*” có nghĩa là các pháp vốn pháp thực tánh chớ không phải là pháp khái niệm. Thí dụ trong thế gian chỉ có một sắc pháp là tứ đại tức là đất, nước, gió, lửa, nhưng con người lại nhìn một sắc pháp đó bằng tâm phân biệt nào là nhà cửa, xe cộ... Vì vậy chúng ta chỉ thấy các pháp dựa theo quan niệm của mình chớ không thấy thật tánh của các pháp tức là “*tự nó thật sự là*”. Một thí dụ khác là khi nhìn đóa hoa chúng ta cho rằng mình đang nhìn đóa hoa, nhưng đóa hoa là tên do mình đặt cho nó chớ tự nó “*không phải là*” đóa hoa “*hay là*” đóa hoa. Mà thật chất của nó là sự tổng hợp của đất, nước, gió, lửa qua trùng trùng duyên khởi kết thành hình tướng rồi chúng ta đặt tên hình tướng đó là đóa hoa. Nói vậy thì trong đóa hoa có nước, nhưng chúng ta có thấy trời mưa hoa rơi xuống đâu? Trong hoa có ánh sáng mặt trời, nhưng ngoài trời đâu có rơi hoa? Trong hoa có phân bón, nhưng trong các thùng phân bón làm gì có hoa? Do đó thật tánh của hoa là không tánh vì hoa là do sự kết hợp của trùng trùng duyên khởi chớ đóa hoa không tự nó có hay tồn tại được.

Vì vậy cái thấy của Thiên tông là thấy tất cả các pháp trên thế gian này vốn là không vì chúng không có tự tánh tức là vô ngã. Vô Ngã của Phật giáo Đại thừa nói chung và của Thiên tông nói riêng là *cái biết bằng tri giác* trong khi đó Vô Ngã của thiên Tứ Niệm Xứ là *sự thấy biết như thật trong trí tuệ chánh niệm tỉnh giác nghĩa là sự thấy biết rất ráo rờ ràng từ kinh nghiệm khắp toàn thân, tâm.*

Còn câu “*Nay truyền cái vô pháp, vô pháp nào có pháp*” nói lên ý nghĩa của câu chuyện “niêm hoa vi tiêu” bởi vì cảnh hoa trong tự tánh thì nó

“*đang là*” chứ không phải “*đang bị nghĩ là*” nghĩa là thấy biết trực tiếp bằng tánh thấy chứ không phải qua ý thức suy nghĩ phân biệt. Truyền cái vô pháp nghĩa là truyền cái pháp không. Pháp không có nghĩa là pháp chưa từng có trong khái niệm bởi vì một khi hình thành khái niệm “*pháp không*” thì nó trở thành “*pháp có*” rồi. Thế thì Thiền tông xiển dương “tánh giác” là cái biết chân thật bằng trực giác, không qua khái niệm, kiến giải mà thiền Nguyên Thủy gọi là “*thấy biết như thật*” trong trí tuệ chánh niệm tỉnh giác.

2) Giai đoạn thứ hai từ Tổ Bồ Đề Đạt Ma đến Lục Tổ Huệ Năng.

Thiền tông Trung Hoa từ Đạt Ma Tổ Sư truyền cho Huệ Khả, Huệ Khả truyền cho Tăng Xán, Tăng Xán truyền cho Đạo Tín. Dưới Đạo Tín có hai người tài giỏi là Hoằng Nhẫn và Pháp Dung. Dưới ngài Pháp Dung có ngài Trí Nghiễm, Huệ Phương, Pháp Trí. Hoằng Nhẫn truyền lại cho Huệ Năng, nhưng bây giờ Thiền tông Trung Hoa chia làm hai nhánh: Nhánh Thiền tông ở phương Bắc do ngài Thần Tú, đệ tử xuất sắc nhất của Hoằng Nhẫn, nên gọi là Bắc tông lấy Trường An, Lạc Dương làm trung tâm, pháp vận được hưng thịnh khoảng 100 năm. Nhánh thứ hai ở phương Nam là Huệ Năng trụ tại Tào Khê tỉnh Quảng Đông tức là Nam tông. Vì tông phong của 2 tông Nam, Bắc khác nhau nên mới có câu: “*Nam đốn, Bắc tiệm*”.

Đệ tử nói pháp của Huệ Năng có hơn 40 vị, nổi tiếng nhất là ngài Nam Nhạc Hoài Nhượng, Thanh Nguyên Hành Tư, Nam Dương Huệ Trung, Vĩnh Gia Huyền Giác, Hà Trạch Thần Hội... Ngài Thần Hội khai sáng “Hà Trạch tông” với chủ trương cực lực đề xướng pháp môn đốn ngộ, lấy “**một niệm “không khởi” làm TỌA và thấy rõ “bản tánh” làm THIÊN**”. Ngài Nam Nhạc Hoài Nhượng được Lục Tổ truyền tâm ấn, trụ trì chùa Bát Nhã, đệ tử nói pháp có 9 vị, đứng đầu là ngài Mã Tổ Đạo Nhất. Rồi sau đó sanh ra năm nhánh khác là thiền sư Qui Sơn (Khai tổ tông Qui Ngưỡng), Thiền sư Nghĩa Huyền (Khai Tổ Tông Lâm Tế), Thiền sư Văn Ích (Khai Tổ Tông Pháp Nhãn), Thiền sư Văn Yển (Khai Tổ Tông Vân Môn) và Thiền sư Lương Giới (Khai Tổ Tông Tào Động). Mặc dầu Tổ sư thiền có nhiều tông phái, có những lối hành thiền khác nhau, nhưng tựu trung vẫn có chung một cứu cánh là “*kiến tánh*”.

Tuy Thiên tông có tất cả 33 vị Tổ, nhưng người được đề cao nhiều nhất là Tổ Bồ Đề Đạt Ma bởi vì chính ngài đã tạo cho thiên tông một sắc thái đặc biệt. Tuy nhiên Lục Tổ Huệ Năng là người đưa thiên tông đến chỗ hưng thịnh và sau đó hệ thống thiên đốn ngộ được truyền sang các nước lân bang như Đại Hàn, Nhật Bản và Việt Nam.

Khi thiên bắt đầu hưng thịnh ở Trung Hoa thì thiên tông được gọi là Tổ Sư thiên nghĩa là dòng thiên phát xuất từ các Tổ Sư.

Tiến trình hình thành Phật giáo Đại thừa đã trải qua nhiều giai đoạn và hấp thụ từ nhiều luồng tư tưởng khác nhau của chư Tổ. Thí dụ trong giai đoạn Sơ kỳ Đại thừa thì có tư tưởng “Giai hữu tánh không” rồi đến sự hình thành học phái Trung Quán (Bát Nhã) của Long Thọ và đệ tử là Đề Bà. Đến khi giáo thuyết Trung đạo ra đời, khái niệm về nhị đế đã trở thành tiêu chuẩn của rất nhiều học thuyết Đại thừa khác nhau. Người Trung Hoa trước khi thu nhập hệ tư tưởng Trung Quán của Long Thọ đã không biết nhiều về sự khác biệt giữa hai hệ tư tưởng Nguyên thủy và Đại thừa. **Chính Long Thọ đã đưa học thuyết Trung Quán vào Phật giáo Đại thừa và tạo ra một sự khác biệt khá rõ ràng giữa hai giáo thuyết và có lẽ sự phân cách cũng bắt đầu nảy nở trong cộng đồng Phật giáo Trung Hoa từ đó.** Kinh điển Đại thừa không ngần ngại chỉ trích nặng nề giáo lý Nguyên thủy và thậm chí còn dùng những danh từ “tiêu nha bại chũng” tức là hạt giống khô, giống chết để ám chỉ cho những vị A la hán định tánh tức là những vị Thánh tăng không chịu hưởng về Đại thừa. Tư tưởng Long Thọ khai triển trí tuệ Bát Nhã để đạt đến được nhận thức về Chân Không mà nơi đó sẽ không còn tùy thuộc vào ngôn ngữ, văn tự mà chỉ trực nhận bằng bản tâm. Long Thọ cho rằng mặc dù chân lý có hai cấp bậc (chân-tục), nhưng chỉ có thực thể mới là chân lý tối thượng. Đó là cảnh giới bất sinh bất diệt, không bao giờ thay đổi, luôn luôn là “**cái tự bao giờ đã là**” và dĩ nhiên trong đó không còn sự khác biệt giữa sanh tử và Niết bàn, hay phiền não và Bồ-đề. Trong Trung Luận, chúng ta có thể thấy rõ rằng Chân lý Tánh Không của Long Thọ được áp dụng rộng rãi qua biện chứng pháp về “Bát Không”. Đó là “**không sinh, không diệt, không thường, không đoạn, không đồng, không dị, không lai, không khứ**”. Từ đó người tu theo Đại thừa lầm lẫn cho rằng Chân lý thế tục (Giáo lý Nguyên thủy) mà đức Phật truyền

dạy lại cho chúng sinh là giáo lý nửa chừng, không đầy đủ vì người tu theo Nguyên thủy chưa nhận thức được chân lý siêu việt Bát Nhã mặc dù Long Thọ ra đời sau đức Phật gần 800 năm.

Trên căn bản, học thuyết Bát Nhã đặt trọng tâm vào hai chân lý tục đế và chân đế. Nhắc lại, vua Lương Võ Đế từng đắp cà sa, tự giảng kinh Phóng Quang Bát Nhã, cất chùa độ tăng và được người đời tôn là vị vua có tâm Phật. Nhà vua cùng với pháp sư Lô Uớc luận bàn về chân đế, tục đế. Tục đế thì biện minh cái “phi vô” tức là cái chẳng phải không, còn chân đế biện minh cái “phi hữu” tức là cái chẳng phải có. Sau cùng chân-tục chẳng phải “Hai” tức là thánh đế đệ nhất nghĩa đế. Theo nhà vua đây chính là chỗ cực diệu cùng huyền của hàng giáo gia. Nhưng do vọng mới có chơn cho nên “chơn, vọng” là hai phạm trù đối đãi vừa đối lập vừa tồn tại bất khả phân ly, nhưng tự tánh thì thường hằng bất biến, biết mà không thể nói được. Vì thế khi Tổ Bồ-đề Đạt Ma vào yết kiến, vua Lương Võ Đế bèn tự đắc mà hỏi Tổ rằng: “*Thế nào là thánh đế đệ nhất nghĩa đế?*”. Tổ đáp: “*Quách nhiên vô thánh*” nghĩa là tuyệt nhiên rỗng rang không thánh. Chân lý thì làm sao trả lời được mà nhà vua lại hỏi? Tổ trả lời nhạt gừng khiến nhà vua cảm thấy như bị Tổ tạt vào mặt một thau nước lạnh tê tái cả lòng. Sau đó, Tổ lặng lẽ sang sông qua đất Ngụy, đi thẳng lên núi Thiếu Thất không nói một lời.

Đến giai đoạn Trung Kỳ, Phật giáo Đại thừa xuất hiện thuyết Như Lai Tạng Duyên Khởi rồi phái Du Già Hành Tông (Duy Thức Luận) của Vô Trước và em là sư Thế Thân bắt đầu hình thành. Trường phái này lấy Duy Tâm chủ nghĩa để luận giải thế giới tâm linh trừu tượng, siêu hình.

Nói chung Phật giáo du nhập vào Trung Hoa rồi sau đó được chia thành mười tông phái khác nhau. Trong mười tông phái đó thì Câu xá tông và Thành thật tông thuộc về Nguyên thủy. Luật tông và Thiên tông thì cho cả Nguyên thủy lẫn Đại thừa. Còn lại Hoa Nghiêm tông, Mật tông, Tịnh độ tông, Thiên thai tông, Tam luận tông và Pháp tướng tông thì thuộc hẳn về Đại thừa.

1) Luật tông, do ngài Đạo Tuyên (596-667) sáng lập.

Tông phái này không có một giáo lý riêng biệt đáng kể, mục đích chính là thúc đẩy việc tuân thủ giới luật một cách rất nghiêm minh, đặc biệt là việc

thọ giới và khát thực. Tông phái này nâng cao đức hạnh của người tu, nhưng chẳng bao lâu trở nên mờ nhạt.

2) Tam luận tông, do ngài Cát Tạng (549-623) sáng lập.

Tông này là sự biến dạng theo kiểu Trung Hoa của trường phái Trung Quán do Long Thọ đề ra của Ấn Độ. Chủ đích của tông này là loại bỏ tất cả mọi quan niệm để tánh không có thể hiển hiện.

3) Pháp tướng tông, do ngài Huyền Trang (596-664) sáng lập.

Khi ngài Huyền Trang đem từ Ấn Độ về Trung Hoa mười cuốn chú giải bộ Duy thức tam thập tụng của Thế Thân và sau đó kết hợp tất cả lại thành một cuốn dựa trên Duy thức tông hay Du già hành tông với căn bản là Thành duy thức luận theo kiểu Trung Hoa.

4) Mật tông, do ngài Bất Không (705-774) sáng lập.

5) Hoa nghiêm tông, do ngài Đỗ Thuận (557-640) sáng lập.

6) Thiên thai tông, do ngài Trí Khải (538-597) sáng lập.

7) Tịnh độ tông, do ngài Thiện Đạo (613-681) sáng lập.

8) Thiên tông, do ngài Bồ-đề Đạt Ma sáng lập vào khoảng năm 520.

Do đó khi tư tưởng Đại thừa du nhập vào Trung Quốc, người Trung Hoa **chấp nhận tất cả những luồng tư tưởng đó như là lời Phật dạy** mà không hề tìm hiểu nguồn gốc phát xuất của nó cho nên càng đi sâu vào triết lý, văn tự, kinh điển thì họ càng hoang mang, không biết đâu là đạo, đâu là chân lý, đâu là phương tiện, đâu là cứu cánh nên phần lớn chấp phương tiện là cứu cánh, ôm chặt lấy kinh điển. Đến lúc cùng đường, bí lối thì Tổ Bồ Đề Đạt Ma xuất hiện như là vị cứu tinh với bốn câu “*Giáo ngoại biệt truyền, Bất lập văn tự, Trực chỉ nhân tâm, Kiến tánh thành Phật*”. Từ đó Thiên tông bắt đầu nổi tiếng với pháp môn đốn ngộ. Có thể nói rằng Phật giáo Trung Hoa chuyển mình từ hệ thống chấp chặt kinh điển cứng nhắc nên tụng niệm rình rang tức là chấp “Có” sang một thái cực không cần kinh điển tức là chấp “Không”. Chấp “Có” cũng sai và chấp “Không” cũng không đúng vì dựa theo trung đạo của Long Thọ thì Có và Không là bất tức bất ly bởi vì vạn pháp tuy Có nhưng không phải là Có thật, còn Không nhưng không phải là không của cái trống không. Trong khi đó, đức Phật đã giải thích con đường Trung đạo như sau:

-Từ bỏ hai cực đoan đó, Như Lai đã chứng ngộ “Trung đạo” (Majjhima Patipada), là con đường đem lại nhãn quan (cakkhu), tri kiến (nana) và đưa đến an tịnh (vupasamaya), trí tuệ cao siêu (abhinnaya), giác ngộ (sambhodhaya) và Niết bàn.

Hai cực đoan mà đức Phật nói ở đây không phải là Có hay Không mà một bên là ép xác khổ hạnh và bên kia sống theo dục lạc.

Trong kinh Chuyển Pháp Luân, đức Phật xác định rằng con đường Trung đạo chính là Bát Chánh đạo. Đức Phật lại dạy rằng:

-Hỡi này các Tỳ kheo! Con đường Trung đạo mà Như Lai đã chứng ngộ, con đường đem lại nhãn quan, tri kiến, trí tuệ cao siêu, giác ngộ, Niết bàn là gì?

-Đó chính là Bát Chánh đạo: Hỡi này các Tỳ kheo! Đó là “trung đạo” mà Như Lai đã chứng ngộ.

Tám trăm năm sau ngày đức Phật nhập diệt, tuy Long Thọ phát triển nền triết học khác dựa vào tư tưởng “tánh không” và “Bát Nhã”, nhưng ngài vẫn dùng danh từ trung đạo mà đức Phật đã xiển dương và triết học của ngài là Trung Quán Luận (Madhyamaka Sàstra) và Tứ Bách Luận (Catuh-Sataka) của Đề Bà, đệ tử của Long Thọ.

Long Thọ là vị Tổ đã khai triển và hoàn thành học phái Trung Quán. Ngài ra đời vào thế kỷ thứ hai sau công nguyên trong gia đình Bà là môn thuộc nước Andhradesa tức là Vidarbha. Ngài đặc biệt nghiên cứu về giáo điển Vedas (Vệ Đà) và học hỏi rất nhiều điều trọng yếu của Bà la môn trước khi ngài xuất gia đầu Phật. Ngài là tác giả của trên 122 bộ sách, nhưng hiện nay chỉ còn có trên 15 bộ nguyên bản đã được dịch sang tiếng Tây Tạng và tiếng Hán. Vì sự tiêu hoại những tu viện lớn ở Ấn Độ bởi người Hồi giáo nên kinh điển Đại thừa bản gốc không còn dấu tích ở Ấn Độ mà chỉ có các bản dịch ở Tây Tạng hay ở Trung Hoa.

Đó là:

1. Trung Luận (Madhyamaka-Sàtra) tức là Bát Nhã.
2. Hồi Chánh Luận (Vigrahavyvartani).
3. Lục Thập Chánh Lý Luận (Yuktisastikà)
4. Thập Thất Tụng Không Tánh Luận (sunyata-Sapsati) và chú giải.

5. Duyên Khởi Tâm (Pratīyasamut-pādaḥrdaya) và chú giải.
6. Tứ Tụng (Catuhstava).
7. Tu Tập Thứ Đệ (Bhāvanākrama).
8. Bằng Hữu Thư (Suhrllekha).
9. Lưu Chuyển Chư Hữu (Bhāvasamkrānti).
10. Bảo Hành Vương Chánh Luận (Ratnāvali.)
11. Bát Nhã Ba La Mật Đa Kinh Luận (Prāṇāpāramita-Sūtra Śāstra).
12. Thập Địa Giải Thuyết Luận (Dasabhaṁvibhāsa Śāstra).
13. Nhất Kệ Luận (Eka – Sloka - Śāstra).
14. Năng Đoạt Kinh (Vaidalya Sūtra) và chú giải (Prakarana).
15. Ngôn Ngữ Cứu Cánh (Vyavahara - Siddhi).

Trong 15 bộ luận đó thì bộ Bát Nhã Ba La Mật Đa Kinh Luận (Prāṇāpāramita Sūtra Śāstra) và bộ Trung Luận (Madhyamaka Śātra) nói về trí tuệ Bát Nhã và Thập Địa Giải Thuyết Luận (Dasabhaṁvibhāsa Śāstra) nói về tiến trình mười địa tức là mười giai đoạn của Bồ Tát phải thực hành trước khi thành Phật. Vì thế tư tưởng Bát Nhã và Không tánh là do Long Thọ viết ra chứ không phải do đức Phật thuyết.

Long Thọ của thế kỷ thứ hai là vị Tổ đời thứ 14 trong số 33 vị Tổ của Phật giáo Thiên tông. Vị Tổ thứ 33 cũng là vị Tổ sau cùng là Lục Tổ Huệ Năng. Đến thế kỷ thứ 7 sau công nguyên ở Ấn Độ xuất hiện một vị Tổ của Mật tông là Dược sư Long Thọ (đọc tiếp trong phần Mật tông).

Đức Phật ngày xưa thuyết pháp ròng rã suốt 49 năm để giáo hóa chúng sinh mà Thiên tông lại không cần kinh điển. Một điểm trở triêu khác là chính đức Phật ngồi thiền suốt 49 ngày đêm mới thành Phật và sau khi thành Phật rồi Ngài vẫn thiền định ngày cũng như đêm không ngừng nghỉ thế mà chư Tổ lại chủ trương cực lực bác bỏ ngồi thiền mà lấy “một niệm **“không khởi”** làm **TỌA** và thấy rõ **“bản tánh”** làm **THIÊN**”.

*Đạo Nhất, một vị sa-môn, hàng ngày thường tinh tấn ngồi tu thiền,
Hoài Nhượng hỏi:*

- Ông ngồi thiền để làm gì?

Đạo Nhất nói:

- Tôi ngồi thiền để làm Phật.

Hoài Nhượng nhấ một viên gạch đem mài trên tấm đá trước am. Đạo Nhất ngọc nhiên hỏi:

- Ngài mài gạch để làm gì?

Hoài Nhượng đáp:

- Mài gạch để làm gương.

- Mài gạch sao thành gương được?

- Ngồi thiền cũng đâu thành Phật được?

- Vậy làm thế nào mới đúng?

- Nếu trâu kéo xe, xe không chạy, thì đánh xe hay đánh trâu mới đúng?

Đạo Nhất không nói được. Hoài Nhượng nói tiếp:

- Ông học ngồi thiền hay ngồi Phật? Nếu học ngồi thiền thì thiền không phải ngồi nằm. Nếu học ngồi Phật thì Phật không tướng, không trụ, không thủ xả. Nếu người ngồi Phật tức giết Phật, nếu chấp tướng ngồi thì không thể đạt.

Lý do là vì Thiền tông chỉ muốn cảnh báo những người quá ham mê tọa thiền chỉ tịnh, rất dễ rơi vào trầm không trệ tịch, làm mất tính linh động của tánh giác tự nhiên, nên không khuyến khích tọa thiền quán tịnh.

Nhưng chính đức Phật nhờ tọa thiền mà tìm ra chân lý dưới cội Bồ Đề và trước khi nhập diệt Ngài cũng vào các tầng thiền định từ thấp đến cao và từ cao đến thấp rồi mới an nhiên thị tịch.

Trong Trường Bộ Kinh (Digha Nikaya), phẩm 16 Kinh Đại Niết Bàn (*Mahàparinibbàna sutta*) dạy rằng:

Và Thế Tôn nói với các Tỳ-kheo:

- Nay các Tỳ-kheo, nay Ta khuyên dạy các người: "Các pháp hữu vi là vô thường, hãy tinh tấn, chớ có phóng dật".

Đó là lời cuối cùng Như Lai.

-Rồi Thế Tôn nhập định Sơ thiền. Xuất Sơ thiền, Ngài nhập Nhị thiền. Xuất Nhị thiền, Ngài nhập Tam thiền. Xuất Tam thiền, Ngài nhập Tứ thiền. Xuất Tứ thiền, Ngài nhập định Không vô biên xứ. Xuất Không vô biên xứ, Ngài nhập định Thức vô biên xứ. Xuất Thức vô biên xứ, Ngài nhập định Vô sở hữu xứ. Xuất Vô Sở hữu xứ, Ngài nhập định Phi tướng phi phi tướng xứ. Xuất Phi tướng phi phi tướng xứ, Ngài nhập Diệt thọ tướng định.

Khi ấy tôn giả Ananda (A Nan) nói với tôn giả Anuruddha (A Na Luật):

- Thừa Tôn giả, Thế Tôn đã diệt độ.

- Nay Hiền giả Ananda, Thế Tôn chưa diệt độ. Ngài mới nhập Diệt thọ tưởng định. (A Nan không biết vì lúc đó ngài chưa chứng Thánh quả).

- Rồi xuất Diệt thọ tưởng định, Ngài nhập Phi tưởng phi phi tưởng xứ định. Xuất Phi tưởng phi phi tưởng xứ, Ngài nhập Vô sở hữu xứ định. Xuất Vô sở hữu xứ, Ngài nhập Thức vô biên xứ định. Xuất thức Vô biên xứ, Ngài nhập Hư không vô biên xứ định. Xuất Hư không vô biên xứ, Ngài nhập định Tứ thiên. Xuất Tứ thiên, Ngài nhập định Tam thiên. Xuất Tam thiên, Ngài nhập định Nhị thiên. Xuất Nhị thiên, Ngài nhập định Sơ thiên. Xuất Sơ thiên, Ngài nhập định Nhị thiên. Xuất Nhị thiên, Ngài nhập định Tam thiên. Xuất Tam thiên, Ngài nhập định Tứ thiên. Xuất Tứ thiên, Ngài lập tức diệt độ.

Có vào sâu trong thiền định thì trí tuệ sẽ phát sinh và từ đó hành giả mới có thể trừ hết các lậu hoặc để thoát ra khỏi vòng sinh tử luân hồi. Thiền định là năng lượng, là sức mạnh và tuệ là chất xúc tác để mở con mắt tâm mà chứng ngộ Chân lý. Thiếu trí tuệ hành giả chỉ có thể kinh nghiệm được những cái gì nông cạn, hời hợt chợt đến chợt đi trong chót lát, chẳng giúp ích được gì mà còn là những chướng ngại nếu hành giả cứ bám víu vào nó. Nhưng muốn xuất, nhập thiền định thì hành giả phải có đủ “tứ thần túc” nếu không thì nhập được mà xuất không được đưa đến bao cái chết oan uổng của nhiều thiền sư (Đại thừa). Muốn thành tựu Như Lai thiền, hành giả phải thực hành ly dục và ly bất thiện pháp bằng cách tu tập các pháp môn như Tứ Chánh Cần.

Kinh Trung A Hàm tương đương với Trung Bộ Kinh dạy rằng:

“A-nan, trước kia Ta đã nói cho ông nghe về bốn chánh đoạn, Tỳ-kheo đối với pháp ác bất thiện đã sanh, vì để đoạn trừ chúng nên khởi ước muốn, nỗ lực hành, tinh cần, dốc hết tâm, đoạn trừ. Đối với các pháp ác bất thiện chưa sanh, vì để chúng không phát sanh nên khởi ước muốn, nỗ lực hành, tinh cần, dốc hết tâm, đoạn trừ. Đối với các pháp thiện chưa sanh, vì để cho phát sanh nên khởi ước muốn, nỗ lực hành, tinh cần, dốc hết tâm, đoạn trừ. Đối với các pháp thiện đã sanh, vì để chúng kiên trụ, không bị quên lãng, không bị thoái hóa, được bồi bổ tăng tiến, được phát triển rộng rãi, được

viên mãn cụ túc, nên khởi ước muốn, nỗ lực hành, tinh cần, dốc hết tâm, đoạn trừ. A-nan, bốn chánh đoạn này, ông hãy nói để dạy cho các Tỳ-kheo niên thiếu. Nếu nói và dạy cho các Tỳ-kheo niên thiếu về bốn chánh đoạn này, họ sẽ được an ổn, được sức lực, được an lạc, thân tâm không phiền nhiệt, trọn đời tu hành phạm hạnh.”

Tu tập pháp môn Tứ Chánh Cần giúp hành giả luôn luôn ngăn ác và diệt ác pháp nhờ đó niệm thiện có cơ hội phát sinh. Khi ngăn được ác pháp và diệt hết ác pháp thì tâm định trên thân. Một khi tâm định trên thân là tâm đang ở trên Tứ Niệm Xứ. Nếu hành giả luôn sống trong Tứ Niệm Xứ một thời gian dài có thể là một tuần lễ và tuệ tri từng sát na tất cả những biến hành của thân, thọ, tâm, pháp dựa theo từng hơi thở ra vào thì tâm chứng đắc Chánh Niệm. Chỉ khi nào tâm chứng đắc Chánh Niệm thì tâm mới có đủ “Tứ Thần Túc”. Sau cùng khi tâm có đủ Tứ Thần Túc thì hành giả mới có đủ khả năng nhập Tứ Thánh Định và trở thành Thánh giả.

Ngay cả Lục Tổ cũng nói rằng “*Có xuất, nhập thì không phải là đại định*” cho nên Tổ sư thiên không chủ trương ngồi thiền và dĩ nhiên không có xuất, nhập. Lục Tổ chủ trương con người có thức tỉnh giác ngộ được hay không là bởi nơi tự tâm chớ không nhất thiết do nơi ngồi thiền. Thế thì khi các Thiền sư muốn thị tịch thì họ phải nhập bằng thứ thiền định gì?

Vì thế pháp tu của Lục Tổ Huệ Năng được tóm gọn là:

“Vô niệm làm tông, Vô tướng làm thể, Vô trụ làm gốc”.

Danh từ Vô niệm chỉ đặc biệt xuất hiện trong Phật giáo Thiền tông bởi vì nếu hiểu Vô niệm theo định nghĩa thông thường thì trên thế gian này không bao giờ có vô niệm được bởi vì khi đạt đến chỗ vô niệm thì làm sao mình biết đó là vô niệm. Nếu biết đó là vô niệm thì vô niệm thành ra ý niệm, bởi vì một khi hình thành khái niệm “**pháp không**” thì nó trở thành “**pháp có**” rồi.

Nhưng trong Pháp Bảo Đàn kinh, Lục Tổ dạy rằng:

-Vô niệm là đối với niệm mà không niệm, đối trên các cảnh mà tâm không nhiễm. Ý của Lục Tổ trong câu trên là khi đối diện với trần cấu thì giữ tâm đừng cho dính mắc, đừng khởi ý niệm tham tức là thấy thì cái gì cũng

thấy mà như không thấy gì hết. Cái nghe, nắm, ngửi, biết... cũng vậy. Thế thì vô niệm mà Lục Tổ muốn nói ở đây chính là Chánh niệm rồi.

- *Thế nào là vô tướng làm thế?*

Con người vì mê lầm mà nghĩ rằng thân mình tức là ngũ uẩn là thật và vạn pháp sinh diệt cũng là thật cho nên cuộc sống mới quay cuồng đau khổ. Bây giờ nếu chúng sinh quay lại để thấy cái thật Tướng của con người cũng như vạn hữu là Vô tướng thì sẽ không còn điên đảo nữa. Đây là pháp Vô Ngã tức là thân này không là Ta và thế gian vạn vật không phải là của Ta mà Bát Nhã Tâm Kinh gọi là ngũ uẩn giai không.

- *Thế nào là Vô trụ làm gốc?*

Vô trụ là tâm không dính mắc ở nơi nào tức là sáu căn không dính mắc sáu trần. Đây là quán vạn pháp là Vô Thường, Vô Ngã theo góc độ Chánh kiến, Chánh tư duy mà kinh Kim Cang gọi là “*Ung vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm, Nhược tâm hữu trụ tức vi phi trụ*” nghĩa là tâm có chỗ trụ thì không bao giờ thấy được chân lý.

Vì thế toàn bộ pháp tu của Lục Tổ Huệ Năng dựa vào Chánh niệm, Chánh kiến, Chánh tư duy, nhưng ngài không ngồi thiền, không vào các tầng thiền định nên không thực hành Chánh định. Chính đức Phật và các đại đệ tử của Phật đã chứng minh rất rõ ràng rằng phải vào sâu trong các tầng thiền định và vào Diệt Thọ Tướng định thì mới diệt hết lậu hoặc, đắc tam minh, trở thành A la hán và liễu sanh thoát tử. Thế thì không một ai trong lịch sử nhân loại không áp dụng đúng công thức của đức Phật mà thành A la hán hay thành Phật được. Các vị độc giác Phật tuy không trực tiếp thọ giáo từ đức Phật, nhưng họ vẫn phải thực hành giáo lý Thập Nhị Nhân Duyên (thuyết Duyên Khởi) rồi vào các tầng thiền định thì mới thành độc giác Phật.

Tứ thần túc là bốn tầng thiền định giúp hành giả thành tựu các tam-ma-địa (samadhi), là thần lực cần thiết giúp hành giả xuất, nhập thiền định bất cứ lúc nào họ muốn.

1) **Dục thần túc**: là tầng thiền định phát sinh do năng lực của ý muốn, tư tưởng mà đạt được thần thông.

2) **Cần thần túc**: còn gọi là tinh tấn thần túc, là thiền định phát sinh nhờ vào sức tinh tấn nỗ lực tu tập. Đây là giai đoạn nối tiếp của Dục thần túc bởi

vì hành giả khi đã có mong cầu thì phải tinh tấn nỗ lực để tu tập làm thiện và đoạn trừ việc ác.

3)**Tâm thần túc**: là thiền định phát sinh nhờ sức mạnh của tâm niệm. Một lòng chuyên tâm nhất niệm trụ nương vào sức mạnh của tâm nên định phát sinh. Khi tâm không còn bị dục lạc chi phối thì nó có một sức mạnh phi thường.

4)**Quán thần túc**: là thiền định phát sinh nhờ sức mạnh tư duy quán chiếu Phật lý. Khi đã thấu giải giáo lý Vô Ngã thì tất cả sự dính mắc sẽ tan biến, dục vọng tiêu tan giúp hành giả tăng thêm nội lực để vào thiền định.

Do đó các vị A la hán hay đức Phật muốn xuất, nhập bất cứ tầng thiền định nào theo ý muốn rất dễ dàng. Ngay cả họ vào trong Diệt thọ tướng định thì họ bắt đầu diệt khẩu hành, thân hành rồi đến ý hành. Họ diệt luôn hơi thở, nhưng không chết, trong người vẫn còn nóng và sáu căn vẫn sáng tỏ.

Hãy lắng nghe Tôn giả Kāmabhū diễn tả sự khác nhau giữa người chết và người nhập Diệt thọ tướng định:

-Đối với người đã chết, đã mệnh chung, thân hành người ấy được đoạn diệt, được khinh an; khẩu hành được đoạn diệt, được khinh an; ý hành được đoạn diệt, được khinh an, thọ mạng được đoạn tận; sức nóng được tịnh chỉ; các căn bị hủy hoại. Còn Tỳ-kheo đã chứng đạt Diệt thọ tướng định, thân hành được đoạn diệt, khinh an; khẩu hành được đoạn diệt, khinh an; ý hành được đoạn diệt, khinh an; thọ mạng không bị đoạn tận; sức nóng không bị tịnh chỉ; các căn được trong sáng.

Khi hành giả dùng Chỉ (xam-ma-tha) (định) Quán (trí tuệ) để chứng tứ thiền thì họ có thể đi thẳng vào Diệt Tận Định (Diệt Thọ Tướng Định) mà chứng được thanh tịnh Niết bàn và trở thành bậc A la hán. Ở trong Diệt Tận Định, hành giả bắt đầu tịnh khẩu, tịnh thân, tịnh ý và sau cùng là tịnh hơi thở. Người vào trong định này thì hơi thở không còn, nhưng sức nóng trong người vẫn duy trì và dĩ nhiên tất cả các căn vẫn trong sáng. Khi xuất Diệt Tận Định thì ý hành phát khởi trước nhất, rồi đến thân hành và sau cùng khẩu hành mới tác động. Cái khác nhau giữa người đi vào Diệt Tận Định và người chết là người đi vào định này cũng chấm dứt hơi thở, thân thể bất động, miệng không còn nói, nhưng hơi ấm vẫn còn nên không chết.

Khi đắc quả A-la-hán rồi thì tất cả phiền não, các lậu hoặc đều bị loại trừ và vị A-la-hán hoàn toàn thoát khỏi mọi khổ đau. Khi đạt được trạng thái hoàn toàn giải thoát, vị A-la-hán sẽ nhìn lại tâm mình và thấy rằng:

“Ta không còn phải tái sinh nữa, ta đã hoàn thành xong Bát Chánh Đạo, những gì cần làm ta đã làm rồi, và không có gì ta cần làm để giải thoát nữa”.

Vì thế bất cứ lúc nào khi nhân duyên độ sanh hết, các vị A la hán chỉ nhập vào các tầng thiên định từ thấp đến cao và từ cao đến thấp rồi an nhiên thị tịch.

Trong kinh điển Đại thừa có vài mẫu chuyện nói về các Thiên sư an nhiên thị tịch, nhưng họ không thực hành tứ thiên, tứ không định và Diệt Thọ Tướng định thì họ an nhiên thị tịch bằng lối thiên nào? Khi vào định họ có thể tịnh hơi thở được chăng? Không đắc Tứ thần túc và không thực hành xuất, nhập nên khi nhập vào thiên định thì làm sao xuất?

Hãy lắng nghe Hòa thượng Hư Vân thuật lại trong cuốn “Đường Mây Trên Xứ Hoa” trang 51 rằng:

*-Gần cuối năm, núi non đều đóng tuyết, hang sâu khí lạnh, một mình ta đơn độc tu trì, thân tâm rất thanh tịnh. Ngày nọ, sau khi bỏ khoai vào nồi, ngồi đợi khoai chín, tự nhiên ta nhập định mà không biết thời gian cho đến qua năm mới. Trên núi có thầy Phục hành lấy làm lạ vì sao đã lâu mà không thấy ta rời am, nên nhân dịp năm mới rủ các thầy khác đến am chúc tết. Họ thấy ngoài am đầy dấu chân hổ mà chẳng thấy dấu chân người. **Họ đi vào thấy ta đang nhập định, liền đánh khánh khiến xả định.***

Như vậy, nếu Hòa thượng Hư Vân không nhờ các thầy đánh khánh làm ngài chợt tỉnh thì ngài có thể tịch luôn giống như các thiên sư khác. Vì thế chín cấp thiên định là con đường duy nhất để có giải thoát giác ngộ và để an nhiên thị tịch.

Tại sao Tổ nói “**Chẳng lập văn tự**” có nghĩa là không lệ thuộc vào chữ nghĩa kinh điển mà chính Tổ lại đem theo bộ Kinh Lăng Già gồm bốn quyển sang Trung Hoa truyền lại cho đệ tử? Thật ra ý của Tổ là muốn phá kiến chấp sai lầm của những người cho rằng thông kinh hiểu nghĩa là ngộ đạo thì chẳng khác nào cho ngón tay là mặt trăng. Còn “**truyền ngoài giáo lý**” là để khai

thị cho con người hiểu rằng mặt trăng không phải là ngón tay. Đây chính là tư tưởng của Đại thừa tức là văn tự kinh điển chỉ là chiếc bè. Mà con người còn chấp chiếc bè thì biết đến bao giờ mới qua đến bờ bên kia tức là giác ngộ. Vì thế Tổ mới nói đừng chấp vào kinh điển mà hãy nhìn thẳng vào tâm mình để thấy được cái thật Tánh của mình thì sẽ được giác ngộ. Bởi vì nếu không quay vào tâm của mình thì không biết đâu là vọng tưởng và thế nào là chơn tâm. Đây là phần đầu của kinh Thủ Lăng Nghiêm khi Phật hỏi A Nan bảy lần về nơi thường trụ của tâm nghĩa là tâm là vọng tưởng còn thật tánh mới chính là bản thể chơn như thanh tịnh sẵn có trong mỗi con người. Thật tánh là phần sau của kinh Lăng Nghiêm khi Phật chỉ rõ chơn tánh tức là Như Lai Tạng bản thể. Nếu thấy và sống với cái thật “Tánh” này thì chúng sinh sẽ được kiến tánh tức là “**sẽ thành**” Phật. Nhưng kiến tánh chỉ là Phật nhân còn đến Phật quả thì hành giả phải công phu tu hành cho đến khi diệt hết Kiến Hoặc, Tư Hoặc, Vô Minh Hoặc thì mới thành Phật được. Vì thế ngày xưa các Thiền sư đánh đập, la hét hay dùng mọi phương tiện để cho đệ tử nhận ra tánh giác hay bản lai diện mục của mình tức là họ áp dụng phương thức “chỉ thẳng tâm người”. Tuy nhiên nếu thấy tánh liền thành Phật thì 33 vị Tổ Thiền tông đều đã là Phật cả rồi, nhưng đứng ra thì thấy tánh chỉ thành Tổ thôi. Vì sao vậy? Bởi vì khi nhận ra tánh giác rồi, người tu phải tiếp tục tinh tấn thực hành Chánh niệm (Samma-Sati) để xả trừ vọng tưởng và thực hành Chánh định đến khi nào hoàn toàn sống với tánh giác hằng sáng thì lúc đó mới được chứng ngộ. Đối với Phật giáo, chỉ có chứng ngộ mới có thể thoát khỏi sinh tử luân hồi còn đốn ngộ của các Thiền sư chỉ mới là Chánh kiến (Samma Ditthi) tức là phần đầu của Bát Chánh Đạo (Ariya Mayya).

Tại sao Tổ Bồ-Đề lại bảo là “giáo ngoại”? Phật giáo có hai phương pháp là “giáo nội” và “giáo ngoại”. Khi dùng ngôn ngữ để truyền đạo theo khuôn khổ của Phật giáo Ấn Độ thì gọi là giáo nội pháp. Khi bỏ ngôn ngữ mà chỉ lấy Phật tâm để in thẳng vào tâm người khác thì gọi là giáo ngoại pháp mà thiền gia gọi là “truyền tâm ấn”. Vậy Thiền tông là giáo ngoại pháp.

Sau lần yết kiến vua Lương Võ Đế với hy vọng sẽ được nhà vua tận lực giúp đỡ trong việc truyền bá Phật giáo ở Trung Hoa, nhưng vì nhận thấy căn cơ của vua còn thấp và sự tín ngưỡng của nhà vua chỉ có tánh cách hình thức

bề ngoài nên Tổ Bồ-Đề đã từ giã vua đến tu tại chùa Thiếu Lâm ở Trung Sơn. Ngài ngồi xoay mặt vào tường tham thiền trong chín năm mới trao ấn chứng cho Tổ thứ hai của Thiền tông ở Trung Hoa là ngài Huệ Khả. Huệ Khả truyền cho Tam Tổ Tăng Xán. Rồi đến Tứ Tổ Đạo Tín và Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn và sau cùng truyền lại cho Lục Tổ Huệ Năng.

Vì Tổ sư thiền chủ trương không dùng ngôn ngữ mà chỉ thẳng tâm người tức là “truyền tâm ấn” để dạy đệ tử nên dần theo thời gian phương pháp đánh đập, lên gối, thụt cùi chỏ hay la hét **bị thất truyền** vì thế ngày nay thiền sinh muốn học theo công án, thoại đầu, nghi tình hay tìm người đánh đập, la hét để cho mình được ngộ thì gần như không còn nữa. Bởi vì công án, thoại đầu, đánh đấm, la hét là những phương tiện thiện xảo mà các thiền sư ngày xưa **tùy người áp dụng, tùy bệnh cho thuốc** vì thế trong Thiền tông có rất nhiều mẫu chuyện nói về sự ngộ đạo của các thiền sư và dĩ nhiên không có mẫu chuyện nào giống mẫu chuyện nào hết.

Tổ Lâm Tế có lần đã nói, “Người không ngồi vị sống trên máu thịt các ông, ra vào các cửa trên mặt các ông đấy. Ai không chứng kiến sự thật này, hãy khám phá nó ngay đi!” Một ông tăng đứng lên hỏi, “Ai là người không ngồi vị?” Lâm Tế liền bước xuống tòa, nắm cứng cổ áo ông tăng, hét, “Nói! Nói!” Ông tăng đứng ngơ ngáo một lúc, vì vậy Lâm Tế đánh ông ta một tát tai, “Người không ngồi vị này thật vô tích sự.”

Do đó một phương pháp tuy huyền diệu cách mấy cũng không thể áp dụng cho tất cả mọi người. Chư Tổ không để lại phương thức tu tập đặc biệt nào cả vì trái với “bất lập văn tự” cho nên Thiền tông dần theo thời gian cũng theo chư Tổ biến mất.

Bây giờ hãy lấy câu chuyện ngộ đạo của ngài Đức Sơn làm thí dụ:

Ngài Đức Sơn là người tinh thông Kinh Luật nghe phương Nam Thiền tông rất hưng thịnh nên bất bình nói rằng “Kẻ xuất gia muôn vạn kiếp họa oai nghi tế hạnh của Phật mà chẳng được thành Phật. Thế mà những kẻ ma ở phương Nam dám nói “Trực chỉ nhân tâm kiến tánh thành Phật”. Ta phải nhổ tận hành ổ của chúng, diệt hết những giống ấy để đền ơn Phật”. Sư khăn gói lên đường mang theo bộ Thanh Long Sớ Sao. *Trên đường đi gặp một bà bán bánh và bảo bà lấy ít bánh điểm tâm.*

Trước khi lấy bánh, bà già hỏi:

-Thầy thường giảng kinh gì?

-Kinh Kim Cang.

Bà nói:

-Tôi xin hỏi một câu, nếu thầy đáp được tôi xin cúng dường bánh điểm tâm. Bằng đáp chẳng được, mời thầy đi nơi khác.

Sư thuận lời.

Bà già hỏi:

-Kinh Kim Cang nói: Quá khứ tâm bất khả đắc, hiện tại tâm bất khả đắc, vị lai tâm bất khả đắc. Vậy Ngài điểm tâm nào?

Sư đáp không được nên lên đường đi tìm đến Long Đàm.

Đến Long Đàm, Sư nói:

-Lâu nay nghe danh Long Đàm, nhưng đến nơi Đàm (đâm) chẳng thấy mà Long (rông) cũng không hiện?

Sùng Tín bảo:

-Người đã gần đến Long Đàm.

Sư không đáp được, liền dừng ở lại đây.

Một đêm Sư đứng hầu, Sùng Tín bảo:

-Đêm khuya sao chẳng xuống?

Sư kính chào bước ra rồi lại trở vào thưa:

-Bên ngoài trời tối đen.

Sùng Tín thắp đèn cây đưa cho Sư. Sư toan tiếp lấy thì Sùng Tín liền thổi tắt.

Ngay lúc đó, Sư liền đại ngộ, lễ lái.

Sùng Tín hỏi:

-Người thấy cái gì?

Sư thưa:

-Từ nay về sau chẳng còn nghi ngờ về thiên đốn ngộ nữa.

Vậy Sư Đức Sơn ngộ cái gì?

Sư nói “Bên ngoài trời tối” là ngụ ý nói rằng tâm Sư đang mù mịt không biết làm sao ngộ được bản tánh của mình. Sư than tối, Sùng Tín cho đèn, nhưng tại sao Sư vừa cầm đèn thì Sùng Tín liền thổi tắt? Khi tâm người

đã tối thì có cho đèn cũng không làm cho tâm sáng tỏ cho nên Sùng Tín thổi đèn với dụng ý là nhắc nhở Sư rằng *đèn sáng tức là trí tuệ thì phải tự nơi mình phát ra chớ không thể do người khác trao tặng được*. Hiểu được ý ấy Sư liền đại ngộ. Vì thế đại ngộ ở đây chỉ mới là Kiến ngộ tức là Văn, là bước đầu tiên trong tiến trình Văn, Tư, Tu, là Phật nhân. Đến khi đốn sạch cái gốc tham sân si thì mới Liễu ngộ, viên thành Phật quả tức là thành Phật.

Các thiền sinh ngày nay cố học thuộc lòng những bài kệ, câu thơ của các Tổ chẳng khác nào nhai đi, nhai lại những cặn bã của kẻ khác mà chẳng có kết quả gì vì thâm ý của chư Tổ là tùy bệnh cho thuốc nên toa thuốc đó đâu phải ai cũng dùng được; đó là chưa kể chính mình đi sai đường lối của Tổ sư thiền là “bất lập văn tự” mà phải “chỉ thẳng tâm người”.

Một ông tăng hỏi Huyền Sa, “*Khi các sư xưa giảng Pháp không lời bằng cái chùy hay cây phát tử, thì các ngài có chỉ bày đạo lý tối hậu của Thiên không?*” Huyền Sa đáp, “*Không.*” Ông tăng hỏi tiếp, “*Vậy lúc ấy các ngài chỉ bày cái gì?*” Huyền Sa giơ cây phát tử lên. Ông tăng hỏi, “*Thế nào là đạo lý tối hậu của Thiên?*” Huyền Sa đáp, “*Đợi đến khi ông ngộ đã.*”

Do vậy, ngày nay Tổ sư thiền gần như biệt tích mặc dầu có một vài thiền sư cũng cố gắng phục hồi và phổ biến, nhưng không có người la hét, đánh đập mà mong có ngày được đốn ngộ là một ảo tưởng. Tại sao? Vì thiền là phải thực hành, phải tự mình chiêm nghiệm để biết rõ ràng rớt ráo những biến hành của tâm thức thì mới hy vọng thấy được tự tánh. Nhưng tại sao lại phải la hét, đánh đập? Bởi vì chơn tâm, tự tánh là chân lý tuyệt đối, bất khả thuyết, bất khả tư nghì cho nên hành giả phải tự mình quay về trong để nhận biết (chỉ thẳng) cái bản tánh.

Tể tướng Vu Dịch hỏi sư Đạo Thông, “*Thế nào là Phật?*” Sư gọi đột ngột, “*Đại nhân!*” “*Dạ,*” vị tể tướng đáp một cách ngây thơ. Rồi sư nói, “*Ngài còn tìm gì khác?*”

Trong khi đó ngôn ngữ, văn tự thuộc về ý thức tức là thế giới tương đối cho nên càng nói nhiều thì càng đi xa chân lý. Lý luận là dành cho học giả để thỏa mãn khả năng phân tích lý giải của họ thuộc thế giới trí thức sinh diệt. Ngày nay thiền sư thì có mà người ngộ đạo thì không cho nên tìm người ngộ

đạo để la hét hay đánh đấm cho mình đốn ngộ theo họ là chuyện mò kim đáy biển.

Một ông tăng hỏi Hoa Nghiêm, “Người giác ngộ trở lại thế gian mê hoặc như thế nào?” Sư đáp, “Gương vỡ không phản chiếu, hoa rơi chẳng về cành.”

Do đó, ngày nay nếu chính mình không ngộ đạo, không biết con đường đốn ngộ, cho dù có đánh đệ tử đến u đầu bẻ trán thì cũng không thể nào làm cho nó đốn ngộ được.

Thế thì **ngộ đạo** hay **giải ngộ** tức là **kiến tánh** dựa theo Thiên tông chỉ là bước đầu trong tiến trình tu Phật. Do đó, kinh Pháp Hoa xác định rằng “**Khai, thị, ngộ, nhập** Tri Kiến Phật” nghĩa là “**ngộ**” rồi mới tinh tấn tiếp tục tiến tu đến khi “**nhập**” mới thôi. Vì thế “đốn ngộ” hay “kiến tánh” đã là rất khó, nhưng nó mới chỉ là **Chánh kiến** trong Bát Chánh Đạo mà “**thâm nhập**” tức là “**thực hành Chánh niệm, Chánh định**” cho đến khi liễu ngộ tức là chứng ngộ thì mới được hoàn toàn giải thoát sinh tử luân hồi.

Vậy cái gốc Thiên tông phát xuất từ đâu?

Thiên tông là do chư Tổ sáng lập và truyền xuống nên gọi là Tổ sư thiên tức là thiên đốn ngộ và phương thức xây dựng Thiên tông của chư Tổ là dựa theo tư tưởng và nếp sinh hoạt của chính người dân Trung Hoa mà sáng tạo nên. Danh từ “thiên đốn ngộ” làm cho mọi người dễ hiểu lầm là nếu tu theo pháp thiên này thì sẽ mau giác ngộ bởi vì tu nhất kiếp, ngộ nhất thời hay tu vạn kiếp ngộ nhất thời.

Trong khi đó thiên Tứ Niệm Xứ là do chính đức Phật Thích Ca khai sáng để chỉ bày dạy cho đệ tử cách nay trên 2500 năm nên gọi là Như Lai thiên, là dòng thiên cổ xưa nhất của Phật giáo. Pháp hành này lấy thân, thọ, tâm, pháp làm đối tượng quán chiếu. Hành giả nhận ra tất cả những cảm thọ và chuyển động trên thân cũng như tâm, giữ tâm quân bình và tỉnh thức để đoạn trừ hết tham, sân, si và đạt đến giải thoát giác ngộ. Tứ Niệm Xứ là một pháp quán hành thiên mà chính đức Phật đã thực hành để thành Phật và tất cả các đệ tử Phật đều phải thực hành theo đó mà đắc quả A la hán (quả vô sanh). Từ những thăng trầm của Phật giáo tại Ấn Độ, dòng thiên này đã được truyền

bá sang nhiều quốc gia lân cận mà Miến Điện được xem là quốc gia giữ gìn pháp tu này một cách cẩn mật nhất với những vị thiền sư nhiều đời tiếp nối.

Trong kinh Niệm Xứ (Satipatthnasutta) đức Phật dạy rằng:

-Này các Tỳ kheo! Đây là con đường độc nhất đưa đến thanh tịnh cho chúng sinh, vượt khỏi sầu não, diệt trừ khổ ưu, thành tựu chánh tri, chứng ngộ Niết bàn. Đó là Tứ Niệm Xứ.

Tuy thiền Tứ Niệm Xứ là “con đường duy nhất” đưa người tu đến chỗ giải thoát giác ngộ, nhưng sau khi đức Phật nhập diệt, pháp quán thiền này dần dần bị lãng quên nên dần theo thời gian người chứng đạo (không phải đốn ngộ mà là liễu ngộ) gần như không có. Từ ngày Thiền tông xuất hiện ở Trung Hoa, Việt Nam và Nhật Bản thì thiền Tứ Niệm Xứ càng bị lãng quên, nhưng ngày nay người đệ tử Phật có nhiều phương tiện để nghiên cứu, truy tầm tận gốc nên phương pháp thiền này bắt đầu hưng thịnh trở lại và không còn quá xa lạ đối với Phật tử Việt Nam nữa.

Tổ sư thiền thật ra chẳng có gì mới lạ bởi vì chư Tổ chỉ biến hóa và áp dụng Như Lai thiền tức là thiền Tứ Niệm Xứ theo một đường hướng, một góc độ khác thế thôi nếu không thì Tổ sư thiền là thiền ngoại đạo rồi. Nhưng thật ra không thực hành đúng mà biến chế thì cũng là thiền ngoại đạo chớ đâu phải thiền nguyên chất do chính đức Phật chế ra. Đó là quán chiếu sự biến hành của bốn niệm xứ là niệm thân, niệm thọ, niệm tâm, niệm pháp.

Thí dụ các thiền sư thường nói nấu cơm, gánh củi là thiền nghĩa là trong mỗi cử động của thân thể như đi, đứng, nằm, ngồi đều giữ theo chánh niệm nghĩa là không cho tâm chạy theo vọng tưởng thì đó chính là niệm pháp. Các thiền sư đánh đấm, lên gối, la hét đệ tử để đánh thức họ quay về bên trong tức là niệm thọ. Khi Tổ Bồ Đề Đạt Ma bảo Huệ Khả đem tâm ra ta an cho thì Huệ Khả mới chịu trở về tìm tâm thì đây là niệm tâm. Khi nghe tiếng nước reo, suối chảy hay nhìn thấy hoa nở mà nhận ra bản tánh thì đây là niệm pháp. Tuy các thiền sư nói rằng “Đói thì ăn, mệt thì ngủ” nhưng đối với họ đói ăn, mệt ngủ mà không có tính toán, đòi hỏi nghĩa là họ không chạy theo vọng tưởng thì họ đang niệm thân vậy. Các Thiền sư thực hành “đói ăn, mệt ngủ” có vẻ rất tự tại, nhưng thật ra họ vẫn còn làm nô lệ cho bản Ngã vì phải thỏa mãn những dục vọng của thân nghĩa là thân đòi ăn thì phải cho nó

ăn, thân muốn đi ngủ thì phải cho nó đi ngủ. Ngày xưa đức Phật ngày chỉ ăn một bữa chớ đâu có đói thì ăn. Ăn như vậy là phá giới rồi. Sự an vui tự tại chỉ thực sự có khi nào hành giả hoàn toàn làm chủ thân, tâm của mình.

Câu chuyện “**Đói ăn, mệt ngủ**” là dựa theo cuộc đàm luận của gia đình cư sĩ Bàn Uẩn ở Trung Quốc.

Trong cuộc bàn luận về tiến trình tu học và chứng diệu pháp giữa ông, bà vợ và cô con gái thì ông nói rằng: “*Nan! Nan! Nan! Thập học chi ma thụ thượng than!*” nghĩa là Khó! Khó! Khó! Như mười học mà rải đều lên cây. Nghe ông chông than khó, bà vợ bèn nói: ““*Dị! Dị! Dị! Bách thảo đầu thượng tổ sư ý. Niêm lai vô bất thị, thúy trúc hoàng hoa, vô phi Bát Nhã*” nghĩa là Dễ! Dễ! Dễ! Như ý tổ sư trên đầu trăm ngọn cỏ, cứ nhón lấy, không chỗ nào là chẳng phải. Trúc biếc, hoa vàng, không gì chẳng phải là Bát Nhã. Ý bà nói: Những điều gì mắt mình trông thấy, không thứ gì chẳng phải là ý tổ sư. Những vật mình thuận tay nắm lấy, không gì chẳng phải là diệu pháp. Nghe xong cô con gái Linh Chiếu thốt lên rằng: “*dã bất nan, dã bất dị, cơ lai ngật phạn, bì lai thùy!*” nghĩa là cũng chẳng dễ, cũng chẳng khó, đói ăn cơm, mệt thì ngủ.

Xét cho cùng thì Tổ sư thiên chỉ áp dụng một vài khía cạnh đặc biệt trong Tứ Niệm Xứ để giúp hành giả đốn ngộ cho nên sự đốn ngộ này chưa được rớt ráo bởi vì ngày xưa đức Phật và các đệ tử của Ngài quán biết tức là **tuệ tri** tất cả từ niệm thọ, niệm thân, niệm pháp đến niệm tâm để biết rớt ráo, rõ ràng từng sát na những biến hành của toàn thân chớ không phải chỉ tuệ tri niệm tâm hay niệm pháp mà thôi. Khác với Tổ sư thiên là “bất lập văn tự mà phải chỉ thẳng tâm người” nên phương pháp Tổ sư thiên là một cái gì quá bí mật cho nên người được đốn ngộ rất ít nếu không muốn nói là không có bao nhiêu. Ngược lại Như Lai thiên tức là thiên Tứ Niệm Xứ được đức Phật giảng giải rất tỉ mỉ, rõ ràng từng bước một chẳng khác một tấm hải đồ hay chiếc máy GPS cho nên bất cứ ai cũng thực hành được vì thế vào thời đức Phật còn tại thế có hàng ngàn, hàng vạn người chứng đạo nhờ pháp thiên này một cách yên lặng tĩnh mặc mà không cần la hét, đánh đấm, bể trán u đầu chi hết. Khác với Tổ sư thiên chỉ đạt đến “**kiến tánh**” là tối đa mà kiến tánh chỉ là Phật nhân chớ chưa phải là Phật quả thì Như Lai thiên đưa hành giả thẳng đến giải

thoát giác ngộ ngay trong đời này nếu thực hành đúng. Nói ngay trong đời này là nói một cách tổng quát chớ kinh Tứ Niệm Xứ xác định rằng nếu hành giả thực hành đúng đắn quán thân trên thân, quán thọ trên thọ, quán pháp trên pháp, quán tâm trên tâm để thấy như thật thì họ có thể chứng ngộ ngay trong một sát na. Nên nhớ A la hán là quả vị tối cao trong Phật giáo vì chính đức Phật cũng là vị A la hán, nhưng vì Ngài là người chứng ngộ đầu tiên và là thầy của tất cả các vị A la hán khác nên danh vị Phật chỉ dành riêng cho Ngài mà thôi. Vì thế dựa theo tinh thần Phật giáo Nguyên thủy thì không có Hóa thành hay Bảo sở vì chúng Thánh quả A la hán là bảo sở tức là đến chỗ trân quý nhất rồi.

Chánh niệm là biết rất rõ mọi biến hành của thân và tâm. Ngược lại người không sống trong tinh thức chánh niệm thì ăn không biết mình ăn, mặc không biết mình đang mặc, thở không biết mình đang thở. ***Thiền tông nói giác ngộ là nhận ra ông chủ hay bản lai diện mục, nhưng dựa theo tinh thần Tứ Niệm Xứ thì giác ngộ là nhận biết được bản chất thực tại, vô thường, vô ngã mà muốn đạt đến chỗ này thì phải thực hành Chánh niệm.***

Chánh niệm là trạng thái trước khi biểu tượng hình thành và nó vượt ra ngoài mọi lý luận của ý thức. Chánh niệm phản chiếu những gì đang xảy ra ngay trong sát na hiện tại và không có chút thiên vị vì vượt ra ngoài tầng ý thức phân biệt. Chánh niệm là sự quan sát không có phán đoán, là sự theo dõi vô tư, không bị mê đắm bởi những trạng thái tâm tốt và không cố gắng lẫn tránh những trạng thái tâm không tốt và nó cũng không bám theo theo sự dễ chịu hay trốn chạy cảm giác khó chịu. Vì thế Chánh niệm không phải là ưu thức suông việc làm của mình mà phải thấu biết rõ ràng tức là **tuệ tri** những biến hành từng sát na cho nên Chánh niệm phải được thực hiện rất tỉ mỉ từng giây, từng phút, từng sát na theo từng hơi thở ra vô cho nên nó đòi hỏi hành giả thực hành tính nhẫn nại, kiên trì một cách rất ráo. Nói chung Phật dạy chánh niệm để đối trị với những tâm hành sinh diệt, nhưng cốt tủy vẫn đưa chúng sinh đến một cứu cánh tột đỉnh là thức tỉnh tức là “BIẾT”. Vậy biết cái gì? Khi tâm tham phát khởi là biết có tham, không tham thì cũng biết trong tâm không có tham. Sân và si cũng vậy. Do đó khi lục căn tiếp xúc với sắc thanh hương vị xúc pháp thì vọng tâm dấy khởi. Ở đây đức Phật dạy chúng

sinh thực hành chánh niệm để biết rõ ràng tận cùng những biến đổi của tâm mà không cần phải tiêu diệt chúng. Thí dụ thấy tiền nhiều tâm tham liền nổi dậy, nhưng nếu có chánh niệm thì biết ngay sự hiện hữu hình thành trạng thái tham của tâm cho nên tâm tham bây giờ không còn tác động hoành hành được nữa. Vì thế bất cứ một ý niệm vừa khởi lên, chánh niệm cho ta “biết” đó là vọng tưởng. Khi đã biết bộ mặt thật của ý thức thì con người chỉ cần không theo vọng thì vọng tự mất mà không cần phải tiêu diệt chúng nghĩa là không theo vọng, vọng tự tiêu tan tức là mê biến thì thời điểm đó giác tự hiển bày.

Thế thì Thiền tông nghiêng về “Lý” (nói) mặc dù chư Tổ nói “Bất lập văn tự” trong khi đó thiền Tứ Niệm Xứ không nói lý thuyết cao siêu mà có một kết quả siêu việt vì nó nghiêng về thực hành. Có thực hành mới có thực chứng để thoát khỏi sinh tử luân hồi chớ đức Phật đâu có muốn chúng sinh thành Tổ. Kiến tánh chưa ra khỏi sinh tử luân hồi vì chưa diệt được Tư Hoặc tức là vẫn còn lậu hoặc. Vì thế mà Tứ Niệm Xứ được đức Phật xác định là con đường duy nhất để có giải thoát giác ngộ.

Mục đích tu thiền là diệt vọng tưởng, nhưng muốn diệt vọng tưởng thì hành giả phải có chánh niệm. Mà thực hành Chánh niệm (Samma-Sati) tức là thực hành Tứ Niệm Xứ vì thế Tứ Niệm Xứ là pháp thực hành căn bản của thiền. Mà Chánh niệm là chi thứ bảy của Bát Chánh Đạo.

Dựa theo Kinh Trung Bộ (bài kinh số 10) thì Pháp Tứ Niệm Xứ thường được hiểu là “Con đường duy nhất” để tiến đến giải thoát giác ngộ, nhưng thật ra “Con đường duy nhất” đã được đức Phật nhắc đến không phải là Tứ Niệm Xứ mà chính là Bát Chánh Đạo. Trong kinh Pháp Cú (273-274), đức Phật dạy rằng:

Trong tất cả các con đường

Con Đường Tám Chánh là thù thắng nhất

Đây là con đường duy nhất

Không có con đường nào khác

Để đi đến tri kiến thanh tịnh

Vì thế con đường duy nhất để đi đến giải thoát giác ngộ là Bát Chánh Đạo mà Tứ Niệm Xứ với bốn nền tảng của Chánh niệm chỉ là một phần của con đường đó. Bát Chánh Đạo gồm có:

Chánh kiến, Chánh tư duy, Chánh tinh tấn,
Ba chi của Chánh giới là Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh mạng,
Chánh niệm (Tứ Niệm Xứ) và Chánh định.

Mỗi chi là một điều kiện tối quan trọng để đạt đến chỗ giải thoát cho nên hành giả phải nghiêm túc thực hành mỗi chi cho đến chỗ hoàn hảo, trọn vẹn như là “một con đường duy nhất”. Vì thế muốn thực hành pháp Tứ Niệm Xứ để có kết quả nhanh chóng đưa đến chỗ giải thoát giác ngộ dựa theo phương pháp của đức Phật thì hành giả phải hành trì trọn vẹn bảy chi kia của Bát Chánh Đạo. Đức Phật đưa ra con đường tám nhánh là muốn nhấn mạnh rằng mỗi nhánh liên hệ mật thiết đến bảy nhánh kia và ngược lại cho đến khi hành giả thực hành trọn vẹn thì tám nhánh trở thành Thánh đạo.

Trong Bát Thánh Đạo, Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh mạng, hình thành con đường đạo đức căn bản cho người cần thực hành Giới (Sīla). Để có thể thực hành Giới (Sīla), người đó phải hiểu rõ ba Thánh đạo được đề cập ở trên. Chỉ khi nào người đó biết rõ về Giới, thì mới có thể giữ gìn Giới đức cẩn thận và trong sạch. Không có tri thức thiết yếu này về con đường Giới hạnh, thì hành giả không thể nào thực hành Giới đức trong sạch và trọn vẹn được.

Có được sự thiết lập vững chắc về Giới và thực hành đầy đủ, hành giả cần phải tiến hành thực hành con đường thiền Định (Samādhi), là phần cuối cùng của Bát Thánh Đạo. Thực hành Chánh tinh tấn, Chánh niệm và Chánh định tạo ra các chi đạo về Định (Samādhi) và con đường dẫn tới phát triển Định.

Bước tiếp theo, là phải được thực hành để phát triển hai chi đạo về Tuệ (Paññā) là Chánh kiến và Chánh tư duy để có thể phát triển được Tuệ minh sát. Chỉ có những người đại thiện như vậy mới có thể đạt được một nội tâm tĩnh lặng và phát triển được Tuệ minh sát.

Thêm nữa, muốn thực hành thiền Tứ Niệm Xứ để đạt đến kết quả mỹ mãn, hành giả phải tuân giữ chặt chẽ ngũ giới và đoạn diệt ngũ triền cái là tham lam, sân hận, hôn trầm, trạo hối và nghi ngờ. Rồi sau đó mới hành thiền Quán Niệm. Đây là bước đầu tiên để tận diệt phiền não vì một khi giới đã trong sạch, hành giả có thể bắt đầu thực tập thiền Định hay thiền Trí tuệ. Khi

tâm đã an trú trong chánh niệm để biết rõ ráo những biến hành của thân, thọ, tâm, pháp thì hành giả có thể quán chiếu rất sâu thẳm trong tâm thức để nhận biết tính chất vô thường của cái “Tự Ngã” mà con người thường bám víu vào đó. Kiến tánh hay đốn ngộ chưa diệt được Tư Hoặc nghĩa là thập triền, thập sử vẫn còn nên chưa đạt được Ngã không. Vì Ái dục và Niết Bàn là kẻ thù của nhau cho nên còn ái dục thì không bao giờ có Niết Bàn, có giải thoát.

Khi hành giả có tâm định và chánh niệm vững chắc thì sẽ thấy các hiện tượng vật chất và tâm sinh diệt từng sát na một. Hành giả sẽ thấy rất rõ ràng tất cả những hiện tượng vật chất và tâm này không kéo dài liên tục mà chúng chỉ tạm thời khởi sinh rồi hoại diệt. Thật vậy, các hiện tượng vật chất và tâm khởi sinh một cách đơn độc rồi mất tức khắc một cách đơn độc. Hành giả sẽ thấy một cách rõ ràng chúng không độc lập, chúng bị đàn áp bởi sinh diệt, không toại nguyện và không có linh hồn, tự ngã và không cốt lõi. Hành giả không thể kiểm soát sự sinh diệt của chúng bởi vì chúng diễn ra theo những duyên liên hệ của chúng.

Thế thì tất cả ngũ uẩn: sắc uẩn, thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn, thức uẩn, đều mang đặc tính là vô thường, khổ, và vô ngã mà Bát Nhã Tâm Kinh gọi là ngũ uẩn giai không. Khi thấy được ba đặc tính đó, hành giả hãy tiếp tục quán sát cho đến khi chín mùi. Nhờ quán sát các hiện tượng vật chất và tâm, cuối cùng ngũ uẩn sẽ bị loại trừ.

Mục đích tối thượng của thiền Tứ Niệm Xứ là đưa hành giả dần dần vào các tầng thiền định và thiền na để sau cùng trí tuệ bùng sáng mà nhận chân rằng:

- Thân thể này không phải là tôi, là của tôi.*
- Những cảm thọ sướng khổ cũng chẳng liên quan gì đến cái tôi.*
- Cái tâm đang quán sát cũng không phải là linh hồn của tôi.*
- Và tất cả những đối tượng của tâm như ý thức và hành thức cũng không phải là của tôi.*

Chính đức Phật dạy rằng:

-*Này các Tỳ kheo, đối với bất cứ những gì là thân xác, là cảm giác, thuộc về nhận thức, thói quen thường nhật, là tri thức dù thuộc vào quá khứ, tương lai hay hiện tại, thuộc nội tâm hay bên ngoài, thô thiển hay tinh*

tế, tầm thường hay tuyệt diệu, cách xa hay bên cạnh, thì phải nhìn chúng đúng như thế bằng cái trí tuệ không sai lầm để tự nhủ rằng : "Đấy không phải là của tôi, tôi không phải là các thứ ấy, chúng không phải là cái Ngã của tôi".

-Này các Tỳ kheo, nếu biết nhìn mọi sự vật bằng cách như thế thì một người đệ tử hiểu biết sẽ không còn bám víu vào thân xác, không còn bám víu vào giác cảm, không còn bám víu vào sự nhận thức, không còn bám víu vào thói quen thường nhật, không còn bám víu vào tri thức. Khi loại bỏ được chúng thì sẽ không còn tham vọng nữa. Khi nào không còn bám víu nữa thì người đệ tử ấy cũng sẽ tự giải thoát cho mình khỏi mọi dục vọng. Khi đã tự giải thoát khỏi mọi dục vọng thì người đệ tử ấy cũng sẽ chợt nhận ra rằng : "[Thế ra] sự giải thoát cũng chính là như thế đấy !", và người đệ tử ấy cũng sẽ hiểu được là : "Tất cả mọi sự tái sinh đã bị hủy diệt, chỉ có Con đường Đạo hạnh tinh khiết là tồn tại, những gì phải chấm dứt đã chấm dứt, không còn bất cứ gì lưu lại để chờ đợi được thực hiện, không còn lại gì nữa để mà hình thành".

Vì thế một khi đã thực sự nhận biết rõ ràng rằng trong ta không hề có "Cái Ta" hay "Cái của Ta" thì lúc đó hành giả sẽ khám phá một chân lý tuyệt vời độc nhất vô nhị, là tinh hoa cốt tủy của Phật giáo mà ngày xưa chính đức Phật đã chứng dưới cội Bồ Đề là **Chân lý Vô Ngã**.

Tuy căn bản của phiền não là Kiến hoặc và Tư hoặc, nhưng cái gốc để tạo ra những phiền não đó chính là chấp Ngã. Chấp Ngã đã phá thì chấp pháp cũng theo đó mà diệt bởi vì trong thì Ngã Không và ngoài thì Pháp Không, trong ngoài tự tại tức là có giải thoát. Vì thế nếu diệt được chấp Ngã (Vô Ngã) thì tất cả những vô minh phiền não cũng tan biến theo.

Sau khi tâm đã an trú trong Tứ Niệm Xứ (Chánh niệm) bây giờ hành giả có thể đem tâm an trú vào các tầng thiền na tức là Chánh định (chi thứ tám của Bát Chánh Đạo). Từ đó hành giả có thể vào thiền Chỉ (an định) và sau cùng vào thiền Minh Sát (trí tuệ) để chứng ngộ chân lý. Nên nhớ thiền an định (Chỉ) và thiền Minh Sát (Quán) phải đi đôi với nhau, không thể tách rời được, bất khả phân ly vì có định thì trí tuệ mới phát sinh và ngược lại. Ngày nay rất nhiều người tu thiền Minh Sát mà không lo dẹp vọng tưởng, chấp

trước thì không bao giờ có trí tuệ được. Do đó nếu hành giả thực hành giới luật trang nghiêm, chuyên tu Chi-Quán (Samatha-Vipassana) thì sẽ chứng nghiệm Chân lý. Thiền định (Chi) (Samatha) chỉ có thể đưa hành giả đến những cơn định (Samàdhi) mà trong đó hành giả hưởng sự an lạc nhất thời. Vì tâm định nên hành giả không tạo thêm nghiệp mới, nhưng trí tuệ không phát triển nên những gốc của vô minh phiền não chưa diệt được. Trong khi đó, thiền Tứ Niệm Xứ thuộc về thiền tuệ giúp hành giả phát sinh trí tuệ, thấy rõ được thật tướng của vạn hữu và diệt trừ tận gốc vô minh phiền não đưa người tu thẳng đến giải thoát giác ngộ. Đây là liễu ngộ, chứng ngộ chớ không phải đốn ngộ của Tổ sư thiền.

Như vậy, thiền Tứ Niệm Xứ đưa hành giả thành tựu tri kiến thật (tuệ tri) bằng cách quán thân trên thân, quán thọ trên thọ, quán tâm trên tâm và quán pháp trên pháp để thấy như thật thân, như thật thọ, như thật tâm, như thật pháp. Nếu hành giả chuyên cần vào đó cả ngày lẫn đêm không ngừng nghỉ, không vướng vào tham tâm, sân tâm, si tâm thì người đó sẽ có tâm thật thanh tịnh an lạc và có giải thoát giác ngộ. Đến đây hành giả thấu triệt thật tướng của vạn pháp, hoàn toàn nhận thức bản chất thật sự của ngũ uẩn nên không còn dính mắc, bám víu vào bất cứ thứ gì trên thế gian.

Ngày xưa đức Phật không để ý đến lý luận, không chạy theo ý thức, không cần nói chuyện siêu hình mà hoài bảo của Ngài là tìm con đường giải thoát vì thế toàn bộ giáo lý Phật Đà diễn tả lại những pháp hội rất đơn giản, rất dễ hiểu, nhưng đi thẳng vào vấn đề để giúp đệ tử Ngài dễ thực hành mà có thực chứng. Cốt lõi của giáo lý Phật Đà là Tứ Diệu Đế mà Bát Chánh Đạo là tám nhánh đưa hành giả từ phàm đến Thánh thì Tứ Niệm Xứ là chi thứ bảy tức là Chánh Niệm. Thông thường con người có thói quen thấy biết vạn pháp bằng tưởng tri hoặc thức tri, nghĩa là thấy biết qua ký ức hay kiến thức mà phần lớn là thủ đắc từ vay mượn bên ngoài, nên chỉ thấy được nghĩa khái niệm hay danh tự khái niệm mà phần lớn chỉ là ảo tưởng không thật, chứ không thấy được thực tánh hay chân diện mục của pháp. Trong khi đối tượng của trí tuệ thiền tuệ dưới hình thức tuệ tri trong chánh niệm tỉnh giác thì đó chính là “thực tánh pháp” .

Do đó không có một hành giả nào trên thế gian này từ ngày đức Phật thành đạo cho đến nay mà muốn đạt đến cứu cánh tối thượng giải thoát giác ngộ mà không thực hành Tứ Niệm Xứ.

SỰ XUNG ĐỘT GIỮA ĐẠI THỪA VÀ TIỂU THỪA

Khi Phật giáo Đại thừa xuất hiện thì tất cả những bộ phái không phải là Đại thừa đều được gọi chung là Tiểu thừa. Từ đó có sự tranh chấp, đôi co giữa hai bên. Bên Đại thừa tự hào cho rằng mình là cỗ xe lớn có thể chở được nhiều người cùng đến chỗ giải thoát trong khi Tiểu thừa là cỗ xe quá nhỏ không thể chở được ai, giới lắm là chỉ được một vài người. Chưa hết, kinh điển Đại thừa dùng danh từ “tiêu nha bại chủng” nghĩa là những hạt giống chết, hạt giống thối nát chỉ làm thối những hạt giống tốt của đạo Phật để gọi người Tiểu thừa, đặc biệt những vị A la hán định tánh là những người không chấp nhận Đại thừa mà danh từ Đại thừa gọi họ là những người “không hồi tiểu hướng đại”. *Đã cùng là đệ tử Phật, tại sao có những quan điểm cực đoan như vậy?* Vào thời đại Long Thọ, Phật giáo Đại thừa có khuynh hướng đã phá Tiểu thừa rất nặng, đặc biệt là Đề Bà đệ tử Long Thọ, để phát huy Đại thừa vì họ lý luận rằng những người Tiểu thừa thọ hưởng hạt giống từ bi, trí tuệ, giải thoát và giác ngộ từ đạo Phật mà lại không tiếp tục gieo trồng và phát triển để những hạt giống Bồ-đề này trở thành những gì tốt đẹp cho thế giới nhân loại. Nếu hành trì đạo Phật theo lối này thì Phật Pháp sẽ không còn tồn tại trên cõi đời này nữa. Vì thế Đại thừa giới thiệu kinh Duy Ma Cật như là một loại hỏa tiễn liên lạc địa để chọc thủng vào hàng tuyến của những người Thanh văn, buộc họ kéo cờ trắng đầu hàng, gia nhập vào đại gia đình Đại thừa và xóa tên Nguyên thủy trong bản đồ Phật giáo.

Vậy lý luận trên có cơ sở vững chắc không? Dựa theo lịch sử truyền giáo của đạo Phật, chính đức Phật và biết bao đệ tử của Ngài mà điển hình nhất là tôn giả Phú Lô Na, người đã xin phép đức Phật sang nước Du Lô Na, một nước thuộc vùng biên địa hoang dã để hoàng pháp bất chấp sự an nguy cho bản thân mình. Thêm nữa, không có nơi nào ở Ấn Độ mà không có dấu chân đức Phật. Ngài và chư đệ tử đã đem ánh đạo vàng và rưới nước từ bi

xuống cho tất cả mọi người không phân biệt cung vua, phủ chúa hay mái tranh nghèo của người nông phu. Thêm nữa, sau lần kết tập kinh điển lần thứ ba, vua A Dục cử đi những phái đoàn truyền giáo đến tận các nước xa xôi ở Á Châu, Phi Châu và Âu Châu, đặc biệt là sự phát triển rất lớn mạnh tại đảo Tích Lan cho đến ngày nay. Sự lên án về tính ích kỷ, thiếu lòng vị tha của Đại thừa không phải ở cấp độ chống đối các bậc A la hán mà có lẽ là sự chống đối giới Tỳ kheo của Thượng tọa bộ vì xuyên qua lối sống của họ đã làm cho hình ảnh các vị A la hán trở thành lý tưởng ích kỷ và từ đó khiến cho cuộc sống tâm linh thánh thiện của những bậc Thánh giả này trở thành phi thực tế.

Phải chăng tư tưởng Bát Nhã và tín ngưỡng của Đại thừa mà cội nguồn phát xuất từ ý niệm về Pháp thân đã tạo ra sự căng thẳng?

Phật giáo Nguyên thủy cho rằng đức Phật chỉ là một người bình thường như trăm vạn người khác trên quả địa cầu này, nhưng nhờ dũng mãnh tu tập thiền định đoạn trừ tận gốc tham-sân-si, lậu hoặc, tâm trí bừng sáng khiến Ngài đắc thành chánh quả, có được giải thoát Niết bàn. Vì thế bất cứ ai cũng có thể noi theo con đường đức Phật đã đi và đạt được những thành quả như Phật. Bằng chứng là vào thời đức Phật đã có hàng vạn vị A la hán chớ đâu chỉ có mình đức Phật chứng Thánh quả. Chính đức Phật là vị A la hán đầu tiên trong số các vị A la hán. Ngược lại Đại thừa lý luận rằng đức Phật lịch sử chỉ là ứng thân của chư Phật trong thế giới này vì Ngài đã thành Phật từ vô thủy. Nói cách khác Pháp thân mới đúng là thân Phật, còn nhục thân thì chưa đích thật là Phật thân. Khi Đại thừa biến đức Phật từ một người bình thường thành một siêu nhân, một Superman của thế giới, của vũ trụ thì tự nhiên giữa chúng sinh và Phật có sự xa cách. Tại sao lại có sự xa cách? Bởi vì Ngài không phải là người bình thường như muôn vạn chúng sinh trong thế giới này cho nên những điều Phật làm, chỉ có Phật mới thực hiện được, còn phàm nhân thì đành bó tay, đừng nên mơ ước viễn vông. Việc thần thánh hóa đức Phật đã khiến cho người đệ tử Phật trở thành tiêu cực, thay vì tinh tấn nỗ lực tu hành giống như các vị A la hán ngày xưa để trở thành Thánh giả, đa số Phật giáo đồ trở thành người cầu xin, van vái, lệ thuộc vào tha lực.

Mãi đến mấy thế kỷ sau đó, vào thời đại của Vô Trước, Thế Thân thì các sư mới lấy giáo lý Tiểu thừa làm nền tảng để xây dựng Đại thừa và có lẽ đây là điểm đặc thù nhất về sự dung hòa của Phật giáo thuộc thời kỳ này.

Ngày nay, các bộ phái Nguyên thủy rất hăng say hoằng pháp độ sanh để đáp ứng đòi hỏi tâm linh của đa số quần chúng. Thí dụ như Thái Lan có những trung tâm thiền có sức chứa đến cả triệu tín đồ. Nhưng sự thay đổi cho thích ứng với hoàn cảnh xã hội đôi khi cũng là thử thách lớn đối với họ trên con đường tu tập. Một khi hành giả rời đời sống độc cư, an trú hoàn toàn trong thiền định để hòa nhập vào trong đời sống hỗn tạp của xã hội thì con đường giải thoát rất khó thành đạt như các vị Thánh giả ngày xưa vì thế càng ngày càng có ít người chứng quả A la hán hơn trước nếu không muốn nói là không có.

Để có sự khác biệt với giáo lý Nguyên thủy, Phật giáo Đại thừa giới thiệu 5 tư tưởng mới và sau đó họ dần dần chinh phục trọn vẹn những quốc gia phía Bắc như Tây Tạng, Mông Cổ, Nepal, Trung Hoa, Đại Hàn, Nhật Bản và Việt Nam. Đó là:

1)Chuyển lý tưởng Niết bàn của các vị A la hán thành ra lý tưởng Bồ-tát.

2)Giới thiệu Lục độ Ba-la-mật mà trong đó hạnh nguyện từ bi được xếp ngang hàng với trí tuệ.

3)Phật giáo Nguyên thủy là con đường tự giác, không tín ngưỡng. Vì thế trong kinh Pháp Cú, đức Phật dạy rằng: **“Các con hãy tự thấp đuốc lên mà đi! Các con hãy lấy Pháp của ta làm đuốc! Hãy theo Pháp của ta mà tu giải thoát! Đừng tìm sự giải thoát ở một kẻ nào khác, đừng tìm sự giải thoát ở một nơi nào khác, ngoài các con”**. Ngược lại, Đại thừa bây giờ xem đức tin là quan trọng bằng cách đưa ra một loạt các vị Thánh, các vị Bồ-tát, các chư Phật có khả năng cứu rỗi chúng sinh.

4)Phương tiện thiện xảo trở thành thiết yếu vì thế những cảnh giới bất tư nghi, thế giới chư Phật hay chư Phật hiện ra như Phật Đa Bảo hay đức Phật vận dụng thần thông làm cho thế giới rung chuyển trong kinh Pháp Hoa hay Duy Ma Cật.

5) Để thích hợp với giáo lý bản thể của thế giới vô vi, Đại thừa giới thiệu tư tưởng tánh không và định nghĩa lại tất cả những lý thuyết về chữ “không” cho phù hợp với giáo lý mới để có sự khác biệt với Nguyên thủy. Tư tưởng đại thừa là “**vạn pháp giai không, duyên sanh như huyễn**” nên không chấp vào sự hiện hữu của thế gian vũ trụ nghĩa là tuy vạn pháp có đó mà trong tâm vẫn cứ như không. Vì không chấp nên Bồ tát không cần xa lánh thế gian mà vẫn không hề bị thế gian đắm nhiễm, tâm hằng tự tại, thanh tịnh niết bàn. Nói cách khác dưới nhãn thức của Phật giáo Nguyên thủy thì cuộc đời vô thường, hoại diệt, nay có mai không nên họ cố tu để chứng đắc Niết bàn, giải thoát sinh tử luân hồi. Ngược lại dưới tuệ nhãn của Bồ tát thì vạn pháp giai không nghĩa là thế gian vũ trụ tuy có mà vẫn như không, sinh rồi lại diệt, diệt để rồi sinh vô cùng vô tận. Không sợ sinh tử nên họ sống an vui tự tại, không chấp có chấp không nên lòng họ không tham luyến.

Phật giáo Nguyên thủy nhìn đức Phật bằng một góc độ rất thực tế, dựa trên con người lịch sử. Vì thế đức Phật đối với họ là vị A la hán đầu tiên của tất cả các vị A la hán. Trong ngũ bộ kinh Nikayas, đức Phật đã nhiều lần xác nhận rằng hàng trăm nếu không muốn nói hàng ngàn đệ tử thuộc hàng Thánh giả của Ngài cũng chứng đắc các cấp độ tâm linh ngang bằng với đức Phật. Trong kinh Bộ Tương Ưng, đức Phật tuyên bố chính Tôn giả Xá Lợi Phất (Sariputa) đã chứng ngộ và thâm hiểu giáo lý Duyên Khởi (Pratīyasamutpada) rất sâu thẳm như chính Thế Tôn vậy. Ngoài ra, còn có những bậc Thánh giả khác như các Tôn giả Đại Ca Diếp (Mahakassapa), Mục Kiền Liên (Moggallana), Phú Lâu Na... cũng chứng đắc một số khả năng về những lãnh vực như giảng giải thuyết pháp, xuất nhập các cấp độ thiền, thi thố thần thông ngang bằng đức Phật. Đức Phật trong ngũ bộ kinh Nikayas không hề phát biểu lời tuyên bố nào để phân biệt sự khác nhau giữa Ngài và các vị A la hán ngoại trừ lời nói sau đây trong kinh Tương Ưng:

-Này các Tỳ kheo! Như Lai là vị A la hán, bậc chứng ngộ hoàn toàn. Như Lai là người đã khiến cho con đường trước kia chưa sinh khởi nay sinh khởi, đưa ra con đường trước kia chưa được đưa ra, làm hiển lộ con đường trước kia chưa từng hiển lộ, là vị nhận biết con đường, hiểu rõ con đường và là vị thiện xảo trong con đường. Và giờ đây, này các Tỳ kheo, hàng đệ tử là

người đi theo con đường của Như Lai. Này các Tỳ kheo! Đó là nét đặc biệt, sự đặc thù để phân biệt Như Lai, bậc A la hán, vị chứng ngộ hoàn toàn với các Tỳ kheo đã giải thoát.

Vì vậy, đức Phật không chỉ là vị A la hán với vài điểm đặc biệt, mà chính những nét đặc biệt đó đã nâng Ngài lên tầm mức phi thường, trở thành đáng vô thượng đạo sư của cả thế giới và dĩ nhiên đứng trên tất cả các vị A la hán khác.

Do đó, A la hán là quả vị tối thượng của người đi trên con đường giải thoát giác ngộ. Ngược lại, Đại thừa chủ trương A la hán chỉ là sự chứng đắc nửa đường tức là hóa thành mà cứu cánh tối thượng phải là đạt thành Phật quả tức là thành Phật (bảo sở). Mặc dù giáo lý Thập Địa xuất hiện đầu tiên trong kinh Thập Địa Giải Thuyết Luận (Dasabhaùmivibhàsà Sàstra) của Long Thọ, nhưng ý nghĩa của nó chưa rõ ràng, chỉ có một vài yếu tố về Thập Địa được đưa ra. Khi kinh Hoa Nghiêm được thành lập thì kinh mới có một phẩm riêng nói về Thập Địa của một vị Bồ tát. Đó là phẩm Thập Địa. Nhưng mãi đến thời đại của Vô Trước, Thế Thân thì giáo lý Thập địa mới đạt đến trình độ cao nhất. Thập địa là mười giai vị trong quá trình tu hành của người đệ tử Phật trên con đường tiến đến quả vị Phật. Địa nghĩa là trụ xứ, sinh thành.

Kinh Đại Phẩm Bát Nhã có giải thích về Cộng Thập Địa mà Thiên Thai tông gọi là Thông Giáo Thập địa tức là 10 địa chung cho cả ba thừa.

1)**Càn Huệ địa**: Giai vị này chỉ có Tuệ mà chưa có Định, tương đương với Tam Hiền vị của Thanh Văn và Giác vị của Bồ tát từ Sơ phát tâm cho đến trước khi được Thuận Nhẫn.

2)**Tinh địa**: Giai vị tương đương với Tứ Thiện Căn vị của Thanh Văn và Thuận Nhẫn của Bồ tát tức là tuy đắm trước thật tướng các pháp nhưng không khởi tà kiến, đầy đủ trí tuệ và thiên định.

3)**Bát Nhân địa**: Tương đương với Tu Đà Hoàn hướng trong 15 tâm kiến đạo của Thanh Văn và Vô Sanh Pháp Nhẫn của Bồ tát.

4)**Kiến địa**: Tương đương với Tu Đà Hoàn và giai vị Bất thoái chuyển (A-bệ-bạt-trí) của Bồ tát.

5)**Bạc địa**: Là giai vị của các vị Tu Đà Hoàn hoặc Tư Đà Hàm. Cũng chỉ cho giai vị Bồ tát đã đoạn các phiền não, nhưng vẫn còn các tập khí mỏng tức là giai vị Bất thoái chuyển trở lên cho đến trước quả Phật.

6)**Ly Dục địa**: Là giai vị hết phiền não, tương đương với quả A Na Hàm và giai vị Bồ tát ly dục chứng được ngũ thần thông.

7)**Đĩ Tác địa**: Là giai vị được tận trí, vô sanh trí, chứng được quả A la hán của hàng Thanh Văn hoặc giai vị thành tựu Phật địa của Bồ tát.

8)**Bích Chi Phật địa**: Tức hàng Duyên giác quan sát pháp 12 nhân duyên mà thành đạo.

9)**Bồ tát địa**: Chỉ cho giai vị từ Càn Huệ địa cho đến Ly Dục địa ở phần trước hoặc từ Hoan Hỷ địa cho đến Pháp Vân địa tức là giác vị từ sơ phát tâm cho đến trước khi thành đạo.

10)**Phật địa**: Giai vị hoàn toàn đầy đủ các pháp của chư Phật, thành tựu Nhất thiết chủng trí.

Trong khi đó kinh Hoa Nghiêm, phẩm Thập Địa nói lên mười giai vị của Bồ tát là:

1)**Hoan hỷ địa** (Sơ địa) (Pramudità): Khác với lý tưởng của Nguyên thủy là tìm sự giải thoát Niết bàn cho riêng mình thì ở đây Đại thừa giới thiệu một lý tưởng cao đẹp hơn nhằm giúp cho tất cả mọi chúng sinh giải thoát mọi phiền não vô minh. Khi diệt được các pháp tướng mê lầm, chỗ giác ngộ đã đến cùng tột, diệt trừ được phân biệt ngã chấp, pháp chấp nên tâm bắt đầu có được pháp lạc nên mới gọi là hoan hỷ địa tức là sơ địa.

2)**Ly cấu địa** (Uimada): là giác vị lìa bỏ tâm sai lầm, phá giới, phiền não cấu.

3)**Phát quang địa** (Prabhākari): đến đây Bồ-tát thấu biết tánh vô thường của tất cả vạn vật trong thế gian vũ trụ nên nội tâm càng thanh tịnh thì trí tuệ càng sáng suốt.

4)**Diệm huệ địa** (Arcismati): trong giai đoạn này, Bồ-tát bắt đầu thực hành sự an nhiên tự tại và cắt đứt những thứ ô nhiễm, vô minh. Đến giai vị này hành giả đã lìa bỏ kiến giải phân biệt, dùng lửa trí tuệ thiêu đốt củi phiền não nhờ đó mà ngộ được bản thể trí tuệ. Lúc ấy trí tuệ được sáng suốt tỏ tường và dĩ nhiên sự giác ngộ được viên mãn.

5)**Nan thắng địa** (Sudurjayà): Đến đây, Bồ-tát bắt đầu phát huy tinh thần bình đẳng đồng nhất và giác ngộ nhờ vào thiền định giúp Bồ-tát biết thấu suốt tục đế và chân đế viên dung bất nhị. Giác vị này đã thành tựu trí xuất thế gian, nương vào năng lực phương tiện tự tại mà cứu độ các chúng sinh khó cứu độ.

6)**Hiện tiền địa** (Abhimukhi): Khi vào được giai đoạn này, Bồ-tát sẽ trực diện với thực tại và sẽ ý thức được sự đồng nhất của tất cả mọi hiện tượng. Và bây giờ Bồ-tát sẽ nhận biết rằng vô vi chân như hoàn toàn không nhiễm, không tịnh, thường hằng hiện tiền tức là tự tánh của chân như hiện rõ có được đại trí.

7)**Viễn hành địa** (Dùrangamà): Đến đây Bồ-tát có đủ dữ kiện để tiến vào giải thoát Niết bàn, nhưng họ dừng lại vì còn trách nhiệm cứu giúp tất cả chúng sinh cùng được giải thoát như mình. Họ biết rằng đến đây tất cả đều là chân như, không có gì không phải là chân như, vô cùng vô tận.

8)**Bất động địa** (Acalà): Đến đây Bồ-tát thấu biết rõ ràng sự bất sinh của tất cả hiện tượng vạn hữu trong thế gian. Khi đã trải qua “vô sanh pháp nhẫn” Bồ-tát thấu biết sự tiến hóa và thoái hóa của nhân sinh vũ trụ. Vì vậy, tâm Bồ-tát thường trụ không thay đổi, tuyệt đối không bị phiền não làm lay động.

9)**Thiện huệ địa** (Sàdhumti): Đến đây Bồ-tát có thể phát hiện ra vô số thân để hóa độ chúng sinh với đầy đủ bốn trí vô ngại. Đó là Ý thức thành ra Diệu Quan Sát Trí, tiền ngũ thức thành ra Thành Sở Tác Trí, Mạt na thức trở thành Bình Đẳng Tánh Trí và A Lại da thức sẽ thành Đại Viên Cảnh Trí. Bồ-tát dùng năng lực vô ngại để thuyết pháp, hoàn thành hạnh lợi tha và trí tuệ được tự tại.

10)**Pháp vân địa** (Dharmameghà): Khi Bồ-tát công phu đầy đủ, công đức trí tuệ và từ bi viên mãn có thể che chở cho vô lượng chúng sinh thì gọi là nhập vào Pháp vân địa tức là Thập địa Bồ-tát vậy. Lúc ấy Bồ-tát được đại pháp thân, có năng lực tự tại.

Đến đây Bồ-tát đã có đồng một giác tánh bình đẳng với Như Lai nên gọi là Đẳng giác Bồ-tát. Sau cùng Bồ-tát chỉ cần giác ngộ sinh tướng vô minh thì tức thì chứng được Nhân địa Như Lai tức là đạt được Diệu giác. Bồ-tát

chuyển Di Thục thức thành ra Bạch Tịnh thức rồi vào Kim Cương địa mà phát sinh Nhất thiết chủng trí, Nhất thiết trí trí, tùy duyên hóa hiện, độ thoát chúng sinh mà không rời tự tánh thanh tịnh Niết bản cho đến tột đỉnh nhân quả đồng thời là hoàn thành Phật đạo tức là thành Phật. Đây là luận thuyết của trường phái Mật tông dựa theo hai bộ kinh Đại Nhật và Kim Cương.

Chưa hết lần lượt các vị Phật được tin là hiện hữu khắp mọi nơi trong không gian hiện hữu. Về hướng Đông có Phật A Súc tức là Phật không bất động. Hướng Tây có Phật A Di Đà. Hình tượng Phật A Di Đà có rất nhiều điểm tương đồng với thần mặt trời của nước Iran (Ba Tư). Có lẽ do nguồn gốc từ đế quốc Kushana ở vùng biên giới giữa Ấn Độ và Ba Tư. Và dĩ nhiên còn hàng hà vô số những vị Phật khác nữa trong thế giới vũ trụ.

Phật giáo Đại thừa được chia làm hai trường phái triết học chính là phái Trung Luận của triết gia Long Thọ và phái Du già của sư Vô Trước.

Tại Ấn Độ, những kinh điển liên quan đến Đại thừa hoàn toàn bị thất lạc, có lẽ do sự tàn phá hủy diệt tất cả những tu viện lớn của đạo quân Hồi giáo vào thế kỷ thứ 12. Ngày nay chỉ còn những bản dịch sang Hoa ngữ, Nhật ngữ và Tạng ngữ vẫn còn được lưu giữ. Vào năm 1833, ông Brian Houghton Hodgson được cử làm đặc sứ tại Kàthamandu ở Nepal cho đến năm 1843. Trong thời gian ở tại Nepal, ông phát hiện được 381 cuốn kinh Phật bằng Phạn văn nguyên bản. Điều đặc biệt là kinh Phật bằng tiếng Phạn rất khác với kinh điển tiếng Pali và kinh tiếng Phạn này lại rất giống với các bộ kinh Phật giáo tại các nước Trung Hoa, Nhật Bản và Tây Tạng. Trong số những Phạn kinh có bộ Trung Luận (Madhyamaka Sàtra) của Long Thọ và bản chú thích Minh Cú Luận (Prasannapadà) của Nguyệt Xứng (Candrakìrti).

Phái Trung Quán được thành lập bởi ngài Long Thọ vào những năm 150 sau dương lịch. Ngài được xem là một trong những kỳ tài vào thời đại đó của xứ Ấn Độ. Chính tư tưởng Trung Quán là xương sống cho Phật giáo Đại thừa khi truyền sang Trung Hoa và cũng là yếu chỉ cho Phật giáo Mật tông Tây Tạng. Triết lý Trung Quán Luận là một học thuyết biện luận đưa đến sự hoài nghi tất cả mọi hiện sinh và cho rằng tất cả mọi sự vật đều là giả tạo vì chúng không có tự tánh, không có chủ thể. Vì thế con đường giải thoát là

phải buông bỏ hết cho đến khi chỉ còn lại cái tánh không tuyệt đối thì lúc ấy giải thoát sẽ được đạt đến.

Khi đức Phật còn tại thế, giáo lý của ngài là con đường Trung đạo hay Bát Chánh đạo. Trung đạo không phải là con đường nằm giữa hai thái cực mà con đường vượt lên hai thái cực. Trung có nghĩa là bất nhị, là tuyệt hết đối đãi, là đạo trung hòa không thiên lệch bên này bên kia. Đức Phật đã giải thích con đường Trung đạo như sau:

-Từ bỏ hai cực đoan đó, Như Lai đã chứng ngộ “Trung đạo” (Majjhima Patipada), là con đường đem lại nhãn quan (cakkhu), tri kiến (nana) và đưa đến an tịnh (vupasamaya), trí tuệ cao siêu (abhinnaya), giác ngộ (sambhodhaya) và Niết bàn.

Trong kinh Chuyển Pháp Luân, đức Phật xác định rằng con đường Trung đạo cũng chính là Bát Chánh đạo. Đức Phật lại dạy rằng:

-Hỡi này các Tỳ kheo! Con đường Trung đạo mà Như Lai đã chứng ngộ, con đường đem lại nhãn quan, tri kiến, trí tuệ cao siêu, giác ngộ, Niết bàn là gì?

-Đó chính là Bát Chánh đạo: là Chánh kiến (samma ditthi), Chánh tư duy (samma samkappa), Chánh ngữ (samma vaca), Chánh nghiệp (samma kammanta), Chánh mạng (samma ajiva), Chánh tinh tấn (samma vayama), Chánh niệm (samma sati) và Chánh định (samma samadhi). Hỡi này các Tỳ kheo! Đó là “trung đạo” mà Như Lai đã chứng ngộ.

Tám trăm năm sau đó, tuy Long Thọ phát triển nền triết học khác dựa vào tư tưởng “tánh không”, nhưng ngài vẫn dùng danh từ trung đạo mà đức Phật đã xiển dương cho dù triết học của ngài là Trung Quán hoặc Trung Luận gồm hơn 400 bài tụng tán ca.

Dựa theo triết lý Trung Quán, Long Thọ đã giới thiệu lý tưởng “**PHÁP THÂN**” và sau đó Vô Trước của phái Du Già Hành Tông (Duy Thức) đề ra khái niệm về “**BÁO THÂN**”. Long Thọ phủ nhận quan niệm của Nguyên thủy về đức Phật lịch sử cho rằng đức Phật cũng bắt đầu bằng thân phận bình thường của một con người, cũng chia sẻ tất cả mọi hệ lụy của kiếp người. Ngài cũng phải đương đầu với sanh, lão, bệnh, tử như tất cả mọi chúng sinh khác. Sau cùng, Ngài tìm kiếm một con đường giải thoát và đạt đến hạnh

phúc Niết bàn, chứng đắc trí tuệ viên mãn và thoát ly sinh tử luân hồi. Ngài chỉ rõ cứu cánh này cho mọi người biết và những ai đi theo con đường này cũng sẽ đạt đến cứu cánh tối thượng giống như Ngài. Vì thế đức Phật là vị A la hán đầu tiên của tất cả các vị A la hán. Ở đây, Long Thọ cho rằng đức Phật lịch sử chỉ là **ứng thân** của Phật vào trong thế giới Ta Bà để cứu độ chúng sinh. Vì vậy dựa theo Long Thọ, đức Phật không phải là một nhân vật lịch sử, mà đức Phật chân chính là một thực thể siêu việt, vượt hiện thế, vĩnh hằng và vô hạn tức là “**Pháp thân**”. Cho nên đức Phật lịch sử chỉ là nhân vật được “**đức Phật chân chính**” gọi đến với thế gian để tạo thành một nhân vật có hình thể là một con người, có một đời sống sinh hoạt giống hệt như một con người thường tục để thuyết giảng Chánh Pháp cho nhân thế. ***Do đó đức Phật đã thành Phật từ vô lượng kiếp trước chứ không phải mới thành Phật tại thế giới này nhờ công phu tu thiền định. Từ quan điểm này mới phát sinh ra tín ngưỡng trong Phật giáo Đại thừa.***

Ở Ấn Độ trường phái Du Già được gọi là Du Già hành tông, nhưng tại Trung Hoa và Việt Nam thì thường gọi là Duy thức tông hay Duy thức học. Nói chung cả hai trường phái Trung quán tông của Long Thọ và Du Già hành tông của Vô Trước, Thế Thân đều cùng chung một ý niệm rằng tất cả vạn hữu trên thế gian này được tạo thành đều không có tự tánh cho nên không có vật gì trường tồn bất biến cả. Tư tưởng Du Già đã bắt đầu hình thành vào thời Long Thọ, nhưng mãi đến mấy thế kỷ sau triết lý này mới được phát huy đến mức tận cùng bởi Vô Trước và người em là sư Thế Thân. Phái Du Già tin vào chủ nghĩa “**duy tâm siêu hình**” mà theo đó tâm thức sáng tạo ra đối tượng của nó nhờ vào những năng lực tiềm ẩn nội tại. Thế Thân lý luận rằng tất cả vạn hữu trong thế giới hữu vi này mà con người biết được, trong thực tế đều chỉ là cấu trúc của tâm thức bởi vì những vật thể đó cũng chỉ là sự thông giải do tâm trí của con người đặt ra. Dưới mắt các học giả Tây phương, Du Già là một triết học mang tính duy tâm chủ nghĩa (idealism) vì nó lấy sự thông giải tâm thần các kinh nghiệm của con người làm điểm phát xuất. Nói cách khác, tâm thức tự nó hiện hữu mà không cần có bất cứ đối tượng nào. *Sự giải thoát chỉ có thể thực hiện được khi nào con người có thể tạo ra được một nhận thức thuần túy nghĩa là chỉ thuần có tâm thức và không lệ thuộc vào phạm trù*

đôi đũa của nhị nguyên. Chẳng những Vô Trước là nhà biện luận xuất sắc, sư có người em là Thế Thân tài trí cũng không kém. Công trình chính của Thế Thân là hệ thống hóa tư tưởng Du Già hành tông của sư huynh Vô Trước thành Duy thức tông và là tác giả cuốn Duy thức tam thập tụng mà một trong những công dụng là giải thích những khúc ẩn trong bát thức tâm vương, đặc biệt là Mạt-na thức và A-lại-da thức. Ngài Huyền Trang đến Ấn Độ tu học vào thế kỷ thứ 7 tại tu viện Na Lan Đà đã chú giải bộ Duy Thức Tam thập tụng của sư Thế Thân và khi về lại Trung quốc đã dịch lại là Thành duy thức luận.

Dựa theo tư tưởng Trung Quán của Long Thọ và Du Già của Vô trước thì chúng ta đang sống trong cái thế giới đa dạng và phong phú với những hóa tướng, tập tục và truyền thống cho nên nó đã thôi thúc con người đi tìm sự bí mật về chân tướng của sự vật, cái thực tại tuyệt đối. Họ khẳng định rằng cái thực tại này chính là ở ngay trong những hóa tướng này. Trong khi Nguyên thủy chỉ chú trọng vào Tứ Đế (Khổ, Tập, Diệt, Đạo), phái Du Già (Duy Thức) của Vô Trước chú trọng đến tam tánh (viên thành Phật tánh, y tha khởi tánh, biến kế sở chấp tánh) thì Trung Quán tông của Long Thọ đưa ra những lý luận rất sâu sắc về Nhị Đế (Tục Đế, Chân Đế). Trong tác phẩm Trung Quán Luận, Long Thọ viết rằng:

-Vì chúng sinh, chư Phật đã y cứ vào Nhị Đế (hai chân lý) để thuyết giảng giáo pháp. Nhị Đế đó là Thế Tục Đế và Đệ Nhất Nghĩa Đế (Chân Đế).

-Nếu người nào đối với Nhị Đế mà không có khả năng tri nhận, phân biệt để liễu giải toàn vẹn sự hỗ tương quan hệ của nó thì kẻ đó không thể tri nhận được ý nghĩa chân thật của giáo pháp sâu xa vi diệu của chư Phật. (Trung Luận XXIX.8,9).

Trong tác phẩm “Bảo Tàng Tri Kiến” , ngài Thế Thân giảng giải rằng:

-Một sự vật sau khi bị hủy hoại hay được tách rời những đặc tánh của chúng ta, khiến tri thức của ta không còn nhận ra chúng thì sự vật đó được coi là thuộc về Tục Đế. Ngược lại là những sự vật thuộc về Chân Đế.

Từ đó, Tục Đế được định nghĩa là:

-Đó là một hiện tượng giới mà nếu khi chúng bị hủy hoại về mặt vật chất hay tách rời các đặc tánh của chúng ta, những nhận thức về chúng không còn hiện hữu nữa..

Và Chân Đế được định nghĩa như sau:

-Đó là một hiện tượng giới mà nếu khi chúng bị hủy hoại về mặt vật chất hay tách rời những đặc tánh của chúng ra thành những phần khác, những nhận thức về chúng không bị loại trừ.

Ngài Thế Thân cho rằng sắc pháp là một thí dụ của Chân Đế. Trong cuốn Bảo Tàng Tri Kiến, Thế Thân giải thích như sau: “Ngay cả khi sắc được phân ra thành các phân tử cực kỳ vi tế, hoặc các đặc tánh của nó được phân ra thành các hiện tượng giới chẳng hạn như mùi vị, sự nhận biết về bản tánh của sắc vẫn tồn tại.”. Nếu ta hủy diệt sắc trên bình diện vật lý biến nó trở thành những vật thể khác thì kết cục những phần này tự nó cũng vẫn là sắc, và như vậy ý thức nắm bắt về sắc vẫn không bị loại trừ. Ngay cả nếu ta có khả năng cô lập từng đặc tánh cá biệt của sắc như mùi, vị, xúc, v.v..., ý thức nắm bắt về sắc vẫn tồn tại, bởi vì mỗi một đặc tánh này lại là một sắc.

Tóm lại, phái Du Già chú trọng về mặt tâm lý và tin rằng cái tuyệt đối nếu đứng về phương diện thực dụng thì có thể được diễn tả như là tâm, ý hay thức. Do đó, lý thuyết của Du Già là một thứ chủ nghĩa duy tâm siêu hình. ***Hai trường phái Trung quán và Du già rõ ràng là hoàn toàn khác biệt nhau về con đường cũng như cứu cánh giải thoát cho nên sự tranh cãi giữa hai tư tưởng thường hay xảy ra. Đối với những người tin theo phái Trung luận thì cho rằng giáo lý của phái Du Già có vẻ như là một sự sai lầm, quá ảo tưởng nên không thể hiểu được. Trong khi đó, phái Du Già xem giáo lý Trung luận chỉ là điểm khởi đầu, nhưng đã đi chệch lệch đường hướng chân lý và cốt tủy bí truyền của Phật giáo. Long Thọ phát triển những giáo lý thâm diệu của “tánh không” từ Văn Thù Sư Lợi, trong khi đó Vô Trước và Thế Thân đi theo con đường “Duy thức” của Bồ Tát Di Lặc.***

Sở dĩ tư tưởng Như Lai tạng được thành lập là vì Đại thừa muốn thuyết minh cái “khả năng tánh” thành Phật tức là cái “bản giác” đã có sẵn trong tất cả mọi chúng sinh. Đặc biệt tư tưởng A lại da thức được ra đời với chủ đích

thuyết minh cái khuynh hướng trở về cảnh “ngộ” mà những kinh Lăng Già và kinh Mật Nghiêm lấy nó làm trung tâm điểm. Mặc dù tư tưởng Như Lai tạng và A lại da thức được ra đời sau Long Thọ, nhưng những tư tưởng đó đã manh nha ngay từ trong những tư tưởng của Thượng tọa bộ và Đại Chúng bộ. Tư tưởng Như Lai tạng phát xuất từ thuyết “Tâm tính bản tịnh” của Đại chúng bộ và A lại da thức có rất nhiều điểm tương quan với thuyết “Sinh cơ - Sinh mệnh” của Thượng tọa bộ.

Sau thời đại của Long Thọ, trong những kinh Giải Thâm Mật, kinh A-Tỳ-Đạt-Ma Đại thừa có khuynh hướng giới thiệu tư tưởng Như Lai Tạng và A lại da thức, nhưng trên thực tế về ý nghĩa các kinh đó vẫn chưa đạt chỗ triệt để. Mãi đến khi sự xuất hiện và thông giải của Vô Trước và Thế Thân thì ý nghĩa của nó mới được thấu hiểu tột cùng.

Hãy nghe lời giải thích của Thế Thân về A-lại-da thức như sau:

-Dòng chảy của các biến cố tâm thần mà bạn trải nghiệm, để lại hạt mầm (chủng tử) của nghiệp trong thức lưu trữ nên gọi là Tàng thức (A-lại-da thức). Các hạt mầm được tồn trữ trong nhà kho đó cho tới sau cùng, khi hội đủ các điều kiện thích đáng, chúng chín muồi và rồi ảnh hưởng lên các biến cố về sau.

A-lại-da thức chứa đựng mọi kinh nghiệm trong kiếp sống của mỗi con người và nguồn gốc của tất cả các quan niệm tinh thần. Theo quan niệm của Pháp tướng tông thì A-lại-da thức là nơi tập hợp mọi nghiệp quá khứ rồi tới một thời điểm nhất định, tác động lên kiếp tái sinh. Và cá thể thật ra chỉ là dòng sinh diệt tiếp nối của vô số chủng tử của nghiệp. Do đó, trong ta không có một bản ngã cố định.

Nếu dựa trên lập trường Duy Tâm Luận của Vô Trước, Thế Thân thì A-lại-da thức là nguồn gốc của vạn hữu, là nơi nương tựa của vạn vật, là nguyên lý của mỗi cá nhân và cũng là nguyên lý của vũ trụ. Mặc dù Vô Trước, Thế Thân lấy A lại da thức làm trung tâm để biện chứng rằng tất cả đều do thức biến hiện, nhưng tư tưởng này tức là “Tam giới duy tâm” đã có trong Hoa Nghiêm thức rồi. ***Nhưng quan trọng hơn hết và cũng là chủ đích của Dù Già Phật giáo là làm thế nào để chuyển hóa A lại da thức hữu lậu trở thành chủng tử vô lậu nghĩa là chủng tánh Bồ-tát tức là đắc thành Phật***

quả. Tiến trình này rất phức tạp thường được gọi là “*Ngũ trùng duy thức quán*” nghĩa là dùng pháp quán tưởng để soi vào nội, ngoại tướng phân, kiến phân tâm vương, tâm sở, thức tướng dần dần đi từ thô đến tế sau cùng đến được chân như. Nói cách khác, hành giả phải lấy Thập địa làm nền tảng, phá trừ hết phiền não chướng và sở tri chướng, tiêu diệt cho hết tất cả những chủng tử tập khí khiến cho tất cả chủng tử hữu lậu trong A lại da thức hoàn biến mất mà chỉ còn lại độc nhất cái trí tuệ vô lậu thuần khiết.

Vậy thế nào là A lại da thức?

A lại da là âm của tiếng Phạn Alaya có nghĩa là cái kho mà danh từ Hán-Việt gọi là tàng. Tất cả mọi chủng tử không phân biệt thiện ác, tốt xấu, sanh tử và niết bàn, mê ngộ và khổ vui, ngay cả vô ký đều được chứa đựng trong tàng thức này. A lại da thức có khả năng tiếp nhận, duy trì và làm các hạt giống chủng tử trắng trướng, chuyển biến cho đến khi đầy đủ nhân duyên thuận thực chín mùi thì mới được đi tái sanh vào những thế giới thích hợp với căn nghiệp của mình. Tùy theo nghiệp lực của mỗi chúng sinh mà được thọ sanh vào trong lục đạo hoặc sinh về những cõi trời trong những cõi Sắc giới và Vô sắc giới. Nếu nhân trong A lại da thức chứa nhiều chủng tử thiện thì khi đầy đủ nhân duyên chín mùi thì sẽ chuyển biến và hiện khởi ra quả báo là người hay là trời. Ngược lại nếu chứa nhiều chủng tử bất thiện thì sẽ hiện khởi ra quả báo trong ba đường ác là súc sanh, ngạ quỷ và địa ngục. Vì các sự huân tập và chuyển biến trong A lại da thức thật tiềm ẩn và vi tế nên người chưa đắc đạo không thể biết được mình sẽ thọ thân làm loài gì và ở trong quốc độ nào.

Thức thứ tám này cũng còn được gọi là A-đà-na thức. Vậy cái tên này xuất xứ từ đâu?

Trong kinh Giải Thâm Mật có bài tụng rằng:

A-đà-na thức thậm thâm tế

Tập khí chủng tử như bặc lưu

Ngã ư phàm ngu bất khai diễn

Khủng bị phân biệt chấp vi ngã

Dịch là:

Thức A-đà-na rất thậm thâm và tế nhị

***Các tập khí chủng tử của nó sinh diệt như dòng nước thác
Ta(Phật) đối với chúng phàm phu và nhị thừa không nói thức này
Vì sợ chúng phân biệt chấp làm ngã.***

Thức này là căn bản của chơn và vọng vì thế thánh phàm đều nương ở nơi đây. Do đó thức A-đà-na rất thâm sâu và tế nhị. Nó chứa nhóm các tập khí chủng tử từ vô thủy đến nay. Nó làm chủ giữ gìn báo thân của hữu tình chúng sinh sống trong một thời kỳ. Cũng như dòng nước thác, ở xa thấy như điềm tịnh mà kỳ thật nó chảy rất mau. Chẳng những chúng phàm phu không biết mà ngay cả hàng Tiểu thừa Thanh văn cũng mê lầm thức này. Đức Phật đối với hai hạng này chẳng hề giảng nói đến thức A-đà-na vì sợ họ mê lầm chấp làm Ngã.

A-đà-na thức còn được tìm thấy trong Nhiếp Đại thừa luận, Hiền dương thánh giáo luận, Thành Duy Thức luận và Du Đà Su Địa luận...

Trong Thành Duy Thức Luận quyển ba giải thích thức A-đà-na có ba công năng như sau:

1) **Giữ gìn (chấp trì)** chủng tử của các pháp: Các pháp nói ở đây là chỉ cho tất cả các pháp hữu vi. Đó là “hữu lậu hữu vi” tức là các pháp tạp nhiễm thuộc về chúng sinh và “vô lậu hữu vi” tức là các pháp thanh tịnh thuộc về Thánh hiền. Tuy nhiên “chủng tử” chỉ có công năng tiềm tàng (ẩn núp) mà không khởi hiện. Nếu không có một cái gì để chứa giữ thì chủng tử của các pháp phải bị tản mất. Nếu chủng tử các pháp bị tản mất thì các pháp hiện hành ở thế gian và xuất thế gian cũng chẳng còn. Do đó phải có thức A-đà-na, tánh vô phú vô ký, nhất loại sinh diệt tương tục mới có thể duy trì chứa giữ chủng tử của các pháp.

2) **Giữ chịu (chấp thọ)** sắc căn và thế giới: Đây là muốn chỉ cho cái công năng giữ gìn báo thân của chúng sinh hữu tình được tương tục tồn tại trong một thời kỳ không tan hoại.

3) **Giữ lấy (chấp thủ)** việc kết nối đời sau tức là “*kiết sanh tương tục*” là do ba pháp: phiền não, nghiệp và sanh. Con người vì sống trong vô minh phiền não nên tạo ra nghiệp mà phải kết nối đời sau để thọ khổ. Chữ “*kiết sanh*” có nghĩa là thọ sanh tức là bắt đầu từ khi kết thai cho đến lúc sanh ra vậy. Tiến trình kết nối đời sau bắt đầu từ thân đang sống đến thân đang chết.

Rồi từ thân đang chết đến thân trung ấm (thân mới chết chưa đầu thai). Và sau cùng từ thân trung ấm đến thân đời sau. Nếu các thân được tương tục không gián đoạn như thế ắt phải có một cái gì thường lưu hành và giữ gìn (chấp thủ). Cái đó chính là thức A-đà-na. Thật vậy, nếu không có thức thứ tám này để nắm giữ việc “kết nối đời sau” thì khi một người chết rồi phải mất luôn, không còn tái sinh được nữa. Như thế thành ra bị rơi vào thuyết Đoạn diệt của ngoại đạo rồi. Đây là câu trả lời cho vua Ba tư nặc về thuyết Đoạn diệt của bọn ngoại đạo Ca chiên Diên.

Thêm nữa tất cả những chủng tử tốt xấu đều được gieo vào mảnh đất A lại da trong trạng thái tiềm ẩn. Các chủng tử này được huân tập, chuyển biến, tương sanh, tương duyên, tương diệt liên tục. Tất cả những sự chuyển biến này xảy ra liên tục và tức thời, chớp nhoáng và liên tiếp. Cái này diệt thì cái kia sinh, tương tức tương tục liên miên bất tận nên được gọi là Sát Na Sinh Diệt. Sát Na Sinh Diệt có thể được ví như những khối nước liên tục chuyển động chảy trong dòng thác lũ. Khối nước trước đổ qua thì có khối nước khác đổ tới, tiếp nối liên tục không ngừng nghỉ và dĩ nhiên dòng nước cũ không thể chảy trở lại nơi mà nó đã chảy qua. Sự sinh diệt triền miên đó cũng có thể ví như những đợt sóng dạt dào trên biển cả. Đợt sóng này đẩy đợt sóng kia, đợt sóng mới đẩy đợt sóng cũ. Bởi có gió vọng tưởng thổi sóng dạt dào trên biển cả làm các ngọn sóng liên tiếp nhồi lên lặn xuống không ngừng nghỉ cho nên ngọn sóng này diệt thì ngọn sóng mới khởi sanh.

Khi chúng sinh biết tu tập làm cho tâm được thanh tịnh thì các chủng tử vô lậu được huân tập, tăng trưởng và phát sinh ra hiện hành. Các hiện hành này được huân tập trở vào thức A lại da thành các chủng tử vô lậu mới. Tùy theo tánh chất của các chủng tử vô lậu mới này mà chủng tử hữu lậu tiềm ẩn sẵn có trong tàng thức bị suy thoái và tiêu diệt hoặc các chủng tử vô lậu sẵn có ở trong đó được tăng trưởng và phát sinh thêm. Nếu chúng sinh trì công tu tập có nghĩa là tiếp tục huân tập các chủng tử vô lậu thanh tịnh đến khi tất cả các chủng tử và hiện hành hữu lậu hoàn toàn bị tiêu diệt thì lúc đó họ sẽ chứng đắc được bát địa Bồ-tát của Đại thừa. Đến đây thì tàng thức chỉ chứa toàn các chủng tử vô lậu. Các hạt giống hữu lậu của phiền não, nghiệp báo luân hồi sinh tử không còn nữa và A lại da thức bây giờ chuyển thành “Vô

cầu thức”. Vô cầu thức cũng còn cái tên khác là Yêm-ma-la thức, Bạch tịnh thức, Thanh tịnh thức, Chân như thức, Như Lai tạng thức hay thức thứ chín. Tuy có rất nhiều tên như thế nhưng chúng quy cũng chỉ có một ý nghĩa “thanh tịnh”.

Tóm lại, một khi chúng sinh đạt đến quả vị bát địa Bồ-tát thì các chủng tử hữu lậu làm chướng ngại chân tâm sẽ bị hủy diệt, nhưng thật ra vẫn còn những chủng tử hữu lậu vi tế nằm tiềm ẩn trong thức thứ tám này. Chỉ khi nào các vị bát địa Bồ-tát tiếp tục tiến tu pháp tối thắng vô phân biệt trí, được gọi là Thắng Pháp Không Quán, để vượt qua khỏi bậc Bồ-tát Thập địa mà đến bậc Đăng Giác và khỏi Kim Cang Dụ Định mà đạt tới Phật quả thì thức thứ tám này mới xóa tan hoàn toàn tất cả các vô lậu thậm thâm vi tế và chuyển thành Đại Viên Cảnh Trí. Khi đó các chủng tử vô lậu, cấu nhiễm đã hết, thức này chuyển thành trí thanh tịnh chiếu khắp mười phương các cõi nhiều như vi trần nên gọi là Đại Viên Cảnh Trí. Đây chính là cái thể thanh tịnh của Chơn Tâm cũng như mặt gương sáng chiếu soi tất cả vạn pháp một cách chân thật mà nhà Phật gọi là “**như thị bất khả tư nghì**”.

Trường phái Du Già đã sáng tạo ra phần cuối cùng của giáo lý về Tam thân Phật. Pháp thân là tuyệt đối, là chân lý. Báo thân là thân Phật thị hiện cho các vị Bồ-tát và hàng thánh giả được nhìn thấy và thuyết pháp cho họ nghe ở các cõi trời, tạo ra sự vui thú và ưa thích các Pháp. Sau cùng Ứng thân là thân chúng sinh có thể nhìn thấy thị hiện vào những thời điểm nhất định ở thế gian, vốn là thân hư ảo do Phật hóa hiện ra để thực hiện công việc hóa độ trên thế gian.

Vậy Phật giáo Nguyên thủy nhận định thế nào về giáo lý Đại thừa?

Phật giáo Nguyên thủy rất hoài nghi gần như miễn cưỡng khi đề cập đến những tư tưởng Đại thừa, đặc biệt là Trung Quán của Long Thọ và Du Già của Vô Trước. Nguyên thủy từ chối, không chấp nhận những kinh điển Đại thừa chính là lời Phật dạy. Họ phủ nhận hoàn toàn những kinh điển Đại thừa và cho rằng đây là những tác phẩm “tưởng tượng”, một loại fiction giống như Harry Potter, của những triết gia Vô Trước, Long Thọ.

Đối với Phật giáo Nguyên thủy, đức Phật là vị A la hán đầu tiên và sau đó có biết bao vị A la hán cũng đắc đạo như đức Phật. Đức Phật mô tả sự

thành đạo của Ngài như sau: Trước hết Ngài đắc Tứ thiên và sau đó trong canh ba của đêm ấy Ngài chứng Tam minh, thành tựu Nhất Thiết Trí. Trong kinh Trung Bộ (Majjhima Nikàya), Tập II, 71. HT Thích Minh Châu Việt dịch. Kinh dạy Vacchagotta về Tam Minh (Tevijjavacchagotta sutta) như sau:

-Này Vaccha, những ai nói như sau: "Sa-môn Gotama là bậc nhứt thiết trí, là bậc nhứt thiết kiến". Ngài tự cho là có tri kiến hoàn toàn: "Khi Ta đi, khi Ta đứng, khi Ta ngủ và khi Ta thức, tri kiến luôn luôn tồn tại, liên tục". Thì đây là họ nói về Ta không đúng với điều đã được nói, họ đã vu khống Ta với điều không thực, hư ngụy.

-Ông phải giải thích: "Sa-môn Gotama là bậc có ba minh (tevijja)", thì này Vaccha, Ông mới là người nói về Thế Tôn đúng với điều đã được nói, mới không vu khống Thế Tôn với điều không thực, mới giải thích về Thế Tôn đúng pháp và tùy pháp, và mới không có một đồng pháp hành nào nói lời đúng pháp có thể lấy cớ để quở trách.

Dựa theo Phật giáo Nguyên thủy, khi hành giả đoạn diệt hết các lậu, tâm trí sáng suốt, chứng được tam minh trở thành A la hán và đây chính là cứu cánh tối hậu cho người đi trên con đường giải thoát giác ngộ.

1)**Túc mạng minh**, Phật dạy rằng:

-Này Vaccha, khi nào Ta muốn, Ta sẽ nhớ đến nhiều đời sống quá khứ, như một đời, hai đời, ba đời, bốn đời, năm đời, hai mươi đời, bốn mươi đời, năm mươi đời, một trăm đời, một ngàn đời, một trăm ngàn đời, nhiều hoại kiếp, nhiều thành kiếp. Ta nhớ rằng: "Tại chỗ kia, ta có tên như thế này, dòng họ như thế này, giai cấp như thế này, ăn uống như thế này, thọ khổ lạc như thế này, tuổi thọ đến mức như thế này. Sau khi tại chỗ kia, ta được sanh ra tại chỗ nọ. Tại chỗ ấy, ta có tên như thế này, dòng họ như thế này, giai cấp như thế này, ăn uống như thế này, thọ khổ lạc như thế này, tuổi thọ đến mức như thế này. Sau khi chết tại chỗ nọ, ta được sanh ra ở đây". Như vậy Ta sẽ nhớ đến những đời sống quá khứ, cùng với các nét đại cương và các chi tiết.

2)**Thiên Nhân Minh**, Phật dạy tiếp:

-Này Vaccha, nếu Ta muốn, với thiên nhãn thuần tịnh, siêu nhân, Ta thấy sự sống chết của chúng sanh, người hạ liệt kẻ cao sang, người đẹp đẽ kẻ thô xấu, người may mắn kẻ bất hạnh đều do hạnh nghiệp của họ. Ta nghĩ

rằng: "Thật sự những vị chúng sanh này thành tựu những ác hạnh về thân, thành tựu những ác hạnh về lời nói, thành tựu những ác hạnh về ý, phỉ báng các bậc Thánh, theo tà kiến, tạo các nghiệp theo tà kiến. Những người này, sau khi thân hoại mạng chung, phải sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục. Còn những vị chúng sanh này thành tựu những thiện hạnh về thân, thành tựu những thiện hạnh về lời nói, thành tựu những thiện hạnh về ý, không phỉ báng các bậc Thánh, theo chánh kiến, tạo các nghiệp theo chánh kiến, những người này, sau khi thân hoại mạng chung, được sanh lên các thiện thú, Thiên giới, trên đời này". Như vậy, Ta với thiên nhãn thuần tịnh, siêu nhân, thấy sự sống chết của chúng sanh. Ta tuệ tri rõ rằng chúng sanh, người hạ liệt kẻ cao sang, người đẹp đẽ kẻ thô xấu, người may mắn kẻ bất hạnh đều do hạnh nghiệp của họ.

3)**Lậu Tận Minh**, đức Phật dạy rằng:

-Này Vaccha, với sự đoạn diệt các lậu hoặc, Ta ngay trong hiện tại, tự mình với thượng trí chứng ngộ, chứng đạt và an trú, vô lậu tâm giải thoát, tuệ giải thoát.

Và với sự giải thích: "Sa-môn Gotama là bậc có ba minh," này Vaccha, người ấy mới là người nói về Thế Tôn đúng với điều đã được nói, mới không vu không Thế Tôn với điều không thực, mới giải thích về Thế Tôn đúng pháp và tùy pháp, và mới không có một vị đồng hành pháp nào nói lời đúng pháp có thể lấy cớ để quả trách.

Khi được nói vậy, du sĩ Vacchagotta bạch Thế Tôn:

-Tôn giả Gotama, có thể có vị tại gia nào không đoạn trừ kiết sử tại gia mà khi thân hoại mạng chung lại có thể đoạn tận khổ đau?

- Này Vaccha, không có người tại gia nào không đoạn trừ kiết sử tại gia mà khi thân hoại mạng chung lại có thể đoạn tận khổ đau.

Đức Phật đã khẳng định rằng con người cũng giống như cái cây, bóng cây hướng nào thì cây sẽ ngã về hướng đó nghĩa là sống mà không đoạn trừ được kiết sử (tham sân si mạn nghi) thì chết sẽ không bao giờ có được giải thoát. Do đó tôn chỉ của đạo Phật là phải tự giác, tự độ ngay trong đời này, chớ đừng mơ ước ảo huyền mà trông chờ mong đợi vào tha lực nào hết. Nếu

đời này chưa thành tựu thì những duyên lành đó sẽ đưa họ tiếp tục vào những đời kế tiếp.

Khi đức Phật còn tại thế, một hôm Tỳ kheo Man Đổng Tử đặt ra những câu hỏi siêu hình để hỏi Thế Tôn rằng:

1. Như Lai có tồn tại sau khi chết?
2. Như Lai không tồn tại sau khi chết?
3. Như Lai có tồn tại và không tồn tại sau khi chết?
4. Như Lai không tồn tại và không không tồn tại sau khi chết?

Nếu Thế Tôn thấy và biết thì nói thấy và biết. Nếu không, trả lời là không. Nếu các vấn đề này không được giải thích thỏa mãn, ông ta cảnh báo sẽ từ bỏ phạm hạnh này, sẽ không theo Phật nữa.

Những câu hỏi trên là sản phẩm của tư duy nhị nguyên đầy ngã tính. Trả lời những câu hỏi trên là chấp nhận thế giới là thường hoặc là vô thường, v.v... như vậy là rơi vào chấp thủ: chấp thường hoặc là chấp đoạn, hoặc chấp Năm thủ uẩn. Nhưng đức Phật lại chủ trương trung đạo, đoạn tận ái, thủ. Do đó, Như Lai không trả lời.

Rồi một chiều khác, Tôn giả Xá-lợi-phất đặt lại bốn câu hỏi trên với Tôn giả Kiều-thi-ca (Mahà Kotthika) đã được Tôn giả Kiều-thi-ca (Mahà Kotthika) trả lời rằng lý do Thế Tôn không trả lời là:

-Chỉ với ai chưa đoạn trừ tham dục, tham ái đối với sắc, thọ, tưởng, hành và thức mới có quan điểm Như Lai có tồn tại sau khi chết, hoặc Như Lai không tồn tại sau khi chết, v.v...

-Chỉ với ai còn ái lạc Hữu, ái lạc Thủ, ái lạc Ái thì mới có những quan điểm "Như Lai còn tồn tại sau khi chết".

Tuy đức Phật không giải thích, nhưng một hôm Tỳ kheo ni Khemà cắt nghĩa cho vua Ba tư nặc như sau:

-Bởi vì Thế Tôn đã đoạn tận gốc rễ sắc, thọ, tưởng, hành và thức, làm cho như cây ta-la bị chặt đứt không thể tái sinh trong tương lai. Như Lai là thâm sâu vô lượng, đã giải thoát ước lượng của sắc, của thọ, của tưởng, của hành và của thức, nên không thể định nghĩa Như Lai ngang nhiên chấp nhận sự kiện cho rằng: Như Lai có tồn tại sau khi chết. Tương tự, không thể chấp nhận sự kiện Như Lai không tồn tại sau khi chết v.v..

Khác với những triết gia Long Thọ, Vô Trước và Thế Thân cố tìm ra những triết lý, luận thuyết để giải thích những hiện tượng về thế giới siêu hình, ở đây đức Phật vẫn điềm nhiên im lặng không trả lời cho Tỳ kheo Man Đổng Tử. Không phải là Ngài không biết, không thể trả lời, nhưng đó không phải là cứu cánh của đạo Phật. Do đó thay vì trả lời những câu hỏi siêu hình của tôn giả Man Đổng Tử, đức Phật kể cho ông ta nghe câu chuyện một người bị mũi tên độc. Đối với Phật giáo khi thấy một người bị nhiễm tên độc thì vấn đề cấp thiết là giải phẫu để giải độc ngay mà cứu sống họ. Còn vấn đề tìm cho ra ngọn ngành mũi tên và người bắn mũi tên thì không quan trọng. Bởi vì nếu không lo cứu chữa, thì người trúng tên độc sẽ chết trước khi biết được tông tích của hung thủ. Do đó vấn đề cấp thiết của con người và cũng là trọng tâm của đạo Phật là nhổ mũi tên “**khổ đau**” chứ không phải đi tìm những câu trả lời cho các vấn đề siêu hình không thiết thực.

Đối với đạo Phật, thời gian là vô thường nên Xuân qua Hè đến có trôi qua nhanh hoặc tuy khoa học ngày nay tiến xa rất nhiều có thể đưa con người gần gũi với nhau hơn và dĩ nhiên trí thức của nhân loại trong thế kỷ 21 đã được nâng lên rất cao, nhưng nói chung nỗi khổ của chúng sinh trước sau vẫn không thay đổi, chẳng những không giảm mà có lẽ còn tăng thêm. Tuy đức Phật dạy chúng sinh biết đời là khổ, nhưng Ngài không bao giờ dạy chúng sinh nên khước từ những lạc thú của trần gian, vào rừng tìm nơi thanh vắng để tu hành. Nói cách khác giáo lý đức Phật đặt trên nền tảng đau khổ, nhưng không bao giờ Ngài phủ nhận những lạc thú trong đời. Bằng chứng trong bộ Tăng Nhất A Hàm có liệt kê rất nhiều những hạnh phúc mà chúng sinh có thể thọ hưởng. Đức Phật khuyên con người không tìm cách xa lánh những hạnh phúc vật chất, nhưng hiểu biết rằng nó chỉ là tạm bợ nhất thời. Nói cách khác, con người có quyền thọ hưởng những lạc thú vật chất nhưng không làm nô lệ cho thể xác. Phật giáo dạy ta nên tận lực cố gắng, kiên trì nỗ lực, luôn luôn giữ tâm trong sạch và thận trọng thu thúc dục vọng. Khi thành đạo dưới cội Bồ-đề, đức Phật chúng được Lậu Tận Minh giúp Ngài tìm ra chân lý thoát khổ. Chính lậu tận minh đã soi sáng cho Ngài thấu biết tường tận rốt ráo tận nguồn căn gốc rễ của những nỗi khổ đau đã ẩn núp trong tâm của con người và Ngài là người đầu tiên trong lịch sử nhân loại đã tìm ra chân lý thoát khổ

tức là chân lý Tứ Diệu Đế. Không riêng gì đạo Phật chủ trương “Phật pháp tại thế gian không lìa thế gian giác” mà ngay cả đức Khổng Tử cũng không bàn đến chuyện siêu hình. Ngài dạy rằng:”Vi trí sinh, yên trí tử” nghĩa là chưa biết hết được chuyện sống, làm sao biết được việc chết. Nói cách khác một người chưa chết mà nói vanh vách, rõ ràng rành mạch chuyện của thế giới bên kia là người sống trong ảo tưởng, hoang đường, thiếu thực tế (tưởng tri).

Chẳng những giáo lý Đại thừa không làm Nguyên thủy nao núng, mà Nguyên thủy tiếp tục phát triển truyền thống giáo lý riêng của mình, chủ yếu là làm sáng tỏ thêm những hàm nghĩa trong bộ luận A-tỳ-đạt-ma của họ và dĩ nhiên vẫn duy trì hệ thống Ngũ Bộ Kinh Nikayas. Việc biên soạn và hệ thống hóa bộ luận này phải mất hết gần bốn thế kỷ đầu công nguyên. Đến đây, Nguyên thủy đạt đến mức hoàn hảo nhất trong việc hoàn chỉnh lại kinh điển và cứ thế cho đến nay kinh điển Nguyên thủy gần như không có gì thay đổi cả.

Hiện nay, Phật giáo Nguyên thủy có đủ Ngũ Bộ Kinh Nikayas bằng tiếng Pali là:

- 1) Trường Bộ Kinh (Digha Nikaya) gồm 36 phẩm trong 3 phần.
- 2) Trung Bộ Kinh (Majjhima) gồm 153 phẩm.
- 3) Tương Ưng Bộ Kinh (Samyutta Nikaya) gồm 56 chương xếp theo từng loại chủ đề.
- 4) Tăng Chi Bộ Kinh (Anguttara) các phẩm đánh số theo thứ tự các con số.
- 5) Tiểu Bộ Kinh (Khuddaka Nikaya) gồm 15 kinh trong đó có kinh Pháp Cú và các bài kệ của tăng ni đã đạt thánh quả A la hán. Các kinh này phát xuất từ nhiều bộ phái trước khi Nguyên thủy bị phân hóa, dù phần lớn vẫn được xem là Nguyên thủy.

Phật giáo vào thời Nguyên Thủy chỉ có Kinh tạng và Luật tạng. Mãi sau thời kỳ phân chia các bộ phái thì Luận tạng mới được thêm vào và bộ A-tỳ-đàm được xem là bộ luận dành cho Nguyên Thủy. A-tỳ-đàm là bộ thuyết minh rộng về giáo nghĩa của Phật giáo Bộ Phái tức là Phát Trí Luận và Lục Túc Luận của A-tỳ-đàm Tạng.

Nói chung các bộ kinh thuộc hệ Nguyên Thủy nói về Chân lý Tứ Đế, Bát Chánh Đạo, Thập Nhị Nhân Duyên chứa đựng trong ngũ bộ kinh Nikayas. Còn các bộ luật của Phật giáo Nguyên Thủy từ xưa đã có 5 bộ: Tứ Phần của Đàm-vô-đức, luật Thập tụng của Tát-bà-đa, luật Ngũ Phần của Di-sa-tắc-bộ, luật Giải Thoát của Ca-Diếp-di và luật Ma-ha-tăng-kì của Ma-ha-tăng-kì.

Trong khi đó, viết bằng tiếng Phạn (Sanskrit) có kinh tương đương với Ngũ Bộ Kinh Nikayas là kinh A Hàm (Agamas), được biên tập khoảng 5 thế kỷ sau khi đức Phật nhập diệt. Sau đó kinh A Hàm được dịch sang chữ Hán. Agamas có nghĩa là truyền thừa. Nguyên bản tiếng Phạn đã mất dấu tích vì bị đạo quân Hồi giáo hủy diệt. Nhưng các bản dịch chữ Hán, chữ Nhật, chữ Tây Tạng vẫn còn.

1) Trường A Hàm (Dirgha-Agama) (30 kinh) tương đương với Trường Bộ Kinh (Pali).

2) Trung A Hàm (Madhyamagama) gồm 222 kinh, tương đương với Trung Bộ Kinh.

3) Tập A Hàm (Samyuktagama) gồm 1361 kinh, tương đương với Tương Ưng Bộ Kinh.

4) Tăng Nhất A Hàm (Ekottarragama) gồm 481 kinh tương đương với Tăng Chi Bộ Kinh.

5) Ksudraka-Agama tương đương với Tiểu Bộ Kinh.

Kinh điển Phật giáo Đại thừa có rất nhiều, nhưng đại để cũng thuộc về năm loại chính sau đây:

1) Bát Nhã (Prajnaparamita – Perfection of Wisdom) gồm trên 600 quyển mà Bát Nhã Tâm Kinh (Heart Sutra) là cốt tủy và kinh Kim Cang là kinh rút gọn lại. Học giả Tây phương gọi Bát Nhã là The Mother of all Mothers.

2) Kinh Hoa Nghiêm (Avatamsaka-Flower Ornament) có ba bộ lớn mà một bản có tên là Gandavyuha (World Array Sutra).

3) Kinh Duy Ma Cật (Vimalakirti Sutra) nhấn mạnh vai trò của cư sĩ Bồ-tát Duy Ma Cật.

4) Kinh Đại Niết Bàn (Nirvara-Parinivara) diễn tả lại những ngày cuối cùng của đức Phật trước khi Ngài nhập diệt.

5) Kinh Pháp Hoa (Sadharmapundarika – The Lotus Sutra), Kinh Lăng Già (Lankavatara) và Kinh A Di Đà hay Vô Lượng Thọ (Sukhavativyuha).

Mặc dù kinh điển chỉ được thực hiện bằng chữ viết lần đầu tiên sau lần kết tập kinh điển lần thứ tư khoảng năm 70 trước công nguyên nghĩa là gần trên 500 năm sau khi đức Phật nhập diệt. Tuy thế mức độ khả tín của Ngũ Bộ Kinh Nikayas (Pali) tương đối khá cao dù trong quá trình truyền miệng qua nhiều thế hệ thì thế nào cũng có chuyện sai lạc ít nhiều, tam sao thất bản là chuyện thường. Trong khi đó, mức độ khả tín của kinh điển Đại thừa trầm trọng hơn nhiều. Vì sự tiêu hoại những tu viện lớn ở Ấn Độ bởi người Hồi giáo nên kinh điển Đại thừa bản gốc không còn dấu tích ở Ấn Độ mà chỉ có các bản dịch ở Tây Tạng hay ở Trung Hoa. Ngay cả giới luật cũng sai khác rất nhiều bởi vì lúc khởi nguyên, đoàn thể tăng già Đại thừa chưa được thành lập nên chưa có giới luật. Về sau, khi các đoàn thể tăng già được thành lập như ở tu viện Nalanda, Vikramasila, giới luật mới dần dần được thiết lập.

Có một điểm khá tế nhị khác là những tác phẩm nổi tiếng của các luận sư khởi xướng Đại thừa ở Ấn Độ thì được xếp vào luận như: Đại Thừa Khởi Tín Luận của Mã Minh; Trung Quán Luận và Đại Trí Độ Luận của Long Thọ; Đại Thừa Nhiếp Luận Tông, A Tỳ Đạt Ma Tập Luận, Du Già Sư Địa Luận của Vô Trước ngay cả tác phẩm của Tổ Bồ-đề Đạt Ma là Tuyệt Quán Luận (Đạt Ma Tổ Sư Luận). Trong khi đó, ở Trung Hoa tác phẩm của Lục Tổ thì gọi là Pháp Bảo Đàn Kinh?

Dựa theo học giả Mizuno, kinh Bát Nhã tương truyền là do sư Long Thọ chế biến từ thế kỷ thứ 2 sau công nguyên rồi sau đó những kinh điển khác như Pháp Hoa cũng lần lượt ra đời. Ở Ấn Độ sự tranh chấp giữa Nguyên thủy và Đại thừa có phần quyết liệt vì Nguyên thủy cho rằng Đại thừa đem những tư tưởng tín ngưỡng, thờ đa thần của Ấn Độ giáo vào để phá hoại giáo pháp chính thống của đức Phật vốn không hề có tín ngưỡng. Nhắc lại, ***một nguyên nhân lớn lột đường cho sự suy tàn của Phật giáo ở Ấn Độ là Ấn Độ giáo (Hindu là hậu thân của đạo Bà la môn) đã thần thánh hóa Đức Phật và họ còn đưa ra một số thần và nữ thần Ấn Độ giáo vào làm các vị***

thần Phật giáo dưới dạng những Bồ-tát làm cho Phật giáo không còn khác biệt với các thần thánh của Ấn Độ giáo. Chính điều này đã xóa tan sự khác biệt giữa hai tôn giáo và họ chứng minh rằng Phật giáo chỉ là một tông phái của Ấn Độ giáo. Nhưng ở Trung Hoa, đoàn thể tăng già lại chấp nhận kinh điển Đại thừa như phản ảnh lời dạy chân thật của đức Phật mà không hề có nghi vấn dựa theo tiến trình phát triển lịch sử. Phật giáo Đại thừa Trung quốc không dựa theo giới luật Nguyên thủy mà dựa vào kinh Phạm Võng, một kinh được xem như là tác phẩm của Trung Hoa. Mizuno viết tiếp, ở Trung Hoa có một số tăng như Huệ Tạo, T'an Le và Seng Yuan chỉ trích những kinh Bát Nhã, kinh Pháp Hoa và kinh Đại Bát Niết Bàn nhưng các sư này bị bịt miệng ngay, không cho phép nói lên sự thật.

Nhắc lại, Bản Khai Nguyên Thích Giáo Lục do ngài Trí Thắng biên soạn năm 730 sau công nguyên là bản mục lục ghi lại tất cả rất chi tiết những kinh được dịch từ nguyên bản tiếng Phạn sang chữ Hán là 1076 kinh. Trong đó có đến 392 là kinh giả và 14 kinh khác có nguồn gốc đáng nghi ngờ. Như thế số kinh giả và không đáng tin cậy đã chiếm đến một phần ba. Nếu con số nêu trên là đúng thì kinh điển Đại thừa thật sự có vấn đề. Để có một ý tưởng rõ ràng về chân hay giả, hãy quay về nghe lại những lời đức Phật dạy trong kinh Kalama rằng:

"Không được tin bất cứ gì Ta nói là đúng, chỉ vì đây là do Ta nói. Trái lại phải mang ra thử nghiệm những lời giáo huấn của Ta giống như một người thợ kim hoàn thử vàng. Nếu sau khi quán xét các lời dạy của Ta mà nghiệm thấy là đúng, thì lúc ấy mới nên mang ra thực hành. Dầu sao thì nhất định cũng không phải là vì kính trọng ta mà mang ra thực hành".

Do đó muốn tự mình nhận biết kinh nào phát xuất từ kim khẩu, kinh nào do người sau sáng chế thì chỉ có một con đường duy nhất là nghiên cứu đọc kỹ lại Ngũ Bộ Kinh NiKayas rồi so sánh với những kinh điển Đại thừa. Nếu giáo lý nào không có trong Ngũ Bộ Kinh thì phần đó được chư Tổ thêm vào ở những thế hệ về sau. Mặc dù chư Tổ có những kiến giải rất thâm sâu về thế giới siêu hình về vũ trụ, nhưng kiến giải của chư Tổ không thể nào so sánh với trí tuệ Chánh Biến Tri của đức Phật được. Bằng chứng là cần trải qua nhiều thế kỷ và nhiều thế hệ, những tư tưởng về thế giới siêu hình Như

Lại tạng và A lại da thức mới được hoàn chỉnh. Tuy thế cho đến ngày nay những tư tưởng này vẫn chưa đồng nhất về lý thuyết cũng như cách hành trì. Ngược lại chân lý cứu khổ do đức Phật nói ra cách nay trên 2500 năm lúc nào cũng đúng, ở đâu cũng đúng, bất cứ ai cũng có thể áp dụng được, không có gì huyền bí cả. Giáo lý đức Phật là đơn giản, không phức tạp, dễ áp dụng, nhưng thực hành để thành tựu trí tuệ Bồ-đề thì không dễ đòi hỏi hành giả phải có một ý chí sắc đá để viễn ly. Viễn ly những thói hư tật xấu, viễn ly những tham đắm dục tình, viễn ly những tham vọng đê hèn, viễn ly những ý nghĩ bất thiện...Nói chung, hành giả phải viễn ly cho hết những dục vọng tham-sân-si, tẩy sạch hết tập khí ngã mạn. Càng viễn ly thì con người càng gần với an lạc thanh tịnh Niết bàn. Đức Phật dạy chúng sinh đời là bể khổ vì Ngài thấy biết như thế, nếu đức Phật là đáng thần linh thì Ngài chỉ cần niệm “Úm ba di bát nhệ hồng” rồi phẩy cái phất trần thì thế gian làm gì còn đau khổ. Biết đời là bể khổ, con người lặn hụp trong biển trầm luân, nhưng chính Ngài không thể hóa giải nỗi khổ của chúng sinh mà mỗi người phải tự mình giải thoát ra khỏi mọi gông cùm của phiền não khổ đau mà giáo lý đức Phật chính là tấm hải đồ giúp chúng sinh đến được bờ an lạc.

Nam Mô Bổn Sư Thích ca Mâu Ni Phật

Lê Sỹ Minh Tùng

HẾT

